

DƯƠNG NGỌC DŨNG
LÊ ANH MINH

Kinh Dịch

Cấu Hình Tư Tưởng



TRUNG QUỐC

易經與中華思想的構型

(Tái bản lần I - có sửa chữa và bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. DƯƠNG NGỌC DŨNG
LÊ ANH MINH

KINH DỊCH

CẤU HÌNH TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC

Tái bản lần I - có sửa chữa và bổ sung

思想的構型



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÓM TẮT NỘI DUNG

Tìm hiểu Kinh Dịch chính là phát hiện cấu hình tư duy của người Trung Quốc không chỉ trong một thời đại lịch sử mà còn trong một viễn cảnh phổ quát. Kinh Dịch là một quyển cầm nang chính trị bằng lời lẽ bí hiểm của vu thuật chiêm bốc, được sáng tác để giáo huấn những bậc quân vương về phương pháp an dân trị quốc. Đọc Kinh Dịch theo hướng này, chúng ta sẽ vô cùng kinh ngạc thấy rằng những lời giáo huấn đó không hề mất đi giá trị theo thời gian, mà trái lại, vẫn có thể được tiếp tục nghiên cứu và vận dụng trong khoa học về lãnh đạo cho thời hiện đại. Người Trung Quốc từ ngàn xưa đã dựa trên khái niệm cốt lõi duy nhất là DỊCH mà đưa ra một hệ thống tư duy hoàn chỉnh xuyên suốt ba lĩnh vực: Cá nhân trong đời sống công thể, người cai trị trong mối quan hệ với toàn bộ xã hội, và nguyên lý chuyển động trong thế giới tự nhiên. Nghiên cứu hệ thống tư duy đó chính là nền tảng để bước vào mọi lĩnh vực văn hóa khác trong sinh hoạt tinh thần cũng như sinh hoạt cộng đồng của người Trung Quốc nói riêng và các dân tộc trong khu vực nói chung.

*Từ khi được khai quật tại Mã Vương Đôi (Hồ Nam, Trung Quốc) tháng 12-1973, tác phẩm **Bách Thư Chu Dịch** (Chu Dịch viết trên lụa) đã làm đảo lộn mọi nhận định bấy lâu về Chu Dịch, làm lung lay những thuyên thích cũng như suy diễn về ý nghĩa của từng hào từng quẻ, làm sụp đổ quan niệm cho rằng ý nghĩa các quẻ có liên quan đến thứ tự trước sau của chúng.*

Dây là bản dịch tiếng Việt của Chu Dịch cập nhật nhất hiện nay, cực kỳ thú vị và hấp dẫn, tuy vẫn bản nguồn vẫn là bản Chu Dịch theo truyền thống nhưng dịch giả đã tham khảo Bách Thư Chu Dịch, tham bác những thuyên thích của các

nhà Dịch học Trung Quốc lịch đại và hiện đại theo các trường phái khảo chứng, chủ thích-huấn hổ, khoa học-lịch sử, v.v. Với phương pháp so sánh, phân tích, và tổng hợp, bản dịch này giúp ta duyệt xét lại một cách cầu thị các bản dịch tiếng Việt hiện hành.

Quyển sách này còn giúp độc giả hình dung tình hình nghiên cứu Kinh Dịch hiện nay ở Trung Quốc, Đài Loan và Hương Cảng: Các dịch học phái với các đại gia tiêu biểu và tiểu sử của họ; các hội nghị hội thảo tại Trung Quốc những năm qua; các chuyên san về Dịch học; việc giảng dạy Dịch học tại các đại học Trung Quốc với hệ học vị thạc sĩ và bác sĩ; những học hội, học viện, sở nghiên cứu về Chu Dịch; tình hình nghiên cứu Bách Thư Chu Dịch; tiểu sử các Dịch học gia Tây phương; phương hướng nghiên cứu Chu Dịch hiện nay tại Trung Quốc, v.v. Ngoài ra sách còn có một thư mục đầy đủ (1379 bộ, gồm 4863 quyển) về các công trình nghiên cứu Chu Dịch từ thời Tiên Tần cho đến mấy năm gần đây, rất có ích cho các nhà nghiên cứu tham khảo.

Trong lần tái bản này, chúng tôi cập nhật một số thông tin, hiệu đính những sai sót trong ấn bản đầu tiên, đồng thời bổ sung các bài phụ lục. Chúng tôi mong rằng bản tân biên này sẽ được độc giả ưu ái tiếp nhận.

Phân công phiên dịch và biên khảo

* **Dương Ngọc Dũng:** (1) Phản dẫn nhập; (2) Phiên dịch phần thượng hả kinh; (3) Phụ lục 1: (a) Thần học chính trị trong văn hóa Trung Quốc cổ đại. (b) Vấn đề bói toán trong vũ trụ quan Trung Quốc cổ đại.

* **Lê Anh Minh:** (1) Phép bói của người Trung Quốc ngày xưa; (2) Tình hình nghiên cứu Kinh Dịch cận đại ở Trung Quốc, Đài Loan, và Hương Cảng; (3) Chu Dịch Thư Mục; (4) Phụ Lục 2: Các đồ biểu, bảng lóm tắt, bảng đối chiếu, và ca quyết giúp trí nhớ.

PHẦN I

KINH DỊCH & CẤU HÌNH TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC



DẪN NHẬP

Xưa nay tại Việt Nam đã có nhiều công trình biên soạn về *Kinh Dịch*, từ Ngô Tất Tố, Phan Bội Châu, đến Nguyễn Mạnh Bảo, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Hữu Lương, Bùi Cầm và gần đây nhất là Lê Văn Quán, Nguyễn Duy Hinh, Bùi Văn Nguyên, Hải Ân, Bùi Hạnh Cần. Dịch học tại Trung Quốc thì không sao liệt kê cho hết những công trình nghiên cứu, chú giải *Kinh Dịch* từ xưa đến nay.¹¹¹ Chỉ cần lướt qua bộ *Tự Điển Chu Dịch* của Trương Thiện Văn cũng đủ hình dung được sự phong phú của Dịch học Trung Quốc. Tại phương Tây, bản dịch *Kinh Dịch* của Richard Wilhelm sang tiếng Đức với lời tựa nổi tiếng của nhà phân tâm học Carl Gustav Jung vẫn được xem là công trình tốt nhất về quyền kỵ thư Trung Hoa này. Gần đây, năm 1982, tác giả R.L. Wing đã phiên dịch sang tiếng Anh trực tiếp từ Hán ngữ (người đầu tiên dịch *Kinh Dịch* sang tiếng Anh là James Legge) có giải thích theo chiều hướng tư duy hiện đại khá thông suốt.

Do tìm được cuốn *Chu Dịch Dịch Chú* của hai tác giả Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ (Thượng Hải Cổ Tịch Xuất bản xã [Xbx], 1989), thấy rằng tác giả trình bày giản dị, lý giải minh bạch, nên tôi muốn đóng góp

¹¹¹ Riêng sách bàn về Dịch từ đời Chu đến đời Thanh, theo *Tử khố toàn thư tự mục*, có tất cả 166 bộ, 1773 quyển, phu lục 8 bộ, 12 quyển. Hơn 20 năm trước, giáo sư Bùi Cầm đã lập thư mục này, và sau được in lại trong phần phụ lục I cuốn *Kinh Dịch với Vũ Trụ Quan Đồng Phương* của Nguyễn Hữu Lương, Nhà Tp HCM, 1997. Năm 1993, Nhà xuất bản của Đại học Trung Sơn (ở Quảng Châu, Trung Quốc) đã in bản *Chu Dịch Thư Mục* trong bộ *Chu Dịch Đại Từ Điển*, liệt kê đầy đủ các sách nghiên cứu về Dịch từ thời Tiên Tần đến năm 1993. Theo bản *Thư Mục* cập nhật này, hiện có 1379 bộ (gồm 4863 quyển) nghiên cứu về Dịch, 16 Anh Minh đã phiên âm Hán Việt, đánh số thứ tự và ghi chú bản *Thư Mục* này (xem phần IV trong sách này).

thêm vào kho tàng văn chương Dịch học bằng cách tham cứu bản dịch (ra Bách Thoại) và luận giải của hai nhà Dịch học này để dịch sang Việt ngữ. Đồng thời tôi cũng tham khảo thêm Richard Wilhelm, R.L. Wing, James Legge, *Chu Dịch Tập Giải* của Lý Đỉnh Tộ đời Đường và *Tử Diễn Chu Dịch* (cũng của Trương Thiện Văn, bản dịch Nxb Khoa Học Xã Hội, 1995) là những tác phẩm chứa đựng nhiều chú giải có giá trị về *Kinh Dịch*. Trong quá trình khảo dịch tôi cũng tham khảo được hai cuốn sách nhỏ viết về *Kinh Dịch* bằng Trung văn rất gọn gàng, dễ hiểu là *Chu Dịch Bách Sự Thông* do hai tác giả Ngô Tạ Diệu và Ngô Nghĩa Phương chủ biên (Tứ Xuyên Nhân dân Xbx, 1993) và cuốn *Dịch Kinh Chỉ Nam* do Tôn Quốc Trung và Đỗ Quang Hòa biên soạn (Đoàn Kết Xbx, 1992). Ngoài ra tôi cũng tìm được một số khảo luận có giá trị như *Chu Dịch Toàn Dịch* của tác giả Từ Tử Hoằng (Quý Châu Nhân dân Xbx, 1991), *Chu Dịch* của Nghê Thái Nhất (Tây Nam Sư Phạm Đại học Xbx, 1993), *Chu Dịch Tân Thám* của Lý Đại Dụng (Bắc Kinh Đại học Xbx, 1992), *Chu Dịch Cổ Phê Khảo Thông Giải* của Thương Bỉnh Hòa (Sơn Tây Cổ Tích Xbx, 1994), và thấy riêng *Chu Dịch Toàn Dịch* có cách dịch và giải thích hoàn toàn khác với các học giả khác nên tôi ngần ngại không muốn tiếp thu nhưng cũng ghi lại để bạn đọc tham khảo thêm.

Mục đích của tôi không phải là để tranh biện với các nhà Dịch học tiền bối, mà nhằm nỗ lực tìm hiểu cấu hình tư duy của người phương Đông, đặc biệt là người Trung Quốc với hệ thống văn tự mang tính hình tượng (imagistic) cao độ. Ảnh hưởng của tư tưởng Dịch học, đặc biệt là quan niệm “thiên nhân hợp nhất”, có thể thấy được qua nhận định của quyển *Trung Quốc Truyền Thống Văn Hóa Tinh Thần* (do Bằng Phác và Lưu Trạch Hoa chủ biên): “Có thể nói, tư tưởng đời Hán, từ *Hoài Nam Tử* của Tạp gia cho đến *Chu Dịch*, *Dịch vĩ*, *Càn Tạc Độ* của phái Tượng số học cho đến triết học chính thức của nhà nước, đều chịu ảnh hưởng tư tưởng “nhất âm nhất dương chi vị đạo” của Dịch Truyền trong những mức độ khác nhau”.¹²⁾

Thuật ngữ “cấu hình” (paradigm) do tôi vay mượn lại của Thomas S. Kuhn trong tác phẩm *The Structure of Scientific Revolution* mặc dù ý thức

¹²⁾ Bằng Phác & Lưu Trạch Hoa, *Trung Quốc Truyền Thống Văn Hóa Tinh Thần*, Liéu Ninh Nhân Dân xuất bản xã (Xbx), Thẩm Dương, 1994, tr. 119.

rằng Thomas S. Kuhn chỉ áp dụng thuật ngữ đó trong nỗ lực tìm hiểu sự tiến hóa của khoa học tự nhiên. Ngày nay có nhiều tác giả bắt đầu quan tâm luận giải sự khác biệt giữa hai cấu trúc (structure) tư duy Đông phương và Tây phương. Căn cứ trên lập luận của Thomas S. Kuhn trong lãnh vực khoa học, tôi muốn nhấn mạnh rằng cấu hình tư duy của từng dân tộc phải được xem xét trong chính bối cảnh quan hệ của nó và không thể chỉ căn cứ vào cấu hình tư duy của phương Tây để phê phán cấu hình tư duy của phương Đông hay ngược lại. Một số học giả cho rằng tư duy phương Đông không mang tính duy lý hay lô gích nên thua kém giá trị tư duy phương Tây. Một số học giả khác lại cho rằng tư duy phương Đông mang tính bao dung, tổng hợp, nên cao siêu hơn tư duy phương Tây vốn có khuynh hướng phân tích, chém sợi tóc ra làm tư, nên không thể nhận thức được cái toàn thể. Cả hai nhận định này đều phiến diện từ căn bản. Phương Đông cần phải giải quyết những vấn đề riêng biệt, mang tính lịch sử và thời đại của phương Đông; Phương Tây cần giải quyết những vấn đề của phương Tây. Không thể sử dụng một cấu hình tư duy của dân tộc này làm tiêu chuẩn để phê phán cấu hình tư duy của một dân tộc khác. Hơn nữa, trong thời đại mà sự cô lập thật sự theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng không còn tồn tại, nếu nói đến "phương Tây" hay "phương Đông" như hai thực thể thật sự tách biệt thì khó lòng có thể chấp nhận được. Chỉ nên xem đó là hai "mô hình lý tưởng" (ideal types), nói theo kiểu Max Weber, để thuận tiện cho công việc phân tích mà thôi.

Tìm hiểu *Kinh Dịch* chính là để phát hiện cấu hình tư duy của người Trung Quốc không những trong một thời điểm lịch sử đặc thù mà trong một viễn cảnh phổ quát. Hơn nữa, nếu như học giả Nguyễn Hiển Lê cho rằng *Chu Dịch* là sách dạy "đạo của người quân tử" hay giáo sư Bùi Văn Nguyên cho rằng *Kinh Dịch Phục Hy* là sách dạy "đạo của người trung chính thức thời", thì tôi xin bổ sung thêm bằng nhận xét rằng *Chu Dịch* là một quyển cẩm nang chính trị, bằng lời lẽ bí hiểm của vu thuật chiêm bốc, được sáng tác để giáo huấn những bậc quân vương về phương pháp an dân trị quốc. Và nếu đọc tác phẩm từ viễn cảnh này, chúng ta sẽ vô cùng kinh ngạc khi thấy những lời giáo huấn đó không hề mất đi giá trị theo thời gian mà trái lại vẫn có thể nghiên cứu để ứng dụng trong khoa học về lãnh đạo cho thời hiện đại. Người Trung Hoa, từ bao ngàn năm trước, đã đưa ra được một hệ

thống tư duy hoàn chỉnh xuyên suốt cả ba lãnh vực: cá nhân trong đời sống công thể, người cai trị trong mối quan hệ với toàn bộ xã hội, và nguyên lý chuyển động trong thế giới tự nhiên, chỉ dựa trên một khái niệm trung tâm duy nhất là *Dịch*. Nghiên cứu hệ thống tư duy đó chính là căn bản để đi vào mọi lãnh vực văn hóa khác trong sinh hoạt cộng đồng của người Trung Quốc nói riêng và dân tộc Đông Á nói chung.

TỔNG QUAN VỀ KINH DỊCH

Kinh Dịch là danh từ chỉ *Chu Dịch* 周易 là một trong Tam Dịch (ba bộ sách bối *Liên Sơn* 遷山, *Quy Tàng* 归藏, và *Chu Dịch* 周易). Hai bộ kia đã thất truyền, chỉ còn lại bộ thứ ba, nên nói *Kinh Dịch* chính là chỉ *Chu Dịch*. *Chu* đây chỉ nhà Chu, thời đại sản sinh ra tác phẩm này.¹³⁾ Do vị trí đứng đầu Lục Kinh của Nho gia, nên được gọi là “*Kinh Dịch*” (theo Chương Học Thành, *Văn sử thông nghĩa*).

Riêng về ý nghĩa chữ *Dịch* 易 cũng có rất nhiều cách thuyên giải khác nhau. Các học giả thường nêu lên bốn ý nghĩa chính của chữ *Dịch*: không thay đổi (bất dịch dã), giao hoán bù đắp cho nhau (giao dịch dã), biến hóa thay đổi (biến dịch dã), và đơn giản, dễ dàng (dị giản dã).¹⁴⁾ Theo *Hệ Từ Truyền*, khái niệm thiên tôn địa ty (trời cao đất thấp) chính là một loại định luật thường hằng bất biến, khái niệm cương nhu tương hỗ chính là ý nghĩa giao dịch, giao hoán, khái niệm vạn vật sinh hóa chính là định luật biến dịch, còn chỉ cần nắm vững hai nguyên lý Kiển, Khôn tức là quán thông được tính chất thống nhất rất giản dị trong vận động sinh hóa của vũ trụ. Bản nguyên của Dịch đạo hé tại nguyên lý đơn giản này. Mao Kỳ Linh, một nhà Dịch học đời Thanh, trong *Trọng Thị Truyền*, cho rằng “Dịch” có đến năm hàm nghĩa khác nhau: thứ nhất là “biến dịch” 變易, thứ hai là “giao dịch” 交易 (đây là dịch Phục Hy) thứ ba là “phản dịch” 反易, cái gọi là “tương kỳ thuận nghịch” 相其順逆, thứ tư là “đối dịch” 對易, cái gọi là

● ¹³⁾ Từ thời Khổng Dinh Đại về sau, mọi người đều theo cách giải thích này. Riêng Trịnh Huyền cho rằng “Chu” có nghĩa là “rộng khắp, phổ biến”. Nguyễn Duy Cẩn trong *Dịch Học Tinh Hoa* cũng theo quan điểm Trịnh Huyền. Về ý nghĩa chữ “Dịch” lại càng có nhiều ý kiến tranh luận hơn, độc giả có thể xem Trương Thiện Văn, trong *Từ Điển Chu Dịch*, tr.231.

¹⁴⁾ Tôn Quốc Trung & Dương Quang Hòa, *Dịch Kinh Chỉ Nam*, Đoàn Kết xuất bản xã, 1992, tr.55.

"tỷ kỵ âm dương" 比其陰陽, thứ năm là "di dịch" 移易, còn gọi là "thẩm kỵ phân tụ" 審其分聚 (xem xét việc dời đổi, phân ly, tụ tán). Quách Dương khi liệt kê năm loại dịch này cho rằng hai ý nghĩa đầu cũng tương đồng với kiến giải của một số học giả trước thời Chu Hi, nhưng ba ý nghĩa sau lại là những phương pháp bói dịch khác nhau mà thôi (hậu tam chung thực tại thị chỉ phê pháp dịch các chung biến hóa).⁶³

Phan Văn Các, căn cứ trên luận điểm ngữ học của Chu Tuấn Thanh trong *Thuyết văn thông huấn định thanh* (được Cao Hanh tán thành), cho rằng chữ *Dịch* là chữ giả tá cận âm của chữ *hịch* 虛 có nghĩa là chức quan trọng nom việc bói cỗ thi, cũng như *vũ 巫*.⁶⁴ Lê Văn Quán, căn cứ theo Hứa Thận, Lý Thời Trân, Hoàng Tôn Viêm, cho rằng nguồn gốc ngôn ngữ của chữ *Dịch* là một từ chỉ con thằn lằn hay thay đổi màu sắc, nên cổ nhân đã dùng nó để tượng trưng cho khái niệm biến dịch.⁶⁵ Hứa Thận trong *Thuyết Văn Giải Tự* là người đầu tiên giải thích "Dịch" tức là "con thằn lằn" (tích dịch 蚊蜴). Bùi Hạnh Cẩn cho rằng chữ *Dịch* là kép của hai chữ *nhật* và *nguyệt* tạo thành cũng để tượng trưng cho khái niệm sinh sinh hóa hóa không ngừng.⁶⁶ Đây là quan điểm của Ngu Phiên khi chú thích *Tham Đồng Khế*. Vương Bật cho rằng "không thay đổi theo thế tục thì gọi là *Dịch*" (bất vị thế tục sở di dịch dã 不爲世俗所移易也). Đây là nêu lên ý "biến mà không biến 變而不變" (biến nhì bất biến) trong đạo *Dịch*.⁶⁷ Nói chung, đó là những cách thuyên giải chính mà các nhà *Dịch* học Trung Quốc hiện đại (như Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiện Văn, Thiệu Vĩ Hoa, Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Trịnh Vĩnh Tường, Quách Dương, Cao Hanh, Từ Tử Hoằng) cũng đã tổng kết được.

Đứng về phương diện hình thức để phân tích, Lý Kinh Trì, tác giả *Chu Dịch Thám Nguyên*, đã phân tích cấu trúc các loại quái từ 卦辭 (lời giải toàn quẻ) và hào từ 爻辭 (lời giải từng hào trong quẻ) ra sáu loại:

⁶³ Quách Dương, *Dịch Kinh Cửu Chính Giải*, Quảng Tây Nhân Dân xuất bản xã, 1990, tr.19.

⁶⁴ Phan Văn Các, *Những vấn đề văn bản học của Chu Dịch* đã được giải quyết như thế nào, đăng trong tạp chí Hán Nôm, số 7 tháng 2/1989, tr.90.

⁶⁵ Lê Văn Quán, *Chu Dịch Vũ Vũ Trụ Quán*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1995, tr.12.

⁶⁶ Bùi Hạnh Cẩn, *Kinh Dịch Phổ Thông*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 1997, tr.15.

⁶⁷ Quách Dương, *Dịch Kinh Cửu Chính Giải*, Quảng Tây Nhân Dân xuất bản xã, 1990, tr.18.

1. Loại thuần túy xác định chuyện cát hung: Thí dụ: "Quẻ Kiên: nguyên hanh, lợi trinh." 乾 元 亨 利 貞.

2. Tự sự, không nói chuyện cát hung: Thí dụ: "Quẻ Khôn, hào sơ lục: lý sương, kiên băng chí." 坤初六履霜堅冰至.

3. Trước tự thuật sau định cát hung: Thí dụ: "Quẻ Kiên, hào cửu tam: quân tử chung nhật kiền kiền, tịch dịch nhược, vô cửu." 乾九三君子終日乾乾夕無咎.

4. Trước định cát hung sau tự thuật: Thí dụ: "quẻ Tiểu Súc: hanh, mật vân bất vũ, tự ngã tây giao" 小畜亨密雲不雨自我西郊.

5. Tự sự + cát hung, kế tự sự + cát hung (hai lần): Thí dụ: "Quẻ Tụng: hào lục tam: thực cựu đức, trinh lệ, chung cát, hoặc tòng vương sự, vô thành" 訟六三食舊德貞屬終吉或從王事無成.

6. Loại hỗn hợp: hoặc trước cát hung + tự sự, kế cát hung nữa hoặc trước tự sự + cát hung rồi lại tự sự: Thí dụ: "Quẻ Phục: hanh, xuất nhập vô tận, băng lai vô cửu, phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng" 復亨出入無疾朋來無咎反復其道七日來復利有攸往.

Về tác giả của *Kinh Dịch*, theo truyền thuyết là Phục Hy, người vạch ra tám quẻ căn bản (Bát Quái), và Chu Văn Vương khai triển thêm thành 64 quẻ (trùng quái) và viết thêm phần chú giải ý nghĩa các quẻ (Quái từ).⁽¹⁰⁾

KINH DỊCH LÀ SÁCH BÓI HAY LÀ SÁCH TRIẾT LÝ?

Theo Trương Chí Triết, chủ biên tác phẩm *Đạo Giáo Văn Hóa Tự Diễn*, thì *Kinh Dịch* chỉ là một cuốn sách bói (bốc phê chi thư 占筮之書). Trương Thiện Văn, trong phần lời bạt của *Tự diễn Chu Dịch*, cũng nhấn mạnh rằng "*Chu Dịch* nguồn gốc là Tượng số, rồi phát triển thành Nghĩa lý", nhưng trong mục từ "*Chu Dịch*" lại viết: "Nghiên cứu kỹ nội dung của Kinh và Truyện của *Chu Dịch* ta thấy, mặc dù *Chu Dịch* được sử dụng nhiều vào việc bói toán, nhưng thực chất trong nó chứa đựng ý nghĩa triết học cực kỳ

⁽¹⁰⁾ Xưa nay các sách về Trung Quốc lẫn Việt Nam vẫn cho rằng Phục Hy tức là Bao Hy. Riêng tác giả Bùi Văn Nguyên phản đối luận điểm này. Ông cho rằng thời Bao Hy tức là thời Toại Nhân, tức là trước cả thời Phục Hy, xin tham khảo Bùi Văn Nguyên, *Kinh Dịch Phục Hy*. Nhà Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997, tr.10 và tr.495

thâm thúy." Trong điển tịch thời Tiên Tần, chẳng hạn hai tác phẩm điển hình nổi tiếng nhất là *Tả Truyện* 左傳 và *Quốc Ngữ* 國語, có chép việc trong thời kỳ Xuân Thu người sử dụng sách *Chu Dịch* vào việc bói toán rất nhiều: trong *Tả Truyện* có 19 lần nhắc đến việc này còn trong *Quốc Ngữ* là 3 lần.⁽¹¹⁾ Xưa nay thảo luận về Dịch học không ngoài việc giảng tượng số và ý nghĩa. Các trường hợp sử dụng *Chu Dịch* trong *Tả Truyện* và *Quốc Ngữ* cũng không ra ngoài thông lệ đó. Hai học giả Ngô Tạ Diệu và Ngô Nghĩa Phương viết: "Người đương thời ứng dụng *Chu Dịch*, đại khái là không ngoài việc quan sát các điểm triệu để suy luận, đoán việc hên xui, và dẫn lời bàn quẻ (quái tử và hào tử) để làm chứng cho những biến cố xảy ra" (Đương thời nhân ứng dụng *Chu Dịch*, đại thể thường thuyết bất ngoại hồ chiêm sự suy luận dĩ đoán cát hung hòa dẫn dụng quái hào tử lai luận chứng nhân sự luồng cá phương diện).⁽¹²⁾

Các học giả có thể tạm thời kết luận: Lúc đầu *Kinh Dịch* là một tác phẩm bói toán, nhưng người đời sau đã nhận ra ý nghĩa triết học của tác phẩm này, vì việc thực hành chiêm bốc đã hàm ẩn một nhân sinh quan và vũ trụ quan, mặc dù thị kiến triết học này không được trình bày một cách tường minh. Nhưng cũng rất có thể chính cái nội dung tư tưởng chính trị (đạo trị quốc an dân) ngay từ đầu đã được lồng vào cái vỏ bói toán, vu thuật để hướng dẫn nhận thức cho các thiên tử nhà Chu, như phần phân tích cấu trúc quái tử và hào tử của Lý Kính Trì cho thấy. Vào thời Tần Thủy Hoàng, cuốn kí thư này không bị đốt vì mọi người cho rằng đó là một cuốn sách bói toán. Toàn bộ các phuơng sĩ 方士 các đời Tần và Hán đều sử dụng tác phẩm này vào mục đích chiêm bốc. Học thuyết Âm Dương của Trâu Diễn, Ngũ Hành của Đổng Trọng Thư, đầy rẫy những lời giải đoán về *Kinh Dịch* mang tính chất ma thuật. Đến thời Vương Bật, ông khẳng định rằng đây là một tác phẩm mang nội dung triết lý sâu sắc, không phải chỉ là một cuốn sách bói. Đến thời Chu Hi, ông tổng hợp cả hai quan điểm, cũng giống như quan điểm của đa số nhà Dịch học hiện đại. Phùng Hữu Lan 馮友蘭 nhận định: "Lúc đầu *Kinh Dịch* được soạn ra với mục đích bói toán, nhưng về sau,

⁽¹¹⁾ Ngô Tạ Diệu & Ngô Nghĩa Phương, *Chu Dịch Bách Suy Thông*, Tứ Xuyên Nhân Dân xuất bản xã, 1993, tr.77.

⁽¹²⁾ Sđd. tr.77.

thậm chí cả khi không dùng để bói toán, ý nghĩa của lời giải đoán các quẻ và vạch tiếp tục được mọi người trích dẫn khi cần ủng hộ cho một lập luận nào đó.”⁽¹³⁾ Trần Vinh Tiệp (Wing-tsit Chan) nói rõ hơn: “*Kinh Dịch* phát triển từ thực hành bói toán. Văn bản kỳ bí, khó hiểu, không ai có thể rút ra được những kết luận triết lý xác định. Tuy nhiên, trong phần bình giải, được truyền thống gán cho Khổng Tử, nhưng sau đó ba bốn thế kỷ lại được các học giả cho là người khác là tác giả, có một đề cương rõ nét về một phương pháp tiếp cận đây duy lý đối với một vũ trụ sinh động và hài hòa.”⁽¹⁴⁾

CẤU TRÚC SƠ BỘ CỦA KINH DỊCH

Chúng ta thử tìm hiểu cấu trúc sơ bộ của *Kinh Dịch*. Về căn bản, *Kinh Dịch* gồm có hai phần chính: phần văn bản gốc (*Chu Dịch* thượng hạ kinh) và phần bình giải (Dịch truyện). Văn bản gốc gồm có sáu mươi bốn quẻ có kèm theo lời bói. Tất cả những quẻ này (trùng quái 重卦) được xây dựng từ tám quẻ chính (đơn quái 單卦). Mỗi quẻ đơn gồm có ba vạch, có thể vạch liền hoặc vạch đứt hoặc phối hợp cả hai. Vạch liền tượng trưng cho Dương và vạch đứt tượng trưng cho Âm. Một vạch như vậy gọi là một hào. Cách trình bày một quẻ thông thường theo hình thức sau:

Chẳng hạn quẻ đầu tiên là quẻ Kiền 乾 được viết là ☰, sáu vạch đều liền nên đây là quẻ thuần Dương. Quẻ Khôn 坤 được viết là ☷, sáu vạch đều đứt, như vậy là quẻ thuần Âm.

Quẻ trùng quái như vậy gồm hai phần: phần trên gọi là thượng quái 上卦, phần dưới gọi là hạ quái 下卦. Thượng quái còn gọi là ngoại quái 外卦 và hạ quái còn được gọi là nội quái 內卦. Nguyên tắc bói Dịch là “nội vi chủ, ngoại vi khách” 內爲主外爲客 (nội quái là phần trung tâm, quan trọng, ngoại quái là phần bổ sung, tùy phụ). Chính vì vậy khi giải đoán từng hào *Chu Dịch* khởi đầu từ hào dưới cùng (sơ cửu hoặc sơ lục). Nhưng khi đọc tên quẻ thì làm ngược lại: bắt từ trên đọc xuống. Chẳng hạn quẻ Địa Sơn Khiêm 地山謙: chỉ cần nghe tên quẻ ta có thể biết ngay đó là quẻ

⁽¹³⁾ Fung Yu-Lan, *A History of Chinese Philosophy*, Volume I, bản Anh ngữ Derk Bodde, Princeton University Press, 1983, tr.380.

⁽¹⁴⁾ Wing-tsit Chan, *A Sourcebook in Chinese Philosophy*, Princeton University Press, 1973, tr.262.

Khiêm gồm hai quẻ đơn kết hợp lại: quẻ trên (thượng quái) là tượng trưng cho đất (tức Khôn) và quẻ dưới tượng trưng cho núi (tức Cấn).

Sau đó là phần quái từ và hào từ là hai phần căn bản nhất. Quái từ giải thích ý nghĩa chung của quẻ. Hào từ giải thích ý nghĩa từng hào. Sau đó đến phần Dịch truyện: thoán truyện, tượng truyện... để mở rộng hơn ý nghĩa ban đầu của các lời quẻ và ấn định các mục tiêu chính trị đạo đức trên căn bản tư tưởng Nho giáo. Dĩ nhiên các học giả đều muốn biết ai là tác giả của những phần khác nhau này trong bản thân quyển *Chu Dịch*. Vấn đề này là nguyên nhân của những tranh luận gay gắt triển miên trong giới học thuật nhưng chẳng có kiến giải nào hoàn toàn thuyết phục.

AI LÀ TÁC GIẢ CỦA CHU DỊCH?

Theo hai nhà nghiên cứu Ngô Nghĩa Phương và Ngô Tạ Diệu, câu hỏi này vẫn là một câu đố muôn đời (thiên cổ chi mê 天古之迷) vì thời đại đã quá xa xôi không còn cách gì khảo chứng được. Đầu tiên là theo *Hệ Từ Hợp Truyện* thì Bào Hy Thị 包羲氏 là người đầu tiên làm ra bát quái (Cổ giả Bào Hy Thị chi vương thiên hạ dã... thủy tác bát quái). Tư Mã Thiên, Vương Sung, Khổng An Quốc, Mã Dung, Vương Túc, Vương Bật, Dữu Tin, Khổng Dĩnh Đạt, tất cả đều chấp nhận quan điểm này không chút hoài nghi. Ngô Nghĩa Phương và Ngô Tạ Diệu, theo truyền thống, cho Bào Hy Thị chính là Phục Hy 伏羲 là tác giả của bát quái (tiên thiên) đơn thuần, không có giải thích, bình chú gì cả. Sau Văn Vương 文王 thêm vào lời giải gọi là *quái từ 卦辭* hay *thoán từ 猟辭*. Quái từ hay thoán từ là lời giải thích toàn quẻ.

Sau đó chúng ta có *hào từ 文辭*, tương truyền là của Chu Công 周公, con trai Văn Vương, là lời bình giải về từng hào một. Hào tức là một vạch. Một quẻ trùng quái như vậy gồm có sáu hào. Hào từ còn có tên gọi là *tượng từ 象辭*. Đó là phần căn bản của *Kinh Dịch*, sau đó đến phần sớ giải thêm, tượng truyền do chính Khổng Tử viết,⁽¹⁵⁾ gọi là *Thập Dực 十翼* (Mười Cảnh). Thập Dực còn được gọi là *Dại Truyền 大傳* hay *Chu Dịch Đại Truyền 周*

● ⁽¹⁵⁾ Phùng Hữu Lan hoàn toàn bác bỏ quan điểm này. Ông viết: "Các học giả hiện nay cũng như trong quá khứ đã chứng minh rõ ràng không thể nào Khổng Tử là tác giả của Thập Dực." (Sđd, tr.381). Trần Vinh Tiệp thì thận trọng hơn, không khẳng định điều gì. Lục Đức Minh (*Kinh Dịch Thích Văn Tự Lục*) đồng ý với truyền thống cho Khổng là tác giả.

易大傳. Danh xưng “Thập Dực” đầu tiên xuất hiện trong *Dịch vĩ-Càn Tắc Độ* 易緯乾鑿度 và cũng sách này đầu tiên đề xướng quan điểm Khổng Tử biên soạn Thập Dực. Tác phẩm sớ giải *Chu Dịch* đầu tiên này gồm những phần sau đây:

(1) ***Thoán Truyện*** 猟傳 tức là sớ giải về quái từ 卦辭 (thoán từ) của Văn Vương, gồm có hai chương, Thượng và Hạ.

(3) ***Tượng Truyện*** 象傳 phân tích ý nghĩa trừu tượng của thoán từ, gồm có hai chương.

(5) ***Văn Ngôn*** 文言 phân tích hai quẻ Kiền, Khôn để nêu bật ý nghĩa đạo đức và triết học của hai quẻ này.

(6) ***Hệ Từ Truyện*** 系辭傳 là phần bình giải mang tính chất thông luận về ý nghĩa toàn diện của *Chu Dịch*. Ngô Tất Tố viết: “Hệ Từ nói về đại thể, phàm lệ của *Kinh Dịch* và công phu cùng ý nghĩa trong việc làm *Kinh Dịch* của Văn Vương, Chu Công.”¹⁶⁰ Hệ Từ cũng gồm có Thượng thiên và Hạ thiên. Trong lịch sử Dịch học có người gọi phần *Hệ từ thượng* là “vô” 無 và phần *Hệ từ hạ* là “cơ” 幾 (“vô” thuộc phần siêu hình, bản thể luận, “cơ” thuộc phần áp dụng cụ thể, khoa học về hình tượng). Cũng có người cho rằng phần Thượng thiên bàn về nguyên lý hình nhì thượng (metaphysical), bao trùm quán xuyến toàn bộ *Chu Dịch*, và phần Hạ thiên làm sáng tỏ những nguyên lý đó trong từng trường hợp cụ thể, thuộc phần hình nhì hạ (thượng thiên luận dịch chi đại lý, hạ thiên minh dịch chi tiểu lý). “Hệ” có nghĩa là “treo vào” ý nói như “phụ lục” thêm vào *Kinh Dịch*.

(8) ***Thuyết Quái*** 說卦 nhận xét, bình giải về tám đơn quái.

(9) ***Tự Quái*** 序卦 phân tích về thứ tự trên dưới của các trùng quái.

(10) ***Tạp Quái*** 雜卦 những nhận xét rời rạc về các trùng quái.

Nguyên thủy các phần này xuất hiện rời rạc, độc lập với nhau, mãi đến thời Đông Hán có Trịnh Huyền đứng ra tập hợp chung lại. Nói chung, theo Bàng Phác và Lưu Trạch Hoa, danh từ *Chu Dịch*, phát xuất từ hai tổ hợp từ *Dịch Kinh* và *Dịch Truyền* hợp thành. *Dịch Kinh* bao gồm sáu mươi bốn

¹⁶⁰ Ngô Tất Tố, *Kinh Dịch*, Nxb Tp HCM, 1991, tr.10.

quê và lời bình giải cả quê (quái từ) và bình giải từng hào trong quê (hào từ). Dịch Truyện bao gồm phần *Thập Dực*, chú giải của Khổng Tử như đã nêu. Việc phiên dịch của tôi chỉ giới hạn trong phần *Dịch Kinh* (chỉ dịch phần hào từ và quái từ). Phần diễn giảng thêm là do tôi tập hợp từ các tác giả như đã trình bày trong lời tựa. Bản thân các tác giả đó cũng dựa vào các nguồn sổ giải Trung Hoa chính mà tôi đã liệt kê trong phần sách tham khảo.

CẤU HÌNH TƯ DUY TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Khi khảo dịch quyển kỲ THƯ *Chu Dịch*, tôi muốn nghiên cứu cấu hình tư duy Trung Hoa cổ đại, đặc biệt là thời Tây Chu. Nhưng việc nghiên cứu tư tưởng thời Chu không hề mang ý nghĩa thuần túy phục cổ. Một thuật ngữ tương đối thích hợp hơn là “*khảo cổ tri thức*” (archéologie du savoir), tựa đề một tác phẩm của Michel Foucault, nghĩa là một nỗ lực đào xới đến những tầng lớp tri thức nằm sâu trong lịch sử và vạch ra mối liên hệ với cấu trúc tư duy hiện đại. Toàn bộ tư tưởng Trung Hoa sau thời Chu đã đi vào một quỹ đạo tư duy do chính quyển *Kinh Dịch* thiết kế. Nói cách khác, nếu không kể lớp giáp cốt văn 甲骨文 nhà Thương 商⁽¹⁷⁾ tạm thời được các học giả hiện đại cho là tầng văn hoá sâu nhất của dân tộc Trung Hoa (vẫn để tính lịch sử của triều đại nhà Hạ 夏 vẫn đang được tranh cãi) thì văn minh nhà Chu 周, đứng về phương diện tư tưởng, chính là suối nguồn trực tiếp của văn minh Trung Hoa.⁽¹⁸⁾ Có thể khẳng định rằng *không nghiên cứu Kinh Dịch thì không thể nghiên cứu bất kỳ một khía cạnh nào trong hệ thống văn hóa thương tầng của Trung Quốc*. Chương Học Thành 章學誠 (1738–1801), một trong những tư tưởng gia sáng chói của đời Thanh, đã dành ngay ba chương đầu tiên của *Văn Sử Thông Nghĩa* 文史通義 cho quyển *Kinh Dịch* vì ông cho rằng muốn “*thông nghĩa*” hai thể loại “*văn*” và “*sử*”

⁽¹⁷⁾ Tác phẩm tốt nhất bằng Anh ngữ về giáp cốt văn và lịch sử đời Thương là David N. Keightley, *Sources of Shang History: The Oracle-Bone Inscriptions of Bronze Age China*, University of California Press, Berkeley, 1978. Về tác giả Trung Quốc, tốt nhất là tham khảo Đồng Tác Tân, đại gia về giáp cốt văn, trong *Giáp cốt học lục thập niên*, Dài Bắc, 1965. Bản thân David N. Keightley cung cấp một thư mục rất dày dặn về các bài viết chuyên ngành của Đồng Tác Tân (Sđd, tr. 251–252).

⁽¹⁸⁾ Dân dời Chu tự xem mình là người thừa kế một nền văn minh lớn mà họ gọi là Hoa Hạ. Danh xưng Hoa Hạ và danh xưng Trung Quốc bắt đầu có từ thời Chu. Xem Cho-Yun Hsu & Kathryn M. Linduff, *Western Zhou Civilization*, Yale University Press, New Haven, 1988, phần giới thiệu, tr. xvii.

trong lịch sử văn hoá Trung Hoa thì phải “*thông*” *Kinh Dịch* trước.¹¹⁹ Julian K. Shchutskii, một nhà Trung Quốc học người Nga nổi tiếng cũng viết rằng *bất kỳ ông nghiên cứu giai đoạn tư tưởng nào trong lịch sử Trung Quốc cũng phải quay về với Kinh Dịch để tìm sự giải thích thỏa đáng*.¹²⁰ Nhận định này không hề phóng đại chút nào tầm quan trọng của *Kinh Dịch* trong việc tìm hiểu tư tưởng Trung Quốc, nhưng tôi muốn chứng minh trong bài viết này rằng ảnh hưởng đó bắt nguồn phần lớn từ chính phần *Hệ Từ Truyền* (xưa nay vẫn được xem là một bộ phận hữu cơ cấu thành *Kinh Dịch*) hơn là bắt nguồn từ chính *Kinh Dịch* (phần quái từ và hào từ).

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là quyển *Chu Dịch* là chứng liệu duy nhất để tìm hiểu về tư tưởng thời Chu. Thực tế thì trái hẳn lại. Có nghĩa là nếu không hiểu tư tưởng đời Chu hay lịch sử đời Chu một cách tỉ mỉ thì không thể hiểu được *Kinh Dịch*. Lời khẳng định này có vẻ quái gở đối với một số học giả vẫn cho rằng *Kinh Dịch* thuần túy là một tác phẩm mang nội dung triết học và để hiểu một tác phẩm triết học thì phần tri thức lịch sử thực sự là không cần thiết. Trước đây tôi cũng quan niệm như vậy nhưng khi bắt đầu phiên dịch *Kinh Dịch* thì mới phát hiện ra rằng phải cần rất nhiều tri thức bổ sung (huấn hổ, khảo chứng ngôn ngữ, lịch sử, văn minh, v.v.) để hiểu rõ nghĩa của một hào từ hay quái từ. Nói tóm lại, triết học muốn tư duy cho đúng đắn cũng phải dựa trên các tri thức đã được xác lập vững chắc chứ không thể xây dựng trên các giả thuyết mông lung được, đặc biệt là sau khi các nhà khảo cổ đã phát hiện ra bản *Kinh Dịch* chép trên lụa (Bạch thư 帛書) tại khu vực Mã Vương Đôi 馬王堆 năm 1973.

Mã Vương Đôi thuộc huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam. Vào tháng 12 năm 1973 các nhà khảo cổ khi khai quật ngôi mộ của các vương thất nhà Hán đánh số 3 đã phát hiện nhiều cổ tịch nhà Hán hết sức quan trọng. Tầm quan

¹¹⁹ Xin tham khảo David S. Nivison, *The Life and Thought of Chang Hsueh Ch'eng*, Stanford University Press, 1966. Người đầu tiên tại phương Tây đánh giá đúng đắn tư tưởng của Chương Học Thành là học giả Julian K. Shchutskii (Nga). Bản thân Shchutskii cũng là nhà Dịch học nổi tiếng. Tác phẩm *Researches on the I Ching* của ông được William L. MacDonald và Tsuyoshi Hasegawa phối hợp với Helmut Wilhelm (con trai Richard Wilhelm) phiên dịch từ bản tiếng Nga (Moscow 1960), Princeton University Press, 1979. Về vai trò và sự đóng góp to lớn của Shchutskii trong việc nghiên cứu Hán học tại Nga nên tham khảo B. G. Garurov & Y. Y. Gankovsky, *Fifty Years of Soviet Oriental Studies*, Moscow, Nauka Publishing House, 1968.

¹²⁰ Julian K. Shchutskii, *Researches on the I Ching*, tr. 129. Tác phẩm này là luận án tiến sĩ được Shchutskii viết trong khoảng 1928-1935 và bảo vệ tại Viện Đông Phương Học trực thuộc Hàn Lâm Viện Khoa Học Liên Xô.

trọng của việc phát hiện các Bách thư tại Mã Vương Đôi có thể so sánh với tầm quan trọng của việc phát hiện các biến văn 文 khai quật tại Đôn Hoàng năm 1900. Trong các văn bản đời Hán chép trên lụa này có cả bản *Chu Dịch* và hai bản *Đạo Đức Kinh* 道德經 (theo Robert Henricks, người dịch bản này sang tiếng Anh, thì phải gọi ngược lại là *Đức Đạo Kinh* 德道經).²¹⁾ Công cuộc khai quật này đã được tường thuật tỉ mỉ trong tác phẩm *Mã Vương Đôi Hán Mộ Văn Vật* 馬王堆漢墓文物 do Phó Cử Hữu 傅舉有 và Trần Tùng Trường 陳松長 biên tập²²⁾ cũng như trong *Mã Vương Đôi Hán Mộ Nghiên Cứu Mục Lục* 馬王堆漢墓研究目錄 của Lý Mai Lê 李梅麗.²³⁾ Riêng về tác phẩm *Chu Dịch* có bài viết của Lý Học Cần 李學勤 đăng trong tạp chí *Văn Vật* số 1 năm 1994 là “*Bách Thư Chu Dịch* kỷ điểm nghiên cứu” 帛書周易的幾點研究. Tôi chỉ tóm tắt lại như sau: bản *Bách Thư Chu Dịch* được chép trên hai tấm lụa có khổ 48 cm. Miếng thứ nhất, dài khoảng 85 cm, chép phần cốt lõi trong *Kinh Dịch* (tức là phần hào từ và quái từ) thành 93 cột chữ, mỗi cột từ 64 đến 81 tự 字. Miếng lụa này cũng chép cả phần sớ giải thành 36 cột chữ, mỗi cột gồm khoảng 72 tự (tổng cộng khoảng 2600 tự). Phần sớ giải này không có tựa đề nhưng các học giả gọi nó là *Nhị tam tử vấn* 二三子問 (Các môn đệ hỏi Khổng Tử về ý nghĩa *Kinh Dịch*). Miếng lụa thứ hai (chiều kích chưa được thông báo) gồm 180 cột chữ chia thành bốn phần chú giải riêng biệt: Hệ từ 繫辭, Dịch chi nghĩa 易之義, Yếu 要, Mục Hòa 穆和 và Thiều Lực 昭力. Xưa nay chúng ta cũng chỉ biết đến phần *Hệ Từ Truyền* được đưa vào trong phần Thập Dực tương truyền là do Khổng Tử biên soạn mà thôi. Nay giờ có thêm bốn phần sớ giải đã được phát hiện. Edward L. Shaughnessy, giáo sư tại Đại học Chicago, đã phiên dịch tất cả phần chính kinh và các sớ giải này sang tiếng Anh.²⁴⁾ Theo sự đánh giá của Edward L. Shaughnessy thì văn bản *Bách Thư Chu Dịch* này được chép lại vào khoảng 190 TCN vì người

²¹⁾ Robert G. Henricks, *Lao-tzu: Te Tao Ching: a New Translation based on the Recently Discovered Mawangdui texts*, Ballantine Books, New York, 1989.

²²⁾ Hồ Nam xuất bản xã, Trường Sa, 1992.

²³⁾ Bác Vật Quán thuộc tỉnh Hồ Nam xuất bản, 1992.

²⁴⁾ Edward L. Shaughnessy, *I Ching: The Classic of Changes*, Ballantine Books, New York, 1996. Tác giả đã viết luận án tiến sĩ về Kinh Dịch có tựa đề “The Composition of Zhouyi” để trình tại Đại học Stanford năm 1983. Quan trọng hơn cho giới nghiên cứu Trung Quốc Học là tác phẩm *Sources of Western Zhou: Inscribed Bronze Vessels*, University of California Press, 1991. Đây là tác phẩm đầu tiên bằng Anh ngữ nghiên cứu chung định văn (kim văn) một cách có hệ thống nhất.

chép kí huý Lưu Bang 劉邦 (202–195 TCN, chữ bang 邦 được đổi thành chữ quốc 國) nhưng không kí huý Lưu Doanh 劉盈 (194–188 TCN).

Việc phát hiện ra bản *Bach Thú Chu Dịch* đã gây ra những tranh luận trong giới học giả chú tâm nghiên cứu Dịch học. Trong khi dịch lại quyển này tôi cũng thận trọng tham khảo bản dịch của học giả Trương Lập Văn 張立文 (dịch từ cổ văn sang Trung văn hiện đại)²⁵ và thống nhất với ý kiến của giáo sư Shaughnessy rằng cần phải tôn trọng cả hai văn bản, văn bản *Kinh Dịch* truyền thống xưa nay và văn bản Mã Vương Đôi, trong nỗ lực tìm hiểu các ý nghĩa triết học sâu xa tàng ẩn trong tác phẩm này. Điểm khác biệt rõ nhất là thứ tự các quẻ hoàn toàn khác nhau giữa hai văn bản. Điểm khác biệt thứ hai là hình thể của các tự không thống nhất. Điều này tôi có lưu ý chỉ ra trong bản dịch. Việc xuất hiện những dị biệt này cho thấy cần phải nghiên cứu kỹ hơn những vấn đề chung quanh bản *Kinh Dịch*, chẳng hạn các văn bản chép trên đỉnh đồng thời Chu (tức là chung đỉnh văn 鍾文 hay còn gọi là kim văn 金文) mà trước đây các học giả khi bàn về *Kinh Dịch* hầu như không hề quan tâm đến. Chẳng hạn đại gia Richard Wilhelm (thụ giáo *Kinh Dịch* nổi Lao Nãi Tuyên 勞乃宣 tại Trung Quốc, là tác giả bản dịch *Kinh Dịch* sang tiếng Đức có uy tín nhất tại phương Tây) gần đây bị phê phán gay gắt vì không hiểu rõ những vấn đề nằm xung quanh tác phẩm huyền bí này.²⁶ Những lỗi sai của Wilhelm/Baynes tôi cũng đã vạch ra trong phần phiên dịch. Wilhelm/Baynes có những lỗi sai đôi khi hết sức kỳ quặc. Chẳng hạn chữ “muội” 妹 là “em gái” dịch giả chuyển thành “con gái” (daughter) hay “dụng cửu” 用九 được dịch thành “khi tất cả các hào đều là 9 (dương)” (when all the lines are nines).

²⁵ Trương Lập Văn đã bỏ hơn 20 năm để nghiên cứu và phiên dịch *Bach Thú Chu Dịch*. Tác phẩm chính của ông là *Bach Thú Chu Dịch kim chủ kim dịch* gồm 2 cuốn, Đà Bắc, Học Sinh Thư Cục, 1991. Trong số các tác phẩm mới nghiên cứu về *Bach Thú Chu Dịch* có thể đọc Hán Trọng Dân, *Bach Dịch thuyết lược*, Bắc Kinh Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1992. Một bản dịch sang bạch thoại khác là Đăng Cầu Bá, *Bạch thoại Bach thư Chu Dịch*, Trường Sa, 1995.

²⁶ Bản dịch Đức ngữ có tên *I Ging: Das Buch des Wandlungen*, Eugene Diederichs, Dusseldorf, 1974 (đây là bản tôi sử dụng để đối chiếu với bản dịch Anh ngữ của Cary F. Baynes, Princeton University Press, 1967). Bài phê bình Richard Wilhem/Cary F. Baynes gay gắt nhất có lẽ là bài “Where Cross-Fertilization Fails: A Short Critique of the Wilhelm/Baynes translation of the Book of Changes” của giáo sư Richard M. W. Ho đăng trong *Interpreting Culture through Translation* do Roger T. Ames, Chan Sin-wai, Mau-sang Ng. biên tập, The Chinese University Press, Hong Kong, 1991, tr. 145-155.

Việc nghiên cứu tư tưởng được phản ánh trong *Kinh Dịch* như vậy không nên xem như việc nghiên cứu một tác phẩm triết học thuần túy và hoàn toàn độc lập với các văn liệu khác được xem là căn bản để hiểu biết về văn hóa - văn minh đời Chu. Giáo sư Lý Đại Dụng 李大用, tác giả *Chu Dịch Tân Thám* 周易新探 mà tôi thường trích dẫn, khẳng định rằng *Kinh Dịch* là một tài liệu lịch sử ghi lại cuộc đông chinh của Chu Công và sự chinh phạt nhà Thương của Chu Võ Vương. Để có thể phán đoán được mức độ chính xác của lời khẳng định này chúng ta không thể không nghiên cứu đến lịch sử thời Tây Chu.

Những sử liệu nào quan trọng nhất trong việc tìm hiểu về lịch sử thời Tây Chu? Trước hết, theo Benjamin I. Schwartz,⁽²⁷⁾ cần phải nghiên cứu hai tác phẩm được xem là thuộc đời Chu là *Kinh Thi* và *Kinh Thư*.⁽²⁸⁾ Chính trong các tác phẩm này mà chúng ta tìm thấy khái niệm “*thiên mệnh*” 天命 (the Mandate of Heaven), một khái niệm đã chi phối tư tưởng chính trị trong lịch sử Trung Quốc suốt mấy ngàn năm. Theo cách hiểu truyền thống, khái niệm “*thiên mệnh*” là một sáng tạo trong hệ tư duy thời Chu để đối ứng với khái niệm *Thượng Đế* 上帝 trong văn hóa nhà Thương. *Thượng Đế* trong văn hóa nhà Thương gắn liền với thị tộc Thương nhưng khái niệm *Thiên* 天 trong lý luận tôn giáo-chính trị của nhà Chu không hề giới hạn việc ban ân điển vào một triều đại nào nhất định. Điểm mấu chốt trong lý luận về *thiên mệnh* bao gồm hai mệnh đề khẳng định quan trọng:

(1) *Thiên mệnh không thể kéo dài mãi mãi.*

(2) *Chỉ có nhờ vào đức độ, chứ không phải căn cứ vào dòng dõi vương triều, mới được trời ban cho thiên mệnh làm vua thiên hạ, cai trị muôn dân.*

Khái niệm “*đức trị*” không phải là một sáng tác của cá nhân Khổng Tử mà thực ra nó xuất hiện vào thời Chu, có lẽ do chính Chu Công 周公 sáng tác, để nhằm hợp lý hóa việc thu đoạt vương quyền và xoá bỏ triều đại nhà Thương. Học giả W.A.C.H Dobson, tác giả của hai quyển sách kinh điển

⁽²⁷⁾ Benjamin I. Schwartz, *The World of Thought in Ancient China*, Harvard University Press, Cambridge, 1985, chương II, “Early Chou Thought”, tr. 40-55.

⁽²⁸⁾ Trong *Kinh Thư* có khoảng 30 tư liệu viết về đời Chu tập trung trong phần *Chu Thu* nhưng trong đó có khoảng 10 tư liệu bị các học giả cho là nguy thư, nên khảo cứu tác phẩm này ta cũng phải thận trọng.

không thể thay thế được về ngữ pháp Hán cổ,⁽²⁹⁾ có nhận định là trong các tư liệu thời Tây Chu còn sót lại khái niệm “*thiên mệnh*” thường xuyên được nhắc đến, đặc biệt trong các lời công bố của Chu Công đối với các quý tộc cũ thuộc nhà Thương. Chẳng hạn như đoạn sau đây:

“Chúng ta những người cai trị thuộc nhà Chu giúp vào việc thực hiện mệnh trời. Nhân danh quyền uy sáng ngời của Trời chúng ta trừng phạt vua các người và lấy đi thiên mệnh dành cho nhà Ân (tức Thương). Chính Trời đã chấm dứt mệnh trời. Hồi các sĩ phu, chúng ta, một nước nhỏ, không hề dám mơ ước mệnh trời dành cho nhà Ân. Chính Trời đã quyết định thu lại thiên mệnh không dành cho nhà Ân nữa. Tôi không hề muốn lợi dụng sự rối loạn của nhà Ân. Chính Trời đã về phe với chúng tôi. Tôi có dám tìm kiếm thiên mệnh đâu? Chỉ vì Trời không còn ủng hộ nhà Ân nữa.” ⁽³⁰⁾

Cách nói đầy vẻ biện hộ cho việc chinh phục nhà Thương này xuất hiện rất nhiều trong các tư liệu đời Chu còn sót lại. Theo Phó Tư Niên 傅斯年, danh từ “mệnh” 君命 với cả hai nghĩa “mệnh lệnh” và “mệnh trời” xuất hiện trong Kinh Thư tất cả 104 lần, đặc biệt là trong bối cảnh thảo luận việc chuyển mệnh trời từ nhà Hạ sang nhà Thương và từ nhà Thương sang nhà Chu.⁽³¹⁾ Một số các trích dẫn ngẫu nhiên khác về khái niệm “mệnh trời” từ trong các tư liệu về đời Chu còn sót lại: “Không phải chúng ta, một nước nhỏ, dám vọng tưởng thay thế mệnh trời dành cho nhà Ân mà chính là Trời không còn sủng ái nhà Ân nữa.” (*Phi ngã tiếu quốc cảm dục Ân mệnh duy Thiên bất duẫn* 非我小國敢翼殷命惟天不尤 大士 54. 11); “Không phải lỗi tại ta đâu. Đó là ý trời.” (*Phi dư tội thời duy Thiên mệnh 非予罪時惟天命* 大士 54. 25); “Chính vì thế chúng ta, trước đây là một dân tộc thần phục, phải nắm lấy chính quyền, vì Trời đã bộc lộ rõ sự bất mãn với triều đại nhà Ân.” (*Duy ngã hạ dân bình vi duy thiên minh úy 惟我下民秉爲惟天明畏*, 大士 54. 12); “Khi Trời giáng mệnh phải thành lập cho dân ta những kỳ đại tế lễ.” (*Duy thiên giáng mệnh triệu ngã dân duy nguyên*

● ⁽²⁹⁾ Đó là hai quyển: *Early Archaic Chinese* (University of Toronto Press, 1962) và *Late Archaic Chinese* (University of Toronto Press, 1959). Chính trong tác phẩm đầu, Dobson đã phiên dịch và chú thích rất nhiều chung đinh văn thời Tây Chu. Xin tham khảo phần VIII, “*Texts from Early Archaic Chinese Authors*”, tr. 122-272. Dobson là giáo sư Hán ngữ tại Đại học Toronto, Canada.

⁽³⁰⁾ W. A. C. H. Dobson, *Early Archaic Chinese*, tr. 173.

⁽³¹⁾ Xem Phó Mạnh Chân *Tiến sinh tập*, Quốc Lập Đài Loan Đại Học, Đài Bắc, 1952, quyển III, tr. 31

tự 惟天降命 肇 我民惟元祀. Tửu Cáo. 41. 24); "Trời không tha cho Ân vì Ân làm những việc quá đáng." (Võng ái vu Ân duy dật 因愛于殷惟逸 Tửu Cáo. 44. 14); "Chẳng lẽ ngươi không biết rằng mệnh trời không đổi ư?" (Nhĩ diệc bất tri thiên mệnh bất dịch 爾亦不知天命不易 大 Cáo. 38. 11); "Trời đã chấm dứt thiên mệnh dành cho đại quốc Ân." (Thiên ký hà chung đại bang Ân chi mệnh 天既遐終大邦殷之命. Thiệu Cáo. 47. 13). Có lẽ tư tưởng "thiên mệnh" mới là tư tưởng căn bản trong thời Tây Chu và cũng chính nó là cơ sở cho Kinh Dịch cũng như hầu hết các hệ tư tưởng chính trị tại Trung Quốc thời cổ.

Hệ tư tưởng "thiên mệnh" này gắn liền với sự ra đời của hệ tư tưởng nhân bản trong thời Tây Chu là một trong những sự kiện quan trọng nhất của lịch sử văn hóa Trung Quốc nên đòi hỏi một sự phân tích chi tiết hơn. Trước hết là khái niệm *Đế* 帝 trong thời Ân-Thương. Trong thần hệ đới Thương bao gồm nhiều vị thần gắn liền với các hiện tượng tự nhiên, nhưng bản thân chữ "thiên" 天 không có vị trí gì quan trọng. Theo Trần Mộng Gia 陳夢家 nó thường được dùng đồng nghĩa với chữ "đại" 大 (lớn lao). Khi muốn chỉ bầu trời người Ân-Thương dùng chữ "thượng" 上 (trên).³²¹ Bản thân chữ "Đế" 帝 cũng thay đổi tùy theo thời đại, nhưng nói chung, khi dùng như động từ, "Đế" có nghĩa là "dâng đồ cúng tế lên cho các tổ tiên có tên là Đế". Đứng về mặt từ nguyên, "Đế" và việc thờ cúng tổ tiên có quan hệ chặt chẽ.³²² Khi dùng như danh từ "Đế" là một tước vị đặt cho một vị vua sau khi chết. Bản thân chữ "Đế" được Shima Kunio giải thích như cuống một bông hoa và ám chỉ nguồn gốc sự sống.³²³ Nó cũng được dùng để chỉ bô cùi dùng trong dịp cúng tế. Lý Tông Đồng 李宗侗 khảo cứu định nghĩa về chữ "Đế" như danh từ chỉ các buổi tế lễ được trình bày trong Lễ Ký 禮記 và nhận xét rằng nghi lễ này dùng để dâng cúng tất cả những người bắt nguồn từ tổ tiên. Lý cho rằng nhân vật nguyên tổ đầu tiên là một nhân vật mang tính tô-tem (vật tổ) và sự biểu hiện của niềm tin này chỉ còn sót lại trong các nghi lễ tôn giáo.³²⁴ Mở rộng hơn quan điểm của Lý Tông

³²¹ Trần Mộng Gia, Ân Khu/bóc từ tổng thuật, Khoa Học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1956, tr. 580-581.

³²² Trần Mộng Gia, sđd, tr. 562.

³²³ Shima Kunio, Inkoy bokujii kenkyu (Ân Khu/bóc từ nghiên cứu), Kyuko Shoin, Tokyo, 1958, tr. 186-189.

³²⁴ Lý Tông Đồng, Trung Quốc cổ đại xã hội sử, Trung Hoa Văn Hoá Xuất Bản Sư Nghiệp Uỷ Viên Hội, Đại Bắc, 1954, tr. 266-267.

Đồng chúng ta có thể thấy rằng *Đế* là một vị thần phò trợ riêng cho thị tộc Thương chứ không phải là một đấng minh quân tối cao, công bằng trùm cả vũ trụ. Khái niệm “*Đế*” trong thời kỳ này nên hiểu là một thần linh bảo trợ riêng cho thị tộc và một vị thần riêng dành đặc ân phò trợ cho thị tộc thì không nhất thiết đòi hỏi các thành viên thuộc thị tộc chấp hành một loại luân lý chặt chẽ nhất định. Hứa Trác Văn (Cho-yun Hsu) và Katheryn M. Linduff khẳng định: “*Đế là thần linh bảo hộ cho Thương, một nhóm dân tộc đặc thù, không phải một vị thần có quyền uy bao trùm hết vũ trụ.*” (*It was the guardian of Shang, a particular ethnic group, not a deity with expanded universal powers.*)³⁶ Sự hòa lẫn “*Đế*” và các thần linh tổ tiên đã được tiến hành khi bản thân chữ “*Đế*” cũng được dùng để mô tả các nghi lễ cầu cúng dành cho các vị vua Thương đã chết. Cần phải phân biệt danh xưng “*Thượng Đế*” trong thời kỳ này với danh từ “*God*” trong tôn giáo phương Tây. “*Thượng Đế*” chỉ có nghĩa là “*tổ tiên đã chết được đặt tên là Đế và ở trên trời*” chứ không hề mang ý nghĩa siêu việt toàn vũ trụ như khái niệm “*God*” trong Thiên Chúa giáo.³⁷

Nhưng đối với Chu, kẻ chiến thắng, thì vai trò của một vị thần linh thị tộc trở nên không cần thiết và thậm chí vô nghĩa. Nếu vị thần đó thực sự mạnh mẽ tại sao không bảo vệ nổi cho nhà Thương và để cho vị vua cuối cùng của triều đại này tự sát? Vấn đề rắc rối là chính nhà Chu trước đây cũng có quan hệ thân tộc với nhà Thương qua đường hôn nhân và với vai trò một chư hầu triều cống cho Thương. Giải thích duy nhất cần đến là giờ đây mệnh trời đã chuyển từ Thương qua Ân vì nhà Thương, do cách cai trị bê bối của mình, đã làm mất lòng Trời, một vị thần tối cao không hề thiên vị đối với Ân hay Thương (trong thuật ngữ nhà Chu một đấng tối cao vô tư và công bằng như vậy được mệnh danh là *phất diếu thiên* 弗弔天).³⁸ Một

³⁶ Cho-yun Hsu & Katheryn M. Linduff, *Western Zhou Civilization*, Yale University Press, New Haven, 1988, tr. 102.

³⁷ Nguyễn Nam với bài viết “The Notion of *Di* in Shang Oracle Bones” (chưa xuất bản) cung cấp một phân tích rất tỉ mỉ về bản thân chữ “*Đế*” với những kết luận, về mặt căn bản, khá tương đồng với ý kiến của tôi.

³⁸ Nếu dịch sát theo nghĩa đen thì “*phất diếu*” có nghĩa là “không thương xót”. Dobson giải thích là “Trời công minh” (impartial Heaven). Xem *Early Archaic Chinese*, University of Toronto Press, 1962. Lý luận “thiên mệnh” được hình thành một cách có hệ thống đầu tiên trong tác phẩm *Vương mệnh luận* của Ban Bưu. Tác phẩm này được ghi lại trong Hán Thư. Xem những nhận xét về quan điểm Ban Bưu trong Michael Loewe, *Divination, Mythology and Monarchy*, Cambridge University Press, 1994, tr. 109.

trật tự luân lý đã được xác lập trong thần hệ nhà Chu. Người cai trị cần đảm bảo một số tiêu chuẩn đạo đức mới có thể tiếp nhận thiên mệnh và cai trị muôn dân. Không cần dựa vào thế lực hay dòng dõi quý tộc mà chỉ cần được lòng Trời thì Trời mới cho phép cai trị thiên hạ, mà muốn tiếp nhận thiên mệnh thì kẻ cai trị cần phải là một con người đạo đức. Phó Tư Niên đã chỉ ra rằng việc thay đổi mệnh trời là tiền đề tất yếu của việc đạo đức hóa quyền lực chính trị trong tay các nhân vật lãnh đạo nhà Chu.⁽³⁹⁾

Như vậy “*thiên*”, vòm trời cao ngất bên trên, được dân nhà Chu thờ phượng như một thần linh tối cao và công minh. Bản thân chữ “*thiên*” cũng xuất hiện trong giáp cốt văn, đôi khi là một phần của một tên riêng, đôi khi có nghĩa là “*vĩ đại, lớn lao*” nhưng không bao giờ có nghĩa là “*ông thần trời*” (*sky-god*), tức là một vị thần thuộc thế giới nhiên thần như thần sấm, thần mưa, thần gió. Phó Tư Niên đã nói rõ “*thiên*” trong giáp cốt văn cũng dùng để mô tả sự vĩ đại trang nghiêm của bầu trời cao.

Đối với nhà Chu việc sáp nhập hai khái niệm “*Đế*” và “*Thiên*” thể hiện ý định muốn tạo sự liên minh hơn là xóa bỏ hẳn kẻ thù chính trị sau khi đã chinh phục họ. Nhà Chu tiếp tục dùng danh từ “*Đế*” trong các nghi lễ cúng kiến dành cho các vua nhà Thương. Trong các tác phẩm đầu đời Chu, “*Thiên*” được hiểu như một vị thần tối cao. Chẳng hạn H. G. Creel phát hiện rằng danh từ “*Thiên*” được dùng 8 lần trong *Kinh Dịch*, 104 lần trong *Kinh Thi* (nhưng “*Đế*” cũng được dùng 43 lần), 116 lần trong 12 chương về lịch sử đời Chu ghi lại trong *Kinh Thư* (trong đó có 25 lần dùng chữ “*Đế*”) và 91 lần trong chung đinh văn (trong đó có 4 lần dùng chữ “*Đế*”).⁽⁴⁰⁾ Theo Phó Tư Niên, điều quan trọng hơn cả trong việc nhà Chu nhấn mạnh vai trò thiên mệnh là việc khai sinh một thái độ nhân bản hiểu theo ý nghĩa: Từ đây đạo đức cá nhân mới đóng vai trò quan trọng hơn sự phù hộ của một năng lực siêu nhiên từ vị thần linh bảo hộ thị tộc. Đi xa hơn nữa, khi cá nhân con người sống đúng theo các chuẩn mực đạo đức thì ý chí của họ có thể ảnh hưởng đến các quyết định của Trời. Những chuẩn mực luân lý được đề ra là: thành kính, ý thức đạo đức, phục vụ nhân dân, cẩn thận trong việc sử dụng

⁽³⁹⁾ Phó Tư Niên, *Phó Mạnh Chân tiên sinh tập*, Quốc Lập Đài Loan Đại Học, Đài Bắc, 1952, cuốn III, tr. 91-110.

⁽⁴⁰⁾ H. G. Creel, *The Origins of Statecraft in China*, University of Chicago Press, Chicago, 1970, tr. 494-495.

hình phạt, cẩn chính yêu dân, tôn trọng người hiền (có tài), tôn trọng truyền thống, tránh xa không dùng rượu, kính sợ mệnh trời. Nói cách khác khi khẳng định mệnh trời đã chuyển từ nhà Thương sang nhà Chu, các nhà kiến trúc hệ tư tưởng nhà Chu đã khẳng định chính con người là quyết định số phận bản thân bằng cách chọn cách sống cho phù hợp. Thiên mệnh không có nghĩa là tuân theo một số mệnh mù quáng hay sống buông thả vì mọi sự đã được tiền định, không sao thay đổi được. Thiên mệnh ở đây đồng nghĩa với một khẳng định tích cực mang tính nhân bản. Cơ sở bối toán trong *Kinh Dịch* chính là hệ tư tưởng nhân bản này, không phải một niềm tin mù quáng hoàn toàn trông cậy vào các sức mạnh vượt xa hơn con người. Chính phần tư tưởng đối ứng (correlative thinking) sẽ bàn đến trong phần sau là nơi khai sinh ra hệ tư tưởng thiên mệnh - nhân bản (*thiên nhân tương ứng, thiên nhân tương dữ, thiên nhân hợp nhất*, v.v.) này.

Nguồn tư liệu lịch sử cẩn nhấn mạnh khi nhắc đến nhà Chu là các văn bản khắc trên các đỉnh vạc (chung đỉnh văn). Các văn bản này đã được các học giả phương Tây cũng như Trung Quốc nghiên cứu tích cực trong mấy chục năm qua và có thể góp phần rọi sáng nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử chính trị, quân sự, tôn giáo của xã hội đời Chu và cả đời Thương vì nhà Chu vẫn duy trì các thiết chế văn hoá quan trọng của đời Thương và du nhập chúng vào trong nội bộ văn hoá Tây Chu (Một câu trong *Kinh Thư*, phần Khang Cáo, 38. 20, viết rằng: "*Hãy đi tìm kiếm khắp nơi những bậc tiên vương minh triết nhà Ân để học cách cai trị thế nào để bảo vệ được cho dân.*" = *vāng phu cầu vu Ân tiên triết vương dụng bảo dân* 往數求于殷先哲王用保民). Việc đọc và lý giải chung đỉnh văn đương nhiên là rất khó vì thậm chí ngay vào thời Hán không phải học giả nào cũng đọc hiểu nổi chung đỉnh văn. Chẳng hạn trong sách *Đại Học* có câu "*cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân*" 荷日新日新又日新 tương truyền là câu khắc trên bồn tắm 盥 của vua Thành Thang, người sáng lập triều đại nhà Thương. Ngay tác giả quyển *Đại Học* cũng giải thích rằng đây là lời khuyên một đấng quân vương nên "*làm mới*" (tân 新) nhân dân của mình hàng ngày. Nhưng Quách Mạt Nhược 郭沫若 đã chứng minh rằng câu trên là một câu cầu cúng dâng lên cho tổ tiên được ghi lên các đồ đồng đời Thương. Theo giải thích của Quách Mạt Nhược, "*nhật tân*" 日新 tức là "ngày Tân" 日辛 theo thiên can thường xuyên được dùng trong các thái miếu cúng tế tổ tiên

dân Thương. Còn “cẩu” 荀 tức là chữ “huynh” 兄, chữ “nhật” 曰 trong câu kể là chữ “tổ” 祖, còn chữ “hựu” 又 tức là chữ “phụ” 父 (cha). Nghĩa là, theo ý học giả họ Quách, các học giả đời Hán không thông thạo chung đỉnh văn mới chép lầm như trên. Như vậy câu trên có nghĩa là *ba lời cẩu cúng được dâng lên cho anh, cho cha, và cho ông nội (tổ) vào ngày Tân*.⁽⁴¹⁾ Về ngữ pháp chung đỉnh văn tốt nhất là tham khảo Dobson như đã trích dẫn và Quách Mạt Nhuật.⁽⁴²⁾ Việc hiểu biết về chung đỉnh văn chắc chắn sẽ đóng góp rất nhiều vào việc hiểu biết khía cạnh tôn giáo và vu thuật vốn là nền tảng sơ nguyên của *Kinh Dịch*. Hầu hết các bản khắc trên chung đỉnh (kim văn 金文) đều nói đến công việc cúng tế cho tổ tiên và thần linh.

Căn cứ trên các tài liệu trên, ta có thể phục chế lại một cách sơ lược lịch sử thời Tây Chu trên những nét chính như sau: triều đại nhà Chu bắt đầu vào năm 1027 TCN,⁽⁴³⁾ đó là thời Tây Chu, cho đến khi dời đô sang phía Đông vào năm 770 TCN và sụp đổ hoàn toàn vào năm 256 TCN. Tất cả những tư liệu đời Chu, kể cả chung đỉnh văn, còn sót lại được các học giả cho là được sáng tác trong khoảng 60 năm đầu nhà Chu. Chu Văn Vương là một chư hầu của vua nhà Thương và nổi loạn chống lại Trụ Vương, vị vua cuối cùng thuộc nhà Thương. Chu Vũ Vương là người hoàn thành tâm nguyện lật đổ nhà Thương của Văn Vương và lên ngôi như vị vua chính thức mở đầu triều đại nhà Chu. Chu Vũ Vương cho rằng việc thay thế nhà Thương để trị vì thiên hạ là do mệnh trời đã chuyển sang cho nhà Chu. Việc dùng lý luận thuộc tôn giáo để hợp lý hóa vương quyền không phải là một hiện tượng chỉ riêng nhà Chu hay Trung Quốc mới có mà có thể tìm thấy ngay trong các quốc gia Âu Châu thời Trung Cổ.

Các lãnh thổ thuộc quyền cai trị của Vũ Vương được chia thành hai khu vực chính: khu phía Đông (Đông quốc 東國) và khu phía Tây (Tây thổ 西

⁽⁴¹⁾ Dẫn theo Edward L. Shaughnessy, *Sources of Zhou History: Inscribed Bronze Vessels*, University of California Press, Berkeley, 1991, tr. 7. Tác phẩm mà E. L. Shaughnessy trích dẫn là: Quách Mạt Nhuật, *Kim văn tùng khảo*, Tokyo, 1934, 28. 82a-84b.

⁽⁴²⁾ Quách Mạt Nhuật, *Lưỡng Chu kim văn đại hệ đồ lục*, Tokyo, 1935.

⁽⁴³⁾ Vấn đề niên đại lịch sử thời Chu cũng là một đề tài tranh luận giữa các học giả. Tôi theo Trần Mộng Già và Đổng Tác Tân khi chọn năm 1027 TCN, là năm Vũ Vương lên ngôi, làm năm mở đầu nhà Chu. Nhưng một học giả Nhật Bản là Shirakawa Shikuza cho rằng năm lên ngôi của Chu Vũ Vương là 1087 TCN. Xem Kim văn thông thích (*Kinbin tsushaku*), Hakutsuru Bijutsukanhi, 1962, quyển I. Về vấn đề niên đại, David S. Nivison có những đóng góp đặc đáo. Xin tham khảo bài tham luận “The Dates of Western Zhou” trình bày trong một hội thảo về đồ đồng Trung Quốc được tổ chức tại Metropolitan Museum of Art, New York, năm 1980.

土). Khu phía Tây gồm cả vùng đất sáng nghiệp của nhà Chu khi còn là chư hầu của nhà Thương. Ở khu phía Đông, Vũ Vương giao cho Vũ Canh, một vương gia dòng dõi nhà Thương, cai trị. Nhiều đất đã được cắt phong cho các anh em của Vũ Vương. Nhưng Vũ Vương làm vua chỉ được hai năm (1027–1025 TCN). Người thay thế ông là Thành Vương (1024–1005 TCN),⁴⁴⁰ nhưng Thành Vương còn quá nhỏ nên chú ông, Chu Công, phải nhiếp chính cầm quyền. Trong thời gian Thành Vương cai trị có hai biến cố quan trọng. Vũ Canh trong khu vực phía Đông liên kết với hai anh em bắt mẫn của Vũ Vương để nổi loạn. Chu Công phải đồng chinh để dẹp loạn. Cuộc đồng chinh thành công sau thời gian ba năm (Tam niên tĩnh Đông quốc 三年靜東國). Biến cố thứ hai là việc xây dựng một kinh đô mới trong khu vực gần với Lạc Dương ngày nay (*Kinh Thư*, phần Khang Cáo, 38. 14: Chu Công bắt đầu làm việc trên các nền cũ để xây một kinh đô lớn tại Lạc trong khu vực lãnh thổ phía Đông = Chu Công sơ cơ tác đại ấp vu Đông quốc Lạc 周公初基作大邑于東國洛). Các thành phần quý tộc cũ thuộc nhà Thương được chuyển đến đây để trở thành thần dân thực thụ của nhà Chu. Tôi cho rằng những biến cố quan trọng này không những được ghi chép lại trong chung đinh văn mà còn được phản ánh trong *Kinh Dịch* như giáo sư Lý Đại Dụng đã cố gắng chứng minh trong *Chu Dịch Tân Thám*.

BẢN CHẤT THỰC SỰ CỦA CHU DỊCH

Nhưng câu hỏi quan trọng nhất khi bàn đến quyển kí thư *Chu Dịch* vẫn là: *bản chất thực sự của tác phẩm là gì?* Nói cách khác, *Chu Dịch* thuần túy là sách bói toán hay là một kho tàng chất chứa minh triết của tiền nhân? Theo Julian K. Shchutskii, giới nghiên cứu Dịch học tại phương Tây đã có những quan điểm sau đây về tác phẩm này. *Kinh Dịch* là (1) sách bói toán, (2) một văn bản triết học, (3) vừa là sách bói toán vừa là tác phẩm triết học, (4) là căn bản của học thuyết Đại Đồng (universalism), (5) một tập hợp các câu châm ngôn, thành ngữ, (6) một sổ tay dành cho các chính trị gia, (7) một bách khoa toàn thư về chính trị học, (8) một quyển tự điển, (9) một vũ trụ

⁴⁴⁰ Theo Trần Mộng Gia thì danh xưng "thiên tử" đầu tiên xuất hiện trong chung đinh văn thời Thành Vương. Xem *Tây Chu đồng khí đoạn đại*, đăng trong *Khảo cổ học báo số 10*, Bắc Kinh, 1955, tr. 69-142.

luận tôn thờ sinh thực khí (phallic cosmogony), (10) một sử liệu Trung Quốc tối cổ, (11) một sách giáo khoa về lôgic học, (12) một hệ thống nhị thức (binary system), (13) những trò xảo thuật của các tay bói toán, (14) một tác phẩm vở vắn, vô nghĩa, (15) một ngụy thư được sáng tác trong đời Hán.⁽⁴⁵⁾

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TẠI PHƯƠNG TÂY

Chúng ta thử tìm hiểu một số quan điểm được xem là có ảnh hưởng nhất tại phương Tây. Thông tin đầu tiên về *Kinh Dịch* tại phương Tây có thể tìm thấy trong lời tựa cho một tác phẩm được xuất bản tại Paris năm 1681 bằng tiếng Latin.⁽⁴⁶⁾ Mãi đến năm 1736 một nhà truyền giáo dòng Tên (Jesuit) tên là Jean Baptiste Régis (tên chữ Hán: Lôi Hiếu Tư 雷孝思, 1663-1738) đã dịch *Kinh Dịch* sang tiếng Latin. Có thể nói đây là bản dịch sang ngôn ngữ Latin đầu tiên.⁽⁴⁷⁾ Thật ra bản thân Régis cũng tham khảo một số bản dịch đi trước của Joseph de Moyria de Maillac (tên chữ Hán: Phùng Bình Chính 馮秉正)⁽⁴⁸⁾ và nhân viên thông ngôn Pierre Vincent du Tartre. Điều đặc biệt là Régis có tham khảo bản dịch *Kinh Dịch* bằng tiếng Mãn Châu. Nhưng ngay cả trước khi bản dịch *Kinh Dịch* xuất hiện, giới trí thức Âu Châu cũng đã biết đến *Kinh Dịch*. Năm 1753 tác phẩm đầu tiên nghiên cứu về *Kinh Dịch* xuất hiện tại Đức.⁽⁴⁹⁾ Chính trong tác phẩm này triết gia Leibnitz lần đầu được nhắc đến như một nhà nghiên cứu Dịch học và ông đã tự thiết lập một hệ thống giải thích *Kinh Dịch* căn cứ trên toán học. Nghĩa là đối với Leibnitz, một nhà toán học, thì *Kinh Dịch* chỉ là một cuốn sách toán, một hệ thống nhị thức (âm dương) hết sức phân minh, rõ ràng. Nhà nghiên cứu Shchutskii sau khi trích dẫn các tư liệu trên đây đã thẳng tay bác bỏ các quan điểm thiển cận này. Theo ông, trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa vấn đề

⁽⁴⁵⁾ Julian K. Shchutskii, *Researches on the I Ching*, tr. 55.

⁽⁴⁶⁾ Confuzius Sinarum philosophus seu scientia Sinensis latine exposita studio et opera Patrum Societatis Jesu iussu Ludovici Magni e bibliotheca regia in lucem produxit P. Couplet.

⁽⁴⁷⁾ Xem lời tựa James Legge viết cho bản dịch của ông. Theo Legge, bản dịch của Régis được xuất bản có tựa đề *Y King: Antiquissimus Sinarum liber*, quem ex latina interpretatione P. Regis aliorumque ex S. J. P. P editit Julius Mohl (Stuttgart & Tübingen, Vol. I, 1834; Vol. II, 1839).

⁽⁴⁸⁾ Joseph de Moyria de Maillac (Phùng Bình Chính 馮秉正, 1669- 1784).

⁽⁴⁹⁾ Neue und vollständige Auslegung des von dem Stifter und ersten Kaiser des Chinesischen Reichs Fohi hinterlassenen Buches Ye-King genannt, Königlich-Preussische Kirchen und Schulen Inspector Johan Thomas Haupt (Rostock & Wismar: Bey Berger & Boedner, 1795). Thông tin này tôi trích lại từ Julian K. Shchutskii.

lôgic hình thức (formal logic) chỉ được bàn đến một cách hệ thống sau khi có sự du nhập của Phật giáo Ấn Độ và sau khi đã có các bản phiên dịch từ các tác phẩm lôgic Ấn Độ.⁽⁵⁰⁾

Một quan điểm thứ hai trong giai đoạn đầu tiên Tây phương tìm hiểu *Kinh Dịch* này là quan điểm của I. P. Schumacher. Theo nhà sử gia triết học Alfred Forke thì đối với Schumacher quyển *Kinh Dịch* chứa đựng trong bản thân nó lịch sử của dân tộc Trung Quốc, một quan điểm đương như đã hấp dẫn P. Régis, người dịch *Kinh Dịch* đầu tiên (Nach I. P. Schumacher [Wolfenbuttel, 1763] enthält das Yiking eine Geschichte der Chineses, eine Ansicht, welcher auch der P. Régis, der erste Übersetzer zuzuneigen scheint.)⁽⁵¹⁾ Forke bình luận: "Tuy các quẻ 11, 54, 62, 63 có chứa một số ghi chú lịch sử có liên quan đến giai đoạn 1191 và 1320 TCN (Edkins), nhưng từ các sự kiện này để đi đến lịch sử thi quả thật con đường còn xa." (Allerdings enthalten die Hexagramme 11, 54, 62, 63 einige Notizen, die sich auf die Jahre 1191 und 1320 v. Chr. beziehen (Edkins) aber von da bis zu einer Geschichte ist doch noch eine weiter Schritt).⁽⁵²⁾ Quan điểm này tuy bị Forke bài bác nhưng nó đã được phục sinh trong thời hiện đại trong tác phẩm của Lý Đại Dụng. Dĩ nhiên phải phân biệt một tác phẩm lịch sử chính thức và một tác phẩm mang dấu ấn lịch sử, có phản ánh những chi tiết lịch sử. Nếu so sánh *Kinh Dịch* với *Sử Ký Tư Mã Thiên* hay *Tiền Hán Thư*, *Hậu Hán Thư* thì dĩ nhiên phần nội dung lịch sử tuyệt nhiên không thể sánh bằng, nhưng nếu cho rằng trong bản thân *Kinh Dịch* có chứa đựng những yếu tố lịch sử thì điều đó không có gì phải bàn cãi nữa.

Một quan điểm khác xem *Kinh Dịch* là sự trình bày một vũ trụ luận âm dương (cosmogony based on the dualism of yin and yang) và nối kết chặt chẽ với vũ trụ luận âm dương này là việc tôn thờ sinh thực khí (phallic cult) trong Trung Hoa thời cổ đại. Quan điểm này đầu tiên xuất hiện trong bản dịch của McClatchie ra đời năm 1876.⁽⁵³⁾ Không biết Quách Mạt Nhược có

⁽⁵⁰⁾ Julian K. Shchutskii, *Researches on the I Ching*, tr. 19.

⁽⁵¹⁾ Alfred Forke, *Geschichte der alten chinesischen Philosophie*, Hamburg, 1927, tr. 11.

⁽⁵²⁾ Alfred Forke, sđd.

⁽⁵³⁾ A Translation of the Confucian Yi-king. James Legge cũng tham khảo bản dịch này nhưng ché rằng không thể sử dụng được. Xem lời tựa trong bản dịch của Legge, *The Yi King*, trong bộ sách *The Sacred Books of China*, Phần II, Oxford, 1882.

đọc bản dịch này không nhưng chính ông cũng đề xướng một quan điểm tương tự.⁵⁴⁹ B. Schindler trong tác phẩm nghiên cứu về hệ thống tăng lữ tại Trung Hoa thời cổ cũng cho rằng chữ “âm” 隅 xuất phát từ một hình thể văn tự cổ nhằm tượng trưng cho bộ phận sinh thực khí nữ (female genitalia).⁵⁵⁰ Quan điểm này đã bị Takada Tadasuke, một nhà cổ tự học Nhật Bản, phê phán kịch liệt và cho rằng chữ “âm” 隅 không hề tượng trưng gì khác hơn là “đám mây” (vân 雲).⁵⁵¹

Arthur Waley, một nhà Hán học người Anh, lại đưa ra quan điểm cho rằng *Kinh Dịch* là một tác phẩm hỗn hợp giữa hai yếu tố hoàn toàn khác nhau: (1) những câu châm ngôn trong dân gian nói về điểm tốt xấu, (2) những công thức phù chú mang tính chất vu thuật. Cũng theo Waley tác phẩm được thành hình vào giai đoạn khoảng từ năm 1000 TCN đến 600 TCN. Shchutskii cho rằng quan điểm này cũng chẳng có gì mới và ông hoàn toàn bài bác quan điểm này.⁵⁵²

Bây giờ chúng ta sẽ thảo luận quan điểm của Richard Wilhelm, người mà Shchutskii xưng tụng là “một trong những dịch giả tài ba nhất về Kinh Dịch”. Ngay trong lời nói đầu cho bản dịch nổi tiếng của mình Wilhelm đã nhấn mạnh rằng ông chỉ chú trọng đến việc phiên dịch tác phẩm chứ không quan tâm đến việc khảo chứng phân tích và khi dịch như vậy ông căn cứ vào truyền thống các chuyên gia về Dịch học, đặc biệt là căn cứ theo giải thích của Lao Nai Tuyên 勞乃宣,⁵⁵³ người thầy trực tiếp của ông. Trước hết Wilhelm phê phán quan điểm về phiên dịch của James Legge. Theo ông Legge không giải thích được tại sao lại phải căn cứ vào các sớ giải đời Tống (960–1279) để hiểu *Kinh Dịch* trong khi chính Legge đã bài bác hầu

⁵⁴⁹ Quách Mạt Nhược, *Chu Dịch Dịch Cấu Thành Thời Đại*, Thương Vu Án Thư Quán, Thương Hải, 1940.

⁵⁵⁰ Dẫn theo Julian K. Shchutskii, sđd, tr. 51.

⁵⁵¹ Takada Tadasuke, *Koryūhen*, Tokyo, 1925. Đây là một loại tư điển về các hình thể văn tự Trung Quốc thời cổ. Dẫn lại theo Julian K. Shchutskii, sđd, tr. 51.

⁵⁵² Julian K. Shchutskii, sđd, tr. 53. Tác phẩm mà Shchutskii nhắc đến là: Arthur Waley, *The Book of Changes, The Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities*, no. 5.

⁵⁵³ Richard Wilhelm, *I Ging: Das Buch des Wandlungen*, Eugen Diederichs Verlag, Düsseldorf, 1974. Lời tựa này Wilhelm viết tại Bắc Kinh mùa hè năm 1923. Quan hệ giữa Lao Nai Tuyên và Wilhelm bắt đầu từ năm 1913 khi Wilhelm mời ông làm hội trưởng hội nghiên cứu Khổng Giáo do chính Wilhelm và một số quan lại cũ của triều Thanh sáng lập tại Thanh Đảo lúc đó là tổ giới của Đức (xem Howard Boorman, *Biographical Dictionary of Republican China*, Columbia University Press, New York, 1968, tr. 282). Ngoài Lao Nai Tuyên Wilhelm cũng chịu ảnh hưởng sâu đậm học thuyết tâm phân học của C. G. Jung.

hết các sớ giải trước đời Tống. Như chính Wilhelm đã vạch ra, Legge chỉ dùng một văn bản duy nhất là *Chu Dich chiết trung* 周易折中, một ấn bản đời Khang Hi (1662–1722).⁵⁹ Wilhelm cũng chê Legge không chịu dịch tên các quẻ sang tiếng Anh. Shchutskii mặc dù rất tôn trọng Wilhelm vẫn phê bình Wilhelm quá dễ tin về phương diện ngữ văn học (philological credulity). Chẳng hạn như Wilhelm vẫn ngây thơ tin rằng chính vua Văn Vương và Chu Công là tác giả thực thụ của phần chính kinh còn Thập Dực nếu không phải do chính tay Khổng Tử sáng tác thì cũng là tác phẩm của các đệ tử thân cận nhất của ngài.

Wilhelm cho rằng: “Bát quái trong *Kinh Dịch* không tượng trưng cho chính sự vật mà tượng trưng cho các khuynh hướng vận động của chúng.” (So sind die acht Zeichen nicht Abbildungen der Dinge, sondern Abbildungen ihrer Bewegungstendenzen).⁶⁰ “Bát quái là những dấu chỉ tượng trưng cho những hình tượng hay tiến trình biến hoá, tuy biến hoá nhưng luôn luôn trường tồn.” (Die acht Zeichen sind Zeichen wechselnder Übergangszustände, Bilder, die sich dauern verwandeln).⁶¹ Nhưng Henri Maspero đã vạch ra rằng trong *Kinh Dịch* không hề có sự phân biệt giữa sự vật và những tín hiệu làm biểu tượng cho chúng. Shchutskii nhắc đến luận điểm này và cho rằng Wilhelm đã “hiện đại hóa” *Kinh Dịch* khi phân biệt giữa “Dinge” (sự vật) và “Bewegungstendenzen” (khuynh hướng vận động) của chúng. Nhà nghiên cứu người Nga này đồng thời cũng vạch ra rằng Wilhelm đã thực hiện đúng cái điều mà ông phê phán nơi Legge. Có nghĩa là mặc dù ông chê Legge chỉ biết bám vào các sớ giải đời Tống, bản thân ông cũng làm đúng như các nhà Dịch học đời Tống, nghĩa là chỉ tập trung vào *Hệ Từ Truyền* 繫辭傳 là chính yếu và xem đó là căn bản để giải thích *Kinh Dịch* trong khi các học giả đã dứt khoát tách rời *Hệ Từ Truyền* ra khỏi

⁵⁹ Ngự toàn *Chu Dich chiết trung* 御纂周易折中 là một tác phẩm do Lý Quang Địa 李光地 đứng đầu công việc biên tuyển thực hiện theo lệnh Khang Hi, ra đời năm 1715 (Tứ Khoa Toàn Thư, 23 quyển). Nhóm biên soạn đều là những chuyên gia về cổ văn thuộc hàng cự phách đời nhà Thanh. Trong thế kỷ XIX các học giả Âu Châu đa số đều sử dụng ấn bản này. Ngay cả Wilhelm cũng vậy, ông viết: “A very good edition was arranged in the K'ang Hsi period, under the title *Chou I Che Chung*; it presents the text and the wings separately and includes the best commentaries of all periods. This is the edition on which the present translation is based.” (phản Introduction, tr. Ixi, bản tiếng Anh). Trong *Chu Dich Thư Mục*, quyển này ghi số 525.

⁶⁰ R. Wilhelm, *I Ging: Das Buch des Wandlungen*, tr. 11 trong phần “Dẫn nhập” (Einleitung).

⁶¹ R. Wilhelm, sđd, tr. 11.

Kinh Dịch và không hề xem đó là một bộ phận hữu cơ của *Kinh Dịch*. Trong một tác phẩm khác của Wilhelm – vốn ít được các học giả lưu ý – là *Lịch sử văn hóa Trung Quốc* (*Geschichte der chinesischen Kultur*, Munchen, 1928), ông cũng dùng *Hệ Từ Truyền* như một tài liệu căn bản đáng tin cậy để giải thích giai đoạn tư tưởng Tây Chu và chẳng hề tỏ ra nghi ngờ tính chất chính xác của tác phẩm này. Bản thân Forke, một học giả Đức, cũng nhận xét về bản dịch của Wilhelm như sau: “*Bản dịch của Wilhelm cần phải được sử dụng một cách thận trọng vì trong đó ông đã đưa vào những quan niệm hiện đại hoàn toàn xa lạ với người Trung Quốc và ông cứ thắc mắc cho trí tưởng tượng phong phú của mình tha hồ chạy lung tung.*”⁶²

Nhân dịp nhắc đến các sớ giải đời Tống, chúng ta cần bàn qua các sớ giải quan trọng nhất trong giai đoạn này là sớ giải của Trình Di 程顥 và Chu Hi 朱熹.⁶³ Trước hết là quan điểm chuyên giải của Chu Hi. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt trong hai tác phẩm chính ông viết về *Kinh Dịch*: *Chu Dịch bản nghĩa* 周易本義 và *Chu Dịch khai mông* 周易啟蒙 (*Chu Dịch* dạy cho người mới bắt đầu học). Ông tuyên bố: “*Khi ta cẩn thận đọc xong sáu mươi tư卦, ta hiểu rằng Hệ Từ Truyền tiêu biểu cho chiểu sâu ẩn áo nhất (của Kinh Dịch).*”⁶⁴ Đây cũng là quan điểm sớ giải *Kinh Dịch* của Khổng Dĩnh Đạt 孔穎達 đời Đường. Dùng *Hệ Từ Truyền* làm căn bản để giải thích *Kinh Dịch* có nghĩa là xem *Kinh Dịch* như một cuốn sách dạy đạo đức cho người quân tử trong quan điểm Khổng giáo.⁶⁵ Nhưng khi nghiên cứu lại *Hệ Từ Truyền* chúng ta có thể thấy ngay đây là một văn bản rất không đồng nhất, chắc chắn không thể do tay một người biên soạn. Nói đúng hơn đó là, như lời Shchutskii, một tập hợp những câu phát biểu rời rạc về nhiều chủ đề khác nhau: (1) *bản thể luận* (*ontology*), (2) *suy tư về Kinh Dịch*, (3) *nguồn gốc của Kinh Dịch*, (4) *mầm mống ban đầu của một loại tri thức luận* (*epistemology*), (5) *đạo đức học*, (6) *lịch sử văn hóa và Kinh Dịch*, (7) *áp dụng Kinh Dịch vào việc bói toán*. Theo Willard Peterson, người phiên dịch *Hệ Từ Truyền* sang tiếng Anh (ông dịch là *The Commentary on the Attached Verbalization*) cho rằng tác phẩm này bắt đầu được

⁶² Alfred Forke, *sđd*, tr. 13-14.

⁶³ Tại Việt Nam, sớ giải Trình Di và Chu Hi đã được Ngô Tất Tố dịch kèm theo với bản dịch Kinh Dịch.

⁶⁴ *Chu Dịch chiết trung*, chương 13, tr.16. Dẫn lại theo Shchutskii, *sđd*, tr. 60.

⁶⁵ Đây cũng là quan điểm phiên dịch của học giả Nguyễn Hiến Lê.

bên soạn khoảng một thế hệ trước đời nhà Tần và định hình vào khoảng thế kỷ thứ 1 TCN. Như vậy nó phản ánh tư tưởng cuối thời Chiến Quốc hoặc đầu đời Hán.⁽⁶⁶⁾

Dịch truyện 易傳 của Trình Di (1033–1107) đã trở thành đề tài cho một luận án tiến sĩ tại Mỹ.⁽⁶⁷⁾ Tác giả bảo vệ luận án là G. E. Kidder Smith. Theo tiến sĩ Smith thì đây là sớ giải đầu tiên giảng *Kinh Dịch* dựa trên lý học (Neo-Confucianism) đời Tống và hai dịch giả James Legge cũng như Richard Wilhelm đều căn cứ trên cách giải thích của Trình Di khi dịch *Kinh Dịch*. Nhưng như tôi đã nhiều lần chứng minh trong bản dịch của mình, cách thuyên giải của Chu Hi, Trình Di, Khổng Dĩnh Đạt hay Vương Bật (họ Vương thì lại dùng tư tưởng Lão Tử để giải thích *Kinh Dịch*),⁽⁶⁸⁾ Wilhelm, Legge, và cả Thomas Cleary gần đây (1988), đều không đếm xỉa gì đến việc tách rời *Hệ Từ Truyện* và bản thân *Kinh Dịch* nên đôi khi những lời bình luận của họ hoàn toàn chẳng có giúp ích gì cho việc hiểu được những hào từ cụ thể. Việc quá chú trọng đến phương diện đạo đức tu thân theo quan điểm lý học đã khiến cho các nhà chú giải trên hoàn toàn làm ngơ trước các vấn đề thuộc văn hóa, lịch sử, hay ngữ văn và chỉ cố ép ý nghĩa một quẻ hay một hào nào đó vào một cái khung định sẵn. Trong phong trào khảo chứng học 考證學 đời Thanh một học giả là Hồ Vị 胡渭 đã viết *Dịch Đồ Minh Biện* 易圖明辯 để phản đối quan điểm sớ giải đời Tống đã liên kết *Kinh Dịch* và Hà Đồ Lạc Thư trong một khung giải thích chung. Hồ Vị đã chứng minh một cách dứt khoát rằng Hà Đồ 河圖 và Lạc Thư 洛書 không hề có quan hệ đến *Kinh Dịch*, như vậy đã gián tiếp khai tử truyền thuyết cho rằng chính Phục Hi 伏羲 (hay Bào Hi) là tác giả đầu tiên của bát quái. Shchutskii khẳng định Thập Dực không phải là tác phẩm của Khổng Tử mà là sản phẩm của nhiều tác giả khác nhau được viết vào

⁽⁶⁶⁾ Willard Peterson, "Making Connections: Commentary on the Attached Verbalizations of the Book of Changes" đăng trong học báo Harvard Journal of Asiatic Studies 42, no. 1 (June 1982), tr. 67-116.

⁽⁶⁷⁾ Cheng Yi's Commentary on the *Yi Ching*, luận án đề trình tại Đại học California năm 1979. Giáo sư hướng dẫn luận án là Tu Wei-ming (Đỗ Duy Minh). Gần đây, tiến sĩ Thomas Cleary cũng đã dịch lại *Kinh Dịch* kèm theo lời giảng của Trình Di; *I Ching: The Tao of Organization*, Shambhala, Boston, 1988.

⁽⁶⁸⁾ Bản chú giải *Kinh Dịch* của Vương Bật cũng đã được dịch sang tiếng Anh. Xem: Richard John Lynn, *The Classic of Change: A New Translation of the I Ching as Interpreted by Wang Bi*, New York, Columbia University Press, 1994.

khoảng từ thế kỷ VI TCN đến thế kỷ I TCN (tức là thời kỳ hoàng kim của triết học Trung Quốc) và ông còn viết thêm: “*Hệ tư tưởng trong Kinh Dịch và hệ tư tưởng Nho gia hoàn toàn trái ngược nhau trong những giả định căn bản.*” (*The ideology of the I Ching tradition and the doctrine of Confucius are mutually exclusive in their fundamental assumptions.*)⁶⁹ Học giả Tsuda Sokichi (Nhật), khẳng định rằng bản thân tác phẩm *Kinh Dịch* không hề được Khổng Tử chấp nhận. Chính các Nho gia nhiều năm sau khi Khổng Tử qua đời đã chấp nhận *Kinh Dịch* như một loại kinh điển thuộc Nho giáo.⁷⁰ Shchutskii còn dẫn chứng thêm là trong các kinh điển căn bản thuộc Nho giáo như *Tứ Thư* (*Luận Ngữ*, *Trung Dung*, *Dại học*, *Mạnh Tử*), *Kinh Dịch* không hề được nhắc đến, trong khi các kinh điển thời Chu khác như *Kinh Thi*, *Kinh Thư* thì thường xuyên được trích dẫn. Mặc dù không thể chấp nhận quan điểm quá cực đoan của Shchutskii khi ông cố gắng tách rời Khổng giáo và *Kinh Dịch* nhưng chúng ta phải nhận rằng quan điểm này có hạt nhân hữu lý nhất định. Việc miễn cưỡng gắn liền *Kinh Dịch* trong bộ khung tư duy Khổng giáo đã ngăn cản việc nghiên cứu tác phẩm này một cách khách quan và toàn diện. Một Nho gia kỳ cựu và kiên định như Chương Học Thành mà còn cho rằng *Kinh Dịch* tiệm cận với triết học Phật giáo nhiều hơn.⁷¹

Các nhà nghiên cứu Dịch hiện đại tại Trung Quốc (tiêu biểu như Trương Thiện Văn 張善文, Hoàng Thọ Kỳ 黃壽祺) có một quan điểm khá ôn hòa. Họ cho rằng phái Tượng số học 象數學 (chủ trương *Kinh Dịch* là sách bói toán) và phái Nghĩa lý học 義理學 (chủ trương *Kinh Dịch* là sách triết) đều có chỗ hợp lý và cả hai có thể dung hoà, bổ sung cho nhau. Đây cũng chính là quan điểm của Shchutskii: “*Câu trả lời phức tạp nhất và cũng đơn giản nhất thì chưa ai nghĩ ra: có nghĩa là, Kinh Dịch khởi nguyên như một văn bản bói toán và sau đó thì trở thành căn bản cho việc suy tư triết học, điều này đặc biệt có thể xảy ra vì Kinh Dịch là một văn bản cổ rất bí ẩn và khó hiểu nên đã cung cấp một phạm vi rộng rãi cho tư duy triết học sáng*

⁶⁹ Julian K. Shchutskii, sđd, tr. 197.

⁷⁰ *Doka no shiso to song kaiten* (Tư tưởng Đạo gia và sự phát triển của nó), Tokyo, Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), 1927, tr. 567. Dẫn lại theo Shchutskii, sđd, tr. 212.

⁷¹ Julian K. Shchutskii, sđd, tr. 86.

tạo."⁷³ Như vậy công tác *thuyên thích luận* (hermeneutics) đòi hỏi cả hai viễn cảnh thuyên thích: tượng số và nghĩa lý.

Phương diện bối toán vu thuật trong *Kinh Dịch* đã được nhắc đến trong chương đầu và khía cạnh kỹ thuật đã được Lê Anh Minh trình bày⁷⁴ nên ở đây tôi tập trung vào việc tìm hiểu khía cạnh "nghĩa lý học" hay triết học trong tác phẩm. Tôi theo quan điểm của Shchutskii là không đem *Hệ Từ Truyền* vào cuộc thảo luận này như Vương Bật, các học giả đời Tống (Chu Hi, Trình Di), Henri Maspero, James Legge, Richard Wilhelm, Helmut Wilhelm, Thomas Cleary đã làm trước đây.

Trước hết chúng ta có thể liệt kê những chủ đề triết học thường được bàn đến khi thảo luận về *Kinh Dịch* như sau:

1. Quan niệm về Thực thể Tuyệt đối (Absolute Reality).
2. Quan niệm về Luật Phản Phục (Law of Enantiodromia).⁷⁵
3. Quan niệm về Luật Tuần Hoàn (Law of Periodicity).
4. Quan niệm về tư duy đối ứng (correlative thinking).

Những quan niệm triết học này đã từng được các học giả từ xưa nhắc đến rất nhiều⁷⁶ nên tôi cũng không muốn lặp lại dài dòng. Tôi chỉ tóm tắt ngắn gọn như sau:

Quan niệm (1) thường cho rằng *Kinh Dịch* chấp nhận một thực thể tuyệt đối gọi là Thái Cực 太極. Chúng ta vẫn thường xuyên nghe câu: *Dịch hữu Thái Cực, thị sinh luồng nghi 易有太極是生兩儀* hay *Thái Cực sinh luồng nghi, luồng nghi sinh tử tượng, tử tượng sinh bát quái* 太極生兩儀兩儀生四象四象生八卦, nhưng bản thân hai chữ Thái Cực lại không hề xuất hiện trong bản thân *Kinh Dịch* mà được trích dẫn từ *Hệ Từ Truyền*. Thật ra quan điểm gắn Thái Cực vào *Kinh Dịch* đầu tiên được trình bày một cách có hệ thống trong tác phẩm *Thái Cực đồ thuyết 太極圖說* của

73 Julian K. Shchutskii, sđd, tr. 86. (*The most complicated and at the same time the simplest answer did not occur to anyone: that is, that the Book of Changes came into being as a text around the very ancient practice of divination and subsequently served as a ground for philosophizing, which was especially possible since it as a little understood and enigmatic archaic text, presents a wide scope for creative philosophical thinking.*)

74 Phép bói của người Trung Quốc ngày xưa.

75 Thuật ngữ tiếng Anh này tôi lấy trong *An Exposition of the I-Ching or Book of Changes* do Wei Tat biên soạn, Institute of Cultural Studies, Republic of China, Đài Bắc, 1970, tr. 15.

76 Chẳng hạn tại Việt Nam độc giả có thể xem Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Hữu Lương (hoặc xem Phụ lục II trong sách này) để hiểu rõ về các khái niệm ấy.

Chu Đôn Di 周敦頤 (1017-1073), một tác gia đời Tống. Nhưng bản thân Chu Đôn Di cũng như hầu hết các nhà lý học đời Tống đều căn cứ vào *Hệ Từ Truyền* để lập thuyết. Ba quan điểm về nguồn gốc bát quái hiện vẫn lưu hành:

(a) Thái Cực là thực thể tuyệt đối, từ đó sinh ra lưỡng nghi (âm dương), tứ tượng, và bát quái.

(b) Phục Hi là tác giả sáng tạo ra bát quái. Nguyên văn trong Hệ từ như sau: “*Cổ giả Bào Hi Thị chi vuông thiên hạ, ngưỡng tắc quan tượng ư thiêng, phủ tắc quan pháp ư địa, quan diều thú chi văn dũ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thuỷ tác bát quái, dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình.*” 古者包羲氏之王天下, 仰則觀象於天俯則觀法於地觀鳥獸之文與地之宜近取諸身遠取諸物於是始作八卦以通神明之德以類萬物之情(*Thời xưa, Bào Hi khi làm vua thiên hạ, ngưỡng lên thì quan sát thiên văn, cúi xuống thì mô phỏng theo địa văn, quan sát vẻ bên ngoài của chim thú, những đặc tính trên đất dai, gần thì lấy sự khôn ngoan nơi bản thân,⁷⁶ xa thì lấy nơi vạn vật, sau đó mới sáng tạo ra bát quái, nhờ đó thông hiểu được đức tính của thần minh, và phân loại được vạn vật.*)

(c) Phục Hi là người bắt gặp Hà Đồ và Lạc Thư để dựa trên đó đưa ra bản đồ bát quái tiên thiên (*Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi 河出圖洛出書聖人則之 = Sông Hoàng Hà cho Hà Đồ, sông Lạc cho Lạc Thư, thánh nhân [tức Phục Hi] dựa vào đó để làm nguyên tắc*).

Cả ba quan điểm trên đều phát xuất từ *Hệ Từ Truyền* (phần Truyền) chứ không hề có trong bản thân *Kinh Dịch* (phần Kinh).



Thái Cực Đồ vẫn được các học giả cho là một sáng tạo của Chu Đôn Di (tức là Chu Liêm Khê hay Chu Mậu Thúc) dựa trên *Hệ Từ Truyền*. Nhưng

⁷⁶ Chữ 諸 là viết tắt của chi ư 之於, chi ư là tân ngữ của động từ thủ 取, có thể chỉ “sự khôn ngoan” hay “kinh nghiệm”.

thực ra, theo Phùng Hữu Lan⁽⁷⁷⁾ Thái Cực Đồ đã có từ thời Hán, tương truyền là của Hà Thượng Công 河上公 (đạo Lão) truyền cho Ngụy Bá Dương 魏伯陽. Ngụy Bá Dương truyền cho Chung Ly Quyền 鐘離權. Chung Ly Quyền truyền cho Lã Động Tân 呂洞賓. Lã Động Tân truyền cho Trần Đồ Nam 陳圖南 (Trần Đoàn 陳搏). Trần Đồ Nam truyền cho Chủng Phóng 種放. Chủng Phóng truyền cho Mục Tu 穆修. Mục Tu truyền cho Chu Đôn Di. Nói cách khác, quan niệm Thái Cực là một quan niệm thuộc Đạo gia. Cho dù là thuộc Nho gia hay Đạo gia, quan niệm Thái Cực không hề tồn tại ngay trong phần tạm xem là chính văn trong *Kinh Dịch* (quái tử và hào tử) cho nên cần phải gác qua một bên khi muốn thảo luận tư tưởng trong tác phẩm này. Ngay cả vấn đề Hà Đồ và Lạc Thư, như Hồ Vị trong *Dịch Đồ Minh Biện* 易圖明辯 đã chứng minh một cách dứt khoát từ đời Thanh, cũng không có quan hệ gì đến *Kinh Dịch*.

Quan niệm (2) về qui luật phản phục cũng thường xuyên được nhắc đến trong các sách biên khảo về Dịch nhưng cũng khó tìm thấy ngay trong bản thân phần chính văn những câu trích dẫn phù hợp để minh chứng cho quan điểm này. Các học giả xưa nay cũng căn cứ vào thứ tự các quẻ để đưa ra những suy đoán về qui luật này. Chẳng hạn sau quẻ Thái 泰 là quẻ Bĩ 否, sau quẻ Kiền 乾 là quẻ Khôn 坤, v.v. Nhưng trong bản *Bạch Thư Chu Dịch* phát hiện tại Mã Vương Đôi (được xem là bản chép cổ xưa nhất) lại có thứ tự khác hẳn: sau quẻ Kiền 乾 là quẻ Phụ 婦 (quẻ Phụ này tương đương với quẻ Bĩ 否 đứng thứ 12 trong bản kinh truyền thống). Ngay cả chữ “kiền” 乾 cũng chép thành chữ “kiện” 鍵 (có nghĩa là “chìa khoá”). Về quan hệ giữa quẻ Thái và Bĩ trong bản Bạch Thư thậm chí quẻ Bĩ cũng không có mà thay vào đó là quẻ Phụ. Như vậy lỗi “tán” xưa nay “hết thời thái đến thời bĩ” hay “bĩ cực thái lai, thái cực bĩ lai” cũng phải bị xoá sổ. Căn cứ trên bản kinh truyền thống nhiều học giả đã “tán” về ý nghĩa quẻ cuối cùng của *Kinh Dịch* là quẻ Vị Tế 未濟 nhưng trong bản Mã Vương Đôi quẻ cuối cùng lại là quẻ Ích 益 (theo thứ tự đứng thứ 42 trong bản kinh truyền thống). Như vậy lỗi giải thích dựa trên thứ tự các quẻ như xưa nay các học giả vẫn theo cũng nên từ bỏ hoặc phải sáng tạo ra một cách giải thích mới, nếu không trong tương lai các nhà khảo cổ lại phát hiện ra một văn bản *Chu*

(77) Fung Yu Lan, *History of Chinese Philosophy*, bản tiếng Anh (Derk Bodde), quyển II, tr. 822f.

Dịch cổ xưa hơn cả bản Mã Vương Đôi thì thật uổng phí công phu trong việc tưởng tượng ra một hệ thống triết lý nào đó nằm tàng ẩn sau thứ tự sắp xếp các quẻ. Ngay cả Thiệu Vĩ Hoa khi áp dụng *Kinh Dịch* vào công tác dự đoán vẫn theo thứ tự sắp xếp các quẻ theo lối truyền thống. Điều đó chứng tỏ Thiệu Vĩ Hoa cũng chẳng hề biết đến bản *Chu Dịch* phát hiện tại Mã Vương Đôi năm 1973. Vẫn lại công tác khảo chứng về mặt ngôn ngữ như của Cao Hanh, Lý Kính Trì, Từ Tử Hoàng, Trương Lập Văn thông thường vẫn không được các “*triết gia*” lập ngôn dựa trên *Kinh Dịch* quan tâm đến, nên chính những lý luận “*triết học*” có vẻ rất hấp dẫn của họ thường lại đặt nền trên một kiến thức ngôn ngữ hết sức bì phu. Đó là chưa kể những người lập luận lại không thông Hán ngữ và phải trông cậy vào các bản phiên dịch hiện hành thì không biết sự sai lầm còn đi xa đến đâu.

Một số học giả trong truyền thống thì lại dựa vào hình thể các hào vạch liền (hào dương) và hào vạch đứt (hào âm) để suy luận nhưng điều này đã bị hầu hết các nhà nghiên cứu hiện đại bác bỏ. Chẳng hạn như một số học giả cho rằng hào âm và hào dương tượng trưng cho hai bộ phận sinh thực khí nam và nữ. Luận điểm này cũng khá hấp dẫn nhưng các học giả đó cũng không giải thích được tại sao phải cần đến ba hay sáu vạch đứt để thể hiện một quẻ Âm (Khôn) hay ba vạch liền (hay sáu vạch) để thể hiện một quẻ Dương (Kiên). Hơn nữa tính chất biểu tượng số học của bát quái gần đây mới phát hiện (thật ra Leibnitz cũng đã nhận ra điều này từ lâu) cũng góp phần đánh đổ giả thuyết này: nghĩa là ban đầu cổ nhân dùng số trước sau đó mới chuyển sang dùng vạch liền và vạch đứt.⁷⁸ Nhà nghiên cứu Edward L. Shaughnessy cương quyết bác bỏ giả thuyết hình tượng quẻ có liên quan đến ý nghĩa sinh thực.

Quách Mạt Nhược có đề nghị cho rằng bát quái phát xuất từ các hình vẽ văn tự cổ có liên quan đến các quẻ đơn (trigrams). Chẳng hạn quẻ Khảm 坎 phát xuất từ một hình thể văn tự cổ có nghĩa là “*nước*” hay quẻ Kiên 乾 bắt nguồn từ chữ Thiên 天 viết theo thư thể cổ.⁷⁹ Trần Mộng Gia đã phê phán quan điểm này và chỉ ra rất rõ ràng ít nhất có hai quẻ mà Quách Mạt Nhược không thể giải thích theo cách đó được là quẻ Cấn 艮 và quẻ Đoài 兌. Trần

⁷⁸ Edward L. Shaughnessy, *The Composition of Zhouyi*, luận án tiến sĩ Đại học Stanford, 1983, tr. 108. Shaughnessy trích dẫn Trương Á Sơ và Lưu Vũ, “Tòng Thương Chu bát quái số tự phù hiệu đậm phè pháp dịch kỷ cá vấn đề”, đăng trong Tạp chí Khảo cổ (1981) số 2, tr. 155-163.

⁷⁹ Quách Mạt Nhược, *Chu Dịch dịch cấu thành thời đại*, Thương Hải, 1940, tr. 4-5.

Mộng Gia nêu rõ là cả hai quẻ Khảm và Khôn đều phát xuất từ một chữ cổ có nghĩa là “nước”. Nếu bát quái phát xuất từ một mục đích biểu tượng hoá một sự vật nào đó trong tự nhiên, tại sao lại dùng hai biểu tượng khác nhau (Khảm và Khôn) để chỉ thị cùng một ý nghĩa (nước)?⁽⁸⁰⁾ Nói chung, việc suy luận dựa trên hình quẻ cũng rất bấp bênh. Ngay giữa các đại gia chuyên về cổ tự học Trung Quốc như Quách và Trần mà còn không thống nhất được quan điểm, huống hồ là những người bàn Dịch xưa nay không hề biết gì đến các vấn đề thuộc phạm vi ngữ văn hay văn bản học.

Gần đây căn cứ trên thành tựu của ngành nghiên cứu giáp cốt văn các học giả đã đưa ra một luận điểm mới để giải thích tại sao mỗi quẻ trong bát quái lại gồm có sáu vạch. Vào thời điểm của hai vua Đế Ất 帝乙 và Đế Tân 帝辛 (hai vua cuối cùng của nhà Thương), việc bói toán bằng giáp cốt đã được hình thành theo một mô hình xác định rõ rệt. Những cuộc bói toán được thực hiện vào những ngày Quý 己 (chẳng hạn Quý Dậu hay Quý Mùi theo lịch pháp cổ) để đảm bảo rằng trong tuần tới không gặp tai họa xui xẻo gì. Theo lịch pháp cổ một tuần có mươi ngày, nên hết một chu kỳ thiên can là có sáu mươi ngày. Cứ mươi ngày thì trở lại ngày Quý nên lại bói tiếp. Sáu lần bói như vậy làm thành một chu kỳ và được khắc ghi lại trên một mai rùa (đúng ra là trên phần *phúc giáp* 腹甲 : yếm rùa, tiếng Anh là “plastron”). Khi so sánh những quẻ bói được ghi trên giáp cốt và bát quái trong *Chu Dịch* học giả Khuất Vạn Lý 屈萬里 ghi nhận hai điểm tương đồng: trước hết là căn cứ theo lôgic và sau đó là căn cứ theo tập quán. Thứ tự sắp xếp các biến bón bối toán ngày Quý thông thường là xếp từ dưới lên trên. Khuất Vạn Lý giả thuyết rằng những vết nứt trên phúc giáp có hình dạng giống chữ “bốc” 卦 là nguồn gốc tạo ra những vạch đứt vạch liền tạo thành một quẻ. Giả định này có sức thuyết phục vì nguyên tắc tạo quẻ cũng chép các hào từ dưới lên trên. Nếu nhìn trong hình vẽ ta thấy quan điểm Khuất Vạn Lý có sức thuyết phục rất cao. Sáu nhóm biến bón bối toán trong sáu lần xếp trên một mảnh phúc giáp trông rất giống hình một quẻ gồm có sáu hào. Như vậy trái với quan điểm truyền thống vẫn cho rằng quẻ sáu hào (trùng quái) được tạo thành bằng cách chồng hai quẻ đơn (đơn quái) lên nhau,

⁽⁸⁰⁾ Trần Mộng Gia, “Quách Mạt Nhược Chu Dịch dịch cấu thành thời đại thư hậu”. Đây là lời bài viết kèm chung với quyển sách nêu trên của Quách Mạt Nhược.

Khuất Vạn Lý khẳng định ngay từ ban đầu cổ nhân đã sử dụng quẻ sáu hào.⁽⁸¹⁾

Quan điểm (3) về luật tuần hoàn cũng khó đứng vững trước những thành tựu mới trong lãnh vực giáp cốt học và kim thạch học 金石學 cũng như khoa nghiên cứu chung đỉnh văn. Quan điểm này cho rằng theo *Kinh Dịch*, sự vật trải qua một tiến trình thành, trụ, hoại, khôi, rồi từ đó chu kỳ sinh diệt lại bắt đầu trở lại theo kiểu vòng tròn *chung nhi phục thủy* (đến chỗ chung cuộc thì trở lại khởi điểm). Lý luận tuần hoàn thường gắn liền với lý luận về âm dương (*dương tiếu âm trưởng*). Thực ra trong bản dịch tôi vẫn tôn trọng lý luận này nên vẫn dựa vào chú giải của Mã Dung, Trịnh Huyền, Vương Bật, và gần đây nhất là Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiên Văn, Đàm Gia Đức nhưng kinh nghiệm phiên dịch lại cho tôi thấy một điều ngược lại: đôi khi việc hiểu biết về dương lấn âm hay âm lấn dương cũng chẳng cung cấp cho chúng ta một hiểu biết thực sự nào cả ngoại trừ có lẽ việc ứng dụng vào trong công việc bói toán.

Âm Dương gia 陰陽家 là một học phái thịnh hành vào đời Hán, cách thời Chu rất xa, và trong phần chính kinh của *Kinh Dịch* chúng ta cũng không hề bắt gặp học thuyết Âm Dương. Việc đề cập đến hai chữ "Âm Dương" sớm nhất là vào thế kỷ thứ V đến thế kỷ IV TCN (trong tác phẩm Quốc Ngữ 國語).⁽⁸²⁾ Edward L. Shaughnessy khẳng định rằng mãi cho đến khoảng thế kỷ VI TCN *Kinh Dịch* mới bắt đầu được xem là một tác phẩm có chứa đựng những tư tưởng triết học.⁽⁸³⁾ Điều đó có nghĩa là tư tưởng Âm Dương xuất hiện sau tác phẩm *Kinh Dịch*. Dĩ nhiên nếu chúng ta đọc phần *Hệ Từ Truyện* thì hai chữ "Âm Dương" là một điệp khúc thường xuyên trong tác phẩm này. Benjamin I. Schwartz trong tác phẩm nổi tiếng của ông về tư tưởng Trung Quốc cổ đại khi bàn đến thuyết Âm Dương không hề nhắc đến *Kinh Dịch*. Ông nhận xét rằng trong *Kinh Thư* và *Kinh Thi* đôi khi cũng có nhắc đến hai chữ "Âm" và "Dương" nhưng không có nghĩa như hai nguyên lý vũ trụ đối ứng nhau như học thuyết Âm Dương sau này đã

⁽⁸¹⁾ Khuất Vạn Lý, *Dịch quái nguyên dữ bốc từ khảo*, đăng trong tập san thuộc Sở Nghiên Cứu Ngôn Ngữ và Lịch Sử trực thuộc Viện Nghiên Cứu Trung Ương (Trung Ương nghiên cứu viện lịch sử ngữ ngôn nghiên cứu số 27 (1956) từ trang 117-133.

⁽⁸²⁾ Lawrence C. Wu, *Fundamentals of Chinese Philosophy*, University Press of America, 1986, tr. 157. Fung Yu-lan, *A History of Chinese Philosophy*, Vol. I., tr. 33.

⁽⁸³⁾ Edward L. Shaughnessy, *The Composition of Zhouyi*, tr. 74.

khai triển.⁸⁴ Schwartz cũng cho rằng tư tưởng Âm Dương xuất hiện trong giai đoạn trung chuyển từ thế kỷ IV TCN sang thế kỷ III TCN, vẫn tồn tại sau đời Tần và lên đến đỉnh cao trong thời Tiền Hán.⁸⁵ Nhưng bằng chứng quyết định nhất có lẽ là trong tất cả giáp cốt văn và chung đinh văn được các nhà nghiên cứu biết đến (Hồ Hậu Tuyên, Đồng Tác Tân, Lý Hiếu Định, Lý Học Cần, Trần Mộng Gia, v.v.) thì không hề nhắc đến một thứ tư tưởng Âm Dương đối ứng nào cả.⁸⁶

Nhưng chân dung thực sự của học thuyết Âm Dương như thế nào? Gắn đây nhờ việc phát hiện một số văn bản thuộc trường phái Hoàng Lão như *Hoàng Đế tứ kinh* 黃帝四經 tại Mã Vương Đôi và các văn bản thuộc phái Âm Dương tại Ngũ Tước Sơn 銀雀山 năm 1972⁸⁷ chúng ta mới có được lời giải đáp dứt khoát cho câu hỏi này. Năm 1997 giáo sư Robin D. S. Yates đã phiên dịch trọn vẹn các văn bản này sang tiếng Anh để cho công bố⁸⁸ nhưng thật ra người đầu tiên tại phương Tây đề cập đến vấn đề này là R. P. Peerenboom.⁸⁹ Ngay cả theo lịch sử truyền thống, sử gia Tư Mã Thiên cũng có nhắc đến một trường phái Âm Dương (Âm Dương gia).⁹⁰ Nhưng thật ra khó lòng gắn học thuyết Âm Dương với một tên tuổi hay một trường

⁸⁴ Benjamin I. Schwartz, *The World of Thought in Ancient China*, tr. 352.

⁸⁵ Benjamin I. Schwartz, sđd, tr. 350.

⁸⁶ Hồ Hậu Tuyên, *Ngũ thập niên giáp cốt văn phát hiện đích tổng kết*, Thượng Hải, 1951, Đồng Tác Tân, *Giáp cốt học lục thập niên*, Đà Nẵng, 1965. Lý Hiếu Định là tác giả bộ sách khổng lồ (8 cuốn): *Giáp cốt văn tự tập thích*, 1965. Lý Học Cần, bài viết: *Quan vu giáp cốt đích cơ sở tri thức dâng trong Lịch sử giáo học*, 1959, tr. 20-22. Trần Mộng Gia là một học giả nổi tiếng nhất trong lãnh vực nghiên cứu chung đinh văn nhưng tiếc thay ông là một trong những nạn nhân đầu tiên trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa và đã tự sát năm 1966. Tác phẩm *Tây Chu đồng khí đoạn đại* được dâng tài sản trên tạp chí *Khảo cổ học báo* trong năm 1955-1956 vẫn chưa hoàn tất khi ông mất. Xem Edward L. Shaughnessy, *Sources of Zhou History: Inscribed Bronze Vessels*, University of California, Berkeley, 1991, tr. 17. Thư mục về giáp cốt văn xem David N. Keightley, *Sources of Shang History: The Oracle-Bone Inscriptions of Bronze Age China*, University of California, Berkeley, 1978.

⁸⁷ Xem: Ngô Cửu Long, *Ngũ Tước Sơn Hán giản thich văn*, Văn Vật xuất bản xã, Bắc Kinh, 1985.

Xem thêm: Robin D. S. Yates, *The Yin Yang texts from Yinqueshan: An Introduction and Partial Reconstruction, with Notes on their Significance in Relation to Huang Lao Daoism, Early China* 19, tr. 74-144.

⁸⁹ Robin D. S. Yates, *Five Lost Classics: Tao, Huang Lao, and Yin Yang in Han China*, Ballantine Books, New York, 1997.

⁹⁰ R. P. Peerenboom, *Law and Morality in Ancient China: the Huang-Lao Silk Manuscripts*, State University of New York Press, Albany, 1993.

⁹¹ Nhưng bản thân quyển *Sử Ký* cũng có rất nhiều vấn đề cần bàn cãi. Xin đọc Stephen W. Durant, *The Cloudy Mirror: Tension and Conflict in the Writings of Sima Qian*, State University of New York Press, Albany, 1995.

phái nào nhất định.⁹¹⁾ Một số học giả còn cho học thuyết này đặc biệt tiêu biểu cho tinh thần Trung Hoa (the Chinese mind) trong dạng tối cổ. Chẳng hạn Marcel Granet, một nhà Hán học người Pháp, xem học thuyết này là dòng chu lưu trong cấu trúc tư tưởng Trung Hoa.⁹²⁾ Benjamin I. Schwartz thì so sánh nó với điều Claude-Lévi Strauss gọi là “khoa học về cái cụ thể” (science of the concrete).⁹³⁾ Nguyên lý chính của học thuyết này là một quan điểm cho rằng vũ trụ vật chất ngoại giới và tất cả các tiến trình trong tự nhiên đều có sự tương ứng chặt chẽ với các hiện tượng xảy ra trong nội thân cá thể con người. Những việc con người thực hiện đều có tương quan mật thiết đến các hiện tượng, tiến trình, và môi trường chung quanh cũng như ngược lại, các biến cố xảy ra trong tự nhiên đều có liên quan đến vận mệnh con người. Sự tương tác này xảy ra dựa trên hai phạm trù vật chất chính: Âm và Dương. Trong văn bản *Hoàng Đế tử kinh* hai phạm trù Âm Dương không được nhắc đến nhiều bằng cặp phạm trù Thiên và Địa (thật ra đây là một cách diễn tả khác mà thôi). Chúng ta thử đọc các đoạn trích dẫn sau đây: “*Dùng để mình bị ảnh hưởng Dương nhiều quá. Dùng để mình bị ảnh hưởng Âm nhiều quá.*” (*Vô dương thiết. Vô âm thiết 無陽 窮無陰 窮*); “*Ảnh hưởng Dương nhiều quá sẽ bị bệnh.Ảnh hưởng Âm nhiều quá sẽ chết đói.*” (*Dương thiết giả tật. Âm thiết giả cơ 陽竊者疾 陰竊者飢*);⁹⁴⁾ “*Âm Dương chưa định, ta (Hoàng Đế) chưa thể đặt tên (cho vạn vật). Nay (ta) phân biệt (chúng) ra làm hai, chia thành Âm Dương.*” (*Âm Dương vị định, ngô vị hữu dĩ danh. Kim thuỷ phân vi luồng, phân vi âm dương 陰陽未定吾未有以名今始判爲兩分爲陰陽*);⁹⁵⁾ “*Hình phạt thì tối, đức độ thì sáng. Hình phạt là âm, đức độ là dương.*” (*Hình hối nhì đức minh, hình âm nhì đức dương 刑晦而德明刑陰而德陽*);⁹⁶⁾ “*Đạo thiên địa, lạnh nóng, khô ẩm, không thể cùng tồn tại, cương nhu, âm dương, cũng không thể cùng chuyển động, hai bên nuôi dưỡng hỗ trợ nhau, bốn mùa giúp nhau thành*

⁹¹⁾ Xem A. C. Graham, *Yin-Yang and the Nature of Correlative Thinking*, Institute of East Asian Philosophies, Singapore, 1986.

⁹²⁾ Marcel Granet, *La Pensée chinoise*, Albin Michel, Paris, 1950.

⁹³⁾ Benjamin I. Schwartz, *The World of Thought in Ancient China*, tr. 351. Tác phẩm của Claude Lévi Strauss mà Schwartz nhắc đến là *The Savage Mind*, University of Chicago Press, Chicago, 1966.

⁹⁴⁾ Quốc thứ 國次 dẫn theo Robin D. S. Yates, *sđd*, tr. 58 (phần Hán ngữ).

⁹⁵⁾ Quan 観 dẫn theo Robin D. S. Yates, *sđd*, tr. 106 (phần Hán ngữ).

⁹⁶⁾ Tinh tranh 性爭 dẫn theo Robin D. S. Yates, *sđd*, tr. 124 (phần Hán ngữ).

tựu." (*Phù thiên địa chi đạo, hàn nhiệt, táo thấp, hạ năng tịnh lập, cương nhu âm dương, cố bất luồng hành. Luồng tương dương, thời tương thành* 夫天地之道寒熱燥下能並立剛柔陰陽故不兩行兩相養時相成).⁹⁷⁾

Giáo sư Robin D. S. Yates nhận xét: "Thật ra hai khái niệm Âm và Dương không xuất hiện trong các văn bản trên đây như một toàn thể nhưng xuất hiện trong những đoạn văn rất có thể là những luận văn thực sự về Âm Dương hay những trích dẫn từ các luận văn đó." (*Indeed, Yin and Yang do not appear prominently in the texts as a whole, but do appear in sections and passages which may, perhaps, actually be Yin-Yang treatises, or quotations from them.*).⁹⁸⁾ Trong phần giới thiệu, Yates cũng chỉ ra: "Những văn bản Âm Dương khác là các danh sách liệt kê những sự vật và con người trong thế giới tự nhiên, xác định chúng là thuộc Âm hay Dương, như vậy gián tiếp cho rằng có tồn tại những đối ứng và đối lập giữa các sự vật và con người đó, các văn bản đã cung cấp cho người đọc và sở hữu bản văn những thông tin giá trị về cách thức phải xử lý hay tương tác với những sự vật và con người đó như thế nào." (*Other Yin-Yang texts are lists of objects and persons in the natural world, defining them as either Yin or Yang, therefore implying what correlations and oppositions exist between them, and providing the reader and owner of the texts with valuable information about how he should treat or interact with them.*).⁹⁹⁾

Nếu quả thật đây là chân dung của học thuyết Âm Dương thì ngay trong bản văn *Kinh Dịch* (phần chính văn: quái tử và hào tử) chúng ta không hề tìm thấy những ý tưởng tương cận ngoại trừ trong chính hình thể của quẻ (vạch liền là dương, vạch đứt là âm). Nhưng truyền thống gắn liền Âm Dương với *Kinh Dịch* đã trở thành một truyền thống sờ giải quá vững chắc ngay tại vùng đất khai sinh ra quyển kí thư này nên tôi cũng vẫn đưa vào trong phần bình giải mặc dù với liều lượng khá hạn chế. Nếu chịu khó lưu ý chúng ta sẽ thấy ngay là các nhà sờ giải khi nói đến thuyết Âm Dương đều trích dẫn trong phần *Hệ Từ Truyền* vì họ vẫn xem Hệ từ là một phần bất khả phân ly khỏi phần chính văn. Nói một cách khá cực đoan thì chính *Hệ*

⁹⁷⁾ Tính tranh 性 dẫn theo Robin D. S. Yates, *sdd*, tr. 124 (phản Hán ngữ).

⁹⁸⁾ Robin D. S. Yates, *sdd*, tr. 201.

⁹⁹⁾ Robin D. S. Yates, *sdd*, tr. 15.

Từ *Truyện* mới là tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự phát triển của tư tưởng Trung Hoa chứ không phải chính những câu nói mù mờ bí hiểm trong phần chính kinh. Giáo sư Edward L. Shaughnessy, chuyên gia về sử Tây Chu và chung định văn, viết luận án về *Kinh Dịch* và dịch *Kinh Dịch* (bản Mã Vương Đôi) sang tiếng Anh, nhưng hoàn toàn im lặng không hề nói gì về nội dung tư tưởng của tác phẩm này. Một vấn đề gây rắc rối hơn nữa là bản thân tác phẩm *Hệ Từ Truyện* phát hiện tại Mã Vương Đôi cùng lúc với bản *Bạch Thư Chu Dịch* về phần nội dung dài gấp đôi bản Hệ từ xưa nay chúng ta vẫn biết. Một cách chính xác thì bản Bạch thư Hệ từ này có tất cả 3.344 tự, trong đó chỉ có 2.908 tự là có thể đọc được. Bản Hệ từ truyền thống theo sự sắp xếp lại của Chu Hi chia ra làm hai phần (tạm gọi là A và B, mỗi phần gồm 12 chương), nhưng bản Bạch thư Hệ từ này không hề phân ra như vậy mà liền một mạch từ đầu đến cuối. Thậm chí so với bản truyền thống, bản Bạch thư Hệ từ này thiếu mất nhiều đoạn khá dài (chương 9 trong phần A, chương 5, tất cả các chương 6, 7, 8, phần lớn chương 9, 10, 11 trong phần B).¹⁰⁰ Không những vậy trong phần nội dung văn bản tồn tại những dị biệt quan trọng đã gây ra một cuộc tranh luận trong giới học giả Trung Quốc về nội dung tư tưởng thực sự của bản Bạch thư Hệ từ. Theo Shaughnessy, cuộc tranh luận này nổ ra vào năm 1989 khi Trần Cổ Ứng 陳鼓應 đưa ra luận điểm cho rằng tác giả ban đầu của Hệ từ là những Đạo gia chứ không phải Nho gia.¹⁰¹ Những thêm thắt và biến cải về sau mới là do các Nho gia gây nên. Một học giả khác cùng nhóm nghiên cứu Đạo giáo với Trần Cổ Ứng là Vương Bảo Huyền 王葆弦, người được tiếp cận với bản Bạch thư Hệ từ, cũng khẳng định nội dung tư tưởng chính của văn bản này thuộc khuynh hướng Đạo giáo.¹⁰² Nhưng luận điểm này bị Liêu Danh Xuân 翟名春 bác bỏ kịch liệt.¹⁰³ Ngay cả một chuyên gia về Dịch như giáo sư Shaughnessy mà vẫn chưa được tiếp cận với bản thảo Bạch thư Hệ từ thì hiện nay chúng ta chưa thể đưa ra bất cứ một quan điểm hay lý luận gì

¹⁰⁰ Edward L. Shaughnessy, *I Ching: The Classic of Change*, tr. 21.

¹⁰¹ Trần Cổ Ứng, *Dịch truyền Hệ từ sở thu Lão Tử tư tưởng ảnh hưởng - kiêm luận Dịch truyền nỗi Đạo Gia hệ thống chi tác*, đăng trong tạp chí *Triết học nghiên cứu*, số 1 (1989), tr. 34-42, 52. Hiện nay Trần Cổ Ứng là tổng biên tập chí *Đạo gia văn hóa nghiên cứu*.

¹⁰² Vương Bảo Huyền, *Tòng Mã Vương Đôi Bạch thư bản khán Hệ từ dù Lão Tử học phái dịch quan hệ*, đăng trong tạp chí *Đạo gia văn hóa nghiên cứu*, số 1 (1992), tr. 175-187.

¹⁰³ Liêu Danh Xuân, *Luận Bạch thư Hệ từ dù kim bản Hệ từ dịch quan hệ*, đăng trong *Đạo gia văn hóa nghiên cứu*, số 3 (1993), tr. 133-143.

về Hệ từ cả. Nhưng nếu tách *Kinh Dịch* ra khỏi Hệ từ thì vấn đề sẽ đơn giản hơn vì tư tưởng trong Hệ từ dù là Đạo gia hay Nho gia thì cũng chẳng ảnh hưởng gì đến việc tìm hiểu *Kinh Dịch*.

Nếu tước bỏ tất cả những quan điểm xưa nay vẫn gắn liền với *Kinh Dịch* như luật phản phục, tuẫn hoàn, âm dương, thì chúng ta còn lại gì? Để trả lời câu hỏi này chúng ta hãy trực tiếp nhìn thẳng vào bản văn và đọc đi đọc lại nhiều lần trước khi nhìn đến các bản giải thích về *Kinh Dịch* tràn lan hiện nay. Quan điểm của Cao Hanh 高亨, một chuyên gia khảo chứng về *Kinh Dịch* mà tôi đã dựa vào các chú giải của ông rất nhiều trong khi phiên dịch, cho rằng *Kinh Dịch* là một bộ sưu tập, chẳng theo một hệ thống nào nhất định, những kết quả bói toán. Cao Hanh viết: “*Kinh Dịch* được tạo ra trong giai đoạn đầu của thời Tây Chu như một cuốn sách bói. Làm thế nào những lời hào từ lại có thể có một thứ lôgic nội tại được?” (*The Yijing was created in the early stage of the Western Zhou as a book of divination. How could the six-line statements have any so-called “internal logic”?*).¹⁰⁴ Một đại gia chuyên khảo chứng về *Kinh Dịch* trong suốt ba mươi năm là Lý Kính Trì 李鏡池 cũng khẳng định rằng về mặt căn bản *Kinh Dịch*, không còn nghi ngờ gì nữa, đúng là một cuốn sách bói. Thực sự là khi khởi đầu nghiên cứu *Dịch*, Lý Kính Trì đã so sánh những hào từ trong *Kinh Dịch* với giáp cốt văn. Nhưng về sau Lý Kính Trì lại cho rằng *Kinh Dịch* không phải là một tập hợp ngẫu nhiên các kết quả bói toán mà thực sự có một tác giả đã đứng ra biên tập lại. Chính nhân vật biên tập này đã đem vào tác phẩm kinh nghiệm cá nhân, kiến thức về lịch sử, thời đại, tổ chức quân sự, v.v. và tìm cách gói ghém những tri thức và hiểu biết của mình trong những quê riêng biệt, do đó đã mang lại cho *Kinh Dịch* một yếu tố thống nhất chứ không phải hoàn toàn ngẫu nhiên, rời rạc như Cao Hanh đã khẳng định.¹⁰⁵ Để quyết định xem giữa hai quan điểm Cao Hanh và Lý Kính Trì, quan điểm nào tiệm cận với chân lý hơn, tôi đề nghị xem xét lại ngay chính cấu trúc văn bản tạo thành *Kinh Dịch*.

Xưa nay theo truyền thống *Kinh Dịch* bao gồm phần kinh và sớ giải. Phần sớ giải gộp chung gọi là Thập Dực được phân chia như sau: phần

¹⁰⁴ Trích theo luận án tiến sĩ của Edward L. Shaughnessy, *The Composition of the Zhouyi*, tr. 159.

¹⁰⁵ Lý Kính Trì, *Chu Dịch thâm nguyên*, Bắc Kinh, 1978, tr. 3.

Thoán Truyện 象傳 (gồm 2 phần), phần *Tượng Truyện* 象傳 (gồm 2 phần), phần *Hệ Từ Truyện* 繫辭傳 hay còn gọi là *Đại Truyện* 大傳 (gồm 2 phần), phần *Thuyết Quái Truyện* 說卦傳, *Tự Quái Truyện* 序卦傳, *Tạp Quái Truyện* 雜卦傳, và *Văn Ngôn Truyện* 文言傳. Thông thường các nhà nghiên cứu Dịch trước đây theo truyền thống vẫn cho Thập Dực là sáng tác của Khổng Tử.¹⁰⁵⁰ Luận điểm này giờ đây đã bị các học giả bác bỏ hoàn toàn. Trước hết khi nhìn vào cách phân chia thành Thập Dực chúng ta thấy phương pháp phân chia rất lộn xộn, thiếu nhất quán, và không căn cứ trên một tiêu chuẩn gì cả. Chẳng hạn ai cũng có thể thấy ngay là phần *Thoán Truyện* và *Tượng Truyện* liên hệ trực tiếp đến phần chính kinh: đó là lời chú giải từng quẻ một, trong khi phần *Hệ Từ Truyện* không hề có một liên quan trực tiếp gì đến bản kinh, chỉ chia làm hai phần, mà cả hai phần này cũng chẳng liên quan gì đến phần thượng, hạ kinh. Rắc rối hơn nữa là khi bản *Hệ từ* cổ nhất được phát hiện (tức là bản Bạch thư Mã Vương Đôi) thì *Hệ từ* lại chẳng được phân chia gì cả mà liền suốt một mạch từ đầu đến cuối và dài gấp đôi phần xưa nay chúng ta vẫn biết.

Điểm nhận xét thứ hai là phần *Tượng Truyện* bao gồm hai văn bản (*Đại Tượng Truyện* và *Tiểu Tượng Truyện*) khác nhau về tác giả và niên đại được gộp chung vào một chỗ. Phần gọi là “đại” lại ngắn hơn phần gọi là “tiểu”, chứng tỏ rằng người biên tập khi đưa cả hai vào Thập Dực đã xem nó quan trọng hơn. Trong phần *Thuyết Quái Truyện* cũng thế. Hai văn bản hoàn toàn khác nhau được gộp vào một nơi. Phần đầu của *Thuyết Quái* giống hệt như chép lại từ *Hệ Từ Truyện* còn phần còn lại thì giống như chép từ *Tạp Quái Truyện* sang, chỉ khác một điều là *Tạp Quái* thì bàn về trùng quái trong khi *Thuyết Quái* bàn về đơn quái. Ngay cả phần *Văn Ngôn Truyện* cũng bao gồm tất cả bốn văn bản khác nhau. Như vậy Thập Dực là một tổ hợp chú giải rất không đồng nhất về hình thức kết cấu và ngôn ngữ thể hiện. Bản thân Shchutskii khi nghiên cứu về phong cách tư duy trong *Kinh Dịch* nhận xét rằng tư tưởng trong đó “không ra hình dạng gì” (*amorphous*) và “nếu muốn tìm một mối dây liên lạc lôgic nào đó thì đó là một việc làm vô ích” (*To begin to look for even a hint of logical connection*

¹⁰⁵⁰ Mãi đến đời Tống mà một nhà nghiên cứu là Hồ Nhâit Khuê vẫn còn cho rằng *Hệ Từ Truyện* là do Khổng Tử sáng tác, bằng cớ là bản thân Tư Mã Thiên phải gọi nó là *Đại Truyền* để phân biệt với các chú giải khác do thấy Tư Mã Thiên là Dương Hà biên soạn.

would be in vain).⁽¹⁰⁷⁾ Thật ra nếu căn cứ vào lôgic phương Tây thì tư duy theo phong cách cổ nhân Trung Hoa tất cả đều “*chẳng ra hình dạng*” gì nhưng đã đến lúc phải xoá bỏ quan điểm lấy Âu Châu làm trung tâm (Eurocentric) và thừa nhận rằng các tác giả *Kinh Dịch* có phong cách tư duy đặc thù cần được mổ xẻ, phân tích từ chính viễn cảnh thuyền thích thuộc tư duy Đông Á. Như vậy có thể tạm thời kết luận: nếu nhìn từ bên ngoài vào (kết cấu, hình thức ngôn ngữ, niêm đại, tác giả...) thì *Kinh Dịch* quả thật là lộn xộn như Cao Hanh đã nhận xét nhưng nếu nhìn từ bên trong ra (phân tích các ý tưởng cốt bản) thì ngay cả các bản chú giải cũng có một mức độ nhất quán khá cao, chứng tỏ là có một bàn tay sắp xếp, biên tập nhất định như Lý Kính Trì đã phát hiện.

Đây chính là lúc thảo luận quan điểm thứ (4) nêu trên: quan điểm cho rằng *Kinh Dịch* phản ánh một mô hình tư duy tối cổ của Trung Quốc là *phương pháp tư duy đối ứng* (correlative thinking). Rất có thể cách phân chia ra thành hai phạm trù Âm Dương cũng phát xuất từ mô hình tư duy nguyên thuỷ này. Thuật ngữ “*tư tưởng đối ứng*” (correlative thought) đầu tiên là do Joseph Needham sử dụng. Chính ông đã giải thích ý nghĩa của thuật ngữ này như sau:

“Một số các nhà nghiên cứu hiện đại – H. Wilhelm, Eberhard, Jablonski, và nhất là Granet – đã mệnh danh loại tư duy mà chúng ta đang đề cập đến ở đây là “*tư duy phối hợp*” (*coordinative thinking*) hay “*tư duy liên hội*” (*associative thinking*). Hệ thống mang tính liên hội và trực quan này (*intuitive-associative system*) có mối liên hệ nhân quả (*causality*) và lôgic nội tại của nó. Đó không phải là mê tín hay một loại mê tín thời nguyên thuỷ, nhưng là một hình thái tư duy rất đặc thù. H. Wilhelm so sánh loại tư duy này với “*tư duy tùy thuộc*” (*subordinate thinking*) vốn là tiêu biểu cho khoa học Âu Châu đặt trọng tâm lên vấn đề nguyên nhân đến từ bên ngoài (*external causation*). Trong lối tư duy phối hợp, các quan niệm không bị thu gom vào nhau, nhưng được đặt bên cạnh nhau thành một mô hình (*pattern*), và sự vật tác động đến nhau không phải do các tác động nhân quả thuần túy cơ học, nhưng do một loại dẫn xuất (*inductance*). Chữ quan trọng nhất trong tư tưởng Trung Quốc là Trật Tự và nhất là Mô Hình (và nếu tôi có thể nói nhỏ thêm lần đầu tiên, Tư Duy Hữu Cơ). Sự tương ứng hay đối ứng biểu tượng

⁽¹⁰⁷⁾ Julian K. Shchutskii, *Researches on the I Ching*, tr. 167.

(symbolic correlations or correspondences) tất cả trở thành một phần của một mô hình khổng lồ. Sự vật vận hành theo một thể cách đặc biệt không nhất thiết là do các tác động hay xung động đi trước từ các sự vật khác, nhưng do vị trí của chúng trong một vũ trụ tuần hoàn liên tục cho nên bản thân chúng mang những đặc tính nội tại khiến cho chúng phải vận hành như thế một cách tất yếu. Nếu chúng không vận hành theo những thể cách đặc thù như vậy chúng sẽ mất các vị trí tương đối của chúng trong toàn thể (chính vị trí trong toàn thể làm nên bản chất của chúng) và biến thành những sự vật khác. Như vậy chúng là những bộ phận tương sinh tương thuộc với nhau trong những hệ thống thế giới hữu cơ toàn thể (whole world-organisms). Và chúng tác động lên nhau không phải do các xung lực hay nguyên nhân cơ học mà do một sự cảm ứng huyền bí (mysterious resonance).”¹⁰⁸

Needham giải thích hơi khó hiểu nhưng đại khái vấn đề ông muốn trình bày như thế này: Khuynh hướng chung của tư duy Trung Hoa cổ thời là đối ứng (correlate) các phương diện khác nhau của thực tại với nhau chứ không phân loại chúng theo những phạm trù bản thể luận trừu tượng theo kiểu Tây phương. Frederick W. Mote gọi đây là vực thẳm vũ trụ luận (cosmological gulf) phân chia Đông và Tây.¹⁰⁹ John Henderson trong một cuốn sách gần đây đã chứng minh rằng Đạo giáo, và những hình thái tư duy truyền thống khác tại Trung Quốc, đều có gốc rễ từ phong cách tư duy đối ứng này.¹¹⁰ Phong cách tư duy đối ứng rút những tương ứng có hệ thống (systematic correspondence) giữa các cấp độ khác nhau trong thực tại như con người, thế giới tự nhiên, và thế giới siêu việt. Nếu chúng ta tạm biếu tượng Thiên là thế giới siêu việt, Địa là thế giới tổ tiên đã chết và Nhân là thế giới thực hữu trước mắt, thì ba cấp độ thực tại này đều có quan hệ cảm ứng xuyên suốt trong một tổng thể. Tuy không được trình bày một cách tường minh nhưng có thể nói một cách thận trọng rằng tư tưởng xuyên suốt trong phần chính kinh của *Chu Dịch* cũng được xây dựng trên chính lối tư duy nguyên thủy này.

¹⁰⁸ Joseph Needham, *Science and Civilization in China*, Vol. II, Cambridge University Press, Cambridge, 1962, tr. 280-281.

¹⁰⁹ Frederick W. Mote, *Intellectual Foundations of China*, Alfred Knopf, New York, 1971, tr. 28.

¹¹⁰ John B. Henderson, *The Development and Decline of Chinese Cosmology*, Columbia University Press, New York, 1984, tr. xv, trong phần giới thiệu.

Kinh Dịch tuy bản thân không cung cấp những khái niệm *tuần hoàn*, *phản phục*, *Thái Cực*, *lưỡng nghi*, *tứ tượng* (tất cả đều phát xuất từ Hệ Từ Truyện) nhưng không phải vì thế mà nó trở thành vô giá trị. Ngược lại, đối với tôi, tác phẩm này trở thành một tư liệu căn bản để nghiên cứu về tư tưởng tôn giáo tại Trung Quốc thời cổ đại, mặc dù tư liệu này không thể được sử dụng một cách độc lập mà phải gắn liền với thành tựu trong lãnh vực nghiên cứu giáp cốt văn, chung đinh văn, và kim thạch học.

Một ví dụ nhỏ để soi sáng cho vấn đề đang thảo luận. Chữ “*hanh*” 亨 trong *Kinh Dịch* (chẳng hạn quẻ Kiền: *nguyên 元 hanh 亨* lợi 利 trinh 貞) xưa nay theo truyền thống Chu Hi, Trình Di vẫn chú giải là “*thông*” 通. Chữ “*nguyên*” 元 vẫn được chú thích là “*sự khởi đầu, vĩ đại, nguyên thủy*”. Chữ “*trinh*” 貞 thì được giảng là “*chính bzeń, kiên định*”. Lúc đầu tôi cũng theo cách giảng truyền thống này nhưng khi đọc Shchutskii⁽¹¹¹⁾ thì biết rằng chữ “*nguyên*” 元 có nghĩa là “*cái đầu*” (do chữ “*thượng*” 上 và chữ “*nhân*” 人 ghép lại). Chữ “*trinh*” 貞 Cao Hanh giảng rõ là “*bói toán*”. Thực tế, Cao Hanh dựa vào Hứa Thận: *trinh, bốc văn dã 貞卜問也*. Kết quả việc nghiên cứu giáp cốt văn chứng minh cách giải thích của Hứa Thận là chính xác. Còn chữ “*hanh*” 亨 nghĩa căn bản, theo Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự*, là “*dâng đồ cúng để phục vụ thần linh*” (do gốc ghép bởi chữ “*cao*” 高, tượng trưng cho thần linh trên cao, và chữ “*nhật*” 曰, dạng cổ của chữ “*liệu*” 了, ngày xưa dùng để chỉ bát đựng đồ cúng). Trong tự điển về thư thể cổ Takada Tadasuke còn nói rõ “*hanh*” 亨 là “*cúng lễ cho thần linh*” còn “*huồng*” 享 là “*cúng lễ cho người thường*”.⁽¹¹²⁾ Điều đó có nghĩa là, nếu chúng ta chấp nhận các số giải đời Tống thì *Kinh Dịch* trở thành một cuốn sách triết, nhưng chấp nhận phương pháp khảo chứng ngôn ngữ thì tác phẩm trở thành một tư liệu phản ánh các thực hành tôn giáo thời cổ.

Nhưng triết học cũng không thể bay trên mây mà phải căn cứ vào những tri thức chuẩn xác trước khi cất cánh bay vào các vùng trời của khái niệm. Chẳng hạn tổ hợp từ “*nguyên hanh lợi trinh*” không những xuất hiện một lần trong quẻ Kiền 乾 (nếu chỉ có thể thì không có vấn đề gì vì chúng ta có

⁽¹¹¹⁾ Julian K. Shchutskii, *Researches on the I Ching*, tr. 140.

⁽¹¹²⁾ Takada Tadasuke, *Koryuhen* (Từ điển cổ tự), Tokyo, 1925, quyển 73, tr. 34ff. Dẫn lại theo Shchutskii, sđd, tr. 141.

thể dựa vào cách lý giải truyền thống để cho rằng đó là bốn phẩm chất (tứ đức 四德) quan trọng của quẻ Kiến vốn vẫn được xem là tượng trưng cho Trời mà còn xuất hiện trong quái từ quẻ Truân 屯 (3), quẻ Tùy 隨 (17), quẻ Lâm 臨 (19), và quẻ Vô Vọng 无妄 (24). Tổ hợp từ “hanh lợi trinh” 亨利貞 xuất hiện trong quẻ Độn 遯 (33) và Ký Tế 既濟 (63). Nói chung thuật ngữ “hanh” 亨 xuất hiện trong *Kinh Dịch* 47 lần, gồm 40 lần trong các quái từ, 3 trong 7 lần còn lại dùng làm giả tá cho chữ “hưởng” 享 (chẳng hạn trong quẻ Đại Hữu 大有 (14/3): Chu Công làm lễ tế thiên tử, tiểu nhân không thể tiến hành lễ này: Công dụng hanh (hưởng) vu thiên tử, tiểu nhân phất khắc 公用亨于天子小人弗克). Bốn lần còn lại xuất hiện trong các hào từ. Cao Hanh, khẳng định “hanh” trong *Kinh Dịch* luôn luôn là giả tá cho “hưởng” và ông dịch “nguyên hanh” là “buổi cúng tế lớn” (đại hưởng).⁽¹¹³⁾ Nhưng trong tác phẩm cuối đời, Cao Hanh sửa lại quan điểm này và cho rằng “nguyên hanh” là “kết quả bói toán đạt được” trong việc bói nhưng ý nghĩa “buổi cúng tế lớn” vẫn được kèm theo.⁽¹¹⁴⁾

Một thí dụ khác cho thấy những suy nghĩ triết học dựa trên *Kinh Dịch* cần phải thận trọng là quan điểm truyền thống vẫn cho rằng đơn quái (trigram) gồm có ba vạch căn bản tượng trưng cho Thiên, Nhân, Địa; nhưng theo kết quả nghiên cứu giáp cốt văn của Khuất Vạn Lý như đã nhắc đến ở trên, ngay từ đầu cổ nhân đã có hình quẻ là sáu vạch chữ không phải lúc đầu có ba vạch (đơn quái) rồi sau đó mới chồng hai đơn quái lên để làm thành sáu vạch (trùng quái: hexagram). Những công việc “tán” xung quanh ý nghĩa của ba vạch dương nhiên là phải tan thành mây khói trước các dữ liệu nghiên cứu thực tế. Sau khi khảo sát nhiều cách giải thích mâu thuẫn nhau về nguồn gốc của sáu vạch tạo thành một quẻ, Edward L. Shaughnessy kết luận “hình dạng tổ hợp thành các quẻ không hề có ý nghĩa nội tại gì cả” (*the composite shape of the hexagrams holds no intrinsic significance*).⁽¹¹⁵⁾

⁽¹¹³⁾ Cao Hanh, *Chu Dịch cổ kinh kim chú*, Thương Hải, 1947. Quan điểm này được lập lại trong *Chu Dịch cổ kinh thông thuyết*, Bắc Kinh, 1958.

⁽¹¹⁴⁾ Cao Hanh, *Chu Dịch đại truyền kim chú*, Tế Nam, 1979.

⁽¹¹⁵⁾ Edward L. Shaughnessy, *The Composition of the Zhouyi*, tr. 112.

TẠM KẾT

Vấn đề nghiên cứu *Kinh Dịch* như vậy không hề đóng lại hay gói trọn trong những sớ giải đời Tống mà trái lại còn hứa hẹn mở ra nhiều hướng mới đầy bất ngờ và thú vị trong tương lai với những kết quả khảo cứu của nhiều học giả cận hiện đại. Trong một tác phẩm khác, tôi sẽ trình bày một cách chi tiết hơn luận điểm được nêu lên trong bài này: *Chu Dịch là một tư liệu quan trọng nhất để nghiên cứu tư duy và thực hành tôn giáo thời Tây Chu nhưng không thể nghiên cứu tư liệu này một cách độc lập hay thuần triết học như trước đây mà phải gắn liền với các thành tựu trong lãnh vực giáp cốt văn, chung đỉnh văn, và kim thạch học thì mới có thể thâm nhập vào những tri thức đích xác về quyển kí thư này.* Hơn nữa việc nghiên cứu *Hệ Từ Truyền* cần phải được tiến hành khi văn bản Bách thư Mã Vương Đôi được chính thức công bố cho giới học thuật tham khảo trực tiếp bởi vì *Hệ Từ Truyền* trước đây vẫn được đồng hoá với bản thân *Kinh Dịch* trong khi nó lại là một sáng tác sớm nhất cũng vào cuối thời Chiến Quốc và trễ nhất là đầu đời Hán.

Dương Ngọc Dũng

THƯ MỤC THAM KHẢO

* Nguồn sớ giải chính của các học giả Trung Quốc

Chu Hi (dời Tống), *Chu Dịch Bản Nghĩa*. Bản khắc của Ngô Cách theo lối đại tự, Hàm Thuần nguyên niên. Trương Thiện Văn nhận xét: "Nội dung chính của sách là lấy việc xem tượng làm gốc, từ đó mà suy diễn phát triển nghĩa lý của Dịch, tức lấy thuyết của Trình Di làm căn bản, nhưng cũng không bỏ thuyết của Trần Đoàn, Thiệu Ung. Ông giải thích nghĩa lý của kinh truyện, dùng lời giản dị mà ý tứ bao quát, triết lý sâu sắc, có ảnh hưởng cực lớn đối với Dịch học đời sau" (*Từ Điển Chu Dịch*, tr. 213). Cả hai lời giải của Chu Hi và Trình Di được in chung trong tập *Chu Dịch Đại Toàn* (bản *Kinh Dịch* của Ngô Tất Tố là phiên dịch *Chu Dịch Đại Toàn*). *Chu Dịch Bản Nghĩa* cũng được Nguyễn Duy Tinh dịch sang Việt văn (Cửu Long xuất bản, 1992).

Kinh Phòng (dời Hán), *Chu Dịch*.

Lý Đỉnh Tộ (dời Đường), *Chu Dịch Tập Giải*. Bản tóm sử dụng do nhà Bắc Kinh thi Trung Quốc thư diêm xuất bản, 1984.

Mã Quốc Hàn (dời Thanh), *Dịch Chú*, tập hợp các sớ giải về *Kinh Dịch*. Dời Quang Tư năm thứ 9 in lại trong *Vương Hàm Sơn Phòng* tập dật thư.

Sử Trung (dời Đường), *Chu Dịch Khẩu Quyết*, in lại trong *Tứ Khố toàn thư*.

Thiệu Bá Ôn (dời Bắc Tống), *Dịch Học Biện Hoặc*, bản in trong *Tứ Khố toàn thư* dời Thanh.

Tiêu Cống (dời Hán), *Tiêu Thị Dịch Lâm*, in lại trong *Quảng Hán Ngụy* tùng thư bản dời Minh, Vạn Lịch năm thứ hai.

Tiêu Tuần (dời Thanh), *Dịch Chương Cú*, *Dịch Thông Thích*, *Dịch Đỗ Lược*, *Chu Dịch Bổ Sớ*, *Dịch Thoại*, *Dịch Quảng Ký*, khắc in trong *Tiêu Thị* tùng thư.

Trình Di (dời Tống), *Chu Dịch Trình Thị Truyện*, in lại trong *Tứ Khố toàn thư*, Càn Long năm thứ 30.

Trịnh Huyền (dời Hán), *Chu Dịch chú*, đã bị thất lạc, chỉ còn lưu lại bản in dời Tống của Vương Nghiêu Thần, bản dời Minh của Hồ Chấn Hanh, bản dời Thanh của Hoàng Tích.

Vương Bật (dời Ngụy), *Chu Dịch*, có bổ sung phần *Lược Lệ*. Hàn Khang Bá dời Tấn chú, dời Đường có bản chú *Lược Lệ* của Hình Đào, Lục Đức Minh giải âm nghĩa. Trương Thiện Văn nhận xét về Vương Bật như sau: "Dịch học của Vương Bật vốn bắt nguồn từ Phí Trực dời Tây Hán, nhưng cũng có nét riêng độc đáo. Ông cực lực bài xích thuyết tượng số, đề cao tôn chỉ "quên tượng", "quên lời", lấy nghĩa lý làm chủ, thâu nạp nhiều tư tưởng huyền học của Lão Trang" (*Từ Điển Chu Dịch*, tr. 223).

Vương Phu Chi (dời Thanh), *Chu Dịch Nội Truyện*, *Chu Dịch Ngoại Truyện*, *Chu Dịch Đại Tượng Giải*, Đạo Quang năm thứ 20 khắc in trong *Vương Thuyền Sơn* di thư.

* **Tham khảo những nghiên cứu cận hiện đại**

- A. C. Graham**, *Yin-Yang and the Nature of Correlative Thinking*, Institute of East Asian Philosophies, Singapore, 1986.
- Alfred Forke**, *Geschichte der alten chinesischen Philosophie*, Hamburg, 1927.
- B. G. Garurov & Y. Y. Gankovsky**, *Fifty Years of Soviet Oriental Studies*, Moscow, Nauka Publishing House, 1968.
- Benjamin I. Schwartz**, *The World of Thought in Ancient China*, Harvard University Press, Cambridge, 1985.
- Bùi Hạnh Cẩn**, *Kinh Dịch Phổ Thông*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 1997.
- Bùi Văn Nguyên**, *Kinh Dịch Phục Hy*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997.
- Cao Hanh**, *Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú*, Sơn Đông Tề Lỗ thư xã xuất bản năm 1947. Năm 1973 Trung Hoa thư cục in lại.
- Cao Hanh**, *Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú*, Thượng Hải, 1947.
- Cao Hanh**, *Chu Dịch Cổ Kinh Thông Thuyết*, Bắc Kinh, 1958.
- Cao Hanh**, *Chu Dịch Đại Truyền Kim Chú*, Tế Nam, 1979.
- Cho-Yun Hsu** (Hứa Trác Văn) & Katheryn M. Linduff, *Western Zhou Civilization*, Yale University Press, New Haven, 1988.
- David N. Keightley**, *Sources of Shang History: The Oracle-Bone Inscriptions of Bronze Age China*, University of California Press, Berkeley, 1978.
- David S. Nivison**, *The Life and Thought of Chang Hsueh Ch'eng*, Stanford University Press, 1966.
- Dương Liễu Kiều**, *Chu Dịch Thích Truyền*, 2 cuốn, Thiên Tân Xã Hội Khoa Học Việt Nam, 1993.
- Dương Thụ Đạt**, *Chu Dịch Cổ Nghĩa*, Trung Hoa thư cục, 1929.
- Edward L. Shaughnessy**, *I Ching: The Classic of Changes*, Ballantine Books, New York, 1996.
- Edward L. Shaughnessy**, *Sources of Western Zhou: Inscribed Bronze Vessels*, University of California Press, 1991.
- Edward L. Shaughnessy**, *Sources of Zhou History: Inscribed Bronze Vessels*, University of California Press, Berkeley, 1991.
- Frederick W. Mote**, *Intellectual Foundations of China*, Alfred Knopf, New York, 1971.
- Fung Yu-Lan**, *A History of Chinese Philosophy*, Vol. 1–2, bản Anh ngữ Derk Bodde, Princeton University Press, 1983.
- H. G. Creel**, *The Origins of Statecraft in China*, University of Chicago Press, Chicago, 1970.
- Hàn Trọng Dân**, *Bách Dịch Thuyết Lược*, Bắc Kinh Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1992.
- Hải Ân**, *Kinh Dịch Với Đời Sống*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, 1996.
- Hoàng Thọ Kỳ và Trương Thiện Văn**, *Chu Dịch Dịch Chú*, Thượng Hải Cổ tịch Xbs,

1989. Bản dịch sang bạch thoại và chú giải rất kỹ.
- James Legge** dịch, *I Ching: Book of Changes*, Bantam Book, 1978.
- John B. Henderson**, *The Development and Decline of Chinese Cosmology*, Columbia University Press, New York, 1984.
- Joseph Needham**, *Science and Civilization in China*, Vol. II, Cambridge University Press, Cambridge, 1962.
- Khuất Vạn Lý**, *Dịch quái nguyên dữ bốc từ khảo*, đăng trong tập san thuộc Sở Nghiên Cứu Ngôn Ngữ và Lịch Sử trực thuộc Viện Nghiên Cứu Trung Ương (Trung Ương nghiên cứu viện lịch sử ngữ ngôn nghiên cứu số) số 27 (1956) từ trang 117–133.
- Lawrence C. Wu**, *Fundamentals of Chinese Philosophy*, University Press of America, 1986.
- Lê Văn Quán**, *Chu Dịch Vũ Trụ Quan*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1995.
- Liêu Danh Xuân**, *Luận Bách thư Hệ từ dữ kim bản Hệ từ dịch quan hệ*, đăng trong *Đạo gia văn hóa nghiên cứu*, số 3 (1993), tr. 133–143.
- Lý Kính Trì**, *Chu Dịch Thám Nguyên*, Bắc Kinh, 1978.
- Lý Kính Trì**, *Chu Dịch Thám Nguyên*, Trung Hoa thư cục xuất bản, Bắc Kinh, 1978.
- Lý Đại Dụng**, *Chu Dịch Tân Thám*, Bắc Kinh Đại học Xbx, 1992.
- Lý Tôn Đổng**, *Trung Quốc cổ đại xã hội sử*, Trung Hoa Văn Hóa Xuất Bản Sự Nghiệp Uỷ Viên Hội, Đài Bắc, 1954.
- Marcel Granet**, *La Pensée chinoise*, Albin Michel, Paris, 1950.
- Michael Loewe**, *Divination, Mythology and Monarchy*, Cambridge University Press, 1994.
- Mộng Bình Sơn**, *Ảnh Hưởng Của Kinh Dịch Trong Văn Học Và Cuộc Sống*, Nxb Văn Học, 1996.
- Đặng Cầu Bá**, *Bạch Thoại Bách Thư Chu Dịch*, Trường Sa, 1995.
- Nghê Thái Nhất**, *Chu Dịch*, Tây Nam Sư phạm Đại học Xbx, 1993. Bản dịch sang bạch thoại và chú giải.
- Ngô Cửu Long**, *Ngân Tước Sơn Hán giản thích văn*, Văn Vật xuất bản xã, Bắc Kinh, 1985.
- Ngô Nghĩa Phương và Ngô Tạ Diệu**, *Chu Dịch Bách Sư Thông*, Tứ Xuyên Nhân dân Xbx, 1993.
- Ngô Tất Tố**, *Kinh Dịch*, Nxb Tp HCM, 1991.
- Nguyễn Duy Cần**, *Chu Dịch Huyền Giải*, bản in lại, Nxb Tp HCM, 1992.
- Nguyễn Duy Cần**, *Dịch Học Tinh Hoa*, bản in lại, Nxb Tp HCM, 1992.
- Nguyễn Duy Hình**, *Chu Dịch Phổ Thông*, Nxb Mùi Cà Mau, 1995.
- Nguyễn Hiến Lê**, *Kinh Dịch–Đạo của Người Quản Tử*, Nxb Văn Học, 1994.
- Nguyễn Hữu Lương**, *Kinh Dịch Với Vũ Trụ Quan Đông Phương*, bản in lại, Nxb Tp HCM, 1997.

- Phó Tư Niên**, *Phó Mạnh Chân tiên sinh tập*, Quốc Lập Đài Loan Đại Học, Đài Bắc, 1952.
- Quách Dương** dịch và chú giải, *Dịch Kinh Cầu Chính Giải*, Quảng Tây Nhân dân Xbx, 1990.
- Quách Mạt Nhược**, *Chu Dịch Dịch Cầu Thành Thời Đại*, Thương Vụ Án Thư Quán, Thượng Hải, 1940.
- Quách Mạt Nhược**, *Lưỡng Chu Kim Văn Đại Hệ Đỗ Lực*, Tokyo, 1935.
- R. P. Peerenboom**, *Law and Morality in Ancient China: the Huang–Lao Silk Manuscripts*, State University of New York Press, Albany, 1993.
- Richard John Lynn**, *The Classic of Change: A New Translation of the I Ching as Interpreted by Wang Bi*, New York, Columbia University Press, 1994.
- Richard M. W. Ho**, *Where Cross–Fertilization Fails: A Short Critique of the Wilhelm/Baynes translation of the Book of Changes*, bài đăng trong *Interpreting Culture through Translation* do Roger T. Ames, Chan Sin-wai, Mau-sang Ng. biên tập, The Chinese University Press, Hong Kong, 1991, tr. 145–155.
- Richard Wilhelm** dịch và bình giải, *The I Ching or Book of Changes*, (bản tiếng Anh của Cary F. Baynes), tái bản lần thứ 3, Bollingen Series XIX, Princeton University Press, 1990.
- Richard Wilhelm** thuyết giảng, *Lectures on the I Ching*, (bản Anh văn của Irene Eber), Bollingen Series XIX.2, Princeton Uniservity Press, 1979.
- Richard Wilhelm**, *I Ching: Das Buch des Wandlungen*, Eugene Diederichs, Dusseldorf, 1974.
- Robert G. Henricks**, *Lao-tzu: Te Tao Ching: a New Translation based on the Recently Discovered Mawangtui texts*, Ballantine Books, New York, 1989.
- Robin D. S. Yates**, *Five Lost Classics: Tao, Huang Lao, and Yin Yang in Han China*, Ballantine Books, New York, 1997.
- Robin D. S. Yates**, *The Yin Yang texts from Yinqueshan: An Introduction and Partial Reconstruction, with Notes on their Significance in Relation to Huang Lao Daoism, Early China* 19, tr. 74–144.
- Shima Kunio**, *Inkyo bokujii kenkyu* (Ân Khu bốc từ nghiên cứu), Kyuko Shoin, Tokyo, 1958.
- Stephen W. Durant**, *The Cloudy Mirror: Tension and Conflict in the Writings of Sima Qian*, State University of New York Press, Albany, 1995.
- Takada Tadasuke**, *Koryuhen* (Tử điển cổ tự), Tokyo, 1925.
- Thượng Bình Hòa**, *Chu Dịch Cổ Phê Khảo Thông Giải*, Sơn Tây Cổ tịch Xbx, 1994. Nguyên tác của Thượng Bình Hòa, Lưu Quang Bản soạn tuyển lại, trọng tâm là giải thích phương pháp bối nạp giáp (nạp giáp phệ), mai hoa dịch số, và nhiều phương pháp bốc phệ khác từ thời Xuân Thu đến Trung Hoa Dân Quốc, khái phức tạp.
- Tôn Đức Hậu** dịch ra bạch thoại và chú giải, *Kinh Dịch Tân Giải*, bản dịch Việt văn của Doãn Chính, Trương Giới, và Trương Văn Quang, Nxb Tp HCM, 1996.

- Tôn Quốc Trung và Đỗng Quang Hòa**, *Chu Dịch Chỉ Nam*, Đoàn kết Xbx, 1992.
- Từ Tử Hoằng**, *Chu Dịch Toàn Dịch*, Quý Châu Nhân dân Xbx, 1991. Từ Tử Hoằng dịch sang bạch thoại và chú giải ngắn gọn vài từ cổ, ngoài ra không bình giảng, mặc dù cách dịch hoàn toàn khác với các bản dịch bạch thoại khác.
- Trần Cổ Ứng**, *Dịch truyện Hệ từ sở thu Lão Tử tư tưởng ảnh hưởng–kiêm luận Dịch truyện nái Đạo Gia hệ thống chi tác*, đăng trong tạp chí *Triết học nghiên cứu*, số 1 (1989), tr. 34–42, 52.
- Trần Mộng Gia**, *Ân Khu bốc từ tổng thuật*, Khoa Học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1956.
- Trương Lập Văn**, *Bạch Thoại Bạch Thư Chu Dịch*, Trung Châu Cổ tịch Xbx, 1992. Trương Lập Văn biên soạn từ bản *Chu Dịch* phát hiện tại Mã Vương Đôi trong mộ các vương thất nhà Hán năm 1973. Trong bản này lần đầu tiên chúng ta có thể đọc *Chu Dịch* trong chính văn thể giáp cốt nguyên thủy.
- Vương Bảo Huyền**, *Tòng Mã Vương Đôi Bạch thư bản khán Hệ từ dữ Lão Tử học phái dịch quan hệ*, đăng trong tạp chí *Đạo gia văn hóa nghiên cứu*, số 1 (1992), tr. 175–187.
- W. A. C. H. Dobson**, *Early Archaic Chinese*, University of Toronto Press, 1962.
- W. A. C. H. Dobson**, *Late Archaic Chinese*, University of Toronto Press, 1959.
- Willard Peterson**, "Making Connections: Commentary on the Attached Verbalizations of the Book of Changes" đăng trong học báo *Harvard Journal of Asiatic Studies* 42, n°1 (June 1982), tr. 67–116.
- Wing-tsit Chan** (Trần Vinh Tiệp), *A Sourcebook in Chinese Philosophy*, Princeton University Press, 1973.



PHẦN II

DỊCH KINH



Thượng Kinh

1. QUÉ KIỀN 乾



Kiền (Càn) tượng trưng bằng sáu vạch ngang (nghĩa là sáu hào dương). Ba hào dưới tạo thành nội quái, ba hào trên tạo thành ngoại quái. Cần nhớ nguyên tắc “nội vi chủ, ngoại vi khách” trong khi giải đoán, nghĩa là phần nội quái là phần cương yếu, phần ngoại quái là phần bổ sung. Qué Kiền là quẻ thuần dương (kiền thượng, kiền hạ).

QUÁI TỬ: KIỀN: NGUYÊN, HANH, LỢI, TRINH.

乾 : 元 , 亨 , 利 , 貞 .

Dịch nghĩa: Qué Kiền có bốn ý nghĩa chính: nguyên 元 (năng lực sáng tạo nguyên thủy = primal creative power), hanh 亨 (tiến bộ không ngừng = unending progress), lợi 利 (lợi thế = advantage), trinh 貞 (kiên trì, bền bỉ = persistence).

TƯỢNG: THIÊN HÀNH KIỀN, QUÂN TỬ DĨ TỰ CƯỜNG BẤT TỨC.

天行健，君子以自強不息 .

Dịch nghĩa: Trời vận chuyển mạnh mẽ, người quân tử noi theo vận dụng đức tính mạnh mẽ của mình để hành sự.

Giải thích: R.L. Wing dịch chung lại thành một câu: “Năng lực sáng tạo đem đến sự tiến bộ phi thường. Nếu kiên trì đúng đắn sẽ có lợi thế” (Creative Power brings exceptional progress. There is an advantage in correct persistence).

Lý Đỉnh Tộ giải thêm: “Theo *Thuyết Quái*, Kiên tức là Kiện (mạnh mẽ). Thiên (trời) là thể mà Kiện là dụng, vận hành không ngừng, biến hóa vô cùng, thánh nhân đặt làm nguyên tắc, muốn cho hậu nhân noi theo cái dụng của thiên, nên mới đặt tên là Kiền. *Tử Hạt* truyện viết: nguyên tức là lúc bắt đầu (nguyên, thủy dã), hanh là thông suốt (hanh, thông dã), lợi là hòa hoãn (lợi, hòa dã), trinh nghĩa là chính đáng (trinh, chính dã).”

Richard Wilhelm giải thích thêm: “Năng lực do mỗi quẻ thể hiện cần phải được giải thích theo hai nghĩa: năng lực tác động trong vũ trụ nói chung và năng lực tác dụng trong thế giới nhân sự. Đứng về phương diện vũ trụ, quẻ Kiền tượng trưng cho năng lực sáng tạo, mạnh mẽ của thần tính. Đứng về phương diện nhân sự, quẻ này tượng trưng cho hành động sáng tạo của thánh nhân, của người lãnh đạo, dùng năng lực của mình để thức tỉnh và khai triển phẩm chất tốt đẹp nơi mọi người”.

Trong quẻ này chúng ta thấy rõ mầm mống của tư tưởng “thiên nhân hợp nhất” 天人合一: thế giới vũ trụ ngoại tại (macrocosm) và thế giới nhân sự (microcosm) tương thông mật thiết. Hành động của người quân tử (vua, người cai trị) là phản ánh hành động (dụng) của trời. Trời đem lại sự sống cho vạn vật thông qua năng lực sáng tạo nguyên thủy, thánh nhân cũng nhờ năng lực trong bản thân để khai minh cho nhân dân, phát triển thiện tính trong bản thân họ. Đây là mối quan hệ thực sự hiểu theo nghĩa đen, không phải lối nói ẩn dụ, giống như mối quan hệ giữa Đạo và Đức: Đạo là năng lực phổ biến điều hành sự biến hóa không ngừng trong thế giới vật chất và Đức là sự thể hiện cụ thể của Đạo nơi thánh nhân. Mức độ Đức tập trung nơi cá nhân càng cao bao nhiêu thì mức độ thánh trí của cá nhân đó càng cao bấy nhiêu. Cả bốn đức tính: nguyên, hanh, lợi, trinh đều áp dụng cho cả thế giới vật chất (thế giới của thần tính) và thế giới con người (quân tử, thánh nhân, người cai trị = cả ba chỉ là một khái niệm chung nhất trong thời cổ đại).

Phan Bội Châu giải thích câu “quân tử dĩ tự cường bất tức” 君子以自強不息 như sau: “Mình nên tự đốc thúc lấy mình, duong thành một sức mạnh ở giữa mình mà chẳng chờ ai giúp đỡ.” Chúng tôi cho rằng đây là lối

giải thích mang màu sắc luân lý của Nho gia về sau, không phải ý nghĩa nguyên thủy, vốn mang màu sắc siêu hình và tôn giáo nhiều hơn. Quân tử là người cưu mang trong bản thân sức mạnh sáng tạo của trời đất vũ trụ và không ngừng sử dụng năng lực đó vào việc giáo hóa nhân dân. Giải thích theo phong cách Phan Bội Châu khá phổ biến, nhưng nếu chúng ta chấp nhận lối giải thích này, một câu phát biểu (statement) nói lên mối quan hệ máu thịt giữa vũ trụ thần tính (tượng trưng bằng nội quái) và người quân tử (tượng trưng bằng ngoại quái) đã bị chuyển hóa thành một lời khuyên đạo đức (moral advice).

Hào tử - giải thích nghĩa từng hào:

SƠ CỬU: TIỀM LONG VẬT DỤNG.

初九: 潛龍勿用.

Dịch nghĩa: *Hào 1 (từ dưới đếm lên), dương: Rồng nấp, không hoạt động.*

Giải thích: “Sơ” 初 có nghĩa là vạch thứ nhất, “cửu” 九 là danh từ chỉ riêng hào dương, cũng như “lục” 六 là danh từ chỉ riêng hào âm. “Tiềm long” biểu tượng cho người quân tử hay thánh nhân vẫn còn chưa chính thức xuất đầu lộ diện để thi hành việc giáo hóa, khải mông.

CỬU NHỊ: HIỆN LONG TẠI ĐIỀN, LỢI, KIẾN ĐẠI NHÂN.

九二: 現龍在田, 利, 見大人.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Rồng hiện trong ruộng, có lợi, sẽ gặp thánh nhân.*

Giải thích: Chúng tôi chấm câu khác với các học giả xưa nay thường chấm câu thành: “Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân.” Do quan niệm đây là sách bối toán, chúng tôi hình dung ra khi đoán que “hiện long tại điền” tác giả Kinh Dịch giải thích ý nghĩa của hào này là “có lợi, sắp gặp được đại nhân (thánh nhân)”. Nếu chấm câu theo lối thông thường thì có nghĩa: “Gặp đại nhân sẽ có lợi”.

Vương Bật 王弼 chú: “Hiện long tại điền có nghĩa ra khỏi thời kỳ tiềm phục, ẩn nấp, như rồng rời khỏi đất sâu, bắt đầu lô dạng.”

Chúng ta vẫn thấy quan hệ chặt chẽ giữa thiên văn và nhân sự. Khi có dấu hiệu rồng bắt đầu xuất hiện, là thời kỳ thánh nhân sắp ra đời. Rồng là

tinh hoa của trời đất thì thánh nhân là tinh hoa của loài người. Rồng làm mây, phun nước, đem lại nguồn sống và sinh lực cho vũ trụ vật chất. Thánh nhân giáo hóa nhân dân, nâng cao đạo đức, phát triển tiềm năng, làm nảy nở những hạt giống “thần tính” trong vũ trụ tinh thần của mỗi cá nhân.

CỬU TAM: QUÂN TỬ CHUNG NHẬT KIỀN KIỀN, TỊCH DỊCH NHƯỢC, LỆ, VÔ CỬU.

九三: 君子終日乾乾，夕惕若，厲，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Người lãnh đạo trọn ngày phải hăng hái, hoạt động mạnh mẽ, lúc nào cũng thận trọng, phòng bị sự nguy hiểm có thể xảy ra. Không nên phạm lầm lỗi.*

Giải thích: Kiền kiền 乾乾 = hăng hái, hoạt động (energetic). Tịch dịch nhược 夕惕若 = đến chiều tối vẫn còn ưu tư lo lắng. Lệ 厲 = nguy hiểm. Cửu咎 = lầm lỗi. Các học giả hiểu “cửu” đây là danh từ. Richard Wilhelm cũng dịch là “no blame”. Chúng tôi cho rằng đây là động từ nên dịch như trên, nghe hợp lý hơn. Người lãnh đạo (quân tử) không nên để phạm lầm lỗi, vì những lỗi lầm này dễ đưa đến hậu quả nghiêm trọng. Người lãnh đạo không phải yên nghỉ trong sự thoải mái, vô tư lự, mà chính tự thân phải luôn luôn thận trọng khi nghỉ ngơi và thật cương kiện, quả quyết khi hoạt động.

CỬU TÚ: HOẶC DƯỢC TẠI UYÊN, VÔ CỬU.

九四: 或躍在淵，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Hoặc nhảy tung lên, hoặc nằm yên dưới bờ vực sâu, không nên phạm sai lầm.*

Giải thích: Dược 跳 = nhảy. Uyên 渊 = vực thẳm. James Legge dịch nhóm từ “hoặc dược tại uyên” 或躍在淵 như sau: “có vẻ như đang nhảy lên, nhưng thực sự vẫn đang ở trong vực sâu” (as if he were leaping up, but still in the deep). Phan Bội Châu không dịch, chỉ giảng là: “Địa vị hào tử, cũng như địa vị hào tam, cũng xù cảnh bán thượng hạ lạc, rặt là ở vào cảnh tiến thoái luồng nan.” Ngô Tất Tố căn cứ vào Trình Di giải: “Vực là chỗ của rồng ở. Hoặc là tiếng còn nghi ngờ, nghĩa là không hẳn. Nhảy hay không nhảy, chỉ cốt kịp thời để tới chỗ yên ổn. Thánh nhân hành động, không việc gì mà không phải thời.”

Tôn Đức Hậu trong *Kinh Dịch tân giải* viết: “Tứ dương: rồng đang tung bay nhưng chỉ là tung bay một lần, cần thận trọng trầm xuống vực sâu, dưỡng tinh thần, nhuệ khí, nếu có thể tiến thận trọng, tức có thể tránh

khỏi điều dữ.” Chúng tôi cho rằng giải thích như vậy là vô lý. Rõ ràng nếu chúng ta theo dõi từ hào dương thứ nhất tính lên (nghĩa là từ nội quái ra ngoại quái) chúng ta thấy những bước tiến bộ: từ *tiềm long vật dụng*, đến *hiện long tại diền*, và bây giờ là *hoặc được tại uyên*, nên giải thích như Phan Bội Châu là hợp lý nhất (dây là tình trạng tiến thoái lưỡng nan, cẩn thận trọng) hoặc như James Legge dịch. Rồng ở đây chưa tung bay (phải chờ đến hào năm “phi long tại thiên”) nhưng có vẻ như muốn nhảy tung lên, hoặc đang chấn chừ nằm yên dưới vực, diễn tả thái độ người quân tử (lãnh đạo) cần phải có sự chọn lựa dứt khoát trong hai thái độ và sự chọn lựa này cần phải được tiến hành một cách thận trọng.

Richard Wilhelm giảng: “Đây là giai đoạn chuyển tiếp (transition), được tự do chọn lựa. Thánh nhân có hai khả năng: có thể bay vút lên cao và đóng một vai trò quan trọng trong xã hội, hoặc có thể rút lui vào cô độc để tự phát triển bản thân. Ông ta có thể chọn con đường của một người anh hùng, hay con đường ẩn dật của một nhà hiền triết.”

CỬU NGŨ: PHI LONG TẠI THIÊN, LỢI, KIẾN ĐẠI NHÂN.

九五: 飛龍在天, 利, 見大人.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Rồng bay lên trời, điểm lành, sẽ gặp thánh nhân.*

Giải thích: Đây là giai đoạn nối tiếp, rồng (chỉ thánh nhân) đã tung bay trên bầu trời, chỉ người quân tử lúc rồng mây gặp hội. Vị trí số 5 là vị trí dương, mà hào này là hào dương, tức là được vào vị trí đắc thế (đắc vị). Phan Bội Châu cho là “thiệt là một hào tốt nhất trong sáu hào”. Người lãnh đạo đã được lên ngôi cửu ngũ, đã phát huy quảng đại ảnh hưởng của bản thân. Trong phần Tiểu tượng cũng viết “Phi long tại thiên, đại nhân tạo dã” 飛龍在天, 大人造也, so sánh bậc thánh nhân bắt đầu thi thố tài năng với rồng bay cao trên trời. Tại đây Phan Bội Châu và Tôn Đức Hậu đưa ra hai giải thích trái hẳn nhau về nhóm từ “lợi kiến đại nhân” 利見大人.

Phan Bội Châu viết: “Tuy nhiên, việc trong thiên hạ, há chỉ một thánh nhân mà nên ư? Có bậc thánh nhân ở vị trên, tất phải có bậc thánh nhân ở vị dưới, dùm giúp với nhau, trao đỡ cho nhau, mới làm nên sự nghiệp to lớn, mà thiên hạ mới tin ngưỡng vào mình. Nên hào từ lại rằng: Ly (lợi) kiến đại nhân, nghĩa là cửu ngũ vẫn là đại nhân, nhưng cũng phải ly kiến đại nhân ở

dưới là cửu nhị nữa mới được, cũng như cửu nhị phải ly [lợi] kiến đại nhân ở trên là cửu ngũ đó vậy." Tôn Đức Hậu viết: "Ngũ dương: rồng bay lên trời. Cực điểm của Càn. Đây là điều mà người đức cao mới làm được nhưng vẫn cần dựa vào sự chỉ đạo của người ưu tú."

Đối với Phan Bội Châu, người lãnh đạo cần có hiền thắn, lương đống giúp việc mới thành công mỹ mãn. Đối với Tôn Đức Hậu thì ngược lại, người đức cao (thánh nhân) vẫn cần được sự chỉ đạo của đại nhân (người lãnh đạo có khả năng). Thoạt nhìn qua, hai cách lý giải có vẻ giống nhau, nhưng thực ra bản chất trái ngược nhau. Lý giải của Phan đặt trọng tâm vào người giúp việc cho đấng quân vương, những người có khả năng (được ông gọi là thánh nhân cấp dưới), và yêu cầu quân vương (người lãnh đạo) tôn trọng sự đóng góp của họ. Lý giải của Tôn Đức Hậu đặt trọng tâm vào chính đấng quân vương: mọi thánh nhân, những người có tài ba, khả năng, cũng phải chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn của người lãnh đạo (đại nhân) thì mới phát huy quảng đại khả năng, tiềm lực của bản thân.

Khổng Tử giải thích khác hẳn: "Vạn vật đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nước chảy vào chỗ trũng (thủy lưu thấp 水流濕), lửa tìm đến chỗ khô khan (hỏa tựu táo 火就燥), mây theo rồng (vân tòng long 雲從龍), gió theo hổ (phong tòng hổ 風從虎), Thánh nhân ra đời, vạn vật trông theo (thánh nhân tác nhi vạn vật đổ 聖人作而萬物睹). Vật nào gốc ở trời thì thân thuộc với cõi trên (bản hổ thiên giả thân thượng 本乎天者親上) vật nào gốc ở đất thì thân thuộc với cõi dưới (bản hổ địa giả thân hạ 本乎天者親下)". Chu Hi trong *Chu Dịch bản nghĩa* cũng theo cách giải thích của Khổng Tử. Tóm tắt ý này là thánh nhân lại tìm đến với thánh nhân theo quy luật đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, một quan niệm quen thuộc của văn hóa Trung Quốc.

THƯỢNG CỬU: KHÁNG LONG HỮU HỐI.

上九：亢龍有悔。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Rồng bay quá cao coi chừng phái hối hận.*

Giải thích: Vương Túc 王肅 (theo *Chu Dịch tập giải*, Lý Đinh Tộ) giải thích chữ "kháng" 亢 có nghĩa là "cao hết mức" (cùng cao 翳高). Cả câu có nghĩa là "chỉ biết tiến mà không biết thoái có ngày phải hối hận" (tri tiến

vong thoái cố hối dã 知進忘退故悔也). Có lẽ đây là tinh hoa trong truyền thống minh triết Trung Hoa. Tục ngữ Việt Nam cũng có câu “trèo cao ngã đau” chính là diễn đạt nôm na khái niệm này. Richard Wilhelm dịch ra là “Rồng ngạo mạn có ngày hối hận” (Arrogant dragon will have cause to repent) và giải thích thêm: “Khi một người đã đạt đến ngôi cao tột đỉnh, ông ta thường mất sự quan hệ tiếp xúc với mọi người còn lại, trở nên cô lập và điều này sẽ dẫn đến sự thất bại. Câu nói này cảnh báo những tham vọng quá lớn vượt ra khỏi năng lực của bản thân, chắc chắn sẽ dẫn đến sự sụp đổ quyền thế.”

Trình Di giải thích hơi khác như sau: “Trên tới chỗ quá cực, cho nên có sự ăn năn. Có lỗi thì có ăn năn, chỉ có thánh nhân biết lẽ tiến, lui, còn, mất mà không có lỗi, cho nên không đến ăn năn.” Chu Hi giải thích càng khác hơn: “Quá cực là ý lên quá mà không thể xuống. Khí dương đã cùng cực ở trên, hễ hơi động cựa thì sẽ có sự ăn năn.” Khổng Dĩnh Đạt trong *Chu Dịch chính nghĩa* giải thích: “Hào thượng cửu dương cương quá mức, lớn mà cực thịnh, cho nên gọi là “kháng long”. Giống như bậc thánh nhân có long đức, ở trên ngôi cao tuyệt đỉnh, trong thời gian lâu, vạn vật phát triển cực độ thì sẽ phản phục lại, do đó gây ra hối hận.” Nói chung, mọi giải thích đều tương đối thống nhất: đây là lời cảnh báo đối với người lãnh đạo (quân vương) không nên tự mãn với các thành tựu của bản thân, xa rời quần chúng, mà cần phải thận trọng, biết nhượng bộ khi nhu cầu chính trị đòi hỏi phải thỏa hiệp, và chính khi ở ngôi vị cực cao cũng là lúc phải đương đầu với những nguy hiểm lớn nhất.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Kiền như sau: “Quẻ Kiền đứng đầu 64 quẻ Dịch, lấy trời làm hình tượng tượng trưng, biểu thị nguyên tố dương cương, tác dụng cơ bản của khí chất mạnh mẽ, và quy luật phát triển biến hoá của nó. Khổng Dĩnh Đạt nói: «Ở đây tượng trưng cho trời, nhưng sao không gọi là Thiên, mà gọi là Kiền?» Ông tự đáp: «Thiên là tên của một thể cố định (định thể chi danh 定體之名) còn Kiền là gọi thể dung (thể dung chi xưng 體用之稱). Trời lấy mạnh mẽ làm dung, vận hành không ngừng, ứng hoá vô cùng, đây là lý của đại tự nhiên.»

(*Chu Dịch chính nghĩa*). Thực ra, ở đây là mối quan hệ giữa biểu tượng và ý nghĩa. Phân tích từ góc độ tượng trưng thì mục đích của quẻ Kiền là khuyến khích người ta bắt chước tinh thần cương kiện của trời, để phấn đấu tiến lên. Đây cũng là điều mà *Dai Tượng Truyện* hết sức khen ngợi: «Người quân tử [nói theo tính chất cương kiện của trời] mà cố gắng không ngừng.» (Quân tử dĩ tự cường bất tức 君子以自強不息). *Quái Tử* dùng bốn chữ “nguyên, hanh, lợi, trinh” là khái quát cao độ công đức của trời trên bốn phương diện: khai sáng vạn vật, khiến chúng hanh thông, đổi dào có lợi, và kiên cố. Ý nói khí dương là gốc khai sinh ra vạn vật trong vũ trụ. Nhưng sự phát triển của tự thân khí dương cương này lại có quy luật nhất định. Cho nên sáu hào lấy rồng làm tượng trưng cho Dương, từ “tiềm long” 潛龍 (rồng ẩn) ở hào sơ cho đến “kháng long” 兖龍 (rồng bay quá cao) ở hào thượng, đã chỉ ra một cách hình tượng một quá trình biến hoá của khí dương từ lúc manh nha, đến tiến triển lớn thêm, đến thịnh tráng, cho đến cùng cực tiêu vong. Trong đó, hào cửu ngũ “phi long tại thiên” 飛龍在天 đã thể hiện tình trạng chí thịnh chí mỹ của khí dương. Còn hào thượng cửu “kháng long hữu hối” 兖龍有悔 vạch trần triết lý “vật cực tất phản” 物極必反 (sự vật tiến đến chỗ cùng cực thì phản ngược), “Dương cực sinh Âm” 陽極生陰 (Dương cực độ thì biến thành Âm). Hệ thống triết học biện chứng của *Chu Dịch* đã đặt viên đá nền tảng ở nơi đây. Nếu tiến thêm một bước, từ đặc trưng “Dịch giả, tượng dã” 易者象也 (Dịch là tượng) [Hệ Tử Hạ Truyện] mà khảo cứu, ta còn có thể phát hiện cái thể của quẻ này là lấy trời làm biểu tượng, còn hào từ của sáu hào thì lấy rồng làm biểu tượng. Mục đích không gì khác hơn là nói rõ khí chất nội tại của “dương cương”. Chu Hi nói: «Dịch khó xem. Nó không như các sách khác. Dịch nói một vật, nhưng thực ra chẳng phải là một vật. Như nói về rồng, thực ra không phải là rồng thật.» (Dịch nan khán, bất tỉ tha thư. Dịch thuyết nhất cá vật, phi chân thị nhất cá vật, như thuyết long phi chân long 易難看, 不比他書. 易說一個物非真是一个物, 如說龍非真龍) [*Chu Tử Ngữ Loại*). Cái kiểu mượn biểu tượng để ngụ ý đó xuất hiện khắp cả quyển *Chu Dịch*, và nó là nét đặc sắc quan trọng có đủ trong trữ tác triết học tối cổ hiện tồn này.”

2. QUÈ KHÔN 坤



Khôn tượng trưng bằng sáu vạch rời là quẻ thuần âm, đối lập với Kiền là quẻ thuần dương. Nội quái và ngoại quái đều là Khôn, nên gọi là quẻ Bát Thuần Khôn.

QUÁI TỬ: KHÔN, NGUYÊN HANH, LỢI TẦN MÃ CHI TRINH. QUÂN TỬ HỮU DU VĂNG. TIỀN MÊ, HẬU ĐẮC CHỦ, LỢI. TÂY NAM ĐẮC BẰNG, ĐÔNG BẮC TẤNG BẰNG, AN TRINH, CÁT.

坤，元亨，利牝馬之貞。君子有攸往。
先迷，後得主，利。西南得朋，東北喪朋，安貞，吉。

Dịch nghĩa: Quẻ Khôn với năng lực nguyên thủy đem lại tiến bộ phi phàm, sẽ có lợi thế nếu biết kiên trì, trung chính, như ngựa cái (tần mã). Quân tử khi có mục tiêu hành sự, nếu đi đầu, làm người lãnh đạo có thể sai lầm, đi lạc lối, nhưng nếu biết đi theo phò tá cho đấng quân vương sẽ có lợi thế. Đi về phía Tây Nam sẽ được người giúp đỡ, không nên kết giao bạn bè khi ở phía Đông Bắc. Cứ thản nhiên kiên trì đi theo con đường của mình thì cuối cùng sẽ gặp được điều may mắn.

Giải thích: Đây là đoạn văn hầu hết các dịch giả Việt Nam đều dịch sai hoặc hết sức tối nghĩa. Chẳng hạn Ngô Tất Tố dịch như sau: "Quẻ Khôn: đầu cả, hanh thông, lợi về nết trinh của ngựa cái. Quân tử có sự đi. Trước mê, sau được. Chủ về lợi. Phía Tây Nam được bạn, phía Đông Nam mất bạn. Yên phận giữ nết trinh thì tốt." Ngô Tất Tố chấm câu như sau: "Tiên mê, hậu đắc, chủ lợi." nên mới dịch là "trước mê, sau được, chủ về lợi". Mộng Bình Sơn cũng dịch "quân tử hữu du văng" là "quân tử có lui tới" và "tiên mê hậu đắc" là "trước mê sau đạt". Dịch như thế chẳng có ý nghĩa gì cả nên chúng tôi chấm câu lại (theo Lý Đỉnh Tộ) như sau: "Tiên mê, hậu

đắc chủ, lợi” và dịch như trên. Còn Richard Wilhelm lại chấm câu là “Tiên mê, hậu đắc chủ, lợi Tây Nam đắc bằng” nên dịch là “Nếu cố gắng muốn cầm đầu (tiên), ông ta đi lạc hướng (mê), nhưng biết đi theo sau người khác (hậu), thì sẽ được hướng dẫn (đắc). Sẽ có lợi nếu tìm bạn ở hướng Nam và hướng Tây.” (If the superior man undertakes something and tries to lead, he goes astray; But if he follows, he finds guidance. It is favorable to find friends in the west and south, To forego friends in the east and north. Quiet perseverance brings good fortune). Nghĩa là Richard Wilhelm cho rằng “tiên” và “hậu” là động từ. Nguyễn Duy Hinh cũng dịch “tiên” và “hậu” là “cầm đầu” và “di theo sau”, theo bản bạch thoại của Tôn Chấn Thanh. Đây cũng là một kiến giải độc đáo và chúng tôi chấp nhận kiến giải này. James Legge cũng dịch tương tự như Wilhelm. Có lẽ Wilhelm đã tham khảo bản dịch của Legge.

Lý Đỉnh Tộ trong *Chu Dịch tập giải* giải “Lư Thị” cho rằng “khôn” chỉ “đạo bê tôi” (thần đạo 臣道), “đạo làm vợ” (thê đạo 妻道). Nên đi đằng sau, không nên đi đằng đầu (hậu nhi bất tiên 後而不先), đi đầu dễ sai lầm, đi lạc (tiên tắc mê, thất đạo hỷ 先則迷失道矣), có lợi thế nếu biết đi sau, nhu thuận (hậu nhi thuận chi, tắc lợi 後而順之, 則利), cho nên mới nói “hậu đắc chủ” (cố viết hậu đắc chủ 故曰後得主). Chúng tôi theo cách chấm câu này của Lý Đỉnh Tộ.

Ý nghĩa của những câu trên đây sẽ sáng tỏ nếu chúng ta so sánh quẻ này với quẻ Kiền. Quẻ Kiền là thuần dương, tượng trưng cho năng lực sáng tạo, dương cương, dũng mãnh, đi đầu, lãnh đạo. Quẻ Khôn là thuần âm, tượng trưng cho ôn nhu, hòa thuận mềm mại, uyển chuyển, phục tùng, cho nên nếu đóng vai trò lãnh đạo, đi đầu (tiên) chắc chắn sẽ phải dẫn cả đoàn người đi lạc, vào cõi mê muội, nhưng nếu biết khiêm thuận đi theo phò tá cho một nhân vật lãnh đạo tượng trưng bởi quẻ Kiền, nghĩa là đúng vị trí của mình, thì sẽ có lợi thế hơn (hậu đắc chủ, lợi). Khái niệm tôn ti trật tự đã bắt đầu hình thành từ đây. Các học giả vẫn thường chấp nhận luận điểm cho rằng thái độ trọng nam, khinh nữ bắt nguồn từ chế độ xã hội phong kiến và thoát thai, về mặt tư tưởng, từ Nho giáo. Chúng tôi cho rằng chính quyền *Kinh Dịch* này là nguồn gốc chính của tất cả mọi tư duy chính trị, xã hội, tôn giáo, triết học tại Trung Quốc và Nho giáo chỉ kế thừa và phát huy một cái gì đã có sẵn. Việc tách rời *Kinh Dịch* và tư tưởng Nho giáo là không hợp lý.

Trương Thiện Văn giải thích về quẻ này như sau: “Về tượng quẻ, quẻ Khôn lấy đất làm hình tượng tượng trưng, với nghĩa “thuận”. Quái Tứ nhấn mạnh: có lợi cho sự trinh chính của ngựa cái, theo sau người thì sẽ làm chủ, an tĩnh thì được cát tường... tất cả đều ám chỉ nghĩa “nhu thuận”. Cả 6 hào đều nói sự phát triển, biến hóa theo tiền đồ “Âm” tùy thuộc vào “Dương”.

Còn về câu “Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng” thì có nghĩa là gì? Chu Hi giải thích hết sức khiêm cung: “Âm không thể sánh với Dương, Âm chỉ lý hội được một nửa, không như Dương, gồm được cả Âm, cho nên không gì không lợi. Âm chỉ dùng được một nửa, cho nên được ở Tây Nam thì mất ở Đông Bắc.” Nguyễn Duy Hinh giải thích như sau: “Hướng Tây Nam thuộc Khôn cũng âm nên đi hướng đó được bạn. Hướng Đông Bắc thuộc dương nên không phù hợp với Khôn (âm) vì vậy đi hướng đó mất bạn”. Vậy thì nguyên tắc “đồng tính tương xích, dị tính tương hấp” 同性相斥異性相吸 (cùng tính thì đẩy ra, khác tính thì hút vào) thì sao? Còn tác giả Mộng Bình Sơn còn giải thích kỳ quặc hơn: “Tây Nam là phương âm, Tây Bắc (có lẽ tác giả viết nhầm, đúng ra là Đông Bắc) là phương dương. Âm phải theo dương thì mọi việc mới sanh hóa được.” Nếu vậy phải đi về phía Đông Bắc mới đúng cách chứ? Tôn Đức Hậu nhận định câu này rất tối nghĩa, nhưng ông căn cứ vào *Chu Dịch chính nghĩa* của Khổng Dĩnh Đạt cho rằng phương vị gốc của quẻ Khôn là Tây Nam, còn Đông Bắc là phương vị dương. Đi về phương Bắc tức là muốn lấy chồng. Tôn Đức Hậu thừa nhận cách lý giải này có phần miễn cưỡng nhưng không đưa ra được kiến giải gì mới. Vấn đề chính là tại sao “muốn lấy chồng” lại “táng bằng” thì bản thân Khổng Dĩnh Đạt cũng im lặng không giải thích. Lý Kính Trì trong *Chu Dịch thám nguyên* giải thích “bằng” 朋 là cách nói gọn của “bằng bối” 朋貝 (đơn vị tiền tệ cổ thời, mười bối ăn một bằng = bối thập tượng nhất xuyến vi bằng 貝十杖一串爲朋). Chính căn cứ vào Lý Kính Trì, nhà nghiên cứu Dịch hiện đại Từ Tử Hùng đã dịch câu “Tây Nam đắc bằng” ra bạch thoại là “đi về hướng Tây Nam có được phát tài” (Tây Nam hành hoạch đắc tài vật 西南行獲得財物) và “đi về hướng Đông Bắc thất thoát tài sản” (Đông Bắc hành táng thất tài vật 東北行喪失財物). Đây cũng là một cách giải thích hay cần tham khảo.

Khi nghiên cứu đoạn văn này chúng tôi thấy cách giải thích của Richard Wilhelm là tương đối thỏa đáng nhất nên dịch thoát như sau: Không nên

hiểu chữ “bằng” đây chỉ bạn hữu thông thường mà nên hiểu đó là những người phụ tá, giúp việc cho mình thành công. Bài học rút ra là một khi đã xác định mục tiêu hành sự, người quân tử cần người trợ lực, giúp đỡ trong những hoàn cảnh khó khăn. Phương Tây và phương Nam tượng trưng cho hoàn cảnh và giây phút khó khăn, nguy hiểm, vì hai phương này thuộc âm (Khôn), thể hiện khi năng lực thuần âm (khôn) bổ sung cho năng lực thuần dương (Kiền), giống như trong hai mùa xuân, thu. Trong hoàn cảnh đó người quân tử phải huy động toàn bộ năng lực của mình, tìm bạn ở đây có nghĩa là tìm kiếm sự hướng dẫn hay trợ giúp. Nhưng cũng có lúc người quân tử cần một mình suy tư và đặt kế hoạch cho tương lai. Khi đó phải cần sống trong cô đơn, tịch mịch, xa lánh bạn bè. Phương Đông tượng trưng cho nơi người quân tử nhận được mệnh lệnh từ đấng quân vương, và phương Bắc là nơi phải cáo trình lên cấp trên những gì đã được thực hiện. Khi nhận mệnh lệnh để soạn thảo kế hoạch, người quân tử phải biết tự lực suy nghĩ. Khi báo cáo những điều đã thực hiện, người quân tử lại cần phải trung thực, khách quan, không theo những ý kiến của người khác và phải một mình chịu trách nhiệm trước đấng quân vương.

TƯỢNG: ĐỊA THẾ KHÔN, QUÂN TỬ DỊ HẬU ĐỨC TẢI VẬT.

象曰：地勢坤，君子以厚德載物。

Dịch nghĩa: *Tượng bàn: Đất tạo nên điều kiện hình thành thế lực của quê Khôn. Cũng giống như vậy, người quân tử phải biết dùng năng lực đạo đức sâu dày trong bản thân để hỗ trợ, cưu mang vạn vật.*

Giải thích: Chữ “thế” 壁 ở đây dùng như động từ. Chúng tôi nương theo bản dịch của R.L. Wing: “Ảnh hưởng mạnh mẽ của sự mẫn cảm tiếp thu tạo thành điều kiện cho sự Đáp Ứng Tự Nhiên. Một người sáng suốt biết dùng các phẩm chất cao đẹp của mình để trợ giúp người đời” (The powerful influence of receptivity (earth) forms the condition for Natural Response. An enlightened person, therefore, uses moral excellence to support the outside world). R.L. Wing dùng chữ “Natural Response” để dịch quê Khôn và “receptivity” (tính chất mẫn cảm, nhu thuận) để dịch chữ Địa. Tôn Đức Hậu viết: “Công năng của mặt đất là Khôn. Người quân tử gặp tượng quê này, phải lấy cái đức dày để bao dung muôn dân.” Còn Richard Wilhelm dịch: “Khôn (sự tận tâm tiếp thu) là điều kiện tạo thành mặt đất. Người quân tử vốn là người có tư

cách khoan dung, độ lượng, gánh vác cả thế giới trên vai” (The earth's condition is receptive devotion. Thus the superior man who has breadth of character carries the outer world).

R.L. Wing bàn về ý nghĩa quẻ này rất hay như sau: “Trong thời kỳ của sự Đáp Ứng Tự Nhiên, bạn đang phải đối phó với những thực tế, chứ không phải với những tiềm năng. Bạn chỉ biết được hoàn cảnh xung quanh bạn nhưng không thấu hiểu những sức mạnh chi phối hoàn cảnh đó. Do đó bạn không nên hành động một cách độc lập hay tìm cách lanh đạo người khác. Nếu bạn cứ cố gắng muốn sai bảo người khác, chính bạn sẽ lạc lối và trở nên rối loạn. Vì bạn không được tiếp xúc với những sức mạnh đang chi phối hoàn cảnh, bạn cần có bạn bè và người cộng sự giúp đỡ để hoàn thành mục tiêu. Nếu bạn chấp nhận điều này bạn sẽ tìm thấy sự hướng dẫn. Một khi bạn cứ xuôi mình thuận theo sự đáp ứng tự nhiên và để cho mọi người dẫn dắt bạn, bạn có thể thành tựu ngay cả những mục đích lớn lao. Hãy giữ một tư thái thoải mái, nhu thuận, đáp ứng tự nhiên ngay cả trong những vấn đề kinh doanh và chính trị phức tạp. Nhưng trên hết là đừng để cho bản năng muốn lanh đạo lôi kéo bạn trong những tình huống như vậy. Trong bản thân bạn hãy biết sống trong cô độc để suy nghĩ một cách khách quan khi nghiền ngẫm về định hướng của đời mình. Cố gắng phát triển một thái độ khoan dung, có những ý kiến phóng khoáng và nhìn ngắm cuộc đời với một con mắt rộng lượng. Thái độ khách quan cộng thêm tư cách đạo đức vững chắc sẽ giúp cho sự Đáp Ứng Tự Nhiên của bạn trở nên trong sáng trong khi vẫn giữ được một cá tính mạnh mẽ, kiên định.”

SƠ LỤC: LÝ SƯƠNG, KIỀN BĂNG CHÍ.

初六：履霜，堅冰至。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Khi đạp lên sương thì biết băng dày sắp đến.

Giải thích: Theo Chu Hi lạnh thuộc Âm, nóng thuộc Dương. Đây là quẻ thuần âm và sơ lục là hào thứ nhất nên chúng ta có thể suy ra hào này chỉ lúc bắt đầu mùa thu, mới có sương giá, nhưng chắc chắn mùa đông sẽ đến, không sao tránh khỏi, cần phải dự phòng thức ăn, quần áo, nơi trú ẩn... Richard Wilhelm viết: “Cũng như năng lượng tạo ra ánh sáng tượng trưng cho sự sống, năng lượng đèn tối tượng trưng cho cái chết. Khi những sương giá xuất hiện vào mùa thu, sức mạnh của bóng tối và lạnh lẽo đã khởi đầu.

Sau những dấu hiệu cảnh báo đầu tiên này, những tín hiệu của sự chết sẽ càng ngày càng xuất hiện nhiều hơn, cho đến khi, theo những quy luật bất biến, mùa đông khắc nghiệt với băng tuyết sâu dày sẽ đến." Rõ ràng ý nghĩa của hào là một lời cảnh báo về những tai họa sắp xảy ra mà mầm mống ban đầu đã xuất hiện. Nhưng nếu đã là "những định luật bất biến" rồi thì làm sao để phòng để cải thiện tình hình làm gì nữa?

Phan Bội Châu giải thích: "Hào âm tuy mới sinh, nhưng tình hình càng ngày càng nảy nở thêm mãi, âm sinh đến thượng lục, thời tất nhiên cướp hết phần dương, cũng in như bắt đầu mới có một đứa tiểu nhân, thời những loài quân tử tất có ngày vì nó mà tiêu diệt." Chúng tôi cho rằng giải thích kiểu "ém âm" như vậy thì không phù hợp với tông chỉ của Dịch vốn là "nhất âm, nhất dương chi vị đạo", không thiên trọng bên nào. Chu Hi giải thích hợp lý hơn: "Âm Dương là gốc của tạo hóa, thứ nọ không thể không có thứ kia, mà sự tiêu di và lớn lên vẫn như thường, không phải là cái mà người ta có thể thêm bớt. Nhưng Dương chủ về sinh, Âm chủ về sát, thì loại của nó cũng có ngay gian khác nhau. Cho nên thánh nhân làm *Kinh Dịch*, với chỗ "thứ nọ không thể không có thứ kia" đã dùng những chữ "kiện", "thuận", "nhân", "nghĩa", để nói cho rõ, mà không thiên về bê nào, đến chỗ chúng nó tiêu di lớn lên ngay gian khác nhau, thì không bao giờ mà không chú ý đến sự năng Dương, nén Âm".

LỤC NHỊ: TRỰC, PHƯƠNG, ĐẠI, BẤT TẬP, VÔ BẤT LỢI.

六二: 直, 方, 大, 不習, 無不利.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Thẳng thắn, vuông vắn, lớn lao, không cần phải nỗ lực nhiều lần, nhưng không làm gì là không thành công.*

Giải thích: Hào này ở vị trí thứ hai, nghĩa là đắc trung (hào 2 và hào 5 được xem là đắc trung) và là hào âm ở vào vị trí âm nên cũng đắc vị (đắc chính). Đây là một quẻ tốt. Mộng Bình Sơn đã dịch một cách không được chính xác như sau: "Thẳng, vuông, lớn thì chẳng học tập cũng không có gì bất lợi." Nguyễn Duy Hình cũng dịch tương tự: "Thẳng, vuông, lớn, không cần học tập vẫn không có điều gì không tốt lành." Ngô Tất Tố rất gọn: "Thẳng, vuông, lớn, không phải tập, không gì không lợi." Phan Bội Châu tuy không dịch, nhưng cũng giải thích tương tự. giải thích của Tôn Đức Hậu khác hẳn: "Mặt đất do bằng phẳng về bốn phía nên to lớn vô hạn, cần có đức lớn ngay

ngắn, bằng phẳng như mặt đất, cho dù còn chưa thuần thực vẫn khiến cho tất cả đều thuận lợi.”

Richard Wilhelm dịch: “Thẳng thắn, vuông vức, vĩ đại. Không có mục đích. Tuy nhiên, không có gì không được phát triển” (Straight, square, great. Without purpose. Yet nothing remains unfurthered). Không hiểu Richard Wilhelm căn cứ vào đâu để dịch “tập” (tập quán, thói quen, thực tập, học tập) ra thành “mục đích”.

James Legge dịch: “Thẳng thắn, vuông vức, vĩ đại. Không cần phải nỗ lực nhiều lần. Mọi phương diện đều thuận lợi” (The second six, divided, shows the attributes of being straight, square, and great. Its operation, without repeated efforts, will be in every respect advantageous). Bản dịch của Legge đọc nghe giống quẻ bói nhất.

Vương Bật giải: “Nằm ngay ngôi vị trung tâm, đắc chính đạt đến cực độ của phẩm chất địa. Cứ để tự nhiên mà vạn vật tự sinh sản. Không cần lo lắng sửa sang mà công trình tự thành. Vì vậy, không cần phải luyện tập mà không đâu không có lợi.”

Khổng Dĩnh Đạt giải: “Trực có nghĩa là sinh ra vạn vật không thiên lệch, phương chỉ thể yên tĩnh của mặt đất, đại có nghĩa bao gồm tất cả vạn vật. Nếu đạt được ba đức ấy, người quân tử đã có được ba đức tính tốt đẹp nhất của đất, cho nên tự nhiên mà sinh sôi, phát triển, không cần phải nỗ lực gì nhiều.”

LỤC TAM: HÀM CHƯƠNG KHẨU TRỊNH, HOẶC TÔNG VƯƠNG SỰ, VÔ THÀNH, HỮU CHUNG.

六三： 含章可貞，或從王事，無成，有終。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Phải biết che giấu những đức tính hoặc tài năng xuất sắc của bản thân, nhưng vẫn phải kiên trì giữ đạo trung chính, nếu có khi theo phò tá một đẳng quân vương sẽ tạo nên danh vọng về sau bằng cách dùng tự nhận công trạng về phần mình.*

Giải thích: Mộng Bình Sơn đã dịch sai đoạn này thành ra: “Ngậm văn có thể chính, hoặc theo đuổi việc nhà vua, không cậy công, thì được tốt lành về sau.” Không ai hiểu “ngậm văn có thể chính” nghĩa là gì. Có lẽ dịch giả theo sát bản Ngô Tất Tố: “Ngậm văn vẻ có thể chính”. Nguyễn Duy Hinhs tương đối sáng sủa hơn: “Giữ kín cái sáng láng văn vẻ mới có thể chính bền. Khi phò vua, chờ cậy công thì về sau tốt lành.” Tôn Đức Hậu giải thích:

"Bên trong chứa đựng tài năng xuất chúng, chờ thời cơ đến. Nếu trí lực sáng suốt được thừa nhận có thể theo đuổi nghiệp vương, không cần sự thành công vĩ đại, chỉ cầu toàn vẹn đến cùng là được."

Richard Wilhelm giải thích rất thỏa đáng: "Nếu một người thoát khỏi được bệnh kiêu căng hờn hĩnh, anh ta có thể che giấu được khả năng của mình, không gây sự chú ý của kẻ khác quá sớm, như thế anh có thể dần dần trưởng thành mà không bị ai quấy rầy. Nếu điều kiện cuộc sống yêu cầu, anh có thể tham gia vào chính quyền, nhưng anh vẫn tham gia một cách dè dặt đầy tự chủ. Người khôn ngoan nhường lại vinh quang, danh tiếng cho kẻ khác. Anh không tìm cách quy công trạng về mình đối với những thành tựu mà chỉ hy vọng có thể giải phóng những sức mạnh hoạt động tích cực, nghĩa là hành động thế nào để cho việc làm đem lại nhiều kết quả nhất cho tương lai."

LỤC TỨ: QUÁT NANG, VÔ CỨU, VÔ DỰ.

六四：括囊，無咎，無譽。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Người quân tử hành sự giống như cái túi thắt chặt kín, không phạm lỗi lầm, không cần đến lời khen.*

Giải thích: Câu này khá tối nghĩa. Nguyễn Duy Hình nửa dịch, nửa phiên âm như sau: "Thắt túi, vô cữu, không vinh dự" và giải thích thêm: "Thắt túi chỉ gặp lúc nguy hiểm thì giữ gìn lời nói và hành động như thắt miệng túi lại." Trình Di nói: "Hào tư ở gần ngôi nấm, mà không có nghĩa tương đắc, ấy là cái lúc trên dưới ngăn lắp, tự xử bằng cách chính đáng cũng là cái chỗ nguy nghi. Nếu như giấu kín cái khôn của mình, như thế thắt chặt miệng túi, không cho hở ra, thì có thể được không lỗi; không thế, thì có hại. Đã giấu kín thì là không có tiếng khen." Cách giải thích này phù hợp với câu "hàm chương khả trình" ở trên.

Richard Wilhelm viết: "Quẻ Khôn khi chuyển động thì mở ra, khi nghỉ ngơi thì đóng lại. Ở đây muốn nói đến thái độ cực kỳ dè dặt, thận trọng. Đây là thời gian nguy hiểm, bởi vì bất kỳ sự nổi bật nào cũng sẽ dẫn đến hoặc là sự thù nghịch của nhiều kẻ thù không sao địch nổi nếu dám thách thức họ hoặc dẫn đến sự thừa nhận do hiểu lầm nếu bạn tỏ ra quá dễ dãi. Do đó cần phải luôn duy trì một thái độ kín đáo, giữ gìn, cho dù lúc ở một mình hay trong cơn đảo loạn của cuộc đời, vì nơi đó ta có thể ẩn náu rất tốt cho không ai biết đến mình."

LỤC NGŨ: HOÀNG THƯỜNG, NGUYỄN CÁT.

六五: 黃裳，元吉。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Quần màu vàng, cực kỳ tốt đẹp.

Giải thích: Chu Hi giải thích rằng: “Vàng là màu trung chính, quần là đồ trang sức phía dưới. Hào sáu năm là thể âm, ở ngôi tôn, cái đức trung thuận đầy ở trong mà hiện ra ngoài, cho nên tượng nó như thế, mà chiêm của nó thì là điều lành của bậc đại thiện.” Tôn Đức Hậu giải thích: “Cái váy màu vàng, màu sắc của trung ương. Váy mặc ở thân dưới, cần thuận theo thân trên. Tương đương với cái đức của Khôn mỹ mẫn, lành lớn.” Vậy quần dưới đây tượng trưng cho đạo bề tôi, người cấp dưới, cũng như phần trên tượng trưng cho Khôn, người lãnh đạo, bậc quân vương. Cấp dưới thì phải thuận theo cấp trên, cấp dưới mà đòi độc lập lãnh đạo thì đó là đảo loạn. Ý này phù hợp với ý nghĩa của toàn quẻ.

Richard Wilhelm cũng viết: “Màu vàng là màu của đất và là màu của vị trung tâm, nó tượng trưng cho những gì đáng tin cậy và chân thật. Quần dưới chỉ được trang điểm nhẹ nhàng nên tượng trưng cho tính cẩn trọng, dè dặt của người cao quý. Khi được mời giữ một chức vụ quan trọng nhưng không phải là ngôi vị lãnh đạo, bí quyết thành công là phải biết cực kỳ thận trọng trong lời ăn tiếng nói. Cá tính chân thực và tinh tế của một người không nên được thể hiện một cách trực tiếp mà nên bộc lộ ra một cách gián tiếp như thể một hiệu quả phát ra từ bên trong nội tâm.”

THƯỢNG LỤC: LONG CHIẾN VU DÃ, KỲ HUYẾT HUYỀN HOÀNG.

上六: 龍戰于野，其血玄黃。

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, âm: Hai rồng đánh nhau ngoài đồng, máu chúng màu đen và màu vàng.

Giải thích: Chu Hi giải thích rằng: “Âm đã thịnh cực, đến nỗi tranh nhau với Dương, cả hai kẻ bại người bị thương.” Tôn Đức Hậu giải thích một cách mơ hồ: “Khi sự mềm yếu của âm đạt đến mức thịnh nhất, tất bắt đầu chống lại sự cứng mạnh.” Richard Wilhelm viết: “Đến vị trí cao nhất này Âm phải nhường cho Dương. Nhưng nếu Âm cố duy trì vị trí của mình một cách không chính đáng, nghĩa là đòi lãnh đạo thay vì phục vụ, Âm sẽ gây ra sự phản nổ của những kẻ có quyền lực. Tiếp theo tất yếu phải có sự huyết đấu

khiến cho mặc dù Âm bị lật đổ, cũng xảy ra cảnh lưỡng bại câu thương. Con rồng thứ nhất, tượng trưng cho trời, tấn công chú rồng dởm tượng trưng cho yếu tố Đất phình đại quá lớn. Màu xanh đen là màu trời, màu vàng là màu đất. Như vậy, khi xảy ra hiện tượng lưu huyết cả máu đen và máu vàng, đó là dấu hiệu của một sự tương tranh không tự nhiên gây tổn thất cho cả hai năng lực nguyên thủy."

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Khôn như sau: "Chu Dịch xếp quẻ Khôn tiếp theo quẻ Kiền là ngụ ý "thiên tôn địa ti" 天尊地卑 (trời cao quý đất thấp hèn), "địa dĩ thừa thiên" 地以承天 (đất vâng theo trời). Đại ý toàn quẻ là nói rõ quan hệ Âm Dương đã đổi lập lại còn nương theo nhau mà tồn tại. Trong quan hệ mâu thuẫn đổi lập này, Âm có địa vị thứ yếu và phụ thuộc, nương theo Dương mà tồn tại và phát triển. Xét tượng của quẻ, Khôn tượng trưng cho đất, mà ý nghĩa là "thuận theo". Quái Tử nhấn mạnh "lợi tần mã chi trình" 利牝馬之貞, "hậu đắc chủ" 後得主, để đi theo người và thu hoạch điều tốt lành từ "an trinh" 安貞. Tất cả điều ấy nêu rõ ý nghĩa của sự nhu thuận. Cả sáu hào âm nói lên quy luật phát triển biến hoá trên tiền đề "Âm phụ theo Dương". Hào nhị ở thấp giữ trung. Hào ngũ ở trên nhưng khiêm hạ. Hào tam và hào tứ hoặc "phụng quân" 奉君 (phụng mệnh vua) hoặc "thoái xứ" 退處 (lui về); chúng đều cho thấy cái đức nhu thuận của Khôn. Hào nhị và hào ngũ là tốt đẹp nhất. Còn hào sơ "lý sương" 履霜 (bước lên sương) và hào thượng "long chiến" 龍戰 (rồng đánh nhau) đối chiếu nhau, thể hiện sâu sắc tư tưởng biện chứng: Âm khí tích chứa nhỏ mãi thì sẽ lớn (tích vi tất trữ 積微必著), thịnh cực thì sẽ trở lại Dương (thịnh cực phản Dương 盛極反陽). Hệ Từ Thượng Truyền nói: Một Âm một Dương gọi là Đạo. Sách Chu Dịch mở đầu bằng hai quẻ Kiền và Khôn, cho thấy các tác giả nhận thức sâu sắc về quan hệ biện chứng Âm Dương. Nói cách khác, đường như các tác giả của Chu Dịch có quan điểm rằng: tác dụng hỗ tương của hai lực Âm Dương là nguồn gốc vận hành, biến hoá, và phát triển mọi sự vật trong vũ trụ."

3. QUÈ TRUÂN

Phần nội quái (ba vạch dưới) là quẻ Chấn. Phần ngoại quái (ba vạch trên) là quẻ Khảm. Còn gọi là quẻ Thủy Lôi Truân 水雷屯.

QUÁI TỬ: TRUÂN: NGUYỄN, HANH, LỢI, TRINH, VẬT DỤNG HỮU
DU VĂNG, LỢI KIẾN HẦU.

屯 : 元, 亨, 利, 貞, 勿用 有攸往, 利見侯.

Dịch nghĩa: Quẻ Truân (sự khởi đầu khó khăn) là quẻ rất tốt gồm có bốn đức tính: sức sáng tạo mạnh mẽ (nguyên) sẽ đưa đến thông suốt, thành công (hanh), có nhiều lợi thế, ưu điểm (lợi) nếu biết kiên nhẫn bền chí (trinh). Không nên theo đuổi những mục tiêu xa vời. Tốt nhất là nên tạo thêm nhiều người phò trợ, giúp đỡ cho mình.

Giải thích: Có lẽ không có gì tối nghĩa hơn bản dịch đoạn này của Ngô Tất Tố: "Truân đầu cả, hanh thông, lợi tốt, chính bền, chờ dùng có thừa đi, lợi về dụng tước hầu". Bản của Mộng Bình Sơn có lẽ nhờ hiện đại hơn nên khá sáng sủa: "Quẻ Truân rất lớn, hanh thông, lợi tốt, chính bền, gặp lúc gian truân có thể hanh thông nếu giữ vững điều chính và đừng tiến vội mà tìm người hiền giúp mình thì có lợi." Chúng tôi tham khảo bản tiếng Anh của R.L. Wing nên mới dịch như trên. James Legge dịch như sau: "Quẻ Truân: sẽ có tiến bộ và thành công lớn. Nhưng không nên khinh suất thực hiện bất kỳ hành động gì. Có lợi thế lớn nếu phong tước cho chư hầu" (Kun: there will be great progress and success. But any movement in advance should not be lightly undertaken. There will be great advantage in appointing feudal princes).

Richard Wilhelm dịch: "Sự khó khăn ban đầu sẽ tạo ra thành công vĩ đại. Tiếp tục tiến bộ nhờ sự kiên trì, nhẫn nại. Không nên thực hiện việc gì. Sẽ có lợi thế nếu biết chỉ định người phò tá." (Difficulty at the beginning works supreme success, furthering through perseverance. Nothing should be undertaken. It furthers one to appoint helpers). Wilhelm giải thích thêm: "Quẻ này tên Truân,

thực sự ám chỉ một nhánh cỏ cố gắng vươn lên từ lòng đất, phải đương đầu với bao nhiêu trở ngại, nên mới có nghĩa là “sự khó khăn ban đầu”. Quẻ này cho thấy cách trời đất tạo ra con người như thế nào. Đây là sự giao hòa đầu tiên, gặp nhiều trắc trở khổ nhọc. Quẻ Chấn ở dưới diễn tả sự vươn lên, chuyển động hướng lên và tượng là sấm. Quẻ Khảm ở trên diễn tả hổ thầm nước sâu, đầy bất trắc hiểm nguy, chuyển động hướng xuống và tượng là mưa. Tình thế là một trạng thái phồn thực, hỗn loạn: sấm và mưa giăng đầy trời. Nhưng cơn hỗn loạn đang qua đi. Hổ thầm chìm dần xuống, chuyển động đi lên dần dần vượt qua cơn nguy hiểm. Một cơn bão sấm sẽ quét sạch mọi cảng thẳng và mọi sự hít thở thoải mái trở lại.” Tôn Đức Hậu giải thích: “Truân là thời kỳ gian khổ sản sinh ra khí cương (Kiên) và nhu (Khôn) giao nhau. Nhưng không sợ gian khổ (Khảm) mà cần hoạt động mới sôi nổi (Chấn), không lâu sẽ đột phá chướng ngại, vươn lên phồn vinh. Thật giống như nhiệt năng của nắng và mưa (Chấn, Khảm) lấp đầy giữa trời đất, sẽ thấm nhuần cho vạn vật trên mặt đất.”

TƯỢNG VIẾT: VÂN LÔI TRUÂN, QUÂN TỬ DĨ KINH LUÂN.

象曰：雲雷屯，君子以經綸。

Dịch nghĩa: *Tượng viết: Mây và sấm (những năng lực thiên nhiên) là hình tượng của quẻ Truân. Người quân tử (người lãnh đạo) phải biết áp dụng các nguyên tắc và chính sách tổ chức nhà nước.*

Giải thích: R.L. Wing bàn về quẻ này như sau: “Sự khai sinh ra bất cứ hành động gì mới mẻ đều bắt đầu trong sự lúng túng, hỗn loạn, bởi vì chúng ta đang tiến vào cảnh vực của những điều xa lạ. Vì lý do này, một bước sai lầm lúc khởi đầu có thể khiến cho toàn bộ tình huống không sao cứu vãn được. Mặc dù quẻ này gợi ý toàn sự hỗn loạn, cuối cùng cũng báo hiệu cho một trật tự và hiệu quả tốt. Cũng như cơn hỗn loạn điên cuồng của một trận bão sấm sẽ đem đến cơn mưa nuôi dưỡng tốt lành khiến cho sự sống phát triển, trong hoạt động nhân sự cũng thế, một thời kỳ hỗn mang lúc đầu sẽ đi trước một thời kỳ có tổ chức tiến bộ. Thành công chỉ đến với những người có thể chịu đựng kiên trì qua được cơn bão này và vẫn giữ được các nguyên tắc của bản thân.”

Chu Hi giải thích câu này như sau: “Quẻ Khảm không nói nước mà nói mây, là ý chưa được hanh thông. Kinh luân là công việc làm tơ, kinh là kéo,

luân là gỡ. Cái đời truân nan là lúc quân tử có thể làm việc.” Tuân Sảng viết: “Trong thời kỳ khó khăn (truân nan chí đại 屯難之大), mọi sự đều hỏng bét, không có chuẩn mực chính đáng (vạn sự thất chính 萬事失正), kinh có nghĩa là bền vững (kinh giả thường dã 經者常也), luân có nghĩa là luân lý (luân giả lý dã 繼者理也), người quân tử phải biết dựa vào tài đức bản thân để duy trì đạo lý muôn đời (quân tử dĩ kinh luân bất thất thường đạo 君子以經綸不失常道)” (dẫn theo Lý Đỉnh Tộ).

Richard Wilhelm dịch câu trên khác hẳn như sau: “Mây và sấm tượng trưng cho hình ảnh sự khó khăn lúc ban đầu. Bằng cách đó người quân tử đem lại sự ổn định trật tự, thoát ra khỏi sự hỗn loạn” (Clouds and thunder: the image of difficulty at the beginning. Thus the superior man brings order out of confusion). Bản dịch này phù hợp với lời giảng của Tuân Sảng.

SƠ CỦU: BÀN HOÀN, LỢI CÙ TRÌNH, LỢI KIẾN HẦU.

初九: 盤桓, 利居貞, 利見侯.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Dùng dằng chưa quyết đoán vì gặp trở ngại, cứ kiên trì giữ vững các nguyên tắc đạo lý thì có lợi thế, cũng như nên tạo ra nhiều người phò tá.*

Giải thích: Bản dịch của Ngô Tất Tố rất tối nghĩa: “Quanh co, lợi về ở chính bền, lợi về dựng tước hầu.” Nguyễn Duy Hình phê bình cách dịch “quanh co”; “Bàn” 盘 là “hòn đá to”. “Hoàn” 桓 là tên một loại cây. Bàn hoàn là đá đè cây cổ, ý nói trở ngại, không tiến lên được. Dịch “quanh co” là không đúng ngữ nghĩa mà cũng không phù hợp toàn bộ nội dung quẻ Truân.” Mộng Bình Sơn dịch giống như Ngô Tất Tố. Giải thích như Nguyễn Duy Hình là thỏa đáng. Richard Wilhelm dịch như sau: “Chần chừ và trở ngại. Kiên trì thì có lợi. Bổ nhiệm những người phò tá cũng có lợi” (Hesitation and hindrance. It furthers one to remain persevering. It furthers one to appoint helpers). James Legge lại hiểu khác hẳn: “Hào này cho thấy sự khó khăn trong khi tiến lên. Nếu biết kiên trì giữ đạo trung chính thì có lợi thế. Nếu được phong tước hầu thì cũng có lợi” (The first Nine shows the difficulty in advancing. It will be advantageous to abide correct and firm; advantageous [also] to be made a feudal ruler).

Ngu Phiên 虞翻 viết: “Sám sét nổi lên thì phải đình chỉ mọi hoạt động (chấn khởi cẩn chi 震起艮止 = cũng có thể dịch “quẻ Chấn khởi lên thì quẻ Cẩn ngưng lại”), đó là hoạt động trong chốn hiểm nguy (động hổ hiểm trung

動乎險中), chính vì thế người quân tử nên thận trọng náu mình cho kín chờ lộ ra ngoài (cố quân tử cư kỳ thất thân mật nhì bất xuất dã 故君子居其室慎密而不不出也)" (dẫn theo Lý Đỉnh Tộ). Giải thích này của Ngu Phiên chẳng đã động gì đến việc "lợi kiến hẫu".

LỤC NHỊ: TRUÂN NHƯ, CHIỀN NHƯ, THÙA MÃ BAN NHƯ, PHỈ KHẨU, HÔN CẤU, NỮ TỬ TRINH BẤT TỰ, THẬP NIÊN NĂI TỰ.

六二: 屯如，遭如，乘馬班如。匪寇，婚媾，女子貞不字，十年乃字。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Khó khăn chống chật, xe một nơi, người cưỡi ngựa một nẻo, anh ta không phải phường thảo khấu, thực ra chỉ muốn thành hôn sự, thiếu nữ còn trong trắng, đâu dẽ dàng trao thân, hãy chờ thêm mười năm nữa.

Giải thích: Có lẽ đây là đoạn văn hầu hết các dịch giả Việt Nam đều dịch sai, bắt đầu từ Ngô Tất Tố: "Dưỡng quanh co vậy, dưỡng cuối ngựa rẽ ra vậy. Chẳng phải giặc: dâu gia. Con gái trinh tiết không đặt tên chữ, mười năm mới đặt tên chữ." Mộng Bình Sơn bỏ luôn không dịch. Nguyễn Duy Hình dịch sáng sủa hơn nhưng vẫn sai phần sau: "Khốn đốn khó khăn như cưỡi ngựa lẩn quẩn, như bốn con ngựa không nhất trí, chạy con trước con sau. Không phải giặc cướp mà cầu hôn, con gái bền chính không đặt tên tự, mười năm mới đặt tên tự." Chỗ khó hiểu chính là chỗ "đặt tên tự". Trong phần lời bình, Nguyễn Duy Hình viết rằng: "Chữ tự có hai cách giải. Cách thứ nhất, "Tự" là đặt tên cho con gái khi gả chồng. Mười năm mới đặt tên hiệu là hiện tượng phản thường. Do cách giải thích đó nên toàn ý hào 2 này giảng thành gặp khó khăn nhưng kiên trì, không sợ uy vũ, không dao động vì những hiện tượng phản thường. Đó là cách giải của Tôn Chấn Thanh. Ông cũng giới thiệu cách giải thứ hai: "Tự" là "có mang thai", "chửa". Do đó giải thích quan hệ giữa hào 2 với bài 1 bằng hôn nhân và chữa đẻ."

Để hiểu đúng đoạn văn này chúng ta hãy hình dung cảnh một người thiếu nữ đang di chuyển trên xe ngựa về nhà (chiên như 遭如) trên con đường gặp ghênh hết sức gian nan (truân như 屯如), đã vậy còn gặp thêm người cưỡi ngựa đuổi theo (thùa mã ban như 乘馬班如), hình như là quân thảo khấu. Nhưng thật ra anh ta chỉ muốn cầu hôn (phỉ khẩu, hôn cầu 匪寇, 婚媾) mà thôi. Người con gái này (thật ra chúng ta không biết cô bao nhiêu tuổi) là người đứng đắn, lễ nghĩa, tuyết sạch giá trong (nữ tử 女子),

làm sao có thể nhận lời cầu hôn giữa đường giữa xá như vậy được (trinh bất tự貞不字)? Cho nên nàng đã hẹn anh ta mười năm sau, giống như người yêu của Đỗ Mục, hẹn nhả thơ mười năm trở lại thành hôn. Không thể có vấn đề “chửa đẻ” hay “mang thai” ở đây.

Tôn Đức Hậu giải thích khá độc đáo: “Phiền muộn đi rồi lại quay về. Người con gái chưa lấy chồng sinh ra phiền muộn, vì người đàn ông (Sơ dương) ở gần thích người con gái này, hòng dụ dỗ. Nhưng người con gái vững vàng, quyết sẽ không tiếp nhận một cách tùy tiện, chờ đợi thời cơ đến, tất phải quay về đạo lý thông thường, phối hợp lương duyên với người thích hợp (Ngũ dương).”

Richard Wilhelm giải thích khá thông suốt: “Khi dùng hình tượng một người con gái đã đính hôn (betrothed girl) vẫn chung thủy với vị hôn phu mặc dù trước mắt gặp bao nhiêu khó khăn chồng chất, quẻ này đã đưa ra một lời khuyên cho một hoàn cảnh cụ thể. Trong thời kỳ gian nan lại gặp phải trở ngại, nhưng gánh nặng được trút đi một cách bất ngờ khi hóa ra trở ngại đó là một sự đế nghị giúp đỡ, sự đế nghị này có nguồn gốc không liên hệ gì đến chúng ta, nên cần phải thận trọng, không nên rước vào thân những hệ lụy do sự giúp đỡ đó đem lại, nếu không chúng ta không còn tự do quyết định việc gì nữa. Nếu biết kiên nhẫn chờ thời, mọi việc sẽ đâu vào đấy và chúng ta sẽ đạt được điều chúng ta mong muốn.”

Giải thích của Richard Wilhelm cho thấy một vấn đề là khía cạnh trung thành. Chúng tôi cho rằng người con gái ở đây tượng trưng cho người quân tử, người hôn phu của cô ta là đấng quân vương hay người lãnh đạo. Giai đoạn khó khăn là lúc xa rời người lãnh đạo và gặp phải một người khác cũng đế nghị người quân tử phục vụ cho ông ta. Mặc dù đây cũng là hảo ý, tác giả *Kinh Dịch* khuyên người quân tử không nên vội vã nhận lời vì sẽ gặp nhiều rắc rối về sau mà nên trung thành với lý tưởng ban đầu của mình. Nếu biết kiên trì nhẫn耐, khi người lãnh đạo của mình thành tựu đại nghiệp, người quân tử sẽ như rồng mây gặp hội, công thành danh toại.

LỤC TAM: TỨC LỘC VÔ NGU, DUY NHẬP VŨ LÂM TRUNG, QUÂN TỬ CƠ BẤT NHƯ XÁ, VĂNG LẬN.

六三: 即鹿無虞，惟入于林中，君子機不如舍，往吝。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Đuối theo con nai mà không nhờ sự giúp đỡ của thợ săn chỉ khiến mình đi lạc trong rừng sâu. Người quân tử phải biết thức thời, tốt hơn nên biết lùi lại, cứ tiếp sẽ rước nhục vào thân.*

Giải thích: Tức lộc 即鹿 = đuổi theo con nai. Ngu 虞 = thợ săn. Nguyễn Duy Hình dịch là “người gác rừng” là không chính xác. Ngu Phiên viết: “Ngu có nghĩa là ngu nhân, người săn bắt cầm thú” (Ngu vị ngu nhân, nã cầm thú giả虞謂虞人, 拿禽獸者).

Ý nghĩa của câu này khá rõ ràng. Hiếm khi trong *Kinh Dịch* đọc được mọi câu có ý nghĩa minh bạch như vậy. Richard Wilhelm bình giải: “Nếu một người cứ cố săn bắn trong một khu rừng lạ mà không người hướng đạo, anh ta chắc chắn sẽ lạc đường. Khi thấy mình đang gặp khó khăn, không nên thoát thân một cách thiếu suy nghĩ và không có người hướng dẫn. Không thể qua mặt định mệnh được. Những nỗ lực áu trĩ vì không có sự hướng dẫn cần thiết chỉ có thể kết thúc trong thất bại và nhục nhã. Như vậy, người quân tử, khi nhận ra mầm mống phát triển của các biến cố sắp xảy ra, phải biết từ bỏ ý định của mình hơn là đâm đầu vào chỗ thân bại danh liệt khi cứ khăng khăng đòi thực hiện ý muốn của mình.”

Có lẽ toàn bộ sự mâu thuẫn nghịch lý của tư tưởng Trung Hoa (kể cả Phật, Nho, Lão) đều nằm sẵn trong những lời khuyên răn khác nhau của *Kinh Dịch*. Chẳng hạn ngay câu trên tác giả khuyên người quân tử nên trung chính, kiên trì chịu đựng gian khổ, chờ đợi vận hội đến sẽ tung cánh lưỡng trời, đỉnh thiên lập địa, nhưng trong câu này dường như lời khuyên lại ngược hẳn lại: kẻ thức thời mới là trang tuấn kiệt, nghĩa là khi nhận ra tình huống đã thay đổi thì không gì tốt hơn là từ bỏ ý muốn ban đầu của (quân tử cơ bất như xả). Vậy làm sao chúng ta có thể phân biệt được lúc nào nên trung chính, kiên trì, và lúc nào nên buông xả, từ bỏ? Toàn bộ sự bí mật nằm trong ba chữ “cơ” 級, “thời” 時 và “vị” 位, đặc biệt là khả năng “tri cơ” 知級 (có khả năng nhìn thấy thiên cơ, có khả năng nhìn thấy trước chiểu hướng phát triển của sự vật). Cần phân biệt giữa “thức thời” và “xu thời”. Trong hào âm số hai nói trên, nếu người thiếu nữ mau mắn nhận lời cầu hôn thì chính là hành động xu thời, chạy theo các hiện tượng ngoài mặt, chưa nhận định rõ bản chất. Thức thời không thể đồng hóa với hành động này, vì thời ở đây là thời phát triển các tiềm năng nội tại trong bản thân

người quân tử, phát triển đạo đức cá nhân đến chỗ chỉ ư chí thiện thông qua việc phục vụ cho một lý tưởng cao cả. Kẻ xu thời chỉ nhầm vào việc thỏa mãn các dục vọng vị kỷ nên sẵn sàng từ bỏ các nguyên tắc ban đầu để chạy theo các trào lưu mới có khả năng đem lại sự vinh thân phì gia cho cá nhân. Tính chất mềm dẻo, uyển chuyển trong tư tưởng Trung Hoa không nên bị hiểu sai thành một loại chiết trung chủ nghĩa (electicism) hay một học thuyết ba phải. Đúng ra tư tưởng Trung Hoa không chủ toàn, cũng không chủ biệt, không duy vật (materialistic), cũng không duy tâm (idealistic), không chủ động (dynamic), cũng không chủ tĩnh (static). Các phạm trù triết học này đều không thích hợp để mô tả cấu hình tư duy Trung Hoa.

LỤC TÚ: THỪA MÃ BAN NHƯ, CẦU HÔN CẤU, VĂNG CÁT, VÔ BẤT LỢI.

六四: 乘馬班如，求婚媾，往吉，無不利。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Xe ngựa rời rạc, cố gắng làm sao để kết hợp, nếu tiếp tục đi sẽ gặp may mắn, mọi sự đều thuận lợi.

Giải thích: Thượng Bình Hòa viết: “Hào tứ và hào một vốn là chính ứng, tức là hôn cầu. Nhưng phải cầu vì nhị, tam trở ngại. Biết có trở ngại nhưng vẫn cầu, nên tiến hành công việc là tốt” (*Chu Dịch Thượng thị học*).

Chu Hi giải: “Hào âm nhu ở vào cảnh truân nan không thể tiến lên, cho nên tượng cưỡi ngựa rẽ ra. Nhưng có hào đầu, giữ đường chính đinh, ở dưới để ứng với mình, cho nên lời chiêm là tìm xuống dâu già thì tốt.” Trương Thiện Văn viết: “Xét hào lục ở thượng quái, nhu chính đắc vị, tôn quý như công khanh biết lấy trên cầu dưới, lấy cương giúp nhu, nên nhất định có lợi cho việc khai thông cục diện truân nan.” Trình Di giải: “Hào âm thứ tư là hào mềm thuận, ở ngôi gần vua, ấy là tương đắc với người trên, mà tài không đủ làm qua cảnh truân nan, cho nên muốn tiến lại thôi, như người cưỡi ngựa rẽ ra. Mình đã không thể làm qua cảnh khó khăn, nếu tìm được người để giúp cho mình thì có thể qua. Hào sơ là người hiền đức, có đức dương cương, tức là kẻ dâu già chính ứng với mình, nếu tìm hàng dâu già dương cương ấy để đi cùng giúp ông vua dương cương trung chính cho qua cảnh khó khăn thì không cái gì không lợi” (*Kinh Dịch*, tr.135: bản dịch có sửa chữa).

Richard Wilhelm bình luận: “Chúng ta đang ở trong hoàn cảnh có bốn phận phải hành động, nhưng chúng ta không đủ quyền lực. Tuy nhiên, có

một cơ hội để thực hiện sự kết giao. Cần phải nắm ngay lấy cơ hội này. Không nên để sự kiêu căng sai lầm hay dè dặt quá đáng làm cản trở chúng ta. Đưa mình tiến lên được một bước, thậm chí cần phải nhún mình một chút, đó là dấu hiệu của sự sáng suốt. Chấp nhận sự giúp đỡ trong hoàn cảnh khó khăn thì chẳng có gì là mất thể diện. Nếu tìm được đúng người phụ trợ, mọi sự sẽ thông suốt."

CỬU NGŨ: TRUÂN KỲ CAO, TIỂU TRINH CÁT, ĐẠI TRINH HUNG.

九五: 屯其高, 小貞吉, 大貞凶.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Khắc phục gian nan lúc mới bắt đầu do được ban nhiều ân huệ, kiên trì tiến hành những việc nhỏ thì gặp may mắn, nếu cố gắng làm những việc đại sự thì sẽ gặp nguy hiểm.*

Giải thích: Chữ “tiểu” và chữ “đại” trong trường hợp này đã gây nhiều lúng túng cho người phiên dịch. Ngô Tất Tố dịch như sau: “Gian truân thửa ơn huệ, nhỏ mà trinh thì lành, lớn mà trinh thì dữ.” Câu dịch quá tối nghĩa. Nguyễn Duy Hình dịch: “Ân trách gian nan. Việc nhỏ nếu chính bền thì cát. Việc lớn dù chính bền cũng hung.” Bản dịch này thiếu chính xác và không rõ nghĩa. “Ân trách gian nan” nghĩa là sao? Tại sao việc nhỏ chính bền lại tốt mà việc lớn chính bền thì xấu? Bản dịch Mộng Bình Sơn cũng chẳng khác cao hơn bao nhiêu: “Gian nan mà được ơn huệ. Nhỏ mà trinh thì lành, lớn mà trinh thì dữ.” Tôn Đức Hậu dịch: “Ôn nghĩa rộng khắp mọi nơi, làm việc thích đáng là lành, nếu miễn cưỡng tiến hành tất dữ.” Bản dịch này nghe xuôi tai hơn, nhưng chẳng biết tác giả căn cứ vào đâu để dịch “tiểu” thành ra “làm việc thích đáng” và “đại” thành ra “nếu miễn cưỡng.”

“Truân kỳ cao” 屯其高 có nghĩa là “khắc phục khó khăn lúc ban đầu do được ban nhiều ân huệ”. “Cao” dùng như động từ, có nghĩa là “ban ân huệ”. Câu này có nghĩa là chúng ta có thể gặp khó khăn khi được người trên tin dùng, ban cho nhiều ân huệ, gây ra sự ganh ghét của bọn tiểu nhân. Những bọn này sẽ can thiệp, gây khó khăn, xuyên tạc các động cơ hành động của ta. Phải thận trọng, kiên trì tiến hành dần dần những công việc nhỏ, khoan hắp tấp nón yê muốn thi hành ngay những cải cách quan trọng. Chúng tôi giải thích chữ “tiểu” và “đại” như động từ, có nghĩa là “làm việc nhỏ” và “làm việc lớn”. James Legge dịch đoạn này như sau: “Hào

cứu ngũ cho thấy sự khó khăn trong việc rộng ban ân huệ, những ân huệ được mọi người chờ đợi. Kiên định và cư xử đúng sẽ gặp may mắn trong chuyện nhỏ, nhưng sẽ gặp nguy hiểm trong chuyện lớn”.

Richard Wilhelm bình giải: “Một cá nhân đang ở trong một vị thế khó khăn không thể bày tỏ được hảo ý của mình mà không bị hiểu lầm. Những kẻ khác can thiệp và xuyên tạc tất cả việc làm của anh ta. Do đó anh ta cần phải thận trọng tiến hành từng bước một. Không nên cố gắng miễn cưỡng thực hiện một công trình lớn lao, vì chỉ có thể có thành công khi tất cả mọi người đều tin cậy mình. Chỉ có thể thoát ra bằng cách tiến hành việc làm trung kiên và đầy ý thức trách nhiệm một cách nhẹ nhàng sao cho tình hình xấu khai thông và các trở ngại biến mất dần dần.”.

THƯỢNG LỤC: THÙA MÃ BAN NHU, KHẤP HUYẾT LIỀN NHU.

上六：乘馬班如，泣血連如。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Ngựa xe rời rạc, khóc ra máu đầm đìa.*

Giải thích: Trình Di giải: “Hào thượng lục là âm nhu, nằm cuối quẻ Truân, ở chỗ hiểm cực mà không có kẻ ứng viện, ở thì không yên, động thì không có chỗ đi, cưỡi ngựa muốn đi, lại phải rẽ ngang không tiến, cùng truân quá đỗi, đến nỗi khóc ra máu mắt đầm đìa, đó là truân đến cùng cực.” Tôn Đức Hậu cũng giải: “Cưỡi ngựa xuất phát, vì chưa quyết định mục tiêu nên trở về. Cuối cùng rơi vào đường cùng, máu và nước mắt không ngớt, thời gian dư không nhiều.” Richard Wilhelm bình giải: “Đối với một số người sự khó khăn lúc ban đầu quá lớn không thể vượt qua. Họ bị sa lầy kẹt cứng, không tìm được lối ra, chỉ còn biết khoanh tay, từ bỏ không muốn tranh đấu nữa. Sự từ bỏ này thật là bi thảm.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Truân như sau: “Quẻ Truân ẩn dụ tình trạng sơ sinh của sự vật, với ý nghĩa rằng mới sinh ra hay mới khai sáng thì khó khăn gian nan. Quái Từ đã nói thời này có thể đạt tới hanh thông, lại còn nói lợi ở việc thủ chính, nên “kiến hẫu” 建侯 để được trợ giúp nhiều hơn. Nó biểu lộ quan điểm đầy triết lý của các tác giả rằng: Đã biết khai sáng sự vật thì gian nan, nhưng nếu nắm vững quy luật chính

xác thì hoàn cảnh trước mắt ắt sẽ sáng sủa. Sáu hào, thông qua những vật tượng khác nhau, nêu ra cách cư xử vào thời gian truân. Hào sơ cửu là “bàn hoàn” 盤桓, lấy việc cư chính bất xuất làm lợi. Hào lục nhị “truân chiên” 屯遭, như con gái giữ trinh chờ lấy chồng thì tốt. Hào lục tam “tức lộc” 即鹿, nên lui, không nên tiến. Hào lục tứ “cầu hôn” 求婚, thân với kẻ dưới thì tốt. Hào cửu ngũ “sơ sáng” 初創, cục diện sắp thông, nhưng không thể lơ là bất cẩn, mà phải thủ chính để phòng hung hiểm. Hào thương lục “khấp huyết” 泣血, nhưng tình thế đã thông, ắt sẽ biến buồn thành vui. Nói chung, sáu hào đều xoay quanh cái sơ sinh của sự vật, cái mới khai mở của thời, và nói rõ cát hung lợi hại. Mục đích là nhấn mạnh việc ở chính đáng và hành động cẩn thận. Phân tích từ nội hàm triết học, việc mới khai sinh và sự gian nan được nêu ra là nhằm khuyến khích người ta noi theo xu thế phát triển từ thời ban sơ, rồi liên tục khai thác, tiến thủ, lấy việc cầu được “nguyên hanh” làm cứu cánh. Câu “quân tử dĩ kinh luân” 君子以經綸 trong *Đại Tượng Truyện* thể hiện tinh thần phấn đấu mưu cầu yên ổn, ở cảnh gian truân mong được hanh thông. Có thể thấy ý nghĩa tích cực của quẻ Truân là dùng quan điểm triết học biện chứng để chỉ ra viễn cảnh phát triển của sự vật sơ sinh, mở ra con đường cho người quân tử từ gian truân đến hanh thông.”

4. QUÈ MÔNG 蒙



Ngoại quái là Cấn và nội quái là Khảm. Quẻ này còn gọi là Sơn Thủy Mông 山水蒙 vì Cấn tượng trưng cho núi (sơn) và Khảm tượng trưng cho nước (thủy).

QUÁI TỬ: MÔNG, HANH, PHỈ NGÃ CẦU ĐỒNG MÔNG, ĐỒNG MÔNG CẦU NGÃ, SƠ PHỆ CÁO, TÁI TAM ĐỘC, ĐỘC TÁC BẤT CÁO, LỢI TRINH.

蒙: 亨, 匪我求童蒙, 童蒙求我, 初筮告, 再三瀆, 瀆則不告, 利貞.

Dịch nghĩa: *Thiếu kinh nghiệm (mông) đem đến tiến bộ thông suốt. Không phải ta tìm cầu kẻ thiếu kinh nghiệm. Chính kẻ thiếu kinh nghiệm cầu tìm ta. Ngay trong quẻ bói đầu tiên ta đã báo cho hắn biết, nhưng nếu hắn cứ khăng khăng hỏi mãi thì thật phiền não, khó chịu, ta sẽ không báo cho hắn biết nữa. Cứ kiên trì thì có lợi.*

Giải thích: Quẻ Cấn ở trên tượng trưng cho núi, còn quẻ Khảm ở dưới tượng trưng cho nước. Nước suối dâng lên ở chân núi là hình ảnh của thái độ bồng bột, thiếu kinh nghiệm của tuổi trẻ (youthful folly). Vững vàng, kiên định là đức tính của núi. Sâu thẳm, khổ lưỡng là đức tính của nước. Chao đảo trên bờ vực sâu thẳm chính là thái độ ngông cuồng của tuổi trẻ. Nhưng sự bộc phát dũng mãnh của tuổi trẻ lại cần thiết để tạo ra tiến bộ. Không dám liều lĩnh nhảy vào vực thẳm thì không tạo ra những bước đột phá sáng tạo cần thiết cho sự tiến hóa.

Chu Hi giải “Mông có nghĩa là tối, các vật mới sanh mờ tối chưa sáng”. Theo Trịnh Di thì “Mông có nghĩa là khai phát”. Nhưng “mông” 蒙 cũng có nghĩa là “trẻ thơ”. Ngay trong quẻ này còn nói rõ là “đồng mông” (trẻ thơ). R.L.Wing dịch là “thiếu kinh nghiệm” (inexperience), còn Richard Wilhelm dịch là “sự ngông cuồng, rõ dại của tuổi trẻ” (youthful folly). James Legge dịch “trẻ trung và thiếu kinh nghiệm” (youthful and inexperienced). Tὸn

Đức Hậu căn cứ trên từ nguyên giải thích rõ hơn: "Mông là một loại cỏ mọc lan, khi mọc tốt thì che lấp cả cây, phía dưới nó tối tăm, biểu thị ý nghĩa "tối tăm, che đậy". Quẻ này sinh ra kế tiếp sau "Truân" 随, biểu thị trạng thái ấu thơ, vô tri, mông muội, trần thuật việc gợi ý phát triển năng lực trí tuệ của nó như thế nào, tức đạo lý vỡ lòng."

Nguyễn Duy Hinh giải thích toàn quẻ như sau: "Hình tượng quẻ Mông là thượng quái Cấn (núi) hạ quái Khảm (nước, hiểm trở) ghép lại thành dưới núi nước chảy. Theo đó mà giải thích việc giáo dục con người. Từ "phệ" nghĩa là "bói", chính là chỉ bói Dịch. Tôn Chẩn Thanh cũng như nhiều người khác dịch là "hỏi" như vậy thích hợp với nội dung khái mông hơn. Để giữ sát Nguyễn vẫn ở đây dùng "bói" và như vậy bói một lần thì thành tâm, bói đi bói lại hai ba lần "phiền hà", "mạo phạm". Từ "độc" có nghĩa "phiền hà, mạo phạm" không có nghĩa "nhàm". Bói đi bói lại là phiền hà đồng thời là mạo phạm thần linh. Có lẽ giải là "bói" thích hợp hơn."

Richard Wilhelm bình giải: "Trong thời tuổi trẻ, sự ngông cuồng rõ dại không phải là điều xấu. Thanh niên vẫn có thể thành công, cho dù có tính ngông cuồng, nếu tìm ra được một đồng chán sự có kinh nghiệm và có thái độ đúng đắn đối với ông ta. Điều này, trước hết, có nghĩa là người trẻ tuổi cần phải ý thức sự thiếu kinh nghiệm của mình và phải đi tìm sự phụ hướng dẫn. Không có thái độ khiêm tốn và mối quan tâm này thì không có gì đảm bảo anh ta có được thái độ tiếp thu cẩn thiết, thái độ này bộc lộ ra trong việc kính cẩn đón nhận sự phụ. Đó là lý do tại sao người thầy phải kiên nhẫn chờ đợi học trò tìm đến với mình chứ tự mình không thể đi tìm học trò. Chỉ có như vậy việc giáo dục mới được tiến hành đúng quy cách và đúng lúc. Câu trả lời của người thầy cho câu hỏi của học trò nên trong sáng rõ ràng và xác định giống như một câu trên quẻ bói, nên người trò phải chấp nhận nó như chìa khóa để giải quyết những nghi ngờ và cơ sở để quyết định. Nếu cứ tiếp tục đặt ra những câu hỏi ngu xuẩn hay tỏ ra ngờ vực, điều đó chỉ khiến sự phụ bức mình. Khi đó sự phụ sẽ im lặng, không trả lời, giống như quẻ bói chỉ đưa ra một câu trả lời duy nhất và từ chối không trả lời lần thứ hai, vì bói lần hai có nghĩa là nghi ngờ sự sáng suốt của thần minh."

Cả hai giải thích của Nguyễn Duy Hinh và Richard Wilhelm đều hợp lý. Tôn Chẩn Thanh có lẽ đã đọc Richard Wilhelm nên hiểu "thệ" 翼 (hay "phệ")

là “đặt câu hỏi” và giải rằng quẻ này nói đến quy trình giáo dục. Tôn Đức Hậu cũng viết: “Khi suối chảy ra mảnh mà không mạnh, nhưng không lâu sau đó liền có khả năng thành sông lớn, ấu thơ cũng ẩn chứa loại khả năng vô hạn này, nhưng muốn thực hiện một cách toàn diện khả năng này, tất phải thoái mái nghe theo chỉ thị của người chỉ đạo mới được.” (Sđd, tr.59).

TƯỢNG: SƠN HẠ XUẤT TUYỀN, MÔNG, QUÂN TỬ DĨ QUÀ HÀNH DỤC ĐỨC.

象曰：山下出泉，蒙，君子以果行育德。

Dịch nghĩa: *Hình thể suối tuôn dưới núi chính là tượng trưng cho sự thiếu kinh nghiệm. Người quân tử phải biết hành xử cương quyết (quả hạnh) để nuôi dưỡng đức tính trong nội thân.*

Giải thích: Richard Wilhelm dịch đoạn này như sau: “Suối phun chân núi là hình tượng tuổi trẻ. Người quân tử như vậy phải nuôi dưỡng tính tình bằng cách làm gì cũng phải chu đáo, đến nơi đến chốn” (A spring wells up at the foot of the mountain: the image of Youth. Thus the superior man fosters his character by thoroughness in all that he does).

Phan Bội Châu cũng giải thích giống như Wilhelm: “Suối khi mới phun ra ở dưới núi, chất nước rất trong, mà chảy chưa được mạnh, tượng như người còn trẻ nhỏ, là một hạng đồng mông, nên đặt tên bằng Mông. Quân tử xem tượng quẻ Mông mới biết rằng: phẩm hạnh người phải quả quyết, tượng như nước suối đã ra, tất ào ào chảy ngay, đạo đức tất phải bồi dưỡng cho cực cao, như chất núi không bao giờ lở.” Tôn Đức Hậu giải: “Suối (Khảm) ở trong núi (Cấn) chảy ra chính là tượng quẻ Mông. Quân tử thấy tượng quẻ này, cần phải làm cho suối trở thành sông lớn, làm những điều phải làm, tu dưỡng cái đức như núi sừng sững vàng.”

Kết hợp những lời giải chúng ta có thể hiểu lời khuyên được đưa ra như sau: tuổi trẻ vốn bồng bột, thiếu kinh nghiệm, nhưng có tiềm năng rất lớn, nếu biết kiên trì phát triển các tiềm lực trong bản thân, tất có ngày cá vượt vũ môn, biến thành rồng lớn, gặp cảnh long vân khế hội. Điều quan trọng nhất trong quá trình phát triển năng lực trí tuệ chính là ý chí cương quyết. “Quả hành” 果行 tức là “quả quyết hành động”. Dù gặp trở ngại cũng không từ bỏ những mục tiêu đã đặt ra. Có điều sự thành công được đảm bảo hơn nếu biết lưu ý đến lời khuyên của những bậc tiền bối và tôn trọng sự hướng dẫn đầy kinh nghiệm của họ. Tuổi trẻ có sức bật, giống như ngọn

suối lưu xuất từ chân núi vùng lèn ào ạt, nhưng không biết kiên trì theo đuổi một mục tiêu cố định, thì nước suối này cũng tan thối trong lòng đất khô và biến mất, giống như năng lực bị phung phí vào nhiều mục tiêu phụ thuộc. Và năng lực không thôi cũng chưa đủ. Cần có kinh nghiệm của truyền thống, sự khôn ngoan từng trải của những người đi trước. Trong cấu hình tư duy của người Trung Hoa, khôn ngoan không phải là sáng tạo ra một cái gì hoàn toàn mới theo mô hình phương Tây, mà chính là biết mức sự minh triết từ giòng suối văn hóa truyền thống để giải cơn khát của hiện tại. Vấn đề là cách đặt câu hỏi, đối với quá khứ. Quá khứ, trong viễn ảnh Trung Hoa, không nằm sau lưng mà chính là nằm ở trước mặt, là một câu chất vấn hơn là lời giải đáp sẵn sàng cho những bài toán của hiện thực.

SƠ LỤC: PHÁT MÔNG, LỢI DỤNG HÌNH NHÂN, DỤNG THOÁT CHẤT CỐC, DĨ VÀNG LẬN.

初六: 發蒙, 利用刑人, 用脫桎梏, 以往客.

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Khai sáng cho kẻ thiếu kinh nghiệm, cần phải biết áp dụng kỷ luật thì có lợi, cần phải giải bỏ gông cùm ra khỏi tâm trí, nhưng cứ tiếp tục tiến hành áp dụng kỷ luật thì sẽ mang nhục.*

Giải thích: “Chất cốc” 桤 惕 có nghĩa là “gông cùm”. Ngô Tất Tố dịch: “Mở mang trẻ thơ, lợi dùng về sự hình phạt người ta để thoát gông cùm, đi thì hối tiếc.” Câu dịch này quá tối nghĩa. Bản dịch của Mộng Bình Sơn tốt hơn: “Mở mang cái tối tăm cho hạng người hôn ám thì dùng hình phạt, cốt để cho họ thoát khỏi gông cùm, nhưng đừng đi quá mức sẽ hối tiếc.” James Legge dịch: “Hào sơ lục liên quan đến việc giải trừ ngu dốt. Vì mục đích đó sẽ có lợi nếu áp dụng sự trừng phạt và giải bỏ gông cùm ra khỏi trí tuệ. Nhưng nếu tiếp tục trừng phạt sẽ có ngày hối hận” (The first six has respect to the dispelling of ignorance. It will be advantageous to use punishment for that purpose, and to remove the shackles from the mind. But going on in that way(of punishment) will give occasion for regret). Chúng tôi kết hợp Richard Wilhelm và James Legge nên dịch như trên. “Hình” nên hiểu là “kỷ luật” (discipline) hơn là “hình phạt” (punishment).

Nếu hiểu đây là một lời khuyên liên quan đến việc giáo dục, rèn luyện tuổi trẻ thì ý nghĩa hết sức sâu sắc, rõ ràng. Việc khai phá trí tuệ nói tuổi trẻ cần phải có kỷ luật. Các nước phương Tây hiện nay đã nhận ra các hạn chế

trầm trọng của việc buông lỏng, không áp dụng kỷ luật đối với học sinh trung học, vì lầm lẫn giữa hai khái niệm "kỷ luật" và "trừng phạt" nhưng họ vẫn lúng túng chưa tìm được phương sách thỏa đáng để giải quyết tình trạng hầu như hoàn toàn vô kỷ luật của học sinh hiện nay. Học sinh châu Á, đặc biệt là Nhật Bản, thì lại thừa mứa kỷ luật đến mức biến học sinh thành thụ động, hoàn toàn trông cậy vào các sensei (tiên sinh = thầy giáo) và để ra một hệ thống tuyệt đối nhấn mạnh tính chất thâm niên (seniority system), nghĩa là người lãnh lương cao nhất của một công ty không phải là ông giám đốc mà là người có thâm niên công vụ lâu nhất. Trọng tâm của giáo dục chính là giải quyết thỏa đáng mối quan hệ này. Lời bàn của hào đầu quẻ Mông đã cung cấp chiếc chìa khóa cần thiết. Cần phải sử dụng kỷ luật, nhưng không phải để tăng thêm gông cùm lên đầu lên cổ học sinh, mà ngược lại, chính là phục vụ công năng giải phóng các em ra khỏi những gông cùm vô hình do sự thiếu kinh nghiệm, áu trĩ đem lại. Nhiều thầy giáo vẫn lầm lẫn kỷ luật có nghĩa là phải hăng say áp dụng hình phạt đối với học sinh, sinh viên, thậm chí nhiều hình phạt hoàn toàn mang tính chất đàn áp, vô lý, thiếu sự tôn trọng cần thiết đối với sự phát triển nhân cách, bản ngã của giới trẻ. Lời bàn hào đầu đã cảnh báo: nếu tiếp tục áp dụng phương pháp hình phạt thì sẽ tạo ra kết quả ngược lại. Chính người thầy sẽ gặp phải phản ứng dữ dội từ phía học trò và lâm vào hoàn cảnh hết sức bất lợi. Trong xã hội hiện nay, một số người cứ tưởng rằng cứ hô hào "tôn sư trọng đạo" là sẽ giải quyết được vấn đề gai góc này. Nhưng nói như Karl Marx: "Ngay cả những nhà giáo dục cũng cần được giáo dục" (even educators need to be educated), chúng ta cần xét lại khái niệm "kỷ luật" từ trước đến nay vẫn được sử dụng với hàm ý "trừng phạt để trả thù một vi phạm" hơn là "giúp cho học sinh tháo gỡ những gông cùm trí tuệ".

Richard Wilhelm bình giải: "Luật tắc là khởi đầu của giáo dục. Tuổi trẻ vì thiếu kinh nghiệm lúc đầu nên dễ xem thường mọi sự và cư xử hời hợt. Cần phải chỉ cho họ thấy sự nghiêm túc trong cuộc sống. Một thái độ dùi dắt cứng rắn, do kỷ luật chặt chẽ mang lại, là một điều tốt. Người nào chỉ biết đùa giỡn với cuộc sống không bao giờ thành tựu đại nghiệp. Tuy nhiên, kỷ luật không nên sa đọa thành huấn luyện quân sự (drill). Tiếp tục huấn luyện theo kiểu máy móc chỉ gây nhục nhã cho người học và làm thuỷ chột nồng lực của họ." Wilhelm hiểu chữ "lận" 罷 (nhục nhã = humiliation) đây áp

dụng cho chính người học. Chúng tôi không đồng ý nên đã giảng như trên nhưng cũng nêu ra cho bạn đọc tham khảo thêm.

CỦU NHỊ: BAO MÔNG, CÁT; NẠP PHỤ, CÁT; TỬ KHẮC GIA.

九二: 包蒙, 吉; 納婦, 吉; 子克家.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Cư xử khoan dung với những người trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm, sẽ gặp may mắn. Biết cách đối xử với phụ nữ cũng đem lại may mắn. Ngay đưa con vẫn có thể đảm đương công việc gia đình.*

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch gọn như sau: “Bao dung trẻ thơ, tốt! Nộp vợ, tốt! Con trị nhà!”. Nộp vợ? Dâng vợ cho người khác? Dịch chữ “nạp phụ” 納婦 như thế này thì người hiện đại không thể nào tiếp thu cổ học phương Đông được vì đọc chẳng hiểu gì cả. Dịch như Mộng Bình Sơn thì rõ ràng hơn: “Bao dung kẻ mờ tối, tốt. Dung nạp hạng người nhu ám như đàn bà, tốt. Ở ngôi dưới mà gánh vác việc trên như người con cai quản việc nhà.”

Trương Thiện Văn giải thích: “Bao dung dạy dỗ một đàn trẻ nhỏ thì tốt lành. Khác nào lấy vợ về nhà (nhận được người hiền làm học trò) cũng được tốt lành và làm con mà đảm đương nổi việc nhà vậy. Toàn văn có thể chia làm ba tầng tỷ dụ để thuyết minh nội dung của hào cửu nhị. Trước hết là lấy “bao mông” để nói về hào cửu nhị là dương cương ở ngôi vị giữa của quẻ dưới. Những người được bao dung đó là các hào sơ, tam, tứ, ngũ, khác nào vị “mong sư” (ông thầy dạy trẻ) bao dung dạy dỗ đàn học trò nhỏ, vì vậy mà cát. Thứ đến là “nạp phụ” (lấy vợ) chỉ hào cửu nhị ứng với hào lục ngũ của quẻ trên. Hào lục ngũ cư tôn vị, dưới cầu hào cửu nhị, đó là hào nhị có tướng “nạp phụ”. Người vợ có thể phối hợp với mình mà thành tựu công đức, vì vậy mà lời hào nói “cát”. Thứ nữa là lấy câu “tử khắc gia” để chỉ hào cửu nhị ở dưới mà có thể làm thầy cho bậc tôn giả là Lục ngũ, khác nào là con mà có thể đảm đương nổi việc nhà” (Sđd, tr.992-993).

Richard Wilhelm bình giải: “Hào này hình dung ra một người không có quyền lực ngoại tại, nhưng có sức mạnh nội tâm để gánh vác trách nhiệm. Anh ta cưu mang sức mạnh và tính ưu việt trong bản thân để có thể chấp nhận bao dung những khuyết điểm do sự nông muội, rõ dại của con người gây nên. Đối xử với phụ nữ là phái yếu anh cũng nên mềm mỏng, khoan dung. Cần phải hiểu biết và nhìn nhận vai trò của họ trong tinh thần tôn trọng, hào hiệp. Chỉ khi nào chúng ta kết hợp được sức mạnh nội tâm bên

trong và sự mềm mỏng bên ngoài, chúng ta mới có thể thành công trong việc quản lý hay chỉ đại một đoàn thể xã hội lớn lao."

LỤC TAM: VẬT DỤNG THÚ NỮ, KIẾN KIM PHU, BẤT HỮU CUNG, VÔ DU LỢI.

六三: 勿用取女, 見金夫, 不有躬, 無攸利.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Không nên lấy một người đàn bà khi nàng ta chỉ vừa trông thấy một hảo nam từ đã hồn xiêu phách lạc. Chẳng nên tiến xa hơn.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch rất kỳ lạ như sau: "Chớ dùng lấy gái, thấy chồng vàng không có mình, không thửa lợi." Bản dịch Mộng Bình Sơn nghe càng tối nghĩa hơn: "Chớ dùng con gái, thấy chồng vàng không có mình, không có lõi." "Chớ dùng con gái" trong lỗ tai người hiện đại chỉ có nghĩa là "no sex with girls" chứ không còn ý nghĩa nào khác. Bản dịch của Nguyễn Duy Hình rõ ràng nhất: "Không thể lấy người con gái thấy chồng vàng, đã quên mình, không lợi gì". Chính cái dấu phẩy ngăn giữa "vàng" và "đã quên mình" lại khiến câu văn trở thành vô nghĩa. Richard Wilhelm thì dịch "kim phu" thành "người bằng đồng" (man of bronze). Nhưng "chồng vàng" hay "đàn ông bằng đồng" cũng đều chẳng hợp lý.

Chúng ta có thể hiểu ý nghĩa của chữ "kim phu" 金夫 căn cứ trên lời bàn của Chu Hi: "Hào lục tam là hào âm nhu, bất trung, bất chính, đó là biểu tượng người con gái thấy chồng giàu sang nên không tự kiềm chế được". Như vậy theo Chu Hi "kim phu" là "chồng giàu sang". Nhưng Thượng Bình Hòa cho rằng "kim phu" chỉ người đàn ông đẹp trai: "Kim phu là tử mỹ xứng. Kinh Thi có câu: "Hữu phi quân tử, như kim như tích, như khuê như bích." 有匪君子, 如金如錫, 如圭如璧. Tả Truyện có câu: "Tư ngã vương độ, thức như ngọc, thức như kim" 息我王度, 式如玉, 式如金 đều lấy "kim" (vàng) để chỉ vẻ đẹp cả" (Chu Dịch Thượng thi học). Chúng tôi theo cách giải thích của Thượng Bình Hòa nên dịch như trên.

Richard Wilhelm bình giải: "Một người nhu nhược, thiếu kinh nghiệm, trong khi cố gắng vươn lên, sẽ dễ dàng đánh mất cá tính của mình nếu bắt chước theo cung cách ứng xử của một người có nhân cách mạnh mẽ và ở địa vị cao. Anh ta sẽ giống như một người con gái khi gặp một người đàn ông mạnh mẽ nên không còn kiềm giữ được bản thân. Phương pháp tiếp

cận giáo dục theo cung cách nô lệ như vậy không nên khuyến khích, vì hại cho cả thầy lẫn trò. Một cô gái có phẩm cách cao phải chờ đợi đến khi người con trai cầu hôn mình. Trong cả hai trường hợp, tự dâng hiến mình trước chỉ là hành động thiếu phẩm cách và chấp nhận sự dâng hiến như vậy cũng chẳng có ích lợi gì.” Giải thích như Wilhelm cũng hơi gượng ép. Chẳng hiểu tại sao khi “dâng hiến” trước thì lại có hại cho cả hai và “dâng hiến” sau thì lại có lợi? Nếu hiểu đây là một ẩn dụ thì rõ ràng ẩn dụ không thích hợp. Cách giải thích phần đầu của Wilhelm sâu sắc hơn. Một người nhu nhược không thể hành xử theo cung cách một người có cá tính mạnh mẽ được. Cần phải hiểu rõ nhu nhược điểm của bản thân vì đó là khởi đầu của khôn ngoan. Một người ở địa vị thấp cũng không thể cư xử ngang nhiên, oai vệ như người đang ở địa vị cao mà phải cố gắng khắc phục các nhu nhược điểm khách quan và chủ quan để tiến lên địa vị đó trước khi có thể cư xử như vậy. Nhưng bài học cuối cùng của *Kinh Dịch* vẫn là kết hợp một tính ưu việt bên trong, sức mạnh nội tâm và sự khiêm nhu, mềm mỏng bên ngoài, giống như Lão Tử đã nhấn mạnh “thánh nhân thì có dung mạo của kẻ ngu độn”, thì mới hy vọng thành tựu đại sự trong đời, được tả phù hữu bặt, âm phù dương trợ, thẳng tiến trên đường công danh.

LỤC TỨ: KHỐN MÔNG, LẬN.

六四： 困蒙，吝。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Lâm vào cảnh khốn đốn, mông muội, sê chiju cảnh nhục nhã.*

Giải thích: “Khốn mông” 困蒙 có nghĩa là “khốn hãi vào chỗ ngu muội, ấu trĩ” (entangled in ignorance). “Lận” 命 có nghĩa là “hối tiếc, nhục nhã” (regret, humiliation). Vương Bật giải: “Riêng hào này cách rất xa hào dương, xử ở giữa hai hào âm, hành vi ngu muội, vì vậy mới nói là “khốn mông.” Tôn Đức Hậu giải: “Suốt đời không có sự hiểu biết, vì không có cách nào nhận được người chỉ đạo sáng suốt.” Phan Bội Châu giải: “lục tứ này, trùng âm bất trung, vẫn là âm nhu hồn ám, mà địa vị sở xử, trên thời xa với thường cữu, dưới thời xa với cữu nhị, chung quanh thấy đều là âm nhu, tượng là người Mông ám mà lại không thấy bạn, suốt một đời người, chỉ nhốt trong vòng hồn ám. Người mà đến thế, đáng xấu hổ lắm thay.”

Richard Wilhelm bình giải khác hẳn: “Đối với sự ngông cuồng của tuổi trẻ, điều đáng tuyệt vọng nhất chính là khốn đốn sa lầy trong những mộng tưởng viễn vông. Càng đâm đầu vào những ảo tưởng lầm lạc bao nhiêu càng rước nhục nhã vào thân bấy nhiêu. Thông thường, người thầy khi gặp phải một đệ tử khăng khăng tự nhấn chìm mình trong ngu dại như thế thì không có cách nào khác hơn là cứ để mặc hắn trong một thời gian, cứ để hắn phải gặp cảnh nhục nhã. Thông thường đây là biện pháp cứu chữa duy nhất.”

LỤC NGŨ: ĐỒNG MÔNG, CÁT.

六五：童蒙，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Ngày thơ hồn nhiên sẽ đem lại may mắn.*

Giải thích: Tôn Đức Hậu giải: “Trẻ thơ vô tri. Tuy ở địa vị cao (ngũ hào) nhưng có thể cần dạy dỗ với thái độ khiêm tốn, lành.” Trương Thiện Văn giải: “Những đứa trẻ thơ đang còn ngu muội, ấu trĩ (chính là lúc cần phải dạy dỗ, khai ngộ) thì tốt. Đây nói về hào lục ngũ ở vào thời “Mông” là hào âm nhu cự tôn vị, khiêm tốn ứng với hào dương cửu nhì, khác nào đứa trẻ “đồng mông” hư tâm, nhu thuận, được thầy giáo dạy dỗ, tiếp thu trí tuệ để được khải mông, khai ngộ”. Richard Wilhelm giải: “Một người thiếu kinh nghiệm cầu thầy học đạo một cách khiêm tốn, hồn nhiên như trẻ thơ, là đi đúng hướng, vì người không có sự kiêu căng, ngạo mạn, sẵn sàng hạ mình cầu học, chắc chắn sẽ được giúp đỡ.”

THƯỢNG CỦU: KÍCH MÔNG, BẤT LỢI VI KHẨU, LỢI NGỤ KHẨU.

上九：擊蒙，不利爲寇，利禦寇。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Khi trừng phạt sự ngu xuẩn, mông muội, chẳng có lợi gì khi làm quá đáng. Chỉ có lợi khi biết ngăn chặn không cho phát tác những điều quá đáng.*

Giải thích: Nguyễn Duy Tinh dịch đoạn này như sau: “Hào thượng cửu: như đánh đứa trẻ thơ: trị nó dữ quá, mình tựa như giặc, thì không lợi, nhưng dùng dùng nghiêm dữ ấy mà trị giặc ngoài thì lợi.” So với bản Ngô Tất Tố thì bản Nguyễn Duy Tinh rõ ràng hơn. Bản Richard Wilhelm hết sức rõ ràng: “Khi trừng phạt sự ngu ngốc, làm quá đáng không có lợi. Điều có lợi duy nhất là ngăn chặn sự quá đáng” (In punishing folly, it does not further to commit transgressions. The only thing that furthers is to prevent transgressions). Ông bình giải thêm: “Đôi khi cũng cần phải trừng phạt một tên ngu ngốc bất trị. Kẻ nào lơ đãng

phải được răn đe cảnh cáo. Sự trừng phạt này hoàn toàn khác với một sự chà xát tàn nhẫn. Nhưng không nên áp dụng hình phạt trong lúc nóng giận. Cần phải giới hạn hình phạt vào việc canh chừng không cho phát tác những sự nhũng lạm quá đáng. Không bao giờ nên xem hình phạt là một cứu cánh tự thân mà chỉ là một phương tiện để tái lập trật tự.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Mông như sau: “Giai đoạn đầu trong sự phát triển của sự vật ắt là mông muội. *Thượng Thư* - Thái Giáp chép lời Y Doãn 伊尹 rằng: «Tiên vương khi trời sắp rạng đông đã tỏ rõ đức tốt, ngồi đợi trời sáng, tìm người tài khắp nơi để dạy bảo người sau.» (Tiên vương muội sáng phi hiển, toạ dĩ dãi dán, bàng cầu tuấn ngạn, khai dịch hậu nhân 先王昧爽丕顯, 坐以待旦, 旁求俊彦, 啓迪後人). *Lễ Ký* - Học Ký chép: «Ngọc không mài giũa sẽ không thành vật quý, người không học sẽ chẳng hiểu biết gì. Cho nên các vua ngày xưa, khi lập nước và cai trị dân, đều xem việc dạy học là quan trọng hàng đầu.» (Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri đạo. Thị cổ cổ chi vương giả, kiến quốc quân dân, giáo học vi tiên 玉不琢不成器, 人不學不知道. 是故古之王者, 建國君民, 教學為先). Có thể thấy, Trung Quốc cổ đại rất coi trọng việc giáo dục, dạy nghề, và mở mang trí tuệ. Tên quẻ là Mông, ý của nó là khai hoá kẽ non nớt ấu trĩ. *Quái Tứ* “Phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã” 匪我求童蒙童蒙求我 thể hiện tư tưởng tôn kính người thầy và coi trọng học vấn. Câu ấy rất giống câu trong *Lễ Ký* - Khúc Lễ thương: «Theo lề, phải đến mà học, chứ không đi mà dạy.» (Lễ văn lai học, bất văn vãng giáo 禮聞來學, 不聞往教). Kẽ “đồng mông” (ấu trĩ ngu muội) hỏi lần đầu thì thầy nói, hỏi hoài thì thầy không nói nữa. Cái ý đó cũng giống ý câu trong *Luận Ngữ* - Thuật Nhi: «[Kẽ nào ta] đã dạy cho một góc mà không suy ra được ba góc kia thì ta không dạy cho nữa.» (Cử nhất ngung bất dĩ tam ngung phản, tắc bất phục dã 舉一隅不以三隅反, 則不復也). Trong sáu hào, hào cửu nhị và hào thương cửu là ám chỉ người thầy. Còn bốn hào kia là ám, ám chỉ đồng mông. Trình Di 程顥 nói: «Hai hào dương là người trị kẽ mông muội, bốn hào âm là kẽ trong thời mông muội.» (Nhị Dương vị trị mông giả, tứ Âm giao xử mông giả dã 二陽為治蒙者, 四

陰皆處蒙者也). Trong đó, hào cửu nhị là dương cương ở chỗ thấp, dạy cho một bọn mông muội, đó là biểu tượng của người thầy gương mẫu. Hào thượng cửu là dương cương ở vị trí chót, dạy nghiêm thì lợi, dạy thô bạo thì bất lợi. Đó là từ góc độ giảng dạy mà nêu ra quy luật *khải mông 啓蒙*. Hào lục ngũ ở vị trí cao nhưng khiêm cung, vâng lời thầy, đó là biểu tượng người quân tử hiếu học. Hào sơ lục âm nhu mông muội ấu trĩ, nếu chuyên tâm học hành thì tốt; nếu nóng vội cầu tiến thì hối hận. Hai hào lục tam và lục tứ hoặc không theo trình tự học tập, hoặc mù quáng nóng vội, hoặc rời xa người thầy, nên bị vây khốn trong mông muội; cả hai đều không thể khử mông khai trí được. Đó là từ góc độ học tập mà nêu ra quy luật *trị mông 治蒙*. Nhìn chung, trong toàn quẻ hào nào cũng đề cập hai mặt dạy và học, nêu ra tư tưởng giáo dục mang nhân tố biện chứng của các tác giả viết *Chu Dịch*. Nếu chúng ta liên hệ lịch sử giáo dục của Trung Quốc cổ đại, rồi khảo cứu sâu hơn về nội dung tư tưởng của quẻ Mông, thì có lẽ cũng có lợi ích trong việc truy tìm, khai quật nguồn gốc triết học của những lý luận giáo dục thời Tiên Tần mà đại biểu là Khổng Tử. Đây là một giá trị đáng được xem trọng của quẻ Mông.”

5. QUÈ NHU 需



Nội quái là Kiễn, tượng trưng cho trời, năng lực sáng tạo trong vũ trụ. Ngoại quái là Khảm, tượng trưng cho hố thẳm, nước. Quẻ này còn có tên Thủ Thiêng Nhu 水 天 需.

QUÁI TỬ: NHU, HỮU PHU, QUANG HANH, TRINH CÁT, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN.

需 : 有孚 , 光 亨 , 貞 吉 , 利 涉 大 川 .

Dịch nghĩa: Quẻ Nhu có ý nghĩa chờ đợi hay nuôi dưỡng, nếu biết chờ đợi với một thái độ tự tin (phu) sẽ được thành công rực rỡ (quang hanh), nếu kiên trì bền chí sẽ gặp may mắn, tốt lành. Có ưu thế nếu vượt qua những trở ngại lớn lao.

TƯỢNG: VÂN THƯỢNG VŨ THIỀN, NHU. QUÂN TỬ DĨ ÂM THỰC YẾN LẠC.

象曰：雲上于天，需。君子以飲食宴樂。

Dịch nghĩa: Tượng nói: quẻ Nhu được hình tượng bằng hình ảnh đám mây bốc lên trời cao. Người quân tử cần cù vào đó mà vui vẻ ăn uống tiệc tùng."

Giải thích: Chữ “nhu” 需 ngoài nghĩa “chờ đợi” (theo Trình Di) còn có nghĩa “nuôi dưỡng” (nourishment). Richard Wilhelm bình giải toàn quẻ: “Tất cả sinh vật trong vũ trụ đều cần thiết sự nuôi dưỡng trong mọi hình thức. Nhưng dưỡng chất không phải lúc nào cũng có sẵn mà phải biết kiên nhẫn chờ đợi.” (All beings have need of nourishment from above. But the gift of food comes in its own time, and for this one must wait.) Chu Hi giải: “Nhu là chờ đợi; đây là quẻ Kiễn gấp quẻ Khảm; Kiễn thì mạnh, Khảm thì hiềm, tức là cứng cáp gấp hiềm trở mà không vội tiến để bị sa vào hiềm địa, có nghĩa là chờ đợi.” Chu Hi cũng giải thích “phu”孚 có nghĩa là “tin tưởng.” R.L. Wing cũng dịch “phu” là “confident attitude” (thái độ tự tin). Tôn Đức Hậu giảng: “Đại Tượng: mây đã lên trời (Kiễn), nhưng chưa thành mưa để tưới tẩm mặt

đất, đây chính là tượng của quẻ Nhu. Người quân tử thấy quẻ này, cần ung dung yến tiệc, cho thời cơ."

Tự Quái Truyện giải thích thêm: "Khi vật còn non trẻ, ta không thể bỏ mặc mà không nuôi dưỡng. Cho nên tiếp theo là quẻ Nhu. Nhu là cái đạo ăn uống." *Tạp Quái Truyện* lại giải thích: "Nhu có nghĩa là không tiến tới, tụng có nghĩa là không thể thân thích" (nhu bất tiến dã, tụng bất thân dã), có nghĩa là khuyên không nên hành động liều lĩnh mà phải biết ẩn nhẫn chờ thời cơ. Quẻ Tụng tượng trưng cho kiện tụng, tranh chấp, hoàn toàn đối lập với tông chỉ mềm mỏng chờ đợi. Ngu Phiên giải: "Hiểm ở phía trước nên không tiến. Trời và nước đi ngược nhau nên không thân" (*Chu Dịch tập giải*).

Richard Wilhelm bình luận: "Chờ đợi không phải chỉ là hy vọng hão huyền. Bên trong nội tâm phải có sự tự tin sẽ đạt đến mục tiêu. Chỉ cần sự chắc chắn như vậy sẽ đem đến ánh sáng cần thiết hướng dẫn con người đến thành công. Điều này cũng sẽ đưa đến thái độ kiên trì sẽ đem lại may mắn và ban cho sức mạnh để vượt qua sông lớn (thiệp đại xuyên)." Ông giảng tiếp: "Khi mây nổi lên ở chân trời, điều đó có nghĩa là trời sắp mưa. Không còn có thể làm gì khác hơn là kiên nhẫn đợi cho mưa rơi xuống. Giống như trong cuộc sống khi chúng ta đang bị số mệnh tấn công. Không nên quá lo lắng bồn chồn tìm mọi cách để can thiệp vào dòng diễn biến của sự vật trước khi thời cơ chín mùi. Cứ ung dung yến tiệc vui vẻ chờ thời cuộc biến đổi theo hướng thuận lợi. Khi thời vận thay đổi, chúng ta đã sẵn sàng."

Bùi Văn Nguyên có nhận xét về chữ "Thời" rằng: "Cái chìa khóa để thành công theo *Kinh Dịch* là chữ *thời*. Tóm lại: chỉ một chữ *thời* mà thôi hay nói cho rõ hơn là *thời cơ* là đủ bao quát toàn bộ 64 quẻ kép, chữ không riêng một quẻ nào." (Sđd, tr.154).

SƠ CỬU: NHU VU GIAO, LỢI DỤNG HẰNG, VÔ CỨU.

初九：需于郊，利用恒，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Chờ đợi nơi khoảng trống, kiên trì bền chí thì có lợi, không nên làm gì sai lầm.*

Giải thích: "Giao" 郊 có nghĩa là "cánh đồng ngoài thành" (meadow). Chu Hi giải: "Giao là khoảng đất rộng xa, tượng là chưa gần chỗ hiểm; hào sơ cửu thì dương cương, tượng trưng cho hằng tâm." Không hiểu sao Nguyễn Duy Tinh lại dịch câu trên như sau: "Hào sơ cửu: như chờ đợi trong khoảng

đất rộng ra, lợi dụng sự thường có mặt ở đây, thì không lỗi.” Chúng tôi cho rằng dịch “lợi dụng hằng” 利用恒 ra thành “lợi dụng sự thường có mặt ở đây” là không chính xác về nghĩa và sai cả cú pháp Hán ngữ.

Richard Wilhelm bình giải: “Sự nguy hiểm chưa kết thúc. Chúng ta vẫn phải chờ đợi giữa cảnh đồng mêt mông. Hoàn cảnh vẫn còn đạm bạc, nhưng đã cảm giác thấy một sự kiện quan trọng sắp xảy ra. Tiếp tục sống đời ổn định bình thường càng lâu càng tốt. Chỉ như thế mới tránh tiêu hao sức mạnh một cách ấu trĩ, tránh xa không phạm lầm lỗi vì đó là nguồn gốc của các nhược điểm về sau.”

CỦU NHỊ: NHU VU SA, TIỂU HỮU NGÔN, CHUNG CÁT.

九二：需于沙，小有言，终吉。

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Chờ đợi ở trên cát, có lời tiểu nhân sàm sỡ, nhưng kết cuộc vẫn tốt đẹp.*

Giải thích: Hào này nhầm vị trí giữa của hạ quái, cách không xa Khâm hiểm ở thượng quái, giống như chờ đợi trên bãi cát gần sông nước. Bản dịch Kinh Dịch tân giải lâm chữ “sa” 沙 (bãi cát) thành ra chữ “thiệp” 涉 (sang sông) (Sdd, tr. 61).

Richard Wilhelm giải: “Sự nguy hiểm đang tiến đến gần hơn. Bãi cát ở gần sông nước, mà nước có nghĩa là nguy hiểm. Những bất đồng ý kiến đang mọc lên. Trong tình hình như vậy dễ xảy ra rối ren, chúng ta dễ đổ lỗi cho nhau. Ai giữ được trầm tĩnh sẽ thành công bằng cách điều hành mọi việc tốt đẹp cho đến cùng. Những lời vu cáo có thể im tiếng nếu chúng ta đừng làm những kẻ vu cáo vui thích bằng cách tung ra những lời trả đũa chứng tỏ đã bị xúc phạm.”

CỦU TAM: NHU VU NÊ, TRÍ KHẨU CHÍ.

九三：需于泥，致寇至。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Chờ đợi trên bùn, khiến cho giặc chạy đến.*

Giải thích: Chu Hi giải: “Đất bùn là nơi sấp hầm vào chỗ hiểm; cướp là cái hại lớn. Hào cửu tam gần sát chỗ hiểm mà quá cứng, chẳng hợp đạo trung, nên tượng như thế.” Hào này nằm vào ngôi vị trên cùng của hạ quái, gần sát thượng quái Khâm hiểm, giống như chờ đợi ở bãi bùn lầy, sấp chìm xuống nước. Hào này lại là dương mà nằm ở dương vị, có nghĩa là nóng

này, vội vàng hành động, có khác gì cảnh đang sa xuống bùn lại tự mời cho giặc cướp chạy đến.

Richard Wilhelm giải: "Bãi bùn lầy không phải là nơi chờ đợi, bởi vì nó đã thấm nước. Thay vì tập trung sức mạnh để vượt qua giòng nước một lần quyết đoán, chúng ta lại quá nóng vội mở màn nên chỉ đi đến được bãi lầy thì hết cả sức lực. trong hoàn cảnh bất lợi đó các kẻ thù bên ngoài sẽ lợi dụng để tấn công ngay. Thận trọng và ý thức được tình huống nguy kịch có thể giữ chúng ta tránh bị thương tổn."

LỤC TỨ: NHU VU HUYẾT, XUẤT TỰ HUYỆT.

六四：需于血，出自穴。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: *Đợi trong vũng máu, ra khỏi huyết sâu.*

Giải thích: Vũng máu ở đây ám chỉ tình huống cực kỳ nguy hiểm, bị trọng thương, đã vậy còn bị hâm trong huyết sâu. Hải Ân dịch giải như sau: "Đợi ở chỗ lưu huyết mà thoát ra được. Hào này âm cư âm vị, cho nên dù ở giữa chốn hiểm, lại bị hai hào dương bao vây, nó không làm cho sự việc xấu đi khi tiến tới. Nhờ phục tùng mà bão tố qua đi." Chu Hi cho rằng "máu là chỗ giết hại, huyết là nơi hiểm hâm", nhưng Trình Hiệu trong *Chu Dịch Trình Thị truyện* cho rằng "huyết" là nơi vật sống yên ổn. Dĩ nhiên Chu Hi bác bỏ lối giải thích này. Thượng Bình Hòa trong *Chu Dịch Thượng Thị học* lại cho rằng chữ "huyết" 血 chính là chữ "hức" 汽 viết bớt nét. "Hức" có nghĩa là "đường mương, ngòi nước". Nếu chấp nhận quan điểm này thì có vẻ hợp lý hơn vì theo sự tiến triển dần dần từ bãi cát (sa 沙) đến bãi lầy (nê 泥) thì bây giờ sa xuống ngòi nước (hức 汽 = huyết 血).

Richard Wilhelm giải: "Tình huống cực kỳ nguy khốn. Vấn đề hết sức nghiêm trọng: một sống hai chết. Việc lưu huyết dưỡng như đã gần sát. Không còn đường tiến thoái, như bị hâm vào huyết sâu. Bây giờ phải kiên trì và để mặc cho số phận đưa đẩy. Sự bình tĩnh này tránh cho chúng ta khinh vọng động làm tình thế nghiêm trọng thêm và đó là cách duy nhất để thoát ra khỏi chốn huyết sâu nguy hiểm này."

CỬU NGŨ: NHU VU TỬU THỰC, TRINH CÁT.

九五：需于酒食，貞吉。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: *Chờ đợi trong bữa cơm rượu, kiên trì trung chính sẽ gặp may mắn.*

Giải thích: Chu Hi bàn: “Cơm rượu là thứ để yên vui, là nói yên mà chờ đợi. Hào cữu ngũ thời dương cương trung chính, đợi ở nơi tôn quý, nên có tượng này.” Phan Bội Châu phiên 酒食 là “tửu tự” (cần lưu ý là chữ 食 có thể phiên là “thực” có nghĩa là “ăn” nhưng cũng có thể phiên là “tự” có nghĩa là “cho ăn”) nhưng lại giảng như sau: “Tửu tự, có nghĩa là ăn no uống say, ý là ai nấy cũng được vui vẻ hạnh phúc. Kinh Thi có câu: Ký túy dī tiều, ký bāo dī đức 既醉以酒, 既飽以德: đã lấy rượu cho chúng ta say, lại lấy đức cho chúng ta no, chính là tượng hào này.” Ngô Tất Tố vẫn phiên là “tửu thực” là chính xác hơn. Vương Bật cho rằng: “Cái mà đạo Nhu phải theo, là chờ đợi sự thông đạt vậy. Đã được ngôi cao, giữ được sự trung chính, thì chẳng phải làm điều gì, vì vậy chỉ việc yên vui cơm rượu để chờ đợi mà thôi, và thu được trinh cát vậy” (*Chu Dịch chú*). Mã Chấn Bưu, trong *Chu Dịch học thuyết*, dẫn lời của Vương Phùng: “Cơm rượu là chỉ đức trách. Hào cữu ngũ là vua, trung chính giữa trời, mang phúc trách cho dân.”

Richard Wilhelm bình giải: “Ngay trong lúc khốn cùng vẫn có những giây phút ngắn được bình yên thư thả khi mọi sự tiến triển tương đối tốt. Nếu chúng ta có đủ sức mạnh nội tâm, chúng ta sẽ lợi dụng những giây phút hiếm hoi này để tăng cường sức mạnh bản thân dành cho một cuộc chiến đấu mới. Chúng ta phải biết cách hưởng thụ giây phút hiện tại mà vẫn không đi lệch ra khỏi mục tiêu chính, vì sự kiên trì bền chí là điều kiện cần thiết để giành chiến thắng. Điều này cũng đúng trong đời sống xã hội. Không thể nào đạt được mọi sự cùng một lúc. Đỉnh cao minh triết chính là cho phép mọi người có đủ thời gian nghỉ ngơi giải trí để gia tăng sự thích thú trong công việc cho đến khi mục tiêu hoàn thành.”

THƯỢNG LỤC: NHẬP VŨ HUYỆT, HỮU BẤT TỐC CHI KHÁCH, TAM NHÂN LAI, KÍNH CHI, CHUNG CÁT.

上六：入于穴，有不速之客，三人來，敬之，終吉。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Rơi vào trong hang sâu, có ba người khách không mời mà đến, hãy chiêu đãi họ cẩn thận, cuối cùng sẽ gặp may mắn.*

Giải thích: “Bất tốc” 不速 có nghĩa là “không mời”, đây là cách dịch của hầu hết các bản đang lưu hành, riêng Nguyễn Duy Tinh lại dịch thành:

"Như thể đi vào chỗ hiểm, có ba người khách thư thả sē đến, kính trọng họ sau được tốt lành."

Richard Wilhelm giải: "Sự chờ đợi đã chấm dứt. Mọi nguy hiểm không thể lẩn tránh được nữa. Đã rơi xuống vực sâu và phải đó nhận điều không thể tránh khỏi. Mọi sự dường như đã vô ích. Nhưng chính trong tình thế hiểm cực này lại nảy sinh ra một chuyển biến bất ngờ. Không cần phải tự mình hành động mà sự can thiệp đến từ bên ngoài. Thoạt tiên không thể chắc chắn được về ý nghĩa của việc này: sự can thiệp này là để cứu chúng ta hay tiêu diệt chúng ta? Một người trong tình huống này cần luôn đề cao cảnh giác và không co rút vào trong bản thân với thái độ từ chối bực dọc mà cần phải nghênh đón sự chuyển biến mới với thái độ trân trọng. Như thế cuối cùng có thể thoát khỏi nơi chốn nguy hiểm và mọi sự sē tốt đẹp trở lại. Ngay cả những sự biến đổi thời vận sē đem lại may mắn, thông thường xuất hiện trong một dạng thức lúc đầu có vẻ rất kỳ lạ đối với chúng ta."

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Nhu như sau: "Quẻ Nhu nêu ý nghĩa "nhu đãi" 需待 (mềm mỏng chờ thời), xiển minh lý lẽ rằng sự vật cần nhẫn耐 chờ thời trong quá trình phát triển của mình. Quái Từ nói mấy chữ "hanh", "cát", "lợi thiệp đại xuyên" tức là thủ chính và nhu đãi. Sáu hào của quẻ dù cương hay nhu đều có thể nhẫn耐 và bình tĩnh, thận trọng chờ thời; nhờ đó mà được cát, hoặc vô cữu, hoặc biến nguy hiểm thành yên ổn. Chu Dịch Chiết Trung trích dẫn lời Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 rằng: «Hai hào sơ và cửu ngũ được cát, nên khởi nói. Còn bốn hào kia thì: Hào cửu nhị bị tiểu nhân nói xấu, nhưng cuối cùng cũng tốt; hào cửu tam có lời tượng "kính thận bất bại" 敬慎不敗 (thận trọng nên không thất bại); hào lục tứ có lời tượng "thuận dĩ thính dã" 順以聽也 (thuận nghe theo); hào thượng lục nói "hữu bất tốc chi khách, tam nhân lai, kính chi, chung cát" 有不速之客,三人來,敬之,終吉 (cố ba người khách không mời mà đến, hãy chiêu đãi họ cẩn thận, cuối cùng sẽ gặp may mắn). Nói chung, sự việc trong thiên hạ nếu mình biết nhũn nhặn chờ đợi thì cuối cùng không phạm lỗi lớn.» Luận Ngữ - Tử Hãn chép: «Tử Cống nói: Có viên ngọc quý

Ở đây, nên cất trong hộp hay là chờ gấp được lái buôn tốt rồi đem bán? Khổng Tử nói: *Bán chứt, bán chứt! Ta đợi lái buôn tốt mới bán.*» Lưu Bảo Nam 劉寶楠 giải: «Người quân tử sánh ngọc với đức. Phu Tử ôm đạo mà không làm quan, nên Tử Cống lấy cớ bán ngọc để thăm dò ý tứ của ngài. Lái buôn tốt (thiện cổ 善賈) tức là vua hiền. Tuy vua hiền đã có nhưng cũng phải đợi vua quý trọng và biết dùng mình thì mình mới làm quan chứ không chịu uổng phí đạo mà giúp việc cho người.» Khổng Tử nói “đãi cổ” 待賈 (chờ lái buôn) là ngầm ý “tàng đức đãi dụng” 藏德待用 (giấu đức, đợi dùng). Xét theo ý nghĩa của “đãi”, quả thực “tàng đức đãi dụng” rất gần với ý “thủ chính đãi thời” 守正待時 của quẻ Nhu vậy.”

6. QUÈ TỤNG 訟



Ngoại quái là Kiên (trời), nội quái là Khảm (nước). Ý nghĩa tổng quát của què Tụng là “mâu thuẫn” vì Kiên tượng trưng cho trời, cho khuynh hướng đi lên, mạnh mẽ, nhưng Khảm tượng trưng cho nước, cho khuynh hướng đi xuống, ôn nhu, rõ ràng là hai khuynh hướng trái hẳn nhau. Què này còn có tên là Thiên Thủy Tụng 天水訟.

QUÁI TỪ: TỤNG, HỮU PHÚ CHẤT, DỊCH TRUNG CÁT, CHUNG HUNG, LỢI KIỀN ĐẠI NHÂN, BẤT LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN.

訟:有孚窒，惕中吉，終凶利見大人，不利涉大川。

Dịch nghĩa: Ý nghĩa chung của què Tụng: Có lòng thành (phu) nhưng bị ngăn trở (chất), nên thận trọng dừng lại ở mực trung thì có thể gặp may, nhưng nếu cứ cố gắng đi đến cùng sẽ gặp tai họa, có lợi khi gặp đại nhân giải quyết tranh chấp giùm cho, còn cứ kháng khăng băng qua sông lớn (tranh kiện tới cùng), thì không có lợi.

Giải thích: Ý nghĩa của què này khá rõ ràng. “Tụng” 訟 trong trường hợp này có nghĩa là “tranh tụng, kiện cáo”. Chữ “chất” 窒 có nghĩa là “làm cho bế tắc” và chữ “dịch” 慑 có nghĩa là “sợ hãi, kiêng dè”. (*Chu Dịch chính nghĩa*: Chất, tắc dã; dịch, cụ dã 窒塞也; 慑懼也). Chúng tôi căn cứ theo bản dịch sang bạch thoại của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ để dịch như trên. Nguyên nhân của sự tranh tụng chính là do lòng thành tín đã bị xâm phạm, cần phải có sự điều chỉnh để lấy lại sự công bằng, nhưng tranh tụng cũng không thể đi quá đà (tụng bất khả quá thậm 訟不可過甚), mà nên biết dừng lại để chấp nhận sự thỏa hiệp đúng lúc thì sẽ gặp may (trì trung bất thiên khả hoạch cát tuồng 持中不偏可獲吉祥), vì nếu làm căng quá có khi mất cả chi lắn chài (thủy chung tranh tụng bất tức tắc lưu hung hiểm 始終爭訟不息則有凶險). Sẽ có lợi nếu có một đại nhân

xuất hiện để giải quyết, hòa giải sự tranh chấp. Người đi thưa kiện nên biết lo sợ, thận trọng, biết chấp nhận hòa giải, có nghĩa là nên chờ một bậc đại nhân quyết tụng giúp cho. Như vậy “bất lợi thiệp đại xuyên” 不利涉大川 ám chỉ việc cứ khăng khăng đòi tranh chấp tới cùng, giống như cố gắng vượt qua sông lớn (thiệp việt đại hà cự lưu 涉越大河巨流) rút cục chỉ đem lại nguy nan cho bản thân, chẳng có ích lợi gì.

Richard Wilhelm bình giải: “Sự tranh chấp bùng nổ khi một bên cho rằng mình phải dấn thân vào sự đối đầu. Nếu kẻ đó không thực sự tin chắc rằng mình nắm được chân lý thì sự đối đầu sẽ dẫn đến những âm mưu xảo trá hay những lối dùng sức mạnh lẩn lướt một cách độc tài. Nếu một người đã dính líu vào một sự tranh chấp, cần phải tinh táo và có sức mạnh nội tâm để sẵn sàng hòa giải với kẻ địch của mình. Cứ khăng khăng tiến hành sự tranh chấp cho đến kết quả một sống hai chết thì ngay cả khi mình có giành được phần thắng đi nữa thì cũng đầu hươu trán sứt và hậu quả khôn lường, vì thù oán cứ kéo dài mãi mãi. Điều quan trọng là cần phải tìm gặp được đại nhân, nghĩa là một nhân vật có đầy đủ uy tín, để nhờ họ chấm dứt sự tranh chấp hay đảm bảo có một quyết định công minh. Trong khi giằng co đấu đá, băng qua sông lớn là điều nên tránh, có nghĩa là không nên tiến hành những công việc nguy hiểm, bởi vì muốn thành công cần phải nỗ lực phối hợp hành động. Sự mâu thuẫn nội bộ làm suy yếu sức mạnh dùng để giải quyết mỗi nguy hiểm bên ngoài.”

Vương Bật dẫn lời Khổng Tử: “Việc kiện tụng ta cũng không thua kém gì ai, vấn đề chính ta muốn thực hiện là chấm dứt dự kiện tụng” (Thính tụng, ngô do nhân dã; tất dã sử vô tụng 聽訟，吾猶人也，必也使無訟) để chứng minh ý nghĩa của quẻ này là khuyên mọi người nên tránh sự tranh chấp, kiện tụng, mà nên chọn phương pháp hòa giải, vì chính *Đại Tượng Truyện* cũng nhấn mạnh rằng “Quân tử làm việc gì cũng phải tính toán thận trọng ngay từ đầu” (quân tử tác sự mưu thủy 君子作事謀始). Mục đích chính là để tránh tranh tụng, cãi vã về sau.

Lý Đại Dung trong *Chu Dịch tân thám* căn cứ vào lịch sử quan hệ giữa Thương và Chu đã giải thích lại quẻ Tụng rất độc đáo như sau: “Tụng có nghĩa là “đem quân chinh phạt” (chinh thảo 征討). Trước hết ông dẫn Trịnh Huyền chú chữ “tụng” là “tranh chấp” (tụng do tranh dã訟由爭也).

Sau đó ông dẫn Cao Dụ chú chữ “tụng” là “tranh chấp” (tụng do tranh dã訟由爭也). Sau đó ông dẫn Cao Dụ chú chữ “tranh” là “chiến đấu mong thắng” (tranh, quyết dã, chiến đấu dĩ cầu thắng dã爭,決也,戰斗以求勝也) và giải thích ý nghĩa quả tụng thể hiện việc Văn Vương đem quân chinh phạt nhà Thương (thời Đế Át) để báo thù việc Văn Đinh giết cha mình là Quý Lịch nhưng thất bại. Kiến giải này rất có lý nếu chúng ta nhìn lại lịch sử Thương Chu trong giai đoạn này.

Trong *Trung Quốc sử cương yếu* do Tiễn Bá Tân chủ biên khi đề cập đến giai đoạn quan hệ Thương Chu có viết: “Thương cùng Chu giao hảo tốt đẹp, đem con gái Chí Quân 挚君 là Thái Nhiệm 太任 gả cho Quý Lịch 季歷, sau đó còn đem con gái Tân Quân 莘君 là Thái Tự 太姒 gả cho Văn Vương, do đó quan hệ Thương Chu càng ngày càng mật thiết, người Chu có nhiều cơ hội để tiếp thu văn hóa nhà Thương”. Trong *Trung Quốc thông sử* Phạm Văn Lan viết: “Quý Lịch thời Chu càng ngày càng thịnh, vua nhà Thương thừa nhận và phong Quý Lịch làm bá chủ khu vực phượng Tây, đặt tên hiệu là Tây Bá.” Nhưng về sau mối quan hệ này đổ bể do Văn Đinh nghi kỵ sự phát triển thế lực của nhà Chu nên sai người giết Quý Lịch. Cơ Xương (tức Chu Văn Vương) sau này bất chấp thực lực, đem quân đánh nhà Thương, nhưng thất bại. Theo Lý Đại Dụng (*Chu Dịch tân thám*, 1992, tr. 28 - 36) quả Tụng chính là nói về việc này. Xin tham khảo thêm phần quả Thái, hào lục ngũ.

TƯỢNG: THIÊN DỮ THỦY VI HÀNH, TỤNG. QUÂN TỬ DĨ TÁC SỰ MUỐN THỦY.

象曰：天與水違行，訟。君子以作事謀始。

Dịch nghĩa: Theo “Tượng Truyền” trời và nước dĩ chuyển theo hai chiều ngược nhau, tượng trưng cho quả Tụng. Người quân tử nhìn tượng này để biết thi hành công việc trước hết cần phải suy tính kỹ càng.

Giải thích: Bản Bạch thoại Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: “Thiên tây chuyển dữ thủy đông lưu, tượng vi bối nhi hành, tượng trưng (bất hòa mục nhị) “tranh tụng”, quân tử nhân thủ biện sự tiên xảo lự kỳ sơ (đỗ tuyệt tranh tụng đích bản nguyên)” 天西轉與水東流, 相違背而行, 象徵(不和睦而)“爭訟”, 君子因此辦事先巧慮其初(杜絕爭訟的本源) có nghĩa là: “Trời chuyển về hướng tây, nước chảy về hướng đông, cho nên

đi chuyển nghịch chiều nhau, tượng trưng cho (sự bất hòa), “tranh tụng”, người quân tử nhìn tượng này khi tiến hành công việc trước hết phải suy nghĩ thận trọng ngay từ lúc ban đầu (để ngăn chặn mầm mống của sự tranh chấp phát tác ra)”.

SƠ LỤC: BẤT VĨNH SỞ SỰ, TIỂU HỮU NGÔN, CHUNG CÁT.

初六: 不永所事, 小有言, 終吉.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: không nên cứ tranh tụng mãi, mặc dù có kẻ nói ra nói vào, nhưng cuối cùng mọi sự sẽ tốt đẹp.

Giải thích: Câu này thì Richard Wilhelm lại dịch sai hẳn ý chính. Ông dịch: “Nếu không duy trì sự việc, sẽ có đôi chút đàm tiếu, cuối cùng vận may sẽ đến” (If one does not perpetuate the affair, there is a little gossip. In the end, good fortune comes). Khổng Dĩnh Đạt giải thích: “Vĩnh, trường dã. Bất khả trường cữu vi đấu tụng chí sự, dĩ tụng bất khả chung dã” 永，長也。不可長久爲鬥訟之事，以訟不可終也 (Vĩnh có nghĩa là kéo dài, không thể cứ tranh tụng mãi được, vì chuyện kiện tụng thì không bao giờ kết thúc - *Chu Dịch chính nghĩa*). Có nghĩa là đây là một lời khuyên không nên kéo dài sự tranh chấp mà nên tìm sự hòa giải để kết thúc, dù cho có thể bị chê bai điều tiếng chút đỉnh, nhưng về sau có thể tốt đẹp, còn hơn hăng máu đi đến cùng để cả hai cùng “lưỡng bại câu thương” thì cũng chẳng hay ho gì. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giải như vậy: “Bất cữu triền ư tranh tụng sự đoan, tận quản lược thụ ngôn ngữ trung thương, chung tương hoạch đắc cát tường” 不久纏於爭訟事端, 儘管略受言語中傷, 終將獲得吉祥 (Không thể cứ tranh tụng triền miên được, cho dù có bị người đời gièm pha này nọ, cuối cùng cũng thu lượm được sự may mắn).

CỬU NHỊ: BẤT KHẮC TỤNG, QUY NHI BỘ, KÝ ÁP NHÂN TAMBÁCH HỘ, VÔ SÀNH.

九二: 不克訟, 歸而逋, 其邑人三百戶, 无眚.

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Tranh tụng không có lợi lộc gì, mau quay về trốn chạy, đó là áp nhõ của những gia đình có ba trăm hộ, ở đó thì tránh được tai họa.

Giải thích: “Bộ”逋 là chạy trốn. “Sành”眚 là “tội lỗi”. Richard Wilhelm dịch: “Không thể cứ dấn sâu vào sự tranh chấp, bỏ hết, trở về nhà, gặp lại đồng hương ba trăm hộ, tránh được tội lỗi” (One cannot engage in conflict; one

returns home, gives way. The people of his town, three hundred households, remain free of guilt). Chúng tôi căn cứ trên bản của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nêu đích như trên: "Tranh tụng thất lợi, đào thoát tốc quy, ná thi tam bách hộ nhân gia đích tiểu ấp, cư thử bất tao họa hoạn." 爭訟失利，逃竄速歸，那是三百戶人家的小邑，居此不遭禍患。

"Khắc" 克 có nghĩa như "thắng" 勝 (vượt qua được, hơn được). "Bô" 逋 có nghĩa là "đào vong" 逃亡 (bỏ trốn). "Tam bách hộ" 三百戶 được Khổng Dĩnh Đạt căn cứ trên bản chú giải Lê Ký của Trịnh Huyền giải thích rằng điều đó ám chỉ "một nước nhỏ, theo chế độ hạ đại phu" (tiểu quốc, hạ đại phu chi chế 小國, 下大夫之制). Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Tuân Sảng 苻爽: "Vua chẳng tranh chấp thì trăm họ được vô hại" (Quân bất tranh tắc bách tính vô trách dã 君不爭則百姓無害也). Như vậy "ba trăm hộ" ở đây có nghĩa là "một nước nhỏ" hay "bách tính" nói chung tránh được nạn binh đao nếu các đấng vua chúa không tranh chấp với nhau. Đó cũng là một cách giải thích khá hợp lý. Vương Bật lại có một kiến giải khác. Ông cho rằng: "Đã thuộc loại dương cương mà còn ở vào hoàn cảnh phải tranh tụng, không thể hạ mình trước ngoại vật, bản thân cấp thấp lại đi tranh chấp với cấp trên, đương nhiên là thất bại" (Dĩ cương xử tụng, bất năng hạ vật, tự hạ tụng thượng, nghi kỳ bất khắc 以剛處訟，不能下物；自下訟上，宜其不克).

Richard Wilhelm bình giải: "Trong sự đấu tranh chống lại một kẻ địch có sức mạnh lấn lướt hơn thì sự thoái lui không phải là một điều nhục nhã. Rút lui kịp thời giúp tránh được các hậu quả tai hại. Nếu cứ bám vào một quan niệm danh dự sai lầm, con người tự để mình cuốn vào một sự tranh chấp không cân sức, điều đó chỉ rước họa vào thân mà thôi. Trong trường hợp đó, một thái độ khôn ngoan, biết nhượng bộ sẽ làm lợi cho cả cộng đồng, vì họ không bị lôi kéo vào cuộc tranh chấp."

LỤC TAM: THỰC CỰU ĐỨC, TRỊNH LỆ, CHUNG CÁT, HOẶC TÒNG VƯƠNG SỰ, VÔ THÀNH.

六三: 食舊德, 貞厲, 終吉; 或從王事, 無成.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Sinh sống nên dựa trên bỗng lộc cũ, cần phải kiên trì trinh chính mới tránh được tai họa, cuối cùng sẽ gặp được sự may mắn, hoặc theo phò tá giúp việc cho một đấng quân vương nếu thành công cũng đừng nên tự gán công trạng cho mình.

Giải thích: Bản dịch Ngô Tất Tố vừa sai vừa rất tối nghĩa: “Ăn về đức cũ, chính b亲身, lo sợ, sau tốt, hoặc theo việc vua, không thành”. Bản của Richard Wilhelm cũng chấm câu sai, tách “lệ” và “trinh” ra, nên dịch thành: “Nuôi dưỡng bản thân dựa trên đức độ cổ xưa sẽ đem lại sự kiên trinh. Nguy hiểm. Cuối cùng, vận may tới. Nếu tình cờ có phục vụ cho một quân vương, đừng tìm cách thành công” (To nourish oneself on ancient virtue induces perseverance. Danger. In the end, good fortune comes. If by chance you are in the service of a king, seek not works). Tức là theo Wilhelm ta nên đọc “Thực cựu đức trinh. Lệ. Chung cát. Hoặc tòng vương sự, vô thành”. Ông cũng hiểu lầm “cựu đức” 舊德 là “đức độ cổ xưa” (ancient virtue). Còn Ngô Tất Tố lại hiểu “lệ” 屬 ở đây có nghĩa là “lo sợ”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “lệ” là “nguy hiểm”. Nguyên văn như sau: “An hưởng cựu nhật đích đức nghiệp, thủ trì chính cổ dĩ phòng nguy hiểm, chung tương hoạch đắc cát tướng, hoặc phụ trợ quân vương đích sự nghiệp, thành công bất quy kỷ hữu” 安享舊日的德業，守持正固以防危險，終將獲得吉祥；或輔助君王的事業，成功不歸己有 (An hưởng nghiệp đức ngày trước, kiên trì giữ vững đức trinh để đề phòng nguy hiểm, cuối cùng sẽ được may mắn. Nếu phò tá cho quân vương, thành công đừng tự gán công trạng cho mình). Câu “vô thành” đã được Wilhelm cũng như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích rất thỏa đáng. Hồ Viện 胡瑗 cũng giải thích: “Vô thành nghĩa là chẳng dám coi thành công là của mình, chỉ làm theo công việc của vua, giữ bản vị, bản lộc mà thôi” (Vô thành giả, bất cảm cư kỳ thành, đán tòng vương sự, thu kỳ bản vị, bản lộc mà dĩ 无成者, 不敢居其成；但從王事, 守其本位, 本祿而已). Câu này có liên quan đến ý nghĩa hào âm thứ ba (lục tam) trong quẻ Khôn: “Hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung.” 或從王事, 无成, 有終 (Khi giúp việc vua, đừng kể công lao, chung thân sẽ tốt).

Cũng theo hai nhà Dịch học Trung Quốc này, “cựu đức” có nghĩa là “bổng lộc cũ” (cựu hữu bổng lộc 舊有俸祿). “Trinh lệ” có nghĩa “giữ sự ngay thẳng, đề phòng nguy hiểm” (thủ chính phòng nguy 守正防危). Chu Hi giải: “Chữ thực này cũng giống như chữ thực trong thực ấp 食邑 chỉ về cái được hưởng.”

Richard Wilhelm bình giải: “Đây là lời cảnh báo về mối nguy cơ luôn đi kèm theo một bản tính quá bồng bột. Chỉ có những gì được thủ đắc một

cách lương thiện bằng chính công lao bản thân thì mới tồn tại vĩnh viễn. Có thể có người muốn tranh chấp đòi hỏi điều ta sở đắc, nhưng vì điều đó thực sự thuộc về mình, nên không ai có thể chiếm đoạt được. Những gì ta sở đắc bằng chính sức mạnh nội tại trong bản chất thì không thể bị mất. Nếu phục vụ cho một quân vương, có thể tránh được xung đột nếu không tranh công cho bản thân. Công việc làm xong là đủ, cứ để kẻ khác hưởng vinh dự.”

Câu bình giải này thoạt nghe có vẻ vừa nghịch lý vừa chẳng có mạch lạc, nhưng đọc kỹ mới thấy ý vị thâm trầm. Những thành tích, nếu do chính bản thân chúng ta thực hiện, thì sớm muộn gì ai cũng biết, không một ai có thể tiếm đoạt được, nên cứ thản nhiên im lặng để các lãnh tụ, cấp trên của mình được hưởng phần tiện nghi, không nên tranh chấp với họ để đòi quy công về mình, chỉ tổ thiệt hại cho bản thân mà chưa chắc đã thành công khi tranh chấp với những kẻ quyền lực hơn mình quá nhiều.

CỬU TỨ: BẤT KHẮC TỤNG, PHỤC TỨC MỆNH, DU, AN TRINH CÁT.

九四: 不克訟; 復即命, 愈, 安貞吉.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: *Tranh tụng thất lợi, hồi tâm quay về lề phải, thay đổi ý muốn tranh tụng, an thuận giữ trinh chính thì sẽ được tốt.*

Giải thích: Trương Thiện Văn chú thích: “Bất khắc tụng” thuyết minh hào cửu tứ ứng với hào sơ lục. Lúc đầu cửu tứ có xâm phạm đến sơ lục mà gây kiện tụng. Sơ lục có thể biện minh được, nên cửu tứ thua kiện. Khổng Dinh Đạt nói: «Cửu tứ đã vô lý xâm phạm sơ lục. Sơ lục phản biện được đạo lý, cho nên cửu tứ đi kiện mà không thắng.» “Phục” là quay đầu lại; “tức” là đến chỗ; “mệnh” là lề phải; “du” là biến đổi; “an trinh cát” là yên giữ trinh chính thì tốt. Vương Bật nói: “Kẻ ở trên mà kiện kẻ ở dưới, nhưng đã thay đổi [ý định kiện tụng], cho nên lỗi lầm của nó không lớn. Nếu quay đầu trở về lề phải, thay đổi ý định trước đây, an trinh không phạm, không mất đạo của mình; làm điều nhân là do mình. Do đó đều tốt đi theo.” Hào cửu tứ là dương cương, nhưng ở vị trí Âm, biểu tượng sự thoái lui. Chữ “du” (biến đổi) ngũ ý chuyển cương thành nhu, biến kiện tụng thành hoà. Richard Wilhelm dịch: “Người ta không thể dấn thân vào kiện tụng, mà hãy quay về và tuân theo số phận, và thay đổi thái độ, rồi sẽ tìm thấy bình yên trong sự kiên trinh. Tốt.” (One cannot engage in conflict. One turns back and submits to fate, changes one's attitude, and finds peace in perseverance. Good fortune.)

CỬU NGŨ: TỤNG, NGUYÊN CÁT.

九五: 訟, 元吉.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Sáng suốt giải quyết tranh tụng, cực kỳ tốt lành.

Giải thích: Trương Thiện Văn giảng chữ “Tụng” 訟 nói hào này là “quyết tụng” 決訟 tức là giải quyết việc tranh tụng. Hào cửu ngũ dương cương và ở địa vị trung chính, tượng trưng người quân tử xử kiện một cách sáng suốt, cho nên nói “nguyên cát” 元吉. Lý Đĩnh Tộ trích dẫn lời Vương Túc rằng: “Lấy đức trung chính giải quyết chuyện kiện tụng, cho nên nguyên cát.” Nguyễn Hiến Lê cho rằng hào này cũng có thể tượng trưng cho người đi kiện: “Nếu là người xử kiện thì là bậc có đức, có tài (như Bao Công); nếu là người đi kiện thì gặp được quan toà có đức, có tài. Không gì tốt bằng.”

THƯỢNG CỬU: HOẶC TÍCH CHI BÀN ĐÁI, CHÙNG TRIỀU TAM SĨ CHI.

上九: 或錫之鞶帶, 終朝三褫之.

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, dương: May nhờ thắng kiện mà được thưởng y phục sang quý có dai lớn, nhưng trong một ngày bị cướp ba lần.

Giải thích: Tích 锡 = tứ 賜 (ban cho). Bàn 鞶 theo Thuyết Văn là đại dai 大帶 (dai lưng lớn). Sĩ 襁 = tước đoạt. Thượng Bình Hoà giảng “chung triêu” 終朝 cũng như “chung nhật” 終日 (cuối ngày), nhưng Wilhelm giảng là “cuối buổi sáng”. Richard Wilhelm dịch: “Ngay cả khi hồn tinh cờ được ban cho một dai lưng bằng da, đến cuối buổi sáng dai lưng bị giật ba lần.” (Even if by chance a leather belt is bestowed on one, by the end of a morning it will have been snatched away three times.) Trương Thiện Văn giảng: “Hào này là dương cương, ở chỗ cao tột của thời kiện tụng, cứ kiện hoài không thôi. Có khi thắng kiện mà được thưởng lộc hậu, nhưng trong một ngày bị cướp mấy lần. Vương Bật chú: «Hào ở chỗ cùng cực của kiện tụng, bởi vì cương mà ở trên nên thắng kiện. Nhờ kiện tụng mà được ban thưởng, làm sao giữ được cái vinh đó? Nên cuối buổi sáng dai lưng bị cướp giật ba lần.»”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tụng như sau: "Quẻ Tụng không hề dạy người ta cách thức tranh chấp, kiện tụng như thế nào, mà quẻ này khuyên dạy người ta nên tránh kiện tụng. *Quái* Từ một mặt cho thấy kiện tụng phát sinh là do lòng thành tín bị bế tắc, một mặt khuyên việc kiện tụng cần phải giữ lấy trung dung. Nếu kiện tụng hoài thì sinh ra hung hiểm. Hào cửu ngũ được ví với người xử kiện, dùng đức trung chính để xử kiện sáng suốt nên kết quả tốt lành. Năm hào còn lại đều dính líu kiện tụng: Hào sơ lục không tranh chấp với người nên được "chung cát" 終吉. Hào cửu nhị thua kiện, rút lui nhanh, nên được "vô sảnh" 无眚 (không lỗi). Hào lục tam an phận không tranh kiện nên được "chung cát" 終吉. Hào cửu tứ thua kiện, hối hận và tinh ngộ nên được "an trinh cát" 安貞吉. Chỉ có hào thượng cửu là lì lợm tranh tụng đến cùng, nên tự chuốc cái nhục bị cướp đồ vật ban thưởng. Có thể thấy, đại ý toàn quẻ trước sau đều nói rằng trong kiện tụng ta không nên tranh kiện đến cùng. Đường nhiên, muốn dứt tuyệt tranh tụng thì phải trị cái gốc của nó. *Đại Tượng Truyện* nói: «Người quân tử làm việc gì cũng phải mưu tính từ đầu.» (Quân tử tác sự mưu thuỷ 君子作事謀始). Điều này nêu ra quan điểm: Bắt đầu làm việc gì, trước tiên phải phòng ngừa việc kiện tụng từ lúc chưa manh nha; nghĩa là nhấn mạnh hễ làm bất kỳ việc gì với ai thì trước tiên phải xác định rạch ròi các điều lệ điều khoản, phân định chức phận của mỗi bên, để về sau không phát sinh kiện tụng. Khổng Tử nói: «Việc kiện tụng ta cũng không thua kém gì ai, vấn đề chính ta muốn thực hiện là chấm dứt dự kiện tụng.» (Thính tụng, ngô do nhân dã; tất dã sử vô tụng 聽訟吾猶人也必也使無訟). Lời này phù hợp với tinh thần của *Đại Tượng Truyện*, không những nêu ra ý chỉ ở ngoài tượng của quẻ Tụng, mà còn phản ánh một lý tưởng xã hội mà cổ nhân mong cầu: Dẹp bỏ kiện tụng và mọi người chung sống hòa bình."

7. QUÈ SU 師



Ngoại quái là Khôn, tượng trưng cho đất. Nội quái là Khảm, tượng trưng cho nước. Què còn có tên Địa Thuỷ Sư 地水師. "Sư" có nghĩa là "quân đội". Què này nêu lên quy luật dùng binh pháp.

QUÁI TỬ: SƯ, TRINH, TRƯỢNG NHÂN CÁT, VÔ CỬU.

師 :貞，丈人吉，无咎。

Dịch nghĩa: Què Sư tượng trưng cho quân đội: luôn kiên nhẫn bền chí, người cầm quân giỏi có thể gặp may mắn, như vậy thì không có hại.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch như sau: “Quân chính, bậc trượng nhân tốt, không có lỗi” cũng như không dịch gì cả, vì chẳng ai ngày nay hiểu “quân chính” hay “trượng nhân” là cái gì. Lý Đinh Tộ, trong *Chu Dịch tập giải*, dẫn lời Hà Án 何晏 nói: “Sư, là tên gọi quân lữ, cho nên Chu Lễ viết rằng: Hai ngàn năm trăm quân làm thành một sư vây” (Sư giả, quân lữ chi danh, cố Chu Lễ vân nhị thiên ngũ bách nhân vi sư dã 師者, 軍旅之名, 故周禮云: 二千五百人爲師也). “Trượng nhân” 丈人 cũng giống như “hiền minh trưởng giả” 賢明長者 (một vị trưởng giả có tài, sáng suốt). Theo *Kinh điển thích văn*, trượng nhân là tên gọi trịnh trọng, Trịnh Huyền nói, là người có thể dùng pháp độ để trưởng duong kẻ khác (Trượng nhân, nghiêm trang chi xưng, Trịnh vân, năng dī pháp độ trưởng ư nhân 丈人, 嚴莊之稱, 鄭云: 能以法度長於人). Khổng Dĩnh Đạt trong *Chu Dịch chính nghĩa* giải thích thêm: “Nếu không được bậc thức giả đến cầm quân, binh sĩ chẳng biết kiêng dè, không sao có kỷ luật, chắc chắn chỉ thất bại mà thôi.” (Nhược bất đắc trượng nhân giám lâm chi, chúng bất úy cụ, bất năng tề chúng, tất hữu cữu hại 若不得丈人監臨之, 衆不畏懼, 不能齊衆, 必有咎害). Thôi Cảnh 崔愬, do Lý Đinh Tộ dẫn, cho rằng trong *Tử Hạt truyện* 子夏傳, có chữ “đại nhân”, dùng cũng

giống như “trượng nhân” (Tử Hạ truyện tác đại nhân, ư nghĩa diệc thông 子夏傳作大人於義亦通).

Richard Wilhelm bình giải quẻ này như sau: “Quẻ này được tạo thành bởi quẻ Khảm (nước) và quẻ Khôn (đất), như vậy nó tượng trưng cho nước ngầm được dồn tích trong đất. Cũng giống như vậy sức mạnh quân sự cũng được tích lũy trong lòng nhân dân, vô hình vô ảnh vào thời bình, nhưng sẵn sàng ứng phó khi cần đến. Đặc tính của hai quẻ phối hợp này là nguy hiểm bên trong và sự phục tùng bên ngoài. Điều này cho thấy bản chất của quân đội, nội lực bên trong là nguy hiểm (cho quân địch), trong khi kỷ luật và sự tuân phục là phần ngoại biếu.”

TƯỢNG: ĐỊA TRUNG HỮU THỦY, SƯ. QUÂN TỬ DĨ DUNG DÂN SỨC CHÚNG.

象曰：地中有水，師；君子以容民畜衆。

Dịch nghĩa: *Tượng Truyện giải: Trong đất có nước là tượng trưng cho quẻ Sư. Người cầm quân cần phải đối xử khoan dung, rộng rãi với mọi người, biết tụ tập nuôi dưỡng binh lính.*

Giải thích: R.Wilhelm dịch câu “quân tử dĩ dung dân súc chúng” như sau: “Người quân tử làm tăng thêm quần chúng của mình bằng cách cư xử khoan dung với mọi người” (The superior man increases his masses by generosity toward the people). Vấn đề cần bàn ở đây về mặt cú pháp Hán ngữ là vai trò của chữ 以 “dĩ”. Wilhelm hiểu rằng “dĩ” đây là “dĩ dung dân” 以容民 (bằng cách cư xử khoan dung với dân) nên mới dịch như trên. Nhưng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho rằng “dĩ” đây là “nhân thủ” 因此 (bởi vậy, vì thế, do đó trên hình tượng của quẻ Sư như thế) nên chuyển sang bạch thoại là: “Quân tử nhân thủ quảng dung bách tính, tụ dưỡng chúng nhân” 君子因此廣容百姓, 聚養衆民 (Người quân tử vì thế phải biết cư xử khoan dung với bách tính, nuôi dưỡng binh lính).

Chu Hi giải thích: “Nước không ngoài đất, lính không ngoài dân, nên có thể nuôi dân thì có thể có được lính” (Thủy bất ngoại ư địa, binh bất ngoại ư dân, cố nǎng dưỡng dân tắc khả dĩ đắc chúng hý 水不外於地, 兵不外於民, 故能養民則可以得衆矣). Lý Định Tộ dẫn lời Lục Tích 陸續 nói: “Quẻ Khảm bên trong quẻ Khôn, cho nên mới gọi là trong đất có nước: sư, có nghĩa là đông đúc, đông nhất trong đất, không có gì hơn

được nước” (Khâm tại Khôn nội, cố viết địa trung hữu thủy; sư, chúng dã, khôn trung chúng giả, mạc quá ư thủy 坎在坤内, 故曰“地中有水”; 师, 衆也, 坤中衆者, 莫過於水).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giải: “Quẻ Sư muốn làm rõ đạo lý dụng binh của đấng quân vương, nhân đó mà quái từ nói “trinh chính”, “trương nhân cát”. Ý nghĩa được Hệ Từ Truyền xiển phát, cũng chỉ gom vào một nguyên tắc, tức dân là gốc của quân đội” (Sư quái dục minh vương giả dụng binh chi đạo. Nhân thử quái từ ngôn “trinh”, “trương nhân cát”. *Dại Tượng Truyền* sở xiển phát đích ý nghĩa, tắc chủ ư binh chúng lai nguyên nhất sự, tức sở vị dân vi binh chi bản 師卦欲明“王者”用兵之道. 因此卦辭言“貞”, “丈人吉”. “大象傳”所闡發的意義, 則主於兵衆來源一事, 即所謂“民爲兵之本”).

SƠ LỤC: SỰ XUẤT ĐỊ LUẬT, PHỦ TANG HUNG.

初六: 師出以律, 否臧凶.

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Quân đội khi xuất phát cần phải dùng kỷ luật, hiệu lệnh để ràng buộc, kỷ cương không nghiêm chắc chắn đem lại hung hiểm.*

Giải thích: “Phủ” 否 có nghĩa là “không” (phủ, bất dã 否, 不也). Chữ “Tang” 臨 (không có bộ Thảo † đầu) có nghĩa là “tốt đẹp” (tang, thiện dã 臨, 善也). “Phủ tang” 否 臨 như vậy có nghĩa là “không khéo”⁽¹⁾. Chu Hi giải thích: “Luật, tức là phép tắc, phủ tang, có nghĩa là không khéo. Đây là hào mở đầu quẻ, tức là lúc bắt đầu quân sự, trên đường hành quân. Phương pháp ra quân, nên thận trọng ngay từ ban đầu, biết dùng kỷ luật thì tốt đẹp, không dùng sẽ gặp họa” (Luật, pháp dã, phủ tang, vị bất thiện

⁽¹⁾ Đường như chỉ có một tác giả không đồng ý với lối giải thích này, đó là Bùi Văn Nguyên. Ông viết: “Ở hào một có chữ “tàng” 臨 không phải “tang” (phu tang, hung). Bản *Chu Dịch bǎn nghĩa* mà Nguyễn Duy Tinh dịch, viết đúng chữ “tàng” 臨, Nguyễn Hiến Lê theo bản này nên đúng, còn Ngô Tất Tố theo bản đời Minh, lại viết chữ “tang” 臨 không có bộ Thảo đầu thành ra sai, và đọc là “tang”. Về mặt chữ Hán, nguyên chữ gốc là “tang” 臨 (không có Thảo đầu)...” Bùi Văn Nguyên cho rằng cần phải đọc là “phu tang” và giải thích “phu tang” là “làm hờ bí mật quân sự” (*Kinh Dịch Phục Hí*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 235-236). Rất tiếc chúng tôi không thể chấp nhận lối giải thích ngược với truyền thống này. Vẫn lại nhận xét của Bùi Văn Nguyên về cuốn *Chu Dịch bǎn nghĩa* do Nguyễn Duy Tinh dịch cũng không đúng hẳn. Trong cuốn này dịch giả Nguyễn Duy Tinh vẫn phiên âm là “tang” (có bộ thảo đầu) (*Chu Dịch bǎn nghĩa*, Nxb Cửu Long, 1992, tr. 86). Rất mong các tác giả đưa thêm một số dẫn chứng từ các tác giả Trung Quốc cho lập luận thêm vững chắc. (Nói thêm: Bản *Chu Dịch bǎn nghĩa*, do Văn Quang Thư Cục ấn hành, Hương Cảng 1956, tr.10, mà tôi đang có, in rõ ràng là “Phủ tang” 否 臨).

dã. Tại quái chi sơ, vi sư chi thủy. Xuất sư chi đạo, dương cẩn kỵ thủy; dĩ luật tắc cát, phủ tang tắc hung 律，法也；否臧，謂不善也。在卦之初，爲師之始。出師之道，當謹其始；以律則吉，否臧則凶).

CỦ NHỊ: TẠI SƯ TRUNG, CÁT, VÔ CỨU; VƯƠNG TAM TÍCH MỆNH.

九二: 在師中，吉，無咎；王三錫命。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: khi thống lãnh quân sĩ, luôn luôn cư xử công bằng, chắc chắn sẽ được tốt lành, không gặp phải lầm lỗi, tai họa, nhà vua nhiều lần thưởng cho binh sĩ.

Giải thích: Câu này Ngô Tất Tố dịch như sau: “Ở trong quân, vừa phải thì tốt, không lỗi, nhà vua ba lần cho mệnh.” Richard Wilhelm dịch: “vương tam tích mệnh” thành “nhà vua ban thưởng huy chương gấp ba lần” (the king bestows a triple decoration). Chúng tôi căn cứ theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: “Nhà vua đã nhiều lần ban thưởng, giao cho trọng trách” (Quân vương đa thứ cấp dữ tưởng thưởng, ủy dĩ trọng nhiệm 君王多次給予獎賞, 委以重任) nên dịch như trên. Vương Bật giải thích: “Dùng kỹ luật cứng rắn nhưng phải cư xử vừa phải trung dung, ứng với hào năm (tượng trưng cho vua), thống lãnh binh sĩ mà biết cư xử công minh, được người trên sủng ái, là người cầm quân, trách nhiệm lớn lao, nhiệm vụ nặng nề, không thành công coi như gặp tai họa, cho nên mới gọi là «cát» và «vô cữu» vậy.” (Dĩ cương cư trung, nhi ứng ưng ngũ, tại sư nhi đắc kỳ trung giả dã, thừa thượng chi sủng, vi sư chi chủ, nhậm đại dịch trọng, vô công tắc hung, cố cát nãi vô cữu dã 以剛居中，而應於五，在師而得其中者也。承上之寵，爲師之主，任大役重，无功則凶，故吉乃无咎也).

Trong câu “vương tam tích mệnh” 王三錫命 chữ “tam” là phiếm chỉ số nhiều, không nhất định phải là ba lần cụ thể. Chữ 锡 (tích) dùng thông với chữ 賜 (tứ = ban thưởng), hào hai này ứng với hào năm, giống như xuất trận thành công nhiều lần được vua ban thưởng (thứ vị nhị vi ngũ sở ứng, do như suất sư hữu công đa thứ thụ thưởng 此謂二爲五所應猶如率師有功多次受賞 - Chu Dịch dịch chữ). Nguyễn Hiến Lê đã hiểu đúng chữ “tích” có nghĩa là “tứ”, nhưng Bùi Văn Nguyên không đồng ý, cho rằng “tích nghĩa đen là thiếc, vì thiếc xưa kia là kim loại quý cho cuộc sống, nên được dùng làm tặng phẩm, do đó “tích” có nghĩa là đem cho, còn chữ “tứ” lại có nghĩa là phần thưởng từ trên ban xuống. Ở đây “tích mệnh” là “trao cho mệnh lệnh”, chứ

không phải “ban thưởng ba lần” như Nguyễn Hiến Lê đã hiểu sai⁽¹⁾. Chúng tôi cho rằng chính tác giả Bùi Văn Nguyên mới là người hiểu sai câu này. Vâ lại, nếu giải thích như Bùi Văn Nguyên thì thật ra “đem cho” (tích) và “ban xuống” (tứ) cũng đâu có khác nhau nhiều.

Trong phần Tượng của hào này viết: “Tại sự trung cát, thừa thiên sủng dã, vương tam tích mệnh, hoài vạn bang dã” 在師中吉, 承天寵也, 王三錫命, 懷萬邦也 (Thống lãnh binh nhung mà biết cự xử công minh sẽ gặp may mắn, tiếp nhận sự sủng ái của thiên tử, vua nhiều lần thưởng thường là có ý muốn bình định thiên hạ bốn cõi). Khổng Dĩnh Đạt cho rằng hào hai được thừa hưởng ân huệ của thiên tử (chính vị thừa ngũ chi ân sủng). Trình Di giải thích rằng “Vua nhiều lần ban cho ân mệnh, để khen ngợi việc binh thành công và nhắc nhở tướng lãnh nhớ đến việc bình định thiên hạ” (Vương tam tích dĩ ân mệnh, bao kỳ thành công, sở dĩ hoài vạn bang dã 王三錫以恩命, 袤其成功, 所以懷萬邦也). Trong phần thuyết minh, Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng thêm: “Thành công hay thất bại trong việc thống lãnh binh nhung đều có quan hệ rất lớn với việc nhà vua có tín nhiệm mình hay không. Hào cửu nhị có được sự may mắn, hiển nhiên có được nhân tố giúp ích rất lớn là “nhà vua đã nhiều lần ban thưởng”. Hạng An Thế viết: “Hào cửu nhị sở dĩ thành công, không phải do công trạng của bản thân, mà do được ứng với hào ngũ (nhà vua), do được vua sủng ái vậy” (Chu Dịch ngoạn tú) (Thống quân tướng soái đích thành công hoặc thất bại, đồng quân chủ đích tín nhiệm dữ phủ quan hệ chí đại. Cửu nhị hoạch cát, hiển nhiên hữu ngàn đại đích nhân tố thị đắc ích ư vương tam tích mệnh. Hạng An Thế viết: “Nhị sở dĩ thắng, phi kỷ chi công, dĩ dữ ngũ tương ứng, đắc quân sủng dã” 統軍將帥的成功或失敗, 同君主的信任與否關係至大. 九二獲吉, 顯然有很大的因素是得益於“王三錫命”. 項安世曰: 二所以勝, 非己之功; 以與五相應, 得君寵也).

LỤC TAM: SƯ HOẶC DƯ THỊ, HUNG.

六三: 師 或 輿 尸, 凶.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Khi ra quân mà xác chết chờ đầy xe quay về thì rõ ràng là điểm xấu.

(1) (Bùi Văn Nguyên, Kinh Dịch Phục Hy, tr. 236-237)

Giải thích: “Dư thi” 墓 尸 là “dùng xe chở xác chết” (dǐ xa tải thi 以車載尸). Nói lên cảnh đại bại trong trận chiến. Trọng Định Phí thị học dẫn Lương Tích Dư 梁錫璵 viết: “Người xưa tuy bại trận, không nỡ bỏ lại xác chết, nên chở mang về” (Cố già binh tuy bại, bất nhẫn khí tử giả, cố tải thi 古者兵雖敗,不忍棄死者,故載尸). Hào âm tam là hào âm nhu thất chính, bên trên không ứng với dương (không được lòng cấp trên, không được sự hỗ trợ, tiếp ứng từ cấp trên), bên dưới lại tiếp với cương (nhiệm vụ nặng nề), sức yếu mà nhiệm vụ nặng, đây là tượng của kẻ tham thành tích nên liều mạng tiến lên, do đó rước lấy thảm bại” (Âm nhu thất chính, thượng vô dương ứng, hạ hựu thừa cương, hữu lực vi nhiệm trọng, tham công mạo tiến chi tượng, nhân nhi thủ bại 陰柔失正,上無陽應,下又乘剛,有力微任重,貪功冒進之象,因而取敗 - Chu Dịch dịch chú). Khổng Dinh Đạt bình giải: “Lấy âm nhu để giải dương cương, lấy nhu tiếp cương, tiến lên không có tiếp ứng, thoái lui thì không có chỗ tựa, khi dùng binh không biết tính toán, nên phải rước lấy diêm xấu là chở xác chết đầy xe mà về” (Dĩ âm xử dương, dĩ nhu thừa cương, tiến tắc vô ứng, thoái vô sở thủ, dĩ thử dụng sư, nghi hoạch dư thi chi hung 以陰處陽,以柔乘剛,進則無應,退無所守;以此用師,宜獲“墓尸”之凶).

Wilhelm không hài lòng với văn bản hiện hành. Ông cho rằng có một lỗi chép sai ở chữ 尸 (thi) mà ông đoán là chữ 凡 (phàm = tất cả). Ông viết: “Tại đây chúng ta phải lựa chọn một trong hai cách giải thích. Một là có một kẻ nào khác không phải là vị tướng đã được lựa chọn đã can thiệp vào việc chỉ huy. Cách giải thích thứ hai về ý nghĩa chung thì tương tự, nhưng câu “chở xác chết đầy xe” được giải thích khác. Trong các buổi lễ tế dành cho người và chôn cất theo phong tục thông thường ở Trung Quốc thì có một cậu con trai trong gia đình sẽ đóng vai trò đại diện cho người chết được dâng cúng, cậu này ngồi vào chỗ người chết và được mọi người khác lè bái lạy lục. Nếu căn cứ trên phong tục này thì chúng ta có thể giải thích đoạn văn trên đây có nghĩa là “một cậu bé đóng giả vai xác chết” (corpse boy) đang ngồi trong xe, hay nói cách khác, quyền lực hiện nay không thuộc về người lãnh đạo chính thống nữa, mà đã bị kẻ khác tiếm xưng. Có lẽ toàn bộ sự khó hiểu sẽ được giải tan nếu chúng ta suy ra rằng có một lỗi chép sai. Rất có thể là chữ “phàm” (tất cả) đã bị đọc nhầm thành “thi” (xác chết). Nếu

chúng ta chấp nhận như thế, thì câu trên có nghĩa là nếu để cho đám đông lãnh đạo quân đội (cầm cương xe), tai họa sẽ xảy đến". Cách giải thích của Wilhelm quá gượng ép, thậm chí hoang tưởng. Mà ngay cả khi thế như "phàm" vào chỗ chữ "thì" câu văn vẫn không thể hiểu một cách quá bóp méo như trên.

LỤC TỨ: SƯ TẢ THỨ, VÔ CỦU.

六四: 師左次, 無咎.

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Quân lính triệt thoái về cố thủ, không gặp sự nguy hiểm.*

Giải thích: "Tả thứ" 左次 có nghĩa là "rút lui" (triệt thoái 撤退). Trình Di giải: "Tả thứ có nghĩa là rút lui, buông bỏ" (Tả thứ, thoái xã dã 左次, 退舍也). Thượng Bỉnh Hòa nói rõ hơn: "Cỗ nhân chuộng bên phải, tả thứ có nghĩa là lui lại" (Cỗ nhân thượng hữu, tả thứ tắc thoái dã 古人尚右, 左次則退也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: "Đây là hào đầu tiên của phần thượng quái, tuy không có hạ tiếp ứng, nhưng nhu thuận đắc chính, khi gặp lúc bất lợi nên tạm thời lui về cố thủ, chờ một thời gian sẽ tiếp tục tiến, cho không gặp nguy hiểm" (Thứ vị lục tứ cư sự thượng quái chi thủ, tuy vô hạ ứng, dán nhu thuận đắc chính, đương bất lợi thời năng triệt thoái tạm xử, dãi thời tái tiến, cố hoạch vô cữu 此謂六四居“師”上卦之始, 雖無下應, 但柔順得正, 當不利時能撤退暫處, 待時再進, 故獲无咎). Khổng Dĩnh Đạt giải: "Đắc vị nhưng lại không được ứng, thất ứng không thể tiến hành công việc được, đắc vị, có thể tạm thời xoay sở, cho nên triệt thoái mà không lầm lỗi là vậy" (Đắc vị nhì vô ứng; vô ứng, bất khả dĩ hành; đắc vị, tắc khả dĩ xử, cố tả thứ chi nhì “vô cữu” dã 得位而無應; 無應不可以行; 得位, 則可以處, 故左次而之“无咎”也).

LỤC NGŨ: ĐIỀN HỮU CẨM, LỢI CHẤP NGÔN, VÔ CỦU; TRƯỞNG TỬ SÚY SƯ, ĐỆ TỬ DƯ THI, TRINH HUNG.

六五: 田有禽, 利執言, 無咎; 長子帥師, 弟子輿尸, 貞凶.

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Trong ruộng có cầm thú, bắt chúng có lợi, không có lỗi gì. Nên giao cho người có khả năng cầm nắm binh quyền, nếu giao cho kẻ bất tài thì chỉ có việc chở xác về, cho dù có đức kiên trì trinh chính thì cũng gặp tai họa.*

Giải thích: Đây là một đoạn văn rất khó hiểu. Trước hết, Nguyễn Duy Tinh dịch như sau: “Như ruộng có chim, bắt lấy thì lợi, kẻ cả quản lanh quân lính mà dân em được tham gia đến nỗi chết chở từng xe thì dù chính cũng xấu”. Câu dịch này rõ ràng vừa sai vừa tối nghĩa. Bùi Văn Nguyên dịch khác hẳn: “Nếu có chim xuống phá hoại mùa màng thì bắt, việc này ích lợi cho dân, hợp với lời nói chính đáng, không có lỗi. Nên để người con cả chỉ huy sư đoàn, còn các con em khác không tham gia chỉ huy, chỉ chở xe xác chết, việc này dù ngay ngắn trọng vẹn (trinh) vẫn xấu” (*Sđd*, tr.233). Sự phân biệt giữa “trưởng tử súy sư” 長子帥師 và “đệ tử dư thi” 弟子與尸 như vậy chỉ là sự phân công lao động mà thôi. Chúng tôi cho rằng lý giải như vậy thì chưa chính xác. Tắc giả Bùi Văn Nguyên cực lực phản đối Nguyễn Hiến Lê và cả Chu Hi, người mà Nguyễn Hiến Lê dựa vào, cho rằng cả hai đều “sai trầm trọng” khi không chịu dịch chữ “ngôn” 言 là “lời” hay lại dịch “cầm” 禽 ra thành “cầm thú”. Bùi Văn Nguyên viết: “Rất tiếc chữ “cầm” 禽 là chim, thì riêng Nguyễn Hiến Lê dịch là muông thú thì sai quá. Riêng chữ “ngôn” là lời nói thì Châu Hy lại bảo là lời đưa đẩy (*Sđd*, tr.237). Có lẽ Bùi Văn Nguyên dựa vào Trình Di khi Trình Di giải “chấp ngôn” 執言 là “phụng tử” 奉辭 (vâng lời). Lý Đỉnh Tộ cũng dẫn lời Tuân Sảng cho rằng “chấp ngôn” tức là “chấp hành kỳ ngôn” 執行其言 (chấp hành lời nói ấy). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích chữ “cầm” và “ngôn” rất rõ ràng: “Cầm là tiếng phiếm chỉ cầm thú (xem thêm phần *Tượng Truyện* giải thích hào âm thứ ba trong quẻ Độn), còn “ngôn” là ngữ khí trợ tử” (*Chu Dịch dịch chú*, tr.77). Bản thân Wilhelm cũng hiểu “ngôn” không phải là “lời nói” nên đã dịch như sau: “Có thú rừng trong ruộng, bắt nó có lợi. Không có lỗi. Để cho con trai trưởng chỉ huy quân đội, các đệ tử thì chuyển vận xác chết. Như thế kiên trinh chỉ đem lại sự xui xẻo” (There is game in the field. It furthers one to catch it. Without blame. Let the eldest lead the army. The younger one transports corpses; then perseverance brings misfortune).

Vấn đề khó hiểu nhất là nhóm từ “trinh hung” 貞凶. Xưa nay chữ “trinh” luôn luôn hàm ẩn những kết quả tốt lành, vậy mà trong trường hợp này “trinh” lại mang đến một kết quả hết sức tiêu cực (hung). Wilhelm biện luận cho cách dịch của mình như sau: “Thú rừng có mặt trong ruộng - có nghĩa là chúng đã rời bỏ nơi chốn quen thuộc trong rừng để ra phá hoại ruộng vườn. Điều này cho thấy đây là sự xâm lăng của quân địch. Như vậy

sự chiến đấu tích cực và trừng phạt kẻ xâm lăng là điều hoàn toàn hợp lẽ, nhưng đấu tranh không thể sa đọa thành một thứ hỗn chiến man rợ trong đó ai cũng lo chiến đấu cho bản thân. Cho dù có kiên cường dũng mãnh đến mức nào đi nữa thì sự hỗn chiến như vậy cũng chỉ đem đến điều hung hiểm. Quân đội cần phải có một người lãnh đạo đầy kinh nghiệm chỉ huy. Đây là vấn đề tiến hành một cuộc chiến, không phải vấn đề để mặc đám đông tha hồ chém giết sinh linh. Nếu cứ để họ làm càn như vậy, kết quả chắc chắn là thảm bại, cho nên dù có kiên cường vẫn có nguy cơ gặp thảm họa."

Tôn Đức Hậu cũng có lý giải tương tự: "Ngũ âm: Có chim thú làm hại ruộng đồng (kẻ xâm lược hại dân, giặc loạn). Cần lấy danh tiếng đại nghĩa để thảo phạt, ngoài chiến tranh vô lý ra, đều không bị lỗi lầm. Nhưng phải lựa chọn tướng soái có tài (nhị dương) mới được. Nếu lựa chọn người không thích hợp (tam âm) sẽ rơi vào cảnh khó khăn, thất bại, xe chở xác người. Cho dù chiến đấu vì chính nghĩa, kết quả cũng dữ."

Như vậy vấn đề lý giải cụm từ "trinh hung" phải quay về căn cứ trên sự giải thích vai trò thực sự của "trưởng tử" và "đệ tử" vì đây là mấu chốt của vấn đề đang bàn cãi. Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngũ Phiên viết rằng: "Trưởng tử" dùng để chỉ hào nhị dương (trưởng tử vị nhị 長子謂二), còn đệ tử dùng để chỉ hào tam (đệ tử vị tam 弟子謂三). Như Tôn Đức Hậu và Wilhelm đã lý giải, chúng ta có thể thấy hào nhị dương tượng trưng cho vị tướng soái có tài còn hào tam âm tượng trưng cho kẻ bất tài, để mặc cho binh sĩ đồ sát sinh linh, cho nên mới xảy ra việc "dư thi". Khổng Dĩnh Đạt dẫn họ Trang 莊氏 viết: "Trưởng tử là chỉ hào nhị dương, đức độ hơn người; đệ tử là chỉ hào tam âm, nhân đức thấp kém hơn vật" (Trưởng tử vị cửu nhị, đức trưởng ư nhân; đệ tử vị lục tam, đức liệt ư vật 長子謂九二, 德長於人; 弟子謂六三, 德劣於物). Từ xưa đến nay, việc đồng hóa vai trò trưởng tử với hào nhị dương đa số đều nhất trí, không có dị nghị, nhưng việc xem "đệ tử" là tượng trưng cho hào tam âm, nhiều nhà Dịch học có nhiều quan điểm bất đồng. Chẳng hạn Trình Di cho rằng "đệ tử" là chỉ những người không phải là con cả (đệ tử, phàm phi trưởng giả dã 弟子, 凡非長者也) và hào sơ, hào tam, hào tứ đều dùng để chỉ "đệ tử" (sơ tam tứ hào vi đệ tử 初三四爻為弟子). Chu Hi cũng tán thành quan điểm này (đệ tử, tam tứ dã 弟子, 三四也). Chu Hi nói thêm: "Nếu sử dụng người tài gánh vác việc nặng mà còn sai

tiểu nhân tham gia vào thì chỉ có nước lấy xe chở xác mà về” (Nhược sử quân tử nhiệm sự, nhì hựu sử tiểu nhân tham chi, tắc thị sử chi dư thi nhì quy 若使君子任事，而又使小人參之，則是使之“輿尸”而歸). Thượng Bình Hòa thì cho rằng cả hai, “trưởng tử” và “đệ tử”, đều ám chỉ hào nhị dương cả. Sau khi liệt kê các quan điểm khác nhau về hình tượng “đệ tử”, Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ kết luận rằng mặc dù có thể lý giải từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng mọi người đều nhất trí rằng “đệ tử” và “trưởng tử” là hai hình tượng mang ý nghĩa đối lập (chư thuyết sở thích giác độ tuy kỳ, đán ư đệ tử dữ trưởng tử tương đối lập chí nghĩa tắc nhất trí 諸說所釋角度雖歧，但於“弟子”與“長子”相對立之義則一致).

THƯỢNG LỤC: ĐẠI QUÂN HỮU MỆNH, KHAI QUỐC THỪA GIA, TIỂU NHÂN VẬT DỤNG.

上六: 大君有命, 開國承家, 小人勿用.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Thiên tử phân phát mệnh lệnh, phong thưởng cho các công thần thành chư hầu, đại phu, còn những kẻ bất tài thì không trọng dụng.*

Giải thích: Câu này Ngô Tất Tố dịch như sau: “Đấng đại quân có mệnh, mở nước vâng nhà, kẻ tiểu nhân chở dùng.” Nếu dịch “hữu mệnh” ra thành “có mệnh” thì quá mơ hồ, nhưng “vâng nhà” thì không ai hiểu nổi là có ý nghĩa gì. Nguyễn Duy Tinh thì dịch “đại quân” thành “đại thần” thì rõ ràng là sai, Bùi Văn Nguyên đã nêu ra và phê bình xác đáng (*Sđd*, tr.237).⁽¹⁾ Nguyễn Hiến Lê hiểu rằng “khai quốc thừa gia” 開國承家 là tân ngữ của “mệnh” 命 nên đã dịch như sau: “(Sau khi khải hoàn) vua ra lệnh gì quan hệ đến việc mở nước trị nhà thì đừng dùng kẻ tiểu nhân dù họ có công chiến đấu.” Wilhelm hiểu rằng “hữu mệnh”, “khai quốc”, và “thừa gia” là ba nhóm động từ mà chủ ngữ là “đại quân” 大君 nên dịch thành: “Nhà vua ra lệnh, thành lập quốc gia, phong hầu cho các gia đình. Không nên dùng kẻ tiểu nhân” (The great prince issues commands, founds states, vests families with fiefs. Inferior people should not be employed).

Bùi Văn Nguyên bàn về chữ “thừa gia” như sau: “Thuật ngữ “thừa gia” về mặt chữ Hán, có hai chữ “thừa” khác nhau, một chữ “thừa” 承 là “vâng”,

(1) Có lẽ Bùi Văn Nguyên đã sử dụng một án bản cũ. Trong bản chúng tôi sử dụng (Nxb Cửu Long, 1992) thì Nguyễn Duy Tinh đã sửa lại là “đại nhân”, tuy mơ hồ nhưng đúng hơn là chữ “đại thần”.

tức chữ “thừa” nói đây, khiến Trình Di, Chu Hi và các dịch giả của ta như Ngô Tất Tố, Nguyễn Duy Tinh đều dịch là “vâng nhà” với ý nghĩa là “vâng dòng họ quý tộc nhà mình, làm đến quan khanh, quan đại phu” như Trình Di bình giải và Chu Hi nói theo. Lại có một chữ “thừa” 承 khác, tức là chữ “thừa” 承 (vâng) nói trên, *thêm một nét ngang ở dưới (!?)*, chữ “thừa” 承 này có nghĩa là giúp đỡ. Tôi cho rằng chính phải là chữ “thừa” 承 có nét ngang ở dưới, nằm trong mệnh đề “khai quốc thừa gia” (mở nước giúp nhà) theo nghĩa khai quát chung cả nước, chứ không riêng gia đình quý tộc như Trình Di đã hiểu chêch đi.” (*Sđd*, tr.238). Ông Nguyên so sánh nhầm tự dạng hai chữ “thừa” nói trên !

Đây là một luận điểm mới mẻ, khá thú vị, vì chuyện sao chép kinh điển sai sót, chữ tác đánh chữ tộ, là điều thường xảy ra trong lịch sử văn bản Hán ngữ. Rất có thể chữ “thừa” 承 (giúp đỡ) đã bị chép sai thành chữ “thừa” 承 (vâng). Nhưng ngay cả khi chúng ta xem xét lại chữ “thừa” 承 (vâng) chúng ta có thể thấy ngay “vâng” chỉ là một trong nhiều nghĩa của chữ “thừa” 承 này và ngay trong ngữ cảnh đang thảo luận khó lòng mà chấp nhận rằng các tác giả của *Kinh Dịch* lại muốn dùng ý nghĩa “vâng” ở đây. Chỉ cần mở *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, *Khang Hi*, *Hán Ngữ Đại tự điển* chúng ta thấy ngay chữ “thừa” 承 này có quá nhiều nghĩa khác nhau và một trong những nghĩa đó là ”(vua) ban thưởng (cho công thần)” (phong thưởng công thần) nên sự phê bình trên của Bùi Văn Nguyên có thể đi lạc hướng khi dựng nên sự đối lập giữa “vâng lời quý tộc” 承家 (thừa gia) và “giúp đỡ nhân dân cả nước” (thừa gia 承家). Quan điểm của chúng tôi là đối lập giữa “tiểu nhân” và những “khai quốc công thần”: tiểu nhân thì không được trọng dụng (ý nghĩa thực sự của “tiểu nhân” ở đây thật khó mà đoán cho chính xác: những kẻ bất tài? Những kẻ có tài nhưng không có đạo đức? Các quan lại cấp thấp? Quần chúng nhân dân không thuộc giai cấp quý tộc? Còn các khai quốc công thần thì được phong thưởng trọng hậu.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chú giải: “Ba câu này – đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng – giải thích vị trí hào thượng lục trong giai đoạn chung cuộc của quê Sư, đang lúc ban sự hồi triều, khải hoàn đắc thắng nên được nhà vua ban thưởng, nhưng nếu là bọn tiểu nhân thì không được trọng dụng” (Đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia,

tiểu nhân vật dụng” – giá tam cú thuyết minh thương lục xứ sư chi chung, thời đương ban sư cáo tiệp, cố hữu khai quốc thừa gia chi thường, đán nhược vi tiểu nhân, tác bất bị trọng dụng 大君有命, 開國承家, 小人勿用 – 這三句說明上六處“師”之終，時當班師告捷，故有“開國承家”之賞，但若為小人，則不被重用). Khổng Dĩnh Đạt giảng rất rõ điểm này: “Hào thương lục là vào vị trí cuối cùng của quẻ Sư, tức nói đến hồi chung cuộc của đoàn quân trở về. Đại quân tử là thiên tử, nói đến thiên tử phong tước trong hào này, nghĩa là kẻ nào có công lớn, thì cho phép lập quốc mà làm chư hầu, còn kẻ nào công nhỏ hơn thì cho phép làm quan khanh hay đại phu. Còn chuyện “tiểu nhân vật dụng” ý muốn nói khi phong hầu hay phong khanh đại phu thì nên dùng người quân tử, không nên dùng kẻ tiểu nhân” (Thượng lục xứ Sư chi cực, thị sư chi chung cánh dã. Đại quân vị thiên tử dã, ngôn thiên tử tước mệnh thử thương lục, nhược kỳ công đại, sử chi khai quốc vi chư hầu, nhược kỳ công tiểu, sử chi thừa gia vi khanh, đại phu; “tiểu nhân vật dụng” giả, ngôn khai quốc thừa gia tu dụng quân tử, vật dụng tiểu nhân dã 上六處“師”之終，是師之終竟也。大君謂天子也，言天子爵命此上六，若其功大，使之開國為諸侯；若其功小，使之承家為卿，大夫；“小人勿用”者，言開國承家須用君子，勿用小人也).

Wilhelm bình giải: “Chiến tranh đã kết thúc thắng lợi, chiến thắng đã giành được, nhà vua cất đất phong hầu cho những bệ tôi trung thành với mình. Nhưng điều quan trọng là không nên để những kẻ tiểu nhân được nắm quyền lực. nếu họ có giúp vào việc chiến thắng, hãy thưởng cho họ bằng tiền bạc, chứ không nên phong tước hay cất đất cho họ, nếu không họ sẽ lạm dụng quyền lực (mà làm bậy).”

Đây là những lời khuyên rất khôn ngoan, có thể áp dụng cho mọi thời, mọi lúc, và nó cũng tiêu biểu cho sự minh triết của dân tộc Trung Hoa. Nhưng chúng ta vẫn không có một tiêu chí hay nhiều tiêu chí rõ ràng, cụ thể để phân biệt thật tách bạch ai có thể xếp vào phạm trù quân tử, ai có thể xếp vào phạm trù tiểu nhân. Cuối cùng các nhà lãnh đạo lại phải căn cứ vào chính cảm tính hay tư duy, đánh giá chủ quan của mình trong việc phân phối phần thưởng cho các công thần. Đứng về quan điểm lịch sử, vấn đề quan trọng không kém là xác định nội hàm ngữ nghĩa của hai thuật ngữ “quân tử” và “tiểu nhân”. Rất có thể vào thời Chu, hai thuật ngữ này có một

nội dung khác hẳn với nội dung về sau Khổng Tử gán cho chúng, nhưng chúng ta sẽ bàn đến vấn đề này ở một nơi khác.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Sư như sau: "Quẻ Sư lấy binh chúng 兵衆 (quân đội) làm tên, nêu rõ quy luật dùng binh. Quái Từ nhấn mạnh hai nguyên tắc: (a) Tiền đề của dùng binh là "chính" 正 (chính nghĩa), tức cho rằng quân đội nhân nghĩa có thể dùng sức mạnh quân sự để bảo vệ chính nghĩa, như vậy có thể khiến dân nghe theo dù thiên hạ có phải lao khổ do chinh chiến (độc thiên hạ nhi dân tùng chi 毒天下而民從之). (b) Vấn đề then chốt của việc thắng hay bại trận là chọn tướng có xứng đáng hay không. Vì thế phải chọn "trượng nhân" 丈人 hiền minh thì mới có điều tốt. Sáu hào của quẻ lần lượt nêu ra yếu chỉ của các phương diện dụng binh: Hào sơ lục nói kỹ luật quân đội phải hết sức nghiêm minh. Hào cửu nhị cho biết điều kiện để tướng soái thành công. Hào lục tam giáo huấn về sự thất lợi và bại trận. Hào lục tứ nói tình hình phải triệt quân thoái lui. Hào lục ngũ đưa ra tiêu chuẩn cho nhà vua chọn tướng. Hào thượng lục thể hiện phép tắc luận công và khen thưởng. Hồ Bính Văn 胡炳文 (*Chu Dịch Bản Nghĩa Thông Thích*) nhận xét: «Trong sáu hào, các việc xuất quân trú quân, chỉ huy binh sĩ, chỉ đạo tướng soái, phạt kẻ phạm tội, thưởng người có công, điều gì cũng chép đủ cả. Tiết đầu đến tiết cuối rất là chặt chẽ.» (Lục hào trung, xuất sư trú sư, tướng binh tướng tướng, phạt tội thưởng công, mị sở bất tái. Kỳ chung thuỷ tiết thứ nghiêm hĩ 六爻中, 出師駐師, 將兵將將, 伐罪賞功, 麻所不載. 其終始節次嚴矣). Xét yếu chỉ dụng binh của quẻ này, quẻ Sư thật là một cương lĩnh chung về binh pháp cổ đại. Nếu xét nguyên tắc "dụng binh cần phải có chính nghĩa" của toàn quẻ, thì đây có thể xem là toát yếu tư tưởng của các tác giả *Chu Dịch* về chiến tranh. Trong thiêng Nghi Bình 議兵 (luận việc binh) Tuân Tử nói: «Việc binh là để ngăn bạo trừ hại, chứ đâu phải là tranh đoạt.» (彼兵者, 所以禁暴除害也, 非爭奪也). Mã Chấn Biểu (*Chu Dịch Học Thuyết*) luận quẻ Sư rằng: «Thiên hạ quy về đức nên gọi là vương, quân đội của vua chỉ chinh phục chứ không chiến tranh. Đóng chinh thì tây oán, nam chinh thì bắc oán, dân mong quân đội

như ngóng mây mưa, theo quân đội như đi về chợ. Cầm quân theo chính nghĩa thì mới gọi là vương được.» (Thiên hạ quy đức vị chi vương, vương giả chi sư hữu chinh vô chiến. Đông chinh tây oán, nam chinh bắc oán, dân vọng chi như vân nghê, tòng chi như quy thị, sở vị “năng dĩ chúng chính” nǎi khả vương dā 天下歸德謂之王, 王者之師有征無戰. 東征西怨, 南征北怨, 民望之如雲霓, 從之如歸市, 所謂能以衆正乃可王也). Lời nghị luận này hầu như đã vạch ra cốt lõi của tư tưởng quân sự thời xưa sẵn có trong quẻ Sư vậy.”

8. QUÈ TY 比



Ngoại quái là Khảm (nước). Nội quái là Khôn (đất). Què này còn có tên là Thủy Địa Ty 水地比.

QUÁI TỪ: TY, CÁT, NGUYÊN PHỆ, NGUYÊN VĨNH TRINH, VÔ CŨU.
BẤT NINH PHƯƠNG LAI, HẬU PHÙ HUNG.

比: 吉, 原筮, 原永貞, 無咎. 不寧方來, 後夫凶.

Dịch nghĩa: Què Ty tượng trưng cho mối quan hệ qua lại hỗ trợ mật thiết cho nhau: đây là què tốt, bói thêm lần nữa, nếu giống như què bói lần đầu thì nên giữ vững chính đạo, kiên trì vĩnh viễn, sẽ không có lỗi lầm gì. Những kè ban đầu còn ngắn ngại từ bốn phương đã đến giúp đỡ, còn những kè mãi sau cùng mới đến sẽ gặp nguy hiểm.

Giải thích: Đây cũng là một trong những đoạn văn hán búa trong Kinh Dịch. Nguyễn Duy Hình dịch như sau: “Cát. Bói lần đầu, từ đầu vĩnh viễn kiên trinh, vô cữu. Không an ninh mới đến, người đến sau thì hung”. Bản dịch này vừa sai vừa chẳng phải là bản dịch. Chẳng hạn dịch giả để nguyên hai chữ “cát” 吉 và “vô cữu” 无咎 không dịch, còn “nguyên” 原 ở đây không phải là “lần đầu”. Nguyễn Hiến Lê và Nguyễn Duy Tinh dịch rất đúng cụm từ “nguyên phệ” 原筮 là “bói lần đầu mà được như lần trước”.

Chữ “ty” 比 theo Thoán Truyền có nghĩa là “giúp đỡ” (ty, phụ dã 比, 輔也). Khổng Dĩnh Đạt giải: “Có thể hỗ trợ giúp đỡ cho nhau thì tốt” (Vị năng tương thân ty nhi đắc kỳ cát 謂能相親比而得其吉). Về cách đọc thì Lục Đức Minh nêu rõ là âm cổ cần phải đọc là “ty” (Tỷ, tỷ chí phiên, tắc ty tự cựu âm đáng độc khứ thanh 比毗志反, 则比字舊音當讀去聲 - Kinh điển thích văn). Chỉ có bản dịch của Hải Ân vẫn giữ nguyên lối phiên âm là “tỷ”. Về cụm từ “nguyên phệ” 原筮 Khổng Dĩnh Đạt giải: “Nguyên là bói để biết hết tình ý, phệ là bói để quyết định” (Nguyên cùng kỳ tình, phệ

quyết kỳ ý 原窮其情, 篙決其意). Chu Hi giải “nguyên phệ” là “bối lại lần thứ hai” (tái phệ 再竈).

Cụm từ “ty, cát, nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cữu” như vậy có quan hệ ý nghĩa rất mật thiết. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích: “Nguyên 元 có nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ, tốt lành, ám chỉ người được giúp đỡ có đức của bậc tôn trưởng; vĩnh 永 có nghĩa là lâu dài; trinh 貞 có nghĩa là ngay thẳng. Ba câu này giải thích rằng trước khi giúp đỡ cho ai, cần phải thận trọng suy xét, phải căn cứ trên cơ sở dùng nghiên cứu cẩn kẽ tình ý đối phương rồi mới quyết định có nên ra tay trợ giúp hay không và những người được giúp đỡ lại có được đức của bậc tôn trưởng, vĩnh viễn bất biến, giữ vững trinh chính, thì không có sai lầm (trong việc giúp đỡ cho họ)” (Nguyên, thiện chi trưởng, chỉ sở ty giả hữu tôn trưởng chi đức; vĩnh, cửu dã; trinh, chính dã. Giá tam cú thuyết minh “ty phu” chi tiền, tu thận trọng khảo lự, tại nguyên tình phệ ý đích cơ sở thương quyết định thân ty đích đối tượng; nhi sở ty giả hựu tất tu hữu tôn trưởng chi đức, vĩnh cửu bất biến, thủ trì chính cố, tắc khả hoạch “vô cữu” 元, 善之長, 指所比者有尊長之德; 永, 久也; 貞, 正也. 道三句說明 “比輔”之前, 須慎重考慮, 在 “原情竈意”的基礎上決定 “親比”之對象; 而所親比者又必須有尊長之德, 永久不變, 守持正固, 則可獲 “无咎”).

Bây giờ chúng ta khảo sát cụm từ thứ hai “bất ninh phương lai, hậu phu hung” 不寧方來後夫凶. 夫 (phu) ở đây đọc thành “phù” vì đây chỉ là ngữ khí từ. “Bất ninh” 不寧 là “không vui vẻ, an lạc”. “Phương” 方 được dùng như dạng tinh lược của “đa phương”多方 (nhiều hướng). “Lai” 来 chỉ việc “đến giúp đỡ” trước (lai chỉ tiền lai ty phu 来指前來比輔). “Hậu” 後 là “chậm trễ” (hậu, trì dã 後, 遲也). Ý nghĩa của cụm từ này, theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, nghĩa là khi kêu gọi sự đoàn kết, hỗ trợ, từ bốn phương những người trước đây không an tâm đã mau chóng đổ về, còn những kẻ trì hoãn đến sau thì khó lòng hình thành sự đoàn kết, đương nhiên sẽ gặp nguy hiểm (thời đáng thân ty tử phương bất ninh giả phân phân lai quy, lai giả hựu dĩ tốc vi nghi, trì hoãn tắc ty chi nan thành, tất hữu hung hiểm 時當 “親比”, 四方 “不寧”者紛紛來歸; 來者又以速為宜, 遲緩則 “比”之難成, 必有凶險). Khổng Dinh Đạt giải: “Giúp đỡ là vào lúc an ổn vui vẻ, nếu có thể đã quan hệ thân thiết, nên khi gặp chuyện

không ổn đều đến trợ giúp” (Thử thị ninh lạc chi thời, nhược năng dữ nhân thân ty, tắc bất ninh chi phương giai tất quy lai 此是寧樂之時，若能與人親比，則不寧之方皆悉歸來). Ông nói thêm: “Giúp đỡ cần nhất là mau chóng, nếu đến trợ giúp sớm, mọi người đều muốn thân cận với mình, cho nên đến trước là tốt lành, nếu để sau cùng mới đến, bạn bè lạnh nhạt, việc đoàn kết không thành, cho nên mới nói đến chậm thì gặp hung hiểm là vậy” (Thân ty quý tốc, nhược cập tảo nhi lai, nhân giai thân kỷ, cố tại tiên giả cát, nhược tại hậu nhi chí giả, nhân hoặc sơ kỷ, thân ty bất thành, cố hậu phù hung 親比貴速，若及早而來，人皆親己，故在先者吉；若在後之至者人或疏己，親比不成，故“後夫凶”).

Wilhelm bình giải: “Điều cần thiết là chúng ta biết đoàn kết với người khác, để hỗ trợ lẫn nhau trong tình tương thân tương ái. Nhưng sự liên đới như vậy đòi hỏi phải có một nhân vật trung tâm làm hạt nhân gắn bó mọi người. Trở thành một nhân vật trung tâm như vậy là một vấn đề gay go đầy trách nhiệm. Điều đó đòi hỏi tinh thần đại lượng, bao dung, thủy chung như nhất, nhân cách mạnh mẽ. Như vậy người nào muốn quần tụ kẻ khác chung quanh mình cần phải tự hỏi mình có hội đủ điều kiện gánh vác trách nhiệm hay không, vì nếu thuộc loại lực bất tòng tâm thì còn tệ hại hơn cả trước khi hợp quần với nhau. Nhưng khi đã có điểm tập trung, đoàn kết, những người ban đầu còn ngần ngại dần dần sẽ tự nguyện tìm đến. Những kẻ trì hoãn đến sau sẽ phải chịu hậu quả, vì trong vấn đề đoàn kết với nhau vấn đề đúng lúc đúng thời cơ là điều cực kỳ quan yếu. Những mối quan hệ được hình thành và xác lập vững chắc theo những luật tắc nội tại xác định. Kinh nghiệm thông thường cũng cố những mối dây quan hệ này và những người nào đến quá trễ không chia sẻ được những kinh nghiệm ban đầu thì phải chịu thiệt thòi vì giờ đây họ chỉ là những kẻ xa lạ đứng trước một cánh cửa đã khóa chặt.”

TƯỢNG: ĐỊA THƯỢNG HỮU THỦY, TỴ; TIỀN VƯƠNG DĨ KIẾN VẬN QUỐC, THÂN CHƯ HẦU.

象曰： 地上有水，比；先王以建萬國，親諸侯。

Dịch nghĩa: *Tượng Truyện bàn: Trên đất có nước là hình tượng quẻ Tỵ (đất nước tương thân tương ái), tượng trưng cho sự “gắn bó hỗ trợ”. Các đấng tiên vương nếu muốn xây dựng vạn quốc thì phải thân cận, phong thường cho chư hầu.*

Giải thích: Ý nghĩa của câu này hết sức minh bạch. Rõ ràng đây là một lời khuyên dành cho các nhân vật lãnh đạo chính trị, điều hành quốc gia và đúng cho ngay cả thế giới hiện đại. Càng ngày xu hướng toàn cầu hóa càng thúc đẩy sự nhận thức rằng một quốc gia hay một người lãnh đạo không thể tồn tại trong cô lập, mà phải thiết lập những mối quan hệ gắn bó với những cộng đồng xung quanh. Hình tượng của quẻ này cho thấy trên là quẻ Khảm (nước), dưới là quẻ Khôn (đất), tượng trưng cho mối quan hệ tương trợ bất khả phân ly. Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Hà Án: "Bản chất của nước là thấm xuống, bây giờ lại nằm ngay trên mặt đất, thấm càng nhanh hơn, đây chính là ý nghĩa của quẻ Tỵ" (Thủy tính nhuận hạ, kim tại địa thương, cánh tương tẩm nhuận 水性潤下, 今在地上, 更相浸潤). Trình Di hoàn toàn tán thành: "Phàm muốn nói đến sự quan hệ thân thiết giữa sự vật, không gì bằng nước trên mặt đất, cho nên mới là tượng quẻ Tỵ vậy" (Phù vật tương thân ty nhi vô gián giả, mạc như thủy tại địa thương, sở dĩ vi "ty" dã 夫物相親比而無間者, 莫如水在地上, 所以爲“比”也).

Wilhelm bình giải: "Nước lấp đầy những chỗ trống trong đất và bám chặt vào đó. Tổ chức xã hội Trung Quốc cổ đại dựa trên nguyên tắc gắn bó chặt chẽ giữa người cai trị và thần dân. Nước chảy để phối hợp với nước, vì mọi phần trong nó đều bị cùng một định luật chi phối. Cũng giống như xã hội con người gắn bó với nhau thông qua việc cùng chia sẻ những lợi ích chung, một cộng đồng cho phép mỗi cá nhân cảm thấy mình là một bộ phận trong toàn thể. Quyền lực trung ương của một tổ chức xã hội phải chăm sóc sao cho mỗi thành viên đều thấy rằng quyền lợi của bản thân nằm trong việc gắn bó với tổ chức, giống như mối quan hệ thân tộc giữa vua và chúa hầu tại Trung Quốc thời cổ."

SƠ LỤC: HỮU PHU TỴ CHI, VÔ CỨU, HỮU PHU DOANH PHẦU,
CHUNG LAI HỮU THA, CẤT.

初六: 有孚比之，無咎；有孚盈缶，終來有它，吉。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Tâm có lòng thành, hết lòng giúp đỡ phò tá cho vua thì tránh được hiểm họa. Lòng thành tin của vua như bình đầy rượu ngon, cuối cùng thu phục nhiều người ở phương xa quần tụ về hưởng ứng, nhờ đó võ về được nhiều phương khác, đó là điều tốt đẹp.

Giải thích: Đây hoàn toàn không phải là một câu khó hiểu. ý nghĩa của nó khá rõ ràng. Ngô Tất Tố dịch: “Có tin, liền lại đó, không lỗi. Có tin đầy chậu, trọn lại có sự tốt khác.” Câu dịch không những sai mà còn tối nghĩa. Không ai có thể hiểu “có tin đầy chậu” là cái gì, cũng như “ty chí” mà lại dịch thành “liền lại đó” thì chẳng có ý nghĩa gì cả. Bản dịch của Mộng Bình Sơn rõ ràng nhất: “Có lòng thành tín mà kết liên với nhau thì không có lỗi. Nếu lòng thành tín mà đầy đặn như cái chậu nước thì còn nhiều việc tốt khác nữa.” Wilhelm lại dịch khác hẳn như sau: “Phò tá ông ta (chỉ vua) bằng sự thật và trung thành, điều đó không có lỗi. Sự thật, giống như một cái chén bằng đất nung tràn đầy. Như thế cuối cùng may mắn sẽ đến từ bên ngoài” (Hold him in truth and loyalty; this is without blame. Truth, like a full earthen bowl; thus in the end good fortune comes from without). Cố lẽ đây là câu dịch sai nhất trong toàn bộ bản dịch rất tốt của học giả Đức này.

Trước hết, có thể nói hầu hết các bản dịch đều sai ở chữ 缶 (phẫu), âm đọc Bắc Kinh hiện đại là /fǒu/. Nguyễn Duy Tinh dịch luôn là “cái phẫu” thì càng sai hơn. Nguyễn Hiến Lê dịch là “cái ang” thì quá lớn. Hải Ân dịch là “cái chén”. Bản Bùi Hạnh Cẩn thì phiên chữ “phẫu” lộn thành chữ “sinh”. Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích chữ “phẫu” như sau:

“Phẫu, âm đọc giống chữ “phủ” 否 (đây là nói theo âm Bắc Kinh /fǒu/, không phải âm Hán Việt), một loại đồ đựng bằng sành (bằng đất nung) bụng to miệng nhỏ, trong *Kinh Điển thích văn* (Lục Đức Minh) có giải thích: Phẫu, đồ đựng bằng đất nung để đựng rượu hay nước tương (Phẫu, âm phủ, đại đồ tiểu khâu đích ngõa khí, “Thích Văn”, phẫu, ngõa khí, sở dĩ doanh tửu tương). Như vậy đây là chum đựng rượu. Trong bản dịch bạch thoại hai tác giả Trương Văn Thiện và Hoàng Thọ Kỳ dùng chữ “tửu cang” 酒缸 (chum rượu, vò rượu) để dịch chữ “phẫu” 缶 và hiểu “doanh” 盈 (đầy) đây là “đầy rượu ngon” (mỹ tửu sung doanh 美酒充盈). Chúng tôi tiếp thu cách dịch này.

Hào âm này là hào âm thứ nhất trong hạ quái, cho nên dùng chữ “ty chí” 比之 (phụ theo vua) để chỉ sự gần gũi với hào cùu ngũ (vua) trong thượng quái. “Lai” 來 có nghĩa là “khiến cho theo về” (“sử lai quy” 使來歸, động từ “lai” dùng theo *sử động dụng pháp* 使動用法), chỉ đấng quân vương có lòng thành tín chiêu hiễn dãi sĩ, nên “lai hữu tha” 來有它 có nghĩa là “làm cho những người khác (ngoài hào sơ lục) theo về phò tá”. Mã Kỳ Sưởng

trong *Trùng định Chu Dịch* Phí thị học dẫn lời Phan Tường cho rằng “lai” ở đây là “lai” trong cụm từ “bất ninh phương lai” ở trên (Lai tức bất ninh phương lai chi lai “來” 即 “不寧方來” 之 “來”). “Hữu tha” 有它, theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, chỉ hào cửu ngũ ứng với các hào khác (ngũ ứng cập tha hào 五應及他爻), căn cứ trên giải thích của Thượng Bình Hòa: “Vị hữu ứng ư tha phương dã” 謂有應於他方也 (có nghĩa là ứng với các phương vị khác trong quẻ).

LỤC NHỊ: TỴ, CHI TỰ NỘI, TRINH CÁT.

六二: 比, 之 自 内, 貞 吉 .

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Từ sự đoàn kết nội bộ theo phò tá quân vương, nếu biết kiên trì trung thành sẽ được may mắn.

Giải thích: Wilhelm dịch câu này rất gọn: “Theo phò vua tận tâm. Kiên trinh đem lại may mắn” (Hold to him inwardly. Perseverance brings fortune). Ngô Tất Tố dịch hoàn toàn sai: “Liền lại tự bên trong. Chính và tốt.” Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch ra bạch thoại: “Tòng nội bộ thân mật ty phụ ư quân chủ, thủ trì chính cố khả hoạch cát tường.” 從內部親密比輔於君主, 守持正固可獲吉祥. Chúng tôi căn cứ theo bản này nên dịch như trên. Hai nhà Dịch học này giải thích thêm là “nội” 内 ở đây là chỉ sự kiện hào lục nhị nằm trong nội quái, trên ứng với hào cửu ngũ ở ngoại quái, nhu thuận trung chính, nên có thể gặp may mắn. Họ căn cứ theo Chu Hi: “Nhu thuận trung chính, trên ứng với hào cửu ngũ, căn cứ từ bên trong liên kết với bên ngoài, nhưng vẫn giữ được sự trung chính, đó là phương pháp tốt đẹp vậy” (nhu thuận trung chính, thượng ứng cửu ngũ, tự nội ty ngoại, nhi đắc kỳ chính, cát chi đạo dã 柔順中正, 上應九五, 自內比外, 而得其正, 吉之道也).

LỤC TAM: TỴ CHI PHỈ NHÂN.

六三: 比 之 匪 人 .

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Theo phò tá những kẻ không ra gì.

Giải thích: Wilhelm dịch: “Phò tá những người bất chính” (Hold to the wrong people). 匪人 (Phi nhân), theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, dịch là: “Những kẻ có hành động không đúng đắn” (hành vi bất chính đáng đích nhân 行為不正當的人). Chữ “phi” 匪 này dùng thông với chữ “phi” 非.

Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Ngu Phiên: “Phỉ tức là phi vậy, đã không chính vị lại không có ứng, hào tam có nhiều nguy hiểm, bản chất là tượng cương đoạt, chém giết, giết cha giết vua, nên gọi là “phỉ nhân” (Phỉ, phi dã, thất vị vô ứng, tam hựu đa hung, thể bá, thương tượng, thí phụ thí quân, cố viết “phỉ nhân” 匪, 非也, 失位無應, 三又多凶, 体“剝”, 傷象, 猥父弑君, 故曰“匪人”).

Wilhelm bình giải rất hay: “Thông thường chúng ta chung đụng với những người không cùng giới (đại khái là không cùng chung trình độ, sở thích, giai cấp, học vấn...). Trong trường hợp đó chúng ta phải thận trọng cảnh giác đừng để bị lôi cuốn vào vòng kết giao thân mật với những kẻ xấu do quen thuộc gần gũi họ. Khỏi cần nói, điều này sẽ có hậu quả vô cùng tai hại. Nên “hòa nhì bất đồng” (giữ hòa khí nhưng không thân mật) là thái độ duy nhất đúng với hạng người này, bởi vì nết lỡ kết giao thân mật với họ thì về sau không thể quan hệ được với những người đồng giới với chúng ta.”

LỤC TỨ: NGOẠI TÝ CHI, TRINH CÁT.

六四：外比之，貞吉。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Bên ngoài theo phò tá bậc quân vương, biết giữ trung chính sẽ gặp điều tốt đẹp.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch: “Kẻ ngoài liền lại với, chính tốt.” “Ngoại” đây không phải là “kẻ ngoài”. Bản Doãn Chính, Trương Giới và Trương Văn Chung phiên “trinh” 貞 thành “chân” 真, căn cứ theo bản Tồn Đức Hậu nên dịch ra như sau: “Thân cận với thiên tử hiền tài anh minh (ngũ dương), giữ vững đạo vua tôi mà đi theo đường làm quan, tất lành.” Bản Nguyễn Duy Hinh cũng dịch “ngoại” là “người ngoài”: “Gần gũi người ngoài, trinh cát.” Wilhelm dịch “ngoại” là “hướng ra bên ngoài” (outwardly). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng dịch “ngoại” là “tại ngoại” (ở bên ngoài). Ý nghĩa của hào này trở nên rõ ràng khi ta xét đến phần *Tượng Truyện*: “Bên ngoài xã hội thì giao kết gần gũi với những người tài đức, để mai sau có thể theo giúp vua” (*Tượng* viết: Ngoại ty ư hiền, dĩ tòng thương dã 象曰: 外比於賢, 以從上也). Hai tác giả này cũng dẫn Lý Quang Địa viết: “Nói chung hào lục tứ thừa tiếp hào cửu ngũ đều tốt cả, huống hồ đây là quả “Ty” (giúp đỡ, phò tá)” (Phàm lục tứ thừa cửu ngũ già giai cát, huống ty, thời hổ? 凡六四承九五者皆吉, 況“比”時乎? - *Chu Dịch quan thoán*).

CỬU NGŨ: HIỂN TÝ, VƯƠNG DỤNG TAM KHU, THẤT TIỀN CẨM, ẤP NHÂN BẤT GIỚI, CÁT.

九五: 顯比，王用三驅失前禽，邑人不誠，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Theo phò tá cho vua một cách quang minh lối lạc. Khi vua đi săn, cho vây kín ba mặt, bỏ trống lưỡi một mặt, để cẩm thú có cơ hội chạy thoát. Khi nhìn thấy vua mở đức hiếu sinh như vậy tùy tung thuộc hạ không cần phải cảnh giác để phòng lẩn nhau, điều này sẽ đem lại may mắn tốt lành.*

Giải thích: Đây là một câu khá tối nghĩa. Wilhelm dịch sau: "Biểu hiện việc thân mật gần gũi với nhau. Khi đi săn vua cho người đi chặn ba mặt nên bỏ cho thú rừng chạy thẳng phía trước mặt. Dân chúng không cần cảnh báo. May mắn" (Manifestation of holding together. In the hunt the king uses beaters three sides only and foregoes game that runs off in front. The citizens need no warning. Good fortune). Wilhelm giải thích: "Khi các vua thời cổ đại tại Trung Quốc đi săn họ thường dùng thuộc hạ xua thú rừng từ ba phía, nhưng chúng có thể tẩu thoát ở phía thứ tư. Nếu thú rừng không chạy được về phía thứ tư chúng phải băng qua một cái cổng. Sau cái cổng này nhà vua đứng chờ săn để buông tên. Chỉ có thú rừng nào chạy băng qua cổng mới bị bắn thoi, còn những con chạy thẳng về phía trước (tức phía để trống) thì được cho phép tẩu thoát. Phong tục này phù hợp với phong cách một quân vương. Nhà vua không muốn biến cuộc đi săn thành một cuộc tàn sát, nhưng cho rằng chỉ có những thú rừng tự nguyện chạy về chỗ chết thì mới bị giết thôi. Đây là sự mô tả người cai trị, hay một nhân vật đầy thế lực mà mọi người bị thu hút kéo về. Người nào theo về phò tá, ông ta đón nhận, những người muốn di con đường riêng của họ, ông cũng cho phép tự do. Ông không xu nịnh ai, không mời mọc ai, tất cả phải đến trong sự tự nguyện. Có như vậy những người đi theo ông mới sẵn lòng lệ thuộc vào ông, để cho ông cai trị. Họ không cần lúc nào cũng phải cảnh giác để phòng, mà có thể phát biểu ý kiến một cách thẳng thắn. Những biện pháp giám sát không cần thiết, vì họ trung thành với vua một cách tự nguyện."

Giải thích của Wilhelm hoàn toàn phù hợp với giải thích của Phan Bội Châu. Ngô Tất Tố vẫn dịch "cẩm" 禽 là "con chim" và "thất tiền cẩm" 失前禽 là "mất con chim trước mặt", nhưng như đã giải thích, "cẩm" 禽 là tiếng phiếm chỉ chung loài "cầm thú". Phan Bội Châu dịch rõ ràng là "thú"

và Wilhelm dịch rõ hơn là “game” (thú săn). Phan Bội Châu giải thích “thất tiền cầm” 失前禽 là “bỏ ngơ cho thú săn chạy thoát nếu chúng chạy vào phía mặt tiền là mặt bỗ trống vì săn đức hiếu sinh bất sát”. Có lẽ cả Wilhelm và Phan Bội Châu cùng tham khảo chung một số giải.

Cả Wilhelm, Phan Bội Châu, Nguyễn Hiến Lê, đều thống nhất giảng câu “vương dụng tam khu, thất tiền cầm” 王用三驅, 失前禽 là “vua đi săn cho vây ba mặt, để trống một mặt, cho cầm thú thoát ra hướng đó”, nhưng riêng Trương Thiện và Hoàng Thọ Kỳ lại giảng ngược lại. Theo hai ông câu đó có nghĩa là “cho vây kín ba mặt, chỉ cảng lưỡi một mặt, để cho cầm thú tùy ý chạy về phía trước” (quân vương diễn liệt thời tam phương khu vi, võng trương nhất diện, thính nhiệm tiền phương đích cầm thú tẩu thất 王用三驅時三方驅圍, 網張一面, 聽任前方的禽獸走失). Chúng tôi thấy cách giảng sau này hơi vô lý. Đã vây kín (khu vi 驅圍) ba mặt lại còn cảng lưỡi một mặt (võng trương nhất diện 網張一面) thì thú rừng chạy vào chỗ nào? Nhưng khi chúng tôi xem xuống phần chú thích thì mới phát hiện ra Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải rằng “tam phương khu vi” (vây kín ba mặt) là chỉ chuyện đi săn trong ruộng (diễn liệt 田獵). Như vậy nếu dịch đúng theo ý hai nhà Dịch học này thì câu “vương dụng tam khu, thất tiền cầm” phải dịch là “khi vua đi săn, chỉ cảng lưỡi một mặt, để thú chạy thoát về phía trước”. Nguyễn Hiến Lê, Wilhelm, Phan Bội Châu thì cho rằng khi đi săn phải vây kín ba mặt, để chừa một mặt trước cho thú chạy ra. Chúng tôi tiếp thu cách lý giải này.

Câu thứ hai, “ấp nhân bất giới” 邑人不誠 cũng chẳng dễ hiểu chút nào. Phan Bội Châu giải rằng “ấp nhân” là những thuộc hạ giúp vua lúc đi săn, vui vẻ thuận theo ý vua mà không đón thú rừng vào lưới. Còn Nguyễn Hiến Lê dịch: “Người trong ấp (người chung quanh) được cảm hóa, không cần phải răn đe”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích: “Thuộc hạ người trong làng xóm không cần phải cảnh giác để phòng lẩn nhau” (thuộc hạ ấp nhân dã bất tương cảnh bị 屬下邑人也不相警備). Dĩ nhiên chúng ta có thể hiểu “ấp nhân” là chỉ “thuộc hạ của hào cửu ngũ” (vua), nhưng tại sao lại “không cần cảnh giác để phòng lẩn nhau”? Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ viết: “Áp nhân bất giới, có nghĩa là thuộc hạ của hào cửu ngũ cũng hiểu được ý nghĩa của việc “thất tiền cầm”, nên không

cần đề phòng lẫn nhau, thêm nữa lại cho thấy rằng phương pháp chiêu hiền đãi sĩ của vua là hết sức tốt đẹp, cho nên là chuyện may mắn” (Áp nhân bất giới, tắc thuyết minh cửu ngũ đích thuộc hạ dã dụ tri thất tiền cầm chí nghĩa, bất tương cảnh bị, tiến nhất bộ ánh sán cửu ngũ ty đạo chí mĩ, cố vi cát tường 邑人不誠, 則說明九五的屬下也喻知“失前禽”之義, 不相警備, 進一步映襯九五比道至美, 故為吉祥). Có nghĩa là do những thuộc hạ của nhà vua thấy và hiểu đức khoan dung, rộng lượng của nhà vua thông qua ví dụ săn bắn vẫn dựa trên đức hiếu sinh, nên sẵn sàng phò tá, và hiểu rằng tất cả những người theo phò tá vua đều là những người tự nguyện đi theo, không phải do bất kỳ áp bức nào, nên không cần nghi kỵ để phòng lẫn nhau. Chu Hi bình luận: “Giống như thiên tử không vây chặt bốn phía, mở lối một phía, người đến với mình không cự tuyệt, người bỏ đi thì không truy đuổi” (Như thiên tử bất hợp vi, khai nhất diện chi vồng, lai giả bất cự, khứ giả bất truy 如天子不合圍, 開一面之網, 來者不拒, 去者不追). Các thuộc hạ lấy đó mà được cảm hóa theo về phục tùng.

THƯỢNG LỤC: TÝ CHI VÔ THỦ, HUNG.

上六： 比之無首，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: theo phò tá những không chịu tiên phong đi đầu nên gặp nguy hiểm.*

Giải thích: Đây cũng là một câu tối nghĩa. Ngô Tất Tố dịch: “Gắn liền không đầu, hung.” Mộng Bình Sơn dịch: “Liên kết không đầu, xấu.” Wilhelm dịch: “Không tìm thấy người lãnh tụ để tập trung lại. Xui xẻo” (He finds no head for holding together. Misfortune). Ông bình giải như sau: “Thủ đây chỉ sự khởi đầu. Nếu sự khởi đầu không đúng, không có hy vọng về một sự kết thúc tốt lành. Nếu chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội đúng lúc để giúp đỡ hòa hợp với người khác và cứ đậm chân ngần ngừ không hoàn toàn trung thành với một đảng lãnh đạo, chúng ta sẽ ân hận khi mọi sự đã quá trễ.” Nhưng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ lại giải thích hoàn toàn khác: “Thủ 首 ở đây là “vị trí đi đầu” và dịch câu trên như sau: “Theo phò tá tận tụy nhưng không chịu lãnh đạo đi đầu hướng dẫn cho nên gặp nguy hiểm” (Thân mật ty phụ ư nhân khuốc bất lãnh tiên cư thủ, hữu hung hiểm 親密比輔於人卻不領先居首, 有凶險) và giải thích: “Hào thượng lục là hào nhu nhưng ở vị trí cuối quẻ, nghĩa là muốn giúp người nhưng lại chần chừ chậm chạp tụt lại

dàng sau, giúp đỡ theo phương pháp như thế thì phải gặp nguy hiểm” (Thượng lục nhu cư quái chung, dục ty ư nhân khước trì trì hậu lai, ty đạo toại cùng, cố hữu hung hiểm 上六柔居卦終，欲比於人卻遲遲後來，比道遂窮，故有凶險). Vương Bật cho rằng “vô thủ, tức là đến sau vậy, nằm ngay vị trí cuối quẻ, tức là đến sau phò trợ, đạo liên kết đã thành mà cuối cùng lại không được chung hưởng, bị đòi bỏ rơi, hung hiểm là phải” (Vô thủ, hậu dã. Xử quái chi chung, thị hậu phù dã. Thân đạo dĩ thành, vô sở dữ chung, vi thời sở khí, nghi kỳ hung dã 元首，後也；處卦之終，是“後夫”也。親道已成，無所與終，圍時所棄，宜其凶也).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tỵ như sau: “Ý nghĩa quan trọng của quẻ Tỵ là đạo lý “thân mật ty phụ” 親密比輔 (thân mật, giúp đỡ) giữa người trên kề dưới, giữa người này với người khác. Trước tiên, Quái Từ nói tổng quát “hỗn ty thì cát”; rồi phân đạo ty ra làm ba yếu tố lớn: (a) Cần thận khi chọn đối tượng để giúp đỡ, tức là phải xem xét tình ý của họ rồi mới quyết định có nên giúp hay không. (b) Cần giúp những người có đức và luôn giữ chính đạo. (c) Giúp ai thì phải giúp ngay, chớ trì hoãn. Trong sáu hào, thì hào cửu ngũ là dương cương ở địa vị cao, là biểu tượng được người giúp. Còn năm hào còn lại là âm nhu, phân ra ở thượng quái và hạ quái, là biểu tượng gần gũi với người khác. Trong đó các hào sơ lục, lục nhị, lục tứ đều không mất đạo ty, nên được tốt. Hào lục tam gần gũi không đúng người. Hào thượng lục ở vị trí chót, đều mất đạo ty, hoặc thất lợi, hoặc hung. Xét quan hệ giữa sáu hào, thấy ý chỉ của chúng là: Bất kể ai giúp người hay được người giúp, thì phải chính chứ không được tà, phải thuận chứ không được nghịch, phải quang minh chứ không được ám muội. Thực tế, ở đây đề cập một vấn đề có ý nghĩa phổ biến trong sự giao thiệp giữa người với người, trong đó đặc biệt quan trọng là việc xử lý quan hệ giữa chủ và tòng. Hào cửu ngũ sở dĩ là tôn chủ của quẻ chính là do chí công vô tư, lấy chữ tín để gần gũi với người dưới, nên được mọi người tranh nhau giúp đỡ. Trình Di khen: «Mọi người thân mật và phụ giúp, mà người trên cũng thân với người dưới.» (Chúng sở thân phụ, nhi thương diệc thân hạ 衆所親附而上亦親下). Điều đó thực sự tượng trưng mối quan hệ tôn ti đến mức

hoà hợp. Tất nhiên, các tác giả *Chu Dịch* khi lập tôn chỉ tư tưởng của quê Ty đã có xu hướng duy trì củng cố tầng lớp thống trị. Cái ý chỉ tế vi đó được nêu rõ trong Thoán Truyện: «Ty là giúp đỡ, kẻ dưới thuận tòng vậy.» (Ty, phụ dã, hạ thuận tòng dã 比, 輔也, 下順從也). Tuân Tử nói: «Sáu ngựa bất hoà, người đánh xe không thể tiến tới nơi xa được; sĩ dân không phụ giúp, vua Thang và vua Vũ ắt không thể thắng.» (Lục mã bất hoà, tắc tạo phụ bất năng dĩ trí viễn; sĩ dân bất thân phụ, tắc Thang Vũ bất năng dĩ tất thắng dã 六馬不和, 則造父不能以致遠; 士民不親附, 則湯武不能以必勝也). Lời đó thật là hợp với ý nghĩa 'hạ thuận tòng' vậy."

9. QUÈ TIỂU SÚC 小畜



Nội quái là Kiền (trời). Ngoại quái là Tốn (gió). Què còn có tên là Phong Thiên Tiểu Súc 風天小畜.

QUÁI TỬ: TIỂU SÚC HANH, MẬT VÂN BẤT VŨ, TỰ NGÃ TÂY GIAO.

小畜亨，密雲不雨，自我西郊。

Dịch nghĩa: Què Tiểu Súc tượng trưng cho việc “nhỏ mà có sức thuần hóa” cho nên được què này thì mọi sự hanh thông, mây đen dày đặc nhưng lại không mưa, từ phía Tây giao của ta mây gió thổi lại.

Giải thích: Chữ “súc” 畜 trong trường hợp này, như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng, có nghĩa là “nhỏ có khả năng nuôi dưỡng” (tiểu hữu súc tụ 小有畜聚). Chữ “súc” thường xuất hiện với các từ “súc tụ” 畜聚, “súc dưỡng” 畜養, “súc chỉ” 畜止. “Tụ vật” 聚物 tức là “dưỡng vật” 養物. Đã nuôi được vật thì tất nhiên có thể ngừng được vật (súc chỉ 畜止). Lục Đức Minh giải thích: “Súc, tức là tích tụ vậy” (Súc, tích dã, tụ dã 畜, 積也). Trình Di giảng: “Súc, tức là ngừng lại, ngừng lại thì có khả năng tích tụ” (Súc, chỉ dã, chỉ tắc tụ hÿ 畜, 止也, 止則聚矣). Riêng Wilhelm dịch “súc” là “khả năng thuần hóa” (taming power) và giảng ý nghĩa què này như sau: “Què này nói lên sức mạnh của cái nhỏ nhặt – sức mạnh của những điều mơ hồ – có thể kiềm chế, thuần hóa, ngăn chặn. Một vạch yếu nằm ở vị trí thứ tư (hào âm nhu), tượng trưng cho quan đại thần, nắm giữ được nắm hào dương cương. Trong phần Tượng đó là gió thổi ngang bầu trời. Gió kiềm chế mây, hơi thở bốc lên của trời (Kiền), và khiến cho chúng tụ đặc lại, nhưng vẫn chưa đủ sức biến chúng thành mưa. Què này tượng hình một tình huống trong đó một yếu tố mạnh tạm thời bị một yếu tố khác yếu hơn kiềm chế. Chỉ có thể áp dụng phương pháp ôn nhu mềm dẻo mới có thể đem lại kết quả tốt.”

Giải thích của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ về căn bản là thống nhất với Wilhelm. Trong quẻ này năm hào dương là đối tượng của việc “súc tụ” 畜聚 (nuôi dưỡng) mà hào âm duy nhất trong quẻ (hào tư) là chủ thể của việc này, cho nên mới gọi là “tiểu súc” 小畜 (người ở vị trí thấp có thể nuôi dưỡng người ở vị trí cao = dĩ tiểu súc đại, dĩ hạ tế thượng 以小畜大, 以下濟上). Người có vị trí thấp như vậy có thể đem lại nhiều lợi ích cho người ở vị trí cao, cho nên gọi là “hanh thông” 亨通.

Về bản thân chữ “ta” (ngã 我) ở đây Chu Hi cho rằng đó là chỉ vua Văn Vương (Ngã giả, Văn Vương tự ngã dã 我者, 文王自我也) lúc bị giam trong ngục Dữu Lý có bình giải *Kinh Dịch* và nhìn về phương Tây là quê hương Kỳ Châu (Văn Vương diễn Dịch ư Dữu Lý, thị Kỳ Châu vi tây phương 文王演易於羑里, 視岐周為西方). Wilhelm cũng thống nhất ý này và giải như sau: “Hình tượng này chỉ tình hình Trung Quốc cổ đại thời vua Văn Vương, gốc gác khởi nghiệp ở phía Tây, đang ở tại triều đình Trụ Vương, phía Đông. Hành động lớn thì lúc này chưa hợp. Vua Văn Vương phải kiềm chế vua Trụ bằng phương pháp thuyết phục nhẹ nhàng. Chính vì thế mới có hình tượng mây đen dày đặc, báo hiệu nhân dân sắp được hưởng ơn mưa móc, nhưng đó mới chỉ là hứa hẹn, vì cơn mưa thật sự chưa đến. Tình hình không phải là không thuận lợi, có khả năng thành công vào giai đoạn sau cùng, nhưng vẫn còn nhiều chướng ngại trên đường đi, và chúng ta chỉ có thể tiến hành những biện pháp chuẩn bị mà thôi.”

TƯỢNG: PHONG HÀNH THIÊN THƯỢNG, TIỂU SÚC. QUÂN TỬ
DĨ Ý VĂN ĐỨC.

象曰: 風行天上，小畜·君子以懿文德·

Dịch nghĩa: Gió bay trên trời, là hình tượng của quẻ Tiểu súc, người quân tử ấy đó để tô điểm vẻ đẹp và đức hạnh.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho rằng “phong hành thiên thượng” 風行天上 là “gió hòa bay trên trời” (hòa phong phiêu hành thiên thượng 和風飄行天上) nhưng “mây tụ còn ít nên chưa thành mưa” (vi súc vị phát 微畜未發), người quân tử lấy đó để tu dưỡng văn chương đạo đức trong lúc chờ thời (quân tử nhân thủ tu mỹ văn chương đạo đức dĩ đãi thời 君子因此修美文章道德以待時). Wilhelm cho rằng “ý” 懿 là động từ có nghĩa “làm đẹp” (refine) nên dịch câu trên như sau: “Gió thổi

ngang bầu trời là hình tượng quẻ Tiểu súc. Như vậy người quân tử tô điểm làm đẹp hình thức bên ngoài của bản tính” (The wind drives across heaven: The image of the taming power of the small. Thus the superior man refines the outward aspect of his nature). Lý Đỉnh Tộ dẫn *Cửu Gia Dịch*: “Gió là mệnh lệnh của trời vậy. Nay gió thổi trên trời, tức là mệnh lệnh chưa được thi hành. Thu dồn tích tụ nhưng chưa làm mưa rơi xuống được, đó là ý nghĩa của quẻ Tiểu súc” (Phong giả, thiên chi mệnh lệnh dã. Kim phong hành thiên thượng, tắc thị lệnh vị hạ hành, súc nhì vị hạ, Tiểu Súc chi nghĩa dã 風者，天之命令也。今風行天上，則是令下行，畜而未下，小畜之義也).

Wilhelm cho “ý” 意 là động từ. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho “ý” theo *Thuyết Văn giải tự* có nghĩa là “đức hạnh tốt đẹp” (đức hạnh mỹ hảo 德行美好) nhưng cũng đồng ý là trong trường hợp này được dùng động từ có nghĩa là “làm đẹp” (tu mỹ 修美).

Phan Bội Châu bình giải: “Ngoại Tốn là phong, Nội Càn là thiên. Tốn ở trên Càn, tượng là gió đi trên trời, công dụng gió là cốt để cổ động vạn vật ở trên mặt đất, mà bây giờ còn đi ở trên trời, thời công dụng ở trên mặt đất còn nhỏ hẹp lắm. Nên đặt tên bằng Tiểu súc. Quân tử xử vào thời đại này thời chỉ nên trau dồi đức tính, vun đắp nền học vấn, phát triển tài văn chương” (*Sđd*, tr.189).

SƠ CỬU: PHỤC TỰ ĐẠO, HÀ KỲ CỨU, CÁT.

初九: 復自道, 何其咎? 吉.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Bản thân trở lại con đường chánh đạo, làm sao còn có lầm lỗi nào nữa? Chỉ còn sự tốt đẹp thôi.*

Giải thích: “Phục tự đạo” 復自道 cũng giống như “tự phục kỳ đạo” 自復其道 (tự mình trở lại con đường đạo đức). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho “đạo” đây là “dương cương chi đạo” 陽剛之道 (đạo trung chính cường kiệt). Đây chỉ hào dương đầu tiên của quẻ, trên ứng với hào âm thứ tư nên có tượng “bị kiểm chế”, như bản chất hào dương đầu tiên còn yếu, “bị kiểm chế” thì sẽ nguy hiểm, cho nên biết thời cơ hãy quay lại với đạo trung chính dương cường thì sẽ tránh được tai họa và gặp sự tốt lành (Thứ vi sơ cửu dĩ dương cư Tiểu súc chi thủy, thường ứng lục tứ, hữu “bị súc” chi tượng, dẫu sơ chất thượng nhược, bị súc tất nguy, toại tri cơ tự phục dương đạo, cố vô cứu hoạch cát 此謂初九以陽居“小畜”之始, 上應六四,

有“被畜”之象，但初質尚弱，被畜必危，遂知幾自復陽道，故无咎獲吉). Wilhelm bình giải: “Bản chất trượng phu là phải tiến về phía trước. Nhưng tiến thì phải gặp trở ngại. Do đó cần quay trở lại con đường thích hợp với tình huống của mình, trong đó anh tự do tiến lên hay lùi lại là tùy. Tùy thuận theo bản chất của sự vật sẽ đem lại may mắn vì điều khôn ngoan và hợp lý là không nên cố gắng miễn cưỡng thực hiện việc gì bằng bạo lực.”

CỬU NHỊ: KHIÊN PHỤC, CÁT.

九二：牽復，吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Được kéo trở lại con đường chính đạo thì tốt đẹp.

Giải thích: “Khiên” 牽 có nghĩa là “lôi kéo” (khiên liên 牽連). Chúng ta thấy hào dương thứ hai ở cương vị đắc trung (quẻ dương nằm giữa hạ quái) trong khi hào dương thứ năm ở trên cũng đắc trung cho nên hai quẻ này ứng đối với nhau như hai người cùng chí hướng đi theo con đường trung chính tốt đẹp. Wilhelm bình giải: “Ta muốn tiến về phía trước, nhưng trước đó cần phải xem xét từ tấm gương những người khác cũng giống như mình và nhận ra rằng đường đi đã bị chặn lại. Trong trường hợp đó, nếu nỗ lực tiến lên không hợp thời, một người cương quyết và biết điều sẽ tránh cho mình mọi sự trách móc hay đổ lỗi khi lùi lại cùng với những người đồng chí hướng. Điều này đem lại may mắn, vì ta không phải mạo hiểm một cách không cần thiết.”

CỬU TAM: DƯ THOÁT PHÚC, PHU THÊ PHẢN MỤC.

九三：輿說幅，夫妻反目。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Xe rót mất trục, vợ chồng trở mặt.

Giải thích: Chữ “thuyết” 說 ở đây dùng thông với “thoát” 脫 (sút mất). Các bản Ngô Tất Tố, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Tinh, Mộng Bình Sơn, phiên “phúc” là “bức”. Đây là cách phiên sai vì “phúc” 幅 (âm Bát Kinh đọc là /fú/ giống như chữ 福). Trong *Kinh Điển thích văn*, Lục Đức Minh cũng giải thích “chữ 幅 có thể viết là 輻 (chữ “xa” 車 ghép với chữ “phục” 复), cho nên phải đọc là “phúc”. Phan Bội Châu phiên âm đúng là “phúc.”

Wilhelm dịch câu trên như sau: “Căm xe văng ra khỏi bánh xe. Vợ chồng trợn mắt nhìn nhau” (The spokes burst out from the wagon wheels. Man and wife roll their eyes) và giảng: “Đây là một nỗ lực cố gắng tiến lên do ý thức rằng

sức mạnh gây trở ngại không lớn lắm. Nhưng trong hoàn cảnh này sức mạnh thực sự lại nằm trong tay kẻ yếu nên sự đột phá này đương nhiên dẫn đến thất bại. Những điều kiện bên ngoài đã ngăn trở sự tiến lên, cũng như việc sút cẩm xe khiến xe không thể đi được nữa. Chúng ta vẫn chưa chú tâm đến sự cảnh cáo này của số phận, cho nên mới xảy ra những tranh cãi khó chịu như hai vợ chồng lưỡng nguýt nhau."

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng hào dương thứ ba này nằm ở vị trí cuối của hạ quái, quá sức cương mãnh (cương kháng tháo động 刚亢躁動), đứng sát hào âm thứ tư nên bị nó ngăn cản (tỷ cận lục tứ, thụ kỳ sở súc 比近六四, 受其所畜), cả hai hào này quan hệ với nhau giống như bánh xe và trục xe, giống như vợ chồng (lưỡng giả toại thành dư phúc, phu phê đích quan hệ 兩者遂成“輿幅”, “夫妻”的關係), nhưng hào âm bốn lại lấn hào dương ba, hào dương bị hào âm áp bức (tứ thừa tam, tam thụ kỳ chế 四乘三, 三受其制), cho nên cuối cùng dẫn đến xung đột, “trục xe sút văng mất” và “vợ chồng trợn mắt ngó nhau”.

LỤC TỨ: HỮU PHU, HUYẾT KHỦ DỊCH XUẤT, VÔ CŨU.

六四: 有孚，血去惕出，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Có được sự thành tín, thoát được ưu tư lo lắng, không có gì lầm lỗi.*

Giải thích: "Phu" 孚 có nghĩa là "thành tín" 誠信. "Huyết" 血 trong trường hợp này, theo Lục Đức Minh trong *Kinh điển thích văn* dựa vào chú giải của Mã Dung 馬融, chính là chữ "tuất" 恄 có nghĩa là "lo lắng" (ưu tuất 憂恤). Lý Đỉnh Tộ trong *Chu Dịch tập giải* dẫn Ngu Phiên nói rằng "Phu chính là chỉ hào cửu ngũ" (Phu vị ngũ 孚謂五). Thượng Bình Hòa trong *Chu Dịch Thượng thị học* cho rằng "hào âm tứ là chủ của quẻ (quái chủ) cho nên hào năm dương phải thành tín với nó, cho nên mới gọi là "hữu phu" (tứ quái chủ, ngũ dương phu chi, cố viết hữu phu 四卦主, 五陽孚之, 故曰“有孚”). Wilhelm dịch câu trên như sau: "Nếu bạn thành thật, máu biến mất và sợ hãi tan theo. Không lầm lỗi" (If you are sincere, blood vanishes and fear gives away. No blame). Phan Bội Châu dịch "huyết khủ" 血去 là "thương tích được lành", Nguyễn Duy Tinh dịch là "khỏi đau thương", Nguyễn Hiến Lê cũng dịch như Phan Bội Châu, do nghĩ rằng "huyết" là "máu", nhưng nếu chấp nhận lỗi giải thích của Mã Dung và Lục Đức Minh thì câu văn

hợp lý hơn: “Tuất khứ, dịch xuất” 息去惕出 (lo lắng đã tan, ưu sầu cũng mất).

Wilhelm bình giải: “Nếu bạn ở trong vị trí khó khăn và có trách nhiệm lớn lao của một người cố vấn cho một người đầy thế lực, bạn phải kiềm chế ông ta sao cho điều phải được thắng lợi. Nhưng trong việc làm đó có nhiều nguy hiểm lớn lao đến nỗi có khả năng xảy ra lưu huyết. Tuy nhiên, sức mạnh của sự thật khách quan vẫn lớn hơn tất cả những trở ngại này. Nó có tầm trọng lượng lớn: mục đích cuối cùng sẽ đạt, mọi hiểm nguy đổ máu hay lo sợ đều biến mất.”

Hạng An Thế giảng: “Lấy âm nuôi dương kiềm chế dương, lấy phận dưới nuôi dưỡng kiềm chế người trên, làm sao không lo lắng cho được? Nhưng nhờ vào việc được hào cữu ngũ tin cậy, cho nên tránh được mối lo lắng, tránh được lầm lỗi. Bề tôi kiềm chế vua, tất phải thành tín rồi sau mới giúp đỡ được, không cùng chí hướng với bề trên, thì không thể làm được việc gì.” (Dĩ âm súc dương, dĩ tiểu bao đại, năng vô ưu hối? Độc thị dữ ngũ hữu phu, cố năng ly kỳ huyết dịch, khử nhi xuất chi, dĩ miễn ư cữu. Thần chi súc quân, tất tín nhi hậu tế, phi dữ thương hợp chí, bất khả vi dã 以陰畜陽, 以小包大, 能無憂乎? 獨恃與五有孚, 故能離其血惕, 去而出之, 以免於咎. 臣之畜君, 必信而後濟, 非與上合志, 不可爲也).

CỬU NGŨ: HỮU PHU, LOAN NHÚ, PHÚ DĨ KỲ LÂN.

九五: 有孚，攀如，富以其鄰。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Trong tâm có được sự thành tín, hào cữu ngũ (chỉ vua) không những lỗi kéo được các hào dương khác cũng thành tín theo hào lục tử, mà còn dùng sức mạnh dương cương bản thân để hỗ trợ cho hào lục tử nữa.*

Giải thích: Trong bản *Chu Dịch* Phan Bội Châu viết là “loan” (trong bản in viết chữ “tử” ở phía dưới 學, trong khi các bản khác viết chữ “luyến” có chữ “thủ” 攀 nằm ở dưới). Riêng Nguyễn Hiến Lê phiên là “luyến”. Chữ “luyến” này hiện nay âm Bát Kinh đọc là /luán/ 攀 và mang nghĩa “chân tay co quắp không thể duỗi ra được” (*Tân Hoa tự điển*: Thủ cước quyền khúc bất năng thân khai 手腳蜷曲不能伸開). Có lẽ Nguyễn Hiến Lê theo Thiều Chủ. Tác giả này phân biệt hai âm: âm “luyến” có nghĩa là “ràng buộc nhau” nhưng âm “luyến” có nghĩa là “co quắp”. Riêng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng rằng chữ 攀 đọc giống như chữ 缠 (bình thường

vẫn phiên âm là “loan”) cho nên chúng tôi cũng phiên theo như vậy. Lục Đức Minh, dẫn Mã Dung, giảng chữ “loan” có nghĩa là “liên” 連 (liên kết).

Chữ “như” 如 trong trường hợp này dùng như trợ từ ngữ khí, không có ý nghĩa nhất định. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng hào cữu ngũ dùng đức thành tín lôi kéo ba hào dương ở hạ quái cùng nhau tin cậy hào âm thứ tư, tạo thành thế nhu đắc chính nên trên dưới đều tiếp ứng với nó (cửu ngũ dĩ thành tín chí đức khiên hệ hạ tam dương cộng tín lục tứ, ủy thành nhu đắc chính nhi thượng hạ ứng chí).

“Phú” 富 trong “Phú dĩ kỳ lân” 富以其鄰 được dùng như động từ có nghĩa là “làm cho phong phú hơn” (tăng phú 增富), tương trưng cho hào dương. “Lân” 邻 (láng giềng) chỉ hào âm thứ tư (lục tứ). Như vậy hào dương thứ năm không những lôi kéo các hào dương khác đồng tín phục hào âm duy nhất trong quẻ mà còn tự thân dùng sức mạnh dương cương của mình hỗ trợ mạnh mẽ cho hào âm thứ tư nữa.

Wilhelm bình giải: “Sự trung tín dẫn đến những mối quan hệ bền chặt vì điều đó có nghĩa là hai bên cộng tác phải bổ sung cho nhau. Đối với người yếu thế thì sự trung tín có nghĩa là tận tâm hết lòng, đối với kẻ mạnh thì sự trung tín có nghĩa là sự tin cậy. Mỗi quan hệ tăng cường bổ sung cho nhau này dẫn đến một sự phong phú thực sự, một sự phong phú ngày càng thể hiện rõ nét vì nó không được cưu mang tích lũy một cách ích kỷ mà được chia sẻ với bạn bè thân thiết. Niềm vui được chia sẻ là niềm vui nhân lên gấp đôi.”

THƯỢNG CỦU: KÝ VŨ, KÝ XỬ, THƯỢNG ĐỨC TÀI, PHỤ TRINH LỆ, NGUYỆT CƠ VỌNG, QUÂN TỬ CHINH HUNG.

上九: 既雨，既處，尚德載，婦貞厲，月幾望，君子征凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Đã mưa xong, hào dương như thế đã bị kiểm chế, đức dương lên đến chỗ chí cao thì bị khí âm dồn tụ chuyên chờ, người đàn bà trong lúc này phải tự kiểm chế mình để tránh tai họa, giống như ánh trăng sáng sấp tròn nhưng không nên quá đầy, cả người quân tử nếu muốn tiến lên công kích bà ta cũng sẽ gặp nguy hiểm.*

Giải thích: Đây là một câu khá tối nghĩa khiến nảy sinh nhiều bản dịch khác nhau. Nguyễn Hiến Lê dịch: “Đã mưa rồi, yên rồi, đức nhu tốn của bốn đã đầy (ngăn được đàn ông rồi), vợ mà cứ một mực (trinh) ngăn hoài

chỗng thì nguy (lệ) đấy. Trăng sắp đến đêm rằm (cực thịnh), người quân tử (không thận trọng, phòng bị) vội tiến hành thì xấu” (*Sđd*, tr.230) và giảng như sau: “Đây là bước cuối cùng của quẻ Tốn mà cũng là bước cuối cùng của quẻ Tiểu Súc. Hào 4 đã thành công đến mức cực điểm, các hào dương hòa hợp với nó cả rồi, như đám mây kít đã trút nước, mọi sự đã yên. Tới đó hào 4 nên ngưng đi, cứ một mực ngăn chặn các hào dương thì sẽ bị họa đấy. Mà các hào dương (quân tử) cũng nên lo đề phòng trước đi vì sắp tới lúc âm cực thịnh (trăng rằm) rồi đấy. Âm có nghĩa là tiểu nhân”. Wilhelm dịch: “Mưa đến, được nghỉ ngơi. Đây là nhờ hiệu quả lâu dài của cá tính. Sự kiên trì đưa đàn bà đến chỗ nguy hiểm. Trăng đã gần tròn. Nếu người quân tử cứ khăng khăng, sự bất hạnh sẽ đến” (The rain comes, there is rest. This is due to the lasting effect of character. Perseverance brings the woman into danger. The moon is nearly full. If the superior persists, misfortune comes) và bình giảng: “Thành công đã gần kề. Gió đã thổi cơn mưa đến. Một quan điểm vững chắc đã được hình thành. Điều này sở dĩ có được là do sự tích lũy dần dần các hiệu quả nhỏ nhặt, sự tích lũy này phát sinh từ sự tôn kính dành cho một nhân cách cao cả. Nhưng sự thành công phát sinh từ chỗ tích lũy dần từng chút một như vậy đòi hỏi sự thận trọng rất lớn. Ai mà cho rằng có thể an nghỉ trên sự thành công thì vướng phải một ảo tưởng nguy hiểm. Nguyên lý âm, yếu tố nhu đã giành được thắng lợi, nhưng không nên khăng khăng đẩy mạnh sự thành công này, điều đó sẽ dẫn đến nguy cơ. Sức mạnh âm nhu trong mặt trăng trở nên mạnh nhất khi mặt trăng gần tròn. Khi nó đã tròn và đối đầu trực tiếp với mặt trời, thì ngày tàn của nó sẽ không tránh khỏi. Trong trường hợp đó ta nên bằng lòng với những gì đã đạt được. Tiến thêm bước nữa, trước khi có thời cơ thích hợp, sẽ dẫn đến sự bất hạnh.” Trong bình giảng của Wilhelm, toàn bộ ý nghĩa của quẻ là lời khuyên đối với “nguyên tố âm” nhưng dĩ nhiên chúng ta không thể đồng hóa “quân tử” với “nguyên lý âm” được. Cách giải thích của Nguyễn Hiến Lê hợp lý hơn: có cả lời khuyên đối với nguyên lý âm (tương trưng bằng hình ảnh “người phụ nữ”) đang nắm cực quyền thao túng các nguyên lý dương còn lại và có cả lời khuyên giành cho nguyên lý dương (tương trưng bằng hình ảnh “người quân tử”) nên thận trọng khi nữ kẽ đang tác quái. Nhưng Nguyễn Hiến Lê lại giải thích hào âm sắp cực thịnh (nguyệt cơ vọng 月幾望) là “tiểu nhân” thì chúng

tôi không đồng ý. “Nguyệt” 月 hay “phụ” 婦 ở đây đều ám chỉ một nguyên lý âm, tức hào lục tử, hào này đắc chính nên thao túng kiềm chế các hào dương còn lại (cho nên mới gọi là Tiểu Súc). Câu cuối muốn nói ngay cả người quân tử mà ra mặt chống đối lại hào âm trong lúc cực thịnh của nó vẫn gặp nguy hiểm mất mạng như thường.

“Thượng đức” 尚德 có nghĩa là “dương đức” 陽德. “Tải” 載 là “dồn tụ” (tích tải 積載). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải đây là hào cuối cùng của quẻ Tiểu Súc: quẻ này mở đầu là “bất vũ” 不雨 (không mưa) và chấm dứt bằng “ký vũ” 既雨 (đã mưa), ý nghĩa là hào dương cương trên cao mà phải chịu sự kiềm chế của hào âm thứ tư (thượng chi dương cương tận vi lục tử chi âm sở súc 上之陽剛盡為六四之陰所畜). “Trinh lệ” 貞厲 có nghĩa là “thủ chính phòng nguy” 守正防危 (giữ trung chính để phòng nguy hiểm). “Cơ” 幾 có nghĩa là “tiếp cận” 接近 (gắn sát). “Nguyệt cơ vọng” 幾月望 có nghĩa là “nguyệt tương viễn” 月將圓 (trăng sắp tròn). Câu này cảnh báo nguyên tố âm không thể di qua tròn được (giới âm bất khả mãn thịnh 戒陰不可滿盛). Cũng theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, nguyên lý của quẻ Tiểu Súc bên là “mây dày đặc” (mật vân 密雲) chứ không nên là “mưa đã rơi” (ký vũ 既雨). Hai nhà Dịch học này giải thích “quân tử chinh hung” như sau: “Quân tử, chỉ nguyên tố dương. Chinh là tiến tới. Câu này cảnh báo dương không thể nào phát triển gì được bằng cách cứ chạy theo nguyên tắc để cho âm bồi dương khống chế toàn bộ” (Quân tử dù dương, chinh, tiến dã. Giá cú giới dương bất khả duyên trước Tiểu Súc cùng cực chi đạo hướng tiền phát triển 爰子喻陽, 征, 進也. 這句戒陽不可沿著小畜窮極之道向前發展). Dương Thị 楊時 viết: “Mặt trăng sáng được là nhờ mặt trời, khi tròn tức là cùng mặt trời đối nghịch, cho nên “sắp đầy” không nên để cho quá mức. Quân tử đến mức này cũng như đi chinh chiến vậy, tức là đã đi vào con đường nguy hiểm” (Nguyệt, tố nhật dĩ vi minh giả dã. Vọng, tắc dữ nhật dịch. Cố “cơ vọng” tắc bất khả quá. Quân tử chí thủ nhi do chinh yên, tắc hung chi đạo dã 月, 潮日以爲明者也. 望, 則與日敵. 故幾望則不可過. 君子至此而猶征焉, 則凶之道也). Dẫn theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tiểu Súc như sau: "Quẻ Tiểu Súc nói về đạo lý "tiểu súc đại, Âm súc Dương" trong quá trình phát triển của sự vật. Xét chủ thể súc tự, đó là tiểu, là Âm. Xét trình độ súc tự thì rất nhỏ, không quá nhiều. Quái Tử lấy "mật vân bất vũ" 密雲不雨 làm thí dụ, chính là từ hai phương diện đó mà nêu rõ ý nghĩa của quẻ; đồng thời nhấn mạnh Âm chỉ có thể súc tự được Dương trong một hạn độ thích hợp, lấy sự tế trợ làm nhiệm vụ, tạo thành tình trạng mây dày đặc nhưng không mưa. Đó là đạo chí mỹ của "tiểu hữu súc tự" 小有畜聚. Nói cách khác, Âm tu Dương nhưng không áp chế Dương, giống như bầy tôi quây quần bên vua nhưng không làm hại vua. Do đó tiểu súc dẫn đến hanh thông. Lý Sĩ Trân 李士珍 nói: «Mạnh Tử nói: Súc quân là thế nào? Súc quân là yêu vua. (Súc quân hà vưu? Súc quân giả, háo quân dã 畜君何尤? 畜君者, 好君也). Bề tôi yêu vua, vua theo bề tôi, nên hanh thông vậy.» Năm hào Dương trong quẻ đều là đối tượng được súc tự. Hào lục tử là chủ thể Âm súc Dương. Ba hào Dương (nội quái) không nên để hào lục tử súc tự, bởi chất Dương còn yếu, nếu bị súc át là bị áp chế. Hào sơ cửu và hào cửu nhị nếu quay về súc dương cương của mình thì tốt. Hào cửu tam nóng vội tiến lên, bị súc đến nỗi gặp tai họa *thoát phúc và phản mục*. Hào thượng cửu ở biên giới cùng cực của tiểu súc, bị súc nên bị tổn hại, vì thế hào tử có chữ *hung* để răn chừng. Chỉ có hào cửu ngũ là dương cương và trung chính, cùng với hào lục tử như thể vua và bề tôi tương dắc, thành tín với nhau, tương trưng quan hệ rất tốt đẹp giữa hai đối tượng *súc* và *bị súc*. Có thể thấy, quẻ này tuy lấy hào Âm làm hào chủ nhưng đại ý vẫn là phù Dương 扶陽 (giúp đỡ Dương), thể hiện tư tưởng tôn sùng đức dương cương trong *Chu Dịch*."

10. QUÈ LÝ 履



Ngoại quái là Kiền (trời). Nội quái là Đoài (hồ). Quẻ này còn gọi là Thiên Trạch Lý 天澤履 (trạch = hồ ao).

QUÁI TỬ: LÝ HỔ VĨ, BẤT ĐIỆT NHÂN, HANH.

履虎尾，不咥人，亨。

Dịch nghĩa: Cẩn thận đi sau đuôi con hổ, mảnh hổ không cắn, mọi sự hanh thông.

Giải thích: Wilhelm dịch sát: "Giẫm lên đuôi con hổ, nó không cắn người. Thành công." (Treading upon the tail of the tiger. It does not bite the man. Success) và bình giải: "Tinh cảnh hết sức khó khăn. Cái mạnh nhất và cái yếu nhất lại nằm kề bên nhau. Người yếu đi theo sau lưng người mạnh và làm nó lo lắng. Người mạnh tuy vậy đồng ý và không làm thương tổn người yếu, vì sự tiếp xúc đều trong tinh thần thoải mái vô hại. Trong tinh huống nhân loại cụ thể, chúng ta phải xử lý những người có bản tính hoang dại, khó kiềm chế, nhưng chúng ta sẽ đạt đến mục đích nếu biết cư xử một cách ôn nhu hòa nhã. Phong cách dịu dàng thành công ngay cả với những người bản tính nhất."

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: "Quẻ này tượng trưng cho sự hành động cẩn thận. Diệt咥 (âm Bát Kinh đọc là /dié/) cũng gọi là "giảo" 咬(cắn). Ba câu này mượn hình tượng đi sau hổ mà không bị hổ làm cho bị thương để khuyên nên hành sự thận trọng, tuy nguy nhưng vô hại, có thể đạt đến thành công" (Lý, quái danh, thượng Kiền hạ Đoài, tượng trưng tiểu tâm hành tẩu; diệt, âm /dié/, do ngôn giảo, giá tam cú thị tá hành tẩu hổ vĩ chi hậu nhi bất bị thương, tỷ dụ nhân năng tiểu tâm hành tẩu, tắc tuy nguy vô hại, khả chí hanh thông 履, 卦名, 上乾下兌, 象徵小心行走;咥, 音 /dié/, 猶言咬, 這三句是借行走虎尾之後而不被傷, 比喻人能小心行走, 則雖危無害, 可致亨通).

Wilhelm giải thích ý nghĩa toàn quẻ: “Tên của quẻ này về một mặt có nghĩa là cách thức hành sự đúng đắn. Trời, là cha, ở trên cao, và hồ, đứa con gái út, ở dưới đất. Điều này nêu lên sự khác biệt giữa thấp và cao, đó là tôn ti trật tự là nền tảng cho sự bình thản và mọi hành vi giao tiếp xã hội. Về một phương diện khác, chữ Lý trong quẻ này cũng có nghĩa là “giảm đạp lên một cái gì đó”. Quẻ Đoài, tượng trưng cho người nhỏ bé và vui tính, giảm chân lên quẻ Kiền, tượng trưng cho sức mạnh và lớn lao. Chiều hướng chuyển động của cả hai quẻ nguyên sơ này đều là hướng đi lên. Việc người có quyền lực giảm chân người yếu thế không được Kinh Dịch đề cập, vì đó là chuyện đương nhiên. Nhưng chuyện người yếu giảm chân người mạnh ở đây không gặp nguy hiểm vì chuyện đó xảy ra trong trạng thái vui vẻ và không hề có ý tiếm đoạt, nên người mạnh không nổi giận và đón nhận việc đó một cách thoải mái.”

Hình tượng quẻ Lý cho thấy quẻ Đoài hạ quái là tượng trưng cho vui vẻ, hòa thuận, quẻ Kiền thượng quái tượng trưng cho sức sáng tạo mạnh mẽ. Khổng Dĩnh Đạt giải thích: “Nghĩa quẻ Lý lấy hào âm thứ ba (lục tam) làm chủ. Vì hào này ở thể Đoài, Đoài có nghĩa là vui vẻ, hòa thuận, ứng với Kiền thể dương cương, dấu gặp nguy hiểm cũng không bị hại, nên được thành công, giống như đi sau hồ mà không bị hồ cắn. Đây mượn hình tượng vật thể để nói chuyện nhân sự” (Lý quái chi nghĩa, dĩ lục tam vi chủ, dĩ lục tam tại Đoài thể, Đoài vi hòa thuyết, dĩ ứng Kiền cương, tuy lý kỳ nguy nhì bất kiến hại, cố đắc hanh thông, do nhược lý hổ vĩ bất kiến diệt khiết ư nhân. Thủ giả vật chi tượng dĩ dụ nhân sự 履卦之義, 以六三為主, 以六三在兌体, 兌為和說, 以應乾剛, 雖履其危而不見害, 故得亨通, 猶若履虎尾不見咥齧於人. 此假物之象以喻人事).

TƯỢNG: THƯỢNG THIÊN HẠ TRẠCH, LÝ. QUÂN TỬ DĨ BIỆN
THƯỢNG HẠ, ĐỊNH DÂN CHÍ.

象曰: 上天下澤, 履. 君子以辯上下, 定民志.

Dịch nghĩa: *Tượng Truyền viết: Trên là trời dưới là hồ, đó là hình tượng quẻ Lý, nói lên ý nghĩa hành sự thận trọng. Quân tử cần cứ vào đó để phân biệt rõ danh phận thấp cao trên dưới, khuôn định ý chí nhân dân vào con đường lễ nghĩa.*

Giải thích: Phần thượng quái là quẻ Kiền, tượng trưng cho Thiên (trời) và phần hạ quái là quẻ Đoài, tượng trưng cho ao hồ (trạch) nên mới nói là

"thượng thiên hạ trạch". Trình Di giải: "Trời trên cao, hồ dưới thấp, đó là cái lẽ trung chính trong tôn ti cao thấp vậy. Việc hành sự của con người cũng nên như thế, nên phải bám theo tượng quẻ này mà hành sự cho đúng đắn" (Thiên tại thượng, trạch cư hạ, thượng hạ chi chính lý dã. Nhân chi sở lý đương như thị, cố thủ kỳ tượng nhi vi lý 天在上, 澤居下, 上下之正理也. 人之所履當如是, 故取其象而爲履). Chu Hi cũng giải thích tương tự.

Điều Wilhelm dịch cụm từ "định dân chí" 定民志 là "làm mạnh mẽ tư tưởng của người dân (fortifies the thinking of the people) và giảng rằng: "Trời và hồ cho thấy sự khác biệt về chiều cao đã tồn tại sẵn trong tự nhiên, cho nên không có vấn đề ganh ghét đặt ra. Trong xã hội loài người cũng tồn tại sẵn những khác biệt về cao thấp một cách tất yếu, không làm sao có thể mang lại sự bình đẳng hoàn toàn cho tất cả mọi người được. Điều quan trọng là sự khác biệt trong đẳng cấp xã hội không nên tùy tiện, vô đoán và bất công, vì nếu để việc này xảy ra, sự ganh ghét và đấu tranh giai cấp là những hậu quả không thể tránh khỏi. Nếu sự khác biệt đẳng cấp bên ngoài phù hợp với sự khác biệt về giá trị nội tại, và giá trị nội tại trở thành tiêu chuẩn cho việc ấn định đẳng cấp xã hội thì mọi người mới tâm phục và xã hội được thịnh trị."

SƠ CỬU: TỐ LÝ, VĂNG VÔ CỬU.

初九: 素履, 往无咎

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Giản dị chân chất, hành sự cẩn trọng, cứ tiến tới không gặp rắc rối lâm lỗi gì.*

Giải thích: "Tố" 素 đây có nghĩa là "phác tố" 樸素 (chân chất, dung dị = simple), "vô hoa" 無華 (không trang sức tô điểm = unornamented). Đây là hào dương đầu tiên của quẻ, theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, nên giữ lẽ đơn sơ chất phác của kẻ bè dưới (an thủ ty hạ phác tố chi lễ 安守卑下樸素之禮). Vương Bật cũng cho rằng: "Nằm ngay vị trí đầu tiên của quẻ Lý, mở đầu việc hành sự cẩn trọng, nguyên tắc của hành sự cẩn trọng là ghét sự tô điểm màu mè bên ngoài, cho nên cứ giản dị tự nhiên thì không lâm lỗi" (Xử lý chi sơ, vi lý chi thủy, lý đạo ố hoa, cố tố nãi vô cữu 處履之初, 為履之始, 履道惡華, 故“素”乃无咎).

Wilhelm bình giải: “Chúng ta đang trong một hoàn cảnh không bị các nghi thức xã giao trói buộc. Nếu cứ cư xử giản dị, sẽ tránh được các phiền toái nghi lễ. Cứ lặng lẽ đi theo sở thích cá nhân nếu chúng ta cảm thấy hài lòng và không nên đòi hỏi ở mọi người nhiều quá. Ý nghĩa của quẻ không phải là bất động mà chính là sự tiến bộ. Một người thấy mình lúc khởi đầu đang ở trong một vị trí hoàn toàn thấp kém. Tuy nhiên, anh ta có sức mạnh nội tại đảm bảo rằng anh sẽ tiến bộ. Nếu anh bằng lòng với lối sinh hoạt giản dị, anh có thể tiến lên mà không phạm lỗi lầm gì. Khi một người bất mãn với các hoàn cảnh eo hẹp của mình, anh ta rất sốt ruột, mang nhiều tham vọng, và cố gắng tiến lên, không phải do mục đích muốn thành tựu đại nghiệp, mà chỉ do ý muốn thoát khỏi thân phận nghèo hèn thông qua cách xử sự của mình. Một khi đạt được mục đích, anh ta chắc chắn sẽ đậm ra kiêu căng và yêu thích sự xa xỉ. Tuy nhiên, một người khác có thừa năng lực nhưng vẫn giản dị trong phong cách ứng xử vì anh ta muốn tiến bộ trong việc thành tựu đại nghiệp. Khi mục tiêu đã đạt, anh sẽ làm một việc xứng đáng với tài năng của mình và mọi sự đều tốt đẹp.”

CỬU NHỊ: LÝ ĐẠO THẦN THẦN, U NHÂN TRINH CÁT.

九二: 履道坦坦，幽人貞吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Cẩn thận đi trên con đường lớn bằng phẳng, người điềm tĩnh vẫn giữ trọn kiên trì trung chính nên có thể gặp may mắn.

Giải thích: Wilhelm hiểu “u nhân” 幽人 là “người trong bóng tối” (dark man), có lẽ ông cho rằng hào cửu nhị này ở gần hào lục tam nên bị lây lan ô nhiễm bóng tối của khí âm chăng? Như Khổng Dĩnh Đạt đã vạch ra, trong quẻ này hào lục tam là chính, mà hào này, như Phan Bội Châu xác định, là tượng trưng cho “bất trung, bất chính, xu quyền trực thế”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích “u nhân” là “người điềm tĩnh” (u tĩnh an diêm giả 幽靜安恬者): “Đây nói về hào cửu nhị nằm ngay giữa hạ quái, bình thản đi trên con đường lớn bằng phẳng. Nhưng con đường bằng phẳng lại dễ khiến ta quên đi sự cẩn trọng nên trong phần hào từ lại khuyên “u nhân” nên “kiên trì trung chính” thì mới gặp được may mắn” (Thử ngôn cửu nhị dĩ cương xử Lý hạ quái chi trung, do như tiểu tâm hành tẩu ư bình thản đại đạo, nhi bình lộ dịch ư lệnh nhân vong hốt cẩn thận, cố hào từ hựu thành dĩ u nhân thủ chính khả hoạch cát tướng 此言九二以剛

處履下卦之中，猶如小心行走於平坦大道，而平路易於令人忘忽謹慎，故爻辭又誠以幽人守正可獲吉祥）。

Wilhelm bình giải: "Đây là hoàn cảnh của một bậc hiền triết cô độc. Ông lần tránh sự huyên náo ồn ào của đời sống, thu mình lại, không bị các mục tiêu quyền rũ làm cho lóa mắt. Ông trung thực với chính bản thân, thung dung di trong cuộc sống không bị kẻ khác tấn công, trên con đường băng phẳng. Vì ông tự hài lòng và không thách đố số mệnh, ông tránh được biết bao hệ lụy."

LỤC TAM: DIỄU NĂNG THỊ, BẨ NĂNG LÝ, LÝ HỔ VĨ ĐIỆT NHÂN, HUNG. VŨ NHÂN VI VŨ ĐẠI QUÂN.

六三: 眇能視，跛能履，履虎尾咥人，凶。武人爲于大君。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Mắt lòe còn cố gắng nhìn, chân què còn gắng bước đi, đi sau mãnh hổ liền bị hổ cắn, rất nguy hiểm. Người có tài vũ dũng phải ra sức phục vụ bậc đại nhân quân vương.

Giải thích: Đây cũng là một câu tối nghĩa. Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: "Chột (mà tự phụ là) thấy tỏ, thot (mà tự phụ là) đi nhanh, như vậy thì nguy như dẫm lên đuôi cọp mà bị nó cắn. Đó là kẻ vú phu mà đòi làm việc của một ông vua lớn" (Sđd, tr.232). Đây cũng chính là cách giảng của Phan Bội Châu. Cách giảng này hợp lý vì chúng ta có ba cặp ẩn dụ: chột mà đòi thấy rõ, thot mà đòi đi nhanh, kẻ vú phu lại đòi làm việc lớn, cả ba việc này đều nguy hiểm không khác dẫm lên đuôi hổ. Nhưng Wilhelm lại dịch câu này hoàn toàn khác: "Kẻ chột mắt có thể nhìn thấy, kẻ thot có thể bước đi, người giàm lên đuôi hổ, hổ cắn người đó. Xui xẻo. Một chiến sĩ phải hành động như thế vì đấng quân vương cao cả của anh" (A one-eyed man is able to see; a lame man is able to tread. He treads on the tail of the tiger. The tiger bites the man. Misfortune. Thus does a warrior act on behalf of his great prince) và giảng như sau: "Chột mắt thì có thể nhìn thấy, nhưng nhìn không thể rõ ràng. Thot chân thì có thể đi, nhưng không thể đi nhanh. Nếu bất chấp các khuyết tật như thế và tự cho mình mạnh mẽ nên lao đầu vào chốn nguy hiểm thì chỉ tổ rước họa vào thân, vì làm việc vượt quá sức mình. Cách làm liều lĩnh, dám đầu vào chốn nguy hiểm như thế này chỉ có thể biện minh được trong trường hợp một chiến sĩ đấu tranh cho đấng quân vương."

Chữ “diểu” 眇 theo *Thuyết văn giải tự* giảng là “một mắt nhỏ” (nhất mục tiểu dã 一目小也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “diểu” là “mắt quáng lò” (mục manh 目盲). Chữ “năng” 能 trong trường hợp này là liên từ, giống như chữ “nhi” 而, hàm ý chuyển tiếp (năng, liên từ, do nhi, hàm chuyển chiết ý 能, 連詞, 猶而, 含轉折意). Ba chữ “năng” 能, “nhi” 而 và “thị” 是 trong âm Hán cổ thường dùng thông với nhau. Lý Đỉnh Tộ trong *Chu Dịch tập giải* cũng cho rằng chữ “năng” tức là chữ “nhi” và trưng dẫn ý kiến Ngu Phiên. Đây là hào lục tam (âm) mà lại ở dương vị nên không thể hành sự cẩn trọng mà đâm ra hành động khinh suất, dễ dẫn đến nguy hiểm. “Vũ nhân” 武人 là chỉ hào lục tam, “vi” 爲 có nghĩa là “hiệu lực” 效力 (bất chước nỗ lực). “Đại quân” 大君 dùng để chỉ hào thượng ngũ (dương trên cùng). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng câu “vũ nhân vi vu đại quân” 武人爲于大君 cho rằng câu này muốn nói hào lục tam nên quay về chính đạo, đem ý chí cương dũng ra phục vụ hào thượng cửu, thì chắc chắn thượng hạ tương ứng, không còn nguy hiểm mà chỉ còn may mắn (lục tam thẳng năng lý quy chính đạo, tương cương vũ chí chí hiệu dụng ư thượng cửu, tắc thượng hạ tương ứng, vô hung hữu cát 六三倘能履歸正道, 將剛武之志效用於上九, 則上下相應, 無凶有吉). Như vậy căn cứ trên lời giảng này chúng ta có hai trường hợp đầu (diểu năng thị, bả năng lý 眇能視, 跛能履) là mang ngũ ý phê bình thái độ của những kẻ lực bất tòng tâm, muốn làm việc lớn, nhưng thiếu khả năng, dễ dẫn đến tai họa, nhưng câu chót lại là một lời khuyên (vũ nhân vi vu đại quân 武人爲于大君) nên đem tài vũ dũng ra phục vụ cho một đấng minh quân. Cách giải thích này không phải không có lý. Mà nó cũng có thể là một lời khuyên ngược lại: “Kẻ hữu dũng vô mưu thì không nên bắt chước làm theo công việc của người lãnh đạo tối cao vì điều đó sẽ dẫn đến nguy hiểm.”

CỦU TỨ: LÝ HỒ VĨ, SÁCH SÁCH, CHUNG CÁT.

九四: 履虎尾, 憇愇, 終吉.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Cẩn trọng hành động như đi sau lưng hổ, luôn luôn này này để phòng (chờ nên tự mãn), chung cuộc tốt lành.*

Giải thích: “Sách sách” 憇愇 có nghĩa là “dáng vẻ lo sợ” (*Thuyết văn*: khủng cù mạo 恐懼貌), hàm ý “thận trọng”. Wilhelm dịch là “thận trọng và đề phòng” (caution and circumspection). Trương Thiện Văn và Hoàng

Thọ Kỳ giảng: “Hào cửu tử ở vị trí đầu tiên của thượng quái quẻ Lý, không đắc vị, nhưng gần vua (chỉ hào cửu ngũ) nên có mối nguy hiểm như đi sau lưng hổ. Nhưng vì dương cư âm, lại có tượng thận trọng khiêm tốn, nên chung cuộc tốt lành” (Giá thị tỷ dụ cửu tử cư Lý thượng quái chi thủy, bất đắc vị nhi cận quân, hữu “lý hổ vĩ” chi nguy, đán dĩ dương cư âm, hựu hữu khiêm cẩn chi tượng, cố nǎng khùng cụ hoạch cát 這是比喻九四居履上卦之始, 不當位而近君, 有“履虎尾”之危, 但以陽居陰, 又有謙謹之象, 故能恐懼獲吉). Chu Hỉ giảng: “Hào cửu tử là bất trung, bất chính, ở dưới cửu ngũ dương cương. Nhưng vì là cương cư nhu nên biết lo sợ cảnh giác, nhờ đó được tốt lành về sau” (Cửu tử diệc dĩ bất trung, bất chính, lý cửu ngũ chi cương, nhiên dĩ cương cư nhu, cố nǎng giối cụ nhi đắc chung cát 九四亦以不中, 不正, 履九五之剛, 然以剛居柔, 故能戒懼而得終吉).

CỬU NGŨ: QUYẾT LÝ, TRINH LỆ.

九五: 夬履, 貞厲.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Hành động quyết đoán (quyết), hành sự cẩn trọng (lý), kiên trì trung chính để tránh nguy hiểm.*

Giải thích: Câu này khá tối nghĩa. Ngô Tất Tố dịch gọn: “Quyết xéo, chính bền, nguy.” Nguyễn Hiến Lê dịch rõ ràng hơn tuy vẫn đồng ý với Ngô Tất Tố: “Quyết tâm hành động quá thì tuy chính đáng cũng có thể nguy.” Phan Bội Châu cũng giảng gần giống như vậy. Wilhelm dịch khác hẳn: “Hành động cương quyết. Kiên trì và ý thức được mối nguy hiểm” (Resolute conduct. Perseverance and awareness of danger). James Legge cũng dịch khác: “Hành động bước đi kiên quyết. Tuy kiên trì và đúng đắn nhưng vẫn có nguy cơ” (The fifth nine shows the resolute treading of its subject. Though he be firm and correct, there will be peril). Chúng tôi theo bản Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nên dịch như trên. Hai tác giả này bình giảng: “Đây nói về hào cửu ngũ dương cương trung chính, đàng hoàng trên ngôi vua, ở thời Lý, có tượng cương quyết, thận trọng trong hành sự. Nhưng vì là hào dương lại ở ngôi cương, nếu cương quyết thái quá ắt vi phạm chính đạo, nên hào tử lại khuyên răn phải giữ kiên định phòng nguy cơ” (Thứ vị cửu ngũ dương cương trung chính, tôn cư quân vị, đương Lý chi thời, hữu cương đoán quả quyết, tiếu tâm hành tẩu chi tượng, đán dĩ cương cư cương, nhược cương quyết quá thậm, tất vi chính đạo, cố hào

từ hựu giới kỳ thủ chính phòng nguy 此謂九五陽剛中正，尊居君位，當履之時，有剛斷果決，小心行走之象，但以剛居剛，若剛決過甚，必違正道，故爻辭又誠其守正防危).

Wilhelm bình giải: "Hào này nói đến dâng quân vương của toàn quẻ. Chúng ta thấy rằng cần phải kiên quyết trong hành động và phương pháp xử lý. Nhưng đồng thời cũng phải ý thức mối nguy hiểm đi kèm theo sự kiên quyết như vậy, đặc biệt là một thái độ kiên quyết quá cứng rắn, không khoan nhượng. Chỉ khi nào ý thức được sự nguy hiểm này chúng ta mới có thể thành công."

THƯỢNG NGŨ: THỊ LÝ KHẢO TƯỜNG, KỲ TOÀN NGUYÊN CÁT.

上五：視履考祥，其旋元吉。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Duyệt lại quá trình hành sự cẩn trọng, khảo sát lại mọi điều họa phúc, được mất, xoay mình ứng với hào âm nhu ở dưới thì cực tốt.*

Giải thích: Câu này cũng tối nghĩa. Nguyễn Duy Hinh dịch: "Xem bước đi thành họa hay phúc, nó viên mãn thì nguyên cát." Nguyễn Duy Hinh phiên chữ "toàn" (còn có thể đọc là "tuyễn" 旋) thành chữ "truyền". Chắc đây là lỗi in ấn (từ "tuyễn" thành "truyền"). Wilhelm dịch: "Nhìn lại cách xử thế của mình, cân nhắc những tín hiệu thuận lợi. Khi mọi sự đã hoàn thành, sự may mắn tuyệt vời sẽ đến" (Look to your conduct and weigh the favorable signs. When everything is fulfilled, supreme good fortune comes). Nguyễn Hiến Lê, cũng như Nguyễn Duy Hinh, dịch "thị lý, khảo tướng" thành một cụm từ chung, trong khi đây là hai cụm từ khác nhau: "Xem cách ăn ở để đoán họa phúc, nếu hoàn toàn không có khuyết điểm thì rất tốt" (Sđd, tr.233). James Legge dịch thành hai cụm từ: Thị lý 視履 = to look at the whole course of action = nhìn lại toàn bộ quá trình đã đi qua; khảo tướng 考祥 = examine the presage which that gives = khảo sát điểm triệu mà quá trình đó cung cấp.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng "thị lý" 視履 là "quay đầu nhìn lại quá trình hành sự cẩn thận" (hồi cố tiểu tâm hành tẩu đích quá trình 回顧小心行走的過程) và "khảo tướng" 考祥 là "khảo sát những điểm báo, điểm triệu về họa phúc, được mất" (khảo sát họa phúc đắc thất đích trung tướng 考察禍福得失的徵祥). "Tướng" 祥 là "điểm báo

trước, điềm triều, thông thường là tốt lành = favorable signs (Wilhelm), presage (Legge)."

"Toàn" hay "tuyễn" 旋 có nghĩa là "xoay chuyển" giống như "chuyển thân" (xoay người). Các dịch giả nêu trên đều bỏ qua ý này mà đều dịch "toàn" theo nghĩa là "hoàn toàn". Nguyễn Duy Hinh dịch "toàn" là "viên mãn", Nguyễn Hiến Lê dịch "toàn" là "không có khuyết điểm", Wilhelm dịch "toàn" là "hoàn tất" (fulfilled), Legge dịch "toàn" là "hoàn toàn" (complete). Phan Bội Châu giải thích "tuyễn là trọn vẹn đầu đuôi" (Sđd, tr.205). Có lẽ tất cả các dịch giả này đều tham khảo Trình Di. Riêng chúng tôi theo cách giải thích của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: "*Thị lý khảo tướng* - Câu này giải thích hào dương cuối cùng quẻ Lý, dương cư âm vị, biết tổng kết những điềm được mất của đạo Lý. *Kỳ toàn nguyên cát* - Câu này nối tiếp ý câu trước, giải thích hào thượng cửu lúc này đang ở ngôi trên cùng của thượng quái Kiền, biết xoay mình xuống ứng với hào âm Lục tam ở cuối hạ quái Đoài là tượng cương biết trở về nhu, đi đứng hành sự cẩn trọng, nên được tốt lành" (*Thị lý khảo tướng* - Thủ cú thuyết minh thượng cửu xử Lý quái chi chung, dương cư âm vị, năng lãnh tĩnh tổng kết Lý Đạo đắc thất chi trưng. *Kỳ toàn nguyên cát* - thủ cú thừa tiền cú ý, thuyết minh thượng cửu tôn cư Kiền cực, năng chuyển thân hạ ứng Đoài tam, vi cương năng phản nhu, lý năng thủ cẩn chi tượng, cố hoạch cát chí đại 視履考祥-此句處履卦之終，陽居陰位，能冷靜總結履道得失之徵. 其旋元吉 - 此句承前句意，說明上九尊居乾極，能轉身下應兌三，為剛能返柔，履能守謹之象，故獲吉至大). Hai nhà Dịch học này căn cứ trên cách giải thích của Vương Bật.

Wilhelm bình giải: "Công việc đã kết thúc. Nếu chúng ta muốn biết sự may mắn có tiếp nối đến hay không, chúng ta phải nhìn lại cách xử thế của mình và xem xét các hậu quả của cách xử thế đó. Nếu hiệu quả đạt được là tốt đẹp, chúng ta có quyền tin chắc vào vận may sẽ đến. Không ai biết rõ bản thân mình. Chỉ bằng cách căn cứ vào hậu quả của hành động, vào kết quả của việc lao động tích cực, một người có thể phán đoán được những gì đang chờ đợi mình trong tương lai."

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Lý như sau: "Quẻ Lý lấy tên từ "đi cẩn thận" (tiểu tâm hành tẩu 小心行走), ngụ ý xử sự phải theo đúng lẽ. Quái Từ "Lý hổ vĩ, bất diệt nhân" 履虎尾不咥人 nêu ra một cách hình tượng việc đi cẩn thận, ngụ ý tuy nguy nhưng vô hại. Sáu hào của quẻ, căn cứ vào địa vị và tính chất bất đồng, đã trình bày tách bạch tình trạng ở vào thời "lý" 履. Hào sơ cùu giữ tố 素. Hào cùu nhị giữ trung mà không loạn. Hào cùu tử sơ sệt và thận trọng. Hào cùu ngũ noi theo lẽ và quả quyết. Hào thương cùu hoàn thành đạo "lý". Năm hào này đều là dương cương, giỏi ứng xử, hành động không trái lẽ. Cho nên hầu hết là vô cữu, cát, nguyễn cát. Trong đó, hào cùu ngũ tuy gặp nguy mà nhờ kiên trì nên cũng được vô hại. Chỉ có hào lục tam là âm nhu mà nóng vội tiến lên, nên gặp phải cái họa "lý hổ vĩ diệt nhân", nhưng nhờ cải tà quy chính mà tránh được nguy hiểm. Xét toàn quẻ từ hai mặt chính diện và phản diện, đều thấy sự răn đe. Hồ Binh Văn nói: «Nói chung trong việc xử thế của con người đa phần là gặp nguy cơ; không bị tổn thương là thấy được việc mình đã trai. *Dại Truyện* nói: Dịch khởi lên là vì chuyện của Văn Vương và vua Trụ ư? Vì thế lời lẽ đáng sợ. Có gì đáng sợ bằng giẫm đuôi hổ? Dịch có chín quẻ xử việc ưu hoạn, mà quẻ Lý là đứng đầu.» Nếu phân tích *Thoán Truyện* của quẻ Lý, thì thấy quẻ này còn ngụ ý khuyên răn kẻ cai trị. Khổng Tử nói với vua Lỗ Ai Công: «Tôi nghe nói vua là thuyền, dân là nước. Nước đưa thuyền đi mà cũng có thể làm lật thuyền. Vua hãy lấy đó mà nghĩ đến nguy vong, thì nguy biến thành an. Cai trị cả nước, ngồi trên dân, sợ sệt như cầm dây cương đã mục. *Dịch* nói: 'Giẫm đuôi hổ.' (Lý hổ vĩ 履虎尾). *Kinh Thi* nói: 'Như đi trên băng mỏng.' (Như lý bạc băng 如履薄冰). Chẳng nguy hay sao?» Có thể thấy ý nghĩa tượng trưng của quẻ Lý rất rộng. Đó cũng là đặc trưng chung của 64 quẻ *Dịch*."

11. QUÈ THÁI 泰



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Kiền (trời). Quẻ này còn có tên là Địa Thiên Thái 地天泰.

QUÁI TÙ: THÁI, TIỂU VĂNG ĐẠI LAI, CÁT HANH.

泰，小往大來，吉亨。

Dịch nghĩa: *Quẻ Thái tượng trưng cho sự thông suốt, bình yên. Cái mềm yếu nhô bé đi ra ngoài, cái cứng mạnh to lớn đi vào trong, đây là điều may mắn, hanh thông.*

Giải thích: Theo *Tự Quái Truyện* “thái” 泰 có nghĩa là “thông suốt” (thái, thông dã 泰, 通也). “Tiểu vãng” 小往 chỉ ba hào âm nằm ở ngoại quái, “đại lai” 大來 chỉ ba hào dương lại nằm trong nội quái. Đây là tượng trưng cho điểm dương thịnh âm suy: dương thịnh nên đến, âm suy nên đi (dương giả thịnh nhi lai, âm giả suy nhi vãng 陽者盛而來, 隅者衰而往). Cho nên trong phần *Thoán Truyện* có nói: “Đạo người quân tử lớn mạnh thì đạo kẻ tiểu nhân suy vong” (Quân tử đạo trưởng, tiểu nhân đạo tiêu 君子道長, 小人道消). Khổng Dĩnh Đạt cũng giảng: “Âm ra đi nên nói là “tiểu vãng”, dương lớn mạnh nên nói là “đại lai” (Âm khứ cố tiểu vãng, dương trưởng cố đại lai 陰去故小往, 陽長故大來).

Wilhelm bình giảng: “Quẻ Khôn, hướng chuyển động đi xuống; quẻ Kiền, có hướng chuyển động đi lên. Trong quẻ này Khôn trên Kiền dưới, cho nên hai hướng chuyển động giao hòa, thông suốt, vạn vật sinh sôi phát triển. Quẻ này thuộc về tháng đầu tiên (tháng giêng đến tháng ba), trong thời gian này các sức mạnh thiên nhiên đang chuẩn bị cho một mùa xuân mới. Quẻ này cho thấy đây là một thời kỳ trong tự nhiên khi trời nằm trên mặt đất, đã tự đặt mình nằm dưới đất, và như thế các năng lực hấp thu (Khôn) và sáng tạo (Kiền) phối hợp với nhau trong sự giao hòa sâu sắc. Như thế sự thái bình và hạnh phúc được gieo rắc khắp nơi trong vạn vật.

Trong thế giới nhân văn, đây là thời xã hội đoàn kết nhất trí. Người trên cao ban ơn mưa móc cho người dưới thấp, người dưới thấp hoàn toàn tin tưởng phục vụ người trên. Mọi tranh chấp giành giật đều chấm dứt. Bên trong, tại khu vực trung tâm, tại vị trí then chốt, là nguyên lý dương, nguyên lý âm ở bên ngoài. Như vậy dương có ảnh hưởng mạnh mẽ, trong khi âm cung tùy phục thuận. Bằng cách này cả hai đều được lợi ích. Khi những nhân tố tích cực của xã hội chiếm vị trí trung tâm và nắm quyền khống chế, các nguyên tố tiêu cực phải chịu ảnh hưởng và phải thay đổi cho trở nên tốt đẹp hơn. Khi tinh thần cao thượng ngự trị trong tâm con người thì tính hồn của hồn phải chịu ảnh hưởng và chỉ có vị trí đúng mực vừa phải."

Đây là phần bình giải hay nhất của Wilhelm trong toàn bộ cuốn sách của ông, nên tuy hơi dài chúng tôi cũng cố gắng dịch trọn vẹn. Chỉ cần đọc quẻ Thái theo sự giải thích của Wilhelm chúng ta có thể nhận thức được căn bản cốt yếu nhất của mô hình tư duy theo kiểu Trung Quốc: Một mô hình mang tính hệ thống - tổng hợp. Từ vũ trụ tự nhiên (trời và đất) đến quan hệ xã hội (trật tự, tôn ti, quân thần, phụ tử...) cho đến quan hệ của cá nhân đối với chính bản thân đều được chỉ đạo bởi một nguyên lý thống nhất, đó là nguyên lý về vị trí. Dương (tượng trưng cho các nhân tố tích cực, sáng tạo, hùng mạnh, quân tử...) cần phải chiếm vị trí trung tâm và khống chế toàn bộ các yếu tố thuộc Âm (các yếu tố tiêu cực, bóng tối, hỗn loạn, tiếp nhận mà không sáng tạo, tiểu nhân...). Nếu giữ đúng được vị trí thì ngay cả các yếu tố Âm cũng được chuyển hóa và không phát huy tác dụng phá hoại của chúng được. Còn nếu ra ngoài vị trí thích hợp thì nhân tố dương có thể thành phá hoại và nhân tố âm càng được mack sức tung hoành không ai kiềm chế (như trong trường hợp quẻ Tiểu Súc). Bùi Văn Nguyên cho rằng *Kinh Dịch* là "sách dạy đạo người trung chính thức thời". Nguyễn Hiến Lê cho rằng đó là "đạo của người quân tử". Riêng chúng tôi nghĩ rằng đây là một loại cảm nang chính trị dành cho những người trong cương vị lãnh đạo và chính họ là những người cần nghiên cứu tác phẩm này hơn ai hết. Cỗ nhân có thể ký thác những lời giáo huấn chính trị thông qua phương tiện bốc phép và dù bối được bất kỳ quẻ nào đi nữa các nhà lãnh đạo tương lai cũng chỉ tìm thấy trong đó những châm ngôn minh triết cụ thể để hướng dẫn phương thức cai trị đất nước theo ý nghĩa tốt đẹp nhất của từ này là đem lại thái bình thịnh trị cho toàn xã hội như ước mơ một thời của Khổng Tử.

TƯỢNG: THIÊN ĐỊA GIAO, THÁI, HẬU DĨ TÀI THÀNH THIÊN ĐỊA
CHI ĐẠO, PHỤ TƯƠNG THIÊN ĐỊA CHI NGHI, DĨ TÀI
HỮU DÂN.

象曰: 天地交，泰，后以財成天地之道，輔相
天地之宜，以左右民。

Dịch nghĩa: *Trời đất giao hòa chính là hình tượng quẻ Thái, đãng
quân vương nhân đó bồi dưỡng thúc đẩy cho tựu thành
cái đạo thiên địa giao hòa tương phôi, phụ trợ vào việc
trời đất hóa sinh, chỉ bằng cách đó mới giúp đỡ bảo trì
cho trăm chọ.*

Giải thích: Wilhelm dịch “tài” 財 là “chia cắt” (to divide) và “thành” 成 là “hoàn thành” (to complete), nên câu “hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo” 后以財成天地之道 ông chuyển như sau: “Như thế người cai trị phân chia và hoàn thành phương hướng hành động của trời đất” (Thus the ruler divides and completes the course of heaven and earth).

Lý Đỉnh Tộ dẫn Tuân Sảng viết: “Khí đất bốc lên, nhờ đó tựu thành cho đạo trời. Khí trời giáng xuống, nhờ đó tựu thành cho đạo đất. Nếu khí trời và khí đất không được giao hòa, đó là lúc bế tắc vậy. Nay đã được tương giao, tức là thông suốt thái hòa vậy” (Khôn khí thượng thăng, dĩ thành thiên đạo. Kiền khí hạ giáng, dĩ thành địa đạo. Thiên địa nhị khí nhược thời bất giao, tắc vi bế tắc, kim ký tương giao, nǎi thông thái 坤氣上升, 以成天道; 乾氣下降, 以成地道. 天地二氣若時不交, 則為閉塞; 今既相交, 乃通泰).

“Hậu” 后 theo Nhī nhā - Thích hổ có nghĩa là “vua” (quân chủ 君主). “Tài” theo Lục Đức Minh dẫn lời Tuân Sảng thì ban đầu viết là 裁 (cắt chia). Wilhelm đã theo nghĩa này, Lý Đỉnh Tộ dẫn Trịnh Huyền cho rằng “tài” là “tiết” 節 (diều tiết, diều chỉnh). Chu Hi cũng viết: “財 và 裁 hai chữ cũng đồng nghĩa”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng thêm: “Cũng giống như nói tài bối, diều tiết, sắp xếp sao cho hợp lý. Đạo trời đất chính là đạo thiên địa tương giao. Đây là thời “thông suốt thái hòa”, cho nên cần khéo diều tiết tài bối sao cho hợp lý, không thể để xảy ra việc quá thông nên mất sự diều tiết, chỉ như thế mới có thể thành tựu được cái đạo trời đất giao hòa tương phôi” (Do ngôn tài tiết diều lý, thiên địa chi đạo, tức thiên địa tương giao chi đạo. Thủ vị thông thái chi thời, tất tu thiện vì tài tiết diều lý, bất sử lạm thông thất tiết, tài năng thành tựu thiên địa tương giao chi đạo 猶言裁節

調理；天地之道，即天地相交之道。此謂“通泰”之時，必須善為裁節調理，不使濫“通”失節，才能成就“天地相交”之道)。

Hai chữ “tả hữu” 左右 trong “Tả hữu dân” tức là hai chữ “tá hữu” 佐佑 (giúp đỡ), ý nghĩa giống như “bảo vệ, che chở”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giải: “Câu này hợp với hai câu trước, giải thích bậc quân vương chiêm nghiệm tượng quẻ Thái và hiểu rõ trong thời thái hòa không thể an nhàn vô sự được, mà phải điều tiết thành tựu cái đạo trời đất, nỗ lực giúp đỡ cho các nguyên lý trong vũ trụ, khiến cho trên dưới giao hòa, trị quốc an dân, chỉ như thế mới được hưởng sự thông suốt thái bình lâu dài.” (Thứ cú hợp tiền lưỡng cú, thuyết minh quân chủ quan Thái quái chi tượng, ngộ tri xứ Thái bất khả an dật vô sự, ứng đương điều tiết thành tựu thiên địa chi đạo, phụ trợ tán miễn thiên địa chi nghi, sử thương hạ giao thông, trị quốc bảo dân, tài năng trưởng hoạch “thông thái” 此句合前兩句，說明君主觀泰卦之象，悟知處泰不可安逸無事，應當調節成就天地之道，輔助贊勉天地之宜，使上下交通，治國保民，才能長獲通泰)。

Wilhelm bình giải: “Trời và đất giao hòa kết hợp ảnh hưởng, tạo ra trong khắp vũ trụ một thời kỳ phồn vinh thịnh vượng. Dòng chảy năng lượng này cần được nhà cai trị điều trị. Sự điều chỉnh được tiến hành theo một quá trình phân chia. Như thế con người phân chia dòng chảy đồng nhất của thời gian thành bốn mùa, tuân theo trật tự nối tiếp nhau trong các hiện tượng tự nhiên và phân chia không gian vô tận bằng những điểm trong la bàn. Bằng cách này thế giới tự nhiên trong sự phong phú quá độ của nó đã được hạn chế và điều tiết. Mặt khác, thiên nhiên cũng cần được thúc đẩy khả năng sinh sôi phát triển. Điều này được thực hiện bằng cách điều chỉnh đúng thời đúng chỗ để làm tăng sức cung ứng của thiên nhiên. Hoạt động khống chế và đẩy mạnh khai thác thiên nhiên của con người trong mối quan hệ với tự nhiên là công việc đem lại phần thưởng cho con người.”

Mặc dù rất khâm phục Wilhelm, chúng tôi cũng không thể đồng ý với cách lý giải hoàn toàn từ góc độ triết học phương Tây này. Trong viễn cảnh tư tưởng Tây Phương, tự nhiên là một đối tượng được khai thác, tận dụng theo các mục đích của con người, nhưng trong viễn tượng tư tưởng phương Đông thì tự nhiên không phải là một đối tượng để khai thác và sử dụng mà nó là *một mô hình nguyên thủy (archetype) của mọi sinh hoạt nhân văn*,

mô hình đầu tiên mà tất cả dân tộc Trung Hoa đều hướng đến xem như kim chỉ nam hướng dẫn mọi tư duy và phong cách sinh hoạt trong đời sống văn hóa, tinh thần, đạo đức, chính trị, xã hội nói chung. Diễn hình cho thái độ, cấu hình tư duy đầu tiên đó là *Chu Dich*.

SƠ CỬU: BẠT MAO NHƯ, DĨ KỲ VỊ, CHINH CÁT.

初九: 拔茅茹, 以其彙, 征吉.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Khi nhổ cỏ mao, được cả khóm rẽ, cùng chất cùng loại sẽ theo nhau, tiến tới hành sự thì gặp may mắn.*

Giải thích: “Mao” 茅 có nghĩa là “cỏ mao” (mao thảo 茅草). “Như” 茹 theo *Thuyết văn giải tự* có nghĩa là “rẽ quấn với nhau thành búi” (căn tương khiên dẫn chi trạng 根相牽引之狀). Phiên “như” 茹 (âm Bắc Kinh hiện nay là /rú/) như Phan Bội Châu là đúng. Nguyễn Hiến Lê, Ngô Tất Tố đều phiên là “nhự”. “Vị” 彙 theo *Kinh điển thích văn* (Lục Đức Minh) có nghĩa là “cùng một loại” (vị, loại dã 彙, 類也), hàm ý là “đồng chất, đồng loại thì tụ lại một chỗ” (đồng chất vị tụ). Wilhelm dịch câu trên như sau: “Khi nhổ cỏ mao, phần rẽ cũng theo ra luôn. Loại nào phát triển theo loại này. Mọi công việc tiến hành mang lại may mắn” (When ribbon grass is pulled up, the sod comes with it. Each according to its kind. Undertakings bring good fortune).

Phan Bội Châu bình giảng: “Hào cửu ở vị sơ, là một hạng người có tài cương minh mà còn ở vị thấp. Vì ở thì Thái, ba hào dương ở Nội quái, chính là một bầy quân tử dắt nhau lên. Sơ tuy ở vị thấp, nhưng cặp với hai vị trên đồng thì tịnh tấn. Tượng như tút ngùm rẽ sảng (bạt mao như), vừa tút một cây mà cả ngùm lên hết (dĩ kỳ vị). Quân tử ở đời Thái, cũng dắt nhau lên như thế, còn có việc gì làm chẳng xong (chinh cát)” (Sđd, tr. 215).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giảng tương tự: “Đây là lấy việc nhổ cỏ mao, được cả khóm rẽ, làm ví dụ để giải thích hào sơ cửu ở vào thời Thái, dương cương đang ở hạ quái (vị trí thấp), có mối liên hệ ngoại ứng với hai hào dương cửu nhị và cửu tam, ý hướng muốn vươn lên thành đạt, vì thế cho nên một hào dương động thì cả hai hào dương động thì cả hai hào dương còn lại đều động theo, cứ thế mà tiến tới sẽ thông đạt, nên mới gọi là chinh cát” (Thử dĩ bạt mao thảo kỳ căn tương khiên ví dụ, thuyết minh sơ cửu dương Thái chi thời, dương cương xứ hạ, dữ nhị, tam lưỡng dương câu

hữu ngoại ứng nhị chí tại thượng hành, cố nhất dương động tắc tam dương tịnh động, dĩ thử tiến thủ, tất năng thông đạt, cố xưng chinh cát).

Wilhelm giảng: “Trong thời thịnh trị người có khả năng ra nhận nhiệm vụ lôi kéo những người đồng chí hướng theo mình, giống như nhổ cỏ mao luôn luôn kéo theo cả chùm vì thân chúng đều liền với rễ. Trong thời kỳ này, khi có thể phát dương quang đại ảnh hưởng, tâm trí của người có khả năng đặt hết vào việc ra hành xử giúp đổi đẻ thành tựu đại nghiệp.”

CỬU NHỊ: BAO HOANG, DỤNG BẰNG HÀ, BẤT HÀ DI, BẰNG VONG, ĐÁC THƯỢNG VŨ TRUNG HÀNH.

九二: 包荒, 用馮河, 不遐遺, 朋亡, 得尚于中行.

Dịch nghĩa: Hao 2, dương: có lòng bao dung rộng rãi có thể ôm cheo cả sông lớn, băng cả trường giang, trọng dụng bậc hiền tài ở phương xa, không kết bè đảng thu lợi riêng, có thể phò tá quân vương, giữ đạo trung chính.

Giải thích: Phan Bội Châu đã nhận xét rất xác đáng là “hào này văn tự quá tinh thâm, khó lý giải” nhưng “thật ra đạo lý rất hoàn toàn, quy mô rất đầy đủ”. Wilhelm dịch: “Bao dung với những kẻ chưa được giáo hóa. Cương quyết lội qua sông. Không bỏ quên kẻ ở xa. Không chiêu lụy kẻ ở gần (bạn bè thân thiết). Như thế có thể đi trên con đường trung chính” (Bearing with the uncultured in gentleness. Fording the river with resolution. Not neglecting what is distant. Not regarding one's companions. Thus one may manage to walk in the middle). Chúng tôi dựa theo bản Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: “Hữu lung quát đại xuyên tự đích hung hoài, khả dĩ thiệp việt trưởng hà, viễn phương đích hiền giả dã vô sở di khí, đồng thời bất kết đảng doanh tư, nǎng cầu tá trợ hành vi trì trung chính đích quân chủ.” 有寵括大川似的凶懷, 可以涉越長河, 遠方的賢者也無所遺棄, 同時不結黨營私, 能夠佐助行爲持中的君主.

Rõ ràng đây là một lời khuyên đối với những nhà lãnh đạo quốc gia, đặc biệt là vào giai đoạn giao thời, thay đổi và kế thừa chính quyền cũ. Đứng về phương diện lịch sử, khi nhà Chu đánh thắng và tiêu diệt nhà Thương vào khoảng năm 1040 TCN, bắn thân các thủ lĩnh thị tộc Chu đã áp dụng chính sách “bao hoang” đối với các giai cấp quý tộc Thương bị bại trận, như các công trình nghiên cứu của Phó Tư Niên, Trần Mộng Gia, Hồ Hậu Tuyên, H.C. Creel, Cho Yun-hsu và Katheryn Linduff đã chứng minh. Khi phân

tích ý nghĩa của hào này chúng ta có thể thấy rõ điều đó. "Bao hoang" 包荒: "bao" có nghĩa là "bao trùm" (lung quát), "hoang" theo *Kinh điển thích văn* lúc đầu viết không có bộ "thảo dâu". Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng "hoang" tức là "đại xuyên" 大川 (sông lớn). Vương Bật giải thích "bao hoang là bao dung điều tệ hại" (bao hàm hoang uế). "Bằng hà" 馥河 theo *Thuyết văn giải tự* là "qua sông mà không cần thuyền bè" (vô chu độ hà). Thật ra chữ "bằng" này là chữ giả tá, nguyên mẫu của nó là 澄. *Nhī nhā -* Thích hổ giải thích "bằng hà" là "qua sông" (tỷ thiệp). "Bất hà di" 不遐遺 là cách viết đảo trang của "bất di hà" (không phế bỏ người ở xa). Như vậy cả ba câu "bao hoang, dụng bằng hà, bất hà di" là một lời khuyên cụ thể dành cho nhà lãnh đạo: khi kế thừa triều đại cũ, phải có lòng rộng lượng bao dung tha thứ cho những điều tệ hại còn sót lại, không nên quá nghiêm khắc trừng phạt hay muốn tận diệt các công thần của triều trước, thái độ can đảm khoan thứ đó cũng giống như vượt qua biển rộng sông dài mà không cần thuyền (nghĩa là phải rất can đảm mới thi hành được). Trong việc sử dụng nhân tài cũng thế, phải mạnh dạn sử dụng những người không cùng thuộc chung bè cánh với mình miễn là họ có tài năng đức độ xứng đáng: chữ "hà"遐 đây tức là "những người có tài ở phương xa" (viễn phương đích hiền giả), tức là những người không cùng chung đẳng phái với mình trước đây.

"Bằng vong" 朋亡: không cần những người thân thiết bên cạnh. "Vong" đây tức là "vô" 無 (dùng như động từ). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: "Bằng là phe cánh, vong tức là không, câu này có nghĩa là hào cữu nhị đạo đức quang minh, không kéo bè kết cánh mưu lợi riêng" (Bằng, bằng đảng; vong tức vô. Thủ vị cữu nhị đạo đức quang minh, bất kết đảng doanh tư). Vương Bật giảng: "Chí công vô tư, không thiên lệch bên nào, ánh sáng rộng chiếu, nên gọi là bằng vong" (Vô tư vô thiên, tồn hồ quang đại, cố viết bằng vong).

"Đắc thượng vu trung hành" 得尚于中行: "thượng" trong câu này, theo Vương Bật, có nghĩa là "phối" 配 (phối hợp). Vương Dẫn Chi trong *Kinh nghĩa thuật văn* dẫn *Nhī nhā -* Thích hổ giải thích "thượng" đây có nghĩa là "phò tá" (Thượng, hữu dã). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ theo cách giải này. "Trung hành" 中行 chỉ hào lục ngũ đang ở tôn vị, cư xử gìn giữ sự trung chính (Vương Bật: "Trung hành vị ngũ"). Ý nghĩa của chữ "trung" 中

đây cực kỳ quan trọng, quán xuyến toàn bộ cấu hình tư duy Trung Quốc. Chúng tôi căn cứ vào Phan Bội Châu để giải thích câu này: Trung ở đây có nghĩa là không đi quá trớn trong việc “bao hoang, bỗng hè, bất hà di, bỗng vong” nói trên. Đồng ý là người cai trị phải rộng lượng, nhưng không phải cái gì cũng xuê xoa bỏ qua, đó là bạc nhược, không phải là một đức tính hay ho gì đối với người lãnh đạo. Cương quyết dũng cảm (dụng bỗng hè) là một đức tính cần có, nhưng không nên thái quá thành ra liều mạng, hành động lỗ mãng khinh suất, thì chỉ là kẻ thất phu hữu dũng vô mưu không thể nắm giềng mối quốc gia được. Dùng người tài ngoài đảng, ngoài phe cánh, cũng phải chọn lọc thận trọng, vì nếu chính kiến quá bất đồng, cũng không thể tiến hành đại sự. Không quá tôn vinh người trong đảng, ngoài phe cánh, nhưng không phải vì thế mà đi quá trớn, bỏ luôn không dùng, vì chính họ là lực lượng nòng cốt, trung thành, cho nên đúc kết lại trong ý niệm “trung chính” tức là “chí công, vô tư, không nêu quá thiên lệch bên nào, vì thái quá lúc nào cũng đem lại hại hơn là lợi”. Khi dịch câu chót “đắc thương ư trung hành” thành ra “đi trên con đường trung chính” (manage to walk in the middle), Wilhelm đã dồn đúc lại trong một công thức gọn gàng ý tưởng cốt lõi nhất của *Chu Dịch*: đó là nghệ thuật trị quốc an dân của người lãnh đạo. Wilhelm bình giảng như sau: “Trong thời thịnh trị điều quan trọng hơn hết là có được sự bao dung độ lượng để chấp nhận dung nạp những thành phần còn khuyết điểm. Vì trong bàn tay khéo léo của bậc đại nhân không có chất liệu gì là không có tác dụng. Bất cứ thứ gì ông ta cũng đều sử dụng được. Nhưng sự bao dung này tuyệt đối không có nghĩa là bạc nhược, buông lỏng kỷ cương. Chính trong thời đại thái bình chúng ta mới phải luôn luôn sẵn sàng gánh vác những công việc trọng đại nguy hiểm như băng qua sông lớn chẳng hạn, nếu đó là điều cần thiết. Như thế chúng ta không nên bỏ qua những điều xa xôi mà nên chú tâm tỉ mỉ đến tất cả mọi sự. Lôi kéo bè kết đảng hay chỉ để bè nhóm chuyên quyền độc trị cần phải tránh. Cho dù những người đồng tâm đồng chí quần tụ lại với nhau để mưu cầu đại nghiệp, họ cũng không nên biến thành các phe nhóm để mưu cầu lợi ích vị kỷ. Trái lại mỗi người phải dốc tâm làm tròn bổn phận của mình. Đây là bốn cách chúng ta có thể dùng để vượt qua những mối nguy hiểm ẩn trong việc buông lỏng

giồng môi trong thời kỳ hòa bình an lạc. Và đó cũng là cách chúng ta tìm thấy con đường trung chính để hành động.”

CỬU TAM: VÔ BÌNH BẤT BÍ, VÔ VĂNG BẤT PHỤC, GIAN TRINH VÔ CŨU, VẬT TUẤT KỲ PHU, VU THỰC HỮU PHÚC.

九三: 無平不陂, 無往不復, 艱貞無咎, 勿恤其孚, 于食有福.

Dịch nghĩa: Hao 3, dương: Đất bằng phẳng có lúc sẽ biến thành bờ dốc, sự vật đi mãi sẽ quay trở lại theo chu kỳ phản phục, trong cảnh gian nan vẫn giữ đạo kiên chính thì không có lầm lỗi, không lo không có người tin nhiệm, sẽ được hưởng bổng lộc, may mắn, và vui vẻ.

Giải thích: “Bí” (âm Bắc Kinh đọc là /pi/) 陂 có nghĩa là “khu đất dốc lồi lên gần bờ nước hay góc núi” (thủy bang hoặc sơn bang khuynh đầu chi xứ 水旁或山旁傾陡之處). Wilhelm dịch là “sườn dốc” (slope). “Bình” 平 đây tức là “bình địa” 平地 (đất bằng). Thích văn giải tự giảng “bí” là “ao” (bí giả, nhất viết trì dã 陂者, 一曰池也). “Tuất” 恤 theo Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng là “lo lắng” (ưu憂). “Phu” 孚 là “thành tín”. “Kỳ phu” 其孚 có nghĩa là “được người tin cậy, tín nhiệm” (thủ tín ư nhân 取信於人). “Thực” 食 trong trường hợp này có nghĩa là “được hưởng bổng lộc” (thực hưởng bổng lộc 食享俸祿). Trong Lễ Ký (chương “Phường Ký” 坊記) có câu: “Thực phù vu nhân” 食浮于人 mà Trịnh Huyền chú là “Thực tức là bổng lộc vậy” (thực, vị lộc dã 食謂祿也). Riêng Wilhelm giảng chữ “vật tuất” 勿恤 là “chẳng nên than phiền về sự thật này” (Do not complain about this truth). “Sự thật” hay “chân lý” mà Wilhelm muốn nói đến tức là nguyên lý “phản phục” 反復: Đất bằng có lúc sẽ thành ao hồ, mọi sự vật thành trụ hoại không chu kỳ biến chuyển không ngừng. Đây chính là tư tưởng biện chứng đầu tiên trên thế giới gói gọn trong ý niệm “biến dịch” 變易. “Biến dịch” chính là quy luật phổ biến trong thế giới tự nhiên, đời sống xã hội, và thế giới nhân văn. Phật giáo thể hiện qui luật này bằng khái niệm “vô thường” 無常 (anicca). Những câu nói trong phần Dịch truyện mà ai cũng biết như “sinh sinh chi vi dịch” 生生之謂易, “thông biến chi vi sự” 通變之為事, “tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hóa kiến hì” 在天成象, 在地成形, 變化見矣, “dịch, cùng tắc biến, biến tắc thông” 易窮則變, 變則通 đều thể hiện tư tưởng triết học căn bản này (Ngô Nghĩa

Phương và Ngô Tạ Diệu, *Dịch Kinh bách sự thông*, tr. 193-195). Toàn thể vũ trụ tự nhiên (thiên địa nhật nguyệt) đều phải tuân theo quy luật doanh hưng tiêu trưởng (hết đầy lại vời) và người lãnh đạo phải biết chiêm nghiệm mô hình sơ nguyên này để rút ra những bài học căn bản cho việc trị quốc. Và cũng từ khái niệm “phản phục” 反復 hay “doanh hưng tiêu trưởng” 盈虛消長 người Trung Quốc cổ đại đã xây dựng nên quan điểm “thiên tôn địa ty, kiền khôn định hĩ” 天尊地卑, 乾坤定矣 (quy luật đã định trong tự nhiên: tôn ty trật tự) làm nền tảng cho chế độ chính trị và hệ thống luân lý bao trùm mọi mặt trong đời sống cộng đồng.

Những tính biện chứng trong *Kinh Dịch* thể hiện rõ nét nhất trong quan điểm “nhất âm nhứt dương chi vị đạo” 一陰一陽之謂道 hay “cương nhu tương thôii nhi sinh biến hóa” 剛柔相推而生變化: Thiên đạo hay nhân đạo cũng phải đặt cơ sở trên mối quan hệ giao dài qua lại giữa âm dương, cương nhu, giữa quân vương và thần dân. Tuy có tôn ty cao thấp là lẽ đương nhiên, nhưng không vì thế mà lạm dụng quyền uy, đẩy mạnh sự phát triển phiến diện một nhân tố này và loại trừ các nguyên tố đối lập, mà phải lưu tâm đến khía cạnh biện chứng trong quy luật phát triển, nghĩa là cuối cùng phải đi trên con đường trung chính, không thiên lệch. Quả là một phát minh đạo đức xuất sắc móc nối liên hoàn với nhau cả ba khu vực: Tự nhiên (thiên đạo 天道), chính trị (địa đạo 地道) và luân lý cộng đồng (nhân đạo 人道) trong một hệ thống tổng thể hoàn chỉnh.

Wilhelm bình giải: “Mọi sự trên thế gian đều thay đổi, biến dịch. Hết thời thịnh trị đến thời suy vong, đây là định luật vĩnh cửu trong vũ trụ. Điều xấu xa có thể kiềm chế được nhưng không bao giờ có thể bị trực xuất mãi mãi. Nó luôn luôn quay trở lại. Sự xác tín này có thể khiến sinh ra cảm giác buồn rầu, nhưng chúng ta không nên có thái độ bi quan, vì điều này giúp chúng ta tránh khỏi rơi vào những ảo tưởng khi đang sống trong cảnh sung sướng an nhàn. Nếu chúng ta luôn luôn lưu tâm cảnh giác những điều nguy hiểm, chúng ta vẫn giữ được đức tính kiên trì và không phạm lỗi. Miễn là bản tính nội tại của chúng ta vẫn mạnh mẽ hơn và phong phú hơn bất cứ món quà nào mà thế gian bên ngoài có thể cung cấp, miễn là sức mạnh nội tâm của chúng ta vượt thắng hơn số phận, thì vận may không bao giờ rời bỏ chúng ta.”

LỤC TỨ: PHIÊN PHIÊN, BẤT PHÚ, DĨ KỲ LÂN BẤT GIỚI DĨ PHU.

六四: 翩翩, 不富, 以其鄰不誠以孚.

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: *Tung tăng bay lượn, lòng thanh thản không màng phú quý, đối với xóm giềng không cần nhắc nhở vẫn thành thực tin nhau.*

Giải thích: “Phiên” 翩 (âm Bắc Kinh đọc /pian/) theo *Thuyết văn giải tự* là “bay nhanh” (tật phi 疾飛). Trong *Kinh Thi* có câu: “tập hợp phiên phiên” 編緝翩翩 (dập dìu bay lượn). Mao truyện giảng “phiên” là “dáng bay tới bay lui” (vãng lai mạo 往來貌). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Đây tả trạng thái theo nhau lên xuống” (tương tòng hạ giáng chi trạng 相從下降之狀). Hào lục tứ mở đầu phần hạ quái quẻ Thái, nghĩa là đúng ngay giai đoạn thượng hạ giao thái, cùng với hai hào lục ngũ và thượng lục ở trên liên ứng với nhau như bầy chim bay lên bay xuống. Phan Bội Châu cho đây là tượng trưng cho phuơng tiểu nhân âm hiểm “rủ rập nhau lấn phuơng quân tử” (tức là các hào dương ở nội quái). Nguyễn Hiến Lê cũng giảng theo như vậy. Cả hai ông đều cho “bất phú” 不富 (không giàu) là dùng để chỉ “bọn tiểu nhân” này và có nghĩa là “chẳng có tài đức gì”. Lối giải thích này rõ ràng không ăn khớp với phần sau. Trong khi Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng ngược lại: “Hào lục tứ liên kết với hai hào lục ngũ và thượng lục bay lên bay xuống tiếp ứng cho các hào dương ở hạ quái.” (Dữ ngũ thượng lưỡng âm liên phiên hạ giáng cầu ứng ư dương 與五上兩陰連翩下降求應於陽). Giảng như vậy mới phù hợp với ý nghĩa chung của toàn quẻ là “Thượng hạ giao thái” 上下交泰 (trên dưới hài hòa đoàn kết, tin cậy lẫn nhau trong cảnh thái bình) chứ giảng theo cách Phan Bội Châu và Nguyễn Hiến Lê thì rõ ràng là cảnh kéo bè kết cánh của phuơng tiểu nhân để chống đối người quân tử, không phải hình tượng hòa bình an lạc của quẻ Thái.

“Bất phú” 不富 không phải có nghĩa “không giàu”. Du Diễm trong *Chu Dịch tập thuyết* giảng: “Dịch xem âm hư là bất phú” (Dịch dĩ âm hư vi bất phú 易以陰虛為不富). Hào lục tứ là hào âm, nên được gọi là “bất phú”. Cụm từ này muốn nói hào âm có thể lấy lòng khiêm tốn cung thuận tiếp ứng với hào sơ dương ở hạ quái (lục tứ năng hư hoài hạ ứng sơ dương 六四能虛懷下應初陽), trong *Học Dịch* ký gọi là “thượng dĩ khiêm hư tiếp hổ hạ” 上以謙虛接乎下 (hào trên lấy sự khiêm tốn tiếp ứng với hào dưới).

“Dĩ” 以 ở đây, theo Thượng Bỉnh Hòa, căn cứ trên *Nhĩ nhã* - Thích hổ có nghĩa là “dữ” 與 (cùng với). “Kỳ lân” 其鄰 chỉ hai hào lục ngũ và thượng lục vì hai hào này được xem là “hàng xóm” của hào lục tử. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: “Câu này khai triển ý nghĩa hai câu trước, giải thích lòng thành tín của hào lục tử cùng với hai hào âm kề cận chưa từng được nhắc nhở vẫn cùng nhau tiếp ứng với các hào dương ở hạ quái, nên gọi là không hẹn mà cùng gặp, cùng nhau bay xuống” (Thử cú thân phát tiền luồng cú chi nghĩa, thuyết minh lục tử dữ cận lân chư âm vị tầng giới cáo nhi quân hữu hạ ứng dương cương đích thành tín tâm hoài, cố nǎng bất ước nhi đồng, liên phiên tịnh giáng 此句申發前兩句之義, 說明六四與近鄰諸陰未曾誠告而均有下應陽剛的誠信心懷, 故能不約而同, 連翩並降). Hà Khải, trong Cổ Chu Dịch dính hổ, nhận định: “Đây đúng là hào âm dương giao thái” (Thử chính âm dương giao thái chi hào dã 此正陰陽交泰之爻也). Đây là cảnh thái bình thịnh trị ngoài xã hội, phu xưởng phụ tùng trong gia đình, không thể là cảnh tiểu nhân chống phá quân tử được. Wilhelm dịch đoạn trên như sau: “Pháp phổi bay xuống, không khoe giàu sang, cùng với bạn bè, vô tư thành thật” (He flutters down, not boasting of his wealth, together with his neighbor, guileless and sincere) và giảng: “Trong thời kỳ tin cậy lẫn nhau, người có địa vị cao hạ mình giao du với người có địa vị thấp một cách bình dị và không kiêu căng về sự giàu có của mình. Điều này không phải do sức mạnh của hoàn cảnh thúc ép mà chính là phát xuất từ các tình cảm chân thành sâu xa. Sự tiếp xúc diễn ra một cách tự phát vì nó được xây dựng trên lòng xác tín nội tại.”

LỤC NGŨ: ĐẾ ẤT QUY MUỘI, DĨ CHỈ, NGUYÊN CÁT.

六五：帝乙歸妹，以祉，元吉。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Vua Đế Ất gả em gái về nhà chồng, nhờ đó được phúc trạch, cực kỳ tốt lành.

Giải thích: “Đế Ất” 帝乙 là tên một vị vua đời Thương. Kinh Phỏng, Tuân Sảng cho đó là Thành Thang 成湯, vua đầu tiên nhà Thương. Ngu Phiên lại cho đó là cha Trụ Vương. “Quy” 歸 đây là xuất giá về nhà chồng. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Câu này lấy truyện em vua thời cổ đại xuất giá tòng phu làm ví dụ để giải thích hào lục ngũ đang ở trong vị trí tôn quý lại ứng với hào cùu nhị ở hạ quái, giống như vua Đế Ất

hạ mình gả em gái cho người có khả năng (nhưng ở địa vị thấp), đây chính là nguyên lý trên thuận dưới hòa vây” (Thứ cú thủ cổ đại để nữ xuất giá đích cố sự ví dụ, thuyết minh lục ngũ âm cư tôn vị, hạ ứng cửu nhị, do như Đế Át hạ giá quý nữ dĩ phối hiền giả, chính kiến thượng hạ giao thông chi lý 此句取古大帝女出嫁的故事為喻, 說明六五陰居尊位, 下應九二, 猶如帝乙下嫁貴女以配賢者, 正見上下交通之理). Lý Hành, trong *Chu Dịch nghĩa hải toát yếu* dẫn lời Lục Hy Thanh giảng: “Hào lục ngũ là hào trên nhưng cư xử nhu thuận, đó là hình tượng đế nữ. Cúi xuống phối hợp với hào dương hai, đó là hình tượng của việc đi lấy chồng ở địa vị thấp” (Ngũ dĩ nhu tại thượng, đế nữ chi tượng; hạ phối ư nhị, hạ giá chi tượng 五以柔在上, 帝女之象; 下配於二, 下嫁之象). “Muội” 妹 rõ ràng là chỉ em gái (Đoàn Ngọc Tài dẫn *Mao truyện* giảng: “Nữ tử hậu sinh viết muội” 女子後生曰妹) không hiểu sao Wilhelm lại lầm là “con gái” (daughter).

“Chỉ” 祉 có nghĩa là “phúc”, trong câu dùng như động từ, có nghĩa là “ban phúc” (Wilhelm dịch là “bring blessing”). Cả cụm từ “dĩ chỉ nguyên cát” 以祉元吉 nói lên cực điểm của thời thái bình thịnh trị, thượng hạ đế huề, như Thượng Bỉnh Hòa nhận xét: “Bốn chữ “dĩ chỉ nguyên cát” là nói hào cửu nhị bay lên hào lục ngũ, hào lục ngũ hạ mình phối hợp với hào cửu nhị, người này hòa đồng với địa vị người kia, vĩnh viễn là mối lương duyên tốt đẹp, nên gọi là nguyên cát vây” (Dĩ chỉ nguyên cát giả, ngôn nhị thăng ngũ, ngũ lai nhị, các đương kỳ vị, vĩnh vi lệ ngẫu, cố nguyên cát dã 以祉元吉者, 言二升五, 五來二, 各當其位, 永為儺耦, 故元吉也).

Wilhelm giảng: “Vua Đế Át đây là vua Thành Thang. Theo lệnh ông, các công chúa, mặc dù có địa vị cao hơn chồng của họ, cũng phải cung kính vâng lời chồng nhu các bà vợ khác. Tại đây chúng ta chứng kiến một sự phối hợp thật sự khiêm tốn giữa người có địa vị cao và người có địa vị thấp đã mang lại hạnh phúc và sự tốt lành.”¹⁰ Bùi Văn Nguyên cho rằng việc thêm hai chữ “Đế Át” có thể là do các bối quan cuối đời Chu thêm vào với dụng ý để cao nhà Chu như thế nhà Chu được nhà Ân (Thượng) tín nhiệm theo mệnh trời.¹¹ Đây cũng là một giả thuyết hấp dẫn.

¹⁰ Tuy nhiên, Wilhelm cũng chú thích thêm rằng theo các nghiên cứu hiện đại thì vua Đế Át đây không phải là vua Thành Thang, vị vua đầu tiên của nhà Thương, và cho rằng người con gái được đế cấp đến trong quê này được gả cho cha của Chu Văn Vương hay có thể là chính Chu Văn Vương không chừng.

¹¹ Bùi Văn Nguyên, *Kinh Dịch Phục Hy*, tr. 399.

Chúng ta hãy nhìn lại lịch sử một chút. Tại sao Chu Công bành hào từ lại đi ca tụng vua Đế Át thuộc nhà Thương trong khi bộ tộc Chu do Cơ Xương (Chu Văn Vương) lãnh đạo đã từng đem quân đánh úp Đế Át và bị thất bại? Cần nhớ là mâu thuẫn xung đột giữa Thương và Chu đã tồn tại từ thời Cơ Xương. Lý Đại Dụng trong *Chu Dịch tân thám* có nêu lên vấn đề này và cung cấp bối cảnh lịch sử tóm tắt như sau: Cha Chu Văn Vương (tức Cơ Xương 姬昌) tên là Quý Lịch 季歷, còn gọi là Vương Quý 王季, muốn hấp thu văn hóa tiên tiến của nhà Thương, đã tự phá bỏ truyền thống kết hôn trong nội bộ thị tộc họ Cơ và Khương và lấy Thái Nhiệm 太任 (con gái Chí Quân 挚君) trong vương tộc nhà Thương, đích thân đi triều kiến vua Võ Át 武乙 vua nhà Thương. Vua trọng dụng và phong ông nắm quyền chỉ huy quân đội (mệnh vi Ân mục sư - theo Phương Thi Minh, *Cổ bản Trúc Thư Kỷ Niên tập chưởng*). Trong thời gian phục vụ nhà Thương (Ân), Vương Quý phụ trách đồng chinh đánh dẹp rợ Nhung Địch ở đông bắc, bảy lần ra quân, đại thắng đến sáu, giải trừ được sự uy hiếp của các bộ lạc này, mở rộng thêm cương vực, thu được rất nhiều tài lực và nhân lực, nhờ đó khiến cho danh thế thị tộc chư hầu Chu hưng thịnh rất lớn, dẫn đến việc vua Thương nghi kỵ. Để hạn chế thế lực Chu, "Văn Đinh sai người giết Quý Lịch" (Văn Đinh sát Quý Lịch 文丁殺季歷 - theo sách đã dẫn). Từ đó hai bên Thương, Chu kết mối thù cừu. Để báo thù cha, Cơ Xương không tự lượng sức, đem quân đánh Thương vào thời Đế Át năm thứ 2, nhưng kết quả thảm bại. Nhưng Đế Át không thừa cơ sát phạt, còn vỗ về gả em gái cho Cơ Xương. Nguyên nhân chính là hai bộ lạc chư hầu khác cũng nổi lên chống đối. Ngay cả các rợ Đông Di thuộc khu vực Giang Hoài đã bị Võ Đinh chinh phục trước đây cũng nhất tề nổi dậy chống nhà Thương, uy hiếp khu vực hậu phương. Do tập trung binh lực đối phó với rợ Đông Di, Đế Át đối với Văn Vương không thể không dùng những biện pháp chính trị hòa hoãn, cải thiện mối quan hệ giữa hai nước, lại còn đạo diễn màn kịch "Đế Át quy muội" để vỗ yên Văn Vương (Lý Đại Dụng, *Chu Dịch tân thám*, tr.17). Kiến giải này khá thú vị nên chúng tôi cũng ghi lại để bạn đọc tham khảo thêm.

THƯỢNG LỤC: THÀNH PHỤC VŨ HOÀNG, VẬT DỤNG SỰ, TỰ ÁP CÁO MỆNH, TRINH LẬN.

上六: 城復于隍;勿用師,自邑告命,貞吝.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Tường thành sụp đổ xuống hào cạn. không thể xuất binh chinh chiến (không thể dùng bạo lực trong lúc này), cần phải giảm bớt mệnh lệnh, giữ vững trinh chính để phòng khôi hồi hận về sau.*

Giải thích: "Hoàng" 隘 chỉ cái ao dưới chân thành, (theo Ngu Phiên, do Lý Đỉnh Tộ dẫn), "hoàng" là ao khô cạn, không có nước, khác với "trì" là ao có nước, Thượng Bính Hòa, kế thừa quan điểm Ngô Nhữ Luân, giải thích chữ "áp" 邑 là cách viết tắt của chữ "áp tổn" 捏損 nghĩa là "giảm bớt" (Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dẫn lại: Áp, áp chi tinh văn, áp tổn dã. Ngôn tự áp tổn kỳ cáo mệnh 邑, 捏之省文, 捏損也. 言自 捏損其告命). Nguyễn Hiến Lê do không hiểu như vậy nên đã dịch sai câu "tự áp cáo mệnh" 自邑告命 thành ra "bất quá mệnh lệnh chỉ ban ra trong áp của mình thôi" (Sđd, tr. 238). Hải Ân cũng dịch sai tương tự (Sđd, tr. 214). Nguyễn Duy Tinh bỏ không dịch, chỉ phiên âm "tự áp cáo mệnh" (Sđd, tr. 65). Ngay cả Wilhelm cũng dịch sai giống như các dịch giả nói trên: "Make your commands known within your own town". Có lẽ do các dịch giả này tham khảo bản chú giải của Khổng Dĩnh Đạt vì chính ông này cũng giảng "tự áp cáo mệnh" là "trong áp riêng của mình ban hành mệnh lệnh" (ư tự kỷ chi áp nhi thi cáo mệnh 於自己之邑而施告命). Như vậy câu "tự áp cáo mệnh" 自邑告命 (theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ) phải hiểu là "giảm thiểu các loại công văn giấy tờ phức tạp, cải cách tệ nạn quan liêu hành chánh" (tinh giảm phồn vân, cải cách tệ chính 精減繁文, 改革弊政).

"Trinh lận" 貞吝 được Wilhelm dịch là "sự kiên trinh đem lại nhục nhã" (perseverance brings humiliation). Nếu dịch như vậy thì quá khó hiểu. Tại sao sự kiên trì, trinh chính lại đem đến nhục nhã, xấu hổ? Nguyễn Hiến Lê chắc chắn cũng cảm thấy như vậy nên ông căn cứ theo Chu Hi để dịch "trinh lận" thành "dù hành động của mình có chính đáng nhưng vẫn thất bại mà xấu hổ". Chúng tôi căn cứ trên bản Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nên dịch như trên, nghe hợp lý hơn. Hai nhà Dịch học này giảng: "Trinh lận, cũng giống như nói thủ chính phòng lận" 守正防吝 và "lận" 吝 không có nghĩa là "nhục nhã", xấu hổ" mà có nghĩa là "hối tiếc" (hám tích憾惜).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Thái như sau: "Vạn vật về phương diện hòa hợp giao dãi với nhau là thống nhất, thông thường đều diễn biến với điều kiện hanh thông tiên quyết. Ý nghĩa chính của quẻ Thái là thượng hạ giao thái, âm dương ứng hợp, xiển minh nguyên lý "thông suốt, thái hòa". Quẻ này biểu tượng trời ở dưới, đất ở trên (quẻ Khôn ở trên quẻ Kiền). *Thoán Truyện* đã chỉ ra rõ ràng ý nghĩa của quẻ: "Trên dưới giao nhau mà chí được đồng" (Thượng hạ giao nhì kỳ chí đồng 上下交而其志同). Tao Phi có bình luận: "Âm dương giao dãi, vạn vật tựu thành. Vua tôi giao dãi, đất nước bình yên. Quan dân giao dãi, đức hạnh sáng ngời. Đồng cam cộng khổ, cùng chung hưởng phú quý, thì đạo đức vuông tròn. *Dịch* nói: "Trên dưới giao nhau mà ý chí được đồng". Do đó mà xem xét, 'giao' cũng là công việc căn bản của nhân luân, nghĩa lớn của vương đạo, không phải là chí hướng riêng biệt của một bậc thức giả nào." (Phù Âm Dương giao, vạn vật thành; quân thần giao, bang quốc trị; sĩ thứ giao, đức hạnh quang. Đồng ưu lạc, cộng phú quý, nhì hữu đạo bị hĩ. *Dịch* viết 'Thượng hạ giao nhì kỳ chí đồng'. Do thị quan chí, giao nãi nhân luân chi bản vụ, vương đạo chi đại nghĩa, phi đặc sĩ hữu chí chí dã 夫陰陽交, 萬物成; 君臣交, 邦國治; 士庶交, 德行光. 同憂樂, 共富貴, 而友道備矣. 易曰: 上下交而其志同. 由是觀之, 交乃人倫之本務, 王道之大義, 非特士友之志也) [Sơ Học ký dẫn trong *Nguy Văn Đế* tập]. Câu này thuyết minh nguyên lý vạn vật tương giao thì sẽ thái (hanh thông). Xem xét cả sáu hào trong quẻ, không có hào nào là không thấy nguyên tắc "giao dãi thông suốt" chi phối. Lưu Định Chi đã chỉ ra rằng: "Trong sáu hào, ý nghĩa tương giao là trọng yếu, hào một giao dãi với hào bốn, đó là mở đầu cho thái hòa, cho nên hào số cửu mới nói chuyện nhổ cỏ mao, kéo cả chùm (đĩ kỳ vị 以其彙), còn hào lục tứ nói chuyện đoàn kết xóm giềng (đĩ kỳ lân 以其鄰), như chim bay liền cánh bay lượn. Hào hai tương giao với hào năm, đó là phần giữa của thái hòa, cho nên hào năm nói chuyện vua không kể địa vị tôn quý hạ mình gả em gái cho thần dân. Hào hai nói chuyện đại thần tận tâm tận lực phục vụ quân vương. Hào ba tương giao với hào thượng, đó là chung kết của thái hòa, cho nên hào ba nói chuyện đất bằng thành sườn dốc, hào thượng lại nói chuyện tướng thành sụp xuống ao cạn." Tuy nhiên, ý cảnh giác trong sáu hào cũng rất sâu sắc,

chẳng hạn hai hào cửu tam và hào thượng lục đã thể hiện rõ triết lý “thái cực bĩ lai” 泰極否來 (thời thịnh trị hết mức sẽ chuyển thành thời suy vong). Cửu tam là mầm mống của biến dịch, lấy “không có đất bằng nào không thành sườn dốc, không có vật gì đi mà không trở lại” làm ví dụ. Hào thượng lục là chung cuộc của biến dịch, lấy “thành sụp xuống ao cạn” để giải nghĩa. Trong *Kinh Thi* (phần Tiểu Nhã, bài Thập Nguyệt chi giao 十月之交) có viết: “Bờ ao thành hang, hang sâu thành gò” (Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng 高岸爲谷, 深谷爲陵). Trong *Luận Ngữ* (chương Tử Lộ) có viết: “Quân tử thịnh thời không nên kiêu căng” (Quân tử thái nhi bất kiêu 君子泰而不驕), cả hai đều dựa vào hàm ý cảnh giới “khi thịnh trị phải lo nghĩ tới thời suy vong” (xử thái lự bĩ 處泰慮否) trong quẻ Thái để ẩn chứng”.

12. QUÈ BI 否



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Kiền (trời). Quẻ này còn có tên là Thiên Địa BÌ 天地否.

QUÁI TÙ: BÌ CHI PHỈ NHÂN, BẤT LỢI, QUÂN TỬ TRINH, ĐẠI VĂNG TIẾU LAI.

否之匪人，不利，君子貞，大往小來。

Dịch nghĩa: Thời kỳ bế tắc nhân đạo không thông, hoàn toàn bất lợi. Quân tử nên kiên trì trinh chính, vì đây là thời cái dương cương vĩ đại đã di ra ngoài, còn cái nhỏ bé âm nhu đã di vào bên trong.

Giải thích: Hải Ân có một cách chấm câu khác: “bất lợi quân tử trinh” (không có dấu phẩy sau chữ “lợi”) nên dịch như sau: “BÌ, kẻ xấu không có lợi cho diều chính của quân tử” (*Sđd*, tr.216). Như vậy ông hiểu “phỉ nhân” là “kẻ xấu”. Nguyễn Hiến Lê dịch câu “bì chi phỉ nhân” 否之匪人 là: “Bì không phải là đạo người” (*Sđd*, tr.239). Phan Bội Châu cũng giảng như vậy. Wilhelm dịch liền hai câu “bì chi phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh” 否之匪人, 不利君子貞 như sau: “Người xấu không làm lợi cho sự kiên trinh của người quân tử” (Evil people do not further the perseverance of the superior man). Tất cả cách dịch này đều căn cứ trên chú giải của Chu Hi. Nhưng dịch như Wilhelm và Hải Ân là sai vì câu vô nghĩa. Dương nhiên là kẻ xấu thì làm sao có thể làm lợi cho người quân tử được.

“Phỉ nhân” 匪人 theo Khổng Dĩnh Đạt có nghĩa là “thời cuộc bế tắc, không phải là thời nhân đạo tương thông nữa” (bì bế chi thế, phi thị nhân đạo giao thông chi thời 否閉之世, 非氏人道交通之時). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chấp nhận cách giải thích này. Hai ông cho rằng “phỉ” tức là “phi” 非 nên “phỉ nhân” có nghĩa là “phi nhân” 非人 (không phải đạo người).

Câu “bất lợi, quân tử trinh” 不利, 君子貞 vẫn thường được châm câu liền là “bất lợi quân tử trinh” (như bản Hải Ân và Wilhelm ở trên) và gây cho Chu Hi sự hoài nghi rất lớn, nhưng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ ngắt câu ngay sau chữ “lợi” 利 và giải thích: “Thiên hạ không còn ích lợi gì nữa, người quân tử một mình ôm giữ sự trung chính, không a dua cẩu hợp với thời thế suy đồi” (Thiên hạ bất đắc kỳ lợi, quân tử độc năng thủ chính bất cẩu hợp ư bĩ đạo 天下不得其利, 君子獨能守正不苟合於否道). Cách giải này hợp lý hơn cả, rất phù hợp với tư tưởng căn bản của *Chu Dịch* nói riêng và Nho giáo nói chung: Vào thời thịnh trị, người quân tử không kiêu căng vì biết quy luật phản phục, thời suy vi, người quân tử cũng không xu thời phụ thế, chạy theo lối sống đổi truy bất nháo, vẫn giữ được tinh thần “độc hành kỳ đạo” 獨行其道 như Mạnh Tử đã nhấn mạnh. Thời Bĩ (suy vi) là thời kẻ tiểu nhân đắc chí, nên quân tử phải giữ sự trinh chính hơn bao giờ hết. Chúng ta thấy rõ từ quẻ đầu tiên cho đến quẻ Thái (quẻ 11), tác giả *Kinh Dịch* không bao giờ dùng chữ “quân tử” trước chữ “trinh” mà bây giờ phải dùng để nhấn mạnh, vì trong thời kỳ đổi phế đạo đức, sự kiên định đi theo con đường chính đạo chỉ có người quân tử mới thi hành nổi.

TƯỢNG: THIÊN ĐỊA BẤT GIAO, BĨ. QUÂN TỬ ĐI KIỆM ĐỨC TY
NẠN, BẤT KHẢ VINH ĐỊ LỘC.

象曰: 天地不交，否；君子以儉德辟難，不可榮以祿。

Dịch nghĩa: *Lời Tượng giải thích: Trời đất không tương giao, đó là hình tượng quẻ Bĩ. Quân tử xem đó để lấy tiết kiệm làm đức tính (căn bản), tránh được tai nạn, không thể theo đuổi vinh hoa, mưu cầu cao lộc hậu được.*

Giải thích: Hiếm khi đọc trong *Kinh Dịch* được một câu rõ ràng như thế này. Chúng ta đã hiểu ý nghĩa quẻ Thái (thiên địa tương giao 天地相交) thì sẽ hiểu ý nghĩa quẻ Bĩ dễ dàng (thiên địa bất tương giao 天地不相交). Trong quẻ Thái, Kiền (trời) nằm ở nội quái (bên dưới), Khôn (đất) nằm ở thượng quái (bên trên) cho nên vạn vật thái hòa, còn trong quẻ Bĩ trật tự bị đảo ngược: chính Khôn giờ đây đã chiếm vị trí nội quái (nội vi chủ, ngoại vi khách 內爲主外爲客) cho nên đúng là thời “phỉ nhân” 匪人, quân tử có tài có đức cũng nằm xếp xó, khó lòng thi thố tài năng gì được (tài năng trong quan niệm Trung Quốc là tài kinh bang tế thế, phò vua giúp nước, trị quốc an dân, nghĩa là tài làm chính trị).

Wilhelm bình giải bằng một giọng buồn thảm: “Trời đất đã đứt mối tương giao, vạn vật nằm lạnh lẽo cứng đờ. Trên không liên quan gì với dưới. Thế gian tràn ngập hỗn loạn và bối rối. Sức mạnh đen tối nằm ngay trong nội bộ, ánh sáng nằm tít bên ngoài. Âm nhu bên trong, dương cương bên ngoài. Tiểu nhân nhảy múa bên trong, quân tử nằm yên bên ngoài. Tiểu nhân thời đang thịnh, quân tử thời đang suy. Nhưng quân tử không thể từ bỏ các nguyên tắc đạo đức của mình. Nếu không còn có cơ hội thực hành chính đạo, họ vẫn trung thành với các nguyên tắc đã đề ra và lui về ở ẩn.”

“Kiệm đức” 儉德 có nghĩa là “lấy kiệm làm đức” (dī kiệm vi đức 以儉為德). Đây là cách sống của người quân tử trong thời thế suy vi. Vương Bật giảng: “Vào thời suy vi, hành động có nghĩa là nhập bọn với bọn người xấu, ba hào âm cùng chung một đường, không ai có thể tiến lên được nữa” (Cư bĩ chi thời, động tắc nhập tà, tam âm đồng đạo, giai bất khả tiến 居否之時，動則入邪，三陰同道，皆不可進).

SƠ LỤC: BẠT MAO NHƯ, DĨ KỲ VỊ, TRINH, CÁT HANH.

初六：拔茅茹，以其彙，貞，吉，亨。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Nhổ cỏ mao, kéo theo cà bụi, giữ tâm kiên định thì có thể gặp may mắn, hanh thông.

Giải thích: Câu này cũng giống hào sơ cửu của quê Thái. Nhưng ý nghĩa lại hoàn toàn khác nhau. Trong quê Thái, hào sơ cửu thuộc dương cùng với hai hào dương còn lại tương liên tịnh động (liên kết cùng hành động), cùng ứng hợp với các hào âm ở thượng quái, cho nên mới nói là “trinh cát” 貞吉. Trong quê Bồ, hào sơ lục là hào âm, cùng với hai hào âm còn lại tương liên nhì thoái (liên kết nhau lùi lại), và đối với các hào dương trên thượng quái thì ứng không ra ứng, cho nên người quân tử (dương) chỉ còn biết giữ lòng kiên định mà thôi chứ không hy vọng công thành danh toại. Nói tóm lại, “vị” 彙 trong quê Thái động nằm trong thế thượng tiến (ra đời hành sự), trong khi “vị” 彙 trong quê Bồ nằm trong thế thoái xử (lui về ở ẩn). Đây là giải thích của Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ. Trong Thành Trai dịch truyện, Dương Vạn Lý có đưa ra giải thích khác: “Bạt mao như” 拔茅茹 là chỉ thời tiến lên đắc chí của bọn tiểu nhân, còn “dĩ kỳ vị” 以其彙 là thời lui về giữ vững nguyên tắc của quân tử.

LỤC NHỊ: BAO THÙA, TIỂU NHÂN CÁT, ĐẠI NHÂN BÌ, HANH.

六二: 包承, 小人吉, 大人否, 亨.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Được vua chúa bao che, bọn tiểu nhân đắc chí gặp thời, nhưng người quân tử từ chối không a dua với chúng, có thể được hanh thông.

Giải thích: “Bao thừa” 包承 có nghĩa là “được hào cửu ngũ bao dung” (nhị bao dung ư ngũ 二包容於五). “Thừa” là “thuận thừa” 順承 (thuận theo phục vụ). “Thừa” 承 là một danh từ chuyên môn trong Dịch học: bất kỳ khi nào hào âm ở thượng vị, hào dương ở hạ vị thì quan hệ hai hào gọi là “thừa”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích: “Đây thuyết minh việc hào lục nhị nằm giữa hạ quái quẻ Bì, dùng sự nhu thuận để bao dung hào cửu ngũ, phục vụ cho hào này, cho nên mới có tượng tiểu nhân gặp may mắn” (Giá thị thuyết minh lục nhị cư Bì hạ quái chi trung, do như dĩ nhu thuận chi đạo bao dung ư cửu ngũ, nhí phụng thừa chi, cố hữu tiểu nhân cát chi tượng 這是說明六二居否下卦之中，猶如以柔順之道包容於九五，而奉承之，故有“小人吉”之象). Nguyễn Hiến Lê cũng giảng: “Hào này tuy là tiểu nhân, nhưng đắc trung đắc chính, chung quanh là tiểu nhân cả, mà ứng hợp với hào năm quân tử ở trên, cho nên hào từ khuyên nó nên vâng thuận người quân tử thì tốt” (Sđd, tr.240).

Wilhelm giảng: “Tiểu nhân sẵn sàng xu nịnh quân tử một cách hèn hạ. Chúng cũng có thể chịu đựng bao dung cho quân tử nếu người quân tử chấm dứt sự lúng túng hỗn loạn của chúng. Điều này là may mắn cho chúng. Nhưng người quân tử bình tĩnh chịu đựng hậu quả của thời kỳ suy vi bế tắc. Do sẵn lòng chịu hy sinh cá nhân người quân tử đảm bảo cho sự thành công của các nguyên tắc cơ bản.”

Chúng tôi thấy mọi giải thích đều có vẻ gượng ép, không thông. Tại sao tiểu nhân lại đi xu nịnh người quân tử khi chúng đang gặp thời? Tại sao chúng lại nhu thuận, bao dung cho người quân tử trong khi hai bên hoàn toàn trái ngược nhau về mặt nguyên tắc đạo đức? Đọc quẻ này chúng tôi hình dung ra cảnh trong triều đình đang bát nháo, bọn tiểu nhân nịnh thần được vua trên cao (cửu ngũ) bao che, làm ô dù, nên tha hồ tác quái, thành công trong mọi việc. “Cát” đây chỉ lúc bọn tiểu nhân đắc chí, gặp thời. Nhưng người quân tử thì không thể gia nhập vào nhóm tiểu nhân này được.

Họ phải kiên trì giữ vững các nguyên tắc đạo lý của mình để chờ thời, vì họ hiểu rõ nguyên lý phản phục. Chu kỳ “bĩ cực thái lai” 否極泰來 rồi sẽ trở lại, lúc đó mọi đức tính kiên trì của họ sẽ được đền đáp xứng đáng. Đây cũng là một lời khuyên về sự trung thành: Trung thành với bản thân, trung thành với các nguyên tắc đạo đức, trung thành với một dũng quân vương đang lưu vong chưa tựu thành đại nghiệp chẳng hạn. Nếu quá vội vã xin nịnh theo vua mới, chưa chắc đã có lợi mà còn đánh mất cả sự trung thực với bản thân. Cách giải này ngược hẳn với mọi cách giải thông thường hiện nay, chắc chắn nhiều học giả sẽ phản đối. Chúng tôi chỉ tìm thấy Mã Chấn Bưu có ý kiến hơi giống với cách giải trên đây khi ông bàn về ý nghĩa hào cữu tú. Mã viết: “Đời bĩ tiểu nhân đắc chí, nhưng chí người quân tử không thể không làm theo điều phải, không vào hùa với bọn tiểu nhân. Chí đó đem thực hiện là cơ sở để chuyển bĩ thành thái. Đó chính là mệnh trời gửi gắm, tạo phúc cho thiên hạ, bọn tiểu nhân cũng dẫn đồng loại dựa dẫm theo. Cái chí của hào cữu tú là cứu khốn phò nguy nên không hề nghi hoặc gì về hành động của mình” (*Chu Dịch học thuyết: Bĩ chi thế, tiểu nhân đắc chí, nhiên quân tử chí chí vị thường bất các hành kỳ thị, bất dữ tiểu nhân vi duyên, thử chí thường hành, tức chuyển bĩ vi thái chí cơ dã.* Thử tức thiên mệnh sở ký, vị thiên hạ tạo phúc lợi, tiểu nhân diệc dẫn đồng loại nhi phụ ly yên. Cửu tú chí chí, phù nguy tế khuynh, cố bất nghi kỳ sở hành dã 否之世, 小人得志, 然君子之志未嘗不各行其是, 不與小人為緣, 此志常行, 即轉否為泰之基也. 此即天命所寄, 為天下造福利, 小人亦引同類而附離焉).

LỤC TAM: BAO TU.

六三：包羞。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Được bao che để làm việc xấu, chung cuộc bị nhục nhã.*

Giải thích: “Bao tu” 包羞: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: “Bao là hào lục tam được sự bao dung của hào cữu ngũ; “tu” là “nhục nhã” (tu nhục 羞辱). Câu này nói hào lục tam ở cuối hạ quái của quẻ Bĩ, bất trung bất chính, nhưng nhờ sự bao dung của trên, nịnh nót bợ đỡ, làm điều sai trái, nên cuối cùng bị nhục” (Thử ngôn lục tam xử Bĩ hạ quái chí chung, bất trung bất chính, đán thị thường sở bao dung, hoài siểm phụng thừa, vọng tác phi vi, chung chí tu nhục 此言六三處否下卦之終, 不中不正, 但恃

上所包容, 懷詔奉承, 妄作非爲, 終至羞辱). Vương Bật giải: “Đều dùng đạo tiểu nhân, để phụng sự vua, nhưng địa vị không cảng đáng nổi, cho nên bị nhục vậy” (Câu dụng tiểu đạo, dĩ thừa kỳ thượng, nhi vị bất đương, sở dĩ bao tu dã 俱用小道, 以承其上, 而位不當, 所以包羞也). Wilhelm giải: “Tiểu nhân leo lên đỉnh cao quyền lực một cách không chính đáng nên cảm thấy không đủ năng lực cảng đáng công việc được giao. Trong lòng chúng vẫn cảm thấy hổ thẹn mặc dù không bộc lộ ra ngoài. Sự hổ thẹn này đánh dấu một chuyển hướng về phía tốt hơn.”

CỦU TÚ: HỮU MỆNH VÔ CỬU, TRÙ LY CHỈ.

九四：有命無咎，疇離祉。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Thừa hành mệnh trời, xoay chuyển tình thế bế tắc (thành thông suốt) thì không có lỗi, những người cùng chí hướng dựa vào nhau (để xoay chuyển tình thế) đều được hưởng phúc.*

Giải thích: Wilhelm dịch “hữu mệnh” 有命 là “hành động theo mệnh lệnh của đấng tối cao” (act at the command of the highest). Phan Bội Châu giải “hữu mệnh” là “mệnh tối rồi”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: “Theo thiên mệnh chuyển thời bĩ” (thử xứ chỉ nữu chuyển bĩ đạo đích thiên mệnh 此處指扭轉否道的天命) và “bao hàm luôn ý quân mệnh của hào cửu ngũ” (hựu kiêm hàm cửu ngũ quân mệnh 又兼含九五君命). “Trù” 疇 (âm Bát Kinh /chóu/) dùng thông với “trù” 備 (bọn bay, thường dùng như đại từ ngôi thứ hai số nhiều), ở đây có nghĩa là “những người cùng loại” (chung loại 衆類). “Ly” 離 là “theo, dựa theo” (phụ y 附依). “Chỉ” 祉 là “phúc” 福. Wilhelm dịch “trù ly chỉ” 疇離祉 là “những người đồng chí hướng cùng chia sẻ phước đức” (those of like mind partake of the blessing). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng dịch tương tự: “Chung loại tương y phụ quân hoạch phúc chỉ” 衆類相依附均獲福祉.

Đây là điểm bắt đầu xoay chuyển tình thế vì từ đây trở đi là phạm vi của các hào dương, đã bắt đầu thoát ly ảnh hưởng của thời vận bĩ. Hạng An Thế bình giảng: “Quẻ Thái tuy cực kỳ thịnh trị, nhưng do mệnh loạn mà thành hại. Quẻ Bĩ là thời cực loạn, nhưng do có mệnh mà vẫn còn có ích. Mệnh là lệnh trời ban ra, người quân tử tạo ra. Sự hung phế của đạo, chẳng phải do trời hay sao? Việc trị loạn ở đời chẳng phải do bậc quân vương hay sao?” (Thái tuy cực trị, dĩ mệnh loạn nhi thành cổ [một loại chất độc]; bĩ tuy cực

loạn, dĩ hữu mệnh nhi thành ích. Mệnh giả, thiên chi sở lệnh, quân chi sở tạo dã. Đạo chi phế hưng, khởi phi thiên da? Thế chi trị loạn, khởi phi quân da 泰雖極治，以命亂而成蠱；否雖極亂，以有命而成益。“命”者，天之所令，君之所造也。道之廢興，豈非天耶？世之治亂，豈非君耶？ – Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dẫn trong *Chu Dịch ngoạn từ*).

Wilhelm bình giảng: “Thời bế tắc sắp đến giai đoạn chuyển sang hướng ngược lại. Bất cứ ai muốn vẫn hồi trật tự phải cảm thấy rõ mình có thiên chức để làm việc đó và có được uy tín cần thiết. Một người đã tự đặt cho mình nhiệm vụ phải tái lập thời thịnh trị căn cứ trên phán đoán cá nhân cũng có thể phạm lỗi và thất bại. Nhưng người nào thật sự được thiên mệnh yêu cầu ra đảm đương việc lớn thì sẽ được các hoàn cảnh thuận lợi ủng hộ, và tất cả những người theo phò tá ông ta sẽ được chia sẻ phúc lợi.”

CỦU NGŨ: HƯU BĨ, ĐẠI NHÂN CÁT, KỲ VONG KỲ VONG, HỆ VU BAO TANG.

九五：休否，大人吉，其亡其亡，繫于苞桑。

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: *Cực diện suy vi bế tắc đã chấm dứt, đại nhân có thể gặp may mắn. Nên luôn luôn tự nhắc nhở mình: coi chừng bại vong! Làm được như thế thì sẽ giống như cây dâu quấn quít nhau.*

Giải thích: Nguyễn Hiến Lê dịch “hưu bĩ đại nhân cát” là “Làm cho hết bĩ đó là đạo tốt của bậc đại nhân” (Sđd, tr.241). Có lẽ Nguyễn Hiến Lê căn cứ vào cách giảng của Phan Bội Châu nên dịch như vậy. Wilhelm dịch: “Thời bế tắc sắp tàn. May mắn cho bậc đại nhân” (Standstill is giving away. Good fortune for the great man).

“Hưu bĩ” 休否 dùng như động từ có nghĩa là “làm cho dừng lại” (hưu chỉ 休止). Hào cửu ngũ ở ngôi tôn quý làm vua, dương cương trung chính, đang ở vào giai đoạn chuyển thời bĩ sang thời thái, xem nhiệm vụ chính của mình là chấm dứt thời kỳ bế tắc trong thiên hạ (Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: Cửu ngũ cự tôn vi quân, dương cương trung chính, dương bĩ thế chuyển thái chi thời, dĩ hưu chí thiên hạ bĩ bế vi kỷ nhiệm 九五居尊為君, 陽剛中正, 當否世轉泰之時, 以休止天下否閉為己任).

“Bao” 苞 có nghĩa là “chùm rễ cây quấn quít với nhau” (thảo mộc tùng sinh 草木叢生). “Tang” 桑 là “cây dâu”. Nguyên câu này, “kỳ vong, kỳ vong, hệ vu bao tang” 其亡，其亡，繫于苞桑 chính là một lời răn đe,

nhắc nhở dành cho bậc đại nhân. “Kỳ vong” 其亡 được Wilhelm dịch ra là: “Nếu việc làm đó thất bại thì sao?” (What if it should fail?). “Vong” 亡 có nghĩa là “diệt vong”. Chu Hi giảng: “Có lòng tự rắn mình như vậy thì át sẽ có được tượng cây dâu quấn quýt. Như thế nếu có thể biết lo sợ để phòng diệt vong thì sẽ giống như chùm cây dâu, kiên cố vững vàng không thể lay đổ được” (Hữu giới cụ nguy vong chi tâm, tắc tiện hữu bao tang hệ cố chi tượng. Cái năng giới cụ nguy vong, tắc như hệ vu bao tang, kiên cố bất bại hĩ 有戒懼危亡之心, 則便有苞桑繫固之象. 蓋能戒懼危亡, 則如繫于苞桑, 堅固不拔矣 – Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dẫn trong *Chu Tử ngũ loại*).

Wilhelm bình giải: “Thời đại đang trải qua sự biến đổi. Người chính nhân quân tử có thể vẫn hồi trật tự đã xuất hiện. Đó là lý do tại sao ta có sự may mắn (cát). Nhưng chính trong những giai đoạn chuyển tiếp như vậy ta mới càng cần phải kiêng dè lo sợ. Sự thành công chỉ đến với sự thận trọng tối đa, với người luôn luôn biết tự hỏi: “Nếu thất bại thì sao?” Khi một chùm dâu bị cắt xuống, một chùm chồi cứng đâm ra từ gốc rễ. Như thế hình tượng buộc một cái gì đó vào một chùm rễ dâu được dùng để tượng trưng cho phương pháp làm việc (thận trọng) để đảm bảo sự thành công. Khổng Tử có bình hào này như sau: Nguy hiểm nổi lên khi một người an hưởng ngôi vị. Lo nguy thì được yên ngồi báu, lo mất thì bảo vệ được thân, lo loạn thì mới được thái bình. Cho nên người quân tử khi an nhàn không quên sự nguy hiểm, khi được phải lo để phòng lúc mất, khi thái bình thịnh trị phải lo đến ngày suy vi loạn lạc, như vậy thân được yên mà quốc gia được bền vững vậy.”

THƯỢNG CỬU: KHUYNH BĨ, TIÊN BĨ HẬU HỈ.

上九：傾否，先否後喜。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Khuynh đảo được cục diện bế tắc, lúc đầu vẫn còn dư âm tồn tại của thời loạn, nhưng sau sẽ đến lúc thái bình, hạnh phúc.*

Giải thích: “Khuynh bĩ” 倾否 nghĩa giống như “lật đổ” (khuynh phúc 倾覆). Trong hào cửu ngũ mới là “hưu bĩ” còn trong hào này, hào cuối cùng của quẻ Bĩ, các thế lực đen tối đã bị đánh đổ, nói theo danh từ cận hiện đại là “cách mạng thành công”, nhưng các “phản tử phản cách mạng” vẫn chưa bị tiêu diệt hoàn toàn nên lúc đầu vẫn còn u ám, chưa được hanh thông lắm.

Wilhelm dịch “khuynh bī” là “thời bī đã chấm dứt” (The standstill comes to an end). Trương Tiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giải: “Đây nói hào thượng cữu đang ở trong ngôi vị cuối cùng của quẻ Bī, là lúc thời Bī đã đến giai đoạn sau cùng, cương kiện dung mẫn, nên có thể xoay chuyển cục diện bế tắc. Trong lúc xoay chuyển vận bī, vẫn còn sót lại những tàn dư của thời kỳ này, nhưng cuối cùng sẽ xoay chuyển được hoàn toàn, thiên hạ thái bình” (Thứ vị thượng cữu cư Bī đạo cùng cực chi thời, cương kiện dung mẫn, cố năng nhất cử khuynh phúc bī bế cục thế. Khuynh bī chi tế, tuy nhưng hữu bī, đán tối hậu triệt để khuynh phúc, thiên hạ hanh thông 此謂上九居否道窮極之時，剛健勇猛，故能一舉傾覆否閉局勢。傾否之際雖仍有否，但最後徹底傾覆，天下亨通).

Wilhelm bình giải: “Thời kỳ bế tắc không kéo dài mãi. Tuy nhiên, để nó tự ý thì nó sẽ không kết thúc. Người chính nhân cần phải ra tay chấm dứt thời kỳ này. Đây là sự khác biệt giữa tình trạng thái bình thường và thời kỳ bế tắc. Cần nỗ lực liên tục để duy trì hòa bình: nếu cứ để tự nhiên thời bình sẽ chuyển thành thời bế tắc và tan rã. Tuy nhiên, thời kỳ suy đổi không tự động chuyển sang thời kỳ thái bình thịnh trị được. Cần phải nỗ lực để chấm dứt thời kỳ suy vi đổi phế. Điều này cho thấy thái độ sáng tạo mà con người cần có nếu muốn phục hồi trật tự cho thế giới.”

Giải thích của Wilhelm khá độc đáo: Nếu để tự nhiên, thời Thái sẽ chuyển sang thời Bī, nhưng thời Bī, nếu để nó tự phát triển, thì không bao giờ tự động chuyển sang thời Thái, mà cần phải có sự tham gia tác động của ý chí con người. È rằng đây không phải quan điểm của *Chu Dịch*. Quy luật phản phục, “thái cực bī lai” 泰極否來 và “bī cực thái lai” 否極泰來 là quy luật tất nhiên và chính vì đây là quy luật tất nhiên phải xảy ra, nên người quân tử mới còn hy vọng khi phải sống trong thời kỳ bế tắc hỗn loạn. Quẻ Bī thể hiện niềm hy vọng đó ở cuối quẻ chứ không có ý muốn nói như Wilhelm giảng rằng cứ để tự nhiên thì thời Bī sẽ không chuyển thành thời Thái. Nếu chấp nhận lối giảng này thì quy luật phản phục sẽ bị xâm phạm. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Có thể thấy, ở thời bī tuy vạn vật bế tắc không thông nhưng “bī cực thái lai” 否極泰來 là quy luật tất nhiên trong sự phát triển của sự vật. Do đó tư tưởng trọng tâm của quẻ này là dạy người ta khi lâm vào thời bī thì cần có nghị lực và niềm tin chuyển bī thành thái; đồng thời khiến cho người ta kỳ vọng sẽ thoát khỏi hoàn cảnh bế tắc mà đi tới hanh thông.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Bĩ như sau: "Sự vật có thái át có bĩ. *Tạp Quái Truyện* nói: «Bĩ và Thái trái nhau.» Tức là nói ý nghĩa của hai quẻ này trái nhau. Quẻ Bĩ nói về lẽ bối tắc, thấy ở sự bất tương ứng giữa các mặt đối lập của sự vật, tức là trên dưới bất giao, Âm Dương không hợp. Tương của quẻ là trời ở trên, đất ở dưới. *Thoán Truyện* đã minh xác ý nghĩa của quẻ rằng: «Trên dưới không giao hoà, thì thiên hạ không có quốc gia.» (Thượng hạ bất giao nhì thiên hạ vô bang 上下不交而天下无邦). Trong sáu hào, thì ba hào âm dưới nói về âm nhu ở vào thời bĩ. Hào sơ lục vì biết thời thế nên thoái lui, nhờ đó mà trinh cát. Hào lục nhị được bao dung thuận thừa thì nhất thời được cát. Hào lục tam được bao dung mà làm điều quấy, nên bị nhục nhã. Ở đây chủ yếu cảnh giới các hào âm nên giữ gìn trung chính, chờ tiến lên. Ba hào dương bên trên nói về việc dương cương cứu thời bĩ (tế bĩ 濟否). Hào cửu tứ phụng mệnh xoay chuyển thế bĩ, nên vô cữu. Hào cửu ngũ ngăn chặn thế bĩ, nên được cát. Hào thượng cửu đảo ngược thế bĩ nên được điều mừng. Ở đây chủ yếu khuyến khích các hào dương gắng sức thực hành chí hướng của mình. Có thể thấy, ở thời bĩ tuy vạn vật bối tắc không thông nhưng "bĩ cực thái lai" 否極泰來 là quy luật tất nhiên trong sự phát triển của sự vật. Do đó tư tưởng trọng tâm của quẻ này là dạy người ta khi lâm vào thời bĩ thì cần có nghị lực và niềm tin chuyển bĩ thành thái; đồng thời khiến cho người ta kỳ vọng sẽ thoát khỏi hoàn cảnh bối tắc mà đi tới hanh thông.

Bài *Mẫn Thời Phú* 懈時賦 (bài phú xót thương đổi) của vua Tuyên Đế 宣帝 (tức Tiêu Sát 蕭贊, tại vị 555-562) đời Hậu Lương có câu: «Mong hết bĩ rồi trở về thái, nhưng sao mờ mịt chẳng bến bờ.» (Vọng bĩ cực nhi phản thái, hà yểu yếu nhi vô tân 望否極而反泰, 何杳杳而無津). Câu thơ nói lên tâm tình lo buồn của tác giả, trong cảnh bĩ khát khao cảnh thái. Cho đến cái triết lý "cụ nguy nǎng an" 懼危能安 (sợ nguy thì mới có thể yên) ẩn chứa trong hào từ của hào cửu ngũ cũng tạo ra ảnh hưởng khá sâu sắc đối với hậu nhân.

Thiên Tư Hiền 思賢 của *Tiêm Phu Luận* 潛夫論 nói rằng: «Lão Tử nói: Nếu biết [làm như thế] sẽ mắc bệnh, thì sẽ không có bệnh. (Phù duy bệnh bệnh, thị dĩ bất bệnh 夫唯病病, 是以不病). *Dịch* nói: Biết sắp mất, buộc chặt rễ cây dâu. (Kỳ vong kỳ vong, hệ vu bao tang 其亡其亡, 繫于苞桑). Cho nên kẻ sĩ muốn dưỡng thọ thì dùng thuốc để ngừa bệnh, bậc quân vương muốn trị đổi thì dùng người hiền để ngừa biến loạn. Nhờ đó thân luôn an mà quốc mạch bền lâu vậy.»"

13. QUÈ ĐỒNG NHÂN 同人



Thượng quái là Kiền (trời). Hạ quái là Ly (lửa). Quẻ còn có tên Thiên Hỏa Đồng Nhân 天火同人.

QUÁI TỬ: ĐỒNG NHÂN VŨ DÃ, HANH, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN, LỢI QUÂN TỬ TRINH.

同人于野，亨，利涉大川，利君子貞。

Dịch nghĩa: Hòa hợp với mọi người trên cánh đồng (một cách bao dung rộng rãi) thì mọi sự hanh thông, biến rộng sông dài nào cũng vượt qua được. Việc hòa đồng với mọi người có lợi cho đức kiên trì trung chính của người quân tử.

Giải thích: “Đồng nhân” Wilhelm dịch là “hòa đồng với mọi người” (fellowship with men). “Dã” 野 có nghĩa là “một cánh đồng rộng rãi” (khoan khoát đích nguyên dã 寬闊的原野). “Đại xuyên” 大川 là sông dài nước lớn (trường hà cự lưu 長河巨流). “Dã” thể hiện ý chí công vô tư, rộng lượng bao dung mọi người như trong thế giới đại đồng. “Đại xuyên” nói theo ý đó, muốn nói rõ tư tưởng là nếu có lòng chí công bao dung đối với tất cả mọi người thì biến rộng sông dài gì cũng vượt qua được, khó khăn nguy hiểm đến đâu rồi cũng khắc phục được. Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Đồng nhân, là hòa đồng với mọi người. Dã, là một nơi chốn xa xôi rộng rãi, mượn chữ “dã” để làm ví dụ cho những người rộng rãi khoáng đạt, ý muốn nói nếu muốn hòa đồng với mọi người cần phải rộng rãi hòa thuận với nhau, tâm hồn không thiên vị, cho nên mọi sự hanh thông” (Đồng nhân, vị hòa đồng ư nhân; dã, thị quảng viễn chi xứ. Tả kỳ dã danh, dụ kỳ quảng viễn, ngôn hòa đồng ư nhân tất tu khoan quảng vô sở bất đồng, dụng tâm vô tư, nãi đắc hanh thông 同人，謂和同於人；野，是廣遠之處。借其野名，喻其廣遠，言和同於人必須寬廣無所不同，用心無私，乃得亨通).

Wilhelm bình giải: "Hình tượng thương quái là quẻ Kiền, tượng trưng cho trời, và hạ quái quẻ Ly tượng trưng cho lửa. Bản chất lửa là bốc lên cao trên trời. Điều này thể hiện ý niệm hòa đồng cùng mọi người. Chính hào thứ hai, do tính chất trung tâm của nó, đã liên kết năm hào còn lại xung quanh nó. Quẻ này bổ sung cho quẻ Sư. Trong quẻ Sư, nguy hiểm ở bên trong, phục tùng ở bên ngoài, đó là đặc tính của đoàn quân hiếu chiến, đoàn quân này, nếu muốn đoàn kết lại, cần phải có một tướng soái cứng rắn lãnh đạo. Trong quẻ Đồng Nhân, sự sáng ở bên trong và sức mạnh bao bọc bên ngoài, thể hiện tính chất đoàn kết trong hòa bình, nghĩa là cần một cá tính ôn nhu trong đám người dũng mãnh."

Để hiểu giải thích của Wilhelm chúng ta cần nhìn lại quẻ Đồng Nhân: quẻ này chỉ có một hào âm duy nhất (hào lục nhị) còn xung quanh là năm hào dương bao bọc, ngược hẳn với quẻ Sư, chỉ có một hào dương duy nhất (hào cửu ngũ), còn xung quanh là các hào âm bao bọc.

TƯỢNG: THIÊN DŨ HỎA, ĐỒNG NHÂN. QUÂN TỬ DĨ LOẠI TỘC BIỆN VẬT.

象曰：天與火，同人，君子以類族辨物。

Dịch nghĩa: *Trời và lửa tương giao là hình tượng của quẻ Đồng Nhân. Người quân tử xem quẻ này để phân tích các đoàn thể, các hạng người khác nhau, phân biệt mọi sự vật, hiện tượng (khi muốn thực sự kết thân hòa đồng với họ).*

Giải thích: Wilhelm dịch câu “quân tử dĩ loại tộc biện vật” 君子以類族辨物 là “quân tử tổ chức các thị tộc và phân biệt các sự vật” (Thus the superior man organizes the clans and makes distinctions between things). R.L. Wing dịch kỳ lạ hơn: “Quân tử nhiren nhận vai trò của đồng loại trong thế giới” (An enlightened person recognizes his fellow man's place in the outside world). Cả hai học giả này đều hiểu lầm chữ “loại” và chữ “tộc” ở đây. “Loại” 類 được dùng như động từ có nghĩa là “phân loại”, nghĩa gần giống chữ “biện” 辨 trong câu. “Tộc” 族 theo Khổng Dĩnh Đạt có nghĩa là “tụ” 聚 (hop lại), ý phiếm chỉ nhân loại quần thể. Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: “Câu này muốn thuyết minh rằng khi người quân tử quan sát quẻ Đồng Nhân, thấy trời và lửa tuy khác nhau nhưng bản tính vẫn có chỗ giống nhau, khi hiểu rõ như vậy mới tiến hành phân tích các đặc trưng dị đồng trong nhân loại, trong sự vật, để có thể giữ lại được sự khác biệt mà cầu được cái hòa đồng.” (Giá

thì thuyết minh quân tử quan Đồng Nhân thiên hỏa tuy dị, kỳ tính hữu đồng chi tượng, ngộ tri thông quá biện chiết nhân loại, chúng vật đích dị đồng đặc trưng, khả dĩ tồn kỳ dị cầu hòa đồng 這是說明君子觀同人天火雖異，其性有同之象，悟知通過辨折人類，衆物的異同特徵，可以存其異求和同).

Mấy lý thuyết gia xã hội đang cổ vũ cho phong trào đa văn hóa (multiculturalism) mà đọc được câu này thì phải giật mình kinh ngạc trước sự minh triết chính trị của cổ nhân Đông phương. Vấn đề chung sống của nhân loại, của thế giới nói chung trên hành tinh này, cho dù phức tạp đến đâu, cũng có thể gói gọn trong công thức “tồn kỳ dị, cầu hòa đồng” 存其異求和同. Nói theo ngôn ngữ hiện đại là vẫn phải tôn trọng những điểm khác biệt trong văn hóa, trong tư duy, trong phong cách sống, phải chấp nhận tính đa dạng (diversity) trong quần thể người, trong cộng đồng sinh hoạt. Sự hòa đồng không có nghĩa là sự san phẳng (uniformity) mọi điểm khác biệt đặc trưng cho từng nhóm người, từng xã hội hay từng quốc gia, mà chính là trong những điểm đa dạng phức tạp đó tìm ra được mẫu số chung để hợp tác trong tinh thần tương thân tương ái. Chữ “dữ” 與 trong câu “thiên dữ hỏa” 天與火 là một động từ có nghĩa là “kết thân” (make fellowship with): “Trời kết thân với lửa” mặc dù cả hai thoạt nhìn hoàn toàn khác biệt nhau. Hiểu được như vậy chúng ta mới thấy ý vị sâu xa trong cách dịch thoát nhìn có vẻ kỳ lạ của R. L. Wing: “Người quân tử, giác ngộ, là người biết nhìn nhận vai trò, vị trí của người khác trong cuộc đời, nghĩa là phải chấp nhận người khác như họ là, không dùng bạo lực ép buộc họ chấp nhận cách sống, cách suy nghĩ của cá nhân mình, mà phải cố gắng phân tích một cách vô tư, khách quan những điểm đặc trưng trong nhân cách, sinh hoạt của họ để tìm ra được cái cơ sở chung của sự hòa đồng, hợp tác. Nền tảng của sự hòa đồng, một cách nghịch lý, chính là sự tôn trọng tính đa dạng trong cộng đồng nhân loại và mọi sinh hoạt văn hóa.”

Wilhelm có một kiến giải khác: “Sự hòa đồng thực sự giữa con người phải đặt nền tảng trên một mối quan tâm mang tính chất phổ quát. Nó không phải là quyền lợi riêng tư của cá nhân vì quyền riêng tư thì không thể tạo ra sự hòa đồng lâu bền giữa mọi người được. Chỉ có các mục tiêu chung của nhân loại mới làm được điều đó. Đó là lý do tại sao quẻ nói rằng hòa đồng với người nơi chốn thảo dã lại thành công. Nếu loại hòa đồng này

chiếm ưu thế, thì ngay cả những công việc khó khăn nguy hiểm như vượt qua sông lớn cũng có thể thành tựu được. Nhưng để thực hiện được sự hòa đồng này, cần phải có một nhà lãnh đạo sáng suốt và kiên định, một người có mục tiêu, cứu cánh rõ ràng, gây hứng khởi và thuyết phục được mọi người, và có được năng lực mạnh mẽ để thực hiện các cứu cánh đó. Trời cũng có cùng hướng chuyển động như lửa, nhưng trời khác lửa. Cũng như các thiên thể trên bầu trời giúp vào việc phân chia thời gian một cách có hệ thống, xã hội nhân loại và mọi sự thực sự chung sống với nhau cần phải được sắp xếp một cách thứ tự hữu cơ. Hòa đồng không phải là một mớ tạp hợp bừa bãi lộn xộn các cá nhân hay sự việc: đó là sự hỗn loạn, không phải sự hòa đồng. Nếu muốn hòa đồng dẫn đến trật tự, cần phải có sự tổ chức trong sự đa dạng". Ý này cũng giống ý Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ khi hai ông nói đến "tồn kỳ dị, cầu hòa đồng".

SƠ CỬU: ĐỒNG NHÂN VU MÔN, VÔ CỬU.

初九：同人于門，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Vừa ra khỏi cửa là có thể hòa đồng cùng mọi người, không có lầm lỗi tai hại gì.*

Giải thích: “Vu môn” 于門 nghĩa là “mới ra khỏi cửa” (cương xuất môn khẩu 剛出門口), tượng trưng cho hào sơ cửu, tức là hào đầu tiên trong quẻ. Vương Bật giảng: “Nằm ở vị trí đầu quẻ Đồng Nhân, tức là đi đầu trong công việc hòa đồng với mọi người. Không ứng với hào thượng cửu, tâm vẫn không bị hổ thẹn, cùng mọi người xây dựng cuộc sống đại đồng, vừa ra khỏi cửa là bắt đầu việc hòa đồng, cho nên mới nói “đồng nhân vu môn”, vừa ra khỏi nhà là hòa đồng ngay với mọi người, ai cho là phạm lỗi?” (Cư Đồng Nhân chi thủy, vi đồng nhân chi thủ giả dã. Võ ứng ư thượng, tâm vô hệ lận, thông phù đại đồng, xuất môn giai đồng, cố viết đồng nhân vu môn dã. Xuất môn đồng nhân, thùy dữ vi cữu? 居同人之始, 為同人之首者也, 無應於上, 心無係吝, 通夫大同, 故曰同人于門也. 出門同人, 誰與爲咎?).

Wilhelm dịch “đồng nhân vu môn” là “hòa đồng với người đứng ở cổng” (fellowship with men at the gate) và bình giảng: “Sự khởi đầu của hòa đồng giữa mọi người nên bắt đầu ngay trước cửa nhà. Tất cả đều bình đẳng thân mật như nhau. Không có mục đích riêng tư nào nổi cộm lên, không ai phạm

lỗi. Tất cả những người quan tâm đều có thể hiểu biết và tiếp cận được những nguyên tắc cơ bản trong việc đoàn kết sinh hoạt chung."

Ý nghĩa của quẻ này, như được Wilhelm diễn giải, là nguyên tắc căn bản của việc hòa đồng. Chúng ta có thể xem căn nhà tượng trưng cho khu vực cá nhân, riêng tư, thế giới của những điều khác biệt với các thế giới lân cận, có những vấn đề riêng tư của nó. Bước qua khỏi cổng nhà là bước vào thế giới công thể (cái mà Habermas, một triết gia Đức hiện đại, gọi là "the public sphere"), thế giới của những mối quan tâm giống nhau, thế giới tương giao, quan hệ. Và gần nhà chúng ta nhất là hàng xóm trong khu vực, trong làng xã, xa hơn là trong cả thành phố, cả quốc gia. Việc hòa đồng nên khởi sự ngay với những người sống trong cùng khu vực gần gũi với chúng ta nhất. Tinh thần *Kinh Dịch* quả thật thâm thúy. Nếu ngay với những người thân cận với chúng ta trong cùng khu vực sinh hoạt mà không thiết lập được tình giao hảo thật sự thì khó lòng mà nói tới việc xây dựng thế giới đại đồng cho tất cả mọi người, nhưng trong thực tế có những người "tể gia" còn chưa xong đã có tham vọng muôn "trị quốc": đó là nguyên nhân gây căng thẳng và rối loạn trong thế giới công thể: mỗi người khi đi vào thế giới chung vẫn vâng theo "căn nhà" của mình trên lưng, nghĩa là vẫn giữ nguyên những dục vọng quy kỷ, chỉ nhìn mọi vật từ góc độ thỏa mãn quyền lợi cá nhân. Chẳng hạn ngồi trên xe công cộng hít thuốc phun khói mù mịt như ngay trong nhà riêng của mình là biểu hiện rõ nét của thái độ "bất đồng nhân" này. Có lẽ Khổng Tử đã nghĩ đến quẻ Đồng Nhân khi nói câu: "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân" 己所不欲勿施於人 (Những gì mình không muốn người khác làm cho mình thì chớ nên làm cho người khác). Châm ngôn này chính là nguyên tắc cần thiết để điều hòa các sinh hoạt công thể.

LỤC NHỊ: ĐỒNG NHÂN VU TÔNG, LẬN.

六二：同人于宗，客。

Dịch nghĩa: Nếu chỉ hòa đồng thân cận trong nội bộ tộc mà thôi thì sẽ hối hận về sau.

Giải thích: "Vu tông" 同宗 có nghĩa là "trong phạm vi thị tộc" (tại tông tộc nội bộ 在宗族内部). Wilhelm dịch là "fellowship with men in the clan" (hòa đồng với người trong thị tộc). "Lận" 客 là "hối tiếc" (hám tính 憾惜), nhưng Wilhelm hiểu là "nhục nhã, mất thể diện" (humiliation). Khổng Dĩnh

Đạt giải: “Hào hai ứng với hào ngũ, nhưng lại chỉ hòa đồng với người trong thị tộc, không thể phóng khoáng dung nạp người khác” (Hệ ứng tại ngũ, nhì hòa đồng ư nhân tại ứ tông tộc, bất năng hoằng khoát 係應在五, 而和同於人在於宗族, 不能弘闊). Thượng Bỉnh Hòa giảng: “Trong quẻ năm hào dương hòa đồng với hào lục nhị, nhưng nay hào lục nhị chỉ thân cận với hào cửu ngũ, cho nên hào tam, hào tứ đố kỵ hào nhị, dẫn đến việc làm hối tiếc về sau” (Quái ngũ dương giai đồng vu nhị, kim nhị độc thân ngũ, tắc tam tứ kỵ chi, chí lân chi đạo 卦五陽皆同于二, 今二獨親五, 則三四忌之, 致吝之道). Rõ ràng hào này chỉ trích thói bè đảng, tinh thần gia tộc quá mạnh, chỉ biết kết thân trong nội bộ, không tin dùng người ngoài, dẫn đến sự hối tiếc về sau vì sẽ bị cô lập. Vậy mà lịch sử phong kiến Trung Hoa dường như không bao giờ biết nghe theo lời khuyên sáng suốt này. Mở rộng ý nghĩa hơn, chúng ta có thể thấy tinh thần bè đảng, trên phạm vi cả nước, chính là chủ nghĩa quốc gia cực đoan. Cực đoan nhưng bảo thủ, chỉ xem những giá trị tông tộc, truyền thống, quốc gia của mình là đáng tôn vinh. Mọi quốc gia, xã hội, hay truyền thống khác đáng quăng vào sọt rác hay tệ hại hơn cần phải được bài trừ, thủ tiêu. Chủ nghĩa phát xít chính là bọn “đồng nhân vu tông” 同人于宗 được đề cập trong hào này.

CỬU TAM: PHỤC NHUNG, VU MĀNG, THĂNG KỲ CAO LĀNG, TAM TUẾ BẤT HUNG.

九三： 伏 戎 于 莽，升 其 高 陵，三 歲 不 興。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Tiềm phục binh nhung tại khu rừng rậm, treo lên gò cao để quan sát cho rõ, ba năm rồi cũng không dám hung binh giao chiến.

Giải thích: “Phục nhung” 伏戎 tức là “dùng binh mai phục” (tiềm phục binh nhung 潜伏兵戎). “Vu māng” 于莽 là “trong bāi cỏ rậm (tại thảo māng 在草莽間). “Thăng kỳ cao lāng” 升其高陵 là “lên gò cao quan sát” (đǎng thượng cao lāng sát khán 登上高陵察看).

Wilhelm bình giải: “Trong hào này sự hòa đồng đã chuyển thành nghi kỵ. Người này nghi ngờ người kia, âm mưu mai phục và tìm cách theo dõi hoạt động đối phương từ xa. Chúng ta đang phải đối đầu với một kẻ thù ngoan cố mà chúng ta không thể sử dụng phương pháp hòa đồng. Trên con đường dẫn đến sự đoàn kết hòa hợp cho thấy có nhiều chông gai trở ngại. Về phần mình

cũng cần phải dè dặt và đồng thời cũng tìm cách tập kích đối phương. Chính điều này khiến mọi người nghi ngờ lẫn nhau, vì cho rằng đối phương cũng có những âm mưu đen tối tương tự nên tìm mọi cách để dò cho ra. Kết quả là càng ngày càng chia rẽ, càng mất đoàn kết”

Nhưng Wilhelm không giải thích tại sao “ba năm qua không dám hưng binh giao chiến” (tam tuế bất hưng 三歲不興). Theo Phan Bội Châu, sở dĩ có nghi ngờ đó kỵ là vì hào cửu tam là hào dương lại cư dương vị, tượng trưng cho người cường bạo. Nhân vật này muốn thân cận với hào lục nhị ở sát bên cạnh, nhưng hào lục nhị chỉ bám lấy hào cửu ngũ để thân cận hòa đồng như chúng ta thấy trong hào tử lục nhị “đồng nhân vu tông” 同人于宗, nên hào lục tam rất nghi ngờ, bất mãn, luôn theo dõi quan sát hành vi của lục nhị, tìm cách mai phục, lôi kéo lục nhị về phe mình, nhưng lục nhị dựa vào hào cửu ngũ, thanh thế mạnh mẽ, nên “ba năm” rồi hào cửu tam vẫn chưa dám động binh giao chiến. Có thể Phan Bội Châu dựa vào cách giảng của Khổng Dĩnh Đạt: “Hào cửu tam nằm ngay cuối hạ quái, không đoàn kết thân cận được với cả hai, xây dựng thành công thế đại đồng, muốn chiếm lục nhị ở dưới, tranh nhau với cửu ngũ ở trên, nhưng cửu ngũ cường kiệt, cửu tam sức không địch lại, nên ngầm ngầm mai phục binh nhung trong cổ rậm” (Cửu tam xử hạ quái chi cực, bất năng bao hoằng thượng hạ, thông phù đại đồng, dục hạ cứ lục nhị, thượng dữ cửu ngũ tương tranh dã, đán cửu ngũ cường kiệt, cửu tam lực bất năng địch, cố phục tiêm binh nhung ư thảo măng chi trung 九三處下卦之極, 不能包弘上下, 通夫大同, 欲下據六二, 上與九相爭也, 但九五強健, 九三力不能敵, 故伏潛兵戎於草莽之中).

CỦU TỨ: THÙA KỲ DUNG, PHÁT KHẮC CÔNG, CẤT.

九四: 乘其墉, 弗克攻, 吉.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Ngồi trên tường thành cao, lại thêm tự rút lui không tiến công, làm như vậy là tốt.*

Giải thích: “Dung” 墉 là tường thành (âm Bát Kinh là /yong/). “Vu kỳ dung” 于其墉 là “ngồi trên tường thành cao” (cao cứ thành tường chí thượng 高據城牆之上). “Khắc” 克 là “có khả năng”. “Phát khắc công” 弗克攻 là “không thể tiến công” (bất năng tiến công 不能進攻). Wilhelm dịch: “Đã leo lên trên tường, nhưng không thể tấn công” (He climbs up on

his wall; he cannot attack) và giảng: "Trong hào này cơ hội để hòa giải sau sự cãi cọ tranh chấp đang tiến đến gần. Đúng là vẫn còn tồn tại những bức tường chia rẽ trên đó hai bên vẫn còn đứng gầm ghè nhau. Nhưng sự khó khăn quá lớn. Chúng ta bối rối không biết phải làm sao và điều này đã làm chúng ta trở về thực tế, không mơ mộng hão. Chúng ta không thể đánh nhau, và đó là sự may mắn." Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: "Hào này muốn nói cửu tử thất vị thừa cương, bản thân muốn cạnh tranh với hào cửu tam trong việc liên kết với hào lục nhị, nhưng mà dương cư âm vị có tượng muốn triệt thoái, cho nên 'nhờ có việc không tấn công' mà được may mắn" (Thứ vị cửu tử thất vị thừa cương, bản dục dữ cửu tam tranh đồng ư lục nhị, đán dương cư âm vị hữu năng thoái chí tượng, cố dĩ bất khắc công hoạch cat 此謂九四失位乘剛, 本欲與九三爭“同”於六二, 但陽居陰位有能退之象, 故以“不克攻”獲“吉”). Nguyễn Hiến Lê nhận xét rằng hào cửu tử chen vào giữa hào lục nhị và hào cửu tam nên giống như cưỡi lên bức tường phân cách hai hào trên. Cửu tử muốn lấn áp cửu tam trong việc tranh giành tình cảm của hào lục nhị, nhưng do hào dương mà cư âm vị, nên vẫn còn tính nhu thuận, biết rút lui, không tấn công, nên kết quả tốt đẹp (Sđd, tr.245).

CỬU NGŨ: ĐỒNG NHÂN, TIỀN HÀO ĐÀO, NHI HẬU TIẾU, ĐẠI SƯ KHẮC TƯƠNG NGỘ.

九五: 同人，先號咷，而後笑，大師克相遇。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Khi hòa đồng với mọi người, trước phải thống khổ gào khóc, sau đó thì hoan hỉ vui cười, (giống như) thắng trận hối trào, những người đồng chí hướng cùng nhau tương ngộ.*

Giải thích: "Hào đào" 號咷 cũng có thể viết 嘶啕 hay 号啕 hay 嚎咷 đều được, vốn là từ láy âm (diệp vận liên miên từ 叠韻聯綿詞), âm Bắc Kinh đọc là /háo táo/, có nghĩa là "gào khóc om sòm" (đại thanh thống khóc 大聲痛哭). "Đại sư" 大師 là "đại quân" 大軍. "Khắc" 克 có nghĩa là "chiến thắng". "Đại sư khắc" có nghĩa là "đại quân chiến thắng khải hoàn trở về" (đại chiến cáo tiệp 大戰告捷).

Wilhelm bình giảng: "Hai người ngoài mặt xa cách, nhưng trong lòng thân mật gần gũi. Do địa vị trong cuộc sống mà họ phải tách biệt nhau. Nhiều khó khăn cản trở xuất hiện giữa hai người và khiến họ đau buồn.

Nhưng do vẫn trung thành với nhau, họ không để bất cứ điều gì chia rẽ họ, và mặc dù phải đấu tranh gian khổ để vượt qua mọi trở ngại, họ sau cùng sẽ thành công."

Giảng như Wilhelm thì có vẻ hào cửu ngũ này được viết ra để dành cho các cặp tình nhân yêu nhau mà phải xa nhau, nghe quá mùi mẫn lâng mạn, không thích hợp với tính chất của hào này là hào dương cương tượng trưng cho ngôi vị thiên tử. Chúng tôi cũng tham khảo các chú giảng của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, Vương Bật, Hồ Bính Văn, Chu Hi, Trình Di, nhưng vẫn thấy giải thích quá gượng ép. Nhìn theo quan điểm chính trị để giải thích hào này thì hợp lý hơn. Trong quá trình "đồng nhân" (làm thân, hòa đồng, liên minh với người khác) lúc đầu chắc chắn là gặp nhiều khó khăn, cần trở do hiểu lầm và nghi kỵ gây ra trong suốt thời gian tìm hiểu tâm địa thực sự của đối phương. Dĩ nhiên quan hệ dựa trên tinh thần "đồng nhân" chân chính thì mới khó, chứ kiểu xã giao "cười chào trước mặt, chửi bối sau lưng" (diện thị bối phi 面是背非) thì không cần bàn đến. Nhưng khi thiết lập được quan hệ song phương trên cơ sở cùng tôn trọng nhau thì sẽ có đại thắng lợi, được thể hiện bằng hình tượng vui cười. Tác giả Kinh Dịch còn nhấn mạnh thêm ý đó bằng cách sử dụng hình ảnh đại quân thắng trận khải hoàn, anh hùng tương ngộ. "Đánh nhau" tức là giai đoạn "tiên hào dào" 先號咷 và "khải hoàn chiến thắng" là giai đoạn "hậu tiếu" 後笑.

THƯỢNG CỬU: ĐỒNG NHÂN VŨ GIAO, VÔ HỐI.

上九：同人于郊，無悔。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Hòa đồng liên minh với người noi chốn xa xôi, tuy chưa kiểm được người cùng chí hướng nhưng không hối hận.*

Giải thích: "Giao" 郊 chỉ chỗ bên ngoài kinh đô, hoang sơ, xa xăm (hoang viễn đích giao ngoại 荒遠的郊外). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: "Đây nói về hào thượng cửu ở cuối quê, đạo đồng nhân đã cùng, cho nên có tượng phải ở ngoài nơi hoang vu, khó tìm được người cùng chí hướng, đành tránh xa nội bộ, ung dung tự tại, cũng không cảm thấy hối hận" (Thứ vị thượng cửu cư quái chung cực, Đồng Nhân đạo cùng, toại hữu xử ư hoang ngoại, nan mịch đồng chí chi tượng, đán viễn ty nội tranh, siêu nhiên tự lạc, dã bất giác hối hận 此謂上九居卦終極, 同人道窮, 遂處於荒外, 但遠避內爭, 超然自樂, 也不覺悔恨).

Như vậy về thứ hạng liên minh, chúng ta có bốn cấp, từ thấp lên cao: “tông” 宗, “môn” 朋, “giao” 邦, và “dã” 野. “Tông” 宗 thì đáng chê trách vì chỉ liên minh trong nội bộ gia đình, thị tộc, đảng phái. “Môn” 朋 đáng khen hơn vì có ý chí xây dựng quan hệ tốt đẹp với cộng đồng địa phương. “Giao” 邦 thì trung bình vì thời này khó tìm ra người đồng tâm đồng chí nên ra phải ra tận bên ngoài kinh đô để liên minh, nhưng dù sao vẫn không có gì sai lầm đến nỗi phải hối tiếc. “Dã” 野 thì tốt nhất vì cánh đồng mênh mông tượng trưng cho thế giới đại đồng: Phải làm sao hòa nhập được với tất cả nhân loại mới là lý tưởng cao quý nhất. So sánh khái niệm “đồng nhân vu dã” 同人于野 này với khuynh hướng “toàn cầu hóa” (globalization) hiện nay chắc chắn là một việc làm bổ ích có thể góp phần trong việc xây dựng một nền đạo lý toàn cầu (global ethics) đang được bàn cãi sôi nổi hiện nay trên thế giới.

TỔNG LUẬN

Để hiểu trọn vẹn ý nghĩa của quẻ này chúng ta nên nhìn lại lịch sử thời Tây Chu một chút. Khi chinh phục nhà Thương, nhà Chu đã chính thức khai trương cơ cấu nhà nước đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Về mặt khởi nguyên, thị tộc Chu ban đầu không lớn lắm đã có mối quan hệ “đồng nhân” với các bộ lạc du mục ở phía Bắc và dân cư Tiên Tây Tạng ở phía Tây. Có nghĩa là họ đã học được cách chung sống hòa bình với các dân tộc chung quanh. Cuối cùng dân Chu định cư lại lưu vực sông Vị và các thủ lĩnh thị tộc Chu trở thành chư hầu cho các vua nhà Thương cho đến khi họ đủ mạnh để chinh phục hạ bệ nhà Thương vào khoảng năm 1040 TCN. Nhà Chu sau khi chiến thắng đã xây dựng kinh đô tại Tây An và chuyển các gia đình quý tộc Thương về lo việc xây cất và phụ trách công việc tế lễ và quản trị hành chính. Một số gia đình quý tộc Thương khác được chuyển về phía Tây để khai hoang khu vực đó.¹⁰¹ Các công trình nghiên cứu của Trần Mộng Gia, Phó Tư Niên, Hồ Hậu Tuyên, H.C. Creel, Cho Yun-hsu và Kathryn Linduff đã chứng minh được trong thành phần cai trị của nhà Chu có một thành phần quý tộc Thương vẫn được lưu dụng. Hiểu được chỗ này chúng ta thấy ý nghĩa của hai chữ “bao hoang” 包荒 (hào cửu nhị, quẻ Thái) càng thêm sâu sắc.

●¹⁰¹ Về bối cảnh lịch sử nhà Chu, chúng tôi tham khảo Cho Yun-hsu và Kathryn Linduff, *Western Zhou Civilization* (Yale University Press, 1988), H.C. Creel, *The Origins of Statecraft in China* (University of Chicago Press, 1970), Trần Mộng Gia, Tây Chu niên đại khảo (Trùng Khánh, 1945), “Tây Chu văn trung dịch Ân nhân thân phản” (đang trong *Lịch sử nghiên cứu*, 1954, số 6, tr. 85 - 106).

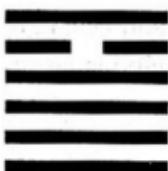
Sau khi chinh phục xong khu vực đồng bằng phía Đông, quyền lực nhà Chu mở rộng ra đánh dẹp những bộ tộc du mục ở phía Tây Bắc, tiến về phía Nam dọc theo sông Hán và sông Dương Tử, cũng như tiến về phía Đông Nam dọc theo sông Hoài. Chính sách đồng hóa về mọi mặt này có thể chiêm nghiệm trong lời hào chót của quẻ Đồng Nhân: “Đồng nhân vu giao” 同人于郊 (tìm bạn nơi chốn xa xăm) nếu được đối chiếu với lịch sử thì đọc càng thêm ý vị. Triều đại nhà Chu lần đầu tiên đã khai sinh chế độ phong kiến trong lịch sử Trung Hoa: Cắt đất phong hầu cho các con cái trong dòng họ để cai trị một vùng đất quá lớn. Trong khi kế thừa nhà Thương trong việc sử dụng hệ thống thân tộc là nhân tố chính trong việc xây dựng các tổ chức chính trị và cơ cấu chính quyền, nhà Chu đã sáng tạo ra một nền tảng hoàn toàn mới để biện chính và hợp thức hóa công cuộc trị của họ. Khái niệm Thiên Mệnh 天命 được khai sinh và đó là khái niệm tồn tại lâu nhất trong toàn bộ lịch sử tư tưởng chính trị Trung Hoa. Như đã nói, trong khi nhà Thương sùng bái và tìm sự hướng dẫn, bằng phương tiện bói toán, của các tổ tiên đã được thần linh hóa mà họ gọi là Đế 帝 thì các vua nhà Chu tuyên bố rằng quyền lực cai trị của họ bắt nguồn từ một lực lượng siêu nhiên tối cao gọi là Thiên và lực lượng này sẵn sàng giao phó quyền cai trị cho những gia đình hay cá nhân nào tài đức vẹn toàn (những nhân vật trong *Chu Dịch* được gọi là “đại nhân” 大人, “quân tử” 君子, “đại quân” 大君...). Do đó trong quẻ Thái có nhắc đến việc “bất hà di” 不遐遺 (không nên bỏ không dùng người ngoài thị tộc), cũng như quẻ Đồng Nhân nhấn mạnh việc “đồng nhân vu tông” 同人于宗 (chỉ liên kết bên trong thị tộc) sẽ đem đến hối tiếc về sau. Đây cũng là nền tảng cho triết học Nho giáo về sau.

Sự bành trướng quyền lực của nhà Chu đã thể hiện rõ chính sách “đồng nhân” trong việc thu hút các bộ tộc du mục xung quanh vào quỹ đạo cai trị của họ. Văn hóa chính thống vẫn là văn hóa Trung Nguyên 中原 vì đó là trung tâm chính trị xã hội, trung tâm phát sinh quyền lực, của nhà Chu và nhà Thương.⁽¹⁾ Tất cả các dân tộc xung quanh sau một thời gian dài tiếp xúc

⁽¹⁾ Giáo sư Tu Wei-ming (Đỗ Duy Minh) phản đối các học giả khi bàn về văn hóa Trung Quốc chỉ chọn văn hóa Trung Nguyên làm điểm xuất phát. Ông cho rằng ngoài văn hóa Trung Nguyên, phải kể đến văn hóa Tây Bắc, văn hóa Sở tại Trường Sa, văn hóa Ngũ Việt trong khu vực Trường Giang, văn hóa Quảng Đông, văn hóa Vân Nam. Xin tham khảo Nho gia truyền thống dịch hiện đại chuyển hóa, tuyển tập các bài viết và phóng vấn giáo sư Tu Wei-ming, do Nhạc Hoa biên tập, Trung Quốc quảng bá điện tử xuất bản xã, 1992, tr. 177.

và đồng hóa đã trở thành những chư hầu triều phụng cho thiên tử nhà Chu và cũng chính họ gây ra thời kỳ Chiến Quốc khoảng từ năm 400 TCN khi nhà Chu bắt đầu đi vào giai đoạn như được mô tả trong quẻ Bĩ là “đại vãng tiểu lai” 大往小來 và xung quanh toàn bộn “phỉ nhân” 匪人. Nếu nhìn từ góc độ lịch sử thì “đại vãng” chính là sự suy sụp của cơ cấu chính trị nhà Chu và “tiểu lai” là sự xuất hiện của các chư hầu bắt đầu xâm lấn khinh nhơn quyền lực tại trung ương.

14. ĐẠI HỮU 大有



Thượng quái là quẻ Ly (lửa). Hạ quái là quẻ Kiền (trời). Quẻ còn có tên là Hỏa Thiên Đại Hữu 火天大有.

QUÁI TỬ: ĐẠI HỮU, NGUYÊN HANH.

大有，元亨。

Dịch nghĩa: Sở hữu được điều lớn lao nên cực kỳ hanh thông.

Giải thích: Hình tượng của quẻ gồm Ly (lửa) nằm trên Kiền (trời) chiếu sáng khắp nơi, vạn vật gần xa đều được hiển hách. Hào âm nhu chiếm ngôi cao (lục ngũ) và các hào dương còn lại theo chầu về nó. Wilhelm giải thích là người ở ngôi cao mà khiêm tốn thì mọi sự đều quy phục về. Ông dịch “đại hữu” là “possession in great measure”.

TƯỢNG: HỎA TẠI THIÊN THƯỢNG, ĐẠI HỮU. QUÂN TỬ DĨ ÁT
ÁC DƯƠNG THIỆN, THUẬN THIÊN HƯU MỆNH.

象曰: 火在天上，大有。君子以遏惡揚善，順天休命。

Dịch nghĩa: Lửa trên trời là hình tượng quẻ Đại Hữu. Quân tử xem đó mà trừ bỏ điều ác biểu dương điều thiện, thuận ý trời để làm sinh mệnh vạn vật tốt đẹp hơn.

Giải thích: “Át ác” 遏惡 là “trừ bỏ điều ác” (át chỉ tà ác 遏止邪惡), “dương thiện” 揚善 là “biểu dương hành động tốt, làm cho mọi người đều thấy rõ để khen ngợi” (xương dương thiện hạnh 倡揚善行), “hữu” 休 dùng như động từ, có nghĩa là “làm cho tốt đẹp thêm” (hữu mỹ 休美).

Wilhelm bình giải: “Hai quẻ Ly, Kiền cho thấy sức mạnh và sự quang minh kết hợp. Sở hữu được điều lớn lao do thiên mệnh quyết định và phù hợp với thời cơ. Làm sao một hào âm lại có sức mạnh sở hữu được nắm hào

dương còn lại? Đó là nhờ hào âm biết khiêm tốn, không vị kỷ. Thời cơ rất thuận lợi, thời đại sức mạnh bên trong, ánh sáng và văn hóa bên ngoài. Quyền lực được thể hiện một cách ôn hòa chừng mực. Điều này đem đến hành công và thịnh vượng tuyệt vời. Mặt trời trên cao, soi sáng cả vạn vật, đó là hình ảnh sở hữu lớn lao. Nhưng phải khéo léo điều chỉnh sự sở hữu này. Mặt trời đem đến cả điều xấu lẫn điều tốt vào ánh sáng ban ngày. Con người phải đấu tranh để chế ngự cái xấu và biểu dương điều tốt. Chỉ bằng cách này con người mới hoàn thành được ý chí nhân từ của Thiên Chúa, ngoài chỉ muốn điều tốt và không muốn điều xấu."

Rõ ràng trong câu cuối Wilhelm đã nói đến "Thiên Chúa" theo quan niệm Thiên Chúa giáo, chẳng ăn nhập gì đến quan niệm Thiên Mệnh trong hệ thống tư tưởng chính trị tôn giáo đời Chu. Nhưng điều Wilhelm nói về quẻ Đại Hữu này rất sâu sắc nếu biết nhìn theo viễn cảnh chính trị lịch sử. Như đã nói trong phần tổng luận về quẻ Đỗng Nhân, các nhà cai trị trong triều đại nhà Chu đã phát minh ra một quan niệm quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc: Người cai trị muôn dân là do mệnh trời. Thuận theo mệnh trời là có thể cai trị thiên hạ. Thuận theo mệnh trời bằng cách nào? Bằng hai bước chính: "át ác dương thiện" 邁惡揚善 và "hưu mệnh" 休命 trên nền tảng một thái độ ôn nhu mềm dẻo để thu phục nhân tâm các thị tộc du mục dọc theo sông Dương Tử, sông Hán, và sông Hoài gom về thần phục văn hóa Trung Nguyên.

SƠ CỬU: VÔ GIAO HẠI, PHỈ CỬU, GIAN TẮC VÔ CỬU.

初九: 無交害, 匪咎, 艱則無咎.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Không quan hệ đi lại với những thành phần gây tai hại thì không phạm lỗi gì, nhưng lúc nào cũng ý thức được những khó khăn thì mới tránh được lỗi lầm.*

Giải thích: "Giao" 交 có nghĩa là "giao tiếp, đi lại". Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích: "Đây nói về hào sơ cửu đang ở vị trí bắt đầu quẻ Đại Hữu, là hào dương đang ở hạ quái, không ứng với hào bốn ở trên, có tượng không cùng người qua lại, nhân đó mà chưa phải rước tai họa, không đi đến sự lỗi lầm." (Thứ vị sơ cửu xử Đại Hữu chi thủy, dĩ dương cư hạ, dữ tử vô ứng, hữu dữ nhân bất tương giao vắng chi tượng, nhân thử bất nhả họa hoạn, bất chí cứu hại 此謂初九處大有之始, 以陽居下, 與四無應,

有與人不相交往之象，因此不惹禍患，不致咎害)。“Phi”匪 trong trường hợp này dùng thông với “phi” 非 cho nên “phi cữu” 匪咎 tức là “phi cữu” 非咎 (không phạm lỗi). Wilhelm dịch câu “vô giao hại” 无交害 là “Không có quan hệ với những điều tai hại” (No relationship with what is harmful). Chúng tôi nghĩ cách dịch này là đúng nhất. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “vô giao hại” là “không qua lại giao tiếp nên không rước tai họa” (bất giao vãng bất nhạ họa 不交往不惹) nghe có vẻ gượng ép vì cấu trúc nguyên văn chỉ có một chữ “vô” 无 làm sao chuyển ra thành hai chữ “bất” 不 trong bạch thoại được? “Gian” 艱 được dùng như động từ, có nghĩa là “luôn ý thức, luôn nhớ đến sự gian nan, khó khăn”. Wilhelm dịch là “remain conscious of difficulty”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng dịch tương tự: “lao ký nan gian” 爭記艱難.

Wilhelm bình giảng: “Sự sở hữu điều lớn lao vẫn trong giai đoạn khởi đầu và chưa bị thách đố nên chưa phạm phải lỗi lầm gì, vì chưa có cơ hội. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn cần phải vượt qua. Phải luôn luôn ý thức được những khó khăn này thì trong nội tâm mới tránh được sự kiêu căng và xa xỉ và được như thế thì về mặt nguyên tắc không có lý do gì lầm lỗi cả.”

Đọc hào này chúng ta hình dung ra nhà Chu trong giai đoạn mới chinh phục xong nhà Thương, uy tín lẫy lừng, như mặt trời sáng chói trên cao, thu gồm cả vạn vật dưới ánh sáng của văn hóa Trung Nguyên, rõ ràng là đã sở hữu được một lãnh thổ vô cùng rộng lớn, vì “thụ dân thụ cương thổ” 受民受疆土 là quan niệm chính trị căn bản trong thời Chu, nên “thụ dân” 受民 chính là “đại hữu” 大有 rồi. Chu Vũ Vương thuận ý dân, thừa mệnh trời, lật đổ nhà Thương, khai sinh ra một triều đại mới, nhưng nếu chúng ta tin được truyền thuyết chính Chu Công là tác giả hào từ thì đây có thể là lời khuyên cần thiết gửi cho Vũ Vương (anh trai) đang nắm trong tay một vương quốc rộng lớn: không giao hảo với những thành phần xấu có thể gây hại đến sự nghiệp hay uy tín, luôn luôn bài trừ các hành động xấu, đề cao các hành động tốt và đặc biệt không nên kiêu căng tự mãn với thành tích vừa đạt được (lật đổ nhà Thương) mà phải ý thức bao nhiêu khó khăn đang chờ đợi trong công cuộc sáng tạo một nền văn hóa mới, một đất nước mới.

CỦA NHỊ: ĐẠI XA ĐĨ TÀI, HỮU DU VĂNG, VÔ CỮU.

九二：大車以載，有攸往，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Dùng xe lớn để chở tài sản, có thể tiến tới, không lầm lỗi gì.*

Giải thích: “Đại xa dĩ tài” 大車以載 có nghĩa “dùng xe lớn chở tài sản” (dụng đại xa vận tải tài phú 用大車運載財富). “Hữu du vãng” 有攸往 là “có thể tiến về phía trước” (hữu sở tiến vãng 有所前往). Wilhelm dịch “hữu du vãng” là “ta có thể làm được một điều gì đó” (One may undertake something). Nguyễn Hiến Lê dịch: “Đi chốn nào cũng được”. Nguyễn Duy Hinh dịch trọn hào rất gọn: “Xe lớn chở đầy đi đâu cũng vô cùu” nhưng không giải thích gì thêm. Phan Bội Châu cũng giải “hữu du vãng” giống Wilhelm. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Đây ví dụ hào cửu nhị, dương cương đang ở giữa quẻ dưới của quẻ Đại Hữu, ứng được với hào ngũ, được vua tín nhiệm, có tượng nhận nhiệm vụ nặng mà đương thì xa, cho nên tiến tới không có lỗi” (Giá thị tỷ dụ cửu nhị dĩ dương cương xử Đại Hữu cư trung ứng ngũ, hữu kiến tín ư quân, nhiệm trọng đạo viễn chi tượng, cố sở vãng tất vô cùu 這是比喻九二以陽剛處大有居中應五，有見信於君，任重道遠之象，故所往必無咎). Như vậy xe lớn là tượng trưng cho hào cửu nhị có nhiệm vụ nặng nề do nhà vua (hào ngũ) tin tưởng giao cho mà đương thì còn xa thăm thẳm nên phải dùng xe lớn, nhưng ý niệm “đi đâu cũng được” như Nguyễn Hiến Lê và Nguyễn Duy Hinh giảng thì có vẻ gượng ép. Đường đã xa, xe đã nặng, thì đi phải có định hướng để đỡ tổn công, chứ sao lại có thể đi đâu cũng được? Nên hiểu như Phan Bội Châu và Wilhelm thì ý thông suốt hơn: “Hữu du vãng” có nghĩa là “đang có việc phải làm”. Việc đó tức là “đại xa dĩ tài”. Wilhelm giảng thêm là “xe lớn” ở đây chỉ những người phò tá giúp việc cho mình trong việc thành tựu đại nghiệp và chúng ta giao trách nhiệm cho họ (chất đồ đạc tài sản lên xe) để tập trung tinh thần vào những việc quan trọng hơn. Đây đúng là một lời khuyên hữu ích cho các nhà lãnh đạo thích ôm đầm, không cho ai mó tay vào việc gì, sợ họ làm sẽ nổi bật, sáng chói hơn mình, cuối cùng phá hỏng mọi sự vì không sao kham nổi khỏi lượng công việc quá lớn, giống như dùng xe đạp chở 1 ạch những hàng hóa quá tải. Vũ Vương quá khôn ngoan sợ rằng các con kế nghiệp mình ý tài tự mình đứng ra gánh vác mọi chuyện mà phá hủy cả cơ nghiệp nên dặn dò cần phải biết dùng phương pháp “đại xa”, giao trách nhiệm cho những người khác lo, chỉ như vậy mới tránh được lầm lỗi (vô cùu).

CỦU TAM: CÔNG DỤNG HẠNH VŨ THIỀN TỬ, TIỂU NHÂN PHÁT KHẮC.

九三: 公用亨于天子, 小人弗克.

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Vương công hưởng thiêng tử thi lễ, tiểu nhân không thể đảm đương việc lớn.

Giải thích: “Công” 公 đây là “vương công” 王公 (chỉ hào cửu tam). “Hạnh” 亨 dùng thông với “hưởng” 享 có nghĩa là “triều hiến” 朝獻 (triều cống, thi lễ tỏ lòng quy phục), các chư hầu đời Chu phải làm lễ “hưởng” 享 cho thiên tử nhà Chu. “Thiên tử” đây chỉ hào lục ngũ. “Phát khắc” 弗克 có nghĩa “không cảng đáng nỗi trách nhiệm lớn”. Bản Từ Tử Hùng dịch là: “Thiên tử mở tiệc mời các vương hầu, tiểu nhân không được tham gia” (Thiên tử yến thỉnh vương hầu, tiểu nhân bất năng tham dũ 天子宴請王侯, 小人不能參與). Bản Wilhelm dịch: “Vương công triều cống cho thiên tử, tiểu nhân không được làm như vậy” (Prince offers it to the Son of Heaven. A petty man cannot do this) và giảng: “Một người quảng đại, rộng lượng không nên xem những gì mình sở hữu là tài sản riêng tư mà nên đặt nó dưới quyền sử dụng của người cai trị hay của nhân dân nói chung. Làm được như vậy, ông ta có thái độ đúng đắn đối với tài sản lớn lao của mình (đại hữu), tài sản này nếu cứ bo bo giữ riêng cho mình thì không thể tồn tại lâu. Một tiểu nhân không thể làm được như vậy. Hắn bị tài sản làm hại, vì không biết hy sinh chúng mà cứ giữ riêng cho mình.”

CỦU TÚ: PHỈ KỲ BÀNH, VÔ CỬU.

九四: 匪其彭, 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: không nên giàu quá thì mới tránh được hại.

Giải thích: “Bành” 彭 có nghĩa là “quá giàu” (thịnh đa chi trạng 盛多之狀). Chúng tôi theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nên dịch như trên. Nhưng Từ Tử Hùng đưa ra kiến giải rất mới: “phỉ” là chữ giả tă cận âm của 邦, theo Quảng Nhã - Thích hổ thì “phỉ” có nghĩa là “bộc” 暴 (phơi nắng). Còn chữ “bành” 彭 có nghĩa là “uông” 延 (đọc theo âm Bắc Kinh là Awang), theo Ngu Phiên, chỉ một loại phù thủy nam thot chân (bả túc nam vu 跛足男巫) trong thời cổ khi gặp hạn hán dân sẽ cử hành lễ cầu mưa bằng cách đem tên này ra phơi nắng, thậm chí có khi dùng lửa đốt hán, bắt hán cầu mưa. Do giải thích như vậy nên Từ Tử Hùng dịch câu trên là: “Đem thầy phù thủy nam ra phơi nắng để cầu mưa, hạn hán nghiêm trọng, nhưng chưa

đến nỗi gây tai họa” (Dụng bộc sai nam vu lai cầu vũ, hạn tình nghiêm trọng, đán một hưu tai họa 用暴晒男巫來求雨, 旱情嚴重, 但沒有災禍).

Cách giải thích này quá mới hẫu như không có sách nào khác chú giải tương tự nên chúng tôi chép ra cho các bạn đọc tham khảo thêm. Wilhelm lại hiểu và dịch hoàn toàn khác: “Hắn gây ra sự phân biệt giữa mình và người hàng xóm. Không có lỗi” (He makes a difference between himself and his neighbor. No blame).

LỤC NGŨ: QUYẾT PHU GIAO NHƯ, UY NHƯ, CÁT.

六五：厥孚交如，威如，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Dùng lòng thành tín giao tiếp với người trên, người dưới, biết giữ thái độ uy nghiêm thì sẽ được hiển hách tốt đẹp.*

Giải thích: “Quyết” 厥 dùng như “kỳ” 其. “Như” 如 là ngữ khí trợ từ. Từ Tử Hùng lại cho đây là từ tố tạo hình dung từ (hình dung từ từ vĩ 形容詞語尾). “Phu” 孚 là “thành tín” 誠信. “Uy” 威 dùng như động từ “có tư cách, dáng vẻ uy nghiêm”. Cũng Từ Tử Hùng có cách dịch độc đáo, kỳ lạ nhất: “Kẻ địch lai phạm sẽ bị trói chặt cứng và trừng phạt nghiêm khắc; tốt đẹp, có lợi” (Lai phạm chi địch bị khẩn khẩn khốn bang, nghiêm lè trừng phạt, cát lợi 來犯之敵被緊緊捆綁, 嚴厲懲罰；吉利).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “quyết phu giao nhu” 厥孚交如: “Đây nói hào Lục ngũ là hào âm nhu ở ngôi quân vị, lấy lòng tin giao tiếp với các hào dương trên dưới, thu phục nhân tâm, có tượng giàu có thịnh vượng” (Thử vị lục ngũ nhu cư quân vị, dĩ tín giao tiếp thượng hạ chúng dương, vi đại hoạch nhân tâm, phú hữu chí thịnh chí tượng 比謂六五柔居君位, 以信交接上下衆陽, 為大獲人心, 富有至盛之象). Vương Bật chủ: “Ở ngôi quân vị nhưng lại nhu thuận, dùng cái trung điều khiển cái lớn, chí công vô tư, thượng hạ tiếp ứng, dùng thành tín thúc đẩy chí người, nên gọi là kỳ phu giao nhu” (Cư tôn dĩ nhu, xử đại dĩ trung, vô tư ư vật, thượng hạ ứng chí, tín dĩ phát chí, cố kỳ phu giao nhu dā 居尊以柔, 處大以中, 無私於物, 上下應之, 信以發志, 故其孚交如也).

“Uy nhu” 威如 cũng thừa tiếp ý câu trước: Đã dùng lòng thành tín thu phục nhân tâm thì tự nhiên uy tín hiển lộ. Vương Bật chủ giảng: “Đối xử vô tư với mọi sự, mọi sự sẽ công bằng đối với mình. Không nghi ngờ gì sự vật,

sự vật cũng thành tín đối với mình. Vừa công bằng vừa có thành tín, khó khăn nào lại không khắc phục được? Không cần nói ra, mọi lời giáo huấn vẫn được thi hành, hành động nào mà không có uy?" (Phù bất tư ư vật, vật diệc công yên; bất nghi ư vật, vật diệc thành yên. Ký công thả tín, hà nan hà bị? Bất ngôn nhi giáo hành, hà vi nhi bất uy như? 夫不私於物, 物亦公焉; 不疑於物, 物亦誠焉. 既公且信, 何難何備? 不言而教行, 何爲而不威如?).

THƯỢNG CỬU: TỰ THIỀN HỰU CHI, CÁT VÔ BẤT LỢI.

上九：自天祐之，吉無不利。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Làm theo mệnh trời sẽ được trời
giáng phúc giúp đỡ, làm việc gì cũng thành công.*

Giải thích: "Hựu"祐 là "giúp đỡ, độ trì". Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: "Đây nói hào thượng cửu đức dương, ở ngôi cuối quẻ Đại Hữu, an nhiên hoạt động ở chốn không có địa vị, giống như được trời giúp, giữ cho sự giàu có được lâu bền, bởi vì làm gì cũng gặp may mắn, thành công" (Thử vị thượng cửu dĩ dương cương chí đức cư Đại Hữu quái chung, siêu nhiên an xứ ư "vô vị" chi địa, do như hoạch thiên hựu trường bảo phú hựu, cố cát vô bất lợi). 此謂上九以陽剛之德居大有卦終, 超然安處“無位”之地, 猶如獲“天祐”長保富有, 故“吉无不利”).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Đại Hữu như sau: "Theo truyền thuyết, vua Thuấn舜 từng làm bài *Nam Phong* 南風, có lời ca ngợi rằng: «Gió nam thổi đúng thời, giúp dân ta của cải.» (Nam phong chi thời hế, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hế 南風之時兮, 可以阜吾民之財兮). Vua Thuấn còn soạn lời *Tử Diên* 祠田: «Vác chiếc cày dài, cày ruộng phía nam, bốn biển đều giàu có.» (Hà thủ trưởng tỷ, canh bỉ nam mǎu, tứ hải câu hưu 荷此長耜, 耕彼南畝, 四海俱有). Bài *Đạo Bàng Nhuệng Diên Giả* 道旁穰田者 thời Chiết Quốc (chép trong *Sử Ký* - Hoạt Kê Liệt Truyện) cũng có lời chúc: «Ngũ cốc chín nhiều, thóc lúa đầy nhà.» (Ngũ cốc phồn thực, nhưng nhưng mǎn gia 五穀蕃熟, 穩穰滿家). Có thể thấy tâm nguyện cổ nhân là mong thiên hạ ấm no sung túc. Quái Tử của quẻ Đại Hữu là "Đại Hữu, nguyên hanh" 大有, 元亨 chính là ngầm ca

ngợi ý nghĩa “đại hưu” (giàu có). Sáu hào cho thấy khi ở vào thời thu hoạch dồi dào thì phải làm sao xử lý tốt lý lẽ “đại hưu”. Hào sơ cửu là bắt đầu giàu, nếu không giao du nhiều thì không lầm lỗi. Hào cửu nhị là giàu có thuộc loại “xe chở đấu đong”, nếu cẩn thận theo trung đạo thì sẽ không lầm lỗi. Hào cửu tam là giàu như bậc vương công, nếu cung kính dâng nạp cho thiên tử thì sẽ có lợi. Hào cửu tứ, tuy giàu nhưng vẫn tự kiềm chế, nếu việc gì cũng không làm thái quá thì sẽ không lầm lỗi. Hào lục ngũ ở địa vị cao của quẻ, nếu thành tâm bố thí khắp trên dưới thì sẽ tốt. Hào thượng cửu cư xử khiêm thuận nên được trời giúp, bảo vệ sự giàu có lâu bền. Tuy tình trạng các hào không nhất trí, nhưng đều chủ ở hành thiện để giữ gìn “phú thứ”. Dương nhiên, tôn chỉ của quẻ không hoàn toàn chỉ nêu ra cho người ta biết đạo cư xử thời đại hưu mà thôi. Xét nghĩa lý sâu kín từ biểu tượng “lửa trên, trời dưới” (trên là Ly, dưới là Kiền) cho đến hào lục ngũ như là minh quân và các hào dương còn lại như là hiền thần, thì ta thấy dương như xuất hiện đời đại hưu, có quan hệ với nền chính trị tốt đẹp. Dương Vạn Lý 楊萬里 chỉ ra rằng: «Sáu hào có 1 hào hanh, 2 hào cát, 3 hào vô cữu. Minh chủ ở trên, quẩn thắn tụ tập đầy đủ, không có kẻ tiểu nhân, không có kẻ xấu làm hại chính sự.» (*Thành Trai Dịch Truyện* 誠齋易傳). Lời này xem Đại Hưu là “thịnh thế minh tri” 盛世明治 (nền cai trị sáng suốt của đời thịnh vượng). Quả thực đây là khía cạnh quan trọng trong ý nghĩa tượng trưng của quẻ này.”

15. QUÈ KHIÊM 謙



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Cấn (núi). Què còn có tên là Địa Sơn Khiêm 地山謙.

QUÁI TỬ: KHIÊM, HANH, QUÂN TỬ HỮU CHUNG.

謙, 亨, 君子有終.

Dịch nghĩa: *Què Khiêm tượng trưng cho sự khiêm tốn, cư xử khiêm tốn thì mọi sự hanh thông, người quân tử có thể giữ đức khiêm tốn tới cuối đời.*

Giải thích: "Khiêm" 謙 có nghĩa là "khiêm tốn" (khiêm hư 謙虛). Wilhelm dịch: "Sự khiêm tốn tạo ra thành công. Quân tử hoàn tất mọi việc" (Modesty creates success. The superior man carries things through). Lục Đức Minh giảng: "Khiêm là lấy lùi thấp làm nghĩa, co mình xuống dưới người" (Khiêm, ty thoái vi nghĩa, khuất kỵ hạ vật dã 謙, 卑退為義, 屈己下物也 - Kinh điển thích văn). "Quân tử hữu chung" 君子有終 theo Khổng Dĩnh Đạt có nghĩa là "tiểu nhân khiêm tốn chẳng bao giờ được lâu, chỉ có quân tử là khiêm tốn được cả đời" (tiểu nhân hành khiêm, tắc bất nǎng trường cửu, duy quân tử hữu chung dã 小人行謙, 則不能長久, 唯君子有終也). Đây là tiêu chuẩn phân chia giữa khiêm tốn... dởm và khiêm tốn thật. Khiêm tốn thật bắt nguồn từ sự tôn trọng hay yêu thương người khác một cách thực sự. Vì tôn trọng hay yêu thương nên đã "quên" mất tự kỷ, tự ái, thành thực đến với kẻ khác bằng thái độ cởi mở, tự nhiên. Nhưng khiêm tốn... dởm thì lại bắt nguồn từ chính sự tôn vinh bản ngã nên có giả vờ tôn trọng hay ca ngợi kẻ khác cũng chẳng kéo dài được lâu. Nhiều người thích đóng kịch khiêm tốn vì cho rằng đó là một chiến lược tốt để được người khác khen ngợi là "con người khiêm tốn". Chính vì đóng kịch nên phương pháp lật tẩy cũng khá dễ dàng: Khi đối phương nói lời nhũn nhặn, khiêm cung, như "tôi cũng còn kém, mong được chỉ giáo", "học vấn tôi chưa đầy cái lá mít", v.v. ta cứ việc đồng ý với gõi phương rằng điều ấy quả thực đúng như vậy, thế là xong.

TƯỢNG: ĐỊA TRUNG HỮU SƠN, KHIÊM. QUÂN TỬ DĨ BẦU ĐA ÍCH QUẢ, XỨNG VẬT BÌNH THÍ.

象曰: 地中有山, 謙. 君子以裒多益寡, 稱物平施.

Dịch nghĩa: Trong đất có núi là hình tượng quả Khiêm. Quân tử xem tượng này phải biết phân phối sao cho công bình, bớt của người giàu chia thêm cho người nghèo.

Giải thích: "Bầu" 裹 có nghĩa là "quy tụ lại, tụ họp lại" (Quách Dương: bầu, tụ dâ 哀, 聚也). "Bầu đa ích quả" 裢多益寡 = tụ tập chỗ nhiều bổ sung cho chỗ ít (tụ đa bổ thiểu 聚多補少). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng "bầu" là "lấy" (dẫn thủ 引取) cho nên dịch "quân tử bầu đa ích quả" 君子裒多益寡 là: "quân tử nhân đó lấy chỗ quá nhiều để bổ sung cho chỗ không đủ" (quân tử nhân thử dẫn thủ quá đà, bổ sung bất túc 君子因此引取過多, 補充不足). Lưu Biểu giảng rằng "đạo khiêm tốt nằm ở chỗ hạ mình xuống, nâng người khác lên" (khiêm chi vi đạo, giáng kỵ thăng nhân 謙之道, 降己升人). Ý nói núi vốn nằm ở trên mặt đất, nay phải nằm giữa lòng đất, vị trí đã được hạ thấp xuống, nên diễn tả đức khiêm cỗ nhân đã dùng hình tượng "trong đất có núi". "Xứng vật bình thí" 稱物平施 có nghĩa là "bố thí đều khắp, không thiên vị" (quân bình thí vật 均平施物). Chữ "xứng" 稱 (âm đọc khứ thanh /chèng/) có nghĩa là "cái cân" (quyền hành 權衡). Quân tử hiểu rằng sự vật không thể chỗ nào cũng được doanh mẫn, nên phải biết khéo phân chia sao cho công bình. Nói theo góc độ chính trị, người lãnh đạo quốc gia phải biết thực hiện việc phân phối lợi tức sao cho công bình. Đây cũng là trọng tâm ưu tư của Khổng Tử liên quan đến vấn đề phân chia lợi tức xã hội sao cho đồng đều (bất hoạn quả nhi hoạn bất quân 不患寡而患不均 = không lo thiếu chỉ lo chia không đều). Thành công kinh tế trong các nước Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Nhật Bản, đã chứng minh nguyên lý "xứng vật bình thí" trong phát triển kinh tế mà danh từ kinh tế học gọi là "phát triển chia đều" (shared growth).

SƠ LỤC: KHIÊM KHIÊM QUÂN TỬ, DỤNG THIỆP ĐẠI XUYÊN, CÁT.

初六: 謙謙均子, 用涉大川, 吉.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Quân tử khiêm cung đối xử với mọi người thì có thể sai người khác nhảy vào chốn hiểm nguy phục vụ cho mình, gặt hái được kết quả tốt.

Giải thích: “Khiêm khiêm” 謙謙 có nghĩa là “đã khiêm tốn rồi phải làm cho khiêm tốn thêm” (khiêm nhì hựu khiêm 謙而又謙). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Đây là hào sơ lục âm nhu khiêm tốn, nằm ở vị trí thấp nhất của hạ quái, có tượng hết sức khiêm cung, nhờ đức đó mà khắc phục khó khăn, làm gì cũng có lợi” (Thứ vị sơ lục âm nhu khiêm tốn, đê xử hạ quái chi hạ, hữu khiêm khiêm chi tượng, dĩ thử thiệp nan, sở vãng tất cát 此謂初六陰柔謙遜，低處下卦之下，有謙謙之象，以此涉難，所往必吉). Câu “dụng thiệp đại xuyên” 用涉大川 hai ông dịch là: “Có thể vượt qua dòng to sông lớn” (khả dĩ thiệp việt đại hà cự lưu 可以涉越大河巨流). Chúng tôi theo bản Từ Tử Hùng: “Nếu có được phẩm tính (khiêm cung) này thì có thể sai khiến người khác mạo hiểm vượt qua sông” (Cầu hữu giá chủng phẩm đức, tức sử mạo hiểm thiệp thủy quá hà 苛有這種品德，即使冒險涉水過河). Quân tử ở đây là hình ảnh người cai trị, phải khiêm cung đối xử với thuộc hạ dưới quyền để họ hăng hái tiến hành công việc cho mình.

LỤC NHỊ: MINH KHIÊM, TRINH CÁT.

六二: 鳴謙，貞吉。

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Đức khiêm tốn nổi tiếng ai cũng biết, tâm tư kiên định theo đường chính sẽ gặp việc tốt lành.*

Giải thích: “Minh” 鳴 chỉ “thanh danh lừng lẫy” (danh thanh ngoại văn 名聲外聞). Vương Bật chú: “Minh, ý muốn nói nổi tiếng. Đắc vị nằm ngay giữa quê, vừa khiêm vừa chính” (Minh, thanh danh văn chi vị dã. Đắc vị cư trung, khiêm nhì chính yên 鳴者，聲名聞之謂也. 得位居中，謙而正焉). Quách Dương giảng: “Hào sơ lục nằm giữa được chính vị, có thể dùng đức khiêm cung mà được mọi người biết tiếng, tâm tư tương hợp, nên đó là việc tốt” (Sơ lục cư trung đắc chính, năng dĩ khiêm tốn thanh danh, văn vu thế nhân, thả dữ kỳ nội tâm tương phù, sở dĩ thị hảo sự 初六居中得正，能以謙遜聲名，聞于世人，且與其内心相符，所以是好事).

CỬU TAM: LAO KHIÊM, QUÂN TỬ HỮU CHUNG, CÁT.

九三: 勞謙，君子有終吉。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Vừa cần mẫn nỗ lực vừa tinh tinh khiêm tốn, người quân tử đến cuối đời vẫn gặp được thành công, may mắn.*

Giải thích: “Lao” 劳 là “cần lao” 勤勞 (miệt mài, nỗ lực). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Đây nói cửu tam là hào dương duy nhất trong quẻ, nằm ở cuối hạ quái, dùng sức mạnh cương kiện thừa ứng với trên, giống như vừa chăm chỉ nỗ lực lại vừa khiêm tốn, nên đến cuối đời cũng gặp toàn may mắn” (Thứ vị cửu tam vi quái trung duy nhất đích dương hào, cư hạ quái chi chung, dĩ cương kiện thừa ứng ư thượng, do cần lao nhi hựu khiêm hư, cố dĩ hữu chung hoạch cát 此謂九三爲卦中唯一之陽爻，居下卦之終，以剛健承應於上，猶勤勞而又謙虛，故以有終獲吉).

LỤC TỨ: VÔ BẤT LỢI, HUY KHIÊM.

六四: 无不利, 捏謙

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Phát huy đức tính khiêm tốn thì làm gì cũng thành công.*

Giải thích: “Huy” 捏, theo *Thuyết văn giải tự*, là “liệt” 裂 (xé rách toạc). Đoàn Ngọc Tài giải thích: “Huy khiêm là phát huy đức tính khiêm tốn, di chỗ nào cũng ứng xử bằng tính khiêm cung, “liệt” là nghĩa mở rộng” (Huy khiêm giả, phổ tán kỳ khiêm, vô sở vắng nhi bất dụng khiêm, “liệt” nghĩa chi dẫn thân dã 捏謙者, 博散其謙, 無所往而不用謙, 裂義之引申也). “Huy” là tiếng giả tá cận âm của 挿. Từ Tử Hùng cũng giải “huy” là “phấn dũng” 奮勇 (phấn đấu mạnh mẽ) cho nên dịch câu “huy khiêm” là “mạnh mẽ phấn đấu hướng về phía trước” (phấn dũng trực tiền 奮勇直前). Quách Dương lại giải “huy khiêm” là “phấn đấu thực hiện tính khiêm tốn” (phấn cử vi khiêm 奮舉為謙).

LỤC NGŨ: BẤT PHÚ DĨ KỲ LÂN, LỢI DỤNG XÂM PHẠT, VÔ BẤT LỢI.

六五: 不富以其鄰, 利用侵伐, 无不利.

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Nước nghèo là do nước bên cạnh sang xâm lược, cần phải xuất quân chinh phạt nước đó, làm điều này thì không có gì không có lợi.*

Giải thích: “Bất phú” 不富 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chỉ hào lục ngũ âm nên trống rỗng, không sung thực (vì lục ngũ âm hư thất thực 謂六五陰虛失實). Cao Hanh giải thích: “Nhân nước bên cạnh xâm lăng cướp bóc tài vật nên nước trở nên nghèo đói, đó là ý nghĩa của nhóm từ “bất phú dĩ kỳ lân” 不富以其鄰. Có nước láng giềng như vậy, nếu đem quân

chinh phạt thì danh chính ngôn thuận” (Nhân lân quốc khấu lược kỳ tài vật
nhì quốc bần, thị nhân chi bất phú dĩ kỳ lân dã. Hữu lân như thử, xâm phạt
chi, danh chính nhì ngôn thuận 因鄰國寇掠其財物而國貧, 是因之不
富以其鄰也. 有鄰如此, 侵伐之, 名正而言順). Từ Tử Hùng dịch
câu trên như sau: “Nước nghèo là do quốc gia thù địch xâm lăng cướp bóc,
đối với đất nước như vậy cần hưng binh thảo phạt” (Bần cùng thị do vu địch
quốc địch xâm lược, ưng cai đối chi thảo phạt 貧窮是由于敵國的侵略
, 應該對之討伐). Nghĩa là phù hợp với cách giải thích của Cao Hanh.
Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch khác hẳn: “Khiêm cung nhưng
không giàu có sung túc, nếu liên kết với lân bang xuất quân chinh phạt thì
có lợi, không gì không có lợi” (Hư hoài bất hữu phú thực, lợi ư dữ cận lân
nhất khởi xuất chinh thảo phạt, vô sở bất lợi 虛懷不有富實, 利於與近
鄰一起出征討伐, 无所不利). Cách dịch này không chính xác. Các bản
dịch Việt ngữ hầu hết đều lóng túng, vô nghĩa. Cao Hanh, Quách Dương,
Từ Tử Hùng đều thống nhất trong cách giải thích nên chúng tôi chọn theo
cách dịch của họ.

THƯỢNG LỤC: MINH KHIÊM, LỢI DỤNG HÀNH SỰ, CHINH ÁP QUỐC.

上六：鳴謙，利用行師，征邑國。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Danh tiếng khiêm cung vang xa khắp
nơi, nhân cơ hội này mang quân tác chiến, chinh phạt các
nước nhỏ nằm lân cận chung quanh.*

Giải thích: “Minh khiêm” 鳴謙 là “danh tiếng khiêm cung lừng lẫy vang xa.
“Ấp” 邑 theo *Thuyết văn giải tự* có nghĩa là “nước” 國.

Có thể nhận thấy được ngay quẻ Khiêm là một trong những quẻ có ý
nghĩa rõ ràng minh bạch nhất trong toàn bộ 64 quẻ Dịch. Wilhelm cũng
nhận xét rằng ít có quẻ nào trong *Kinh Dịch* mà ý nghĩa toàn bộ sáu hào
đều mang ý nghĩa thuận lợi tốt đẹp như quẻ Khiêm và ông cho rằng điều đó
chứng tỏ sự minh triết của người Trung Quốc thời cổ đã đánh giá cao tầm
quan trọng của đức tính này như thế nào. Chúng tôi không đồng ý lầm với
cách lý giải này, căn cứ trên ý nghĩa của hào thượng lục trên đây. Nếu
khiêm tốn chỉ là một sách lược chính trị thì ý nghĩa đạo đức của nó cũng
biến mất: nhờ danh tiếng khiêm tốn vang xa, thu phục được nhân tâm, và

sau đó lợi dụng tiếng tăm tốt của mình đi chinh phục, xâm lăng các nước lân bang thì rõ ràng đức khiêm cung này chỉ là hành vi trá ngụy chứ chẳng phải xuất phát từ lòng chân thành tôn trọng người khác. Như đã nhận xét từ đầu sách, phần bình giải các hào trong một quẻ Dịch dường như được viết ra với mục đích giáo huấn chính trị cho các thiên tử nhà Chu hơn là phục vụ cho các yêu cầu bối toán, mặc dù chúng ta không thể phủ nhận nội dung có tính chất vu thuật trong các lời bàn quẻ. Sự kết hợp giữa vu thuật và chính trị trong quyển kỳ thư này cũng phản ánh đúng cái bối cảnh xã hội thời Chu: Thần quyền và thế quyền hợp nhất.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Khiêm như sau: "Khiêm tượng trưng sự khiêm tốn. *Thượng Thư* - Đại Vũ Mô, nói: «Tự mãn vời tổn hại, khiêm tổn nhận ích lợi.» (Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích 滿招損, 謙受益). Từ xưa đến nay, ai cũng cho đó là danh ngôn chí lý. Đại ý của quẻ Khiêm là đề cao đức tính đẹp của khiêm hư. *Quái Từ* chỉ ra rằng "Khiêm, hanh, quân tử hữu chung" 謙亨君子有終, tức là nói Khiêm là đạo thiện mỹ cần thi hành. Chu Công Đán 周公旦 từng lấy quẻ này mà răn dạy Bá Cầm 伯禽: «Dịch có một đạo lý. Đầu đủ lớn để giữ thiên hạ, đầy đủ vừa để giữ quốc gia của mình, đầy đủ nhỏ để giữ bản thân. Đó là nói đạo Khiêm vậy.» (Dịch hữu nhất đạo, đại túc dĩ thủ thiên hạ, trung túc dĩ thủ kỳ quốc gia, tiểu túc dĩ thủ kỳ thân; khiêm chi vị dã 易有一道, 大足以守天下, 中足以守其國家, 小足以守其身;謙之謂也) [*Hàn Thi Ngoại Truyện* 韓詩外傳, quyển 3]. Cả sáu hào của quẻ này đều một mực nói lý lẽ "khiêm thì có ích". Hào sơ lục ở địa vị thấp thỏI, đã khiêm còn khiêm nữa, nên chẳng gì mà không tốt. Hào lục nhị có đức khiêm nổi tiếng lan xa, lại còn trung chính, nên đạt được tốt đẹp. Hào cửu tam cần lao và khiêm hư, đến cuối đời vẫn tốt. Hào lục tứ phát huy đức khiêm của mình, nên chẳng gì mà không lợi. Hào lục ngũ địa vị cao, thực hành đức khiêm nên cũng chẳng gì mà không lợi. Hào thượng lục nổi tiếng hết sức khiêm hư, nên xuất binh thì có lợi. Hồ Nhất Quế 胡一桂 nói: «Trong sáu hào của quẻ Khiêm, ba hào dưới đều tốt chứ không xấu, ba hào trên đều lợi chứ không hại. Tốt và lợi trong Dịch, ít có quẻ nào được hoàn toàn như quẻ Khiêm. Hiệu quả của

khiêm hư là như thế.» (*Chu Dịch Bản Nghĩa Phụ Lục Toản Sớ* 周易本義附錄纂疏). Nhưng khiêm hư và kiêu căng là hai mặt đối lập cùng tồn tại. Muốn thiên hạ quy về khiêm thì phải dẹp bỏ kiêu căng. Hào lục ngũ và hào thượng lục có tượng “xâm phạt” 侵伐 (chinh phạt) và “hành sư” 行師 (xuất binh), chính là thấy được ý nghĩa đó. *Dai Tương Truyện* nói “bầu đa ích quả, xứng vật bình thi” 裹多益寡, 稱物平施 (bớt chỗ nhiều, bổ sung chỗ ít, cân đo sự vật công bằng) chính là ngụ ý tôn chỉ đó. Mã Chấn Bưu 馬振彪 nói: «Bậc quân tử lấy đức cảm hoá người ta, nhưng đôi khi không thể không dùng binh. [...] Chu Công chinh phạt phía Đông, các nước bốn phương đều yên ổn. [...] Xuất binh, tuy chưa đắc chí, nhưng giúp đức khiêm trở nên diệu dụng; dẹp bất bình trong thiên hạ để thiên hạ bình yên. Cho nên hào lục ngũ và hào thượng lục nói đến sự chinh phạt vậy.» (*Chu Dịch Học Thuyết* 周易學說). Có thể thấy các tác giả *Chu Dịch* khi nhấn mạnh tư tưởng quẻ Khiêm thì cũng đồng thời chú ý phương diện dẹp trừ thói kiêu căng nữa. Đó cũng là thể hiện quan niệm biện chứng của quẻ này.”

16. QUÈ DỰ 豫



Thượng quái là Chấn (sấm sét). Hạ quái là Khôn (đất). Què còn có tên là Lôi Địa Dự 雷地預.

QUÁI TỬ: DỰ, LỢI KIẾN HẦU, HÀNH SƯ.

預, 利 建 侯, 行 師.

Dịch nghĩa: *Què Dự: Vui vẻ, an lạc, nên phong hầu kiến quốc thì có lợi, có thể xuất binh chinh chiến.*

Giải thích: “Dự” 預 theo Mã Dung có nghĩa là “lạc” 樂 (vui vẻ). Lục Đức Minh cũng giải “dự” là “duyệt” 悅 (vui thích). Khổng Dĩnh Đạt giải: “Cái gọi là dự, có nghĩa là có được nhàn nhã vui vẻ. Hành động nhu thuận, không vi phạm quần chúng thì mọi người đều vui vẻ” (Vị chi dự giả, thủ dật dự chi nghĩa. Dĩ hòa thuận nhi động, động bất vi chúng, chúng giao duyệt dự 謂之預者, 取逸預之義. 以和順而動, 動不為衆, 衆皆悅預). “Kiến hầu” 建侯 là “phong hầu kiến quốc” 封侯建國 (phong tước hầu, lập quốc). “Hành sư” 行師 là “xuất binh đánh trận” 出兵打仗 (đem quân tấn công).

TƯỢNG: LỢI XUẤT ĐỊA PHẨN, DỰ, TIỀN VƯƠNG DĨ TÁC NHẠC SÙNG
ĐỨC, ÂN TIỀN CHI THƯỢNG ĐẾ, DĨ PHỐI TỔ KHẢO.

象 曰: 雷出地奮, 預先王以作樂崇德, 殷薦之上帝, 以配祖考

Dịch nghĩa: *Sám xuất hiện làm rung động mặt đất là hình tượng què Dự. Các bậc tiên vương nhân đó chế tác âm nhạc, để cao đạo đức, dùng điển lễ long trọng để dâng lên Thượng Đế, đồng thời mời hồn các tổ tiên về chung phối hương.*

Giải thích: “Phản” 奮 có nghĩa là “động” 動 (rung động). “Sùng” 崇 là “thôi sùng, bao dương” 推崇褒陽 (sùng bái, đề cao). “Ân” 殷 theo Trịnh

Huyền giảng là “thịnh” 盛 (thịnh vượng) và “tiến” 薦 có nghĩa là “tiến hiến” 進獻 (dâng lễ vật). Từ Tử Hùng giải nghĩa “ân tiến” 殷薦 nghĩa là “long trọng địa tiến hiến” 隆重地薦獻 (dâng lễ long trọng). “Phối” 配 theo Hán Thư 漢書 (*Nghệ Văn Chí* 藝文志) giải nghĩa là “hưởng” 享 (hưởng đồ cúng). “Khảo” 考 có nghĩa là “cha chết” (phụ tử xưng khảo 父死稱考). “Tổ khảo” 祖考 là danh từ phiếm chỉ tất cả “tiên nhân” 先人 (tổ tiên). Có lẽ đây là câu rõ ràng nhất để cập đến lễ bái Thượng Đế và tổ tiên nhà Chu trong toàn bộ *Kinh Dịch*.

SƠ LỤC: MINH DỰ, HUNG.

初六: 鳴預，凶。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Ăn chối hưởng lạc quá độ sẽ gặp nguy hiểm.

Giải thích: “Minh dự” 鳴預 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “hoan lạc quá mức, tự kiêu tự đại” (hoan lạc quá thậm, tự minh đắc ý 歡樂過甚自鳴得意). Từ Tử Hùng giải là “hoang dâm hưởng lạc một cách ồn ào” (tần tần nhạc đạo vu hoang dâm hưởng lạc 頻頻樂道于荒淫享樂).

LỤC NHỊ: GIỚI VU THẠCH, BẤT CHUNG NHẬT, TRINH CÁT.

六二: 介于石，不終日，貞吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Lúc nào cũng nên cảnh giới nghiêm túc, không nên chần chờ do dự, giữ thái độ kiên định sẽ gặp may mắn.

Giải thích: “Giới vu thạch” 介于石 là “cảnh giới như thạch” 耿介如石 (luôn luôn cứng rắn đề phòng). “Bất chung nhật” 不終日 có nghĩa là “tri cố” 知幾, mau mau giác ngộ cái nguyên lý quẻ Dự, không nên chờ cho đến hết ngày (nghĩa là thúc hối nhanh lên, không nên đắm mình trong chuyện hưởng lạc nữa). Té ra tuy mang tiếng là “vui vẻ” (Dự) quẻ này lại khuyên răn không nên quá “ham vui” mà gặp nguy hiểm. Các đấng lãnh đạo xưa nay cũng vì “ham vui” mà thân bại danh liệt. Đây là một lời khuyên lúc nào cũng còn giá trị.

LỤC TAM: HU DỰ HỐI, TRÌ HỮU HỐI.

六三: 盱預悔，遲有悔。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Xu nịnh người trên để cầu mong sự hoan lạc sẽ hối tiếc, nhưng tình ngộ quá chậm cũng sẽ hối hận.

Giải thích: Câu này được Phan Bội Châu và Nguyễn Hiến Lê chấm câu thành ba đoạn: “hu dự, hối trì, hữu hối”. Chấm câu như vậy là ý không xuôi nên chúng tôi tham khảo các bản Trung văn khác chấm câu lại như trên. Vương Bật giảng “hu” 目 là “huy hu” 眇盱 (trợn mắt lướm). “Hu” 目 theo *Thuyết văn giải tự* có nghĩa là “căng mắt” (trương mục 張目). Lý Đỉnh Tộ dẫn Hương Tú giảng: “Huy hu là nét mặt mũi xun xoe xu nịnh của bọn tiểu nhân” (huy hu, tiểu nhân hỉ duyệt nịnh mị chi mạo dã 眇盱，小人喜悅佞媚之貌也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Câu này thuyết minh hào lục tam âm nhu thất chính, trên thừa hào cửu tử, có nét mặt cầu tài xu nịnh, cho nên sê gặp hối hận” (Thứ cú thuyết minh lục tam âm nhu thất chính, thượng thừa cửu tử, hữu mị thượng cầu lạc chi tượng, cố tương chí hối 此句說明六三陰柔失正, 上承九四, 有媚上求樂之象, 故將致悔).

CỦA TỨ: DO DỰ, ĐẠI HỮU ĐẮC, VẬT NGHI, BẰNG HẠP TRÂM.

九四: 由預, 大有得, 勿疑, 朋盍簪.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Mọi người trông cậy vào ông (vua) để được hoan lạc, như thế là (vua) có được lợi thế rất lớn, không nên hổ nghi gì nữa, có bạn bè thân thiết hỗ trợ.*

Giải thích: Câu này khá tối nghĩa. “Trâm” 鑾 là “trâm cài đầu”. “Hợp” 盍 tức là “hợp” 合. “Bằng” 朋 là “bạn bè” (hữu bằng 友朋). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải “bằng hợp trâm” 朋盍簪 là “ban bè thân thiết giống như mái tóc cài trong trâm, tập hợp đi theo phò tá” (hữu bằng tượng đầu phát quát thúc ư trâm tử nhất dạng tụ hợp tương tùng 友朋象頭髮括束於簪子一樣聚合相從). “Do” 由 là “từ”. “Do dự” 由預 là “từ đó mà được vui”. Cao Hanh nghi ngờ chữ “do” 由 là do chữ “diễn” 田 viết sai mà thành do tự dạng hai chữ giống nhau (do nghi đương tác diễn, hình tự nhi ngộ 由疑當作田, 形似而誤). Cao Hanh cũng giảng chữ “hợp” là chữ giả tá của chữ “hợp” 鑒 có bộ “khẩu” 口 bên trái, có nghĩa là “lầm lời” (đa ngôn 多言), và chữ “trâm” 鑾 là giả tá cận âm của chữ “trấm” 譖(cũng đọc là “tiếm” âm Bắc Kinh là /zèn/) có nghĩa là “nói xấu, gièm pha” (tiến ác ngôn dī hùy nhān dā 謙惡言以毀人也). Từ Tử Hùng cũng tán thành lối giải thích này nên dịch câu trên hoàn toàn khác hẳn như sau: “Đi săn vui, bắt được nhiều cầm thú, nếu bối gặp quẻ này, chớ nghi bạn bè có người lầm móm nói xấu” (Điển liệt thủ lạc, đại hoạch cầm thú, phê ngô thủ hào,

vật nghi hữu nhân đa chûy nhi sâm kỷ 田獵取樂大獲禽獸, 築遇此爻, 勿疑有人多嘴譏己).

LỤC NGŨ: TRINH TẬT, HẰNG BẤT TỬ.

六五: 貞疾, 恒不死.

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Biết quan tâm lo lắng vấn đề sức khỏe thì sống thọ.

Giải thích: “Trinh tật” 貞疾 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ là “giữ được kiên chính để phòng bệnh tật” (thủ chính phòng tật 守正防疾). “Hằng bất tử” 恒不死 cũng được hai tác giả này dịch là “mãi mãi mạnh khỏe không thể chết được” (trưởng cửu khang kiện bất chí diệt vong 長久康健不致滅亡). Phan Bội Châu Giải thích “trinh tật” 貞疾 là “tật bệnh luôn luôn” thì thật kỳ lạ, không hợp lý chút nào. Ông giảng câu “trinh tật, hằng bất tử” là “tật bệnh luôn luôn mà sống dai chẳng chết”. Cách dịch này giống như Wilhelm: “Bệnh tật dai dẳng nhưng vẫn chưa chết” (Persistently ill, and still does not die). Từ Tử Hùng Giải thích “trinh tật” là “hoạn tật” 患疾 (lo lắng về bệnh tật) nên dịch câu “trinh tật, hằng bất tử” là “bối quẩn hỏi han về bệnh tật thì có thể sống lâu” (bối vấn tật bệnh, trưởng thời gian nội bất hội tử khứ 卜問病疾, 長時間內不會死去). Chu Công, người tương truyền là tác giả hào tử, có thể viết câu này để giáo huấn vấn đề giữ gìn sức khỏe cho các thiên tử nhà Chu. Có thể là ông đang dạy dỗ cho Chu Thành Vương, cháu ông đang trên ngôi lúc tuổi còn quá nhỏ, phải quan tâm đến sức khỏe cá nhân vì Chu Võ Vương (cha Chu Thành Vương, là anh ruột ông) băng hà một cách đột ngột sau một thời gian trị vì không lâu.

THUỘNG LỤC: MINH DỰ, THÀNH HỮU DU, VÔ CỨU.

上六: 冥預, 成有渝, 無咎.

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, âm: Cho dù việc theo đuổi đam mê khoái lạc đã trở thành tập quán, nhưng nếu biết thay đổi, vẫn không hại gì.

Giải thích: “Minh” 冥 là “văn” 晚 (buổi chiều). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “minh dự” 冥預 là “hôn minh túng lạc” 香冥縱樂 (phóng túng khoái lạc u mê mù quáng). “Du” 渝 có nghĩa là “biến” 變 (thay đổi, biến hóa). Wilhelm dịch “minh dự” là “nhiệt tình si tưởng” (deluded enthusiasm) và trọn hào trên như sau: “Tuy nhiệt tình hoang tưởng nhưng sau khi

hoàn thành chúng ta thay đổi thì không có lỗi” (Deluded enthusiasm. But if after completion one changes, there is no blame). Từ Tử Hùng dịch khác hẳn: “Tôi ngày sáng đêm lo hưởng khoái lạc, sự đã thành như vậy thì sẽ dẫn đến bại vong” (Mạt nhật tương chí thương thả hưởng lạc, dĩ thành chí sự đã tương hủy bại 末日將致上且享樂, 以成之事也將毀敗). Cách dịch này quá phóng túng, hầu như chẳng liên quan gì đến ý “vô cữu” 无咎. Đã nói “vô cữu” làm sao lại trở thành “hủy bại” được? Rõ ràng là ý câu không ăn khớp đồng bộ với nhau. Đây là lời giáo huấn cho thiên tử nhà Chu: Việc theo đuổi khoái lạc có thể chấp nhận được trong chừng mực nào đó, nhưng cần quyết tâm sửa đổi, không nên đổ thừa cho thói quen, đã thành tập quán nên lười biếng không muốn cải thiện. Chu Công vẫn khuyến khích nhà vua nên quyết tâm từ bỏ việc săn đuổi khoái lạc một cách u mê để trở về con đường vương đạo.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Dự như sau: “Quẻ Dự tượng trưng sự hoan lạc, và nhấn mạnh hai điểm quan trọng: (a) phải vui theo bản tính, vui đủ thì dừng, tức là ý nghĩa “thuận dĩ động” 順以動 (thuận theo tính chất của sự vật mà hành động) mà *Thoán Truyện* nói; (b) phải cùng vui với sự vật, với cả thiên hạ, tức là ý nghĩa “cương ứng nhi chí hành” 剛應而志行 (Dương cương tương ứng với Âm nhu mà chí được thi hành) mà *Thoán Truyện* nói. Quái Từ lấy ví dụ “lợi kiến hẫu hành sự” 利建侯行師, mục đích là thuận theo tình thế của thiên hạ mà hành động, khiến cho thiên hạ cùng an lạc. *Tả Truyện* - Tương Công năm 27, Triệu Văn Tử nói: «Vui nhưng không hoang dàn, vui để yên dân.» (Lạc nhi bất hoang, lạc dĩ an dân 樂而不荒, 樂以安民). Lời ấy quả phù hợp với đại ý của quẻ Dự. Hào cửu tử chủ về “thí lạc 施樂” (khiến người khác vui), nên ý nghĩa “hoan lạc” của toàn quẻ là có từ nó. Năm hào còn lại là hào Âm, chủ về “xử lạc” nên cát hung đắc thất khác nhau. Hào sơ lục quá vui, đắc ý nên hung. Hào lục tam xu nịnh kẻ khác để cầu vui nên sẽ gặp hối tiếc. Hào lục ngũ ở địa vị tôn quý, không thể vui chơi say đắm để quên sầu, mà phải gìn giữ chính đạo, đề phòng tật bệnh. Hào thượng lục vui chơi phóng túng u mê, không sửa đổi ắt sẽ có tai họa. Chỉ có hào lục nhị là đắc trung đắc chính: không

ham vui bừa bãi nên tốt. Qua đó ta có thể thấy, quẻ Dự tuy lấy “hoan lạc” làm ý nghĩa, nhưng luôn răn người ta không được vui chơi phóng túng. *Lê Ký - Khúc Lễ* (thượng) nói: «Chí không nên thoả mãn, vui không nên quá mức.» (Chí bất khả mãn, lạc bất khả cực 志不可滿, 樂不可極). *Mạnh Tử* - Cáo Tử (hạ), nói: «Sống do lo sầu, chết do an lạc.» (Sinh ư ưu hoạn, tử ư an lạc 生於憂患, 死於安樂). Bài *Thu Phong Từ* 秋風辭 của Hán Vũ Đế 漢武帝 có câu: «Sướng lầm khổ nhiều» (Hoan lạc cực hề ai tình đa 歡樂極兮哀情多). Tất cả đều nói rằng vui vẻ thì không nên thái quá. Nếu phân tích theo quy luật mâu thuẫn của sự vật thì lo buồn và hoan lạc là hai cực đối lập, cùng nương nhau mà tồn tại. Hào cửu tự tự cho mình có nhiệm vụ làm cho kẻ khác vui, nên có thu hoạch lớn (đại hữu đắc). Đó là nguyện vọng tốt đẹp “đem niềm vui cho vạn vật để xua tan lo sầu” mà các tác giả của *Kinh Dịch* muốn bày tỏ. Cái tâm tình “Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ” (Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc 先天下之憂而憂, 後天下之樂而樂) của Phạm Trọng Yêm 范仲淹 trong bài *Nhạc Dương Lâu Ký* 岳陽樓記 tuy gần với ý nghĩa của hào cửu tự nhưng phản ánh tư tưởng còn cao xa hơn ý nghĩa của hào này nữa.”

17. QUÈ TÙY 隨



Thượng quái là Đoài (ao hồ). Hạ quái là Chấn (sấm). Quẻ còn có tên Trạch Lôi Tùy 潤雷 隨.

QUÁI TỬ: TÙY: NGUYÊN, HANH, LỢI TRINH, VÔ CỦU.

隨：元，亨，利貞，無咎。

Dịch nghĩa: *Đây là quẻ Tùy, bói được quẻ này thì đại cát, đại lợi, không gặp tai họa xui xéo gì.*

Giải thích: Quẻ này giống như quẻ Kiền đầu tiên về bốn phẩm tính nguyên, hanh, lợi, trinh. Quẻ Tùy gồm hai quẻ Chấn và Đoài chồng lên nhau mà thành. “Đoài” 兑 ngoài nghĩa là “ao hồ (trạch 潤) còn có nghĩa là “vui vẻ” (duyệt 悅). “Chấn” 震 ngoài nghĩa là “sấm sét” còn có nghĩa là “hành động, chấn động” (động 動). Quân vương nhất cử nhất động phải làm cho dân vui lòng mãn nguyện. Quan hệ giữa thần dân và thiên tử là quan hệ hỗ ứng, liên kết nhau như bóng với hình, đó là lý do tại sao tên quẻ là “Tùy” 隨 (đi theo). *Thuyết văn giải tự giảng* “tùy” tức là “tòng” 從 (đi theo), còn *Quảng Nhã - Thích hổ* giải thích “tùy” là “thuận” 順 (phục tùng theo mệnh).

TƯỢNG: TRẠCH TRUNG HỮU LÔI, TÙY. QUÂN TỬ DĨ HƯỚNG HỐI NHẬP YẾN TỨC.

象曰: 潤中有雷，隨。君子嚮晦入宴息。

Dịch nghĩa: *Trong đầm lớn nghe tiếng sấm chấn động là hình tượng quẻ Tùy, quân tử xem đó mà biết đường tiến thoái, xuất xử, khi trời tối thì về nhà nghỉ ngoi thoái mài.*

Giải thích: Chữ “hướng”嚮 dùng thông với “huống” 向. “Hướng hối”嚮晦 có nghĩa là “huống vân” 向晚 (trời sắp tối). “Yến” 宴 là “an” 安 (thoải mái bình yên). “Yến tức” 宴息 là “hưu tức” (nghỉ ngơi). Đây là giải thích của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: “Sấm sét nổi lên trong đầm nước, đầm nước theo tiếng sấm mà động, nên dùng thể hiện ý nghĩa theo nhau”

(Lôi chấn ư trạch trung, trạch tùy chấn nhi động, vi tùy chi tượng 雷震於澤中, 澤隨震而動, 為隨之象).

Wilhelm bàn về quẻ Tùy như sau: “Quẻ Đoài, tính chất vui vẻ, nằm ở trên. Quẻ Chấn, tính chất động, nằm ở dưới. Sự vui vẻ khi chuyển động thì khiến người khác theo. Đoài là đứa con gái nhỏ nhất, trong khi Chấn là đứa con trai lớn nhất. Một người già tỏ lòng tôn trọng một thiếu nữ. Bằng cách đó ông đã khiến cô gái tâm phục đi theo ông. Để muốn người khác đi theo mình cần phải biết cách ứng xử phù hợp. Nếu muốn cai trị trước hết phải học cách phục vụ, vì chỉ bằng cách này người lãnh đạo mới được sự vui vẻ tự nguyện đi theo mình từ phía các thuộc hạ, một điều kiện cần thiết khi họ theo phục vụ mình. Còn nếu dùng vũ lực hay cưỡng bách, âm mưu, hay tạo phe đảng, thì chỉ tạo ra sự đối kháng, khiến không ai vui vẻ đi theo. [...] Vào mùa thu điện rút vào trong đất và nghỉ ngơi. Đó là hình tượng sấm trong đầm: thể hiện sự nghỉ ngơi. Hình tượng đi theo với ý nghĩa thích ứng với các yêu cầu thời đại phát sinh từ chính hình tượng này. Sấm trong hồ cho biết rằng trời đã tối và thời nghỉ ngơi đã đến. Tương tự như vậy, người lãnh đạo (quân tử) sau một ngày làm việc bận rộn khi đêm xuống cũng cần phải thư giãn nghỉ ngơi. Không có tình huống nào có thể trở thành thuận tiện cho đến khi chúng ta có thể thích ứng với nó và không làm cho bản thân kiệt quệ vì những đế kháng sai lầm.”

SƠ CỬU: QUAN HỮU DU, TRINH CÁT, XUẤT MÔN GIAO HỮU CÔNG.

初九: 官有渝, 貞吉, 出門交有功 .

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Quan niệm hay tư tưởng cũng tùy thời thay đổi cho tốt hơn, giữ đạo trung chính thì gặp may mắn, ra khỏi nhà giao thiệp thì sẽ thành công [trong việc cai trị].*

Giải thích: “Quan” 官 theo Khổng Dĩnh Đạt có nghĩa “chức vụ nắm quyền, do tâm con người đóng vai trò nắm quyền trong sinh hoạt tinh thần nên cũng được đồng xưng là “quan”, cho nên việc điều khiển mọi sinh hoạt trong tâm được gọi là “quan” (vì chấp chưởng chi chức, nhân tâm chấp chưởng dữ quan đồng xưng, cố nhân tâm sở chủ vị chi quan 謂執掌之職, 人心執掌與官同稱, 故人心所主謂之官). “Hữu du” 有渝 là “cải thiện” 改善 (biến đổi cho tốt hơn, phù hợp với điều kiện mới). Đây là cách chuyên giải

của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ. Còn Từ Tử Hùng, người luôn luôn đưa ra những kiến giải độc đáo, cho rằng “quan” 官 đây là “quán xá” 館舍 (là nơi tiến hành việc bói toán) và dịch câu “quan hữu du” 官有渝 là “quán xá lý phát sinh sự cố” 館舍里發生事故 (tại nơi bói toán phát sinh sự cố). Quách Dương, căn cứ trên *Tả Truyền* 左傳, *Công Dương truyện* 公羊傳, và *Cốc Lương truyện* 谷梁傳, giải chữ “du” 渝 là giả tá cận âm của chữ “thâu” 輸 (có nghĩa là vận tải, chuyên chở). Bản thân chữ “xuất” 出 *Thuyết văn giải tự giảng* là “tiến lên, tượng thảo mộc sinh sôi nảy nở, trồi lên trên vây” (Xuất, tiến dã. Tượng thảo mộc ictus, thương xuất đạt dã 出進也. 象草木益滋上出達也). Căn cứ vào đó Quách Dương cho rằng hào sơ cửu mô tả hình tượng thảo mộc phát triển sum xuê tràn lan trên mặt đất. “Giao” 交 theo *Quảng Nhã* - Thích hố lại giải là “định” 定. “Công” 功 theo *Nhĩ nhã* - Thích hố là “thành công, thắng lợi” (Công, thành dã, công, thắng dã 功成也; 功勝也). Mặc Tử trong *Kinh thương* giải thích “công là làm lợi cho dân” (công, lợi dân dã 功利民也). Quách Dương dịch nguyên hào trên như sau: “Khi di vận chuyển lúa mì cát vào kho, quan phủ nên xem bói hỏi chuyện cát hung. Giống như thảo mộc ra khỏi mặt đất, (quan cai trị dân) ra khỏi cửa chắc chắn (định) sẽ có lợi nơi nhân dân, không làm mất lòng dân” (Quan phủ hữu cốc vật thâu tích, trinh vấn cát. Tượng thảo mộc xuất thổ nhất định, sử chi xuất môn, định hữu lợi ư nhân dân, bất chí thất điệu dân tâm 官府有穀物輸積, 貞問吉. 象草木出土一樣, 使之出門, 定有利於人民, 不致失掉民心). Chúng tôi tham khảo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ và Wilhelm nên dịch như trên. Wilhelm bình giải: “Cũng có những trường hợp đặc biệt khi mối quan hệ giữa lãnh đạo và thuộc hạ thay đổi. Hàm ý của quả Tùy chính là nếu muốn lãnh đạo người khác chúng ta cần luôn luôn quan tâm đáp ứng các quan điểm của họ. Tuy nhiên người lãnh đạo cũng cần phải có những nguyên tắc kiên định, để cho khi chỉ cần một ý kiến thông thường ông không bị chao đảo, rung động. Nếu đã biết lắng nghe quan điểm mọi người thì không nhất thiết cứ phải khép cửa quan hệ với những người đồng quan điểm với mình hay cùng phe phái với mình. Thay vì làm như vậy chúng ta phải nhập vào đời và giao tiếp với nhiều hạng người, kể cả bạn hay thù. Đây là phương pháp để thành công.”

LỤC NHỊ: HỆ TIỂU TỬ, THẤT TRƯỢNG PHU.

六二: 係小子, 失丈夫.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Nếu quan hệ liên kết với những thành phần không xứng đáng (địa vị thấp, chẳng có tên tuổi gì) thì mất cơ hội kết giao với những người cao sang, tốt đẹp khác.*

Giải thích: “Hệ” 係 Quách Dương căn cứ theo *Thuyết văn giải tự* giải là “trói buộc” (hệ thúc 係束). *Quảng Nhã* - Thích hổ giải “hệ” là “liên hệ, quan hệ” (Hệ, liên dã 係, 連也). Cao Hanh giảng “hệ” là “ràng buộc” (hệ lụy 係繆). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “hệ” là “đổi lòng đi theo (phò bợn tiểu tử)” (khuynh tâm phụ tòng 傾心附從). “Tiểu tử” 小子 theo Nghê Thái Nhất giảng là “người trẻ tuổi” (niên thanh nhân 年青人). “Trượng phu” 丈夫 theo *Cốc Lương truyện* (trong phần chép về Văn Công năm thứ 20) có câu “Nam nữ đến tuổi hai mươi phải làm lễ gia quan (đội mũ, nghi lễ để trở thành người trưởng thành), làm lễ gia quan xong thì được xem là trượng phu” (Nam nữ nhị thập nhi quan, quan nhi liệt trượng phu 男女二十而冠, 冠而列丈夫). Vậy “trượng phu” đây là “người trưởng thành”. *Thuyết văn giải tự* cũng giải thích: “Nam cao một trượng thì được gọi là trượng phu” (Thân cao nhất trượng đích nam nhân xưng trượng phu 身高一丈的男人稱丈夫). Về cấu trúc quẻ, Khổng Dĩnh Đạt giảng “tiểu tử” dùng để chỉ hào sơ cửu ở dưới và “trượng phu” dùng để chỉ hào cửu ngũ ở trên. Do bản chất là âm nhu, hào lục nhị không thể không dựa dẫm vào hào sơ cửu sát bên cạnh (hệ tiểu tử) và như thế không thể quan hệ với hào ngũ ở trên (thất trượng phu). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng hào trên là: “Cam tâm di theo hầu bọn trẻ tuổi, mất cả tính cách mạnh mẽ của trượng phu” (khuynh tâm phụ tòng tiểu tử, thất khứ dương cương trượng phu 傾心附從小子, 失去陽剛丈夫). Wilhelm cũng dịch: “Nếu bám vào đứa trẻ thì mất người trượng phu” (If one clings to a little boy, one loses the strong man) và giảng là chúng ta cần phải thận trọng chọn người kết giao. Ý nghĩa chính của quẻ vẫn là việc kết giao cho nên vấn đề chọn lựa người để kết giao hay liên kết trong công việc tất nhiên là cực kỳ quan trọng.

Riêng Từ Tử Hùng cho rằng ý nghĩa hào này rất chuyên môn và đưa ra một giải thích độc đáo. Trong nhiều sử liệu ghi chép về nhà Thương (Ân), có nói đến việc buôn bán nô lệ (nô lệ đích phiến mãi 奴隸的販賣). Hào này chính là nói về việc đuổi theo truy bắt các nô lệ bỏ trốn (thứ hào tức vi

truy bộ nô lệ đích ký tái 此爻即爲追捕奴隸的記載). Các hào dưới đây đều chép việc áp giải bọn nô lệ bị bắt lại (phu lỗ 俘虜) và dùng chúng làm vật hiến tế (nhân sinh 人牲) trong các buổi lễ. Từ Tử Hùng còn nói thêm là tác giả phần Tượng Từ không hiểu được thực tế sử dụng nô lệ trong xã hội đời Thương, dùng học thuyết Nho giáo để lý giải các hào này. Chính vì hiểu như vậy nên Từ Tử Hùng dịch hào “hệ tiểu tử, thất trượng phu” là “tìm được bọn nô lệ vị thành niên thì bọn nô lệ thành niên lại bỏ chạy mất” (trảo trụ liễu vị thành niên đích nô lệ, bào liễu thành niên đích nô lệ 抓住了未成年的奴隶, 跑了成年的奴隶).

LỤC TAM: HỆ TRƯỢNG PHU, THẤT TIỂU TỬ, TÙY HỮU CẦU ĐẮC, LỢI CỨ TRÌNH.

六三：係丈夫，失小子，隨有求得，利居貞。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Nếu quan hệ với những người cao sang thì phải từ bỏ không giao du với bọn không xứng đáng, làm được như vậy thì sẽ đạt được điều sở nguyện, cần nhất là phải kiên trì giữ vững quan điểm thì mới có lợi.*

Giải thích: Cao Hanh dựa vào Quảng Nhã - Thích hổ giải thích chữ “tùy” 隨 ở đây có nghĩa là “duổi theo” (tùy, trực dã 隨, 逐也) và câu “tùy hữu cầu đắc” 隨有求得 là “duổi theo bắt được cái mình muốn thì xem là được vậy” (truy trực nhi hữu sở cầu tắc đắc dã 追逐而有所求得也). Quan điểm xuyên suốt của Cao Hanh: Kinh Dịch thuần túy là sách bói toán nên khi xảy ra sự cố “tiểu tử” hay “trượng phu” bỏ trốn thì vua quan gieo quẻ để xem có tìm bắt lại được không và quẻ này cho thấy có thể tìm bắt lại được (nhược nhân hữu sở thất dục truy cầu chi, phệ ngộ thử hào, tắc đắc chi 若人有所失欲追求之, 篆遇此爻, 則得之). Còn “lợi cư trình” 利居貞 Cao Hanh giảng là gieo quẻ để xem bọn cản lùng bắt đang ở đâu và nếu gieo được hào này thì rất có lợi (hựu chiêm vấn cư xử giả phệ ngộ thử hào tắc lợi 又占問居處者筮遇此爻則利). Chắc chắn Từ Tử Hùng đã dựa vào cách lý giải này nên mới đưa ra cách dịch hào lục nhị như trên.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “tiểu tử” là chỉ hào sơ cửu còn “trượng phu” là chỉ hào lục tử, nên nếu đi theo hào lục tử là hào thân cận với mình thì hào lục tam lại mất quan hệ với hào sơ cửu. Hai ông giảng “tùy hữu cầu đắc” 隨有求得 là hai hào tam, tử đều không có chính ứng, nhưng thân cận sát bên nhau nên tam đi theo tử, có điều gì mong

muốn đều được. Tuy nhiên hào tam cũng không nên vọng cầu mà chỉ nên an cư giữ sự trung chính. Chúng tôi tiếp thu cách lý giải này. Nó cũng phù hợp với cách giải thích của Wilhelm.

CỬU TỨ: **TÙY HỮU HOẠCH, TRINH HUNG, HỮU PHU TẠI ĐẠO, DĨ MINH, HÀ CỬU.**

九四: 隨有獲，貞凶，有孚在道，以明何咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Có được nhiều người theo phò tá là một thành công lớn, nhưng vẫn phải thận trọng giữ mình tránh khỏi nguy hiểm do bị kẻ khác đố kỵ ghen ghét, luôn luôn lấy sự trung thực làm phương châm hành động trên đường đời, xử sự quang minh lối lạc, thì còn ai bắt lỗi được nữa?*

Giải thích: Cao Hanh và Từ Tử Hùng giải thích hào này theo hướng bói toán như vừa nhắc đến ở trên. Đàm Gia Đức trong *Chu Dịch thiển thuyết* giảng rằng: "Hào cửu tứ có tính dương cương, cộng thêm bản chất quang minh lối lạc không chịu a dua, thân mang địa vị đại thần, bên dưới có hai hào âm đi theo, như vậy là có được vinh quang chính thức, tiếng tăm lừng lẫy, cho nên gọi là tùy hữu hoạch. Trong thời phong kiến, những đại thần mạnh mẽ và có tài năng đều sợ uy quyền cao lấn lướt cả vua, thường phải gặp cảnh tai họa dành riêng cho những người chính trực. Nổi tiếng thành công rất dễ dẫn đến việc bị đối phương ghen ghét đố kỵ, đó là lý do tại sao tuy trung chính nhưng vẫn không tránh được hung hiểm" (Cửu tứ hữu dương cương chi chất, hòa cảnh giới bất a chi tính, thân cư đại thần chi vị, hạ diện nhị âm hào lai tùy, thị long kỳ thanh dự hòa chính tích thu hoạch địch, sở dĩ thuyết "tùy hữu hoạch". Xử phong kiến tư trào hạ, dương cương hiền minh địch đại thần, mỗi hữu uy cao chấn chúa chi hiểm, thường cảnh giới chính trực chi nhân tao ương, "hữu hoạch" tối di dẫn khởi đối phương địch tật đố, sở dĩ, tuy chính dã bất miễn vu hung 九四有陽剛之質, 和耿介不阿之性, 身居大臣之位, 下面二陰爻來隨, 是隆其聲譽和政績收獲的, 所以說隨有獲. 處封建思潮下, 陽剛賢明的大臣, 每有威高震主之嫌, 常耿介正直之人遭殃, 有獲最易引起對方的嫉妒, 所以, 雖正也不免于凶). Phan Bội Châu cũng giải thích tương tự, nhưng ông cho rằng "hữu hoạch" 有獲 là "được lòng cả thiên hạ". Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng "tùy hữu hoạch, trinh hung" là "có được người theo phò, như vậy là thu hoạch rất lớn, giữ sự kiên định trung chính để phòng sự nguy hiểm" (bị nhân tùy tùng, đa hữu sở hoạch, thủ trì chính cố dĩ

phòng hung hiểm 被人隨從, 多有所獲, 守持正固以防凶險) và “hữu phu tại đạo, dĩ minh” là “chỉ cần tinh lòng thành tín, phù hợp chính đạo, lập thân quang minh lối lạc” (chỉ yếu tâm hoài thành tín, hợp hổ chính đạo, lập thân quang minh lối lạc 只要心懷誠信, 合乎正道, 立身光明磊落). Wilhelm dịch “hữu phu tại đạo dĩ minh” là “thành thực đi theo con đường của mình đem lại sự quang minh” (To go one's way with sincerity brings clarity).

CỬU NGŨ: PHU VU GIA, CÁT.

九五：孚于嘉，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Khi tiến hành nghi lễ cần phải thành tín thì mới được tốt lành.*

Giải thích: “Phu vu gia” 孚于嘉 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ là “hết lòng chân thành với điều tốt đẹp” (quảng thí thành tín cấp mỹ thiện giả 廣施誠信給美善者). Wilhelm dịch tương tự: “Thành thật khi làm việc tốt lành” (sincere in the good). Cao Hanh giảng “phu” 孚 phải đọc là “phù” 浮 có nghĩa là “phạt” 罚 (trừng phạt) và còn nói rõ là “phạt uống rượu” (ẩm tú chi phạt 飲酒之罰) còn chữ “gia” 嘉 là “gia” 嘉 trong “gia lễ” 嘉禮 (*Chu Dịch* thử gia tự, tức gia lễ chi gia 周易此嘉字, 即嘉禮之嘉). Nguyên câu “phu vu gia” Cao Hanh dịch là “Trong lúc tiến hành gia lễ, do không đúng nghi thức nên bị phạt rượu” (Phu vu gia giả vị tại hành gia lễ chi thời, nhân thất nghi nhi bị phạt túu dã 孚于嘉者為在行嘉禮之時, 因失儀而被罰酒也). Có lẽ đây là cách giải thích độc đáo nhất về hào này. Nhưng nếu đã thất lễ, bị phạt, thì làm sao còn gọi là tốt lành được? Cao Hanh không trả lời vấn đề này. Nghê Thái Nhất trong *Chu Dịch* giải: “Gia có nghĩa là tốt đẹp. Hào cửu ngũ là hào dương lại cư dương vị thế là đắc chính, lại nằm vào vị trí giữa thượng quái, cùng âm dương tương ứng với hào lục nhị ở hạ quái, mà hào lục nhị cũng đắc chính vì là hào âm cư âm vị, cũng nằm vào vị trí giữa hạ quái, cho nên trung chính ứng với trung chính, tốt đẹp gặp tốt đẹp, đương nhiên có thể hoàn toàn tin cậy được, may mắn phi thường.” (Gia thị thiện đích ý tứ. Cửu ngũ dương hào, tượng trung thiện, dương hào tại dương vị đắc chính, hựu tại thượng quái đích trung vị, hựu dữ hạ quái đích lục nhị âm dương tương ứng, nhị lục nhị dã thị âm hào tại âm vị đắc chính, tại hạ quái đích trung vị. Giá tựu thị trung chính dữ trung chính tương ứng, thiện dữ thiện tùy hòa, đương nhiên khả dĩ tín lại, phi

thường cát tường liễu 嘉是善的意思. 九五陽爻，象徵善，陽爻在陽位得正，又在上卦的中位，又與下卦的六二陰陽相應，而且六二也是陰爻在陰位得正，在下卦的中位。這就是中正與中正相應，善與善隨和，當然可以信賴，非常吉祥了). Chúng tôi chấp nhận cách lý giải của Cao Hanh về chữ "gia" 嘉 và cách lý giải chữ "phu" 孚 của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, Nghê Thái Nhất, Đàm Gia Đức nên dịch như trên.

THƯỢNG LỤC: CÂU HỆ CHI, NÃI TỘNG, DUY CHI, VƯƠNG DỤNG HANH VU TÂY SƠN.

上六：拘係之，乃從，維之，王用亨于西山。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Giiam bọn chúng lại, dắt chúng theo, dùng dây trói chặt, vì vua sẽ dùng chúng để cúng tế tại Tây Sơn.*

Giải thích: “Câu” 拘 có nghĩa là “giam lại” (câu cấm 拘禁). “Hệ” 係 cũng đồng nghĩa với chữ “hệ” trong “hệ tiểu tử” 係小子 và “hệ trượng phu” 係丈夫 trong hai hào trên. “Câu hệ chi” 拘係之 có nghĩa là “giam lại những thuộc hạ trái lệnh” (câu cấm cưỡng lệnh phụ tòng 拘禁強令附從). “Duy chi” 維之 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ là “lại dùng dây thừng trói chặt” (tái dụng thằng sách thuyền khẩn 再用繩索拴緊). Phan Bội Châu Giải thích việc “câu hệ” 拘係 hay “duy” 維 (trói) ở đây thể hiện tình liên đới khắng khít giữa vua và dân, tức là ý nghĩa hoàn toàn tốt đẹp. Chữ “hanh” 亨 vẫn dùng thông với chữ “huồng” 享 (làm lễ tế cáo). “Vương dụng hanh vu Tây Sơn” 王用亨于西山 là “vua tiến hành làm lễ tại núi Tây Sơn”. Trương Thiện văn và Hoàng Thọ Kỳ còn giảng rõ thêm là trước khi vua dấy binh thảo phạt bọn nghịch tặc phải tiến hành làm lễ này (quân vương hung sư thảo nghịch, tại Tây Sơn thiết tế 君王興師討逆, 在西山設祭). Cách giải này căn cứ theo Lục Tích như được *Kinh điển văn* dẫn lại: “Huồng, tức là tế vây” (Huồng, tế dã 享, 祭也). Nếu chấp nhận cách giải của hai học giả này thì thấy ý tưởng trong câu quá rời rạc, không thống nhất. Tại sao cấm không cưỡng bách người khác theo mình (câu hệ chi 拘係之) rồi lại “đem dây thừng trói lại” (duy chi 維之). Trói ai? Chắc chắn là trói giặc hay kẻ thù, nhưng chúng ta vẫn chưa nhìn thấy mối nối giữa hai ý “câu hệ chi” và “duy chi”. Wilhelm dịch câu trên là: “Anh đối phó với sự kiên định, nhưng vẫn bị trói chặt hơn. Nhà vua giới thiệu anh đến núi

Tây" (He meets with firm allegiance, and is still further bound. The king introduces him to the Western Mountain). Wilhelm giải thích: "Điển tích này được chọn trong biên niên sử nhà Chu. Các vua nhà Chu tôn vinh những người công thần (đã chết) bằng cách dành cho họ một vị trí trong thái miếu (nơi thờ tổ tiên) của hoàng tộc trên núi Tây Sơn để thờ cúng." (The allegory is chosen from the annals of the Chou dynasty. The rulers of this dynasty honored men who had served them well by awarding them a place in the royal family's temple of ancestors on the Western Mountain). Vương Bật giải thích "Tây" 西 trong "Tây Sơn" 西山 là chỉ phương vị quẻ Đoài, còn "sơn" là chỉ sự hiểm trở xa xôi trên đường đi (Đoài vi Tây phương, sơn giả, đồ chi hiểm cách dā 兌爲西方；山者，途之險隔也). Chu Hi cho rằng Tây Sơn là Kỳ Sơn đất khởi nghiệp của nhà Tây Chu. Từ Tử Hùng nói rõ hơn Tây Sơn là phía tây Cảo Kinh (kinh đô nhà Chu) còn "vương" trong câu là chỉ Văn Vương. Theo Từ Tử Hùng, Chu Văn Vương dùng bọn nô lệ làm vật hiến tế trong cuộc tế lễ thần linh tại Tây Sơn (Văn Vương tại Tây Sơn dụng phu lỗ tác nhân sinh, tế tự thần linh 文王在西山用孚虧作人性，祭祀神靈). Nếu hiểu như Từ Tử Hùng thì bây giờ ta có thể hiểu được tại sao lại có vấn đề "duy chi" 維之 (dùng dây trói) trong hào này. Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: "Giam bọn nô lệ lại, phải trói chúng thật chặt, Chu Văn vương sắp đem chúng ra làm vật hiến tế cho thần linh tại Tây Sơn" (Tương phu lỗ câu cấm khởi lai, khẩn khẩn khốn bang, Chu Văn Vương tương tha môn tác nhân sinh tại Tây Sơn tế tự thần linh 將孚虧拘禁起來，緊緊捆綁，周文王將他們作人性在西山祭字神靈). Có lẽ giải như Từ Tử Hùng là hợp lý nhất còn giải như Vương Bật rõ ràng chỉ thuần là suy đoán, không có căn cứ. Đàm Gia Đức lại cho rằng hào này bàn việc Thái Vương bỏ đất Bân 阊 (thuộc tỉnh Thiểm Tây bây giờ) thiêu đốt về Kỳ Sơn 岐山. Trong Mạnh Tử (Lương Huệ Vương hạ) có nhắc đến điển cố này: "Thái Vương ở đất Bân, rợ xâm phạm vào [...] nên nói với các vị bô lão: [...] ta sẽ ra đi. Bỏ đất Bân, đi đến Lương Sơn, lập ấp ở tại chân núi Kỳ Sơn. Người xứ Bân nói: đó là người nhân ái, không thể bỏ được. Người đi theo như đi chợ" (Thái Vương cư Bân, dịch nhân xâm chi [...] nãi chúc kỳ kỵ lão nhi cáo chi viết: [...] ngã tương khứ chi. Khứ Bân, du Lương Sơn, ấp vu Kỳ Sơn chi hạ cư yên. Bân nhân viết: nhân nhân dā, bất khả thất dā. Tòng chi giả như quy thị 太王居幽，狄人侵之 [...]乃屬其耆老而告之曰: [...]我將去之. 去幽，逾梁山，邑于岐山

之下居焉. 閨人曰: 仁人也, 不可失也. 從之者如歸市).¹¹¹ Đàm Gia Đức cho rằng hào này nói đến việc Thái Vương thi hành nhân chính cho nên thu phục được nhân tâm, lôi kéo mọi người theo về với mình (Thái Vương thi hành nhân chính đích, cố nồng câu hệ tha mòn đích tâm 太王是行仁政的, 故能拘係他們的心). Vậy theo học giả này, “vương” đây chỉ “Thái Vương” 太王 còn “câu hệ chí” 拘係之 có nghĩa là “lôi kéo (người) theo mình”. Thuyết này cũng quá mơ hồ, không có gì chắc chắn. Nguyễn Hiến Lê giải thích theo cách này do dựa trên cách giảng của Phan Bội Châu.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tuỳ như sau: “Khổng Tử nói: «Ba người cùng đi, nhất có kẻ là thầy ta: Ta lựa điều tốt của người ấy mà theo, [ta nhìn thấy] điều xấu của người ấy mà tự sửa mình.» (*Luận Ngũ* - Thuật Nhi: Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên; trách kỵ thiện giả nhi tùng chi, kỵ bất thiện giả nhi cải chi. 三人行必有我師焉;擇其善者而從之, 其不善者而改之). Lời ấy phản ánh trọn vẹn vẹn đạo đức tốt đẹp và hướng thiện của nhà tư tưởng kiêm nhà giáo dục vĩ đại họ Khổng. Quẻ Tuỳ nêu ra ý nghĩa “tuỳ tùng” 隨從 (đi theo), đó chính là tập trung thể hiện tôn chỉ “tùng thiện” 從善 (theo điều thiện) vậy. Quái từ nói “nguyên hanh, lợi trinh” là rất mực tán dương đạo “tuỳ tùng” và nói “vô cữu” là nhấn mạnh quan điểm: Đi theo một cách chính đáng thì không có tai hại. Xét ý nghĩa sáu hào, thì hào sơ và hào ngũ là tốt nhất. Hào sơ cửu ở dưới mà giữ gìn sự chân chính, liên tục hướng thiện. Hào cửu ngũ ở trên mà trung chính, một lòng hướng thiện. Do đó hai hào này đã thể hiện rằng quẻ này xem “thiện” là chủ thể tượng trưng của “tuỳ”. Các hào nhị, tam, tứ, thượng hoặc có thất, hoặc có đắc, hoặc thủ chính có thể biến “hung” thành “vô cữu”, hoặc phải chịu cưỡng chế thì mới theo chính nghĩa. Mỗi hào đều cho thấy tình trạng xử lý “tuỳ” khác nhau, nhưng cần cảnh giác không rời xa chữ “chính”. Do đó có thể thấy nguyên tắc “tương tuỳ” (theo nhau) ẩn trong nghĩa lý của

¹¹¹ Chúng tôi trích toàn văn theo Đàm Gia Đức, *Chu Dịch thiền thuyết*, Giang Tô Cố tịch xuất bản xã, 1985, tr.129. Khi chúng tôi kiểm tra lại đoạn trích dẫn này trong sách Mạnh Tử (Lương Huệ Vương chương cũ hạ, đoạn 15) thì nguyên văn chép chữ “Bản” CE (còn có thể đọc là “Mân”) gồm chữ “phản” 𩙑 bên trái và chữ “Ấp” 𩙑 ở bên phải. Cả hai chữ này dùng thông với nhau trong văn hiến cổ. Thái Vương là ông nội của Văn Vương, lúc đó còn là chư hầu, chưa phải là vua. Đến thời Chu Vũ Vương mới chính thức có vua độc lập.

quẻ Tuỳ: Bất luận mối quan hệ người với người thế nào (trên theo dưới, dưới theo trên, ta theo người, người theo ta), vẫn là sáng làm tối nghỉ, gặp sự việc gì đều phải tuỳ thời, đều không được làm trái chính đạo, thành tâm theo thiện. Ở đây cho thấy rõ quan niệm triết học về tu thân và xử thế của các tác giả *Chu Dịch*. Thiên Công Tôn Sửu (hạ) của sách *Mạnh Tử* rất mực ca tụng việc 70 đệ tử vâng theo Khổng Tử là hoàn toàn phù hợp với tôn chỉ của quẻ Tuỳ, trở thành khuôn mẫu “tùng thiện” (theo thiện) mà cổ nhân khẳng định.”

18. QUÈ CỔ 隅



Thượng quái là Cấn (núi). Hạ quái là Tốn (gió). Què còn có tên là Sơn Phong Cổ 山風 隅.

QUÁI TỬ: CỔ, NGUYÊN HANH, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN, TIỀN GIÁP TAM NHẬT, HẬU GIÁP TAM NHẬT.

䷗, 元亨, 利涉大川. 先甲三日, 後甲三日.

Dịch nghĩa: Què Cổ tượng trưng cho việc chấn chỉnh công việc cai trị, chấm dứt tình trạng rối loạn, làm được như thế thì vô cùng có lợi như khắc phục được một khó khăn rất lớn. Nhưng trước khi bắt tay vào việc cũng phải suy nghĩ thận trọng và sau khi việc làm xong cũng phải duyệt xét nghiên ngẫm lại kỹ lưỡng.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng què Cổ tượng trưng cho việc bài trừ tệ đoan, chấm dứt sự loạn lạc (chứng tệ trị loạn 桢弊治亂). Theo *Thuyết văn giải tự* “cổ” 隅 có nghĩa là “trùng trong bụng” (phúc trùng trùng dā 腹中蟲也). *Tự điển Mathew's* giảng “cổ” là “trùng trong người, diên loạn, thuốc độc” (internal worms, insanity, poison) và liệt kê một số cách dùng thông dụng sau đây: “cổ hoặc chi tật” 隅惑之疾 = bệnh diên gây ra do hành dâm quá nhiều bị kiệt sức; “cổ hoặc nhân tâm” 隅惑人心 = quyền rũ; “cổ độc” 隅毒 = chất độc; “cổ trương” 隅脹 hay “cổ phúc” 隮腹 = bệnh phù thũng, bụng trương lên; “mai cổ” 埋蟲 = bỏ tất cả các côn trùng độc vào một cái hũ, đậy lại, để cho chúng nhai nuốt lẫn nhau, cho tới khi còn lại con cuối cùng, độc nhất, con đó gọi là “Cổ”. Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Cổ là nghi hoặc, vật đã nghi hoặc rối loạn sẽ dẫn đến tổn hại, đương nhiên là có vấn đề, cần phải ra tay điều lý chấn chỉnh lại” (Cổ giả hoặc dã, vật ký hoặc loạn, chung chí tổn hại, đương tu hữu sự dã, hữu vị trí lý dã 隮者惑也, 物既惑亂, 終致損害, 當須有事也, 有為治理也). Wilhelm giảng: “Chữ “cổ” 隮 trong tiếng Trung Quốc tượng trưng một cái chén trong

đó trùng sinh sôi lúc nhúc. Điều này muốn nói sự mục rữa, thối nát, suy tàn (decay). Ý nghĩa quẻ Cỗ không phải đơn thuần là chỉ những sự vật mục nát, tàn tạ, mà là phải làm việc với những điều đã bị phá hư hỏng (work on what has been spoiled)."

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng "Giáp" 甲 là số đầu của mười số thiên can (thiên can số chi thủ, kỳ tự vi giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý “天干” 數之首, 其序為甲乙丙丁戊己庚辛壬癸). Chuỗi số này hàm ý nghĩa tuần hoàn, phản phục, hết rồi bắt đầu trở lại (chung nhi phục thủy 終而復始). "Tam nhật" 三日 (ba ngày) phiếm chỉ sự suy nghĩ sâu xa (dự tiên thâm lự 預先深慮) trước khi làm công việc "trị cỗ" 治蠱 (điều chỉnh lại sự đổ nát, suy vi, rối loạn). Từ Tử Hùng và Cao Hanh giảng "tiên giáp tam nhật" 先甲三日 là "trước ngày giáp ba ngày" tức là vào ngày "tân" 辛. Theo lịch pháp Trung Quốc cổ đại một năm chia ra mươi hai tháng, mỗi tháng chia ra ba tuần, mỗi tuần mươi ngày, mươi ngày này gọi theo số thiên can. Căn cứ theo giáp cốt văn, đời Ân (Thương) đã sử dụng loại lịch pháp này. Như vậy "hậu giáp tam nhật" 後甲三日 chỉ có nghĩa là "sau ngày giáp ba ngày" tức là vào ngày "đinh" 丁.

Tử Tử Hùng giảng quẻ Cỗ như sau: "Trong quẻ này thượng quái là quẻ Cấn, Cấn là núi, hạ quái là quẻ Tốn, Tốn là gió, núi cao thâm tĩnh, diễn tả người hiền ẩn cư, che giấu địa vị, gió thổi dưới núi, diễn tả dân chúng ngu muội được nhận sự giáo hóa văn minh, do hiền ngu đều đắc vị, gió thổi cỏ rụp, việc nước có thể làm, công trạng có thể thành tựu, cho nên quẻ này có tên là Cỗ" (Bản quái thượng vi cấn, cấn vi sơn, hạ quái vi tổn, tổn vi phong, cao sơn thâm tĩnh, dù hiền nhân ẩn cư kỵ vị, phong hành sơn hạ, dù bách tính mông thụ giáo hóa. Vu thị hiền ngu đắc vị, phong xuy thảo yển, quốc sự khả vi, công nghiệp khả tựu, sở dĩ quái danh viết cỗ 本卦上為艮, 艮為山; 下卦為巽, 巽為風, 高山深靜, 喻賢人隱居其位; 風行山下喻百姓蒙受教化. 于是賢愚得位, 風吹草偃, 國事可為, 功業可就, 所以卦名曰蠱).

TƯỢNG: SƠN HẠ HỮU PHONG, CỖ, QUÂN TỬ DĨ CHẨN DÂN
DỤC ĐỨC.

象曰: 山下有風，蠱，君子以振民育德。

Dịch nghĩa: Dưới núi có gió thổi, đó là hình tượng quẻ Cỗ, quân tử xem đó phải phát chấn cho dân và bồi dưỡng việc đạo đức.

Giải thích: Nghê Thái Nhất nhận xét rằng quẻ Cỗ là do quẻ Tùy đảo ngược lại. Trong thời cổ, “cỗ”蠱 chỉ những đồ ăn để lâu trong đồ đựng bị nát sinh trùng, tượng trưng cho việc sống lâu trong thời thịnh trị thái bình nên phát sinh trật tự đảo điên, xã hội rơi vào chỗ hỗn loạn, phát sinh sự cỗ (cỗ thi khí mãnh trung thực vật, hủ bại sinh trùng, tượng trưng do thái bình thịnh thế, trật tự băng quý, hăm nhập hỗn loạn, phát sinh sự doan). “Chẩn dân dục đức” 振民育德, Vương Bật giảng là “tế dân dưỡng đức” 濟民養德 (cứu giúp nhân dân nuôi dưỡng đạo đức). *Thuyết văn giải tự* giảng “chẩn” là “cứu giúp” (cứ cứu chi dã 舉救之也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Chẩn dân dục đức có nghĩa là đem thời thế suy đổi ra làm gương khuyên răn để nêu rõ cái đạo trị loạn” (Chẩn dân dục đức, thị dụng thế đạo bại hoại vi lè, xiển phát tri cỗ chí đạo 振民育德, 是用世道敗壞為例, 闡發治蠱之道).

SƠ LỤC: CÁN PHỤ CHI CỖ, HỮU TỬ KHẢO, VÔ CŨU, LỆ, CHUNG CÁT.

初六: 幹父之蠱，有子考，無咎，厲，終吉。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Kế thừa vương nghiệp của cha, nhờ có con hiếu thảo mà không gặp phải chuyện xấu gì, ban đầu có thể hung hiểm nhưng cuối cùng sẽ tốt đẹp hết.

Giải thích: “Cán” 幹 được Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “làm cho ngay thẳng lại” (khuông chính 匡正). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên cũng giảng giống như vậy. Wilhelm cũng dịch “cán” 幹 là “setting right” (làm cho ngay ngắn, đúng đắn). Từ Tử Hùng giảng “cán” là chữ giả tá của chữ “quán” 貫 và dẫn Nhĩ Nhã - Thích hổ cho biết “quán” 貯 tức là “tập” 習 (kế thừa ngôi vị). Cao Hanh lại cho rằng chữ “cán” đúng ra phải viết là “quản” 幹 (viết giống như “cán” chỉ khác có bộ Đầu 斗 nằm bên phải), chữ “quản” 幹 này dùng thông với “quản” 管 có nghĩa là “quản lý, điều hành”. Như vậy “cán phụ chi cỗ” 幹父之蠱 nghĩa là “nắm quyền điều hành công việc” (chủ lĩnh kỳ sự dã 主領其事). Tất cả những nghĩa này có thể thông với nhau, không hề mâu thuẫn.

“Khảo” 考 thường được dùng để chỉ “cha chết” nhưng trong trường hợp này Từ Tử Hùng cho rằng trong kim văn “khảo” dùng thông với chữ “hiếu” 孝 nên “hữu tử khảo” 有子考 có nghĩa là “hữu tử hiếu” 有子孝 (có con

hiếu). *Quảng vận* giảng “khảo” là “thành công” (khảo, thành dã 考, 成也) dùng như động từ. Thượng Bỉnh Hòa lại dẫn trong *Dật Chu thư* 逸周書 và *Tả Truyện* 左傳 để chứng minh rằng quả thật “khảo” tức là “thành” 成. Như vậy “hữu tử khảo” 有子考 có nghĩa là “có con thành công (trong sự nghiệp sửa sang những điều tệ hại)”. Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ căn cứ theo các sớ giải trên nên giảng câu trên là: “Làm cho ngay thẳng lại những tệ đoan loạn lạc trong thời phụ vương, con cái có thể thành tựu nghiệp thời trước, dĩ nhiên là không có hại gì, dù có nguy hiểm nhưng chung cuộc vẫn gặp may mắn” (Khuông chính phụ bối đích tệ loạn, nhi tử năng cầu thành tựu tiên nghiệp, tất vô cữu hại, tức sử nguy hiểm dán tối chung tất hoạch cát tường 匡正父輩的弊亂，兒子能夠成就先業，必無咎害，即使危險但最終必獲吉祥).

CỬU NHỊ: CÁN MẪU CHI CỔ, BẤT KHẨ TRINH.

九二: 幹母之蠱，不可貞。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Kế thừa vương nghiệp từ mẹ, trong tình thế khó khăn thì không thể miễn cưỡng hành động nhưng vẫn nên kiên trì chờ thời cơ.

Giải thích: Trong xã hội cổ đại, nam nhân đóng vai trò trung tâm, phụ nữ chẳng có vai trò hay địa vị gì, nên con cái kế thừa ý chỉ của mẹ khó lòng có thể phát dương quang đại gì được. Cao Hanh và Từ Tử Hùng giải thích “trinh” 貞 là “bối vấn 卜問) nên dịch câu “bất khả trinh” 不可貞 là “chuyện cát hung không thể gieo quẻ hỏi được” (cát hung bất khả bối vấn 吉凶不可卜問). Wilhelm dịch “bất khả trinh” là “không được quá kiên cường” (one must not be too persevering). Wilhelm nghĩ rằng chữ “mẫu” tượng trưng cho sự yếu đuối, bạc nhược trong việc cai trị, chính vì vậy khi chỉnh lại các tệ nạn loại này cần phải thận trọng, không nên đi quá triệt để ngay từ ban đầu mà cần phải nhẹ nhàng tháo gỡ từng sự việc để tránh gây tổn thương hay xúc phạm.

CỬU TAM: CÁN PHỤ CHI CỔ, TIỂU HỮU HỐI, VÔ ĐẠI CỨU.

九三: 幹父之蠱，小有悔，无大咎。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Kế thừa vương nghiệp thời tiên đế, dĩ nhiên cũng có phạm những lỗi nhỏ, nhưng không có lỗi gì lớn.

Giải thích: Hào cửu tam đang ở trong thời trị loạn, điều chỉnh lại sự nghiệp do cha ông truyền lại, nhưng không ứng được với hào thượng, cho nên mới có điêm “phạm lỗi nhỏ” (tiểu hữu hối 小有悔), nhưng vốn là hào dương cương lại đắc chính, cho nên không có hại gì lớn (vô đại cữu 无大咎). Wilhelm bình giảng: “Hào này mô tả một người tiến hành một cách hơi quá hăng hái trong việc chỉnh lý những tệ nạn trong thời quá khứ. Kết quả là thỉnh thoảng cũng nảy sinh những bất đồng và bức bối. Nhưng quá nhiều nỗ lực vẫn tốt hơn quá ít, chính vì thế tuy cũng có đôi khi phải hối tiếc, nhưng không có gì sai phạm nghiêm trọng.”

LỤC TỨ: DỤ PHỤ CHI CỔ, VĂNG KIẾN, LẬN.

六四: 裕父之蠱, 往見, 啓 .

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Phát dương quang đại sự nghiệp tiên để thì khi tiến hành sẽ gặp khó khăn.*

Giải thích: Wilhelm dịch câu này như sau: “Dung dưỡng những điều xấu xa hư hỏng trong thời cha mình, cứ tiếp tục như thế sẽ bị nhục nhã” (Tolerating what has been spoiled by the father. In continuing one sees humiliation). Như vậy Wilhelm giảng “dụ” ở đây là “dung dưỡng” (tolerating). Từ Tử Hùng giảng “dụ” 裕 là “phát dương quang đại” 發揚光大 (phát triển, mở rộng, làm cho lẫy lừng thêm). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “dụ” 裕 là “khoan dù” 寬裕 có nghĩa là “thi hành việc trị loạn một cách trì hoãn, không vội vã” (trị cổ khoan dù bất cấp 治蠱寬裕不急). Lý Đinh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng “dụ” là “không thể tranh chấp” (dụ, bất năng tranh dâ 裕, 不能爭也). Cao Hanh nghi “dụ” 裕 đúng ra phải viết là “cách” 格 do hình dạng hơi giống nên viết lầm. Ông dẫn *Bach Hổ Thông hiệu biên* viết rằng “cách” viết thành “dụ”. *Tiểu Nhĩ Nhã* - Quảng hổ viết: “cách, tức là chấm dứt” (cách, chỉ dã 格, 止也). Chữ “cách” 格 cũng có thể viết thành “các” 閣. *Quảng Nhã* - Thích hổ viết: “các tức là chấm dứt vậy” (các, chỉ dã 閣, 止也). Nên “dụ phụ chi cổ” 裕父之蠱 theo Cao Hanh có nghĩa là “Chấm dứt những tệ đoan trong thời cha mình” (cách phụ chi cổ 格父之蠱).

LỤC NGŨ: CÁN PHỤ CHI CỔ, DỤNG DỤ.

六五: 幹父之蠱, 用譽 .

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Kế thừa vương nghiệp của cha, được mọi người khen ngợi.*

Giải thích: “Dụng” 用 có nghĩa là “lợi” 利. “Dụ” 譽 dùng như động từ có nghĩa là “khen ngợi” (tán dự 賛譽). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “dụ” là “được người khen ngợi” (thụ nhân xưng dự 受人稱譽). Hào âm nhu nhưng lại cùi tôn vị, ứng với hào hai tiếp thừa hào thượng, giống như kế thừa phụ nghiệp một cách mỹ mãn, cho nên được khen ngợi.

THƯỢNG CỬU: BẤT SỰ VƯƠNG HẦU, CAO THƯỢNG KỲ SỰ.

上九：不事王侯，高尚其事。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng dương: Không cam tâm phục vụ vương hầu, phải biết đặt những mục tiêu cao hơn.*

Giải thích: Wilhelm bình giảng: “Không phải ai cũng có nhiệm vụ hòa lắn vào trong thế sự cuộc đời. Có những cá nhân mà trình độ phát triển đến mức họ có thể hoàn toàn hợp lý khi để mặc thế gian tự xoay vẫn và chối từ gia nhập vào cuộc sống cộng đồng để cải tạo nó. Nhưng điều này không có nghĩa là có quyền ngồi ù ra đó để tha hồ chỉ trích. Sự rút lui khỏi thế gian chỉ có thể được biện minh khi chúng ta nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu cao thượng của nhân loại ngay trong chính bản thân. Vì mặc dù bậc thánh nhân giữ mình tránh xa những phiền não phồn tạp trong cuộc đời, ông chính là người sáng tạo ra những giá trị nhân văn vô giá cho tương lai.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Cỗ như sau: “Đại ý quẻ Cỗ xoáy vào việc dẹp trừ tệ loạn (trừ tệ trị loạn 除弊治亂). Quái Tử chỉ rõ triển vọng của thời này là vượt qua gian nan, tiến đến hanh thông. “Tiên giáp” 先甲 và “hậu giáp” 後甲 được đưa ra làm thí dụ để ám chỉ đạo “trị cỗ” 治蠱 là việc soi gương trước và răn dè chuyện sau; cẩn thận lúc đầu cũng như lúc cuối. Các hào sơ, tam, tứ, ngũ đều lấy việc sửa chữa lầm lỗi của người cha (khuông chính phụ tê 匡正父弊) làm thí dụ. Hào sơ có chí tiếp nối sự nghiệp của người đi trước (tiên nghiệp 先業), dù nguy nhưng tốt cuộc cũng được tốt lành (chung cát 終吉). Hào cửu tam cương trực và hành động nhanh, cuối cùng cũng không có tổn hại lớn (vô đại cữu 无大咎). Hào lục tứ bản chất nhu nhược chẳng tranh đua, về lâu dài sẽ ăn năn hối hận (kiến lận 見咎). Hào lục ngũ trong nhu cát cương, nên được khen ngợi.

Riêng hào cửu nhị lấy việc sửa chữa lỗi lầm của mẹ làm thí dụ, nên lựa thế mà tiến hành, cẩn thận giữ trung đạo. Còn hào thượng cửu ở vào thời khốn cùng tai ách của việc “trị cổ” thì nên lánh thân, chờ nên phụng sự vương hầu (bất sự vương hầu 不事王侯). Nếu khảo sát kỹ để tìm dụng ý vì sao việc con sửa lỗi cha (tử chính phụ cổ 子正父蠱) được lấy để làm tượng của quẻ, ta thấy dường như các tác giả của *Dịch* đã ý thức rằng các “tệ loạn” thường là do tích trữ lâu ngày mà thành, thậm chí kéo dài một đời người rồi gây ra đại họa. *Dông Pha Dịch Truyện* 東坡易傳 của Tô Đông Pha (Tô Thức) đã từng phân tích vấn đề này: «Vật dụng để lâu ngày không dùng tới thì sinh mối mọt, đó là Cổ. Con người truy lạc lâu ngày sinh bệnh tật, đó là Cổ. Thiên hạ yên ổn vô sự lâu ngày thì sinh loạn, đó là Cổ. [...] Tai hoạ của Cổ không phải do một ngày, mà đã trải một quá trình dài mấy đời rồi mới thấy, cho nên các hào đều lấy quan hệ cha-con mà luận.» (Khí cửu bất dụng nhi cổ sinh chi, vị chi Cổ; nhân cửu yến nịch nhi tật sinh, vị chi Cổ; thiên hạ cửu an vô vi nhi tệ sinh chi, vị chi Cổ. [...] Cổ chi tai phi nhất nhật chi cổ dã, tất thế nhi hậu kiến, cổ hào gai đĩ phụ tử ngôn chi. 器久不用而蟲生之，謂之蠱；人久宴溺而疾生，謂之蠱；天下久安無為而弊生之，謂之蠱。 [...] 蠼之災非一日之故也，必世而後見，故爻皆以父子言之) Tất nhiên điều mà các hào nêu ra là cái đạo khả thi để trị cổ trong những điều kiện nhất định. Còn về biện pháp căn bản để trừ tệ loạn thì *Dại Tượng Truyện* của quẻ Cổ đã từ quan điểm “cứu thế” 救世 mà suy ra ý nghĩa “chấn dân dục đức” 振民育德 (chấn hưng dân chúng và nuôi dưỡng đạo đức). Đó có lẽ là một thứ lý luận chính trị của cổ nhân đúc kết từ các bài học lịch sử và hiện thực.”

19. QUÈ LÂM 臨



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Đoài (ao hồ). Quẻ còn có tên là Địa Trạch Lâm 地澤臨.

Wilhelm nhận xét chung về quẻ Lâm như sau: "Chữ Lâm trong tiếng Trung Quốc có rất nhiều nghĩa khác nhau mà không có từ nào trong một ngôn ngữ khác có thể摹拟 hết. Những giải thích cổ xưa về *Kinh Dịch* cho rằng ý nghĩa đầu tiên của nó là "trở nên vĩ đại" (becoming great). Điều trở nên vĩ đại là hai hào dương vươn lên toàn quẻ từ phía dưới (ý Wilhelm nói hai hào đầu tiên của quẻ Đoài hạ quái). Sức mạnh rực rỡ lớn mạnh lên dần với hai hào này. Ý nghĩa kế đó được mở rộng để bao gồm luôn khái niệm tiếp cận (approach), đặc biệt là tiếp cận với những gì mạnh mẽ và có vị trí cao tương quan với những gì thấp hơn. Cuối cùng ý nghĩa bao gồm thái độ kẻ cả của một người đang ở vị trí cao đối với nhân dân và nói chung là bối cảnh để tiến hành nhân sự. Quẻ này liên quan đến tháng 12 (tháng 1 và tháng 2) sau tiết Đông chí, ánh sáng bắt đầu đi lên, mỗi lúc một sáng hơn."

Tử Tử Hùng bình giải: "Trong quẻ này trên là quẻ Khôn, Khôn chỉ đất, chỉ bờ đê, dưới là quẻ Đoài, Đoài chỉ hồ ao. Bờ đê cao làm nảy sinh ao lớn. Ao lớn chứa trong đất lớn. Điều này làm ví dụ cho việc quân vương đến với thiên hạ, bao dung vạn dân, sửa sang việc nước, nên quẻ này mới có tên là Lâm. Ý nói ở trên cao đi xuống" (Bản quái thượng quái vi Khôn, Khôn vi địa, vi đê ngạn, hạ quái vi Đoài, Đoài vi trạch. Đê ngạn cao xuất đại trạch. Đại trạch dung vu đại địa. Thủ dụ quân vương thân lâm thiên hạ, bao dung vạn dân, trị lý bang quốc. Sở dĩ quái danh viết Lâm, cư cao lâm hạ chi vị 本卦上卦爲坤，坤爲地，爲堤岸；下卦爲兌，兌爲澤。堤岸高出大澤，大澤容于大地。此喻君王親臨天下，包容萬民，治理邦國。所以卦名曰臨，居高臨下之位) .

QUÁI TỬ: LÂM: NGUYÊN HANH, LỢI TRINH, CHÍ VU BÁT NGUYỆT HỮU HUNG.

臨，元亨，利貞，至于八月有凶。

Dịch nghĩa: Què Lâm đại cát đại lợi, vẫn nên kiên trì sẽ tốt hơn, nhưng đến tháng tám (khi dương ngày càng suy dần) thì cần thận vì sẽ gặp hung hiểm.

Giải thích: Cao Hanh xem đây là một quẻ bói thuần túy nên giảng như sau: Lâm là tên quẻ, nguyên 元 có nghĩa là đại 大, hanh 亨 tức là hưởng 享. Cổ nhân khi cử hành lễ tế lớn (đại hưởng chi tế 大享之祭) nếu gieo được quẻ này thì chép lại gọi là *nguyên hanh*. Lợi trinh 利貞 có nghĩa là xem bói thì có lợi. Chí vu bát nguyệt 至于八月 có nghĩa là nếu muốn cử hành tế lễ mà gieo được quẻ này thì có lợi nhưng chỉ trong vòng tháng tám thôi, nếu ngoài tháng tám thì không được, sẽ gặp xui, cho nên mới nói “chí vu bát nguyệt hữu hung” 至于八月有凶 là vậy.

Điều lạ là Cao Hanh không giải thích chữ “lâm” 臨 nghĩa là gì. Wilhelm đã giảng “lâm” là “sự tiếp cận” (approach) mặc dù ông cũng nói thêm là ban đầu nó cũng có nghĩa là “trở thành vĩ đại” (becoming great). Phan Bội Châu, căn cứ vào *Tự Quái Truyện*, cũng giảng “lâm là lớn” (lâm giả đại dã 臨者大也). *Thuyết văn giải tự* giảng “lâm” là “xem xét” (lâm, giám dã 臨監也). Nhĩ nhã - Thích hổ cũng giảng “lâm” là “xem nhìn” (lâm, thị dã 臨視也). Trong *Cốc Lương truyện* (Ai Công thất niên) có câu: “Hữu lâm thiên hạ chi ngôn yên” 有臨天下之言焉. Phạm Ninh chú thích: “Lâm tức là vỗ về vậy” (lâm, phủ hữu chi dã 臨撫有之也). Căn cứ trên các lý giải này Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “lâm” có hàm ý “người trên xem xét, trông coi người dưới” (do thượng thị hạ 由上視下) và “lấy người địa vị cao xem xét người địa vị thấp” (dī tôn lâm ty 以尊臨卑). Hai học giả này cũng cho rằng việc *Tự Quái Truyện* giải thích “lâm” là “đại” cũng không mâu thuẫn với các lý giải này, vì “đại” cũng hàm ý “tôn sùng những gì lớn lao hay ở địa vị cao” (diệc thị tựu “lâm đại” giả tất tu sùng cao tôn đại nhi ngôn 亦是就臨大者必須崇高尊大而言).

SƠ CỬU: HÀM LÂM, TRINH CÁT.

初九：咸臨貞吉

Dịch nghĩa: Hào 1, dương: Dùng chính sách cảm hóa để trị vì muôn dân, cứ kiên trì thì mọi sự tốt đẹp.

Giải thích: Vương Bật chú “hàm” 咸 tức là “cảm hóa” (hàm, cảm dã 咸, 感也). Từ Tử Hùng nói rõ hơn là “chính sách cảm hóa” (cảm hóa chính sách 感化政策). Wilhelm giảng “hàm lâm” 咸臨 là “cùng phối hợp nhau mà đến” (joint approach). Nguyễn Hiến Lê theo Wilhelm nên dịch là “cùng đến”. Wilhelm dịch “hàm lâm” ở cả hai hào sơ cửu và cửu nhị giống nhau. Nhưng Từ Tử Hùng cho rằng “hàm” trong hào cửu nhị có nghĩa là “ôn hòa”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giảng “hàm” đây có nghĩa là “cảm” nhưng là “cảm ứng” 感應 chứ không phải “cảm hóa” như Vương Bật hay Chu Hi giảng. Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng: “Hàm, tức là cảm vậy, đắc chính lại ứng với hào bốn, nên quẻ bói tốt vậy” (hàm, cảm dã, đắc chính ứng tử, cố trinh cát dã 咸也, 得正應四, 故貞吉也). Chính vì thế Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch hào này như sau: “Tình cảm ứng được với người có địa vị tôn quý nên thi hành được việc chăm sóc điều lý, giữ được sự kiên định trung chính nên gặp may mắn” (cảm ứng ư tôn giả nhi thi hành giám lâm, thủ trì chính cố khả hoạch cát tường 咸應於尊者而施行監臨, 守持正固可獲吉祥).

CỬU NHỊ: HÀM LÂM, CÁT, VÔ BẤT LỢI.

九二: 咸臨, 吉, 無不利.

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Dùng chính sách ôn hòa để cai trị muôn dân, làm được như thế thì tốt lành, thực hiện điều gì cũng thành công.

Giải thích: Từ Tử Hùng giảng “hàm” 咸 trong trường hợp này có nghĩa là “ôn hòa”. Ông cho rằng đây là chữ giả tá của 誠 (có bộ Ngôn bên trái) và dựa vào *Thuyết văn giải tự* giảng chữ “hàm” này là “hòa” (hàm, hòa dã 誠, 和也) nên cho rằng “hòa” 和 đây là “ôn hòa” 溫和 hay “hòa hiệp” 和洽. Chúng tôi đồng ý với kiến giải này vì không thể có hai hào giống hết nhau thì thừa mất một chẳng có ý nghĩa gì. Cao Hanh cũng nhắc cho chúng ta nhớ rằng một trong những thông lệ trong *Chu Dịch* là trong lời bói (phệ tử) của một quẻ có câu văn giống nhau nhưng ý nghĩa thì khác nhau (*Chu Dịch* thông lệ, nhất quái chi phệ tử, kỳ văn hữu tương đồng giả, kỳ chỉ thú tất dị 周易通例, 一卦之筮辭, 其文有相同者, 其旨趣必異). Chẳng hạn như trong quẻ Khiêm, hào lục nhị viết “minh khiêm, trinh cát” 鳴謙, 貞吉, hào thương lục lại nhắc lại “minh khiêm, lợi dụng hành sự chinh ấp quốc” 鳴謙, 利用行師征邑國; trong quẻ Cố, hào sơ lục viết “cán phụ chi cố, hữu tử khảo,

vô cữu, lệ, chung cát” 幹父之蠱, 有子考, 无咎, 虧, 終吉, hào cửu tam lại nhắc lại “cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cữu” 幹父之蠱, 小有悔, 无大咎. Trong trường hợp này Cao Hanh ngờ rằng chữ “hàm” 咸 thứ hai của quẻ này do chữ “uy” 威 viết lầm mà thành. “Uy lâm” 威臨 nghĩa là “dùng uy để cai trị” (Uy lâm giả, dī uy lâm dân dā 威臨者, 以威臨民也). Chúng tôi chép lại để tham khảo.

LỤC TAM: CAM LÂM, VÔ DU LỢI, KÝ ỦU CHI, VÔ CỬU.

六三: 甘臨, 无攸利, 既憂之, 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: *Dùng chính sách áp bức kìm kẹp để trị dân, chẳng được lợi gì. Nếu có điều phải lo lắng, không có tai họa gì lớn xảy ra.*

Giải thích: Theo Từ Tử Hùng “cam” 甘 đúng ra phải viết là “kiềm” 鉗 có nghĩa là “kiềm chế áp bách 鉗制壓迫.” Cao Hanh cũng cho rằng “cam” 甘 có nghĩa là “nghiêm khắc” (cam do nghiêm dã 甘猶嚴也). Wilhelm dịch “cam lâm” 甘臨 là “tiếp cận thoải mái” (comfortable approach), ý ngược hẳn. Vương Bật giải nghĩa “cam” nghĩa là “xuịnh theo bọn xấu nói chuyện dưa mị, danh tiếng bất chính” (nịnh tà thuyết mị, bất chính chi danh 佞邪說媚, 不正之名). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giải nghĩa “cam lâm” là “căn cứ vào lời nói khéo léo ngôn ngữ xuịnh để cai trị quần chúng” (khảo xảo ngôn nịnh ngữ giám lâm ư chúng 靠巧言佞語監臨於衆). Nói theo danh từ hiện đại thì “cam lâm” là “chính sách mị dân.”

LỤC TỨ: CHÍ LÂM, VÔ CỬU.

六四: 至臨, 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: *Vua khi cai trị phải thành tín dùng chính sách thân cận, gần gũi nhân dân, sẽ không phạm lỗi lớn.*

Giải thích: Theo Từ Tử Hùng “chí lâm” 至臨 là “tự mình cai trị, điều hành” (thân lâm, thân tự lý chính trị sự 親臨, 親自理正事). Wilhelm dịch “chí lâm” 至臨 là “tiếp cận toàn diện” (complete approach). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “chí” là “thân cận cùng cực, rất thân cận” và “chí lâm” là “cai trị bằng cách hết sức thân cận với quần chúng” (cực vi thân cận địa giám lâm chúng nhân 極為親近地監臨衆人). Cao Hanh, theo thói quen, ngờ rằng chữ “chí” 至 này đúng ra phải viết là “chí” 質 (hay

"chất") và giải nghĩa "chí" 質 có nghĩa là "thành tín" (chất, tín dã 質, 信也) căn cứ theo *Tiểu Nhĩ Nhã*. Nên "chí lâm" đây theo ông có nghĩa là "cai trị nhân dân một cách trung thực, thành tín" (Chí lâm giả, tức chất lâm, vị dã thành tín lâm dân dã 至臨者, 即質臨, 謂以誠信臨民也). Các lý giải này cũng không có gì mâu thuẫn nhau lắm: tự mình trông xét việc nước, thân cận với quần chúng hay thành tín với dân, tất cả đều có thể bao hàm trong khái niệm "chí lâm."

LỤC NGŨ: TRI LÂM, ĐẠI QUÂN CHI NGHI, CÁT.

六五：知臨，大君之宜，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Dùng chính sách sáng suốt để trị dân, đó chính là điều quân vương nên làm, tự nhiên mọi sự sẽ tốt đẹp.*

Giải thích: "Tri" 知 dùng thông với "trí" 智 có nghĩa là "sáng suốt" (minh trí 明智). Wilhelm dịch "tri lâm" 知臨 là "cách tiếp cận khôn ngoan" (wise approach). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giải nghĩa "tri lâm" là "cai trị quần chúng một cách thông minh sáng suốt" (thông huệ minh trí địa giám lâm chúng nhân 聰慧明智地監臨衆人). Nhưng thuật cai trị sáng suốt là thế nào? Wilhelm giảng: "Một quân vương hay bất kỳ ai ở cương vị lãnh đạo phải khôn ngoan thu hút nhân tài tức là những người giỏi giang hành xử công việc. Sự khôn ngoan của nhà cai trị bao gồm việc tuyển chọn đúng người và việc cho phép những người đã được chọn tự do hành động mà không bị bậc lãnh đạo can thiệp. Chỉ mỗi việc tự hạn chế như vậy bậc lãnh đạo mới tìm được những nhân tài cần thiết để đáp ứng mọi yêu cầu của ông ta."

THƯỢNG LỤC: ĐÔN LÂM, CÁT, VÔ CỬU.

上六：敦臨，吉无咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Dùng chính sách đôn hậu để trị dân, rất tốt, không có tai họa gì.*

Giải thích: Huệ Đống chú "đôn" 敦 tức là "dày chắc" (đôn, hậu dã 敦, 厚也). Wilhelm dịch "đôn lâm" 敦臨 là "cách tiếp cận khoan dung (greathearted approach). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa "đôn lâm" là "cai trị nhân dân một cách ôn nhu đôn hậu" (ônh nhu đôn hậu địa giám lâm chúng nhân 溫柔敦厚地監臨衆人). Cao Hanh và Từ Tử Hùng cũng giải nghĩa giống như vậy.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Lâm như sau: “Chữ Lâm 臨 có thể hiểu là “thống trị” 統治, cho nên quẻ Lâm có thể tượng trưng cho sự “giám lâm” 監臨. Nó nghiêng về ý nghĩa kẻ trên thống trị kẻ dưới, cao thống trị thấp, vua thống trị thần dân. Quái Từ nói “chí vi hanh thông, lợi ư thủ chính” 至爲亨通利於守正 là ca ngợi đạo “giám lâm” (giám lâm chi đạo 監臨之道); lại nói “chí ư bất nguyệt hữu hung” 至於八月有凶 để cảnh giới lẽ thịnh cực ất suy để những bậc cai trị (lâm nhân 臨人) dự phòng sự tràn đầy mà cai trị lâu dài. Hai hào dương ở dưới có đức cương kiện lớn dần, có thể “cảm ứng” với bậc trên để thi hành giám lâm; cho nên hoặc là “trinh cát” 貞吉, hoặc là “cát, vô bất lợi” 吉无不利. Bốn hào âm đều ở trên nhìn xuống (cư thượng lâm hạ 居上臨下), nhưng tính cách khác nhau: Hào lục tam dùng lời nịnh hót xảo trá mà “lâm nhân” nên “vô du lợi” 无攸利. Hào lục tứ nhờ sự thân cận mà “lâm nhân” nên “vô cữu”. Hào lục ngũ dùng “minh trí” 明智 của bậc “đại quân” 大君 mà “lâm nhân” nên “cát” 吉. Hào thượng lục dùng ôn nhu đôn hậu mà “lâm nhân” nên “cát, vô cữu” 吉无咎. Nhìn chung qua ý nghĩa các hào ta có thể thấy hàm ý trên hai phương diện của quẻ Lâm. (a) “Lâm nhân” phải tuỳ hoàn cảnh khác nhau mà đưa ra biện pháp thích hợp; ngoài ra lại còn yêu cầu kẻ dưới dùng đức cương mỹ mà cảm ứng với người trên, người trên phải lấy đức nhu mỹ mà thi ân cho kẻ dưới. Ý nghĩa này rất gần với ý “trầm tiêm cương khắc, cao minh nhu khắc” 沈潛剛克高明柔克 của thiên Hồng Phạm trong *Thượng Thư*. (b) Ở thời “lâm nhân” chỉ cần ở đúng vị thì sẽ “cát” 吉, nên các hào đều không nói “hung” 凶; trong đó tuy hào lục tam “vô du lợi” 无攸利, nhưng nếu biết sửa đổi thì cũng sẽ “vô cữu” 无咎. Có thể thấy tư tưởng cốt lõi của quẻ này là nói về kẻ “lâm nhân” (kẻ trị người). Đến như ý nghĩa “giáo tư vô cùng, dung bảo dân vô cương” 教思無窮容保民無疆 (tận lực giáo hoá dịu dắt và khoan dung bảo bọc dân chúng) trong *Đại Tượng Truyền*, nó như ngụ ý rằng người cai trị cần coi trọng tác dụng của giáo dục. Từ góc độ lịch sử, ta thấy mối quan hệ mật thiết giữa giáo dục và chính trị cổ đại.”

20. QUÈ QUÁN 觀



Thượng quái là Tốn (gió). Hạ quái là Khôn (đất). Què có tên gọi là Phong Địa Quán 風 地 觀.

QUÁI TỪ: QUÁN: QUÁN NHI BẤT TIẾN, HỮU PHÙ NGUNG NHƯỢC.

觀：盥而不薦，有孚颙若。

Dịch nghĩa: Què Quán: Khi làm lễ cúng thần linh mà thiếu lễ vật (chỉ rót rượu mà không có dâng thịt cúng) thì sẽ bị thần linh trừng phạt nặng.

Giải thích: Wilhelm bình giải chung về què Quán như sau: “Một sự biến đổi thanh diệu nhỏ cũng làm cho tên chữ Hán của què này có hai nghĩa khác nhau. Nó vừa có nghĩa là “chiêm ngưỡng, quán sát” (contemplating) vừa có nghĩa là “được nhìn thấy” (being seen), theo nghĩa là trở thành một tấm gương (example). Những ý này được gợi ra do hình thể chữ “quán” mô tả một cái tháp 瓈 trong thời cổ Trung Quốc. Một cái tháp loại này cho phép chúng ta nhìn bao quát được cả một vùng rộng lớn; đồng thời, nhờ đặt trên núi cao, nó trở thành một cột mốc có thể nhận thấy được từ xa mấy dặm đường. Như vậy què này tượng trưng cho người lãnh đạo chiêm ngưỡng quán sát định luật trời đất ở trên cao và sinh hoạt nhân dân ở dưới và người lãnh đạo, nhờ cách thức cai trị tốt, đã trở thành tấm gương sáng cho toàn thể các thần dân.”

“Quán” 盥 theo tự điển Mathew's có nghĩa là: “Rửa, đặc biệt là rửa tay” (to wash, especially the hands). Chính vì hiểu theo nghĩa này mà Nguyễn Hiến Lê dịch “quán nhi bất tiến” thành “người chủ tế, lúc sắp tế, rửa tay cho tinh khiết, bấy nhiêu cũng đủ rồi, không cần phải bày mâm cỗ (tiến) lên.” Nhưng Mã Dung trong Thích văn giải thích chữ “quán” 盥 này chính là “quán” 裸 (rót rượu làm lễ). Thuyết văn giải tự cũng giải nghĩa: “quán tức là rót rượu làm lễ vậy” (quán quán tế dã 裸灌祭也). Tức là ba chữ “quán” 盥, 裸, 灌 này được dùng thông với nhau.

“Tiến” 薦 theo Cao Hanh dẫn lại *Nhĩ nhã* - Thích hổ thì dùng thông với “tiến” 進 (tiến lên, dâng lên). “Tiến” 薦 trong trường hợp này có nghĩa là “dâng đồ cúng tế lên” (thứ tiến vi tiến sinh dā 此薦爲進牲也). Phong cách tiến hành tế tự cổ đại là trước rót rượu lễ xuống đất sau dâng đồ cúng lên (cỗ tế lễ tiên quán hậu tiến 古祭禮先灌後薦). Lễ Ký còn nói rõ hơn: “Rót rượu lễ xong thì đón thịt cúng, đón thịt cúng xong là làm lễ hiến tế” (Ký quán nhiên hậu nghênh sinh, nghênh sinh nhi hậu hiến tiến 既灌然後迎牲, 迎牲然後獻薦). Như vậy “quán nhi bất tiến” 盡而不薦 có nghĩa là “rót rượu lễ nhưng không dâng đồ cúng”, nói tóm lại là “không đủ lễ.”

Về chữ “phu” 孚 Cao Hanh vẫn thống nhất giải nghĩa đó là “phu” 浮 nghĩa là “phạt” 罰. Đây là quỷ thần phạt (quỷ thần chi phạt 鬼神之罰). “Ngung” 顛 ông giải nghĩa là “đầu lớn” (ngung, đại đầu dā 顛大頭也). “Ngung nhược” 顛若 dùng giống như “ngung nhiên” 顛然 (to lớn) hay “đại mạo” 大貌 (lớn lao) ám chỉ thần linh phạt lớn, phạt nặng. Như vậy theo Cao Hanh câu trên có nghĩa là “cúng tế thần linh mà không trọng lễ tức là khinh mạn, thần linh sẽ trừng phạt nặng nề” (tế bất chung lễ thị mạn quỷ thần, quỷ thần tương trọng phạt chi 祭不終禮是慢鬼神, 鬼神將重罰之). Cách lý giải này hợp lý nhất. Từ Tử Hùng còn dịch cụ thể hơn như sau: “Khi làm lễ rót rượu xuống đất để mời thần linh giáng hưởng nhưng không dâng người làm vật tế, vì đầu bọn nô lệ được dâng làm vật tế đã bị sưng to, không dùng làm vật cúng được” (tế tự thời quán tửu giáng thần nhi bất biến nhân sinh, nhân vi dụng tác tế tự đích phu lỗ đích đầu bộ thũng liễu, bất năng dụng tác tế phẩm 祭祀時灌酒降神而不獻人牲, 因為用作祭祀的俘虜頭部腫了, 不能用作祭品). Từ Tử Hùng giải nghĩa “phu” 孚 là “phu lỗ” 俘虜 (nô lệ) và “phu ngung” 俘顛 là “đầu bọn nô lệ bị phu sưng lên” (phu lỗ đích đầu bị đả thũng liễu 俘虜的頭被打腫了).

TƯỢNG: PHONG HÀNH ĐỊA THƯỢNG, QUÁN, TIỀN VƯƠNG DĨ TÌNH PHƯƠNG, QUÁN DÂN THIẾT GIÁO.

象曰: 風行地上觀. 先王以省方，觀民設教.

Dịch nghĩa: Gió thổi trên mặt đất là hình tượng quẻ Quán. Tiên vương xem tượng quẻ đặt ra pháp luật cho lưu hành phổ biến (pháp độ giống như gió thổi khắp bốn phương), theo đó mà tuân thủ thi sát các bang quốc chư hầu, quan sát dân tình, thi hành giáo hóa.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: Bên trên quẻ quán là tốn (gió), bên dưới là khôn (đất), nên nói “gió thổi trên đất” (phong hành địa thượng 風行地上). Dương Vạn Lý nói: “Gió thổi trên đất” chẳng đâu mà không đến, vì thế vạn vật đều thấy mỗi ngày.” Ý nói vạn vật thụ hưởng nhiều và cảm hóa (vạn vật quảng thụ cảm hóa 萬物廣受感化). “Tỉnh phương quán dân thiết giáo” 省方觀民設教 nghĩa là tiên vương bắt chước hình tượng của quẻ Quán, đi xem xét khắp nơi, hiểu rõ tình cảnh và phong tục của dân chúng, từ đó ấn định cách giáo hóa thích hợp. *Đại Tượng Truyện* đã giải thích rõ ý nghĩa của “quán dân thiết giáo” 觀民設教, trong đó dung hợp hai ý “kẻ trên nhìn xuống người dưới” và người dưới trông lên kẻ bè trên”. Kẻ bè trên trước tiên phải xem xét khảo sát tình hình khắp thiên hạ, rồi mới có thể ấn định chính sách giáo hóa đúng đắn, cho kẻ ở dưới trông lên (quán ngưỡng 觀仰). Đây cũng là tông chỉ của Quốc Phong 國風, trong Thi Kinh. Lưu Mục 劉牧 trong *Chu Dịch nghĩa Hải Toát* 裕說 nói: “Gió thổi trên mặt đất nơi nào cũng đến. Thu thập giọng điệu và thi ca của vạn quốc, xem xét phong tục của họ. Nếu thấy chỗ bất đồng thì dạy cho họ trở nên đồng.”

SƠ LỤC: ĐỒNG QUÁN, TIỂU NHÂN VÔ CỨU, QUÂN TỬ LẬN.

初六: 童觀, 小人无咎, 君子吝.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Quan sát triều chính nhân sự một cách áu trĩ thiển cận, đối với bọn tiểu nhân thì chẳng có vấn đề lầm lẫn gì lớn, nhưng đối với người quân tử cao quý thì là một sự nhục nhã.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải: Ở đây lấy sự thiển cận của bọn trẻ nhỏ (ấu đồng 幼童) để làm tỷ dụ. Hào sơ lục trong quẻ Quán là âm nhu ở dưới, xa cách hào cửu ngũ bên trên tức là bậc quân tử cương chính. Đối với kẻ tiểu nhân mang trách nhiệm nhỏ, dù có cái nhìn thiển cận cũng là vô hại. Nhưng đối với người quân tử thì sự thiển cận là điều đáng tiếc và ân hận. Vương Bật giải “lận” 岌 là “bỉ lận” 鄙吝, giải nghĩa như vậy cũng thông.

LỤC NHỊ: KHUY QUÁN, LỢI NỮ TRINH.

六二: 闔觀, 利女貞.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Tầm nhìn hẹp hòi chỉ phù hợp với phụ nữ.*

Giải thích: Hào này khá tối nghĩa. Mọi giải thích của Chu Hi, Khổng Dĩnh Đạt, Lý Đỉnh Tồ (dẫn Hầu Quả) đều có vẻ gượng ép, vì họ đều cho “khuy quan” 閨觀 là “nhìn lén” mà “nhìn lén” thì không trông thấy hết được cảnh đẹp bên ngoài. Chẳng hạn Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu trên là “Lén nhìn xem cảnh đẹp, có lợi cho người con gái giữ sự trinh chinh” (ám trung thâu thâu địa quan ngưỡng mĩ thịnh cảnh vật, lợi ư nữ tử thủ trì chính cố 暗中偷偷地觀仰美盛景物，利於女子守持正固). Cao Hanh viết về chuyện cưới hỏi (hôn cầu chi sự 婚媾之事). Ông viết: “Nam nữ kết hôn, đều do lệnh cha mẹ, lời người mai mối, không được tự theo ý riêng, không được gặp nhau dù chỉ một lần, đây là phong tục phức tạp cuối thời Chu. Thời chu sơ dân tình chất phác không hề cầu kỳ như vậy. Tôi nghe rằng vào thời Chu sơ, người con gái trước khi kết hôn, được một lần nhìn trộm người chồng tương lai và tự quyết định xem có ưng ý hay không. Xem trộm xong rồi mới gieo quẻ bói việc hôn nhân, nếu được hào này thì chuyện cưới xin có lợi” (Nam nữ hôn cầu, thuần do phụ mẫu chi mệnh, môi ước chi ngôn, nam nữ bất đắc tự chủ, bất đắc nhất tương kiến, thử Chu mạt phồn văn chi chế, Chu sơ dân chất, cái bất nhiên dã. Dư nghi Chu sơ nữ tử hứa giá chi tiền, đắc nhất khuy quan nam tử, nhi tự quyết khả phu. Khuy quan chi hậu, diệc hoặc phệ chi, nhược ngộ thử hào, hứa giá tắc lợi 男女婚媾，純由父母之命，媒約之言，男女不得自主，不得一相見，此周末繁文之制，周初民質，蓋不然也。予疑周初女子許嫁之前，得一閨觀男子，而自決可夫。閨觀之後，亦或筮之，若遇此爻，許嫁則利).

Từ Tử Hùng giải thích “khuy quan” 閨觀 là “tầm nhìn hẹp hòi, như nhìn qua lỗ hẹp” (hữu vu nhất khổng chi kiến 圈于一孔之見). Wilhelm cũng đồng ý “khuy quan” chỉ “quan điểm hạn chế” (limited outlook) và cho rằng nữ nhân không cần thiết phải làm chuyện đại sự nên có phải nhìn dời qua lỗ hẹp cũng không sao, mà còn tốt cho việc giữ gìn sự trinh chinh nữa, vì bản phận tối cao của đàn bà là làm mẹ và làm vợ, nội tướng trong gia đình, chứ không phải xông pha trong cõi đời phức tạp như nam nhân. Nhưng thân nam nhi đại trượng phu mà “khuy quan” thì nhục nhã quá, nên phần *Tượng Truyện* có viết: “Khuy quan nữ trinh, diệc khả xú dã” 閨觀女貞可臭也 (chỉ có tầm nhìn hạn chế như phụ nữ thì thật nhục (cho nam nhân)).”

LỤC TAM: QUÁN NGÃ SINH, TIẾN THOÁI.

六三：觀我生，進退。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Quan sát các quan cẩn thận xem họ có làm việc tốt hay không mà tùy theo đó để thăng quan hay giáng chức.

Giải thích: Từ Tử Hùng giải nghĩa “ngã sinh” 我生 là tiếng phiếm chỉ có nghĩa là “thân tộc” 親族 và dịch câu trên là “quan sát động tịnh tư tưởng nơi các thân tộc họ hàng để quyết định nên đổi sách như thế nào” (quan sát thân tộc đích tư tưởng động hướng, tòng nhị quyết định vi chính đích thố thi 觀察親族的思想動向, 從而決定為政的措施). Wilhelm dịch “quán ngã sinh” 觀我生 là “chiêm nghiệm đời ta” (contemplation of my life). Có thể “ta” đây là tiếng Chu Công tự xưng chăng? Cao Hanh ngờ rằng chữ “sinh” 生 là do chữ “tính” 性 viết lộn mà thành và ông giải nghĩa “tính” có nghĩa là “quan lại” (sinh nghi đáng độc vi tính, tính giả, quan dã 生疑當讀爲姓, 姓者, 官也). “Bách tính” 百姓 (trăm họ) ngày xưa có nghĩa là “bách quan” 百官 chứ không có nghĩa “nhân dân trăm họ” như hiện nay. “Tiến” 進 Cao Hanh giải nghĩa là chỉ chuyện thăng quan (trắc 邁) còn “thoái” 退 dùng để chỉ chuyện “cách chức” (truất 黜).

LỤC TÚ: QUÁN QUỐC CHI QUANG, LỢI DỤNG TÂN VU VƯƠNG.

六四：觀國之光，利用賓于王。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Quan sát về rực rỡ thịnh trị tỏa ra từ một triều đại, được làm khách quý của vua là một ưu thế lớn.

Giải thích: Từ Tử Hùng giải nghĩa “quốc chi quang” 國之光 ở đây là “vật huyền diệu nhất, quý báu nhất của quốc gia” (quốc gia tối khả bảo quý, tối khả huyền diệu đích đông tây 國家最可玄妙的東西). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “quốc chi quang” là “sự thịnh trị lộng lẫy của vương triều” (vương triều đích quang huy thịnh trị 王朝的光輝盛治). Cao Hanh chú thêm triều đây là triều thời Chu Văn Vương. Wilhelm hiểu “lợi dụng tân vu vương” là “có lợi khi làm khách của vua tác động gây được ảnh hưởng” (It furthers one to exert influence as the guest of a king).

CỬU NGŨ: QUAN NGÃ SINH QUÂN TỬ, VÔ CỬU.

九五：觀我生君子，無咎。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Quan sát xem trong các quan của ta ai là người có khả năng, làm được điều đó thì việc thăng quan hay giáng chức mới đúng phép tắc, không phạm lỗi.

Giải thích: Cao Hanh giải nghĩa “quân tử” trong trường hợp này có nghĩa là “hiền” 賢 (có năng lực) nên câu “quan ngã sinh quân tử” 觀我生君子 ông giải nghĩa là “xem các quan của ta ắt phải biết ai trong số đó là người có khả năng hay không” (quan ngã thứ quan tắc tri kỳ hiền phủ 觀我庶官則知其賢矣).

THƯỢNG CỦU: QUAN KỲ SINH QUÂN TỬ, VÔ CỦU.

上九：觀其生君子，無咎。

Dịch nghĩa: Hao trên cùng, dương: Quan sát xem quan lại ở các nước khác có khả năng hay không, làm được điều đó mới biết được việc cai trị trong nước đó đang phát triển hay suy bại, biết được lý do hưng phế của nước khác thì ta cũng tránh được sai lầm trong việc cai trị.

Giải thích: Chúng tôi theo Cao Hanh nên dịch như trên. Cao Hanh giải nghĩa “quan kỳ sinh” 觀其生 tức là “quan tha quốc chi thứ quan dã” 觀他國之庶官也 (quan sát các quan trong nước khác).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Quán như sau: “Thời Xuân Thu, Quý Trát 季札 nước Ngô 吳 đến nghe nhạc ở nước Lỗ 鲁, thường thức điệu ca múa “Thiều Sóc” 韶箭 rất say sưa, cho đó là thể hiện cao độ thịnh đức nhà Chu, cực lực ca ngợi rằng: «Nghe nhạc thế này là hết mức rồi! Nếu có nhạc khác tôi cũng không dám nghe nữa.» (Tả Truyền, Tương Công năm thứ 2) (Quan chỉ hū ! nhược hữu tha nhạc ngô bất cảm thỉnh dī 觀止矣若有他樂吾不敢請已). Nghĩa lớn của quẻ Quán, chính là xiển dương phát triển đạo lý quan ngưỡng sự vật tốt đẹp có thể cảm hóa lòng người (Quán quái đại nghĩa, chính thị xiển phát quán ngưỡng mỹ đức sự vật khả dĩ cảm hóa nhân tâm đích đạo lý 觀卦大義, 正是闡發觀仰美德事物可已感化人心的道理). Lời bàn quẻ lấy việc quan ngưỡng tế tự làm ví dụ, thuyết minh thịnh lễ lúc mới tế tự, dù không xem những chi tiết về sau, mà sự thành kính trong lòng cũng tự nhiên chớm nở (tâm trung đích tín kính chi tình dĩ kính du nhiên manh sinh 心中的信敬之情已經油然萌生). Sáu hào trong quẻ, bốn hào âm xem từ dưới lên: hai hào sơ lục và lục nhị cách hào cửu ngũ dương cường xa nhất, hoặc như cái nhìn thiển cận của trẻ con (Ấu đồng thiển kiến 幼童淺見), hoặc như cách nhà nhìn trộm (cách hộ khuy

quan 隔戶闢觀), đều không thấy được cảnh vật bao la rộng lớn (quân bất năng tận hoạch đại quan chi mĩ 均不能盡獲大觀之美). Hào lục tam tiếp cận quẻ trên, có thể chiêm ngưỡng đức tốt để tự xét, chưa đánh mất đạo. Hào lục tứ gần sát hào cửu ngũ, giống như thân được chiêm ngưỡng sự thịnh trị của vương triều, được cái lợi làm khách của đấng quân vương, là tượng trưng cho sự thấy hết được vẻ đẹp của cảnh vật bao la rộng lớn. Còn hai hào dương cửu ngũ và thượng cửu là từ trên xem xuống, vừa có đủ đức tốt dương cương để người chiêm ngưỡng, lại tự biết tự xem xét đạo của mình, tu dưỡng đức hạnh, nên hai hào đó đều toát ra ý “quân tử không có lỗi”. Có thể thấy, hàm ý các hào âm dương trong quẻ này rất khác nhau.”

21. QUÈ PHỆ HẠP 噩嗑



Thượng quái là Ly (lửa). Hạ quái là Chấn (sấm sét). Quẻ còn có tên là Hỏa Lôi Phệ Hợp 火雷噬嗑.

Wilhelm bình giải nghĩa về quẻ Phệ Hợp như sau: “Quẻ này tượng trưng một cái miệng đang há lớn, ở giữa (nơi hào bốn) có một vật trở ngại nằm giữa hai hàm răng. Kết quả là hai môi không thể khép lại được. Để khép miệng lại cần phải cắn thật mạnh cho đứt ngang trở ngại đó. Vì quẻ này được kết hợp bởi hai quẻ Ly (lửa sáng) và Chấn (sấm sét), nó tượng trưng cho việc khắc phục các trở ngại trong tự nhiên. Cắn thật mạnh để khắc phục các trở ngại không cho khép miệng lại. Cơ bản mang theo sấm sét đã quét sạch những căng thẳng rối loạn trong tự nhiên. Phải sử dụng đến pháp luật và trừng phạt để dẹp tan những căng thẳng rối loạn gây mất ổn định trong cuộc sống xã hội bình yên do bọn tội phạm và những kẻ sàm sỡ gây ra. Chủ đề chính của quẻ này là tranh tụng về tội hình sự, khác với quẻ Tụng là chỉ sự tranh chấp về dân sự.”

QUÁI TỬ: PHỆ HẠP: HANH, LỢI DỤNG NGỤC.

噬嗑：亨，利用獄。

Dịch nghĩa: *Bói được quẻ Phệ Hợp thì rất tốt, chuyện kiện tụng sẽ thắng lợi.*

Giải thích: “Phệ hợp”噬嗑 có nghĩa là “cắn đứt” (biting through), tượng trưng cho hình phạt uy nghiêm. Quẻ này âm dương tương tế, cương nhu tương giao, vì quẻ Ly là quẻ âm và quẻ Chấn là quẻ dương. Từ Tử Hùng so sánh “dương” với “hàm răng cứng cắn mạnh” (cương xỉ phá vật 刚齒破物), còn “âm” với “cái lưỡi mềm dùng để nếm” (nhu thiệt thức vị 柔舌識味), răng lưỡi phối hợp, loại bỏ những tạp chất thô thiển và giữ lại những gì tinh hoa (khứ thô thủ tinh 去粗取精), có nghĩa là phải sử dụng cả ân huệ

và uy nghiêm trong cai trị (ân uy tịnh dụng, nghiêm minh kết hợp 恩威並用, 嚴明結合).

TƯỢNG: ĐIỆN LÔI, PHỆ HẠP, TIỀN VƯƠNG DĨ MINH PHẠT SẮC PHÁP.

象曰: 電雷，噬嗑，先王以明罰敕法.

Dịch nghĩa: *Sấm sét rền vang là tượng trưng cho quẻ Phệ Hợp, tiên vương nhìn tượng quẻ này để sử dụng hình phạt nghiêm minh, ban bố pháp luật.*

Giải thích: Các sách khác vẫn chép “lôi điện” 雷電. Từ Tử Hùng dẫn theo Hạng An Thế để viết “diện lôi.” Hạng An Thế thì dẫn trong *Hán thạch kinh* 漢石經 để chỉnh lại. Chúng tôi thấy như thế là hợp lý vì phải có chớp (diện) trước rồi mới nghe tiếng sấm (lôi) sau. “Minh phạt sắc pháp” 明罰敕法 có nghĩa là “cai trị nghiêm minh, xem xét rõ ràng chuyện hình phạt” (nghiêm minh trị chính, minh sát hình phạt 嚴明治政, 明察刑罰), giống như tia chớp sáng soi thấu rõ mọi tăm tối u ẩn (chiếu triệt u ẩn đích điện 照徹幽隱的電). Thái độ uy nghiêm khi thi hành, tu chính pháp luật giống như sấm động, mọi người đều kiêng sợ (thủ pháp uy phong lẫm lẫm đích lôi 取法威風凜凜的雷).

SƠ CỬU: LŨ GIÁO DIỆT CHỈ, VÔ CỬU.

初九: 屢校滅趾, 無咎.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Kéo lê chân trong cùm, mất cả ngón chân, nhưng đây không phải là hình phạt quá nặng, cứ tiến hành không có lỗi gì cả.*

Giải thích: Các sách chép là “lý” 履. Phan Bội Châu do đó giải nghĩa “lý giảo” 履校 là “lấy chân đạp lên cùm” nghĩa rõ ràng là vô lý vì hào sơ cửu tượng trưng cho địa vị thấp nhất trong xã hội mà có thể “đạp chân lên cùm” thì hình phạt đâu còn tác dụng gì nữa. Nguyễn Hiến Lê cũng đi theo cách giải vô lý này.⁽¹⁾ Bùi Văn Nguyên cũng giải nghĩa là “giẫm lên cùm để tra khảo đến đứt ngón chân cái”.⁽²⁾ Trong khi chỉ cần tham khảo Wilhelm cũng thấy ông dịch gần đúng là “Chân bị trói chặt trong cùm” (His feet are fastened in the stocks). Còn “đạp chân lên cùm” thì bộ dạng có vẻ anh chị quá. Chúng tôi theo bản *Chu Dịch Hán Bách thư* 周易漢帛書 (*Chu Dịch*

⁽¹⁾ Nguyễn Hiến Lê cũng ý thức rằng “lý” có bản chép là “lũ” nhưng ông lại giải nghĩa sai “lũ” là “chiếc dép” và cũng đồng nghĩa với “lý.”

⁽²⁾ Bùi Văn Nguyên, *Kinh Dịch Phục Hy*, tr. 326.

bản chép trên lụa tìm thấy trong khu mộ vương thất nhà Hán tại Mã Vương Đôi 馬王堆, Trương Sa 長沙, tỉnh Hồ Nam 湖南, năm 1973) thì thấy chép là “cú” 句 có nghĩa là “lù” 屢 (nhưng thời cổ viết là 蔡) có nghĩa là “kéo lê” (duệ đà 曳拖). Hai chữ “cú” 句 và “lù” 屢 trong âm Bắc Kinh hiện đại phát âm như nhau, đều là /jù/. “Giáo” 校 là một hình cụ thời cổ dùng để gông tù nhân, nghĩa giống như “chất” 桀 hay “gia 枷.” Nên “lù giáo” 屢校 có nghĩa là “kéo lê chân trong cùm.” Wilhelm bình giải nghĩa hào này cho việc “cùm chân” là một hình phạt nhẹ. Ông viết: “Nếu lần đầu phạm tội bị phạt thì hình phạt chỉ nhẹ thôi. Chỉ có ngón chân bị đưa vào cùm. Điều này ngăn cản không cho hắn phạm tội thêm nữa và như thế hắn tránh được việc phạm tiếp những sai lầm khác. Đây là lời cảnh cáo hãy ngừng lại trên con đường phạm tội.”

LỤC NHỊ: PHỆ PHU, DIỆT TỊ, VÔ CỨU.

六二：噬膚，減鼻，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Ăn ngodem ngoàm miếng thịt tươi ngon, bị phạt cắt mất mũi, nhưng không phải là hình phạt nặng.*

Giải thích: “Phệ” 噬 Vương Bật chú có nghĩa là “cắn” (khiết 酱) hay “nhai” (thư tước 咀嚼). “Phu” 膚 theo Lục Đức Minh dẫn lại Mã Dung chú “mềm giòn béo tốt thì gọi là phu” (nhu thủy phì mỹ viết phu 柔脆肥美曰膚). Từ Tử Hùng dẫn *Nghi lễ - Sĩ sinh lễ* 儀禮士聘禮 giải “phu là cá tươi, thịt heo mới, thịt tươi tốt các loại đều có thể gọi là phu” (phu, tiên ngư, tiên trư, tiên mỹ chi nhục giải khả xứng phu 膚, 鮮魚, 鮮豬, 鮮美之肉皆可稱膚). Trịnh Huyền lại giải nghĩa phu là miếng thịt sườn bị lóc mất thịt” (phu hiếp cách nhục 膚脣革肉). “Diệt tị” 減鼻 là “bị hình phạt cắt mất mũi” (tao thụ cát tị chi hình 遭受割鼻之刑).

Wilhelm giải nghĩa: “Dễ dàng phân biệt giữa sai và đúng trong trường hợp này: giống như cắn miếng thịt mềm mại (tender meat) vậy. Nhưng (hình quan) đã gặp phải một tên tội phạm sừng sỏ và do hơi nổi nóng, đã đi hơi quá tay (trong sự trừng phạt). Việc lỗ mũi bị biến mất trong quá trình cắn ý muốn nói sự tức giận quá đáng làm lu mờ mọi cảm tính tinh vi tế nhị. Tuy nhiên, không có gì tai hại trong vấn đề này, vì hình phạt như thế là công bằng.” Vậy theo Wilhelm “mũi” đây không phải là “mũi” tên tội phạm mà chính là “mũi” viên hình quan khi chui mặt cắn miếng thịt lút cả mũi vào trong

đó (do quá ham ăn) biểu tượng cho việc hành quan quá giận nên ra tay hơi nặng trong việc trừng trị bọn tội phạm.

LỤC TAM: PHỆ TÍCH NHỤC, NGỘ ĐỘC, TIẾU LẬN, VÔ CỬU.

六三: 噬腊肉, 遇毒, 小吝, 無咎.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Ăn miếng thịt khô, trúng độc, cung phiển nǎo một chút, nhưng không có gì nghiêm trọng.

Giải thích: Chắc chắn đây là một quả bói cho một người (có thể là một đấng quý tộc ham ăn) xơi món thịt khô (tích nhục 腊肉) và bị “ngộ độc thực phẩm” nhưng người gieo quẻ đã trấn an là không có gì nghiêm trọng. Có lẽ là một lời khuyên theo kiểu “bệnh tòng khẩu nhập” để cảnh cáo những vua chúa ham nhối nhét mà không tự biết là đang đào huyệt bằng răng. Không hiểu sao một quả nói về hình ngục lại toàn chuyện “ăn uống” như thế này? Trên thì “xơi cá tươi, thịt béo” cũng bị “cắt mất mũi” còn dưới thì “ăn thịt khô” để bị... Tào Tháo rượt. Wilhelm bình giải nghĩa hào này như sau: “Hình phạt được những người không có quyền lực và uy tín thực hiện nên bọn tội phạm không tâm phục. Vấn đề ở đây là một vấn đề cũ – được tượng trưng bằng thịt muối khô – và rắc rối nảy sinh khi xử lý nó. Miếng thịt cũ này đã hư: có nghĩa là khi xử lý vấn đề cũ này người trừng phạt (hình quan) gây ra làn sóng thù ghét đối với bản thân ông và như thế khiến ông ở vào một vị thế bị mất thể diện, nhưng do lúc đó cần phải có sự trừng phạt, nên hình quan không có lỗi.”

CỬU TỨ: PHỆ CAN CHỈ ĐÁC KIM THỈ, LỢI GIAN TRINH CÁT.

九四: 噬乾肺得金矢, 利貞吉.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: Ăn thịt khô phát hiện có đầu tên bằng kim loại, ăn khó khăn nên mới có lợi là không nuốt luôndầu tên vào bụng, bói được hào này là tốt.

Giải thích: “Chỉ” 肺, tự điển Thiều Châu giải nghĩa là “nem có lắn xương.” Tự điển Mathew’s giải nghĩa là “thịt khô có xương” (dried meat with bone in it). Hán ngữ đại từ điển giải nghĩa là “thịt có dính xương” (đối cốt đầu đích nhục 带骨頭的肉). Lục Tích do Lý Định Tộ dẫn lại giải nghĩa: “thịt có xương gọi là chỉ” (nhục hữu cốt vị chi chỉ 肉有骨謂之肺). Cao Hanh giải nghĩa câu trên là “do thịt có xương nên nhai khó khăn, nhờ đó mới phát hiện bên trong có mũi tên vàng, nếu không nhai khó chắc xơi luôn mũi

tên vào bụng rồi” (nhục hữu cốt nhì thực chi nan, thực chi nan cố phát kiến kim thi, phủ tác tất ngộ thôn kim thi nhập phúc trung hĩ 肉有骨而食之難，食之難故發見金矢否則必遇吞金矢入腹中矣). Chúng tôi không thấy học giả nào giải nghĩa thông câu này. Tại sao trong xương lại có mũi tên vàng? Nguyên mũi tên lớn làm sao chui vào nằm trong miếng xương được? Có lẽ là đầu mũi tên khi bắn trúng con thú đã ăn sâu vào xương chăng? Cao Hanh đã giải nghĩa tương tự như vậy. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ hoàn toàn cho rằng đây chỉ là ẩn dụ: chẳng hạn chuyện ăn thịt có xương nhai cắn khó khăn cũng giống như việc áp dụng hình phạt không được suôn sẻ thuận lợi (tượng giảo khiết can ngạnh đối cốt đinh nhục nhất dạng thi hình bất thuận lợi 象咬齧乾硬帶骨的肉一樣施刑不順利). Còn chuyện “kim thi” 金矢 có nghĩa là “đã chuẩn bị sẵn sự cương trực khí phách mạnh mẽ giống như mũi tên bằng kim loại” (cụ bị kim chất tiến thủ tự đích cương trực khí phách 具備金質箭矢似的剛直氣魄). Cách giải nghĩa này cũng rõ nhưng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giải nghĩa hào lục ngũ giống hệt như vậy thì người đọc lại đậm ra bối rối. Chẳng lẽ thánh nhân lại dài dòng văn tự (nhất là phải viết bằng văn giáp cốt) dùng cả hai hào để diễn tả một ý như vậy?

Wilhelm giải nghĩa: “Có những trở ngại lớn lao cần phải khắc phục, những kẻ đối lập thế lực cần phải bị trừng phạt. Mặc dầu đây là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng vẫn thành công. Nhưng cần phải cứng rắn như kim loại và thẳng (chính trực) như mũi tên thì mới vượt qua được khó khăn. Nếu hiểu được những khó khăn này và tiếp tục kiên trì hình quan sẽ đạt được thành công. Cuối cùng thì nhiệm vụ (trừng phạt, xử lý hình ngục) cũng thực hiện tốt.”

LỤC NGŨ: PHÊ CAN NHỤC, ĐÁC HOÀNG KIM, TRỊNH, LỆ, VÔ CỦU.

六五：噬乾肉，得黃金，貞，厲，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Ăn thịt khô, gặp đầu tên kim loại, đã bói quẻ thấy có điểm xui, nhưng cuối cùng không có tai họa gì lớn.*

Giải thích: Từ Tử Hùng, người chuyên đưa ra những lý giải độc đáo, cũng thừa nhận rằng “hoàng kim” 黃金 trong hào này cũng y hệt như “kim thi” 金矢 trong hào cửu tử nói trên và hai câu tuy viết hơi khác như đồng một nghĩa (hoàng kim nghĩa dữ kim thi đồng, thử đồng nghĩa dị văn 黃金義與金矢同, 此同義異文). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa: “Giống như ăn thịt

khô dai khó khăn việc thi hành hình luật cũng thế, không được thuận lợi cho lắm, nhưng cũng dự bị đầy đủ khí phách cương kiện trung hòa như kim loại, gìn giữ kiên chính để phòng sự nguy hiểm, có thể tránh được tai hại” (Tượng giáo khiết can ngạnh đích nhục bô nhất dạ ng thi hình bất thậ m thuận lợi, đán cù bị hoảng kim tự đích cương kiện trung hòa khí phách, thủ trì chính cố dĩ phòng nguy hiểm, khả miễn cứu hại 象咬齧乾硬的肉脯一樣施刑不甚順利，但具備黃金似的剛堅中和氣魄；守持正固以防危險，可免咎害). Nếu hai quẻ bói này giống nhau về chuyện ăn thịt không thấy “hoàng kim” hay “kim thi” thì tại sao hào lục tử lại “lợi gian trinh cát” 利艱貞吉 mà hào lục ngũ lại “trinh lệ vô cữu” 貞厲无咎 ? Thật là khó hiểu. Cao Hanh giải nghĩa “hoàng kim” 黃金 không phải là “kim thi” 金矢 mà là “một hạt gạo màu vàng cực nhỏ” (hoàng kim lạp 黃金粒), may mà không lọt vào bụng, lọt vào là chết chắc, nhưng lọt vào rồi mà chưa chết cũng là may lắm. Bói được hào này thì nguy chuyển thành an” (Khiết can nhục nhi phát hiện kỳ trung hữu hoàng kim lạp dã. Hoàng kim lạp dã thậm vi, kỳ bất nhập phúc, hạnh dã. Hoàng kim lạp nhập phúc tắc tử, kỳ nhập chi bất tử, diệc hạnh dã thử ngộ hiểm hóa di chi tượng 醬乾肉而發現其中有黃金粒也. 黃金粒入腹則死；其入之不死，亦幸也，此遇險化夷之象).

Wilhelm giải nghĩa: “Trường hợp cần phải quyết định ở đây thật sự không giản dị chút nào nhưng hoàn toàn rõ ràng. Vì chúng ta thường có khuynh hướng nghiêng về sự khoan dung dễ dãi, chúng ta cần nỗ lực để giống như vàng, có nghĩa là chân chính như vàng và không thiên vị như màu vàng, màu tượng trưng cho sự trung dung, trung chính. Bằng cách luôn cảnh giác về những mối nguy hiểm phát sinh từ nhiệm vụ chúng ta có thể tin rằng bản thân có thể tránh phạm sai lầm.”

THƯỢNG CỬU: HẠ GIÁO DIỆT NHĨ, HUNG.

上九：何校滅耳，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Mang gông trên vai, tai bị cắt mất, rất nguy hiểm.*

Giải thích: Lục Đức Minh giải nghĩa “hạ 何 nguyên thủy viết là hạ 荷 (có bộ thảo đầu)” (hạ bản diệc tác hạ 何本亦作荷). Vương Túc giải nghĩa “hạ” 荷 có nghĩa là “đảm” 擔(khiêng mang). Từ Tử Hùng cũng giải nghĩa

"hạ" là "bối phụ" 背負 (mang trên lưng). "Giáo" 校 là "gia" 槌 (gông cùm). "Diệt nhĩ" 滅耳 là "cắt mất tai" (ma phá liễu nhĩ đóa 磨破了耳朵). Cao Hanh giải nghĩa "hạ giáo diệt nhĩ" 何校滅耳 là một "hình phạt nặng" (trọng phạt 重罰). Bùi Văn Nguyên chẳng biết căn cứ vào đâu lại cho rằng "gắn đứt tai chứ chưa hẳn là đứt thật." Wilhelm thì không cho rằng "tai" ở đây đã bị cắt mất. Ông bình giải: "Ngược hẳn với hào thứ nhất, hào này chỉ một loại người bất trị. Hắn bị phạt phải đeo gông (wooden cangue) và do gông che nên không thấy lỗ tai (his ears disappear under it) ý muốn nói hắn hoàn toàn không muốn nghe những lời cảnh cáo. Sự ngoan cố này dẫn đến bất hạnh."

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Phệ Hap như sau: "Quẻ Phệ Hap lấy vật được nhai cắn trong miệng mà làm thí dụ nhằm giải thích ý nghĩa sử dụng hình pháp. Quái Từ nói "Hanh, lợi dụng ngục" 亨利用獄, đã nêu rõ ý chỉ của quẻ là: thuận theo quy luật trị ngục chính xác thì sẽ hanh thông. Tượng của sáu hào lấy hai hào sơ cửu và thượng cửu làm thí dụ việc phạm hình luật và bị trị tội. Hào sơ cửu mới phạm pháp, nhưng biết sửa lỗi, nên vô cữu. Hào thượng cửu tội lỗi chồng chất, nên gặp hung. Hai hào này đều có ý răn đe sâu sắc. Bốn hào nhị, tam, tứ, ngũ đều ám chỉ việc áp dụng hình pháp cho người. Trong đó hào lục nhị là lấy nhu thừa cương. Hào lục tam và lục ngũ là âm ở dương vị. Hào cửu tứ là dương ở âm vị. Tất cả đều biểu lộ đạo trị ngục có cương nhu trợ giúp nhau. Lý Quá 李過 nói: «Hào ngũ là vị trí của vua, là người chủ trị ngục. Hào tứ là vị trí đại thần, là quan khanh trị ngục. Hào tam, hào nhị là bọn nha lại trị ngục.» (Ngũ, quân vị dã, vi tri ngục chi chủ; tứ, đại thần vị dã, vi tri ngục chi khanh; tam, nhị, hựu kỳ hạ dã, vi tri ngục chi lại 五, 君位也, 爲治獄之主; 四, 大臣也, 爲治獄之卿; 三, 二, 又其下也, 爲治獄之吏). Vị trí bốn hào này tuy cao thấp khác nhau nhưng quá trình trị ngục có tình trạng phổ biến là *cửu咎*, *lận吝*, *gian艱*, *lệ厲*. Điều này cho thấy đương như các tác giả Chu Dịch cũng biết rõ việc trị ngục là gian nan. Thể hiện ý nghĩa toàn quẻ là hào lục ngũ, âm ở tôn vị, cái đức của nó vốn văn minh, giống như dùng hình mà mong không còn hình; cái dụng của nó cứng rắn nghiêm khắc, giống như sấm sét chấn động tạo thanh uy. Đó là nghĩa lý "minh phạt sắc pháp" 明罰

敷法 (sử dụng hình phạt nghiêm minh, ban bố pháp luật) trong *Đại Tượng Truyện*. Mã Chẩn Bưu cho rằng: «Đời thánh làm sáng điều thiện và ghét điều ác, dùng cả minh và uy, đạo ở tại sấm chớp gió thổi. Nước mềm yếu, dân khinh lờn bơi lội đùa giỡn, nên đa số chết đuối. Lửa mãnh liệt, dân trông mà sợ, nên ít người chết cháy. Phép đặt ra hình luật lấy sấm và lửa làm biểu tượng là có lý lẽ của nó. Nhưng lấy nhu trung (hào ngũ) làm chủ vẫn không mất ý nghĩa trị tội để không còn tội, dùng hình phạt để mong không còn hình phạt. Lão Tử giỏi dùng nhu, từng nói: 'Dân nếu không sợ chết, sao có thể đem cái chết mà doạ họ?' (Dân bất uý tử, nại hà dĩ tử cụ chi 民不畏死, 奈何以死懼之) Thật là đạt được đạo nhu trung rồi vậy.» Lời ấy suy luận sâu sắc ngụ ý của nhu trung, và có thể khai triển triết lý của quẻ này.”

CHÚ THÍCH VỀ CHỦ HÌNH 刑 VÀ CHỦ LỄ 禮 TRONG VĂN HÓA NHÀ CHU

Bàn về hình pháp đời Chu, Bùi Văn Nguyên, cũng như Nguyễn Hiến Lê và Cao Xuân Huy trước đây, đều nương dựa chính vào câu “lễ bất hạ thứ dân, hình bất thượng đại phu” 禮不下庶民, 刑不上大夫 để bình luận một cách sai lạc như sau: “Vai trò hình quan, ngực quan quan khảo tra, gông cùm ở đây (tức quẻ Phê Hợp) khá rõ. Riêng vua chúa có nhiệm vụ ban sắc chỉ, đặt ra pháp luật, gọi tắt là “sắc pháp.” Có điều “sắc pháp” từ trên ban xuống một chiểu, thí dụ theo sách Chu Lễ thì lễ không xuống đến thứ nhân (dân thường) còn hình không lên đến quan đại phu, bởi “sắc pháp” dưới chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến không dân chủ, không do dân, và vì dân”!¹⁰

Nguyễn Hiến Lê cũng viết: “Quý tộc mà phạm tội thì xử theo lễ, nghĩa là theo tục lệ của giới quý tộc, dân thường mà phạm tội mới bị triều đình xét theo hình luật”¹¹.

Cao Xuân Huy viết: “Lễ là một thứ hình thức chính quyền đặc biệt: Lễ bất hạ thứ nhân (lễ không xuống đến kẻ thứ nhân)”¹² và “hình bất thượng

¹⁰ Bùi Văn Nguyên, *Kinh Dịch Phục Hy*, tr. 327 - 328.

¹¹ Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, tập I, Nhà xuất bản Văn hóa, 1996, tr. 78.

¹² Cao Xuân Huy, *Tư tưởng phương Đông*, ghi những điểm nhìn tham chiếu, tr. 376.

đại phu" (hình không lên đến đại phu) đó là công thức của sự chuyên chính của giới quý tộc thị tộc dưới đời nhà Chu".¹⁰

Ba nhà nghiên cứu này đều thống nhất cho rằng "lễ" là một loại luật pháp dành riêng cho giai cấp đại phu quý tộc và "hình" là một thứ luật pháp, đương nhiên là tàn nhẫn, để áp chế nhân dân. Bùi Văn Nguyên thì kết án hệ thống hình pháp như vậy là "không dân chủ." Nguyễn Hiến Lê thì chê bai là "quá bất công." Cao Xuân Huy khẳng định đó là "một công thức chuyên chính." Nguồn gốc chính của câu trích dẫn này là *Lễ Ký 禮記*: "lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu" 禮不下庶人, 刑不上大夫. Phê phán chế độ nhà Chu là "không dân chủ" hay "bất công" hay "chuyên chính" là sai lầm về mặt phương pháp: Áp dụng những phong cách tư duy hiện đại (nhập cảng từ phương Tây là chính) để phê phán một phong cách cổ xưa cả mấy ngàn năm. Nhưng chúng tôi không muốn bàn đến việc đó mà chỉ muốn phân tích câu "lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu" xem nó có hàm ẩn những ý nghĩa như Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Hiến Lê, Cao Xuân Huy đã suy diễn hay không?

Về mặt văn bản gốc, câu "lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu" phát xuất trong *Lễ Ký*, thiên *Khúc Lễ* 曲禮. Khi đọc câu này trong *Lễ Ký* chúng ta mới phát hiện ra hai chữ "lễ" và chữ "hình" mang một ý nghĩa hết sức chuyên biệt cụ thể, chứ không thể tổng quát hóa lên thành hai phạm trù hình luật phổ biến được. "Lễ" đây là một loại quy định cụ thể về lễ.¹¹ Nguyên toàn văn trong đoạn đó như sau: "Vua (khi đang đi xe ngang qua tông miếu) chỉ cần nắm càng xe phía trước và cui đầu, quan đại phu phải xuống xe, còn khi đại phu (đi xe chung với sỹ ngang qua tông miếu) thì nắm càng xe cui đầu và sỹ thì phải xuống xe, quy tắc này không áp dụng cho thứ nhân" (Quốc quân phủ thức, đại phu hạ chi, đại phu phủ thức, sỹ hạ chi, lễ bất hạ thứ nhân. Hình bất thượng đại phu, hình nhân bất tại quân trắc 國君撫式, 大夫下之; 大夫撫式, 士下之; 禮不下庶人. 刑不上大夫, 刑人不在君側).¹² Hãy lưu ý cách chấm câu. Chúng tôi theo Tôn Hy

¹⁰ Cao Xuân Huy, *Sđd*, tr. 372.

¹¹ Tham khảo Tôn Hi Dân, *Lễ Ký tập giải*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1987.

¹² Chúng tôi sử dụng bản *Lễ Ký Tập Thuyết* trong bộ sách Tân San Tứ Thư Ngũ Kinh, Trung Quốc Thư Điểm xuất bản, 1994, tr. 20. Bản *Lễ Ký*, Bắc Kinh Yên Sơn xuất bản xã, 1995, tr. 25. Cả hai bản đều in bằng giản thể.

Dán, Du Vinh Cǎn, Vương Chiêm Thông, chấm câu lại như trên, nghĩa là tách “hình bất thượng đại phu” 刑不上大夫 ra khỏi “lễ bất hạ thứ nhân” 禮不下庶人 và để nó đi chung với vế sau “hình nhân bất tại quân trắc.” 刑人不在君側.

Du Vinh Cǎn 俞榮根 giải thích: “Câu thứ nhất nói về những người không cùng một đẳng cấp khi thực hiện lễ tế tại tông miếu. ‘Thức’ 式 là cái càng xe phía trước dùng làm nơi đặt tay vịn. ‘Phủ thức’ 撫式 là một loại quy tắc về lễ nghi, phương pháp như thế này: Đứng trên xe khi xe đang di, cúi đầu hai tay vịn xe càng xe, để bày tỏ ý tôn kính. Cỗ nhân còn gọi tắt loại lễ này là ‘thức’ 式, đây là diễn nghĩa của ‘thức’ 式, tức là tiến hành ‘lễ vịn càng xe.’” Câu này đại ý là: Vua cùng với đại phu đi xe ngang qua tông miếu, vua đứng yên trên xe vịn càng xe mặt cung kính hơi cúi xuống, còn đại phu phải bước xuống xe. Còn nếu đại phu đi chung với sĩ khi đi ngang qua tông miếu thì đại phu đứng trên xe thi hành “thức lễ” còn sĩ phải bước xuống xe, còn thứ nhân không có lễ xuống xe” (Tiền nhất cú giảng bất đồng đẳng cấp đích nhân quá tông miếu chi lễ. “Thức” bản chỉ xa tiền phủ thủ hoành mộc. “Phủ thức” thị nhất chủng lễ nghi quy tắc, phương pháp thị: Lập nhi thừa xa, đê đầu phủ xa tiền hoành mộc, dĩ thị kính ý. Cỗ nhân dã tương phủ thức chi lễ giản xưng vi “thức”, giá thị “thức” diễn nghĩa, tức hành thức lễ. Thủ cú đại ý vi: quốc quân dữ đại phu quá tông miếu thời, quốc quân tại xa thượng hành thức lễ, đại phu tắc ứng hạ xa, nhược đại phu dữ sĩ đồng hành quá tông miếu, tắc đại phu hành thức lễ, sĩ đương hạ xa; thứ nhân một hữu hạ xa chi lễ 前一句講不同等級的人過宗廟之禮. “式”本指車前撫手橫木。“撫式”是一種禮儀規則，方法是：立而乘車，低頭撫車前橫木，以示敬意。古人也將“撫式”之禮簡稱為“式”，這是“式”的衍義，即行式禮。此句大意為：國君與大夫過宗廟之時，國君在車上行式禮，大夫則應下車；若大夫與士同行過宗廟，則大夫行式禮，士當下車；庶人沒有下車之禮)。⁽¹⁾

Tại sao thứ nhân lại không cần phải làm lễ xuống xe? Lý do quá đơn giản: Thứ nhân làm gì có xe hay có cơ hội ngồi xe chung với sĩ đại phu mà phải chấp hành quy định cụ thể này. Như vậy “lễ ở đây chỉ một quy định rất

⁽¹⁾ Du Vinh Cǎn 俞榮根, Nho gia Pháp tư tưởng thông luận 儒家法思想通論, Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992, tr. 115. Nguyên tác viết theo giản thể Bắc Kinh, nhưng chúng tôi chép lại theo dạng phồn thể.

cụ thể, không phải “lễ nghĩa” chung chung mà Nguyễn Hiến Lê hiểu lầm là một loại hình pháp dùng riêng cho giới quý tộc nhà Chu hay Cao Xuân Huy tổng quát hóa lên thành một “công thức chuyên chế.”

Còn câu “hình bất thượng đại phu” 刑不上大夫 lại tương quan mật thiết về mặt ý nghĩa với câu kế tiếp “hình nhân bất tại quân trắc” 刑人不在君側 chứ không gắn với câu trước “lễ bất hạ thứ nhân” 禮不下庶人. “Hình bất tại quân trắc” có nghĩa là “những người bị hình phạt không được tiếp cận với đấng quân vương.” “Hình” 刑 đây không phải là luật pháp nói chung hay sự trừng phạt nói chung mà là nhục hình 肉刑 hay tội chết (hình tích 刑辟). Có nghĩa là nhục hình không áp dụng cho các đại phu là quan lớn trong triều.

Du Vinh Cẩn kết luận: “Tổng hợp những điều vừa nói, cái gọi là “lễ bất hạ thứ nhân” không có nghĩa là hành vi của thường nhân không bị lễ ràng buộc, mà có nghĩa là thứ nhân quá nghèo lại không địa vị gì, nên không chế định lễ cho thứ nhân. Còn cái gọi là “hình bất thượng đại phu” không có nghĩa là khi đại phu có tội thì không xử phạt mà có nghĩa là không thiết lập hình phạt chuyên dùng cho đại phu, khi đại phu có tội phải thông qua “bát nghị” 八議 (tám điều xem xét) để xem xét tội nặng hay nhẹ” (Tổng hợp sở ngôn, sở vị lễ bất hạ thứ nhân, bất thị vô lễ lai ước thúc thứ nhân đích hành vi, nhi thị thứ nhân bần cùng hụy vô thân phận, cố bất chế thứ nhân chi lễ, sở vị hình bất thượng đại phu bất thị đại phu hữu tội bất xử hình, nhi thị bất chuyên thiết trừng phạt đại nhân chi hình, đại phu hữu tội dĩ bát nghị nghị kỳ khinh trọng 綜合所言, 所謂“禮不下庶人”, 不是無禮來約束庶人的行為, 而是庶人貧窮亦無身份, 故不制庶人之禮; 所謂“刑不上大夫”, 不是大夫有罪不處刑, 而是不專設懲罰大夫之刑, 大夫有罪以八議議其輕重). (Sđd, tr.118)

22. QUÈ BÍ 貞



Thượng quái là Cấn (núi). Hạ quái là Ly (lửa). Quẻ còn có tên là Sơn Hỏa Bí 山火賁.

QUÁI TỪ: BÍ: HANH, TIẾU LỢI, HỮU DU VĂNG.

賁:亨，小利，有攸往。

Dịch nghĩa: *Quẻ Bí tượng trưng trang sức cho đẹp. Hanh thông, những gì nhỏ nhặt cần làm đẹp thêm để vẻ đẹp bần thần rực rỡ hơn.*

Giải thích: Wilhelm dịch “bí” 貁 là “duyên dáng, xinh đẹp” (grace) và giải nghĩa: “Quẻ này cho thấy một ngọn lửa đang phun vọt lên từ những chiều sâu thăm thẳm của mặt đất và chiếu rực sáng ngọn núi khiến cho những đỉnh cao trên thượng giới thêm phần mỹ lệ. Vẻ duyên dáng khả ái trong hình thức rất cần thiết trong bất kỳ sự kết hợp nào nếu muốn cho nó được điều hành tốt đẹp và được hai bên hài lòng thay vì rơi vào sự hỗn loạn vô trật tự.”

Cao Hanh giải nghĩa “bí” là “trang sức, làm cho đẹp” (bí giả, sức dã 貁者, 飾也), nghĩa cũng tương tự với Wilhelm. Ông còn nói thêm là “tạp sắc lèo loẹt cũng là bí” (tạp sắc văn sức vi bí 雜色文飾爲賁). Cổ nhân xưa xâu vỏ sò (bối 貝) đeo ở cổ trang sức cho đẹp (cổ nhân quán bối nhi hê ư cảnh dĩ vi mỹ sức).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “tiểu” 小 tức là “nhu tiểu” 柔小 (mềm mại nhỏ nhặt). Đây là thời “trang sức cho đẹp” (văn sức chi thời 文飾之時) nên những gì mềm mại, nhỏ nhặt cần làm đẹp thêm (nhu tiểu giả vưu tu kỵ gia sức 柔小者尤須其加飾) để làm vẻ đẹp bần thần được rực rỡ hơn (khả hiển kỵ mỹ 可顯其美). Đó là nghĩa của câu “lợi hữu du văng” 利有攸往. Wilhelm giải nghĩa “tiểu” 小 là “những vấn đề nhỏ nhặt” (small matters) và cho rằng sự đẹp đẽ, duyên dáng đem đến thành công, nhưng không phải là điều cơ bản nhất, nên chỉ dùng một cách

tiết kiệm và trong những trường hợp nhỏ, không quan trọng. Chẳng hạn về cấu trúc quẻ, ta thấy trong quẻ Ly nằm dưới một hào âm (lục nhị), chui vào giữa hai hào dương (sơ cửu và cửu tam). Hai quẻ dương tượng trưng cho nội dung cốt yếu, còn hào âm chỉ đóng vai trò tô điểm làm đẹp thêm cho hai hào dương.

Từ Tử Hùng giải nghĩa “lợi hữu du vãng” 利有攸往 là có cho người đi thì có lợi nhỏ” (hữu sở vãng tắc hữu tiểu lợi” 有所往則有小利) và cho rằng quẻ này bàn về chuyện “hôn nhân” (nam hôn nữ giá 男婚女嫁 = trai lấy vợ gái gả chồng), nền chính trị của một nước hay chế độ gia đình (quốc chính gia chế 國政家制), tất cả đều có chế độ nghi lễ riêng biệt, tạo thành quan hệ xã hội nhân văn phức tạp, và dùng nghi lễ duy trì trật tự xã hội hiện tại. Đây chính là cái gọi là “thần đạo thiết giáo” 神道設教, nghĩa là các bậc thánh nhân, hiền triết “trông ngắm thiên văn, quan sát sự biến đổi thời cuộc” (quan hồ thiên văn, sát hồ thời biến 觀乎天文, 察乎時變) để xác lập công cuộc giáo hóa căn cứ trên việc sùng bái thần linh, tổ tiên.

Quẻ Bí như vậy tập trung nói về ý nghĩa của sự làm đẹp, trang sức, tô điểm. Giống như Khổng tử cũng có nhận xét là lời nói không đẹp thì không truyền được đi xa. Sáu hào trong quẻ là tượng âm dương giao nhau, làm tăng vẻ đẹp cho nhau, trong đó hào Sơ và hào tử tương ứng, tăng phần khả ái cho nhau. Hào nhị và ba hào tam, ngũ, thượng đối sánh nhau làm tăng vẻ mỹ lệ lẫn nhau. Trình Di giải nghĩa: “Cái đạo trang sức, làm đẹp, chính là làm tăng thêm vẻ yêu kiều lộng lẫy, cho nên tiến hành công việc thì có lợi trong những trường hợp nhỏ, không quan trọng” (văn sức chi đạo, khả tăng kỳ quang thái, cố năng tiểu lợi ư tiến dã 文飾之道, 可增其光彩, 故能小利於進也).

TƯỢNG: SƠN HẠ HỮU HỎA, BÍ. QUÂN TỬ DĨ MINH THỨ CHÍNH, VÔ CẨM CHIẾT NGỤC.

象曰：山下有火，賁。君子以明庶政，无敢折獄。

Dịch nghĩa: *Dưới chân núi có lửa, đó là hình tượng quẻ Bí. Quân tử xem tượng quẻ này để gia công làm đẹp hơn chuyện cai trị nhưng không được áp dụng chính sách “làm đẹp” này vào việc tranh chấp và hình ngục.*

Giải thích: “Thứ chính” 庶政 là “các loại sự việc hành chính” (các hạng chính sự 各項政事). Wilhelm giải nghĩa “chiết ngục” 折獄 là “quyết định

những vấn đề còn đang bàn cãi, chưa dứt khoát” (controversial issues). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “chiết ngục” là “đoán ngục” 斷獄 (phán đoán chuyện hình ngục). Từ Tử Hùng giải nghĩa “chiết ngục” là “dùng uy thế và sức mạnh và sức để giải quyết chuyện hình ngục” (dǐ uy mãnh đoán ngục 以威猛斷獄). Trình Di giải nghĩa: “Phán đoán chuyện hình ngục, là chuyện liên quan đến tình huống thực tế, việc trang trí tô điểm có thể làm che dấu tình tiết thực sự, cho nên không dám dùng văn sức giải quyết chuyện hình ngục” (Chiết ngục giả, chuyên dụng tình thực, hữu văn sức tắc một kỳ tình hĩ, cố vô cảm dụng văn dǐ chiết ngục dã 折獄者，專用情實，有文飾則沒其情矣，故無敢用文以折獄也). Wilhelm giải nghĩa tương tự: hình thức mỹ lệ chỉ có thể giúp soi sáng những vấn đề kém quan trọng, nhưng không thể giúp xử lý những vấn đề quan trọng.

SƠ CỦU: BÍ KỲ CHỈ, XÃ XA NHI ĐỒ.

初九： 貲其趾，舍車而徒。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Trang trí làm đẹp cho ngón chân, bỏ xe lớn đi bộ.*

Giải thích: Câu này khá tối nghĩa. Wilhelm cho rằng việc bỏ xe di bộ để bảo toàn sự duyên dáng (nghĩa bóng là sự độc lập) là một hành động đáng khen, vì mặc dù xe lớn có thể giúp ta di nhanh hơn, nhưng nếu xuất xứ nguồn gốc khả nghi thì không nên sử dụng. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa rằng hào này diễn tả việc chỉ nên trang sức làm đẹp cho cái gì đáng để làm đẹp (sức sở đáng sức 飾所當飾), cho nên việc bỏ xe di bộ có nghĩa là bỏ cái không đáng trang sức (nhi khí xa an bộ tắc dụ khí sức sở bất đáng sức 而棄車安步則喻棄飾所不當飾). Từ Tử Hùng cho rằng hào này đang nói chuyện làm đẹp trong chuyện cưới hỏi “bí kỳ chỉ” 貲其趾 là mang giầy hoa đẹp trong chuyện cưới hỏi và giải thích “bí kỳ chỉ” là mang giầy hoa đẹp vào chân (dụng hoa hài sáo cưỡc 用花鞋套腳). Ông dịch “bí kỳ chỉ” là “chân mang hài thêu hoa” (cưỡc xuyên hoa hài 腳穿花鞋).

LỤC NHỊ: BÍ KỲ TU.

六二： 貲其須。

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Làm đẹp bộ râu.*

Giải thích: Wilhelm dịch là “làm đẹp bộ râu dưới cằm” (lend grace to the beard on the chin) và giải nghĩa: bộ râu không thể độc lập với trọn bộ mặt, cho nên nó biểu tượng cho cái gì phụ thuộc, không phải nội dung chính và việc tót bộ râu ngũ ý chăm lo cho những việc phù phiếm, không chú trọng nội dung hay bản chất. Từ Tử Hùng dịch “bí kỳ tu” 貢其須 là “làm đẹp bộ râu của mình” (tu sức tự kỷ đích hổ tu 修飾自己的胡須). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ hiểu là “trang sức làm đẹp cho bộ râu đẹp của bậc cao quý” (văn sức tôn giả dịch mỹ tu 文飾尊者的美須) và giải nghĩa đây nói về sự tương quan giữa hai hào lục nhị và cửu tam ở trên: Vậy cửu tam chính là tượng trưng cho bậc tôn giả có “râu” cần được “gia công.” Cao Hanh giải nghĩa hoàn toàn khác: “bí kỳ tu” 貢其須 có nghĩa là “râu hoa râm”, đây nói về bên ngoài một lão nhân, tượng trưng cho việc sống thoả (bí kỳ tu giả, tu hữu hắc hữu bạch dã, thử lão nhân chi tượng, thoả khảo chi trung dã 貢其須者，須有黑有白也，此老人之象，壽考之徵也).

CỬU TAM: BÍ NHƯ, NHU NHƯ, VĨNH TRINH, CÁT.

九三：貢如，濡如，永貞，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Trang sức được hình dung tuấn mỹ như vậy cùng người luôn thi ân bố đức cho nhau, phải luôn để cao cảnh giác vẻ đẹp bên ngoài thì mới gặp sự tốt đẹp.*

Giải thích: Từ Tử Hùng cho “bí” 貢 trong trường hợp này là tiếng giả tá của “bôn” 奔 (chạy) và “nhu” 濡 có nghĩa là “thấp” 濡 (ướt) nên dịch câu “bí nhu, nhu nhu” 貢如, 濡如 thành “chạy hộc tốc về phía trước, mồ hôi chảy ướt cả lưng” (bôn bào vãng tiền, hăn lưu giáp bối 奔跑往前汗流浃背). Chạy đi đâu? Hay là đi đón cô dâu? Nhưng tự nhiên “bí” 貢 chỗ này biến thành “bôn” 奔 thì có vẻ gượng ép quá. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa hợp lý hơn: “bí nhu” 貢如 là “trang điểm làm cho hình dung tuấn mỹ như thế” (văn sức đắc ná dạng tuấn mỹ 文飾得那樣俊美) và “nhu nhu” 濡如 là “cùng người luôn luôn thi ân bố đức cho nhau” (dữ nhân tần tần tương thí huệ trạch 與人頻頻相施惠澤). Wilhelm dịch “bí nhu nhu nhu” 貢如濡如 là “duyên dáng xinh đẹp và ẩm ướt” (graceful and moist). Wilhelm giải nghĩa “ướt” đây ám chỉ tình trạng chênh choáng hơi men (the mellow mood induced by wine), có nghĩa là vẻ đẹp chỉ có tác dụng trang điểm nhưng nếu chúng ta quá say sưa với nó như say rượu, chìm

đắm trong sự thích thú, khoái lạc thì sẽ rất nguy hiểm. Cho nên hào này nhấn mạnh “vĩnh trinh” 永貞 là “phải luôn luôn để cao cảnh giác vẻ đẹp bên ngoài” thì mới có thể gặp sự tốt đẹp (cát 吉) được.

LỤC TỨ: BÍ NHƯ, BA NHƯ, BẠCH MÃ HÀN NHƯ, PHỈ KHẨU, HÔN CẤU.

六四：賁如，皤如，白馬翰如，匪寇，无媾。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Nên trang điểm thật lộng lẫy như vậy, hay trang phục thật đơn giản toàn màu trắng, kia xem ngựa trắng hùng dũng cất cao đầu rong ruổi trên đường, không phải là quân thảo khấu đang đến đâu, mà chính là người muốn đến cầu hôn.*

Giải thích: Từ Tử Hùng giải nghĩa “ba”皤 ở đây có nghĩa là “thiêu đốt” (phản thiêu 焚燒). Không biết ông căn cứ vào đâu. *Thuyết văn giải tự* giải nghĩa “ba”皤 là “tóc bạc người già” (ba lão nhân bạch dã皤, 老人白也). Lý Đỉnh Tộ cũng giải nghĩa “ba” là “sắc trắng trơn” (ba diệc bạch tố chi mạo皤亦白素之貌). Cao Hanh khẳng định “bất cứ vật gì trắng đều có thể gọi là “ba”, không phải chỉ dùng riêng cho người già” (cái vật bạch quân khả viết ba, bất chuyên thuộc ư lão nhân 盖物白均可曰皤, 不專屬於老人). Ông giải nghĩa “ba như”皤如 là “ngựa sắc trắng toát vây” (ba như giả, mã sắc bạch ba nhiên dã皤如者, 馬色白皤然也). “Hàn”翰 Hoàng Đỉnh chú là “ngựa cất đầu cao hiên ngang” (mã cử đầu cao ngang dã 馬舉頭高昂也). Từ Tử Hùng cho rằng “hàn” thể hiện dáng ngựa đang phi nhanh, đầu ngựa ngẩng cao (mã đầu cao cử tức phi bôn chi trạng 馬頭高舉即飛奔之狀). Mã Dung và Tuân Sảng đều chú “hàn”翰 tức là “cao 高.” Riêng Lục Đức Minh dẫn Trịnh Huyền giải nghĩa “hàn” cũng có nghĩa là “trắng” (Hàn, bạch dã翰, 白也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chấp nhận lỗi giải nghĩa này nên dịch “bạch mã hàn như” 白馬翰如 là “ngựa trắng tinh” (bạch mã hựu thị ná dạng thuần khiết vô tạp 白馬又是那樣純潔無雜). “Phỉ khẩu”匪寇 là “phi khẩu”非寇 “không phải bọn cướp đường.” Nên tham khảo so sánh với quẻ Truân hào lục nhị cũng có câu tương tự về vấn đề “phỉ khẩu” và “hôn cầu.”

Wilhelm dịch hào trên như sau: “Duyên dáng hay đơn giản? một con ngựa bạch phi như bay đến. Không phải là cướp. Anh ta sẽ tỏ tình đúng lúc” (Grace or simplicity? A white horse comes as if on wings. He is not a robber. He will woo at the right time). Vậy Wihlelm hiểu “bí như” 賁如 và “ba như”皤如 là

hai câu hỏi và “bí” 賛 (grace) đối lập với “ba” 鮮 (simplicity). Ông giải nghĩa: “Một cá nhân đang rơi vào tình huống phải hoài nghi không biết nên chọn theo con đường nào: theo đuổi vẻ đẹp trang sức lộng lẫy bên ngoài hay trở về với sự phác tố đơn giản. Bản thân sự hoài nghi đã hàm chứa câu trả lời. Sự xác định đến từ bên ngoài: nó đến như con ngựa có cánh bay. Màu trắng tinh biếu tượng cho sự đơn giản chất phác. Thoạt tiên có thể hơi bức mình khi phải từ bỏ những tiện nghi sung sướng có thể đạt được, tuy nhiên ta có thể tìm thấy sự bình yên tâm hồn trong quan hệ chân chính với một người theo tổ tình. Con người có cánh biếu tượng cho những ý tưởng vượt qua cả không gian và thời gian.”

LỤC NGŨ: BÍ VU KHÂU VIÊN, THÚC BẠCH TIỀN TIỀN, LẬN, VÔ CỦU.

六五：賛于丘園，束帛箋箋，吝無咎。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Hãy mau đến núi đồi vườn tược, cầm một bó lụa tơ nhỏ để làm lễ vật đón bậc cao nhân ẩn sĩ, có thể phải chịu khuất xấu hổ một chút, nhưng không có tai hại gì lớn.

Giải thích: Trong hào này chúng tôi theo Từ Tử Hùng dịch “bí” 賛 tức là “chạy đến” (bên hướng 奔向) vì thấy như vậy hợp nghĩa hơn. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “khâu viễn” 丘園 là “núi gò vườn tược” (sơn khâu viễn hữu 山丘園囿) và “thúc bạch” 束帛 là “một bó lụa bạch” (nhất thúc ty bạch 一束絲帛), chỉ vật hoàn toàn mỏng, tinh tế, và trắng trơn, không tô điểm lòe loẹt (vi bạc vô hoa chi vật 微薄無華之物), “Tiên” 簡 theo Chu Hi giải nghĩa là “nhỏ” (tiên, tiểu dã 簡, 小也). Liên quan đến cụm từ “khâu viễn” Quách Dương có trích dẫn *Chiêu Minh văn tuyển*, trong đó bài *Tây Kinh phú* của Trương Bình Tử có câu: “Sính khâu viễn chi cảnh khiết, lữ thúc bạch chi tiên tiên” 聘丘園之耿潔, 旅束帛之箋箋. Tiết Tống chú giải: “Cảnh có nghĩa là trong sạch, lữ có nghĩa là bày ra” (Cảnh, thanh dã. Lữ, trần dã 耿, 清也; 旅, 陳也). Quách Dương căn cứ vào Tiết Tống giải nghĩa câu trên là: “Trong núi non vườn tược có người ẩn sĩ cao khiết, mau đến mời ra làm quan. Thúc bạch là vì trong thời cổ đi mời bậc cao nhân ra làm quan phải mang theo một bó lụa trắng” (khâu viễn chi trung hữu ẩn sĩ, trinh khiết thanh bạch chi nhân, sính nhì dụng chi. Thúc bạch, vị cổ sính sĩ, tất dĩ thúc bạch 丘園之中有隱士, 貞潔清白之人, 聘而用之. 束帛, 謂古聘士, 必以束帛). Wilhelm giải nghĩa hào này

như sau: “Một người rút lui không giao tiếp với những kẻ dưới vùng bình nguyên chỉ biết theo đuổi sự xa hoa và đi vào sự cô đơn tĩnh mịch của núi cao. Ở đó anh tìm thấy một bậc thầy đáng ngưỡng mộ và anh muốn kết làm bằng hữu, nhưng lễ vật anh mang theo quá nhỏ mọn nên anh cảm thấy hổ thẹn, tuy nhiên lễ vật không quan trọng ở giá trị vật chất mà chính cảm tình chân thành mới đáng quý nên chung cuộc mọi sự sẽ tốt đẹp.”

THƯỢNG CỦU: BẠCH BÍ, VÔ CỬU.

上九：白責，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng dương: Trang điểm giản dị chất phác không có gì lầm lỗi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “bạch bí” 白責 là “trang sức giản dị không lòe loẹt” (tổ bạch vô hoa đích văn sức 素白無華的文飾). Từ Tử Hùng giải nghĩa tương tự. Trong *Chu Lễ* (Khảo công ký) viết; “Trong việc hội họa, thì tô tráng là công đoạn sau cùng” (phàm họa hội chi sự, hậu tố công 凡畫繪之事, 後素功). *Luận ngữ* (thiên Bát Dật) viết: “Trong việc hội họa, vẽ màu tráng sau” (Hội sự hậu tố 繪事後素). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ căn cứ vào đó giải nghĩa: “Cả hai câu hoặc nói lên trình tự hội họa hoặc dùng “màu tráng” để chỉ “lễ” đối với ý “trang điểm cùng cực là trở về với sự giản dị” (sức chung phản tố 飾終反素=sức chung phản chất 飾終反質) trong hào này có điểm khác biệt, nhưng về mặt xem màu tráng trong “sự trang điểm” là màu gốc chân chính thì hai ý trên của *Lễ Ký* và *Luận Ngữ* có điểm thông với tượng “bạch bí” (Lưỡng giả hoặc ngôn hội họa trình tự, hoặc dĩ tố dụ lễ, dữ bản hào “sức chung phản chất” đích ý chỉ tự hữu khu biệt, đán tựu “tố” tại “văn sức” trung vi “bản chân” chi sắc giá nhất điểm khán, thượng lưỡng thuyết dữ bản hào “bạch bí” đích nghĩ tượng cơ sở hưu hữu khả thông chi xứ 兩者或言繪畫程序, 或以素喻禮, 與本爻“飾終反質”的意旨自有區別, 但就“素”在“文飾”中為“本真”之色這一點看, 上兩說與本爻“白責”的擬象基礎又有可通之處).

Wilhelm bình giải nghĩa: “Nơi đây là giai đoạn phát triển cao nhất: mọi thứ trang điểm làm đẹp đều bị gạt bỏ. Hình thức không còn che lấp nội dung mà đem nội dung phô diễn ra ngoài một cách toàn diện. Sự

duyên dáng hay khả ái trọn vẹn không phải nằm trong những trang điểm bên ngoài che mất bản chất thực sự bên trong mà chính là sự cân xứng phù hợp trong hình thức giản dị.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Bí như sau: “Khổng Tử nói: «[Sách xưa tên là] Chí 志 có chép: ‘*Lời là để trọn ý, văn vẻ là để trọn lời.*’ Không nói thì ai biết ý mình? Lời nói không văn vẻ thì không đi xa.» (Chí hữu chí: ‘Ngôn dĩ túc chí, văn dĩ túc ngôn.’ Bất ngôn, thuỷ tri kỷ chí? Ngôn chi vô văn, hành nhi bất viễn 志有之:言以足志, 文以足言. 不言誰知其志?言之無文, 行而不遠) [Tả Truyện, Tương Công năm 25]. Lê Ký - Lê Khí chép: «Tiên vương lập ra lễ có cả gốc lẫn văn. Trung tín là gốc của lễ; nghĩa lý là văn của lễ. Không gốc thì không đứng được, không văn thì không lưu hành được.» (Tiên vương chi lập lễ dã, hữu bản hữu văn. Trung tín, lễ chi bản dã; nghĩa lý, lễ chi văn dã. Vô bản bất lập, vô văn bất hành 先王之立禮也, 有本有文. 忠信, 禮之本也; 義理, 禮之文也. 無本不立, 無文不行). Hai lời chép đó cho thấy: với tiền đề “ngôn chí lập bản” 言志立本 (nói ý nguyện và lập gốc), cổ nhân đã coi trọng công dụng của văn vẻ. Quẻ Bí là nhằm khai triển ý nghĩa của văn vẻ. Quái Tử nói sự vật có văn vẻ rồi thì sẽ hanh thông, và đặc biệt nói rằng các thứ nhỏ mầm nếu có văn vẻ thích đáng thì sẽ đẹp thêm. Sáu hào trong quẻ Âm Dương giao thác, phô bày biểu tượng làm đẹp cho nhau, như hào sơ tương ứng với hào tử nên làm đẹp nhau; còn hào nhị tương tỷ với hào tam và hào ngũ tương tỷ với hào thượng, nên cũng làm đẹp nhau. Khâu Phú Quốc 丘富國 nói: «Hai vật Âm Dương, nếu có ứng thì lấy ứng mà làm đẹp nhau; nếu không ứng thì lấy tỷ mà làm đẹp nhau.» (Âm Dương nhị vật, hữu ứng giả dĩ ứng nhị tương bí, vô ứng giả dĩ tỷ nhị tương bí 陰陽二物, 有應者以應而相責; 無應者以比而相責). Lời ấy chính là nói lên đặc điểm làm đẹp nhau (giao sức 交飾) giữa các hào cương và hào nhu của quẻ Bí. Tuy nhiên, các hào không nói về văn vẻ một cách chung chung, không điều kiện; mà thực sự chủ trương sự làm đẹp phải thích hợp thân phận, đồng thời coi trọng vẻ đẹp tự nhiên và chất phác. Hào sơ cửu “xả xa” 舍車, không xem trọng hoa mỹ văn vẻ. Hào lục tứ “bạch mã” 白馬, hướng về cái đẹp

đạm bạc. Hai hào đầu của thượng quái và hạ quái này cho thấy giềng mối của đạo Bí. Hào lục nhị “bí tu” 貝須, ý chí vâng theo Dương. Hào cửu tam “nhu nhu” 濡如, giữ vững chính. Hào lục nhị và cửu tam thuộc nội quái, đều xem vẻ đẹp cốt ở sự thuận hợp lễ nghi. Hào lục ngũ làm đẹp ở “khâu viên” 丘園, nhưng mong cầu sự giản phác. Hào thượng cửu ở bước cuối của sự làm đẹp nên quay về “bạch”, trở về bản chất. Hào lục ngũ và thượng cửu thuộc ngoại quái, xem sự giản dị tự nhiên chân chất là đẹp. Có thể thấy tôn chỉ của quẻ Bí tóm lại ở hai điểm: (a) Cương nhu tác động nhau mà thành đẹp; (b) Việc làm đẹp không chuộng hoa mỹ lộng lẫy. *Hệ Từ Hạt Truyện* nói: «Sự vật có Âm Dương cương nhu đan xen nhau, nên gọi là văn vẻ.» (Vật tương tạp cố viết văn 物相雜故曰文). *Tập Quái Truyện* nói: «Bí là không màu sắc.» (Bí, vô sắc dã 貝無色也). Lời đó minh chứng ý nghĩa của hai điểm đã nêu trên. Luận về ý nghĩa mỹ học, triết lý tượng trưng của quẻ này có thể so sánh với quan điểm “sự vật y hệt như một thì không đẹp” (vật nhất vô văn 物一無文) của Quốc Ngữ và “rất khéo mà như vụng” (đại xảo nhược chuyết 大巧若拙) của Lão Tử trong lý luận mỹ học Tiên Tần. Đây là tư liệu đáng chú ý trong việc nghiên cứu lịch sử mỹ học cổ đại.”

23. QUÈ BÁC 剝



Thượng quái là Cấn (núi). Hạ quái là Khôn (đất). Què có tên là Sơn Địa Bác 山 地 剝.

QUÁI TỬ: BÁC: BẤT LỢI HỮU DU VĂNG.

剝: 不 利 有 往.

Dịch nghĩa: Què Bác: Thời loạn ly, không nên ra tay hành sự việc gì, tất cả đều bất lợi.

TƯỢNG: SƠN PHỤ Ư ĐỊA, BÁC, THƯỢNG DÌ HẬU HẠ, AN TRẠCH.

象曰: 山附於地, 剝, 上以後下, 安宅.

Dịch nghĩa: Tượng viết: núi nằm trên mặt đất, đó là hình tượng què Bác, những kẻ đang có ngôi vị cao nếu muốn an cư lạc nghiệp phải ban bố trọng hậu cho người dưới.

Giải thích: “Bác” 剝 theo Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giải nghĩa có nghĩa “rời rụng” (bác, lạc dã 剝, 落也). Lý Đinh Tộ dẫn Trịnh Huyền: “Âm khí xâm lấn dương, trên lấn đến tận hào năm, vạn vật diêu linh, nên mới gọi là “bác” vậy” (Âm khí xâm dương, thượng chí vu ngũ, vạn vật linh lạc, cố vị chi bác dã 險氣侵陽, 上至于五, 萬物零落, 故謂之剝也). Wilhelm bình giảng về què Bác như sau: “Những hào âm đang chuẩn bị di chuyển lên phía trên và lật đổ hào dương trên cùng bằng cách tạo ra một ảnh hưởng phá hoại đối với nó. Những sức mạnh đen tối, tiểu nhân chiến thắng những gì cao siêu và mạnh mẽ, không phải bằng phương tiện trực tiếp, nhưng bằng cách làm suy yếu dần dần và tinh vi không ai nhận thấy được, để cho cuối cùng những gì tốt đẹp phải sụp đổ. Những đường vạch trong què cho thấy hình ảnh một ngôi nhà, hào trên cùng là mái nhà và vì nóc nhà đã tan vỡ, căn nhà sụp đổ. Què này thuộc về tháng thứ chín (tháng 10 - 11 Dương lịch). Sức mạnh âm nhu đã vươn lên mạnh mẽ hơn bao giờ và sắp hoàn toàn

thay thế hào sức mạnh dương cương." Ông giải nghĩa "bất lợi hữu du vãng" 不利有攸往 như sau: "Quẻ này cho thấy một thời đại trong đó những kẻ tiểu nhân bất tài đang thịnh thế hùng hổ tiến lên soán đoạt bao vây những người tốt ít ỏi còn sót lại. Trong trường hợp đó, do hoàn cảnh thời thế, không thuận lợi cho người quân tử làm bất cứ việc gì cả."

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giải nghĩa: "Bác tượng trưng cho sự "long lở, rơi rụng" (bác lạc 剝落). Quẻ Bác dùng làm ví dụ để biểu thị tình trạng dương bị âm bóc hết trong quá trình phát triển của sự vật, giống như vẽ lên một bức tranh về khí thu hiu hắt, muôn vật diêu linh. Ý chỉ cả quẻ xiển phát đạo khéo cư xử trong thời đại âm thịnh dương suy, vạch rõ triết lý "hết suy đến thịnh" (bác cực tất phục 剝極必復) và "thuận theo thời thế chấm dứt sự rối ren" (thuận thế chỉ bác 順世止剥) (Bác tượng trưng bác lạc. Bác quái dụ thị sự vật phát triển quá trình trung dương bị âm bắc lạc đe dọa tình trạng, do như miêu hội liễu nhất bức thu khí tiêu sất, vạn vật linh lạc đe dọa cảnh. Toàn quái ý chỉ, xiển phát thiện xử bác lạc chỉ đạo, yết minh bác cực tất phục, thuận thế chỉ bác đe dọa triết lý 剝象徵剥落. 剝卦喻是事物發展過程中陽被陰剝落的情狀，猶如描繪了一幅秋氣蕭瑟，萬物零落的圖景。全卦意旨闡發善處剝落之道，揭明剝極必復，順世止剝的哲理。)

Bây giờ khi xem đến lời Tượng viết: "Sơn phụ ư địa, bác, thượng dĩ hậu hạ, an trạch" 山附於地, 剝, 上以後下, 安宅 chúng ta có thể nghĩ rằng lý luận chính trị xã hội đời Chu không nhấn mạnh hay đề cao việc cai trị nô lệ một cách độc tài. Đây rõ ràng là lời khuyên cho những người làm công tác lãnh đạo: quân vương được so sánh với núi, nhưng núi phải dựa trên đất, tượng trưng cho nhân dân. Quân vương cần phải ban bố trọng hậu đối với mọi người, có nghĩa là đối xử khoan dung rộng lượng, thì mới mong bền vững việc cai trị. Có khác gì câu "chính quyền cho dân và vì dân" đâu, í ra cũng là về phương diện lý thuyết? Đây cũng là quan điểm lý giải của Wilhelm. Nhưng nếu liên kết với ý nghĩa quẻ Bác nói chung thì cách lý giải này phải phức tạp hơn. Rất có thể ý quẻ muốn khuyên người lãnh đạo trong thời thế suy vi không nên hà khắc xiết chặt bộ máy cai trị mà trái lại càng nên vỗ về thu phục nhân tâm để tránh sự nổi loạn chống lại chế độ hay tạo cơ cho các phe phái khác nổi lên chống lại mình.

SƠ LỤC: BÁC SÀNG DĨ TÚC, MIỆT, TRINH, HUNG.

初六: 剝床以足, 蔑, 貞, 凶.

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Chân giường đã bị ăn mòn gãy mất, những người trung thành với vua đã bị diệt, tình thế hung hiểm.*

Giải thích: “Miệt” 蔑 có nghĩa là “ăn mòn” 触滅 (thực diệt). Lục Đức Minh giải thích “miệt” là “róc bỏ, người Sở quen nói là róc bỏ hết” (miệt, tước dã, Sở tục hữu “tước diệt” chi ngôn 蔑削也, 楚俗有削滅之言). Lục Đức Minh còn dẫn Tuân Sảng viết rằng “miệt ban đầu viết là diệt” (miệt bản tác diệt 蔑本作滅). “Dĩ” 以 theo Vương Dần Chi trong Kinh truyện thích từ giải nghĩa là “đến” (dĩ do cập dã 以猶及也). Như vậy theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ “bác sàng dĩ túc” 剝床以足 có nghĩa là “ăn mòn giường lớn đến chân (giường)” (bác lặc đại sàng tiên bác cập sàng túc 剝落大床先剝及床足). Cao Hanh cũng dẫn *Kinh điển thích văn* (Lục Đức Minh) cho rằng “mộng” 夢 có khi viết là “miệt” 蔑 (mộng bản hoặc tác miệt 夢本或作蔑) và “mộng” có khi viết là “mông” 蒙 (mộng bản hoặc tác mông 夢本或作蒙). Tuân Tử trong thiên *Quan Học* viết: “Phương Nam có một loài chim gọi là mông cưu” (Nam phương hữu điểu yên danh viết mông cưu 南方有鳥焉名曰蒙鳩). Cao Hanh cho rằng ba chữ “miệt” 蔑, “mộng” 夢, “mông” 蒙 dùng thông nhau. Ý ông muốn nói cổ nhân năm mộng nên đi xem bói xem điềm cát hung thế nào: vậy “miệt trinh” 蔑貞 có nghĩa là “năm mộng nên đi xem bói” (mộng tắc chiêm 夢則占) hoặc “bói mộng” (chiêm mộng 占夢). Về chuyện “bác sàng dĩ túc” 剝床以足, Cao Hanh giải nghĩa người thời cổ khi có bệnh cho đặt giường nằm riêng nên đây chỉ việc gieo quẻ bất lợi, điềm báo sẽ gặp bệnh tật. Wilhelm thì dịch hào trên là: “Chân giường đã gãy. Ai cứ khăng khăng kiên trì sẽ bị diệt. Xui xẻo” (The leg of the bed is split. Those who persevere are destroyed. Misfortune) và giải nghĩa: “Những kẻ tiểu nhân bất tài đang gặp thời tiến mạnh và đã lén lút đào đục phía dưới để làm sụp đổ nơi các quân tử đang cư ngụ. Những người trung thành với vua đã bị tiêu diệt do âm mưu quỷ kế và sự sàm báng. Tình hình bi quan, báo trước tai họa, không thể làm được gì hơn là chờ đợi.”

LỤC NHỊ: BÁC SÀNG DĨ BIỆN, MIỆT TRINH, HUNG.

六二: 剝床以辨, 蔑貞, 凶.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Cái giường đã bị ăn mòn đến đầu (giường), những kẻ trung thành đã bị tiêu diệt, tương lai đầy hung hiểm.*

Giải thích: “Biện” 辨 có nghĩa là “đầu giường” (sàng đầu 床頭). Trong *Chu Lễ* (thiên Thiên Quan) có chữ “liêm biện” 廉辨, Đỗ Tử Xuân chú là “liêm đoan” 廉端 và cho rằng “biện” 辨 và “đoan” 端 âm cận thông dụng, cho nên viết: “Đoan tức là đầu, bác sàng dĩ đoan tức là ăn mòn đến đầu giường vậy” (Đoan, thủ dã, bác sàng dĩ đoan, thị bác cập sàng đầu dã 端, 首也; 剝床以端是剝及床頭也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ theo cách giải này. Các ngắt câu của hai nhà Dịch học này là cho “miệt” 蔑 đi chung với nhóm từ di trước thành “bác sàng dĩ biện miệt” 剝床以辨蔑 và để “trinh” 貞 đi với “hung” 凶 thành “trinh hung” 貞凶 nên dịch cụm từ này thành “kiên trì trung chính để tránh nguy hiểm” (thủ trì chính cố dĩ phòng hung hiểm 守持正固以防凶險). Chúng tôi theo cách chấm câu của Wilhelm. Ông giải nghĩa: “Thế lực bọn tiểu nhân càng ngày càng mạnh. Nguy hiểm đã đến sát bên người. Đã có những dấu hiệu rõ ràng và sự bình yên đã rối loạn. Hơn nữa, trong tình huống nguy hiểm này vẫn không có bạn bè hay sự giúp đỡ nào từ phía trên hay phía dưới. Trong sự cô đơn này cần phải hết sức thận trọng. Phải thích ứng với thời đại và tìm cách tránh né sự nguy hiểm. Nếu cứ khăng khăng ngoan cố duy trì mãi quan điểm của mình sẽ gặp phải nguy cơ sụp đổ luôn.”

LỤC TAM: BÁC, VÔ CŨU.

六三: 剝, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Tuy sống trong thời đại suy vi nhưng vẫn giữ khăng phật lỗi lầm.*

Giải thích: Bản của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ không chép chữ “chi” 之. Chỉ còn “Bác, vô cữu” 剝, 无咎. Hai học giả này căn cứ theo quan điểm Lục Đức Minh: “Có một bản chép là: Bác chi, vô cữu, chép thế là sai” (nhất bản tác bác chi, vô cữu, phi 一本作: 剝之无咎; 非). Thượng Bình Hòa thì không cho là sai mà cho là thừa (vô giả thị dã 無者是也). Hào này quá ngắn gọn đến mức tối nghĩa. Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Phá bỏ bè đảng của mình, không có lỗi.” Bùi Văn Nguyên phê bình là “dịch như vậy là suy diễn, không đúng nguyên văn” và sửa lại “cắt bỏ cả đi, không có lỗi.” Câu này cũng chẳng hơn gì câu dịch của Nguyễn Hiến Lê vì nếu “phá bỏ bè đảng” phạm lỗi suy diễn thì câu “cắt bỏ cả đi” cũng chẳng có ý nghĩa gì. Cắt bỏ “cái gì?” Wilhelm dịch là: “Anh ta cắt đứt (quan hệ) với họ” (He

splits with them). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nhở bỏ chữ “chi” nên dịch ra rất rõ ràng như sau: “Cho dù sống trong thời kỳ suy vi vẫn giữ không phạm lỗi” (tuy xử báu lạc chi thời, kiếp vô cữu hại 雖處剝落之時，劫無咎害).

LỤC TỨ: BÁC SÀNG DĨ PHU, HUNG.

六四：剝床以膚，凶。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Giường lớn đã bị ăn mòn đến tận mặt giường, tình thế rất nguy hiểm.

Giải thích: Cao Hanh giải nghĩa “phu” 膚 tức là “tịch” 席 (chiếu). Wilhelm có vẻ lúng túng với hào này. Ông dịch hẳn “phu” 膚 là “da” (the skin) và tránh không bình luận gì thêm. Nguyễn Hiến Lê dịch nghe khá... rùng rợn: “Phá giường mà xéo tối da thịt người nằm trên giường.” Nhưng cả hai đều thống nhất ở điểm tình huống nguy ngập lắm rồi, tai họa đã sát nút bên cạnh, hầu như không còn cách gì tránh né được nữa. Bùi Văn Nguyên dịch “cắt giường lấy da” thì lại hoàn toàn sai, không thể hiện được ý khẩn trương, cấp bách ở đây, do ông hiểu “dĩ” là “lấy” chứ không hiểu đó là “đến” (cập 及).

LỤC NGŨ: QUÁN NGƯ DĨ CUNG NHÂN SỦNG, VÔ BẤT LỢI.

六五：貢魚以宮人寵，無不利。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: (Giống như) đàn cá bơi lội nối đuôi nhau, các cung nhân lần lượt theo thứ tự vào hầu vua, (bói được hào này) làm gì cũng thành công.

Giải thích: “Quán ngư” 貢魚 tức là “ngư quán” 魚貢 có nghĩa là “cứ theo thứ tự nối đuôi nhau mà tiến” (y thứ nhì tiến 依次而進). “Sủng” 寵 tức là “sủng ái” 愛寵. Từ Tử Hùng dịch: “Cung nhân cứ theo thứ tự hầu chǎn gối với vua, làm gì cũng có lợi” (Cung nhân y thứ đương tịch thụ sủng, vô sở bất lợi 宮人依次當夕有寵，無所不利). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “cung nhân” 宮人 ở đây tức là các hào âm trong quẻ Bác, từ hào lục ngũ trở xuống, còn “vua” tức là hào thượng cửu. Lý Đỉnh Tộ dẫn Hà Thỏa giải nghĩa: “Bác là quẻ mà dưới là 5 âm liên tiếp kề nhau giống như đàn cá nối đuôi nhau. Cá là vật âm, dùng để chỉ các hào âm. Còn cung nhân gồm có hậu, phu nhân, tần, thiếp, đều có thứ tự, không được hỗn loạn, quý tiệm có trước sau, sủng ngư phải có trật tự.” (Phù Bác chi vi quái, hạ tỷ ngũ âm biến đầu tương thứ, tự quán ngư phải có trật tự.) (Phù Bác chi vi quái, hạ tỷ ngũ âm biến đầu tương thứ, tự quán ngư dã. Ngư vi âm vật, dĩ dụ chúng âm dã. Phù cung nhân giả, hậu, phu nhân, tần, thiếp các hữu thứ tự, bất tương

độc loạn, thử tắc quý tiện hữu chương, sủng ngự hữu tự 夫剝之爲卦, 下比五陰駢頭相次似質魚也. 魚爲陰物, 以喻衆陰也. 夫宮人者, 后, 夫人, 婪, 妾各有次序, 不相瀆亂, 此則貴賤有章, 寵御有序). Trịnh Huyền khi chú thích *Chu Lễ* (thiên Thiên Quan - Trung Tề, mục Cửu tần) giải nghĩa: "Nữ ngự 81 người trực 9 đêm, thế phụ 27 người trực 3 đêm, cửu tần 9 người trực 1 đêm, phu nhân 3 người trực 1 đêm, riêng hậu trực 1 đêm, cứ 15 ngày là hết lượt. Sau đó vòng tua lại" (Nữ ngự bát thập nhất nhân đương cửu tịch, thế phụ nhị thập thất nhân đương tam tịch, cửu tần cửu nhân đương nhất tịch, tam phu nhân đương nhất tịch, hậu đương nhất tịch, diệc thập ngũ nhật nhị biến vân. Tự vọng hậu phản chi 女御八十一人當九夕, 世婦二十一人當三夕, 九嬪九人當一夕, 三夫人當一夕, 后當一夕, 亦十五日而偏云. 自望反之) Đây là chế độ cung tần hầu hạ chăn gối cho quân vương triều Chu.

THƯỢNG CỬU: THẠC QUẢ BẤT THỰC, QUÂN TỬ ĐẮC DƯ, TIỂU NHÂN BÁC LU.

上九：碩果不食，君子得輿，小人剝盧。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: (Ngôi vua cũng giống như) quả lớn treo lơ lửng trên cây không ai được ăn, quân tử (lên ngôi thì cũng giống như) được chiếc xe lớn (chở hết mọi người cùng đi với mình), tiểu nhân (được ngồi vua) thì phá đổ nhà cửa trãm họ.*

Giải thích: "Thạc quả" 碩果 là "quả lớn." "Dư" 輿 là "xe lớn." "Lu" 盧 là "nhà cửa." Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch hào trên như sau: "Quả to không bị hái ăn, quân tử hái được thì có thể ruồi xe giúp đỡ, tiểu nhân hái được át sẽ làm rung chuyển sụp đổ muôn nhà" (Thạc đại đích quả thực vị bị trích thực, quân tử trích thủ tương năng khu xa tế thế, tiểu nhân trích thủ tất trí bác lạc vạn gia 碩大的果實未被摘食, 君子摘取將能驅車濟世, 小人摘取必致剝落萬家). Lý Định Tộ dẫn Hầu Quả giải nghĩa: "Nằm ở ngôi trên trong quê Bác, có đức cương trực, bọn tiểu nhân chẳng thể hại được, cho nên quả lớn mà chẳng bị hái ăn. Quân tử ở đấy thì trãm họ nhờ cây mà được yên, như được ngồi chung xe với ông ta. Tiểu ngẫu ở đó thì các phương không thể khống chế, nhà cửa diêu linh." (Xử báu chi thượng, hữu cương trực chi đức, quân tiểu nhân bất năng thương hại dã, cố quả chí thạc đại bất bị bác thực hĩ. Quân tử cư thử, vạn tinh lại an, nhược năng thừa kỳ xa dữ dã, tiểu nhân xử chi, tắc thứ phương vô khống, bị bác kỳ

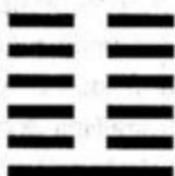
lư xá 處剝之上, 有剛直之德, 群小人不能傷害也, 故果致碩大不被剝食矣. 君子居此, 萬姓賴安, 若能乘其車與也, 小人處之, 則次方無控, 被剝其廬舍). Từ Tử Hùng dịch hoàn toàn khác hẳn: “Kẻ lao động thì không được ăn, kẻ không lao động thì được ăn. Quân tử cưỡi ngựa tốt đẹp, tiểu nhân nhà tranh vách đất không thể che được mưa gió.” (Lao giả bất năng thực, bất lao giả năng thực, quân tử thừa tọa hoa lê đích mã tử, tiểu nhân đích thảo ốc bất tế phong vũ 勞者不能食, 不勞者能食. 君子乘坐華麗的馬子, 小人的草屋不蔽風雨). Wilhelm thì dịch: “Có một trái lớn chưa ăn, người quân tử được chiếc xe, nhà tiểu nhân bị phá vỡ tan.” (There is a large fruit still uneaten, the superior man receives a carriage. The house of the inferior man is split apart). Chúng tôi cho rằng “quả lớn” ở đây tượng trưng cho ngôi vua nên dịch như trên.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Bác như sau: “Bác tượng trưng cho sự “long lở, rơi rụng” (bác lạc 剝落). Quẻ Bác dùng làm ví dụ để biểu thị tình trạng dương bị âm bóc hết trong quá trình phát triển của sự vật, giống như vẽ lên một bức tranh về khí thu hiu hắt, muôn vật diêu linh. Ý chỉ cả quẻ xiển phát đạo khéo cư xử trong thời đại âm thịnh dương suy, vạch rõ triết lý “hết suy đến thịnh” (bác cực tất phục 剝極必復) và “thuận theo thời thế chấm dứt sự rối ren” (thuận thế chỉ bác 順世止剝). Quái Tử nói “bất lợi hữu du vãng” 不利有攸往 là khuyên người ta phải ăn ở cẩn thận vào thời này và nắm thời cơ chuyển bác trở về dương. Quẻ có năm hào âm ở dưới và một hào dương trên cùng. Thông qua các biểu tượng khác nhau, quẻ cho thấy quá trình sự vật bị bóc lột dần dần cùng với quy luật xử bác và chuyển bác. Trong đó, ba hào âm được ví với giường bị ăn mòn: Hào sơ lục thì chân giường bị ăn mòn; hào lục nhị thì đầu giường bị ăn mòn, nhưng chưa chí nguy, đều có thể giữ chính phòng hung; hào lục tử thì mặt giường bị ăn mòn. Giường này sắp tiêu, nên có hung hiểm. Hào lục tam và hào lục ngũ tuy bản thân cũng ở vào thời bác, nhưng nhờ ngậm chứa dương (hàm dương 含陽) và theo cương (thừa cương 承剛) nên có hy vọng trở về dương (phục dương). Cho nên hào lục tam “vô cữu” (không tai họa), và hào lục ngũ “vô bất lợi” (giả cũng lợi). Hào thượng cửu là hào dương duy

nhất và ở trên cùng của quẻ, tiêu biểu cho sự vật bị bóc lột chưa hết, cuối cùng sẽ hồi phục. Hình tượng “quả lớn (thạc quả 碩果) còn và dương cương bất diệt” có ngụ ý sâu sắc: một mặt nó nêu rõ một cách sinh động quy luật khách quan “sinh sinh bất chi” 生生不止 (sinh sôi không ngừng) trong cõi tự nhiên cũng như trong xã hội loài người; mặt khác, nó nêu rõ chỉ có dương cương (tượng trưng người quân tử) mới có thể khiến quả lớn nẩy mầm, chuyển bắc thành phục. Kiều Trung Hoà 喬中和 nói: «Người ta không ăn quả lớn, vì nó là hạt, là nhân, là căn bản để sinh sôi. Từ xưa đến nay có cây nào mà không mục nát, chỉ có quả là truyền giống lại, đó là lý do thời bắc hết thì hồi phục.» (Thạc quả bất thực, hạch dã, nhân dã, sinh sinh chi căn dã. Tự cổ vô bắc hủ chi chu, hữu tương truyền chi quả, thủ bắc chi sở dĩ phục dã 碩果不食,核也,仁也,生生之根也. 自古無不朽之株,有相傳之果,此剝之所以復也).”

24. QUÈ PHỤC 復



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Chấn (sấm). Quẻ có tên là Địa Lôi Phục 地雷復.

QUÁI TỬ: PHỤC, HANH, XUẤT NHẬP VÔ TẬT, BẰNG LAI VÔ CỨU, PHẢN PHỤC KỲ ĐẠO, THẤT NHẬT LAI PHỤC, LỢI HỮU DU VĂNG.

復：亨，出入無疾，朋來無咎，反復其道，七日來復，利有攸往

Dịch nghĩa: Què Phục (tương trưng cho sự phục hồi, phản phục, trở lại); Què này tốt, xuất hành hay ở trong nhà đều tốt, có điểm phát tài, không xấu, đây là nguyên lý hết đẩy lại voi, vận vật tuần hoàn, cứ hết chu kỳ mọi sự quay vòng trở lại, tiến hành việc gì cũng thành công.

Giải thích: Nhìn vào tượng quẻ chúng ta thấy rõ chỉ có một hào dương nằm ở dưới chót, giống như một tia sáng le lói cuối đường hầm. So sánh với quẻ Bác, tất cả các Hào âm như muôn đẩy bật hào dương duy nhất còn sót lại trên cùng ra khỏi quẻ, còn đây trong quẻ Phục, các thế lực đen tối (các Hào âm) vẫn còn ngự trị ở trên nhưng đã có một tia hy vọng: ánh sáng sắp trở lại, thời suy vi sắp qua, một cuộc đổi mới, một cục diện mới sắp xuất hiện. Wilhelm viết: "Sau thời kỳ sa đọa thối nát đã đến điểm chuyển hướng. Ánh sáng mạnh mẽ trước đây bị trục xuất nay đã trở lại" (After a time of decay comes the turning point. The powerful light that has been banished returns). Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Hà Thỏa 何妥: "Nói Phục, là nói trở về gốc. Các hào âm bốc dương hầu như khô kiệt, dương khí bắt đầu trở lại, cho nên gọi là phản phục" (Phục giả, quy bản chi danh, quần âm bắc dương, chí ư cơ tận, nhất dương lai hạ, cố xưng phản phục 復者, 歸本之名群陰剝陽, 至於幾盡, 一陽來下, 故稱反復).

"Xuất nhập" 出入 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là "dương khí sinh ra ở bên trong, phát triển ở bên ngoài" và "vô tật" 无疾 là "không bệnh hoạn gì." Wilhelm giải nghĩa "vô tật" là "không lầm lỗi" (without error). Từ Tử Hùng giải thích "xuất nhập" là "ra khỏi cửa hay ở nhà" (xuất môn cư xứ 出門居處) và "vô tật" là "không có bệnh tật" (vô tật bệnh 无疾病). Riêng "bằng" 朋 Cao Hanh vẫn thống nhất giải nghĩa là "bằng bối" 朋具 (tiền tệ) chứ không có nghĩa là "bạn bè."

Riêng cụm từ "thất nhật lai phục" 七日來復 Bùi Văn Nguyên đưa ra một kiến giải có vẻ hữu lý là chữ "nhật" 曰 đúng ra phải là chữ "viết" 曰 vì tự dạng hai chữ giống nhau nên có thể chép lầm và cả cụm từ nên đổi lại là "thất biến viết lai phục" 七變曰來復 (bảy lần biến gọi là phục). Nhưng vấn đề nằm ở chỗ trong *Kinh Dịch* có đến ba lần cụm từ "thất nhật" 七日 được sử dụng chứ không phải một lần.

Theo truyền thống Tượng số học số 7 tượng trưng cho chu kỳ tuần hoàn trong vũ trụ, khí nhật nguyệt, cứ theo chu kỳ bảy tháng lại giao hoán vị trí một lần. Trong một quẻ *Dịch* chỉ có sáu hào, đến hào thứ bảy tức là bắt đầu lại từ đầu (tức là bắt đầu hào mới), đây là nguyên tắc vận hành sinh hóa trong vạn vật, vũ trụ. James Legge đưa ra kiến giải là nếu chúng ta xem các quẻ 44, 33, 12, 20, 23, và 2, chúng ta sẽ thấy trong các tháng tương ứng với từng quẻ: 5, 6, 7, 8, 9, và 10 các Hào âm dần dần chiến thắng các hào dương cho mãi đến quẻ 2 (Khôn) thì chiếm lĩnh hoàn toàn, hào dương bị trục xuất hoàn toàn. Kế tiếp là đến quẻ Phục, đứng hàng thứ bảy trong thứ tự nói trên, hào dương bắt đầu xuất hiện và đến phiên hào dương lần lần chiếm lĩnh lại vị trí. Như vậy ta có thể xem một ngày ở đây tượng trưng cho một tháng. "Thất nhật" 七日 (bảy ngày) tức là "thất nguyệt" 七月 (bảy tháng). Giải thích này cũng hấp dẫn, nhưng tại sao tác giả *Kinh Dịch* không viết hẳn là "nguyệt" cho giản dị mà phải vòng vo qua "nhật" làm gì, trong khi ý lại muốn nói là "nguyệt?" Hay là để tăng phần huyền bí và như thế mấy ông bà bói toán mới có việc để làm?

Chúng ta nên liên hệ với quẻ Chấn (quẻ 51), hào lục nhị: "Chấn lai, lê, ức táng bối, tể vu cửu lăng, vật trực, thất nhật đắc" 震來, 廸, 壁喪貝, 踟于九陵, 勿逐, 七日得 (Sấm động, có nguy hiểm, mất nhiều tiền bạc, nên leo lên ẩn tại Cửu Lăng, không cần tìm kiếm, bảy ngày sau sẽ tìm lại

được) và quẻ Ký Tế (quẻ 63), hào lục nhị: “Phụ táng kỳ phất, vật trực, thất nhật đắc” 婦喪其筭，勿逐，七日得 (người phụ nữ đánh mất chiếc rèm che xe, nhưng không cần phải tìm, bảy ngày sau sẽ lấy lại được). Cụm từ “thất nhật” 七日 trong hai trường hợp này không thể cất nghĩa là “thất việt” 七曰 như Bùi Văn Nguyên đã phỏng đoán mà có nghĩa là một chu kỳ phản phục: tài vật thất thoát, không nên lo lắng đỗ xô đi tìm, vì qua cơn xui xẻo, lại tìm ra được tài vật mới.

TƯỢNG: LỘI TẠI ĐỊA TRUNG, PHỤC, TIỀN VƯƠNG DĨ CHÍ NHẬT BẾ QUAN, THƯƠNG LỮ BẤT HÀNH, HẬU BẤT TÌNH PHƯƠNG.

象曰：雷在地中，復，先王以至日閉關，商旅不行后不省方

Dịch nghĩa: Sấm sét bên trong mặt đất, đây là hình tượng quẻ Phục, tiên vương xem tượng quẻ này phải đóng cửa tĩnh tâm trong phòng riêng trong thời Đông chí, thương gia hay lữ khách không nên xuất hành đi xa, vua cũng không được di chuyển thú bốn phương.

Giải thích: “Chí nhật” 至日 có nghĩa là “Đông chí” 冬至 . Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là trong thời Đông chí là thời điểm dương khí mấp mé trở lại, tiên vương noi theo tượng quẻ Phục, đóng cửa nghỉ ngơi trong cung để tự phát triển bản thân thêm một bước (tiên vương hiệu pháp phục tượng, ư Đông chí dương khí phục sinh chi tế, hữu tức tĩnh dưỡng, dĩ lợi tiến nhất bộ phát triển 先王效法復象, 於冬至陽氣復生之際, 休息靜養, 以利進一步發展). Trong *Bách Hổ Thông*, thiên Tru phạt, có viết: “Mùa đông nên cho lính nghỉ ngơi, không tiến hành cúng tế, nên đóng cửa trong nhà, thương gia lữ khách không xuất hành, tại sao vậy? Trong mùa này dương khí còn yếu, quân vương tuân theo mệnh trời cai quản muôn vật (thừa thiên lý vật 承天理物), cho nên giúp cho thiên hạ được bình yên, không bắt kẻ khác phục dịch cho mình, để giúp thêm vào dương khí còn yếu ớt, thành tựu vạn vật” (đông chí sở dĩ hưu binh, bất cử sự, bế quan, thương lữ bất hành, hà? Thủ nhật dương khí vi nhược, vương giả thừa thiên lý vật, cố suất thiên hạ tĩnh, bất phục hành dịch, phù trợ vi khí, thành vạn vật dã 冬至所以休兵, 不舉事, 閉關, 商旅不行, 何? 此日陽氣微弱, 王者承天理物, 故率天下靜, 不復行役, 夫助微氣, 成萬物也).

“Tỉnh phương” 省方 có nghĩa là “đi tuần thú quan sát bốn phương chư hầu.” Trong thời Đông chí này, ngay cả việc đi tuần thú chư hầu cũng phải ngừng lại. Wilhelm dịch “tỉnh phương” là “đi du hành qua các tỉnh” (travel through the provinces). Ông giải nghĩa: “Kỳ Đông chí luôn luôn được ăn mừng tại Trung Quốc như thời gian nghỉ ngơi trong năm – một phong tục vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay trong kỳ nghỉ mừng năm mới. Vào mùa đông, sinh lực (life energy) do sấm tượng trưng vẫn còn trong trạng thái tiềm ẩn. Chuyển động chỉ mới bắt đầu. Vì thế cần được sự nghỉ ngơi bồi dưỡng cho khỏe mạnh thêm để tránh cho việc phung phí quá sớm những năng lực đã tích lũy được.”

SƠ CỦU: BẤT VIỄN PHỤC, VÔ CHI HỐI, NGUYỄN CÁT.

初九: 不遠復, 无祗悔, 元吉.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Đi chưa xa (trên đường xấu) có thể quay trở lại (đường chính đạo), làm được như thế thì không phải gặp sự ân hận lớn, sẽ gặp chuyện hết sức tốt lành.*

Giải thích: Wilhelm dịch “bất viễn phục, vô kỵ hối” 不遠復, 无祗悔 là “đi chưa xa trở lại, không cần phải hối hận” (return from a short distance. No need for remorse). Cao Hanh giải nghĩa “bất viễn phục” 不遠復 là “đi chưa xa đã quay trở lại” (hành vi viễn nhì phản dã 行未遠而返也). Về cụm từ “vô chi hối” 無祗悔 Bùi Văn Nguyên đã chỉ ra rất đúng là các bản khác (Phan Bội Châu, Nguyễn Duy Tinh, Nguyễn Hiến Lê...) đều phiên sai là “kỳ”, nhưng nếu giải nghĩa “chi” 毙 đây có nghĩa là “đến nỗi” thì không chính xác. Ngay cả Phan Bội Châu cũng giải nghĩa rõ “chi” 毙 (mà ông phiên là “kỳ”) có nghĩa là “lớn.” Trong *Hệ Từ Hạ Truyện* có dẫn câu này ra và chú “chi” có nghĩa là “lớn”, chi đại dã 毙大也). Lý Đỉnh Tộ dẫn Hầu Quả: “Chi là lớn vậy” (chi đại dã 毙大也). Như vậy “chi hối” 毙悔 có nghĩa là “đại hối” 大悔 (ân hận lớn). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ ngờ rằng chữ “chi” 毙 phải viết là “kỳ” 毙 (bộ Kỷ 𠮩 + chữ Thị 氏) và giải thích “kỳ” 毙 đây là “tai ương hoạn nạn” (tai hoạn 災患) do căn cứ vào Trịnh Huyền chú “kỳ” là “bệnh” (kỳ, bệnh dã 毙, 病也). Từ Tử Hùng lại cho rằng quẻ này phần lớn bói về chuyện xuất hành, việc rất đơn giản, ngôn ngữ cũng rất chất phác, nên dịch hào trên là: “Ra khỏi nhà không xa rồi quay lại thì không bị mất mát nhiều, rất hên rất có lợi” (Xuất ngoại bất viễn tưu phản hồi, một hữu đại đắc quá thất, đại cát đại lợi 出外不遠就返回, 沒有大的過失, 大吉大利).

LỤC NHỊ: HỮU PHỤC, CÁT.

六二: 休復, 吉.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Vui vẻ quay trở lại (đường chính đạo), rất tốt đẹp.*

Giải thích: “*Hữu*” 休 Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là “tốt đẹp” (mỹ hảo 美好). Từ Tử Hùng dịch là “tròn đầy” (viên mãn 圓滿). Wilhelm dịch “*hữu phúc*” 休復 là “lặng lẽ quay về” (quiet return). Cao Hanh dẫn *Nhĩ nhã* chú “*hữu*” 休 tức là “chuyện vui mừng” (*hữu*, khánh dã 休, 廣也). *Quảng nhã* giải nghĩa “*hữu* là chuyện vui vẻ” (*hữu* hỷ dã 休, 喜也), như vậy theo Cao Hanh “*hữu phúc*” 休復 có nghĩa là “vui vẻ quay về” (*hữu* phúc giả, hân duyệt nhi phản dã 休復者, 欣悅而返也).

LỤC TAM: TẦN PHỤC, LỆ, VÔ CỦU.

六三: 頻復, 屬, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Buồn rầu quay trở về, tuy gặp nguy hiểm nhưng không có tai hại gì lớn.*

Giải thích: Từ Tử Hùng dịch chung cụm từ “*tần phục*” 頻復 là “mặt mũi buồn rầu đau khổ trở về” (sầu mi khổ liêm địa hồi lai 愁眉苦臉地回來). Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch gần giống: “sầu mi khổ liêm nhi miễn cưỡng hồi phục” 愁眉苦臉而勉強回復 (buồn đau miễn cưỡng trở về). Wilhelm hiểu lầm “*tần*” 頻 đây là “*tần tần*” 頻頻 (luôn luôn) nên dịch “*tần phục*” 頻復 là “trở về nhiều lần” (repeated return). Phan Bội Châu và các dịch giả Việt Nam khác cũng hiểu lầm như vậy. Vương Bật chú “*tần*” 頻 đây là “*tần xúc chi mạo*” 蟬蹙之貌 (nét mặt buồn rười rượi). Ngu Phiên cũng giải nghĩa như vậy. Cao Hanh giải nghĩa câu trên là “mặt buồn quay về, tuy bị nguy hiểm bức bách, nhưng đã hiểu được sự khó khăn nan mà quay lại nên có thể không phạm sai lầm” (xúc mi nhi phản, cái bách ư nguy hiểm, nhiên tri nan nhi phản, nhưng khả vô cữu 蟬蹙而返, 蓋迫於危險, 然知難而返, 仍可無咎). Hai hào lục nhị và lục tam như vậy là đối nhau về mặt ý nghĩa: hào lục nhị là “*hữu phúc*” 休復 (vui vẻ quay về) còn hào lục tam là “*tần phục*” 頻復 (buồn rầu quay về). Vui vẻ quay về vẫn tốt hơn, vì hào lục nhị vẫn nằm gần hào dương hơn hào lục tam nên việc quay về dễ dàng thông suốt hơn hào lục tam vốn ở xa. Nhưng cuối cùng vẫn là việc thu phục nhân tâm: dù có nhẫn nhó mà về vẫn tốt hơn là ngoan cố không hối cải, nhà vua sẵn sàng có thể khoan dung tiếp nhận trở lại, mặc dù nếu

chậm ăn năn không mau quay về chính đạo sớm vẫn có thể gặp nguy hiểm.

LỤC TỨ: TRUNG HÀNH, ĐỘC PHỤC.

六四: 中行, 獨復.

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: đang giao du cùng bọn tiểu nhân, (từ bỏ chúng) một mình quay trở lại (đường tốt).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích “trung” 中 (ở giữa) chỉ việc hào lục tứ nằm giữa các hào âm, đắc chính, và chỉ có hào này là ứng với hào dương (sơ cửu) duy nhất ở dưới. *Hán thưong dịch truyện* dẫn Trịnh Huyền chú: “Hào này nằm giữa năm hào âm kia, đi con đường giữa, chỉ có hào tứ là ứng với hào sơ cửu” (hào xử ngũ âm chi trung, độ trung nhi hành, tứ độc ứng sơ爻處五陰之中, 度中而行, 四獨應初). Cao Hanh cũng giải nghĩa “trung hành” 中行 giống như “trung đạo 中道.” Chúng ta gặp lại cụm từ này trong quẻ Ích (42), hào lục tam, “trung hành cáo công dụng khuê” 中行告公用圭, hào lục tứ “trung hành cáo công tòng” 中行告公從, quẻ Quái (43) hào cửu ngũ “nghiễn lục, quái quái, trung hành, vô cữu” 兩六, 夬夬, 中行, 无咎. Ý nghĩa “trung hành” trong các hào này đều tương tự. Cao Hanh giải thích câu “trung hành độc phục” 中行獨復 là “cùng với người đồng hành đến giữa đường thì bắn thân lại một mình quay trở lại” (dữ nhân đồng vãng chí trung đạo nhị kỷ độc phản dã 與人同往至中道而己獨返也). Từ Tử Hùng cũng giải nghĩa tương tự: “giữa đường chỉ có mình quay về” (trung đồ độc tự phản hồi 中途獨自返回). Theo Wilhelm: “Đang đi giữa đám người khác, một mình trở về” (Walking in the midst of others, one returns alone) và giải thích: “Một cá nhân đang ở trong đám tiểu nhân nhưng tinh thần lại hướng về một người bạn tốt và mạnh mẽ, và chính điều này khiến anh ta một mình quay trở lại” (A man is in a society composed of inferior people, but is connected spiritually with a strong and good friend, and this makes him turn back alone).

LỤC NGŨ: ĐÔN PHỤC, VÔ HỐI.

六五: 敦復, 無悔.

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Trở về một cách chân thành, đôn hậu thì không phải hối hận.*

Giải thích: “Đôn” 敦 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là “đôn hậu” 敦厚. Hai ông giải nghĩa: “Hào năm tuy thất vị không ứng

nhưng nếu chân thành có thể quay về “(tuy thất vị vô ứng dã năng đôn phục 雖失位無應也能敦復) thì “không có gì phải hối hận” (vô sở hối hận 無所悔恨). Wilhelm dịch “đôn” là “rộng lượng” (noblehearted). *Thuyết văn giải tự* giải nghĩa “đôn” 敦 là “giận dữ” (nộ 怒), là chửi mắng” (đè 訶). Lục Đức Minh dẫn *Hàn thi ngoại truyện* giải nghĩa “đôn” tức là “ép buộc” (bách 迫). Cao Hanh giải nghĩa “đôn” nguyên gốc có nghĩa là “đôn đốc ép buộc” (đôn bản đốc trách xúc bách chi nghĩa 敦本督責促迫之義). Nếu theo Cao Hanh, chúng ta hiểu “đôn phục” 敦復 có nghĩa là “bị người đôn đốc ép buộc thì mới chịu quay về” (thụ nhân chi đốc trách xúc bách nhi phản 受人之督責促迫而返). Từ Tử Hùng hiểu khác hẳn. Ông dịch: “Sau khi khảo sát, quyết định quay về” (kinh quá khảo sát, quyết định phản hồi 經過考察決定返回). Cần lưu ý là trong *Mạnh Tử* “đôn” 敦 cũng được dùng theo nghĩa “đôn đốc, giám sát” (thiên Công Tôn Siêu hạ có câu: “Tiễn nhật bất tri Ngu chi bất tiểu, sử Ngu đôn tượng sự” 前日不知虞而不肖, 使虞敦匠事 nghĩa là “Hôm trước thấy (chỉ Mạnh Tử) không biết Ngu này vụng về nên giao cho tôi việc trông coi đốc suất bọn thợ làm hòm”). Chúng tôi vẫn cho rằng đây là chính sách thu phục nhân tâm của thiên tử nhà Chu đối với các chư hầu nên dịch như trên.

THƯỢNG LỤC: MÊ PHỤC, HUNG, HỮU TAI SÃNH, DỤNG HÀNH SƯ, CHUNG HỮU ĐẠI BẠI, DĨ KỲ QUỐC, QUÂN HUNG, CHÍ VU THẬP NIÊN, BẤT KHẮC CHINH.

上六: 迷復，凶，有災眚，用行師，終有大敗，以其國，君凶，至于十年，不克征。

Dịch nghĩa: *Hào* trên cùng, âm: *dā di vào con đường mê muội mà không chịu trở về sẽ gặp hung hiểm, có tai họa, đem quân ra trận, cuối cùng sẽ thảm bại, nếu trị nước thì vua cũng gặp họa, đến mười năm sau cũng chưa phục hồi được.*

Giải thích: Wilhelm dịch “mê phục” 迷復 là “bỏ lỡ cơ hội trở về” (missing the return), “hung” 凶 là “bất hạnh từ bên trong nội bộ” (misfortune from within), và “sảnh” 眇 là “bất hạnh từ bên ngoài đưa đến” (misfortune from without). Từ Tử Hùng dịch “mê phục” 迷復 là “đường mê khó về” (mê đồ nan phản 迷途難返). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Mê muội đi vào con đường rẽ mà không biết quay trở lại” (mê nhập kỳ đồ bất hồi phục 迷入歧途不知回復). Về hai chữ “tai sảnh” 災眚, Trình Di giải

nghĩa: "Tai là tai họa trời giáng, từ bên ngoài đến, sảnh là lỗi do mình gây ra" (tai, thiên tai, tự ngoại lai, sảnh, kỷ quá, do tự tác 灾, 天灾, 自外來; 賦, 己過, 由自作). Hào này cho thấy một thái độ khăng khăng mù quáng, không chịu cải hồi, thuộc thành phần bất tri, và hậu quả của thái độ u mê không biết quay về chính đạo này là ngay cả bản thân nhà vua cũng bị nguy hiểm, nước mất, nhà tan.

Chúng tôi muốn giới thiệu một cách lý giải hoàn toàn mới mẻ của nhà nghiên cứu Lý Đại Dụng, tác giả *Chu Dịch tân thám*. Lý Đại Dụng (Sđd, tr. 53) cho rằng ý nghĩa chính của quẻ Phục là thể hiện chính sách phục hồi quan hệ bang giao với vua nhà Ân của Chu Văn Vương. Như vậy "phục" đây có nghĩa là "khôi phục quan hệ" chứ chẳng có ý nghĩa triết học "phản phục" gì cả. Chẳng hạn cụm từ "đôn phục" 敦復 trong hào lục ngũ, Lý Đại Dụng giải nghĩa chữ "đôn" 敦 có nghĩa là "cố gắng" (miễn lực 勉力) và như thế "đôn phục" là "cố gắng khôi phục quan hệ bang giao (với nhà Ân)" (miễn lực khôi phục bang giao 勉力恢復邦交). Ông viết: "Hào từ quẻ Phục ghi lại việc Cơ Xương (tức Chu Văn Vương) cùng với nhóm Lã Thượng xác định những nguyên nhân và mục đích trong việc khôi phục quan hệ chư hầu đối với vua nhà Ân, cho đến hành động và thái độ Cơ Xương thân hành đi đến triều kiến vua Ân để khôi phục bang giao. Để tiến hành một bước mè hoặc vua Ân, Cơ Xương cùng những thuộc hạ thân tín còn lợi dụng cả bối mai rùa, gây dư luận." (Phục quái hào từ ký tái liễu Cơ Xương dữ Lã Thượng đẳng xác định cẩn Ân Vương triều khôi phục thân phục quan hệ đích nguyên nhân, mục đích dĩ cập Cơ Xương thân vãng triều ca khôi phục bang giao đích thái độ hòa hành động. Vì liễu tiến nhất bộ mè hoặc Ân Vương, Cơ Xương cập kỳ thân tín hoàn lợi dụng quy bốc, chế tạo dư luận 復卦爻辭記再了姬昌與呂尚等確定跟殷王朝恢復臣服關係的原因, 目的以及姬昌親往朝歌恢服邦交的態度和行動. 為了進一步迷惑殷王, 姬昌及其親信還利用龜卜, 制造輿論). Đây cũng là một cách lý giải độc đáo, độc giả nên tham khảo thêm. Nếu nhìn theo viễn cảnh truyền thống này, nhân vật thánh nhân Văn Vương chẳng còn chút gì là "thánh nhân" nữa cả mà chỉ còn là một nhân vật lãnh đạo đầy âm mưu và thủ đoạn chính trị.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Phục như sau: “Quẻ Phục cho thấy tình trạng mà chính khí của sự vật phục hồi và sự sinh sôi phát triển; giống như vẽ ra bức tranh dương khí nhỏ bé mới lay động trên mặt đất và mùa xuân sắp về. Ý nghĩa của toàn quẻ là: sự sống chưa bị bóc lột sạch, dương khí cuối cùng đã hồi phục, ngũ ý chính đạo phục hưng là một quy luật tự nhiên, không thể chống lại. Quái Từ hết sức ca ngợi sự thông sướng vô ngại của khí dương cương hồi phục, mau chóng làm lợi cho vạn vật; nói lên lý lẽ phục hưng dẫn đến hanh thông. Hào sơ cửu là căn bản hồi phục của toàn quẻ, là biểu tượng của nhân ái và thiện tâm, là “lòng trời đất sinh dục vạn vật” được nói trong Thoán Truyện. Do đó, năm hào âm ở trên, hễ tương đắc với sơ dương thì được cái tốt của phục thiện. Hào lục nhị sát với hào sơ nên có tên đẹp “hạ nhân” 下仁. Hào lục tứ ứng với hào sơ nên có danh dự “tòng đạo” 從道. Ba hào âm kia chưa từng tương đắc với hào sơ, nhưng hào lục tam ở dương vị, có thể cố gắng phục thiện mà được vô cửu; hào lục ngũ ở tôn vị, có thể đôn hậu phục thiện mà được vô hối. Chỉ có hào thượng lục trái đạo với sơ dương, mê muội không biết quay về, rốt cuộc bị tai hoạ. Có thể thấy, quẻ Phục mượn sự dương cương để ám chỉ sự thiện mỹ, mà ý nghĩa tượng trưng của nó là lấy phục thiện và nhân ái để quay về. Diễn tả ý nghĩa đó, Trần Mộng Lôi 陳夢雷 nói: «Một điểm dương của trời đất mới lay động, giống như ý niệm tốt lành của con người mới manh nha. Đó là điều thánh nhân hết sức coi trọng.» (Thiên địa chi nhất dương sơ động, do nhân thiện niệm chí mạnh, thánh nhân sở tối trọng 天地之一陽初動, 猶人善念之萌, 聖人所最重). Trong Heteroglotic *Tử Hạt Truyện*, Khổng Tử khen Nhan Hồi: «Có điều bất thiện, chưa từng không biết; biết rồi chưa từng tái phạm» (Hữu bất thiện vị thường bất tri, tri chi vị thường phục hành 有不善未嘗不知, 知之未嘗復行). Trong *Ly Tao*, Khuất Nguyên nói: «Quay xe trở về đường cũ, chưa đi xa trên đường mê.» (Hồi trăm xa dĩ phục lộ hổ, cập hành mê chi vị viễn 回朕車以復路兮, 及行迷之未遠). Những lời ấy rõ ràng ca tụng đức phục thiện của quẻ này.”

25. QUÈ VÔ VỌNG 元 妥



Thượng quái là Kiền (trời). Hạ quái là Chấn (sấm). Quẻ có tên là Thiên Lôi Vô Vọng 天雷无妄.

QUÁI TỬ: VÔ VỌNG: NGUYÊN HANH LỢI TRINH, KỲ PHỈ CHÍNH, HỮU SẢNH, BẤT LỢI HỮU DU VĂNG.

無妄: 元亨利貞, 其匪正, 有眚, 不利有攸往.

Dịch nghĩa: Quẻ Vô Vọng: *Hết sức hanh thông, giữ được kiên định trung chính thì có lợi, nếu không làm được như vậy là có tai họa, làm gì cũng không có lợi.*

Giải thích: “Vô Vọng” Wilhelm dịch là “ngây thơ, vô tội” (innocence). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “vô vọng” là “không làm bậy” (bất vọng vi 不妄爲). Lục Đức Minh dẫn Mã Dung, Trịnh Huyền, Vương Túc, giải nghĩa “vô vọng” là “không có hy vọng” (vô sở hy vọng 無所希望). Thượng Bỉnh Hòa cho rằng “vô vọng” là quẻ đại hạn, mùa màng thất bát. Vương Bật cho “vô vọng” là “bất khả dĩ vọng” 不可以妄 (không được làm bậy). Cao Hanh dẫn *Thuyết văn giải tự* và *Quảng Nhã* - Thích hổ giải nghĩa “vọng tức là loạn” (vọng, loạn dã 妄亂也). Tư Mã Thiên chép là “vô vọng” 无望 và Quách Dương chú là “vô sở kỳ vọng nhi hữu đắc yên” 无所期望而有得焉 (không có kỳ vọng mà vẫn được vậy). Nhưng bản Bạch thư Mã Vương Đôi (phát hiện năm 1973) thay vì chép “vọng” lại chép là “mạnh” 孟.

Nhin hình tượng quẻ ta có thể thấy quẻ Chấn, tượng trưng cho sấm sét chuyển động, nằm dưới quẻ Kiền, tượng trưng cho Trời, cho thiên tử, có nghĩa là khi con người hành động phù hợp với quy luật vũ trụ thì không làm bậy, tâm tư “ngây thơ” như Wilhelm đã nói.

Tác giả Bùi Văn Nguyên không hiểu tại sao lại hiểu “vô vọng” (mà ông phiên là “vô vồng”) theo triết lý đạo Phật. Hình như vào thời Chu chưa có triết lý đạo Phật ở bất cứ nơi nào trên thế giới thì phải? Ông viết như sau: “Chữ “không” ở đây là quan trọng, càn bậy là bản chất thú tính, không có được trí tuệ cao thượng như con người, cái mà đạo Phật nguyên thủy gọi là “Tham, Sân, Si” (Bùi Văn Nguyên viết là “sâm, sân, si”). Muốn chống chất thú tính đó thì phải làm cho thông, cho thoáng cái lòng của mình, tức phải trung thực, có thì nói có, không thì nói không, chớ có càn bậy, có nói không, không nói có. Về vấn đề này, các kinh Tiểu và Đại không kinh đã giải thích rõ và kinh Kim Cương đã tóm tắt một câu: “Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (lòng phải thực sự thông và thoáng, không dựa vào bất cứ cái gì). Đây chính là thuật ngữ “vô vọng” (không trông mong ở bất cứ cái gì) của đạo Phật, chứ không phải “vô vồng” (không càn bậy) của Kinh Dịch như Chu Hi đã hiểu lầm” (*Sđd*, tr. 337).

Chúng tôi kiểm tra lại *Chu Dịch bản nghĩa* của Chu Hi thì chẳng thấy chỗ nào Chu Hi “hiểu lầm” cả mà ông chỉ cho rằng chép “vô vọng” 无望 như Tư Mã Thiên thì nghĩa cũng thông nhưng bản thân Chu Hi vẫn giải nghĩa “vô vọng” 无妄 là “không làm bậy” chứ không theo ý Tư Mã Thiên. Điều quan trọng nhất là tác giả Bùi Văn Nguyên cho rằng khái niệm “vô vọng” 无妄 là một khái niệm của Phật giáo nguyên thủy và đồng hóa khái niệm đó với việc “làm thông, làm thoáng cái lòng của mình” hay “cư xử trung thực, có nói có, không nói không.” Chúng tôi không muốn mất thì giờ tranh luận chỉ xin nói dứt khoát rằng để chỉ khái niệm trung thực mà tác giả Bùi Văn Nguyên nói đến, trong ngũ giới Phật giáo có giới cấm “vọng ngữ” 安語. Còn việc “làm thông, làm thoáng cái lòng” là một khái niệm thuộc Thiền Tông Trung Hoa và có tên gọi là “trừng tâm” 澄心 và không hề được gọi là “vô vọng” 无妄 như tác giả Bùi Văn Nguyên đã hiểu lầm. Chuyển đạt câu “ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” 應無所住而生其心 thành ra “lòng phải thực sự thông và thoáng” thì thật là chẳng hiểu gì về *Kinh Kim Cang*.¹⁰ Vả lại, không hề có một mối liên hệ về mặt tư tưởng nào giữa triết lý Phật giáo và Kinh Dịch cả, thậm chí cả giữa Nho giáo nói chung (ngoại

¹⁰ Tác giả Bùi Văn Nguyên có thể tham khảo Thích Thanh Từ, *Kim Cang giải nghĩa luận*, Thành Hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1993 và Thích Huệ Hưng, *Kinh Kim Cang giải nghĩa lục*, dịch lại bài giải nghĩa của Thái Hư Đại sư (Trung Quốc), Thành Hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1991.

trừ Nho giáo đời Tống và Minh) và Phật giáo, mọi quan điểm xã hội - chính trị và cùu cánh nhận thức đều bất đồng, không nên so sánh một cách hời hợt.

TƯỢNG: THIÊN HẠ LÔI HÀNH, VẬT DỮ VÔ VỌNG, TIÊN VƯƠNG
DĨ MẬU ĐỐI THỜI, DỤC VẬN VẬT.

象曰：天下雷行，物與無妄，先王以茂對時，育萬物。

Dịch nghĩa: *Sấm động dưới bầu trời, hình tượng vạn vật sơ hãi không dám làm bậy, tiên vương xem tượng quẻ dùng uy mảnh đối phó với thời đại, nuôi dưỡng vạn vật.*

Giải thích: Wilhelm bình giải nghĩa: “Vào mùa xuân khi sấm sét, năng lực sống, bắt đầu chuyển động dưới bầu trời, vạn vật sinh sôi phát triển, mọi sinh thể tiếp nhận từ hoạt động sáng tạo trong tự nhiên sự ngây thơ như trẻ con vốn là bản chất nguyên thủy của chúng. Cũng như vậy đối với những đấng minh quân: dựa trên sự phong phú tâm linh trong bản thân họ chăm sóc mọi hình thái của sự sống và mọi hình thái văn hóa và làm tất cả để thúc đẩy chúng phát triển đúng thời.”

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, căn cứ theo Vương Bật, giải nghĩa “dữ” 與 là ngữ khí từ dùng giống như “giai” 皆 (đều). “Mậu” 茂 Lực Đức Minh giải nghĩa là “thịnh” 盛 chỉ uy thế mạnh mẽ của sấm sét trên bầu trời. “Đối” 對 là “phối hợp” 配合. “Đối thời” 對時 là “phối hợp với thiên thời” (thuận hợp thiên thời 順合天時). Trương Thiện Văn giải nghĩa đây là thể hiện đạo “đối thời dục vật” 對時育物: bậc minh quân thể theo đạo trời, dưỡng dục muôn dân, cho tới côn trùng thảo mộc, giúp mọi loài đều được phát triển tốt đẹp.

SƠ CỬU: VÔ VỌNG, VĂNG CÁT.

初九：无妄，往吉。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Không được làm bậy, cứ tiến tới hành sự sẽ gặp may.*

Giải thích: Vương Bật chú: “Hào này thể cương nằm ở dưới, quý ở chỗ khiêm tốn, hành vi không phạm bậy, cho nên tiến tới thì được đắc chí” (thể cương xử hạ, dĩ quý hạ tiện, hành bất phạm vọng, cố vãng đắc kỳ chí 體剛處下, 以貴下賤, 行不犯妄, 故往得其志). Cao Hanh dựa vào *Thuyết văn giải tự* và *Quảng Nhã* - Thích hổ giải nghĩa “vọng” 妄 là “loạn” 亂

nên giải câu trên như sau: “Phàm lời nói không thích đáng thì gọi là “vọng ngôn” 妄言, hành vi không thích đáng thì gọi là “vọng hành” 妄行, như vậy “vô vọng” tức là nói chuyện thích đáng vậy. “Vô vọng vãng” 無妄往 tức là không tiến loạn xạ bừa bãi, đáng làm mới làm, không đáng làm thì không làm, như thế thì không phạm sai lầm và họa không đến” (Phàm ngôn bất đáng vị chi vọng ngôn, hành bất đáng vị chi vọng hành, tắc vô vọng giả vị kỳ đáng nhiên giả dã. Vô vọng vãng giả vô loạn vãng dã, tức đáng vãng tắc vãng, bất đáng vãng tắc bất vãng dã, như thi tắc hành bất quá, nhi họa bất cập 凡言不當謂之妄言, 行不當謂之妄行, 則無妄者謂其當然者也. 無妄往者無亂往也, 即當往則往, 不當往則不往也, 如是則行不過, 而禍不及). Giải nghĩa như Cao Hanh cũng thông nhưng phải chấm câu lại: “vô vọng vãng, cát” chứ không phải như hầu hết các bản khác: “vô vọng, vãng cát.”

LỤC NHỊ: BẤT CANH HOẠCH, BẤT TRI DƯ, TẮC LỢI HỮU DU VĀNG.

六二: 不耕獲, 不蓄畜, 則利有攸往.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Không cày cấy thì không thu hoạch, không khai khẩn thì không có ruộng tốt, (phải siêng năng) như thế làm việc gì cũng có lợi.*

Giải thích: “Tri” 蓄 có nghĩa là “ruộng một năm” (diễn nhất tuế viết tri 田一歲曰蓄), chỉ việc mới bắt tay vào việc canh tác, theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, dùng như động từ, có nghĩa là “khai khẩn” 開墾. “Dư” 畜 là “ruộng ba năm” (diễn tam tuế viết dư 田三歲曰畜) chỉ ruộng tốt canh tác được nhiều năm (canh tác đa niên đích lương diễn 耕作多年的良田). “Bất canh hoạch, bất tri dư” 不耕獲, 不蓄畜 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là “bất canh bất hoạch, bất tri bất dư” 不耕不獲, 不蓄不畜 (không cày không thu hoạch, không khai khẩn không có ruộng tốt). Wilhelm dịch hào trên như sau: “Trong khi cày nếu không trồng mong thu hoạch, trong khi dọn cỏ lại không trồng mong việc sử dụng đất, thì có lợi khi tiến hành một việc gì đó.” (If one does not count on the harvest while plowing, nor on the use of land while clearing, it furthers one to undertake something). Dịch như thế vừa sai vừa vô nghĩa. Nguyễn Hiến Lê cũng đi theo cách giải thích này và giải nghĩa đại ý là làm việc mà không nên trông mong vào kết quả, cứ thấy việc chính đáng thì làm, như vậy mới tốt. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho rằng “bất canh” 不耕 có nghĩa là “bất vọng canh” 不妄耕

(đừng canh tác bậy bạ). Đây thuyết minh hào lục nhị đang trong thời “vô vọng” là hào âm nhu đắc chính đắc trung, trên ứng với hào cửu ngũ (vua), không dám làm bậy, mà giữ yên đạo bề tôi, cho nên lấy việc không canh tác bậy bạ để mong thu hoạch, không khai khẩn xăng bậy để cầu ruộng tốt, như vậy thì làm gì cũng có lợi (Giá lưỡng cú “bất canh” “bất tri” quân vi giới từ ý do “bất vọng canh” “bất vọng tri”, thuyết minh lục nhị đương vô vọng chi thời, nhu chính cư trung, thượng ứng cửu ngũ, bất cảm vọng vi nhi an thủ thắn đạo cố dĩ bất vọng canh cầu hoạch bất vọng khẩn cầu dư vi dụ 這兩句“不耕”，“不畜”均為誠辭意猶“不妄耕，不妄畜”，說明六二當无妄之時，柔正居中，上應九五，不敢妄為而安守臣道，故以不妄耕求獲不妄墾求畜為喻). Cao Hanh lý giải khác hẳn. Ông viết: “Không canh tác mà được thu hoạch, không khai khẩn ruộng hoang mà được ruộng tốt, nghĩa là chỉ có thể thu lợi ở ngoài (làm việc khác) về sau mới khả, không nên làm nông mà nên đi buôn hay làm quan về sau mới khả” (bất canh nhi hoạch, bất tri nhi dư, duy hữu doanh lợi ư ngoại nhi hậu khả, duy hữu bất vi nông nhi vi thương hoạn nhi hậu khả 不耕而獲，不畜而畜，唯有營利於外而後可，唯有不為農而為商宦而後可). Cách giải này quả thật độc đáo, chưa thấy ai theo.

LỤC TAM: VÔ VỌNG CHI TAI, HOẶC HỆ CHI NGƯỜI, HÀNH NHÂN CHI ĐÁC, ẤP NHÂN CHI TAI.

六三：无妄之灾，或係之牛，行人之得，邑人之灾。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Không làm bậy mà lại bị tai họa, như có người buộc bò mà bò lại bị người đi đường dắt mất, người trong ấp cũng bị vạ lây (bị tra hỏi về chuyện mất bò).*

Giải thích: Wilhelm dịch hào trên như sau: “Xui xẻo không đáng. Bò người này cột lại bị kẻ lang thang nào đó dắt mất, để người dân bị thiệt hại” (Undeserved misfortune. The cow that was tethered by someone is the wanderer's gain, the citizen's loss). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa: “Đây nói về hào lục tam ở ngôi vị cuối cùng của hạ quái, âm nhu thất chính mà tháo động, tuy không làm bậy, mà vẫn bị tai vạ vô cớ, cho nên ba câu kế tiếp mới thí dụ bằng hình ảnh người đi đường tay dắt mất bò, người trong ấp gặp cảnh tai bay vạ gió.” (Thứ vị lục tam âm cư hạ quái chi chung, thất chính tháo động, tuy bất vọng vi, dã khả năng dẫn lai vô cớ tai ương. Hạ văn tam cú chính thị dĩ lộ nhân thuận thủ khiên ngưu, ấp nhân hoành tao

phi họa vi thí dụ 此謂六三陰居下卦之終, 失正躁動, 雖不妄爲, 也可能引來無故災殃, 下文三句正是以路人順手牽牛, 邑人橫遭飛禍爲警喻). Bài học rút ra có lẽ là sự thận trọng (Cao Hanh cho rằng đây là lời khuyên thận trọng coi chừng họa tai bất ngờ) trong mọi việc làm vì trong thời buổi “bát nháo” (vô vọng) rất có thể chúng ta chẳng làm gì bậy bạ mà vẫn lãnh họa vào thân như thường.

CỬU TỨ: KHẨA TRINH, VÔ CỦU.

九四: 可貞, 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: Nếu có thể kiên trì trung chính thì tránh được lỗi lầm.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa: “Đây nói về hào cửu tứ, ở vào thời “vô vọng”, nằm ở gần vua là chỗ nguy hiểm, ngôi vị bất chính, dưới không ứng, vốn đã tai hại, nhưng là hào dương xử âm vị, nằm sát hào cửu ngũ, khác nào người khiêm tốn thờ vua, giữ vững ngay chính không làm việc bậy, nên không gây ra lầm lỗi gì” (thứ vị cửu tứ cự cận quân nguy địa, hạ vô ứng dữ, bản hữu cữu hại, đán dương xử âm vị, tỳ cận cửu ngũ, do năng khiêm kỵ phụng quân, thủ chính bất vọng toại hoạch vô cữu 此謂九四居近君危地, 下無應與, 本有咎害, 當陽處陰位, 比近九五猶能謙己奉君, 守正无妄, 遂獲无咎).

CỬU NGŨ: VÔ VỌNG CHI TẬT, VẬT ĐƯỢC HỮU HỶ.

九五: 無妄之疾, 勿藥有喜.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Không làm gì bậy mà bị mắc bệnh, (nhưng) không cần uống thuốc cũng được cái vui (khỏi bệnh).

Giải thích: Wilhelm dịch là: “Khi bệnh đừng dùng thuốc, bệnh này gây ra không phải do lỗi của anh. Bệnh tự khỏi” (Use no medicine in an illness, incurred through no fault of your own. It will pass of itself). Cao Hanh giải nghĩa “vô vọng chi tật” 无妄之疾 là những bệnh tật do chính mình gây ra, nghĩa là ngược hẳn với Wilhelm giải nghĩa, như ăn quá no, uống quá chén, tửu sắc quá độ, cúng tế quá lao lực... v.v.. (vô vọng chi tật giả, đương đắc chi tật dã, như thực quá bão, tửu quá lượng, tham sắc quá độ, phục sự quá lao đằng sở chí chi tật, gai thị dã 无妄之疾者, 當得之疾也, 如食過飽, 酒過量, 貪色過度, 服事過勞等所之致之疾, 皆是也). “Hữu hỷ” 有喜 (có vui) có nghĩa là do bệnh đã bớt. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải

nghĩa hào này mượn hình ảnh bệnh nhẹ không cần chữa mà tự hỏi để thí dụ, thuyết minh hào cửu ngũ ở vào thời “vô vọng” là hào dương cương trung chính, ở ngôi cao, cai trị giỏi, thuộc hạ đều không dám làm bậy. Cho dù bỗng nhiên gặp tai họa nhỏ, nhưng không phải do làm bậy mà sinh ra, vì vậy có thể không chữa mà vẫn khỏi (Giá thị tá tiểu bệnh bất trị tự dũ tác ví dụ, thuyết minh cửu ngũ dương vô vọng chi thời, dương cương trung chính, cư tôn thiện trị, kỳ hạ quân bất cảm vọng vi, túng sử ngẫu ngộ tiểu tai diệc phi sinh ư vọng, cố khả bất trị dĩ thính kỳ tự tiêu 這是借小病不治自愈作警喻, 說明九五當无妄之時, 陽剛中正, 居尊善治, 其下均不敢妄為, 縱使偶遇小災亦非生於妄, 故可不治以聽其自消). Hai nhà Dịch học này cũng căn cứ theo Khổng Dĩnh Đạt mà giải nghĩa như vậy.

THƯỢNG CỬU: VÔ VỌNG HÀNH, HỮU SẢNH, VÔ DU LỢI.

上九：無妄行，有眚，無攸利。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Làm bậy thì gặp tai họa, không ích lợi gì.*

Giải thích: Wilhelm dịch hào trên là: “Hành động ngây thơ mang đến tai họa. Không gì có lợi” (Innocent action brings misfortune. Nothing furthers). Dịch như Wilhelm thì rất sát nhưng câu quá tối nghĩa. Tại sao đã “không làm bậy” (vô vọng = innocent action) mà vẫn bị họa? Chính vì thấy câu vô lý nên Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ diễn dịch “vô vọng hành hữu sảnh” 无妄行有眚 ra thành “tuy không làm bậy, nhưng lúc cùng mà hành động cũng gặp tai họa” (tuy nhiên bất vọng vi, đán thời cùng nhi hành tất tao họa hoạn 雖然不妄為, 但時窮而行必遭禍患). Chúng tôi nghiêng về ý kiến của Cao Hanh cho rằng nguyên tắc không có chữ “vô” 无 nhưng hậu nhân suy diễn tự ý thêm vào cho giống với các hào trước (thứ hào vô tự nghi diễn, cái hậu nhân kiến quái danh vô vọng, sơ cửu, lục tam, cửu ngũ, giải hữu vô vọng nhị tự, nhân ư thứ hào tăng vô tự nhī 此爻“无”字疑衍, 蓋後人見卦名“无妄”, 初九, 六三, 九五, 皆有“无妄”二字, 因於此爻增“无”字耳). Không có chữ “vô” thì câu sẽ hợp lý hơn: “vọng hành hữu sảnh” 妄行有眚 (làm bậy gặp họa).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Võ Vọng như sau: "Đại ý của Võ Vọng là khi xử sự thì không làm quấy. Quái Tử từ hai mặt chính diện và phản diện đã nói rõ ý chỉ: Vạn vật ở thời vô vọng ắt sẽ hanh thông, lợi ở giữ điều chính; lại rắn hổ ai làm ngược chính đạo sẽ gặp tai họa và bất lợi. Tình trạng của sáu hào đều cho thấy biểu tượng "không làm quấy", nhưng sự *cát*, *hung*, *lợi*, *cửu* thì khác nhau. Hào sơ cửu bắt đầu không làm quấy, cho nên tiến tới thì điều gì cũng tốt. Hào lục nhị không tham không quấy, an thuận mà được lợi. Hào lục tam không làm quấy mà gặp tai họa bất ngờ. Hào cửu tứ dùng cương giữ khiêm, không làm quấy nên vô hại. Hào cửu ngũ không làm quấy mà bị bệnh, không trị cũng tự hết. Hào thượng cửu không làm quấy và biết giữ mình, nếu hành động thì gặp tai họa. Không có hào nào làm quấy, cớ sao sự lợi hại khác nhau? Hồ Bính Văn nói: «Người học Dịch giỏi, ý thức được chữ Thời. Hào sơ *cát*, hào nhị *lợi*; đó là do thời. Hào tam *tai*, hào ngũ *tật*, hào thượng *sanh*; đó cũng là do thời, chứ không phải do làm quấy. Hào sơ và hào nhị có thể tiến tới, gặp thời đáng động thì động. Hào tứ *khả trinh* 可貞, hào ngũ *vật được* 勿藥, hào thượng *hành hữu sanh* 行有眚, gặp thời đáng tĩnh thì tĩnh.» Có thể thấy, quẻ Võ Vọng cho rằng muốn giữ mãi vô vọng, để tránh hại và được lợi, thì mọi sự việc động tĩnh, tiến hành hay dừng lại, đều phải xét thời thế. Tất nhiên sự thức thời phải đặt trên cơ sở giữ chính đạo. Hễ mất chính đạo ắt sẽ bất lợi, vì thế Quái Tử nói "phỉ chính hữu sảnh" 匪正有眚. Chu Hi nói: «Quẻ Võ Vọng tuy nói hoạ phúc đến bất ngờ, nhưng điều mà tự mỗi nhà giữ lấy không thể không lợi bằng chính.» (Võ Vọng nhất quái, tuy vân hoạ phúc chi lai dã vô thường, nhiên tự gia sở thủ giả, bất khả bất lợi ư chính 无妄一卦雖云禍福之來也無常然自家所守者不可不利於正). Khái niệm về *chính 正*, hiểu theo phạm trù tư tưởng luân lý cổ đại, là sự tuân theo lễ giáo. Khổng Tử nói: «Trái lễ chớ xem, trái lễ chớ nghe, trái lễ chớ nói, trái lễ chớ làm.» (Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động 非禮勿視非禮勿聽非禮勿言非禮勿動). Lời đó kỳ thực có liên quan với tôn chỉ của quẻ Võ Vọng."

26. QUÈ ĐẠI SÚC 大畜



Thượng quái là Kiền (trời). Hạ quái là Cấn (núi). Quẻ có tên là Sơn Thiên Đại Súc 山 大 畜.

QUÁI TỬ: **ĐẠI SÚC: LỢI TRINH, BẤT GIA THỰC, CÁT, LỢI THIỆP
ĐẠI XUYÊN.**

大畜: 利貞, 不家食, 吉, 利涉大川.

Dịch nghĩa: *Què Đại Súc: Giữ sự kiên định trung chính thì có lợi, không nên ăn lộc tại nhà (thị tộc Chu, mà nên hưởng lộc tại triều đình nhà Ân), làm những việc lớn như vượt qua biển rộng sông dài đều gặp may mắn thuận lợi.*

Giải thích: Wilhelm bình giải nghĩa: “Quẻ Kiền bị quẻ Cấn thuần hóa. Điều này tạo ra một sức mạnh rất lớn, một tình huống tương phản với tình huống của quẻ Tiểu Súc (quẻ 9) là quẻ thuần hóa những gì nhỏ bé, trong đó Kiền bị sức mạnh âm nhu kiềm chế. Trong quẻ đó một hào âm kiềm chế năm hào dương, nhưng ở đây hai hào âm kiềm chế bốn hào dương, ngoài vị tể tướng, còn có thêm một hoàng thân, như thế sức mạnh kiềm chế mạnh hơn nhiều. Quẻ này có ba ý nghĩa, diễn tả những khía cạnh khác nhau của việc giữ gìn kiên định. Trời trong núi cho thấy kiên định theo ý nghĩa đoàn kết lại (holding together). Quẻ Cấn giữ quẻ Kiền đứng yên, cho thấy sự kiên định theo ý nghĩa kiềm chế (holding back). Ý thứ ba là kiên định theo ý nghĩa chăm sóc và nuôi dưỡng (caring for and nourishing). Có thể thấy được ý này trong việc một hào dương trên cùng, là chủ quẻ, được tôn trọng và chăm sóc đối xử như một thánh nhân.”

Trương Thiện Văn giải nghĩa: “Súc hàm ba nghĩa: súc tụ 畜聚, súc chỉ 畜止, và súc dưỡng 畜養, lấy “tụ” 聚 làm căn bản. Đại súc là tên quẻ, tượng trưng cho “đại vi súc tụ” 大為畜聚 (làm chuyện súc tụ lớn lao). Toàn

văn quái từ nói ở vào thời Đại Súc có lợi trong việc “súc tụ chính đạo” 畜聚正道 phải súc tụ theo chính đức, cho nên mới nói “lợi trinh.” “Đại” ở đây là phải mở rộng sự súc tụ người hiền, cho nên lại lấy ví dụ “quân chủ dưỡng hiền” 君主養賢 là không để người hiền ăn uống ở nhà, mà ăn lộc tại triều đình thì tốt, nếu làm được công việc “thủ chính súc hiền” 守正畜賢 như vậy thì sẽ thành tựu mỹ đức “đại súc” có lợi cho việc vượt qua hiểm nguy, bởi vậy mới nói “lợi thiệp đại xuyên” (*Từ điển Chu Dịch*). Chúng ta thấy Wilhelm và Trương Thiện Văn giống nhau trong việc xác định “súc” 畜 có ba nghĩa: súc tụ” 畜聚 tức là “holding together” chỉ việc tập hợp, đoàn kết lực lượng (có lẽ là lực lượng quân đội để chống nhà Ân Thương), “súc chỉ” 畜止 tức là “holding back” chỉ việc kiềm chế, không nên vọng động (để khỏi bị tiêu diệt lực lượng) và “súc dưỡng” 畜養 tức là “nourishing and caring for” chỉ việc nuôi dưỡng, chiêu hiền dãi sĩ, gây dựng vây cánh.

Xem đây là một quẻ bói thuần túy, Cao Hanh giải nghĩa “lợi trinh” là “bói được hào này thì làm việc có lợi” (phê ngộ thử hào, cử sự hữu lợi 遇此爻，舉事有利). Còn “bất gia thực” 不家食 có nghĩa là “ngày nay có người nghe lời thầy bói có ngày không ăn cơm ở nhà mà ra ngoài ăn cơm để tránh tai nạn” (kim nhân vãng vãng thụ thuật sĩ chi chỉ thị, mỗ nhật bất thực ư gia nhi thực ư ngoại, dĩ ty tai sảnh 今人往往受術士之指示某日不食於家而食於外，以避災眚). Từ Tử Hùng cũng giải nghĩa “bất gia thực” là “không ăn cơm ở nhà” (bất thực vu gia 不家食). Chu Hi giải nghĩa “Bất gia thực là nói ăn lộc nơi triều đình, không ăn ở nhà” (thực lộc ư triều, bất thực ư gia dã 食祿於朝，不食於家也). Hồ Bính Văn trong *Chu Dịch bản nghĩa thông thích* giải nghĩa: “Bất gia thực có nghĩa là những người tài, có khả năng, không được nuôi nấng súc dưỡng tại nhà mà phải được súc dưỡng tại triều đình” (Bất gia thực thị hiền giả bất súc ư gia nhi súc ư triều 不家食是賢者不畜於家而畜於朝). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chấp nhận cách giải nghĩa của Hồ Bính Văn nên dịch “bất gia thực” là “không để cho người hiền (có tài) ở nhà tự ăn một mình” (bất sử hiền nhân tại gia trung tự thực 不使賢人在家中自食). Tất cả đều diễn đạt ý chiêu hiền dãi sĩ, biết lôi kéo những người có khả năng về làm vây cánh cho mình để tăng thêm lực lượng. Đây là một trong những quẻ mà ý nghĩa chính trị tương đối rõ nhất.

TƯỢNG: THIÊN TẠI SƠN TRUNG, ĐẠI SỨC, QUÂN TỬ DĨ ĐA THỨC
TIỀN NGÔN VĂNG HÀNH, DĨ SỨC KÝ ĐỨC.

象曰: 天在山中, 大畜, 君子以多識前言往行, 以畜其德.

Dịch nghĩa: *Trời nằm trong núi là hình tượng quẻ Đại Sức (sự súc tụ rất lớn), quân tử (vua, người lãnh đạo) xem tượng quẻ này phải học hỏi nhiều về những lời giáo huấn cũng như hành động (của những bậc thánh nhân đời trước) để nuôi dưỡng rèn luyện đức độ bản thân.*

Giải thích: Trình Di giải nghĩa: “Trời là lớn nhất, mà còn nằm bên trong núi, đây là tượng chỉ sự nuôi dưỡng sức tụ rất lớn. Quân tử xem tượng quẻ phải biết súc dưỡng rất lớn, do việc học mà thành lớn, học hỏi rộng về lời nói và hành động của thánh hiền cổ nhân, xem xét lại sự tích của họ để xem cách áp dụng, nghiêm ngâm lời dạy để cầu hiểu được ý chỉ thánh nhân, hiểu biết thì nắm được điều đó, dùng sự súc dưỡng thành tựu đức độ, đó là ý nghĩa “đại súc” vậy” (Thiên vi chí đại, nhi tại sơn chi trung, sở súc chí đại chi tượng, quân tử quan tượng dĩ đại kỳ uẩn súc. Do học nhi đại, tại đa văn tiền cổ thánh hiền chi ngôn dữ hành, khảo tích dĩ quan kỳ dụng, sát ngôn dĩ cầu kỳ tâm, thức nhi đắc chi, dĩ súc thành kỳ đức, nãi đại súc chí nghĩa dã 天為至大而在山之中, 所畜至大之象, 君子觀象以大其蘊畜. 由學而大, 在多言前古聖賢與行, 考跡以觀其用, 察言以求其心, 識而得之, 以畜誠其德, 乃大畜之義也). Hầu hết các chuyên giải thuộc phái nghĩa lý học đều theo cách giải thích này). Từ Tử Hùng dịch hơi khác: “Nội quái Kiền là trời, ngoại quái Cấn là núi, vắng mặt trời chiếu sáng giữa núi, vạn vật có được ánh sáng mặt trời, sương mưa thấm tưới, sinh sôi nẩy nở, đây là tượng quẻ Đại Sức, quân tử xem tượng quẻ này, theo đó mà học rộng biết nhiều về hành động tốt đẹp và lời nói hay ho của cổ nhân để bồi dưỡng đạo đức bản thân” (nội quái vi Kiền vi thiên, ngoại quái vi Cấn vi sơn, thái dương chiếu diệu vu sơn trung, vạn vật nẩy nở bồi dưỡng quang vũ lộ, các toại kỳ sinh, giá thị đại súc đích quái tượng, quân tử quan thử quái tượng, tòng nhị quảng phiếm địa liễu giải cổ nhân đích gia ngôn thiện hạnh, lai bồi dưỡng tự kỷ đích đức hạnh 内卦為乾為天, 外卦為艮為山, 太陽照耀于山中, 萬物攝取陽光雨露, 各遂其生, 這是大畜的卦象, 君子觀此卦象, 從而廣泛地了解古人的嘉言善行來培養自己的德行). Riêng chữ “thức” 識 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là “chí” 誌 tức là “ký” 記 (ghi nhớ,

ghi chép) và chữ “đa thức” 多識 (tức đa chí 多誌) đây ám chỉ phương pháp và quan niệm giáo dục cổ đại như được tóm tắt trong hai chữ “sư cổ” 師古 (tôn cổ nhân làm thầy) hay “học cổ” 學古 (học theo cổ nhân) trong *Thượng Thư* (thiên Thuyết mệnh hạ), “bác văn cường chí” 博聞強誌 (học rộng nhớ nhiều) trong *Lễ Ký* (thiên Khúc lỗ thượng), và “bác học đốc chí” 博學篤志 (đốc chí học rộng) trong *Luận Ngữ* (thiên Tử Trương).

SƠ CỬU: HỮU LỆ, LỢI ĐÌ.

初九：有厲，利已。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Có nguy hiểm, nên dừng lại thì có lợi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa: “lệ” 厲 là nguy hiểm (lệ, nguy dã 厲, 危也), “dì” 已 là ngừng lại (định chỉ 停止). Chỗ này nói hào sơ cửu của quẻ Đại Súc có dương đức nhỏ bé thấp thỏI (ty vi 卑微) nên bị hào lục tứ kiềm chế (súc chỉ 奢止) và quy chính. Lúc này nếu nóng vội mong muốn tiến lên, ắt phải bị nguy. Nếu dừng lại để nuôi dưỡng đức của mình thì có lợi.

CỬU NHỊ: DƯ THOÁT PHÚC.

九二：輿說輶。

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Xe lớn vắng mất trục.*

Giải thích: Wilhelm dịch “dư thoát phúc” 輿說輶 là “trục xe bị lấy ra khỏi xe” (the axletrees are taken from the wagon). Chữ “thuyết” 說 dùng thông với “thoát” 脫. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dẫn *Thuyết văn giải tự* giải nghĩa “phúc” 輶 là “xa trục phoc” 車軸縛 tức “luân phúc” 輪輶, chỉ bộ phận bằng gỗ nối trục bánh xe và thùng xe (xa tương hạ quân trụ đại xa luân đích mộc chế khí kiện 車箱下鈞住大車輪軸的木制器件), cũng gọi là “phục thố” 伏免. Hai nhà Dịch học này giải nghĩa rằng đây lấy việc xe thoát mất trục không đi được để nói hào cửu nhị ở thời Đại Súc là hào dương cư trung ở dưới, được hào lục ngũ “súc chí”, quy chính, do đó biết được tình thế dừng lại không tiến (thử cú dụng đại xa thoát phúc bất hành, tỷ dụ cửu nhị đương đại súc chí thời, dương cương cư hạ xử trung, bị lục ngũ súc chí, quy chính, năng tự độ kỳ thế, định chỉ bất tiền 此句用大車脫輶不行, 比喻九二當大畜之時, 陽剛居下處中, 被六五畜止, 規正, 能自度其勢, 停止不前). Hào này cũng giống như trong quẻ Tiểu Súc hào cửu tam “dư thoát phúc, phu thê phản mục” 輿說輶, 夫妻反目

. Wilhelm cho rằng trong quẻ Đại Súc chúng ta tự ý lấy cẩm xe ra khỏi bánh xe chứ không phải do nguyên nhân bên ngoài và bằng lòng với sự chờ đợi một thời cơ tốt hơn và để tích lũy năng lực cho những việc đại sự về sau.

CỬU TAM: LƯƠNG MÃ TRỰC, LỢI GIAN TRINH, NHẬT NHÀN DƯ VỆ, HỮU DU VĂNG.

九三: 良馬逐，利艱貞，日閑輿衛，利有攸往。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Ngựa giỏi phi nhanh, dù bị đuổi theo trong lúc gian nan (đường đi khó khăn) vẫn không hề hấn gì, phải tập luyện sử dụng bắn tên và điều khiển xe ngựa cho thật thuần thục, như thế khi hữu sự mới thành công.

Giải thích: “Trục” 逐 Thuyết văn giải tự giải nghĩa là “theo” (trục, truy dã逐, 追也). Cao Hanh giải nghĩa “lương mã trục” 良馬逐 là “vua xuất hành đi xe ngựa tốt bị đuổi theo” (giá lương mã hữu sở truy trục dã 這良馬有所追逐也). Kết hợp với câu “lợi gian trinh” 利艱貞 Cao Hanh giải nghĩa rằng do ngựa tốt chạy nhanh nên đường đi dù có khó khăn vẫn không hại gì (mã lương hành tốc, kỳ đồ tuy gian, diệc vô hại 馬良行速, 其途雖艱, 亦無害). Wilhelm giải nghĩa câu “lương mã trục” 良馬逐 là “ngựa hay đuổi theo những con ngựa hay khác” (a good horse follows others) và “nhật nhàn dư vệ” 日閑輿衛 là “thực tập việc lái xe ngựa và phòng vệ vũ trang hằng ngày” (practice chariot driving and armed defense daily). Theo bản Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, Từ Tử Hùng, Cao Hanh đều chép là “viết nhàn dư vệ” 曰閑輿衛 trong khi các bản Việt từ Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố đến Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Tinh, đều chép là “nhật nhàn dư vệ” 曰閑輿衛. Chu Hi cũng nghĩ nên chép là “nhật” 曰. Lục Đức Minh dẫn lời Trịnh Huyền nói đọc là “nhật” 曰. Cao Hanh lại cho rằng chữ “viết” 曰 là chép nhầm chữ “tứ” 四 mà chữ “tứ” 四 là giả tá cận âm của “tứ” 駕 có nghĩa là “xe tứ mã”. Ngay trong Thuyết văn giải tự bộ Mã chữ “tứ” 駕 viết là “tứ” 四. Chữ “nhàn” 閑 đây không có nghĩa là “nhàn hạ” mà có nghĩa là “thuần thục, tập luyện” (nhàn thục 閑熟). Mã Dung và Trịnh Huyền đều chú “nhàn, tập dã” 閑, 習也. Cao Hanh giải nghĩa “nhàn là việc tập luyện xe ngựa” (mã giá xa chi nhàn tập 馬駕車之閑習). Chữ “vệ” 衛 Nhī Nhā - Thích hổ chú là “tốt đẹp, khéo léo” (vệ, giá dã, thiện dã 衛, 駕也, 善也). Như vậy câu “viết nhàn dư vệ” 曰閑輿衛 hay “nhật nhàn dư vệ” 曰閑輿衛 theo Cao Hanh phải chuyển thành “tứ nhàn dư vệ”

駢閑與衛 và có nghĩa là “tập luyện xe tứ mã và khéo chạy xe lớn” (tứ nhàn nhí dư thiện 駢閑而與善). Nhưng Quách Dương giải nghĩa “vệ” 衛 tức là “tên” (vệ sở dĩ dì tiên dã 衛所以異箭也). Như vậy, theo Quách “dư vệ” 與衛 là “thực tập nhuần nhuyễn việc chạy xe ngựa và bắn tên” (xạ tiễn dù giá xa chi thuật đích nhàn thực 射箭與駕車之術的閑熟). Nói chung hào này diễn tả việc thao luyện quân sự, rất có thể là ám chỉ việc chuẩn bị lực lượng để lật nhà Ân.

LỤC TỨ: ĐỒNG NGƯU CHI CỐC, NGUYÊN CÁT.

六四：童牛之牿，元吉。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Khi con nghé chưa mọc sừng nên đặt ách vào cổ, làm được như vậy thì hết sức tốt đẹp.*

Giải thích: Hầu Quả chú “đồng ngưu” 童牛 là “trâu chưa mọc sừng” (vô giác chi ngưu 無角之牛). Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “đồng ngưu” là “tiểu ngưu” 小牛. Riêng chữ “cốc” 牤 Cửu Gia Dịch chú phải viết là “cáo” 告. *Thuyết văn giải tự* giải nghĩa giống như thế, còn nói thêm: “Trâu húc người, nên sừng buộc miếng gỗ ngang, để “báo” cho mọi người biết” (ngưu xú nhân, giác trước hoành mộc, sở dĩ cáo nhân 牛觸人角著橫木, 所以告人), cho nên gọi là “mộc cốc” 木牿 (biển báo bằng gỗ). Nhưng đây là “đồng ngưu” (trâu chưa mọc sừng) thì buộc cái “cốc” đó vào chỗ nào? Có lẽ cũng giống như câu thành ngữ “tre non dễ uốn” hay “dạy con từ thuở còn thơ” trong tiếng Việt, nghĩa là thuần hóa ngay từ khi còn nhỏ, để lớn khó làm, Quách Dương giải nghĩa: “hào sơ muốn tiến lên cao, nhưng bị hào bốn “gông” lại. Sừng đã bị gông, nên không thể xú Phạm hào bốn được” (Sơ dục thương tiến, nhì tử cốc chi, giác ký bị cốc, tắc bất năng xú từ 初欲上進而四牿之, 角既被牿, 則不能觸四). Wilhelm dịch “đồng ngưu chi cốc” 童牛之牿 là “cái bảng buộc đầu nghé” (the headboard of a young bull) và giải nghĩa: “Trước khi sừng trâu mọc ra cần phải buộc “cốc” vào trước trán nó để khi sau này có sừng nó không làm hại được” (Before a bull's horns grow out, a headboard is fastened to its forehead, so that later when the horns appear they cannot do harm). Đại ý hào này như vậy khá rõ ràng: để phòng trước một sự nguy hiểm ngay khi nó đang trong trạng thái tiềm năng, chưa phát triển. Nên hiểu việc đặt “cốc” vào đầu trâu ở đây như một ẩn dụ khuyến cáo chính trị: cần phải thận trọng ngay cả khi bên đối phương nhà vua vẫn còn nhỏ tuổi, chưa có kinh nghiệm lãnh đạo hay tài điều binh khiển tướng và

phải tìm cách kiềm chế ngay trong giai đoạn đầu, không cho lớn mạnh. Hào lục ngũ lại nối tiếp ý này.

LỤC NGŨ: PHẦN THỈ CHI NHA, CẮT.

六五: 獵豕之牙, 吉.

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Con heo có răng nanh đã bị thiến, đó là việc tốt.

Giải thích: “Phần” 獵 theo Lục Đức Minh dẫn Lưu Biểu giải nghĩa là “heo thiến” (thỉ khử thế viết phần 豕去勢曰獵). “Thỉ” là heo (thỉ, tru dã 豕, 猪也). Nói chung “phần thi” 獵豕 là “heo thiến”. Wilhelm dịch “phần thi” là “gilded boar” (heo rừng thiến). Quách Dương cũng chú “phần” là “heo thiến” (yêm cát liễu đích tru 閩割了的豬). Trình Di giải nghĩa: “Heo rừng là con vật hung hăn, nanh nhọn sắc, nếu miễn cưỡng muốn chế phục nanh nó thì tốn nhiều sức mà vẫn không dẹp tắt được tính hung hăn, dù dùng dây trói buộc vẫn không làm nó thay đổi. Nhưng nếu thiến thì răng nó vẫn còn mà tính hung hăng sẽ tự hết, dụng công như vậy, do đó được tốt” (thỉ, cương tháo chi vật, nhi nha vi mãnh lợi, nhược cương chế kỳ nha, tắc dụng lực lao nhi bất năng chi kỳ tháo mãnh, tuy chấp chi duy chí, bất năng sử chi biến dã, nhược phần khử kỳ thế, tắc nha tuy tồn nhi cương tháo tự chí, kỳ dụng như thử, sở dĩ cắt dã 豕, 剛躁之勿, 而牙為猛利, 若強制其牙, 則用力勞而不能止其躁猛, 雖斂之維之, 不能使之變也; 若豬去其勢, 則牙雖存而剛躁自止. 其用如此, 所以割也). Từ Tử Hùng không hề cho biết xuất xứ cách giải thích của ông dịch cụm từ “phần thi chi nha” 獵豕之牙 như sau: “Bắt con heo rừng ưa chạy húc bậy nhốt vào chuồng” (tương hảo bôn đột đích đại tru khuyên khởi lai 將好奔突的大豬圈起來). Có lẽ đây là học giả duy nhất dịch như vậy.

THƯỢNG CỦU: HÀ THIÊN CHI CÙ HANH.

上九: 何天衢亨.

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, dương: Đường lớn trên trời rất hanh thông.

Giải thích: “Hà” 何 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa là từ cảm thán, hàm nghĩa “biết bao” (hà kỳ thông đạt 何其通達). “Cù” 衡 theo Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giải nghĩa “bốn phía thông đạt gọi là cù” (tứ đạt vị chi cù 四達謂之衡), chỉ đường lớn bốn phía rộng thênh thang (tứ diện sướng thông đích đại lộ 四面暢通的大路). Đây chỉ thời thế hanh

thông, mở ra nhiều cơ hội hành động. Chu Hi giải nghĩa: "Hà thiên chi cù là chỉ sự thông đạt hết mức, súc chứa hết mức mà hanh thông, thoảng đạt không có trở ngại" (hà thiên chi cù, ngôn hà kỵ thông đạt chi thậm dã, súc cực nhì thông, khoát đạt vô ngại 何天之衢, 言何其通達之甚也, 畜極而通, 豁達無礙). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giải nghĩa "hà" là "dương" (huấn hà tác dương 訓何作當). Lý Đạo Bình trong *Chu Dịch giải toàn sớ* giải nghĩa "hà" 何 (bộ Nhân 亼) thông với "hà" 荷 (bộ Thảo 艹), nghĩa là "dương" 當 (đảm đương), ý nói hào thương cùu dương cương ở trên gánh vác trách nhiệm (hà dứ hà thông, huấn dương giả do đảm đương dã, cương tại thương năng thắng kỳ nhiệm 何與荷通, 訓當者猶擔當也, 則在上能勝其任). Nhưng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bác thuyết này. Hồ Viện trong *Chu Dịch khẩu nghĩa* ngờ rằng chữ "hà" 何 là thừa, không cần thiết (nghi hà vi diễn tự 疑何衍字). Từ Tử Hùng cho rằng "hà" 何 phải viết là "hà" 荷 (bộ Thảo 艹) và có nghĩa là "thừa thụ" 承受 (tiếp nhận) còn chữ "cù" 衢 ông dẫn Sa Thiếu Hải giải nghĩa đây là chữ giả tá của "hưu" 休 có nghĩa là "phúc lộc" (giá lý thanh giả vi hưu, huấn phúc lộc 這里聲假爲休, 訓福祿). Do hiểu như thế Từ Tử Hùng dịch hào trên là "được hưởng phúc trời cho, đại cát đại lợi" (đắc đáo thương thiên đích phúc hưu, đại cát đại lợi 得到上天的福佑, 大割大利). Wilhelm dịch hào trên khá giống Từ Tử Hùng: "Đã đạt đến được thiên đạo. Thành công" (One attains the way of heaven. Successs) và bình giải nghĩa: "Thời kỳ bế tắc đã qua. Năng lực từ lâu tích lũy do sự ức chế đã bùng ra và đạt đến thành công lớn. Đây ám chỉ một người được vua tôn vinh và các nguyên tắc của ông đã chiến thắng và định hình cho thế giới."

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Đại Súc như sau: "Quẻ Đại Súc nói về "đại vi súc tụ" (súc tụ lớn lao). Nó biểu minh đạo lý rằng: trong quá trình phát triển, sự vật phải hết sức tụ chính khí cương kiện. Quẻ dùng việc nhân sự để làm thí dụ, như "quân tử súc tụ đức tốt" hoặc "quân vương thu hút hiền tài". Cho nên Quái Tử nhấn mạnh việc giữ chính đạo và nuôi dưỡng hiền tài (thủ chính, dưỡng hiền 守正, 養賢); đồng thời nêu ra rằng "súc tụ Dương cương chính đức" 畜聚陽剛正德 là then chốt của Đại Súc. Sáu hào của quẻ có thể phân tích thành ba tầng lớp. Hào sơ cửu và hào cửu nhị là biểu tượng dương cương bị súc tụ, trước tiên

phải tự súc đức của mình, chớ nên nóng vội tiến lên; cho nên hào sơ cữu biết nguy mà không tiến tới, do đó được lợi. Hào cữu nhị là xe lớn không đi nên không âu lo. Hào lục tử và hào lục ngũ là biểu tượng bậc tôn quý súc tụ kẽ dưới, cần phải kiềm chế kẽ mạnh, khiến cho việc súc tụ được tốt đẹp hoàn toàn. Cho nên hào lục tử trói buộc “đồng ngưu” 童牛 của hào sơ cữu mà được nguyên cát 元吉. Hào lục ngũ kiềm chế “thỉ nha” 象牙 của hào cữu nhị mà được cát tường. Cho đến hào cữu tam và hào thượng cữu, đều là biểu tượng súc đức rất dày, không còn quan hệ giữa súc và bị súc. Do đó hào cữu tam như ngựa tốt rong ruổi, tiến tới có lợi. Hào thượng cữu như ở thiên cù 天衢 (đường trên trời), sướng khoái hanh thông. Có thể thấy ý nghĩa các hào: Hào sơ, nhị, tử, ngũ biểu thị cách khéo xử đại súc. Hào cữu tam và hào thượng cữu biểu thị kết quả tốt đẹp của đại súc. Hồ Bình Văn nói: «Các quẻ khác lấy Âm Dương tương ứng, còn quẻ này lấy tương súc 相畜 (súc tụ nhau). Nội quái được súc tụ, lấy sự tự dừng (tự chỉ 自止) làm ý nghĩa. Ngoại quái gây súc tụ, lấy sự dừng người (chỉ chi 止之) làm ý nghĩa. Chỉ có hào cữu tam và hào thượng cữu là súc tụ cực độ mà thông, không có ý nghĩa dừng lại.» Tuy nhiên, hào cữu tam dù “súc cực” 畜極 cũng chớ quên “gian trinh” 賾貞 thì mới bảo tồn lâu dài đức tốt. Hào thượng cữu tượng trưng sự hoàn mỹ của Đại Súc, ý nghĩa sâu kín của nó bao hàm “đạo đức bản thân rất đẹp” lại còn thể hiện “con đường rộng mở cho hiền tài trong thiên hạ”. Đó tức là điều mà Du Tạc 游酢 nói: «Đạo súc đã thành, con đường cho hiền tài từ ta toả đi bốn phương.» (Súc đạo chí thành, hiền lộ tự ngã nhi từ đạt hĩ 畜道之成, 賢路自我而四達矣). Hiển nhiên, bản chất tượng trưng của hào này đã phản ánh đầy đủ công dụng của đức súc tụ theo ý nghĩa súc hiền và dưỡng hiền; nó tương hợp với ý “cương thượng nhi thượng hiền” 剛上而尚賢 (cương ở trên cao và tôn trọng hiền tài) trong Thoán Truyện. Điều này biểu lộ tư tưởng “thụ hiền dữ năng” 授賢與能 (giao phó cho người hiền và người có năng lực) của các tác giả của Chu Dịch. Hàn Dũ có thơ: «Trời cho hoàng đế, làm chủ thiên hạ; súc tụ nuôi dưỡng, không phân lớn nhỏ.» (Thiên tích hoàng đế, vi thiên hạ chủ, tịnh bao súc dưỡng, vô dị tể cự 天錫皇帝, 為天下主, 並包畜養, 無異細鉅). Câu thơ Hàn Dũ thực sự đã nói lên kỳ vọng “nuôi dưỡng hiền tài” của giai cấp thống trị; nó cũng ứng hợp với tôn chỉ của quẻ Đại Súc vậy.”

27. QUÈ DI 頤



Thượng quái là Cấn (núi). Hạ quái là Chấn (sấm). Què có tên là Sơn Lôi Di 山雷頤.

QUÁI TỬ: DI, TRINH CÁT, QUAN DI, TỰ CẦU KHẨU THỰC.

頤: 貞吉, 觀頤, 自求口實.

Dịch nghĩa: *Què Di: Bói được què này rất tốt, nghiên cứu quan sát cái đạo dinh dưỡng, tự trông cậy vào bản thân mà kiếm cái ăn.*

Giải thích: "Di" 頤 theo *Nhĩ nhã-Thích hổ* giải nghĩa là "nuôi nấng" (di, dưỡng dã 頤, 養也). "Tự cầu khẩu thực" 自求口實 có nghĩa là "tự mình lo chuyện mưu sinh, kiếm thức ăn" (tự mưu khẩu lương 自謀口糧). Wilhelm nhận xét chung về què Di (nghĩa đen là "hai bên khốé miệng" = the corners of the mouth) như sau: "Què này là một bức tranh vẽ cái miệng đang mở rộng, hào dương trên cùng và hào dương dưới cùng là hai môi, và các hào âm ở giữa là sự mở rộng. Khởi đầu mọi sự là cái miệng, nhờ nó chúng ta có thể tiếp nhận thực phẩm để tự nuôi dưỡng, do đó ý nghĩa mở rộng là diễn tả sự nuôi dưỡng. Ba hào dưới thể hiện sự nuôi dưỡng thân xác bản thân và ba hào trên chỉ sự nuôi dưỡng và chăm sóc tha nhân theo một ý nghĩa cao hơn, ý nghĩa tinh thần."

Quách Dương giải nghĩa: "Di là tượng vật nhai trong miệng. Người ăn đồ ăn để cầu dinh dưỡng, cho nên nói là "di trinh cát". Trong què Di, sơ cửu và thượng cửu đều là hào dương. Bên ngoài là dương, tức hình tượng khoang miệng. Bốn hào giữa là âm, tượng trưng cho hai hàm răng trên dưới, dùng để nhai thức ăn. Khi xem què này, người ta biết cách tìm đồ ăn để tự dưỡng" (Di vi khẩu trung tước vật chi tượng. Thực vật, nhân dĩ cầu dinh dưỡng, cố viết di trinh cát. Di quái, sơ cửu, thượng cửu giao dương. Ngoại vi dương, vi khẩu xoang (khang) chi tượng. Nội tử hào giao âm, vi thượng hạ nha xỉ, tước

vật sở dụng. Quan vu Di quái, nhân tự cầu kỳ thực dī dường 頤爲口中嚼物之象. 食物, 人以求營養, 故曰頤貞吉. 頤卦初九, 上九皆陽. 外爲陽, 爲口腔之象. 內四爻皆陰, 爲上下牙齒, 嚼物所用. 觀于頤卦, 人自求其食以養). Cao Hanh giải nghĩa: “Bói được quẻ này thi hành công việc sẽ gặp may mắn nên gọi là trinh cát” (Phệ ngộ thử hào cử sự tắc cát cố viết trinh cát 篮遇此爻舉事則吉, 故曰貞吉). “Nhân tự cầu khẩu thực” 人自求口實 Cao Hanh giải nghĩa là “nhìn miệng người ăn không thể no nên tự mình phải đi kiếm đồ ăn, ý muốn nói không nên thèm muốn đồ ăn kẻ khác mà nên tự trông cậy vào bản thân” (quan nhân chi di, bất năn bão, tu tự cầu thực vật, thử thị nhân dī bất tiện ư nhân, nghi cầu ư kỹ dā 觀人之頤, 不能飽, 須自求食物, 此示人以不羨於人, 宜求於己也). Từ Tử Hùng giải nghĩa đại ý quẻ Di nói lên việc thánh nhân thuận theo thời mà chăm lo người hiền nuôi nấng nhân dân (thánh nhân y thời dường hiền dục dân 聖人依時養賢育民). Còn hiền nhân thì tu đức dường thân. Trình Di bình luận: “Trời đất tạo hóa, nuôi nấng muôn loài, vạn vật được phần tiện nghi, cũng là chính đạo mà thôi” (Thiên địa tạo hóa, dường dục vạn vật, các đắc kỳ nghi giả, diệc chính nhi dī hū 天地造化, 賽育萬物, 各得其宜者, 亦正而已矣). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “quan di, tự cầu khẩu thực” là “quan sát hiện tượng nuôi nấng trong vạn vật mà nên hiểu rõ rằng phải dùng phương pháp đúng đắn để cầu được miếng ăn trong miệng” (quan sát sự vật đích di dường hiện tượng, ưng đáng minh bạch dung chính đạo tự cầu khẩu trung thực vật 觀察事物的頤養現象, 應當明白用正道自求口中食物). Cách giải nghĩa thêm ý “chính đạo” 正道 rõ ràng chịu ảnh hưởng Trình Di.

TƯỢNG: SƠN HẠ HỮU LÔI, DI, QUÂN TỬ DĪ THẬN NGÔN NGỮ, TIẾT ẨM THỰC.

象曰: 山下有雷, 頤, 君子以慎言語, 節飲食.

Dịch nghĩa: Dưới núi có sấm là hình tượng quẻ Di, quân tử xem đó mà thận trọng chuyện ngôn từ, ăn uống chừng mực.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa đại ý lời Tượng: “cẩn thận lời nói để dưỡng đức, ăn uống chừng mực để dưỡng thân” (thận phát ngôn ngữ dī dưỡng đức, tiết chế ẩm thực dī dưỡng thân 慎發言語以養德, 節制飲食以養身). Khổng Dĩnh Đạt giải nghĩa: “Tiên nho nói tai họa từ miệng mà ra, bệnh tật từ miệng mà vào. Vì vậy phải cẩn thận, điều

độ trong việc ăn uống vây” (Tiên nho văn: Họa tòng khẩu xuất, hoạn tòng khẩu nhập, cố ư di dưỡng nhi thận tiết dã 先儒云: 祸從口出, 患從口入, 故於頤養而慎節也). Đây cũng là một trong những câu hiếm hoi trong *Kinh Dịch* mà ý nghĩa tương đối rõ ràng, đọc không cần chú giải cũng có thể hiểu ngay.

SƠ CỦU: XÃ NHĨ LINH QUY, QUAN NGÃ ĐÓA DI, HUNG.

初九: 舍爾靈龜, 觀我朶頤, 凶.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Không ngó ngàng gì đến kho tàng quý báu chứa trong bàn thân lại đi nhὸm ngó tài vật nhỏ mọn của người khác, sẽ gặp chuyện xấu thôi.*

Giải thích: Đây là một câu khá kỳ cục. Nguyễn Duy Tinh dịch câu trên là: “Như thể bỏ con rùa thiêng của người, xem cái má thòng xuống của ta thì xấu.” Nguyễn Duy Hình dịch: “Bỏ con rùa thiêng của mày, nhìn ta xé mép xuống, hung.” Nguyễn Hiến Lê dịch: “Chú bỏ con rùa thiêng (tượng trưng phần tinh thần quý báu) của chú đi mà cứ ngó ta, tối xé mép xuống, xấu.” Bùi Văn Nguyên phê Nguyễn Hiến Lê dịch sai và bình: “Nguyễn Hiến Lê lại chữa là: cứ ngó ta tối xé mép xuống, khiến bạn đọc có thể hiểu là mày ngó ta tối xé mép xuống, như vậy là sai. Mày ngắm ta xé mép, vì chúng mày cũng thích xé mép nhutherford, nhưng lúc ngắm là chưa.” (*Sđd.*, tr. 309). Giải nghĩa như Bùi Văn Nguyên thì câu văn cũng vẫn tối mờ, không ai hiểu gì cả. Trước hết chúng ta phải phân tích từng yếu tố trong câu, sau đó sẽ tổng hợp lại xem ý nghĩa toàn thể là gì.

“Linh quy” 靈龜 (rùa linh) theo Lý Kính Trì giải nghĩa là “biểu tượng cho tài vật quý báu, giàu có, đây là rùa dùng trong bói toán, rất quý” (đại chỉ tài bảo, tài phú, giá nguyên thị chiêm bốc dụng đích, thập phần quý trọng 代指財寶, 財富, 這原是占卜用的, 十分貴重). Lý Kính Trì cũng giải nghĩa “đóa di” 朶頤 là “cái cầm” (di hàm 頤頤): “Cái cầm tròn trịa, đầy đặn, giống như đóa hoa, đầy tượng trưng cho việc quần áo lương thực đầy đủ” (di hàm phong mãn, viên cổ cổ đích, tượng hoa đóa nhất dạng, giá thị phong y túc thực đích tượng trưng 頤頤豐滿圓鼓鼓的, 象花朵一樣, 這是豐衣足食的象徵). Chữ “đóa” 朶 theo Trịnh Khang Thành và Kinh Phòng tức là chữ “sủy” hay “soại” 揣 (âm Bắc Kinh có ba giọng đọc tùy theo nghĩa: /chuai/ : giấu, cất, bọc trong áo, /chuai/ : áng chừng, đoán chừng, /chuài/ : yếu ớt). Trong *Hán Thư* (thiên Thực hóa chí) có câu: “Trên

trời công dụng không có gì hơn là rỗng, trên mặt đất công dụng không có gì hơn ngựa, trong chuyện nhân sự công dụng không có gì hơn rùa” (thiên dụng mạc như long, địa dụng mạc như mã, nhân dụng mạc như quy 天用莫如龍, 地用莫如馬, 人用莫如龜).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa “di” 頤 là “hai bên má” (khẩu tai 口腮) còn chữ “dóá” 朵 hai ông dựa vào cách giải nghĩa của Lý Đỉnh Tộ là vẻ mặt hai bên má xệ xuống” (di thùy hạ động chi mạo 頤垂下動之貌), do đó đã dịch hào trên như sau: “Vứt bỏ bản chất tốt đẹp như con rùa linh của mình đi mà nhìn ta xệ má ăn uống thì sẽ có nguy hiểm” (Xả khí nẽ linh qui ban đích mỹ chất, nhì quan khán ngã thùy tai tiến thực, hữu hung hiểm 舍棄你靈龜般的美質, 而觀看我垂腮進食有凶險). Từ Tử Hùng có lẽ dịch thoát nhất và hợp lý nhất hào trên đây: “Tự mình tàng trữ tài vật với số lượng lớn lại còn thèm muốn của cải người khác, chắc chắn sẽ gặp chuyện nguy hiểm” (tự kỷ trữ tàng trước đại lượng đích tài bảo, hoàn yếu tiệm tật nhân gia đích tài vật, tất tao hung hiểm chi sự 自己儲藏著大量的財寶, 還要羨嫉人家的財物, 必遭凶險之事). Cách dịch này phù hợp với thuyên giải của Wilhelm: “Hình tượng này (rùa linh = magic tortoise, mép xệ = the corners of the mouth drooping) có nghĩa là một người bản chất tự nhiên và vị trí xã hội đang thích hợp để sống tự do và độc lập lại đi từ bỏ cách sống tự mình trông dựa vào mình để nhìn ngắm kẻ khác một cách bất mãn và ghen ghét chỉ vì kẻ đó nhìn bẽ ngoài có vẻ sống trong cảnh ngon lành hơn mình. Những sự ganh ty đê tiện như thế chỉ khiến kẻ khác khinh bỉ cười chê mà thôi. Điều này gây ra những hậu quả xấu.”

Nghê Thái Nhất giải nghĩa: “Nhĩ” 雨 chỉ hào sơ cửu, “ngã” 我 chỉ hào lục tứ. Hào sơ cửu dương cường, trong địa vị thấp nhất, chỉ hạng người cường nghị thuộc tầng lớp thấp trong xã hội, nhưng vì cùng bọn tiểu nhân thuộc hào lục tứ tương ứng, đến nỗi nảy sinh lòng tham muốn một cách ngu xuẩn, đem vứt bỏ trí huệ tốt đẹp như rùa linh của bản thân, há hốc mồm một cách dồn dập nhìn đồ ăn trong tay kẻ khác” (Nhĩ chỉ sơ cửu, ngã chỉ lục tứ. Sơ cửu dương cường, tại tối hạ vị, thị chỉ xã hội hạ tầng cường nghị đích nhân, dán nhân dữ lực tứ đích tiểu nhân tương ứng, dĩ chí sản sinh tham dục, xuẩn xuẩn dục động, tương tự kỷ như đồng linh quy ban đích trí huệ xả khí, ngai ngai đích trương trước khẩu, quan trọng tha nhân thủ trung đích thực vật 爾指初九, 我指六四. 初九陽剛, 在最下位, 是指社會下層剛毅的人, 但人與六四的小人相應, 以致產生貪欲, 驚蠢欲動

將自己如同靈龜般的智慧舍棄，呆呆的張著口，觀望他人手中的食物).

LỤC NHỊ: ĐIỀN DI, PHÁT KINH, VŨ KHẨU DI, CHINH HUNG.

六二: 頽頤, 拂經, 于丘頤, 征凶.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Kiếm ăn một cách phi nghĩa (chỉ biết nhét sao cho đầy họng) chính là (từ bỏ con đường chính đạo rộng rãi mà) đi vào bờ ruộng chật hẹp, (diều đó cũng giống như) đi lên gò cao cạnh tác, tiến hành công việc như thế này sẽ gặp hung hiểm.

Giải thích: "Điên" 頽 là "lộn ngược" (điên, đảo dã 頽, 倒也). "Phát" 拂 là "vi phạm" (phát, vi dã 拂, 違也). Riêng chữ này Lý Kính Trì giải nghĩa là tiếng giả tá cận âm của "phát" 荆 (bộ Đao 丂) có nghĩa là "kích" 撃 (đánh). "Kinh" 經 là "nguyên lý thường hằng" (thường lý 常理). "Khâu" 丘 là "gò đất cao, chỉ những người có địa vị cao" (thổ địa chi cao giả, thường chi tượng giả 土地之高者, 上之象者). Đây là cách giải nghĩa của Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ. Cao Hanh dẫn Tiêu Tuấn giải nghĩa "điên" 頽 tức là "lấp đầy" (điên, điền dã 頽, 填也) nên "điên di" 頽頤 là "nhét đồ ăn đầy họng, khiến cho hai má phồng cả lên" (đi thực vật điền ư khẩu trung, sử di long khởi 以食物填於口中, 使颐隆起). Hạng An Thế trong *Chu Dịch ngoạn từ* giải nghĩa: "Hào này đắc vị đắc trung, có vị thế có thể tự nuôi thân mà chẳng làm điều đó lại đi xin sự nuôi dưỡng từ một hào bất trung vô vị (tức hào thường cửu), như vậy là trái với đạo thường hằng" (đắc vị đắc trung hữu khả dưỡng chi thế nhi bất năng tự dưỡng, phản do dưỡng ư bất trung vô vị chi hảo, dữ thường kinh tương bội 得位得中有可養之勢而不能自養, 反由養於不中無位之爻, 與常經相悖). Wilhelm dịch hào trên như sau: "Quay ngược lên đỉnh cao để được nuôi dưỡng, rời xa con đường (chính) để kiếm ăn trên đồi. Tiếp tục làm như vậy sẽ mang đến tai họa" (Turning to the summit for nourishment, deviating from the path, to seek nourishment from the hill. Continuing to do this brings misfortune). Từ Tử Hùng căn cứ vào Quảng Nhã-Thích ngôn giải nghĩa "kinh tức là dưỡng, dưỡng đây là bờ ruộng" (kinh, kính dã. Kính chỉ thiên mạch 經, 辇也. 辇指阡陌) và căn cứ vào Lý Kính Trì giải nghĩa "phát" 拂 là "kích" 撃 (đánh) đã giải nghĩa "phát kinh" 拂 經 là "khai khẩn ruộng hoang" (khẩn hoang khai diên 墾荒開田). Cách giải nghĩa này hợp lý nhất vì như thế

“phát kinh vu khâu” 拂經于丘 sē có nghĩa là “khai khẩn trên đồi cao” chứ chẳng phải “trái đạo thường trên đồi cao” như các nhà Dịch học khác vẫn giải nghĩa, mặc dù nghĩa bóng vẫn trùng hợp vì di khai khẩn trên một cái gò cao rõ ràng là một chuyện vô ích, trái với nguyên tắc canh tác bình thường. Từ Tử Hùng dịch hào trên một cách lạ hoắc như sau: “Muốn kiếm đồ nhét vào miệng, thì phải trên gò cao khai khẩn trống trọt, muốn mưu sinh mà lại đi ăn cướp của người khác thì sẽ gặp chuyện nguy hiểm” (Vị liễu hồ khầu, tựu đắc tại sơn pha thường khai hoang chủng địa. Vị liễu sinh kế nhi thường kiếp biệt nhân, giá thị hung hiểm chi sự 爲了餬口, 就得在山坡上開荒種地. 爲了生計而搶劫別人, 這是凶險之事). Nhà Dịch học này không hề giải thích lý do tại sao ông lại chuyển “chinh” 征 thành “ăn cướp” (thường kiếp 抢劫).

LỤC TAM: PHÁT DI, TRINH HUNG, THẬP NIÊN VẬT DỤNG, VÔ DU LỢI.

六三：拂願，貞凶，十年勿用，无攸利。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Bỏ ngay lối làm ăn mưu sinh (theo kiểu tà đạo phi nghĩa) như vậy, cứ khăng khăng (đi theo con đường đó) sẽ gặp nguy hiểm, (bối được hào này) thì mười năm chờ làm (lại nghề cũ) vì chẳng có lợi gì cả.*

Giải thích: “Phát di” 拂願 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ là “vi phạm đạo di dưỡng” (vi bối di dưỡng thường lý 違背願養常理). “Trinh hung” 貞凶 theo Từ Tử Hùng là “cứ dựa vào lối sống ngoắt ngoéo tà đạo, đi xem bối thấy có điểm xấu” (khảo oai môn tà đạo quá hoạt, chiêm vấn đắc hung triệu 靠歪門邪道過活, 占問得凶兆). Trình Di giải nghĩa: “Đạo di dưỡng, duy theo đường chính mới được cát, hào tam lấy chất âm nhu nhưng đang ở trong vị trí bất trung bất chính, lại nằm ở chỗ cực động (trên cùng quẻ Chấn), tức là âm tà bất chính mà lại động. Dưỡng dục như thế là vi phạm đạo di dưỡng đúng đắn, cho nên mới nói là hung hiểm.” (Di chi đạo, duy chính tắc cát, tam dĩ âm nhu chi chất nhi xử bất trung chính, hựu tại động chi cực [Chấn quái chi thượng], thị nhu tà bất chính nhi động giả dã. Kỳ dưỡng như thử, phát vi vu di chi chính đạo, thị dĩ hung dã 願之道惟正則吉, 三以陰柔之質而處不中正, 又在動之極 [震卦之上], 是柔邪不正而動者也. 其養如此, 拂違于願之正道, 是以凶也). Wilhelm dịch hào trên là: “Quay bỏ sự nuôi dưỡng (phát di 拂願), sự kiên trì

đem lại bất hạnh. Trong vòng mười năm đừng hành động như vậy. Chẳng có gì làm lợi cả." (Turning away from nourishment. Perseverance brings misfortune. Do not act thus for ten years. Nothing serves to further). Cao Hanh giải nghĩa "vật dụng" 勿用 là "không thể thi hành" (bất khả thi hành dã 不可施行也) và "phất di" 拂願 là "có người đánh vào hai bên má" (hữu nhân kích kỳ di dã 有人擊其願也). Ông giải nghĩa "Thời xưa đánh vào má là để cho thấy sự nhục nhã, xấu hổ. Nô lệ hay giặc bắt được hay tội đồ có kẻ phải chịu hình phạt này" (cổ thời phất di, cái vi ký sỉ đại nhục, phu lỗ nô lệ tội đồ hoặc thụ chi 古時拂願，蓋為奇恥大辱俘虜罪徒或受之). Lời giải thích này rất độc đáo nhưng hình như chẳng ai theo.

LỤC TÚ: ĐIỀN DI, CÁT, HỔ THỊ ĐAM ĐAM, KỲ DỤC TRỰC TRỰC, VÔ CỦU.

六四: 頽頤，吉，虎視眈眈，其欲逐逐，无咎。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Mong muốn mưu sinh lập nghiệp bằng cách nhờ cậy người dưới (giúp đỡ), điều đó tốt thoi, (nhưng cần) chăm chú quan sát xung quanh như hổ đói tìm mồi (nếu) muốn sự nghiệp vững bền, (nhiệt tình như hổ đói vậy) không có gì sai lầm.

Giải thích: "Điên" 頽 trong câu này theo Cao Hanh là chữ giả tá cận âm của "diễn" 墳 (lấp đầy) nên "điên di" 頽頤 có nghĩa là "hình tượng trong miệng có đầy đồ ăn nên như thế là tốt" (diên di giả hữu thực tại khẩu trung chí tượng, thị cát dã 墳頤者有食在口中之象, 是吉也). "Hổ thị đam đam" 虎視眈眈 là "hổ nhìn chằm chằm." Lục Đức Minh dẫn Mã Dung chú "đam đam" là "vẻ hổ nhìn" (hổ hạ thị mạo 虎下視貌). *Thuyết văn giải tự* tán thêm: "Hổ nhìn gần nhưng chí ở xa" (hổ thị cận nhi chí viễn dã 虎視近而志遠也). *Quảng Nhã-Thích huấn* chỉ nói đơn giản "đam đam" tức là "nhìn" mà thôi (đam đam thị dã 瞪眈視也). Quách Dương giải nghĩa: "Khi hổ bắt mồi hai mắt nhìn chằm chằm" (hổ bộ thực thời song mục chuyên chú hạ thị mạo 虎捕食時雙目專注下視貌). "Trực trực" 逐逐 Trình Di giải nghĩa là "liên tục không ngừng" (tương tục nhi bất pháp 相續而不乏). Từ Tử Hùng giải "trực trực" căn cứ trên Lục Đức Minh dẫn Tuân Sảng nói "trực trực" tức là "du du" 敦敦 (vẻ an nhiên tự đắc = an nhiên tự đắc chí mạo 安然自得之貌). Cao Hanh cho rằng "du du" phải viết có bộ Tâm 心 ở dưới mới đúng và dẫn Mao truyện giải nghĩa "du du" 悠悠 là "ý xa xôi" (du du viễn ý 悠悠遠意). Cao Hanh cho "du du" 悠悠 là tiếng giả tá cận

âm của “dao dao” 遙遙 (xa xa), vì hai cụm từ này trong Hán ngữ cổ dùng thông cho nhau. Nếu hiểu theo cách giải của Cao Hanh thì câu “hổ thị đam đam, kỳ dục trực trục” 虎視眈眈, 其欲逐逐 có nghĩa là “hổ nhìn gần, muốn đi xa, để tìm đồ ăn nhét vào miệng” (hổ thị đam, kỳ dục viễn, tương cầu thực dĩ diền di dã 虎視眈眈, 其欲遠, 將求食以填願也). Nhưng tại sao lại “vô cữu”? Cao Hanh giải thích: “Lấy cái uy mãnh của hổ ra thì tự mình có thể thỏa mãn cái khát khao lớn” (dĩ hổ chi hùng uy, tự khả đắc kỵ đại dục 以虎之雄威, 自可得其大欲) cho nên mới nói là “vô cữu.” Khổng Dĩnh Đạt giải nghĩa khác: “Hổ nhìn đăm đăm, tức là chăm chú vậy, kỳ dục trực trục là cầu muốn liên tục, nếu được như thế, thì không có lỗi vậy” (Hổ thị đam đam, hạ nhi chuyên dã, kỳ dục trực trục, cầu nhi tục dã, hựu năng như thị, tắc vô cữu dã 虎視眈眈, 下而專也, 其欲逐逐, 求而續也, 又能如是, 則无咎也). Cách giải nghĩa này vừa gượng ép vừa vô nghĩa.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải nghĩa: “Đây nói về hào lục tử là hào âm ở quẻ trên, nhu chính đắc vị, dưới ứng với hào sở cữu, khác nào người trên quay xuống dưới để cầu được nuôi dưỡng, rồi lấy đó để nuôi dưỡng người dưới. Vì vậy tuy là “diên đảo” mà vẫn thu được kết quả tốt đẹp.” (Thủ vị lục tử âm cư thương quái, đắc chính ứng sơ, do nhu thương giả hướng hạ cầu dưỡng, tái dụng dĩ dưỡng hạ, cố tuy diên di khước năng hoạch cát 此謂六四陰居上卦, 得正應初, 猶如上者向下求養, 再用以養下, 故雖顛頹卻能獲吉). Hai nhà Dịch học này dựa trên cách giải nghĩa của Chu Hi và Trình Di nêu dịch hào trên như sau: “Đảo ngược hướng xuống dưới cầu có sự nuôi nấng, đó là việc tốt, như con hổ nhìn chăm chằm, cầu vật hau háu không rời, không có gì sai.” (Diên đảo hướng hạ cầu hoạch di dưỡng, cát tường. Tự tượng lão hổ đam đam chú thị, bách thiết cầu vật tiếp liên bất tuyệt, tất vô cữu hại 顛倒向下求獲頤養, 吉祥. 就象老虎眈眈注視, 迫切求物接連不絕, 必無咎害). Wilhelm dịch hào trên là: “Quay lên trên để tìm cầu thức ăn sẽ đem lại may mắn. Dò xét chung quanh bằng con mắt sắc bén như con hổ với khát vọng không người. Không có lỗi.” (Turning to the summit for provision of nourishment brings good fortune. Spying about with sharp eyes like a tiger with insatiable craving. No blame). Cách giảng của Wilhelm có lẽ là cách giải hợp lý nhất: “Ngược với hào lục nhị ám chỉ một người hoàn toàn đang trong vị trí thuận lợi, hào này

chỉ một người đang ở ngôi cao và cố gắng để ánh sáng của mình chiếu rọi khắp nơi. Để làm được việc này ông cần phải có người giúp đỡ vì ông không thể một mình đạt được mục tiêu cao quý của bản thân. Ông phải nỗ lực tìm người hiền như thế con hổ tham ăn đang đói mồi. Vì ông không làm việc cho cá nhân mình mà vì lợi ích cho tất cả mọi người, nên không có gì sai trái trong nhiệt tình quá đáng như thế."

Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: "Những điều mong muốn không gì hơn là ăn uống muối sinh, tâm muối hại người không thể tồn tại, có lợi và may mắn. Hổ nhìn chằm chằm, tâm để phòng người không thể không có. Như thế có thể bình yên vui hưởng tuổi tròn, ung dung tự đắc, không có tai họa" (Sở cầu bất quá hổ khẩu, hại nhân chi tâm bất khả tồn, cát lợi, hổ thị đam đam, phòng nhân chi tâm bất khả vô. Giá dạng tựu khả dĩ an hanh thiên niên, du nhiên tự đắc, vô tai họa 所求不過餽口, 害人之心不可存, 吉利, 虎視眈眈, 防人之心不可無. 這樣就可以安享天年, 悠然自得, 無災禍). Chúng tôi tham khảo các lý giải này nên dịch như trên.

LỤC NGŨ: PHÁT KINH, CƯ TRINH, CÁT, BẤT KHẢ THIỆP ĐẠI XUYÊN.

六五：拂經，居貞，吉，不可涉大川。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Bỏ con đường (chinh đạo) đi vào con đường chật hẹp, (cho dù) gặp may khi kiên trì (theo đuổi mục tiêu), vẫn không thể làm nên đại sự.*

Giải thích: "Phát kinh" 拂經 xin xem lại chú giải trong hào lục nhị. Chúng tôi muốn giới thiệu thêm cách giải của Cao Hanh. Ông giảng "phát" 拂 là "kích" 擊 (dánh) và "kinh" 經 là tiếng giả tá cận âm của chữ "hình" 脛 (bắp đùi) nên "phát kinh" là "có người đánh vào đùi mình" (hữu nhân kích kỳ hinh dã 有人擊其脛也). Theo Cao Hanh, đây là tượng xuất hành sê hối tiếc (xuất hành hữu hối chi tượng 出行有悔之象). "Cư trinh" 居貞 có nghĩa là "bốc cư" 卜居 (bối về cách cư xử). "Bất khả lợi thiệp đại xuyên" 不可利涉大川 là "không thể vượt qua sông lớn". Nếu căn cứ trên cách hiểu này thì hào trên phải dịch là "đi xem bối về đường ăn ở, có điểm xuất hành bất lợi (bị đánh vào chân), nên không thể vượt sông lớn." Như vậy Cao Hanh chấm câu "cư trinh cát" là một cụm từ đi liền nhau và có nghĩa là "xem bối về đường cư xử thì có lợi" (lợi ư bốc cư 利於卜居). Nhưng Từ Tử Hùng tách ra chấm câu là "cư, trinh cát" 居, 貞吉 nên dịch khác: "Sống

bình yên qua ngày, bói toán có điềm tốt” (bình cự độ nhật, chiêm văn đắc cát triệu 平居度日, 占問得吉兆). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chấm câu là “cư trinh, cát” 居貞, 吉 nên dịch là “an cư giữ kiên trinh thì có thể gặp may mắn” (an cư thủ trì chính cổ khả hoạch cát tường 安居守持正固可獲吉祥). Chúng tôi theo cách lý giải này và cho rằng đây là một lời khuyên kín đáo về chính trị: từ bỏ con đường chính đạo rộng rãi thênh thang (phát kinh 拂經) ý muốn nói là từ bỏ những tham vọng lớn, tham vọng làm nên vương nghiệp, mà chỉ lo chăm chăm gìn giữ những gì mình đang có (cư trinh 居貞) thì có thể tốt (cát 吉) nhưng vẫn không thể làm nên chuyện lớn (bất khả lợi thiệp đại xuyên 不可利涉大川).

THƯỢNG CỦU: DO DI, LỆ CÁT, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN.

上九：由頤，厲吉，利涉大川。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng dương: Sinh sống theo chính đạo, (cho dù ban đầu) gặp khó khăn nguy hiểm (nhưng về sau) sẽ thành công tốt đẹp, (vì sống dựa theo lý tưởng chính đạo như thế) có thể làm được việc lớn.*

Giải thích: “Do di” 由頤 có nghĩa là “nhờ đó mà nuôi dưỡng” (do chi dì dưỡng 由之以養). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch ra là: “Thiên hạ nhờ đó mà được nuôi nấng” (thiên hạ y lại tha khả hoạch di dưỡng 天下依賴他可獲頤養). Wilhelm dịch “do di” là “nguồn gốc dinh dưỡng” (the source of nourishment). “Lệ cát” Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “biết nguy và thận trọng thì có thể gặp may” (tri nguy nǎn thận khả hoạch cát tường 知危能慎可獲吉祥). Wilhelm cũng dịch: “Biết nguy hiểm thì được may” (awareness of danger brings good fortune). Từ Tứ Hùng dịch hào trên là: “Lần lượt noi theo sinh hoạt chính đạo, trước gian nan về sau sẽ may mắn có tiền, bối được hào này, đi đường sông nước có lợi” (tuân tuân sinh hoạt chính đạo, tiên gian nan nhì chung cát lợi, phệ ngộ thử hào, hữu lợi vu thiệp thủy độ hà 遵循生活正道, 先艱難而終吉利, 篙遇此爻, 有利于涉水渡河). Wilhelm bình giảng: “Hào này mô tả bậc thánh nhân cao nhất, từ người đó phát ra mọi ảnh hưởng có thể cung cấp dưỡng chất cho kẻ khác. Một vị trí cao như vậy cũng cưu mang trách nhiệm nặng nề. Nếu bậc thánh nhân đó luôn luôn ý thức điều này, ông ta có nhiều cơ hội may mắn và có thể tự tin gánh vác những trọng trách khó khăn như vượt qua sông lớn. Những đại sự như vậy đem đến hạnh phúc cho bản thân ông cũng như cho tất cả mọi người.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Di như sau: "Hán Thư - Thực Hoá Chí hạ chép: «Rượu là lộc ngon của trời, các đế vương lấy nó mà nuôi dưỡng thiên hạ, cúng tế cầu phúc, trị suy nhược và bệnh tật.» (Tửu giả, thiên chi mỹ lộc, đế vương sở dĩ di dưỡng thiên hạ, hưởng tự kỵ phúc, phù suy dưỡng tật 酒者, 天之美祿, 帝王所以願養天下, 享祀祈福, 扶衰養疾). Quả thực, rượu ngon có thể nuôi dưỡng thân thể, nhưng nếu cuồng ẩm vô độ thì rượu là chất mồi giổi làm hại thân và tổn đức. Cùng một lý ấy, tuy đưa ra ý nghĩa "di dưỡng" nhưng Quái Từ mở đầu bằng lời răn: hễ giữ chính thì tốt (trinh cát). Ý nghĩa "dưỡng chính" 養正 (nuôi sự chân chính) của quẻ có tông chỉ cơ bản thể hiện ở hai điểm: (a) Đạo tự dưỡng 自養 vốn ở đức, không thể bỏ đức mà cầu dục. (b) Đạo dưỡng nhân 養人 phải công chính, phải dưỡng đức đến ngoại vật. Ba hào dưới (nội quái) đều là tự dưỡng không đúng đạo, nên hào sơ hung 凶, hào nhị chinh hung 征凶, hào tam vô du lợi 无攸利. Ba hào trên (ngoại quái) đều nỗ lực dưỡng nhân, nên hào tứ cát 吉, hào ngũ cư trinh cát 居貞吉, hào thượng cát 吉 và lợi 利. Ngô Viết Thận nói: «Sơ cửu, lục nhị, lục tam, đều là cái thể tự nuôi miệng, tư lợi và nhở mọn. Lục tứ, lục ngũ, thượng lục, đều là tự nuôi đức để nuôi người, công chính và quảng đại, đạt được sự công chính của việc nuôi dưỡng. Tư lợi và nhở mọn thì gặp hung, mất đức trinh của việc nuôi dưỡng. Lẽ nào không "quan di" 觀頤 (xét sự di dưỡng) mà tự cầu chân chính được sao?» Có thể thấy, đại ý của sáu hào là tập trung khen ngợi đức lớn của di dưỡng: dưỡng nhân 養人, dưỡng hiền 養賢, và dưỡng thiên hạ 養天下. Trở lại câu "tự cầu khẩu thực" 自求口實 ở Quái Từ mà xét, ta thấy dù quẻ nhấn mạnh việc dưỡng đức, nhưng vẫn không xa rời cái cơ sở là vật chất. Nghĩa lý "dưỡng thiên hạ" của quẻ Di tương đồng với tư tưởng "dân bản" 民本 (dân là gốc) của Mạnh Tử và lời nói "Vua lấy dân làm trời, dân lấy ăn làm trời." (Vương giả dĩ dân vi thiên, dân dĩ thực vi thiên 王者以民為天, 民以食為天) của Quản Tử. Qua đấy, ta có thể thấy quan niệm tiến bộ nhất định của các tác giả của Chu Dịch."

28. QUÈ ĐẠI QUÁ 大過



Ngoại quái là Đoài (ao hồ). Nội quái là Tốn (gió). Què có tên là Trạch Phong Đại Quá 澤 風 大 過.

QUÁI TỬ: ĐẠI QUÁ, ĐỐNG NẠO, LỢI HỮU DU VĂNG, HANH.

大過 :棟 橋 , 利 有 攸 往 .

Dịch nghĩa: Què Đại Quá tượng trưng cho sự phát triển quá thịnh rồi (giống như) cái cột nhà bị cong lại (do tải áp quá nặng), nên mau mà rời khỏi nhà (kéo mang họa nhà sập), (ra khỏi nhà) sẽ được hanh thông (không cần phải lo lắng).

Giải thích: Các bản hiện hành đều chép là “đống nao” 棟橈. Riêng bản *Bach Thu Chu Dich* (Mã Vương Đôi) chép là “đống long” 棟 (chữ giả tá của “long” 隆 = long 龍 (trên) + xa 車 (dưới). Chữ 隆 theo *Đường vận thư* phiên thiết là “lung” (lực trung thiết 力中切), *Tập vận*, *Vận hội*, và *Chính vận* cũng phiên như vậy (lương trung thiết 良中切), nhưng *Quảng vận* phiên là “long” (lư hồng thiết 盧紅切) và theo các sách vận thư cổ xếp cùng chung vận bộ với “đồng” 東. *Thuyết văn giải tự* giảng “long” là “to lớn” (long, phong đại dã 隆, 豐大也). *Trương Lập Văn*, tác giả *Bach Thoại Bạch Thủ Chu Dich* cho rằng “đống long” 棟隆 là nguyên bản và giảng câu trên là: “Cột nhà cao ất là nhà lớn gia đình đông đúc, nên tiến hành công việc, hanh thông” (Đống cao tắc ốc cự nhi gia đại, nghi vu hữu sở văng, hanh thông 棟高則屋巨而家大, 宜于有所往, 亨通). Có lẽ đây là cách giảng vô duyên nhất.

Trương Thiện Văn và *Hoàng Thọ Kỳ* giảng “đại quá” là “làm việc lớn quá” (đại vi quá thậm 大為過甚), chỉ hào này đến bốn hào dương đều đắc trung nên quá thịnh. Wilhelm dịch “đại quá” là “sự bành trướng của những gì vĩ đại” (the preponderance of the great). *Khổng Dĩnh Đạt* bàn: “Bốn dương ở giữa, hai âm bên ngoài, đó là cái thịnh quá của dương vậy” (tứ dương cư trung, nhị âm tại ngoại, dĩ dương chí quá việt chí thậm dã 四陽居中, 二陰

在外以陽之過越之甚也). “Đống” 棟 tức là “đống lương” 棟樑(cái cột chính trong nhà = ốc tích đích chủ yếu bộ phận 屋脊的主要部份). “Nạo” 橋 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là dùng thông với “nhiễu” 撓 và dẫn Lục Đức Minh giảng “nhiễu” là “cong queo” (khúc chiết 曲折): “Đây nói về cột nhà chính hai đầu mềm yếu không chịu nổi sức nặng đến nỗi bị uốn cong lại” (Thứ dĩ đống lương luồng doan nhu nhược bất thắng trọng áp, dĩ chí khúc chiết loan nhiễu 此以棟樑兩端柔弱不勝重壓，以至曲折彎撓). Dĩ nhiên hai đầu (luồng doan 兩端) đây là chỉ hai hào âm (sơ lục và thượng lục) còn cột nhà (đống lương 棟樑) chính là bốn hào dương ở giữa.

Từ Tử Hùng giải thích hơi khác. “Đống” 棟 theo ông là “xà ngang cao nhất chính giữa căn nhà” (ốc chính trung tối cao đích hoành lương 屋正中最高的橫樑). Nhưng kiến giải chung vẫn đồng ý rằng “nạo” 橋 đúng ra phải viết là “nhiễu” 撓 nghĩa là “cong queo” căn cứ theo Sa Thiếu Hải và Hiệu khám ký nên dịch “đống nạo” 棟橈 là “xà nhà ép nặng bị cong lại” (ốc lương áp đắc loan khúc liễu 屋樑壓得彎曲了).

Wilhelm dịch hào trên là: “Cột nhà xê muối gãy. Có chỗ nào để đi thì có lợi. Thành công” (The ridgepole sags to the breaking point. It furthers one to have somewhere to go. Success). Ông giảng: “Sức nặng của những gì vĩ đại đều quá mức. Tải trọng quá nặng đối với sức chở. Cột nhà chính, trên đó cả mái nhà dựa vào, đã xê xuống gần gãy, bởi vì hai đầu chống đỡ của nó quá yếu so với tải trọng mà chúng phải chịu đựng. Đây nói về thời kỳ đặc biệt, hoàn cảnh phi thường, do đó đòi hỏi những biện pháp cũng đặc biệt, phi thường.” Cao Hanh nghĩ khác. Chuyện cột nhà cong lại vì sức nặng thì ông đồng ý nhưng cho rằng đó là biểu tượng cho sự nguy hiểm vì ở lâu nhà sập thì chết cả đám nên lời quẻ mới nói cần phải di mới có lợi. Di là di ra khỏi nhà để tránh họa sập nhà (đống chiếc tắc thất khuynh, cư gia tắc thụ hại, xuất ngoại tắc miễn họa). Đây là cách giải thích hợp lý nhất vì cả Wilhelm và các học giả khác cứ cố lý giải chuyện “cột nhà cong queo” mà lại “lợi hữu du vãng” nên đưa ra nhiều suy đoán viễn vông.

**TƯỢNG: TRẠCH DIỆT MỘC, ĐẠI QUÁ, QUÂN TỬ DĨ ĐỘC LẬP
BẤT CỤ, ĐỘN THẾ VÔ MUỘN.**

象曰：澤滅木，大過，君子以獨立不懼，遯世無悶。

Dịch nghĩa: *Tượng viết: Nước ao hồ dâng lớn chìm mất cả ngọn cây, đó là hình tượng quẻ Đại Quá (phát triển quá thịnh), người quân tử xem hình tượng quẻ này, (khi sống trong thời buổi phát triển quá thịnh như thế) luôn giữ được thái độ độc lập tinh thần bất khuất, ẩn cư không ra làm quan, thái độ ung dung không có gì phải sầu khổ.*

Giải thích: Quẻ này trên là Đoài tượng trưng cho ao hồ (trạch), dưới là Tốn tượng trưng cho mộc. Hình tượng “trạch diệt mộc” 漢滅木 tức là nước dâng lên ngập luôn cả đầu ngọn cây diễn tả sự cưỡng thịnh quá mức, không thể kiểm soát nổi. Người lãnh đạo hay cai trị quan sát hình tượng quẻ Đại Quá để chiêm nghiệm chân lý rằng “thuyền nặng phải lật” (chu trọng tắc phúc 舟重則覆) và lấy đó làm lời cảnh cáo phải thận trọng. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “trạch diệt mộc” là “ao lớn làm chìm mất cây” (đại trạch yêm một thụ mộc 大澤淹沒樹木) tượng trưng cho hành vi di quá đáng (tượng trưng đại vi quá thậm 象徵大為過甚). Từ Tử Hùng giải thích “độc lập bất cự” 獨立不懼 đây có nghĩa là “nên giữ tiết tháo bất khuất” (ung thủ tiết bất khuất 應守節不屈) và “độn thế” 選世 là “ở ẩn không ra làm quan” (ẩn cư bất sĩ 隱居不仕). Wilhelm dịch “bất cự” 不懼 là “không màng, không quan tâm” (unconcerned), “độn thế” 選世 là “từ bỏ thế gian” (renounce the world), và “vô muộn” 无悶 là “không sợ hãi, không chùn bước” (undaunted), trong khi đáng lẽ nên dịch “bất cự” là “undaunted” và “vô muộn” là “unconcerned” thì đúng hơn.

SƠ LỤC: TẠ DỤNG BẠCH MAO, VÔ CŨU.

初六: 藉用白茅，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: (Trong lúc tế tự cung kính) dùng cỏ trắng lót dưới tế phẩm, (để tránh) không có lỗi.*

Giải thích: *Thuyết văn giải tự giảng “tạ” 藉 tức là “làm lễ cúng tế” (tạ, tế tạ dã 藉, 祭藉也). Bản Bách Thư Chu Dịch viết chữ “tạ” 籍 với bộ Trúc 竹, khác với các bản hiện hành viết với bộ Thảo 艹 đầu. Trương Lập Văn giải thích là lúc đầu “tạ” được viết với bộ Trúc. Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng: “Ngôi vị ở dưới thì gọi là tạ” (Vị tại hạ xưng tạ 位在下稱藉). Lục Đức Minh cũng dẫn Mã Dung giảng tương tự. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng rõ hơn là “dùng vật lót ở dưới gọi là tạ” (dụng vật điểm ư hạ dĩ thừa vật 用物墊於下以承物). Cũng trong Thuyết văn “tạ” 藉 cũng được giảng là “sách mỏng” (bạc thư 薄書). “Bạch mao” 白茅 là loại cỏ*

trắng bao chung quanh miếng đệm lót này (bạch mao bao chi 白茅包之). Theo văn hóa Thương Chu bạch mao có đặc tính mềm mại trắng tinh khiết (nhu nhuyễn khiết bạch 柔軟潔白). Cổ nhân trong những dịp tế lễ quan trọng, để tỏ lòng cung kính, đều dùng loại cỏ bạch mao này (tại dụng bạch mao, trọng thận chí chí 藉用白茅, 重慎之至). Wilhelm dịch “tại dụng bạch mao” là “trải cỏ trắng ở dưới” (to spread white rushes underneath). Hào này diễn ý cực kỳ thận trọng và lấy việc tế lễ bằng cỏ bạch mao làm ví dụ. Trong thời Đại Quá, dương cương quá thịnh, rất dễ bộc phát, bùng nổ những xung đột, cần phải hết sức thận trọng như khi đặt đồ cúng tế trước mặt thần linh phải cẩn thận lót cỏ bạch mao ở phía dưới để thật vững vàng, khó đổ bể.

CỬU NHỊ: KHÔ DƯƠNG SINH ĐỀ, LÃO PHU ĐẮC KỲ NỮ THÊ, VÔ BẤT LỢI.

九二: 枯楊生稀，老夫得其女妻，無不利。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: (Như) cây khô trổ lá non, (như) lão nhân lấy được vợ trẻ đẹp, (bởi được hào này) làm gì cũng thành công.

Giải thích: “Đề” 稀 Vương Bật chú là “hoa dương liễu mới nở” (đề giả, dương chi tú dã 稀者, 楊之秀也). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng: “Đề tức đề (bộ Hòa), lá dương liễu chưa nở hoàn toàn gọi là “đề” (đề đề dã, dương diệp vị thư xung đề 梯梯也, 楊葉未舒稱梯). Lục Đức Minh giảng: “Đề người nước Trịnh viết là di” (đề Trịnh tác di 稀鄭作荑). Chữ “di”荑 cũng có thể đọc là “đề”. Ba chữ 稀, 梯, 荑 này trong thời Chu dùng thông nhau. Cao Hanh giảng “đề là cây ra lá” (đề giả dã, phát phu dã 稀者也, 發孕也). Như vậy “khô dương sinh đề” 枯楊生稀 có nghĩa là “cây dương khô ra lá” (khô dương sinh diệp 枯楊生葉). Cây khô trổ lá là tượng hối thời khô héo chuyển sang thời phát triển sinh sôi (phản khô vi vinh chi tượng 反枯為榮之象), đó cũng như điểm triệu ông già được lấy vợ trẻ (lão phu đắc kỳ nữ thê chi triệu, cái dương diệp chi úy mậu, do nữ thê chi niên phương thiếu ngai 老孕得其女妻之兆, 蓋楊葉之蔚茂猶女妻之年方少艾). Bởi được hào này làm gì cũng thành công. Vương Bật giảng: “Già quá thì khô queo (hết sinh lực), trẻ quá thì ấu trĩ, lấy già bổ sung trẻ, trẻ được trưởng thành, lấy trẻ bổ già, già được tươi mát, đây là chuyện hai cái quá đáng bổ sung cho nhau” (Lão quá tắc khô, thiếu quá tắc trĩ, dĩ lão phân thiếu, tắc trĩ giả trưởng, dĩ trĩ phân lão, tắc khô giả vinh, quá dĩ tương dữ chi

vị dã 老過則枯, 少過則稚. 以老分少, 則稚者長, 以稚分老, 則枯者榮, 過以相與之謂也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch hào trên như sau: “Cây dương liễu khô héo xuất hiện những cành lá mới, ông già lụ khụ còn lấy được vợ trẻ xinh đẹp, làm gì cũng thành công” (khô cảo đích dương thụ sinh xuất nôn nha tân chi, long chung lão hán thú liễu cá niên thiếu kiều thê, vô sở bất lợi 枯槁的楊樹生出嫩芽新枝龍鍾老漢娶了個年少嬌妻, 无所不利).

CỬU TAM: ĐỐNG NẠO, HUNG.

九三：棟 橋，凶.

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Cột nhà đã cong lại (vì sức nặng), (đây là điểm) nguy hiểm.*

Giải thích: Xem lại giải thích về “đống” 棟 và “nạo” 橋 ở phần bàn ở đầu quẻ Đại Quá. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Đây nói hào cửu tam đang trong thời kỳ Đại Quá, dương cương quá mức, hào dương cư dương vị, ở ngôi cuối cùng hạ quái, ứng với ngôi cuối cùng trên thượng quái, cương thế càng dữ dội, ngọn gốc càng yếu đuối, cho nên có tượng “cột nhà cong”. Nếu lấy đó mà cư xử trong thời Đại Quá thì “cột nhà” sẽ cong lại, nguy hiểm chắc chắn sẽ đến” (Thử vì cửu tam đương Đại Quá chỉ thời, dương cư hạ quái chí cực, cương kháng quá thậm, hự ứng ư thượng lục, cương thế ict liệt, chính như đồng chí trung thể dữ cương, bản mạt dữ nhược, cố hữu đồng nạo chí tượng. Hào nghĩa dữ quái từ hợp, ngôn như thử xử Đại Quá, đồng tất nhiễu khúc, hung hiểm tương chí 此謂九三當大過之時, 陽居下卦之極, 剛亢過甚, 又應於上六, 剛勢益烈:正如棟之中體愈剛, 本末愈弱, 故有棟橋之象.爻義與卦辭合, 言如此處大過, 棟必撓曲, 凶險將至).

CỬU TÚ: ĐỐNG LONG, CÁT, HỮU THA, LẬN.

九四：棟 隆，吉，有 它，吝.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Nhà cao cửa rộng thì rất tốt (nhưng) khi có sự cố phát sinh từ chỗ khác (bên ngoài, thí dụ trộm cướp...) thì khó mà đối phó được.*

Giải thích: “Long” 隆 có nghĩa là “phát triển mạnh” (long khởi 隆起). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng đây là nói chuyện cột nhà không còn cong queo nữa mà đã thẳng đứng trở lại (đống lương long khởi bình phục 棟

樑隆 起平復). Tiêu Nhĩ Nhã giảng: “Long tức là cao” (long cao dã 隆高也). Cao Hanh giảng: “Đống long tức là nhà lớn, nhà lớn tức là gia đình đồng đúc, đó là tượng tốt lành” (Đống long giả, thất cự. Thất cự giả, gia đại, tự thị cát tượng 棟隆者, 室巨. 室巨者, 家大, 自是吉象). “Hữu tha” 有它 Cao Hanh giảng là “lo lắng việc bên ngoài” (hữu ý ngoại chi hoạn 有意外之患). Trương Lập Văn cũng giảng tương tự. Sao lạo gọi là lo lắng chuyện bên ngoài? Cao Hanh giảng là nhà cao cửa rộng đương nhiên là tốt nhưng phải lo ma quỷ dòm ngó (quỷ khám kỵ thất 鬼瞰其室) không phải dễ dàng khắc phục (bất dị khắc phục 不易克服). Từ Tử Hùng giảng hào trên là: “Cột nhà thẳng đứng, tốt, nhưng khi có chuyện lo từ bên ngoài đến, khó mà ứng phó được” (ốc lương đinh trực, cát lợi, đán hữu ý ngoại chi hoạn tắc bất hảo ứng phó 屋樑挺直, 吉利, 但有意外之患則不好應付). Đây là lời khuyên phải biết che giấu sự giàu sang (tinh thần lẩn vật chất). Giàu mà khoe khoang phô trương cũng dễ chiêu họa: trộm cướp dòm ngó, quan lại đố kỵ, cấp trên không ưa, ngay cả quỷ thần cũng phá phách đòi cúng kiến nhiều hơn. Giỏi giang có khả năng mà hay phô trương thì cũng dễ bị cho về vườn, khó được thăng cấp, đồng nghiệp ganh ghét, sàm báng xúc xiểm, nên Lão Tử cũng khuyên người chí khôn nên có vẻ bên ngoài khờ khạo để tránh tai họa vào thân là vậy.

CỬU NGŨ: KHÔ DƯƠNG SINH HOA, LÃO PHỤ ĐÁC KỲ SĨ PHU, VÔ CỮU, VÔ DỰ.

九五: 枯楊生花, 老婦得其士夫, 無咎, 無譽.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Trên cây khô héo hoa tươi lại nở, (giống như) bà già lấy được chàng trai trẻ, không có gì đáng chê trách, nhưng cũng chẳng có gì đáng ca ngợi.

Giải thích: Ý câu này cũng giống như hào cửu nhị. Đây là quẻ trung bình, không xấu không tốt. Nếu trong hào cửu nhị ông già, tượng trưng cho dương cực, gặp phải thiếu nữ, cũng là chuyện điều hòa hai thái cực thì đây cũng thế: bà già (cực âm nhu) vỡ phải chàng trai trẻ cường tráng sung độ (dương quá thịnh) thì cũng tốt (vô cữu 无咎) nhưng cũng chẳng có gì đáng khen (vô dự 无譽) vì vợ già chồng trẻ khó mà ổn thỏa lâu dài. Từ Tử Hùng dịch: “Cây dương khô khai hoa, bà già lấy thanh niên, chuyện này không tốt không xấu” (Khô dương khai hoa, lão phụ nhân giá kết nhất cá niên khinh nhân, giá kiện sự bất hảo dã bất hoại 枯楊開花老婦人嫁結一個年輕).

人，這件事不好也不壞) Trong *Tuân Tử* (thiên Phi Tương) cũng có viết: "Làm thân con gái không có ước nguyện nào hơn là kiêm được một ông sỹ" (Xử nữ mạc bất nguyện đắc dĩ vi sĩ 處女莫不願得以爲士). "ST" đây có nghĩa là "một chàng chưa lấy vợ" (sī giả, vị thú thê chi xưng 士者未娶妻之稱). Trương Lập Văn dịch hơi khác: "Cây dương liễu khô nở hoa, bà già lấy thanh niên, không phải lo lắng chuyện tai họa, nhưng không có danh dự" (Khô dương sinh liễu hoa, lão phụ giá cá thiếu niên lang, ký vô tai hoạn, diệc vô danh dự 枯楊生了花, 老婦嫁個少年郎, 既無災患, 亦無名譽). Đứng từ góc độ chính trị, Wilhelm có gợi ý hào này nói đến sự liên kết giữa những người không cùng giai cấp hay chức tước là một quan hệ không ổn định. Rõ ràng trong quan hệ cá nhân đây cũng là một chân lý thông thường. Nhưng từ góc độ lịch sử nhà Tây Chu, có lẽ hào này ám chỉ việc liên kết với các thị tộc trẻ đang lên, đang có thế lực có thể là một sức mạnh trợ giúp vào việc chống lại nhà Thương Ân, nhưng cảnh báo rằng đó là một biện pháp tạm thời, không phải là một kế sách lâu dài, vì các thị tộc đó khi chiếm được quyền lực lại trở thành một mối nguy hiểm mới.

THƯỢNG LỤC: QUÁ THIỆP, DIỆT ĐỈNH, HUNG, VÔ CỨU.

上六：過涉，亦頂，凶，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Vượt qua sông quá sâu đến nỗi chìm mất đầu; Tuy gặp hung hiểm nhưng (rốt cuộc) không có lối lầm và tai nạn.*

Giải thích: "Quá" 過 Quǎng Nhā - Thích hổ giải thích là "sai lầm" (quá, ngộ dã 過, 誤也). "Quá thiệp" 過涉 là "sai lầm khi vượt qua sông" có thể làm chìm mất đầu (diệt đỉnh 滅頂). "Chìm mất đầu" là "chết đuối" (njch tử ư thủy 窒死於水), cho nên rõ ràng đây là chuyện xấu (hung 凶). Từ Tử Hùng giảng hào trên là: "Mù mắt mà muốn qua sông, nước sâu quá đầu, tuy gặp nguy hiểm, nhưng cuối cùng không có tai nạn" (Manh mục thiệp thủy, thủy thâm quá đỉnh, tuy ngộ hung hiểm, dán chung quy một hữu tai nạn 盲目涉水, 水深過頂, 雖遇凶險, 但終歸沒有災難). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: "Đây là lấy chuyện qua sông chết đuối, gặp phải tai họa mất đầu, làm ví dụ cho việc hào thượng lục là cực âm lại ở vào thời chung cuộc Đại Quá, tuy hạ tiếp liền với cữu ngũ dương cường, cố gắng hết sức trong việc giữ dương giúp âm, nhưng vì tài lực quá yếu, cuối cùng khó tránh việc mất thân, nhưng nhờ có nghị lực cứu đời "độc lập bất cứ", kết

cuộc tuy hung nhưng thực hiện được đạo nghĩa “sát thân thành nhân” nên không có lỗi lầm” (Giá thị dĩ thiệp thủy yêm nich, tao diệt đinh chi tai, dù thượng lục cực âm xử Đại Quá chi chung, tuy hạ ty cữu ngũ dương cường, kiệt lực thủ dương tế âm, dán nhân tài lực quá nhược, chung cữu nan miễn vong thân, nhiên thị kỳ độc lập bất cụ đích cứu thời nghị lực, kết cục tuy hung, nhi sát thân thành nhân chi nghĩa tắc vô cữu 這是以涉水淹溺，遭滅頂之災，喻上六極陰處大過之終，雖下比九五陽剛，竭力取陽濟陰，但因才力過弱，終究難免“亡身”，然視其“獨立不懼”的救時毅力，結局雖“凶”，而“殺身成仁”之義則“无咎”). Wilhelm bình giảng: “Đây là hoàn cảnh trong đó cái bất thường (đại quá) đã phát triển đến cùng cực. Con người can đảm và muốn thực hiện nhiệm vụ của mình, bất chấp xảy ra chuyện gì. Điều này dẫn đến nguy hiểm. Nước dâng lên ngập cả đầu. Đây là chuyện hung hiểm. Nhưng ta không có lỗi khi hy sinh mạng sống của mình cho điều tốt và chính nghĩa được tựu thành chiến thắng (sát thân thành nhân). Có những điều còn quan trọng hơn cả chính mạng sống.”

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Đại Quá như sau: “Trong cõi tự nhiên và trong xã hội loài người, sự phát triển của sự vật có khi dẫn đến tình hình: Dương cường quá mức, hoặc Âm nhu quá mức, hoặc nhân tố chủ thể quá mạnh, hoặc nhân tố phụ thuộc quá yếu. Do đó, sinh thái mất điều hoà, sự vật trái với bình thường. Đó là tình trạng “đại vi quá thậm” 大為過甚 (làm quá mức) được nêu trong quẻ Đại Quá. Quái Tử trước tiên lấy đồng lương cong queo làm thí dụ, biểu thị tình trạng Dương cường quá mức mà Âm nhu không thắng được thế của Dương; đồng thời chỉ ra rằng phải chờ một “đại quá nhân” 大過人 hết sức cứu giúp, mới có thể điều hoà Âm Dương, tiến tới hanh thông. Sáu hào trong quẻ thuyết minh đạo lý giỏi xử Đại Quá: hai hào âm (sơ lục và thượng lục) phải thu lấy cường mà cứu giúp nhu; bốn hào dương ở giữa phải thu lấy nhu mà cứu giúp cường. Cứu giúp nhau như vậy mới có thể cứu chữa cái tệ đại quá, hoàn thành việc điều hoà. Nhưng các hào ở mỗi thời mỗi khác, nên cát hung cũng khác. Hào sơ và hào nhị kế nhau, giỏi điều hoà cường nhu, cho nên hào sơ

được *vô cữu* 无咎, hào nhị được *vô bất lợi* 无不利. Hào ngũ và hào thương kế nhau, nhưng Âm Dương khác biệt quá mức, tuy cố gắng điều hòa cứu nhau, rốt cuộc không thành công mỹ mãn, cho nên hào ngũ *vô cữu vô dự* 无咎无譽, còn hào thương *hung* 卦, *vô cữu* 无咎. Hai hào dương ở giữa (hào tam và hào tứ) cách rất xa hai hào âm ở ngoài cùng (hào sơ và hào thương) cần phải tự bớt dương cương của mình, ở yên và điều hòa. Nhưng hào tam làm trái đạo ấy nên gặp *hung*; còn hào tứ thuận theo đạo ấy nên gặp *cát*. Có thể thấy, nguyên tắc căn bản để trị thời Đại Quá là “cương nhu tương tế” 剛柔相濟 (cương nhu cứu giúp nhau) mong được quân bình. Dương nhiên, trong quá trình cứu giúp này hành động của *đại quá nhân* 大過人 là then chốt. Các biểu tượng trong quẻ như “cây khô nảy chồi nở hoa”, “ông già phổi gái trẻ”, “lão bà phổi trai khoẻ”, v.v... đều ngụ ý hiện tượng khác với bình thường. Điều khiến cho người sau cảnh tĩnh nhất chính là việc “sát thân dĩ thành nhân” 殺身以成仁 để cứu thời Đại Quá mà hào thương lục nêu ra với hình ảnh lội nước ngập đầu. Câu “Độc lập bất cụ” 獨立不懼 (độc lập, không sợ) của *Đại Tượng Truyện* và câu “[Nước] nguy mà không biết bảo vệ, [nước] nghiêng ngửa mà không biết chống đỡ thì ai dùng mình làm tướng đây?” (Nguy nhi bất trì, diên nhi bất phù, tướng yên dung bỉ tướng hĩ 危而不持, 頽而不扶, 將焉用彼相矣) của *Luận Ngữ* - Quý Thị cùng phát lộ ý nghĩa hàm súc trong hào thương này.”

29. QUÈ KHẨM 坎



Què này gọi là Bát Thuần Khảm 八純坎 nghĩa là què trên và què dưới đều là què Khảm. Khảm tượng trưng cho “hố thẳm” (the abyssmal).

QUÁI TỬ: TẬP KHẨM, HỮU PHU, DUY TÂM, HANH, HÀNH HỮU THƯỢNG.

習坎，有孚，維心，亨，行有尚。

Dịch nghĩa: Què Khảm là hình tượng vực thẳm xoáy nước cuốn cuộn không ngọt, nguy hiểm muôn trùng, (trong giai đoạn này) cần phải có lòng thành tín, nếu biết trông cậy vào tâm hồn (kiên định) của mình thì mọi sự hanh thông, tiến hành việc gì cũng được người giúp đỡ.

Giải thích: Wilhelm bình giảng: “Què này là do què Khảm trùng quái mà thành. Đó là một trong tám què trùng quái (hai què giống nhau chồng lên mà thành). Què Khảm có nghĩa là lao sâu vào. Một hào dương lao sâu vào giữa hai hào âm, được hai hào âm bao bọc như nước trong thung lũng. Què Khảm cũng là đứa con trai nằm giữa. Trong thế giới nhân sự què Khảm tượng trưng cho trái tim, cho tâm hồn gói trong thân xác, nguyên lý ánh sáng bọc chung quanh là bóng tối, nguyên lý đó chính là lý tính. Như vậy què này tượng trưng cho một hoàn cảnh khách quan mà chúng ta phải thích ứng, không phải là một thái độ chủ quan.”

Bản Bách Thư Chu Dịch (Mã Vương Đôi 1973) chép khác hẳn ba chữ trong câu trên: “*Tập cảm hữu phục, huề, tâm, hanh, hành hữu thương*” 習贛有復，樹心，亨，行有尚. “Cảm” 贛 đọc theo âm Bắc Kinh hiện đại là /gan/, nhưng âm Hán Việt có thể đọc là “cống” /gòng/ 貢 vì “cống” 貢 thường dùng thông với 贛. Chữ 樹 âm Bắc Kinh hiện đại là /xi/nhưng trong âm cổ đọc là /gui/ và /sui/ (âm Hán Việt là “huề” và “tủy”). Thật ra chữ “cảm” 贛 này là giả tăc cận âm của chữ “khảm” 坎 nếu truy theo vận bộ và

cách phiên thiết cổ. *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* đều phiên thiết 坎 là “khảm” (khổ cảm thiết 苦感切). Còn chữ 賴 (âm Hán Việt hiện đại) theo các sách vận thư trên phiên là “cám” (cỗ ám thiết 古暗切). Vậy là hai chữ cận âm dùng thế cho nhau. Về nghĩa, Mã Dung giảng “khảm tức là hăm (hố sâu) vậy” (khảm, hăm dã 坎, 陷也).¹ *Thuyết văn giải tự* cũng giảng “cám là hố sâu” (cám, hăm dã 賴, 陷也). Vậy là nghĩa cũng thông. Còn chữ “huề” 隅 (Hán âm /gui/) là tiếng giả tá cận âm của “duy” 維 (Hán âm /wei/), “phục” 復 (Hán âm /fiu/) là tiếng giả tá cận âm của “phu” 孚 (Hán âm /fiu/) cũng như trường hợp “cám” 賴 dùng thay cho “khảm” 坎. Như vậy chỉ có sai biệt về cách viết mà thôi.

“Tập” 習 theo Lưu Biểu chú giảng là “nước chảy không ngừng gọi là tập” (thủy lưu hành bất hưu, cố viết tập 水流行不休, 故曰習). Như vậy “tập khảm” 習坎 là “trong hố sâu nước chảy cuốn cuộn” chứ không phải như Wilhelm hiểu là “hố thẳm lập lại” (the abyssal repeated) thì không có nghĩa gì cả. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “tập khảm” là “nguy hiểm muôn trùng” (trùng trùng hiểm hăm 重重險陷). “Duy tâm” 維心 có nghĩa là “(tài năng) nằm tại nhân tâm” (tài năng duy hệ nhân tâm 才能維系人心). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu trên là: “Chỉ cần trong lòng có thành tín, là có thể làm cho nội tâm hanh thông, nỗ lực tiến về phía trước chắc chắn được người đời sùng bái” (chỉ yếu hung hoài thành tín, tựu năng sử nội tâm hanh thông, nỗ lực tiến hành tất bị sùng thượng 只要胸懷誠信，就能使内心亨通，努力前行必被崇尚). Như vậy theo hai ông “hành hữu thượng” 行有尚 là “hành động sẽ được sùng thượng”. Từ Tử Hùng và Cao Hanh vẫn cho rằng “phu” 孚 là chỉ bọn nô lệ trong thời Tây Chu nên dịch câu trên thành: “Bắt được bọn nô lệ, vỗ về phủ dụ chúng nó, mọi sự tốt đẹp. Trên đường đi có được sự giúp đỡ” (Trảo hoạch phu lỗ, khuyến ỷ an phủ tha môn, thông thái. Đỗ trung tương đắc đáo bang trợ 抓獲俘虜，勸慰安撫他們，通泰。途中將得到幫助).

TƯỢNG: THỦY TẤN CHÍ, TẬP KHẨM, QUÂN TỬ ĐĨ THƯỜNG ĐỨC HẠNH, TẬP GIÁO SỰ.

象曰: 水 浩 至, 習 坎, 君 子 以 常 德 行, 習 教 事.

Dịch nghĩa: *Nước dâng cuốn cuộn không ngừng là hình tượng quẻ Khảm, quân tử xem tượng quẻ này để biết luôn luôn rèn luyện đức hạnh, luôn luôn cần mẫn thi hành việc giáo hóa.*

Giải thích: “Tấn” 淳 (âm Bắc Kinh hiện đại đọc là /jiàn/) theo *Nhĩ Nhã - Thích ngôn* có nghĩa là “lại một lần nữa” (tấn, tái dã 淳, 再也). Lý Đỉnh Tộ dẫn Lục Tích cũng giảng như vậy. Nước chảy không ngừng (thủy trường lưu nhi bất trệ 水長流而不滯) chính là hình tượng quẻ Khảm. “Giáo sự” 教事 là công việc giáo hóa. Trương Thiện Văn giảng: “Hai quẻ Khảm trên và dưới đều tượng trưng cho nước, nói nước cuốn dập chảy tới, chính là tượng trưng cho sự trùng trùng hiểm hǎm, sau đó nói rõ việc người quân tử xem tượng này, cần hiểu rõ lý lẽ: việc giữ gìn đức hạnh phải như dòng nước cuốn cuộn chảy không ngừng, tiến hành công việc giáo hóa phải như hai quẻ Khảm nối tiếp nhau, luôn luôn được rèn luyện thuần thực.” (*Từ Điển Chu Dịch*). Quách Dương trích Lục Tích giảng: “Tấn tức là lại lần nữa, tập tức là trùng lặp. Nước lại dâng lên cuộn cuộn, ngày đêm không ngừng. Trùng trùng theo nhau lên xuống là đạo thường, cũng giống như tập. Nên quân tử xem đó, thường xuyên thực hành việc giáo hóa, như nước không bao giờ lặp lại” (tấn tái dã, tập trùng dã. Thủ tái chí nhi ích thông lưu, bất xả trú dạ. Trùng trùng tập tương tùy dĩ vi thường, hữu tự vu tập. Cố quân tử tượng chi, dĩ thường tập giáo sự, như thủy bất tập dã 淳再也, 習重也, 水再至而益通流, 不舍晝夜. 重重習相隨以爲常, 有似于習. 故君子象之, 以常習教事, 如水不習也). “Thường” 常 trong “thường đức hạnh” 常德行 dùng như động từ, có nghĩa là “luôn luôn giữ gìn” (hàng cữu bảo trì 恒久保持). “Tập” 習 cũng dùng như động từ, nghĩa là “thực tập thuần thực” (thực tập 熟習).

SƠ LỤC: TẬP KHẨM, NHẬP VU KHẨM ĐẠM, HUNG.

初六: 習坎, 入于窩, 凶.

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Nước chảy xiết không ngừng, trong xoáy nước lại rơi vào giữa vực sâu, chuyện hung hiểm.*

Giải thích: “Đạm” 窩 (âm Bắc Kinh hiện đại học là /dàn/) có nghĩa là “bên trong hố sâu có thêm một hố sâu nữa” (khảm trung cánh hữu khảm坎中更有坎), theo *Thuyết văn giải tự*. Lý Đỉnh Tộ dẫn Can Bảo giảng “đạm” là “chỗ thâm sâu của khảm vây” (khảm chỉ thâm giả dã 坎之深者也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “đạm” là “hố sâu” (thâm khanh 深坑). Lý Kính Trì giảng: “Chữ “đạm” tượng hình người đang ở giữa hai sâu, trên là chữ huyệt dưới là chữ cữu, huyệt hay cữu gì cũng là hố sâu cả” (tượng nhân lưỡng khảm chi trung, thượng huyệt hạ cữu, huyệt cữu đô thị

khảm khanh 像人兩坎之中, 上穴下臼, 穴臼都是坎坑). Trương Lập Văn dịch câu trên như sau: “Trong nơi hố sâu lại có thêm một hố sâu khác, người rơi xuống hố, chắc chắn hung hiểm” (hãm tịnh trung hựu hũu hãm tịnh, nhân truy nhập hãm tịnh, tắc hung 隘阱中又有陷阱, 人墜入陷阱, 則凶). Tất cả đều thể hiện ý nguy hiểm trùng trùng nên Wilhelm dịch “tập khảm” là “sự lặp lại hố thẳm” (repetition of the abyssmal) nghe rất có mùi vị triết học Nietzsche. Wilhelm giảng rằng hào này thể hiện một người đã quá quen thuộc với chuyện xấu đến mức không còn cảm giác gì nữa, chính đạo lạc lối, sự xấu xa đã lọt vào bản chất, khó lòng vãn hồi.

CỬU NHỊ: KHẨM HỮU HIỂM, CẨU TIỂU ĐẮC.

九二: 坎有險, 求小得.

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Trong hố sâu có nguy hiểm, chỉ mong thành công trong chuyện nhỏ mà thôi.

Giải thích: Trương Lập Văn dịch: “Rơi vào hố sâu gặp nguy hiểm, chỉ mong chuyện nhỏ” (Trụy nhập hãm tịnh, hữu nguy hiểm, chỉ cầu tiểu đắc 墜入陷阱, 有危險, 只求小得). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Bị nạn rơi vào hố sâu, theo chỗ nhỏ tìm cách thoát hiểm chắc chắn có thể được” (tại hãm huyệt trung khốn ly hiểm nạn, tòng tiểu xứ mưu cầu thoát hiểm tất hữu sở đắc 在陷穴中困罹險難, 從小處謀求脫險則有所得). Trương Thiện Văn dẫn Trần Nhân Tích đời Minh viết: “Muưu cầu việc nhỏ, không muưu cầu việc lớn, có nghĩa là không bắt đầu ngay từ việc lớn. Dòng nước rì rỉ không ngừng, sẽ chảy thành sông, như đào đất tìm mạch nước, không cần nước tràn đầy ngay, nhưng rồi sau sẽ có dòng nước”. Wilhelm cũng giảng tương tự: lúc đang bị nguy hiểm không nên tìm cách thoát ra ngay lập tức bất chấp hoàn cảnh thế nào, mà nên bình tĩnh cân nhắc lợi hại, thời thế, hoàn cảnh, được mất và nên bằng lòng với việc gõ rối từ từ.

LỤC TAM: LAI CHI KHẨM KHẨM, HIỂM THẨ CHẨM, NHẬP VŨ KHẨM ĐẠM, VẬT DỤNG.

六三: 來之坎坎, 險且枕, 入于坎窔, 勿用.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Đến hay đi gì cũng nằm trong hố sâu, tiến tới thì gặp nguy hiểm, lui lại cũng không yên, rơi vào nơi đầm rồng hang hổ, không nên thi thoảng tài năng.

Giải thích: “Lai chi” 来之 tức là “lai chí” 来至. Trong câu này chỉ có chữ

“chǎm” 枕 là khó hiểu nhất vì có quá nhiều cách lý giải khác nhau. Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên cho rằng “chǎm” tức là “chǐ” 止 (dừng lại). Cũng chính Lý Đỉnh Tộ lại dẫn Can Bảo giảng rằng “chǎm” tức là “an” 安 và nghĩa câu là “an nhẫn” 安忍 (nhẫn tâm dùng bạo chính với dân mà không có lòng thương xót: an nhẫn dĩ bạo chính gia dân nhi vô ai cǎng chi tâm 安忍以暴政加民而無哀矜之心). Lục Đức Minh cho rằng theo cổ văn “chǎm” 枕 tức là “trǎm” 沈 (ngâm vào). Du Việt trong *Quán kinh bình nghị* cũng cho rằng “chǎm” là “trǎm” (chǎm đáng vi trǎm 枕當為沈). Cao Hanh đồng ý với cách lý giải này. Tư Mã Thiên chú “trǎm” tức là “thâm” 深 (sâu). Như vậy, theo Cao Hanh, “hiểm thả chǎm” 險且枕 tức là “hiểm thả thâm” 險且深 (vừa nguy vừa sâu). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch hào trên như sau: “Đến hay đi đều nằm trong cảnh nguy hiểm, đi tới gặp nguy, quay về ở nhà khó yên lành, rơi vào chỗ hổ sâu, không thể thi thoái tài năng.” (Lai khứ đô xử tại hiểm hâm chi gian, vāng tiễn hữu diểm, thoái cư nan an, lạc nhập hâm huyệt thâm xứ, bất khả thi triển tài dụng 來去都處在險陷之間, 往前有險, 退居難安, 落入陷穴深處, 不可施展才用).

LỤC TÚ: TÔN TỬU, QUÝ NHỊ, DỤNG PHẦU, NẠP ƯỚC TỰ DŨ, CHUNG VÔ CŨ.

六四: 尊酒，奠貳，用缶，納約自牖，終無咎。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Một bình rượu, hai chén (một chén đựng lúa mạch và một chén đựng lúa tacc), dùng bồn sành (để đựng thức ăn), dâng và lấy (com rượu) qua đường cửa sổ, (bồi được hào này) cuối cùng không có tai hại gì.

Giải thích: “Tôn tửu” 尊酒 Cao Dụ khi chú *Hoài Nam Tử* giải thích là “đỗ đựng rượu” (tửu khí 酒器). Lục Đức Minh giảng tương tự. Chữ “tôn” 尊 (âm Bắc Kinh hiện đại là /zun/) bây giờ viết 罌 có chữ “đại” 大 ở dưới, ngày xưa viết bộ Thốn 寸); Trịnh Huyền chú: “Cổ văn tôn vi tôn” 古文奠為尊. Chữ 奠 và 尊 đều viết là 尊 (奠, 尊均作尊). Theo Chu Lễ có sáu loại “tôn”: hy tôn 犧樽, tượng tôn 象樽, trợ tôn 署樽, hồ tôn 壺樽, thái tôn 太樽, và sơn tôn 山樽, dùng để dùng đãi khách trong dịp tế tự. “Tôn tửu” 尊酒 trong trường hợp này có nghĩa là “ly đầy rượu” (tôn doanh tửu 尊盈酒). Từ Tử Hùng giải thích “tôn” là “bát đựng đầy rượu” (doanh tửu đích khí mãnh 盈酒的器皿), “bình đựng rượu” (tửu hồ 酒壺).

“Quỷ” 盍 (âm Bắc Kinh hiện đại là /gui/) là chén đựng đầy cơm (doanh phan đích khí mānh 盈飯的器皿) hay “liễn đựng cơm” (phạn hạp 飯盒). Như vậy “quỷ nhị” 盍貳 là “hai chén cơm” (lưỡng quỷ thực 兩簋食). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng chữ “nhị” 貳 có nghĩa là “phó” 副. Huệ Đống cũng giảng tương tự. Wilhelm cũng không cho “nhị” là “hai” nên cụm từ “quỷ nhị” ông dịch ra là “một bát cơm” (a bowl of rice). *Thuyết văn giải tự* giảng “quỷ” là “dụng cụ hình vuông đựng lúa mạch và lúa tắc” (mạch tắc phương khí 麥稷方器).

“Phẫu” 缶 là dụng cụ làm bằng gốm (ngõa khí 瓦器). “Dụng phẫu” 用缶 có nghĩa là “dùng bình đất đựng đồ” (dĩ ngõa phẫu doanh vật 以瓦缶盈物). “Dū” 樵 (âm Bắc Kinh hiện đại là /you/) là “cửa sổ” (song hộ 窗戶). “Nạp ước tự dū”, Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích là “thông qua cửa sổ sáng kết nạp lời nguyện ước chân thành” (thông quá minh song kết nạp tín 通過明窗結納信約). Cao Hanh giảng cụm từ này có nghĩa là: “Dâng rượu và đồ ăn từ cửa sổ” (hiến kỳ túu thực tự dū dā 獻其酒食自牖也). Cao Hanh ngõ rằng câu này ám chỉ lễ gả con gái (nghi chỉ giá nữ chi tế nhi ngôn 疑指嫁女之祭而言). Ông viết: “Theo thông lệ lễ xưa, tế gia đình làm trong nhà, tế chuyện ngoài thì làm ngoài nhà, lễ gả con gái, thì nữ là vai chủ tế, nữ sắp về nhà họ ngoại tộc, nên cũng xem là lễ ngoài, nên phải tiến hành ngoài cửa phía dưới cửa sổ” (Cái cổ lễ thông lệ, gia tế tại thất trung, ngoại tế tại thất ngoại, giá nữ chi tế, nãi nữ vi tế chủ, nữ tương quy ngoại tính, thị ngoại tế dā, cố tại thất ngoại dū hạ dā 蓋古禮通例, 家祭在室中, 外祭在室外, 嫁女之祭, 乃女爲祭主, 女將歸外姓, 是外祭也, 故在室外牖下也). Nhưng Từ Tử Hùng lại hiểu khác hẳn. Ông dịch hào trên như sau: “Dùng chén đồng đựng rượu, dùng liễn tròn đựng thức ăn, nhưng đối với phạm nhân bị giam trong hầm sâu, chỉ cần dùng bồn đựng bằng sành là được, đồ ăn cho tù đưa ra ngõ cửa sổ, người đã gặp phải cảnh ngộ này, kết cuộc không còn nguy hiểm nữa” (Dụng đồng tôn doanh túu, dụng viễn qui doanh phan, nhiên nhi đối vu quan áp tại khám diều lý đích phạm nhân, chỉ tu dụng ngõa bồn tử tựu hành liễu, lao phan tòng thiên song lý tổng tiến thu xuất, kỳ nhân tao thủ ngạc vận, đán tối hậu hoàn thi một hữu nguy hiểm 用銅樽盈酒, 用圓簋盈飯, 然而對於關押在坎窔里的犯人, 只須用瓦盆子就行了, 牢飯從天窗里送薦取出, 其

人遭此噩運, 但最後還是沒有危險). Đây cũng là một kiến giải độc đáo, chỉ tiếc tác giả không cho biết căn cứ từ đâu mà ông dịch như thế, nhưng Cao Hanh và Từ Tử Hùng hiểu chính xác đây “ước” 約 không phải là “nguyễn ước” hay “tín ước” như nhiều dịch giả hiểu lầm. Trong *Chu Dịch nghĩa chung loại toàn*, “ước” 約 được giải thích là “thu lấy” (ước, thủ dã 約取也). *Thuyết văn giải tự* còn giải thích “ước” là “trộm cắp” (ước, đạo thủ dã 約盜取也). Như vậy “nạp ước” 納約 không có nghĩa là “kết nạp tín ước” mà chỉ hai động tác: “nạp” 納 là giao (đỗ ăn) cho và “ước” 約 là thu (đỗ đựng thức ăn) lại, cả hai động tác giao và lấy lại đều qua đường cửa sổ (tự dù 自牖).

Wilhelm bình về hào này như sau: “Trong thời kỳ nguy khốn những lẽ nghi rutherford rà bị loại bỏ. Điều quan trọng nhất là chí thành. Mặc dù theo quy luật thông thường một viên quan phải dâng tặng lẽ vật và thư giới thiệu trước khi được bổ nhiệm, ở đây mọi thứ đều được đơn giản hóa đến mức tối đa. Quà cáp là vô nghĩa, không có ai đứng ra bảo trợ cho anh ta (viên quan), anh phải tự giới thiệu mình. Tuy vậy không nhất thiết phải là một chuyện xấu hổ nếu chỉ có ý chân thành muốn giúp đỡ nhau trong lúc nguy nan.”

CỬU NGŨ: KHẨM BẤT DOANH, KỲ KÝ BÌNH, VÔ CŨU.

九五: 坎不盈, 抵既平, 無咎.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Hồ vẫn chưa tràn đầy, nhưng (chân) đã đập xuống được đất bằng (nguy hiểm nhất đã qua), không phải nguy hiểm nữa.*

Giải thích: “Doanh” 盈 Lý Đinh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng là “dầy” (doanh, dật dã 盈溢也). “Bất doanh” 不盈 có nghĩa là “chưa đầy mà đã tràn ra” (vị doanh mẫn nhi dật xuất dã 未盈滿而溢出也). “Chi” 抵 (âm Bát Kinh hiện đại là /zhi/) theo Lục Đức Minh dẫn Trịnh Huyền chử là “gò nhỏ” (tiểu khâu 小丘), có thể viết là 抵 với bộ Thổ 土 bên trái. Wilhelm dịch hào trên như sau: “Hồ thẳm chưa đầy đến nỗi tràn, chỉ mới đầy đến miệng hồ. Không có lỗi” (The abyss is not filled to overflowing, it is filled only to the rim. No blame). Từ Tử Hùng dịch hào trên là: “Tuy hồ sâu chưa được đổ nước đầy, đồi núi nhỏ đã bị san bằng, không có tai nạn” (Khâm khanh tuy một hữu diền mẫn, tiểu sơn đầu khước bị sứ bình, một hữu tai nạn 坎坑雖沒有填滿, 小山頭卻被鋤平, 沒有災難). Trương Thiện Văn dịch khác: “Hồ sâu hiểm hâm

tuy chưa tràn đầy, vùng đất cao ráo đã được bắc phẳng trọn vẹn, không có lỗ lảng về tai nạn” (Hầm hạ đích khám khanh tuy vị doanh mãn, long khởi đích cao địa tắc dĩ bình chính, một hữu tai hoạn 陷下的坎坑雖未盈滿, 隆起的高地則以平整, 沒有災患). Hào cùu ngũ nằm tại trung tâm thượng quái quẻ Khảm, nước vẫn chảy vào hố, tuy chưa tràn ngập, vẫn chưa thoát hiểm được. Nhưng nhờ cùu ngũ là hào dương cương trung chính, lại cư tôn vị, nên vẫn có thể cầm đầu thống trị thiên hạ. Hơn nữa, hào cùu ngũ nằm tiếp cận với vị trí kết thúc quẻ Khảm, giống như đang trong dòng nước, chân đạp trúng một vùng bắc phẳng, chẳng bao lâu có thể thoát hiểm. Wilhelm cũng giảng rằng hào này vẫn tượng trưng cho thời kỳ hết sức nguy hiểm và trong thời kỳ này chẳng hy vọng gì làm được đại sự. Thoát ra khỏi nguy hiểm là tốt rồi.

THƯỢNG LỤC: HỆ DỤNG HUY MẶC, CHÍ VŨ TÙNG CÚC, TAM TUẾ BẤT ĐẮC, HUNG.

上六：係用徽纆，寘于叢棘，三歲不得，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Bị trói chặt bằng dây thừng dây chão, giam trong lao tù gai góc, ba năm rồi vẫn chưa được giải thoát, tình hình nguy ngập.*

Giải thích: “Huy” 徽 và “mặc” 纆 (âm Bát Kinh hiện đại là /miə/) đều là tên các loại dây thừng (thằng sách chi danh 繩索之名). Chữ “mặc” 纆 trong *Bách Thư Chu Dịch* không có thêm bộ Thổ 土 ở dưới. “Chí” 寘 (âm Bát Kinh hiện đại /zhi/) dùng thông với “trí” 置 (an trí, xếp đặt). *Bách Thư Chu Dịch* không chép “chí” 寘 mà chép “thân” 親. “Cúc” 棘 là “cây gai”. Trong *Phương Ngôn* (quyển 3) viết: “Bất kỳ loại thảo mộc nào châm chích người, trong giữa vùng Giang Nam và Tương Dương đều gọi là “cúc” (Phàm thảo mộc thích nhân, Giang Tương chi gian vị chi cúc 凡草木刺人江湘之間謂之棘). “Tùng cúc” 叢棘 theo Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng là: “Bên ngoài ngục có trồng chín cây gai, nên gọi là tùng cúc” (ngục ngoại chủng cùu cúc, cố xung tùng cúc 獄外種九極, 故稱叢棘). Wilhelm dịch “tùng cúc” là “thành ngục có gai bao quanh” (thorn-hedged prison walls). Từ Tử Hùng giải thích thêm: “Tùng cúc chỉ cảnh ngục tù, trong thời cổ, bên ngoài ngục, chung quanh có trồng cây gai, để phòng tù nhân vượt ngục” (Tùng cúc chỉ lâm ngục, cố đại ngục ngoại, vi chủng tùng cúc, dĩ phòng tù phạm đào thoát 叢棘指臨獄, 古代獄外, 圍種叢棘, 以防囚犯逃竄).

Trong *Bach Thu Chu Dich* không chép “cúc” 棘 mà chép là “lặc” 勒. Thật ra “lặc” 勒 hay “thân” 親 đều là tiếng giả tá cận âm của “cúc” 棘 hay “chí” 實 mà thôi, nghĩa không thay đổi.

Hào này rõ ràng chỉ cảnh tù tội. Có thể là mô tả cảnh Chu Văn Vương khi đang bị giam trong ngục Dữu Lý.

Cả quẻ Khảm này không có một tư tưởng quán xuyến, hoàn chỉnh, nhưng tông chỉ vẫn là thuyết minh ý nghĩa chữ Khảm, thuyết minh mối quan hệ giữa nhân sự và các điều kiện hoàn cảnh biến hóa của quẻ Khảm. Hào số lục mở đầu đã cho thấy cảnh người rơi vào chỗ hổ sâu, hiểm hǎm, cũng có thể là do lầm lỗi bản thân, cũng có thể là do dốt nát tạo thành, nên kết quả là “hung” 卦. Nếu đã biết trước được sự nguy hiểm mà hành sự cẩn trọng, không những có thể tránh được hiểm nguy, mà còn có thể có được chỗ sở đắc trong những chuyện nhỏ, cho nên hào cùu nhị tiếp theo mới nói là “khảm hữu hiểm, cầu tiểu đắc” 坎有險，求小得. Đến đây đã có được chút nhận thức, lại thêm chuẩn bị để phòng, nên có ý tưởng an nhàn, không lo lắng gì. Hào lục tam nói “lai chi khảm khảm, hiểm thả chẩm, nhập vu khảm đạm, vật dụng” 來之坎坎，險且枕，入于坎窓，勿用 rõ ràng thuyết minh sự thay đổi về điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà con người cần lập tức thích ứng để thay đổi theo: hoàn cảnh thay đổi đó là ngay trong hổ sâu lại phát hiện có thêm một hổ sâu khác, trùng trùng nguy hiểm, nhưng vẫn không thể định chỉ mọi hoạt động, tuy chưa rơi hẳn trong hổ sâu mới nhưng vẫn chưa thể thoát ra được hổ sâu thứ nhất. Tình hình diễn biến liên tục, thay đổi bất ngờ, hung hiểm từ phương, nên hào cùu ngũ nói “khảm bất doanh, kỳ ký bình” 坎不盈，祇既平 có nghĩa là một hoàn cảnh khách quan này chưa kết thúc, một hoàn cảnh mới đã lập tức phát sinh. Hào lục tứ lại bàn đến chuyện tế tự, hào thượng lục thì bàn chuyện ngục tù. Chuyện tế tự chỉ cần lòng chí thành, lễ vật không nên quá cầu kỳ, miễn nghi thức đúng đắn là được. Ngục tù là chuyện nghiêm trọng, lại thêm thời gian đã quá lâu, cần phải tức tốc giải quyết, xử lý, nếu không bách tính oán vọng, tình hình càng hung hiểm thêm. Nói chung quẻ Khảm thuyết minh về tình huống nguy hiểm đồn dập và sự thận trọng tối đa để thoát ra khỏi cảnh hiểm hǎm, ngục tù.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Khảm như sau: "Bài Phục Chí Phú 復志賦 của Hàn Dũ có câu: «Xưa, ta tài trí, mà thực trắc trở gian nan.» (Tịch dư chí ký hữu tri hể, thành khâm kha nhi gian nan 昔余之既有知兮,誠坎軼而艱難). Bài Quá Bình Nguyên Tác 過平原作 của Văn Thiên Tường có câu: «Gian nan bất đắc chí, bốn triều bậc tôi trung.» (Kỳ khu khâm kha bất đắc chí, xuất nhập tứ triều lão trung tiết 崎嶇坎坷不得志,出入四朝老忠節). Qua thi phú, hai ông đã than thở đường đời nguy hiểm khó đi. Mục đích của quẻ Khảm chính là nói lên đạo lý phải cẩn thận khi gặp gian nan. Quái Tử cốt ở khuyên bảo rằng khi đối mặt với vận nguy hiểm, ta chớ đánh mất thành tín, trong lòng thư thái, như vậy sẽ vượt qua nguy nan, tiến tới đạt được tốt đẹp. Cả sáu hào của quẻ không nói đến cát, mà chỉ đưa ra lời cảnh tỉnh từ hai mặt chính diện và phản diện. Trong bốn hào âm của quẻ – trừ hào lục tử là nhu chính thừa cương, thận trọng xử cảnh nguy hiểm nên vô cứu – ba hào âm còn lại đều có điểm hung: Hào sơ lục nhu nhược mà ở dưới hai quẻ Khảm đè lên nhau, tức là rơi sâu vào hăm huyệt rất hung hiểm. Hào lục tam là âm nhu thất chính, day trở đều không thoát hiểm, cuối cùng chẳng làm được gì. Hào thượng lục là âm ở vào chỗ nguy hiểm cực độ, bị trói buộc giam hãm, xui xẻo tới ba năm. Hai hào cửu nhị và cửu ngũ, cương kiện và cư trung, đó là chỗ hy vọng dẹp tan nguy hiểm của quẻ này. Dù hai hào này chưa thoát hết nguy hiểm thực sự, nhưng hào cửu nhị đã cố gắng và siêng năng trong sự thận trọng cầu được ít (thận cầu tiểu đắc 慎求小得), còn hào cửu ngũ thì tiếp tục phấn đấu phát triển sau khi đã san bằng gò nhỏ. Ý chỉ "thường đức hạnh, tập giáo sự" 常德行習教事 của Đại Tượng Truyền và "hành hữu thương" 行有尚 của Quái Tử dưỡng như đã được thể hiện khá sâu sắc ở hai hào này, nhất là ở hào cửu ngũ. Có thể thấy, nghĩa lý "hành hiểm" 行險 (xử trí nguy hiểm) của quẻ Khảm là đặt trên cơ sở dương cương và thành thực tin tưởng, nhấn mạnh đức cẩn thận kiên trì; có thể mới vượt qua nguy hiểm. Sử Ký - Hạ Bản Kỷ chép sự tích ông Vũ đời nhà Hạ trị thuỷ, khen là "lao tâm khổ trí, xa nhà 13 năm, đi ngang qua cửa cũng không dám vào nhà" (lao tâm tiêu tư, cư ngoại thập tam niên, quá gia môn bất cảm nhập 劳心焦思,居外十三年,過家門不敢入), cuối cùng dẹp được nạn hồng thuỷ. Liệt Tử - Thang Văn có kể

ngụ ngôn Ngu Công dời núi, lập chí dùng nguồn nhân lực bất tận là con cháu dời dời để dẹp trừ sự hiểm trở của núi Thái Hàng và núi Vương Ốc. Hai thí dụ đó có thể mượn để tham chứng cho nội hàm tượng trưng của Thoán Truyện: “hành hiểm nhi bất thất kỳ tín” 行險而不失其信 (trong nguy hiểm không mất niềm tin), “nãi dĩ cương trung” 乃以剛中 (dùng cương trung), và “vãng hữu công” 往有功 (tiến lên có công).”

30. QUÈ LY 離



Què này gọi là Bát Thuần Ly, trên dưới đều là què Ly (lửa).

QUÁI TỬ: LY, LỢI TRINH, HANH, SỨC TẨN NGƯU, CÁT.

離: 利 貞, 亨, 畜 牝 牛, 吉.

Dịch nghĩa: *Què Ly: Đã xem bói để biết việc cúng tế thi rất có lợi, nên nuôi bò cái để làm vật tế (cho thần linh) thi sẽ gặp chuyện may mắn.*

Giải thích: “Ly” 離 trong *Bách Thư Chu Dịch* chép là “la” 羅 (chữ giả tá cận âm của “ly” 離). “La” 羅 theo Lý Đỉnh Tộ phiên thiết là “ly” (lân tri thiết 鄰知切): Âm và nghĩa đều tương đồng như “ly” 離. *Tự Quái Truyện* giảng “ly” là “lệ thuộc” (ly giả, lệ dã 離者, 麗也). *Thoán Truyện* và *Thuyết Quái* cũng giảng tương tự. *Trương Lập Văn* trích dẫn “ly” tức là “lệ thuộc, bám víu lẫn nhau” (ly vi tương phụ lệ 離爲相附麗) nhưng ông không đồng ý với cách giảng này mà cho rằng trong “*Bách Thư Chu Dịch* đã chép là “la” 羅 mà “la” thì có nghĩa là “gặp nạn” (ly nạn tao họa 罷難遭禍). Xin tham khảo phần tổng luận ở cuối què để biết thêm quan điểm này. Lý Đỉnh Tộ dẫn *Tuân Sảng* viết: “Âm lệ thuộc dương, lệ thuộc lẫn nhau vậy, cũng có nghĩa là biệt ly, tách âm và dương vậy” (âm lệ vu dương, tương phụ lệ dã, diệc vi biệt ly dã âm cách dương dã 陰麗于陽, 相附麗也, 亦爲別離以陰隔陽也). “Ly” 離 có nghĩa là “lửa”, do mộc mà có, tức là phải lệ thuộc mộc vậy (ly giả, hỏa dã, thác vu mộc, thị kỳ phụ lệ dã 離者, 火也, 訲于木, 是其附麗也). Nhưng khi đã cháy xong thì khói bay lên trời, tro than xuống đất, đó là chuyện chia cách âm dương vậy (yên diễm phi thiên, thán khói giáng trệ, thị kỳ biệt ly dã 煙燄飛天, 炭灰降滯, 是其別離也). Đó là cách giảng của *Tuân Sảng*. Ông cũng giảng “tần ngưu” 牝牛 là “bò cái” (tần giả, âm tính dã 牝者陰性也). Ngày nay gọi là “mẫu ngưu”. Cổ nhân Trung Quốc nuôi bò cái để dùng vào việc tế tự, điều này phản ánh rõ trong

Chu Lễ và *Lễ Ký*, nên câu trên nói đến chuyện cúng tế. Trương Lập Văn dịch câu “lợi trinh, hanh, súc tǎn ngưu, cát” 利貞, 亨, 畜牝牛, 吉 như sau: “Có lợi khi di xem bói, làm lễ cúng tế, nếu nuôi bò cái để làm vật cúng tế, chắc chắn sẽ gặp may” (lợi vu chiêm vấn, hưởng tế, yếu súc dương mẫu ngưu vi tế phẩm, tắc cát tường 利于占問, 享祭, 要畜養母牛為祭品, 則吉祥). James Legge dịch câu trên hoàn toàn khác như sau: “Quẻ Ly cho thấy rằng có lợi khi gìn giữ kiên định và trung chính, và như thế sẽ có hoạt động tự do và thành công, hãy nuôi dưỡng tính hiền lành như tính bò cái, sẽ gặp may mắn” (Li indicates that, it will be advantageous to be firm and correct, and that thus there will be free course and success. Let (its subject) aso nourish (a docility like that of) the cow, and there will be good fortune). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Có lợi khi giữ gìn sự kiên định và trung chính, mọi sự hanh thông, nuôi bò cái có thể gặp may” (lợi ư thủ trung cống, hanh thông, súc dương mẫu ngưu khả hoạch cát tường 利於守持正固, 亨通, 畜養母牛可獲吉祥).

Wilhelm nhận xét về quẻ Ly như sau: “Quẻ này cũng là một quẻ kép (hai quẻ Ly chồng lên nhau). Quẻ Ly có nghĩa là “bám chặt vào” (to cling to something), “bị quy định bởi” (to be conditioned by), “tùy thuộc hay dựa trên” (to depend or rest on something), và cũng có nghĩa là “Sáng rực” (brightness). Một vạch âm bám chặt lấy hai vạch dương, một trên một dưới, đó là hình tượng một khoảng trống nằm giữa hai hào dương, nhờ đó hai hào dương được sáng rực lên. Mỗi quẻ tượng trưng cho đứa con gái nằm ở giữa. Quẻ Kiển đã hấp thu hào giữa của quẻ Khôn và như thế Ly được phát triển. Là một hình ảnh, Ly là lửa. Lửa không có hình thể xác định, nó bám chặt vào vật cháy và nhờ đó mới tỏa ánh sáng. Cũng như nước xối xuống từ trời cao, lửa phun lên từ mặt đất. Trong khi quẻ Khảm tượng trưng cho linh hồn bị khóa cứng trong xác thân, thì quẻ Ly tượng trưng cho thiên nhiên bừng sáng lộng lẫy.”

TƯỢNG: MINH LƯỞNG TÁC, LY, ĐẠI NHÂN DĨ KẾ MINH CHIẾU
VU TỨ PHƯƠNG.

象曰： 明兩作，離，大人以繼明照于四方。

Dịch nghĩa: Hai mặt trời cùng nhau tỏa sáng, đó là hình tượng quẻ Ly, đại nhân xem hình tượng nối tiếp nhau rồi sáng bốn phương mà thiết kế sự cai trị thiên hạ sao cho ánh sáng (văn minh) được truyền đi khắp nơi.

Giải thích: Wilhelm giảng “minh lưỡng tác” 明兩作 là “cái tỏa sáng nổi lên hai lần” (that which is right rises twice). Có nghĩa là hai quẻ Ly chồng lên nhau tượng trưng cho hai mặt trời tỏa sáng. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “minh lưỡng tác” là “ánh dương quang nổi nhau vươn lên” (quang minh tiếp liên thăng khởi 光明接連升起) và “ly” 離 là “treo giữa trời cao” (huyền phụ cao không 懸附高空). “Kế minh” 繼明 Quách Dương giảng: “Nhật nguyệt theo nhau mà tỏa sáng” (nhật nguyệt tương kế nhì minh 日月相繼而明) và cho rằng “kế minh” cũng đồng nghĩa với “minh lưỡng tác”. Như vậy câu “đại nhân dĩ kế minh chiếu vu tứ phương” 大人以繼明照于四方 là “đại nhân bắt chước theo tính cách nhật nguyệt nối nhau rồi sáng cho con người trị vì thiên hạ” (đại nhân môn hiệu nhật nguyệt chi tương kế chiếu nhân vi trị thiên hạ 大人們效日月之相繼照人為治天下). Wilhelm dịch câu trên là “đại nhân, bằng cách duy trì vẻ rực rỡ này, đã soi sáng cho cả bốn phương” (the great man, by perpetuating this brightness, illumines the four quarters of the world). Ông giảng: “Đại nhân tiếp tục công việc của tự nhiên trong thế giới nhân văn. Thông qua bản chất tỏa sáng của mình, ông khiến cho ánh sáng mỗi lúc một truyền xa hơn và thâm nhập vào bản chất của mọi người khác một cách sâu sắc hơn.” (The great man continues the work of nature in the human world. Through the clarity of his nature he causes the light to spread farther and farther and to penetrate the nature of man ever more deeply.)

SƠ CỦU: LÝ THÁC NHIÊN, KÍNH CHI, VÔ CỦU.

初九: 履錯然, 敬之, 無咎.

Dịch nghĩa: Hào 1, dương: Bước chân (khi làm lễ) dิ rón rén thận trọng, lại thêm tâm tư thành kính, (cúng tế như thế mới) không có lỗi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “lý thác nhiên” 履錯然 là “làm công việc nghiêm túc một cách thận trọng, không cầu thả” (tiến hành sự vụ trịnh trọng bất cầu 践行事務鄭重不苟). Vương Bật chú “thác nhiên” 错然 là “về mặt kính cẩn thận trọng” (kính thận chi mạo 敬慎之貌). Thương Bình Hòa giảng “thác nhiên” là “có ý nghiêm túc, không cầu thả” (hữu trịnh trọng, bất cầu chi ý 有鄭重不苟之意). Wilhelm chắc không tham khảo cổ chú này nên dịch “lý thác nhiên” là “dấu chân chạy lộn xộn đang chéo nhau” (the footprints run crisscross). Từ Tử Hùng giảng “thác nhiên” là “lộn xộn” (tập loạn 雜亂) cũng giống như Wilhelm. Phan

Bội Châu dịch “lý thác nhiên” là “xâu giày nhố nhăng”. Bản *Bach Thut Chu Dich* chép “lê” 禮 thay cho “lý” 履, chép “tích” 昔 thay cho “thác” 錯, nhưng cũng là các từ giả tá cận âm, nghĩa không khác.

• **LỤC NHỊ: HOÀNG LY, NGUYÊN CÁT.**

六二: 黃離, 元吉.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Ánh sáng màu vàng (có thể là cầu vồng màu vàng) xuất hiện giữa trời cao, đó là điểm triệu cực tốt vậy.

Giải thích: *Thuyết văn giải tự giảng* “ly” 離 là một loại chim vàng anh màu vàng khi hót lên thì con tằm sinh ra” (ly, hoàng thương canh dã, minh tắc tằm sinh 離, 黃倉庚也, 鳴則蠶生). Cao Hanh cho rằng “ly” 離 trong trường hợp này là chữ giả tá cận âm của chữ “ly” 龍 (âm Bắc Kinh hiện đại là /chi/) có nghĩa là “rồng” (long 龍), có nghĩa là khí mây giống như hình con rồng, tức là một loại cầu vồng, chuyển âm thì đọc là “nghê” 聲 (cầu vồng, âm Bắc Kinh hiện đại là /ni/), như vậy “hoàng ly” 黃離 tức là “hoàng nghê” 黃聲 (cầu vồng có sắc vàng). Wilhelm dịch “hoàng ly” là “ánh sáng màu vàng” (yellow light). Màu vàng là màu may mắn (cát tường chi sắc 吉祥之色). Trương Lập Văn giảng “hoàng ly” là “thần núi hình thú” (thú hình sơn thần 獸形山神) và dịch hào trên như sau: “Xuất hiện thần núi hình thú, lúc đầu sẽ gặp may” (Xuất hiện thú hình sơn thần, thủy tiên cát tường 出現獸形山神, 始便吉祥). Cách dịch này chưa từng thấy bao giờ, ngoại trừ trong Cao Hanh. Từ Tử Hùng dịch hợp lý hơn: “Trên trời cao xuất hiện cầu vồng màu vàng, đại cát đại lợi” (thiên không xuất hoàng nghê, đại cát đại lợi 天空出黃聲大吉大利). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch rất xa nguyên tác: “Bảo trì màu vàng trung chính, lệ thuộc vào sự vật, rất may mắn” (bảo trì trung chính đích hoàng sắc phụ lệ ư vật, chí vi cát tường 保持中正的黃色附麗於物, 至為吉祥).

CỬU TAM: NHẬT TRẮC CHI LY, BẤT CỔ PHẪU NHI CA, TẮC ĐẠI ĐIỆT CHI TA, HUNG.

九三: 日昃之離, 不鼓缶而歌, 則大耋之嗟, 凶.

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Ánh sáng mặt trời đã sắp tàn, trên trời còn xuất hiện cầu vồng, không đánh trống ca hát (để cầu xin mặt trời ở lại), chắc hẳn ngay cả ông già tám mươi cũng phải than khóc sầu thảm, (vì) chuyện không may sẽ xảy đến.

Giải thích: “Nhật trắc” 日 晦 có nghĩa là “mặt trời sắp lặn” (thái dương tương lạc 太陽將落) hay đang nghiêng dần về phía Tây (thái dương thiên tây 太陽遷西). Cao Hanh giảng “ly” 离 là “thú của thần núi” (sơn thần thú 山神獸) xuất hiện vào lúc mặt trời lặn (kiến ư nhật trắc chi thời 見於日 晦之時). “Cỗ phẩu nhi ca” 鼓缶而歌 có nghĩa là “võ hay gõ vào nhạc cụ bằng sành mà ca theo”. Từ Tử Hùng giảng rằng: “Trong thời cổ khi thấy vào lúc mặt trời xế chiều trên bầu trời lại xuất hiện cầu vồng xem đó là điểm xấu nên ca hát gõ trống để tống tiễn” (Cổ nhân nhận vi nhật trắc thời nghê hồng tại thiền thị hung triều, ứng xưởng xa kích cổ dĩ nhương trừ chi 古人認為日 晦時霓虹在天是凶兆, 應唱歌擊鼓以禳除之). Chữ “diệt” 益 (âm Bắc Kinh hiện đại là /dié/) theo Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giảng là “bảy mươi tuổi” (thất thập viết diệt 七十曰益). Vương Túc giảng “tám mươi gọi là diệt” (bát thập viết diệt 八十曰益). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch hào trên như sau: “Mặt trời sắp lặn, treo lơ lửng ở phía tây, vào lúc này nếu không gõ đánh đồ dùng bằng sành, vui vẻ ca hát thì chỉ còn nước ngồi than khóc cho tuổi già suy bại, gặp hung hiểm” (thái dương tương lạc, thùy thùy phụ lệ tại tây phương, thử thời yếu thị bất xao khởi phẩu khí, di nhiên tác ca tự lạc, tất tương đạo chí lão mệt cùng suy đích ta thán, hữu hung hiểm 太陽將落, 垂垂附麗在西方, 此時要是不敲起缶器, 怡然作歌自樂, 必將導致老暮窮衰的嗟歎, 有凶險). Wilhelm dịch tương tự. Chúng tôi cho rằng mặt trời là nguyên tố thái dương, nhưng đây là buổi chiều tà, hôn ám vô quang, cộng thêm cầu vồng xuất hiện, tượng trưng cho thế lực mới đang nổi lên tranh chấp với mặt trời khi mặt trời đang yếu thế, nếu không tích cực tìm cách lưu giữ ánh sáng thái dương thì sự hôn ám sẽ tràn ngập, ngay cả người già cũng khó tránh được tai kiếp.

CỦA TỨ: ĐỘT NHƯ KỲ LAI NHƯ, PHẦN NHƯ, TỬ NHƯ, KHÍ NHƯ.

九四 : 突如其來如, 焚如, 死如, 棄如.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: (Tai nạn) đột nhiên ập tới, (kẻ thù thấy nhà là) đốt sạch, (thấy người là) giết sạch, (nơi chốn cư ngụ giờ đây) chỉ còn là một nơi hoang phế.

Giải thích: Chữ “như” 如 trong câu trên hoàn toàn là trợ từ ngữ khí, không có nghĩa. “Đột như” 突如 là “tai nạn đột nhiên giáng xuống” (tai nạn đột nhiên giáng lâm 災難突然降臨). “Phản như” 焚如 là “đốt sạch”. “Tử như” 死如 là “giết sạch”. “Khí như” 棄如 là “đem vứt bỏ thôi”. Câu này

quá ngắn gọn nên có rất nhiều thuyên giải khác nhau. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch như sau: “Đột nhiên ánh ráng chiêu đốt rực xuất hiện, giống như ánh lửa rực rõ nơi đám cháy, nhưng trong khoảnh khắc là bị tiêu ma tận diệt, chẳng còn lại chút gì” (đột nhiên thăng khởi hỏa hồng đích thôn hà, tượng liệt diệm tại phần thiêu, đán khoảnh khắc gian hụu tiêu tán diệt vong, bị khí trừ tịnh tận 突然升起火紅的燄霞，象烈焰在焚燒，但頃刻間又消散滅亡，被棄除淨盡). Wilhelm dịch là: “Nó đến đột ngột, nó cháy, nó tàn, và bị quăng ném đi” (Its coming is sudden; it flames up, dies down, is thrown away). Chúng tôi liên kết với ý nghĩa hào cửu tam để dịch hào này. Trong hào cửu tam một sự đe dọa đã xuất hiện dưới hình thức một ngọn cầu vồng xâm lấn vào ánh tà dương đang suy yếu và bây giờ sự đe dọa đã trở thành hiện thực, đã được cụ thể hóa bằng hành động. Trương Lập Văn đã dịch hào trên như sau: “Kẻ thù đột nhiên tấn công, đốt nhà, giết người, phá hoại làng xóm” (Địch nhân đột nhiên xung quá lai, nhiên diệu phòng tử, sát tử nhân, phá hoại liễu thôn tử 敵人突然衝過來，燃掉房子，殺死人，破壞了村子). Chúng tôi cho đây là bản dịch hợp lý nhất.

LỤC NGŪ: XUẤT THẾ ĐÀ NHƯỢC, THÍCH TA NHƯỢC, CÁT.

六五：出涕沱若，戚嗟若，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Tai nạn đã qua, mọi người gào khóc, nước mắt như mưa, than thở ưu tư, nhưng (như thế là tai nạn đã chấm dứt) nên đây là chuyện may mắn.*

Giải thích: Chữ “thế” 涕 (âm Bắc Kinh hiện đại là /ti/) có nghĩa là “nước mắt” (nhän lệ 眼淚). Chữ “đà” 沱 (âm Bắc Kinh hiện đại là /tuó/) có nghĩa là “nước mắt rơi như mưa” (lệ như vũ hạ đích dạng tử 淚如雨下的樣子). “Thích” 戚 có nghĩa là “lo lắng u sầu” (ưu, bi thích 忧, 悲戚). Hào này thể hiện hậu quả việc tàn phá chém giết trong hào cửu tử: sau khi bọn xâm lược rút đi, chỉ còn lại tiếng gào khóc và nước mắt. Trương Lập Văn dịch: “Gào khóc lệ rơi, đau xót than vãn, hết thời bĩ dã đến thời thái, kết quả may mắn” (khóc khấp nhỉ lưu lệ, ưu thương nhì thán tức, bĩ cực thái lai, kết quả cát tường 哭泣而流淚，憂傷而歎息，否極泰來，結果吉祥).

THƯỢNG CỬU: VƯƠNG DỤNG XUẤT CHINH, HỮU GIA CHIẾT THỦ, HOẠCH PHỈ KỲ XÚ, VÔ CỬU.

上九：王用出征，有嘉折首，獲匪其醜，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Vua đem quân chinh phạt, có được tin vui thắng trận, chặt đầu quân giặc, bắt được nhiều tù binh làm nô lệ, không có gì sai trái (trong chuyện chinh phạt này).*

Giải thích: “Hữu gia” 有嘉 Từ Tử Hùng giải thích là “tên nước thời Chu sơ” (Chu sơ quốc danh 周初國名) và cho rằng đây chỉ quân xâm lược trong hai hào trên (giá lý chỉ thương văn sở thuyết đích xâm lược giả 這里指上文所說的侵略者). Khổng Dĩnh Đạt giảng “gia” 嘉 là “làm cho tốt đẹp hơn” (gia mỹ chi công 嘉美之功). Trương Lập Văn giảng là “chuyện vui mừng” (hỷ khánh chi sự 喜慶之事). “Chiết thủ” 折首 là “chặt đầu” (trảm thủ 斬首). “Phi kỳ xú” 匪其醜 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “phi kỳ loại” 非其類 hay “dị kỳ” 異己 (không phải cùng loại với mình). “Xú” 醜 theo Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng là “loại” 類 (xú, loại dã 醜, 類也). “Hoạch bất xú” 獲不醜 có nghĩa là “bắt được tù binh” (hoạch đắc phu lỗ 獲得俘虜).

Wilhelm dịch hào này khác hẳn: “Vua dùng hắn ta để tiến quân và trừng phạt. Kế đến tốt nhất là giết hết bọn lãnh đạo. Và bắt những kẻ theo chúng làm tù binh. Không có lỗi” (The king uses him to march forth and chastise. Then it is best to kill the leaders and take captive the followers. No blame). Wilhelm giảng: “Mục đích của việc thanh trừng không phải là áp đặt sự trừng phạt một cách mù quáng mà là để tạo ra kỷ cương. Tội lỗi phải được chữa trị tận gốc. Để quét sạch tội ác trong cuộc sống chính trị, điều tốt nhất là giết bọn đầu sỏ và tha mạng cho bọn đệ tử đi theo. Trong việc tự giáo dục bản thân điều tốt nhất là loại bỏ những thói quen xấu và dung thứ cho những thói quen vô hại. Vì sự khổ hạnh quá nghiêm khắc, giống như các bản án quá nặng, sẽ thất bại không đạt được mục đích nào của nó.”

Đàm Gia Đức trong *Chu Dịch thiển thuyết* tổng luận về quẻ Ly như sau: “Ly tức là lửa, lửa có thể gây tai họa, cũng có thể rọi chiếu bốn phương, có nghĩa là lửa có mặt hữu dụng cũng như mặt phá hoại đối với loài người. Con người dùng lửa để chiếu sáng, nấu nướng, để phòng dã thú v.v... lửa có thể vì nhân loại tạo phúc, ngược lại, nếu không biết sử dụng lửa thích đáng, có thể dẫn đến hỏa hoạn, thậm chí đùa với lửa có ngày cháy mất xác. Cho nên cần phải hiểu rõ cách sử dụng lửa, dùng đúng thì có lợi, dùng sai có hại” (Ly vi hỏa, hỏa năng dẫn chí tai họa, dã năng quang chiếu tứ phương, thuyết

minh hỏa kỵ hữu hưu ích vu nhân loại đích nhất diện, dã hữu hưu hại vu nhân loại đích nhất diện. Nhân môn dụng hỏa lai chiếu minh, phanh nhãm, phòng ngự dã thú đắng đắng, hỏa tựu khả dĩ vị nhân tạo phúc, phản chi, dụng chi bất đắng, tắc khả dĩ dẫn khởi hỏa tai, thậm chí ngoạn hỏa tự phản. Sở dĩ, yếu khán như hà sử dụng giá cá hỏa, dụng chi chính xác tắc hữu lợi, bất chính xác tắc hữu hại 離爲火, 火能引致災禍, 也能光耀四方, 說明火既有有益于人類的一面, 也有有害于人類的一面. 人們用火來照明, 烹飪, 防御野獸等等, 火就可以爲人類造福, 反之, 用之不當, 則可引起禍災, 甚至玩火自焚. 所以, 要看如何使用這個火, 用之正確則有利, 不正確則有害) (*Sđd.*, tr. 199).

Trương Lập Văn căn cứ trên *Bach Thu Chu Dich* chép chữ "la" 羅 thay cho chữ "ly" 離 nên thuyết minh quẻ Ly khác hẳn như sau: "Quẻ này thông qua hiện tượng đặc biệt của chiến tranh và thế giới tự nhiên để thuyết minh về quẻ Ly. Ly có nghĩa là bám theo, phụ theo, đối với ý nghĩa quẻ này thực ra không có quan hệ lắm. *Bach Thu Chu Dich* chép "la" 羅. Trong *Kinh Thi* (bài Thố Viên 兔爰) có viết: "Trí ly vu la" 稚離于羅(gà rừng sa và lười). *Mao truyện* giảng là "lười bắt chim gọi là la" (diểu võng viết la 鳥網曰羅). *Nhĩ Nhã*-Thích khí có viết: "Lười chim gọi là la" (diểu cổ vị chi la 鳥罟謂之羅). Lý Đinh Tộ chú giảng: "Chim bay giăng lười bắt nó" (diểu phi trương võng dĩ la chi 鳥飛張網以羅之). Chim đã sa vào trong lười, không còn tự do bay nhảy, gặp nguy cơ bị người bắt giết, cho nên ý nghĩa mở rộng là sự vướng vào tai nạn, gặp họa. "La" 羅 hay "ly" 離 đều có nghĩa gặp nạn. Trong hào từ cứu tam nói chuyện mặt trời khi nghiêng về phía Tây, mặt trời bản chất có dư ánh sáng, nhưng nay rơi vào cảnh hôn ám vô quang, tức là mặt trời đã gặp nạn vậy. Cũng như hiện tượng nhật thực, thời xưa cho rằng mặt trời đã bị thiên cầu ăn mất, mọi người cần phải gõ bồn đánh trống hò hét om sòm để hù dọa thiên cầu chạy đi, giữ lại mặt trời, cho nên hào này mới nói đến việc "cổ phẫu nhi ca" để cứu vãn hiện tượng kỳ quái mặt trời xế về phương tây, vạn vật tối tăm. Hào cứu tú và lục ngũ đều giảng việc con người vướng vào tai nạn chiến tranh." (Bản quái thông qua chiến tranh hòa tự nhiên giới địch quái dị, lai thuyết minh Ly, Ly tác phụ lệ, phụ trước, nhi thực dữ bản quái văn ý vô thậm quan hệ. *Bach Thu Chu Dich* tác "la", Thi Thố Viên: "Trí ly vu la". *Mao truyện*: "Diểu võng viết la". *Nhĩ Nhã*-Thích khí: "Diểu cổ vị chi la". Lý chú: "La, diểu phi trương võng dĩ la chi". Diểu bị

võng la sở la trụ, tiện thất khứ liễu tự do phi tường, hữu bị nhân tróc sát đích nguy hiểm. Nhân thủ la dǎn thân vi ly nạn, tao họa đích ý tử. La, ly giao hữu ly nghĩa. Cửu tam hào từ ngôn nhật tây trắc chi thời, nhật ứng hữu dư huy, nhiên nhi giao ám vô quang, tắc thị nhật ly nạn dā. Do ư phát sinh nhật thực, cựu thời dī vi thái dương bị thiêu cầu giảo trụ liễu, nhân môn tất tu cổ bỗn kích khí, hô hào nột hām, hách bào thiên cầu, lưu hạ thái dương. Bản hào diệc yếu cổ phẫu ai ca lai vân cữu nhật tây trắc thời vô quang đích quái dị hiện tượng. Cửu tử, lục ngũ, thị giảng nhân môn sở tao thụ đích chiến tranh đích ly nạn, tao họa 本卦通過戰爭和自然界的怪異，來說明離，離作附麗，附著，而實與本卦文意無甚關係，帛書周易作羅，詩免爰：稚離于羅。毛傳：鳥網曰羅。爾雅釋器：鳥罟謂之羅。李注：羅，鳥飛張網以羅之。鳥被網羅所羅住，便失去了自由飛翔，有被人捉殺的危險。因此，羅引伸為罹難，遭禍的意思：羅，離皆有罹義。九三爻辭：言日西昃之時，日應有餘輝，燃而皆暗無光，則是日罹難也。猶於發生日食，舊時以為太陽被天狗咬住了，人們必須鼓盆擊器，呼號呐喊，嚇跑天狗，留下太陽。本爻亦要鼓缶哀歌來挽救日西昃時無光的怪異現象。九四，六五，是講人們所遭受的戰爭的罹難，遭禍）。Đây là cách giải thích hợp lý nhất về ý nghĩa quẻ Ly mà chúng tôi đọc được. Giảng theo kiểu Đàm Gia Đức chỉ là tán chung chung về hai mặt xấu và tốt trong việc dùng lửa, trong khi toàn bộ quẻ Ly chỉ toàn nói về tai nạn, chiến tranh, đốt phá, giết chóc v.v... Ngay cả việc giảng “ly” 离 là “phụ lê” 附麗 như Trương Lập Văn đã vạch ra cũng rất gượng ép vì chẳng quan hệ bao nhiêu với nội dung ý nghĩa các hào từ trong quẻ. Xin chú ý: về âm Hán Việt chúng tôi vẫn phiên 羅 là “la” (âm Bắc Kinh hiện đại là /luó/) nhưng vào trong thời Chu “la” 罗 phát âm giống hệt như “ly” 离 nên hai chữ này mới dùng thông cho nhau và thông cả với “ly” 罷.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Ly như sau: “Tả Truyện, Hi Công năm thứ 10, Quắc Xạ 號射 nói: «Da không còn, lông sẽ dính vào đâu?» (Bì bất tồn, mao tương an phó 皮不存, 毛將安傅). Lời đó nói rằng sự vật thông thường phải phụ thuộc vào hoàn cảnh nhất định. Lấy vật tượng trong tự nhiên mà nói, mặt trời bám vào bầu trời mà chiếu sáng khắp mặt đất, lửa nhờ nhiên liệu mà phát ra ánh sáng và sức nóng. Đó là thí dụ rõ nhất. Ý nghĩa “phụ lê” 附麗 (lệ thuộc) của quẻ Ly chính là lấy lửa và

mặt trời để làm thí dụ cơ bản. *Quái Tứ* nói “súc tẫn ngưu” 畜 牝牛 (nuôi bò cái) thì tốt, tức là nhấn mạnh thời *phụ lệ* cần phải nhu thuận thủ chính thì mới hanh thông. Phân tích tình trạng của sáu hào, ta thấy: Hào nhị và hào ngũ được *cát* nhờ âm nhu cự trung, giữ chính đạo để thành cái đẹp của *phụ lệ*. Hào tam và hào tứ đều *hung*, đó là dương cương bất trung bất chính, nên gặp khốn cùng suy bại, không chỗ dung thân; cả hai đều không toại chí *phụ lệ*. Xét hai hào dương sơ và thượng: Hào sơ cửu ở thấp, kính cẩn thận trọng, nên dần dần phụ vào vật. Hào thượng cửu thì đạo Ly đã thành, sự vật đều thân cận phụ vào nó. Cho nên hai hào này đều được *vô cữu*. Nếu so sánh hai quẻ Khảm và Ly, ta có thể thấy thêm rằng việc xử lý nguy hiểm phải lấy *cương trung* 剛 中 làm chủ, còn việc phụ lệ phải lấy *nhu trung* 柔 中 làm chủ. Đó là ý nghĩa cốt lõi trái ngược của hai quẻ này. Dương nhiên, ý nghĩa tương trưng của quẻ Ly cũng rất rộng. Nếu lấy việc người mà nói, bất kể địa vị người ta cao thấp thế nào, tất cả họ đều phụ thuộc vào xã hội và thời đại mà họ sống. Nhưng tầng lớp khác nhau giữa người với người lại tồn tại một quan hệ phức tạp giữa đối tượng lệ thuộc và đối tượng bị lệ thuộc. Do đó kết cấu của xã hội con người tất nhiên đã phản ánh một loại tổ hợp đặc biệt và nhất định. *Thoán Truyện* khen: “Trùng minh dĩ lệ hồ chính, nãi hoá thành thiên hạ.” 重明以麗乎正, 乃化成天下 (Sáng gấp đôi để bám vào chính đạo, để giáo hoá và thành tựu thiên hạ). Trình Di nói: «Trong trời đất, chẳng vật gì mà không lệ thuộc. Ở người thì phải xét kỹ cái mà mình lệ thuộc. Lệ thuộc vào lẽ phải thì mới hanh thông. [...] Vua trên tôi dưới, đều có đức sáng, nếu cư xử trung chính, có thể giáo hoá và thành tựu thiên hạ, tạo thành nền nếp văn minh.» (Thiên địa chi trung, vô vô lệ chi vật. Tại nhân đương thẩm kỳ sở lệ. Lệ đắc kỳ chính tắc năng hanh dã. [...] Quân thần thượng hạ, giao hữu minh đức, nhi xử trung chính, khả dĩ hoá thành thiên hạ, thành văn minh chi tục 天地之中, 无无麗之物. 在人當審其所麗. 麗得其正則能亨也. [...] 君臣上下, 皆有明德, 而處中正, 可以化成天下, 成文明之俗). Như thế ý nghĩa triết học của quẻ Ly thực sự đã được đem vào phạm trù tư tưởng chính trị cổ đại rồi vậy.”

Đến đây là chấm dứt phần Thượng Kinh. Phần Hạ Kinh tiếp theo sẽ bắt đầu từ quẻ Hàm (quẻ 31) đến quẻ Vị Tế (quẻ 64).

DỊCH KINH



Hạ Kinh

31. QUÈ HÀM 咸



Thượng quái là Đoài (ao hồ). Hạ quái là Cấn (núi). Quẻ có tên là Trạch Sơn Hàm 澤山咸.

QUÁI TỪ: HÀM, HANH, LỢI TRINH, THÚ NỮ, CÁT.

咸, 亨, 利貞, 婦女, 吉.

Dịch nghĩa: Quẻ Hàm: Khi làm lễ tế, tốt nhất là xem bói trước, (bói được quẻ này) gả con gái là tốt.

Giải thích: Trong bản *Bach Thu Chu Dich* chữ “khâm” 欽 chép thay cho chữ “hàm”. Đoàn Ngọc Tài chú 欽 âm “khâm” (khứ âm thiết 去音切). Ông giảng thêm “khâm” 欽 có nghĩa là “trống không, có thể tiếp nhận” (giai hư nhi năng thụ dã 皆謂虛而能受也). “Khâm” 欽 là tiếng giả tá cận âm của “hàm” 咸 vì “hàm” theo cổ âm đọc là “câm” (cổ lâm thiết 古臨切). Trong *Kinh Thi* (Tần phong 秦風) có câu: “Ưu tâm khâm khâm, truyền tử vọng chi 夢心欽欽, 傳思望之 (Lòng lo lắng bút rút, tương tư nguồng vọng nàng). “Khâm” 欽 diễn ý chàng trai hương về thiếu nữ có lòng hâm mộ, mong cầu được thành thân. “Hàm” 咸 cũng đồng nghĩa. Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Quẻ Hàm tượng trưng cho sự giao cảm, cũng như nói cảm thông, cảm ứng” (Hàm tượng trưng giao cảm, do ngôn thông cảm, cảm ứng 咸象徵交感, 猶言通感 感應). Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Quẻ

này làm rõ chỗ khởi đầu của nhân luân, nghĩa vợ chồng, chắc chắn cần có sự cảm ứng giữa nam nữ mới nên được đạo vợ chồng” (thứ quái minh nhân luân chi thủy, phu phụ chi nghĩa, tất tu nam nữ cộng tương cảm ứng, phương thành phu phụ 此卦明人倫之始, 夫婦之義, 必須男女共相感應, 方成夫婦).

Wilhelm dịch “Hàm” 咸 là “ảnh hưởng” (influence) và “tán tỉnh” (wooing) và bình giảng: “Tên quẻ có nghĩa là “phổ biến” (universal), “tổng quát” (general), và nghĩa bóng là “gây ảnh hưởng”, “kích thích” (stimulate). Quẻ trên là Đoài, tượng trưng cho vui vẻ. Quẻ dưới là Cấn, tượng trưng cho ổn định. Bằng cách gây ảnh hưởng một cách bền bỉ và thầm lặng, quẻ dưới kích thích quẻ trên, quẻ này đáp ứng lại một cách vui vẻ. Cấn là đứa con trai nhỏ nhất. Đoài là đứa con gái trẻ nhất. Quẻ này tượng trưng cho sự thu hút phổ biến lẫn nhau giữa nam và nữ.”

“Thú” 取 là tiếng giả tá cận âm của “thú” 娶 nghĩa là “kết hôn”.

TƯỢNG: SƠN THƯỢNG HỮU TRẠCH, HÀM, QUÂN TỬ DĨ HƯ THỤ NHÂN.

象曰：山上有澤，咸，君子以虛受人。

Dịch nghĩa: *Tượng viết: Trên núi có ao hồ là hình tượng quẻ Hàm, quân tử xem hình tượng quẻ này, núi cao ao lớn, (mô phỏng theo đó) để khiến cho lòng mình cởi mở phóng khoáng, khiêm cung dung nạp kẻ khác để cảm hóa họ.*

Giải thích: Wilhelm dịch câu “quân tử dĩ hư thụ nhân” 君子以虛受人 như sau: “Quân tử với thái độ sẵn sàng đón tiếp mọi người như thế khuyến khích họ đến gần mình” (Thus the superior man encourages people to approach him by his readiness to receive them). Từ Tử Hùng dịch khá tóm tắt: “Quân tử xem tượng quẻ này, mô phỏng theo hang núi sâu thẳm, hồ lớn sâu rộng bao la, theo đó làm rõ lòng mình như hang động, lấy thái độ khiêm nhu đón nhận lời chỉ giáo của người” (Quân tử quan thử quái tượng, thủ pháp vu thâm thủy đích sơn cốc, thâm quảng đích đại trạch, lòng nhi hư hoài nhược cốc, dĩ khiêm hư đích thái độ, tiếp thụ tha nhân đích giáo ích 君子觀此卦象, 取法于深邃的山谷, 深廣的大澤, 從而虛懷若谷, 以謙虛的態度接受他人的教益). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Từ lời quẻ nói chuyện giao cảm giữa nam nữ, cho đến việc Thoán Truyền và Đại Tượng Truyền xung tung việc thánh nhân, quân tử, cảm hóa nhân dân hiển

nhiên là một bước phát huy. Nhưng nhìn theo góc độ tượng trưng mà nói, ý nghĩa “giao cảm” cực kỳ rộng rãi, nên những điều nói rõ trong hai Truyền không có gì là không được bao hàm trong quẻ này” (Tông quái từ vân nam nữ gian đích giao cảm, đáo *Thoán Truyền*, *Đại Tượng Truyền* xưng thánh nhân, quân tử đối ư chúng nhân, thứ dân đích cảm hóa, hiển nhiên thị nhất chung phát huy, đán tựu tượng trưng giác độ ngôn, giao cảm chỉ nghĩa bản chí quảng phiếm, cố lưỡng truyền sở xiển phát giả diệc vô bất tại quái lý trung 從卦辭云男女之間的交感. 到彖傳, 大象傳稱聖人, 君子對於衆人, 庶民的感化, 顯然是一種發揮, 但就象徵角度言, 交感之義本至廣泛, 故兩傳所闡發者亦無不在卦里中).

SƠ LỤC: HÀM KỲ MẪU.

初六：咸其拇。

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Ngón chân đã bị thương.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “mẫu” 握 là “ngón chân cái” (cước mẫu chỉ 脚拇指) nên dịch câu “hàm kỳ mẫu” thành ra “giao cảm tương ứng ở đầu ngón chân cái” (giao cảm tương ứng tại cước mẫu chỉ 交感相應在腳拇指). Nghe quá kỳ quặc. Wilhelm dịch cũng kỳ quặc không kém: “Ảnh hưởng thể hiện ra trong ngón chân cái” (the influence shows itself in the big toe). Mã Dung, Trịnh Huyền đều giảng “mẫu” là “ngón chân cái” (mẫu, túc đại chỉ dã 握, 足大指也). Tuân Sảng cho rằng chữ “mẫu” này viết giống như “mẫu” 母 (mẹ) mới đúng. Lý Định Tộ theo Tuân Sảng nên cũng chép “mẫu” 母. Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép với bộ Mộc 木 bên trái. Tục tự chép với bộ Túc 足. Trương Lập Văn cho “hàm” 咸 có nghĩa là “lầm bị thương” (thương 傷) nên dịch “hàm kỳ mẫu” 咸其母 nghe có lý hơn: “Làm bị thương ngón chân cái của hắn” (thương liễu tha đích túc mẫu chỉ 傷了他的足拇指). Từ Tử Hùng lý giải tương tự: “Hàm trong trường hợp này là làm bị thương. Chu Tuấn Thanh nói: “Cỗ văn viết chữ “hàm” 咸 có nghĩa là “cấn” (niết 錫), hội ý của chữ “khẩu” 口 và chữ “thú” 戌. “Thú” có nghĩa là “làm bị thương” (thương 傷)”. Các dịch giả Việt Nam chạy theo lối giải của Chu Hi và Trình Di nên cũng dịch ra rất buồn cười như Trương Thiện Văn, Hoàng Thọ Kỳ, Wilhelm nói trên: “Cảm ứng từ ngón chân cái” (Bùi Văn Nguyên), “như thể cảm được ngón chân cái” (Nguyễn Duy Tinh), “như cảm ngón chân cái” (Nguyễn Hiến Lê), v.v. Bùi Văn Nguyên còn giảng rộng hơn: “Lời bình giải của nhà lý học Trình Di

đã khá thấu đáo, theo đúng nguồn cảm ứng từ ngón chân cái, qua tim, đến miệng lưỡi. Tôi chỉ nói thêm: quả nhiên, đó chính là con đường hấp thụ sinh khí của chúng ta, theo y lý phương Đông” (Sđd, tr. 227). Nhưng nếu chúng ta hiểu “hàm” 咸 đây có nghĩa là “làm bị thương” 傷 thì mọi chữ “hàm” ở các hào sau sẽ được lý giải thông suốt hơn nhiều.

LỤC NHỊ: HÀM KỲ PHI, HUNG, CÚ CÁT.

六二: 咸其腓, 凶, 居吉.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Bắp về chân đã bị thương, rất xấu, (không nên đi đâu), ở trong nhà mới tốt.

Giải thích: *Bach Thut Chu Dich* chép “phi” có bộ Túc 足 ở dưới, ở trên là “phi” 肥. Chữ “phi” này *Tuân Sảng* chép là “phi” 肥. *Dương vận, Tập vận* phiên thiết 肥 là “phi” (phù phi thiết 符非切). Âm *Bắc Kinh* hiện đại là /fēi/. “Phi” 腓 có nghĩa là “bắp về chân từ đầu gối trở xuống” (tiểu thối 小腿).

CỬU TAM: HÀM KỲ CỔ, CHẤP KỲ TÙY, VĂNG LẬN.

九三: 咸其股, 執其隨, 往吝.

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Bắp đùi trên (bây giờ) cũng bị thương, (ngay cả) cái chân còn lại cũng không nhúc nhích nổi, (nếu cố gắng) đi tới nữa thì gặp tai nạn.

Giải thích: “Cổ” 股 *Thuyết văn giải tự giảng* là “bắp đùi” (cổ, bě dā 股, 髋也). *Trương Thiện Văn* và *Hoàng Thọ Kỳ* giảng “cổ” là “bắp đùi từ đầu gối trở lên” (đại thối 大腿). *Lý Kính Trì* giảng “chấp” 執 cung đồng nghĩa với “hàm” 咸 nghĩa là “làm bị thương” 傷. *Trương Lập Văn* giảng “chấp” 執 là “ngừng lại” (chỉ 止). “Tùy” 隋 là chữ giả tá cận âm của 隋. *Tập Văn* giảng “tùy” 隋 là “phần thịt nằm ở phía dưới bắp đùi” (thuận liệt nhục 順裂肉). Từ Tứ Hùng dịch câu trên như sau: “Bắp đùi bị thương, lại thêm phần thịt dưới bắp đùi cũng bị thương, đã bị thương còn xuất hành, chắc chắn sẽ gặp tai nạn” (*Thương kỳ cổ, tịnh thương cập cổ hạ chi nhục, đới thương xuất hành, định tao tai nạn傷其股, 并傷及股下之肉, 帶傷出行, 定遭災難*). *Trương Lập Văn* dịch hơi khác: “Bắp đùi đã bị thương, còn đùi kia cũng không đi được, vậy là gặp khó khăn rồi” (*thương liễu đại thối, lánh nhất thối tuy chi bất hành, cổ hữu khốn nạn傷了大腿, 另一腿隋之不行, 故有困難*).

CỬU TÚ: TRINH CÁT, HỐI VONG, ĐỒNG ĐỒNG VĂNG LAI, BẰNG TÔNG NHĨ TÚ.

九四: 貞吉, 悔亡, 憬憧往來, 朋從爾思.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Cứ tiếp tục kiên trì chịu đựng thì tốt (có thể vượt ra khỏi cảnh hiểm), (nhưng) nếu hối tiếc (nản lòng muốn bỏ cuộc) thì sẽ tiêu vong luôn, cứ suy nghĩ cho thật chín chắn, chỉ nên quan tâm đến những người đi theo phò tá cho mình thôi.*

Giải thích: “Đồng đồng” 憬憧 Lục Đức Minh dẫn Vương Túc giảng: “Đi lại tấp nập không ngừng” (vāng lai bất tuyệt mạo 往來不絕貌). *Thuyết văn giải tự* giảng: “Đồng là ý chưa định” (đồng, ý bất định dā 憬, 意不定也). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng “đồng” 憬 là “trầm tư suy nghĩ” (đồng, hoài tư lự dā 憬, 懷思慮也). “Nhĩ” 爾 Trương Lập Văn giảng là tiếng giã tá cận âm của “tỷ” 壙 (ấn vua = vương giả ấn 王者印). Nhưng tự nhiên có “ấn vua” xen vào chỗ này thì vô lý. Từ Tử Hùng giảng “bằng” 朋 đây là “bạn bè” (hữu nhân 友人), Trương Lập Văn vẫn dứt khoát giảng “bằng” 朋 là “tiền bạc” (bằng bối 朋貝). “Hối vong” 悔亡 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Hối hận là tiêu vong ngay” (hối hận tất tương diệt vong 悔恨必將滅亡) còn Từ Tử Hùng dịch khác hẳn: “Không có gì phải hối hận” (vô sở hối hận 無所悔恨). Wilhelm dịch “hối vong” 悔亡 là “hối hận tan biến” (remorse disappears). Trương Lập Văn dịch câu trên là: “Đi bối toán được quả tốt, không gặp khó khăn gì, nghĩ tới nghĩ lui, tìm cách nào kiểm được tiền” (Bốc vấn tắc cát tướng, một hữu khốn ách, phản phục tư cầu, kế lự hoạch đắc bằng bối 卜問則吉祥, 沒有困厄. 反復思索, 計慮獲得朋貝). Từ Tử Hùng dịch: “Bối toán được quả tốt, không có gì phải hối hận, đi lại tấp nập, bạn bè đều thuận theo ý bạn” (Trinh bốc cát lợi, vô sở hối hận, phân đạp vāng lai, bằng hữu môn đô thuận tòng nể đích ý chỉ 貞卜吉利, 無所悔恨, 紛沓往來, 朋友們都順從你的意旨). Chúng tôi tham khảo những dịch giả trên đây, thấy mọi cách lý giải đều không hoàn toàn thỏa đáng, nên đã dịch như trên.

CỬU NGŨ: HÀM KỲ MỖI, VÔ HỐI.

九五: 咸其脢, 无悔.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: (Đã) bị thương đến tận lưng rồi, nhưng (vẫn kiên trì) không có gì hối tiếc (phải từ bỏ con đường mình dang dở).*

Giải thích: “Mỗi” 背 (âm Bác Kinh hiện đại là /méi/) *Thuyết văn giải tự* giảng là “thịt ở lưng” (mỗi, bối nhục dã 背, 背肉也). Lục Đức Minh dẫn Trịnh Huyền giảng “mỗi” 背 là “thịt thăn” (bối tích nhục 背脊肉). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng “mỗi” là “thịt hai bên sống lưng” (giáp tích nhục dã 灰脊肉也). Vương Bật giảng “mỗi” là phần nằm trên tim nhưng ở dưới miệng” (tâm chi thượng, khẩu chi hạ 心之上, 口之下). Khổng Dĩnh Đạt cũng giảng giống như vậy. Mã Dung giảng “mỗi” chỉ có nghĩa là “lưng” mà thôi (mỗi, bối dã 背背也). Hào này cũng gây lúng túng cho nhiều người. Diễn hình là Chu Hi. Ông giảng: “Mỗi là miếng thịt trên lưng, ở trên tim, mà trái ngược với tim, không cảm được vật, mà không riêng tay hệ lụy. Hào cửu ngũ ở chỗ đích đáng, nên lấy đó làm tượng, để rằng kẻ xém được như thế, thời tuy không cảm được vật, mà cũng không hối hận” (trích theo bản dịch Nguyễn Duy Tinh). Giảng như vậy thì cũng như không giảng gì cả. Nếu chúng ta chấp nhận lý giải rằng “hàm” 咸 ở đây có nghĩa là “bị thương” (thương 傷) thì câu văn sẽ sáng rõ hơn, không còn bí hiểm nữa.

THƯỢNG LỤC: HÀM KỲ PHỤ, GIÁP THIỆT.

上六：咸其輔，頬舌。

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, âm: Đã bị thương đến tận trên mặt rồi.

Giải thích: Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép chữ “phụ” với bộ Nhục 肉 bên trái, chữ “phụ” 父 (cha) bên phải. Thay vì chữ “giáp” 頬 bản này chép chữ “thiểm” 険. *Thuyết văn giải tự* giảng “phụ” 辅 có nghĩa là hàm răng, mà người” (phụ, nhân giáp xa dã 辅, 人頬車也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Ba bộ phận răng, má, lưỡi, gọi chung cũng giống như bây giờ nói ngôn ngữ cửa miệng” (phụ, giáp, thiệt tam giả hợp xứng, do kim ngôn khẩu đầu ngôn ngữ 辅頬舌三者合稱, 猶今言口頭言語). “Giáp 頬 *Thuyết văn giải tự* giảng là “hai bên mặt” (diện bàng 面旁). Nghĩa “giáp” 頬 và “phụ” 辅 cũng gần giống như nhau.

Tổng chỉ quẻ Hàm là thuyết minh ý nghĩa của Hàm. Từ đời Hán trở đi mọi lý giải đều nhất trí cho rằng “hàm” 咸 có nghĩa là “cảm” 感. Từ đời Thanh trở đi mới bắt đầu có học giả giảng “hàm” 咸 là “thương” 傷, những cũng có người căn cứ trên huấn hổ học giảng “hàm” 咸 là “động” 動. Dương nhiên là “hàm” 咸 có nghĩa là “cảm” 感, đó là điều không thể phủ nhận.

Trương Lập Văn thừa nhận rằng giảng “hàm” là “cảm” thì nghĩa cũng thông. Cứ xem cách bố trí ý nghĩa từ hào sơ lục đến hào thượng lục, nếu giảng “hàm” 咸 là “thương” 傷 có thể thấy ý nghĩa hiện ra rất tinh minh, như một nguyên tắc nghiêm xác đi từ thấp đến cao rất thứ tự, rành mạch. Từ việc “ngón chân cái” bị thương (hàm kỳ mẫu 咸其拇), lên đến bắp về (hàm kỳ phi 咸其腓), bắp đùi (hàm kỳ cổ 咸其股), lưng (hàm kỳ mõi 咸其胸), cuối cùng đến mặt (hàm kỳ phụ, giáp, thiết 咸其輔頰舌). Vấn đề cần quan tâm lý giải ở đây là câu chuyện “bị thương” này có một ý nghĩa gì hay không. Rất có thể đây là một thông điệp mang tính chất chính trị mà Chu Công muốn gửi cho Chu Thành Vương, người mà ông đang làm công việc nghiệp chính cố vấn. Để thuyết minh vấn đề giao cảm trong thế giới tự nhiên ông đã mượn hình tượng thương vong trong thân thể con người để nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa giới tự nhiên và lãnh vực nhân sự. Khuynh hướng chung trong tư tưởng triết học truyền thống Trung Hoa là sự nhiệt tình mạnh mẽ hướng đến những chi tiết cụ thể trong sự vật hay hiện tượng. Những hình tượng như “ngón chân cái” (mẫu 拇) hay “đùi trên” (cổ 股) hay “đùi dưới” (phi 腓) có vẻ quá cụ thể đến mức có nguy cơ xóa nhòa những thông điệp thực sự được gửi gắm trong đó. Nhìn theo góc độ *thuyên thích học* (hermeneutics) chúng ta có thể thấy ngay đây là một trường hợp đặc biệt điển hình cho sự khó khăn cao độ trong việc lý giải những văn hiến cổ mà mọi giải thích hầu như chỉ là thuần suy đoán, không có căn cứ nào được xem là tuyệt đối chắc chắn. Chẳng hạn việc cho rằng toàn bộ các hào từ buộc phải có một tông chỉ nhất quán xuyên suốt qua toàn quẻ cũng chỉ là một yêu cầu thuộc về thời hiện đại, chưa chắc là một điều quan trọng trong cách thức tư duy cổ đại. Xem các quẻ trong Kinh Dịch chúng ta có thể thấy ngay là các hào từ đôi khi chẳng ăn nhập gì với nhau về mặt ý nghĩa thống nhất. Quẻ Hàm so với các quẻ khác tương đối thống nhất chỉ trừ hào tử cửu tử là đột nhiên rẽ sang nói chuyện khác. Rất có thể hào cửu tử này lúc đầu không nằm chung với các hào từ còn lại mà cũng rất có thể phong cách tư duy cổ đại chẳng hề đặt nặng vai trò của sự thống nhất như chúng ta ngày nay. Dù gì đi nữa chúng tôi “đọc” thấy trong quẻ Hàm một lời khuyên hành xử cẩn thận dựa trên hình tượng thương tích càng lúc càng trở nên trầm trọng. Vết thương ban đầu chỉ là đơn giản, nhưng nếu không biết quan tâm

chữa trị, tình hình nghiêm trọng có thể phát sinh. Thái độ cần thiết cũng không phải là hoảng hốt, bỏ rơi tất cả mọi công việc khác, mà vẫn kiên trì tiếp tục công việc, chờ thời cơ thuận lợi.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Hàm như sau: “*Lễ Ký* (thiên Nhạc Ký 樂記) thừa nhận rằng “nhân sinh nhi tĩnh, thiên chi tính dã; cảm ư vật nhi động, tính chi dục dã” 人生而靜, 天之性也; 感於物而動, 性之欲也 (người sinh ra ưa tĩnh, đó là tính trời, cảm vật mà sinh ra động tâm đó là lòng ham muốn trong bản tính vậy). *Tự Quái Truyện* nói: “Hữu thiên địa nhiên hậu hữu vạn vật, hữu vạn vật nhiên hậu hữu nam nữ, hữu nam nữ nhiên hậu hữu phu phụ” 有天地然後有萬物, 有萬物然後有男女, 有男女然後有夫婦(có thiên địa sau mới có vạn vật, có vạn vật sau mới có nam nữ, có nam nữ sau mới có vợ chồng). Lại còn nói thêm: “Phu phụ chi đạo, bất khả dĩ bất cửu dã” 夫婦之道, 不可以不久 (đạo vợ chồng không thể không trường cửu). Hiển nhiên, tông chỉ quẻ Hàm, theo nghĩa rộng mà nói là xiển minh rộng rãi đạo cảm ứng trong sự vật, theo nghĩa hẹp mà nói là nhấn mạnh nêu rõ cái lý giao cảm giữa nam nữ. *Quái Tứ* xưng tụng “giao cảm” có thể “làm ngay thẳng” tất phải hết sức hanh thông, lại còn nói nam tử lấy vợ có thể gặp may mắn đã biểu lộ ý nghĩa quẻ Hàm rõ ràng minh xác như đã trình bày ở trên. Sáu hào lấy thân thể con người làm ví dụ về chuyện cảm ứng, triển khai phân biệt tình trạng bất đồng trong việc “cảm ứng” cho đến chuyện phái trái được mất. Hào sơ lục cảm ở ngón chân, cát hung chưa thấy. Hào lục nhị cảm ở bắp chân, ở yên thì tốt. Hào cửu tam cảm ở đùi, chạy theo người nên hối tiếc. Hào cửu tứ cảm ở tâm thần, giữ chính thì tốt. Hào cửu ngũ cảm ở lưng, chưa thể cảm ứng rộng, chỉ được vô hối. Hào thượng lục cảm ở miệng, cảm ứng trở nên nhỏ, tốt xấu khó lường. Các hào từ phần thân thể dưới cảm đến phần thân thể ở trên, lết hình tượng giản dị rõ ràng. Trong đó sự giao cảm ở hào cửu tứ có đức trinh cát nhất. Câu “bằng tòng nhĩ tư” 脙從爾思 mà hào từ tán dương đã nhấn mạnh: hể giao cảm dừng ở chính thì sẽ tốt, vui vẻ lấy yên tĩnh là đúng. Điều đó được thể hiện trong Dịch lý, giống như ý nghĩa câu “yếu điệu thục nữ, quân tử hảo cầu” 窃窕淑女君子好逑 (*Kinh Thi* - bài *Quan Thu*). Phân

tích điểm này, ta thấy lý luận “giao cảm ở lợi trinh” ở quẻ Hàm cùng với lời dạy “hiếu sắc nhưng không dâm” trong *Kinh Thi* có thể đưa vào phạm trù đạo đức liên quan lẽ giáo nam nữ và vợ chồng, trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến. Đây là tư liệu để nghiên cứu chế độ lễ pháp của xã hội cổ đại, nhất là khía cạnh chế độ hôn thú. Tư tưởng “thiên địa cảm nhi vạn vật hoá sinh, thánh nhân cảm nhân tâm nhi thiên hạ hoà bình” 天地感而萬物化生, 聖人感人心而天下和平 (trời đất giao cảm mà vạn vật hoá sinh, thánh nhân giao cảm lòng người mà thiên hạ yên bình) – ngoài sự giao cảm nam nữ ẩn chứa trong quẻ Hàm – là một điểm lý luận về phát triển và biến hoá đáng xem trọng trong hệ thống triết học của *Chu Dịch*.”

32. QUÈ HẰNG 恒



Thượng quái là Chấn (sấm). Hạ quái là Tốn (gió). Quẻ có tên là Lôi Phong Hằng 雷風 恒.

QUÁI TỬ: HẰNG, HANH, VÔ CŨU, LỢI TRINH, LỢI HỮU DU VĂNG.

恒，亨，無咎，利貞，利有攸往。

Dịch nghĩa: Què Hằng, (bói được què này) mọi sự hanh thông, không có vấn đề gì, gieo què bói toán thì có lợi (cứ tiếp tục kiên trì như thế thì có lợi), đi ra ngoài gánh vác công việc thì sẽ thành công.

Giải thích: Wilhelm dịch “hằng” 恒 là “sự kéo dài” (duration) và giảng: “Hào dương Chấn ở trên, quẻ âm nhu Tốn ở dưới. Quẻ này ngược lại với quẻ Hâm. Trong quẻ Hâm nói đến chuyện ảnh hưởng (influence), ở đây chúng ta có chuyện phối hợp (union) là một điều kiện lâu bền (enduring condition), Hai hình tượng là sấm và gió, là hai hiện tượng đi cặp với nhau. Quẻ dưới tượng trưng cho sự ôn nhu bên trong, quẻ trên tượng trưng cho chuyển động ở bên ngoài. Trong phạm vi quan hệ xã hội hào này thể hiện định chế hôn nhân như sự kết hợp lâu dài hai phái tính. Trong thời gian deo đuổi chàng trai phải khuất thân hạ mình đối với một thiếu nữ, nhưng trong hôn nhân, người chồng là sức mạnh chuyển động và chỉ đạo ở bên ngoài (xã hội), trong khi người vợ ở bên trong (gia đình) có thái độ ôn nhu và cung thuận.”

Tử Tử Hùng giảng: “Nhìn từ góc độ tự nhiên giới, gió và sấm sét kích thích vạn vật làm cho vũ trụ luôn luôn được mới mẻ thanh tân. Nhìn từ góc độ xã hội, chấn là dương, tổn là âm, dương trên âm dưới, chính là biểu tượng quân quý dân tiện, nam tôn nữ ty, cái gọi là cương thường vĩnh hằng không thay đổi trong chế độ phong kiến. Quân tử nên kiên trì di theo con đường này, lấy đạo lý cương thường để bảo trì nó” (Tông tự nhiên giới khán,

phong lôi kích dāng, sử vū trụ thường tān. Tòng xã hội thương khán, chấn vi dương, tốn vi âm, dương thương âm hạ, chính tượng quân quý dân tiện, nam tôn nǚ ty, sở vị vīnh hāng bất biến đích phong kiến cương thường. Quân tử kiên thủ thủ đạo, trì chí dī hāng 從自然界看, 風雷激蕩, 使宇宙常新. 從社會上看, 震為陽, 畏為陰, 陽上陰下, 正象君貴民賤, 男尊女卑, 所謂永恒不變的封建綱常. 君子堅守此道, 持之以恒).

Trong *Tự Quái Truyện* có viết: “Đạo vợ chồng không thể không trường cửu, nên đón nhận đạo đó làm đạo “hàng”, “hàng” tức là trường cửu vậy” (Phu phụ chi đạo, bất khả dĩ bất cửu dã, cổ thụ chí dī hàng, hàng giả, cửu dã 夫婦之道, 不可以不久也. 故受之以恒, 恒者, 久也). *Soán truyện và Tạp Quái Truyện* đều giảng “hàng” 恒 là “trường cửu” 長久

**TƯỢNG: LÔI PHONG, HÀNG, QUÂN TỬ DĨ LẬP
BẤT DỊCH PHƯƠNG.**

象曰：雷風，恒，君子以立不易方。

Dịch nghĩa: Chấn (sấm) trên, Tốn (gió) ở dưới, là hình tượng quẻ Hàng, quân tử xem xét hình tượng này lập thân nơi chính đạo, kiên trì theo đạo cương thường không thay đổi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu trên như sau: “Sấm dâng gió nổi (thường tương giao hỗ trợ cho nhau) tượng trưng cho sự vững bền, quân tử nhân đó kiến lập tư tưởng chính xác lâu bền không đổi” (lôi phát phong hành (thường tương giao trợ) tượng trưng “hàng cửu”, quân tử nhân thủ thụ lập hàng cửu bất biến đích chính xác tư tưởng 雷發風行常相交助象徵恒久, 君子因此樹立恒久不變的正確思想). Wilhelm dịch: “Sấm và gió: hình tượng vững bền. Như thế quân tử đứng vững và không thay đổi chí hướng của mình” (Thunder and wind: the image of DURATION. Thus the superior man stands firm and does not change his direction).

SƠ LỤC: TUẤN HÀNG, TRINH HUNG, VÔ DU LỢI.

初六：浚恒，貞凶，无攸利。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Quá nôn nóng muốn thiết lập những quan hệ bền vững ngay từ đầu, cứ tiếp tục khăng khăng theo kiểu đó thì mang họa, chẳng làm được cái gì có ích cả.

Giải thích: “Tuấn” 浚 (âm Bắc Kinh hiện đại là /jùn/) theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ có nghĩa là “sâu” (thâm 深). Lục Hy Thanh trong *Chu Dịch* nghĩa hải toát yếu giảng: “Thường xuyên làm việc nghĩa, quý ở

chỗ hành sự kiên trì, mỗi ngày thấm một chút. Hào sơ lục là lúc mở đầu, cốt ở chỗ lấy cái từ từ làm đạo thường. Nhưng hào này, tuy thể ôn nhu thuận, tính lại nôn nóng, cầu vào sâu ngay, như vậy là trái với đạo bền vững, không thể coi là đạo thường hằng được” (thường chi vi nghĩa, quý cửu ư kỳ đạo, nhật dĩ tẩm thâm. Sơ vi thường thủy, nghi dĩ tiệm vi thường, nhi thể tốn tính tháo, cự cầu thâm nhập, thị thất cửu ư kỳ đạo chi nghĩa, bất khả dĩ vi thường 常之為義, 貴久於其道, 日以浸深, 初為常始, 宜以漸為常, 而體巽性躁, 遽求深入, 是失久於其道之義, 不可以為常). Bản *Bach Thu Chu Dịch* không chép “tuấn” 涅 mà chép là “quýnh” 翁 (huyền = âm Bắc Kinh hiện đại là /xiòng/) có nghĩa là “cầu cạnh, kinh doanh”. Đoàn Ngọc Tài chú âm “hính” (hủ chính thiết 衷正切), theo cổ âm thuộc bộ 14, vận bộ “kính” 敬. Như vậy “quýnh” 翁 và “kính” 敬 âm vận tương thông. Còn chữ “tuấn” 涅 theo *Quảng Nhã* - Thích hổ giảng là “kinh cẩn” (tuấn, kính dã 涅, 敬也). Như vậy nghĩa của ba chữ “quýnh” 翁, “kính” 敬 và “tuấn” 涅 giống nhau. Nhưng bản thân chữ “quýnh” 翁 thì *Quảng Nhã* - Thích hổ lại giảng là “xa xôi” (quýnh, viễn dã 遠也). Cốc *Lương Truyền* (Văn Công năm thứ 14) có câu: “Nước xa có ngàn cỗ xe” (quýnh thiên thượng chi quốc 遠千乘之國). Cao Dụ khi chú giải *Lã Thị Xuân Thu* giảng “quýnh” là “lớn, xa” (đại dã, viễn dã 大也, 遠也). Trương Lập Văn dịch “tuấn hằng” 涅恒 là “truy cầu sự bền vững một cách quá đáng” (quá phân truy cầu hằng cửu 過分追求恒久). Lạ nhất là Từ Tử Hùng giảng “tuấn” 涅 là “đào đất” (oát thổ 挖土) và cho rằng “tuấn hằng” 涅恒 là đảo trang của “hằng tuấn” 恒涅 có nghĩa là “đào đất không ngừng” (bất định địa oát thổ 不停地挖土). Wilhelm dịch hào trên là: “Tim kiếm sự bền vững quá vội vã đem đến bất hạnh thường xuyên. Không có gì sẽ phát triển thêm” (Seeking duration too hastily brings misfortune persistently. Nothing that would further).

CỦU NHỊ: HỐI VONG.

九二: 悔亡 .

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Sự hối tiếc đã qua.

Giải thích: Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “hối vong” 悔亡 là “hối hận tiêu vong” 悔恨消亡. Wilhelm dịch tương tự: “Remorse disappears”. Từ Tử Hùng dịch: “Không còn hối hận” (một hữu hối hận 没有悔恨). Trương Lập Văn dịch khác hẳn: “Khốn ách sáp hết” (khốn ách tướng

khứ 困厄 將去). Đây rõ ràng là một quẻ bói. Bói được hào này thì mọi hối tiếc về lỗi lầm đã qua coi như chấm dứt. Nói chung là một quẻ khá tốt.

CỬU TAM: BẤT HẰNG KỲ ĐỨC, HOẶC THỪA CHI TU,
TRỊNH LẬN.

九三: 不 恒 其 德 , 或 承 之 羞 , 貞 寡 .

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: (Nếu) không luôn luôn tu dưỡng đạo đức, (tất nhiên) sẽ gặp chuyện nhục nhã, cứ khăng khăng (không chịu tu dưỡng) thì sẽ hối tiếc.*

Giải thích: Trương Lập Văn dịch hào trên là: “Không có thể mãi mãi bảo trì đức hạnh của mình mà cứ sáng ba chiều bốn (ý nói chỉ đổi cách nói còn mọi sự đâu vẫn hoàn đấy), tất cả sẽ bị kẻ khác làm nhục, hành vi tuy chính đáng vẫn có thể gặp khó khăn” (Bất năng hằng cữu bảo trì kỳ đức hạnh nhi triêu tam mỗ tử, tắc hoặc thụ tha nhân chi nhục, hành vi tuy chính, diệc hội ngộ đáo gian nan 不能恒久保持其德行而朝三暮四, 則或受他人之辱, 行為雖正, 亦會遇到艱難). Chữ “hoặc” 或 trong cụm từ “hoặc thừa chi tu” 或承之羞 có nghĩa là “có” (hữu dã 有也). “Tu” 羞 có nghĩa là “sỉ nhục”. Trịnh Huyền cho rằng “hoặc” 或 là do chép nhầm chữ “hàm” 咎 và “hàm” có nghĩa là “tất cả” (hàm, giai dã 咎, 皆也).

CỬU TƯ: ĐIỀN VÔ CẨM.

九四: 田 无 禽 .

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Di săn (mà bói được hào này) chẳng được cầm thú gì (về tay không).*

Giải thích: “Điền” 田 có nghĩa là “di săn” (diền liệt 田獵). “Cầm” 禽 theo *Bách hổ thông* (chương Điền Liệt 田獵) giảng là tiếng gọi chung “cầm thú” 禽獸 (cầm giả hà? diểu thú chi tổng danh 禽者何? 鳥獸之總名). Wilhelm cho rằng hào này khuyên muôn nói về việc “một người đi tìm cầm thú nơi chẳng có con nào thì có thể phải chờ hoài một cách vô ích” (a man who persists in stalking game in a place there is none may wait forever without finding any). Có nghĩa là làm việc gì cũng phải khởi sự từ một phương pháp đúng đắn. Chúng tôi theo quan điểm Cao Hanh nên dịch như trên.

LỤC NGŨ: HẰNG KỲ ĐỨC, TRỊNH, PHỤ NHÂN CÁT,
PHU TỬ HUNG.

六五: 恒 其 德 , 貞 , 婦 人 吉 , 夫 子 凶 .

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Luôn luôn tu dưỡng đạo đức bản thân, chuyện bối toán đối với đàn bà con gái thì tốt, còn đối với nam tử hán đại trượng phu là chuyện không nên làm.*

Giải thích: Trong phần *Tượng Truyện* có nói: “Đàn bà con gái trinh chính thì tốt, thủy chung một lòng với chồng. Đàn ông đặt định lễ nghĩa, lại đi theo phụ nữ thì xấu” (Phụ nhân trinh cát, tòng nhất nhi chung dã. Phu tử chế nghĩa, tòng phụ hung dã 婦人貞吉, 從一而終也. 夫子制義, 從婦凶也). Cao Hanh bình giảng: “Như thế đàn bà lấy việc theo chồng làm nghĩa, đường đi một chiều thẳng tắp, kiên trinh là tốt. Nam tử lấy nghĩa an bày mọi sự nên đường đi nhiều hướng, cứ cố chấp khăng khăng một hướng là xấu” (Cái phụ nhân dĩ tòng phu vi nghĩa, kỳ đạo nhất quỹ, hằng tắc cát. Phu tử dĩ nghĩa chế sự, kỳ đạo đa phương, hằng tắc hung 蓋婦人以從夫為義, 其道一軌, 恒則吉. 夫子以義制事, 其道多方, 恒則凶). Wilhelm bình: “Một phụ nữ nên theo chồng suốt đời, nhưng người đàn ông lúc nào cũng phải hoàn thành bổn phận vào một thời điểm nào đó. Cứ nhất mực muốn tùy thuận vào một người đàn bà là một sai lầm. Theo đó đàn bà dựa vào truyền thống một cách bảo thủ thì tốt, nhưng đàn ông thì phải linh động thích ứng và được hướng dẫn theo bổn phận đòi hỏi trong một hoàn cảnh thời khắc nhất định.”

THƯỢNG LỤC: CHẨN HẰNG, HUNG.

上六：振恒，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Lúc nào cũng hằng hái quá mức thì sẽ gặp nguy hiểm.*

Giải thích: Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép “quýnh” 震 thay cho “chấn” 振 nhưng ý nghĩa cũng đồng. *Thuyết văn giải tự* giảng: “Chấn tức là chấn động” (chấn, động dã 振, 動也). Từ Tử Hùng giảng “chấn hằng” 振恒 tức là “hằng chấn” 恒振= chấn động hoài không nghỉ (cửu động bất tức 久動不息). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là: “Đạo bền vững chấn động không yên” (chấn động bất an ư hằng cửu chi đạo 振動不安於恒久之道). Lý Dĩnh Tộ cho rằng “chấn” 振 đây phải viết là “chấn” 震 (sấm động). Hai chữ này trong Hán cổ dùng thông nhau, ý nghĩa không khác. Lão Tử đã nói: “Tĩnh lặng là đứng đầu mọi hoạt động lăng xăng” (tĩnh vi tháo quân 靜為躁君), lại còn nói: “Hoạt động lăng xăng là nguyên nhân chính đưa đến tiêu vong” (tháo tắc thất quân 躍則失君). Wilhelm dịch

“chấn hăng” 振恒 là “tình trạng bồn chồn liên tục” (restlessness as an enduring condition). Đây rõ ràng là một lời khuyên nên hành sự thận trọng, không nên quá bộp chộp, nóng nảy, mặc dù đôi khi sự quyết đoán mau lẹ như sấm chớp cũng rất cần thiết, đặc biệt trong những tình huống cấp bách, nhưng lúc nào cũng “sấm sét” thì tai họa sẽ ập ngay xuống đầu, vì cốt yếu của đạo “hăng” chính là hành sự từ từ, ôn nhu, mềm dẻo, linh động.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Hăng như sau: “Quẻ Hăng nêu rõ nguyên lý “hăng cửu” trong sự vật, nên căn cứ theo nhân sự mà nói, tức là dạy dỗ giáo huấn cho mọi người, lập thân, xử thế cần phải có tinh thần kiên trì bền bỉ (trì chí dī hăng 持之以恒). Quái Tử lấy “hanh, vô cữu, lợi trinh, lợi hữu du vãng” 亨, 无咎, 利貞, 利有攸往 hết sức tán dương đạo Hăng có thể thực hiện được. Nhưng cả sáu hào trong quẻ chẳng có hào nào tốt được hoàn toàn: hào sơ lục hấp tấp muốn thi hành ngay đạo Hăng, dục tốc bất đạt, khuyên nên giữ chính phòng nguy; hào cửu nhị thất vị, do có thể bền giữ cương trung, nên mới được “hối hận tiêu vong”. Hào cửu tam giữ đức không bền, hoặc bị kẻ khác làm nhục, hoặc phải hối hận. Hào lục tử ngồi lâu ở địa vị không thích đáng, có vất vả cũng vô ích mà thôi. Hào lục ngũ giữ đức nhu thuận bẩm bỉ, đối với phụ nữ thì tốt lành, nam nhân thì hung hiểm. Thượng lục thì hiếu động lăng xăng không thể giữ được đạo hăng, phải gặp nguy hiểm. Hiển nhiên, các hào tuy được mất bất đồng, nhưng tất cả đều chưa trọn nghĩa đạo thường hăng, cho nên Khâu Phú Quốc mới cảm khái than rằng: “Đạo thường hăng há phải dễ nói đâu.” (Hăng chi đạo khởi dị ngôn tai 恒之道豈易言哉). Thủ đào sâu ngụ ý trong khái niệm Hăng, ta thấy dưỡng như không phải một thời một việc tức khắc xong ngay. Ngạn ngữ nói “Lộ dao tri mã lực, nhật cửu thức nhân tâm” 路遙知馬力, 日久識人心 (dưỡng dài mới biết sức ngựa, ngày dài mới biết lòng người) chính là cái lý đó. Cho nên, trong một hào khó mà được hoàn cát 完吉 (tốt tuyệt đối), đó là tôn chỉ của quẻ đã giới hạn, không thể khác hơn. Đến như hào lục ngũ khen “phụ nhân cát, phu tử hung” 婦人吉, 夫子凶, tuy là thí dụ tượng trưng, nhưng trong đó phản ánh tư tưởng “phụ đức, nam quyền” 婦德男權 (đức hạnh phụ nữ, quyền lực nam giới). Nó lại

là nội dung cần phân tích kỹ và phê phán. Xét đại ý toàn quẻ, bất kể lời bói của các hào có lý tưởng hay không, cái đạo lý mà các tác giả *Chu Dịch* cho thấy là nhầm khuyên người ta nên giữ trinh chính mà xử đạo Hằng. Từ đó mà nói, tư tưởng “nhân quý hữu hằng” 人貴有恒 (con người quý ở kiên trì bền bỉ) quả là cốt lõi của yếu nghĩa tượng trưng trong quẻ Hằng. *Tuân Tử - Khuyến Học* nói: «Chạm khắc nửa chừng rồi bỏ, gỗ mục cũng không gãy; chạm khắc kiên trì, vàng đá cũng chạm khắc được.» (Khiết nhi xả chi, hủ mộc bất chiết; khiết nhi bất xả, kim thạch khả lũ 錄而舍之, 朽木不折; 錄而不舍, 金石可鏤), và nói: «Cố gắng kiên trì thì mới ngầm, học cho đến chết mới thôi.» (Chân tích lực cửu tắc nhập, học chí hồ một nhi hậu chỉ dã 真積力久則入, 學至乎沒而後止也). Những lời ấy tuy luận về sự học, nhưng cũng không khác với ý chỉ của quẻ Hằng.”

33. QUÈ ĐỘN 遯



Thượng quái là Kiền (trời). Hạ quái là Cấn (núi). Què được gọi là Thiên Sơn Độn 天山遯.

QUÁI TỬ: ĐỘN, HANH, TIỂU LỢI TRINH.

遯: 亨 , 小 利 貞 .

Dịch nghĩa: Chỉ có tạm thời rút lui (để bảo toàn lực lượng) thì mới có thể thành công về sau, sự khảng khăng cố chấp chỉ có lợi cho bọn tiểu nhân có địa vị thấp mà thôi (bậc đại nhân phải biết tùy nghi xử thế).

Giải thích: Wilhelm bình về què Độn (Retreat = rút lui) như sau: "Thế lực bóng tối đang lên. Ánh sáng lùi thoái về an toàn, để cho bóng tối không thể xâm phạm. Việc thoái lui này không phải do ý muốn con người mà là do quy luật tự nhiên. Như thế trong trường hợp này rút lui là đúng đắn. Đó là phương pháp hành xử chính xác để không làm tiêu hao lực lượng." (The power of the dark is ascending. The light retreats to security, so that the dark cannot encroach upon it. This retreat is a matter not of man's will but of natural law. Therefore in this case withdrawal is proper; it is the correct way to behave in order not to exhaust one's forces.)

Phan Bội Châu giảng: "Què này là âm trưởng dương tiêu. Thế lực quân tử không đủ kinh địch nổi tiểu nhân, nên kiến cơ tảo thối, thân mình tuy là độn, mà đạo mình như thế mới là hanh."

Bản Bach Thut Chu Dich chép "duyện" 樂. Thuyết văn giải tự giảng "là viễn mép áp vây, bộ Thủ âm Thoán" (duyến dã, tòng thủ thoán thanh 緣也, 從手彖聲). Đoàn Ngọc Tài chú: "Duyến tức là viễn mép áo" (duyến giả, y thuần dã 緣者, 衣純也). Hán ngữ đại từ điển giảng "duyện" 樂 là "tiếng gọi chung các viên chức trong công sở thời cổ" (cổ đại cung thự thuộc viên đích thông xưng 古大公署屬員的通稱). "Duyến" 樂 thường dùng trong cụm từ "trần duyến". "Trần duyến" 陳樂 có nghĩa giống như "buôn bán

kinh doanh” bấy giờ. Trong *Chu Dịch* có thoán từ 象辭: “thoán” 象 có nghĩa là “Văn Vương nương theo (duyên) quẻ mà được nghĩa” (Văn Vương duyên quái dĩ đặc kỳ nghĩa 文王緣卦以得其義). Trương Lập Văn cho rằng “thoán” 象 chính là tiếng giả tá cận âm của “duyên” 缘. Ba chữ “độn” 遯, “thoán” 象, và “duyên” 缘 âm giống nhau nên thời cổ dùng thông với nhau (âm cận nhi thông 音近而通).

“Độn hanh” 遯亨 theo các bản hiện hành chấm câu tách ra là “độn, hanh” 遯, 亨 nhưng nếu căn cứ theo Ngu Phiên thì nên chấm câu là “độn hanh” 遯亨. Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng: “Đạo tiểu nhân đang lên, né tránh nó mới thông, cho nên gọi là độn mới thông” (tiểu nhân đạo trưởng, ty chi nhi thông, cố độn nhi thông 小人道長, 避之而通, 故遁而通). Trương Lập Văn theo cách chấm câu này nên dịch câu “độn hanh, tiểu lợi trinh” 遯亨, 小利貞 là “tránh né để được hanh thông, nên bói hỏi về những chuyện nhỏ” (thoái ty nhi hanh thông, nghi vu tiểu bốc vấn 退避而亨通, 宜于小卜問). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chấm câu “độn, hanh” và dịch “độn, hanh, tiểu lợi trinh” 遯, 亨, 小利貞 như sau: “Quê Độn tượng trưng cho sự rút lui né tránh: hanh thông, những kẻ mềm yếu hay địa vị thấp thì giữ trinh chính có lợi” (Độn quái tượng trưng thoái ty; hanh thông, nhu tiểu giả lợi ư thủ trì chính cố 遁卦象徵退避: 亨通, 柔小者利於守持正固). Wilhelm dịch: “Thoái lui. Thành công. Kiên chính có lợi trong chuyện nhỏ: (Retreat. Success. In what is small, perseverance furthers). Ông giảng: “Hoàn cảnh là các lực lượng thù địch đang được thời tiến lên ồ ạt. Trong trường hợp đó rút lui thoái ẩn là thượng sách, và thành công chỉ gặt hái được bằng con đường tạm thời rút lui nhường bước. Nhưng thành công tùy thuộc vào việc rút lui có đúng cách hay không. Không nên lắn lộn giữa việc tạm thời rút lui với việc vác thân bỏ chạy. Bỏ chạy có nghĩa là trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng chỉ lo bo bo giữ cái mạng trước, trong khi rút lui lại là dấu hiệu của sức mạnh. Chúng ta phải thận trọng không để bỏ lỡ mất thời cơ khi đang hoàn toàn nắm được quyền lực và ở vị trí tiên cơ. Như thế chúng ta có thể nắm bắt được dấu hiệu của thời đại trước khi mọi sự quá muộn bất khả văn hồi và phải chuẩn bị sự rút lui tạm thời thay vì bị lôi kéo vào một cuộc thư hùng sống mái, một sống hai chết. Như vậy không có nghĩa là ta bỏ mặc trận địa cho đối phương tha hồ thao túng mà phải gây ra khó khăn cho đối phương

bằng cách kiên trì tung ra thực hiện những hành vi để kháng trong phạm vi nhỏ. Như thế chúng ta có thể, trong thời gian rút lui về, vẫn tiếp tục chuẩn bị chờ thời cơ phản công. Hiểu được quy luật rút lui một cách tích cực theo cách này không phải là một việc dễ dàng. Ý nghĩa nằm ẩn dấu trong một thời đại âm trướng dương tiêu như thế rất quan trọng." Chúng tôi tham khảo các bản chú giải sẵn có trong tay đều không cảm thấy vừa ý nên đã dịch như trên.

TƯỢNG: THIÊN HẠ HỮU SƠN, ĐỘN, QUÂN TỬ DĨ VIỄN TIỂU NHÂN, BẤT ÁC NHI NGHIÊM.

象曰： 天下有山，遯，君子以遠小人，不惡而嚴。

Dịch nghĩa: *Tượng Truyện nói: Dưới trời cao có núi lớn (giống như trời lánh xa núi), tượng trưng sự thoái lui tránh né (thoái ty.). Quân tử nhân đó tránh xa bọn tiểu nhân, không biểu lộ tình cảm thù ghét mà giữ phong thái uy nghiêm, không trả trận giao du với chúng.*

Giải thích: Từ Tử Hùng dịch câu “quân tử dĩ viễn tiểu nhân, bất ác nhi nghiêm” 君子以遠小人, 不惡而嚴 như sau: “Quân tử nhân xem hình tượng quẻ này, theo đó không áp dụng phương pháp lấy ác báo ác để đối phó với bọn tiểu nhân, mà nên có thái độ nghiêm trang, trả ẩn từ quan, cam tâm thoái ẩn, xa lánh tiểu nhân” (quân tử nhân quan thử quái tượng, lòng nho bát dụng dĩ ác báo ác đích phương pháp đối phó tiểu nhân, nho thị thái thử nghiêm lè đích thái độ, quái quan huyền hốt, tự cam thoái ẩn, viễn ly tiểu nhân). Wilhelm dịch “quân tử dĩ viễn tiểu nhân, bất ác nhi nghiêm” là “Như thế người quân tử tránh xa bọn tiểu nhân, không phải một cách giận dữ nhưng với thái độ dè dặt” (Thus the superior man keeps the inferior man at a distance, not angrily but with reserve). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quân tử nhân đó tránh xa bọn tiểu nhân, không biểu lộ tình cảm thù ghét mà giữ phong thái uy nghiêm, không trả trận giao du với chúng” (Quân tử nhân thử viễn ty tiểu nhân, bất hiển lộ tăng ố tình thái nho nghiêm nhiên cảng trang bất dữ hỗn đồng). Tức là theo hai nhà Dịch học này chữ 惡 phải đọc là “ố” (ghét; âm Bắc Kinh hiện đại: /wù/). Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Thôi Cảnh: “Trời là chỉ quân tử, núi là chỉ tiểu nhân. Tiểu nhân dần lớn, như núi xâm lấn lên trời, người quân

tử phải lui tránh, như trời tránh xa núi.” (Thiên dụ quân tử, sơn tý tiểu nhân. Tiểu nhân tẩm trưởng, nhược sơn chi xâm thiên. Quân tử độn ty, nhược thiên chi viễn sơn 天喻君子, 山比小人. 小人浸長, 若山之侵天. 君子遯避, 若天之遠山). Wilhelm giảng: “Núi vươn cao dưới bầu trời, nhưng do bản chất phải ngừng lại. Trời ngược lại thoát lui lên cao vào khoảng không xa xăm không ai có thể với đến được. Điều này thể hiện thái độ của người quân tử đối với bọn tiểu nhân đang thịnh thời đắc thế. Anh lùi sâu vào trong tư tưởng của mình khi bọn tiểu nhân đang tung hoành tiến lên. Anh không thù ghét bọn chúng, vì thù ghét là một sự dấn thân mang tính chủ quan do đó chúng ta bị ràng buộc vào đối tượng bị thù ghét. Quân tử bộc lộ ra sức mạnh (trời) bằng cách làm cho tiểu nhân phải ngừng lại (núi) bằng sự uy nghi lặng lẽ của mình.” Giảng như Wilhelm rằng “quân tử lùi sâu vào trong tư tưởng” (he retreats into his own thoughts) thì đã biến một ông vua nhà Chu thành một triết gia Đức, còn nói rằng quân tử không nên thù ghét tiểu nhân vì thù ghét làm ràng buộc người quân tử vào đối tượng bị thù ghét thì đó là tư tưởng Đạo giáo hay Phật giáo.

SƠ LỤC: ĐỘN VĨ, LỆ, VẬT DỤNG HỮU DU VĂNG.

初六: 遯尾，厲，勿用有攸往。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: (Những người có khả năng) đã trốn dời ẩn cư cả rồi, (tốt hơn) không nên làm việc gì cả, vì đây là lúc rất nguy hiểm (lệ).

Giải thích: “Vĩ” 尾 Quang Nhã - Thích hổ giải thích là “dàng sau” (vĩ, hậu dã 尾, 後也). Trong Chiến Quốc Sách (Tần sách) có viết: “Vương nhược nǎng vi thử vĩ” 王若能爲此尾 có nghĩa là “vua nếu có thể đứng dàng sau (mọi người)”. “Lệ” 厲 theo Quang Nhã - Thích hổ là “nguy hiểm” (lệ, nguy dã 厲危也). Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên cũng giảng “lệ” là “nguy hiểm”. Cụm từ “độn vĩ lệ” 遯尾厲 Lý Đỉnh tộ dẫn Lục Tích giảng: “Tránh tai nạn nên đứng ở dang trước, đứng ở phía sau thì nguy hiểm” (Ty nạn đáng tại tiền nhi tại hậu cố lệ 避難當在前而在後故厲). Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Độn vĩ lệ có nghĩa là thoái lui về dang sau, thoái lui về tít dang sau. Thoái lui khỏi cuộc đời, nên mau chóng chạy xa về phía trước, nếu đứng ở phía sau, tai họa sẽ đến, nên mới nói là độ vĩ lệ” (Độn vĩ lệ giả, vi độn chi vĩ, tối tại hậu độn giả dã... Đào độn chi thế, nghi tốc viễn nhi cư tiên, nhi vi độn vĩ, họa sở cập dã, cố viết độn vĩ lệ dã 遯尾厲者, 為遯之尾, 最在後遯者

也[...]逃避之世, 宜速遠而居先, 而爲遯尾, 祸所及也, 故曰遯尾厲也). Từ Tử Hùng không giảng “vĩ” 尾 là “đàng sau” mà cho rằng “vĩ” có nghĩa là “hết” (tận 盡) cho nên dịch hào trên như sau: “Quân tử mà bỏ đời đi trốn hết, quốc gia lâm nguy, không còn có thể làm gì được nữa” (quân tử toàn bộ ẩn thoái, quốc gia tựu nguy hiểm liễu. Bất năng hữu sở tác vi liễu 君子全部隱退，國家就危險了. 不能有所作爲了). Wilhelm dịch: “Rút lui ra sau đuôi. Chuyện này nguy hiểm. Không nên mong muốn làm cái gì” (At the tail in retreat. This is dangerous. One must not wish to undertake anything). Cao Hanh giảng “vĩ” 尾 đúng là cái đuôi theo nghĩa đen và “dộn” 遲 tức là “đòn” 豚 (heo), như vậy “dộn vĩ” nghĩa là “đuôi heo” (dộn vĩ tức đòn vĩ nhí 遷尾即豚尾耳). Tại sao đuôi heo lại nguy hiểm? Cao Hanh giảng “ngày nay khi người cho heo ăn thỉnh thoảng cắt đuôi nó” (kim nhân hoạn tiểu thi vāng vāng đoạn kỳ vĩ 今人豢小豕往往斷其尾). Wilhelm giảng: “Vì quẻ này là một bức tranh mô tả chuyện thoái lui, hào này nằm dưới thấp nhất tượng trưng cho cái đuôi, hào trên cùng là cái đầu. Khi rút quân bỏ chạy tốt nhất là chạy ở đầu. Còn chạy tụt hậu phía sau rất nguy hiểm vì ở sát kẽ thù đang truy sát đuổi theo.”

LỤC NHỊ: CHẤP CHI DỤNG HOÀNG NGƯU CHI CÁCH, MẠC CHI THẮNG THOÁT.

六二: 執之用黃牛之革，莫之勝說。

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Trói hắn dùng dây thừng cột bò thì không thể thoát được.*

Giải thích: So với cả bản *Chu Dịch* lưu hành hiện thời bản *Bách Thư Chu Dịch* chép hào này có nhiều sai biệt: chữ “cộng” 共 thay cho “chấp” 執, chữ “lặc” 勒 thay cho “cách” 革, và chữ “đoạt” 奪 thay cho “thoát” 說; tức là: 共之用黃牛之勒, 莫之勝奪 (Cộng chi dụng hoàng ngưu chi lặc, mạc chi thắng đoạt).

“Chấp” 執 hay “cộng” 共 đều có nghĩa là “nắm giữ” (trì 持). “Lặc” 勒 và “cách” 革 trong Hán ngữ cổ dùng thông nhau. “Lặc” 勒 là “Cái dàm để chàng đầu và mõm ngựa” (mã đầu lạc hàm dã 馬頭絡銜也). Lý Hiển khi chú *Hậu Hán Thư* (Thôi Thực truyện) giảng “lặc” 勒 là “dây cương ngựa” (mã bí 馬轡). Trong Nhĩ Nhã - Thích khí giảng “cách” 革 là “dây cương buộc đầu (ngựa) gọi là cách” (bí thủ vị chi cách 韶首謂之革). “Thắng” Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng là “có thể” (thắng, nǎng dã 勝能也). *Chu*

Dịch tập giải toản sở cũng giảng “thắng” 勝 là “năng” 能 (có thể). “Thoát” 說 và “đoạt” 奪 là hai tiếng giả tá cận âm, nghĩa thông nhau. Bùi Văn Nguyên hiểu lầm là “thuyết” và hiểu sai chữ “thắng” thành “thắng lợi” nên dịch “mạc chi thắng thoát” 莫之勝說 thành ra “không có lời nói nào thắng được”. *Chu Dịch* tập giải toản sở giảng: “Thuyết đọc như thoát” (thuyết độc nhược thoát 說讀若脫). Trương Lập Văn dịch hào trên là: “Tay nắm chặt dây cột bò vàng, không thể giải thoát” (thủ chấp trì trước hoàng ngưu bí đầu, bất năng giải thoát 手執持著黃牛轡頭, 不能解脫). Từ Tử Hùng dịch: “Nắm bắt dùng dây thừng bằng da bò vàng trói chặt, như thế thì không thoát được” (trảo lai dụng hoàng ngưu cách thằng khẩn khẩn khốn bang, giá dạng tựu bất năng giải thoát 抓來用黃牛革繩緊緊捆綁, 這樣就不能解脫). Wilhelm giảng màu vàng ở đây là màu trung chính và “người bị trói bằng dây da bò vàng” ở đây là người quân tử, tượng trưng cho việc anh đang bị truy đuổi quá gấp rút, kẻ thù đã sát nút sau lưng, như thế đã bị trói chặt, không sao thoát ra được. Khổng Dĩnh Đạt giảng rằng: “Giữ vững chí của bậc trốn dời, nhưng không cho phép bản thân bỏ đi” (Kiên cố độn giả chí chí, sử bất khứ kỷ 堅固遯者之志, 使不去己). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho rằng cách lý giải này dựa trên quan điểm Vương Bật cho rằng hào lục nhị trói buộc người đi trốn, nên không trốn được (nhận vi lục nhị thúc phọc độn ty giả, bất sử độn khứ 認爲六二束縛遯避者, 不使遯去). Chu Hi thì giảng: “Giữ mình trung thuận, không ai lay chuyển nổi, đó là chí trốn dời vậy” (dĩ trung thuận tự thủ, nhân mạc năng giải, tất độn chí dã 以中順自守, 人莫能解, 必遯之志也). Mọi lý giải đều gượng ép, khiên cưỡng. Vấn đề chính, như đối với hầu hết văn hiến cổ đại là không tìm ra được ngữ cảnh (context) của câu nói nên mọi giải đoán phần lớn chỉ là suy diễn. Nếu chấp nhận quan điểm Cao Hanh “độn” 遷 tức là “con heo” (đồn 豚) thì câu trên hóa ra khá đơn giản đến mức thô thiển nhưng dễ hiểu: “Dùng dây trói bò mà cột heo thì heo không thể thoát được”. Cao Hanh viết: “Những người nuôi heo phải cột chân nó lại để để phòng nó chạy mất” (súc đồn già bạn kỵ túc, sở dĩ phòng phóng dật dã 畜豚者絆其足, 所以防放逸也). Đây là phong cách tư duy hình tượng: con heo con (đồn 豚) chẳng mạnh mẽ là bao mà phải dùng đến dây thừng cột bò để trói chân thì làm sao tẩu thoát nổi? Có nghĩa là nếu dùng một phương pháp thật cứng rắn để ràng buộc, chế ngự bọn người yếu thế thì chắc chắn sẽ thành công.

Nhưng bọn người yếu thế này là ai? Có thể là bọn quân tử, vì đây là hào âm trưởng dương tiêu, bọn tiểu nhân đang thịnh thời đắc thế, có thể đang áp dụng những chính sách mạnh mẽ, thô bạo để khóa chặt mọi hoạt động còn lại của đám quân tử chăng? Cũng chỉ là một ức đoán mà thôi.

CỬU TAM: HỆ ĐỘN, HỮU TẬT LỆ, SỨC THẦN THIẾP CÁT.

九三: 係遯，有疾厲，畜臣妾，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Đã bỏ ra dì mà thân còn vướng bao hệ lụy (thì cũng giống như) thân mang trọng bệnh, tình huống nguy cấp, (chỉ có nước) nuôi đầy tớ nô tỳ (an nhàn trong nhà) mới tốt đẹp mà thôi (dùng mong lập nên đại nghiệp gì).*

Giải thích: Bản *Bạch Thư Chu Dịch* chép chữ “vi” 爲 thay cho chữ “hệ” 係. Nguyễn Nguyên trong *Chu Dịch chính nghĩa hiệu khâm ký* giảng rằng “vi” 爲 cũng chính là “hệ” 係. “Hệ” có nghĩa là “bị ràng buộc” (duy hệ 維係 hay câu hệ 拘係, dà hệ 拖係). Từ Tử Hùng giảng “hệ độn” 係遯 có nghĩa là “bị ràng buộc nên không thể bỏ đi thoái ẩn được” (bị dà lụy níu bất năng thoái ẩn 被拖縲而不能退隱). “Tật” 疾 Lý Đạo Bình trong *Chu Dịch tập giải toàn sớ* giảng là “bệnh” 病. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “tật” là “lo lắng về bệnh tật” (tật hoạn 疾患). Trương Lập Văn giảng “tật” là “cố bệnh tật” (hữu bệnh 有病). “Sức thần thiếp” 畜臣妾 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “nếu như nuôi bọn tôi tớ và tỳ thiếp” (nhược thị súc dưỡng thần bộc thị thiếp 若是畜養臣僕侍妾). Wilhelm dịch hào trên là “Đang rút lui mà ngừng lại, thật là bức xúc, nguy hiểm. Nuôi người làm đầy tớ và nô tỳ đem lại may mắn” (A halted retreat is nerve-wracking and nervous. To retain people as men - and maidservants brings good fortune).

CỬU TÚ: HIẾU ĐỘN, QUÂN TỬ CÁT, TIỂU NHÂN PHỦ.

九四: 好遯，君子吉，小人否。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Vui vẻ tình nguyện cáo quan về làm ẩn sĩ (đợi thời cơ) đối với người quân tử thì tốt, đối với tiểu nhân thì không.*

Giải thích: Cao Dụ khi chú giải *Lã Thị Xuân Thu* giảng “hiếu” 好 là “vui vẻ” (hiếu, hỷ dã 好, 喜也). Trương Lập Văn giảng “hiếu” là “yêu thích một cách vui vẻ” (hỷ ái 喜愛). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “hiếu” là “tâm tình vương vấn” (tâm hoài luyến tình 心懷戀情) và dịch hào trên như sau: “Tâm tư còn vương vấn, nhưng thân đã thoái ẩn, quân tử

có thể gặp may mắn, tiểu nhân không thể làm được" (tâm hoài luyến tình, nhì thân dĩ thoái ty, quân tử khả hoạch cát tường, tiểu nhân bất năng biện đáo 心懷戀情, 而身已退避, 君子可獲吉祥, 小人不能辦到). Hai ông giảng: "Quân tử cương quyết cát dứt sợi dây tình cảm, nên gọi là "tốt", tiểu nhân lưu luyến không bỏ được, nên gọi là "không" (quân tử nghị nhiên cát ái, cố cát, tiểu nhân khiên luyến bất xả, cố phủ 君子毅然割愛, 故吉, 小人牽戀不舍, 故否). Giảng kiểu này thì quân tử có vẻ giống người xuất gia theo Phật đạo (ly gia cát ái 離家割愛) còn tiểu nhân hóa thành người có tình cảm già đinh rất nặng (diễn hình cho Nho gia). Trương Lập Văn dịch hợp lý hơn: "Vui vẻ thích thú với việc thoái ẩn, đối với người quân tử có tài có đức thì rất tốt, nhưng đối với bọn tiểu nhân vô tài vô đức thì không thông được" Hý ái thoái ty, đối hưu tài đức đích quân tử lai thuyết, tắc cát tường, đối vô tài đức đích tiểu nhân thuyết, tắc bất thông 喜愛退避, 對有才德的君子來說, 則吉祥, 對無才德的小人來說, 則不通). Wilhelm dịch hào trên là "tự nguyện rút lui đem lại may mắn cho quân tử nhưng đem đến tai họa sụp đổ cho bọn tiểu nhân" (Voluntary retreat brings good fortune to the superior man and downfall to the inferior man). Wilhelm giảng bọn tiểu nhân sụp đổ là vì không còn được sự hướng dẫn của người quân tử vì họ đã rút lui từ quan cản rồi trong khi tiểu nhân vốn bất tài vô hạnh thì làm sao làm nên được trò trống gì. Đây cũng là một cách lý giải hợp lý. Nhưng chúng tôi cho rằng hào trên có thể nhìn từ hai góc độ. Góc độ thứ nhất là góc độ đạo đức: quân tử bản chất là người lấy tài đức và sự tu dưỡng bản thân làm tông chỉ hành động nên việc rút lui ẩn cư không làm mất chí khí mà cũng là một cơ hội tốt để rèn luyện nghị lực trong thời âm trường dương tiêu, trong khi tiểu nhân là bọn lấy danh lợi quyền thế làm trọng nên việc rút lui khỏi con đường quyền lực đã tước mất chính lý do hành động của chúng nên không thể là chuyện tốt lành được. Góc độ thứ hai là góc độ chính trị: quân tử là hạng giai cấp thống trị, nếu có ẩn cư cũng chỉ là tạm thời trong lúc thời cơ chưa đến, nên chuyện rút lui (tạm thời) là tốt, còn tiểu nhân là bọn cấp dưới, thuộc viên giữ nhiệm vụ phục dịch và thực hành các công việc chuyên môn, nếu họ rút lui ẩn cư thì chế độ sụp đổ. Nên nhớ xã hội đời Chu là xã hội chiếm hữu nô lệ, nếu không có nô lệ làm việc thì xã hội có nguy cơ sụp đổ. Rất có thể tiểu nhân là chỉ những người cấp dưới, không thuộc giai cấp quý tộc lãnh đạo.

CỬU NGŨ: GIA ĐỘN, TRINH CÁT.

九五: 嘉遯，貞吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Khéo biết rút lui kịp thời, bói được (hào này) là tốt.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “gia độn” 嘉遯 là “thoái lui ẩn trốn kịp thời tốt đẹp” (gia mỹ cập thời đích thoái ty 嘉美及時的退避). “Gia” 嘉 Thuyết văn giải tự giảng là “đẹp” (gia, mỹ dã 嘉, 美也). Khổng Dĩnh Đạt giảng tương tự. Trương Lập Văn cho rằng “gia” 嘉 còn có thêm nghĩa là “tốt, khéo” (gia, thiện dã 嘉, 善也). Nhĩ Nhã - Thích hổ cũng giảng “gia” 嘉 là “tốt” (gia, thiện dã 嘉, 善也). Trương Lập Văn như vậy dịch “gia độn” 嘉遯 là “khéo chọn cách thoái ẩn” (thiện ư thoái ẩn 善於退隱). Từ Tử Hùng dịch khác: “Thoái ẩn kịp thời, được mọi người khen ngợi” (thoái ẩn dĩ thời, trực đắc tán mỹ 退隱以時值得贊美). Wilhelm dịch “gia độn” là “thoái lui một cách hữu nghị, vui vẻ” (friendly retreat).

THƯỢNG CỬU: PHÌ ĐỘN, VÔ BẤT LỢI.

上九: 肥遯，无不利。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Mau cao chạy xa bay, làm gì cũng có lợi.*

Giải thích: Sa Thiếu Hải giảng “phì, đúng ra phải viết là phi, cổ bản chép là phi” (phì, đáng tú vi phi, cổ bản diệc tác phi 肥, 當借爲飛, 古本亦作飛). Từ Tử Hùng giảng “phì độn” 肥遯 tức là “cao bay xa chạy, trốn trong rừng núi” (viễn tẩu cao phi, thoái ẩn sơn lâm 遠走高飛退隱山林). Trong *Hoài Nam Tử* (thiên Sư Đạo Huấn) có viết: “Trốn mà có thể di như bay, không gì tốt hơn” (độn nhi năng phi, cát mạc đại yên 避而能飛, 吉莫大焉). *Hậu Hán Thư* (Trương Hành truyện) có viết: “Tốt hơn là chạy trốn thật nhanh để bảo vệ được cái danh” (lợi phi độn dĩ bảo danh 利飛遯以保名). *Thuyết văn giải tự* giảng “phì” 肥 tức là “mập, nhiều thịt” (phì, da nhục dã 肥, 多肉也). Trương Lập Văn giảng “phì” 肥 có nghĩa là “dầy dặn” (da nhục, do hậu dã 多肉, 猶厚也). Trong *Chiến Quốc Sách* (Tần sách) cũng có câu: “Mà làm cho lời răn de về nhân nghĩa được đầy dặn” (nhi phì nhân nghĩa chi giới 而肥仁義之誠). Lý Dĩnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng “phì” 肥 là “tràn đầy” (doanh 盈). Nhĩ Nhã - Thích hổ cũng giảng “phì” là “tràn đầy” (phì, doanh dã 肥, 盈也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “phì” 肥 tức là “phi” 飛, giống như Sa Thiếu Hải và Tử Hùng. Quách

Dương dẫn thành ngữ Trung Quốc có câu “phì độn minh cao” có nghĩa là “làm quan thì phát tài, cuộc sống xa hoa sung túc, ẩn cư thì đến nơi rừng núi, tự tại thanh cao” (tố quan phát tài liễu, sinh hoạt phú dụ liễu, ẩn cư đáo sơn lâm trung khứ, dĩ tự minh thanh cao 做官發財了, 生活富裕了, 隱居到山林中去, 以自鳴清高). Cao Hanh vốn đã giảng “độn” 遷 tức là “đồn” 豚 (heo) thì câu trên không có gì khó hiểu: “phì độn” 肥遷 chính là “heo mập, lợn béo”. Cao Hanh giảng thêm là dùng lợn béo làm lễ vật cúng tế thì cầu xin gì cũng có lợi. Wilhelm chẳng biết căn cứ vào đâu giảng “phì độn” là “vui vẻ rút lui” (cheerful retreat). Nguyễn Hiến Lê theo Chu Hi giảng “phì độn” là “trốn mà ung dung”. Nguyễn Duy Tinh dịch là “như thể trốn tránh đi mà khoan thoai”. Hầu hết dịch giả Việt Nam đều theo cách giảng này.

Lý Đại Dụng lý giải quẻ Độn như sau: “Các hào từ trong quẻ Độn đã ghi lại việc Cơ Xương nấm bắt cơ hội tốt, kịp thời trốn chạy, nhưng vẫn bị vua Ân bắt giam nên lúc nào cũng lo lắng về tai họa, bởi vậy phải thi hành chính sách “nuôi đầy tớ và tỳ thiếp mới tốt”, tuy “trốn” nhưng sống sung sướng (phì), lấy thoái làm tiến” (Độn quái hào từ ký tái Cơ Xương tráo trụ gia thời lương cơ, cập thời thoái ty, dán nhưng thụ Ân vương chi câu hệ nhì thời hữu họa hoạn, cố tất thi hành “súc thắn thiếp cát”, độn nhi đắc phì, dĩ thoái vi tiến chi sách lược 遷卦爻辭記載姬昌抓住嘉時良機, 及時退避, 但仍受殷王之拘系而時有禍患, 故必施行畜臣妾吉, 遷而得肥, 以退為進之策略. Chu Dịch tân thám, tr. 50). Đây cũng là một cách lý giải thú vị cần tham khảo.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Độn như sau: “Quẻ Độn nói về thoái lui lẩn tránh, nhưng không hề ca ngợi sự trốn đời tiêu cực vô nguyên tắc, mà ý nói sự phát triển của sự vật khi gặp trở ngại thì cần tạm thoái lui lẩn tránh, đợi dịp chấn hưng trở lại. Lấy việc người làm thí dụ, nó giống như người quân tử sống thời suy hoại, “thân thoái nhi đạo hanh” 身退而道亨 (thân thoái lui mà đạo vẫn hanh thông). Âu Dương Tu nói: «Độn là thấy trước.» (Độn giả, kiến chi tiên dã 遷者見之先也). Trình Di nói: «Quân tử thoái ẩn để phát huy đạo» (Quân tử thoái tàng dĩ thân kỳ đạo 君子退藏以伸其道). Hai lời này phân biệt hai khía cạnh: ở thời Độn, diều

đáng quý là sự xem xét thời cơ (kiến cơ 見幾); khi thoái ẩn, điều chủ yếu là việc phát huy đạo. Quái Tử trước tiên nói “Độn, hanh” 遷亨 tức là thuyết minh lý lẽ thoái ẩn cầu mong hanh thông, rồi khen người nhỏ bé yếu mềm (nhu tiểu 柔小) có lợi khi giữ chính đạo; tức là nhẫn mạnh thời này nên ngăn sự tăng trưởng của lực gây trở ngại, giúp người to lớn mạnh mẽ (cương đại 剛大) thoái ẩn thuận lợi. Ba hào dưới (nội quái) do hoàn cảnh bị hạn chế khác nhau nên trốn không kịp, hoặc không muốn trốn, hoặc trốn không được; cần kiên định giữ mình, không nên mưu tính việc lớn. Ba hào trên (ngoại quái) là Dương cương ở phía ngoài, đều có thể biết thời thế mà chạy trốn, không quyền luyến tình riêng, cao bay xa chạy thì tốt. Hạng An Thế nói: «Ba hào dưới là Cấn. Cấn chủ ở dừng lại, cho nên gọi là không tiến tới, là ý chí kiên định, là bị ràng buộc không trốn được. Ba hào trên là Kiền. Kiền chủ ở thi hành, cho nên gọi là thích trốn, là trốn đẹp, là trốn đời ẩn cư.» (Hạ tam hào Cấn dã. Cấn chủ ư chỉ, cố vi bất vãng, vi cố chí, vi hệ độn. Thượng tam hào Kiền dã. Kiền chủ thi hành, cố vi hiếu độn, vi gia độn, vi phì độn 下三爻艮也. 艮主於止, 故為不往, 為固志, 為係遯. 上三爻乾也. 乾主施行, 故為好遯, 為嘉遯, 為肥遯). Rõ ràng, việc thoái ẩn mà toàn quẻ nói chủ yếu là ở thượng quái, mà thượng quái lại lấy việc cao bay xa chạy của hào thượng cửu làm thí dụ điển hình. Bài Tư Huyền Phú 思玄賦 của Trương Hành 張衡 có câu: «Cao bay xa chạy để giữ danh.» (Lợi phi độn dĩ bảo danh 利飛遁以保名) và bài Quy Diền Phú 歸田賦 có câu: «Nếu cứ thả lòng theo ngoại vật, sao biết vinh nhục như thế nào.» (Cầu túng tâm ư vật ngoại, an tri vinh nhục chi sở như 苟縱心於物外, 安知榮辱所如). Những lời này đều bộc lộ tư tưởng và tình cảm của tác giả bất mãn hiện thực, muốn thoái ẩn nuôi chí. Tác giả đã lấy ngôn ngữ thi phú nói lên một mặt nghĩa lý của quẻ Độn.”

34. QUÈ ĐẠI TRÁNG

大壯



Thượng quái là Chấn (sấm). Hạ quái là Kiên (trời). Quẻ có tên là Lôi Thiên Đại Tráng 雷天大壯.

QUÁI TỬ: **ĐẠI TRÁNG, LỢI TRINH.**

大壯，利貞。

Dịch nghĩa: *Đây là thời kỳ phát triển cực kỳ sung mãn, cứ tiếp tục kiên trì là tốt nhất.*

Giải thích: Wilhelm dịch “Đại Tráng” là “sức mạnh của cái vĩ đại” (the power of the great) và giảng chung về quẻ này như sau: “Những hào vĩ đại, tức là các hào dương cương rất mạnh mẽ. Bốn hào dương tiến vào quẻ từ phía dưới và sắp sửa vươn lên cao hơn. Quẻ trên là quẻ Chấn, tượng trưng cho chấn động, làm khơi dậy (the Arousing), quẻ dưới là quẻ Kiên, tượng trưng cho sự sáng tạo. Kiên thì mạnh, Chấn thì tạo ra chuyển động. Sự phối hợp giữa sức mạnh của chuyển động đã tạo ra ý nghĩa Đại Tráng. Quẻ này liên hệ đến tháng thứ hai (tháng 3 và 4 dương lịch).”

Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Đại Tráng là tên quẻ. Tráng có nghĩa là cường thịnh. Lấy Hào dương gọi là đại. Dương cương phát triển mạnh. Lợi trinh là cái đức của quẻ. Nhiều quẻ dương thịnh đại, đạo tiểu nhân sấp diệt. Cái lớn đã đạt được chính nên gọi là lợi trinh vậy” (Đại Tráng, quái danh dã. Tráng giả, cường thịnh chí danh. Dĩ dương xứng đại. Dương trưởng ký đa. Lợi trinh giả, quái đức dã. Quần dương thịnh đại, tiểu đạo tương diệt. Đại giả hoạch cát, cố lợi trinh dã 大壯, 卦名也. 壯者, 強盛之名. 以陽稱大. 陽長既多. 利貞者, 卦德也. 群陽盛大, 小道將減. 大者獲吉, 故利貞也). Tôn Tinh Diễn trong Chu Dịch tập giải dẫn Trịnh Khanh Thành chú “tráng” 壯 là “khí lực mỗi lúc một mạnh mẽ” (khí lực tẩm cường chi danh 氣力浸強之名). Chu Hi giảng: “Đại đây tức là dương, bốn hào dương lớn mạnh, nên gọi là đại tráng” (Đại vị dương dã, tứ dương thịnh trưởng, cố vi đại tráng 大

謂陽也, 四陽盛長, 故爲大壯). Lục Đức Minh giảng “tráng” 壯 là “uy thịnh cường mãnh” 威盛強猛. Mã Dung giảng “tráng” là “gây thương tích” (tráng, thương dã 壯傷也). Quách Phác cũng viết: “Ngày nay dân ở phía nam sông Hoài vẫn nói “tráng” tức là làm bị thương” (Kim Hoài Nam nhân hô tráng vi thương 今淮南人呼壯爲傷). Lý Đinh Tộ dẫn Ngu Phiên cũng giảng “tráng” tức là “thương” 傷. Như vậy tổng kết lại “tráng” theo các cổ chú mang hai nghĩa “cường thịnh” và “làm bị thương, gây thương tích”. Nếu hiểu “tráng” là “gây thương tích hay bị thương” câu “đại tráng, lợi trinh” có thể dịch là “bị thương nặng, tốt nhất nên xem bói để biết lành dữ thế nào”. Liên kết với ý nghĩa “chạy trốn thoái ẩn” trong quẻ Độn, cách giảng này cũng khá thông chứ không phải vô lý hoàn toàn. Trong quẻ Độn thì nói chuyện rút lui (có thể rút quân về không tấn công nhà Thương nữa hay trong thời gian Chu Văn Vương ẩn nhẫn chờ thời cơ, nuôi dưỡng lực lượng để phản công nhà Thương, theo cách lý giải của Lý Đại Dụng), quẻ Đại Tráng cho thấy nguyên nhân của sự rút lui, có lẽ vì thương vong binh sĩ quá nặng. Wilhelm bình về quẻ Đại Tráng như sau: “Quẻ này cho thấy một thời kỳ khi giá trị nội tại ngày càng tăng trưởng về sức mạnh và đã chiếm được quyền lực. Nhưng sức mạnh của nó đã vượt qua điểm trung dung nên có nguy cơ chỉ dựa trên sức mạnh và quên đi vấn đề chính nghĩa. Cũng có nguy cơ là do hoàn toàn chú tâm vào hành động chúng ta có thể nôn nóng không chịu chờ đúng thời cơ. Chính vì vậy lời quẻ mới nói thêm là cần sự kiên trì thì mới có lợi. Vì sức mạnh vĩ đại thực sự không sa đọa thành một thứ bạo lực thuần túy mà phải liên kết từ bên trong với những nguyên tắc công chính căn bản. Khi chúng ta hiểu đúng điểm này - sự vĩ đại và công chính phải được thống nhất bất khả phân ly - chúng ta hiểu được ý nghĩa đích thực của tất cả những diễn biến trên trời dưới đất.”

TƯỢNG: LỘI TẠI THIỆN THƯỢNG, ĐẠI TRÁNG, QUÂN TỬ DĨ PHI LỄ PHẤT LÝ.

象曰: 雷在天上大壯, 君子以非禮弗履.

Dịch nghĩa: Sấm sét lung trời là hình tượng quẻ Đại Tráng, quân tử xem đó (biết rằng) khi tiến hành bất cứ việc gì đều phải tuân theo những nghĩa thức, quy tắc tế tự nghiêm túc.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “quân tử dĩ phi lễ phất lý” 君子以非禮弗履 là “quân tử nhân đó không tiến hành thực hiện

những việc không phù hợp với lỗ” (quân tử nhân thử bất thi hành phi lỗ đích sự tình 父子因此不施行非禮的事情). Từ Tử Hùng dịch: “Quân tử xem xét hình tượng quẻ này, thấy sấm nhanh đáng sợ, lỗ pháp phải trịnh trọng nghiêm túc, biết khiếp sợ, cung kính đi theo, chỉ có theo lỗ mà thôi” (Quân tử quan thử quái tượng, dī tǎn lòi khả úy, lỗ pháp sâm nghiêm, tòng nhì úy uy trì cụ, duy lỗ thị tuân 父子觀此卦象，以迅雷可畏，禮法森嚴，從而畏威知懼，唯禮是遵). Cách dịch sau chi tiết hơn nhưng căn bản là tương đồng với cách hiểu chung mà Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ là tiêu biểu. Có điều cần hiểu là “lỗ” 禮 đây chưa có nội hàm khái niệm “lỗ nghĩa” sau này Khổng Tử và đặc biệt là Tuân Tử gán cho nó. “Lỗ” 禮 đây chỉ có nghĩa là các nghi thức tiến hành tế tự. “Lý” 履 trong trường hợp này có nghĩa là “thi hành” và “phất lý” 弗履 là “không thi hành”. Cách dịch như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nghiêm về góc độ tiếp cận của Nho giáo nhiều hơn. Wilhelm dịch “quân tử dī phi lỗ phất lý” là “như thế người quân tử không bước đi trên những con đường không phù hợp với trật tự đã được thiết lập” (Thus the superior man does not tread upon paths that do not accord with established order). Cách dịch này chính xác nhất. Chính xác về khía cạnh chính trị - xã hội cũng như về khía cạnh siêu hình - tôn giáo. Quân tử đại diện cho giai cấp lãnh đạo, thống trị như vậy việc tiến hành mọi công việc đều phải phù hợp theo trật tự đã được xác lập là một yêu cầu quan trọng hàng đầu. Về mặt siêu hình - tôn giáo, “lỗ” thể hiện mối tương quan chặt chẽ giữa nhân sự và vũ trụ ngoại giới theo tinh thần “thiên nhân hợp nhất” 天人合一. Tiến hành các công việc trong lãnh vực nhân sự phải tuân theo những quy tắc nhằm đảm bảo sự hòa hợp này. Những quy tắc đó chính là lỗ.

SƠ CỬU: TRÁNG VŨ CHỈ, CHINH HUNG, HỮU PHU.

初九: 壯于趾, 征凶, 有孚.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Lực lượng bộ binh đã bị tổn thương, nếu tiến thẳng sẽ gặp nguy hiểm, (nhưng cuối cùng) cũng sẽ bắt được giặc (về làm nô lệ).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Hào sơ cửu là dương cương, mở đầu quẻ Đại Tráng, không ứng mà lại muốn tiến, có tương “tráng ư chí” (mạnh ở ngón chân), hành động nôn nóng tất phải bị tổn thương, cho nên mới cảnh giác “chinh hung” (Sơ cửu dương cương xử Đại

Tráng chi thủy, hữu tráng vu túc chỉ chi tượng, tháo động tất thương, cố giới dĩ chinh hung 初九陽剛處大壯之始, 有壯于足趾之象, 躁動必傷, 故戒以征凶). Hai ông cũng giảng “hữu phu” 有孚 là “thành tín”. Cách giảng này đa số nhiều người theo, kể cả Chu Hi và Trình Di, nhưng nếu vậy thì hào trên quá tối nghĩa. Tại sao “mạnh ở chân” mà lại “chinh hung” được? Ngay bản thân Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ trong cách lý giải của họ vẫn bộc lộ cho thấy sự phân vân giữa hai ý nghĩa của quẻ Đại Tráng: “cường thịnh” và “tổn thương”. Nếu chúng ta chọn dứt khoát nghĩa thứ hai thì câu văn trở nên rất giản dị: “Chân đã bị thương, xuất hành chắc gặp hung hiểm”. Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: “Đã bị thương nơi ngón chân, bói được hào này, xuất chinh sẽ gặp nguy, nhưng cũng có được thu hoạch” (thương vu cước chỉ, phê ngộ thủ hào, xuất chinh tắc hung, đán thương hữu thu hoạch 傷于腳趾, 築遇此爻, 出征則凶, 但尚有收獲). Trương Lập Văn dịch: “Đã bị thương nơi ngón chân, xuất quân chinh phạt sẽ gặp nguy hiểm, nhưng vẫn bắt được giặc” (Thương liễu cước chỉ, xuất khứ chinh phạt tắc hung, đán nhưng hữu sở phu hoạch 傷了腳趾, 出去征伐則凶, 但仍有所俘獲). Bản dịch Nguyễn Hiến Lê hết sức vô nghĩa: “Mạnh ở ngón chân, đi lên thì xấu, có thể tin chắc như vậy”. Rõ ràng ông dựa chính là vào Wilhelm: “Sức mạnh ở ngón chân. Tiếp tục đem lại bất hạnh. Điều này chắc chắn đúng” (Power in the toes. Continuing brings misfortune. This is certainly true). Nếu chấp nhận theo Cao Hanh giảng “phu” 孚 đây tức là giả tá cận âm của “phu” 孚 (giặc bắt được trong trận chiến) thì ý nghĩa hào này đến đây hoàn toàn rõ ràng, thông suốt. Chúng tôi suy diễn thêm có lẽ chữ “chỉ” 趙 dùng như một loại tiếng lóng trong quân đội nhà Chu dùng để chỉ lực lượng bộ binh, không đánh trên xe (xa chiến) nên dịch như trên.

CỬU NHỊ: TRINH CÁT.

九二: 貞吉.

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Xem bói được quẻ tốt.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “giữ sự kiên định có thể gặp may mắn” (thủ trì chính cố khả hoạch cát tường 守持正固可獲吉祥). Wilhelm dịch giống hệt: “Perseverance brings good fortune”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Hào cửu nhị thất chính, vốn có hại, nhưng ở vào thời Đại Tráng, được dương cư âm vị, cường trung mà giữ được

đức khiêm, đi theo chính đạo để tu dưỡng bản thân, mới có tượng cát” (Cửu nhị thất chính, bản hữu cữu hại, đán xử Đại Tráng chi thời, dương cư âm vị, cương trung thủ khiêm, cố vi xu chính tự dưỡng nhi hoạch cát tường 九二失正, 本有咎害, 但處大壯之時, 陽居陰位, 剛中守謙, 故為趨正自養而獲吉祥).

CỬU TAM: TIỂU NHÂN DỤNG TRÁNG, QUÂN TỬ DỤNG VÔNG, TRINH LỆ, ĐỀ DƯƠNG XÚC PHIÊN, LỤY KỲ GIÁC.

九三: 小人用壯, 君子用罔, 貞厲, 犹羊觸藩, 嘘其角

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Tiểu nhân (khi săn bắt thú) chỉ biết dùng sức, quân tử khéo dùng lưỡi (để bắt), cứ khăng khăng (ý vào sức mạnh) sẽ gặp nguy hiểm, (cũng giống như) con dê đực đâm đầu vào hàng rào, kẹt đinh luôn cả sừng trong đó.

Giải thích: Hào này có nhiều lý giải khác nhau. Trước hết Chu Hi giảng “võng” 囗 đây có nghĩa là “vô” 無 (không) và như thế khởi đầu cho cách lý giải rằng “quân tử dụng võng” 君子用罔 có nghĩa là “quân tử dụng vô” (tức là không dùng sức mạnh, “tráng” như tiểu nhân). Wilhelm chắc chắn theo Chu Hi nên dịch “tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng võng” /小人用壯, 君子用罔 là “tiểu nhân dùng sức, quân tử thì không” (The inferior man works through power. The superior man does not act thus). Các dịch giả Việt Nam đều theo cách lý giải này, trừ Phan Bội Châu. Phan Bội Châu cho rằng “võng” 囗 là “làm liều”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “dụng võng” 用罔 có nghĩa là “không dùng sức mạnh” (bất dụng tráng 不用壯). Kinh Phòng trong *Chu Dịch hội thông* giảng: “Tráng, là đơn nhất, tiểu nhân dùng sức mạnh, quân tử có mà không dùng” (Tráng, nhất dã; tiểu nhân dụng chi, quân tử hữu nhi bất dụng 壮, 一也; 小人用之, 君子有而不用). Khổng Dĩnh Đạt cho rằng “võng” 囗 tức là “cái lưỡi” (võng 網) và giảng: “Quân tử dùng lưỡi để tự nhốt mình vào đó” (quân tử dụng chi dĩ vi la kỹ 君子用之以爲羅己), ý muốn nói quân tử tự kiềm chế bản thân (quân tử khắc kỷ 君子克己). Lối giảng này quá suy diễn, chẳng có căn cứ gì. Cao Hanh cho rằng chữ “võng” 囗 đúng ra phải viết là “võng” 惰 có nghĩa là “lo lảng” (võng, ưu dã 惰憂也). Ông dẫn chứng bài *Thần nữ phú* trong *Văn Tuyển* có câu: “Võng hè bất lạc” 囗兮不樂 (lo lảng hè, không vui) trong đó viết chữ “võng” 囗. Trong bài *Đông kinh phú* cũng có câu: “võng nhiên nhược chình” 囗然若醒 (ngẩn ngơ chán nản như say rượu).

Trong cả hai câu đều lấy “võng” 网 dùng thế cho “võng” 网. Như vậy câu “tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng võng, trinh lệ” 小人用壯, 君子用罔, 貞厲 theo Cao Hanh có nghĩa là “bối được hào này là có chuyện rắc rối, tiểu nhân gây sát thương, quân tử phải lo lắng ưu sầu, đúng là diêm nguy hiểm” (phê ngộ thử hào, hữu sở cử sự, tiểu nhân dĩ thương, quân tử dĩ ưu, thực vi nguy triêu 篷遇此爻, 有所舉事, 小人以傷, 君子以憂, 實爲危兆). Trương Lập Văn cho rằng “võng” 网 tức là “lưới” (võng 网) nên dịch câu “tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng võng” 小人用壯, 君子用罔 là “tiểu nhân sử dụng bạo lực, quân tử sử dụng lưới pháp luật” (tiểu nhân sử dụng cường lực, quân tử sử dụng pháp võng 小人使用強力, 君子使用法網). Từ Tử Hùng, trái với thông lệ là không giải thích gì cả, lần này đưa ra một lý giải khá tóm tắt: “tiểu nhân” 小人 là chỉ bọn nô lệ, “tráng” 壮 là “có sức khỏe cường tráng”, “quân tử” 君子 chỉ giai cấp quý tộc, còn “võng” 网 là “lưới bắt thú” (vi bộ thú chi võng 圈捕獸之網), “dê” 犊 là “con dê đực” (công dương 公羊), “lụy” 羸 là giả tá cận âm của “lụy” 累 có nghĩa là “bắt trói” (câu hệ 拘系). Từ Tử Hùng dịch câu “tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng võng” như sau: “Tiểu nhân bắt thú phải dùng sức lực, quân tử bắt thú thì dùng lưới” (tiểu nhân bộ thú bằng khí lực, quân tử bộ thú kháo võng vi 人捕獸憑氣力, 君子捕獸靠網圈). Chúng tôi vẫn quan niệm phong cách tư duy Trung Hoa cổ đại là phong cách tư duy dựa trên hình tượng nên chọn theo cách lý giải của Từ Tử Hùng. Mọi cách lý giải khác như “quân tử không dùng sức” (quân tử bất dụng tráng 君子不用壯) hay “chiếc lưới pháp luật” (pháp võng 法網) đều có vẻ khá trừu tượng, khá triết học, mặc dù suy cho cùng, các lý giải đều hội tụ tại một điểm: tiểu nhân và quân tử khác nhau tại một điểm căn bản là một bên dùng sức lực (một cách vũ phu, hữu dung vô mưu), một bên khôn khéo hơn, biết dùng công cụ hay phương pháp để đạt đến mục đích. Con dê đực được so sánh với kẻ hữu dung vô mưu đó, húc đầu vào hàng rào, để bị kẹt đánh luôn cái sừng trong đó, sức mạnh thô bạo đã bị vô hiệu hóa. Không biết Nguyễn Hiến Lê căn cứ vào đâu mà dịch “lụy kỳ giác” 羸其角 là “bị thương cái sừng”. Nguyễn Duy Tinh dịch là “bị khốn cái sừng” “hợp lý hơn. Nhưng có lẽ cách dịch sai nhất là của Bùi Văn Nguyên khi ông dịch “dụng võng” 用罔 là “bất cần” và giảng: “Tôi dịch là bất cần (tức không thèm làm cho luồng công vô ích) để biểu lộ thái độ người trung chính”. Sai lầm thứ hai là: “Quân tử dù có ngay

ngắn trọn vẹn cũng nguy, giống như con dê đực ngựa sừng..." (*Kinh Dịch Phục Hy*, tr. 433). So sánh người quân tử với con dê đực ngựa sừng đã là một chuyện ngớ ngẩn lại nói thêm "dù có ngay ngắn trọn vẹn cũng nguy" thì hoàn toàn vô nghĩa. Tại sao trinh chính lại gặp nguy hiểm? Tầng lớp quân tử là tầng lớp lãnh đạo, tầng lớp quý tộc, và tác giả *Kinh Dịch* chắc chắn cũng không ra ngoài giai cấp này, làm sao họ lại tự so sánh bản thân với một con dê đực ngưu xuẩn đực?

CỦU TÚ: TRINH CÁT, HỐI VONG, PHIÊN QUYẾT BẤT LUY, TRÁNG VU ĐẠI DƯ CHI PHÚC.

九四: 貞吉, 悔亡, 蕃決不羸, 壯于大輿之輶.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Bói được hào này mọi sự tốt đẹp, không có gì phải hối tiếc, (con dê) đã húc sập cả hàng rào rồi (nếu) không biết kiểm chế nó (thì ngay cả) trục bánh xe lớn cũng có thể bị nó húc gãy (không thể đi được nữa).*

Giải thích: “Quyết” 決 có nghĩa là “mở ra” (quyết, khai dã 決開也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “phiên quyết” 蕃決 là “hang rào bị húc mở ra một mảng” (phiên ly bị xú khai quyết khẩu 蕃離被觸開缺口). “Đại dư” 大輿 là “xe lớn”. “Phúc” 輶 là “trục bánh xe của chiếc xe lớn thời cổ, chỉ chiếc trục gỗ dưới gầm thùng xe, bộ phận điều khiển việc vận hành của xe” (xa hạ luân phúc, khống chế xa hành đích linh kiện 車下輪轡, 控制車行的零件). Hai ông dịch câu “tráng vu đại dư chi phúc” 壯于大輿之輶 như sau: “Cũng giống như một cái trục xe lớn rất mạnh dùng rất thích hợp” (hựu tự đại xa đích luân phúc cưỡng doanh thích dụng 又似大車的輪轡強盈適用). Wilhelm dịch trọn hào trên là: “Sự kiên trì đem lại may mắn. Sự ân hận biến mất. Hàng rào mở ra; không còn bị kẹt nữa. Sức mạnh tùy thuộc vào trục xe lớn” (Perseverance brings good fortune. Remorse disappears. The hedge opens; there is no entanglement. Power depends upon the axle of a big cart).

Về chữ “quyết” 決 Đỗ Dụ khi chú giải *Tả Truyền* (Thành Công năm thứ 15) giảng “quyết” 決 là “hư hoại” (quyết, hoại dã 決壞也). Cao Dụ khi chú *Hoài Nam Tử* (thiên Thời Tắc) giảng “quyết” 決 có nghĩa là “quyết đoán” (quyết, đoán dã 決斷也). Trương Lập Văn giảng “quyết” là “phá hoại” 破壞. Ông dịch trọn hào trên như sau: “Bói quẻ được quẻ may mắn, không bị khốn ách, dê đực húc hàng rào hàng rào đã bị phá hoại, nếu không buộc

sừng nô lại, chắc chắn nô sẽ húc gãy luôn cả trục bánh xe" (Trinh vân tắc cát tường, một hữu khốn ách, công dương đê xúc phiên ly, phiên ly dĩ phá hoại, như bất hệ dương chi giác, tắc tường xúc loại đại xa phi phúc 貞問則吉祥, 没有困厄, 公羊抵觸藩籬, 藩籬已破壞, 如不繫羊之角, 則將觸壞大車之輶). Trong hào này hình ảnh loạn động của con dê dực càng rõ rệt, chắc chắn là dùng ám chỉ bọn tiểu nhân, nếu không biết cách chế ngự ngay từ ban đầu sẽ dẫn đến tai họa khó lường, ban đầu có thể chỉ là phá được cái hàng rào (thể hiện sự kiềm chế), nhưng nếu không lưu ý con dê đó có thể chạy cả ra đường húc gãy cả trục bánh xe (tương trưng cho quân đội vì thời Chu thường dùng xa chiến).

LỤC NGŨ: TÁNG DƯƠNG VŨ DỊCH, VÔ HỐI.

六五：喪羊于易，无悔。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: (Cho dù) bọn rợ Hữu Dịch có cướp mất dê, cũng chẳng có gì phải hối tiếc.

Giải thích: Tất cả các bản dịch Việt văn từ Ngô Tất Tố cho đến Nguyễn Hiến Lê, Bùi Văn Nguyên đều phiên sai 易 thành “dị” (hiểu là “dễ dàng”) do đó đã đi lạc hướng trong việc lý giải hào này. Từ Tử Hùng giải thích “dịch” 易 đây tức là “địch” 狹 (bọn rợ Nhung Dịch). Về chữ “dịch” 易 Lý Kính Trì giảng: “Chuyện này là nhân chuyện chăn nuôi dê mà liên hệ đến một đại sự trong lịch sử nhà Chu. Người Chu khi ở đất Bân, bị rợ xâm bức, Thái Vương lấy tiền bạc, khuyến mã, châu ngọc, cống nạp cho chúng để cầu hòa, nhưng bọn rợ không chịu, nhất định chiếm lĩnh đất đai người Chu. Thái Vương chỉ còn có cách dẫn dân chúng chuyển về ở Kỳ Sơn. Trong lúc họ dời chỗ ở để tránh rợ, bọn rợ đã cướp bóc rất nhiều bò dê” (Giá thị nhân tự dương nhi liên hệ đáo Chu nhân đích nhất kiện lịch sử đại sự. Chu nhân cư Bân thời, bị địch nhân xâm bức, Thái vương dĩ bì tệ, khuyến mã, châu ngọc tống cấp địch nhân nhi cầu hòa, đán địch nhân bất khảng, nhất định yếu chiếm lĩnh Chu nhân đích thổ địa. Thái vương chỉ hảo đổi linh Chu nhân thiêu cư Kỳ Sơn. Tại ty địch thiêu cư trung, địch nhân thường lược liều đại lượng địch ngưu dương 這是因飼羊而聯系到周人的一件歷史大事. 周人居豳時, 被狄人侵迫, 太王以皮幣, 犬馬, 珠玉送給狄人而求和, 但狄人不肯, 一定要占領周人的土地. 太王只好帶領周人遷居岐山. 在避狄遷居中, 狄人搶掠了大量的牛羊). Sau khi người Chu di cư đến Kỳ Sơn, bò dê chăn nuôi càng phát triển, bù đắp lại

những mất mát trước đây, cho nên hào từ này nhân cố sự này để biểu thị ý khi bối được hào này thì không có gì phải hối tiếc. Trương Lập Văn căn cứ vào tài liệu *Thương Chu sử liệu khảo chứng*, *Ân bốc từ trung sở kiến tiên công tiên vương khảo* (Vương Quốc Duy), *Sử Ký Mã Thiên* (Ân bản kỷ), khẳng định rằng “dịch” 易 đây là Hữu Dịch 有易, tên một nước rợ và chữ “dịch” 狄 (rợ) ngày xưa thông thường viết là “dị” 易. Hữu Dịch 有易 còn có tên là Hữu Hỗ 有扈. Có điều khác với Từ Tử Hùng và Lý Kinh Trì, Trương Lập Văn cho rằng người bị mất dê không phải Thái Vương nhà Chu mà chính là vua nhà Ân có tên là Vương Hợi 王亥 sau bị Hữu Dịch giết để chiếm nô lệ và dê (Hữu Dịch sát Vương Hợi thủ bộc dương 有易殺王亥取僕羊). Thật ra theo Quách Dương chính Cố Hiệt Cương là người đầu tiên phát hiện ra chuyện này. Vương Hợi chính là ông tổ bảy đời của vua Thanh nhà Ân-Thương. Cố Hiệt Cương căn cứ theo *Trúc Thư Kỷ Niên* (cổ bản) và *Sơn hải kinh* có chép việc hoàng tử Vương Hợi khi làm khách nhà Hữu Dịch phạm tội dâm loạn bị vua Hữu Dịch giết, sau bị nhà Ân đem quân đánh dẹp và giết vua Hữu Dịch trả thù (Ân vương tử Hợi, khách vu Hữu Dịch nhi dâm yên. Hữu Dịch chi quân Miên Thần sát nhi phóng chi. Thị cố Ân chủ Giáp Vi giả sư vu Hà Bá, dĩ phạt Hữu Dịch, toại sát kỳ quân Miên Thần dã 殷王子亥, 客于有易而淫焉, 有易之君綿臣殺而放之. 是故殷主甲微假師于河伯, 以伐有易, 遂殺其君綿臣也). Wilhelm hiểu 易 là “dễ dàng, thoải mái” (ease) nên dịch hào trên như sau: “Mất dê một cách thoải mái. Không hối tiếc” (Loses the goat with ease. No remorse). Cách dịch này tuy không chính xác nhưng vô tình ám hợp với ý nghĩa chung nên có thể chấp nhận, nhưng Nguyễn Hiến Lê không biết căn cứ vào đâu dịch càng sai hơn: “Làm mất sự hung hăng của bầy cừu bằng cách vui vẻ dễ dãi, thì sẽ không ân hận”. Bùi Văn Nguyên lại dịch “thoát con dê một cách dễ dàng, không còn hối tiếc nữa”. Vậy Bùi Văn Nguyên hiểu “táng” 壤 đây là “thoát”. Tại sao lại “thoát con dê”? Cách dịch này vô nghĩa. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “dị” 易 có nghĩa là “đất ruộng” (diền bạn 田畔) nên dịch “táng dương vu dị” 壤羊于易 là “mất dê giữa ruộng” (tại diền bạn táng thất liễu dương 在田畔喪失了羊). Trong bản *Bách Thư Chu Dịch* không chép “táng” 壤 mà chép “vong” 亡, nghĩa tương tự.

THƯỢNG LỤC: ĐÊ DƯƠNG XÚC PHIÊN, BẤT NĂNG THOÁI, BẤT NĂNG TOẠI, VÔ DU LỢI, GIAN TẮC CÁT.

上六: 瓶羊觸藩, 不能退, 不能遂, 无攸利, 艰則吉.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: (Hoàn cảnh giống như) con dê đực húc đầu vào hàng rào, (bị kẹt cứng) kéo lui cảng không được, đẩy tới cảng không xong, chẳng được tích sự gì, (tuy) khó khăn (trước mắt như vậy) nhưng (về sau) mọi sự sẽ tốt đẹp thôi (khó khăn bị hóa giải).*

Giải thích: "Toại" 遂 có nghĩa là "tiến lên" (toại, tiến dã 遂進也), dùng đối lập với "thoái" 退. Wilhelm dịch hào trên như sau: "Đê húc đầu vào hàng rào. Nó không thể thoái, cũng không thể tiến. Không có gì làm lợi. Nếu lưu ý sự khó khăn, điều này đem lại may mắn" (A goat butts against a hedge. It cannot go backward, it cannot go forward. Nothing serves to further. If one notes the difficulty, this brings good fortune). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch cụm từ "gian tắc cát" 艰則吉 là: "Lấy sự trinh chính trong lúc gian nan để giữ mình thì có thể gặp may mắn" (dữ gian trinh tự thủ tắc khả hoạch cát tường 以艱貞自守則可獲吉祥). Từ Tử Hùng dịch "gian tắc cát" 艰則吉 là: "Trước mắt tuy gặp cảnh gian nan, cuối cùng cũng hóa giải được và gặp may mắn" (mục tiền tuy xử vu gian nan chi trung, tối chung khả hóa giải phùng cát 目前雖處于艱難之中,最終可化解逢吉).

Tổng chỉ của quẻ này bàn những khó khăn phát sinh, những sự cố, trong đời sống chăn nuôi gia súc, nhưng cũng có hào từ chẳng liên quan gì đến đê tài này, như hào sơ cửu, hào cửu nhị, và thậm chí cả quái tử, đều giảng chuyện bói toán, ngôn châm cái bị thương... có thể ám chỉ đến chuyện chiến tranh giữa Chu và Thương. Chẳng hạn hào sơ cửu "tráng vu chỉ, chinh hung, hữu phu" ám chỉ việc bản thân đã bị thương tích, không thể cường thịnh, đương nhiên việc xuất quân chinh phạt phải gặp hung hiểm. Nhưng từ hào cửu tam đến hào thượng lục rõ ràng đều bàn những sự cố phát sinh trong đời sống chăn nuôi. Riêng hào cửu ngũ, theo Cố Hiệt Cương căn cứ theo Trúc thư kỷ niên và Sơn hải kinh còn đề cập đến chuyện Vương Hợi, tiên vương nhà Ân, chăn dê bò tại Hữu Dịch mà bị giết về chuyện dân loạn nên mất hết cả đàn dê bò. Phong cách tư duy trong quẻ này, cũng như hầu hết trong các quẻ khác, một mặt phản ánh những phương diện khác nhau trong sinh hoạt văn hóa cổ đại, một mặt phản ánh mô hình tư duy hình tượng chính thể

(model of imagistic-holistic thinking) rất đặc thù trong cấu hình tư duy Trung Hoa. Trong những năm gần đây khá nhiều công trình nghiên cứu về *Chu Dịch* đã đề cập đến vấn đề này. Giáo sư Cát Vinh Tấn, Khoa Triết Trường Đại học Nhân Dân Trung Quốc trong bài “Bình thuật về nghiên cứu Dịch học tại Trung Quốc đương đại” (*Dương đại Trung Quốc Dịch học nghiên cứu bình thuật*, đăng trong tạp chí *Trung Quốc Nghiên cứu*, số tháng 3 năm 1997), có viết: “Giáo sư Đường Minh Bang xem phong cách tư duy trong *Chu Dịch* là một loại mô hình tư duy căn cứ trên tượng và số (tượng số tư duy mô thức 象數思維模式) mà đặc trưng căn bản nhất là “dùng hình tượng để so sánh các loại khác nhau” (thủ tượng tỷ loại 取象比類). Phong cách này có ưu điểm là trình bày một cách trật tự, hài hòa, chỉnh thể, đơn giản và rất quy luật những hiện tượng đa dạng được gom lại trong các phạm trù thống nhất, nhưng đồng thời cũng vướng phải giới hạn nội tại của cấu hình tư duy dựa trên cơ giới luận, tuẫn hoàn luận và chủ nghĩa trực giác (intuitionism), nghĩa là siêu vượt luận lý. Trang Xuân Ba cho rằng *Chu Dịch* đã bảo tồn được phong cách tư duy nguyên thủy của nhân loại, trong đó phong cách tư duy dựa trên lý tính và chủ nghĩa thần bí vẫn song hành tịnh hợp với nhau. Mộng Bồi Nguyên lại cho rằng mô thức tư duy căn bản trong *Chu Dịch* là mô hình chỉnh thể - chủ thể 整體主體模式. Mô thức này cố nhiên là thuộc về phong cách tư duy mang tính tổng hợp kinh nghiệm thực tế” (tạp chí *đã dẫn*, tr. 62).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Đại Tráng như sau: “Lớn mạnh cực thịnh là giai đoạn tốt đẹp trong sự phát triển của sự vật. Thời này làm sao bảo tồn được sự thịnh tráng là vấn đề then chốt. Quái Từ quẻ này lấy hai chữ *trinh cát* để nói lên lý lẽ hễ lớn mạnh mà giữ chính thì sẽ được tốt lành. Các hào của quẻ đều nói cụ thể rằng thời Đại Tráng ta không được ý mạnh dụng tráng (dùng sức mạnh), mà phải khiêm nhu thoái lui và giữ trung. Cho nên hào cửu nhị và hào cửu tứ là cương nhở khiêm nhu mà được cát. Hào sơ cửu và hào cửu tam nếu vọng động ắt bị hung. Hào lục ngũ và hào thượng lục, mạnh mẽ đã qua, cần phải nhu hoà giữ mình. Lưu Nguyên 劉沅 nói: «Không dùng sức mạnh mà thêm mạnh, đó là ý nghĩa

của quẻ Đại Tráng.» (Bất dụng tráng nhi di tráng, thử Đại Tráng chi nghĩa dã 不用壯而彌壯,此大壯之義也). Mã Chấn Bưu suy luận thêm: «Cái dũng của kẻ thất phu không đáng gọi là Đại Tráng. Tự phản tinh, ngay thẳng, khí mạnh, đó mới gọi là chính trực. Trời đất có chính khí có thể thông cổ kim; quân tử có chính khí có thể hợp với đạo nghĩa. Đỗng Tử nói: ‘Trái đạo mà thắng không bằng do đạo mà bại.’ Trái đạo mà thắng đó là tiểu nhân *dụng tráng* 用壯, rồng bay quá cao ất hối hận. Do đạo mà bại, đó là quân tử *dụng vōng* 用罔, rồng ẩn không thi thố tài năng. Ý nghĩa của Dịch đa phần là trợ giúp Dương và ức chế Âm, tuy nhiên quẻ Kiền và quẻ Đại Tráng răn người ta chớ dùng Dương thái quá; suy ra ý nghĩa của *dụng vōng*, phải chăng là *biết tiến thoái tồn vong nhưng không mất chính trực?*» (Thất phu chi dũng, bất đắc vị Đại Tráng; tự phản nhí súc, lý trực khí tráng, nãi sở dĩ vi chính dã. Thiên địa hữu chính khí, khả quán cổ kim; quân tử hữu chính khí, khả phối đạo nghĩa. Đỗng Tử ngôn: ‘Dữ kỳ bất do đạo nhí thắng, bất như do đạo nhí bại.’ Bất do đạo nhí thắng thị tiểu nhân chi *dụng tráng*, kháng long hữu hối dã; do đạo nhí bại, thị quân tử chi *dụng vōng*, tiêm long vật *dụng* dã. Dịch nghĩa đa phù Dương ức Âm, nhí Kiền dữ Đại Tráng tắc giới nhân *dụng* Dương thái quá, suy *dụng vōng* chi nghĩa, đãi tri *tiến thoái tồn vong nhí bất thất kỳ chính giả hô!* 匹夫之勇,不得謂大壯;自反而縮,理直氣壯,乃所以爲正也。天地有正氣,可貫古今;君子有正氣,可配道義。董子言:與其不由道而勝,不如由道而敗。不由道而勝,是小人之用壯,亢龍有悔也;由道而敗,是君子之用罔,潛龍勿用也。易義多扶陽抑陰,而乾與大壯則戒人用陽太過,推用罔之義,殆知進退存亡而不失其正者乎) Lời luận bàn này làm rõ nghĩa lý bất dụng tráng được suy ra từ Đại Tráng. Nó là cốt lõi của tôn chỉ toàn quẻ. *Thuyết Văn* của Hứa Thận chiết tự chữ *vũ* 武 là “chỉ qua vi *vũ*” 止戈爲武 (ngưng binh đao là *vũ*). *Chu Dịch* nói “Đại Tráng trinh cát”. Cả hai luận sự việc có đầu mối khác nhau, nhưng lại giống nhau ở quan điểm rằng: *cương vũ* 剛武 (*vũ* lực cứng rắn) và *cường thịnh* 強盛 (tất phải dựa trên cơ sở là chính trực, không được lạm dụng bừa bãi). *Thoán Truyện* nói “chính đại nhí thiên hạ chi tình khả kiến” 正大而天下之情可見 (chính đại thì thấy được cái tình của thiên hạ) cũng là nhấn mạnh tôn chỉ này.”

35. QUÈ TẤN 晉



Thượng quái là Ly (lửa). Hạ quái là Khôn (đất). Quẻ có tên là Hỏa Địa Tấn 火 地 晉.

QUÁI TỬ: **TẤN: KHANG HẦU DỤNG TÍCH MÃ PHỐN THỦ, TRÚ NHẬT TAM TIẾP.**

晉:康侯用錫馬蕃庶, 盡日三接

Dịch nghĩa: *Khang hầu đem những con ngựa được vua ban cho để chúng giao phối ba lần trong một ngày, (mục đích là để) nhân giống chúng lên thật nhiều.*

Giải thích: Wilhelm dịch “tấn” 晉 là “tiến bộ” (progress) và giảng chung về quẻ Tấn như sau: “Quẻ này thể hiện hình ảnh mặt trời vươn lên trên mặt đất. Như thế đó là biểu tượng cho sự tiến bộ dễ dàng và nhanh chóng, và đồng thời cũng có nghĩa sự phát triển và sự rõ ràng rực rỡ mỗi lúc một mở rộng hơn.” Wilhelm dịch trọng câu trên là: “Thân vương hùng mạnh được tặng nhiều ngựa. Chỉ trong một ngày ông được (vua) tiếp kiến đến ba lần” (The powerful prince is honored with horses in large numbers. In a single day he is granted audience three times).

Chữ “tấn” 晉 trong bản *Bách Thư Chu Dịch* có thêm bộ Thủy 氵 bên trái 潟. Phiên thiết cổ là “tấn” (tức nhận thiết 卽 刃 切, âm tấn 晉, cổ âm thuộc vận bộ Chấn 震). *Tự Quái Truyện* giảng “tấn” 晉 tức là “tiến” 進 (tấn, tiến dã 晉 進 也). Chữ “Khang” 康 trong “Khang hầu” 康侯 Wilhelm hiểu lầm thành “khang” 康 trong “kiện khang” 健康 (khỏe mạnh). Nguyễn Hiến Lê thì theo Phan Bội Châu dịch “Khang hầu” là “bậc hầu có tài trị nước”.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ không hề ý thức rằng “Khang” 康 đây là một tên riêng nên dịch “Khang hầu” 康侯 thành “công hầu tôn quý” (tôn quý đích công hầu 尊貴的公侯). “Khang hầu” theo sự khảo chứng của Cố Hiệt Cương chính là Khang Thúc Phong 康叔封. *Tả Truyện* (Định

Công năm thứ 4) chép: “Các em cùng mẹ của Võ Vương tám người, Chu Công làm thái tử, Khang Thúc làm tư khấu, Đam Quý làm tư không, năm người kia không làm quan” (Võ Vương chi mẫu đệ bát nhân, Chu Công vi thái tử, Khang Thúc vi tư khấu, Đam Quý vi tư không, ngũ thục vô quan 武王之母弟八人, 周公爲太宰, 康叔爲司寇, 聘季爲司空, 五叔無官). “Thái tử” 太宰 còn gọi là “trung tử” 家宰 là chức vụ cao nhất trong hệ thống quan lại đời Chu, tương đương với chức vụ thủ tướng ngày nay. Tư khấu 司寇 đứng đầu việc hình ngục, xét xử tội phạm, còn Tư không 司空 chịu trách nhiệm về các công việc chung. Sử Ký Tư Mã Thiên (Chu bản kỷ) chép: “Thu phục được nhiều dân nhà Ân, nhân đó phong cho em Võ Vương làm Vệ Khang Thúc” (phả thu Ân dư dân, dĩ Võ Vương thiếp đế phong vi Vệ Khang Thúc 頗收殷餘民, 以武王少弟封爲衛康叔). Như vậy Khang Hầu tức Khang Thúc Phong (Khang là tên vùng đất được cất cho lúc phong vương đầu tiên, Vệ là tên vùng đất được cất phong sau này), em Võ Vương và Chu Công.

Chữ “tích” 錫 bản Bách Thư Chu Dịch chép là “tứ” 四 (ban cho, tiếng giả tá dùng thay cho “tích” 錫). Trương Lập Văn giảng “tích” tức là “dâng hiến” (tích, hiến dâng 献獻也). Trong thời cổ trên ban thưởng cho dưới gọi là “tích” 錫, dưới dâng hiến cho người trên cũng gọi là “tích” 錫. “Phiền” 蕃 đọc giống như “phiền” 煩 trong “phiền não” 煩惱 có nghĩa là “nhiều” (phiền, đa dâng 蕃多也). “Thứ” 庶 có nghĩa là “đông” (thứ, chúng dâng 庶衆也). “Khang hầu dụng tích mã phiền thứ” 康侯用錫馬蕃庶 theo Trương Lập Văn có nghĩa là “Khang hầu đánh giặc thu được nhiều ngựa đem dâng cho vua” (Khang hầu phu mã chúng đa, dĩ hiến vu vương 康侯俘馬衆多, 以獻于王). “Trú nhật” 畫日 có nghĩa là “một ngày” (nhất nhật 一日), cũng không giống như “chu niên” 周年 tức là “một năm”. Trình Huyền giảng “trú nhật” 畫日 là “trọn ngày” (chung nhật 終日). “Tiếp” 接 có nghĩa là “thắng trận” (tiếp, thắng dâng 接勝也). Cao Hanh giảng “tiếp” 接 là tiếng giả tá của “tiệp” 捷 (thắng trận). “Trú nhật tam tiếp” 畫日三接 như vậy có nghĩa là “trong nội một ngày thắng trận ba lần” (nhất nhật liên đǎ tam thứ thắng trương 一日連打三次勝仗). Nguyễn Hiến Lê theo Ngô Tất Tố nên dịch sai thành “ban ngày được tiếp đến ba lần”. Ông hiểu “tiếp” 接 là “tiếp đón” còn “trú nhật” 畫日 là “ban ngày”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ còn viết rõ “trú nhật” là trong vòng một ngày” (nhất thiên chi nội 一天之

內). Từ Tử Hùng cũng giảng chữ “trú” 畫 là giả tá cận âm của chữ “chu” 周. Như vậy “trú nhật” 畫日 cũng là “chu nhật” 周日 (trọn một ngày). Ông cũng giảng “tiếp” 接 tức là “giao phối” và dịch trọn câu “Khang hầu dụng tích mã phiền thứ, trú nhật tam tiếp” 康侯用錫馬蕃庶, 畫日三接 như sau: “Khang hầu đem những con ngựa tốt mà Thành vương đã ban cho ta để nhân giống lên, một ngày cho giao phối nhiều lần để chọn giống” (Khang hầu dụng Thành Vương từ dư đích lương mã phồn thực mã thất, nhất thiên đa thứ phối chủng 康侯用成王賜予的良馬繁殖馬匹, 一天多次配種). Thành Vương là con kế vị Võ Vương, tức là cháu Chu Công và Khang hầu. Căn cứ trên ý nghĩa chính của quẻ Tấn là “tiến bộ, phát triển, sinh sôi nảy nở dễ dàng nhanh chóng” như Wilhelm đã vạch ra, chúng tôi chọn theo cách lý giải của Từ Tử Hùng. Phong cách tư duy cổ đại đã chọn hình ảnh hợp chủng, phối chủng của đàn ngựa để thể hiện ý tưởng này một cách thật cụ thể. Có điều, như chúng tôi sẽ chứng minh, ý nghĩa “tiến bộ” này không được rõ ràng bằng ý nghĩa “tiến công”, dùng vũ lực quân sự để bình loạn, dẹp giặc, cụ thể là việc Chu Thành Vương sai Chu Công đem quân dẹp bọn phản loạn Thái Thúc, Quản Thúc liên kết với quý tộc Ân chống lại nhà Chu và như thế việc nhân giống ngựa có ý nghĩa chiến tranh thật cụ thể.

TƯỢNG: MINH XUẤT ĐỊA THƯỢNG, TẤN, QUÂN TỬ DĨ TỰ CHIỀU MINH ĐỨC.

象曰: 明出地上, 晉, 君子以自昭明德.

Dịch nghĩa: *Tượng viết: Vầng thái dương chiếu rực rõ soi sáng khắp mặt đất chính là hình tượng quẻ Tấn, người quân tử xem đó mà phát huy quang đại các đức tính trong bản thân (cho thiên hạ dưới quyền cai trị được thọ hưởng ân điển).*

Giải thích: Không hiểu Ngô Tất Tố căn cứ trên bản nào nhưng ông chép là “hỏa tại địa thượng” 火在地土 trong khi mọi bản khác đều chép “minh xuất tại thượng” 明出地上. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu trên như sau: “Xuất hiện rực rõ trên mặt đất, tượng trưng cho tiến bộ và tăng trưởng, quân tử nhân đó tự mình làm cho các đức tính tốt đẹp được phát huy quang minh lỗi lạc” (quang minh xuất hiện tại địa diện, tượng trưng tiến trưởng, quân tử nhân thử tự ngã chiêu trước quang huy đích mĩ đức 光明出现在地面象徵進長君子因此自我昭著光輝的美德). Từ Tử Hùng dịch: “Lời tượng nói: quẻ này thượng quái là quẻ Ly, ly tức là mặt trời, hạ

quái là quẻ Khôn, khôn tức là đất. Vầng thái dương rực rỡ chiếu trên mặt đất rộng lớn, vạn vật tẩm minh trong ánh sáng rực rỡ, đó là tượng quẻ Tấn. Quân tử xem xét tượng quẻ này, theo đó làm rực sáng cái đức quang minh của bản thân” (Tượng từ thuyết: bản quái thượng quái vi Ly, ly vi nhật, hạ quái vi khôn, khôn vi địa. Thái dương chiếu đại địa, vạn vật mộc quang huy, thị Tấn quái đích quái đích quái tượng. Quân tử quan thử quái tượng, tòng nhi quang đại tự thân đích quang minh chi đức 象辭說: 本卦上卦為離, 離為日, 下卦為坤, 坤為地. 太陽照大地, 萬物沐光輝, 是晉的卦象. 君子觀此卦象, 從而光大自身的光明之德). Wilhelm dịch: “Mặt trời vươn lên trên mặt đất. Hình tượng của sự tiến bộ. Như thế người quân tử làm, sáng đức sáng của mình” (The sun rises over the earth. The image of PROGRESS. Thus the superior himself brightens his bright virtue).

SƠ LỤC: TẤN NHƯ, TỎI NHƯ, TRINH CÁT, HỐI VỒNG, PHU DỤ, VÔ CỨU.

初六: 晉如, 催如, 貞吉, 悔亡, 孚裕, 無咎.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Tiến lên luôn (tấn công quân địch), đánh lui (quân địch) luôn, què bói rất tốt, mọi nguy hiểm đã qua, bất sống được giặc và chiến lợi phẩm, không có tai họa gì.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch hào trên như sau: “Đường tiến lên vậy, đường dùn lại vậy, chính thì tốt, chẳng tin, khoan thai không lỗi.” Wilhelm dịch: “Đang tiến lên, nhưng quay lại, sự kiên trì đem lại may mắn. Nếu không có tự tin thì cứ bình tĩnh, không có lỗi” (Progressing, but turned back. Perseverance brings good fortune. If one meets with no confidence, one should remain calm. No mistake). Tất cả các bản *Chu Dịch* thông dụng hiện hành đều chép: “Tấn như, tối như, trinh cát, võng phu, dụ vô cữu” 晉如, 催如, 貞吉, 囉孚, 裕无咎 giống như Ngô Tất Tố nên dẫn đến những dịch giải sai lầm. Chúng tôi căn cứ theo *Bách Thư Chu Dịch* định chính lại như trên. Ngay cả cách chấm câu của Ngô Tất Tố trong câu cũ cũng sai khi tách “phu” 孚 ra khỏi cụm từ “phu dụ” 孚裕 và cho đi chung với “võng” thành “võng phu” 囉孚 nên mới dịch “võng phu” thành “chẳng tin”. Ngay cả hai nhà Dịch học Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng không sửa lại theo bản *Bách Thư Chu Dịch*.

Trong bản *Bách Thư Chu Dịch* không chép chữ “tối” 催 mà chép chữ “tuần” 淩. *Thuyết văn giải tự giảng* “tuần” 淩 là “tháo ra, cởi ra, trút bỏ”

(tuấn, trữ dã 淩抒也). Đỗ Dự khi chú *Tả Truyện* (Nhượng Công năm thứ 214 giảng “tuấn” 淩 là “lấy” (tuấn, thủ dã 淩取也). *Thuyết văn giải tự* giảng “tối” 催 là “đẩy, gạt” (tối, tě dã 催擠也). Chữ “tuấn” 淩 thường dùng thông với chữ “thủ” 取. “Tối” 催 thường dùng thông với “thú” 趣. “Thú” 趣 và “thủ” 取 dùng thông với nhau. Suy ra, “tối” 催 và “tuấn” 淩 dùng thông với nhau. *Quảng Nhã* - Thích hổ giảng “tối” 催 là “bẻ gãy” (tối, chiết dã 催折也). Lục Đức Minh giảng “tối” là “thoái lui lại” (tối, thoát dã 催退也). Vương Bật giảng: “Tiến tối là sáng suốt, rút lui lại là nhu thuận, không mất sự trinh chính, cho nên mới nói tấn như, tối như” (Tiến minh thoái thuận, bất thất kỳ chính, cố viết tấn như tối như 進明退順,不失其正,故曰晉如摧如). Điều đó có nghĩa tiến hay thoái đều tốt. “Hối vong” 悔亡 Trương Lập Văn giảng “khốn ách, mất mát, tang vong” (khốn ách, thất khứ, tang vong 困厄,失去,喪亡). Các bản *Chu Dịch* thông dụng hiện nay đều chép “phu dụ” 孚裕 nhưng bản *Bách Thư Chu Dịch* chép “phục dụ” 復裕. “Phục” 復 cũng là tiếng giả tá cận âm của “phu” 孚. “Phu” 孚 tức là “giặc bắt được mang về làm nô lệ” (phu tức phu, phu hoạch hoặc phu lỗ 孚即俘, 俘獲或俘虜). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch trọn hào trên như sau: “Lúc mới bắt đầu tiến bộ tăng trưởng là bị khó khăn ngăn trở đầy lùi lại, biết giữ vững trinh chính thì được may mắn, không được mọi người tin tưởng, khoan dung thoái mái chờ thời sẽ không gặp lỗi lầm tai hại” (Tiến trưởng chi sơ tựu thụ tối chiết ức thoái, thủ trì chính cố khả hoạch cát tường, bất năng kiến tín ư nhân, tạm thả khoan dụ dài thời tắc vô cữu hại 進長之初就受摧抑退,守持正固可獲吉祥,不能見信於人,暫且寬裕待時則无咎害). Bản này dịch rất rõ ràng, hợp lý, dựa trên cách lý giải của Chu Hi là chính. Từ Tử Hùng giảng “võng phu dụ” 罷孚裕 là “chưa bắt sống được quân giặc nên chưa cướp được tài vật gì” (một hữu bộ tróc phu lỗ, một hữu thường đoạt tài vật 没有捕捉俘虜,沒有搶奪財物). Trương Lập Văn dịch trọn hào như sau: “Tiến công quân địch, đánh lui binh sĩ phe địch, gieo quẻ được quẻ tốt, khốn ách không còn nữa, bắt được nhiều giặc, không có lo lắng về tai họa” (tiến công địch quân, đả thoái địch binh, chiêm vấn đắc cát tường, khốn ách tang vong, phu hoạch hữu dụ, một hữu tai hoạn 進功敵軍,打退敵兵,占問吉祥,困厄喪亡, 俘獲有裕,沒有災患). Chúng tôi theo cách lý giải của Cao Hanh, Từ Tử Hùng, và Trương Lập Văn nên dịch như trên.

LỤC NHỊ: TẤN NHƯ, SẦU NHƯ, TRINH CÁT, THỤ TƯ GIỚI PHÚC
VU KỲ VƯƠNG MẪU.

六二: 晉如，愁如，貞吉，受茲介福于其王母。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Tiến công (địch quân), buộc (chúng) phải khuất phục, quẻ bói này rất tốt, sở dĩ có được đại phúc này là do hồng ân tổ mẫu ban cho.

Giải thích: Bản thân chữ “sầu” 愁 khiến nhiều dịch giả lạc hướng. Các dịch giả Việt Nam đều hiểu “sầu” đây là “râu rí” nên dịch “tấn như, sầu như” 晉如愁如 là “tiến lên mà râu rí”. Wilhelm cũng hiểu sai như vậy. Cao Hanh giảng “sầu” 愁 đây tức là chữ “tù” 遇, hai chữ này thời cổ dùng thông với nhau. “Tù” 遇 có nghĩa là “bức bách” (tù bách 遭迫). Quảng Nhã - Thích hổ giảng “tù” là “bức bách” (tù, bách dã 遭迫, 迫也). Cao Hanh viết: Tù có nghĩa là bị hiếp bách phải khuất phục” (tù vị bị hiếp bách nhi khuất phục 遭謂被脅迫而屈服). Về chữ “giới” 介 Lục Đức Minh giảng là “lớn” (giới, đại dã 介, 大也). Nhĩ Nhã - Thích thị giảng “vương mẫu” 王母 tức là “bà nội đã mất” (phụ chí tử vi vương mẫu 父之妣爲王母). Khảo công ký tổng mục giảng “mẹ đã mất của cha thì gọi là vương mẫu” (Phụ chí khảo vi vương mẫu 父之考爲王母). Quách Dương chú giải: “Xã hội trước đời Ân Thương là xã hội thị tộc theo mẫu hệ nên trọng mẹ không trọng cha” (Ân đại dĩ tiền, vi mẫu hệ thị tộc xã hội, trọng mẫu bất trọng phụ 殷代以前爲母系氏族, 重母不重父). “Tù” 茲 có nghĩa là “dây” (tư, thử dã 茲, 此也). Từ Tử Hùng giảng “thụ tư giới phúc vu kỳ vương mẫu” 受茲介福于其王母 là “vì được tiên mẫu phù trợ nên gặp được may mắn rất lớn” (nhân vi đắc tiên tổ mẫu đích tí hựu hoạch đắc đại phúc 因爲得先母的庇佑獲得大福). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giảng cụm từ trên là: “Sẽ được hưởng phúc lớn từ bà tổ mẫu tôn quý ban xuống” (tương yếu thừa thụ hoằng đại đích phúc trách, thị lai tự tôn quý đích vương mẫu 將要承受弘大的福澤, 是來自尊貴的王母). Wilhelm cũng dịch: “Thì được phước lớn từ bà tổ mẫu” (Then one obtains great happiness from one's ancestress).

LỤC TAM: CHÚNG DOĀN, HỐI VONG.

六三: 衆尤，悔亡。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: (Được) toàn quân toàn dân tin nhiệm (một lòng phò tá), (dốc toàn lực) tấn công để xóa sạch mọi nguy hiểm.

Giải thích: “Doãn” 允 (cũng đọc là “duǎn”) *Thuyết văn giải tự* giảng là “tin” (doãn, tín dã 允信也). Nhī Nhā - Thích hổ và Ngu Phiên do Lý Đỉnh Tộ dẫn lại cùng giảng tương tự. Trương Lập Văn dịch hào trên là: “Mọi người đều tin nhiệm, nên có thể tiêu trừ nguy khốn” (chung nhân tín nhiệm, tiệm khả tiêu trừ khốn ách 衆人信任, 便可消除困厄). Từ Tử Hùng cho rằng ý nghĩa chính của quẻ này là bàn chuyện tiến hành chiến tranh và căn cứ vào Sa Thiếu Hải giảng “doãn” 允 là “tiến” 進 nên dịch hào trên như sau: “Mọi người một lòng xuất toàn lực tấn công, không có gì phải hối hận” (vạn chúng nhất tâm, toàn lực tiến công, vô sở hối hận 萬眾一心, 全力進攻無所悔恨). Chúng tôi cho đây là một kiến giải hợp lý. Wihhelm dịch hào trên là: “Tất cả một lòng. Hối hận không còn” (All are in accord. Remorse disappears). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng dịch tương tự: “Được mọi người tín nhiệm. Hối hận không còn” (Hoạch đắc chung nhân tín doãn, hối hận tiêu vong 獲得衆人信允, 悔恨消亡).

CỬU TỨ: TẤN NHƯ THẠCH THỦ, TRINH LỆ.

九四 : 晉 如 鼷 鼠 , 貞厲 .

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: *Đã ra quân tấn công mà cứ thập thò lén lút như con dế mèn trong đêm tối thì có kiên trì cách mấy cũng gặp nguy hiểm thôi.*

Giải thích: Wilhelm dịch “tấn như thạch thủ” 晉如鼫鼠 là: “Tiến bộ như một con chuột lớn” (Progress like a hamster). “Thạch” 鼷 (âm Bát Kinh hiện đại là /shí/) theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “ngô thủ” 椴鼠 (chuột đồng, còn gọi là “ngū kỵ thủ” 五技鼠). Lục Đức Minh nói đúng ra phải chép là “thạc thủ” 碩鼠 (con chuột lớn). Khổng Dĩnh Đạt giảng tại sao lại gọi là “ngū kỵ thủ” 五技鼠 (chuột năm nghề): “Thái Ung trong thiên Khuyến học có câu thạch thủ có năm khả năng, nhưng không giỏi một nghề nào” (thạch thủ ngū nǎng, bất thành nhất kỹ thuật 鼫鼠五能，不成一技术). Đây cũng chỉ là một lối suy diễn rất tùy tiện do chữ “ngô” 椳 trong “ngô thủ” 椳鼠 đồng âm với “ngū” 五 (số năm) nên Hứa Thận, tác giả *Thuyết văn giải tự*, mới “tán” ra như thế. Khổng Dĩnh Đạt cũng như nhiều người khác chạy theo cách lý giải này. Nguyễn Hiến Lê dịch một cách rất suy diễn là “tiến lên, tham lam như con chuột đồng”. Ý niệm “tham lam” này ở đâu ra? Mọi lý giải đều lúng túng vì cứ tưởng rằng “thạch thủ” 鼷鼠

là “chuột”. Bản *Bach Thut Chu Dich* chép là “chích thủ” 炙鼠. *Quang Nhã Thích* trùng giảng “chích thủ” chính là “con dế mèn” (chích thủ, lâu cõ dã 炙鼠, 蟑姑也). Chữ “cõ” 姑 này viết với bộ Nữ 女 bên trái. Vương Niệm Tồn trong *Quảng Nhã sớ chung giảng* “cõ” 姑 đây tức là “cõ” 蟑 viết với bộ Trùng 虫. Nhưng “lâu cõ” 蟑姑 là gì? Bản *thảo đồ kinh* giảng: “Lâu cõ thể vàng sẫm, dài hơn một đốt ngón tay, chi trước thành càng cứng mạnh, giỏi nghề đào hang dưới đất, con trống biết gáy, ban ngày ẩn trong lỗ hang dưới đất, đêm ra ngoài bay lượm” (Lâu cõ giả hà dã, thể hoàng hạt sắc, trưởng thốn dư, tiền chi thành chuồng trạng, lợi quật địa. Hùng giả nǎng minh, trú thường huyệt cư thổ trung, dạ xuất phi tuồng 蟑姑者何也, 體黃褐色, 長寸餘, 前肢成掌狀, 利掘地. 雄者能鳴, 盡常穴居土中, 夜出飛翔). Trương Lập Văn khẳng định “thạch thủ” 鼯鼠 hay “chích thủ” 炙鼠 đều dùng để chỉ con dế mèn (thạch thủ, chích thủ, quân lâu cõ dã 鼯鼠炙鼠均蟑姑也) dùng như một ví dụ để tả hành động thập thò lén lút trong đêm tối (dĩ dụ thâu thâu mô mô địa hoạt động tại dạ gian 以喻偷偷摸摸地活動在夜間). Hào này vẫn tiếp tục đưa ra một lời khuyên khác về chiến lược quân sự: đã ra quân mà cứ rụt rè, nhút nhát, không cương quyết, thì chắc chắn sẽ rước lấy thảm bại. Từ Tử Hùng tuy vẫn hiểu “thạch thủ” 鼯鼠 là “chuột” nhưng dịch đại ý giống như Trương Lập Văn: “Ra quân tấn công kẻ địch mà gan bé như chuột, gieo quẻ gặp điềm hung hiểm” (công kích địch nhân nhí dảm tiếu như thủ, bốc ván đắc hung triệu 攻擊敵人而膽小如鼠, 卜問得凶兆).

LỤC NGŨ: HỐI VỌNG, THỈ ĐẮC VẬT HUYẾT, VĂNG CÁT, VÔ BẤT LỢI.

六五：悔亡，矢得勿血，往吉，無不利。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: (Giống như) mũi tên (bắn đi) tướng đã mất (không ngờ) lại kiếm lại được, không có gì phải lo lắng ưu sầu, cứ tiếp tục tiến hành công việc sẽ gặp may mắn, làm gì cũng có lợi.

Giải thích: Các bản *Chu Dich* hiện hành đều chép “thất đắc vật tuất” 失得勿恤. Bản *Bach Thut Chu Dich* chép là “thỉ đắc vật huyết” 矢得勿血. Hai chữ “thất” 失 và “thỉ” 矢 hình thể tương cận nên có thể chép lầm là chuyện dễ hiểu, nhưng vấn đề chính cũng là sự lý giải sao cho thông suốt. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ mặc dù ý thức sự tồn tại của bản *Bach Thut Chu Dich* nhưng vẫn chép theo các bản hiện hành. Lục Đức Minh dẫn Mạnh Hỷ, Mã Dung, Trịnh Huyền, Ngu Phiên, Vương Túc, tất cả những

người này đều chép là “thỉ” 矢. Những người này chưa hề biết đến bản *Bach Thu Chu Dich*. Thượng Binh Hòa cũng cho là “thỉ đắc vật tuất” 矢得勿恤 mới đúng và nhắc đến chữ “đắc kim thi” 得金矢 trong hào từ lục tử quẻ Phê Hap, cho rằng ý nghĩa đều tương đồng. Mã Dung, Vương Túc giảng “thỉ” tức là “ly” (ly vi thi 离爲矢). Ngu Phiên giảng “thỉ” 矢 tức là “thệ 誓 = bê tên làm phép thề” (thỉ, cổ thệ tự 矢, 古誓字). Khổng Dĩnh Đạt khi chú *Lê Ký* (thiên Ngọc Tảo) giảng “thỉ” 矢 là “tên” (thỉ, tiễn dã 矢箭也). *Nhū Nhā Thích Khí* cũng giảng tương tự. Trương Lập Văn dịch câu “thỉ đắc vật tuất (huyết) 矢得勿恤 (血) là “tên mất tìm lại được, không phải lo lắng” (tiễn thất phục đắc, vô khả ưu lụ箭失服得, 無可憂慮). “Huyết” 血 cũng là tiếng giả tá cận âm của “tuất” 恤, hai chữ dùng thông nhau, ý nghĩa tương đồng. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “thất đắc vật tuất” 失得勿恤 là: “Không cần phải lo lắng chuyện được mất” (bất tu ưu lụ đắc thất 不須憂慮得失). Xét cho cùng, “thỉ đắc vật huyết” 矢得勿血 và “thất đắc vật tuất” 失得勿恤 cũng có ý nghĩa giống nhau, sai biệt không đáng kể.

THƯỢNG CỦU: TẤN KỲ GIÁC, DUY DỤNG PHẠT ẤP, LỆ, CÁT, VÔ CỬU, TRINH LẬN.

上九：晉其角，維用伐邑，厲，吉，無咎，貞吝。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Khi tấn công phải cân nhắc so sánh (lực lượng ta và địch ai hơn ai kém), (làm được điều đó) mới có thể di chinh phạt các nước khác, (ban đầu tuy) gặp nguy hiểm, (nhưng sau) sẽ thành công, không có tai họa gì, bối được quẻ này sẽ gặp khó khăn (trong việc chiến thắng kẻ địch).*

Giải thích: Nguyễn Duy Hinh xem “giác” 角 là “sừng trâu” nên dịch “tấn kỳ giác” 晉其角 là “tiến vào sừng”. Trong phần giải thích Nguyễn Duy Hinh còn nói rõ hơn là “chui sừng trâu”. Không hiểu sừng trâu làm sao mà chui vào được? Wilhelm cũng dịch vô lý không kém. Ông dịch “tấn kỳ giác” 晉其角 là “tiến bộ với cặp sừng” (making progress with the horns). Ngô Tất Tố dịch hoàn toàn vô nghĩa: “Tiến thửa sừng”. Nói chung các dịch giả Việt Nam và ngay cả Wilhelm cũng hiểu “giác” 角 là “sừng”, từ đó đưa ra những suy diễn hết sức sai lạc. Khổng Dĩnh Đạt giảng “tấn kỳ giác” là “góc vuông phía tây” (tấn kỳ giác giả, tây giác ngung dã 晉其角者, 西角隅

也). Cách giảng này bỏ hẳn không lý giải chữ “tấn” 晉. Lý Hiển khi chú giải *Hậu Hán Thư* (truyện Lang Khải) cũng giảng “giác là góc vuông” (giác, ngung dã 角, 隅也). Trương Lập Văn giảng “tấn kỳ giác” 晉其角 là “tấn công vào một góc thành kẻ địch” (tiến công địch thành chi nhất giác 進攻敵城之一角). Sa Thiếu Hải căn cứ vào *Tôn Tử binh pháp* giảng “giác” trong “tấn kỳ giác” 晉其角 có nghĩa là “so sánh, cân nhắc” (giác, giảo lượng dã 角, 較量也). Trong *Tôn Tử* (thiên Hư Thực) có câu: “Cân nhắc xem (giữa ta và địch) chỗ nào dư thừa, chỗ nào thiếu thốn” (Giác chi nhi tri hữu dư bất túc chi xứ 角之而知有餘不足之處). Từ Tử Hùng dịch “tấn kỳ giác” là “khi tấn công quân địch, cần phải so sánh cân nhắc lực lượng hai bên ta và địch” (công kích địch nhân, tất tu giảo lượng địch ngã song phương địch lực lượng 攻擊敵人，必須較量敵我雙方的力量).

“Duy dụng phạt áp” 維用伐邑 Nguyễn Hiến Lê căn cứ theo Phan Bộ Châu dịch thành “lo trị cái ấp của mình thôi”. Wilhelm thì hiểu sai “phạt” 伐 thành “trừng phạt” nên dịch cụm từ trên thành “chỉ với mục đích trừng phạt chính thành phố của mình” (only for the purpose of punishing one's own city). Ngô Tất Tố dịch “duy dụng phạt áp” thành “bui dùng đánh làng” rõ ràng chỉ biết dịch sát từng chữ, đưa ra một câu chẳng có ý nghĩa gì. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “duy dụng phạt áp” 維用伐邑 là “nên chinh phạt các nước lân bang để lập công” (nghi ư chinh phạt áp quốc dĩ kiến công 宜於征伐邑國以建功). Từ Tử Hùng dịch: “Có thể xem xét việc tấn công thành áp của kẻ địch” (khả dĩ khảo lự công kích địch nhân địch thành áp 可以考慮攻擊敵人的城邑). Cụm từ “trinh lận” 貞吝 chúng tôi dịch theo cách giảng của Trương Lập Văn: “Bối hỏi chuyện này, chắc gặp khó khăn trong việc thắng địch” (chiêm vấn thử sự, tắc nan vu khắc địch chế thắng 占問此事，則難于克敵制勝).

Tổng chỉ quẻ Tấn như vậy chính là bàn chuyện chiến tranh. Trương Lập Văn viết: “Quẻ này trọng tâm là giảng về chiến tranh, chiến tranh có hai nguyên tắc chính: tấn công và phòng ngự, nhưng quẻ này chỉ bàn nguyên tắc tiến công trong chiến tranh.” (Bản quái chủ chỉ thị giảng chiến tranh, chiến tranh hữu tiến công hòa phòng ngự lưỡng đạo, bản quái thị giảng chiến tranh trung địch tiến công nhất đạo 本卦主旨是講戰爭，戰爭有進攻和防禦兩道，本卦是講戰爭中的進攻一道). Trong lời

quẻ có nhắc chuyện Khang hầu 康侯. Ngu Phiên chỉ căn cứ theo nghĩa chữ, tưởng “Khang” 康 là tính từ, giảng “Khang” tức là “yên ổn” (khang, an dã 康, 安也). Vương bật giảng “Khang” là “đẹp” (khang, mĩ chi danh dã 康, 美之名也). Trình Di giảng “Khang hầu” tức là “ông quan tước hầu làm việc trị an” (khang hầu giả, trị an chi hầu dã 康侯者, 治安之侯也). Chu Hi cũng nói theo: “Khang hầu, ông quan tước hầu trị an quốc gia” (khang hầu, an quốc chi hầu dã 康侯, 安國之侯也). Các dịch giả Việt Nam từ Ngô Tất Tố và Phan Bội Châu đến nay cũng chỉ biết rập khuôn theo cách giảng của Chu Hi. Cố Hiệt Cương khảo chứng lại cho thấy Khang hầu 康侯 chính là Khang Thúc Phong 康叔封, em Chu Võ Vương và Chu Công Đán, tức là con Chu Văn Vương (tham khảo *Chu Dịch tư tưởng nghiên cứu*, Hồ Bắc Nhân dân xuất bản xã, 1980). Khang hầu đã tham gia vào cuộc chiến tranh do Chu Công lãnh đạo để bình định đám quân liên hợp giữa Thái Thúc, Quản Thúc và Võ Canh, Lộc Nghĩa quý tộc nhà Ân nổi loạn chống lại nhà Chu. *Sử Ký Tư Mã Thiên* (Vệ Khang Thúc thế gia 衛康叔世家) có chép: “Chu Công Đán theo lệnh Chu Võ Vương, cùng binh sĩ phạt Ân, giết chết Võ Canh 武庚, Lộc Nghĩa 祿義, Quản Thúc 管叔, tha cho Thái Thúc” 蔡叔 (Chu Công Đán dĩ Thành Vương mệnh, dữ sư phạt Ân, sát Võ Canh, Lộc Nghĩa, Quản Thúc, phỏng Thái Thúc 周公旦以成王命, 與師伐殷, 穀武庚, 祿義, 管叔, 放蔡叔). Chính nhờ tham gia chiến dịch bình định phản loạn này Khang Thúc được phong làm Vệ quân 衛君. *Sử Ký Tư Mã Thiên* (Vệ Khang Thúc thế gia) chép: “Lấy dân Ân còn lại (trong phản lãnh thổ) của Võ Canh nhà Ân phong cho Khang Thúc làm Vệ quân” (dĩ Võ Canh Ân dư dân phong Khang Thúc vi Vệ quân 以武庚餘民封康叔爲衛君). Các hào trong quẻ này cho thấy toàn chuyện tấn công quân địch, lúc thì đánh vào địch quân, lúc vào đánh vào thành, chinh phạt thuộc ấp, tất cả việc làm đó đều đúng, đều có lợi, ngoại trừ việc tấn công theo kiểu “thạch thử” 鼴鼠, lén lén lút lút, thập thò như con dế mèn trước miệng hang, là không thể chấp nhận.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tấn như sau: “Quẻ Tấn ám chỉ tiến trình tăng trưởng (tiến trưởng 進長) của sự vật. Phân tích từ

góc độ nhân sự, Quách Ung 郭雍 nói: «Sự tiến tới của bầy tôi, dù nói ý nghĩa của quẻ này.» (Dĩ nhân thần chi tiến, độc bị nhất quái chi nghĩa 以人臣之進, 獨備一卦之義). *Quái Tử* lấy việc khang hẫu được thường làm thí dụ, đã biểu lộ ý chỉ ấy. *Thoán Truyện* “Thuận nhi lệ hồ đại minh, nhu tiến nhi thượng hành” 順而麗乎大明柔進而上行 (Thuận theo và dựa ánh sáng toả rộng [của người trên], mềm mỏng tiến lên trên) lấy hai chữ nhu 柔 và thuận 順 để nêu rõ yếu chỉ tiến trưởng. Xét các hào: Bốn hào âm là biểu tượng ở vào thời Tấn và có đạo. Hào sơ lục tuy bị *tối* 墓 (bẻ gãy) nhưng khoan thai đợi tiến tới. Hào lục nhị tuy *sầu* 愁 (buồn), nhưng thủ chính mà được cát. Hào lục tam được mọi người tín nhiệm, nên *hối vong* 悔亡. Hào lục ngũ không lo nghĩ việc được mất, nên được cát. Bốn hào ấy đều do nhu thuận mà đương tiến tới được thông suốt. Đặc biệt là hào lục ngũ ở tôn vị, rất đẹp, tương ứng với biểu tượng khang hẫu được nói trong Quái Tử. Hai hào dương (cửu tử và thượng cửu) là biểu tượng xử thời Tấn không đúng đắn. Hào cửu tử thất chính và bất trung, nếu tiến sẽ nguy. Hào thượng cửu đã tiến quá mức, khó tránh được *lận* 宥 (hối tiếc). Hai hào dương này vì mất nhu thuận, nên con đương tiến tới bị trở ngại. Quả thực, sự nhu thuận mà quẻ Tấn hết sức khẳng định phải lấy đạo đức quang minh làm tiền đề quan trọng; tức là kẻ dưới phải dựa vào sự sáng suốt cầu tiến, kẻ trên cũng phải lấy sự sáng suốt mà đối đãi. Tượng của quẻ là hạ thuận thượng minh, hào lục ngũ có tôn vị trong *ly minh* 離明 (ánh sáng của Ly), đã thể hiện rõ ràng điểm quan trọng này. Do đó nhu thuận là cách thức cầu tiến, quang minh là cơ sở để tiến lên. Đại ý của quẻ Tấn là kết hợp hai điều đó. *Dai Tượng Truyện* nói “Quân tử dĩ tự chiêu minh đức” 君子以自昭明德 (Quân tử tự làm sáng đức sáng của mình), chính là nhấn mạnh tố chất “quang minh” cần được làm cho dồi dào phong phú thêm. Nếu tách điều kiện ấy, mà chỉ nói đến nhu thuận thôi, thì sẽ xảy ra tình trạng “quân hôn thần nịnh” 君昏臣佞 (vua u mê, bầy tôi duơ nịnh) và thiên hạ rơi vào cảnh tối tăm u ám (minh dì 明夷).”

36. QUÈ MINH DI 明夷



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Ly (hỏa). Quẻ có tên là Địa Hỏa Minh Di 地火明夷.

QUÁI TỬ: MINH DI, LỢI GIAN TRINH.

明夷，利艱貞。

Dịch nghĩa: *Quẻ Minh Di (tượng trưng cho ánh sáng đã bị tổn thương, bị mây mù che khuất), gặp chuyện khó giải quyết gieo quẻ hỏi sẽ có lợi.*

Giải thích: Wilhelm dịch “minh di” 明夷 là “ánh sáng u ám” (darkening of the light) và giảng: “Trong quẻ này mặt trời chìm vào mặt đất và như thế đã bị che mờ. Tên của quẻ theo nghĩa đen là “làm ánh sáng bị thương” nên những hào trong quẻ thường xuyên đề cập đến chuyện bị thương. Hoàn cảnh ở đây hoàn toàn trái ngược với hoàn cảnh trong quẻ trước. Trong quẻ Tán một đấng minh quân có được nhiều hiền thần phò tá, và cùng với họ tiến lên. Còn trong quẻ này một người có bản chất đen tối trong vị trí có quyền lực và đem lại hại đến cho những người khôn ngoan và có khả năng.”

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng quẻ Minh Di tượng trưng cho “mặt trời rơi rụng tổn thương” (quang minh vân thương 光明殞傷). Chúng ta có thể liên tưởng đến cảnh Chu Văn Vương bị Trụ Vương áp bức, thậm chí bắt giam trong ngục Dữu Lý 美里, giống như vầng mặt trời đã bị che khuất bởi bóng tối u ám của hòn quân vô đạo. Đàm Gia Đức trong *Chu Dịch thiển thuyết* cũng nhắc đến ý này. Ông nhận xét: “Tác giả lời quẻ đã trải qua sự thống trị bạo ngược của vua Trụ nhà Ân nên cảm khái viết ra lời này.” (Quái tử tác giả kinh lịch Ân Trụ bạo ngược thống trị hữu cảm ní phát 卦辭作者經歷殷紂暴虐統治有感而發).

Về ý nghĩa quẻ Minh Di, Quách Dương nhận xét: “Quẻ Minh Di, xưa nay các nhà chú giải tranh luận rất nhiều. Có người giảng “minh di” 明夷 là “làm bị thương” 傷, có người giảng là “tru” 誅, có người giảng là “diệt” 滅. Có người giảng Minh Di là “phi diểu” 飛鳥, có người giảng là “bóng tối hôn ám” (minh hối 明晦). Ngay cả cách chấm câu cũng bất đồng” (Minh Di nhất quái, lịch lai chủ gia tranh nghị tối đa. Hoặc thích minh di vi thương, vi tru, vi diệt; hoặc thích Minh Di vi phi diểu, hoặc thích vi minh hối. Cú đậu dã lược hữu bất đồng 明夷一卦,歷來注家爭議最多. 或釋明夷為傷,為誅,為滅,或釋明夷為飛鳥,或釋明晦. 句讀也略有不同).

TƯỢNG: MINH NHẬP ĐỊA TRUNG, MINH DI, QUÂN TỬ DĨ LÝ CHÚNG, DỤNG HỐI NHI MINH.

象曰: 明入地中, 明夷, 君子以蒞衆, 用晦而明.

Dịch nghĩa: *Mặt trời chui vào lòng đất, tượng trưng cho ánh sáng bị thương tổn. Người quân tử nhân đó phải thận trọng trong việc cai trị dân chúng, tự mình che bớt trí tuệ sáng suốt thì càng hiển lộ đức sáng.*

Giải thích: “Minh nhập địa trung” 明入地中 tức là vầng thái dương đã lặn về phía Tây, cổ nhân xem đó là việc thái dương ẩn nhập vào trong lòng đất, ánh sáng thu liêm vào trong, không hiển lộ ra ngoài. Cái đó gọi là tượng “trong sáng ngoài tối” (ngoại hối nội minh 外晦內明), từ đó mới nảy sinh ra lý giải “ly chung dung hối nhi minh” 蒞衆用晦而明. Từ Tử Hùng giải thích “quân tử dĩ ly chung dung hối nhi minh” 君子以蒞衆用晦而明 là: “Quân tử xem tượng quẻ này, cai trị nhân dân điều hành chính sự, đều không dùng cách hà khắc, mà phải bên ngoài làm ra vẻ đần độn nhưng bên trong trí tuệ sáng suốt, thái độ khoan dung với mọi vật, yêu mến nhân dân.” (quân tử quan thử quái tượng, trị dân lý chính, bất dĩ hà sát vi minh, nhi thị ngoại ngu nội huệ, dung vật thân dân 君子觀此卦象,治民理政,不以荷察為明,而是外愚內慧,容物親民). Quách Dương giảng “ly chung” 蒞衆 là “cai trị muôn dân” (lâm trị vạn dân 臨治萬民). Lâm Hi Nguyên giảng “dụng hối nhi minh” 用晦而明: “Không phải là lấy cái tối làm cái sáng, cũng không phải lấy bóng tối che mờ ánh sáng, mà có nghĩa là tuy sáng suốt mà làm ra vẻ tối tăm, tuy có vẻ đần độn nhưng thật ra rất sáng suốt” (dụng hối nhi minh, bất thị dĩ hối vi minh, diệc bất thị hối kỳ minh. Cái tuy minh nhi dung hối, tuy minh hối nhi minh dã 用晦而明,不是以晦而明,亦不是

晦其明, 蓋雖明而用晦, 雖明晦而明也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch trọn câu trên như sau: “Mặt trời chui vào lòng đất, tượng trưng cho ánh sáng bị thương tổn. Người quân tử nhân đó phải thận trọng trong việc cai trị dân chúng, tự mình che bớt trí tuệ sáng suốt thì càng hiển lộ đức sáng” (Quang minh ẩn nhập địa trung, tượng trưng quang minh vẫn thường, quân tử nhân thử thận ư tri lý chúng nhân, năng cầu tự ngã hối tàng minh trí nhi cánh gia hiển xuất đạo đức quang minh 光明隱入地中, 象徵光明殞傷, 君子因此慎於治理衆人, 能夠自我晦藏明智而更加顯出道德光明). Wilhelm dịch: “Ánh sáng đã chìm vào lòng đất. Đó là hình tượng của quẻ Minh Di. Như thế người quân tử xem đó để biết cách sống với quần chúng. Anh ta che giấu ánh sáng của mình, nhưng bản thân mình vẫn tỏa sáng.” (The light has sunk into the earth: the image of DARKENING OF THE LIGHT. Thus does the superior man live with he great mass: he veils his light, yet still shines). Có thể Văn Vương khi đang bị giam trong ngục Dữu Lý đã tự ví mình với vầng thái dương đã chui vào lòng đất tối tăm nhưng vẫn kiên trì không từ bỏ con đường đã chọn. Cũng có thể đây là một bài học chính trị nhẫn giả cho con trai là Chu Võ Vương rút từ kinh nghiệm cay đắng của bản thân mang phảng phất tư tưởng Lão Tử hơn là tư tưởng Nho giáo: người khôn ngoan phải có bề ngoài của kẻ ngu dốt, khờ khạo, thật ra là một hình thức tự vệ trong hoàn cảnh đen tối, khó khăn, mục đích chính là “tiềm long vật dụng, minh triết bảo thân” 潛龍勿用, 明哲保身 nghĩa là (rỗng lận sâu chở hoạt động, lấy sự khôn ngoan để bảo toàn mạng sống).

SƠ CỬU: MINH DI VU PHI, THÙY KỲ TẢ DỤC, QUÂN TỬ VU HÀNH, TAM NHẬT BẤT THỰC, HỮU DU VĂNG, CHỦ NHÂN HỮU NGÔN.

初九: 明夷于飛，垂其左翼，君子于行，三日不食，有攸往，主人有言。

Dịch nghĩa: Hào 1, dương: (Giống như) chim bồ nông vừa kêu vừa bay, nghiêng cánh trái (dáo đặc tim thức ăn), người quân tử trên đường xa, đã ba ngày không có gì ăn. (Bởi được quẻ này), không nên đi đâu (không nên tiến hành việc gì), vì di sẽ bị cắp trên hạch hối, khiến trách.

Giải thích: Bản *Bach Thu Chu Dich* chép “phi” 蟲 (trên chữ “phi” 非 dưới chữ “trùng” 虫). Các bản *Chu Dich* hiện hành đều chép “thùy kỳ dục” 垂其翼. Chúng tôi theo bản *Bach Thu Chu Dich* sửa lại là “thùy kỳ tả dục” 垂其左翼.

Liên quan đến chữ “minh di” 明夷 Lý đinh Tộ dẫn Tuân Sảng giảng: “Lửa tính nóng bốc lên trên, ly chính là chim bay, nên mới gọi là vu phi” (hỏa tính viêm thượng, ly vi phi điểu, cố viết vu phi 火性炎上, 離爲飛鳥, 故曰于飛). Lý Đạo Bình giảng “ly” là “chim trĩ” (ly vi trĩ 離爲雉). Quách Phác giảng: “Ly là chim tước đỏ, tức là phi điểu, nên mới viết là vu phi” (Ly vi chu tước, cố vi phi điểu, nhi viết vu phi dã 離爲朱雀, 故爲飛鳥, 而曰于飛也). Không ai giảng được chính xác “minh di vu phi” 明夷于飛 là gì mà chỉ tập trung giảng chữ “vu phi” 于飛, cho đó tượng trưng quẻ Ly nằm dưới quẻ Khôn, nhưng bản chất là lửa, là chim, nên bay bốc lên cao. Trương Lập Văn giảng chữ “minh” 明 trong trường hợp này là giả tá cận âm của chữ “minh” 鳴 nghĩa là “hót ca”. Lý Thiện khi chú giải Lục Cơ trong tập *Văn Tuyển* có dẫn *Xuân Thu khảo dị ký* trong đó câu: “Kê Ứng đán minh” 雞應旦明 (gà theo ánh sáng buổi sáng mà gáy), dùng chữ “minh” 明 (sáng) thay cho “minh” 鳴 (gáy). Cao Hanh giảng chữ “di” 夷 tức là giả tá cận âm của chữ “trĩ” 雉 (chim trĩ) vì hai chữ này thường dùng thông nhau trong văn hiến cổ. Khổng Dĩnh Đạt khi chú giải *Tả Truyện* (Chiêu công năm thứ 17) cũng giảng “trĩ đọc giống như di” (trĩ độc cận di 雉讀近夷). Như vậy “minh di” 明夷 tức là “minh trĩ” 鳴雉 (chim trĩ hót). Các dịch giả Việt Nam và ngay cả Wilhelm không biết “minh di” 鸣夷 đây là chỉ một loài chim nên dịch “minh di vu phi” 明夷于飛 rất gượng ép. Chẳng hạn Ngô Tất Tố dịch “sáng đau chưng bay” rõ ràng chỉ bám từng chữ (minh=sáng, di=đau, vu=chưng, phi=bay) đọc không có nghĩa gì cả. Còn Wilhelm dịch “Ánh sáng mờ tối đang bay” (Darkening of the light during flight) thì lại càng vô nghĩa hơn, vì làm sao giải thích được từ “xòe cánh ra” (thùy kỳ dục 垂其翼) di nối sau? Ánh sáng thì làm sao có cánh được? Từ Tử Hùng căn cứ theo Sa Thiếu Hải cũng giảng “di” là “đè hổ” 鶻 鶩 một loại chim sống ở vùng sông nước (thủy điểu 水鳥) thông tục gọi là “đào hà” 淘河. Tự điển Thiều Chủ trong mục từ “đè hổ” 鶻 鶩 cũng giảng “một thứ chim ở nước, lông màu đỏ, mỏ dài, dưới hàm có cái túi, bắt được cá thì đựng ở cái túi ấy. Tục gọi là “đào hà” 淘河. Từ Tử Hùng cho rằng cả bốn câu trên đều dẫn *Kinh Thi* để làm quẻ bói nên tất cả đúng ra phải đều gồm bốn chữ. Việc bắn *Bạch Thư Chu Dịch* có thêm chữ “tả” 左 trước chữ “dực” 翼 là hợp lý. Từ Tử Hùng dịch trọng hào trên như sau: “Chim đè hổ bay lượn, đậu xuống cạnh bờ ao, quân tử bỏ gia đình ra đi, ba ngày không có ăn,

bối được hào này nếu có ra đi chắc chắn bị chủ nhân khiển trách." (Đէ
hồ tại phi tường, định thê tại chiểu bạn, quân tử ly gia tẩu, tam nhât vô
thực lương, phê ngô thử hào, hữu sở vãng, tắc tất tao chủ nhân khiển
trách 鶴鶩在飛翔停栖在沼畔, 君子離家走, 三日無食糧, 築遇此爻, 有所往, 則必遭主人譴責).

Trương Lập Văn dịch: "Chim trĩ vừa kêu vừa lượn bay trên không, nghiêng
cánh trái để tìm thức ăn, quân tử ra khỏi nhà đi du hành, thường bị đói
không có gì ăn. Nếu có đi, sẽ bị chủ nhân hạch hỏi" (minh trĩ tại thiền
không phi tường, đáp lạp trước tả dục dĩ cầu thực, quân tử tại ngoại địa lữ
hành, thường thường thị ai ngại bất đắc thực. Hữu sở vãng, tắc chủ nhân hữu
sở cáo vấn 鳴稚在天空飛翔, 搭拉著左翼以求食, 君子在外地旅行, 常常是挨餓不得食. 有所往, 則主人有所告問).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Khi ánh sáng bị thương tổn,
hướng ra ngoài bay lượn, hạ thấp che giấu hai cánh, quân tử mau mau cao bay
xa chạy, ba ngày không nghĩ gì đến chuyện ăn uống. Lúc này nếu có đi đâu,
sẽ bị chủ nhân nghi ngờ trách móc" (quang minh vẫn thường thời hướng ngoại
phi tường, đê thùy yểm ức trước sỉ bàng, quân tử thương hoàng viễn tẩu độn
hành, tam nhât bất cố sung điền ngại trường. Thủ thời hữu sở tiền vãng, sở ngộ
chủ nhân thương nghi quái trách nhượng 光明殞傷時向外飛翔, 低垂掩抑著翅膀, 君子倉皇遠走遯行, 三日不顧充填餓腸. 此時有所前往, 所遇主人將疑怪責讓).

Các bản dịch chúng tôi trích dẫn trên đây tuy có một số sai biệt về chi tiết
nhưng đều thống nhất ở một khía cạnh căn bản: người quân tử xa nhà bị đói
khát được đặt bên cạnh hình tượng con chim "minh di" đang bay lượn tìm
thức ăn. Nói chung đây là một quẻ không tốt: nếu tiến hành muôn đi xa sẽ
bị cắp trên hạch hỏi hay khiển trách. Nhìn sâu hơn, cũng là một lời khuyên
chớ nên hành động gì vào lúc này, vì thời cơ chưa thuận lợi.

Wilhelm cung cấp một lý giải khá thú vị: "Bằng sự quyết tâm hùng tráng,
một người cố gắng bay cao vượt khỏi mọi chướng ngại, nhưng gặp phải số
phận nghiệt ngã, đành phải rút lui, lẩn tránh. Thời vận đang lúc khó khăn.
Không ngừng nghỉ, anh phải gấp rút lên đường, không có nơi cư trú nhất
định. Nếu không có thái độ hòa giải, thỏa hiệp, mà cứ kiên trì bám trụ với
các nguyên tắc, anh chắc chắn phải chịu cảnh đói khát, thiếu thốn. Tuy

nhiên anh có một cùu cánh cố định để đấu tranh đạt tốt, cho dù những người anh cùng sống chung không hiểu anh và gièm pha nói xấu anh."

LỤC NHỊ: MINH DI, DI VU TẢ CỔ, DỤNG CHỨNG MÃ TRÁNG, CÁT.

六二: 明夷, 夷于左股, 用拯馬壯, 吉.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: (Giống như) chim bồ nông (đang bay lượn kiếm ăn) lại bị trúng thương nơi đùi trái, (người chiến sĩ) cưỡi con ngựa đã bị thương được cứu thoát (khỏi vòng vây). Bối được hào này thì tốt.

Giải thích: Hào trên Lý Đinh Tộ nghi thiếu mất chữ "minh" 明 trước chữ "di" 夷 trong "di vu tả cổ" 夷于左股 nên chép là "minh di vu tả cổ" 明夷于左股. *Cửu Gia Dịch* giảng: "Chim bay sải cánh, di có nghĩa là bị thương" (diểu phi thư dục nhi hành, di giả thương dã 烏飛舒翼而行, 夷者傷也). Như vậy "di vu tả cổ" 夷于左股 có nghĩa là "bị thương nơi đùi trái". "Chứng" 拯 đây có nghĩa là "cứu giúp (chứng tế 拯濟). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tách riêng hai chữ "minh di" 明夷 ra, vẫn dịch hai chữ này là "ánh sáng bị thương tổn" (quang minh vân thương 光明殞傷), và dịch trọn câu "di vu tả cổ, dụng chứng mã tráng" 夷于左股, 用拯馬壯 như sau: "Bị thương tổn nơi đùi trái, nhưng sau đó (nhờ dùng) ngựa tốt (giúp đỡ cho hắn) qua khỏi hoạn nạn nên đã phục hồi sức khỏe" (sử tả biên đại thối tao thương tổn, nhiên hậu (thừa dụng) lương mã (tá trợ tha đích) chứng tế tương tiệm tiệm phục tráng 使左邊大腿遭傷損, 然後承用良馬借助他的拯濟將漸漸服壯). Nếu dịch như vậy thì không thấy sự liên hệ giữ "minh di" 明夷 và "di vu tả cổ, dụng chứng phục tráng" 夷于左股, 用拯服壯 và chúng ta hình dung ra một người bị thương nơi đùi trái nhưng nhờ chiến mã rất tốt đã đưa anh ta thoát ra khỏi vòng vây, giờ đây có thể đang dưỡng thương, dần dần lấy lại uy phong. Trương Lập Văn không tách ra như vậy. Ông dịch trọn câu "minh di, di vu tả cổ, dụng chứng mã tráng" 明夷, 夷于左股, 用拯馬壯 như sau: "Chim trĩ đang kêu đã bị tên bắn bị thương nơi đùi trái, thế ngựa đang chạy bị thương" (minh trĩ tại tả thối bị xạ thương, khứ thế chi mã thọ điểm thương 鳴稚在左腿被射傷, 去勢之馬受點傷). Nghĩa là chữ "tráng" 壮 đây cũng có nghĩa là "bị thương" chứ không có nghĩa là "khỏe mạnh". Trương Lập Văn căn cứ vào Lý Đạo Bình trong *Chu Dịch tập giải toàn* sớ giảng: "Tráng là bị thương vây" (tráng, thương dã 壮, 傷也). Cách giảng này hợp lý vì như thế "dụng chứng mã tráng" 用拯

馬壯 đơn giản chỉ có nghĩa là “cứu ngựa bị thương”. Quách Phác cũng viết: “Ngày nay người phía nam sông Hoài vẫn gọi “tráng” có nghĩa là “bị thương” (Kim Hoài Nam nhân hô tráng vi thương 今淮南人呼壯爲傷). Xin xem lại chú giải về quẻ Đại Tráng (quẻ 34). Riêng về chữ “chứng” 拯 cũng có vấn đề. Chữ này nguyên trong *Bach Thu Chu Dich* viết là 拯 (bộ Thủ 扌 bên trái, chữ “đăng” 登 bên phải). Theo Trương Lập Văn chữ 拯 này cũng đọc là “chứng” và nghĩa tương đồng. Nhưng Quách Dương căn cứ trên giáp cốt văn cho rằng chữ “đăng” 登 mới chính xác. Vậy “đăng” có nghĩa là gì? Quách Dương dẫn Đổng Tác Tân và Dương Thụ Đạt giảng “đăng mã” 登馬 hay “đăng ngưu” 登牛 có nghĩa là “đánh chiếm ngựa” (chinh mã 征馬) hay “đánh chiếm bò” (chinh ngưu 征牛). Kiến giải này cũng thú vị chúng tôi ghi lại để tham khảo. Vấn đề là Quách Dương chỉ giảng từng chữ chứ không dịch nên không biết ông sẽ dịch trọn hào trên ra sao. Từ Tử Hùng thì cho rằng “minh di” trong trường hợp này là tiếng kêu gọi chim nên dịch trọn hào trên như sau: “Chim đẽ hổ, chim đẽ hổ, người đã bị thương nơi đùi trái, quân tử đã bị thương, nhờ có ngựa mà được cứu thoát, tốt đẹp” (đẽ hổ, đẽ hổ, thương vu tả cổ, quân tử phụ thương, nhân mã hoạch cứu, cát lợi 鶻鵠, 鶻鵠, 傷于左股, 君子負傷, 因馬獲救, 吉利).

CỦU TAM: MINH DI VŨ NAM, THÚ ĐÁK KỲ ĐẠI THỦ, BẤT KHẨ TẬT, TRINH.

九三: 明夷于南, 猎得其大首, 不可疾, 貞.

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: (Giống như) con chim bồ nông đã bị bắn trọng thương khi bay về phương Nam, khi đi săn muốn bắt được thú lớn, không thể quá nóng vội, gấp rút mà nên xem bói (chờ thời cơ).*

Giải thích: “Thú” 猎 Khổng Dĩnh Đạt cất nghĩa là “chinh phạt” (chinh phạt chi loại 征伐之類). “Đại Thủ” 大首 Khổng Dĩnh Đạt giảng là “ông vua hôn ám”. Từ Tử Hùng giảng “nam thú” 南狩 là khu săn bắn ở phía Nam” (nam phương liệp khu 南方獵區). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “nam thú” 南狩 là “di tuần thú phương Nam” (tại nam phương tuần thú 在南方巡狩). Từ Tử Hùng giảng “đại thủ” 大首 là “đầu lớn” (đại đầu 大頭) chỉ con dã thú đầu lớn (đại đầu đích dã thú 大頭的野獸). Cao Hanh giảng “đại thủ” 大首 tức là “đại đạo” 大道 vì hai chữ “thủ” và “đạo”

thường dùng thông nhau trong văn hiến cổ (đắc kỳ đại thủ do vân đắc kỳ đại đạo dã 得其大首猶云得其大道也) nghĩa là được cái đầu lớn cũng như nói được đạo lớn vậy). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ hoàn toàn hiểu ngược lại. “Đắc kỳ đại thủ” 得其大首 theo hai ông có nghĩa là “tru diệt bọn đầu sỏ ác ôn” (tru diệt nguyên hung thủ ác 誅滅元凶首惡). Cách dịch này không hợp lý. Đã nói đây là thời kỳ hôn ám, quân tử cũng giống như ánh mặt trời chôn sâu vào lòng đất, như con chim đã bị trọng thương, làm sao có khả năng chinh phạt phương Nam để tiêu diệt bọn đầu sỏ ác ôn được? Wilhelm cũng dịch “đắc kỳ đại thủ” 得其大首 là “lãnh đạo lớn của chúng đã bị bắt” (their great leader is captured). Nếu chấp nhận như Wilhelm “thú” 狩 là “đi săn” thì nên dịch “đại thủ” 大首 là “con thú đầu lớn” như Tứ Tử Hùng thì hợp lý hơn. Nếu dã dịch “nam thú” 南狩 là “đi tuần thú phương Nam” như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ thì không nên dịch “đắc kỳ đại thủ” 得其大首 là “tru diệt bọn đầu sỏ ác ôn” vì rõ ràng mục đích của việc đi tuần thú không phải là để tru diệt ai cả.

Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép “thủ” 守 thay cho “thú” 狩. *Nhĩ Nhã Thích thiên* giảng “thú” 狩 là “đi săn mùa đông” (đông liệp vi thú 冬獵爲狩). *Mao truyện* chú giải *Kinh Thi* (bài Thúc vu diễn 叔于田) cũng giảng tương tự. Lý Đỉnh Tộ dẫn *Cửu Gia Dịch* giảng: “Năm hết đi săn thì gọi là thú” (tuế chung diền liệp, danh viết thú dã 歲終田獵名曰狩也). Trong giáp cốt văn vẫn dùng “đại đầu” 大頭 (đầu lớn) để tượng trưng cho loài thú. Như vậy, “đại thủ” 大首 rõ ràng là “thú lớn”. Từ Tứ Tử Hùng dịch trọn hào trên như sau: “Tại khu vực săn bắn phương Nam, giường cung bắn, bắt được một số thú lớn, bói được hào này, hỏi chuyện bệnh tật thì không tốt” (tại nam phương đích liệp khu, lạp cung xạ tiễn, hoạch đắc nhất ta đại dã thú. Phê ngộ thủ hào, chiêm vấn tật bệnh tắc bất lợi 在南方的獵區，拉弓射箭，獲得一些大野獸。筮遇此爻，占問疾病則不利). Từ Tứ Tử Hùng căn cứ vào Sa Thiếu Hải nêu giảng “minh di” 明夷 có nghĩa là giường cung bắn tên” (minh di, do ngôn lạp cung phát xạ 明夷猶言拉弓發射). Sa Thiếu Hải cho rằng chữ “di” 夷 do chữ “đại” 大 và chữ “cung” 弓 hội ý hợp thành nên mới giảng như vậy. Đây cũng là một giả thuyết viển vông. Trương Lập Văn dịch: “Chim trĩ kêu đậu trên núi Nam, bị người trong lúc đi săn bắn bị thương, còn bắt được một cái chuôi kiếm, không thể gieo quẻ hỏi chuyện bệnh tật” (minh trĩ thê tại nam sơn, bị nhân thú liệp trung xạ thương, tịnh

hoạch đắc nhất cá kiếm hoàn phụ, bất khả dĩ chiêm vấn tật bệnh 鳴雉棲在南山, 被人狩獵中射傷, 並獲得一個劍環拊, 不可以占問疾病). Trương Lập Văn căn cứ vào Khổng Dĩnh Đạt khi chú *Lễ Ký* (thiên Khúc Lễ thương có câu “tiến kiếm giả, tả thủ” 進劍者左首) giảng “thủ” 首 là “chuôi kiếm” (thủ, kiếm hoàn phụ dã 首, 劍環拊也) nên dịch như trên. Cách giảng này quá vô lý, không ăn nhập gì đến ý nghĩa cả câu. Chim đã bị thương thì liên quan gì đến việc bắt được chuôi kiếm.

Chúng tôi theo Quách Dương để nghị chấm câu lại hào trên như sau: “minh di, vu nam, thú đắc kỳ đại thủ, bất khả tật, trinh”. Ông cho biết chữ “vu” 午 trong giáp cốt văn hay trong bản kim văn, “vu” 午 cũng được chú thích là “vãng” 往 (đi tới). “Vu nam” 午南 như vậy là “vãng nam” 往南 (đi về phương Nam) chứ không phải “ở tại phương Nam”. “Thú” 狩 Quách Dương giảng là “thú liệt” 狩獵 (săn bắn) và cho rằng đây ám chỉ các hoạt động quân sự. Căn cứ theo *Quảng Nhã* - Thích hổ giảng “thủ” 首 là “vua” (thủ, quân dã 首, 君也), ông giảng “đắc kỳ đại thủ” là “được ý kiến của vua” (hoạch đắc kỳ quân chí ý 獲得其君之意). *Dịch Thuyết Quái* cũng nói “Kiễn là đầu, khǎm là đầu dưới” (kiễn vi thủ, khǎm vi hạ thủ 乾爲首, 坎爲下首). Theo Quách Dương, quẻ Ly là quẻ chỉ phương Nam, “vu nam” tức là tiến về phương Nam tấn công hào thượng lục (vu nam tức vãng nam dĩ tiến công thượng lục 午南即往南以進攻上六). Hào cửu tam và thượng lục tương ứng, là tượng dùng dương cường khắc chế hòn ám, nhu nhược (dĩ dương khắc ám, dĩ cương khắc nhu chi tượng 以陽克暗, 以剛克柔之象). “Bất khả tật” có nghĩa là “việc này không thể tiến hành một cách hấp tấp” (ngôn thử sự bất khả thao chí quá cấp 言此事不可操之過急).

Chúng tôi cố gắng lý giải hào này như sau: Hình tượng thứ nhất là hình tượng con chim bị thương hay mặt trời đã bị che mờ trong lòng đất, nói chung là ám chỉ một hoàn cảnh hết sức không thuận lợi. Con chim này bị thợ săn bắn khi bay về phương Nam, có thể ám chỉ hành động phiêu lưu quân sự muốn tiến công về phương Nam nhưng đã thất bại. Người thợ săn có thể ám chỉ một đấng hòn quân đang cầm quyền. Hình tượng thứ hai là hình tượng con thú đầu lớn. Đây có thể tượng trưng cho mục tiêu chính trong cuộc đi săn mà cả hai bên đều muốn tranh giành. Nhưng tác giả hào từ (có thể là Chu Công) khuyên nên nhẫn耐, vì đây chưa phải thời cơ thuận lợi, và nếu hành động vội vã có thể lãnh hậu quả như con chim bị trúng tên khi cố gắng bay

về phương Nam. Trong thời gian chờ đợi hãy tiếp tục nghiên ngẫm các quẻ bói để chiêm nghiệm ý chỉ của Trời và tìm ra phương hướng đối phó thích hợp.

LỤC TỨ: (MINH DI) NHẬP VU TẢ PHÚC, HOẠCH MINH DI CHI
TÂM, VU XUẤT MÔN ĐÌNH.

六四: (明夷) 入于左腹, 獲明夷之心, 于出門庭.

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: (Ta giống như chim bị thương) bay vào nhà trú ẩn, (các người) một khi đã hiểu được tấm lòng của cánh chim đầy thương tích này, phải lập tức rời khỏi triều đình đi thoái ẩn ngay.

Giải thích: Hào này rất tối nghĩa. Wilhelm dịch: "Hắn thâm nhập vào bụng phía bên trái. Người ta đạt đến được trung tâm của ánh sáng hôn ám, và rời khỏi cổng và sân đình" (He penetrates the left side of the belly. One gets at the very heart of the darkening of the light, and leaves gate and courtyard). Trương Lập Văn dịch nghe rất... rùng rợn, nhưng hợp lý hơn Wilhelm: "Chim trĩ bị thương nơi bụng trái, bị người bắt được, mổ lấy tim, treo nơi ngoài cổng" (minh trĩ thương ư tả phúc, bị nhân tróc hoạch, phẫu minh trĩ chí tâm, huyền ư môn đình 鳴稚傷於左腹, 被人捉獲, 剖鳴稚之心). Bản *Bach Thú Chu Dịch* có thêm hai chữ "minh di" 明夷 trước cụm từ "nhập vu tả phúc" 入于左腹. Các bản hiện hành không có hai chữ này. Trương Lập Văn căn cứ vào *Bach Thú Chu Dịch* nên mới dịch như trên. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Thoái lui vào ở vị trí bên trái bụng, hiểu rõ tình trạng ánh sáng đã bị thương tổn, thế là dứt khoát bước ra khỏi sân, ra đi thật xa" (thoái xử ư tả phương phúc bộ địa vị, thâm khắc liễu giải quang minh vẫn thường thời đích nội trung tình trạng, ư thị nghị nhiên khóa xuất môn đình viễn khứ 退處於左方腹部地位, 深刻了解光明殞傷時的內中情狀, 於是毅然跨出門庭遠去). Hai nhà Dịch học này giảng "tả" 左 hàm nghĩa "thuận" 順, âm chỉ cách xử sự nhu thuận của hào lục tứ. Khổng Dĩnh Đạt giảng: "Phàm bên hữu là dùng vào công việc, theo bên tả mà không theo bên hữu tức là nhún nhường thuận theo không đi ngược lại vậy." (phàm hữu vi dụng sự dã, tòng kỳ tả bất tòng kỳ hữu, thị ty thuận bất nghịch dã 凡右為用事也, 從其左不從其右, 是卑順不逆也). Vương Bật cũng giảng: "Tả tức là thuận vậy. Nhập vào bụng bên tả, hiểu được tâm ý, nên tuy ở gần mà không nguy. Tùy thời tránh nạn, ở môn đình mà thôi, nên không làm gì trái nghịch" (Tả giả, thủ kỳ thuận dã. Nhập vu tả phúc, đắc kỳ tâm ý, cố tuy cận bất nguy, tuỳ thời ty nạn, môn đình nhi dĩ, nǎng bất nghịch ngǒ dã 左者, 取其順也).

入于左腹, 得其心意, 故雖近不危, 隨時避難, 門庭而已, 能不逆忤也). Cách lý giải này cao siêu, trừu tượng quá, e không hợp với phong cách tư duy hình tượng của cổ nhân. Hơn nữa, ngay lối giảng của Vương Bật hay Khổng Dĩnh Đạt cũng thuần túy suy diễn, không dựa trên cơ sở thực tế gì. Chẳng hạn căn cứ vào đâu để giảng “tả” là “nhún nhuường nhu thuận?”

Lý Kính Trì giảng “tả phúc” 左腹 đây chính là “căn phòng phía tay trái” (tả thất 左室). “Phúc” đúng ra phải viết có bộ Miên 亾 trên đầu, bên dưới là chữ “phục” 復 nghĩa là căn phòng. “Minh di” 明夷 là “cây cung lớn” (đại cung 大弓), “tâm” 心 tức là “tâm mộc” 心木, còn gọi là “chu” 朱 hay “chá” 柘. Đây là một loại vật liệu thượng hảo hạng dùng để chế tạo cung, tính chất bền cứng (chu chá nhất thanh chi chuyển, giá thi nhất chung chất địa kiên ngạnh đích chế cung đích thượng đẳng tài liệu 朱柘一聲之轉, 這是一種質地堅硬的制弓的上等材料). Theo Lý Kính Trì, câu trên muốn nói một khi đã ra khỏi nhà là bắt tay vào việc đi tìm chất liệu chế tạo cung, khi quay về căn phòng bên trái mới bắt đầu chế tác (nhất xuất môn khẩu tựu trảo đáo liễu chế đại cung đích tâm mộc, hồi đáo tả thất khai thủy chế tác 一出門口就找到了制弓的心木, 回到左室開水制作). Giảng như Lý Kính Trì cũng hấp dẫn nhưng không hợp lý ở thứ tự công việc. Trong hào từ rõ ràng nói “nhập vu tả phúc” 入于左腹 là khâu đầu tiên, học giả Lý lại chuyển thành khâu sau cùng nên cách giảng hơi gượng ép. Nếu hào từ viết: “vu xuất môn đình, hoạch đắc minh di chi tâm, nhập vu tả phúc” 于出門庭獲得明夷之心, 入于左腹 thì cách lý giải trên mới hoàn toàn ăn khớp. Vâ lại nếu chấp nhận lối lý giải của Lý Kính Trì chúng ta sẽ không giải thích được tại sao bản *Bạch Thư Chu Dịch* có thêm hai chữ “minh di” 明夷 ngay trước cụm từ “nhập vu tả phúc” 入于左腹.

Cao Hanh chấm câu lại hào trên như sau: “Nhập vu tả phúc, hoạch minh di. Chi tâm vu xuất môn đình”. Ông giảng “minh di” 明夷 là “chim trĩ” 猕, “phúc” 腹 là “phúc” (chữ “phục” 復 có thêm bộ Huyệt 六 trên đầu), có nghĩa là “sơn động” 山洞. “Chi” 之 tức là chữ “tiểu” 小. Cổ văn viết chữ “chi” thành hình mũi tên đậm thẳng xuống có gạch ngang đầu mũi tên, còn chữ “tiểu” cũng viết giống hệt nhưng không có gạch ngang, nên hai chữ này thường lộn với nhau. “Tiểu tâm” 小心 tức là “thận trọng”. Như vậy, theo Cao Hanh, hào này có nghĩa là “chim trĩ bay vào phía bên trái sơn động, quân tử nhờ đó bắt được con chim trĩ này (đây là chuyện quân tử khi đi săn đuổi theo chim trĩ).

Quân tử săn đuổi chim trĩ, từng trải qua nhiều khó khăn, nên bối gập phải què này, ra khỏi nhà nên phải thận trọng” (minh trĩ nhập vu tả biên chi sơn động, quân tử nãi đắc thử minh trĩ. Thủ diệc ký quân tử liệt trực minh trĩ chi cố sự quân tử liệt trực minh trĩ, tằng lịch gian nan, cố phê ngộ thử hào, xuất môn định nghi tiểu tâm cẩn thận 鳴稚入于左邊之山洞,君子乃得此鳴稚.此亦記君子獵逐鳴稚,曾歷艱難,故筮遇此爻,出門庭而小心謹慎). Bản thân Cao Hanh cũng chưa biết có sự tồn tại của bản *Bach Thut Chu Dich* nên cách lý giải này đương nhiên là còn có chỗ cần bổ sung.

Các tác phẩm cổ chú về *Kinh Dich* hầu hết đều cho rằng hào này ám chỉ chuyện ông Vi Tử, bác (có sách cho là anh cả) vua Trụ 紂 nhà An, ông này thấy cảnh cai trị bạo ngược của Trụ Vương, biết tâm tính tàn nhẫn như thế không thể văn hồi, nên ly khai cung đình, đi đến “ty nạn chính trị” ở triều đình nhà Chu. Từ Tử Hùng chia đại ý quẻ Minh Di này thành hai phương diện chính: một mặt là chuyện xuất hành đi săn, điều đó đã được hào sơ lục, lục nhị và cửu tam tướng thuật, chuẩn bị nói về những khó khăn trong việc bước vào cuộc đời. Mặt thứ hai là nói chuyện thoái lui ẩn trốn, nhẫn mạnh đó là sách lược tốt nhất để tiêu trừ tai họa, dùng trường hợp Cơ Tử để bổ sung dẫn chứng thêm. Khi xuất thế khi lùi về thoái ẩn tạo thành quan hệ mâu thuẫn trong quẻ này (nhất xuất nhất ẩn tức cấu thành bản quái đích mâu thuẫn quan hệ 一出一隱即構成本卦的矛盾觀系). Hiểu như vậy nên Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: “Hãy trở về nơi chốn ẩn cư trong núi cao rừng thẳm. Ra khỏi môn hộ, gia nhập vào xã hội, chỉ cảm nhận hoàn cảnh xấu xa nguy hiểm mà thôi, cứ an nhiên mà từ quan bỏ đi ở ẩn” (hồi đáo thâm ẩn chi xứ ba! tẩu xuất cư thất, tiến nhập xã hội, tựu cảm đáo hoàn cảnh đích hiểm ác, thoái ẩn đích niệm đầu du nhiên níu khứ回到深隱之處吧 !走出居室, 踏入社會, 就感到環境的險惡, 退隱的念頭油然而去).

Đàm Gia Đức trong *Chu Dich thiển thuyết* giảng “tả” 左 là “nơi trú ẩn” (tả giả, ẩn ty chi sở 左者, 隱避之所). “Minh di chí tâm” 明夷之心 là “âm mưu của hôn quân bách hại hiền thần” (hôn quân bách hại hiền minh đích âm mưu 晗君迫害賢明的陰謀). Cách giảng của ông cũng căn cứ theo Chu Hi và Trình Di, nặng nề phân lý giải triết học tư biện hơn là phân tích ý nghĩa từng chữ về mặt ngôn ngữ. Bản thân Chu Hi cũng thừa nhận hào này tối nghĩa. Chúng tôi tham khảo các bản chú giải trên để cố gắng đưa ra một giải thích tương đối thỏa đáng: “minh di” 明夷 vẫn là hình tượng

con chim bị thương, nhở vậy nó mới bay vào nhà trú ẩn, “tả phúc” 左腹 là “nơi trú ẩn”, không phải là “bụng bên trái”. Chuyện chim bay rớt vào nhà tương đối đối hiếm, cho nên điều này tượng trưng cho một sự kiện hiếm hoi. Có hai cách giảng ở đây. Nếu chấp nhận “minh di” tượng trưng cho hôn quân (ánh sáng đã chôn vào lòng đất), giống như con chim đang bay trên trời bị tên phái sa xuống rớt vào nhà hay vào sơn động (nhập vu tả phúc), thì đây là một cơ hội hiếm hoi để lấy tim con chim đó (hoạch minh di chi tâm = giết tên bạo chúa), và sau đó lập tức bỏ đi trốn (vu xuất môn định). Nhưng nếu chấp nhận “minh di” tượng trưng cho ánh sáng mặt trời bị che khuất, tức là người quân tử đang sống trong thời đại hôn ám, thì lại phải giải thích khác: nếu hiểu được tấm lòng của người quân tử trong hoàn cảnh đen tối này (hoạch minh di chi tâm) thì hãy tìm nơi ẩn nấp (nhập vu tả phúc) hay rời bỏ triều đình di ẩn cư ngay (vu xuất môn định). Nên gần việc lý giải hào này với hào cửu tam trên: trong hào cửu tam chúng ta đã biết “minh di” đã bị thương khi muốn bay về phương Nam (vì đã hành sự hấp tấp nên hỏng việc), bây giờ “minh di” đi tìm nơi trú ẩn, không dám xuất đầu lộ diện, và khuyên các người theo phò tá mình cũng nên thoái ẩn chờ thời. Chúng tôi chọn theo cách lý giải thứ hai.

LỤC NGŨ: CƠ TỬ CHI MINH DI, LỢI TRINH.

六五： 箕子之明夷，利貞。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: (Thân phận) ông Cơ Tử (giống như con chim đã bị thương, chỉ càn cách) ngồi xem bói (chờ thời vận) là tốt thoi.

Giải thích: Cơ Tử là một công thần phục vụ trong triều Trụ Vương nhà Ân (Thương), kẻ thù của nhà Chu. Trong thời kỳ bạo ngược của Trụ Vương ông đã bị bắt giam, phải giả điên để che mắt mọi người, theo kế sách “dĩ hối vi minh” 以晦為明 (lấy cái tối làm cái sáng) để bảo thân. Lý Đinh Tộ dẫn Mã Dung giảng: “Cơ Tử tức là bác Trụ Vương, đức sáng thiêng đạo, là Cửu Trù trong thiên Hồng Phạm, đức độ khả dĩ làm vua, nên ở vào hào ngũ, biết Trụ vô đạo, không sao chịu nổi, nhưng là người cùng họ ân sâu, không nỡ bỏ đi, xõa tóc giả điên, lấy cái sáng làm cái tối, nên mới gọi là “Cơ Tử chi minh di” (Cơ Tử Trụ chi chư phụ, minh vu thiêng đạo, Hồng Phạm chi Cửu Trù, đức độ khả dĩ vương, cố dĩ đương ngũ, tri Trụ chi ác, vô khả nại hè, đồng tính ân thâm, bất nhẫn khí khứ, bị phát dương cuồng,

dĩ minh vi ám, cố viết Cơ Tử chi minh di 箕子). Chỉ trong hào này một tên cụ thể đã được nêu ra làm ví dụ, nhưng Lai Trí Đức trong *Chu Dịch tập chú* cho rằng thực ra mỗi hào đều ám chỉ một nhân vật cụ thể: hào một chỉ Bá Di, hào hai chỉ Văn Vương, hào tam chỉ Võ Vương, hào tứ chỉ Vi Tử, hào ngũ chỉ Cơ Tử và hào thượng lục chỉ Trụ Vương. Văn đề vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Chẳng hạn Thượng Binh Hòa lại cho rằng “Cơ Tử” 箕子 chính là “Hài tử” 孩子 do hai chữ “cơ” 箕 và “hài” 孩 đồng âm và thường dùng lẫn với nhau (âm đồng thông dụng 音同通用). “Hài tử” 孩子 (đứa trẻ) trong vị trí hào lục ngũ, chỉ thiên tử, vậy là ám chỉ chính vua Trụ (hài tử vị Ân Trụ, lục ngũ thiên tử vị 孩子謂殷紂, 六五天子位). Như vậy “Cơ tử chi minh di” 箕子之明夷 tức là “hài tử chi minh di” 孩子之明夷 theo Thượng Binh Hòa giảng là “sự hôn ám của vua Trụ” (hài tử chi minh di, vị Trụ hôn mông 孩子之明夷謂紂昏蒙).

Cao Hanh nghi câu “Cơ Tử chi minh di” 箕子之明夷 chép thiếu một chữ “hoạch” 獲 trước chữ “minh di”. Nên nhớ Cao Hanh vẫn giảng “minh di” tức là “chim trĩ” (minh trĩ 鳴稚) nên câu trên nếu có chữ “hoạch” thì câu sẽ hợp lý hơn: “Việc ông Cơ Tử được chim trĩ” (Cơ tử chi hoạch minh trĩ 箕子之獲鳴稚). Trái với quan điểm Lai Trí Đức cho rằng mỗi hào ám chỉ một nhân vật khác nhau, Cao Hanh cho rằng toàn bộ sau hào chỉ nói đến một mình Cơ Tử. Chẳng hạn hào sơ cửu nói “minh di vu phi, thùy kỳ dục, quân tử vu hành, tam nhật bất thực” 明夷于飛, 垂其翼, 君子于行, 三日不食 thì quân trong hào này chính là Cơ Tử đi săn ở phía Nam, đuổi theo chim trĩ, di lạc vào trong rừng sâu núi thẳm, không thể quay về, nên bị đói đến ba ngày (quân tử tự chỉ Cơ Tử, cái Cơ Tử nam thú, minh trĩ thùy kỳ dục nhi phi, Cơ Tử trực chi, nhập thâm sơn đại lâm, mê đạo bất năng quy, dĩ chí tam nhật bất đắc thực dã 君子似指箕子, 蓋箕子南狩, 鳴稚垂其翼而飛, 箕子逐之, 入深山大林, 迷道不能歸, 以至三日不得食也). Hào lục nhị nói: “Minh di, di vu tả cổ” 明夷于左股 là nói chuyện Cơ Tử bắn tên làm bị thương đùi trái chim trĩ (vì Cơ tử xạ minh trĩ nhi thương trĩ chi tả cổ dã 謂箕子射鳴稚而傷稚之左股也). Hào cửu tam nói: “Minh di vu phi, nam thú đắc kỳ đại thủ” 明夷于飛, 南狩得其大首 là nói chuyện chim trĩ đang bay ung dung còn Cơ Tử đang đi săn về phía nam, tìm được đường lớn nên quay trở về (vì minh trĩ y nhiên vu phi nhi nam thú chi Cơ Tử, diệc đắc kỳ đại đạo phi phản dã 謂鳴稚依然于飛而南狩之箕

子，亦得其大道而返也). Hào lục tử nói: “nhập vu tả phúc, hoạch minh di” 入于左腹，獲明夷 là nói chuyện chim trĩ bay vào hang bên trái đường. Cơ Tử chui vào hang bắt được (vì minh trĩ nhập vu đạo tả huyệt nội, Cơ Tử nhập huyệt nhi hoạch chi 謂鳴稚入于左穴內，箕子入穴而獲之). Hào lục ngũ nói: “Cơ Tử chi hoạch minh di” 箕子之獲明夷 là nói chuyện sau cùng thì Cơ Tử cũng đã bắt được con chim trĩ này (vì Cơ Tử chung đắc thử minh trĩ đã 謂箕子終得此鳴稚也). Nói chung, theo sự khảo chứng của Cao Hanh, quẻ Minh Di chỉ tập trung bàn chuyện Cơ Tử bắt chim trĩ mà thôi. Trương Lập Văn cũng hiểu như vậy nên dịch trọn hào trên là: “Cơ Tử thu hoạch được chim trĩ, xem bói có lợi” (Cơ Tử hoạch hữu minh trĩ, hữu lợi ư chiêm vấn 箕子獲有鳴稚，有利於占問). Trương Lập Văn căn cứ theo Ngô Xương Oánh trong *Kinh Từ điển thích giảng* chữ “chi” 之 là “có” (chi do hữu dã 之猶有也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch cụm từ “Cơ Tử chi minh di” là “Ánh sáng bị thương tổn của Cơ Tử triều nhà Ân” (Ân triều Cơ Tử đích quang minh vẫn thương 殷朝箕子的光明殞傷). Từ Tử Hùng dịch: “Vua Ân mất chư hầu, Cơ Tử bỏ trốn đến các nước láng giềng ở phương Đông tỵ nạn, bói quẻ được điềm tốt” (Ân vong hậu, Cơ Tử đào đáo Đông phương lân quốc tỵ nạn, bốc vấn đắc cát triệu 殷亡後，箕子逃到東方鄰國避難，卜問得吉兆).

Có hai góc độ khác nhau để lý giải hào này. Hợp lý nhất là theo cách Thượng Bỉnh Hòa: Cơ Tử không phải là Cơ Tử mà chính là Trụ Vương, vậy câu “Cơ Tử chi minh di” là chỉ “sự mê muội, hôn ám, bóng tối che khuất mặt trời” của vua Trụ. Chính vì thế mà “lợi trinh” (gioe quẻ gấp may mắn) vì vua Trụ hôn ám thì nhà Chu càng có cơ để tiêu diệt, quần tụ chư hầu mang quân chinh phạt sẽ có chính nghĩa. Góc độ thứ hai vẫn cho Cơ Tử tượng trưng cho người quân tử đi lánh nạn khi gặp phải thời kỳ hôn quân thống trị thì “minh di” phải lý giải là tượng trưng cho chính người quân tử, không thể tượng trưng cho “sự hôn ám, mê muội” được. Chúng tôi đã chấp nhận lý giải “minh di” là “con chim bị thương” khi cố gắng can gián Trụ vương, thậm chí bị giam cầm, phải giả vờ điên mới thoát chết. Đây là thời kỳ hôn ám, tiềm long vật dụng, nên chỉ còn cách tốt nhất là ngồi gieo quẻ xem bói chờ thời vận xoay chuyển mà thôi.

THƯỢNG LỤC: BẤT MINH HỐI, SƠ ĐĂNG VU THIÊN, HẬU NHẬP VU ĐỊA.

上六：不明晦，初登于天，後入于地。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: (Trên bầu trời) không còn tiếng chim kêu thương nữa, (rồi nhà vua) sẽ phải hối hận, (cánh chim đó) trước vẫn bay cao giữa chốn thiên không, giờ đây đã chìm rơi trong lòng đất.*

Giải thích: Bản Nguyễn Hiến Lê chép “bất minh hối” sai thành “bất minh di”. Hồ Bính Văn trong *Chu Dịch* bản nghĩa thông thích có nhận xét rằng ba hào đầu của hạ quái đều có chữ “minh di” ở đầu hào từ, ở hào tú, hào ngũ thì chuyển chữ “minh di” vào giữa hào tú, hào thượng lục không dùng “minh di” nữa mà chép “bất minh hối” là vì cái sáng của năm hào đều đã bị tổn hại vậy” (*Tự điển Chu Dịch*). Đây cũng là một cách suy luận viển vông, dựa theo Chu Hi. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “bất minh hối” 不明晦 là: “Không phát ra ánh sáng mà chỉ mang lại hôn ám” (bất phát xuất quang minh khước đời lai hôn ám 不發出光明卻帶來昏闇). Trương Lập Văn dịch: “Chim trĩ không kêu nữa mà ẩn mình lại” (Trĩ bất minh nhi ẩn tàng 稚不鳴而隱藏). Từ Tử Hùng chấm câu “bất minh, hối” và dịch: “Ánh dương quang đã tắt, trời u tối màu đen” (dương quang tiêu thất liễu, thiên hắc liễu 陽光消失了, 天黑了). Cao Hanh giảng “hối” 晦 đây không phải là “tối tăm” mà là chữ giả tá cận âm của “hối” 悔 là hối tiếc (hối lận 悔吝). “Bất minh, hối” 不明,晦 theo Cao Hanh có nghĩa là “chim trĩ không kêu nữa, đó là lúc ăn năn hối cải” (trĩ bất minh tức xử hối chi thời稚不鳴即處悔之時). “Sơ đăng vu thiên, hậu nhập vu địa” 初登于天後入于地 Từ Tử Hùng giảng là: “Khi mặt trời mới mọc, là tượng quân tử ra làm quan, khi mặt trời lặn, là tượng quân tử thoái ẩn từ quan” (thái dương sơ thăng, quân tử tiến sĩ chi tượng, thái dương ẩn một, quân tử thoái ẩn chi tượng 太陽初升, 君子進仕之象, 太陽隱沒, 君子退隱之象) Chúng tôi cho rằng “minh” 明 đây vẫn liên quan đến “minh di” 明夷 trong các hào trên. “Bất minh” 不明 đây cũng có thể cất nghĩa là “bất minh” 不鳴 (không kêu). Chim bị thương nhưng vẫn còn kêu, giống như người quân tử tuy bị đả kích trầm trọng vẫn cố gắng khuyên can, cảnh giác nhà vua, đó là thân phận Cơ Tử giả diên nhưng vẫn mong vua Trụ hồi tâm chuyển ý. Nhưng đến hào thượng lục là điểm cùng cực của thời kỳ hôn ám, chim không còn kêu nữa (đã chết) thì nhà vua sẽ hối hận (nhưng không còn kịp nữa). Trước đây khi được thời, người quân tử như vầng thái dương sáng trên bầu trời (hay như cánh chim tung bay trong bầu trời), bây giờ không còn một chút ảnh

hưởng gì nữa, đã đem thân đi trốn đời hắc ám, thì cũng giống như mặt trời đã chìm vào lòng đất (hay như cánh chim đã chết nằm trên mặt đất).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Minh Di như sau: "Sự thịnh suy của sự vật, sự trị loạn của xã hội, bản thân chúng có quy luật phát triển không thể chống lại được. Quẻ Minh Di lấy "minh nhập địa trung" 明入地中 (sự sáng chui vào đất) làm thí dụ về tình trạng chính trị hôn ám, đời quang minh bị tiêu mòn, cũng như thí dụ về phẩm chất người quân tử che giấu vẻ thông minh của mình và luôn giữ chính đạo. Ý nghĩa "lợi gian trinh" 利艱貞 trong Quái Tử là nhấn mạnh sự giữ gìn chính đạo trong cảnh gian nan; tự hồi 白晦 (tự che giấu vẻ thông minh sáng suốt) đợi có một ngày suy chuyển thành thịnh và thấy lại sự quang minh. Đương nhiên, theo hoàn cảnh cụ thể mà nói, sự việc có phân biệt việc làm được và việc không làm được; thời có sự phân biệt lúc ở được và lúc không ở được. Cho nên trong quẻ, trù hào thương lục là biểu tượng một hôn quân, còn nǎm hào kia phân biệt từ các góc độ khác nhau, nêu ra đặc điểm của người quân tử cư xử thời minh di. Tô Đông Pha nói: «Người quân tử có trách nhiệm ở đời, sức có thể cứu đời thì cứu, đó là *dụng chường* 用拯 ở hào lục nhị; sức có thể chỉnh đốn đời thì chỉnh đốn, đó là *nam thú* 南狩 ở hào cửu tam. Nếu không thể cứu và không thể chỉnh đốn đời, thì nhẫn nhục giữ thân, đó là *Cơ Tử* 箕子 ở hào lục ngũ. Quân tử sống thời minh di, nếu có phụ trách việc gì thì thôi nó đi, nếu không phụ trách việc gì thì giữ toàn thân mạng mà không mất chính đạo. Hào sơ cửu và hào lục tử không giữ trách nhiệm gì ở đời, nên ở gần thì *nhập phúc hoạch tâm, vu xuất môn định* 入腹獲心于出門庭 mà xa thì *hành bất cập thực* 行不及食.» Lời Tô Thức quy nạp khá chính xác đối với ý nghĩa của sáu hào. Có thể thấy hào sơ cửu và hào lục tử lấy thái độ phản kháng tiêu cực để xử minh di. Ba hào lục nhị, cửu tam, và lục ngũ là lấy tinh thần cứu vớt tích cực để xử minh di; đã tích cực cứu vớt lại còn có hành động cương nghị quyết liệt kiểu vua Thang vua Vũ. Điều đó khác với sự nhẫn nhục giữ gìn kiểu Cơ Tử. Nói chung, đặc điểm xử thời minh di tuy bất đồng, nhưng hoàn toàn nhất trí với tôn chỉ của quẻ là *gian trinh thủ chính* 艱貞守正. Tôn chỉ này được nói rõ ở hào lục ngũ, tức là tuy thời thế hôn ám nhưng đạo không thể mai một, lập thân thuần chính thì cái nguy không đáng để lo lắng. *Tượng Truyện* nói *minh bất khả tặc* 明不可息 (sự sáng không thể tắt) là đúng như thế."

37. QUÈ GIA NHÂN 家人



Thượng quái là Tốn (phong). Hạ quái là Ly (lửa). Què có tên là Phong
Hỏa Gia Nhân 風火家人.

QUÁI TỬ: GIA NHÂN, LỢI NỮ TRINH.

家 人 , 利 女 貞 .

Dịch nghĩa: *Què Gia Nhân (tượng trưng cho gia đình, thị tộc) (nên) xem bói hỏi về chuyện đàn bà thì có lợi.*

Giải thích: Wilhelm dịch “gia nhân” là “gia đình” (the family) hay “thị tộc” (the clan) và bình giảng về què này như sau: “Què này tượng trưng những quy luật trong nội bộ gia đình. Hào dương trên cùng tượng trưng cho người cha, hào dương dưới cùng tượng trưng cho người con trai. Hào dương năm tượng trưng cho người chồng, hào âm hai tượng trưng người vợ. Mặc khác, hai hào dương năm và ba tượng trưng cho hai anh em, và hai hào âm bốn và hai tượng ứng tượng trưng cho vợ của họ. Như vậy tất cả mọi quan hệ bên trong gia đình đều được thể hiện thỏa đáng. Mỗi hào đều có tính chất phù hợp với vị trí. Việc hào dương chiếm vị trí trên cùng – nơi thường là hào âm chiếm đóng – cho thấy rõ việc lãnh đạo cứng rắn phải xuất phát từ người đứng đầu gia đình. Hào này về mặt chất lượng không nên đơn thuần chỉ xem là hào sáu mà nên xem là hào tối cao, hào thượng cửu. Gia đình cho thấy những quy luật hoạt động bên trong nội bộ gia đình nhưng khi chuyển ra ngoài ứng dụng sẽ giữ cho quốc gia và cả thế giới được ổn định trong vòng trật tự. Ảnh hưởng phát xuất từ gia đình lan tỏa ra ngoài được tượng trưng bằng hình ảnh lửa tạo ra gió trong què.”

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giảng: “Tôn chỉ què Gia Nhân nhằm phát huy đạo “trị gia”. Quái Tử chủ yếu nói về “người nữ giữ trinh chính được tốt lành” còn sáu hào thì đều phát huy ý nghĩa nam nữ chính gia như thế nào? Chu Dịch chiết trung dẫn Ngô Viết Thận: “Đạo trong gia đình là nam lấy cương nghiêm làm chính, nữ lấy nhu thuận làm

chính. Hào sơ nói “nhàn”, hào ba nói “lệ”, hào thượng nói “uy”, đó là đạo của đàn ông vậy. *Tượng Truyện* hai hào hai và bốn đều nói “thuận”, đó là đạo của đàn bà vậy. Hào năm dương cương chiếm vị trí giữa, không thể không nghiêm vậy. Đó là nghiêm mà mọi sự được hanh thông phát triển” (Gia Nhân quái xiển phát “trị gia” chi đạo. Quái từ chủ ư “nữ tử thủ chính hoạch cát”, lục hào khước tịnh phát nam nữ như hà “chính gia” đích ý nghĩa. “Chiết trung” dẫn Ngô Viết Thận viết: “Gia Nhân chi đạo, nam dĩ cương nghiêm vi chính, nữ dĩ nhu thuận vi chính. Sơ viết “nhàn”, tam viết “lệ”, thượng viết “uy”, nam tử chi đạo dã; nhị, tứ “Tượng Truyện” gai viết “thuận”, phụ nhân chi đạo dã. Ngũ cương nhi trung, phi bất nghiêm dã, nghiêm nhi thái dã 家人卦闡發“治家”之道. 卦辭主於“女子守正獲吉”, 六爻卻並發男女如何“正家”的意義.“折中”引吳曰慎曰：“家人之道，男以剛嚴為正，女以柔順為正。初曰“閑”，三曰“厲”，上曰“威”，男女之道也；二、四，“象傳”皆曰“順”，婦人之道也。五剛而中，非不嚴也，嚴而泰也). Cao Hanh giảng “lợi nữ trinh” 利女貞 là “đàn bà con gái bói được quẻ này thì được lợi” (nữ tử phê ngộ thử quái tắc lợi 女子筮遇此卦則利). Từ Tử Hùng dịch: “Gieo quẻ hỏi chuyện về phụ nữ thì tốt đẹp” (bốc vấn phụ nữ chi sự cát lợi 卜問婦女之事吉利).

TƯỢNG: PHONG TỰ HỎA XUẤT, GIA NHÂN, QUÂN TỬ DĨ NGÔN HỮU VẬT, NHI HẠNH HỮU HÀNG.

象曰： 風自火出, 家人, 君子以言有物, 而行有恆.

Dịch nghĩa: Gió bắt nguồn từ lửa, đó là hình tượng quẻ Gia Nhân, quân tử xem đó (để thận trọng trong việc sử dụng ngôn từ) phải dựa trên sự thực mà nói, và hành động phải căn cứ trên những nguyên tắc luân thường đạo lý.

Giải thích: Lời tượng hoàn toàn được viết trên lập trường Nho giáo. Du Diêm trong *Chu Dịch tập thuyết* viết: “Người quân tử biết phong hóa tự đâu. Do vậy việc tề gia phải lấy tu thân làm gốc, mà tu thân thì phải lấy ngôn hạnh làm đầu” (Quân tử tri phong chi tự, ư thị tề gia dĩ tu thân vi bản, nhi tu thân dĩ ngôn hạnh vi tiên 君子知風之自, 於齊家以修身為本, 而修身以言行為先). Vương Bật giảng: “Từ bên trong giúp nhau thành thịnh vượng. Đạo trong gia đình là sửa sang từ những điều gần gũi nhỏ nhặt, không được sai trái. Cho nên người quân tử nói ra là căn cứ vào sự thật và không thoát ra lời xấu xa, hành động phải tuân theo cương thường đạo lý và

bản thân không được làm chuyện vô đạo" (Do nội dĩ tương thành sĩ. Gia nhân chi đạo, tu ư cận tiểu nhi bất vọng dã. Cố quân tử dĩ ngôn tất hữu vật, nhi khâu vô trách ngôn, hành tất hữu hằng, nhi thân vô trách hành 由內以相成熾. 家人之道, 修於近小而不妄也. 故君子以言必有物, 而口無擇言, 行必有恆, 而身無擇行). Wilhelm dịch câu trên như sau: "Gió phát xuất từ lửa. Đó là hình ảnh Gia Đình. Như thế người quân tử lời nói phải có thực chất, trong lối sống phải theo đạo thường." (Wind comes forth from fire: the image of THE FAMILY. Thus the superior man has substance in his words, and duration in his way of life). Từ Tử Hùng dịch "quân tử dĩ ngôn hữu vật nhi hành hữu hằng" như sau: "Quân tử xem tượng quẻ này, theo đó mà nhận thức ngay cả ngôn từ cũng cần phải nói có nội dung, nếu không sẽ rơi vào chỗ trống rỗng, đức hạnh cũng cần được giữ gìn bền chắc thì mới có thể phát triển sung mãn được" (quân tử quan thử quái tượng, tòng nhi tinh ngộ đáo ngôn từ tu hữu nội dung tài bất chí vu không động, đức hạnh tu trì chi dĩ hằng tài năng sung bá 爰子觀此卦象, 從而省悟到言辭須有內容才不至于空洞, 德行須持之以恆才能充實).

SƠ CỦU: NHÀN HỮU GIA, HỐI VONG.

初九: 閑有家, 悔亡.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Mọi việc phòng ngự đều bắt đầu từ trong gia đình (thị tộc), (được như thế) thì không phải sợ nguy hiểm gì nữa.*

Giải thích: "Nhàn" 閑 Sa Thiếu Hải giảng là "để phòng" (nhàn huấn phòng 閑訓防). "Nhàn hữu gia" 閑有家 Từ Tử Hùng giải thích là "để phòng trong gia đình" (phòng vu gia 防于家). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng giảng tương tự. Vương Bật giảng: "Phàm việc giáo dục cốt ở ngay từ đầu, việc đặt ra pháp độ cốt ở nền tảng khởi thủy, gia đình để loạn rồi lên rồi mới muốn sửa cho nghiêm cẩn lại, chí đã để biến đổi sau mới chỉnh đốn lại thì chắc chắn phải hối hận. Ở vào vị trí đầu tiên của quẻ Gia Nhân, là chỗ khởi thủy của công việc tề gia, nên cần phải nhấn mạnh việc "nhàn hữu gia" rồi sau mới "hối vong" được (phàm giáo tại sơ, nhi pháp tại thủy, gia độc nhi hậu nghiêm chí, chí biến nhi hậu trị chi, tắc hối hĩ. Xử Gia Nhân chi sơ, vi Gia Nhân chi thủy, cố nghi tất dĩ nhàn hữu gia nhiên hậu hối vong dã 凡教在初, 而法在始, 家瀆而後嚴之, 志變而後治之, 則悔矣. 處“家人”之初, 為“家人”之始, 故宜“閑有家”, 然後“悔亡”也). Wilhelm dịch "nhàn hữu

gia” 閑 有家 thành “biệt lập kiên cố trong gia đình” (firm seclusion within the family). Ban đầu chúng tôi nghĩ là Wilhelm dịch sai nhưng khi tham khảo bản *Bach Thư Chu Dịch* thấy chép “môn hữu gia, hối vong” 門有家, 悔亡. Dĩ nhiên Wilhelm dịch năm 1913 thì không thể nào tiếp cận với văn bản *Bach Thư* chỉ mới xuất hiện (khai quật) năm 1973, nhưng có lẽ ông cũng tham khảo một bản cổ chú tương tự nên dịch hóa ra rất đúng bản *Bach Thư*. “Môn” 門 theo *Bach Hổ Thông Nghĩa* (thiên Ngũ Tự) giảng là “môn có nghĩa là bế tàng tự mình giam kín trong nhà” (môn dã bế tàng tự cổ dã 門以閉藏自固也). Trong *Hoài Nam Tử* (thiên Nguyên Đạo) có viết: “Vạn vật có được cái sinh nên duy nhất biết được cách giữ “cửa” (Vạn vật hữu sở sinh độc tri thủ kỳ môn 萬物有所生獨知守其門). Cao Dụ chú giải “cửa” là “diều quan trọng bí quyết” (môn, cấm yếu dã 門, 禁要也). *Quảng Nhã* - Thích hổ giảng “môn” là “giữ gìn” (môn, thủ dã 門, 守也). Như vậy “môn” cũng có nghĩa là “phòng thủ” 防守 như “nhàn” 閑. Trương Lập Văn dịch hào trên như sau: “Trong nhà đã có phòng ngừa, mọi khốn ách tiêu tan” (gia hữu phòng chủ, khốn ách táng thất 家有防守, 困厄喪失).

LỤC NHỊ: VÔ DU TOẠI, TẠI TRUNG QUÝ, TRINH CẤT.

六二：無攸遂，在中饋，貞吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: (Phụ nữ trong gia đình) không cần thiết phải tạo nên thành tích đại sự gì (chỉ nên cung thuận theo ý chồng), tập trung lo việc bếp núc, cúng tế là chính, bối được hào này rất tốt.

Giải thích: Các bản hiện hành chép “vô du toại” 无攸遂. *Chu Dịch* tập giải chép “vật du toại” 勿攸遂. “Vật” hay “vô” nghĩa cũng tương cận. “Toại” 遂 dùng như “tiến” 進 hay “vãng” 往 (đi tới). Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Đạo lý phụ nữ lấy nhu thuận làm cương thường, không còn chỗ nào khác hơn là đi theo (chồng), thiên chức chính là nằm trong việc gia đình, lo việc bếp núc cúng tế mà thôi” (phụ nhân chi đạo, tổn thuận vi thường, vô sở tất loại, kỳ sở chức chủ tại vu gia trung, quỹ thực cúng tế nhi dĩ 婦人之道，巽順為常，無所不遂，其所職主在於家中，饋食供祭而已) và “Đạo lý phụ nữ nằm ở chỗ ứng thuận theo dương” (Phụ nhân chi đạo tại ứng dương 婦人之道在應陽). Dương Lương khi chú giải *Tuân Tử* (thiên Lê Luận) giảng “toại” 遂 là “thành” (toại, thành dã 遂, 成也). Trương Lập Văn giảng “vô du toại” 无攸遂 tức là “vô sở toại” 无所遂, ý muốn nói

"phụ nữ trong vấn đề nội trợ không được nắm việc chuyên quyền, chỉ nhu thuận theo ý muốn của chồng mà thôi" (phụ nữ tại gia chỉ đạo tịnh vô chuyên nhiệm chỉ chức sự, tại vu thuận tòng nhị dĩ 婦女在家之道並無專任之職事, 在于順從而已). Từ Tử Hùng giảng "toại" 遂 là "rời xuống" (trụy 墜) và dùng như "sai lầm" (thất ngộ 失誤). Ông dịch "vô du toại" 无攸遂 là "không có gì sai lầm" (một hữu thất ngộ 没有失誤), ý nói người phụ nữ nên tiến hành công việc nội trợ không có gì sai lầm" (phụ nữ tại gia trung liệu lý gia vụ, một hữu thất ngộ 婦女在家中料理家務, 没有失誤)."Quý" 饋 Thuyết văn giải tự giảng là "thết đãi cơm nước" (quý, hương dã 饋, 餉也), Kinh điển thích văn giảng là "cho ăn" (quý, tự dã 饋食也). Chữ này âm Bắc Kinh hiện đại đọc là /kùi/. Có hai cách viết khác nhau: bộ Thực 食 cộng với chữ "quý" 饋 hay cộng với chữ "quý" 饋 đều được. Bản Bách Thư Chu Dịch chép là "quý" 貴.

CỬU TAM: GIA NHÂN HÁC HÁC, HỐI LỆ, CÁT, PHỤ TỬ HY HY, CHUNG LẬN.

九三： 家人嗃嗃，悔厲，吉，婦子嘻嘻，終吝。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Người trong gia tộc mặt mũi tuy quá nghiêm khắc (lúc nào cũng đầy vẻ lo âu), (thì dù bấy giờ) có gặp cảnh nguy hiểm, cùng quẫn, (về sau) vẫn tốt đẹp, may mắn, (còn nếu bấy giờ) sống trong cảnh vợ con cưỡi dùa khoái lạc (tha hồ buông thả phóng túng) về sau sẽ gặp cảnh phải hối tiếc.

Giải thích: "Hác" 嘃 (âm Bắc Kinh hiện đại là /hè/). Một điều đáng ngạc nhiên là một nhà bác học như Trình Di lại không hiểu nghĩa chữ "hác" là gì. Hán Ngữ Đại tự điển giảng "hác hác" 嘃 嘃 là "vẻ mặt quá nghiêm khắc" (nghiêm khắc mạo 嚴酷貌) và dẫn luôn câu "gia nhân hác hác" 家人嗃嗃 làm ví dụ. Phan Bội Châu cũng giảng nghĩa "hác hác" là "quá nghiêm khắc". Cao Hanh nghi "hác hác" 嘃 嘃 là chép sai cụm từ "ngao ngao" 噬噉. Trình Di cũng nghĩ như vậy. Thuyết văn giải tự giảng "ngao" 噏 là "tiếng nhiều người kêu khóc" (chúng khẩu sầu dã 衆口愁也). "Hy hy" 嘻嘻 là tiếng người cười đùa vui vẻ ồn ào (hoan lạc tiểu náo thanh 歡樂笑鬧聲). Trương Lập Văn dịch trọn hào trên như sau: "Người nhà vui vẻ tự đắc, tuy gặp khốn ách và nguy hiểm, nhưng kết quả vẫn là tốt đẹp may mắn, vợ con kiêu ngạo cười vui, làm mất lễ phép trong gia đình, kết quả gặp khó khăn" (gia nhân duyệt lạc tự đắc, tuy hữu khốn ách hòa nguy hiểm, dán kết

quả nhưng cát tường, phụ tử kiêu dật hỷ tiếu, nhi thất gia tiết, kết quả gian nan 家人悅樂自得，雖有困厄和危險，但結果仍吉祥，婦子驕佚喜笑，而失家節，結果有艱難). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch ngược hẳn lại: "Người trong nhà sầu oán kêu khóc xôn xao, mặc dù có hối hận, có nguy hiểm, nhưng vẫn có thể gặp may mắn, nhưng nếu vợ con cưỡi nói om sòm, chung cuộc gặp cảnh phải hối tiếc" (gia nhân sầu oán ngao ngao, tận quản hữu hối hận, hữu nguy hiểm, đán khả hoạch cát tường, yếu thị phụ nhân hài đồng tiêu náo hy hy, chung chí hám tích 家人愁怨噭噭，儘管有悔恨，有危險，但可獲吉祥，要是婦人孩童笑鬧嘻嘻，終致憾惜). Cách dịch này hợp lý hơn vì tác giả hào từ đưa ra hai vẻ đối nhau. Vẻ một: sầu lo, buồn khổ trong hiện tại thì mới lo đề phòng tai họa, phấn đấu cho một ngày mai an toàn; vẻ hai: ăn chơi thoái mái, cưỡi nói phóng túng bấy giờ, không biết lo hậu hoạn thì chắc chắn sẽ gặp cảnh tan gia bại sản trong tương lai. Lời khuyên đã quá rõ ràng. Dịch như Trương Lập Văn là vô lý vì hai nguyên nhân giống nhau nhưng hai hậu quả lại khác nhau.

LỤC TỨ: PHÚ GIA, ĐẠI CÁT.

六四：富家，大吉。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: (Vai trò của phụ nữ là) làm tăng sự giàu có cho gia đình, (được như thế là) đại cát đại lợi.*

Giải thích: “Phú” 富 Từ Tử Hùng cho là “phúc” 福 vì hai chữ này trong kinh truyện thường dùng thông với nhau. Mã Chấn Bưu trong *Chu Dịch học thuyết* dẫn lời Lý Sĩ Chẩn: “Là hào chủ của quẻ Tốn, lại thừa dương ứng dương, nên gọi là giàu” (Tốn chi chủ hào, hựu thừa dương ứng dương, cố phú 異之主爻，又承陽應陽，故富). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “phú” 富 ở đây dùng như động từ, có nghĩa là “làm cho gia đình giàu thêm” (tăng phú kỳ gia 增富其家). *Thuyết văn giải tự giảng* “phú” là “dày đủ, dày dặn” (phú, bị dã. Nhất viết hậu dã 富備也. 一曰厚也). Khổng Dĩnh Đạt nói: “Ý đây là ở vào vị trí có nhiều bỗng lộc vô cùng thịnh vượng” (ý vị lộc vị xương thịnh dã 意謂祿位昌盛也).

CỬU NGŨ: VƯƠNG CÁCH HỮU GIA, VẬT TUẤT, CÁT.

九五：王假有家，勿恤，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Quản vương đến thăm các thị tộc, không cần phải lo lắng, đây là chuyện tốt lành.*

Giải thích: “Cách” 假 (âm Bắc Kinh hiện đại là /gé/). Bản Bạch Thư Chu

Dịch chép chữ “cách” không có bộ Nhân 亼 bên phải. Vương Bật giảng “cách” là “đến” (cách, chí dã 假, 至也). Chữ “hữu” 有 đây dùng giống như “vu” 于. “Tuất” 憂 có nghĩa là “lo lắng” (tuất, ưu dã 憂, 夏也). Trương Lập Văn dịch hào trên là: “Vua đến thăm gia đình thần dân, không cần phải lo lắng, làm việc gì cũng gặp may mắn” (vương chí vu thần dân đích gia, vật dụng ưu lự, hữu sở vãng tắc cát tường 王至于臣民的家, 勿用憂慮, 有所往則吉祥). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quân vương dùng mỹ đức cảm hóa nhân dân, sau đó sẽ bảo vệ cho gia đình mọi người, không nên lo lắng, đây là chuyện tốt lành” (quân vương dụng mỹ đức cảm cách chúng nhân nhiên hậu bảo hữu kỳ gia, vô tu ưu lự, cát tường 君王用美德感格衆人然後保有其家, 無須憂慮, 吉祥). Từ Tử Hùng dịch: “Quân vương đến thăm gia miếu để tế tự tổ tiên, không phải lo lắng, tổ tiên sẽ phù hộ cho cả mọi người trong gia đình, mọi sự đều tốt” (Quân vương đáo gia miếu tế tự tổ tiên, bất yếu ưu lự, tổ tiên phúc hữu gia nhân, phàm sự cát tường 君王到家廟祭祀祖先, 不要憂慮, 祖先福佑家人, 凡事吉祥). Không hiểu Nguyễn Hiến Lê căn cứ theo tác giả nào mà giảng “cách” là “rất tốt” và dịch hào trên như sau: “Vua rất khéo việc trị gia, không có gì phải lo, tốt”. Trị gia dĩ nhiên không phải là nhiệm vụ của một đấng quân vương. Ngô Tất Tố dịch hơi tối nghĩa nhưng chính xác là “Vua đến có nhà, chờ lo, tốt”. Wilhelm dịch: “Ông ta đến gia tộc với tư cách một đấng quân vương. Dũng sợ. Tốt lành” (As a king he approaches his family. Fear not Good fortune).

THƯỢNG CỦ: HỮU PHU, UY NHƯ, CHUNG CÁT.

上九：有孚，威如，終吉。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: (Người đứng đầu gia đình hay thị tộc) cần phải có lòng thành tín và có uy phong, (được như thế) thì chung thân tốt đẹp.*

Giải thích: Trương Lập Văn giảng “phu” 孚 đây là “phu hoạch” 俘獲 (bắt được giặc). Cao Hanh giảng “phu” 孚 trong trường hợp này là “phạt” 罷 (trừng phạt). Từ Tử Hùng dịch “hữu phu” 有孚 là “vua có quyền sát phạt” (quân thượng chưởng ác sát phạt chi quyền 君上掌握殺罰之權). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “hữu phu” 有孚 là “tâm có thành tín” (tâm tại thành tín 心在誠信). Wilhelm bỏ luôn không dịch. Vương Bật giảng: “Đạo gia đình có thể đi đến tận cùng được chỉ nhờ có tín và uy” (Gia đạo khả chung, duy tín dữ uy 家道可終, 唯信與威). Quách

Dương giảng: "Có lòng thành át được tin cậy, có sự tin cậy át sẽ có uy phong, nên cuối cùng tốt đẹp" (Hữu thành tắc hữu tín, hữu tín tắc hữu uy, có chung cát 有誠則有信, 有信則有威, 故終吉).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Gia Nhân như sau: "Quẻ Gia Nhân nói lên đạo trị gia. Quái Tứ chủ về "nữ tử thủ chính hoạch cát" 女子守正獲吉 (người nữ giữ trinh chính được tốt lành); còn sáu hào thì đều phát huy ý nghĩa nam nữ chính già như thế nào? Chu Dịch chiết trung dẫn lời Ngô Việt Thận: «Đạo trong gia đình là nam lấy cương nghiêm làm chính, nữ lấy nhu thuận làm chính. Hào sơ nói "nhàn", hào ba nói "lệ", hào thượng nói "uy", đó là đạo của đàn ông vậy. Tượng Truyện hai hào hai và bốn đều nói "thuận", đó là đạo của đàn bà vậy. Hào năm dương cương chiếm vị trí giữa, không thể không nghiêm vậy. Đó là nghiêm mà mọi sự được hanh thông phát triển.» Nghiên cứu kỹ ý chỉ của các tác giả Chu Dịch, ta thấy sở dĩ Quái Tứ nhấn mạnh "nữ trinh cát" 女貞吉 là có ý muốn đức trinh của phụ nữ phải nhu thuận tuyệt đối, không được tự ý chuyên quyền; đức của phụ nữ (phụ đức 婦德) theo đó mà thành lập, và gia đạo sẽ không mất. Như thế chủ quyền trị gia đích thực tất nhiên là thuộc nam giới. Thí dụ "uy nhu" 威如 trong hào thượng cùa là tượng trưng tuyệt hảo của "nam quyền" 男權 (quyền lực của nam giới). Thoán Truyện nói "nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa" 男女正天地之大義 (nam nữ đúng đắn là nghĩa lớn của trời đất) cũng là nói lên khái niệm nam uy nghiêm nữ tuỳ thuận, Dương để xuống Âm vâng theo. Quả thực, sự tôn ti trong nhân luân là hiện tượng khách quan phát sinh trong quá trình phát triển của xã hội loài người; bản thân nó đã có một quy luật nhất định. Nhưng cái tư tưởng "nam tôn, nữ tì" 男尊女卑 này sinh từ đó đã có ảnh hưởng quá sâu đậm trong xã hội phong kiến Trung Quốc hơn hai ngàn năm; và ngày nay nó thực đáng phê phán. Đến như cái ý nghĩa vượt ngoài "gia nhân" hàm chứa trong quẻ này – từ "chính gia nhi thiên hạ định" 正家而天下定 trong Thoán Truyện cho đến "quân tử dĩ ngôn hữu đạo nhi hành hữu hằng" 君子以言有道而行有恒 trong Đại Tượng Truyện – cho thấy một sợi dây đậm màu sắc chính trị xuyên suốt ba đối tượng: cá nhân (thân 身) - gia đình (gia 家) - xã hội (thiên hạ 天下). Phân tích từ góc độ này, lõi chỉ của quẻ Gia Nhân có quan hệ mật thiết với tư tưởng chính trị «u thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ» 修身, 齋家, 治國, 平天下 vốn được tuyên dương trong Lễ Ký - Đại Học vậy."

38. QUÈ KHUÊ 瞽



Thượng quái là Ly (lửa). Hạ quái là Đoài (ao hồ). Què có tên là Hỏa Trạch Khuê 火澤睽.

QUÁI TÙ: KHUÊ, TIỂU SỰ CÁT.

睽，小事吉。

Dịch nghĩa: *Què Khuê tượng trưng cho biến chứng đối lập, (khi có sự tranh chấp đối kháng giữa hai bên như vậy) chỉ có thể thành tựu được việc nhỏ mà thôi.*

Giải thích: Trịnh Khang Thành giảng: “Khuê tức là đối lập nhau, lửa thì muốn bay lên, (nước) ao hồ thì muốn thấm xuống, cũng như con người đồng cư nhưng tâm ý khác nhau, nên gọi đó là Khuê” (Khuê, quai dã, Hỏa dục thường, trạch dục hạ, do nhân đồng cư nhi chí dị dã, cố vị chi Khuê 瞠，乖也。火欲上，澤欲下，猶人同居而志異也。故謂之睽). Trịnh Khang Thành giảng rất chính xác vì bản *Bach Thu Chu Dich* không chép “Khuê” 瞠 mà chép “Quai” 乖 (ngang trái, đối kháng). Ngu Phiên chú giảng: “Hai què Ly Đoài tượng trưng cho hai thiếu nữ vậy” (nhị nữ Ly Đoài dã 二女離 兮也). Quách Dương giảng: “Tám què Văn Vương lập ra, Ly là con gái giữa, Đoài là con gái út. Cả hai đều là tượng âm nhu, cho nên đối lập chứ không tương ứng. Đoài ở dưới, Ly ở trên, Ly là tượng (nhật nguyệt) đính bám vào trời, Đoài là hồ nước ở dưới, tượng trưng cho khả năng dung hòa. Lấy nhu tiến lên phía trên, đến hào lục ngũ đắc vị, trên ứng với hào thượng cửu, nên mới gọi là “đắc trung ứng cương”. Lại thêm hào âm lục ngũ chiếm vị trí hào cửu ngũ, là bồ tôt mà chiếm vị vua, cùng tương ứng với hào cửu nhị, là vua phải ứng theo bồ tôt, cho nên chỉ thành tựu được việc nhỏ” (Văn Vương bát quát, Ly vi trung nữ, Đoài vi thiếu nữ, giao vi âm tượng, cố tương khuê nhi bất tương ứng. Đoài tại hạ, Ly tại thượng, Ly giả, lê vu thiên chi tượng, Đoài, trạch tại hạ năng dung chi tượng. Dĩ nhu nhi thượng tiến, chí

lục ngũ đắc vị, thượng ứng thượng cửu, cố xưng vi đắc trung ứng cương. Hựu nhân âm hào lục ngũ chiếm cửu ngũ chi vị, vi thân chiếm quân vị; dữ cửu nhị tương ứng, vi quân ứng vu thân, chỉ nǎng thành tựu tiểu sự 文王八卦, 离為中女, 兑為少女, 皆為陰象, 故相喚而不相應. 兑在下, 离在上. 離者麗于天象. 兑, 潤在下, 能容之象. 以柔而上進, 至六五得位, 上應上九, 故稱為得中應剛. 又因陰爻六五占九五之位, 為臣占君位; 與九二相應, 為君應于臣, 只能成就小事).

Wilhelm giảng: “Quẻ này gồm có quẻ Ly ở trên, tượng trưng cho lửa bốc lên cao, và quẻ Đoài ở dưới, tượng trưng cho hồ nước ngầm sâu xuống dưới. Hai chuyển động này hoàn toàn trái ngược nhau. Hơn nữa Ly là con gái thứ hai còn Đoài là con gái út, mặc dù họ sống chung nhà nhưng họ thuộc về những người chồng khác nhau, như vậy ý chí của họ không giống nhau mà đi theo hai hướng khác nhau.” Có lẽ Wilhelm cũng tham khảo Trịnh Khang Thành nên dịch quẻ Khuê là “đối lập” (opposition).

Về vấn đề biểu hiện các phương diện đối lập nhau trong quẻ Khuê các nhà chú giải nêu lên những đặc điểm như sau:

1. Vương Túc nói đến “thiên địa khuê” 天地睽 (đất trời đối lập). Ông viết: “Cao ty tuy dị, đồng dục vạn vật” 高卑雖異, 同欲萬物 (Trời đất tuy khác, nhưng đều nuôi dưỡng vạn vật).
2. Hầu Quả nói đến “nam nữ khuê” 男女睽 (nam nữ đối lập). Ông viết: “Xuất xứ tuy thù, tình thông ý hợp” 出處雖殊, 情通意合 (Nam bổn phận bên ngoài, nữ lo tề gia nội trợ, hai bên tuy khác nhau, nhưng tâm đầu ý hợp).
3. Thôi Cảnh nói đến “vạn vật khuê” 萬物睽 (vạn vật đối lập). Ông viết: “Vạn vật tuy khuê vu hình sắc, nhi sinh sự loại, ngôn diệc đồng dã” 萬物雖睽于形色, 而生事類, 言亦同也 (vạn vật tuy hình thái đa dạng khác nhau, nhưng nói về chuyện sinh hóa và bản chất thì cũng giống như vậy).

Cũng nên nói thêm Bùi Văn Nguyên cho rằng quẻ Khuê cũng nói đến hiện tượng đồng tính luyến ái: “Thật là kỳ diệu từ khoảng chục nghìn năm tổ Phục Hy các cộng đồng Bách Việt chúng ta đã tiên đoán được hiện tượng đồng tính luyến ái trong xã hội con người hiện nay” (*Kinh Dịch Pipec Hy*, tr. 402). Đây là một kiến giải vừa sai vừa vô căn cứ. Thứ nhất, không phải đến bây giờ mới có hiện tượng đồng tính luyến ái, đó là chuyện xưa như trái đất,

nhưng đến bây giờ mới được chú ý nghiên cứu mà thôi. Thứ hai, trọn quẻ Khuê chẳng có chỗ nào bàn xa gần gì đến chuyện đồng tính luyến ái cả.

TƯỢNG: THƯỢNG HỎA HẠ TRẠCH, KHUÊ, QUÂN TỬ DĨ ĐỒNG NHI DỊ.

象曰：上火下澤，喚，君子以同而異。

Dịch nghĩa: Bên trên là hỏa, bên dưới là ao hồ, tượng trưng sự đối kháng. Người quân tử nhân đó mưu cầu đại đồng cùng song song tồn tại với tiểu dị.

Giải thích: Trình Di lấy câu “hòa nhì bất lưu” 和而不流 trong Lê Ký - Trung Dung để giải thích nguyên tắc “đồng nhì dị” 同而異: “Ở trong chỗ giống chung mà vẫn thấy được những cái khác riêng vây” (U đại đồng chi trung, nhì tri sở đương dị dã 於大同之中而知所當異也). Lý Trung Chính trong Thái Hiên dịch truyện giảng: “Lời thoán nói “dị nhì đồng” là để tựu thành công năng hóa giải được tính chất đối kháng, còn lời tượng nói “đồng nhì dị” là để làm sáng nguyên lý hoạt động trong sự đối lập” (Thoán viết “dị nhì đồng” sở dĩ thành tể khuê chi công, Tượng viết: “đồng nhì dị” sở dĩ minh dụng khuê chi lý 彙曰異而同所以成濟睽之功, 象曰同而異所以明用睽之理). Đó chính là biện chứng hai mặt của sự đối lập: “đồng nhì dị” 同而異 là “tuy giống mà khác” nhẫn mạnh phương diện đối kháng, nhẫn mạnh tính chất cá biệt, nhưng cũng cần được bổ sung bởi nguyên tắc “dị nhì đồng” 異而同 (tuy khác mà giống), nhẫn mạnh phương diện hòa hòa, đại đồng, tập thể, xã hội, giống như biện chứng “cái chung và cái riêng” trong triết học phương Tây vậy. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu “quân tử dĩ đồng nhì dị” 君子以同而異 như sau: “Người quân tử nhân đó mưu cầu đại đồng cùng song song tồn tại với tiểu dị” (quân tử nhân thử mưu cầu đại đồng tịnh tồn tiểu dị) 君子因此謀求大同並存小異). Hai nhà Dịch học này đã nắm được phần tinh yếu sâu xa trong tư tưởng Nho giáo, vì lời Tượng phản ánh trung thành những cốt lõi nền tảng xây dựng tòa nhà Nho giáo.

SƠ CỬU: HỐI VONG, TÁNG MÃ, VẬT TRỰC TỰ PHỤC, KIẾN ÁC NHÂN, VÔ CỬU.

初九：悔亡，喪馬，勿逐自復，見惡人，無咎。

Dịch nghĩa: Hào 1, dương: Khốn ách sắp qua rồi, ngựa chạy mất cũng không cần truy cứu, nó sẽ tự quay về, gặp gỡ người xấu cũng không có tai họa gì.

Giải thích: Bản *Bạch Thư Chu Dịch* chép “hồi vong, vong mã vật toại, tự phục, kiến á nhân, vô cữu” 悔亡，亡馬勿遂，自復，見亞人，无咎， nghĩa là khác ba chữ “vong” 亡, “toại” 遂, và “á” 亞. Trương Lập Văn dịch trọn hào trên là: “Khốn ách sắp qua rồi, ngựa chạy mất cũng không cần truy cứu, nó sẽ tự quay về, gặp gỡ người xấu, cũng không có tai họa gì” (khốn ách tương yếu quá khứ, tẩu thất đích mã vật yếu truy cứu, mã tương tự phản, ngộ kiến ác nhân, diệc vô tai hoạn 困厄將要過去, 走失的馬勿要追究, 馬將自返. 遇見惡人, 亦無災患). Cao Hanh giảng thêm “ác nhân” 惡人 đây ám chỉ bọn đạo tặc và cho đây là một quẻ tốt. Từ Tử Hùng dịch: “Không cần phải hồi hận, mất ngựa không cần phải đi tìm, nó sẽ biết tự quay về, trên đường gặp người xấu cũng không có tai họa gì” (bất tất hồi hận, đâu thất liễu mã thất, bất tất tầm trảo, tha tự hội hồi lai, đồ trung bính kiến hoai nhân, dã bất hội hữu tai họa 不必悔恨, 丢失了馬匹, 不必尋找, 它自會回來, 途中碰見壞人, 也不會有災禍). Hiếm khi trong *Kinh Dịch* mà gặp được một câu hầu hết mọi người đều dịch giống nhau như thế này. Ngay cả kiện tướng khảo chứng học như Cao Hanh và Lý Kính Trì cũng không nói thêm được gì khác.

CỦ NHỊ: NGỘ CHỦ VU HẠNG, VÔ CƯU.

九二：遇主于巷，無咎。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Không hẹn mà gặp chủ nhân trong ngõ hẻm, (chia ly bấy lâu nay được sum họp) nên không có lầm lỗi gì.

Giải thích: “Hạng” 巷 là “ngõ hẻm” (đại đạo đích kinh 大道的徑). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Chủ nhân đây chỉ hào lục ngũ, vì cư tôn vị ứng với hào cửu nhị nên mới gọi như vậy. Đây nói hào cửu nhị đang ở vào thời kỳ “đối kháng”, thất vị không yên ổn, gốc là có hại, nhưng dương cư âm vị, khiêm tốn thuận thời, lại thêm biết cư xử theo trung đạo nên cuối cùng có thể không hẹn mà gặp với hào lục ngũ mà mình muốn tương ứng trong ngõ hẻm, chia ly bấy lâu nay được sum họp, nên không có lầm lỗi gì” (chủ chỉ lục ngũ, nhân cư tôn ứng nhị cố xưng. Thủ ngôn cửu nhị dương khuê chi thời, thất vị bất an, bản hữu cữu hại, đán dương cư âm vị, thủ khiêm thuận thời, hưu xử trung đạo, chung năng ư bất kỳ nhiên gian dữ sở ứng chi lục ngũ ngô ư hạng đạo, “khuê vi” toại hợp, cố hoạch vô cữu 主指六五, 因居尊應二故稱. 此言九二當睽之時, 失位不安, 本有咎

害; 但陽居陰位, 守謙順時, 又處中道, 終能於不期然間與所應之六五遇於巷道, 喚違遂合, 故獲无咎). Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: “Gặp được người chủ nhà nhiệt tình hiếu khách, không có tai nạn gì” (Ngô trước liễu nhiệt tình hiếu khách đích chủ nhân, một hữu tai nạn 遇著了热情好客的主人, 没有災難). Nhà Dịch học này không nói đến chữ “ngõ hẻm”. Hay ông cho rằng “hạng” 巷 có nghĩa là “nhiệt tình hiếu khách?”

LỤC TAM: KIẾN DU DUỆ, KỲ NGƯU XIẾT, KỲ NHÂN, THIÊN THẨ TY, VÔ SƠ HỮU CHUNG.

六三：見輿曳，其牛掣，其人，天且劓，無初有終。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Nhìn cái xe bị trì kéo không tiến lên được, con bò kéo xe thì bị người nắm kéo ngược lại, lại nhìn thấy bọn người (nô lệ hay giặc bị bắt) bị thích chữ lên trán và bị hình phạt xéo mũi, chuyện gì cũng có nguyên nhân rồi mới ra hậu quả như vậy.*

Giải thích: Bản *Bạch Thư Chu Dịch* chép là “kiến xa kiết” 見車愬. “Du” 輿 và “xa” 車 đồng nghĩa. “Kiết” (âm Bắc Kinh hiện đại là /ʃiá/) 愬 và “duệ” 曳 dùng thông nhau. “Duệ” 曳 (âm Bắc Kinh hiện đại là /yè/). *Nhất thiết kinh âm nghĩa* (quyển 15) giảng “duệ” 曳 là “dẫn” 引 (kéo). “Kiến xa duệ” 見車曳 Trương Lập Văn giảng là “người đánh xe hướng về phía sau lôi kéo thêm một chiếc xe bò nữa” (ngự giả hướng hậu khiên dẫn ngưu xa dã 御者向後牽引牛車也). Trong *Bạch Thư Chu Dịch* do Vu Hào Lượng biên tập, ông nghĩ “kiết” 愬 là giả tá của “chiết” 折 (bẻ gãy). Ngô Trừng giảng: “Duệ là di phía sau kéo lại, nên xe không thể tiến được. Xiết là dùng tay khống chế khiến bò không thể tiến được” (duệ vị tòng hậu đà duệ chi, nhi xa bất năng tiến hành. Xiết vị dĩ thủ khống chế chi, nhi ngưu bất năng tiến hành 曳謂從後拖曳之, 而車不能進行. 截謂以手控制之而牛不能進行).

“Xiết” 截 (âm Bắc Kinh hiện đại là /chè/) Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “khống chế” (khiên chế 章制). “Thiên” 天 Kinh điển thích văn giảng là “kinh” 京 (một loại hình phạt thích chữ lên trán). Hán Ngũ Đại tự điển giảng “thiên” 天 là “một loại hình phạt cổ đại thích chữ lên trán” (cổ đại nhất chủng tại ngạch đầu thượng thích tự đích hình phạt 古代一種在額頭上刺字的刑罰). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “thiên” 天 là một hình phạt cắt tóc ngày xưa (cổ đại khôn phát chí

hình tức thế tước tội nhân chi khôn phát 古代髡髮之刑即剃削罪人之髡髮). Bùi Văn Nguyên thì giảng giống như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ và chê Nguyễn Hiến Lê giảng sai chữ "thiên" 天, nhưng Nguyễn Hiến Lê giảng đúng như trong *Hán Ngữ Đại tự điển*. "Ty" 剷 (âm Bắc Kinh hiện đại là /yì/) là hình phạt cắt mũi thời xưa (cổ đại cát ty chỉ hình 古代割鼻之刑).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch trọn hào trên như sau: "Tựa hồ như nhìn thấy cỗ xe lớn bị kéo lại rất khó đi, con bò kéo xe bị khổng chế không tiến lên được, lại hốt hoảng như thân mình bị hình phạt tàn khốc là gọt tóc cắt mũi. Lúc đầu là ngang trái chia ly, cuối cùng sẽ vui vẻ sum họp" (tự hồ khán kiến đại xa bị đà duệ nan hành, giá xa đích ngưu thụ khiên chế bất tiến, hựu hoảng như tự kỷ thân tao tước phát tiệt ty đích khốc hình. Khởi sơ quai khuê, chung tương hoan hợp 似乎看見大車被拖曳難行, 駕車的牛受牽制不進; 又恍如自己身遭削髮截鼻的酷刑. 起初乖睽, 終將歡合). "Vô sơ hữu chung" 无初有終 (nghĩa đen là "không có cái mở đầu mà có cái chung cuộc") mà diễn thành ý "khởi sơ quai khuê, chung tương hoan hợp" 起初乖睽, 終將歡合 (lúc đầu chia ly về sau sẽ sum họp) thì thật quá khiên cưỡng. Từ Tử Hùng giảng "vô sơ hữu chung" 无初有終 trong ngữ cảnh này chỉ việc "lúc đầu xe bò sa xuống hố không sao nhúc nhích, sau kéo ra khỏi hố mới di được" (khởi sơ xa tử hố trước bất động, hậu lai chung vu la động liễu 起初車子陷著不動, 後來終於拉動了). Cũng là một cách suy diễn.

Trương Lập Văn dịch: "Người đánh xe bò rất lo lắng, xe bò xuất hành nên gây chướng ngại không dẫn tiến lên được, người đó sắp bị hình phạt thích chữ lén trán và cắt mũi, lúc đầu nếu không xảy ra những sự cố như thế này, thì không có được kết quả như vậy" (Ngự ngưu xa đích xa phu ngắn ưu lự, ngưu xa xuất cổ chướng nhi khiên dẫn bất tiến, kỳ nhân tương yếu thụ kinh ngạch hòa cát ty đích hình phạt. Khai thủy bất phát sinh giá thử sự cố, tựu bất hội hữu giá dạng đích kết quả 御牛車的車夫很憂慮, 牛車出故障而牽引不前, 其人將要受黥額和割鼻的刑罰. 開始不發生這些事故, 就不會有這樣的結果).

CỦA TỨ: KHUÊ CÔ, NGỘ NGUYÊN PHU, GIAO PHU, LỆ, VÔ CỬU.

九四： 曇孤，遇元夫，交孚，厲，无咎。

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: (Đang) bơ vơ trơ trọi một mình (trên đường đi),

(tình cờ) gặp được một đại nhân (cùng đồng hành với mình),
 (không ngờ) cả hai bị bắt làm nô lệ, (tuy) nguy hiểm (lúc đầu)
 (nhưng về sau có thể thoát được), không bị tai họa gì.

Giải thích: “Khuê cô” 喵孤 Sa Thiếu Hải giảng là “người lữ hành cô đơn trên đường” (khuê cô, do ngôn lữ nhân cô đơn địa tẩu lộ 喵孤猶言旅人孤單地走路). Cao Hanh căn cứ trên *Tự Quái Truyền* và *Tập Quái Truyền* giảng “khuê” 喵 là “chia ly ở bên ngoài, xa xôi không gặp nhau” (quai ly tại ngoại, viễn bất tương kiến 乖離在外, 遠不相見) và “khuê cô” 喵孤 là “người cô đơn gặp nạn bên ngoài” (tao nạn tại ngoại chi cô tử 遭難在外之孤子). Lê Ký định nghĩa “cô” 孤 là “mồ côi cha lúc nhỏ” (thiếu nhi vô phụ giả vị chi cô 少而無父者謂之孤). *Hoài Nam Tử* (thiên Tu Vu Huấn) có câu: “Dĩ dưỡng cô sương” 以養孤孀. Cao Dụ chú “cô” là “mồ côi cha lúc nhỏ” (ấu vô phụ viết cô 幼無父曰孤). Lý Đinh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng “cô” là “quay đầu nhìn lại” (cô, cố dã 孤顧也).

Về chữ “nguyên phu” 元夫 Khổng Dĩnh Đạt giảng “phu” 夫 đây là “phu” trong cụm từ “trượng phu” 丈夫, không phải “phu” trong “phu phụ” 夫婦 (cái thị trượng phu chi phu, phi phu phụ chi phu 蓋是丈夫之夫, 非夫婦之夫). Lai Tri Đức giảng “nguyên” 元 là “đại nhân” còn “phu” 孚 là “tin”. Quách Dương giảng “khuê cô, ngộ nguyên phu” 喵孤, 遇元夫 là “người vợ bị bỏ rơi gặp lại chồng cũ” (khí phụ dữ nguyên phu tương ngộ 當婦與元夫相遇). Văn Nhất Đa thì cho rằng chữ “nguyên” 元 là chép lầm chữ “ngột” 兀 và “ngột phu” 兀夫 có nghĩa “một người chân thot” (bả tử跛子). Trương Lập Văn và Từ Tử Hùng cũng giảng tương tự. Từ Tử Hùng giảng “phu” 孚 tức là “phu” 孚 dùng như động từ nghĩa là “bị bắt” (bị trảo 抓). Từ Tử Hùng dịch trọn hào trên như sau: “Lữ khách đang cô đơn trên đường, gặp phải một người thot, cả hai đều bị bắt, tình thế nguy cấp, nhưng sau cùng không có tai họa gì” (Lữ nhân cô đơn địa hành lộ, ngộ thương nhất cá bả tử, nhất đồng bị trảo trù, tình hình nguy hiểm, đán chung vô tai họa 旅人孤單地行路, 遇上一個跛子, 一同被抓住, 情形危險, 但終無災禍). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Phân ly chia lìa, lẻ loi trơ trọi, được gặp một đám trượng phu oai phong hùng dũng, cùng giao kết thành tín, tuy có nguy hiểm nhưng có thể tránh được tai hại” (quai bối khuê vi, kiết nhiên cô lập, ngộ hợp dương cường trượng phu, giao tương thành tín, tuy hữu nguy hiểm khước năng miến tao cứu hại 乖背睽違, 子然孤立

;遇合陽剛大丈夫,交相誠信,雖有危險卻能免遭咎害). Wilhelm dịch: “Bị cô lập do đối kháng, gặp được người đồng chí hướng, có thể giao kết trong sự thành tín, mặc dù nguy hiểm, cũng không có lỗi.” (Isolated through opposition, one meets like-minded man with whom one can associate in good faith. Despite the danger, no blame). Nói chung, Wilhelm cùng Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch theo nghĩa bóng, các nhà khảo chứng học như Cao Hanh, Từ Tử Hùng, Trương Lập Văn, Lý Kính Trì dịch sát theo nghĩa gốc, nhưng trong trường hợp này, sai biệt không lớn lắm.

LỤC NGŨ: HỐI VONG, QUYẾT TÔNG PHỆ PHU, VĂNG, HÀ CỬU?

六五：悔亡，厥宗噬膚，往何咎。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Hối tiếc đã qua rồi, (hãy) đến tông miếu mà hương rượu thịt (sau khi cúng), có đi thì cũng đâu có gì sai trái?*

Giải thích: Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép “hối vong, dǎng tông phệ phu, vāng hà cǚu” 悔亡，登宗筮膚，往何咎. Các bản hiện hành đều chép “quyết tông phệ phu” 厥宗噬膚. “Dǎng” 登 có nghĩa là “lên cao” (dǎng, thăng dǎ 登升也). Chúng tôi dịch theo bản này.

Quảng Nhã - Thích hổ giảng “phệ” 噬 là “cắn” (phệ, khiết dã 噬齧也). Khổng Dĩnh Đạt giảng tương tự. “Phu” 膚 *Quảng Nhã -* Thích khí giảng là “thịt” (phu, nhục dã 肉也). *Nghi Lễ* (thiên Sính Lễ) giảng “phu” là “thịt cá tươi” (phu tiên ngư tiên lạp 肉鮮魚鮮臘). Quách Huyền chú giảng “phu” 膚 là “thịt heo” (phu, thỉ nhục dã 肉豕肉也). “Phệ phu” 噬膚 Trương Lập Văn giảng là “ăn thịt” (phệ phu vị ngặt nhục dã 啮膚謂吃肉也). “Tông” 宗 *Thuyết văn giải tự* giảng là “miếu thờ tổ tiên” (tông, tôn tổ miếu dã 宗尊祖廟也). “Quyết” 厥 Sa Thiếu Hải giảng là “đồng” 同, thể hiện mối quan hệ thuộc về (quyết, đồng kỳ, biểu lãnh thuộc quan hệ 厥同其表領屬關係). “Quyết tông” 厥宗 Từ Tử Hùng giảng là “cùng đi với người đồng tộc” (cân lữ nhân đồng tộc đích tông nhân 跟旅人同族的宗人). Ông dịch trọn hào: “Không có hối hận, mắt liếc người đồng gia tộc đang ăn thịt, người lữ khách cô đơn vui vẻ kết bạn đồng hành, thương lộ bình an vô sự” (Một hữu hối hận. Tiễn kiến đồng tộc tông nhân tại ngặt nhục, cô đơn đích lữ nhân hân nhiên kết bạn đồng hành, nhất lộ bình an vô sự 没有悔恨. 瞻見同族宗人在吃肉, 孤單的旅人欣然結伴同行一路平安無事).

Trương Lập Văn căn cứ theo bản *Bach Thu Chu Dich* dịch: “Khốn ách đã trừ khử xong, lên tông miếu ăn thịt, tiến về phía trước không có lo lắng về tai nạn” (khốn ách trừ khử, đăng tông miếu ngặt nhục, tiền vãng một hữu tai hoạn 困厄除去, 登宗廟吃肉, 前往没有灾患).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cung cấp một bản dịch đầy màu sắc, âm thanh... ăn nhậu như sau: “Hối hận đã hết, những người cùng trong gia tộc thân cận giống như mút cắn thịt da mềm dòn, cứ tiến tới thì có gì hại?” (Hối hận tiêu vong, tha tượng ứng đích tông thân giả (tượng) duyên phệ nhu thủy bì phu, tiền vãng hữu hà cứu hại? 悔恨消亡, 它相應的宗親者(像)吮噬柔脆皮膚, 前往有何咎害?). “Duyên” 吻 (âm Bắc Kinh là /shun/) là “mút”, “thủy” 脆 (âm Bắc Kinh là /cùi/) là “dòn”.

Wilhelm dịch: “Hối hận tiêu tan. Người bạn đồng hành cắn đứt xuyên qua vỏ bọc bên ngoài. Nếu đến với anh ta thì sao lại có thể là sai lầm được?” (Remorse disappears. The companion bites his way through the wrappings. If one goes to him, how could it be a mistake?).

**THƯỢNG CỦU: KHUÊ CÔ, KIẾN THỈ PHỤ ĐỒ, TÁI QUÝ NHẤT XA, TIỀN
TRƯƠNG CHI HỒ, HẬU THOÁT CHI HỒ, PHỈ KHẨU, HÔN
CẤU, VĂNG, NGỘ VŨ TẮC CÁT.**

上九： 瞽孤，見豕負塗，載鬼一車，先張之弧，後說之弧，匪寇，婚媾，往，遇雨則吉。

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, dương; Lữ khách cô đơn đang đi trên đường, chợt thấy (ai giống như) con heo đứng bên đường, lại thêm một xe chở đầy bọn người trang phục kỳ quái, (vội) giương cung tinh bắn, vì tưởng là bọn cường đạo, (nhưng khi nhìn kỹ lại) hóa ra chúng là bọn người đến đón dâu về, nên họ ngay cung tên xuống. Vào lúc này tiến hành rước dâu mà gặp được con mưa thì rất tốt (vì mưa tượng trưng cho âm dương hòa hợp nghĩa là mưa trên trời, tượng trưng cho dương, năng lực sáng tạo, rơi thấm xuống đất, tượng trưng cho âm, năng lực bảo tồn và nuôi dưỡng).

Giải thích: “Quỷ” 鬼 hay “thị” 豕 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là tượng trưng cho việc hào thương cùu nhìn lầm hào lục tam biến thành hình thù kỳ dị (thượng cùu sai nghi lục tam dĩ biến hóa vi xú hình 上九猜疑六三以變化為醜形). “Kiến thi phụ đồ” 見豕負塗 là “thấy heo

đội bùn". Nghĩa này nghe rất kỳ quặc nhưng hầu hết các nhà chú giải đều giải thích như vậy. Tại sao không nghĩ rằng “đỗ” (bùn) 塗 đây chỉ là giả tá cận âm của “đỗ” 途 là “đường” còn “phụ” 負 (đội) là giả tá cận âm của “phục” 伏 (đứng núp)? Như vậy ta có một câu hợp lý hơn: “kiến thí phục đỗ” 見豕伏途 (thấy heo đứng bên đường). “Tải quý nhất xa” 載鬼一車 là “chở quý một xe”. “Hồ” 弧 *Thuyết văn giải tự* giảng là “cung bằng gỗ” (hồ, mộc cung dã 弧, 木弓也). “Thoát” 說 Nhī Nhā - Thích hồ giảng là “buông ra” (thoát, xả dã 說, 舍也). *Bản Bách Thư Chu Dịch* chép “hồ” 壺. Trong *Nghi lễ* (thiên Sinh Lễ) có câu: “Bát hồ thiết vu tây tự” 八壺設于西序, Trịnh Huyền chú giải “hồ” 壺 là “ly uống rượu” (hồ, tửu tôn dã 壺酒尊也). Trong *Công Dương Truyền* (Chiêu Công năm thứ 25) có câu: “Quân tử chấp hồ tương” 君子執壺漿, Trịnh Huyền chú giải: “Hồ là lỗ khí, bụng vuông miệng tròn” (Hồ, lỗ khí, phúc phương khẩu viên viết hồ 壺, 禮器, 腹方口圓曰壺). Trong hôn lễ cổ đại dùng “hồ” 壺, một thứ lỗ khí, làm ly uống rượu.

“Tiên trương chi hồ, hậu thoát chi hồ” 先張之弧, 後說之弧 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “thoát tiên giương cung muốn bắn, sau đó hạ cung tên xuống” (tiên thị trương cung dục xạ, hậu hưu phóng hạ cung thi 先是張弓欲射, 後又放下弓矢). Trương Lập Văn cho rằng câu đầu “tiên trương chi hồ” 先張之弧 thì đúng là “ban đầu giương cung muốn bắn” nhưng cụm từ sau “hậu thoát chi hồ” 後說之壺 thì ông cho rằng “thoát” 說 tức là “duyệt” 悅 (vui vẻ) và “hồ” 壺 là “ly uống rượu trong dịp hôn lễ” nên ông dịch “hậu thoát chi hồ” 後說之壺 là “vui vẻ tiến hành hôn lễ” (hỷ duyệt nhi hành hôn lễ 喜悅而行婚禮). *Bách Thư Chu Dịch* chép là “tiên trương chi cô”; chữ Cô bên trái là bộ mộc 木, bên phải là chữ Qua 瓜, Khang Hy tự điển phiên là “cổ hồ thiết, âm cô” 古胡切, 音孤; dùng thông với chữ Hồ 弧).

Từ Tử Hùng dịch trọn hào trên như sau: “Lữ khách cô đơn đang đi, trông thấy một con heo lớn đứng phục trên đường, lại gặp một chiếc xe lớn, trên xe chở đầy những người trang sức hình thù quái đản, lữ khách giương cung muốn bắn, nhưng sau đó hạ cung tên xuống, do nhận ra bọn người đó không phải quân cường đạo, mà chính là bọn người đến xin kết hôn. Lữ khách tiếp tục đi về phía trước, gặp một cơn mưa lớn, nhưng mọi sự đều bình an” (Lữ nhân cô đơn địa hành lộ, kiến nhất đầu đại tru phục tại lộ thượng, hựu ngộ

thượng nhất lưỡng đại xa, thượng diện mẫn tái đã ban đắc kỳ hình quái trạng đích nhân. Lữ nhân đáp cung dục xạ, hậu lai hựu phóng hạ cung tiễn. Nhân vi giá hỏa nhân bất thị cương đạo, nhi thị khứ định hôn đích. Lữ nhân chiểu thượng hành tiến, ngộ thượng đại vū, đán nhất thiết bình an 旅人孤單地行路,見一頭大豬伏在路上,又遇上一輛大車,上面滿載打扮得奇形怪狀的人. 旅人搭弓欲射,後來又放下弓箭. 因為這伙人不是強盜,而是去訂婚的. 旅人照常行進,遇上大雨,但一切平安).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chia ly ngang trái đã đến cùng cực, cô độc hổ nghi, tâm thần hốt hoảng như nhìn thấy con heo xấu xí lửng đầm đầy bùn dơ, lại thấy một xe lớn chở đầy quỷ quái đang chạy, thoát tiên giường cung muốn bắn, sau hạ cung tháo tên, nguyên lai đó chẳng phải là giặc cướp, mà là người hôn phối với mình, thời này mà tiến lên, gặp phải cơn mưa ngọt ngào âm dương hòa hợp thì có được may mắn” (khuê vi chí cực, cô độc hổ nghi, hoảng như khán kiến xú tru bối phụ ô nê, hựu kiến nhất lưỡng đại xa mẫn tái quỷ quái tại bôn trì, tiên thị trương cung dục xạ, hậu hựu phóng hạ cung thi. Nguyên lai tịnh phi cưỡng khẩu, nhi thị dữ kỷ hôn phối đích giai lệ, thử thời tiền vāng, ngộ đáo âm dương hòa hợp đích cam vū tựu năng hoạch đắc cát tường 喵違至極,孤獨狐疑,恍如看見醜豬背負污泥,又見一輛大車滿帶鬼怪在奔馳,先是張弓欲射、後又放下弓矢;原來並非強寇,而是與己婚配的佳麗;此時前往,遇到陰陽和合的甘雨就能獲得吉祥). Wilhelm dịch: “Bị cô lập do chống đối, trông thấy người bạn đồng hành như con heo đầm đầy bùn, như chuyến xe chở đầy quỷ, trước tiên giường cung tính bắn, sau bỏ cung qua một bên. Anh ta không phải ăn cướp, anh ta đến cầu hôn đúng lúc. Khi đi có mưa rơi, may mắn sẽ đến”

Như vậy hào này xoay quanh chủ đề hiểu lầm hay ngộ nhận nhưng cuối cùng mọi sự đều được hóa giải. Chuyện xấu hóa thành chuyện tốt. Có thể đây là một châm ngôn chính trị khuyên răn các vua chúa không nên xét người qua bể ngoài.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Khuê như sau: “Nói chung, tình người và vật lý thích hợp không thích lìa, ưa tụ không ưa tán. Cổ Thi 19 bài, có mấy câu: “Hành hành trùng hành hành, dữ quân sinh

biệt ly; tương khứ vạn dại lý, các tại thiên nhất nhai 行行重行行, 與君生別離; 相去餘萬里, 各在天一涯" (Chàng đi lại ra đi, thiếp cùng chàng biệt ly; cách nhau hơn vạn lý, mỗi kẻ một phương trời). Đó là sự phản ánh qua nghệ thuật thi ca khá tiêu biểu về sự đau thương chia lìa. Quê Khuê lấy tên với ý nghĩa "chia ly", nhưng lại nêu rõ lý lẽ làm sao biến khuê 眇 (trái ngược, chia ly) thành hợp 合 (sum họp). Quái Từ nói "Khuê, tiểu sự cát", tức là nêu rõ sự vật tuy khuê, nhưng ắt cũng có chỗ tương đồng, tương hợp; dùng phương pháp nhu hoà và thuận theo tình thế thì trái ngược sẽ hết, chia ly sẽ được sum vầy. Tuy hào nào trong quê cũng ở thời khuê nhưng chưa hề có hào nào khuê lâu mà không hợp. Phùng Dương Khả 馮當可 nói: «Nội quái đều là khuê mà có chỗ chờ đợi, ngoại quái đều là phản mà có chỗ ứng. Hào sơ thì "táng mã vật trực" 貘馬勿逐 đến hào tử thì "ngô nguyên phu" 遇元夫, nhưng hào sơ và hào tử hợp. Hào nhị thì "ngô chủ vu hạng" 遇主于巷 đến hào ngũ thì "vãng hà cữu" 往何咎, nhưng hào nhị và hào ngũ hợp. Hào tam thì "dư duệ" 噴曳 và "ngưu xiết" 牛掣 đến hào thượng thì "ngô vũ" 遇雨, nhưng hào tam và hào thượng hợp. Cái lý của thiên hạ chưa từng có sự chia ly vĩnh viễn.» Có thể thấy, các hào đều nói đến đạo cẩn trọng và mềm mỏng để được sum họp. Chu Dịch Chiết Trung gọi đó là "mềm mỏng tiến vào sẽ dễ thông" (uỷ khúc tốn nhập tắc dị thông dã 委曲巽入則易通也). Từ nghĩa lý của các hào mà xét, ta thấy rõ các tác giả của Chu Dịch có nhận thức về quan hệ biện chứng giữa đồng 同 và dị 异, giữa khuê 眇 và hợp 合. Thoán Truyện khen "Thiên địa khuê nhi kỳ sự đồng dã, nam nữ khuê nhi kỳ chí thông dã, vạn vật khuê nhi kỳ sự loại dã" 天地睽而其事同也, 男女睽而其志通也, 萬物睽而其事類也 (trời đất trái nghịch chia ly mà phận sự sinh hoá vạn vật thì giống nhau, nam nữ trái ngược Âm Dương nhưng ý nguyên phối hợp thì như nhau, vạn vật trái ngược tách biệt nhưng phận sự của chúng giống nhau theo từng loại), chính là phát huy ý nghĩa đó. Cho đến ý "Cầu đại đồng tồn tiểu dị" 求大同存小異 (mong đại đồng thì giữ dị biệt nhỏ) của Đại Tượng Truyện thì nó đã phát huy cụ thể khái niệm trừu tượng "tiểu tâm xử khuê" 小心處睽 (cẩn thận xử khuê), khiến nhân tố triết học đối lập thống nhất hàm chứa trong quê Khuê được hiển lộ sắc thái của nó."

39. QUÈ KIỂN 塞



Thượng quái là Khảm (nước). Hạ quái là Cấn (núi). Quẻ có tên là Thủy Sơn Kiến 水山塞.

QUÁI TỬ: KIẾN, LỢI TÂY NAM, BẤT LỢI ĐÔNG BẮC, LỢI KIẾN
ĐẠI NHÂN, TRINH CÁT.

塞, 利西南, 不利東北, 利見大人, 貞吉.

Dịch nghĩa: *Quẻ Kiến tượng trưng sự đi lại khó khăn. Đi về bình nguyên ở hướng Tây Nam thì có lợi. Đi về núi non ở hướng Đông Bắc thì bất lợi. Đại nhân xuất hiện lúc này thì có lợi. Giữ bền trinh chính thì được tốt đẹp.*

Giải thích: Wilhelm dịch “kiến” 塞 là “sự trở ngại” (obstruction). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “kiến” tượng trưng cho việc “đi đứng khó khăn” (hành tẩu gian nan 行走艱難). Xem hình tượng quẻ này ta có thể thấy được điều đó. Thượng quái là quẻ Khảm, Khảm tượng trưng cho nước, hạ quái là quẻ Cấn, Cấn tượng trưng cho núi. Trên núi có nước, nhưng cũng rất nhiều đá cản ngăn dòng nước chảy. Núi thì cao, nước thì hiểm, tượng trưng cho đường đi gian nan, khó đi. Wilhelm bình giảng: “Quẻ này tượng trưng một hố thẳm nguy hiểm đang trải ra trước mắt chúng ta và một ngọn núi dốc đứng hầu như không thể vượt qua được. Các khó khăn trở ngại đang bao bọc xung quanh ta, nhưng đồng thời, núi cũng có đặc tính là ổn định nên bản thân nó cũng ngầm chứa đựng lời hướng dẫn phương cách thoát ra khỏi mọi trở ngại. Quẻ này tượng trưng cho những trở lực phát sinh trong dòng thời gian nhưng có thể khắc phục được. Do đó những lời hướng dẫn được đưa ra nhằm mục đích khắc phục các trở ngại đó.”

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Kiến là tên quẻ, tượng trưng cho sự đi lại khó khăn, đi về hướng bình nguyên Tây Nam thì có lợi, đi về hướng núi non Đông Bắc thì bất lợi, đại nhân xuất hiện lúc này cũng có lợi, giữ bền trinh chính thì được tốt đẹp” (Kiến, quái danh, tượng trưng hành

tẩu gian nan, lợi ư tẩu hướng Tây Nam bình địa, bất lợi ư tẩu hướng Đông Bắc sơn lộc, lợi ư xuất hiện đại nhân, thủ trì chính cố khả hoạch cát tường蹇, 卦名, 象徵行走艱難, 利於走向西南平地, 不利於走向東北山麓, 利於出現大人, 守持正固可獲吉祥). Như vậy theo hai tác giả này Tây Nam tượng trưng cho đồng bằng, Đông Bắc tượng trưng cho khu vực núi non.

Cách giảng này dựa vào *Tự quái truyện*: “Đối lập át gặp khó khăn, nên gặp khó khăn là gọi là kiển, kiển tức là khó khăn vậy” (Quai tất hữu nan, cỗ thụ chi dĩ kiển, kiển giả, nan dã 乖必有難, 故受之以蹇, 蹇者, 難也).

“Kiển” 蹇 nguyên nghĩa là “què, thợ” (bả 跛), nghĩa mở rộng là “khó khăn, hiểm trở, tiến hành công việc gấp phải trả ngại”. Dựa theo *Thuyết Quái Truyện* quẻ Khôn tại Tây Nam, quẻ Cấn tại Đông Bắc. Nhưng trong quẻ này không có Khôn, nếu lấy hình quẻ Khảm mà nói, thì không ám chỉ hướng Tây Nam. Nhưng các nhà Dịch học đời Hán căn cứ trên việc quái hình có khả năng biến hóa để giải thích việc này. Về mặt thực tế, hệ thống biểu tượng trong *Kinh Dịch* không có gì là cố định, bất cứ hình quẻ nào gồm một hào dương hai hào âm đều xuất phát từ quẻ Khôn mà thành. Do đó thương quái Khảm có thể xem như là Khôn nên vẫn tượng trưng được cho hướng Tây Nam. Khôn là đất, tượng trưng cho việc đi lại dễ dàng (dung di hành tẩu 容易行走), cho nên mới nói “đi về hướng Tây Nam có lợi”. Cấn là quẻ nằm ở Đông Bắc và tượng trưng cho núi non, như vậy thể hiện ý bị ngăn trở trên đường đi, đi lại khó khăn, cho nên mới nói “đi về hướng Đông Bắc không có lợi”. Quẻ Khảm cũng tượng trưng cho nước, hình tượng âm nhu, cho nên có thể suy diễn thêm tác giả quái từ (có thể là Chu Văn Vương) cho rằng trong thời kỳ gian khó cần phải sử dụng phương pháp dũng nhu chế cường, không nên quá cường mảnh mà thiệt thân. Ngay cả áp dụng phương pháp nhu thuận mềm dẻo trong thời gian này vẫn chưa đủ, cũng cần có sự hiệp trợ của một nhân vật có tầm vóc lớn về khả năng và đạo đức, nên lời quẻ mới nói thêm là “lợi kiến đại nhân”.

Bùi Văn Nguyên có kiến giải độc đáo rằng đây chỉ là ngụy tác của Chu Văn Vương khi ông tự ý thay đổi phương vị trong quẻ trong Bát quái đồ (theo truyền thống vẫn gọi là *Hậu thiên bát quái đồ* đối lập với *Tiên thiên bát quái đồ* của Phục Hy) cho quẻ Khôn vào phía Tây Nam còn để quẻ Cấn ở phía Đông Bắc.

Riêng Cao Hanh không đồng ý với cách giảng “kiển” 塞 là “đi lại khó khăn”. Ông cho rằng đây là chữ giả tá cận âm của “kiển” 謂 *Quảng Văn* giảng “kiển” 謂 là “lời nói ngay thẳng” (kiển, chính ngôn dã 謂正言也). *Hán Ngữ Đại tự điển* cũng giảng “kiển” 謂 có nghĩa là “chính trực” 正直 và dẫn trong Tả truyện có câu “duy ác dung kỳ kiển từ” 帷幄容奇齧辭 (trong màn trường biết đón nhận những lời nói thẳng). Cuốn tự điển này giảng thêm là “kiển” 謂 cũng có nghĩa là “lời bàn ngay thẳng trung chính” (trung trực đích ngôn luận 忠直). Cách lý giải của Cao hanh hợp lý hơn cách lý giải truyền thống. Chẳng hạn trong hào lục nhị có câu “vương thần kiển kiển” 王臣塞塞 thì chỉ lý giải “kiển” 塞 trong trường hợp này chính là “kiển” 謂 (lời nói ngay thẳng, chính trực) như Cao Hanh đã bàn thì ý nghĩa mới thông suốt được.

TƯỢNG: SƠN THƯỢNG HỮU THỦY, KIỂN, QUÂN TỬ DĨ PHẢN THÂN TU ĐỨC.

象曰：山上有水，蹇，君子以反身修德。

Dịch nghĩa: Trên núi cao có nước đó là hình tượng quẻ Kiển (đi đúng khó khăn), quân tử xem quẻ này phải biết tu thân, trau dồi đạo đức.

Giải thích: Nghê Thái Nhất giảng: “Núi tượng trưng cho sự hiểm trở, nước tượng trưng cho việc vượt sông khó khăn, cả hai đều nói lên sự gian nan trở ngại. Quân tử xem tượng quẻ này, nên noi theo tinh thần của quẻ, khi gặp cảnh khó khăn, cần phải kiểm tra lại bản thân, xem xét lại nguyên nhân phát sinh khó khăn là ở đâu, hơn nữa từ việc bắt tay vào việc tu dưỡng phẩm chất đạo đức mới đi đến chỗ khắc phục được khó khăn” (Sơn thị hiểm trở, thủy bất dị thiệp quá, đô thị khốn nan, quân tử quan thử quái tượng, ưng đương hiệu pháp giá nhất quái đích tinh thần, đương tao ngộ khốn nan chí thời, tất tu phản quá lai truy vấn tự kỷ, phát sinh khốn nan đích nguyên nhân hà tại? Tịnh thả khai thủy tòng tu dưỡng phẩm đức trước thủ, khứ khắc phục khốn nan 山是險阻, 水不易涉過, 都是困難, 君子觀此卦象, 應當效法這八卦的精神, 當遭遇困難之時, 必須反來追問自己, 發生困難的原因何在? 并且開始從修養品德著手, 去克服困難).

Từ Tử Hùng dịch trọn câu trên như sau: “Lời Tượng nói: thượng quái là Khảm, Khảm là nước, hạ quái là Cấn, Cấn là núi, núi đá cheo leo hiểm trở, nước chảy quanh co, là biểu tượng cho quẻ Kiển. Quân tử xem tượng quẻ này, hiểu được

việc thi hành đạo lý không phải dễ dàng, do đó phải biết quay lại trông cậy vào bản thân, tu dưỡng đạo đức” (Tượng tử thuyết: thượng quái vi khâm, khâm vi thủy, hạ quái vi cấn, cấn vi sơn, sơn thạch lân tuân, thủy lưu khúc chiết, thị Kiển quái chi quái tượng. Quân tử quan thử quái tượng, ngộ hành đạo chí bất dị, tòng nhi phản cầu chư kỷ, tu dưỡng đức hạnh 象辭說：上卦為坎，坎為水；下卦為艮，艮為山。山石嶙峋，水流曲折，是蹇卦之卦象。君子觀此卦象，悟行道之不易，從而反求諸己，修養德行）.

SƠ LỤC: VĂNG KIẾN, LAI DỰ.

初六：往蹇，來譽

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: (Quan lại) mạnh dạn tiến lên can gián (nhà vua) một cách thẳng thắn, (nhân dân) sẽ khen ngợi.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch: “Đi kiển, lại khen”. Nguyễn Hiến Lê dịch: “Tiến lên thì gặp nạn, lui lại thì được khen” nghe rõ ràng, hợp lý hơn Ngô Tất Tố nhờ ông căn cứ theo Wilhelm: “Going leads to obstructions, coming meets with praise”. Từ Tử Hùng căn cứ theo Văn Nhất Đa giảng “dự” 譬 là “an hành” 安行 (di bình yên) nên dịch “vãng kiến lai dự” 往蹇來譽 là “ra khỏi nhà gặp nạn, quay trở về bình yên” (xuất môn gian nan, quy lai an thích 出門艱難, 歸來安適). Chúng tôi theo Cao Hanh nên dịch như trên.

LỤC NHỊ: VƯƠNG THẦN KIẾN KIẾN, PHỈ CUNG CHI CỐ.

六二：王臣蹇蹇，匪躬之故。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Quan lại phục vụ quân vương phải can gián, bàn luận (mọi vấn đề) một cách thẳng thắn, trung thực, (tất cả những lời can gián, bàn luận đó) không phải vì lợi ích bản thân mà nói.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch câu trên như sau: “Tôi vua kiển kiển, chẳng phải cớ của mình.” Dịch mà như không dịch. Nguyễn Hiến Lê dịch: “Bộc bê tôi chịu gánh hết gian nan này đến gian nan khác là vì vua, vì nước, chứ không phải vì mình.” Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Bê tôi nhà vua nỗ lực bôn ba cứu khốn phò nguy, không phải là phục vụ cho lợi ích bản thân” (quân vương đích thân bộc nỗ lực bôn天涯 tế nạn, bất thị vị liễu tự thân tư sự 君王的臣僕努力奔赴濟難, 不是為了自身私事). “Phỉ” 匪 trong trường hợp này có nghĩa là “phỉ” 非 (không phải). “Cố” 故 có nghĩa là “việc” (cố, sự dã 故事也). Chúng tôi theo Cao Hanh, giảng “kiển”

蹇 đây là “kiển” 艱 (lời can gián trung trực của quan lại đối với vua (thần trực gián ư quân 臣直諫於君) nên dịch như trên.

CỬU TAM: VĂNG KIẾN LAI PHẢN.

九三：往蹇來反。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: (Quan lại) tiến lên đưa ra lời can gián thẳng thắn, nhưng đãng quân vương biện luận để bác bỏ (những lời can gián đó).

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch rất tối nghĩa như sau: “Đi kiển lại thì lại.” Đa số đều dịch giống Nguyễn Hiến Lê: “Tiến tới thì mắc nạn nên trở lại.” Cao Hanh ở đây chứng minh rằng “phản” 反 không có nghĩa là “trở về” mà có nghĩa là “biện” 辩 (biện luận). *Kinh điển thích văn* giảng chữ “phản” 反 trong *Hàn thi ngoại truyện* viết là “biến” 變 và giảng tiếp trong *Tuân Tử* chữ “biến” 變 thường dùng thay cho chữ “biện” 辩. Như vậy vòng tròn chứng minh đã khép: “phản” 反 tức là “biến” 變 mà “biến” tức là “biện” 辩 (thử phản biến biện tam tự tương thông chi chứng 此反變辯三字相通之證).

LỤC TÚ: VĂNG KIẾN LAI LIÊN.

六四：往蹇來連。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: (Những quan lại nào) tiến lên thẳng thắn can gián nhà vua đều bị (các quan lại khác) sàm báng, vu khống.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch: “Đi kiển, lại thì liền.” Nguyễn Hiến Lê dịch: “Tiến tới thì mắc nạn, nên trở lại mà liên hiệp với các hào dưới.” Wilhelm dịch: “Ra đi gặp trắc trở, đến thì được kết liên” (Going leads to obstructions, coming leads to union). Mã Dung giảng “liên” 連 cũng có nghĩa là “khó khăn” (liên diệc nan dã 連亦難也). Vương Bật giảng: “Tiến tới thì không ứng, đến thì thừa dương (do nằm trên cửu tam), tiến lui đều gặp khó khăn, nên mới gọi là văng kiến lai liên” (văng tắc vô ứng, lai tắc thừa dương, văng lai gai nan, cố viết văng kiến lai liên 往則無應,來則乘陽,往來皆難,故曰往蹇來連). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Tiến tới cũng gian nan, quay về cũng gặp gian nan” (Văng tiền hành tẩu gian nan, quy lai hựu phùng gian nan 往前行走艱難,歸來又逢艱難). Cao Hanh giảng “liên” 連 tức là giả tá của “lan” 论(sàm báng, vu khống), một cổ tự rất thông dụng. *Thuyết văn giải tự* giảng “lan” 论 là “vu khống” (lan để lan dã 謂詆論也).

CỬU NGŨ: ĐẠI KIẾN BẰNG LAI.

九五: 大蹇朋來.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: (Nếu có một người) cực lực can gián quân vương một cách trung thực thẳng thắn, những người khác (do khâm phục sự can đảm này) sẽ bắt chước làm theo.

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch: "Cả kiển bạn lại." Nguyễn Hiến Lê dịch: "Cực kỳ gian nan, nhưng có bạn tới giúp". Wilhelm dịch: "Trong lúc khó khăn nhất có bạn đến." (In the midst of the greatest obstructions, friends come). Từ Tử Hùng giảng "bằng" 朋 đây là "bằng bối" 朋貝 (tiền bạc) nên dịch câu trên là: "Giai đoạn khó khăn nhất đã qua, cuối cùng cũng được đại lợi" (Kinh quá liêu ngàn đà gian nan khổn khổ, chung vu hoạch đắc đại lợi 經過了很多艱難困苦, 終於獲得大利). Cao Hanh giảng "bằng" 朋 đây chỉ những người khâm phục (đức can đảm hiếm có của viên quan dám can gián vua) nên đến trợ giúp.

THƯỢNG LỰC: VĂNG KIẾN LAI THẠC, CÁT, LỢI KIẾN ĐẠI NHÂN

上六: 往蹇來碩, 吉, 利見大人.

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, âm: (Viên quan) tiến lên can gián nhà vua một cách thẳng thắn (rồi cuối cùng) nhà vua (cũng hiểu được sự trung thực đó) sẽ cùng nhau mưu cầu đại nghiệp. Bối được hào này rất tốt. (Khi can gián một cách trung trực như vậy) tốt nhất là gặp được bậc đại nhân (thì mới có thể đánh giá cao những lời mình nói).

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch: "Đi kiển lại lớn, tốt, lợi về sự thấy người lớn." Nguyễn Hiến Lê dịch: "Tiến tới thì gian nan, lùi lại thì làm được việc lớn, tốt, nên tìm gặp đại nhân thì có lợi." Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Tiến tới thì gặp khó khăn, lui về thì lập đại công, may mắn, đại nhân xuất hiện thì có lợi." (Vãng tiền hành tẩu gian nan quy lai khả kiến đại công, cát tường, lợi ư xuất hiện đại nhân 往前行走艱難, 歸來可建大功, 吉祥, 利於出現大人). Từ Tử Hùng dịch: "Xuất hành ra ngoài gặp gian khó trùng trùng, quay trở về mừng vui nhộn, bối được hào này đại lợi, đi gặp vương công quý tộc thì có lợi" (xuất môn khổn nan trùng trùng, quy lai hoan hỉ khiêu dược, phê ngô thử hào, đại lợi, lợi ư vu hội kiến quý tộc vương công 出門困難重重, 歸來歡喜跳躍, 篙遇此爻, 大利, 利於子會見貴族王公). Từ Tử Hùng giảng "thạc" 碩 là giả tá của "chích" 跖 (mu bàn chân; lòng bàn chân; nhảy nhót) nên mới dịch như trên. Cao Hanh giảng "thạc" 碩 đúng ra phải viết là

“đắc” 度. “Đắc” có nghĩa là “bày mưu” (đắc, mưu dã 度謀也). Như vậy “vãng kiến lai đắc” 往蹇來度 có nghĩa là “Ta can gián nhà vua một cách thẳng thắn nên nhà vua tham khảo ý kiến, bàn bạc mưu sự với ta” (Ngã trực gián ư quân nhi quân tư tuân phỏng mưu ư ngã dã 我直諫於君而君諮詢訪謀於我也).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Kiển như sau: “Quẻ Kiển nói lên lý lẽ vượt qua khó khăn. Quái Tử nêu ra ba việc: (a) Vượt khó phải có tiến thoái thích hợp. Cái gọi là “lợi ở bình nguyên Tây Nam” và “bất lợi ở núi non Đông Bắc” có nói rằng gấp thời này nếu tiến được thì tiến, nếu không thể tiến được thì thoái. (b) ‘Đại nhân’ là yếu tố chủ đạo của việc vượt khó. Cái gọi là “lợi kiến đại nhân” thực tế nói rằng thời gian khó người ta cần chờ đợi một nhân tố có uy quyền có thể tụ hợp các lực lượng khắp nơi và thống nhất ý chí trên dưới. Có nhân tố uy quyền ấy lãnh đạo, thì mới vượt qua gian nan và dẹp trừ nguy hiểm. (c) Vượt khó cũng cần phải giữ trinh chính. Cái gọi là “trinh cát” tức là lời nói và hành động không được trái chính đạo. Trên dưới cùng chung thuyền cùng vượt khó thì mới có thể vượt khó và đạt được tốt lành. Các hào trong quẻ đều xoay quanh ba ý nghĩa đó, cho thấy tình trạng vượt khó trong các hoàn cảnh và địa vị bất đồng. Hào sơ lục địa vị thấp, không ứng, mạo hiểm tiến lên át gặp gian nan, thoái lui đợi thời át được tiếng khen. Hào lục nhị nhu trung ứng cương, phải như vua và bầy tôi không toan tính tư lợi, hết lòng vượt khó. Hào cửu tam cương chính mà đối mặt nguy nan, phải tạm thoái lui, ổn định lực lượng, rồi sau hãy tiến. Hào lục tử nhu chính nhưng trước mặt và sau lưng đều có nguy hiểm, không thể tiến mà phải tự giữ trinh chính. Hào cửu ngũ Dương cương trung chính, là biểu tượng của đại nhân giúp vượt khó. Tuy thời hết sức nguy khó, nhưng có bằng hữu quy tụ, cùng chung vượt khó. Hào thượng lục nguy khó sấp hết, phục tòng vị vua tôn quý (quý quân) để lập công lớn, cuối cùng được tốt lành. Xét chung ý nghĩa của sáu hào, mỗi hào đều nói người khéo xử thời gian khó là phải cố gắng vượt qua. Nhưng toàn quẻ phải đến hào thượng mới nói cát, là ngữ ý việc vượt qua gian nan nguy hiểm cần trải qua thời gian dài, quá trình gian khổ, mới thấy được hiệu quả. Mạnh Tử nói: «Trước tiên phải khổ tâm chí, rồi rã gan cốt, đổi thân xác.» (Tất tiên khổ ký tâm chí, lao kỳ cân cốt, ngã kỳ thể phu 必先苦其心志, 劳其筋骨, 餓其體膚) dưỡng như cũng khá phù hợp với đạo lý ấy.”

40. QUÈ GIẢI 解



Thượng quái là Chấn (sấm). Hạ quái là Khảm (nước). Quẻ có tên là Lôi Thủy Giải 雷水解.

QUÁI TỪ: GIẢI, LỢI TÂY NAM, VÔ SỞ VĂNG, KỲ LAI PHỤC, CÁT, HỮU SỞ VĂNG, TÚC CÁT.

解，利西南，無所往，其來復，吉，有所往，夙吉。

Dịch nghĩa: *Què Giải: Xuất hành về hướng Tây Nam có lợi, nếu không có nơi nào để đi (việc gì để làm) thì nên quay về chốn cũ cũng tốt, còn có nơi nào để đi thì mau sớm xuất hành sẽ gặp may mắn.*

Giải thích: Wilhelm giảng “giải” 解 đây là “giải thoát” (deliverance): “Đây là chuyển động thoát ra khỏi nơi nguy hiểm. Chuồng ngai vật đã bị loại trừ, những khó khăn đang được giải quyết. Sự giải thoát hoàn toàn vẫn chưa đạt được, chỉ mới trong giai đoạn đầu tiên và quẻ này cho thấy những giai đoạn khác nhau trong tiến trình thoát ra đó.” (Here the movement goes out of the sphere of danger. The obstacle has been removed, the difficulties are being resolved. Deliverance is not yet achieved; it is just in its beginning, and the hexagram represents its various stages). Trương Thiện Văn giảng: “Giải” 解 là giải trừ hoạn nạn, mọi vật được sống yên ổn. Tây Nam tượng trưng cho nơi đông người. “Túc”夙 là “sớm”, ở đây có nghĩa là nhanh chóng. Tiêu Tuần trong *Chu Dịch bối sớ* nói: “Túc cả âm và nghĩa đều thông nhau. Quái từ nói rằng, ở vào thời quẻ Giải, có lợi về việc thi hành ở chỗ đông người, giúp cho mọi người cùng được yên ổn, vì vậy mới nói là “lợi Tây Nam”. Lúc này, nếu không có hoạn nạn, thì chẳng phải tiến hành việc gì, cứ việc quay về an cư, lo sửa sang bên trong cho tốt. Vì vậy mới nói “vô sở văng, kỳ lai phục cát”. Nếu xuất hiện hoạn nạn, thì phải tiến hành công việc giải trừ một cách sớm sửa, nhanh chóng thì tốt. Vì vậy mới nói là “hữu du văng, túc cát” (*Từ điển Chu Dịch*).

Tự Quái Truyện giảng “giải” tức là “hoãn” (giải, hoãn dã 解緩也). *Thuyết văn giải tự* giảng: “Giải là cắt, chữ này kết hợp nghĩa dùng dao cắt sừng bò” (Giải, phán dã, tòng dao phán ngưu giác 解, 判也, 從刀判牛角). Khổng Dĩnh Đạt giảng “giải” là “nguy hiểm” tai nạn đã được giải trừ, tình thế bình ổn trở lại” (giải giả, hiểm nạn giải thích, vật tình thư hoãn 解者, 險難解釋, 物情舒緩). *Trương Lập Văn* cũng giảng “giải” trong quẻ này có nghĩa là “giải trừ, phân giải” (bản quái “giải” hữu phân giải, giải trừ chi nghĩa 本卦解有分解, 解除之義). *Thượng Bình Hòa* nói: “Quẻ Chấn đã ra khỏi cơn nguy hiểm nên gọi là giải” (Chấn xuất hiểm cố viết giải 震出險故曰解).

Quách Dương giảng: Chữ “giải” 解 có nghĩa “phân giải” 分解 và “hoãn giải” 緩解. Căn cứ chuyện thảo mộc mà nói, đây là chuyện “phu giáp thoát liệt” 孚甲脫裂 (vạn vật sinh sôi nẩy nở, thoát mầm lột xác) mà chúng ta đã bàn đến trước đây. Cái gọi là “bách quả thảo mộc giai phu giáp khai sách” 百果草木皆孚甲開拆 (vạn vật thảo mộc khai hoa nở nhụy) chính là diễn tả ý này. Tây Nam là vị trí quẻ Khôn. Khôn tượng trưng cho bề tôi, cho dân chúng, cho nên mới nói đi về Tây nam thì được dân, hào lục ngũ tiến lên gặp thương lục, tức là âm gặp âm, nên tiến tới thì bất lợi, dưới ứng với hào cửu nhị, nhật nguyệt tin nhau, cho nên mới nói “lai phục cát”. “Lai” là đi vào trong (nhập nội vi lai 入內爲來), chỉ hào lục ngũ nhập vào nội quái và ứng với hào cửu nhị. “Hữu du vãng” chỉ hào cửu nhị hướng lên trên tim hào lục ngũ, mau chóng có được cát lợi, tiến tới thì có công. Trong cả hai hào cửu nhị và lục ngũ, bất luận là ngũ nhập nội hay cửu nhị đắc vị, đều là hào tốt. Ý nghĩa quẻ Giải, cũng thích hợp ứng dụng cho thiên địa, thảo mộc, cho nên mới nói thời quẻ Giải thật là lớn lao vậy!” (Giải tự, hữu phân giải, hoãn giải chi nghĩa. Tòng thảo mộc nhi ngôn, tựu thị ngã môn tiền diện đàm quá đích phu giáp thoát liệt kỳ ngoại giáp nhi xuất. Sở vị bách thảo mộc giai phu giáp khai sách tức thử ý. Tây Nam Khôn quái chi địa. Khôn vi thần, vi chúng, sở dĩ vãng Tây Nam đắc chúng. Lục ngũ thương ngộ thương lục, dĩ âm ngộ âm, cố bất lợi tiền vãng, hạ ứng vu cửu nhị, âm dương tương phu, sở dĩ lai phục cát. Lai, nhập nội vi lai, chỉ lục ngũ nhập nội quái dữ cửu nhị ứng. Hữu du vãng, chỉ cửu nhị thương tầm lục ngũ, tảo tựu cát lợi, dĩ vãng nhi hữu công. Nhị dữ ngũ chi gian, vô luận ngũ lai, hoàn thị nhị vị, đỗ hảo. Giải quái chi nghĩa, dã thích dụng vu thiên địa, thảo mộc, sở dĩ thuyết, giải chi

thời đại hĩ tai! 解字, 有分解, 緩解之義. 從草木而言, 就是我們前面談過的孚甲脫裂其外莢而出. 所謂百草木皆孚甲開拆即此意. 西南坤卦之地. 坤為臣, 為衆, 所以往西南得衆. 六五上遇上六, 以陰遇陰, 故不利前往, 下應于九二, 陰陽相孚, 所以來復吉. 來入內為來, 指六五入內卦與九二應. 有攸往, 指九二上尋六五, 早就吉利, 以往二有功. 二與五之間, 無論五來, 還是二位, 都好. 解卦之義, 也適用於天地, 草木, 所以說解之時大矣哉).

Về chữ “túc” 凤 bản *Bách Thư Chu Dịch* chép chữ “túc” 宿 (trú ngủ, ngày nay thường dùng trong cụm từ “ký túc xá”), nhưng hai nghĩa dùng giả tá thông nhau, không có gì khác biệt. “Túc” 宿 theo *Tiểu Nhĩ Nhã - Quảng Hỗ* giảng có nghĩa là “lâu dài” (túc, chỉ dã 宿, 久也), nhưng *Quảng Nhã - Thích Hỗ* lại giảng “túc” là “ngừng lại” (túc, chỉ dã 宿, 止也). Vì hai chữ “túc” 宿 và “túc” 凤 dùng thông nhau trong khi bản thân chúng cũng có những nghĩa khác nhau nên câu “hữu du vãng, túc cát” 有攸往, 凤吉 có thể dịch ra thành hai ý trái ngược hẳn nhau: một là “Nếu có xuất hành, thì nên đi sớm là tốt” (như hữu sở vãng tảo hành tắc cát tường 如有所往早行則吉祥); hai là “Nếu có chuyện xuất hành thì nên định chỉ là tốt” (hữu sở vãng định chỉ tắc cát 有所往停止則吉). Wilhelm bình giảng: “Quẻ này nói đến một thời kỳ trong đó các căng thẳng hay phức tạp bắt đầu được giải tỏa dần. Trong những thời kỳ như vậy chúng ta cần nỗ lực quay trở lại những điều kiện sống bình thường càng sớm càng tốt. Đây là ý nghĩa của chữ “Tây Nam”. Những thời kỳ có những thay đổi đột biến có ý nghĩa rất lớn. Cũng như cơn mưa rơi xuống làm giảm sự căng thẳng trong khí quyển, khiến các mầm nụ được khai hoa, một thời kỳ giải phóng, giải thoát ra khỏi những áp lực nặng nề đem đến một tác dụng cổ tích kích thích và khai phóng cho cuộc sống. Tuy nhiên còn một điều quan trọng: trong những thời kỳ như vậy chờ nên làm quá đáng, khai thác quá đáng chiến thắng của mình. Điểm mấu chốt chính là không nên đẩy xa hơn giới hạn cần thiết. Trở về với phong cách sinh hoạt thông thường ngay khi vừa được giải thoát sẽ đem lại may mắn. Nếu còn bất kỳ vấn đề tồn đọng nào cần có sự quan tâm giải quyết, cần phải thực hiện càng nhanh càng tốt, để cho mọi rác rưởi đều được quét sạch và không còn bất kỳ sự chậm trễ nào.”

TƯỢNG: LÔI VŨ TÁC, GIẢI, QUÂN TỬ DĨ XÁ QUÁ HỤU TỘI.

象曰：雷雨作，解，君子以赦過宥罪。

Dịch nghĩa: Sấm động mưa rơi, đó là hình tượng quẻ Giải, quân tử (nhà vua) xem tượng quẻ này khoan thứ cho những lầm lỗi (của cấp dưới) và ân xá cho phạm nhân.

Giải thích: “Xá quá” 故過 là “tha thứ các lỗi lầm” (xá miễn quá thất 故免過失). “Hựu tội” 宥罪 là “khoan dung ban ân cho tội nhân” (khoan hựu tội nhân 寛有罪人). Quách Dương dịch câu trên là: “Sấm rụng mưa rơi, vạn vật đâm chồi nảy lộc, quân tử ứng theo đó bất chước tự nhiên, ân xá tội phạm, phỏng thích họ ra khỏi nơi tù ngục” (Lôi vũ tác, bách quả thảo mộc giải phá giáp nhi xuất. Quân tử nhân ứng hiệu pháp tự nhiên, xá hựu phạm nhân, sử kỳ đắc thoát lâm ngục nhi xuất 雷雨作, 百果草木皆破莢而出. 君子人應效法自然, 故宥犯人, 使其得脫獄而出). Lai Tri Đức trong *Chu Dịch tập chú* cũng giảng: “Sấm mưa dào dạt là lúc trời đất giải cõi gian truân cho vạn vật. Tha thứ lỗi lầm, khoan hồng tội ác, người quân tử lấy đó để giải trừ hoạn nạn cho muôn dân. Đó cũng là ý giải cõi khoan thứ trong Tập quái” (*Tử điển Chu Dịch*). Wilhelm dịch: “Sấm mưa bắt đầu, hình tượng quẻ Giải, như thế người quân tử bỏ qua lỗi lầm, tha thứ cho những sự mạo phạm.” (Thunder and rain set in: the image of DELIVERANCE. Thus the superior man pardons mistakes and forgives misdeeds).

SƠ LỤC: VÔ CỦU.

初六: 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Bói được hào này, không xấu cũng không tốt (bình thường).

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích: “Đây chỉ hào sơ lục, ở vào thời nguy nan sơ giải, là hào nhu ở dưới, trên ứng với hào cữu tử, bản thân không có gì nguy hại” (Vô cữu chỉ sơ lục đương nguy nan sơ giải chi thời, dĩ nhu xử hạ, thương ứng cữu tử, cố vô cữu 无咎指初六當危難初解之時, 以柔處下, 上應九四, 故无咎). Chu Hi giảng: “Hoạn nạn đã giải trừ rồi, giữ đạo nhu thuận ở dưới, trên có chính ứng, thì còn nguy cơ gì nữa?” (Nạn ký giải hý, dĩ nhu tại hạ, thương hữu chính ứng, hà cữu chi hữu? 難既解矣, 以柔在下, 上有正應何咎之有?). *Tượng Truyền* của hào sơ lục nói: “Cương nhu tương ứng, ý nghĩa không có gì nguy hại” (Cương nhu chi tế, nghĩa vô cữu dã 剛柔之際, 義无咎也). “Cương” 刚 là chỉ hào cữu tử, “nhu” 柔 là chỉ hào sơ lục. “Tế” 際 tức là “giao nhau” (tế, giao dã 際交也).

CỦU NHỊ: ĐIỀN HOẠCH TAM HỒ, ĐÁC HOÀNG THỈ, TRINH CÁT.

九二: 田 獲 三 狐 , 得 黃 矢 , 貞 吉 .

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: *Đi săn bắn được ba con hổ lợn, trên thân chúng vẫn còn ghim mũi tên đầu bị vàng, bói được hào này rất tốt.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Hồ 狐 (cáo) đây chỉ những tai họa đang mai phục ẩn giấu, “hoàng thi” 黄矢 (mũi tên bằng vàng) chỉ việc cư trung cương trực” (Hồ dụ ẩn phục chi hoạn, hoàng thi dụ cư trung cương trực 狐喻隱伏之患; 黄矢喻居中剛直). Trong quẻ Phệ Hạp, hào cửu tử, cũng có nói “đắc kim thi” 得金矢. “Hoàng thi” 黄矢 hay “kim thi” 金矢 cũng là một. Cao Hanh cho đây là lấy sự tích ở một câu truyện xưa, nhưng ông cũng không cho biết đó câu chuyện gì. Nghê Thái Nhất cũng nhắc đến một cách lý giải cho rằng “hồ” 狐 đây tức là “hồ ly” 狐狸, một loại động vật có khả năng mê hoặc người khiến cho họ bị trúng tà độc, tượng trưng cho bọn tiểu nhân. Xét quẻ Giải ta thấy có đến bốn hào âm, trừ hào lục ngũ cư quân vị không tính, còn lại đúng ba hào âm, ý muốn nói ba lần đánh đuổi bọn tiểu nhân mê hoặc nhà vua (tam thứ khu trục mê hoặc quân chủ đích tiểu nhân 三次驅逐迷惑君主的小人). Bắn loại hồ ly này đương nhiên phải dùng loại tên bằng vàng. Màu vàng là màu đất. Thủ trong ngũ hành chiếm ngôi vị trung cung (trung ương nhan sắc 中央顏色). Tên tượng trưng cho sự thẳng thắn, màu vàng tượng trưng cho đạo trung dung, nên ý muốn nói trong giai đoạn đánh đuổi tiểu nhân cần áp dụng phương pháp trung dung và ngay thẳng (tại khu trục tiểu nhân thời, tu dụng trung dung chính trực đích phương pháp 在驅逐小人時, 須用中庸正直的方法). Đây là cách lý giải của Nghê Thái Nhất.

LỤC TAM: PHỤ THẢ THÙA, TRÍ KHẨU CHÍ, TRINH LẬN.

六三: 負 且 乘 , 致 寔 至 , 貞 問 .

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: *Thân đã mang vác tài vật, lại còn chờ theo cả xe, việc này chỉ như mời mọc bọn cướp đến, bói được hào này có điểm mất của.*

Giải thích: “Phụ” 負 đây tức là “mang vác, khiêng vác đồ vật” (phụ vật 負物). “Thùa” 乘 đây tức là “đi xe” (thùa xa 乘車). “Trí khẩu chí” 致寇至 là “xui khiến cho bọn trộm cướp đến” (chiêu dao nhả đạo招搖惹盜). Từ Tử Hùng dịch trọng câu trên là: “Mang theo nhiều tài

vật, vừa mang vác trên lưng, vừa chở trên xe, chỉ tổ xui khiến cho giặc cướp đến, tự nhiên kêu gọi thảo khấu đến đánh cướp, bối được hào này là tượng tai họa" (Đời trước hứa đa tài vật, hựu thị bối phụ, hựu thị xa lạp, chiêu dao nhạ đạo, tự nhiên chiêu trí đạo khấu thường kiếp, bốc vấn hữu tai họa chi tượng 帶著許多財物, 又是背負, 又是車拉, 招搖惹盜, 自然招致盜寇搶劫, 占問有災禍之象). Vương Bật giảng: "Ngồi ở ngôi vị không đúng với thân phận, đặt chân ở nơi không chính đáng, nịnh nọt xu phụ hào tử, chính là bọn dùng biện pháp âm nhu tà đạo để tự mê hoặc. Cuối lên hào nhị, mang cõng hào tử để dung thân, thì việc vời giặc đến là do mình vậy" (Xử phi kỳ vị, lý phi kỳ chính, dĩ phụ ư tử, dung phù nhu tà dĩ tự mị giả dã. Thủa nhị phụ tử, dĩ dung kỳ thân, khấu chi lai dã, tự kỷ sở trú 處非其位, 履非其正, 以附於四, 用夫柔邪以自媚者也. 乘二負四, 以容其身; 寇之來也, 自己所致).

CỦU TÚ: GIẢI NHI MẪU, BẰNG CHÍ TƯ PHU.

九四：解而拇，朋至斯孚。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Hãy tự giải thoát anh ra khỏi tẩm lưỡi bao quanh (bạn bè xấu, bọn tiểu nhân). Khi bạn tốt đến với anh hãy đối xử với họ một cách thành khẩn.*

Giải thích: "Mẫu" 拇 theo Lục Đức Minh dẫn Lục Tích giảng là "ngón chân cái" (túc đại chỉ dã 足大趾也). Chữ "tư" 斯 là giới từ, theo Kinh truyện thích từ giảng cách dùng giống như chữ "nǎi" 乃 (bèn). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu trên như sau: "Phải xa lánh sự xu phụ của bọn tiểu nhân giống như phải loại bỏ mối nguy hiểm ẩn tàng trong ngón chân cái của anh, thì bạn bè mới thành tâm tương ứng" (Tượng thư giải nẽ đại cước chỉ đích ẩn hoạn nhất dạng bái thoát tiểu nhân đích cù phụ, nhiên hậu hưu bằng tựu năng tiền lai dĩ thành tín chí tâm tương ứng 象舒解你大腳趾的隱患一樣擺脫小人的糾附, 然後友朋就能前來以誠信之心相應). Từ Tử Hùng giảng "giải nhi mẫu" 解而拇 là "lưỡi vận động chân, tức là không muốn đi" (lăn động cước, tức bất tưởng tẩu 懶動腳, 卽不想走). "Bằng" 朋 tức là "bằng bối" 朋貝 (tiền bạc). "Bằng chí" 朋至 như vậy tức là "kiếm được tiền" (trám liễu tiền 賺了錢). "Phu" 孚 tức là "phu lỗ" 俘虜 (bị bắt làm tù binh). Từ Tử Hùng dịch trọn hào trên như sau: "Kiếm được tiền, mà lười biếng không chịu bỏ đi, kết quả bị người bắt đi" (trám liễu tiền, nhì lân dãi bất tưởng tẩu, kết quả bị nhân lỗ tẩu 賺了錢, 而懶怠不走, 結果被擒去).

不想走, 結果被人虜走). Bản *Bach Thut Chu Dich* chép khác ba chữ: chữ “mẫu” 桃 (bộ Mộc 木 bên trái, chữ Mẫu 母 bên phải), chữ “bằng” 傷, và chữ “phục” 復 (thay cho chữ “phu” 孚) nhưng nghĩa giống nhau vì chúng là các chữ giả tá cận âm. Wilhelm dịch: “Hãy giải thoát bản thân ra khỏi ngón chân cái, lúc đó người bạn mới đến, và bạn có thể tin tưởng được người bạn này.” (Deliver yourself from your great toe, then the companion comes, and him you can trust).

Cao Hanh cho rằng chữ “mẫu” 桃 đứng ra phải viết là chữ “môi” 网 (trên đầu bộ Võng 网, dưới là chữ “mỗi” 每). *Hán Ngữ Đại tự điển* giảng đọc là “môi” hay “mội” (mạc bôi thiết 莫杯切, mạc bội thiết 莫佩切) và có nghĩa là “cái lưới” (võng 网). Lý giải như vậy thì hợp lý hơn vì như thế “giải nhi mẫu” 解而毋 sê là “thoát ra khỏi lưới” chứ hiểu như Wilhelm rằng “giải nhi mẫu” là “thoát ra khỏi ngón chân cái” thì vô lý, dù là giải thích theo cách nào cũng khiên cưỡng. Cao Hanh giảng “giải nhi mẫu” 解而毋 là “giải thoát anh ra khỏi lưới”. Người giải thoát anh ra khỏi lưới là những bạn bè anh (Giải nhi môi do vân giải nhữ võng. Giải nhữ võng giả, hà nhân? Nãi nhữ chi hữu dã 解而毋猶云解汝網. 解汝網者, 何人? 乃汝之友也).

LỤC NGŨ: QUÂN TỬ DUY HỮU GIẢI, CÁT, HỮU PHU VŨ TIỂU NHÂN.

六五: 君子維有解, 吉, 有孚于小人.

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Khi quân tử đã được phóng thích (ra khỏi vòng kềm tỏa, giam giữ), mọi sự tốt lành, bọn tiểu nhân sẽ bị trừng phạt thích đáng.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quân tử có thể giải trừ được hoạn nạn, tốt lành, thậm chí có thể dùng đức thành tín để cảm hóa được bọn tiểu nhân” (Quân tử nồng cầu thư giải hiểm nạn, cát tường, thậm chí nồng dụng thành tín chi đức cảm hóa tiểu nhân 君子能夠舒解險難, 吉祥, 甚至能用誠信之德感化小人). Từ Tử Hùng giảng “phu” 孚 là “trừng phạt” 懲罰 và “duy hữu giải” 維有解 là “bị trói nhưng được cởi ra” (hệ nhị đắc thích 系而得釋). Ông dịch câu trên là: “Quân tử bị bắt giam nhưng sau đó được phóng thích, tốt lành, tiểu nhân sẽ bị trừng phạt” (Quân tử bị câu tù hậu hưu hoạch thích, cát tường, tiểu nhân tắc tương thụ phạt 君子被拘囚後又獲釋, 吉祥, 小人則將受罰). Trương Lập Văn dịch: “Quân tử chỉ khi nào được giải thoát mới tốt lành, đối với bọn tiểu nhân cần

có thành tín” (Quân tử chỉ hữu giải thoát tắc cát tường, đối ư tiểu nhân yếu hữu thành tín 君子只有解脱則吉祥, 對於小人要有誠信). Cách dịch này hoàn toàn dựa vào Wilhelm.

THƯỢNG LỤC: CÔNG DỤNG XA CHUẨN VU CAO DUNG CHI THƯỢNG, HOẠCH CHI, VÔ BẤT LỢI.

上六：公用射隼于高墉之上，獲之，無不利。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Đứng trên tường thành cao vị vương công bắn rơi con chim ưng dữ tợn, hạ được nó rồi, mọi sự đều có lợi.*

Giải thích: “Chuẩn” 隼 (âm Bắc Kinh hiện đại là /sün/) là một loài chim dữ. Khổng Dĩnh Đạt chú: “Chuẩn là một loại chim tham lam dữ tợn, còn có tên gọi là chiên diêu” (tham tàn chi diều, chiên diêu 貪殘之鳥, 鶻鵠). Lý Đỉnh Tộ dẫn *Cửu Gia Dịch* giảng “chuẩn” 隼 là “chí diều” 鷙鳥 (một loại chim hung tợn). “Dung” 墉 *Thuyết văn giải tự* giảng là “tường thành thấp” (dung, thành viên dã 墉城垣也). Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép “dung” 墉 . Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giảng “dung” 墉 là “tòa thành” (dung, thành dã 墉城也). Trương Lập Văn dịch câu trên như sau: “Một vị vương công đứng trên tường thành cao, bắn trúng được chim ưng, thu được vật săn, mọi sự đều có lợi” (Mỗ công tại cao cao đích thành tường thượng, xạ trúng ứng nhì hữu liệp hoạch, mỗ hữu bất lợi 某公在高高的城墙上, 射中鷹而有獵獲, 没有不利). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Vương công phát tiễn bắn trúng con chim dữ đang đậu trên thành cao, bắn một phát là trúng ngay, làm gì cũng có lợi.” (Vương công phát tiễn xạ kích cứ ư cao thành chi thượng đích ác chuẩn, nhất cử xạ đắc, vô sở bất lợi 王公發箭射擊據於高城之上的惡隼, 一舉射得, 無所不利). Wilhelm dịch: “Vương công bắn chim ưng trên tường thành cao. Ông giết được nó. Mọi sự đều có lợi.” (The prince shoots at a hawk on a high wall. He kills it. Everything serves to further). “Chim dữ” đây có lẽ tượng trưng cho tên đầu sỏ, kẻ cầm đầu, giờ đây đã bị tiêu diệt. Nghê Thái Nhất giảng hào thượng lục tuy là hào tối cao trong quẻ Giải, nhưng không chiếm được quân vị nên mới gọi là “công” 公. “Chuẩn” 隼 tượng trưng cho bọn tiểu nhân, chỉ hào lục tam. “Dung” 墉 là chỉ hào thượng lục đang ở vị trí cao. Đây là hào cuối cùng trong quẻ Giải nên cũng tượng trưng cho việc cuối cùng thì bọn xấu cũng đã bị tiêu diệt, người quân tử đã được giải phóng hoàn toàn. Có thể “chim dữ”

(chuẩn 隅) đây ám chỉ Trụ vương. Còn vị “vương công” chính là Chu Võ Vương và người được phong thích là Chu Văn Vương?

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Giải như sau: “Quẻ Giải nói lên lý lẽ giải nạn. Quái Tử trước tiên nói việc giản nạn thi hành ở đất Tây Nam thì có lợi, và nhấn mạnh mục đích giải nạn là khiến cho mọi người cùng thư thái thoải mái. Sau đó Quái Tử nêu ra hai nguyên tắc cơ bản của giải nạn: (a) *Vô nạn* 无難 (không có hoạn nạn) thì *lai phục an cư* 來復安居 là tốt. (b) *Hữu nạn* 有難 (có hoạn nạn) thì giải nạn gấp rút là tốt. Chu Hi nói: «Nếu không có chỗ đi thì nên quay lại chỗ của mình, và ở yên tĩnh. Nếu có chỗ đi thì phải đi sớm về sớm, không thể phiền nhiễu lâu..» (Nhược vô sở vãng, tắc nghi lai phục kỳ sở nhi an tĩnh; nhược thương hữu sở vãng, nghi tảo vãng tảo phục, bất khả cùu phiền nhiễu dã 若无所往，則宜來復其所而安靜；若尚有所往，宜早往早復，不可久煩擾也). Có thể thấy, tôn chỉ quẻ Giải là thông qua việc giải trừ hoạn nạn nhằm đạt tới hoàn cảnh an ninh hoà bình. Ý nghĩa của sáu hào nghiêm về mô tả tình trạng cụ thể của quá trình giải nạn và ý nghĩa quan trọng của việc dẹp trừ tiểu nhân, khử nội hoạn 内患 (mối lo trong nội bộ). Trần Mộng Lôi cho rằng: «Ý nghĩa của sáu hào chủ yếu là trừ tiểu nhân. Hào lục tam là tiểu nhân làm bậy dẫn đến thiên hạ binh đao, các hào kia đều muốn khử nó: *Hoạch hổ* 獲狐 (bắt được hổ ly) ở hào nhị là ý nói bắt hào tam. *Giải mẫu* 解拇 ở hào tứ là ý nói giải trừ hào tam. *Xạ chuẩn* 射隼 ở hào thượng là ý nói bắn hào tam. *Hữu phu* 有孚 ở hào ngũ là ý nói đẩy lui hào tam. Chỉ có hào số lục tài non địa vị thấp, không nhận trách nhiệm giải nạn, mà trong thời Giải lại được vỗ cữu..» Hiển nhiên, hoạn nạn của toàn quẻ tập trung ở hào lục tam, dẫn đến việc mọi người nổi lên và trừ khử nó. Hào tam là hào âm, là hào trên của nội quái (Khảm), là ngũ ý mối nguy hại tiềm ẩn trong nội bộ. Như vậy, mâu thuẫn chủ yếu của việc giải nạn được đề cập trong quẻ này cũng chính là nhân tố trọng yếu gây nguy hại cho hoàn cảnh an ninh. Cái nhân tố đó quả thực tiềm ẩn trong nội bộ vậy.”

41. QUÈ TỔN 損



Thượng quái là Cấn (núi). Hạ quái là Đoài (ao hồ). Què có tên là Sơn Trạch Tốn 山澤損.

QUÁI TỬ: HỮU PHU, NGUYÊN CÁT, VÔ CŨU, KHẨ TRINH, LỢI HỮU DU VĂNG. HẠT CHI DỤNG? NHỊ QUÝ KHẨ DỤNG HƯỚNG.

有孚，元吉，無咎，可貞，利有攸往。曷之用？二簋可用享。

Dịch nghĩa: *Bất sống được nhiều giặc về làm nô lệ, đại cát đại lợi, không có gì tai hại, có thể gieo quẻ (hoặc việc dì đứng, xuất hành), tiến tới có lợi. Cung tế thần linh như thế nào? Chỉ cần hai bát lúa tắc và lúa mạch là có thể dâng lên cho thần linh thượng hưởng được rồi.*

Giải thích: Què Tốn gồm có què Cấn và què Đoài kết hợp. Què Cấn là thượng quái, què Đoài là hạ quái. Cấn là núi, Đoài là ao hồ. Ao hồ nằm ngay dưới chân núi, tượng trưng cho sự xâm thực, ăn mòn vào chân núi. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Ý nghĩa què Tốn là chú trọng việc “giảm dưới bù trên”. Lời què vạch rõ đạo của sự giảm tồn là cần phải lấy sự thành tín làm gốc, như vậy sẽ “nguyên cát, vô cữu, khẩ trình, lợi hưu du văng”. Lại cho rằng chỉ cần có đức chân thành thì dù chỉ là vật nhỏ mọn như hai bát lúa đậm bạc cũng đủ để dâng hiến bù đắp cho trên” (Tốn quái dịch ý nghĩa, trọng tại “tốn hạ ích thượng”). Quái tử chỉ xuất, “giảm tồn” chỉ đạo ứng đương dĩ thành tín vi bản, tựu năng “nguyên cát, vô cữu, khẩ trình, lợi hưu du văng”; tịnh nhận vi, chỉ yếu tâm tồn phu tín, tuy vi bạc chỉ vật như “nhị quý đậm thực” già, diệc túc dĩ phung hiến “ích thượng” 損卦的意義重在“損下益上”，卦辭指出，“減損”之道應當以誠信為本，就能“元吉，無咎，可貞，利有攸往”；並認為只要心存孚信，雖微薄之物如“二簋淡食”者，亦足

以奉獻”益上”). Lưu ý là Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “phu” 孚 là “thành tín”. Trương Lập Văn giảng “phu” 孚 đây là “phu lỗ” 俘虜 (quân giặc bị bắt sống).

“Tổn” 損 có nghĩa là “giảm thiểu, tổn thất”. Nhìn vào quẻ ta thấy quẻ Cấn trên dư ra một hào âm, tượng trưng cho sự tăng thêm, quẻ Đoài dưới thiếu hụt đi một hào âm, tượng trưng cho sự giảm bớt, tức là “hạ tổn thương ích” 下損上益 (dưới giảm trên tăng). Quẻ dưới cũng tượng trưng cho nhân dân, quẻ trên tượng trưng cho việc “của cải dân chúng hao hụt đi trong khi của cải vua chúa thì tăng lên” (nhân dân đích tài phú giảm tổn, quân chủ đích tài phú tăng gia 人民的財富減損, 君主的財富增加). Nhưng trọng tâm quẻ này vẫn tập trung vào ý niệm “giảm tổn” nhiều hơn là ý niệm “tăng gia” vì nội quái lúc nào cũng đóng vai trò cản bản hơn ngoại quái. Mã Chấn Bưu trong *Chu Dịch học thuyết* giảng: “Đạo quẻ Tổn chú trọng việc giảm dưới tăng trên. Về ý nghĩa này mà nói trong việc học cần giảm bớt tư dục để bồi đắp thêm cho công lý, trong việc xử thế thì giảm bớt những cái thuộc bản thân mình và gia đình mình để tăng thêm cho thiên hạ, đó đều là sự đắc chính và hợp thời trung trong đạo Tổn” (Tổn chi vi đạo, trọng tại tổn hạ ích thương. Suy thử nghĩa ngôn chi, tại vi học tắc tự tổn tư dục dĩ ích công lý, tại xử thế tắc tự tổn kỳ thân gia dĩ ích thiên hạ, thị giao Tổn đạo đắc kỳ chính nhi hợp ư thời trung giả 損之為道, 重在損下益上. 推此義言之，在為學則自損私欲以益公理，在處世則自損其身家 以益天下，是皆損道得其正而合於時中也).

“Hạt” 禮 là một đại từ nghi vấn trong văn pháp Hán cổ có nghĩa là giống như “hà dĩ” 可以 (như thế nào, bằng cách nào). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “hạt” 禮 là “hà sở vi dụng” 何所為用 (phải sử dụng như thế nào). “Quỷ” 魁 chúng ta đã gặp trong quẻ Khảm, hào lục tứ, nghĩa là bát dụng lẽ vật dâng cúng. “Hưởng” 享 chỉ việc “phụng hiến” 奉獻 nói chung là cống phẩm dâng lên cho cấp trên hay cho thần linh trong khi cúng kiến (phiếm chỉ cống vật cấp tôn giả hoặc hiến tế ư thần linh chi sự 泛指貢物給尊者或獻祭於神靈之事). Cao Hanh giảng “khả dụng hưởng” 可用享 giống như nói “khả dĩ hưởng” 可以享 (có thể hưởng). Riêng chữ “hạt” 禮 Cao Hanh nghe rằng đúng ra phải viết “diệp” 餘 (hay còn đọc là “áp”) có nghĩa “dâng tặng thức ăn”. Quảng Nhã Thích hổ giảng “diệp” 餘 là “dâng

biểu thức ăn” (diệp, quỷ dã 魁饋也). Cao Hanh cũng giảng “phu” 孚 trong trường hợp này tức là “phù” 浮 mà “phù” có nghĩa là “trừng phạt” 懲罰.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch câu trên như sau: “Quẻ Tổn tượng trưng cho sự giảm tổn, tâm có thành tín, sẽ được may mắn, chắc chắn không có hại, có thể giữ được kiên chính, có lợi trong việc tiến tới. Đạo lý “giảm tổn” phải dùng lễ vật gì để thể hiện? Hai bát lúa đậm bạc cũng đủ để dâng lên cho bậc tôn trưởng hay các thần linh” (Tổn quái tượng trưng giảm tổn, tâm tổn thành tín, chí vi cát tường, tất vô cữu hại, khả dĩ thủ trì chính cố, lợi ư hữu sở tiền vãng. Giảm tổn chi đạo dụng thập ma lai thể hiện? Lưỡng quý đậm thực tựu túc dĩ phụng hiến cấp tôn giả, thần linh損卦象徵減損, 心誠信, 至為吉祥, 必無咎害, 可以守持正固, 利於有所前往. 減損之道用什麼來體現?兩簋淡食就足以奉獻給尊者, 神靈).

Tử Tử Hùng dịch: “Bói được quẻ này, sắp bắt được giặc về làm nô lệ, đại cát đại lợi, không có tai nạn, có tên là gieo quẻ tự hỏi lòng mình, hơn nữa tiến tới sẽ thu được tài lợi, sẽ có người cống nạp cho hai chén thức ăn, miệng được hưởng phúc” (Phê ngộ thử quái, tương hữu sở phu hoạch, đại cát đại lợi, một hữu tai nạn, thị xứng tâm đích bốc vấn, nhi thả sở vãng tương hoạch lợi. Tương hữu nhân tống lai lưỡng bồn thực vật, khả hưởng khẩu phúc 築遇此卦, 將有所俘獲, 大吉大利, 沒有災難, 是稱心的卜問, 而且所往將獲利. 將有人送來兩盆食物, 可享口福).

TƯỢNG: SƠN HẠ HỮU TRẠCH, TỔN, QUÂN TỬ DĨ TRỪNG PHẢN, CHẤT DỤC.

象曰：山下有澤，損，君子以懲忿，窒欲。

Dịch nghĩa: *Dưới chân núi có hố sâu là hình tượng quẻ Tổn, quân tử xem tượng quẻ này để biết ức chế sự nóng giận và kềm hãm bớt các dục vọng trong bản thân.*

Giải thích: “Trừng” 懲 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “làm cho ngừng lại” (trừng, chỉ dã 懲止也). “Chất” 窒 (âm Bát Kinh hiện đại / zhì) là “ngăn chặn” (đỗ tắc 堵塞). “Trừng phản” 懲忿 như thế là “định chỉ sự phản nộ” (ức chỉ phản nộ 抑止忿怒). “Chất dục” 窒欲 là “ngăn chặn tà dục” (đỗ tắc tà dục 堵塞邪欲). Wilhelm dịch “trừng phản” là “kềm chế sự nóng giận” (to control his anger) và “chất dục” là “hạn chế bởi bản năng” (to restrain his instincts).

SƠ CỬU: DĨ SỰ, THUYỀN VĂNG, VÔ CỦU, CHƯỚC TỔN CHI.

初九: 已事, 過往, 无咎, 酌損之.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Trong việc cúng tế, nên tiến hành mau mắn thì không phải lo lắng tai họa gì, nhưng vật phẩm cúng tế thi có thể châm chước giảm bớt phần nào cũng không sao.*

Giải thích: “Thuyên” 遷 (âm Bắc Kinh hiện đại /chuán/) Ngu Phiên giảng có nghĩa là “mau lẹ” (thuyên, tốc dã 遷, 速也). “Dĩ sự” 已事 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “hoàn thành công việc tu dưỡng bản thân” (hoàn thành liễu tự ngă tu dưỡng chi sự 完成了自我修養之事). *Chu Dịch* tập giải giảng “dĩ” 已 tức là “tự” 祀 (tế tự), Lục Đức Minh cũng giảng như vậy. Ngô Tất Tố dịch “dĩ sự” là “xong việc”. Cao Hanh giảng “dĩ” 已 và “tự” 祀 thường dùng thông nhau. Ông ngờ rằng các bản *Chu Dịch* đầu tiên đều chép “dĩ” thay cho “tự” (Dư nghi *Chu Dịch* sơ bản tự giai tác dĩ 余疑周易初本祀皆作已). “Chước” 酈 Cao Hanh giảng là “rượu dâng cúng” (tế tự sở hiến chi tửu diệc viết chước 祭祀所獻之酒亦曰酌). Ngô Tất Tố dịch “chước tổn chi” 酈損之 rất ngây ngô như sau: “Chước mà bớt đấy”. Từ Tử Hùng cho rằng đây là câu dùng trong bối cảnh vật phẩm cúng tế quá nhiều nên dịch “chước tổn chi” là “đỗ cúng quá nhiều, liệu châm chước để giảm bớt” (tế phẩm quá phong, khả dĩ chước tình giảm tổn 祭品過豐, 可以酌情減損). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch “chước tổn chi” là “Nên châm chước giảm bớt tính cương mãnh trong bản thân” (Ung đương châm chước giảm tổn tự kỷ đích cương chất 應當斟酌減損自己的剛質). Trương Lập Văn dịch trọn hào trên như sau: “Trong việc cúng tế, nên tiến hành mau lẹ mới tránh được tai họa, có thể châm chước giảm bớt đỗ cúng cũng được” (Tế tự đích sự, ưng tốc vãng tiến hành, tắc vô tai hoạn, khả dĩ chước thủ giảm tổn kỷ tế phẩm 祭祀的事, 應速往進行, 則無災患, 可以酌取減損其祭品). Nguyễn Hiến Lê không biết căn cứ vào đâu dịch hào trên như sau: “Nghĩ việc của mình mà tiến lên gấp, giúp (cho hào 4) như vậy thì không có lỗi, nhưng nên châm chước, cái gì nên rút bớt của mình để giúp cho hào 4 thì hãy rút.” Đây rõ ràng là suy diễn – một phần nên đưa vào mục bình luận – chứ không phải dịch. Wilhelm dịch: “Đi nhanh khi công việc đã xong thì không có lỗi. Nhưng phải suy nghĩ xem có thể giảm bớt kẻ khác bao nhiêu thì vừa.” (Going quickly when one's tasks are finished is without blame. But one must reflect on how much one may decrease

others). Cách dịch này bám quá sát theo kiểu Ngô Tất Tố nên chẳng có ý nghĩa gì cả.

CỬU NHỊ: LỢI TRINH, CHINH HUNG, PHÁT TỔN ÍCH CHI.

九二: 利 貞, 征 凶, 弗 損 益 之.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Bói được quẻ tốt, (nhưng) chinh chiến sẽ gặp nguy hiểm, không gây được tổn thương gì cho quân địch đâu, tốt hơn nên bảo toàn lực lượng (bằng cách rút quân về).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Giữ vững chính đạo thì có lợi, nồng vội muốn tiến tới sẽ gặp nguy hiểm, không cần tự mình giảm tổn mà vẫn có thể làm lợi ích thêm cho người trên” (Lợi ư thủ trì chính cổ, cấp ư cầu tiến tương hữu hung hiểm; bất dụng tự ngã giảm tổn tụu khả dĩ thi ư ư thương 利於守持正固, 急於求進將有凶險; 不用自我減損就可以施益於上). Cách dịch này giống như Wilhelm. “Người trên” đây tức là hào lục ngũ. Hai học giả này giảng “chinh” 征 là “tiến tới” 進 nhưng Trương Lập Văn giảng “chinh” đây là “chinh phạt” hợp lý hơn (chinh, phạt dã 征, 伐也). “Phát tổn” 弗損 Trương Lập Văn giảng là “không thể giảm tổn” (bất năng giảm tổn 不能減損). Từ Tử Hùng dịch khác hẳn: “Xem bói có điểm tốt lành, chinh phạt các nước khác sẽ nguy hiểm. Do trong tình thế như vậy thậm chí cũng không thể gây thương tổn gì cho các nước đó, nên trở về thì tốt hơn” (Cát lợi đích bốc vấn, chinh phạt tha quốc tắc hung. Nhân vi giá dạng tác đối vu tha quốc phi đán bất năng tổn thương, phản nhì hữu lợi 吉利的卜問, 征伐他國則凶. 因為這樣作對於他國非但不能損傷, 反而有利). Chúng tôi theo kiến giải này nên dịch như trên.

LỤC TAM: TAM NHÂN HÀNH TÁC TỔN NHẤT NHÂN, NHẤT NHÂN HÀNH TÁC ĐẮC KỲ HỮU.

三人: 行 則 損 一 人, 一 人 行 則 得 其 友.

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Ba người cùng đi chắc chắn phải có một người bị lê loi (không có cặp), một người độc hành chắc chắn muốn có một người cùng đi chung với mình cho có bạn.*

Giải thích: Theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, “tam nhân” 三人 phiếm chỉ số nhiều, đặc biệt chỉ về tính âm, âm mà nhiều quá không tốt. “Nhất nhân” 一人 trong câu “tổn nhất nhân” 損一人 chỉ hào thương cùu, còn “nhất nhân” 一人 trong câu sau “nhất nhân hành” 一人行 chỉ hào lục tam. Vương Bật chú giảng: “Đạo quắc Tổn là giảm dưới tăng trên, đạo của

nó là tiến lên. "Tam nhân" chỉ ba hào âm từ hào lục tam trở lên. Ba âm cùng tiến để thừa tiếp trên thì trên sẽ mất bạn, trong không có chủ, danh tuy là "tăng ích" nhưng thực chất là "tổn giảm". Cho nên, trời đất tương ứng mới có thể hóa thuần, nam nữ phối hợp mới được hóa sinh. Âm dương mà không đổi dãi thành đối, liệu có thể sinh hóa chăng? Vì vậy hào lục tam đi một mình sẽ gặp bạn. Hai hào âm cùng đi tất sẽ có sự nghi kỵ" (Tổn chi vi đạo, tổn hạ ích thượng, kỳ đạo thượng hành; tam nhân, vị tự lục tam dĩ thượng tam âm dã, tam âm tịnh hành dĩ thừa ư thượng, tắc thượng thất kỳ hữu, nội vô kỳ chủ, danh chi viết ích, kỳ thực nai tổn. Cố thiên địa tương ứng, nai đắc hóa thuần, nam nữ thất phối, nai đắc hóa sinh, âm dương bất đối, sinh khả đắc hổ? Cố lục tam độc hành, nai đắc kỳ hữu, nhị âm cầu hành, tắc tất nghi hổ 損之爲道，損下益上，其道上行。三人，謂自六三已上三陰也；三陰並行已承於上，則上失其友，內無其主，名之曰益，其實乃損。故天地相應，乃得化醇，男女匹配，乃得化生：陰陽不對，生可得乎？故六三獨行，乃得其友；二陰俱行，則必疑矣). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Ba người cùng đi, muốn cầu một dương, cần phải giảm bớt một người dương cương, một người đi một mình, chuyên tâm cầu hợp nhất, sẽ được người bạn cương kiện" (tam nhân đồng hành dục cầu nhất dương, tất tương tổn bì dương cương nhất nhân, nhất nhân độc hành chuyên nhất cầu hợp, tựu năng đắc kỳ cương kiện hữu bằng 三人同行欲求一陽，必將損彼陽剛一人，一人獨行專一求合，就能得其強健友朋). Từ Tử Hùng dịch: "Ba người cùng đi, khó tránh ý kiến bất đồng, ắt phải có một người bị cô lập. Một người độc hành, cô đơn không người giúp đỡ, ắt phải chủ động yêu cầu người khác làm bạn" (Tam nhân đồng hành, nan miễn ý kiến phân kỳ, tắc hữu nhất nhân bị cô lập, nhất nhân độc hành, cô đơn vô trợ, tắc chủ động yêu nhân tác bạn 三人同行，難免意見分歧，則有一人被孤立，一人獨行，孤單無助，則主動邀人作伴). Chúng tôi cho rằng "tam nhân" chỉ trình trạng "thái quá" (dư mội) còn "nhất nhân" chỉ trình trạng "bất cập" (thiếu mội). Cả hai thái cực đều cần được điều chỉnh. Tình trạng dư cần phải bớt đi, tình trạng thiếu cần phải được bổ sung.

LỤC TỨ: **TỔN KỲ TẬT, SỬ THUYỀN, HỮU HỶ, VÔ CỰU.**

六四：損其疾，使過，有喜，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Nếu làm cho các thói hư tật xấu trong bản thân được giảm bớt, mọi người sẽ mau chóng đến cộng tác với mình, đó là điều đáng mừng, không có gì tai hại.*

Giải thích: Khổng Dĩnh Đạt giảng “tật” 疾 là “nhớ nhung” (tương tư 相思). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng theo kiến giải này. Từ Tử Hùng cho “tật” là “bệnh tật” 病疾. Cao Hanh cũng giảng như vậy. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Tự giảm bệnh nhớ nhung lưu luyến, hào lục tử tiếp nhận dương cường là điều đáng mừng, không có hại” (Tự ngã giảm tổn tư luyến đích tật hoạn, nǎng cầu tấn tốc tiếp nạp dương cường tất hữu hỷ khánh, bất trĩ cữu hại 自我減損思戀的疾患, 能夠迅速接納陽剛必有喜慶, 不致咎害). Từ Tử Hùng giảng “hữu hỷ” 有喜 là “nhờ phuơng sĩ cúng tế” (cầu vu tế thần 求于祭神). “Tật” 疾 mà giảng thành “tương tư” 相思 như Khổng Dĩnh Đạt hay “tư luyến” 思戀 như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ thì rõ ràng là suy diễn quá xa. *Thuyết văn giải tự* cũng chỉ ghi cho “tật” một nghĩa là “tật bệnh” 疾病 chứ không giảng gì thêm. Wilhelm dịch hợp lý nhất: “Nếu một người tự giảm bớt lỗi lầm của mình, điều đó khiến cho người khác sẽ vội vã đến chung vui. Không có lỗi lầm gì.” (If a man decreases his faults, it makes the other hasten to come and rejoice. No blame).

LỤC NGŨ: HOẶC ÍCH CHI THẬP BẰNG CHI QUÝ, PHÁT KHẮC VI, NGUYÊN CÁT.

六五：或益之十朋之龜，弗克違，元吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Có người tặng cho anh ta một con rùa giá trị rất quý, không thể nào chối không nhận, đây là dụng cụ cực tốt (cho việc chiêm bốc).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “bằng” 朋 là đơn vị tiền tệ thời cổ: hai “bối” được tính là một “bằng” (song bối vi bằng 雙貝爲朋). “Thập bằng” 十朋 tức là “hai mươi bối” 二十貝, ý như nói giá trị cao quý (do ngôn giá trị ngang quý 猶言價值昂貴). Lý Định Tộ dẫn lời Thôi Cảnh: “Rùa lớn giá hai mươi bối, đó là rùa thần rất quý hiếm” (Nguyên quy giá trị nhị thập đại bối, quy chí tối thần quý giá 元龜價值二十大貝, 龜之最神貴者). Vương Quốc Duy trong *Quan đường tập lâm* lại giảng năm bối là một “hệ” 系 mà hai “hệ” mới là một “bằng” 朋. Như vậy một “bằng” tương đương với mươi “bối”. Trương Lập Văn cũng giảng “thập bằng” là “một trăm bối” (bách bối 百貝). Cần lưu ý vai trò quan trọng hàng đầu của rùa trong công việc bói toán thời Thương Chu. *Bạch Thư Chu Dịch* chép chữ “bằng” 朋 gồm thêm bộ Nhân 亼 bên trái và bộ Sơn 山 trên đầu. *Tập vận* và *Vận hội* đều giảng hai chữ này tuy viết khác nhau nhưng cũng là một và

đều đọc là “bằng” (bạc đăng thiết 薄登切). Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: “Có người tặng cho con rùa lớn giá trị đến mươi “bằng”, không thể từ chối nhưng cũng không thể tiếp nhận, được con rùa dùng vào việc bói toán là chuyện cực tốt” (Hữu nhân tống cấp tha giá trị thập bằng đích đại quý, giá bất năng cự nhì bất thu, đắc quy dụng vu chiêm bốc giá thị đại cát chi sự 有人送給他價值十朋的大龜，這不能拒而不收，得龜用于占卜這是大吉之事). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Có người cống nạp rùa lớn quý giá trị mươi “bằng”, không cách gì từ chối được, đây là chuyện may mắn” (Hữu nhân tiến hiến giá trị thập bằng đích đại bảo quý, vô pháp từ tạ, chí vi cát tường 有人進獻價值十朋的大寶龜，無法辭謝，至為吉祥). Wilhelm dịch khác hẳn: “Có người làm tăng ích cho anh ta. Mươi cặp rùa cũng không thể kháng cự lại. Cực kỳ tốt đẹp.” (Someone does indeed increase him. Ten pairs of tortoises cannot oppose it. Supreme good fortune). Wilhelm dịch sai do chấm câu không đúng. Ông tách “hoặc ích chi” 或益之 thành một mệnh đề riêng, sau đó gắn “thập bằng chi quy” 十朋之龜 làm thành chủ ngữ của cụm từ “phát khắc vi” 弗克違. Ngay bản thân “thập bằng” mà ông hiểu lầm thành “mươi cặp (rùa)” thì thật là một lỗi sai đáng ngạc nhiên đối với một nhà Hán học lớn như vậy. Trong các dịch giả Việt Nam, Hải Ân hơi giống như Wilhelm: “Có người mang lợi ích cho, mươi cặp rùa cũng không đáng giá bằng, rất tốt lành”. Không hiểu dịch giả này diễn giảng cấu trúc Hán ngữ ra sao mà dịch ra như thế. “Phát khắc vi” 弗克違 là “không đáng giá bằng” ư?

THƯỢNG CỬU: PHÁT TỐN İCH CHI, VÔ CỬU, TRỊNH CÁT, LỢI HỮU ĐƯ VĂNG, ĐẮC THẦN VÔ GIA.

上九：弗損益之，無咎，貞吉，利有攸往，得臣無家。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Mọi việc cứ tiến hành theo tập quán cũ, không thêm, không bớt, không có lỗ gì cả, bói được quả tốt, tiến hành công việc sẽ thành công, có thêm được một nô lệ không có thân thích gia đình.*

Giải thích: Cao Hanh giảng “phát tổn ích chi” 弗損益之 là “sự vật đâu vẫn còn đấy như cũ, không nên giảm bớt cũng không nên tăng thêm” (phát tổn ích chi vị ư sự vật nhưng kỳ cựu quẩn, vật tổn chi diệc vật ích chi dã 弗損益之謂於事物仍其舊貫,勿損之亦勿益之也). Chỉ có Từ Tử Hùng là theo cách giảng này. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ

dịch: “Không cần phải tự mình giảm tổn nhưng vẫn có thể tăng ích cho người khác, chắc chắn không có hại, kiên trì giữ đạo lý có thể gặp may mắn, có phải đi đâu, làm việc gì, cũng được thần dân khấp nới ủng hộ, chẳng riêng gì một nhà nào” (Bất dụng tự ngã giảm tổn tức khả thí ích ư nhân, tất vô cữu hại, thủ trì chính cố khả hoạch cát tường, hữu sở tiền vãng, tất tương đắc đáo quang đại thần dân đích ủng đợi nhi bất hạn ư nhất gia 不用自我減損即可施益於人,必無咎害,守持正固可獲吉祥,有所前往,必將得到廣大臣民的擁戴而不限於一家). Từ Tử Hùng căn cứ vào văn bản khắc trên đồ đồng (đồng khí minh văn 銅器銘文) giảng “thần” 臣 đây chỉ “nô lệ” 奴隸 còn “vô gia” 无家 là “cô thân một mình” (đơn thân 單身) nên dịch như sau: “Không cần giảm tổn, không cần tăng ích, cứ tiến hành công việc theo lối cũ, không có gì tai hại, xem bói được điểm tốt, bói gặp quẻ này, làm việc gì, đi đâu cũng có lợi, sắp có được một nô lệ” (Bất yếu giảm tổn, bất yếu tăng ích, nhất nhiệm kỳ cựu, một hữu tai nạn, bói vấn tặc cát triệu, phê ngộ thử hào, hữu sở vãng tặc tất hoạch lợi, tương đắc đáo nhất đơn thân nô lệ 不要減損,不要增益,一任其舊,沒有災難,卜問則吉兆,筮遇此爻,有所往則必獲利,將得到一單身奴隸). Cách lý giải “thần” 臣 là “nô lệ” 奴隸 như Từ Tử Hùng là có cơ sở. *Bach Thu Chu Dich* không chép “thần” 臣 mà chép “bộc” 倚 (đầy tớ, gia nhân). Wilhelm cũng dịch “thần” là “gia nhân” (servants). Cao Hanh giảng “vô gia” là “chưa có gia đình” (thần vô gia thất dã 臣無家室也). Trương Lập Văn dịch hào trên như sau: “Không giảm thiểu người, mà phải tăng thêm, không có tai họa gì, bói được quẻ tốt, đi đâu, làm việc gì cũng có lợi, được một gia nhân phục vụ trong nhà” (Bất tổn giảm nhân, nhì tăng ích tha, tắc vô tai hoạn, chiêm vấn tặc cát tường, hữu lợi ư hữu sở vãng, hoạch đắc nhất gia thất dã 不損減人,而增益他,則無災患,占問則吉祥,有利於有所往,獲得一家室的臣僕). Wilhelm dịch khá thông suốt: “Nếu người được tăng thêm mà không làm tổn thất cho kẻ khác, thì không có lỗi. Sự kiên trì đem lại may mắn. Tiến hành công việc có lợi. Người được thêm gia nhân nhưng không còn có nhà riêng nữa.” (If one is increased without depriving others, there is no blame. Perseverance brings good fortune. It furthers one to undertake something. One obtains servants but no longer has a separate home).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tốn như sau: “Ý nghĩa của quẻ Tốn chủ yếu là *tốn hạ ích thương* 損下益上 (bớt dưới bù trên). *Quái Tử* nói đạo *giảm tổn* 減損 lấy *thành tín* 誠信 làm gốc thì mới có thể *ngụ ên cát* 元吉, *vô cữu* 无咎, *khả trình* 可貞, *lợi hữu du vãng* 利攸往. *Quái Tử* cũng nói rằng chỉ cần có lòng thành, tuy vật đơn sơ (như hai bát lúa) cũng đủ gọi là lễ vật để dâng lên trên. *Thoán Truyện* giải nghĩa thêm rằng “*tốn ích doanh hư, dữ thời giai hành*” 損益盈虛, 與時偕行 (bớt, thêm, đầy, với: tất cả đều thi hành hợp thời). Đó chính là phân tích trên quan hệ *thành tín* và *hợp thời*; nghĩa là người ta không thể lạm dụng *tốn hạ* và *ích thương*. Nghĩa lý này có thể dùng việc *đắp đất xây tường* làm thí dụ: lấy đất đá dưới chân tường và đắp cho tường thêm cao. Nếu làm không đúng cách và không đúng thời, thì tường ắt sụp đổ. Các hào trong quẻ phân thương hạ để thể hiện ý nghĩa *tốn ích*. Ba hào dưới (tức nội quái) là *tự tổn* 自損, tương ứng với ba hào trên (tức ngoại quái) là *thụ ích* 受益. Hào sơ cửu châm chước giảm bớt tính cương, mau le tiến tới ứng với hào lục tử, và giúp hào lục tử *hữu hỉ* 有喜 (có niềm vui). Hào cửu nhị không lạm dụng việc tự tổn, lấy việc thủ chính mà gây ích lợi cho trên, và giúp hào lục ngũ được ích lợi *thập bằng chi quy* 十朋之龜. Hào lục tam cần lấy một lòng thành tín để ích thương, giúp hào thương cửu *đắc thân vô gia* 得臣无家. Có thể thấy, tình trạng đối ứng các hào âm hào dương của Dịch đã thể hiện quan hệ trên dưới tổn ích hợp thời trong quẻ này. Khảo sát ý chỉ của hào từ và hào tượng, ta thấy hạ quái có lời răn *chước tổn* 酌損 và *phất tổn* 弗損 cùng với *tam nhân hành tắc tổn nhất nhân* 三人行則損一人; có thể biết ý nghĩa của nó chủ yếu ở *tổn sở đương tổn* 損所當損 (giảm bớt cái cần giảm bớt). Ba hào thương quái, Âm ở trên, có tượng lấy sự khiêm hุ mà nhận sự giúp ích từ bên dưới; đều thấy trong tổn có ích. Hào thương cửu ở trên cùng của ngoại quái, nhân cái ích minh nhận được mà làm ích lợi rộng phấp cho ở dưới; nó biểu lộ triết lý tổn ích chuyển hoá nhau. Người tự tổn đến cùng cực thì được thêm; người nhận ích thật nhiều thì làm ích cho người khác. Nói gọn, quẻ này lấy quan điểm mang sắc thái biện chứng mà đưa ra lý lẽ: quá trình phát triển của sự vật có lúc tổn dưới ích trên, hoặc tổn nhỏ ích lớn, hoặc bớt chỗ dư bù chỗ thiếu; nhưng giữa tổn và ích phải có sự thành tín,

thủ chính, hợp thời. Tất nhiên, ý nghĩa tượng trưng của quẻ Tốn thì rất rộng. *Đại Tượng Truyện* nói “trùng phản chất dục” 懲忿窒欲 (ức chế phản nộ, ngăn tà dục) tức là từ góc độ tu thân mà tự tổn điều bất thiện. Mã Chấn Bưu cho rằng: «Đạo Tổn chủ yếu là tổn dưới ích trên. Suy ra, trong việc học phải tự tổn tư dục để làm ích lẽ phải; trong xử thế thì tự tổn bản thân và gia đình để làm ích thiên hạ. Đó là đạo Tổn đạt được chính và hợp thời trung.» Lời này có thể soi sáng ngụ ý của *Đại Tượng Truyện*.»

42. QUÈ ÍCH 益



Thượng quái là Tốn (gió). Hạ quái là Chấn (sấm). Quẻ có tên là Phong Lôi Ích 風雷益.

QUÁI TỬ: ÍCH, LỢI HỮU DU VĂNG, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN.

益，利有攸往，利涉大川。

Dịch nghĩa: Bởi được quẻ Ích, làm việc gì cũng có lợi, ngay cả việc vượt qua sông lớn cũng thành công, đem lại kết quả tốt đẹp.

Giải thích: Wilhelm bình giảng: “Ý tưởng tăng ích được thể hiện trong sự kiện là hào dương trong thượng quái đã chìm xuống dưới và chiếm vị trí đầu tiên trong hạ quái. Quan niệm này cũng thể hiện ý niệm căn bản trong *Kinh Dịch* là: cai trị chân chính tức là phục vụ (to rule truly is to serve).”

Phan Bội Châu cũng bàn: “Còn theo về nghĩa quẻ, bối hào dương ở quẻ trên, thêm cho hào âm quẻ dưới, quẻ trên nguyên là quẻ Càn, bối một hào dương thành ra Tốn, quẻ dưới nguyên là quẻ Khôn, thêm vào một hào dương thành ra Chấn, thế là bối của người trên, thêm cho người dưới đã dày, thời trên thêm vững, nên đặt tên quẻ bằng Ích.” Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Ích, tức là tăng thêm cho đủ. Giảm trên tăng dưới, nên gọi là Ích” (Ích giả, tăng túc chi danh. Tốn thượng ích hạ, cố vị chí Ích 益者, 增足之名. 損上益下, 故謂之益). Hướng Tú giảng: “Đạo của dũng minh quân, chí nằm ở việc ban phát ân huệ cho kẻ dưới, nên lấy của kẻ dưới thì gọi là Tốn, ban tặng cho người dưới thì gọi là Ích. Đạo tiến lên và ban ân huệ cho người dưới, đem lại lợi ích cho vạn vật, hành động không vi phạm đạo lý, có chuyện gì mà không thành công, nên gọi là “lợi hữu du văng”. Lấy ơn ích để vượt qua khó khăn, trở ngại nguy hiểm tiêu trừ, nên gọi là “lợi thiệp đại xuyên” (Minh vương chí đạo, chí tại huệ hạ, cố thủ hạ vị chí Tốn, dữ hạ vị chí Ích. Ký thượng hành huệ hạ chí đạo, lợi ích vạn vật, động nhi vô vi, hà

vãng bất lợi, cố viết lợi hữu du vãng. Dĩ ích thiệp nạn, lý tuyệt hiềm trở, cố viết lợi thiệp đại xuyêん 明王之道, 志在惠下, 固取下謂之損, 與下謂之益. 既上行惠下之道, 利益萬物, 動而無違, 何往不利, 故曰利有攸往. 已益涉難, 理絕險阻, 故曰利涉大川).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng về mối tương quan giữa quẻ Tổn và quẻ Ích: "Nếu đem hai quẻ Tổn và Ích so sánh với nhau, có thể thấy rõ lập nghĩa của hai quẻ tương thông, bổ sung cho nhau. Tổn dưới để Ích trên, bắc trên thụ Ích nên ban ân huệ cho bắc dưới. Tổn trên Ích dưới, bắc dưới được ân hệ cũng có thể chuyển thành ích lợi cho trên. Hiển nhiên nguyên tắc chuyển hóa của Tổn và Ích một mặt cho thấy rõ nhận thức giản đơn của tác giả *Chu Dịch* đối với tác dụng và phản tác dụng giữa thượng tầng và hạ tầng trong xã hội có giai cấp, mặt khác về triết lý tượng trưng theo nghĩa rộng thì nhấn mạnh việc vạch ra quy luật chuyển hóa lẩn nhau giữa lợi và hại, phúc và họa, thường xuyên thể hiện trong quá trình phát triển sự vật theo sự lý giải của tác giả" (Nhược tương Tổn, Ích lưỡng quái tương tỷ giảo, hoàn khả dĩ khán xuất, lưỡng giả đích lập nghĩa thị tương thông hổ bộ đích: tổn hạ túc dĩ ích thượng, thượng giả thụ Ích hưu đương thí huệ ư hạ, tổn thượng túc dĩ ích hạ, hạ giả thụ huệ diệc khả chuyển ích ư thượng. Hiển nhiên, "Tổn" "Ích" đích chuyển hóa chí lý, nhất phương diện lưu lộ liệu *Chu Dịch* tác giả đối giai cấp xã hội trung thượng tầng dữ hạ tầng chí gian tác dụng dữ phản tác dụng đích phác tố nhận thức; lánh nhất phương diện, tại quảng nghĩa đích tượng trưng triết lý trung, tắc trước trọng yết thị tác giả sở lý giải đích sự vật phát triển quá trình thời thường thể hiện đích lợi tệ, hoaphúc đích giao hổ biến hóa qui luật 若將損益兩卦相比較, 還可以看出, 兩者的立義是相通互補的: 損下足以益上, 上者受益又當施惠於下; 損上足以益下, 下者受惠亦可轉益於上. 顯然損益的轉化之理, 一方面流露了周易作者對階級社會中上層與下層之間作用與反作用的樸素認識; 另一方面, 在廣義的象徵哲理中, 則著重揭示作者所理解的事物發展過程時常體現的利弊, 禍福的交互變化規律).

TƯỢNG: PHONG LÔI, ÍCH, QUÂN TỬ DĨ KIẾN THIỆN TÁC THIỀN, HỮU QUÁ TÁC CẢI.

象曰: 風雷, 益, 君子以見善則遷, 有過則改.

Dịch nghĩa: Gió thổi sấm vang là hình tượng quẻ Ích, quân tử xem tượng

quẻ để theo đó hành động, thấy được ưu điểm nơi kẻ khác thi lập tức (mau như gió) thay đổi bắt chước noi theo cho bằng, nếu có lầm lỗi thì cương quyết (như sấm sét) chặt bỏ ngay.

Giải thích: Trình Di giảng: “Gió mạnh thì sấm nhanh. Sấm vang thì gió giật, hai vật đó giúp ích cho nhau” (Phong liệt tác lôi tấn, lôi kích tác phong nô, nhì vật tương ict giả dã 風烈則雷迅, 雷激則風怒, 二物相益者也). Chu Dịch chiết trung giảng: “Sấm là động dương khí, cho nên lòng người phấn khởi hăng hái làm điều thiện, cũng như sấm. Gió là tán âm khí, cho nên lòng người tẩy rửa để tiêu trừ điều ác, cũng như gió” (Lôi giả, động dương khí giả dã, cố nhân tâm phấn phát, nhì dũng ư thiện giả như chi. Phong giả, tán âm khí giả dã, cố nhân tâm đãng địch, dĩ tiêu kỵ ác giả như chi 雷者, 動陽氣者也, 故人心奮發而勇於善者如之; 風者, 散陰氣者也. 故人心蕩滌, 以消其惡者如之). Nghê Thái Nhất giảng: “Quân tử xem tượng quẻ này, nên bắt chước noi theo tinh thần của quẻ, nên so sánh bản thân xem đã đạt được những ưu điểm nơi kẻ khác, (nếu chưa có) không nên chậm trễ một giây phút nào, giống như gió lập tức đuổi theo (cho bằng người ta), bản thân có lầm lỗi, thì không có nề hà gì, giống như sấm sét kiên quyết sửa đổi” (Quân tử kiến thử quái tượng, ứng đáng hiệu pháp giá nhất tinh thần, kiến đáo tha nhân tỷ tự kỷ ưu tú thiện lương, tựu ứng đáng hào bối trì nghi, tượng phong nhất ban lập tức truy tùy, tự kỷ hữu quá thất, tựu ứng đáng hào bối kỷ đạn, tượng lôi nhất ban quả đoán cải quá 君子見此卦象，應當效法這一精神，見到他人比自己優秀善良，就應當毫不遲疑，像風一般立即追隨，自己有過失，就應當毫不忌憚，像雷一般果斷改過). Chúng tôi theo cách lý giải này nên dịch như trên. Nói chung các bản dịch hay giải thích thường thống nhất về văn nghĩa lời Tượng, không có gì sai biệt lớn.

SƠ CỦU: LỢI DỤNG VI ĐẠI TÁC, NGUYÊN CÁT, VÔ CŨU .

初九: 利用爲大作, 元吉, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Đây là thời cơ thuận lợi để tiến hành việc xây dựng, (vì bối quẻ) rất tốt, đại cát đại lợi, không có tai nạn gì.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Làm việc lớn có lợi, cực kỳ tốt, không có cữu hại” (Lợi ư đại hữu tác vi, chí vi cát tuồng, tất vô cữu hại 利於大有作為, 至為吉祥, 必無咎害). Wilhelm cũng dịch tương tự. Trương Lập Văn dịch: “Nhà nông canh tác gieo hạt (vào thời điểm

này) thì có lợi, tuy mới ban đầu nhưng mọi sự đều tốt đẹp, không có tai họa gì" (Lợi vu nông tác vật đích canh tác bá chủng, thủy nhì cát tường, một hữu tai hoạn 利于農作物的耕作播種, 始而吉祥, 没有災患). Trương Lập Văn căn cứ vào Ngu Phiên do Lý Đỉnh Tộ dẫn lại giảng "đại tác" 大作 là "chuyện cày cấy gieo hạt" (đại tác vị canh bá 大作謂耕播) nên dịch như trên. Nguyễn Hiến Lê dịch: "Lợi dụng (sự giúp đỡ của người) mà làm việc lớn, nếu làm việc cho rất phải thì mới không có lỗi". Cách dịch này rõ ràng là sai. "Lợi dụng" trong Hán ngữ không phải là "lợi dụng" trong tiếng Việt. Đặc biệt là "nguyên cát" 元吉 không thể hiểu là "nếu làm việc cho rất phải". Nguyễn Hiến Lê dựa vào Phan Bội Châu nên mới dịch như trên. Phan Bội Châu giải thích "vi đại tác" 爲大作 là "làm việc đại ích cho thiên hạ". Cao Hanh giảng "đại tác" dùng giống như "đại sự" 大事 (việc lớn). Cách giải này phù hợp với Khổng Dĩnh Đạt. "Lợi dụng vi đại tác" 利用為大作 chỉ có nghĩa là "làm việc lớn có lợi" (lợi ư vi đại sự 利於為大事). Nhưng chúng ta có thể biết nội dung cụ thể của việc đại sự này chăng? Cao Hanh cho rằng "đại tác" có nghĩa giống như ngày nay nói là "đại kiến trúc" 大建築 (việc xây dựng lớn lao). Ông căn cứ vào văn tự khắc trên đồ đồng (đồng khí minh văn) để giảng như trên. Trong Kinh Thi cũng có câu "tác vu Sở cung" 作于楚宮 (xây dựng cung vua Sở) và "tác vu Sở thất" 作于楚室 (xây dựng nhà của vua Sở). "Vu" 于 ở đây dùng giống như "vi" 為. Từ Tử Hùng cũng giảng "đại tác" 大作 là "khởi công xây dựng" (đại hưng thổ mộc 大興土木). Lý Kinh Trì còn liên hệ đến lịch sử đời Chu giai đoạn Thái Vương đời đến đất Kỳ Sơn khởi công xây dựng lại tông miếu và thành trì và chính Chu Công là người trông coi việc xây dựng Lạc Ấp. Một việc trọng đại như vậy chắc chắn cần đến việc gieo quẻ bói toán nên "nguyên cát" 元吉 là chỉ kết quả của việc bói này. Chúng tôi tổng hợp ý kiến Cao Hanh, Từ Tử Hùng và Lý Kinh Trì nên dịch như trên.

LỤC NHỊ: HOẶC ÍCH CHI THẬP BẰNG CHI QUY, PHÁT KHẮC VI, VĨNH TRINH, CÁT, VƯƠNG DỤNG HƯỚNG VU ĐẾ, CÁT.

六二: 或益之十朋之龜, 弗克違, 永貞, 吉, 王用享于帝, 吉.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Có người đem tặng con rùa quý giá trị mười bẳng, không thể từ tạ không nhận bói toán gấp được quẻ tốt lâu dài, vua làm lễ tế cáo trời sẽ đem lại may mắn.

Giải thích: Câu “hoặc ích chi thập bằng chi quy, phất khắc vi” 或 益之十朋之龜, 弗克違 dāi găp trong quẻ Tốn, hào lục ngũ, nghĩa cũng tương đồng. *Thuyết văn giải tự giảng chữ “vi”* 違 là “hồi lại, chuyển lại” (vi, hồi, chuyển dāi 違, 回, 轉也). Đoàn Ngọc Tài chú thêm: “Cũng có thể nói là “hồi vi” (Hữu viết hồi vi dāi 又曰回違也). Bản *Bach Thu Chu Dịch* không chép “vi” 違 mà chép “hồi” 回, cũng như không chép “ hưởng” 享 mà chép “phương” 芳, nhưng nghĩa không thay đổi. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Có người tặng con rùa quý lớn giá trị thập bằng, không có cách gì từ chối, mãi mãi giữ gìn kiên trinh chắc chắn sẽ gặp may mắn, lúc này quân vương đang bận cúng tế cầu Thượng Đế ban phúc, may mắn” (Hữu nhân tử hạ giá trị thập bằng đích đại bảo quy, vô pháp từ tạ, vĩnh cửu thủ trì chính cố khả hoạch cát tường, thử thời quân vương chính tại hiến tế thiền đế kỳ cầu giáng phúc, cát tường 有人賜下價值十朋的大寶龜, 無法辭謝, 永久守持正固可獲吉祥, 此時君王正在獻祭天帝祈求降福, 吉祥). Khổng Dĩnh Đạt giảng “đế” tức là “trời” (đế, thiên dāi 帝天也). Wilhelm dịch câu “vương dụng hưởng vu tế” 王用享于祭 là “nhà vua tự trình diện trước mặt Thượng Đế” (The king presents himself before God) không được chính xác lắm. “Dụng hưởng” 用享 đây có nghĩa là “tiến hành làm lễ hiến tế”. Từ Tử Hùng dịch “vương dụng hưởng vu tế” là “vua tế cáo trời” (quân vương tế tự thiền đế 君王祭祀天帝). Nhà Dịch học này cho rằng chính Văn Vương là người tặng con rùa quý cho Chu Võ Vương để yêu cầu Chu Võ Vương kế thừa thiên mệnh, cai trị muôn dân. Thuyết này có thể giúp ta hình dung ra mối quan hệ ngầm giữa các câu có vẻ rời rạc chẳng quan hệ gì với nhau. “Vĩnh trinh” 永貞 theo Từ Tử Hùng có nghĩa là “bói toán được điểm may mắn lâu dài” (bốc vấn đắc trường cửu đích cát triệu 占得長久的吉兆). Trương Lập Văn thì giảng “cứ bói toán dài dài sẽ được may mắn” (trường cửu chiêm vấn tắc cát tường 長久占問則吉祥). Cứ tạm chấp nhận lý giải rùa thần tượng trưng cho việc kế thừa thiên mệnh, chúng ta có thể móc nối theo chuỗi tư duy hình tượng với câu sau: “Vương dụng hưởng vu đế, cát”. Trước hết, Chu Văn Vương tặng con rùa cho Võ Vương, ý muốn trao truyền sự nghiệp lãnh đạo thị tộc nhà Chu. Chu Võ Vương không thể khước từ ý muốn của cha. Một việc quan trọng như vậy cần phải tiến hành tham khảo ý kiến thần linh. Thần linh trả lời đây là chuyện tốt đẹp lâu dài (vĩnh trinh). Sau đó Chu Võ Vương tiến hành làm lễ cáo trời để tỏ lòng chấp nhận thiên mệnh.

LỤC TAM: ÍCH CHI, DỤNG HUNG SỰ, VÔ CŨU, HỮU PHU, TRUNG HÀNH, CÁO CÔNG DỤNG KHUÊ.

六三: 益之,用凶事,無咎,有孚,中行,告公用圭.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: *Tăng thêm lẽ vật cúng tế khi có tang sự (Võ Vương) thì không có lỗi, (nhân vi Võ Canh nhà Thương đảo loạn, Chu Công hung binh thảo phạt, thắng trận trở về), bắt được nhiều tù binh làm nô lệ, Trọng Diễn (em Vi Tử nhà Thương) báo cáo công việc lại cho Chu Công, sau đó tiến hành cúng tế thần linh.*

Giải thích: Ngô Tất Tố dịch kỳ lạ: “Ích đấy, dùng việc hung, không lỗi, có tin, có đường giữa, bảo tước. Công dùng ngọc “khuê”. Dùng cách chấm câu trong ấn bản 1991 (Nxb. TP. HCM). Chúng tôi đoán có lẽ chấm câu sai giữa chữ “tước” và chữ “công”. Dùng ra phải là “bảo tước công dùng ngọc khuê”. Nhưng “dùng việc hung” thì nghĩa là gì? Ngay cả Trình Di và Chu Hi cũng không làm sáng tỏ được điều này. Bản *Bạch Thư Chu Dịch* thì chép là “dụng công sự” 用工事. *Thuyết văn giải tự giảng* “công” 工 là “khéo léo tò diễm, tượng trưng cho người thợ làm việc có dụng cụ “quy” và “củ”, đồng nghĩa với phương sĩ” (công, xảo sức dã, tượng trưng nhân hữu quy củ dã, dũ vu đồng ý 工, 巧飾也. 象人有規矩也, 與巫同意). Trương Lập Văn căn cứ theo *Bạch Thư Chu Dịch* nên dịch “ích chi dụng công sự, vô cữu” 益之用工事 là “việc tăng thêm chế tạo dụng cụ không có tai họa gì” (tăng ích chi tác khí vật chi sự, tắc vô tai hoạn 增益之作器物之事, 則無災患). Từ Tử Hùng giảng “hung sự” 凶事 có nghĩa là “chuyện tang ma” (tang sự 裳事), ám chỉ việc Võ Vương qua đời (thứ tử tự chỉ Võ Vương thế thế此處似指武王逝世) và “dụng” 用 có nghĩa là “bởi do” (nhân 因). Cao Hanh giảng “hung sự” tức là “hung lỗ” 凶禮 và dẫn chứng trong *Chu Lỗ* (thiên Đại Tông Bá) liệt kê tất cả năm loại “hung lỗ” (tang lỗ, hoang lỗ, điếu lỗ, quái lỗ, tuất lỗ).

“Trung hành” 中行 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “kiên trì theo con đường giữa, thận trọng khi hành động” (trì trung thận hành 持中慎行). Cao Hanh nghi “trung hành” là tên riêng, viết nhầm từ chữ “Trọng Diễn” 仲衍 vì thời cổ chữ “hành” viết rất giống chữ “diễn”. Trọng Diễn trong thời Thương - Chu chính là em của Vi Tử, còn gọi là Vi Trọng. “Khuê” 圭 là tên một thứ ngọc (ngọc khí danh 玉器名) bây giờ viết phải có bộ Ngọc bên trái 珪. Từ Tử Hùng giải thích khi vào tế lễ người tế phải cầm

ngọc khuê nên “dụng khuê” 用圭 có nghĩa là “t tế tự” 祭祀. Nhà Dịch học này cho rằng hào này cũng nói đến việc Chu Công chinh phạt vua Võ Canh nhà Thương - Ân. Từ Tử Hùng dịch nguyên hào trên là: “Nhân vi Võ Vương băng hà, tăng thêm lễ vật cúng tế cho thần linh, không có tai họa gì, Võ Canh thừa lúc đang có quốc tang gây đảo loạn, Chu Công phát binh chinh phạt, đại thắng khải hoàn, bắt được nhiều nô lệ, Trọng Diễn báo cáo mọi việc cho Chu Công, sau đó cử hành tế lễ” (Nhân vi Võ Vương thệ thế, tăng gia tế tự quỷ thần đích tế vật, một hữu tai họa, Võ Canh thừa quốc tang tác loạn, Chu Công phát binh chinh thảo, đại hoạch thắng trượng, trảo hoạch phu lỗ, Trọng Diễn hướng Chu Công báo cáo, tòng nhi cử hành tế tự 因為武王逝世, 增加祭祀鬼神的祭物, 没有災禍, 武庚乘國喪作亂, 周公發兵征討, 大獲勝仗, 找獲俘虜, 仲衍向周公報告, 從而舉行祭祀). Một bản dịch hết sức rõ ràng, chi tiết. Chúng tôi tán thành kiến giải này vì các bản dịch hiện hành không lý giải thông suốt được mối nối giữa “trung hành” 中行, “cáo công” 告公 và “dụng khuê” 用圭.

LỤC TỨ: TRUNG HÀNH CÁO CÔNG, TỘNG, LỢI DỤNG VI Y THIÊN QUỐC.

六四：中行告公從，利用爲依遷國。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Trọng Diễn báo cáo với Chu Công việc xử lý các tông thất nhà Ân còn sót lại, Chu Công đồng ý (cách xử lý như vậy), đây là thời điểm thuận lợi để phân phong các dân nhà Ân (bây giờ đã trở thành nô lệ nhà Chu) cho các quốc gia chư hầu).*

Giải thích: Hào này về ý nghĩa tương tự như hào lục tam đã giải thích ở phần trên. Nguyễn Hiến Lê dịch: “Rán theo đạo trung mà thưa với bậc công thì bậc công sẽ theo, lợi dụng đạo trung đó làm chỗ tựa thì dù việc lớn như dời đô cũng làm nổi”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Kiên trì theo con đường trung chính, thận trọng khi hành động, yết kiến các bậc vương công át có thể được họ nghe theo, có lợi trong việc nương dựa vào vua mà thiên đô làm lợi ích cho dân” (Trì trung thận hành chí ý ư vương công tất năng ngôn thính kế tòng, lợi ư y phụ quân thương thiên đô ích dân 持中慎行致意於王公必能言聽計從, 利於依附君上遷都益民). Nghĩa là Nguyễn Hiến Lê và hai nhà dịch học này đều cho rằng chữ “y” 依 chỉ có nghĩa bình thường của nó là “dựa vào” (y phụ 依附). Về chữ “y” 依 Từ Tử Hùng giải thích chính là giả tá của chữ “y” 衣. Mà chữ “y” 衣 này tức là

chữ Ân 殷 (chữ “y” và “Ân” thời cổ đại phát âm giống nhau nên dùng thông cho nhau). Ông nói thêm: “Câu này ngờ rằng nói đến việc Chu Công thừa lệnh Chu Thành Vương đem các dân Ân Thương còn sót lại phân cho các nước chư hầu” (Thứ cũ nghi giảng Chu Công thính tòng Thành Vương chỉ mệnh tương Ân Thương di dân phân phong cấp các hầu quốc chi sự 此句疑講周公聽從成王之命將殷商遺民分封給各侯國之事). Đây cũng chính là cách lý giải của Cao Hanh: “Chữ y ngờ rằng nên đọc là chữ Ân, hai chữ này thời cổ dùng thông nhau” (Y nghi đáng đọc vi Ân, cổ tự thông dụng 衣疑當讀爲殷, 古字通用). Bằng chứng Cao Hanh trích dẫn là trong *Kinh Thư* (thiên Khang Cáo) có câu “ế nhung Ân” 睽戎殷. *Sách Trung Dung* trong *Lễ Ký* khi trích dẫn câu này viết thành “ế nhung y” 睽戎衣. Như vậy “y” 衣 tức là “Ân” 殷. Trịnh Huyền khi chú thích *Lễ Ký* đã giảng: “Y đọc giống như Ân, là sự nhầm lẫn do âm thanh giống nhau vậy. Người nước Tề nói chữ Ân giống như chữ y” (Y đọc như ân, thanh chi ngộ dã. Tề nhân ngôn ân thanh như y 衣讀如殷, 聲之誤也. 齊人言殷聲如衣).

Riêng vấn đề chữ “công” 公 thì Từ Tử Hùng cho đó là Chu Công 周公, nhưng Cao Hanh ngờ rằng đó là “Cổ Công Đản Phụ” 古公亶父. Cao Hanh dẫn *Trúc Thư kỷ niên* (kim bản) có chép chuyện liên quan đến việc “thiên quốc” (dời đô) như sau: “Võ Ất năm thứ ba từ Ân thiên đô đến Hà Bắc, lệnh cho Chu Công Đản Phụ, ban cho ấp ở Kỳ Sơn. Năm thứ 15, từ Hà Bắc thiên đô đến sông Vị. Năm thứ 21, Chu Công Đản Phụ chết” (Võ Ất tam niên, tự Ân thiên vu Hà Bắc, mệnh Chu Công Đản Phụ, tứ dĩ Kỳ ấp. Thập ngũ niên, tự Hà Bắc thiên vu Vị. Nhị thập nhất niên, Chu Công Đản Phụ táng 武乙三年, 自殷遷于河北, 命周公亶父, 賜以岐邑. 十五年, 自河北遷于渭. 二十一年, 周公亶父葬). Chúng tôi tổng hợp kiến giải của Cao Hanh và Từ Tử Hùng nên dịch như trên.

CỬU NGŨ: HỮU PHU, HUỆ TÂM VẬT VĂN, NGUYÊN CÁT, HỮU PHU, HUỆ NGÃ ĐỨC.

九五: 有孚，惠心，勿問，元吉，有孚，惠我德.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Bất được nhiều tù binh làm nô lệ, vỗ về an ủi chúng, bỏ qua không truy cứu tội xưa, đây là thời kỳ đại cát đại lợi, những nô lệ tù binh này đều cảm động ân đức của nhà vua.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Có tâm nguyện làm ơn huệ cho thiên hạ một cách chân thành, tín thực, không một chút nghi vấn gì, điều đó hết sức tốt lành, mọi người trong thiên hạ cảm ân huệ cũng sẽ báo đáp lại ơn đức của ta một cách thành tín” (Hoài bão chân thành tín thực địa thí huệ thiên hạ đích tâm nguyện, hào vô nghi vấn thị chí vi cát tường đích, thiên hạ nhân dã tất tương chân thành tín thực địa cảm huệ báo đáp ngã đích ân đức 懷抱真誠信實地施惠天下的心願,毫無疑問是至為吉祥的: 天下人也必將真誠信實地感惠報答我的恩德). Hai nhà Dịch học này giảng “huệ” 惠 là “ân huệ” 恩惠. Các dịch giả Việt Nam cũng giảng như thế. Nhưng Vương Dẫn Chi trong *Kinh điển thuật văn dẫn Nhĩ Nhã* giảng “huệ” là “thuận” (huệ, thuận dã 惠順也). Trong *Kinh Thi* có câu “huệ nhi hiếu ngã” 惠而好我, Mao truyện chú: “Huệ tức là yêu vậy” (huệ, ái dã 惠愛也). Lục Đức Minh trong *Kinh điển thích văn* giảng “huệ” là “ban cho” (huệ, thí dã 惠施也). Trong (*Mạnh Tử* chương Đằng văn công), có câu “phân nhân dĩ tài vị chi huệ” 分人以財謂之惠 (lấy tài lộc phân phát cho người gọi là huệ). *Luận Ngữ* (thiên Lý Nhân) có câu “tiểu nhân hoài huệ” 小人懷惠 (tiểu nhân chỉ mong được ân huệ). Trương Lập Văn giải thích “hữu phu huệ tâm” 有孚惠心 là “ta tin vào nhân dân, thuận theo lòng dân vậy” (ngã tín vu dân, thuận dân chi tâm dã 我信于民, 順民之心也) và “hữu phu huệ ngã đức” 有孚惠我德 là “nhân dân tin nơi ta, thuận theo đức độ của ta vậy” (dân tín vu ngã, thuận ngã chi đức dã 民信于我, 順我之德也). Từ Tứ Hùng căn cứ vào Giả Nhị trong *Tân thư* giảng “huệ tâm là có lòng thương xót người” (tâm tinh tuất nhân vị chi huệ 心省恤人謂之惠) nên giảng “huệ tâm” 惠心 là “lòng tốt” (hảo tâm 好心). Chúng tôi căn cứ theo cách giảng của Từ Tứ Hùng nên dịch như trên.

THƯỢNG CỦU: MẠC ÍCH CHI, HOẶC KÍCH CHI, LẬP TÂM VẬT HẰNG, HUNG.

上九：莫益之，或擊之，立心勿恒，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Không ai giúp đỡ cho mà lại còn bị người công kích, (trong tình huống này) nếu không giữ ý chí kiên trì, nhẫn耐 thì sẽ gặp nguy hiểm.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Không ai tăng ích cho anh ta, có người công kích anh ta, lập tâm chẳng thường yên ổn (mà cứ tham cầu không chán), có sự nguy hiểm” (Một hữu nhân tăng ích tha, hữu

nhân công kích tha, cư tâm bất thường an [nhi tham cầu vô yếm], hữu hung hiểm 没有人增益他, 有人攻擊他, 居心不常安 [而貪求無厭], 有凶險). Wilhelm dịch: "Anh ta không tăng ích cho ai. Thật sự có người tấn công anh ta. Anh ta không giữ được tâm hồn kiên định. Không may." (He brings increase to no one. Indeed, someone even strikes him. He does not keep his heart constantly steady. Misfortune). Vương Bật giảng: "Ở ngôi chí cục của quẻ Ích, đó là đầy quá vây. Cầu tăng ích mãi không thôi, đó là tâm hồn không thường yên ổn vậy. Cầu mãi không chán thì người ta không cho" (Cầu ích vô dĩ, tâm vô hằng giả dã. Vô yếm chi cầu, nhân phát dữ dã 求益無已, 心無恆者也. 無厭之求, 人弗與也). Khổng Dĩnh Đạt giảng: "Chữ “vật” có nghĩa như “vô”. Cầu lợi không ngừng, đó là lập tâm không theo lẽ thường. Người không theo lẽ thường chính là nơi tập trung của sự hung hiểm, cho nên mới nói lập tâm vật hằng, hung" (Vật, do vô dã. Cầu ích vô dĩ, thi lập tâm vô hằng giả dã. Vô hằng chi nhân, tất hung hiểm cữu chi sở tập, cố viết lập tâm vật hằng, hung 勿猶無也. 求益無已, 是立心無恆者也. 無恆之人, 必凶咎之所集, 故曰: 立心勿恆, 凶). Từ Tử Hùng dịch hào trên như sau: "Không có người giúp đỡ mà lại có người công kích anh ta. Trong tình huống như thế này, không lập tâm kiên định sẽ hỏng việc" (Một hữu nhân bang trợ tha, hoàn hữu nhân công kích tha. Tại giá chủng tình huống hạ, lập tâm bất kiên định, tựu yếu hoại sự 没有人幫助他, 還有人攻擊他. 在這種情況下, 立心不堅定, 就要壞事). Trương Lập Văn cũng dịch tương tự. Ông giải thích "lập tâm vật hằng, hung" 立心勿恆, 凶 là "nếu giữ chí không lâu bền, tất gặp tai họa" (như tri chí bất thường cữu, tiễn hữu họa ương 如持志不常久, 便有禍殃).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Ích như sau: "Ý nghĩa của quẻ Ích là tồn trên ích dưới. Thí dụ như việc đắp đất xây tường, lấy bớt đất đá bên trên để tăng bổ cho móng tường. Chân móng kiên cố, tường sẽ vững. Phạm Trọng Yêm nói: «Tồn trên thì ích dưới; ích dưới thì gốc kiên cố.» (Tồn thượng tắc ích hạ, ích hạ tắc cổ kỳ bản 損上則益下, 益下則固其本). Do đó Quái Từ nói thời Ích thì lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên, tức là khen ngợi đạo Ích rất tốt đẹp, rất đáng thi hành. Phân tích đại ý sáu hào: Ba hào dưới (nội quái) là thụ ích 受益, ba hào trên (thượng quái)

là *tự tổn* 自損. Trong đó, hào sơ cửu Dương cương ở địa vị thấp mà được ích, làm việc lớn có lợi, rồi được *nguyên cát*, *vô cữu*. Hào lục nhị là nhu trung đắc chính, được ban thưởng *thập bằng chi quy* 十朋之龜, phải giữ mãi đức trung chính, xem *vĩnh trinh* 永貞 là tốt. Hào lục tam không dung vị mà được ích rất nhiều, chớ nệ hà việc vất vả, cố gắng giải trừ việc hung hiểm thì được *vô cữu*. Ba hào này ở dưới mà nhận được ích, đều phải hành động, không được nhàn hạ. Hào lục tứ nhu chính nhưng là khởi đầu thượng quái, nếu tuỳ tùng một bậc tôn quý để thi hành đạo *ích hạ* 益下 thì có lợi. Hào cửu ngũ cương trung ở tôn vị, chân thành ban ân huệ cho thiên hạ nên được *nguyên cát*. Hào lục tứ và hào cửu ngũ thể hiện ý chỉ *tự tổn ích nhân* 自損益人 (tự làm tổn mình và tạo ích lợi cho người), cho thấy rằng hễ mình giúp ích người thì cuối cùng người giúp ích lại. Chỉ có hào thượng cửu ở địa vị rất cao nhưng không thể tự tổn, trái lại còn *tổn nhân lợi kỷ* 損人利己 (hại người để lợi mình), tham ích không biết chán, cho nên bị đả kích tới *hung*. Nếu so sánh hai quẻ Tổn và Ích, ta thấy ý nghĩa hai quẻ bổ sung nhau. Tổn dưới đủ để ích trên, trên nhận ích lại phải ban ân cho dưới. Tổn trên đủ để ích dưới, dưới nhận ân huệ thì cũng chuyển ích lên trên. Rõ ràng, cái lý chuyển hoá của tổn và ích, một mặt cho thấy sự nhận thức mộc mạc của các tác giả *Chu Dịch* đối với tác dụng và phản tác dụng giữa thượng tầng và hạ tầng của xã hội có giai cấp; mặt khác, trong triết lý tượng trưng theo nghĩa rộng, nó cho thấy quy luật biến hoá qua lại giữa lợi-hại và phúc-hoạ thường thể hiện trong quá trình phát triển của sự vật, theo lý giải của các tác giả. *Thuyết Uyển* chép rằng khi Khổng Tử đọc Dịch đến quẻ Tổn và quẻ Ích thì thốt lên: «Tự tổn thì được ích, tự ích thì bị khuyết.» (Tự tổn tắc ích, tự ích tắc khuyết 自損則益, 自益則缺). *Hoài Nam Tử* chép lời ngài: «Ích và Tổn là việc của vua chúa ư? Có khi muốn làm lợi mà hoá ra làm hại; có khi muốn làm hại mà hoá ra làm lợi. Sự trái ngược giữa lợi hại và cửa nẻo của hoạ phúc, không thể không xét đến vậy.» (Ích Tổn giả, kỳ vương giả chí sự dư! Hoặc dục dĩ lợi chi, thích túc dĩ hại chi; hoặc dục hại chi, nãi phản dĩ lợi chi. Lợi hại chi phản, hoạ phúc chi môn hộ, bất khả bất sát dã 益損者, 其王者之事與! 或欲以利之, 適足以害之; 或欲害之, 乃反以利之. 利害之反, 祸福之門戶, 不可不察也.)”

43. QUÈ QUÁI 夬



Thượng quái là Đoài (hồ, ao). Hạ quái là Kiền (trời). Quẻ có tên gọi là Trạch Thiên Quái 澤天夬.

QUÁI TỬ: QUÀI, DƯƠNG VŨ VƯƠNG ĐÌNH, PHU HIỆU HỮU LỆ,
CÁO TỰ ÁP, BẤT LỢI TỨC NHUNG, LỢI HỮU DU VĂNG.

夬：揚于王庭，孚號有厲，告自邑，不利即戎，利有攸往。

Dịch nghĩa: Què Quái: Công khai nêu lên vấn đề tại triều đình nhà vua, một lần nữa (phu = phục) ra quân lệnh (hiệu) nghiêm khắc (lệ) ban bố cho dân trong thành không nên dung túng cho bọn rợ Nhung nữa mà cần tiến quân tấn công chúng ngay.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giải: “Tên quẻ tượng trưng cho “sự quyết đoán”. Hồng Lâu Mộng hồi 82 chép lời Lâm Đại Ngọc nói: “Nhưng phàm mọi việc trong nhà, nếu không phải gió đông thổi bạt gió tây thì gió tây cũng sẽ thổi bạt gió đông.” Đây tuy là một câu ngạn ngữ trong nhà, nhưng bao hàm triết lý đấu tranh mâu thuẫn giữa các sự vật đối lập trong giờ phút then chốt, hoặc còn, hoặc mất, không thể điều hòa. Lập ý của quẻ Quái nằm ở chỗ “quả quyết” chính là từ khía cạnh mâu thuẫn âm dương, nhấn mạnh việc dương cương phải dùng khí phách quyết đoán để chế ngự trừ bỏ âm nhu, nói cách khác là quân tử phải thanh trừ (trữ sạch) tiểu nhân, chính khí phải áp đảo tà khí. Ý nghĩa cơ bản của quái tử là nêu lên ba phương diện cốt yếu để quân tử quyết trừ tiểu nhân. Một là công chính vô tư, công khai kết tội tiểu nhân ở Vương đình. Hai là khuyên người cảnh giác, đem lòng chân thành, hiệu lệnh mọi người để phòng nguy hại do tiểu nhân gây nên. Ba là dùng đức để đạt được thắng lợi, nói rõ lúc này lạm dụng võ lực không có lợi, mà phải thông qua việc ban bố chính lệnh, tuyên dương đức tốt, khiến mọi người tâm phục” (Quái quái tượng trưng quyết đoán. Hồng Lâu Mộng đê bát thập nhị hồi tự Lâm Đại Ngọc ngữ: “Đán

phàm gia đình chi sự, bất thị đông phong áp liễu tây phong, tựu thị tây phong áp liễu đông phong." Giá tuy thị nhất cù gia thường ngạn ngữ, khước bao hàm trước sự vật đối lập diện đích mâu thuẫn đấu tranh tại quan kiện thời khắc hoặc tồn hoặc vong, bất khả điều hòa đích triết lý. Quái quái lập nghĩa ư quả quyết chính thị tòng âm dương mâu thuẫn kích hóa đích giác độ, cường điệu dương cương tất tu dĩ quyết đoán tính đích khí phách chế tài âm nhu, hoán ngôn chi, tức quân tử ưng đáng thanh trừ tiểu nhân, chính khí ưng đáng áp đảo tà khí. Quái Từ đích cơ bản ý nghĩa, thí dụ thị quân tử quyết tâm nhân đích tam phương diện yếu lĩnh: nhất thị công chính vô tư, nhị thị dụ nhân giới dịch, tức dĩ phu thành chí tâm hiệu lệnh chúng nhân giới bị tiểu nhân tạo thành đích nguy hại, tam thị dĩ đức thủ thắng, thuyết minh thử thời bất lợi ư lạm dụng võ lực, nhi yếu thông quá ban cáo chính lệnh lai tuyên dương mỹ đức, sử nhân thành phục 夬卦象徵決斷。“紅樓夢”第八十二回敘林黛玉語：“但凡家庭之事，不是東風壓了西風，就是西風壓了東風”。這雖是一句家常諺語，卻包含著事物對立面的矛盾鬥爭在關鍵時刻或存或亡，不可調和的哲理。夬卦立義於果決，正是從陰陽矛盾激化的角度，強調陽剛必須以決斷性的氣魄制裁陰柔，換言之，即君子應當清除小人，正氣應當壓倒邪氣。卦辭的基本意義，是喻示君子決小人的三方面要領：一是公正無私，宜於在王庭上公開宣判小人的罪惡；二是諭人戒惕，即以孚誠之心號令衆人戒備小人造成的危害；三是以德取勝，說明此時不利於濫用武力，而要通過頒告政令來宣揚美德，使人誠服)。Tự Quái cũng giảng “quái tức là quyết đoán” (quái, quyết dã 夬, 決也). Bản thân chữ “dương” Từ Tử Hùng căn cứ theo Lễ Ký (thiên Nhạc Ký) có viết: “Chuyện lẽ nhạc, không phải là chuyện chuông, đàn, đại lũ, can dương” (Nhạc giả, phi vị hoàng chung, đại lũ, huyền ca, can dương dã 樂者，非謂黃鍾，大呂，弦歌，干揚也). Can 千 tức là binh khí thường dùng trong cụm từ “can qua” 干戈. Can dương 干揚 theo Từ Tử Hùng là “dùng binh khí để đánh nhảy múa” (can dương, tức dĩ binh khí vi đạo cụ khởi vũ 干揚，即以兵器為道具起舞). Tức đây là “nhảy múa dùng trong quân đội” (vũ vũ 武舞). Từ Tử Hùng dịch trọn cả câu như sau: “Trong triều đình đang có nhảy múa cử nhạc. Có người hô báo: có kẻ thù đến xâm phạm. Trong thành truyền mệnh lệnh: xuất quân đánh trả không có lợi. Cần phải bày binh bố trận nghiêm túc chờ lệnh. Bối được quẻ này, xuất ngoại du

hành sẽ gặp nay mắn" (Vương định lý chính khiêu vũ tác nhạc. Hữu nhân hô cáo: "Hữu địch nhân lai phạm". Ấp trung truyền lai mệnh lệnh: "Xuất kích bất lợi, yếu nghiêm trận dĩ dài." Phệ ngộ thủ hào, xuất ngoại lữ hành tắc cát lợi 王庭里正跳舞作樂. 有人呼告: 有敵人來犯. 邑中傳來命令: 出擊不利, 要嚴陣以待. 築遇此爻, 出外旅行則吉利).

Theo bản *Bách Thu Chu Dịch* thì chép là "quyết" 命 (có thêm bộ Ngôn 言 bên trái). Còn chữ "dương" chép là 陽 nhưng cùng nghĩa với 揚 "đưa, nâng lên cao". Edward Shaughnessy dịch trọn câu trên như sau: "Cương quyết: được nâng lên tại triều đình, trở về kêu khóc, có nguy hiểm. Tuyên bố từ thành phố, không thuận lợi khi diều hành bọn hiếu chiến, có nơi để đi thì có lợi" (Resolution: raised up at the royal court returning crying out, there is danger, not beneficial to regulate the belligerents, beneficial to have some place to go).¹⁰¹ Thật là khác hẳn với bản dịch trên (Từ Tử Hùng) đến mức khó tin là cả hai cùng đọc một bản văn. Nhưng dịch "hiệu" 號 là "kêu khóc" (crying) thì hoàn toàn không thể chấp nhận được trong văn cảnh này. Rất tiếc là Shaughnessy không hề giải thích tại sao ông lại chọn nghĩa này.

Wilhelm dịch: "Quẻ Quái: cần phải cương quyết làm rõ vấn đề tại triều đình. Cần phải tuyên bố một cách chân thật. Nguy hiểm. Cần phải báo cho thành phố của mình biết. Dùng đến vũ khí không có lợi. Tiến hành việc gì đó thì có lợi" (Der Durchbruch: Entschloßen muß man am Hof des Königs die Sache bekanntmachen. Der Wahrheit gemäß muß sie verkundet werden. Gefahr. Man muß seine eigene Stadt benachrichtigen. Nicht fördernd ist es, zu den Waffen zu greifen. Fördernd ist es, etwas zu unternehmen). (Từ quẻ này chúng tôi dùng bản tiếng Đức: Wilhelm, *I Ging: Das Buch des Wandlungen*, Eugen Diederichs Verlag, Düsseldorf, 1974, tr. 537.) Wilhelm hiểu "nhung" là "vũ khí" (Waffen). Shaughnessy hiểu là "những kẻ hiếu chiến" (belligerents).

Từ Tử Hùng hiểu "nhung" là "quân địch" (địch nhân). Thomas Cleary căn cứ theo Trịnh Di dịch: "Cương quyết yêu cầu phế bỏ tại triều đình. Ý kiến kiên nghị thường gặp nguy hiểm. Khi chỉ huy lãnh thổ của chúng mình, không cần thiết phải đem quân tấn công. Đi nơi khác thì có lợi hơn" (Re-

¹⁰¹ Edward L. Shaughnessy, *I Ching: The Classic of Change*, Ballantine Books, New York, in lần đầu tiên 1997, tr. 121. Bản dịch mới có mặt tại Mỹ vào tháng 1 năm 1997 nên chúng tôi khi dịch đến đây mới có thể tham khảo được. Edward L. Shaughnessy dịch theo bản *Bách thư Mã Vương Đôi* nên có nhiều kiến giải mới.

removal is brought up at the royal court. Firm directive involves danger. Commanding one's own territory, it is not beneficial to go on attack. It is beneficial to go somewhere). (Thomas Cleary, *I Ching: The Tao of Organization*, Shambhala, Boston, 1988, tr.141).

Đặng Cầu Bá giảng: “Ý nghĩa quẻ này là: triều đình đã quyết định, một lần nữa ra lệnh cho dân trong thành là chế ngự bọn rợ nhung không có lợi, mà cần phải xuất kích ngay mới có lợi.” (Giá điêu quái từ đích ý tử thị: triều đình quyết định liễu, tái nhất thứ hiệu lệnh áp trung đích nhân, bất lợi vu khiên chế nhung địch, hữu lợi vu lập tức tiến kích 這候卦辭的意思是：朝庭決定了，再一次號令邑中的人，不利于牽制戎狄，有利于立即進擊).⁽¹⁾ Đặng Cầu Bá không đồng ý giải thích “nhung” 戎 là “vũ khí” mà cho rằng đây chỉ rợ Nhung (nhung địch 戎狄), nghĩa là gần với cách giảng của Shaughnessy. Bản thân chữ “dương” 揚 ông giảng là “quyết định công bố tại triều đình” (quyết định công bố vu vương giả triều đình 決定公布于王者朝庭). Tạ Đại Hoang giảng “dương” là “công khai vạch tội tiểu nhân tại vương đình” (bá dương kỳ tội trạng ư vương giả chi triều 揭其罪狀於王者之朝).⁽²⁾

TƯỢNG: TRẠCH THƯỢNG Ư THIÊN, QUẢI, QUÂN TỬ DĨ THÍ LỘC
CẤP HẠ, CỨ ĐỨC TÁC KỲ.

象 曰：澤上於天 夬，君子以施祿及下，居德則忌。

Dịch nghĩa: Hồ nước trên trời cao là hình tượng quẻ Quái, bậc vương giả cai trị phải biết theo đó ban bố ân huệ cho nhân dân (như nước từ trên trời đổ xuống) còn chỉ biết nói suông chuyện đạo nghĩa thì nhân dân chắc chắn không ưa (dân thích cái gì cụ thể chứ không thích ăn bánh vẽ).

Giải thích: Wilhelm dịch: “Hồ vươn lên tận trời cao: đó là hình tượng của sự Đột Phá (Quái): theo đó người quân tử ban tặng lợi lộc cho kẻ dưới và không dựa trên đức nữa.” (Der See ist an den Himmel emporgestigen: das Bild der Durchbruchs. So spendet der Edle Reichtum nach unten hin und scheut es, bei seiner Tugend zu verweilen). Cách dịch vừa tối nghĩa vừa thiếu sót. Chẳng hạn “hồ” làm sao “vươn lên đến trời” được. Còn chữ “ky” Wilhelm dịch thành “thoái lui, không làm” (es scheutet) khiến câu văn trở thành vô nghĩa: chẳng lẽ tác giả *Kinh Dịch* khuyên người quân tử không nên dựa trên đức

⁽¹⁾ (Đặng Cầu Bá, *Bách Thư Chu Dịch hiệu thích*, Hồ Nam Nhân dân xuất bản xã, 1987, tr. 252).

⁽²⁾ (Tạ Đại Hoang, *Dịch Kinh bạch thoại chú dịch*, Hương Cảng, Văn Xương Thư cục, không năm xuất bản, tr. 275).

nữa? Để làm gì? Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ: “Nước trong hồ hóa thành khí bay lên trời (đương nhiên sẽ thành mưa rơi xuống), tượng trưng cho sự quyết đoán, quân tử nhân đó cần phải quả quyết ban tặng ân lộc cho dân chúng, còn nếu chỉ lo tích đức suông mà không ban bố ân huệ tất sẽ bị dân ghét” (Trạch thủy hóa khí thăng đằng ư thiên (quyết nhiên giáng vũ) tượng trưng “quyết đoán”, quân tử nhân thử yếu quả quyết thí giáng ân trạch ư hạ dân, nhược thị cự tích đức huệ bất thí tất bị tǎng ố 澤水化氣升騰於天[決然降雨]象徵“決斷”，君子因此要果決施降恩澤於下民，若是居積德惠不施必被憎惡). Cách dịch này chắc chắn căn cứ theo Lục Tích giảng: “Hơi nước bay lên trời, rơi xuống thành mưa, gọi là quái (Thủy khí thường thiên, quyết giáng thành vũ, cố viết quái 水氣上天, 決降成雨, 故曰夬). Vương Bật giảng: “Hồ ở trên trời, chắc tưới thấm xuống dưới, đó là nghĩa trên ban lộc xuống dưới vậy” (Trạch thường vu thiên, tất lai hạ nhuận, thí lộc cấp hạ chi nghĩa dã 澤上于天, 必來下潤, 施祿及下之義也). Từ Tử Hùng giảng “cư đức tắc ky” 居德則忌 là “không dám tự hào về công trạng của mình, xem đó là điều tối ky” (bất cảm cư công tự kiêu, tịnh dĩ thử vi ky 不敢居功自驕, 并以此為忌). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ căn cứ theo Thuyết văn giải tự giảng “ky” 忌 là “ghét” tǎng ố 憎惡).

SƠ CỦU: TRÁNG VŨ TIỀN CHỈ, VĂNG BẤT THẮNG, VI CỦU .

初九：壯于前趾，往不勝，爲咎。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Bị thương ở ngón chân trước, đi tới sẽ chẳng được việc gì mà còn gặp thất bại nữa.*

Giải thích: Wilhelm dịch: “Mạnh mẽ trong các ngón chân bước về phía trước. Khi đi mà không có khả năng hoàn thành công việc, sẽ phạm lỗi” (Mächtig in den vorwärtsschreitenden Zehen. Geht man hin und ist der Sache nicht gewachsen, so macht man einen Fehler). Shaughnessy dịch: “Đã lớn ở ngón chân trước, đi không chiến thắng mà sẽ gặp rắc rối” (Mature in the front foot, to go will not be victorious but will be trouble). Cách dịch này vô nghĩa. “Lớn” hay “chín” ở chân trước nghĩa là gì? Trương Lập Văn dịch: “Đã thú tuy bị bắn trọng thương ngay ngón chân trước, nhưng vẫn không thể thu hoạch được, tiến lên là gặp họa ngay” (Dã thú tuy bị xạ thương tiền chỉ, dán tiền vāng bất năng liệp hoạch, tắc hữu tai hoạn 野獸雖被射傷前趾, 但前往

不能獵獲, 則有災患). Cách dịch này hợp lý nhất: dã thú có thể ám chỉ chuyện săn bắn. Nên nhớ săn bắn cũng là một đề tài được bối toán thường xuyên vào thời Chu. Chữ “chỉ” 趾 (ngón chân) và “chỉ” 止 (bàn chân) thời cổ dùng thông nhau. Trong giáp cốt văn chữ 止 dùng thay cho 趾. Lục Đức Minh viết: “Chữ “chỉ” 趾 Tuân Tử viết là “chỉ” 止 (Tiền chỉ, Tuân tác chỉ 前趾苟作止). Nhưng *Thuyết văn giải tự* chỉ liệt kê “chỉ” 止 (chân), không có “chỉ” 趾 (ngón chân). Từ Tứ Hùng dịch: “Ngón chân đã bị thương, nhưng vẫn tiếp tục tiến về phía trước, do cước lực không còn vững sẽ gặp tai nạn” (Cước chỉ thụ thương, nhưng nhiên kế tục tiền tiến, tương nhân vi cước lực bất thắng nhi tao chí tai nạn 腳趾受傷, 仍然繼續前進, 將因為腳力不勝而遭致災難). Về chữ “tráng” 壯 thì bản *Bách Thư Chu Dịch* chép là “sàng” 床 (giường). Đặng Cầu Bá và Trương Lập Văn đều thống nhất cho rằng đó là giả tá của “thương” 傷 (bị thương). Đặng Cầu Bá giảng: “Trong lúc xung phong chiến đấu ngón chân đã bị thương, hành động hết sức bất tiện, nếu cứ tiếp tục tiến lên đánh nhau, sợ rằng không thể thắng lợi mà còn có thể đại bại” (Tại chiến tranh xung phong thời thương liều cước chỉ, hành động cực bất phương tiện, như quả kế tục tiến hành cách đấu, khủng phạ bất hội thủ thắng thả hoàn yếu ngật đại khuy 在戰爭中沖鋒時傷了腳趾, 行動極不方便, 如果繼續進行格鬥恐怕不會取勝且還要吃大虧). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch giống Wilhelm, nghĩa là cũng rất vô lý. Cleary dịch khác hẳn: “Đã tiến tới một cách mạnh mẽ mà không chiến thắng được thì có lỗi” (To go ahead powerfully yet fail to prevail is faulty). Cách dịch này cũng hợp lý.

CỦU NHỊ: DỊCH HÀO, MỘ DẬ HỮU NHUNG, VẬT TUẤT.

九二：惕 號，莫 夜 有 戎，勿 恤。

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Khi len báo động, trong đêm có giặc đến cướp, nhưng không có gì phải lo (vì đã chuẩn bị sẵn sàng).*

Giải thích: “Dịch” 惕 (âm Bát Kinh hiện đại /tì/). “Mạc” 莫 trong trường hợp này là giả tá của chữ “mộ” 暮 (âm Bát Kinh hiện đại /mù/) tức là “buổi chiều tối”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Luôn cảnh giác hô hào, dù nửa đêm có xảy ra chiến sự cũng vẫn đối phó được, không phải lo lắng” (Thời khắc giới dịch hô hào, tận quản thâm dạ xuất hiện chiến sự dã nǎng đối phó, bất tất ưu lụ 時刻戒惕呼號, 儘管深夜出現戰事也能對付, 不必憂慮). Wilhelm dịch: “Tiếng kêu báo động. Vũ trang vào buổi

chiều và buổi tối. Không sợ gì cả” (Alarmsruf. Abends und nachts Waffen. Fürchte nichts). Shaughnessy dịch: “Kêu lên khe khẽ. Có mấy tên giặc vào lúc chiều tối. đừng thương xót gì bọn chúng” (Softly crying out. There are some belligerents at dusk. Do not pity them). Không hiểu “kêu lên khe khẽ hay dịu dàng” (softly crying out) có nghĩa là gì? Rên rỉ chăng? Báo động kiểu gì vậy? Cleary dịch hợp lý hơn: “Nên thận trọng cảnh giác. Không lo gì ngay cả khi có kẻ tấn công vào ban đêm” (Be cautious and alert, and there is no worry even when there are attackers in the night). Từ Tử Hùng dịch: “La lén kinh hoàng, trong đêm có kẻ địch tấn công, nhưng không có gì phải lo” (Khủng pha địa kinh khiếu, dạ gian hữu địch lai phạm, đán bất túc dĩ hoạn 恐怕地惊叫, 夜間有敵來犯, 但不足以患). Trương Lập Văn dịch: “Sợ hãi kêu la lên, trong lúc đêm tối có giặc cướp đến, nhưng không có gì phải lo buồn” (Khủng cụ nhí hô hào, dạ vân hữu khấu binh đáo lai, nhiên diệc bất dụng ưu sầu 恐懼而呼號, 夜晚有寇兵到來, 然亦不用憂愁). Lý Kính Trì và Cao Hanh cũng giảng tương tự.

CỬU TAM: TRÁNG VU CỬU, HỮU HUNG, QUÂN TỬ QUẢI QUẢI,
ĐỘC HÀNH NGỘ VŨ, NHƯỢC NHU, HỮU UẨN, VÔ CỬU.

九三: 壯于頑, 有凶, 君子夬夬, 獨行遇雨, 若濡, 有愠, 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: *Bị thương nơi mặt, như vậy là nguy hiểm, người quân tử mau chóng rời khỏi chốn này, trên đường sẽ bị mưa, quần áo ướt hết, dù có bức tức nhưng không gặp tai nạn gì lớn.*

Giải thích: “Cửu” 頑 (âm Bắc Kinh hiện đại /qiú/). Tống Tộ Dận giảng “tráng vu cửu” 壮于頑 là “gương mặt cường tráng khỏe mạnh” (diện bộ cường tráng hữu lực 面部強壯有力). “Cửu” 頑 Tống Tộ Dận giảng là “quyền cốt” 頸骨 (xương gò má, tức chỉ bộ mặt). “Quải quải” 夬夬 là “cương quyết thực hiện điều mình đã quyết định” (quyết kỳ sở dục quyết決其所欲決). “Nhược nhu” 若濡 là “làm ướt quần áo” (lòng thấp y phục 弄濕衣服). “Hữu uẩn” 有愠 là “không vui” (ngận bất cao hứng 很不高興). Cao Hanh vẫn thống nhất giảng “tráng” 壮 là “bị thương” còn “quải quải” 夬夬 là tả dáng đi hấp tấp (cấp tẩu chi mạo 急走之貌). Vương Niêm Tôn giảng “nhược” dùng giống như “nhi” (nhược do nhi dã 若猶而也). Shaughnessy dịch: “Lớn tại gò má, có chuyện xui, người quân tử tiêu

điều như vậy phải đi một mình, gặp mưa giống như thấm ướt, có suối nước nóng, không gặp rắc rối” (Mature in the cheekbones; there is inauspiciousness. The gentleman so broken-up moves alone, meeting rain that is like moistening; there are hot-springs, there is no trouble). Không hiểu căn cứ vào đâu Shaughness giảng “uấn” 憶 là “suối nước nóng” (hot-springs)? Vâ lại câu “lớn tại gò má” (mature in the cheekbones) thật vô nghĩa. Cleary dịch: “Mạnh tại xương gò má, có chuyện xui. Đi một mình, gặp mưa, người sáng suốt cương quyết trong chuyện bài trừ (tiểu nhân). Nếu họ bị ướt, chắc phải nóng giận. Không có lỗi” (Powerful in the cheekbones, there is misfortune. Going alone, meeting rain, enlightened people are decisive in removal. If they get wet, there is irritation. Without fault). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trên gò má có vẻ cương thịnh, giận lộ ra nét mặt át gặp hung hiểm, người quân tử nên cương nghị quả quyết tự mình tiến hành công việc (đấu tranh không ngừng với bọn tiểu nhân, chờ thời cơ tiêu diệt chúng), cho dù gặp cơn mưa âm dương hòa hợp mà ướt cả người, thậm chí bị người hiềm nghi, bị người ghét giận, nhưng cuối cùng vẫn chế ngự được bọn tiểu nhân và không gặp tai họa gì” (Cương thịnh tại liễm bộ quyền cốt thượng, nộ hình ư sắc tất hữu hung hiểm, quân tử ứng đáng cương nghị quả đoán độc tự tiền hành (dữ tiểu nhân chu toàn, đãi thời quyết trừ), tận quản ngộ đáo âm dương hòa hợp đích vũ tịnh bị triêm thấp thân thể, thậm chí thụ nhân hiềm nghi bị nhân uấn nộ, đán chung cứu nǎng chế tài tiểu nhân nhì bất tao xứ hại 強盛在臉部顴骨上, 怒形於色必有凶險 ;君子應當剛毅果斷獨自前行 [與小人周旋, 待時決除], 儘管遇到陰陽和合的雨並被沾濕身體, 甚至受人嫌疑被人懾怒, 但終究能制裁小人而不遭咎害).

Wilhelm dịch: “Mạnh tại gò má đem lại xui xẻo. Quân tử rất cương quyết. Anh ta đi một mình và bị mắc mưa. Anh bị lấm lem hết. Và mọi người xì xào nói xấu anh. Không có lỗi” (Mächtig in den Backenknochen zu sein, bright Unheil. Der Edle ist festentschossen. Er wandelt einsam und kommt in den Regen. Er wird bespritzt, und man murrt wider ihn. Kein Makel). Tống Tộ Dận giải thích hào này có nghĩa là khuyến cáo Chu Lệ Vương không thể cương cường tiến tới mà phải mềm mỏng ở lại đằng sau” (cáo giới Chu Lệ Vương bất năng cương cường đắc tiên, tất tu nhu nhược cư hậu 告諒周厲王不能剛強得先, 必須柔弱居後). Kim Cảnh Phương và Lã Thiệu Cương giảng: “Đại ý hào này muốn nói người quân tử quyết trừ khử bọn tiểu nhân,

quan trọng là xem tâm anh ta đã kiên quyết hay chưa, tâm nếu đã quyết, tuy tạm thời phải cùng bọn tiểu nhân hòa hợp, bị các đồng chí hiểu lầm, trách mắng, nhưng vẫn không lấy làm quan trọng, miễn sao cuối cùng tiêu diệt được bọn tiểu nhân cho nên không có lỗi (Thủ hào đại ý vị quân tử quyết khử tiểu nhân chủ yếu khán kỳ nội tâm thị phủ kiên quyết, nội tâm nhược kiên quyết, tuy tạm thời dữ tiểu nhân hòa hợp cộng xử, thụ đáo đồng chí đích ngộ giải, trách nạn, dã một hữu quan hệ, chỉ yếu tối hậu bả tiểu nhân quyết khử, tựu vô cữu 此爻大意謂君子決去小人主要看其内心是否堅決, 内心若堅決, 雖暫時與小人和合共處受到同志的誤解, 責難, 也沒有關係, 只要最後把小人決去就無咎).⁽¹⁾ Trương Lập Văn dịch: "Đùi vể bị thương, tượng trưng cho sự nguy hiểm, quân tử ra ngoài, lập tức đi một mình thật nhanh, trên đường gặp mưa, quần áo ướt hết tuy có oán giận, nhưng không gặp tai họa lo lắng gì" (Thối đỗ tử thụ thương thị hung đích tượng trưng, quân tử ngoại xuất, tật tốc độc hành, đồ trung ngộ vũ, lâm thấp y phục, tuy hữu oán hận, đán vô tai hoạn 腿肚子受傷是凶的象徵, 君子外出, 疾速獨行途中遇雨, 淋濕衣服, 虽有怨恨, 但無災患). Từ Tử Hùng giảng "tráng vu cưu" 壮于頌 là "bị thương nơi gò má" (quyền cốt thụ thương 風骨受傷).

CỬU TỨ: ĐỒN VÔ PHU, KỲ HÀNH TỪ THU, KHIÊN DƯƠNG, HỐI VONG, VĂN NGÔN BẤT TÍN.

九賜: 臀无膚, 其行次且, 爪羊, 悔亡, 聞言不信.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: Thịt cúng tổ tiên không có da là không hợp lẽ, đi đứng (trong lúc cúng bái) phải chậm rãi, thông thả, dắt cừu (mang đến dâng cúng) thì khỏi phải hối hận (về sau), có nghe ai xì xào này nợ cũng đừng tin.

Giải thích: "Đồn" 臀 tức là "cái mông". "Đồn vô phu" 臀无膚 tức là "mông không có thịt". Kim Cảnh Phương và Lã Thiệu Cường giảng: "Mông mà không có thịt, tức là không thể ngồi, không thể ngồi tức là phải chạy" (Đồn bộ một hữu nhục, tọa bất hạ; tọa bất hạ tựu tất tu tẩu 臀部没有肉, 坐不下; 坐不下就必须走). Nhưng bản *Bach Thu Chu Dich* chép: "Thần vô phu" 脹无膚 . "Thần" 脹 (âm Bát Kinh: /shèn/) theo Đặng Cầu Bá giảng là "thịt sống mà xương hẫu dâng cúng tổ Hậu Tắc" (vương hầu tế xã



⁽¹⁾ (Kim Cảnh phương và Lã Thiệu Cường, *Chu Dịch toàn giải*, Cát Lâm Đại học xuất bản xã, 1989, tr. 309).

tắc sở dụng đích sinh nhục 王侯祭社稷所用的生肉. Nhưng sao “thần” 脹 lại biến thành “đồn” 臀? Vu Hào Lượng giải thích là chữ “thần” 脢 cũng chép là 臀 (âm Bác Kinh: /chún/). Như vậy theo Trịnh Huyền chú *Khảo công ký* thì “thần” 脢 bị chép lầm thành “đồn” 臀 (thư thần tác đồn 書脈作臀). Nếu Sigmund Freud biết được cái *lapsus* này chắc ông thú vị lắm! Như vậy “thần vô phu” 脢无膚 có nghĩa là “thịt tế thần tổ Hậu Tắc không nên có da” (tế xã tắc đích tế nhục bất ứng hữu bì 祭社稷的祭肉不應有皮).

Hai chữ “từ thư” 次且 (âm Bác Kinh: /ziju/, cũng viết là 趁趙) Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là: “Dáng di đứng khó khăn” (hành chỉ khốn nan chi trạng 行止困難之狀). Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép là “thê tu” 鄭胥 (trong địa lý Trung Quốc có sông Thê Giang thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Đặng Cầu Bá xác nhận “Thê” 鄭 (âm Bác Kinh: /qi/) là địa danh nhưng không biết thuộc khu vực nào. Do âm đọc gần nhau có lẽ chúng cũng dùng làm giả tá cho “từ thư”. Từ Tử Hùng dịch: “Mông đã mang vết thương, đi trên đường nghiêng ngả lảo đảo, đất dê trên đường, hối hận đã làm mất cừu, đây là do không tin lời nói thành thật của người khác” (Đồn bộ phụ thương, tẩu khởi lộ lai lượng lượng thương thương, khiên dương thương lộ, hối hận đâu thất liễu dương nhi, giá thị do vu đối biệt nhân đích cáo thành bất tương tín 臀部負傷, 走起路來踉蹌蹣跚, 祜羊上路, 悔恨丟失了羊兒, 這是由于對別人的告誠不相信).

Wilhelm dịch: “Không có da trên đùi và đi đứng khó khăn. Nếu một người để người ta dắt đi như con cừu, ân hận sẽ biến mất. Nhưng nếu ai có nghe những lời này họ cũng sẽ không tin” (An den Oberschenkeln ist keine Haut, und das Gehen fällt schwer. Liebe man sich führen wie ein Schaf, so würde die Reue schwinden. Wenn man aber diese Worte hört, so wird man sie nicht glauben). Wilhelm không giải thích được tại sao cứ để người ta dắt đi như dắt một con cừu thì sự ân hận lại biến mất. Cleary cung cấp một giải thích cho vấn đề này. Cleary dịch: “Do mông không có thịt, đi đứng khập khiễng. Hãy dắt cừu đi, và nỗi ân hận biến mất. Nghe những lời này, người ta không tin đâu” (With no flesh on the buttocks, one is lame. Lead the sheep, and regret vanishes. Hearing the words, one does not believe). Cleary giải thích “dắt cừu đi” nghĩa là “làm cho mình mạnh mẽ và hòa đồng với cả nhóm” (strength oneself and go along with the group). Chỉ khi nào hòa đồng được với cả nhóm thì mới khỏi ân hận. Còn “mông không có thịt” có nghĩa là “ta không thể an nhàn thoái mái” (one cannot rest easy).

Sahughnessy dịch: “Đôi môi không có da, cử động cà giật, kéo cùu, ân hận biến mất, bạn sẽ nghe những lời nói không đáng tin” (The lips do not have skin; his movement is jerky-jerky, pulling sheep; regret is gone; you will hear words that are not trustworthy). Shaughnessy căn cứ theo *Bach Thu Chu Dịch* nên dùng chữ “thần” 脹 mà ông cho là “môi” nhưng ông không cất nghĩa “môi không có da” là môi như thế nào.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Mông đã mất da, đi lại khó khăn, nếu biết dắt theo mình một con dê (chỉ kẻ tôn quý dương cương, có thể lực), thì hối hận sẽ tiêu vong, không nghe lời này mà không chịu tin theo” (Đồn bộ thất khứ bì phu, hành động tư thư nan tiến, yếu thị khẩn khẩn địa khiên hệ trước dương (nhất dạng cường kiện đích dương cương tôn giả) hối hận tất tương tiêu vong, vô nại thính liễu thử ngôn bất năng tín lòng 體部失去皮膚, 行動趑趄難進, 要是緊緊地牽係著羊 [一樣強健的陽剛尊者]悔恨必將消亡, 無奈聽了此言不能信從).

CỬU NGŨ: NGHIẾN LỤC QUẢI QUẢI, TRUNG HÀNH VÔ CỬU.

九五：覓陸夬夬，中行無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Lương thảo (cố cho ngựa ăn) và quân nhu quân dụng đều thiếu thốn, cần phải hành động cân nhắc thận trọng thì mới tránh khỏi tai họa.*

Giải thích: “Nghiến” 覓 (âm Bát Kinh hiện đại: /xiàn/). Trình Di giảng “nghiến lục” 覓陸 là “loại cỏ răng ngựa, phơi lâu khô, cảm nhiều âm khí, mà lại dòn dẽ gãy. Ở đây để ví với vật âm tà, chỉ hào thương lục” (Kim sở vị mã xỉ nghiến thị dã, bộc chi nan can, cảm âm khí chi đa giả dã, nhi thủy dị chiết, hào từ trung tá dụ âm vật, chỉ thương lục 今所謂馬齒覓是也, 曝之難乾, 感陰氣之多者也, 而脆易折, 爻辭中借喻陰物, 指上六). Vương Bật và Khổng Dĩnh Đạt cũng giảng tương tự. Mā Kỳ Sưởng dẫn lời Diêu Phối Trung bàn: “*Xuân Thu truyện* nói: người trị nước thấy điều ác phải như người nông dân trừ cỏ dại, dứt bỏ gốc rễ, không cho nó phát triển lan tràn.” (*Xuân Thu truyện* viết: vi quốc gia giả, kiến ác như nông phu chí vụ khử thảo yên, tuyệt kỳ bản cǎn, vật sử nǎng thực 春秋傳曰: 為國家者, 見惡如農夫之務去草焉, 絶其本根, 勿使能殖). Từ Tử Hùng dựa vào Vương Phu Chi giảng “nghiến” 覓 là “dê sừng nhỏ” (tế giác sơn dương 细角山羊). Nhưng Tống Tộ Dận bác bỏ thuyết này, cho là vô căn cứ. Ông

cho rằng “nghiến lục” 奔陸 tượng trưng cho bọn võ quan, người có tính cương quyết thực hiện điều mình muốn, chỉ bọn mưu đồ lật đổ sự thống trị của Chu Lê Vương (bản hào bả nghiến lục tỷ dụ vũ nhân, kỳ dục quyết kỵ sở quyết, chỉ xí đồ suy phiên Chu Lê Vương đích thống trị 本爻把奔陸比喻武人, 其欲決其所決, 指企圖推翻周厲王的統治). Cao Hanh dẫn Mạnh Hỉ giảng “nghiến lục” là “tên thú” (nghiến lục thú danh 奔陸獸名也) nhưng cho rằng thuyết này không đúng lắm (Mạnh thuyết do vị tận đế 孟說猶未盡諦). Trong một tác phẩm khác, *Chu Dịch đại truyền kim chú*, Cao Hanh đồng ý với Hứa Thận giảng “nghiến” 奔 là “dê” (sơn dương 山羊).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Cương quyết tiêu diệt bọn tiểu nhân như trừ cỏ dại, giữ hành động chính đáng không có gì hại” (Tượng trảm trừ nhu thủy đích nghiến lục thảo nhất dạng cương nghị quả đoán địa thanh trừ tiểu nhân, cư trung hành chính tắc tất vô cữu hại 象斬除柔脆的奔陸草一樣剛毅果斷地清除小人, 居中行正則必无咎害).

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* chép là “nghiến lặc khuyết khuyết trung hành, vô cữu 奔剗缺缺中行, 無咎.” “Khuyết” 缺 có nghĩa là “khuyết hăm, khuyết pháp, thiếu sót”. “Lặc” 剗 (chép với bốn chấm hỏa ở dưới) nghĩ là “lặc” 勒 (dây cương ngựa). “Trung hành” 中行 Đặng Cầu Bá giảng là “trung quân” 中軍. Ông cho đại ý hào này là “vật tư quân nhu trong quân đội hết sức thiếu thốn. Dùng cỏ thi để bói thì thấy phán rằng không có tai hại gì” (Trung quân quân nhu vật tư cực khuyết. Vấn thi đắc đáo một hữu tai cữu địch chiêm đoán 中軍軍需物資極缺. 問蓍得到沒有災咎的占斷). Cũng căn cứ trên *Bạch Thư Chu Dịch* nhưng Trương Lập Văn dịch khác hẳn: “Dê sừng nhỏ nhảy nhót trên đường, không có tai hại gì” (Tế giác sơn dương tật tốc khiêu trì đạo lộ chí trung, vô tai hoạn 細角山羊疾速跳馳道路之中, 無災患).

Cleary dịch: “Cỏ nghiến đã được trừ bỏ một cách quyết liệt, hành động một cách trung dung thì không có lỗi” (Purslane removed definitely, balanced action is blameless). Shaughnessy: “Cỏ nghiến cháy tan tành như vậy trong giữa đám cỏ dại, không có rắc rối gì” (The amaranth burns so broken up in the middle of the ranks, there is no trouble). Shaughnessy dịch là “cháy” là do đoán nghĩa chữ Lặc 剗 có bốn chấm hỏa ở dưới. Nghĩa chữ này bẩn thân các học giả đều im lặng không nhắc đến. Wilhelm dịch: “Khi xử lý cỏ dại kiên quyết

là điều cần thiết. *Đi ở giữa sẽ thoát khỏi mọi lầm lỗi*” (Dem Unkraut gegenüber braucht es feste Entschlossenheit. In der Mitte wandeln bleibt frei von Makel).

THƯỢNG LỤC: VÔ HÀO, CHUNG HỮU HUNG.

上六：無號，終有凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Không tuân theo mệnh lệnh nhà nước ban ra sau cùng sẽ gặp hung hiểm.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Không khóc lóc, kêu gào, cuối cùng cũng khó thoát hung hiểm” (Bất tất thống khốc hào đào, hung hiểm chung cứu nan đào 不必痛哭號咷凶險終究難逃). Nhưng ai là kẻ khóc lóc, kêu gào trong hào này? Văn trung thành với cách lý giải từ quan điểm Nho giáo, Kim Cảnh Phương và Lã Thiệu Cương giảng chính là bọn tiểu nhân đã hết thời: “Quỷ Quái phát triển đến hào thượng lục, dương đã phát triển đến cực điểm, âm cũng tiêu tận hết mức, chính là lúc quân tử đắc thời, tiểu nhân thất thế, ảnh hưởng thế lực bọn tiểu nhân coi như đã an bài, bọn chúng không cần phải kêu khóc sợ hãi, chung cuộc chắc chắn là tiêu đời” (Quái quái phát triển đáo thượng lục giá nhất hào, dương trưởng chí cực điểm, âm tiêu đáo tận đầu, chính thị chúng quân tử đắc thời, tiểu nhân thất thế chi tế, tiểu nhân bị tiêu tận đích hình thế dĩ định, tiểu nhân vô tu hào đào úy cụ, chung tất đắc hung 夬卦發展到上六這一爻, 陽長至極點, 陰消到盡頭, 正是衆君子得時, 小人失勢之際, 小人被消盡的形勢已定, 小人無須號咷畏懼, 終必得凶). Vương Bật cũng giảng: “Tiểu nhân ở ngôi trên cùng quỷ Quái, vào thời đạo quân tử phát triển nên tiểu nhân bị vứt bỏ, dù gào khóc cũng không kéo dài được” (Xử Quái chi cực, tiểu nhân tại thượng, quân tử đạo trưởng, chúng sở cộng khí, cố phi hào đào sở năng diên dã 處夬之極小人在上, 君子道長, 衆所共棄. 故非號咷所能延也).

Tống Tộ Dận giảng khác: “Hào này thuyết minh việc bọn tướng lãnh (nổi loạn) nếu không hô hào các binh sĩ của mình đầu hàng, tình thế chung cuộc sẽ rất bất lợi. Trong hào này chữ “hô hào” (hào) trong các cụm từ “phu hào”, “dịch hào”, “vô hào” đều quán triệt có cùng một nghĩa là “hiệu triệu” (kêu gọi), tuyệt nhiên không có cách giải thích nào khác” (Bản hào biểu minh: vô nhân như quả bất hiệu triệu bộ thuộc đầu hàng, kết quả tương cự vi bất lợi. Bản quái “phu hào”, “dịch hào”, “vô hào” dịch “hào” đô thị “hiệu

triệu” dịch “hiệu” nhất nghĩa quán triệt, tịnh vô biệt giải 本爻表明：武人如果不號召部屬投降，結果將極為不利。本卦孚號，惕號，無號的號都是號召的號—義貫徹，並無別解。(Trong hệ thống âm Hán Việt bản thân chữ號 có thể đọc là “hào” hay “hiệu” tùy theo văn cảnh). Do hiểu như vậy Tống Tộ Dận đã dịch hào này như sau: “Nếu không kêu gọi bọn binh sĩ chấm dứt việc bắt cứu và đầu hàng, nếu còn ngoan cố kháng cự, chung cuộc sẽ gặp hung hiểm” (Một hữu hiệu triệu bộ thuộc khử khiên dương đầu hàng, xí đỗ ngoan kháng, ná chung vu hội hữu hung hiểm 没有號召部屬去牽羊投降，企圖頑抗，那終于會有凶險). Đặng Cầu Bá cũng hiểu “hiệu” 號 đây là “hiệu lệnh”. Ông giảng: “Đại ý hào này là trong quân đội nếu không có hiệu lệnh thì không còn kỷ luật gì nữa, cục diện tất đại loạn” (Giá điều hào từ đích ý tứ thị: quân đội một hữu hiệu lệnh, một hữu kỷ luật, thế tất đại loạn 這條爻辭的意思是：軍隊沒有紀律，勢必大亂).

Cao Hanh cho rằng chữ “vô” 无 đúng ra là viết lầm từ chữ “khuyển” 犬 do hình dạng tương cận nên dễ lầm (vô đáng tác khuyến, hình tự nhiên 无當作犬，形似而誤). Như vậy “vô hào” 无號 tức là “khuyển hào” 犬號 (chó tru) mà cổ nhân xưa xem việc chó tru là điềm gở, xui xẻo (cổ nhân dĩ khuyến hào vi hung triệu 古人以犬號為凶兆). Ông dẫn Mặc Tử (thiên Kiêm Ái hạ) có chép: “Ngày xưa dân Tam Miêu nổi loạn, chó tru ngoài chợ” (Tịch giả Tam Miêu đại loạn, khuyên khốc vu thị 昔者三苗大亂，犬哭于市). Từ Tử Hùng căn cứ theo Cao Hanh nêu dịch: “Chó đang tru gào, báo trước chuyện nguy hiểm sắp xảy ra” (Cẩu tại khốc khiếu, dự triều trước chung tương hữu hung hiểm chi sự 狗在哭叫，預兆著終將有凶險之事).

Cleary dịch: “Nếu không thận trọng đề phòng, chung cuộc sẽ có tai họa.” (If there is no caution, in the end there is misfortune). Shaughnessy: “Không có kêu khóc. Vào mùa đông sẽ có chuyện xui.” (There is no crying out. In the winter there is inauspiciousness). Shaughnessy dịch theo bản *Bach Thú Chu Dịch*. Bản này không chép “chung” 終 mà chép “đông” 冬. Nhưng Shaughnessy không biết rằng thời cổ hai chữ này dùng thông nhau: “đông” dùng giả tá cho “chung”. Trương Lập Văn đã giải thích điều này. Ông dịch như sau: “Quốc gia ra hiệu lệnh nhưng chẳng ai nghe theo, kết quả sẽ gặp tai họa” (Quốc gia hiệu lệnh nhi vô nhân thính tòng, kết quả hữu họa ương

國家號令而無人聽從，結果有禍殃). Wilhelm dịch: “Không kêu khóc. Cuối cùng họa đến” (Kein Ruf. Schließlich kommt Unheil). Ông đưa ra một đoạn bình giải chung chung chẳng ăn nhập gì đến bản dịch. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng theo cách dịch này.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Quái như sau: “Tên quẻ Quái tượng trưng cho sự quyết đoán. *Hồng Lâu Mộng* hồi 82 chép lời Lâm Đại Ngọc nói: «Nhưng phàm mọi việc trong nhà, nếu không phải gió đông thổi bạt gió tây thì gió tây cũng sẽ thổi bạt gió đông.» Đây tuy là một câu ngạn ngữ trong nhà, nhưng bao hàm triết lý đấu tranh mâu thuẫn giữa các sự vật đối lập trong giờ phút then chốt, hoặc còn, hoặc mất, không thể điều hòa. Lập ý của quẻ Quái nằm ở chỗ “quả quyết” chính là từ khía cạnh mâu thuẫn âm dương, nhấn mạnh việc dương cương phải dùng khí phách quyết đoán để chế ngự trừ bỏ âm nhu, nói cách khác là quân tử phải thanh trù (trữ sạch) tiểu nhân, chính khí phải áp đảo tà khí. Ý nghĩa cơ bản của quái từ là nêu lên ba phương diện cốt yếu để quân tử quyết trừ tiểu nhân. Một là công chính vô tư, công khai kết tội tiểu nhân ở Vương đình. Hai là khuyên người cảnh giác, đem lòng chân thành, hiệu lệnh mọi người để phòng nguy hại do tiểu nhân gây nên. Ba là dùng đức để đạt được thắng lợi, nói rõ lúc này lạm dụng võ lực không có lợi, mà phải thông qua việc ban bố chính lệnh, tuyên dương đức tốt, khiến mọi người tâm phục. Có được ba điều đó thì khi xử thời Quái, tiến lên sẽ có lợi. Phân tích tượng của sáu hào, ta thấy: trong quẻ có một âm ở trên năm dương, là tiểu nhân đắc thế, lấn hiếp quân tử, do đó át phải bị trừ khử. Hiển nhiên, lực lượng Âm Dương trong quẻ chênh lệch nhau; lấy sự cương kiện thịnh trưởng của năm dương mà khắc chế cái khốn cùng cô lập của một âm, đủ thấy cục diện tất nhiên là dương thắng âm bại, chính còn tà mất. *Thoán Truyện* nói “Cương trưởng nãi chung” 剛長乃終 nói rõ cái lý này. Nhưng dương cương dù có ưu thế cũng chớ khinh suất. Cho nên hào từ thường cảnh giác rằng xử thời Quái thì gian nan. Hào sơ cảnh giác *bất thắng* 不勝, tiến lên có hại. Hào nhị luôn *dịch hiệu* 惕號 (cảnh giác báo động). Hào tam cảnh giác cương tráng quá mức sẽ gặp hung. Hào tứ cảnh giác cương quyết không đủ át chậm chạp khó

tiến. Hào ngũ cảnh giác *cư trung thận hành* 居中慎行 mới có thể vô cữu. Có thể thấy, dù sự cường thịnh của năm dương muốn tận diệt một âm cũng không dễ. Do đó, khi âm thịnh, nếu muốn khống chế nó thì nên biết việc này thật gian nan. Ở đây các tác giả của *Chu Dịch* lộ ra dụng tâm thực sâu sắc: quân tử phải phòng ngừa tiểu nhân. Từ Cơ 徐幾 nói: «Lấy năm dương cường mạnh mẽ tiến tới quyết đẩy lui một âm nhu. Tinh thế tưởng quá dễ. Nhưng thánh nhân không dám lấy chữ Dễ mà sơ suất. Do đó quẻ Quái dặn dò kỹ rằng người phòng bị chu đáo thì chỗ nào cũng có thể đến được.» (Dĩ thịnh tiến chi ngũ cương, quyết suy thoái chi nhất nhu, kỳ thế nhược thậm dị. Nhiên nhi thánh nhân bất cảm dĩ Dị nhi hốt chi. Cố ư Quái chi nhất quái, định ninh thâm thiết, sở dĩ chu phòng giới bị giả vô sở bất chí 以盛進之五剛，決衰退之一柔，其勢若甚易。然聖人不敢以易而忽之。故於夬之一卦，丁寧深切，所以周防戒備者无所不至。)»

44. QUÈ CẤU 姤



Thượng quái là Kiền (trời). Hạ quái là Tốn (gió). Què có tên là Thiên Phong Cấu 天風姤.

QUÁI TỬ: CẤU: NỮ TRÁNG, VẬT DỤNG THÚ NỮ.

姤: 女壯, 勿用取女.

Dịch nghĩa: Cô dâu đã bị chó cắn có thương tích, nếu hôm nay rước dâu thì không tốt.

Giải thích: Què Cấu tượng trưng cho sự gặp gỡ, tương ngộ. *Thoán Truyện* giảng “Cấu tức là gặp gỡ vậy” (Cấu ngộ). *Tự Quái Truyện* và *Tạp Quái Truyện* cũng giảng như vậy. Wilhelm dịch què này là “gặp gỡ” (Entgegenkommen). Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Cấu tức là hội ngộ, què này nói về việc một Hào âm hội ngộ năm Hào dương nên mới gọi là cấu” (Cấu, ngộ dã, thử quái nhất nhu nhì ngộ ngũ cương, cố danh vi cấu姤, 遇也; 此卦一柔而遇五剛, 故名爲姤). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giảng: “Què Cấu xiển minh đạo lý tương ngộ trong sự vật, nhưng phương thức trình bày nguyên lý là phản chứng. Trước hết dùng “nữ tráng” 女壯 để giải thích mối quan hệ giữa hào sơ âm và năm Hào dương còn lại là quan hệ giữa một nữ với năm nam, sau đó cảnh giác người ta không nên lấy cô gái đó làm vợ. Có thể thấy tác giả chủ trương đạo lý tương ngộ là phải hợp lẽ và giữ chính, còn đối với sự gặp gỡ không chính đáng thì thể hiện sự căm ghét sâu sắc.” (Cấu quái xiển minh sự vật tương ngộ chi lý. Đán quái từ đích thuyết lý phương thức khước thị phản chứng: tiên dụng nữ tráng thí dụ quái trung sơ âm dữ thượng ngũ dương đích quan hệ thi nhất nữ ngộ ngũ nam, tiến nhi giới nhân vật thú thử nữ. Khả kiến, tác giả chủ trương tương ngộ chi đạo tất tu hợp lẽ thủ chính, nhi đối bất chính đáng đích ngộ hợp thâm ô thống tuyệt 姤卦闡明事物相遇之理. 但卦辭的說理方式卻是反證:先用女壯譬喻卦中初陰與上五陽的關係是“一女遇五男”, 進

而戒人勿娶此女。可見，作者主張“相遇”之道必須合禮守“正”，而對不正當的遇合深惡痛絕）。

Wilhelm bình giảng: “Việc nổi lên của tiểu nhân được mô tả ở đây bằng hình tượng một cô gái táo bạo tự hiến mình một cách dễ dãi và do đó chiếm được quyền lực. Chuyện này không thể xảy ra nếu nguyên tố dương cương về phần nó không đi đến gặp tiểu nhân. Kẻ tiểu nhân có vẻ vô hại và mồi mọc đến mức con người cảm thấy khoan khoái với nó. Nó trông bé bỏng yếu ớt nên anh ta nghĩ rằng có thể đùa cợt với nó mà không tai hại gì. Tiểu nhân vươn lên được chỉ vì quân tử xem thường hắn và như thế đã chuyển giao quyền lực cho hắn. Nếu biết chống đối tên tiểu nhân ngay từ đầu hắn không thể gây ảnh hưởng thế lực được.”

Bản *Bach Thu Chu Dịch* chép chữ “cẩu” 姬 là chữ “cẩu” 犬。Nhưng đây cũng là trường hợp giả tá, dùng “cẩu” 犬 thay cho “cẩu” 姬。Đó là cách giải thích của Trương Lập Văn và Shaughnessy. Riêng Đặng Cầu Bá không đồng ý. Ông cho rằng đây là “cẩu” 犬 thực sự, tức là “chó”, không phải mượn âm để nói chữ “cẩu” 姬(gặp gỡ). Ông viết: “Chó là con vật được loài người thuần hóa sớm nhất, trừ khi dùng làm thực phẩm, chó còn giúp đỡ con người trong lúc săn bắn và làm vệ sĩ canh gác nhà cửa nữa. Cho nên cổ nhân phân chia ra chó để ăn (thực khuyến 食犬), chó săn (diễn khuyến 田犬), chó giữ nhà (thủ khuyến 守犬). Tác giả *Kinh Dịch* dùng chữ “cẩu” 犬 để đặt tên cho quẻ, điều này chứng minh rằng chó vào thời đó có một vị trí quan trọng trong quan niệm con người” (Cửu thị nhân loại tối hảo tuần dương đích động vật, trừ thực dụng ngoại, hoàn khả dĩ tác vi nhân môn đả liệt đích trợ thủ, hựu khả dĩ sung tác khán gia đích môn vệ. Nhân thủ, cổ hữu thực khuyến, diễn khuyến, thủ khuyến chi phân. Dịch tác giả dụng cẩu tự tác vi quái danh, thuyết minh liễu cẩu tại dương thời nhân môn tâm mục trung đích địa vị nhưng nhiên tỷ giáo trọng yếu 犬是人類最早馴養的動物，除食用外，還可以作為人們打獵的助手，又可以充作看家的門衛。因此古有食犬，田犬，守犬之分。易作者用狗字作為卦名，說明了狗在當時人們心目中的地位仍然比較重要)。Riêng chữ “tráng” 壯 Đặng Cầu Bá cũng giảng giống như Cao Hanh là “bị thương” (tráng, thương dã 壮傷也) cho nên “nữ tráng” 女壯 phải hiểu là “nữ bị thương” chứ không phải “nữ khỏe mạnh cường tráng” như theo truyền thống vẫn hiểu. Nguyên câu “cẩu nữ tráng” 犬女壯 phải dịch theo ý Đặng Cầu Bá là “chó

cắn người nữ bị thương” vì “cắn” ở đây dùng như động từ có nghĩa là “cắn” (giǎo 咬). Quẻ này nói về chuyện hôn nhân. Đặng Cầu Bá dẫn *Lễ Ký* (thiên Tăng tử vấn) chép: “Thú nữ hữu cát nhật” 取女有吉日 (Đón dâu về phải lựa ngày tốt). “Thú nữ” 取女 tức là “dón dâu” (tụ tức phụ 聚媳婦). *Lễ Ký* cũng chép thêm: “Gia đình gả con gái, ba đêm không tắt đuốc, vì nghĩ đến chuyện phải xa nhau. Gia đình sắp rước dâu về ba ngày không cử nhạc, nghĩ đến việc sẽ có con nối dòng” (Giá nữ chi gia, tam dạ bất tức chúc, tư tương ly dã, thú nữ chi gia, tam nhật bất cử nhạc, tư tự thân dã嫁女之家, 三夜不熄燭, 思相離也; 取女之家, 三日不舉樂, 思嗣親也). Chúng tôi cho kiến giải này là hợp lý nhất.

Từ Tử Hùng cho rằng “cắn”姤 thông thường cổ văn vẫn viết là 遇, như vậy có hàm ý “nam nữ giao cấu”. Ông dịch câu trên là: “Nầm mộng thấy cô gái bị thương. Bói gặp quẻ này, cưới vợ không có lợi” (Mộng kiến nữ tử thụ thương. Phê ngộ thử quái, bất lợi vu thú nữ 夢見女子受傷. 篤遇此卦, 不利于娶女).

Shaughnessy dịch sát quá theo nghĩa... đen: “Trinh nữ đã lớn. Đừng lấy trinh nữ” (The maiden matures. Do not herewith take a maiden). Wilhelm: “Cô gái mạnh quá. Không nên cưới một cô gái mạnh như vậy (Das Mädchen ist mächtig. Man soll ein solches Mädchen nicht heiraten).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch rõ nghĩa chữ “mạnh” hơn Wilhelm: “Nếu cô gái đó quá “sung độ” (nghĩa là giao du với con trai nhiều quá), thì không nên lấy cô ta làm vợ” (Yếu thị nữ tử quá phần cường thịnh (ngộ nam quá đa) tắc bất nghi thú tác thê thất 要是女子過分強盛 [遇男過多] 則不宜娶作妻室).

TƯỢNG: THIÊN HẠ HỮU PHONG, CẨU. HẬU DỊ THÍ MỆNH CÁO TỨ PHƯƠNG.

象曰: 天下有風，姤。后以施命誥四方。

Dịch nghĩa: *Dưới trời có gió thổi là hình tượng quẻ Cẩu. Quân vương nhân xem hình tượng quẻ này để ban bố mệnh lệnh cho toàn thể thiên hạ được biết.*

Giải thích: Trong phần này chúng tôi vẫn theo cách diễn giảng xưa nay vẫn được truyền thống chấp nhận, nghĩa là chấp nhận chữ “cẩu” 姤 có nghĩa là “tương ngộ, gặp gỡ”, nhưng trong các phần còn lại chúng tôi theo bản *Bach*

Thư Chu Dịch và cách thuyết minh của Đặng Cầu Bá khi ông cho rằng tên quẻ là “cầu” 犬 chứ không phải là “cấu” 姤.

SƠ LỤC: HỆ VU KIM NÊ, TRỊNH CÁT, HỮU DU VĂNG, KIẾN HUNG, LUY THÌ PHÙ TRỊCH THỰC.

初六: 繫于金柅貞吉. 有攸往, 見凶. 羸豕孚蹢躅.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Khẩu đầu trên bệ đồng (để cầu quẻ bói thành toàn chuyện hôn nhân), bói được quẻ tốt (trinh cát), trên đường ra đi (đến nhà gái) gặp chuyện xui, (nhưng khi trở về) cột heo mang theo (chuyện xong được thường) nhưng chó heo dùng dằng không muốn đi.

Giải thích: Bản *Bach Thu Chu Dich* (Trương Lập Văn; Shaughnessy) chép: “Hệ vu kim thê 梯 trinh cát, hữu du văng, kiến hung, luy hy 猪, phục 復 thích 適 thuộc 屬”. Bản Đặng Cầu Bá không chép “hệ” mà chép “kích” 击 (dạng phồn thể là 撃). Ông giảng “kích” có nghĩa là “khẩu đầu” (kích, khẩu dã 击叩也). “Kích vu kim thê” 击于金梯 là “khẩu kiến nơi bệ vàng” (khẩu vu kim giai 叩于金阶). Vu Hào Lượng cho rằng chữ “thê” 梯 dùng làm giả tá cho “nê” 柅. Shaughnessy giảng “kim thê” 金梯 là “thang bằng kim loại” (metal ladder). Đặng Cầu Bá giảng “luy” 羸 là “ốm yếu” (sau nhược 瘦弱), “hy” 猪 là “heo” (hy, tru dã 猪也), dẫn theo *Phương Ngôn*: “Heo nước Sở phương Nam gọi là “hy” (Trư, nam Sở vị chi hy 猪, 南楚謂之猪).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch như sau: “Buộc chặt cái thắng xe cương kiện linh hoạt, giữ tròn chính trực kiên định, có thể gấp may mắn, nếu hấp tấp muốn tiến hành công việc ngay, sẽ có nguy hiểm, giống như con heo cái nhảy nhót lung tung không chịu yên” (Khẩn khẩn hệ kết tại cương kiện linh mẫn đích sát xa khí thượng, thủ trì chính cố khả hoạch cát tường, yếu thị cấp ư hữu sở tiền vāng, tất nhiên xuất hiện hung hiểm, ná tựu tượng tǎn tru khinh phù táo động bất nǎng an tĩnh 繫緊繫結在剛堅靈敏的”刹車器”上, 守持正固可獲吉祥; 要是急於有所前往, 必然出現凶險, 那就象牝豬輕浮躁動不能安靜). Về chữ “nê” 柅 hai tác giả này căn cứ theo Mã Dung (do Khổng Dĩnh Đạt dẫn lại) giảng “phía dưới xe có dụng cụ dùng làm bánh xe ngưng chạy” (tại xa chi hạ, sở dĩ chỉ luân lệnh bất động giả dã 在車之下, 所以止輪令不動者也) tức là “đỗ thắng xe” (sát xa khí 刹車器). Hai ông cho “kim nê” 金柅 dùng để chỉ hào cửu ngũ. Có điều là Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ trong phần chú giải giảng thì “luy thi” 羸豕 là “heo ốm yếu” (luy nhược chi thi 猪弱之豕) mà

trong phần dịch lại tả “chàng heo” này rất ư là “sung độ” (khinh phù, táo động, bất tĩnh an tĩnh 輕浮躁動不能安靜). Hai chữ “trich thục” 踏躅 (âm Bát Kinh /dizhú/) được giảng là “dáng vẻ náo động, không yên” (bất an tĩnh nhì bồi hồi chi trạng 不安靜而徘徊之狀). Từ Tử Hùng cũng giảng tương tự. Riêng chữ “phu” 孚 Từ Tử Hùng giảng là “dẫn dắt” (khiên dẫn 翁引) còn Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cho đó là “phù” 浮 tức là “khinh phù táo động” 輕浮躁動 (nhảy nhót bứt rứt). Trong bản *Bach Thu Chu Dich* Trương Lập Văn dịch như sau: “Dùng dây chao trói chặt chú heo lại nhưng chú vẫn còn giãy giụa dữ lắm” (Thô thằng sách hệ trước trư, đán trư nhưng nhiên bất an tĩnh địa loạn động 粗繩索繫著豬, 但豬仍然不安靜地亂動). Như vậy chàng Tru Bát Giới này chắc chắn không thể thuộc loại “ốm yếu” (sau nhược 瘦弱) rồi. Chúng tôi chọn dịch “luy thí” 巍豕 là “dùng dây trói heo” dựa theo cách Trương Lập Văn giảng.

Cao Hanh giảng “nê” 楔 là “công cụ dùng để dệt vải lụa, buộc dây ở trên, một đầu móc vào máy dệt, dụng cụ này dân ở Đông Bắc gọi là náo tử” 開子 (Chức bổ bạch đích nhất chủng công cụ, triển tuyến vu kỳ thượng, tuyến chi nhất đoan hệ vu cơ, thử vật đồng bắc nhân hô vi náo tử 織布帛的一種工具, 纏線于其上, 線之一端繫于機, 此物東北人呼為開子). “Náo” 開 tức là do “nê” 楔 đọc trại ra (Náo tức nê chi chuyển âm 開即楔之轉音). Như vậy “kim nê” 金楔 là “đỗ dệt vải lụa bằng đồng”. Căn cứ theo Cao Hanh nên Từ Tử Hùng dịch câu trên như sau: “Sợi chỉ mềm nhỏ treo trên khung dệt bằng đồng. Đây là điềm bói rất tốt. Nếu bói hỏi về việc xuất hành, chắc chắn sẽ gặp nguy hiểm, giống như con heo ốm còn bị miễn cưỡng lôi về nhà” (Tế nhu chi tuyến khiên phụ vu hoàng đồng nê tử chi thượng. Giá thị cát lợi đích trình triệu. Nhược chiêm vấn hữu sở vāng, tắc tất phùng hung hiểm, tựu tượng sáu nhược đích trư bị bất tình nguyễn địa đà hồi lai 細柔之線牽附于黃銅楔子之上. 這是吉利的貞兆. 若占問有所往, 則必逢凶險, 就象瘦弱的豬被不情愿地拖回來). Cách dịch này quá luộm thuộm, mâu thuẫn. Đã nói là hào này tốt, sao lại gặp nguy hiểm?

Shaughnessy dịch: “Bị buộc chặt vào một cái thang bằng kim loại, cương quyết thì gặp may. Nếu bạn đi đâu sẽ gặp xui. Con lợn ốm nhách trở về một cách lonen xon” (Tied to a metal ladder; determination is auspicious. If you have some place to go, you will see inauspiciousness. The emaciated piglet returns helter-skelter). Chúng tôi tự hỏi không biết người Mỹ hay bất cứ ai biết tiếng Anh đọc câu này sẽ có cảm giác

núi thế nào. Chẳng lẽ những câu đầu Ngô minh Sở vô nghĩa lý như thế này lại tượng trưng cho minh triết Đông Phương hay sao? Wilhelm dịch tương đối rõ ràng hợp lý hơn: “Cần phải dùng một cái thắng bằng đồng để kiểm soát (tốc độ). Kiên trì đem lại may mắn. Nếu cứ để (xe ngựa) muốn chạy sao thì chạy, sẽ gặp tai họa. Ngay cả một con heo ốm cũng muốn lồng lên chạy bậy (nếu không có kiểm soát)” (Man muß es hemmen mit ehemem Radschuh. Beharrlichkeit ist von Heil. Wenn man es hingehen läßt, so erfährt man Unheil. Auch ein mageres Schwein hat die Anlage dazu, umherzutoben).

Đặng Cầu Bá giảng: “Đại ý hào này là: bà mối đi du thuyết làm mai cho hai người nam nữ, khẩu đầu van vái trên bệ đồng, bói quẻ xem được tổ tiên thuận lòng hay không, lúc xong việc trên đường đi về nhà thấy một con heo ốm yếu ghê rợn, lúc đầu thì không hay, nhưng sau vẫn thành toàn được hôn sự” (Giá diều hào từ đích ý từ thị môi nhân du thuyết vu nam nữ song phương chi gian, khẩu kiến vu kim giai, vấn phệ đắc cổ thiện chi chiêm. Hữu sở vãng, quy đồ trung kiến kinh khủng sấu nhược đích trư, bản lai bất cát lợi, đán nhưng nhiên thành toàn liễu giá hôn sự 這條爻辭的意思是媒人遊說于男女雙方之間, 叩見于金階, 問筮得古善之占. 有所往, 歸途中見驚恐瘦弱的豬, 本來不吉利, 但仍然成全了這婚事).

Cleary dịch nghe rất giống... cảnh sát giao thông như sau: “Hãy dùng thắng bằng kim loại. Muốn dùng tốt phải để dựng đứng lên. Nếu bạn đi đâu, bạn sẽ gặp tai nạn. Một con heo rừng ốm nhách sung quá nhảy tung lên” (Apply a metal brake. It bodes well to be upright. If you go anywhere, you will see misfortune. An emaciated boar leaps in earnest). Theo Cleary “heo rừng ốm” tượng trưng cho âm, tức là bọn tiểu nhân. Dù bọn chúng có “ốm yếu” cũng đừng nên lơ là coi thường, giống như lái xe lúc nào cũng phải thận trọng. Trong khi Wilhelm thì ngược lại. Ông rất chú trọng đến quyền lực chính trị và các phương thức đối phó với những đối tượng bị xem là tiểu nhân: một nỗi trạng Đức điển hình.

CỦ NHỊ: BAO HỮU NGƯ, VÔ CỬU, BẤT LỢI TÂN.

九二: 包有魚, 無咎, 不利賓.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Trong bếp phát hiện có cá. Bói quẻ thì thấy không có gì tai hại, có điều không nên làm tiệc dài khách vào lúc này.*

Giải thích: “Bao” 包 theo Lục Đức Minh trong *Kinh điển thích văn giải thích* là dùng thông với “bào” 廐 (nhà bếp). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng chấp nhận cách giải thích này nên dịch như sau: “Trong nhà bếp phát hiện thấy một con cá, không có gì tai hại, nhưng tự quyền đem ra làm tiệc đãi khách thì không được” (Trù phòng lý phát hiện nhất điếu ngư, vô sở cữu hại, đán bất lợi ư thiện tự dụng lai yến hưởng tân khách 廚房裏發現一條魚，無所咎害，但不利於擅自用來宴享賓客). Vương Bật giảng cá là vật thuộc âm dùng để chỉ hào sơ lục. Wilhelm dịch: “Trong bể chứa có cá. Không có lỗi. Không lợi cho khách” (Im Behälter ist ein Fisch. Kein Makel. Nicht fördernd für Gäste). Shaughnessy: “Trong giấy gói có cá. Không có rắc rối. Tiếp khách không có lợi” (The wrapper has fish. There is no trouble. Not beneficial to have audience). Cleary: “Trong túi có cá. Không có lỗi. Nó không lợi cho khách” (In the bag there is fish. There is no fault. It is not beneficial for a guest).

Cao Hanh giải thích hơi khác: “Trong nhà đã có cá để ăn. Không cần phải đi ra ngoài làm khách” (Tại gia ký hữu ngư khả thực, tắc bất lợi vu xuất ngoại tác khách 在家既有魚可食，則不利于出外作客). Tống Tô Dận không đồng ý. Ông giảng: “Bất lợi tân” đúng ra phải là đối với khách không có lợi chứ không phải tự mình ra ngoài làm khách không có lợi” (Bất lợi tân ứng thị đối tân khách bất lợi nhi bất thị thuyết bất lợi vu tự kỷ xuất ngoại tác khách 不利賓應是對賓客不利而不是說不利于自己出外作客). Lý Kính Trì giảng: “Đây là bói mộng. Nằm mộng thấy trong bếp có cá. Nói chung là không có vấn đề gì. Nhưng bói về chuyện hôn nhân thì không có lợi” (Giá thị mộng chiêm. Mộng kiến trù phòng hữu ngư, nhất ban một thập ma vấn đề, đán chiêm hôn nhân chi sự tắc bất lợi 這是夢占夢見廚房有魚，一般沒什麼問題，但占婚姻之事則不利). Từ Tử Hùng dịch hợp lý hơn cả: “Trong bếp có cá. Bói được hào này, không có gì xui, nhưng làm tiệc đãi khách thì không có lợi” (Trù trung hữu ngư. Chiêm đắc thủ hào, một hữu tai họa, đán bất lợi yến thỉnh tân khách 廚中有魚，占得此爻，沒有災禍，但不利宴請賓客).

Trong bản *Bach Thu Chu Dịch* chép “bao” có thêm bộ Mộc bên trái 抱 nhưng cũng đồng nghĩa. Trương Lập Văn dịch giống như Cao Hanh. Đặng Cầu Bá giảng: “Trong bếp có cá. Xem bói toán thì thấy phán không có tai

hỏa gì và cũng không nên dùng con cá đó để chiêu đãi khách” (Trù trung hữu ngư. Vị thử vấn phê đắc đáo một hữu tai cữu hòa bất lợi vu dụng giá ngư chiêu đãi khách nhân đích chiêm đoán 蔚中有魚. 為此問筮得到没有災咎和不利于用這魚招待客人的占斷).

CỬU TAM: ĐỒN VÔ PHU, KỲ HÀNH TƯ THỦ, LỆ, VÔ ĐẠI CỨU

九三: 臀无膚, 其行次且, 屬, 无大咎.

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Nằm mông thấy mông lột mất hết da, đi đứng khập khiêng. Xem bói thấy có nguy hiểm nhưng không phải tai họa lớn.

Giải thích: Câu này đã gặp trong quẻ Quái (hào cửu tử) và ý nghĩa cũng tương tự. Trong *Kinh Dịch* chúng ta nghe nhắc đến cái “mông” ba lần: quẻ Quái (hào cửu tử), quẻ Cầu (hào cửu tam) và quẻ Khốn (hào sơ lục) chứng tỏ “mông” cũng khá quan trọng đối với tác giả *Kinh Dịch*. Kim Cảnh Phương và Lã Thiệu Cương chỉ lặp lại những điều đã nói khi giảng hào cửu tử quẻ Quái. Đặng Cầu Bá vẫn giảng “thần” 脈 là “thịt sống dùng trong cúng tế có da” (Dụng dĩ tế tự Xã Tắc đích sinh nhục 用以祭祀社稷的生肉). Từ Tử Hùng dịch: “Mông đã bị thương, đi đứng khó khăn. Bói được hào này sẽ gặp nguy hiểm, nhưng vẫn chưa phải tai họa lớn” (Đồn bộ phụ thương, hành tẩu khốn nan. Chiêm đắc thử hào, hữu nguy hiểm, đán thương vô đại đích tai nạn 臀部負傷, 行走困難. 占得此爻, 有危險, 但尚無大的災難). Shaughnessy dịch: “Mông không có da. Cử động lạng quạng. Nguy hiểm. Không có rắc rối lớn” (The buttocks have no skin. His movements are hither and thither). Cleary: “Mông không có thịt, đi đứng khó khăn, cẩn thận để phòng nguy hiểm, không có lỗi lớn” (No flesh on the buttocks, walking with difficulty, be wary of danger, and there will be no great fault). Wilhelm: “Trên đùi không có thịt, đi đứng khó khăn. Nếu cảnh giác để phòng nguy hiểm, sẽ tránh không phạm sai lầm lớn” (An den Oberschenkeln ist keine Haut, und das Gehen fällt schwer. Wenn man der Gefahr eingedenkt ist, macht man keine großen Fehler).

CỬU TÚ: BAO VÔ NGU, KHỎI HUNG.

九四: 包无魚, 起凶.

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: Trong bếp không có cá, (nên mới xem bói thấy thần phản) xuất bình chinh phạt mà không có chuẩn bị quân lương sẽ gặp nguy hiểm.

Giải thích: Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Khởi tức là động vây” (Khởi, động dã

起動也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trong bếp mất cá, tranh chấp nổi lên, tất có điều nguy hiểm chẳng lành” (Trù phòng trung thất nhất điểu ngư, hưng khởi tranh chấp tất hữu hung hiểm 廚房中失去一條魚，興起爭執必有凶險). Tống Tộ Dận cũng giảng: “Khởi tức là hưng khởi, nghĩa rộng là hành động” (Khởi hưng khởi, dãy thân vi hành động 起興起, 引申為行動). Ông dịch cũng tương tự Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, nhưng về mặt ý nghĩa Tống Tộ Dận cho rằng hào này nhắc nhở Chu Lệ Vương nên lo phòng bị quân sự, nếu trong kho không còn vũ khí, khi phải đem quân tấn công bọn quân sự nổi loạn, chắc chắn là không xong việc (Đề tỉnh Chu Lệ Vương yếu cảo hảo vũ bị. Như quả vũ khố trung một hữu vũ khí, yếu khứ đả kích vũ nhân, thị căn bản bất hành đích 提醒周厲王要搞好武備. 如果武庫中没有武器,要去打擊武人,是根本不行的).

Cao Hanh cho rằng chữ “khởi” 起 là dạng viết lầm chữ “tự” 祀(cúng bái thần linh) (tự giả, kính thần chi lễ 祀者, 敬神之禮). “Do nhà nghèo nên cúng bái không có bò dê heo, thần linh cũng không quở trách. Nhưng chuyện cá mู thì dễ có, câu hoặc thả lưới đều được, mà cúng bái cũng không kiểm ra thì thần sẽ nổi giận cho là kiêu mạn, giáng cho tai họa” (Phù nhân vu gia bắn, tự vô ngưu dương thi, thần sở bất trách dã. Nhược ngư giả, hùy câu khả xuất, cử võng khả đắc, nhi diệc vô chi, tắc thần nộ kỳ mạn, nhi giáng chi ương hĩ 夫因于家貧, 祀無牛羊豕, 神所不責也. 若魚者垂鉤可出, 舉網可得, 而亦無之, 則神怒其慢而降之殃矣).

Bản *Bach Thut Chu Dich* thay vì chép “khởi hung” 起凶 như bản hiện hành lại chép là “chính hung” 正兇. Theo Đặng Cầu Bá có bản còn chép “thất hung” 失兇. Đặng Cầu Bá giảng “chính hung” 正兇 tức là “chinh hung” 征凶 (chinh phạt hung hiểm 征伐凶險). Ông dịch: “Nhà bếp chưa có thực phẩm, xuất quân chinh phạt chắc gặp hung hiểm” (Trù phòng một hữu thực phẩm, xuất binh chinh phạt tắc hữu nguy hiểm 廚房沒有食品, 出兵征伐則有危險). Shaughnessy dịch: “Bao không có cá. Thẳng thần ngay chính thì không may” (The wrapper had no fish. To be upright is inauspicious). Bản Trương Lập Văn dịch: “Trong bếp không có cá, xuất quân chinh phạt chắc gặp nguy” (Trù trung vô ngư, xuất ngoại chinh phạt tắc hung 廚中無魚, 出外征伐則凶). Từ Tử Hùng: “Bếp không có cá. Bói được hào này, làm việc gì cũng gặp nguy hiểm” (Trù trung vô ngư. Phê

ngộ thử hào, hữu sở hành tác tất tao hung hiểm 廚中無魚, 築遇此爻, 有所行作必遭凶險). Cleary: “Không có cá trong bao sẽ gây ra rắc rối” (Having no fish in the bag instigates trouble). Wilhelm: “Không có cá trong bể chứa. Điều này dẫn đến rắc rối” (Im Behälter ist kein Fisch. Daraus erhebt sich Unheil).

CỦU NGŪ: DĨ KỶ BAO QUA, HÀM CHƯƠNG, HỮU VĂN TỰ THIÊN.

九五: 以杞包瓜, 含章, 有隕自天.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Cây lớn ôm lái trái dưa mềm mại, giống như ẩn giấu vẻ sáng bên trong, xinh đẹp rực rỡ tựa như tiếng nhạc vọng xuống tự trời cao vây.

Giải thích: “Kỷ” 杞 Khổng Dĩnh Đạt dẫn Mã Dung giảng là “cây lớn” (kỷ, đại mộc 大木, 大木也). “Qua” 瓜 là “cây dưa ngọt nằm phía dưới” (diễn mỹ xứ hạ 甜美處下). Theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cây lớn chỉ hào cửu ngũ (vua) còn cây dưa chỉ người có khả năng (hiền giả 賢者). Quách Dương cũng theo Mã Dung giảng “kỷ” là cây lớn, tượng trưng cho hào cửu ngũ, còn “bao qua” 包瓜 tức là “bào qua” 葫瓜 (cây bầu) chỉ hào sơ lục (Bao qua tức bào qua, đại dụ cửu ngũ, bào qua dụ sơ lục 包瓜即匏瓜, 大喻九五, 匏瓜喻初六). Trình Di giảng: ‘Trên dưới gặp gỡ là do cùng tìm nhau, kỷ là loại cây cao lá to, cao to có thể che chở được vật là cây kỷ. Ngon ngọt mà lại ở dưới thấp đó là quả dưa. Tốt đẹp mà lại ở dưới đó là tượng người có tài trong lúc hàn vi. Hào cửu ngũ là dâng quân vương cầu gặp người tài, ở địa vị chí cao mà cầu hiền ở vị thế thấp nhất, như lá cây kỷ che chở cho quả dưa’ (Phù thương hạ chi ngộ, do tương cầu dã. Kỷ, cao mộc nhi diệp đại, xử cao thể đại nhi khả dĩ bao vật giả, kỷ dã. Mỹ thực chi tại hạ giả, qua dã. Mỹ nhi cư hạ giả, trắc vi chi hiền chi tượng dã. Cửu ngũ tôn cư quân vị, nhi hạ cầu hiền tài, dĩ chí cao nhi cầu chí hạ, do dĩ kỷ diệp nhi bao qua 夫尚下之遇, 由相求也. 杞, 高木而葉大, 處高體大而可以包物者, 杞也. 美實之在下者, 瓜也; 美而居下者, 側微之賢之象也. 九五尊居君位, 而下求賢才, 以至高而求至下, 猶以杞葉而包瓜). Thomas Cleary chẳng biết căn cứ vào đâu cho “kỷ” là “cây liễu” (willows), hoàn toàn ngược lại với tất cả các chú giải Trung Quốc, nên dịch: “Gói dưa bằng cây dương liễu, thể hiện vẻ đẹp, và sẽ có vật giáng hạ từ trời cao” (Wrapping a melon in willows, embody beauty, and there will be a descent from heaven). Từ Tử Hùng, giống như Quách Dương, giảng “bao qua” 包瓜 tức là “bào qua” 葫瓜 (cây bầu).

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* chép khác hẳn: 以忌抱蘆, 含章, 有墳自天 “*Dī ky 忌 bao* 抱 (có thêm bộ Mộc bên trái) *cô* 蘆 (chữ “qua” 瓜 có thêm bộ Thảo 艹 đầu) hàm chương, hoặc *vǎn* 墳 (thay vì bộ Phụ 亾 thì chép với bộ Thổ 土 bên trái) tự thiên”. Đặng Cầu Bá giảng “*dī ky*” 以忌 là “đại cấm kỵ” 大禁忌. “*Vǎn*” 墳 (bộ Thổ bên trái) là một loại khí thời cổ (cổ đại xuy tấu nhạc khí 古大吹奏樂器). Như vậy trong *Bạch Thư Chu Dịch*, “hoặc *vǎn* tự thiên” 或墳自天 có nghĩa là “từ trên trời cao có tiếng nhạc vọng xuống” (hữu tòng thiên thượng truyền lai đích *vǎn* nhạc 有從天上傳來的墳樂). “*Dī ky bao cô*” 以忌抱蘆 là “khi làm lễ cúng đại kỵ là dùng thực vật đã nở hoa” (Lễ đích đại kỵ thị bao thụ qua thảo khai hoa 禮的大忌是抱樹瓜草開花). Shaughnessy dịch: “Gói quả bầu lại với sự ganh ghét, nó có chứa một mô hình, một cái gì đó rớt xuống từ trời” (With jealousy wrap the gourd, it contains a pattern, something drops from the heavens). Cách dịch này rõ ràng là sai. “*Dī*” 以 đây không có nghĩa là “bằng, với” (như trong câu “*dī dật dāi lao*” nghĩa là lấy cái nhàn đón đánh cái mệt nhọc). Đặng Cầu Bá dẫn Trịnh Huyền chú *Lễ Ký* (thiên Đàn Cung) giảng “*dī*” 以 tức là “*dī*” 已 mà “*dī*” 已 có nghĩa là “lớn, rất” (*dī* đại dã, thậm dã 已大也, 甚也). Còn “*bao*” 包 đây không phải là cái bao như Shaughnessy và Cleary hiểu lầm. Hầu hết các chú giải Trung Quốc đều nhất trí cho “*bao*” 包 là “*bào*” 廏 hoặc là “*bào trù*” 廷厨 (nhà bếp) hoặc là “*bào qua*” 葫瓜 (trái bầu).

Tống Tô Dận giảng: “Hào này khuyến cáo Chu Lê Vương dùng phương pháp mềm dẻo hòa hoãn để đối phó với bọn quân sự nổi loạn” (Giá thị tác giả khuyến cáo Chu Lê Vương tất tu dụng nhu thoái đích thủ đoạn khứ chế phục vũ nhân 這是作者勸告周厲王必須用柔退的手段去制服武人). Lý Kính Trì trong *Chu Dịch thông nghĩa* giảng: “Hào này nói chuyện nằm mộng thấy trái bầu quấn quít trên cành cây lớn trông rất đẹp mắt, bỗng nhiên có một trái bầu rơi từ trên cao xuống” (Hào từ thuyết mộng kiến triển trước kỷ thụ vãng thượng trưởng đích bào qua, ngàn hảo khán, hốt nhiên tòng đầu đỉnh thượng ngàn cao đích địa phương diệu hạ nhất cá qua lai 夢見纏著杞樹往上長的匏瓜, 很好看, 忽然從頭頂上很高的地方掉下一個瓜來). Trương Lập Văn dịch: “Trong mạ trắng có rau giao trắng, vẻ xinh đẹp rực rỡ, giống như từ trên thượng giới rơi xuống trần vây” (Bạch miêu lý trước giao bạch, nội hàm văn thái, hựu tự tòng thiên thượng lạc hạ lai đích 帛苗裏著茭白, 內含文彩, 又似從天上落下來

的). Wilhelm dịch: “Một trái dưa bọc trong lá liễu, đường nét ẩn tàng, kể đó rớt xuống tự trời cao” (Mit Weidenblättern bedeckte Melone: verborgene Linien. Da fällt es einem vom Himmel herunter zu).

Chúng tôi cho rằng hào này tán dương cuộc sống lửa đôi nam nữ. “Kỳ” là thân cây lớn lao, vững chắc, tượng trưng cho người chồng. “Qua” là loại trái mềm mại, ngọt ngào trong lòng thì chẳng khác gì ôm hạt ngọc tỏa sáng. Hạnh phúc đôi bên có thể so sánh như món quà được thiên đế gửi tặng vây (hữu vẫn tự thiên 有隕自天). Món quà này là một nhạc khí cổ rất quý. Dù sao đây cũng chỉ là giả thuyết căn cứ trên các chú giải như đã trích dẫn. Rất có thể Chu Lệ Vương lập hoàng hậu và nhờ quan thái bối bối cho một quẻ và đây là kết quả chăng?

THƯỢNG CỦU: CẤU KỲ GIÁC, LẬN, VÔ CŨU.

上九：姤其角，吝，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng dương: Trong đám cưới phát sinh tranh giành cãi cọ, chắc chắn là về chuyện thương lượng tiền bạc giữa đôi bên mà thôi, không bên nào có lỗi cả.*

Giải thích: Trong câu này chỉ có chữ “giác” 角 là có nhiều cách giải thích khác nhau nhất. Trương Dực (*Dịch Kinh chú* dịch, Trung Quốc Xã Hội Khoa Học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1990, tr.185) giảng “giác” tức là “giác đấu” 角鬥 (đấu tranh, vật lộn). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “giác” tức là “giác lạc” 角落 (một góc) nên dịch “cầu kỳ giác” là “tình cờ gặp được một góc thoáng đãng” (ngô kiến không dâng đích giác lạc 遇見空蕩的角落). Trương Lập Văn cũng giảng “giác” 角 là “giác đấu” 角鬥 nên dịch: “Hai bên đánh lộn, tuy có gian nan, nhưng không có tai họa” (Lưỡng tương giác đấu, tuy hữu gian nan, đán một hữu tai họa 兩相角鬥, 雖有艱難, 但沒有災患). Cleary hiểu “giác” 角 là “sừng” nên dịch rất ngộ nghê như sau: “Gặp sừng thật là đáng tiếc, nhưng không có lỗi” (Meeting the horns is regrettable, but there is no blame). Từ Tử Hùng cho đây là sừng thú dữ nên dịch: “Gặp phải dã thú, nằm ngay trong mũi sừng nhọn của nó, không phải là điểm may mắn, nhưng cũng không phải tai họa gì lớn” (Tao ngộ dã thú, xử vu tha đích giác phong chi hạ, bất thị hảo triệu đầu, đán một hữu đại đích tai nạn 遭遇野獸, 處于他的角鋒之下, 不是好兆頭, 但沒有大的災難). Tống Tộ Dận cũng giảng tương tự. Riêng Đặng Cầu Bá

giảng “cẩu kỵ giác” 狗其角 là “chó cắn sừng bò dê” (cẩu giảo ngưu dương đích giác 狗咬牛羊的角) vì “người xưa dùng chó chăn bò dê” (cổ nhân dĩ cẩu khán thủ ngưu dương 古人以狗看守牛羊). Bản *Bách Thư Chu Dịch* chép chữ “lận” là 閣 nghĩa cũng giống như 咎. Đặng Cầu Bá giảng “lận” có nghĩa là “gian nan”. Cao Hanh nghi “cẩu” 姮 là giả tá của “cẩu” 萬 và “cẩu kỵ giác” 萬其角 có nghĩa là “bảng mộc treo trên đầu dã thú” (cẩu kỵ giác giả, vị giá mộc vu thú giác chi thương dã 萬其角者, 謂架木于獸角之上也). Ông giảng: “Nhờ có bảng mộc che sừng thú, tuy thú có húc người, người vẫn không bị thương, nên không gây hại gì” (Giá mộc vu thú giác, thú tuy húc xúc nhân chi sự, xúc bất thương nhân, diệc bất vi hại 架木于獸角, 獸雖有觸人之事, 觸不傷人, 亦不為害). Lý Kính Trì cho “cẩu” tức là “hôn cẩu” 婚媾 (chuyện hôn nhân) nên giảng: “Nằm mộng thấy chuyện hôn nhân và phát sinh ẩu đả, chắc là do chuyện cưỡng đoạt hôn 夢見婚媾而發生角斗, 當是劫奪婚). Trương Uyên Lượng (*Dịch kinh bách thoại cú giải*, năm Dân Quốc 61, tr.289) dịch hào trên như sau: “Tình cờ tao ngộ nơi góc vắng, thật là vui mừng thỏa ý, không thể phủ định được, không có nguyên lý trung dung chính xác, thì chưa thể khẳng định điều gì” (Giác lạc đích tế ngộ, trực đắc ngự lự, vô khả phủ định, một hữu trung dung chính xác đích nguyên lý, vị khả dư dĩ khẳng định 角落的際遇, 直得虞慮無可否定, 没有中庸正確的原理, 未可予以肯定). Chẳng biết “nguyên lý trung dung” dịch giả lấy ở đâu ra?

Wilhelm dịch: “Hắn đi gặp cặp sừng của mình. Nhục nhã. Không có lỗi” (Er kommt mit seinen Hörmern entgegen. Beschämung. Kein Makel). “Đi gặp cặp sừng”? Ý nói bị vợ cầm sừng nên nhục nhã chẳng?

Chúng tôi vẫn cho đây là quẻ về hôn nhân nên dịch như trên.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Cẩu như sau: “Quẻ Cẩu nói rõ lý *tương ngộ* 相遇 (gặp gỡ) của sự vật, nhưng phương thức lý luận là phản chứng: Trước tiên dùng *nữ tráng* 女壯 làm thí dụ mối quan hệ giữa hào sơ Âm và nǎm hào Dương ở trên (*nhất nữ ngộ ngũ nam* 一女遇五男: một gái gặp năm trai); rồi khuyên người ta chớ lấy gái ấy làm vợ. Có thể

thấy, các tác giả *Chu Dịch* chủ trương đạo *tương ngộ* là phải hợp lễ và thủ chính; còn sự gặp gỡ không chính đáng thì đáng khinh ghét. Tư Mã Thiên nói: «Ngạn ngữ nói: ‘Cày sâu cuốc bẩm không bằng gặp mùa, làm quan giỏi không bằng gặp gỡ.’ Lời nói ấy chẳng ngoa. Chẳng phải chỉ có phụ nữ lấy sắc đẹp mê hoặc người mà giới sĩ hoạn cũng có thói ấy.» (Ngạn viết: ‘Lực diễn bất như phùng niên, thiện sĩ bất như ngộ hợp.’ Cố vô hư ngôn. Phi độc nữ dĩ sắc mị, nhi sĩ hoạn diệc hữu chi 謬曰：力田不如逢年，善仕不如遇合。固無虛言。非獨女以色媚，而士宦亦有之). Đó là tác giả phê phán bọn mõm mép hoa mỹ xu nịnh mong gặp gỡ kẻ quyền thế để cầu tiến thân. Lời ấy tương đồng với ý nghĩa tượng trưng của quẻ Cầu. Xét đại ý của sáu hào, hào sơ lục là nhân tố chủ yếu mà toàn quẻ răn dạy. Lấy tự thân hào sơ lục mà luận, nó phải một lòng ứng với hào cùu tử, giữ trinh chính thì sẽ tốt lành; nếu khinh suất tự tung tự tác, dùng thói tà mị cầu gặp gỡ, át sẽ bị hung. Tình trạng của năm hào dương ở vào thời Cầu, chủ yếu phải nghiêm túc giữ chính đạo, để phòng âm tà. Hào cùu nhị cương trung không chiếm lấy hào âm, nên *vô cùu*. Hào cùu tam quá cương nên tiến hoặc dừng đều khó khăn; không gặp gỡ nên cũng *vô đại cùu*. Hào cùu tử không gặp hào âm, không thể gượng tranh chấp; tranh chấp át có hung hiểm. Hào cùu ngũ dương cương trung chính, tạm thời chưa gặp gỡ; cần nuôi dưỡng sự tốt đẹp chờ gặp hiền nhân. Hào thượng cùu ở trên cùng, không có người để gặp gỡ; vì chưa bị thương do âm tà, nên *vô cùu*. Hiển nhiên, các hào dương tuy ở thời “Âm gặp Dương, nhu gặp cương”, nhưng không mù quáng gặp gỡ đối tượng âm nhu bất chính này. Điểm này thật là phù hợp với câu *vật dụng thú nữ* ở Quái Tử. Nếu phân tích từ mặt chính diện, ta thấy quẻ này ngũ ý sâu sắc sự mong tìm của các tác giả *Chu Dịch* đối với sự gặp gỡ lý tưởng và tốt đẹp giữa người trên và kẻ dưới. Hào tử cùu ngũ nói *hiếu vắn tự thiên* 有隕自天 là tượng trưng tiêu biểu cho một bậc tôn quý tu thân sửa đức cầu mong người hiền, biểu lộ lòng kỳ vọng vua tôi gặp nhau, như từ trời ban xuống. Rõ ràng trong nghĩa lý của quẻ này ngầm chứa một tư tưởng chính trị nhất định. Từ góc độ này, Dương Vạn Lý 楊萬里 đã viễn dẫn sử liệu chứng minh rằng: «Thuấn gặp Nghiêu là sự gặp gỡ giữa trời và người, là biểu tượng *hiếu vắn tự thiên*, sao lại lo Hoan Đâu? sao lại sợ Khổng Nhâm?» (Thuấn ngộ Nghiêu vi thiên nhân chi hợp, huu vắn tự thiên chi tượng, hà ưu Hoan Đâu? Hà úy Khổng Nhâm 辟遇堯為天人之合, 有隕自天之象, 何憂堯兜? 何畏孔壬?).”

45. QUÈ TUY 萃



Què trên là Đoài (ao hồ). Què dưới là Khôn (đất). Què có tên là Trạch Địa Tụy 澤地萃.

QUÁI TỬ: TUY, HANH, VƯƠNG GIẢ HỮU MIẾU, LỢI KIẾN ĐẠI NHÂN, HANH, LỢI TRINH, DỤNG ĐẠI SINH, CÁT, LỢI HỮU DU VĂNG.

萃:亨, 王假有廟, 利見大人, 亨, 利貞, 用大牲, 吉, 利有攸往

Dịch nghĩa: Cuối cùng nhà vua đã đến thái miếu (để làm lễ), đây là dịp tốt cho bá quan văn võ yết kiến nhà vua, gieo quẻ bói lúc này rất có lợi, dùng trâu bò lớn soạn cỗ thái lao thì làm việc gì cũng thành công.

Giải thích: Theo *Tự Quái Truyền* ý nghĩa què Tuy là “hội tụ” (tụ giả tụ dã 萃者聚也). Què này theo thứ tự truyền thống nằm sau què Cửu 姚nên *Tự Quái Truyền* “tán” thêm: “Gặp nhau rồi thì phải hội tụ” (Vật tương ngộ nhì hậu tụ 物相遇而後聚). Lối tán dựa trên thứ tự này cần phải xét lại là vì trong bản *Bach Thú Chu Dịch* què Cửu thì nằm vị trí số 8 còn què Tuy nằm ở vị trí số 43, cách nhau trời vực. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ chấp nhận cách giải quyết “tụy” 萃 là “hội tụ” trong *Tự Quái Truyền* và giảng rộng ra như sau: “Què Tuy đã vạch rõ nguyên lý tụ hội trong sự vật. Đại nghĩa toàn què lấy sự tương tụ trong quan hệ chính trị giữa người với người làm thí dụ. *Quái Từ* lấy việc tế tự làm hình tượng què nói rõ bậc quân vương, đại nhân cần phải dùng đức tốt và chính đạo để hội tụ thần và người, hội thông trên dưới, thế thì mọi sự mới có thể hanh thông thành đạt xuyên suốt, làm gì cũng có lợi” (Tụy quái, tức yết thị sự vật hội tụ chi lý, toàn quái đại nghĩa, dĩ nhân dũ nhân tại chính trị quan hệ trung tương tụ ví dụ. *Quái Từ* nghĩ tượng ư tế tự, thuyết minh quân vương, đại nhân tất tu dụng mỹ đức, chính đạo tụ hợp nhân, thần, hội thông thượng hạ, tựu năng hanh thông sướng đạt, lợi hữu

sở vāng 萃卦即揭示事物會聚之理；全卦大義，以人與人在正治關係中的相聚為喻。卦辭擬象於祭祀，說明君王，大人必須用美德，正道聚合人神，會通上下，就能亨通暢達，利有所往）。

Bản *Bach Thú Chu Dịch* không chép “tụy” 萃 mà chép “tốt” 卦 (có nghĩa là hoàn thành, xong việc, kết thúc, cuối cùng...). Chúng ta sẽ xét lại nội dung quẻ này xem là “tụy” hay là “tốt”.

Theo Trương Thiện Văn “tốt” 卦 là giả tá của “tụy” 萃 vì cả hai cùng thanh hạch, thời xưa dùng thông nhau (Tốt tuy đồng thanh hạch, cổ tương thông 卦萃同聲系, 古相通). Nhĩ Nhã giảng: “Tốt có nghĩa là kết thúc” (Tốt chung đã 卦終也). Văn đề đặt ra là: như vậy “tốt” là giả tá cho “tụy” hay ngược lại, “tụy” là giả tá cho “tốt”? Trương Lập Văn dịch trọn câu trên như sau: “Quẻ Tụy, các thần tộc vương hầu đến tông miếu, nên gặp đại nhân, cử hành tế tự, xem bói thì có lợi, tế tự dùng bò sẽ gặp may mắn, đi đâu ra ngoài cũng có lợi” (Tụy, vương thần chí tông miếu, nghi vu kiến đại nhân, cử hành tế tự, hữu lợi vu chiêm vấn, tế tự dụng ngưu tắc cát tường, lợi vu hữu sở vāng 卦：王親至宗廟，宜于見大人，舉行祭祀，有利于占問；祭祀用牛則吉祥，利于所往）。

Shaughnessy, cũng căn cứ theo *Bach Thú Chu Dịch*, chọn “tốt” 卦 là nghĩa chính nên dịch như sau: “Kết thúc: nhà vua tiến vào miếu, gặp đại nhân có lợi, quẻ bói, quyết định có lợi. Dùng trâu bò lớn tế lễ thì may mắn, có nơi nào để đi thì có lợi” (Finished: the king enters into the temple; beneficial to see the great man; receipt; beneficial to determine. Using the great animal offering is auspicious; beneficial to have some place to go).

Đặng Cầu Bá diễn dịch: “Nhà vua cuối cùng đã đến tông miếu, đây là dịp tốt để bá quan văn võ yết kiến nhà vua, cũng là dịp rất tốt để bói cờ thi, tế tự dùng bò lớn làm cỗ thái lao, làm việc gì cũng có lợi” (Vương chung vu đáo đạt liễu tông miếu, giá ngân lợi vu quân thần yết kiến quân vương, đã ngân lợi vu văn thi. Tế tự dụng đại sinh ngưu lao, lợi vu hữu sở thi hành 王終于到達了宗廟，這很利于群臣謁見君王，也很利于問蓍。祭祀用大牲牛牢，利于有所施行). Chúng tôi thấy cách dịch này là rõ ràng hợp lý nhất.

Chữ “giả” 假 theo Lý Đỉnh Tộ dẫn Ngu Phiên giảng là “đến” (giả, chí đã 假至也). Chữ “hữu” 有 Cao Hanh giảng là giống như “vu” (hữu do vu đã 有猶于也). Vương Dẫn Chi giảng “hữu” là ngữ trợ từ, dùng thêm cho “miếu” (Hữu, ngữ trợ đã. Nhất tự bất thành từ, tắc gia hữu tự dĩ phối chi. Miếu viết hữu miếu 有，語助也。一字不成詞，則加有字以配之。廟

曰有廟). "Miếu" đây tức là Minh Đường trong thái miếu, miếu đường, nơi hội họp, tế tự của bậc đế vương ngày xưa. Chúng tôi cho rằng "hữu miếu" 有廟 tức là "thái miếu" hay "tông miếu". Không có vấn đề trợ từ ở đây.⁽¹⁾ Tống Tộ Dận cũng giảng "hữu miếu" tức là "miếu thờ tổ tiên thiên tử" (thiên tử đích tổ miếu 天子的祖廟).

Ngay bản thân ý nghĩa chữ "tụy" 萃 cũng có vấn đề. Theo truyền thống sớ giải vẫn là căn cứ theo *Tự Quái Truyện* để giảng là "hội tụ" 會聚. Vương Phu Chi cũng giảng: "Thảo cỏ sinh sôi nảy nở thì gọi là "tụy", nghĩa mở rộng là hội tụ" 草之從生曰萃, 引申為聚). Lý Kính Trì và Cao Hanh cho rằng chữ "tụy" 萃 đúng ra là "tụy" trong "tiểu tụy" (chép là 痒 hay là 悅).

TƯỢNG: TRẠCH THƯỢNG VŨ ĐỊA, TỤY. QUÂN TỬ DĨ TRỪ NHUNG KHÍ, GIỚI BẤT NGU.

象曰: 澤上于地, 萃. 君子以除戎器, 戒不虞.

Dịch nghĩa: Hồ nước trên mặt đất. Đó là hình tượng quẻ Tụy. Quân tử xem đó chuẩn bị khí giới, để phòng sự bất trắc biến loạn phát sinh.

Giải thích: Chúng tôi theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nên dịch như trên. Đây vẫn là cách hiểu truyền thống nhưng chúng ta sẽ thấy rằng cách hiểu này chẳng có liên quan gì đến nội dung chính của các hào từ trong quẻ. Chẳng hạn chúng ta có thể đặt câu hỏi: "hội tụ" thì có liên quan gì đến việc "cần chuẩn bị vũ khí để phòng biến loạn"? Rõ ràng đây là một sự gò ép, lý giải rất khiên cưỡng. Chúng tôi không thấy cách lý giải nào trong truyền thống có thể chấp nhận được. Wilhelm, có lẽ theo Lao Nai Tuyên, vẫn cố gắng dùng trí tưởng tượng phong phú của mình để giảng như sau: "Nếu nước trong hồ tụ tập đến khi cao hơn mặt đất, có nguy hiểm là có sự đột phá. Cần thận trọng ngăn không cho biến cố này xảy ra. Cũng giống như vậy, khi có người tụ tập đông đảo, chuyện xung đột có thể phát sinh. Chỗ nào tài lộc tập trung chỗ đó có nguy cơ bị trộm cắp" (Wenn das Wasser im See sich sammelt, so daß es über die Erde emporsteigt, so droht ein Durchbruch. Dagegen muß man Vorkehrungen treffen. So entsteht auch leicht Streit, wo Menschen sich in großer Anzahl sammeln; wo Güter sich sammeln, entsteht leicht Raub).

● ⁽¹⁾ (Độc giả có thể tham khảo cách dùng chữ 有 trong: Dobson, *Early archaic Chinese*, University of Toronto Press, Canada, 1962).

SƠ LỤC: HỮU PHỤ BẤT CHUNG, NĀI NHŪ NĀI TŪY, NHƯỢC HÀO, NHẤT ÁC VI TIẾU, VẬT TUẤT, VĀNG VÔ CŨU.

初六: 有孚不終，乃亂乃萃，若號，一握爲笑，勿恤，往無咎。

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Nuôi bọn nô lệ khó lòng giữ bọn chúng quy thuận cho đến cùng, có đứa cần phải giáo dục có đứa cần phải giết, tên nào có la hét om sòm đì nữa mọi người cũng chỉ cười thôi, không cần đem chúng té sống, cứ tiến hành công việc, không có vấn đề gì.

Giải thích: Chúng tôi căn cứ theo *Bach Thu Chu Dich* để dịch hào trên: Hữu phục bất chung, nāi nhū nāi tốt, nhược kỳ hào, nhất ốc vu áo, vật huyết, vāng vô cứu 有復不終，乃亂乃萃，若號，一屋于芙，勿血，往无咎). “Hữu phục” 有復 tức là “hữu phu” 有俘 (nuôi nô lệ). “Nāi nhū nāi tốt” 乃亂乃卒 có nghĩa là “bèn nuôi, bèn giết”. “Kỳ hào” 其號 nghĩa là “bọn chúng kêu la”. “Nhất ốc” 一屋 nghĩa là “đại gia” 大家 (mọi người). Chữ “áo” 芙 (ô hạo thiết âm áo 烏皓切音襖; cũng đọc “yêu”: ư triệu thiết âm yêu 於兆切音夭) dùng thông với “tiếu” 笑. “Vật huyết” 勿血 nghĩa là không té sống.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ vẫn căn cứ trên bản truyền thống dịch: “Sự thành tín trong tâm không thể giữ cho đến cùng, tất dẫn đến chỗ gây rối cùng bè đảng tụ tập làm bậy, nếu tình cảm chuyên nhất hướng lên trên kêu gào thì có thể cùng bè bạn nắm tay gặp lại cười vui, không nên lo lắng, tiến tới không có hại” (Tâm trung thành tín bất năng bảo trì chí chung, tất trí hành động vẫn loạn tịnh dữ nhân vọng tụ, như quả chuyên tình hướng thượng hô hào, tựu năng dữ dương cương hữu bằng nhất ác thủ gian trùng kiến hoan tiếu, bất tu ưu lự, vāng tiễn tất vô cứu hại 心中誠信不能保持至終，必致行動紊亂並與人妄聚；如果專情向上呼號，就能與陽剛友朋一握手間重見歡笑；不須憂慮，往前必無咎害).

Từ Tử Hùng dịch: “Bắt được bọn nô lệ, nhưng bọn chúng lại chạy trốn nữa, dẫn đến việc rối loạn và lo buồn, bối phía mọi người hô hào chạy theo đuổi bắt. Đến lúc sau cùng quay về, cao hứng cười nói hả hả, không có gì phải lo lắng nữa. Bói được hào này, nên mạnh dạn tiến tới, không có gì tai hại” (Bộ hoạch liễu phu lỗ, khước hưu đào bào liễu, dẫn khởi phân loạn hòa ưu lự, đại gia hô hām trước tử xử truy bộ. Chung vu truy hồi liễu, cao hứng đắc hi ha ha, dụng bất trước đâm ưu liễu, chiêm đắc thử hào, đại đâm tiễn

vāng, một hữu tai nạn 捕獲了俘虜, 却又逃跑了, 引起紛亂和憂慮, 大家呼喊著四處追捕. 終于追回了, 高興得嘻嘻哈哈, 用不著擔憂了, 占得此爻, 大膽前往, 沒有災難).

Trương Lập Văn dịch: "Có lòng thành tín nhưng cuối cùng không chịu thực hiện, tinh thần nghi hoặc rối loạn, phát bệnh nên kêu khóc, mọi người trong phòng đều cười chế nhạo anh ta, nhưng không có gì phải lo buồn, cứ việc tiến tới không có tai nạn gì" (Hữu thành tín nhi chung bất lý hành, tinh thần hoặc loạn, dắc bệnh nhi hào khóc, nhất ốc tử nhân đô trào tiểu tha, nhiên bất yếu ưu lự, hướng tiền vāng nhưng vô tai hoạn 有誠信而終不履行, 精神或亂, 得病而號哭, 一屋子人都嘲笑他; 然不要憂慮, 向前往仍無災患). Trương Lập Văn cho rằng chữ "ác" 握 (cầm nắm) là giả tá cho chữ "ốc" 屋 (phòng) nên dịch như trên.

Wilhelm dịch: "Nếu bạn có lòng thành, nhưng không đi đến cùng, sẽ có lúc rối loạn, sẽ có lúc tụ hội. Nếu bạn kêu lớn, thì sau khi có người nắm tay bạn sẽ cười trở lại. Đừng hối hận. Đi thì không có lỗi" (Wenn du wahrhaftig bist, doch nicht bis zum Ende, so gibt es bald Verwirrung, bald Sammlung. Wenn du rufst, so kannst du nach einem Griff wieder lachen. Bedaure nichts. Hingehen ist ohne Makel).

Về hai chữ "nǎi" 乃 trong cụm từ "nǎi loạn nǎi tuy" 乃亂乃萃 Tống Tộ Dân giảng chữ "nǎi" 乃 thứ nhất có nghĩa giống như "ná ma" 那麼 (như thế) trong bạch thoại, còn chữ "nǎi" 乃 thứ hai có nghĩa là "tựu" 就 (thì, bèn). Còn chữ "vi" 爲 trong "nhất ác vi tiểu" 一握為笑 dùng giống như "nhi" 而 (nghĩa là "và"). Tống Tộ Dân dẫn trong Sử Ký (truyện Tin Lăng Quân): "Nǎi trang vi khứ" 乃裝為去 (Bèn thay trang phục rồi ra đi).

Tống Tộ Dân dịch hào trên như sau: "Phản thân cho dù đem sự trung tín thành tâm đổi xử với nhà vua, nhưng không kiên trì đến cùng, như thế họ loạn tụ lại không thể phát tán được. Nếu bọn họ kêu khóc xin khoan dung, quân vương đương nhiên cùng họ nắm tay vui cười. Như thế việc không có gì phải lo ngại, tương lai cũng không có gì bất lợi" (Bạn thân tức sử hưu chân tâm thực ý đổi đổi quân vương, dán bất năng kiên trì đáo để, ná ma họa loạn tụ hội tụ nhi bất tán. Như quả tha môn hô hào cầu nhiêu, quân vương tự nhiên hội đồng tha môn ác thủ ngôn hoan. Giá dạng tố bất dụng đâm lự, tương lai dã một hữu hoại xứ叛臣 即便有真心實意對待君王, 但不能堅持到底, 那麼禍亂就會聚而不散. 如果他們呼號求饒, 君王自

然會同他們握手言歡，這樣做不用擔慮，將來也沒有壞處)。

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* có nhiều điểm sai biệt. Chữ “phu” 孚 thành chữ “phục” 復 (diều này đã được lý giải nhiều lần trong các hào trước), chữ “tuất” 恤 là chữ “huyết” 血。Thay vì “nāi loạn nāi tuy” 乃亂乃萃 thì bản này chép “nāi nhū nāi tốt” 乃乳乃卒。Vì bản chép *Bạch Thư Chu Dịch* Mã Vương Đôi hiện nay được xem là bản chép *Kinh Dịch* cổ nhất (mà người ta khai quật được cho đến thời điểm hiện nay) nên rất có thể hậu nhân chép sai “nhū” 乳 thành “loạn” 亂。Tập văn giảng “nhū” 乳 là “nuôi dưỡng” (nhū, dục dã 乳, 育也)。Căn cứ trên định nghĩa này Đặng Cầu Bá dịch trọn hào trên như sau: “Không đi đến cùng mà nửa đường đã quay về nhà, thông qua việc dạy dỗ nuôi dưỡng mà đạt được mục đích, gia đình sum họp vui cười, không tiến hành tế sống, tiến hành bói cỏ thi thì được lời quẻ đoán là không có tai họa gì” (Một hữu đáo đạt chung điểm tụu bán đồ chiết hồi lai liễu, thông qua giáo dục đáo đạt liễu mục đích địa, hợp gia hoan tiếu, bất tiến hành huyết tế, tiến vâng vẫn thi đắc đáo liễu một hữu tai hại đích chiêm đoán 没有到達終點就半途折回來了, 通過教育到達了目的地, 合家歡笑, 不進行血祭, 前往問蓍得到了沒有災害的占斷)。Đặng Cầu Bá đọc là “huyết” 血。Trương Lập Văn và Shaughnessy vẫn đọc là “tuất” 恤。

LỤC NHỊ: DẪN CÁT, VÔ CỨU, PHU NĀI LỢI DỤNG DƯỢC.

六二: 引吉, 無咎, 孚乃利用禴。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Bói được một quẻ rất tốt: May mắn lâu dài, không có tai họa gì, có thể dùng nô lệ làm vật tế sống trong lễ tế mùa xuân.

Giải thích: Bản *Bạch Thư Chu Dịch* thay vì “dược” 禘 chép “trạc” 灌。“Dược” 禘 (âm Bắc Kinh đọc /yuè/) Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “một trong những nghi lễ tế tự bốn mùa thời cổ đại, nhà Ân gọi tế mùa xuân là “dược” 禘, thuộc loại cúng tế tương đối đậm đặc” (cổ đại tứ thời tế tự chi nhất, Ân xưng xuân tế vi Dược, thuộc giáo vi bạc chi tế 古代四時祭祀之一, 殷稱春祭為禴, 屬較為薄之祭)。Hai ông dịch trọn hào như sau: “Được người dẫn dắt tụ họp với nhau có thể gặp may mắn, không đến chỗ tai họa, chỉ cần tâm thành tín thì thậm chí một lễ đơn sơ như tế Dược mùa xuân cũng có thể dâng lên cho thần linh thượng hưởng” (Thụ nhân khiên dẫn tương tụ khả hoạch cát tường, bất trí cữu hại, chỉ yếu tâm tồn thành tín tức sử vi bạc đích dược tế dâng lợi ư hiến hưởng thần linh 受人牽引相聚可獲吉祥, 不致

咎害, 只要心存誠信即使微薄的禴祭也利於獻享神靈). Kim Cảnh Phương và Lã Thiệu Cương cũng giảng “được” 禴 là “tế mùa xuân”. Hai ông này theo Mã Dung và Vương Túc. Nhưng Trịnh Huyền cho “được” là “tế mùa hè” (hạ tế danh 下祭名). Bản thân Lý Kính Trì, chuyên gia về khảo chứng cũng lúng túng không biết chọn cách giải thích nào. Ông chỉ dè đặt cho đó là tên một loại cúng tế (tế danh 祭名) vì Lễ Ký (thiên Vương Chế, mục Tế Thống) cho rằng “được” 禴 là “tế mùa xuân”, nhưng trong Chu Lễ (Thiên Hạ Quan) thì giảng là “tế mùa hè”. Wilhelm dịch: “Để cho người dấn đất sẽ đem lại may mắn còn mình thì không có lỗi. Nếu có lòng thành thì đem cúng một vật nhỏ bé thôi cũng có lợi” (Sich ziehen lassen bringt Heil und bleibt ohne Makel. Wenn man wahrhaftig ist, ist es auch fördernd, ein kleines Opfer zu bringen).

Sà Thiếu Hải không giảng “dẫn” 引 là “dẫn đất”. Ông cho rằng “dẫn” tức là “vĩnh” 永. “Dẫn cát” 引吉 tức là “vĩnh cát” 永吉 (may mắn dài lâu). Từ Tử Hùng căn cứ theo cách giải thích này nên dịch: “Bói được hào này, được may mắn tài lợi lâu dài, không có tai họa, bói hỏi chuyện cúng tế, quả nói rõ ràng: tế mùa xuân cần dùng nô lệ làm vật cúng thì mới tốt” (Chiêm đắc thử hào, trường kỳ gian cát lợi, một hữu tai hại. Chiêm vấn tế tự, trinh triệu hiển thị: xuân tế yếu dụng phu lỗ tác nhân sinh tài hảo 占得此爻，長期間吉利，沒有災害. 占問祭祀，貞兆顯示：春祭要用俘虜作人牲才好).

Đặng Cầu Bá theo Bách Thư Chu Dịch nên chọn chữ “trạc” 罷 và ông giảng “trạc” là “chinh phạt” 征伐. Ông dịch: “Luyện tập bắn tên, bói cờ thi được quả bói may mắn, không gặp xui. Ôn luyện thường xuyên át có lợi cho việc chinh phạt” (Luyện tập xạ tiễn, vấn thi đắc cát thiện dữ vô cữu chi chiêm. Phản phục luyện tập tắc lợi vu chinh phạt 練習射箭, 問善得吉善與無咎之占. 反復練習則利于征伐). Đặng Cầu Bá giảng “dẫn” 引 đây là “giương cung” (khai cung 開弓) tức chỉ việc luyện bắn tên (luyện xạ 練射). Nhưng cũng có khả năng “trạc” 罷 là giả tá cho “được” 禴.

Trương Lập Văn dịch: “May mắn dài lâu, không có tai họa, dùng nô lệ làm vật cúng tế, át có lợi trong lễ tế được” (Trưởng cửu cát tường, một hữu tai hoạn, dĩ phu lỗ vi sinh, tắc lợi ư được tế 長久吉祥, 沒有災患, 以俘虜為牲, 則利於禴祭). Nếu chúng ta chấp nhận “phu” 孚 có nghĩa là “nô lệ (phu lỗ 俘虜) thì có lẽ quả này là nơi đầu tiên trong toàn bộ quyển Kinh

Dịch đề cập đến việc dùng người làm vật tế (human sacrifice) trong thời Chu. Về vấn đề dùng nô lệ làm vật tế sống độc giả có thể tham khảo Li Xueqin (Lý Học Cần),¹⁰

LỤC TAM: TỤY NHƯ TA NHƯ, VÔ DU LỢI, VĂNG VÔ CỨU, TIỂU LẬN.

六三：萃如嗟如，无攸利，往无咎，小吝。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: *Thân mang bệnh có rên rỉ than vãn cũng chẳng ích lợi gì, có đi ra ngoài chữa bệnh cũng không có vấn đề gì, chỉ có điều phải chịu phiền nhiễu một chút.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “tụy như” 萃如 là “tình trạng cầu hội tụ không được” (hình dung cầu tụ bất đắc chi trạng 形容求聚不得之狀) và dịch hào trên như sau: “Cùng nhau tụ tập nhưng không có ai đến nên than thở kêu khóc, chẳng có ích lợi gì, tiến tới không có tai hại, chỉ có sự ân hận nho nhỏ” (Tương tụ vô nhân dĩ chí ta thán thanh thanh, vô sở lợi ích, vãng tiễn tương vô cữu hại, đán tâm tiểu hám tích 相聚無人以至嗟歎聲聲, 無所利益, 往前將無咎害, 但小有憾惜). Tổng Tộ Dân dịch: “Tuy tụ tập bên cạnh quân vương, nhưng lại ta thán không ngọt, điều này chẳng hay ho chút nào. Chỉ có điều về sau không thể nhân đó gây ra tai nạn lớn, chỉ có một vài điều khó chịu nhỏ mà thôi” (Tuy nhiên tụ tập tại quân vương thân biên, đán thán khí bất định, giá một hữu hảo xứ. Bất quá dĩ hậu đã bất hội nhân thử nhi hữu đại nạn, chỉ thị hữu ta tiểu đích bất phương tiện 雖然聚集在君王身邊, 但歎氣不停, 這沒有好處. 不過以後也不會因此而有大難, 只是有些小的不方便). Tổng Tộ Dân cho rằng hào này khuyên bọn quan võ nên đoàn kết bên cạnh Chu Lệ Vương, không nên thốt lời oán thán.

Cao Hanh cho rằng hào này nói về chuyện bệnh tật. Chúng ta còn nhớ, theo Cao Hạnh “tụy” 萃 đây chính là “tụy” 痘 (bệnh tật). Ông giảng “tụy như ta nhu” 萃如嗟如 là “có bệnh phải rên” (bệnh yên thán yên 痘焉歎焉). Nhưng bệnh này có thể chữa trị nên không có gì nghiêm trọng, chỉ có đau khổ chút ít thôi. Lý Kính Trì vốn cho rằng “tụy” 萃 là “tụy” 悅 (lo lảng, sầu muộn) nên giảng “tụy như ta nhu” 萃如嗟如 là “lo lảng rên rỉ” (ưu tụy ta thán 憂粹嗟歎). Trương Lập Văn dịch: “Có bệnh nên than van, cũng

¹⁰ Eastern Zhou and Qin Civilizations (Yale University Press 1985, bản dịch K. C. Chang, tr. 149, 161, 176, 228, 475-476), Cho - Yun Hsu (Hứa Trác Văn) & Katheryn M. Linduff, Western Zhou Civilization (Yale University Press 1988, tr.172, 189, 196, 200).

chẳng ích lợi gì, tiến tới không có gì hại, nhưng cũng gian nan chút đỉnh” (Hữu bệnh nhi thán tức, một hữu thập ma lợi ích, tiền vãng tắc vô tai họan, đán tiểu hữu gian nan 有病而歎息, 没有什麼利益. 前往則無災患, 但小有艱難).

Dặng Cầu Bá dịch: “Nói chung than thở chẳng có ích lợi gì. Tiến hành bối cõi thi được quẻ không có gì hại chỉ có hối tiếc chút ít mà thôi” (Tổng thị ta thán bất dĩ thị một hữu thập ma hảo xứ đích. Vãng vấn thi đắc vô cõi dù thiếu lận chi chiêm 總是嗟歎不以是沒有什麼好處的. 往問蓍得無咎與少闇之占). Trong bản *Bach Thú Chu Dịch* không chép “tiểu lận” 小吝 mà chép là “thiếu lận” 少闇 nhưng nghĩa tương đồng. Cũng như không chép “như” 如 mà chép “nhược” 若. Từ Tử Hùng dịch: “Ưu sầu than thở. Bối được hào này, chẳng có gì lợi. Xuất hành thì không có tai nạn, nhưng có chuyện phiền não nhỏ” (Ưu sầu ta thán. Chiêm đắc thử hào, vô sở lợi. Xuất hành tắc vô tai nạn, đán hữu tiểu tiểu đích ma phiền 憂愁嗟歎. 占得此爻, 無所利. 出行則無災難, 但有小小的麻煩).

Wilhelm dịch: “Tụ tập lại trong lời thở than, chẳng có lợi gì. Đi thì không có lỗi. Bị nhục sơ sơ thôi” (Samm lung unter Seufzen. Nichts, das fördernd ware. Hingehen ist ohne Makel. Kleine Beschämung). Shaughnessy dịch: “Giống như kết thúc, giống như thở dài; không có nơi nào có lợi; ra đi không có gì rắc rối; buồn phiền sơ sơ” (Finished-like, sighing-like; there is no place beneficial; in going there is trouble; small distress). Dịch quá sát theo nghĩa đen nên câu chẳng có ý nghĩa gì. “Như” 如 không có nghĩa là “like” như Shaughnessy hiểu lầm.

Cleary dịch khá hơn: “Khi cố gắng tụ hội lại, người ta than thở, và chẳng được gì, đi thì không có lỗi, chỉ có một niềm ân hận nhỏ” (Trying to gather, one laments, and gains nothing. To go is blameless, but there is a little regret).

Chúng tôi chấp nhận cách Cao Hanh lý giải nên dịch như trên.

CỦU TỨ: ĐẠI CÁT, VÔ CŨU.

九四：大吉，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Bối được hào này đại cát đại lợi, không có tai họa gì.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: Đây nói về hào cửu tứ trong thời tụ hội; dưới thì thừa tam âm nên có được chỗ dựa. Vị trí của cửu

tử là bất chính nhưng nhờ dựa tam âm ở dưới nên cũng lập được đại công, thế là vô cữu. *Bạch Thư Chu Dịch* cũng chép là: “Đại cát, vô cữu.” Trương Lập Văn dịch: “Đại cát, vô tai hoạn.” 大吉，無災患.

CỦU NGŨ: TUY HỮU VỊ, VÔ CỦU, PHỈ PHU, NGUYỄN VĨNH TRINH, HỐI VONG.

九五: 萃有位, 無咎, 匪孚, 元永貞, 悔亡.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Lo gìn giữ địa vị đến nỗi thành bệnh, (may là) không có gì trầm trọng, chờ nên trách phạt ai cả, (bởi được hào này là) cực tốt, (nếu muốn) không có gì phải hối hận thì bất cứ làm việc gì cũng phải bói toán trước.*

Giải thích: Vương Bật chú giảng: “Vào thời tụ tập, được địa vị hết sức tôn quý, nên mới gọi là tuy hữu vị” (Xử tụ chi thời, tối đắc thịnh vị, cố viết tuy hữu vị 處聚之時, 最得盛位, 故曰萃有位). Trình Di giảng “nguyên vĩnh trinh là đức nhà vua, là nơi dân quy tụ về” (Nguyên vĩnh trinh giả, quân chi đức, dân sở quy dã 元永貞, 君之德, 民所歸也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Vào thời điểm tụ họp quần chúng, có được ngôi vị tôn quý, không có gì hại, nhưng vẫn chưa có khả năng giữ chữ tín rộng rãi khắp mọi người, làm một đấng quân vương có đức cần phải giữ gìn trung chính lâu dài, thì hối hận mới có thể tiêu vong” (Hội tụ chi thời cao cự tôn vị, bất trí cữu hại, đán hoàn vị năng quảng phiếm thủ tín ư chung, tác vi hữu đức quân trưởng ứng đáng vĩnh cửu bất du địa thủ trì chính cổ, tắc hối hận tất tương tiêu vong 會聚之時高居尊位, 不致咎害, 但還未能廣泛取信於衆; 作為有德君長應當永久不渝地守持正固, 則悔恨必將消亡).

Từ Tử Hùng dịch: “Lao tâm khổ trí để gìn giữ địa vị, không có tai họa gì, không nên trách phạt kẻ khác một cách khinh suất, gieo quẻ hỏi chuyện cát hung lâu dài, lời đoán nói rõ: không có chuyện phải hối hận nhiều” (Tuy tâm lực vu chức thủ, một hữu tai họa. Bất khinh dị trách phạt biệt nhân, bốc vấn trường kỳ đích cát hung, trình triệu hiển thị: một hữu đại đích hối hận 痒心力于職守, 沒有災禍. 不輕易責罰別人, 卜問長期的吉凶, 貞兆顯示:沒有大的悔恨).

Tổng Tộ Dận giảng “hữu vị” 有位 là “vương vị” 王位, “phỉ phu” 匪孚 là “không phải sự thật” (bất thị sự thực 不是事實), “nguyên” 元 là “phát dương quang đại” 發揚光大, “vĩnh trinh” 永貞 là “chân lý trường tồn” (vĩnh viễn chính xác 永遠正確). Ông dịch “phỉ phu, nguyên vĩnh trinh”

匪孚元永貞 là “chỉ có thành tâm mới có được chân lý vĩnh cửu” (chỉ hữu phu tài thị vĩnh viễn chính xác đích 只有孚才是永遠正確的).

Wilhelm dịch: “Nếu trong khi tụ tập ta có địa vị, điều này không mang lại lỗ lầm. Nếu có người không thành thật trong công việc, thì phải cần đến sự kiên trì lâu dài. Như vậy hối hận biến mất” (Wenn man beim Sammeln die Stellung hat, so gibt das keinen Makel. Wenn manche noch nicht wahrhaft dabei sind, so bedarf es erhabener, dauernder Beharrlichkeit, dann schwindet die Reue).

Trương Lập Văn dịch: “Làm việc siêng năng quá đến nỗi lao lực lâm bệnh, nhưng không tai hại gì. Trị quốc mà không dùng hình phạt, đầu tiên là lúc nào cũng phải gieo quẻ bói toán, không gặp khốn ách” (Cần ư chức sự nhi tích lao thành bệnh, vô tai hoạn, trị quốc nhi bất dụng phạt, thủy ư trưởng cùi chiêm vấn, một hữu khốn ách 勤於職事而積勞成病, 無災患, 治國而不用罰, 始於長久占問, 沒有困厄).

Theo bản *Bach Thu Chu Dich* chép là “phi phục” 非復 (không trở lại). Thay vì “vị” 位 lại chép “lập” 立. Như vậy thay vì “tuy hữu vị” 萃有位 như bản truyền thống thì giờ đây là “tốt hữu lập” 卒有立 mà Đặng Cầu Bá giảng là: “Cuối cùng có chỗ trồng cây” (chung vu hữu sở kiến thụ 終于有所建樹). Trọn hào trên ông giảng là: “Cuối cùng đã có chỗ trồng cây, tuy không về cổ hương, nhưng vẫn không quan trọng. Chỉ cần trước sau đều thận trọng, luôn luôn dùng cỏ thi bói quẻ. Biết được ý trời thì mới có chỗ hành động, như vậy mọi hối hận mới có thể tiêu tan” (Tối hậu chung vu hữu sở kiến thụ, tuy nhiên một hữu hối gia lai, dã một hữu quan hệ. Chỉ yếu thận chung như thủy, trưởng cùi vấn thi, đắc đáo thiên ý tài hữu sở hành động, nhân nhi nhất thiết hối hận đô hội tiêu thất 最後終于有所建樹, 雖然沒有回家來, 也沒有關係. 只要慎終如始, 長久問著, 得到天意才有所行動, 因而一切悔恨都會消失).

Cao Hanh giảng “tuy” 瘡 là “bệnh” và “hữu” 有 là “ư” 於. “Tuy hữu vị” 瘡有位 giống như nói “vi chức sự nhi lao bệnh” 為職事而勞病 (làm việc quá thành bệnh). Chữ “phu” 孚 ông giảng là “phù” 浮 (nghĩa là “trách phạt”) (Phu độc vi phù, phạt dã 孚讀為浮, 罰也). Sau chữ “nguyên” 元 trong “nguyên vĩnh trinh” 元永貞 Cao Hanh cho là chép thiếu chữ “cát” 吉. “Nguyên vĩnh trinh” 獨當 lẽ phải chép “nguyên cát vĩnh trinh” 元吉永貞. Cách giảng này có vẻ hợp lý vì cụm từ “nguyên cát” 元吉 không phải chỉ

xuất hiện một lần mà nhiều lần trong *Kinh Dịch* (quẻ Khôn, hào lục ngũ; quẻ Tụng, hào cửu ngũ; quẻ Lý, hào thượng cửu; quẻ Thái, hào lục ngũ; quẻ Phục, hào sơ cửu; quẻ Đại Súc, hào lục tứ; quẻ Ly, hào lục nhị; quẻ Tốn, hào lục ngũ; quẻ Ích, hào cửu ngũ; quẻ Tỉnh, hào thượng cửu; quẻ Hoán, hào lục tứ, tất cả đều chép “nguyên cát” 元吉.

THƯỢNG LỤC: TÊ TƯ THẾ DI, VÔ CỨU.

上六：齎咨涕洟，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Khóc la inh ôi, nước mắt nước mũi rarsersa, gieo quẻ hỏi thần phán không có tai họa gì.*

Giải thích: “Tê tư” 齎咨 (âm Bát Kinh/qízí) là tiếng điệp vận, tượng thanh, có nghĩa là “than thở” (thán tức歎息). “Thế” 涕 là “nước mắt” (nhǎn lệ 眼淚), “di” 洞 là “nước mũi” (“ty thế” 鼻涕 hay “ty dịch” 鼻液). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Kêu khóc bi ai chảy nước mắt, nước mũi, có thể tránh được tội lỗi, tai họa” (Tư ta ai thán nhi hựu thống khốc lưu thế, khả miễn cữu hại 啓嗟哀歎而又痛哭流涕可免咎害). Từ Tử Hùng và Tống Tộ Dận dịch tương tự. Shaughnessy dịch nghe hơi dung tục: “Nước mắt nước mũi lòng thòng, không có gì rắc rối” (Snuffling tears and snivel, there is no trouble).

Trương Lập Văn sau một loạt dẫn chứng sách vở hết sức bác học khẳng định rằng “tê tư” 齎咨 có nghĩa là “tay cầm giữ tài vật, hàng hóa” (huề trì hóa tài 携持貨財). Như vậy “tê tư thế di” 齎咨涕洟 là “tay vừa cầm hàng hóa, lại còn chảy nước mũi” (huề trì hóa tài, nhí hựu lưu thế 携持貨財, 而又流涕).

Đặng Cầu Bá, căn cứ theo *Bach Thu Chu Dịch* chép chữ “tê” 粧 với chữ “thứ” 次 trên và chữ “hòa” 禾 dưới, giảng “tê” là “lúa, gạo dùng trong tế tự” (tắc, túc mě, tế tự sở dụng chi mě 稷, 粟米, 祭祀所用之米). *Thuyết văn giải tự* cũng giảng “tê” 齎 là “lúa tắc” (tê, tắc dã 齎, 稷也). Còn chữ “tư” 咨 trong *Bach Thu Chu Dịch* chép 募 với chữ “dệ” 弟 bên trái và chữ “khiếm” 欠 bên phải. Đặng Cầu Bá giảng “tư” này có nghĩa là “nín thở, ngừng thở” (chỉ tức bính tức dã 止息屏息也). Học giả này đoán rằng hào này nói đến những người già gạo (thung nhân 春人) phải cung phụng cơm nước cho buổi cúng tế, làm gì cũng phải hết sức thận trọng không dám thở

mạnh, nhịn thở đến nỗi nước mắt nước mũi chảy ròng ròng, không ra thể thống gì, nhưng dùng cỗ thi bói hỏi thì thần nói không sao (Thung nhân binh tức hấp hô tiễn tâm dục dục địa cung phụng tế tự sở nhu chi túc měi, biệt đắc lệ lưu di xuất, bất thành thể thống vấn thi khước đắc vô cứu chi chiêm 春人屏息吸呼小心翼翼地供奉祭祀所需之粟米, 憄得淚流浹出, 不成體統問著卻得無咎之占). Đây cũng là một cách lý giải độc đáo.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tuy như sau: "Sự vật tụ tập theo loại và phân chia theo bầy đoàn. Vạn vật trong cõi tự nhiên đều phát triển và tiến hoá theo hình thức *quần cư* 群居 (sống bầy đoàn). *Công Dương Truyện*, Trang Công năm thứ 4, chép: «Chư hầu ngày xưa phải có việc hội tụ.» (Cổ giả chư hầu, tất hữu hội tụ chi sự 古者諸侯必有會聚之事). *Bách Hổ Thông Nghĩa* - Tông Tộc chép: «Khi sống thì thân yêu, khi chết thì đau buồn, có đạo hội tụ, gọi là tộc.» (Sinh tương thân ái, tử tương ai thống, hữu hội tụ chi đạo, cố vị chi tộc 生相親愛, 死相哀痛有會聚之道, 故謂之族). Có thể thấy sự hội tụ của nhân loại không những có nội dung thuần túy thuộc lĩnh vực sinh thái, mà còn có nội dung đầy mẫu sắc chính trị. Quẻ Tuy đã vạch rõ nguyên lý tụ hội trong sự vật. Đại nghĩa toàn quẻ lấy sự tương tụ trong quan hệ chính trị giữa người với người làm thí dụ. *Quái Từ* lấy việc tế tự làm hình tượng quẻ nói rõ bậc quân vương, đại nhân cần phải dùng đức tốt và chính đạo để hội tụ thần và người, hội thông trên dưới, thế thì mọi sự mới có thể hanh thông thành đạt xuyên suốt, làm gì cũng có lợi. Tôn chỉ của quẻ này được *Thoán Truyện* khái quát: Lấy chính đạo mà hội tụ thì lợi, thuận mệnh trời thì tốt. Bốn hào âm trong quẻ chủ yếu cầu mong hội tụ với người. Trong đó, hào sơ lục địa vị thấp không thể vọng động hội tụ, mà phải chuyên nhất thành thực cầu ứng. Hào lục nhị nhu thuận trung chính, được bậc tôn quý dẫn dắt hội tụ nên có lợi. Hào lục tam thất chính và vô ứng, nhưng gần với dương cương (tức hào cửu tú) nên cũng có thể đi hội tụ. Chỉ có hào thương lục là ở chỗ cùng cực của thời Tuy, muốn hội tụ cũng không có cửa nẻo. Cho đến hai hào dương cửu tú và cửu ngũ, chủ yếu là được người khác đến hội tụ, nhưng hào cửu tú không đáng vị mà được ba hào âm đến hội tụ, phải đợi cát thì sau mới vô cửu. hào cửu ngũ tuy

ở tôn vị nhưng chưa được mọi người tin tưởng, cần tu đức *nguyên vĩnh trinh* 元永貞 thì sau mới được *hối vong* 悔亡. Xét chung ý nghĩa ẩn dụ của sáu hào, không có hào nào hiện ra điềm hung. Hào thượng lục cầu hội tụ mà không được, nhưng lo sợ và biết nguy hiểm nên tránh được tai họa. Tuy vậy cũng chưa có hào nào được thoả nguyện hội tụ một cách vui sướng mỹ mãn. Chỉ có hào cửu ngũ dương cương trung chính, phần nhiều có ý khuyên răn. Do đó, sáu hào đều kèm theo từ *vô cứu*. *Hệ Từ Thượng Truyện* nói: «Vô cứu là giỏi sửa lỗi lầm.» (Vô cứu giả, thiện bổ quá dã 无咎者善補過也). *Thượng Binh Hoà* nói: «Vô cứu không phải là một từ hoàn toàn đẹp.» Từ đó có thể thấy, các tác giả *Chu Dịch* cho rằng: thời hội tụ, chỉ một chút thất chính cũng sinh ra biến loạn; cho nên họ hết sức nhấn mạnh: phải luôn chú ý phòng ngừa tai họa. Thể hiện ý chỉ quẻ Tuy trên phương diện này, *Đại Tượng Truyện* nói: “Tu trị binh khí, dĩ bị bất ngu.” 修治兵器以備不虞 (bảo dưỡng binh khí, đề phòng tai họa).”

46. QUÈ THĂNG 升



Thượng quái là Khôn (đất). Hạ quái là Tốn (gió). Què có tên là Địa Phong Thăng 地風升.

QUÁI TỬ: THĂNG: NGUYÊN HANH, LỢI KIẾN ĐẠI NHÂN, VẬT TUẤT, NAM CHINH CÁT.

升: 元亨, 利見大人, 勿恤, 南征吉.

Dịch nghĩa: *Khi tiến hành việc chiêu tập binh sĩ (chuẩn bị chiến tranh) cần phải cử hành cúng tế thật long trọng (nguyên hanh), cần phải đi gấp đại nhân (xin ý kiến), không cần phải tề sống, cuộc viễn chinh về phương Nam sẽ thành công.*

Giải thích: Bản truyền thống chép “dụng kiến đại nhân” 用見大人 nhưng chúng tôi cho rằng đó là chép sai. Đúng ra phải là “lợi kiến đại nhân” 利見大人 như thông thường vẫn lập đi lập lại trong các quẻ bói xuyên suốt trong toàn bộ quyển *Kinh Dịch*. Bằng chứng là bản *Bach Thu Chu Dich* cũng chép là “lợi kiến đại nhân”. Thật ra chính Lục Đức Minh trong *Kinh điển thích văn* là người đầu tiên cho biết rằng có sách chép là “lợi kiến đại nhân” 利見大人 nhưng chính ông ta không theo cách đó. Cả Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ cũng vậy.

“Tốn” 翼 thông thường vẫn tượng trưng cho “gió”. Điều này thể hiện trong tên quẻ là “địa phong thăng”, nhưng các nhà chú giải truyền thống nhất trí rằng trong trường hợp này “tốn” tượng trưng cho “cây”(mộc 木). Lý Đỉnh Tộ dẫn Trịnh Huyền giảng: “Thăng là tiến lên trên. Khôn là đất, Tốn là cây, cây sinh ra từ trong đất, mặt trời lớn dần lên cao, giống như thánh nhân giữa đát chư hầu, đức sáng tỏa như mặt trời vĩ đại trên cao vây” (Thăng, thường dã. Khôn địa Tốn mộc, mộc sinh địa trung, nhật trưởng nhi thăng, do thánh nhân tại chư hầu trung, minh đức nhật ích cao đại dã 升, 上也. 坤地巽木. 木生地中, 日長而升, 猶聖人在諸侯中, 明德日益高大也).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quẻ Thăng tượng trưng cho sự thăng lên cao, cực kỳ hanh thông, đây là cơ hội tốt cho đại nhân xuất hiện, không cần phải lo lắng, hướng về phía Nam rực sáng tiến phát chắc chắn sẽ gặp may mắn” (Thăng quái tượng trưng thượng thăng, chí vi hanh thông, nghi ư xuất hiện đại nhân, bất tu ưu lự, hướng quang minh đích nam phương tiến phát tất hoạch cát tường 升卦象徵上升; 至為亨通, 宜於出現大人, 不須憂慮, 向光明的南方進發必獲吉祥).

Hai ông giảng chung về quẻ Thăng như sau: “Quẻ Thăng nói rõ quy luật sự vật thuận thế đi lên, tích tiểu thành đại. Quái Từ ca ngợi thời thượng thăng là rất hanh thông, nhấn mạnh quẻ này hợp với sự xuất hiện bậc đại nhân gồm đủ cường trung mỹ đức, có thể thông suốt xuôi thuận tiến lên, hướng đến quang minh, được sự may mắn. Cả sáu hào trong quẻ tập trung phản ánh đạo thuận thế để tiến lên” (Thăng quái xiển minh sự vật thuận thế thượng thăng, tích tiểu thành đại đích đạo lý. Quái từ xứng dương thượng thăng chí thời chí vi hanh thông, cường diệu nghi ư xuất hiện cụ bị cương trung mỹ đức đích đại nhân, tắc khả dĩ thuận sướng vô ưu địa thượng thăng, tịnh khả xu phó quang minh, hoạch đắc cát tường 升卦闡明事物順勢上升, 積小成大的道理. 卦辭稱揚上升之時至為亨通, 強調宜於出現具備剛中美德的大人, 則可以順暢無憂地上升, 並可趨赴光明, 獲得吉祥). Chúng tôi cho rằng quẻ này bàn về chiến tranh thì đúng hơn. Ngay trong lời quẻ đầu tiên đã thấy xuất hiện chữ “chinh” 征. Bản Bach Thu Chu Dịch chép “chinh” 正 nhưng thật ra là giả tá cho “chinh”.

Từ Tử Hùng dịch: “Quẻ Thăng: cực kỳ hanh thông, hội kiến với các vương công quý tộc rất có lợi, không nên lo lắng. Bói được hào này, xuất chinh về phương Nam sẽ gặp may mắn, có lợi” (Thăng quái: phi thường hanh thông, hữu lợi vu hội kiến vương công quý tộc, bất dụng đàm ưu. Chiêm đắc thử hào, xuất chinh nam phương cát lợi 升卦: 非常亨通, 有利于會見王公貴族, 不用擔憂. 占得此爻, 出征南方吉利). Tống Tộ Dận dịch: “Sự nghiệp chói lợi sẽ tiến hành thuận lợi, mọi người trong thiên hạ đều lấy việc có thể hội kiến với các bậc đại nhân như thế để làm nơi tiến thân. Không cần phải lo lắng, đem quân đánh về phía Nam sẽ gặp may mắn, lợi lộc” (Trung quang sự nghiệp tương thuận lợi tiến hành, thiên hạ nhân ôn đôn năng kiến đáo giá dạng đích đại nhân đắc đáo hảo xứ. Bất dụng đàm ưu. Hướng Nam phương dụng binh thị cát lợi đích 中光事業將順利進

行, 天下人都以能見到這樣的大人得到好處. 不用擔憂. 向南方用兵是吉利的).

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* không chép tên quẻ là “Thăng” 升 mà chép là “Đăng” 登 nhưng nghĩa tương đồng. Thay vì “vật tuất” 勿恤 thì chép “vật huyết” 勿血. Không chép “chinh” 征 mà chép “chính” 正: *Đăng: nguyên hanh, lợi kiến đại nhân, vật huyết, nam chính, cát* 登:元亨, 利見大人, 勿血, 南正, 吉. Trương Lập Văn dịch: “Bắt đầu tiến hành cúng tế, nên đi gặp đại nhân, không có gì phải lo lắng, hướng về phương Nam chinh phạt sẽ gặp may mắn” (Khai thủy cử hành hướng tế, nghi ư kiến đại nhân, bắt tất ưu lự, hướng Nam phương chinh phạt tắc cát tường 開始舉行享祭, 宜於見大人, 不必憂慮, 向南方征伐則吉祥).

Đặng Cầu Bá giảng: “đăng” 登 là “chiêu tập binh sĩ” (đăng: trung tập binh viễn 登徵集兵員). “Đây là một chữ thường thấy trong các lời bói về cống nạp và chiến tranh” (Đăng tự tập kiến vu cống nạp bốc từ hòa chiến tranh bốc từ 登字習見于貢納卜辭和戰爭卜辭). Đặng Cầu Bá dịch: “Chiêu tập binh sĩ hết sức thuận lợi, hình thế rất tốt, tiến hành tế sống để báo cáo thần minh, xem cát hung trong trận nam chinh như thế nào. Bói cờ thi được quẻ tốt” (Trung tập binh viễn phi thường thuận lợi, hình thế đại hảo, tiến hành huyết tế dĩ cáo quý thần, cầu nam chinh chi cát hung. Vấn thi đắc cát chiêm 徵集兵員非常順利, 形勢大好, 進行血祭以告鬼神, 求南征之吉凶. 問蓍得吉占). Điểm đặc biệt trong bản dịch này là Đặng Cầu Bá giảng “vật” 勿 trong “vật huyết” 勿血 có nghĩa là “báo cáo cho quý thần” (vật, tí cáo vu quý thần 勿致告于鬼神) còn “huyết” 血 là do vua nhà Ân thường dùng máu tươi làm vật tế (Ân vương đa dĩ huyết vi tế phẩm 殷王多以血為祭品).

Shaughnessy dịch: “Thăng lên cao: quẻ bói chính: có lợi đi gặp đại nhân. Đừng thương xót. Về chiến dịch phương Nam, may mắn (Ascending: prime receipt: beneficial to see the great man. Do not pity. For the Southern campaign, auspicious). Cleary dịch: “Thăng lên rất là thành công. Sử dụng điều này để gặp những nhân vật lớn. Đừng lo lắng. Viễn chinh phương Nam rất tốt” (Rising is very successful. Using this to see great people. Do not worry. An expedition south bodes well). Wilhelm dịch: “Thăng mạnh lên cao rất là thành công. Ta phải gặp đại nhân. Đừng sợ. Khởi hành về phương Nam đem lại may

männ" (Das Empordringen hat erhabenes Gelingen. Man muß den großen Mann sehen. Fürchte dich nicht! Aufbruch nach Süden bringt Heil).

TƯỢNG: ĐỊA TRUNG SINH MỘC, THĂNG, QUÂN TỬ DĨ THUẬN
ĐỨC, TÍCH TIỂU DĨ CAO ĐẠI.

象曰: 地中生木, 升. 君子以順德, 積小以高大.

Dịch nghĩa: Trong đất sinh cây, đó là hình tượng quẻ Thăng. Nhà vua xem hình tượng đó thuận theo đức trị, ban ân bố đức những việc nhỏ để tựu thành những kết quả lớn lao về sau.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Trong đất sinh cây, tượng trưng cho sự thăng lên cao. Quân tử nhân đó thuận hành mĩ đức, tích lũy những điều tốt nhỏ để xây dựng thành đại nghiệp" (Địa trung sinh xuất thụ mộc, tượng trưng thượng thăng. Quân tử nhân thủ thuận hành mĩ đức, tích lũy tiểu thiện dĩ thành tựu sùng cao hoằng đại đích sự nghiệp 地中生出樹木, 象徵上升. 君子因此順行美德, 積累小善以成就崇高弘大的事業).

SƠ LỤC: DUẨN THĂNG, ĐẠI CÁT.

初六: 允升, 大吉.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Cứ tiếp tục chiêu binh mãi mã, (quẻ này cho biết) sẽ đại thắng.

Giải thích: Vương Bật giảng "duǎn" 允 là "nên" (duǎn, dáng dã 允當也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Nên thăng lên cao, cực kỳ may mắn" (Nghi vu thượng thăng, đại vi cát tường 宜于上升大為吉祥). Thượng Bình Hòa giảng "duǎn" là "tiến lên, xuất ra" (duǎn vi tiến, chỉ xuất 允為進, 指出). *Thuyết văn giải tự* cũng giảng như vậy.

Tống Tộ Dận giảng "duǎn" 允 là "thành thực, chân thành, xác thực, nghĩa mở rộng là "khẳng định" (thành, chân, xác thực, dẫn thân vi khẳng định đích ý từ 誠, 真, 確實, 引申為肯定的意思). Ông dịch "duǎn thăng" là "khẳng định cần phải tiến lên cao" (khẳng định yếu thượng thăng 肯定要上升). Từ Tử Hùng dịch: "Phát triển thăng về phía trước, đại cát đại lợi" (Tiễn tiến phát triển, đại cát đại lợi 前進發展, 大吉大利). Riêng Đặng Cầu Bá giảng "duǎn dǎng" 允登 là "liên tục chiêu binh mãi mã" (kế tục bất đoạn địa trưng tập binh viên 繼續不斷地徵集兵員). Ông căn cứ vào Nhĩ Nhã-Thích hố và Hán Thư tập chú (Úng Thiệu tập chú) giảng "duǎn" là "kế tục" (duǎn, kế dã 允繼也).

CỦU NHỊ: PHU NÃI LỢI DỤNG DƯỢC, VÔ CỬU.

九二: 孚乃利用禴，無咎。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Dùng nô lệ làm vật hy sinh trong dịp tế mùa xuân không có vấn đề gì.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Chỉ cần có tâm thành tín thì dù lễ tế mùa xuân đậm bạc đằng lên cho thần linh phổi hưởng cũng có lợi, không có gì hại" (Chỉ yếu tâm tồn thành tín tức sử dược tế vi bạc, dã lợi ư tiến hưởng thần linh, bất trí cữu hại 只要心存誠信即使祿祭微薄, 也利於薦享神靈, 不致咎害). Từ Tử Hùng dịch: "Trong dịp tế mùa xuân nên dùng bọn nô lệ làm vật tế, sẽ tránh được tai họa" (Xuân tế nghi dụng phu lỗ tác vi nhân sinh, tắc vô tai họa 春祭宜用俘虜作為人性, 則無災禍).

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* không chép "dược" 禴 mà chép "trạc" 灑. Trương Lập Văn dịch: "Dùng nô lệ làm vật cúng tế trong buổi tế mùa xuân thì có lợi, không có lo lắng tai họa gì" (Dĩ phu lỗ vi sinh, tắc lợi ư dược tế, một hữu tai họan 以俘虜為牲, 則利於祿祭, 沒有災患). Trương Lập Văn giảng "trạc" là giả tá cho "dược" nên đồng nghĩa. Tổng Tộ Dận dịch giống như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ nhưng giảng hào này là lời cảnh cáo của Chu Lê Vương đối với quần thần.

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* không chép "phu" 孚 mà chép "phục" 復. Căn cứ vào đó Shaughnessy dịch: "Trở về xong tiến hành lễ tế mùa xuân thì có lợi, không có gì rắc rối" (Returning then beneficial to use the spring sacrifice; there is no trouble). Đặng Cầu Bá giảng "phục" 復 là "chiêu tập binh sĩ xong quay trở về" (trưng tập binh viên quy lai 徵集兵員歸來) còn "trạc" 灑 là "cuộc chinh phạt lớn" (đại chinh 大征). Ông dịch trọn hào như sau: "Chiêu tập được một số lớn binh sĩ xong trở về doanh trại, gây chiến tranh lớn có lợi, bối cỏ thi thì được quả bối nói không có tai hại gì" (Trưng tập liều đại lượng đích binh viên hồi doanh, lợi ư đại chiến, vấn thi đắc đáo liều một hữu thập ma tai cữu đích chiêm đoán 徵集了大量的兵員回營, 利於大戰, 問著得到了沒有什麼災咎的占斷).

CỦU TAM: THĂNG HUẤP.

九三: 升虛邑.

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Chiêu tập binh sĩ tại một thành phố nằm trên gò cao.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Thăng lên thông suốt như tiến thẳng vào một thành phố không người: (Thượng thăng thuận sướng do như trực nhập không hư đích thành ấp 上升順暢猶如直入空虛的城邑). Tống Tộ Dận giảng “hư ấp” 虛邑 là “xây dựng thành ấp tại núi đồi” (kiến trúc tại sơn khâu thượng đích thành ấp 建築在山丘上的城邑). Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giảng “hư” 虚 tức là “gò” (hư, khâu dã 虚丘也). Khổng Dĩnh Đạt giảng “thăng hư ấp” 升虛邑 là “giống như thăng vào một thành phố trống rỗng vậy” (nhược thăng không hư chi ấp 若升空虛之邑). Trình Di giảng “giống như vào một thành phố không người vậy” (như nhập vô nhân chi ấp 如入無人之邑). Cao Hanh giảng “hư” là “gò lớn” (hư, đại khâu dã 虚大丘也). “Hư ấp” là “thành phố nằm trên một cái gò lớn” (ấp tại đại khâu chi thượng già dã 邑在大丘之上者也). Từ Tử Hùng dịch hào trên là: “Lên cao trên một thành phố xây dựng trên gò lớn” (Đăng lâm vu kiến lập tại đại khâu chi thượng đích thành ấp 登臨于建立在大丘之上的城邑). Vậy Từ Tử Hùng hiểu “thăng” trong trường hợp này là “đăng” 登.

Wilhelm dịch: “Người ta đẩy lên cao vào một thành phố trống rỗng” (Man dringt empor in eine leere Stadt). Cleary và Shaughnessy dịch tương tự.

Trương Lập Văn dịch ngược lại Từ Tử Hùng: “Leo lên một gò cao trong thành phố” (Đăng thượng ấp đích cao khâu 登上邑的高丘). Lý Kinh Trì cho rằng hào này nói chuyện tiến quân vào một thành phố trống (Giá thị chỉ tiến quân vu hư ấp 這是指出軍于虛邑). Đặng Cầu Bá giảng “đăng” 登 là “tập trung quyên góp đồ cúng tế” (trưng tập tế phẩm 徵集祭品) còn “hư ấp” là chỉ Ân Khu 殷墟 kinh đô nhà Ân. Trong Hán ngữ, “hư” 虚 cũng có thể làm giả tá cho “khu” 墟. Theo Đặng Cầu Bá, hào này nói chuyện trưng thu quyên góp đồ cúng tại Ân Khu để chuẩn bị một buổi cúng tế lớn (trưng tập tế phẩm vu Ân Khu chuẩn bị đại đích tế tự 徵集祭品于殷墟準備大的祭祀).

Chúng tôi vẫn cho rằng quẻ Thăng 升 (hay Đăng 登) cốt yếu nói chuyện chiến tranh nên dịch hào này như trên.

LỤC TỨ: VƯƠNG DỤNG HẠNH VU KỲ SƠN, CÁT, VÔ CŨU.

六四：王用亨于岐山，吉，无咎。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Nhà vua thân hành cử hành đại diến tế tự tại núi Kỳ Sơn. Gieo quẻ được lời bói rất tốt, không có vấn đề gì.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quân vương đến núi Kỳ Sơn làm lễ cúng tế thần linh, may mắn, không có tai hại” (Quân vương lai đáo Kỳ Sơn tế tự thần linh, cát tường, tất vô cữu hại 爰王來到岐山祭祀神靈, 吉祥, 必無咎害). “Hanh” 亨 trong trường hợp này tức là “hưởng” 享 (cúng tế). Kỳ Sơn tại Thiểm Tây, phía Đông Bắc huyện Kỳ Sơn. Trong lịch sử Tây Chu đây là lúc Cỗ Công Đản Phụ thuộc bộ tộc Chu di dân từ đất Mân sang Kỳ Sơn xây dựng một vùng đất mới. Cỗ Công Đản Phụ 古公亶父 còn gọi là Thái Vương, ông nội Văn Vương. Mã Kỳ Sưởng cho rằng hào này nói chuyện Quý Lịch (cha Văn Vương) và Đế Ất (vua nhà Ân Thương) nhưng điều đó cũng vu vơ, không có căn cứ gì. Lý Đỉnh Tộ dẫn Thôi Cảnh kể lại sự tích này: “Hào này nói về Thái Vương bị rợ bức bách, dời về chân núi Kỳ Sơn, trong một năm dựng nên thành phố, hai năm thì thành kinh đô, ba năm sau đã gấp năm lần lúc ban đầu” (Thủ tướng Thái Vương vi dịch sở bức tý Kỳ Sơn chi hạ, nhất niên thành ấp, nhị niên thành đô, tam niên ngũ bội kỳ sơ 此象太王爲狄所逼徙岐山之下, 一年成都, 二年成都, 三年五倍其初).

Từ Tử Hùng dịch: “Vua nhà Chu tế tự quỷ thần tại núi Kỳ Sơn. Bói được hào này, may mắn, có lợi, lại không gặp xui xẻo tai họa” (Chu vương tại Kỳ Sơn tế tự quỷ thần. Phê ngộ thử hào, cát lợi, bính vô tai họa 周王在其山祭祀鬼神. 篤遇此爻, 吉利淨無災禍).

Ý nghĩa hào này không có gì khó hiểu vậy mà Wilhelm dịch sai hẳn như sau: “Nhà vua cống nạp cho anh ta núi Kỳ Sơn. May mắn. Không có lỗi” (Der König bringt ihn dem Berg Ki dar. Heil. Kein Makel). “Anh ta” (ihn) đây là ai? Chắc hẳn phải là “cố bự” vì nhà vua còn phải đem dâng núi Kỳ Sơn cho.

Bản Bạch Thư Chu Dịch không đọc được hào này. Chỉ còn đọc được hai chữ cuối “vô cữu” 无咎.

LỤC NGŨ: TRINH CÁT, THĂNG GIAI.

六五: 貞吉, 升階.

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Bói được quả rất tốt, nên tập trung thang để leo lên thành tấn công.

Giải thích: Hùng Lương Phụ theo Chu Dịch chiết trung dẫn lại giảng: “Thuận hành mà lên như bước theo từng bậc thang vậy” (Dĩ thuận nhi thăng, như

lịch giai nhiên 以順而升, 如歷階然). Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Kiên trì giữ được trinh chính, có được may mắn, nương theo bậc thang từng bước một leo lên cao” (Thủ Trì chính cố khả hoạch cát tường, tựu tượng duyên trước giai cấp bộ bộ thượng thăng 守持正固可獲吉祥, 就象沿著階級步步上升). Wilhelm dịch: “Sự kiên trì đem lại may mắn. Người ta đẩy lên từng bước” (Beharrlichkeit bringt Heil. Man dringt empor auf Stufen).

Bản *Bach Thu Chu Dịch* chép *trinh cát, dǎng giai* 貞吉登階. Đặng Cầu Bá giảng “giai” 階 tức là “cái thang” theo bản chú *Mạnh Tử*: “Giai, thê dã” 階梯也. Ông giảng hào trên như sau: “Bói cỏ thi được quẻ tốt. Trung tập thang dùng để tấn công thành” (Văn thi đắc cát chiêm. Trung tập công thành dụng đích thê tử 問蓍得吉占. 徵集攻城用的梯子) Chúng tôi theo cách giảng này.

Tống Tộ Dận giảng “trinh” 貞 là chỉ việc “tự cường bất tức” 自強不息 (luôn nỗ lực tự cường không biết mệt mỏi). Ông giảng hào này ám chỉ việc Chu Lệ Vương đức vượt cao hơn cả Văn Vương và Võ Vương nên dịch như sau: “Căn cứ vào chính đạo là tự cường bất tức mới gặp may mắn, có lợi, hình tượng là cây đại thụ lớn vượt cả đài cao” (Bằng trước hợp vu tự cường bất tức đích chính đạo nhì cát lợi, tượng đại thụ trưởng đắc hưu siêu quá liêu nhất cá đài giai 憑著合于自強不息的正道而吉利, 象大樹長得又超過一個台階). Giảng như Tống Tộ Dận thì rõ ràng là tưởng tượng quá mức. Chẳng hạn hình tượng “đại thụ” không biết ông lấy ở đâu ra. Còn chuyện “tự cường bất tức” cũng chỉ là miễn cưỡng gán ép mà thôi. Từ Tử Hùng dịch: “Bói được quẻ rất tốt, chuyện hỏi trong quẻ dần dần từng bước phát triển” (Chiêm đắc cát triệu, sở chiêm chi sự tương trực bộ phát triển 占得吉兆, 所占之事將逐步發展). Cách giảng này cũng rất hợp lý. Trương Lập Văn dịch: “Bói được quẻ may mắn, căn cứ theo đó từng bước tiến lên cao” (Bối vấn tắc cát tường, y thứ bộ bộ thượng tiến 占則吉祥, 依次步步上進).

THƯỢNG LỤC: MINH THĂNG, LỢI VU BẤT TỨC CHI TRINH.

上六：冥升，利于不息之貞。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Ban đêm vẫn tiếp tục chiêu tập binh sĩ vì bói được quẻ phán rằng cần phải tích cực tiến*

hành công việc không được ngừng lại thì mới đạt được thắng lợi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Tôi tăm ngu muội thâm tệ mà vẫn đi lên cao được, kiên trì chính đạo không biết mệt mỏi thì có lợi” (Hôn muội chí thâm khước nhưng nhiên thượng thăng, lợi vu bất định tức địa thủ trì chính cổ 昏昧至甚卻仍然上升, 利于不停息地守持正固). Như vậy hai nhà Dịch học này giảng “minh” 真 là “tối tăm ngu muội” (hôn muội 昏昧). Wilhelm giảng “minh” là “bóng tối”(Dunkeln) nên dịch: “Đi lên trong bóng tối. Kiên trì không nghỉ thì có lợi” (Empordringen im Dunkeln. Fördernd ist es, unablässig beharrlich zu sein). Từ Tử Hùng dịch: “Đêm khuya không ngủ, siêng năng cần mẫn công tác để phù hợp với quẻ bói tốt lành này” (Thâm dạ bất miên, cần miễn bất tức địa công tác tắc phù hợp thử cát triệu 深夜不眠, 勤勉地工作則符合此吉兆). Trương Lập Văn dịch: “Đêm khuya mà vẫn còn muốn tiến lên, bói được quẻ nói rằng có lợi nếu cứ tiếp tục tiến về phía trước không ngơi nghỉ” (Dạ vân nhưng cầu thượng tiến, chiêm vấn tắc hữu lợi ư bất hưu chỉ địa tiền tiến 夜晚仍求上進, 占問則有利於不休止地前進). Đặng Cầu Bá giảng “minh dāng” 真登 là “đêm khuya chiêu tập binh sĩ” (dạ vân trưng tập binh viên 夜晚徵集兵員). Tống Tộ Dân dịch: “Trong sự phát triển một cách không tự giác, cứ dựa vào chính đạo tự cường bất tức thì lúc nào cũng có lợi” (Tại bất tri bất giác địa phát triển, bằng trước tự cường bất tức đích chính đạo nhi đắc đáo hảo xứ 在不知不覺地發展, 憑著自強不息的正道而得到好處). Tống Tộ Dân cho rằng ý chính hảo này mang tính tổng kết: khuyến khích Chu Lê Vương nên “tự cường bất tức” làm cho vương triều Tây Chu ngày càng phát triển vĩ đại hơn (Cỗ lệ Chu Lê Vương tự cường bất tức, sử Tây Chu vương triều trục tiệm cường đại khởi lai 鼓勵周厲王自強不息. 使西周王朝逐漸強大起來).

Cao Hanh dịch nghe khá buồn cười như sau: “Ban đêm không nghỉ, vẫn cầu tiến lên” (Hôn dạ bất hưu, dĩ cầu thượng tiến 昏夜不休以求上進). Lý Kính Trì nghe tốt hơn: “Ngày đêm phát triển không ngừng, đây là khí tượng hưng thịnh phát đạt” (Nhật dạ bất định địa phát triển, giá thị hưng vượng phát đạt đích khí tượng 日夜不停地發展, 這是興旺發達的氣象).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Thăng như sau: "Quẻ Thăng nói rõ quy luật sự vật thuận thế đi lên, tích tiểu thành đại. *Quái Từ* ca ngợi thời thượng thăng là rất hanh thông, nhấn mạnh quẻ này hợp với sự xuất hiện bậc đại nhân gồm đủ cương trung mỹ đức, có thể thông suốt xuôi thuận tiến lên, hướng đến quang minh, được sự may mắn. Cả sáu hào trong quẻ tập trung phản ánh đạo thuận thế để tiến lên. Hào sơ lục nhu thuận, thừa hai hào dương kế trên, Âm Dương hợp chí tiến lên. Hào cửu nhị cương trung, thuận ứng nhu trung, tâm giữ thành tín ất đi lên. Hào cửu tam dương cương hiền hoà khiêm tốn, thuận thăng không gặp trở ngại, giống như đi vào ấp không người. Hào lục tử nhu chính, thuận tòng bậc tôn quý, ất được thăng và tốt. Hào lục ngũ nhu trung ứng hạ, thăng như đi trên bậc thềm thăng lên. Chỉ có hào thượng lục ngũ muội mà vẫn lên cao, thế của nó sắp tiêu mất, cần phải cảnh giác và giữ chính đạo, không được vọng động. Có thể thấy, quẻ này chủ ở thuận thăng, nhấn mạnh việc thuận theo quy luật tự nhiên; khá khác biệt với ý nghĩa tiến lên ở quẻ Tấn, tức là thuận theo ánh sáng của bể trên mà tích cực tiến lên. Liễu Tông Nguyên 柳宗元 viết truyện *Chửng Thủ Quách Thác Đà* 種樹郭橐駝 đã mượn phép trồng cây mà châm biếm đạo làm quan, xử thế. Ông hết sức ca ngợi bí quyết trồng cây của Thác Đà là "Thuận mộc chi thiên, dĩ trí kỳ tính" 順木之天以致其性 (thuận theo quy luật của cây để hiểu tính của nó). *Đại Tượng Truyện* nói "Địa trung sinh mộc, thăng; quân tử dĩ thuận đức, tích tiểu dĩ cao đại" 地中生木升君子以順德積小以高大 là tương hợp với ngũ ý trong truyện nói trên của Liễu Tông Nguyên. Mã Chẩn Bưu rất chí lý khi nói: «Lời Quách Thác Đà đạt được ý nghĩa của Dịch.»"

47. QUÈ KHỐN 困



Thượng quái là Đoài (ao hồ). Hạ quái là Khâm (nước). Quẻ có tên Trạch Thủy Khốn 澤水困.

QUÁI TỪ: KHỐN: HANH, TRỊNH ĐẠI NHÂN CÁT, VÔ CŨU, HỮU NGÔN BẤT TÍN.

困:亨, 貞大人吉, 無咎, 有言不信.

Dịch nghĩa: *Thân đang trong cảnh khốn cùng, cúng tế gieo quẻ hỏi thần linh, được quẻ bói (nói rằng mai sau sẽ trở thành) đại nhân, rất tốt, không có tai họa gì, nhưng (vì thân trong cảnh khốn cùng như thế này) nói ra thì có ai tin.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình giảng: “Đại nghĩa quẻ Khốn là nói rõ đạo lý sống trong cảnh khốn cùng. Quái từ cực lực thuyết minh chỉ có bậc quân tử sống trong cảnh cùng khốn vẫn giữ được đạo lý hanh thông. Tán dương bậc đại nhân vẫn kiên trì trinh chính, có thể gặp may mắn, không vướng phải lỗi lầm. Quái từ tiến thêm một bước chỉ ra rằng trong hoàn cảnh này, mọi lời nói đều khó có thể được nghe theo, do đó cần giữ mình trong sạch, tu dưỡng đức hạnh” (Khốn quái đại nghĩa, chính thị dụ thị xử khốn cùng đích đạo lý. Quái từ cực lực thuyết minh, chỉ hữu quân tử tài năng thân dương khốn cảnh, kỳ đạo hanh thông, xứng dương thủ trì chính cố đích đại nhân, khả hoạch cát tường, vô cữu; tịnh tiến nhất bộ chỉ xuất thử thời phàm hữu sở ngôn quân nan kiến tín ư nhân, nhân thử vụ tu khiết thân tự thủ, tu mỹ kỵ đức 困卦大義, 正是喻示處困窮的道理. 卦辭極力說明只有君子纔能身當困境, 其道亨通, 稱揚守持正固的大人, 可獲吉祥, 無咎; 並進一步指出, 此時凡有所言均難見信於人, 因此務須潔身自守, 修美己德).

Wilhelm bình luận: ‘Hồ ở trên, nước ở dưới, hồ trống không, khô cạn. Sự cạn kiệt còn được mô tả thêm bằng cách khác: trên đỉnh cao, một hào âm ghìm xuống hai hào dương, bên dưới một hào dương bị chèn giữa hai hào

âm. Quẻ trên thuộc âm (bóng tối), quẻ dưới thuộc dương (ánh sáng). Như vậy ở khắp nơi người quân tử đều bị tiểu nhân chèn ép và khống chế”

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quẻ Khốn tượng trưng cho sự khốn cùng, nỗ lực tự cứu thì sẽ hanh thông, phải kiên trì trinh chính, đại nhân có thể gặp may mắn, không đến nỗi bị tai họa. Lúc này có khi lời mình nói ra chẳng được ai tin.” (Khốn quái tượng trưng khốn cùng, nỗ lực tự tế tất năng hanh thông, ưng đáng thủ trì trinh cố, đại nhân khả hoạch cát tường, bất trí cữu hại, thử thời hữu sở ngôn vị tất kiến tín ư nhân 困卦象徵困窮, 努力自濟必能亨通, 應當守持正固, 大人可獲吉祥, 不致咎害, 此時有所言未必見信於人).

Wilhelm dịch “Khốn” là “Áp bức/kiệt quệ” (Bedrängnis/Erschöpfung): “Áp bức. Thành công. Kiên trì. Đại nhân mang lại may mắn. Không có lỗi. Khi có gì để nói thì không ai tin.” (Die Bedrägnis. Gelingen. Beharrlichkeit. Der große Mann wirkt Heil. Kein Makel. Wenn man etwas zu sagen hat, wird es nicht geglaubt).

Từ Tử Hùng dịch: “Quẻ Khốn: thông đạt thịnh vượng. Gieo quẻ hỏi việc vương công quý tộc được quẻ tốt đẹp, không có tai họa gì. Bói được hào này, những kẻ có tội không cách gì minh oan được.” (Khốn quái: thông thái. Bốc vấn vương công quý tộc chỉ sự cát lợi, một hữu tai nạn. Phê ngộ thử hào, hữu tội chỉ nhân vô pháp thân biện thanh sở 困卦: 通泰. 卜問王公貴族之事吉利, 沒有災難. 痾遇此爻, 有罪之人無法申辯清楚).

Cleary dịch: “Trải qua sự khốn cùng một cách đúng đắn là cái may mắn của bậc đại nhân, không có lỗi. Cứ việc than phiền, chẳng ai tin bạn đâu.” (To come through exhaustion correctly is good fortune for great people, without blame. Complain, and you will not be believed).

Tống Tộ Dận cho “hữu ngôn bất tín” 有言不信 là một câu nghi vấn nên dịch hào trên như sau: “Trung hưng sự nghiệp có thể tiến hành thuận lợi, do quân vương có chính nghĩa, nên mọi sự đều được hanh thông, không có tai nạn gì. Những lời nói này chẳng lẽ không được ai tin hay sao?” (Trung hưng sự nghiệp hội thuận lợi tiến hành, nhân vi quân vương thị chính xác đích, sở dĩ thị cát lợi đích, bất hội hữu tai nạn. Giả ta thoại nan đạo bất năng tương tín ma? 中興事業會順利進行,因為君王是正確的,所以是吉利的,不會有災難,這些話難道不能相信嗎?). Tống Tộ Dận giảng hào này nói quan hệ giữa bọn võ quan và Chu Lê Vương: “Trong quẻ này quẻ

Khảm ở dưới tượng trưng cho bọn võ quan, quẻ Đoài ở trên tượng trưng cho Chu Lê Vương. Võ quan là thần tử của Chu Lê Vương, nguyên có chức vụ tại triều đình, nhưng vốn có tâm địa phản trắc, cuối cùng lợi dụng cơ hội dân trong nước bạo động, trực xuất Chu Lê Vương ném ra chuồng heo, biến Chu Lê Vương thành đấng vua không đầu, đây là một hoàn cảnh hết sức khốn đốn” (Tại giá lý, hạ Khảm tỷ dụ võ nhân, thượng Đoài tỷ dụ Chu Lê Vương. Võ nhân thị Chu Lê Vương đích thần tử, bản lai ứng cai tại triều đình cung chức, đán tha môn dụng tâm quai lè, cảnh lợi dụng quốc nhân bạo động đích cơ hội, bả Chu Lê Vương lưu phóng vu trệ, sứ Lê Vương thành vi không đầu đại quân, xử vu thập phần khốn nạn đích cảnh địa 在這里, 下坎比喻武人, 上兌比喻周厲王. 武人是周厲王的臣子, 本來應該在朝廷供職, 但他們用心乖戾, 竟利用國人暴動的機會, 把周厲王流放于彘 · 使厲王成爲空頭大君, 處于十分困難的境地).

Trong *Bách Thư Chu Dịch* thứ tự quẻ Khốn là 45. Trương Lập Văn dịch: “Hưởng tế. Gieo quẻ hỏi đại nhân chắc có may mắn, không có tai họa gì, người ta có nói gì cũng không nên tin” (Hưởng tế, chiêm vấn đại nhân tắc cát tường, một hữu tai hoạn, tha nhân hữu ngôn, kỳ ngôn bất khả tín 享祭, 占問大人則吉祥, 没有災患, 他人有言, 其言不可信).

Đặng Cầu Bá giảng “hữu ngôn bất tín” 有言不信 là “có lời mà không thoát ra được” (hữu thoại bất thuyết xuất khứ 有話不說出去). Ông giảng “tín” 信 là giả tá cho “thân” 伸nên “bất tín” tức là “bất thân” mà “bất thân” tức là “bất thuyết xuất khứ” (không thể nói ra lời). Đặng Cầu Bá dịch như sau: “Thân bị lâm vào cảnh tù tội, tế cúng gieo quẻ để hỏi, được quẻ đoán đại nhân rất tốt và không có tai họa gì. Những điều này tuyệt đối không thể nói ra được” (Thân hãi linh ngữ, tế tự vấn thi, đắc đại nhân cát dữ vô cữu chi chiêm. Giá ta thoại thị tuyệt đối bất năng thuyết xuất khứ đích 身陷囹圄, 祭祀問蓍, 得大人吉與無咎之占. 這些話是絕對不能說出去的). Nếu chúng ta chấp nhận giải thích này thì có thể đây là quẻ nói về hoàn cảnh Chu Văn Vương khi bị giam trong ngục Dữu Lý.

TƯỢNG: TRẠCH VÔ THỦY, KHỐN, QUÂN TỬ DĨ TRÍ MỆNH TOẠI CHÍ.

象曰：澤無水，困。君子以致命遂志。

Dịch nghĩa: Trong hồ không có nước, đây là hình tượng quẻ Khốn. Quân tử xem đó mà biết rằng khi cần phải theo đuổi chí hướng đến cùng có hy sinh tính mạng cũng không sao.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Hồ không có nước tượng trưng cho sự khốn cùng. Quân tử xem đó để biết rằng khi ở vào cảnh khốn cùng thà là hy sinh tính mạng để thực hiện chí hướng cao cả” (Trạch thương vô thủy tượng trưng khốn cùng, quân tử nhân thủ đương khốn cùng chi thời ninh khả xả khí sinh mệnh dã yếu thực hiện sùng cao đích chí hướng 澤上無水象徵困窮, 君子因此當困窮之時寧可舍棄生命也要實現崇高的志向). Wilhelm dịch: “Không có nước trong hồ. Hình tượng của sự cạn kiệt. Như thế người quân tử dâng hiến trọn đời đi theo chí hướng của mình” (Im See ist keine Wasser: das Bild der Erschöpfung. So setzt der Edle sein Leben daran, um seinem Willen zu folgen).

Chu Hi giảng “trí mệnh” 致命 là “thụ mệnh” 授命 (trao sinh mệnh), có nghĩa là “bỏ mạng sống”, không giữ mạng sống làm của mình mà đem cho người khác (Trí mệnh toại chí, do ngôn thụ mệnh, ngôn trì dĩ dữ nhân nhi bất chí hữu dã 致命遂志, 猶言授命, 言持與人而不之有也). “Toại” 遂 là “thành tựu”, cũng giống như nói “thực hiện” (Toại, thành dã, do ngôn thực hiện 遂成也猶言實現). Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Người quân tử giữ đạo mà chết, tuy sống vào thời khốn cùng, dù phải hy sinh tính mạng cũng phải thực hiện chí hướng cao cả cho bằng được, không phải do nao núng hay khuất phục mà thay đổi” (Quân tử chí nhân, thủ đạo nhi tử, tuy tao khốn ách chí thế, kỳ ư trí mệnh táng thân, tất đương toại kỳ cao chí, bất khuất nhiễu nhi cải di dã 君子之人,守道而死,雖遭困厄之世,期於致命喪身,必當遂其高志,不屈撓而改移也). Lai Trí Đức bàn: “Khi hoạn nạn, chỉ bàn phải trái mà không bàn lợi hại, chỉ nói nặng hay nhẹ mà không nói sống chết. Sát thân để thành nhân, hy sinh tính mạng để giữ gìn đạo nghĩa” (Hoạn nạn chi lai, luận thị phi bất luận lợi hại, luận khinh trọng bất luận tử sinh. Sát thân thành nhân, xả sinh thủ nghĩa 患難之來,論是非不論利害,論輕重不論死生. 殺身成仁,舍生守義). “Sát thân dĩ thành nhân” 殺身以成仁 là một câu trong Mạnh Tử diễn hình cho quan niệm anh hùng trong viễn tượng Khổng giáo. Tất cả cũng chỉ là một cách giải thích khiên cưỡng. Không hề có mối liên quan nào giữa “cái hồ không có nước” (trạch vô thủy) và chuyện “hy sinh tính mạng để bảo toàn chí hướng” (trí mệnh toại chí) cả. Phải công nhận là trí tưởng tượng của các Nho gia không thua kém gì các triết gia Đạo giáo.

SƠ LỤC: ĐỒN KHỐN VU CHU MỘC, NHẬP VU U CỐC, TAM TUẾ BẤT DỊCH.

初六: 臀困于株木, 入于幽谷, 三歲不覲.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Mông bị một trận gậy trừng phạt, sau đó còn bị giam trong ngục tối, ba năm liền vẫn chưa được tha.

Giải thích: Trình Di giảng “chu” 株 là “cây không cành, không lá” (vô chi diệp chi mộc dã 無枝葉之木也). Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “tam tuế” 三歲 là “nhiều năm” (tam tuế do ngôn đa niên 三歲猶言多年); “dịch” 觀 (âm Bắc Kinh /dī/) là “thấy” (dịch, kiến dã 觀見也). Hai ông dịch trọn hào này như sau: “Mông bị khốn đốn dưới một thân cây không cành lá, không thể ở yên, phải chui vào hang tối, ba năm không chường mặt ra” (Đồn bộ khốn tại chu mộc hạ bất năng an xử, chỉ đắc thoái nhập u thâm đích sơn cốc, tam niên bất kiến lộ xuất diện mục 臀部困在株木下不能安處, 只得退入幽深的山谷, 三年不見露出面目). Không hiểu “mông bị khốn đốn dưới một thân cây không cành lá” có nghĩa là gì?

Wilhelm dịch: “Ngồi bị ép dưới một thân cây trơ trụi, và đi lạc vào một thung lũng tối tăm, trong ba năm không nhìn thấy gì hết” (Man sitzt bedrängt unter einem kahlen Baum und gerät in ein finsternes Tal. Drei Jahre lang sieht man nichts). Cleary dịch: “Ngồi kiệt sức dưới gốc cây, chui vào trong hang tối, không ai thấy mình trong ba năm” (Sitting exhausted on a tree stump, gone into a dark ravine, one is unseen for three years).

Tử Tử Hùng giảng “khốn” trong trường hợp này là “bị đánh đập” (khốn thử xứ do kim ngữ ai đả 因此處猶今語挨打). “Chu mộc” 株木 là “cây gậy gỗ” (mộc côn 木棍), một loại hèo trượng do bọn quan lại sử dụng để trừng phạt (quan lại sở dụng đích hình trượng 官吏所用的刑杖). Ông dịch hào này như sau: “Mông đít bị bọn cai ngục dùng gậy đánh bị thương, còn bị ném vào trong phòng giam tối om nữa, ba năm không thấy người thân” (Đồn bộ bị ngục lại đích hình trượng đả thương, bị đầu nhập hắc ám đích lao phòng trung, tam niêm bất kiến kỳ nhân 臀部被獄吏的刑杖打傷, 被投入黑暗的牢房中, 三年不見其人).

Bản Bạch Thư Chu Dịch chép hơi khác: **thần 辰 khốn vu chu mộc, nhập vu yếu 要 cốc, tam tuế bất dịch 摯(ghép 賣 với bộ Thủ 扌).** “Thần” 辰 là giả tá cho “đòn” 臀, “yếu” 要 là giả tá cho “u” 幽, và hai chữ “dịch” (攢 và 觀)

đồng nghĩa. Trương Lập Văn dịch: “Mông bị thọ hình trượng, lại còn bị tống giam trong ngục, ba năm không thấy mặt, chắc chắn là có tai họa” (Đồn bộ thụ hình trượng, hựu bị tù nhi nhập vu giám ngục, tam niên bất kiến, tắc hữu họa ương 臀部受刑杖, 又被囚而入于監獄, 三年不見, 則有禍殃). Đặng Cầu Bá dịch: “Sau khi mông bị một trận đòn nhừ từ còn bị tống giam trong ngục, ba năm chưa được phóng thích, bối cõi thi thấy rất xui xẻo” (Thí cổ ai liễu nhất đốn bản tử chi hậu bị quan tiến liễu giám ngục, tam niên thượng vị thích phóng, vấn thi đắc hung chiêm 屁股挨了一頓板子之後被關進了監獄, 三年尚未釋放, 問著得凶占).

CỦU NHỊ: KHỐN VŨ TỬU THỰC, CHU PHẤT PHƯƠNG LAI, LỢI DỤNG HƯỚNG TỰ, CHINH HUNG, VÔ CỨU.

九二： 困于酒食，朱紱方來，利用享祀，
征凶，無咎。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Ăn uống rượu thịt no say, vua mặc áo đỏ tiến hành cúng tế tại tông miếu, lúc này cúng kiêng thì tốt, xuất quân chinh phạt không có lợi, gieo quẻ bói được thần linh phán là không có tai họa gì.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Cơm rượu thiếu thốn, vinh hạnh tước lộc sắp đến, có lợi cho việc cúng tế tại tông miếu, lúc này tiến tới tuy gặp nhiều hung hiểm, nhưng không có gì hại” (Tửu thực bần phap khốn cùng, vinh lộc tức tương chí lai, lợi ư chủ trì tông miếu tế tự đích đại lễ; thử thời tiến thủ tuy đa hung hiểm, đán vô sở cứu hại 酒食貧乏困窮, 荣祿即將到來, 利於主持宗廟祭祀的大禮;此時進取雖多凶險, 但無所咎).

Wilhelm dịch: “Bị áp bức trong lúc rượu thịt. Người đàn ông với các băng đầu gối màu đỏ đang đến. Có lợi nếu cúng tế. Ra đi sẽ gặp xui. Không có lỗi” (Man ist bedrängt bei Wein und Speisen. Der Mann mit den scharlachroten Kniebinden kommt eben. Fördern ist es, Opfer darzubringen. Aufbrechen ist von Unheil. Kein Makel). Người đàn ông mang băng đầu gối màu đỏ là ai? Wilhelm giải thích: “Một đẳng vương công, tại Trung Hoa thời cổ các vương công mang băng đầu gối đỏ đang đi tìm người phụ tá” (Ein Fürst – die Fürsten trugen im alten China scharlachrote Kniebinden – ist auf der Suche nach tüchtigen Gehilfen). Một chi tiết quan trọng như vậy mà Wilhelm không cho biết nguôn trích dẫn ở sách nào ra. Nhưng chưa có ai dịch “chu phát” 朱紱 là “người mang băng

đầu gối đỏ” bao giờ. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “chu phát” là “dây dai trang sức y phục mặc trong lúc cúng tế thời cổ” (cổ đại tế phục đích sức dài 古代祭服的飾帶). Thượng Binh Hòa cũng giảng “chu phát” là “y phục các quý tộc mặc khi tiến hành tế tự tại tông miếu” (quý tộc sở phục dĩ tế tông miếu giả 貴族所服以祭宗廟者). Cả hai ông này cũng không đưa ra được một nguồn căn cứ nào cho cách giải thích của mình cả.

Lý Kính Trì giảng “chu phát” là “phục trang màu hồng, nói chung là chỉ các dân tộc mặc quần áo màu đỏ” (hồng sắc đích phục trang, đại chỉ xuyên hồng sắc phục trang đích dân tộc 紅色的服裝, 代指穿紅色服裝的民族). Lý Kính Trì cũng gợi ý thêm là “phát” 绒 là giả tá cho “phát” 絺 (quần áo man di : man di y 蠻夷衣).

Căn cứ vào Lý Kính Trì, Từ Tử Hùng dịch: “Rượu say chưa tỉnh, bọn rợ man di mặc áo màu hồng làm việc phạm pháp, lo lắng tai họa hình lịnh ập đến, nên mau chóng tế thần cầu phước, gieo quẻ hỏi về xuất chinh quẻ đoán sẽ gặp nguy hiểm, còn các chuyện khác không có tai họa gì lớn” (Tửu túy vị tĩnh, xuyên trước hồng sắc phục trang đích man di tiền lai tiến phạm, ưu hoạn thốt lâm, nghi cấp tế thần cầu hựu, chí vu chiêm vấn xuất chinh, tắc hữu hung hiểm, kỳ tha sự vô đại dịch tai họa 酒醉未醒, 穿著紅色服裝的蠻夷前來進犯, 夢患猝臨, 宜急祭神求佑, 至于占問出征, 則有凶險, 其他事無大的災禍).

Trương Thiện Văn dịch: “Mọi người uống rượu say, do vua mặc tế phục màu đỏ đến tế tự tại tông miếu, cử hành hưởng tế lúc này thì có lợi, nhưng xuất binh chinh phạt thì nguy hiểm, không có tai họa lo lắng gì” (Nhân môn hát túy liễu túu, thị do vu quân chủ xuyên trước thuần xích đích tế phục lai tế tự tông miếu, lợi ư cử hành hưởng tế, đán xuất binh chinh phạt tắc hung, một hữu thập ma tai hoạn 人們喝醉了酒, 是由于君主穿著純赤的祭服來祭祀宗廟, 利於舉行享祭, 但出兵征伐則凶. 沒有什麼災患).

Đặng Cầu Bá dịch: “Chuẩn bị tốt rượu thịt dùng cho buổi tế tự, mặc tế phục màu đỏ tiến hành cúng tế nơi nam giao cung nghênh thần linh bốn phương. Bói cờ thi hỏi được quẻ phán lúc này tế tự thì tốt, đem quân chinh phạt thì bất lợi. Quẻ nói không có gì tai hại” (Chuẩn bị hảo tế tự dụng đích túu thực, xuyên thượng thuần xích sắc đích tế phục tiến hành tế tự dĩ nghênh tứ phương khí vu giao ngoại. Vấn thi đắc lợi dụng hưởng tế chi chiêm, chinh phạt thất lợi, vấn thi đắc vô cữu chi

chiêm 準備好祭祀用的酒食，穿上純赤色的祭服進行祭祀以迎四方氣于郊外。問蓍得利用享祭之占，征伐失利，問蓍得無咎之占)。“Phương” 方 Đặng Cầu Bá giảng là “tên một loại tể tự” (tể danh 祭名).

LỤC TAM: KHỐN VU THẠCH, CỨ VU TẬT LÊ, NHẬP VU KỲ CUNG, BẤT KIẾN KỲ THÊ, HUNG.

六三: 困于石，據于蒺藜，入于其宫，不見其妻，凶。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Bị giam trong ngục đá, nằm trên đầm cỏ gai, khi được thả về nhà thì chẳng thấy vợ đâu. Bói được hào này là xui tận mạng.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Khốn cùng dưới tảng đá lớn, vướng vào đầm cỏ gai, dù quay về nhà mình từm cả ngày cũng không thấy vợ, có nguy hiểm” (Khốn tại cự thạch hạ, bàng cứ tại tật lê thượng, tức sử thoái hồi tự gia cư thất, dã kiến bất đáo phổi nhân vi thê đích nhất thiên, hữu hung hiểm 困在巨石下,憑據在蒺藜上,即使退回自家居室,也見不到配人爲妻的一天,有凶險). “Tật lê” 蒺藜(âm Bắc Kinh /jílí/) là một loại thực vật một năm ra trái một lần, quả có gai. Cleary dịch: “Kiệt sức trong đống đá, ngồi dựa trên đầm cỏ gai, đi vào nhà không thấy vợ. Xui xẻo” (Exhausted at rocks, leaning on brambles, going into the home you do not see the wife. Misfortune). Wilhelm dịch: “Một người để cho mình bị đá đè và dựa trên đầm cỏ gai. Anh ta đi vào nhà và không thấy vợ. Xui xẻo” (Man lässt sich bedrängen durch Stein und stützt sich auf Dornen und Disteln. Man geht in sein Haus und sieht nicht seine Frau. Unheil). Shaughnessy dịch: “Bị kẹt trong đá, kêu la trong đầm cỏ gai. Đi vào trong cung điện, không thấy vợ đâu. Xui xẻo” (Entangled in stone, crying out in the thistles. Entering into his palace, and not seeing his wife. Inauspicious).

Tử Tử Hùng dịch: “Bị đá trói chân, bị gai đâm gây thương tích, trải qua khó khăn mới trở về nhà, vợ cũng không thấy đâu, đây đúng là điểm xui xẻo” (Bị thạch đầu bạn đảo, bị tật lê thích thương, lịch nan quy gia, thê tử hụu bất kiến liễu, giá thị hung hiểm chi triệu 被石頭絆倒,被蒺藜刺傷,歷難歸家,妻子又不見了,這是凶險之兆).

Trương Lập Văn, theo *Bach Thu Chu Dich*, dịch: “Người có tội, bị trói trên đống đá, sau đó còn bị tống giam vào ngục có đầy cỏ gai trên mặt đất, khi thả anh ta về đến nhà thì chẳng thấy vợ con đâu, có chuyện nguy hiểm”

(Nhân hữu tội quá, khốn tại gia thạch thượng, hậu hựu quan tại biến địa tật lê đích giám ngục lý, thích phóng hồi đáo tha đích gia, thê tử bất kiến liễu, tắc hung 人有罪過, 緝在嘉石上, 後又關在遍地蒺藜的監獄裏, 釋放回到他的家, 妻子不見了, 則凶).

Đặng Cầu Bá giảng: “Thân bị giam trong ngục, thất thanh kêu khóc, được thả về đến quê nhà, vào trong nhà không thấy vợ đâu, đúng là cảnh nhà dột lại gặp thêm mưa đêm rả rích, đã cùng cực lại gặp thêm khó khăn chồng chất, bối cõi thi thấy quá xui.” (Trí thân linh ngũ, phóng thanh hào khốc, phóng quy diễn lý, hồi đáo gia trung thê tử bất kiến liễu, chán thị ốc lậu tao liên dạ vũ, nan thương hựu gia nan, vấn thi đắc hung chiêm 置身囹圄放聲號哭, 放歸田里, 回到家中妻子不見了, 真是屋漏遭連夜雨, 難上又加難, 問蓍, 問蓍得凶占). Nói theo ngôn từ dân dã thì bối trúng hào này là “xui tận mạng”!

CỬU TỨ: LAI TỪ TÙ, KHỐN VŨ KIM XA, LẬN, HỮU CHUNG.

九四：來徐徐困于金車，客，有終。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Do đến chậm trễ, bị nhốt giam trong xe tù, tuy tiền hung nhưng hậu cát.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Đi đến một cách thong thả, bị một chiếc xe vàng cản đường, có phần hối tiếc, nhưng cuối cùng kết hôn được người hôn phối vừa ý” (Trì nghi hoãn hoãn địa tiền lai, bị nhất lượng kim xa khốn trở, hữu sở hám tích, đán chung cứu nǎng như nguyện ứng hợp phối ngẫu 遲疑緩緩地前來, 被一輛金車困阻, 有所憾惜, 但終究能如願應合配偶).

Cleary dịch: “Đi đến từ từ, kiệt sức trong chiếc xe kim loại, xấu hổ, đó là chung cuộc rồi” (Coming slowly, exhausted in a metal car, ashamed, there is an end). Wilhelm dịch: “Anh ta đi đến rất lặng lẽ, vì bị ép trong xe ngựa bằng vàng. Nhục nhã, nhưng đã đạt đến đích” (Er kommt ganz sachte, bedrängt in einem goldenen Wagen. Beschämung, aber man kommt zu Ende). Shaughnessy dịch: “Đi đến chậm rãi, bị kẹt trong xe ngựa bằng kim loại, đau buồn, có kết thúc” (Coming slowly, entangled in a metal chariot, distress, there is an end).

Từ Tử Hùng dịch: “Người ấy bị nhốt trong xe tù, bánh xe từ từ lăn, thật là bất hạnh, nhưng cuối cùng sẽ được phóng thích” (Kỳ nhân bị quan áp tại tù xa lý, mạn mạn địa tẩu lai, chân bất hạnh, đán tối hậu hoàn thị bị phóng

thích 其人被關押在囚車里, 慢慢地走來, 真不行, 但最後還是被放釋). Trương Lập Văn dịch: “Đi đến chậm rãi, bị xe vàng gây cản trở, tuy gặp khó khăn, nhưng kết quả cũng đi qua được” (Lai đắc sở dĩ trì hoãn, thị nhân kim xa xuất liễu cố chướng, tuy hữu gian nan, đán kết quả tổng toàn hồi lai liễu 来得所以遲緩, 是因金車出了故障, 雖有艱難, 但結果總算回來了).

Đặng Cầu Bá giảng: “Nhân vi di chậm nên đến trễ, do đó bị cấm không cho đi. Bói cỏ thi thì thần phán gặp khó khăn nhưng chung cuộc thì tốt” (Nhân vi lai đắc hoãn mạn trì đáo liễu, sở dĩ bị nhuyễn cấm khỏi lai liễu, vẫn thi đắc lận dữ hữu chung chi chiêm 因為來得緩慢遲到了, 所以被軟禁起來了, 問著得客與有終之占). Đặng giảng “kim” 金 tức là “cấm” 禁. “Khốn vu kim xa” 困于金車 là “nằm trong xe tù” (hạn chế tại tù xa chi trung 限制在囚車之中). “Hữu chung” 有終 là “kết quả được tốt” (kết quả hoàn hảo 結果完好).

CỦU NGŨ: TÝ NGUYỆT, KHỐN VU XÍCH PHÁT, NÃI TỪ HỮU THUYẾT, LỢI DỤNG TẾ TỰ.

九五: 剝剮, 困于赤紱, 乃徐有說, 利用祭祀.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Phải đóng lại hai rui (để chuẩn bị cho việc tế tự), khó khăn là chưa may xong áo tế đồ, nhưng dần dần mọi sự sẽ đều vào đấy, lúc đó là lúc nên cử hành cúng tế.*

Giải thích: “Ty” 剝(âm Bát Kinh /yì/) là “hình phạt cắt mũi” (cắt ty chi hình割鼻之刑). “Nguyệt” 削(âm Bát Kinh /yuè/) là “hình phạt chặt chân” (đoạn cước chi hình 斷腳之刑). “Thuyết” 說 là giả tá cho “thoát” 脱.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Dùng hình phạt xéo mũi chặt chân để trị người, đến mức khốn cùng lúc trên địa vị tôn quý, sẽ dần dần thoát khỏi cảnh đó, lúc này cử hành tế tự thì có lợi” (Thi dụng tước ty tiệt túc đích hình phạt trị lý chúng nhân, dĩ chí khốn cùng tại tôn vị, đán khả dĩ tiệm tiện bái thoát khốn cảnh, lợi ư cử hành tế tự 施用削鼻截足的刑罰治理衆人, 以至困窮在尊位；但可以漸漸擺脫困境，利於舉行祭祀).

Clear dịch: “Mũi và chân bị cắt, kiệt lực trong đám thân hào, kế đó dần dần có niềm vui. Có lợi nếu cử hành tế lễ” (Nose and feet cut off, exhausted among the gentry, then gradually there is joy. It is beneficial to perform a ceremony). Vậy Cleary đọc “thuyết” là “duyệt” 說(âm Bát Kinh là /yuè/= vui vẻ). Bản

thân chữ có thể đọc hai cách: *thuyết* /shuo/ và *duyệt* /yuè/. Khi đọc “*duyệt*” 說 thì nghĩa giống như 悅.

Wilhelm dịch: “Mũi và chân đều bị cắt, do bị tên đàn ông mang băng đầu gối màu đỏ áp bức, niềm vui đến nhẹ nhàng, có lợi nếu dâng lễ cúng tế” (Es werden ihm Nase und Füße abgeschnitten. Man ist bedrängt von dem in purpurnen Kniebinden. Sachte kommt die Freude. Fördernd ist es, Opfer und Spenden zu bringen).

Tư Tử Hùng dịch: “Bị chặt mũi, chặt chân, thân bị bọn man di mặc đồ đỏ bắt mang đi, sau đó dần dần tìm được cơ hội thoát thân, cuối cùng trốn được về nhà, nên cúng tạ thần linh” (Cát liễu ty tử, đoạn liễu cước. Bị thân trước hổng sắc phục trang đích man di lỗ khứ, hậu lai mạn mạn trảo đáo thoát thân đích cơ hội, chung vu đào thoát hồi gia, nghi cấp tế thần thù tạ 割了鼻子, 斷了腳, 被身著紅色服裝的蠻夷虜去, 後來慢慢找到脫身的機會, 終于逃回家, 宜急祭神酬謝).

Trương Lập Văn dịch: “Trong hoàn cảnh nguy hiểm bất an, bị khốn ách trong tay đại phu mặc áo màu đỏ, nhưng dần dần có thể chuyển nguy thành an, nên cử hành tế lễ” (Xử ư nguy hiểm bất an chi cảnh, thị bị xuyên xích phát đích đại phu sở khốn ách, đán mạn mạn địa khả hóa nguy vi hỉ duyệt, nghi ư cử hành tế tự 處於危險不安之境, 是被穿赤絨的大夫所困厄, 但慢慢地可化險為喜悅, 宜於舉行祭祀).

Trong bản *Bạch Thư Chu Dịch* không chép “ty nguyệt” mà chép “nhị chuyên” 貳椽 (rui gác đôi trên sà nhà). “Chuyên”椽 tức “rui gác trên đòn tay mái nhà” (phóng tại lầm thượng chi giá trước ốc đỉnh đích mộc điêu 放在樑上之架著屋頂的木條). Từ điển *Far-East Chinese-English* giảng là “rafter / beam”. Đặng Cầu Bá giảng: “Đem rui nhà làm cho mới lại, nhưng bị khốn đốn vì tế phục, dần dần mới thoát ra được, lúc đó mới tiến hành cúng tế được” (Bả ốc chuyên tử cánh tân, nhi vi tế phục sở khốn, mạn mạn giải thoát chi hậu, phương lợi vu tế tự 把屋椽子更新, 而為祭服所困, 慢慢解脫之後, 方利于祭祀).

**THƯỢNG LỤC: KHỐN VU CÁT LŨY, VU NGHIỆT NGỘT, VIẾT ĐỘNG
HỐI HỮU HỐI, CHINH CÁT.**

上六：困于葛藟，于臲臲，曰動悔有悔，征吉。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Bị vướng trong đám dây leo trên sườn núi, dung đưa không biết rơi xuống lúc nào, lòng đầy hối*

*hận, lầm bẩm: Xúi quẩy, thật xúi quẩy, biết thế chăng leo
lên đây làm gì!" Người nhà sợ quá xem bói thấy thần linh
phán không sao.*

Giải thích: “Cát lũy” 葛藟 Khổng Dĩnh Đạt giảng là “cây leo” (đằng loại thực vật 藤類植物). Trong văn học thường dùng làm ẩn dụ để chỉ thân phận làm nàng hầu hay vợ bé (Kiều: *Mặn tình cát lũy, nhạt tình tao khang*). “Nghịệt ngọt” 賴魄 (âm Bát Kinh /nièwù/) có nghĩa là “lung lay, rung rinh, không vững” (hình dung động dao bất an chi trạng 形容動搖不安之狀).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Khốn đốn trong đám dây leo, đang ở trong một nơi chốn rất nguy hiểm bất an, nên suy nghĩ một chút, hễ hành động sau sẽ hối hận thì nên tỉnh ngộ ngay đi, như vậy khi tiến tới hành động sẽ gặp may mắn” (Khốn tại cát mạn lũy đằng chi gian, hựu khốn tại dao động nguy trụy chi xứ, ưng đáng tưởng nhất tưởng, ký nhiên động triếp hậu hối tựu yếu cán khoái hối ngộ, giá dạng hương tiền tiến phát tất hoạch cát tường 困在葛蔓藟藤之間，又困在搖動危墜之處，應當想一想，既然動輒後悔就要趕快悔悟，這樣向前進發必獲吉祥).

Cleary dịch: “Kiệt sức trong đám dây leo trườn sườn núi dốc. Nhận ra rằng hành động sẽ hối tiếc, nếu anh hối hận, đi hành quân viễn chinh sẽ có lợi” (Exhausted amidst vines on a dizzying precipice. Realizing that an action will be regretted, if you regret, it bodes well to go on an expedition). Wilhelm dịch: “Anh ta bị đám dây leo áp bức, di chuyển một cách ngập ngừng và nói: chuyển động sẽ đem lại hối hận. Nếu cảm thấy hối hận về chuyện này và muốn bắt đầu, sự may mắn sẽ đến.” (Er ist bedrängt von Ranken. Er bewegt sich unsicher und spricht: Bewegung schafft Reue. Wenn man darüber Reue empfindet und sich aufmacht, so hat man Heil).

Bản *Bach Thú Chu Dịch* không chép “nghịệt ngọt” 賴魄 mà chép “nhi chuyên” 賴様 (rui nhà đôi) nên Shaughnessy dịch: “Bị vướng trong đám dây leo trên rui nhà đôi. Nói rằng “hối hận về mức độ” thì sẽ hối hận. Cương quyết thì gặp may” (Entangled in the creeping vines in the double rafters. Say “regret the level” there is regret. Determination is auspicious). Bản *Bach Thú* không chép “động hối” 動悔 mà chép “hối di” 悔夷. Shaughnessy giảng “hối di” là “regret the level” mà không nói gì thêm. Ngay cả tiếng Anh chúng tôi cũng không hiểu “regret the level” có nghĩa là gì.

Thật ra bản *Bach Thu Chu Dich* chép “Khốn tại hạt, lũy vu nhị chuyên, viết hối di hữu hối, trinh cát” 困在褐橐于貳椽, 曰悔夷有悔, 貞吉. Khác với bản truyền thống đến năm chữ. “Hạt” 褐 (âm Bác Kinh /hé/) là “Áo ngắn làm bằng đay thô hay lông thú” (thú mao hoặc thô ma chế thành đích đoản y 獸毛或粗麻制成的短衣). Nhưng “hạt” 褐 cũng có thể là giả tá cho “cát” 葛.

Đặng Cầu Bá giảng: “Buộc phải mặc y phục bằng vải thô, bị vướng nơi xà nhà, tự mình lầm bẩm: xúi quẩy, thật xúi quẩy. Người trong nhà vì chuyện đó bói cỏ thi được quẻ bói tốt” (Hạn chế xuyên thô bố y phục, khổn phược vu phó chuyên chi thượng. Tự ngôn tự ngữ thuyết đạo: đảo mai a! Chân đảo mai! Gia trung nhân vi chi vấn thi, khước đặc liễu cát chiêm 限制穿粗布衣服, 捆縛于副椽之上. 自言自語說道: 倒霉啊! 真倒霉! 家中人爲之間著, 却得了吉占).

Từ Tử Hùng dịch: “Bị dây leo quấn chặt cứng, bị thêm cọc gỗ nhỏ đâm bị thương, xử lý tình huống này rất khó, không nên hành động gì, nếu không đã hối càng thêm hối, nhưng bói về chuyện xuất chinh thì có lợi” (Bị cát lũy bạn đảo, bị tiểu mộc trang (thung =椿) thích thương, xử cảnh như thử gian nan, bất nghi hữu sở hành động, phủ tắc hối thượng gia hối, chí vu chiêm vấn xuất chinh tắc cát lợi 被葛藟绊倒, 被小木椿刺傷, 處境如此艱難, 不宜有所行動, 否則悔上加悔, 至于占問出征則吉利).

Trương Lập Văn dịch: “Có người bị dây leo quấn chặt, tuy tay đã nắm được một cây gậy nhỏ, nhưng trong lòng hối hận tràn đầy, xuất binh chinh phạt thì có lợi” (Hữu nhân bị cát mạn sở bạn đảo, thủ tuy trảo trụ liễu mộc quyết, đán hối nhí hụu hữu hối, xuất binh chinh phạt tắc cát lợi 有人被葛蔓所絆倒, 手雖抓住了木樁, 但悔而又有悔, 出兵征伐則得吉利).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Khốn như sau: “Bài Chính Khí Ca 正氣歌 của Văn Thiên Tường 文天祥 nhiệt tình tán tụng những người vì chính khí mà đấu tranh, biểu hiện khí tiết dân tộc mà thi nhân tôn sùng. Bài thơ có hai câu: “Thời cùng tiết nai hiện, nhất nhất thuỷ đan thanh.” 時窮節乃現, 一一垂丹青 (Thời khốn cùng mới hiện ra khí tiết con người, tất cả đều lưu vào sử xanh). Ý nói trong cảnh cùng khốn

mỗi có thể kiểm tra được phẩm chất con người. Đại nghĩa quẻ Khốn là nói rõ đạo lý sống trong cảnh khốn cùng. *Quái Từ* cực lực thuyết minh chỉ có bậc quân tử sống trong cảnh cùng khốn vẫn giữ được đạo lý hanh thông. Tán dương bậc đại nhân vẫn kiên trì trinh chính, có thể gặp may mắn, không vướng phải lỗi lầm. *Quái Từ* tiến thêm một bước chỉ ra rằng trong hoàn cảnh này, mọi lời nói đều khó có thể được nghe theo, do đó cần giữ mình trong sạch, tu dưỡng đức hạnh. *Thoán Truyện* dùng hai chữ *cương yểm* 剛揔 (cương bị che lấp), chỉ ra nguyên nhân căn bản dẫn đến khốn cùng là dương cương bị che lấp nên không thể triển được, tức là quân tử bị tiểu nhân áp chế lấn át. Sáu hào trong quẻ nêu ra tình trạng xử thời Khốn khác nhau. Trong đó, ba hào âm đều nhu nhược tối tăm khốn khổ vô cùng. Hào sơ lục khốn quẫn không thể tự thoát. Hào lục tam khốn đốn vì ở không đúng chỗ. Hai hào này khó tránh hung hiểm. Chỉ có hào thượng lục khốn cực sấp thông, nếu sớm ăn năn thì giải trừ được khốn và gặp tốt lành. Ba hào dương tuy cũng trong thời Khốn, nhưng đều lấy khí chất dương cương mà thủ chính và thoát khốn. Hào cửu nhị và cửu ngũ vốn có đức tốt cương trung, hoặc trong gian nan nghèo khốn xả thân toại chí mà được vỗ cùu, hoặc lấy ý chí chân thành trung chính, chuyển nguy thành an, nên dần dần thoát khỏi nguy khốn. Hào cửu tứ đương di bị khó khăn ngăn trở, nhưng nhờ khiêm tốn cẩn thận tiến tới nên toại nguyện. Có thể thấy, đạo xử Khốn là Âm Dương có sự phân biệt, vì con người mà khác biệt. Ngô Viết Thận 吳曰慎 nói: «Khốn đâu phải do bản thân mình, mà do thời thế đưa đến; vậy ắt phải giữ đức cương trung, tức là nói khốn nhưng không mất sự hanh thông; đạo này chủ ở trinh. Nếu khốn phát sinh do bản thân nhu nhược ngu muội, thì phải thay đổi hành vi để tránh khốn; đạo này chủ ở hối hận ăn năn. Người học phải xét kỹ chỗ đó, thì đạo xử Khốn tuy khác nhau nhưng đều có kết quả.» Nếu xét kỹ ý chỉ bên ngoài tượng của quẻ này thì thấy các tác giả *Chu Dịch* có ngụ ý sâu sắc: Khốn cùng có khi khó tránh khỏi, nhưng chính khí thì không thể tiêu mất trong khoảnh khắc. *Đại Tượng Truyện* khen “quân tử dĩ trí mệnh toại chí” 爰子以致命遂志 (quân tử xả thân để đạt chí nguyện) chính là thấy được ý đó. Khổng Tử nói: «Có thể cướp được tướng soái của quân sĩ, nhưng không thể cướp được ý chí của kẻ thất phu.» (Ba quân khả đoạt soái dã, thất phu bất khả đoạt chí dã 三軍可奪帥也, 匹夫不可奪志也). Lời này rất hợp với nghĩa lý của quẻ Khốn vậy.”

48. QUÈ TỈNH 井



Thượng quái là Khảm (nướcc). Hạ quái là Tốn (gió). Què có tên là Thủy Phong Tỉnh 水風井.

QUÁI TỬ: TỈNH, CẢI ẤP BẤT CẢI TỈNH, VÔ TÁNG VÔ ĐẮC, VĂNG LAI TỈNH, TỈNH NGẬT, CHÍ DIỆC VỊ DUẬT TỈNH, LUY KỲ BÌNH, HUNG.

井, 改邑不改井, 無喪無得, 往來井, 井汔至亦未繙井, 羸其瓶, 凶.

Dịch nghĩa: Chỉ nên sửa đổi thành phố không nên động chạm gì đến giếng nước, giếng nước vốn không tăng không giảm, mọi người lui tới lấy nước để dùng, nhưng khi gặp lúc giếng nước khô cạn thì không thể lấy nước được nữa, dùng gầu múc nước thì gầu bị bể, thật là xui xẻo.

Giải thích: “Duật” 缪 (âm Bắc Kinh /jú/) theo Từ Tử Hùng (căn cứ theo *Quảng Nhã*, Thích hổ) giảng là “đào”. “Duật tĩnh” 缪井 tức “oát tĩnh” 挖井(đào giếng). Vương Bật giảng “duật” là “đổ” (duật, phúc dã 缪覆也). “Ngật” 沫(âm Bắc Kinh là /qì/) Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “tiếp cận”. Đặng Cầu Bá căn cứ theo *Thuyết văn giải tự* giảng “ngật” là “khô cạn” (ngật, thủy hạc đã 沫, 水涸也). “Duật” 缪 tức là “cấp” 沫(múc nước). Phan Bội Châu giảng: “Ngật cũng như nghĩa chữ “cơ” 幾 nghĩa là sấp súp. Duật, cũng như nghĩa chữ ngạnh 纏, nghĩa là dây gầu múc nước. Luy 羸 nghĩa là đổ bể. Bình 瓶 là cái bình đựng nước.”

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch trọn quái từ trên như sau: “Què Tỉnh tượng trưng cho giếng nước, thành ấp thôn trang có thể di chuyển, nhưng giếng nước không thể di chuyển, hàng ngày múc nước mà nước không hề khô cạn, và nước suối chảy ra cũng không làm tràn ngập, người qua kẽ lại liên tiếp đến múc nước dùng, khi múc, vò nước lên tới miệng giếng, nhưng còn chưa ra khỏi giếng, lúc này nếu để chiếc vò bị bể thì sẽ

nguy hiểm” (Tỉnh quái tượng trưng thủy tinh, thành áp thôn trang khả dĩ cải di níi thủy tinh bất khả thiên tỷ, mỗi nhật cấp dẫn bất kiến khô kiệt, tuyển lưu chú nhập dã bất mãn doanh, vāng lai giả đō phản phục bất đoạn địa y tinh vi dụng. Cấp thủy thời thủy bình tương thăng đáo tinh khẩu thương vị xuất tinh, yếu thị sử thủy bình khuynh phúc hǔy bại, tất hữu hung hiēm 井卦象徵水井：城邑村莊可以改移而水井不可天徙，每日汲引不見枯竭，泉流注入也不滿盈，往者來者都反復不斷地依井爲用。汲水時水瓶將升到井口尚未出井，要是使水瓶傾覆毀敗，必有凶險). Trương Thiện Văn chấm câu theo Chu Hi nên dịch như trên. Chẳng hạn vāng lai tinh tinh 往來井井 hai học giả này cho là một câu: *tinh tinh* 井井 là mucus nước giếng (tinh đầu là động từ, tinh sau là danh từ làm tân ngữ) và câu kế là *ngật chí diệc vị duật tinh* 汲至亦未繕井. Nhưng Từ Tử Hùng chấm câu lại là *vāng lai tinh, tinh ngật chí, diệc vị duật tinh* 往來井，井汔至，亦未繕井.

Wilhelm dịch: “Quẻ Tỉnh. Thành phố có thể đổi, nhưng giếng không thể đổi. Giếng không tăng cũng không giảm. Họ đến và đi và múc nước từ trong giếng. Nếu ta đi xuống gần đến mặt nước và dây thừng không với tới được, hay gàu bị bể, điều đó sẽ đem lại xui xẻo” (Der Brunnen, man mag die Stadt wechseln, aber kann nicht den Brunnen wechseln. Er nimmt nicht ab und nimmt nicht zu. Sie kommen und gehen und schöpfen aus dem Brunnen. Wenn man beinahe das Brunnenwasser erreicht hat, aber noch nicht mit dem Seil drunten ist oder seinen Krug zerbricht, so bringt das Unheil).

Shaughnessy dịch (theo *Bach Thu Chu Dịch*): “Thay đổi thành phố nhưng không thể thay đổi giếng, không có gì mất mát, cũng không có gì được thêm, đến và đi một cách trật tự, khi sự hạn hán xảy ra mọi người vẫn chưa múc nước từ giếng xong, làm nặng cái gàu múc nước bằng đất, xui xẻo” (Changing the city but not the well; there is no loss, there is no gain. Going and coming so orderly; when the drying up arrives one also has not yet drawn from the well; burdening its formed earthenware jug; inauspicious).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dịch*) dịch: “Quẻ Tỉnh: tân trang sửa đổi thành áp, không tân trang sửa đổi giếng nước, không mất mát cũng không thêm vào, mọi người đến rồi lại đi, đứng trên miệng giếng múc nước, nhưng giếng đã bị khô cạn, không thể múc nước từ trong giếng được nữa, lại thêm cổ cái gàu múc nước đã bị bể, không thể múc nước cho đầy, thật là

hung hiểm" (Cải kiến kỳ áp, bất cải kỳ tinh, vô thất diệc vô đắc, chúng nhân lai lai vãng vãng, tại tinh thượng cấp thủy, nhiên nhi, tinh thủy đĩ kinh can hạt, bất năng tòng tinh trung cấp thủy, thả cấp thủy chi bình cảnh đĩ hoại, diệc bất năng thịnh thủy, tắc hung 改建其邑, 不改其井, 無失亦無得. 衆人來來往往, 在井上汲水. 然而井水已經干涸, 不能從井中汲水, 且汲水之瓶頸已壞, 亦不能盛水, 則凶). Đặng Cầu Bá (theo bản *Bach Thu Chu Dich*) cũng giảng giống như Trương Lập Văn.

TƯỢNG: MỘC THƯỢNG HỮU THỦY: TỈNH. QUÂN TỬ DĨ LẠO DÂN KHUYẾN TƯƠNG.

象曰: 木上有水: 井. 君子以勞民勸相.

Dịch nghĩa: Trên cây có nước đó là hình tượng quê Tỉnh. Quân tử xem đó mà ủy lạo nhân dân khuyến khích họ tương trợ giúp đỡ lẫn nhau.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Tượng Truyền" iết: trên cây có nước thẩm chảy ra, tượng trưng cho giếng nước. Bậc quân tử nhân đó nỗ lực an ủi thứ dân và khuyến khích trăm họ tương trợ lẫn nhau" (Tượng Truyền thuyết: thụ mộc thượng doan hưu thủy phân sấm xuất, tượng trưng thủy tinh. Quân tử nhân thủ nỗ lực vị thứ dân thao lạo, khuyến miễn bách tính hỗ tương tư trợ 象傳說:樹木上端有水份滲出,象徵水井.君子因此努力為庶民操勞,勸勉百姓互相資助). Phải công nhận trí tưởng tượng của tác giả Tượng Truyền thật là kỳ lạ: nhìn cây có nước chảy ra thì cho rằng đây là một bài học đạo đức cần chiêm nghiệm. Chẳng hiểu giữa việc "trên cây có nước" và "khuyến khích trăm họ" (khuyến tương) có ăn nhập gì với nhau. Các Nho gia và Đạo gia đời sau đều thế: từ một nhận định rất bình dân, thô thiển trong Kinh Dịch được khuếch đại lên thành một thứ triết học luân lý cao siêu.

SƠ LỤC: TỈNH NÊ BẤT THỰC, CỰU TỈNH VÔ CẨM.

初六: 井泥不食 , 舊井無禽 .

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Trong giếng có bùn, không dùng nấu ăn được. Bẫy thú quá cũ, chẳng bẫy được con thú nào.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Bùn dơ đọng ở đáy giếng nên nước giếng không dùng được, giếng này đã lâu không tu sửa nên thậm chí cả loài gia cầm chim chóc cũng chẳng thèm ngó ngàng tới" (Tỉnh để ô nê thẩm trệ bất khả thực dụng, giá khẩu tinh cữu vị tu trị liên cầm diểu

dã bát tiết nhất cổ 井底污泥沈滯不可食用, 這口井久未修治連禽鳥也不屑一顧).

Wilhelm dịch: "Bùn trong giếng không ai uống. Không con thú nào đến một cái giếng cũ" (Der Schlamm des Brunnens wird nicht getrunken. Zu einem alten Brunnen kommen keine Tiere).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Nếu giếng có bùn, đừng uống. Trong giếng cũ không có thú săn" (If the well is muddy do not drink. The old well does not have game).

Từ Tử Hùng giải thích trong hào này có hai chữ "tỉnh" 井 tuy viết như nhau nhưng nghĩa khác nhau (tự đồng nghĩa thù 字同義殊). Chữ "tỉnh" trong "tỉnh nê" 井泥 là "thủy tĩnh" 水井 (giếng nước). Chữ "tỉnh" trong "cựu tỉnh" 舊井 là "hãm tĩnh" 陷阱 (bẫy thú). Trương Lập Văn cũng giảng như vậy. Đặng Cầu Bá cũng thống nhất với ý đó. Ông dịch: "Nước bùn không uống được. Bẫy thú quá cũ không bắt thú được nữa" (Nê thủy hắt bắt đắc. Trần cựu đích hâm tịnh bộ bất đáo dã thú 泥水喝不得. 陳舊的陷阱捕不到野獸).

CỦ NHỊ: TỈNH CỐC XẠ PHỤ, ỦNG TỆ LẬU.

九二 : 井 谷 射 鮋 , 甕 敝 漏 .

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Có con cá nhỏ trong ngòi nước bên cạnh giếng, chỉ cần dùng miệng lưỡi rách cũng bắt được.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Mạch nước trong giếng chỉ dùng một cách vô ích vào việc bắn con cá nhỏ. Lúc này chiếc vò cũ bị vỡ, nước chảy lọt hết ra ngoài, không có dụng cụ gì để múc nước" (Tỉnh trung dung thủy đích huyệt khiếu bị uống tắc vi xạ thủ tiểu ngư chi dụng. Thủ thời bình úng tệ bại phá lậu vô vật cấp thủy 井中容水的穴竅被枉作爲射取小魚之用. 此時瓶甕敝敗破漏無物汲水). Bản dịch hết sức tối nghĩa, thậm chí vô lý. Làm sao mạch nước trong giếng lại dùng để "bắn" (xạ) con cá nhỏ? Phan Bội Châu giảng còn khó hiểu hơn "giống như mấy giọt nước bắn lên lưng con phụ: Như thế thiệt là không công dụng Tỉnh. Nói cho đúng, thời chỉ giếng không thành giếng mà thôi".

Wilhelm dịch: "Bắn cá trong lỗ giếng. Bình bể bị rò" (Am Brunnenloch schießt man Fische. Der Krug ist zerbrochen und rinnt).

Bản *Bach Thơ Chu Dịch* chép: “Tỉnh độc xạ phó duy tệ cú” 井瀆射付唯敝句. Shaughnessy dịch: “Nếu giếng có đục cùi bắn con cá, chỉ là cái lờ bắt cá rách nát mà thôi” (If the well is murky shoot the smelt, it is only a worn-out fish-trap). Chẳng có nghĩa gì cả. Trương Lập Văn dịch khá hơn: “Dùng cung bắn con cá nhỏ trong ngòi nước trong giếng, không bắn trúng, buộc cái lờ bắt cá rách nát để bắt cá cũng chẳng được con nào” (Dụng cung xạ tĩnh câu lý đích tiểu phụ ngư, một hưu xạ trúng, hệ phóng phá cầu diệc một hưu bộ đắc ngư 用弓射井溝裏的小鯽魚, 没有射中, 系放破笱亦沒有捕得魚). Chữ “cú” 句 dùng thông với “cầu” 笮(cái lờ bắt cá). Chữ “phó” 付 dùng thông với chữ “phụ” 鮒. Nhưng Trương Lập Văn không giải thích được tại sao “duy” 唯 lại chép thành “úng” 瓢. Đặng Cầu Bá cho “duy” đúng là “duy” mà thôi. “Duy tệ cú” 唯敝句 tức “duy tệ cầu” 唯敝笱(chỉ cần một cái lưới rách nát = chỉ nhu yếu phá vỡ 只需要破網). Đặng Cầu Bá giảng: “Có con cá nhỏ trong ngòi nước bên cạnh giếng, chỉ cần một mảnh lưới rách là bắt được, thậm chí không cần lưới cũng bắt được” (Tỉnh bàng biên đích thủy câu lý đích tiểu ngư, chỉ nhu yếu phá vỡ phiến tức khả dĩ bộ đáo thủ, thậm chí một hưu ngư vỡ dã khả dĩ tróc đáo 井旁邊的水溝里的小魚, 只需要破網片即可以捕到手, 甚至没有魚網也可以捉到). Như vậy Đặng Cầu Bá hiểu ngược lại Trương Lập Văn.

CỬU TAM: TỈNH TIẾT BẮT THỰC, VỊ NGÃ TÂM TRÁC, KHẢ DỤNG CẤP, VƯƠNG MINH, TỊNH THỤ KỲ PHÚC.

九三: 井渫不食，爲我心惻，可用汲，王明，並受其福。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Nước giếng do không dùng nấu ăn được, nhà vua vì chúng ta cảm thấy đau lòng, ra công làm cho giếng nước trong trở lại để múc nước mà dùng, khi nhà vua anh minh thì loại người đều được hưởng phúc.

Giải thích: “Tiết” 済 (âm Bát Kinh /xiè/, Phan Bội Châu phiên là “diệp”) theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “nạo vét bùn lèn cho nước được trong sạch” (đào khử ô nê sử thủy khiết tịnh 掘去污泥使水潔淨). Nhưng trong *Hán Thư* Trương Án chú (truyện Vương Bao) “tiết” có nghĩa là “đục” (tiết, ô dã 済汚也). Hai ông dịch: “Nước giếng trong lành mà không múc được dùng, khiến lòng ta bùi ngùi. Hãy mau múc lấy nước trong lành này có bậc quân vương sáng suốt thì vua tôi cùng nhau hưởng

phúc" (Thủy tinh đào trị khiết tịnh khước bất bị cấp thực, sử ngã tâm trung ẩn ẩn thê trắc. Ứng đương cán khoái cấp thủ giá thanh kích đích tinh thủy, quân vương thánh minh quân thần tương công thụ phúc trách 水井掏治潔淨卻不被汲食, 使我心中隱隱悽惻; 應當趕快汲取這清澈的井水, 君王聖明君臣將共受福澤).

Wilhelm dịch: "Giếng đã nạo vét sạch sẽ rồi, nhưng không ai uống nước ở đó. Đây là nỗi buồn trong lòng ta. Vì người ta có thể lấy nước từ đó. Nếu nhà vua anh minh, thì mọi người đều được hưởng phúc" (Der Brunnen ist gereinigt, aber man trinkt nicht daraus. Das ist meines Herzens Leid; denn man könnte daraus schöpfen. Wäre der König klar, so genösse man gemeinsam das Glück).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Nếu giếng thấm nước chảy ra đừng uống, điều đó làm tim ta bị nghẹn lại, nó có thể dùng để múc nước, sự anh minh của nhà vua cùng nhau hưởng phúc từ nó" (If the well is seeping do not drink, it makes my heart blocked; it can be used to draw water; the king's brightness together receives its blessings).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Nước giếng trong treo thanh sạch mà không ai dùng, khiến lòng ta buồn rầu day dứt, nước giếng có thể múc lên dùng, nhà vua anh minh, thần dân và vua đều được hưởng phúc của giếng" (Tỉnh thủy thanh khiết nhi nhân bất thực, tắc ngã tâm tưởng bất thông, tỉnh thủy khả dĩ cấp thủ, quốc vương minh sát, tắc vương dữ thần dân câu thụ kỳ phúc 井水清潔而人不食, 則我心想不通, 井水可以汲取, 國王明察, 則王與臣民俱受其福).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) giảng: "Ta đã đem đây giếng nước lại rồi, vì ta đang làm lễ tế tiên vương, bọn các người sao cứ vội vàng vàng đi múc nước làm gì? Các bậc thần minh tiên công tiên vương chúng tôi đã cúng tế cho các ngài, linh hồn các ngài trên trời có thể ban phước lành cho chúng tôi" (Ngã bả tinh già cái khởi lai liễu, nhân vì ngã chính tại tế tự tiên vương, nỗ môn hà tất cấp cấp mang mang lai cấp thủy ni? Tiên công tiên vương thần minh, ngã môn tế tự liễu tha môn, tha môn đích tại thiêng chi linh hội cấp ngã môn đại gia đói lai hạnh phúc đích 我把井遮蓋起來了, 因為我正在祭祀先王, 你們何必急急忙忙來汲水呢? 先公先王神明, 我們祭祀了他們, 他們的在天之靈會給我們大家帶來幸福的).

Tử Tử Hùng dịch: “Những bậc quân vương nhìn thấy nước giếng bị dơ髉 không thể dùng nấu ăn được, vì lo cho chúng ta mà cảm thấy đau xót thương tâm. Làm cho nước giếng trong lành trở lại, để có thể múc nước mà dùng. Chúa thượng thật là anh minh, mọi người đều được hưởng phúc từ các ngài” (Quân thượng khán kiến tinh thủy ô trọc bất năng thực dụng, vị ngā môn cảm đáo thương tâm. Đào tẩy can tĩnh, tựu khả cấp ẩm. Quân thượng anh minh a, chúng nhân đō hoạch đắc tha môn đích hảo xứ 君上看見井水汚濁不能食用, 為我們感到傷心. 淘洗干净就可汲飲. 君上英明啊, 衆人都獲得他們的好處).

LỤC TỨ: TỈNH THÚU, VÔ CỦU.

六四：井鑿，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Dùng gạch xây giếng không có hại gì.*

Giải thích: “Thưu” 鑿 (âm Bắc Kinh là /zhòu/, Phan Bội Châu phiên là “thuu”) theo Khổng Dĩnh Đạt giảng là “xây”: “Dùng gạch chất xây xung quanh giếng, sửa lại giếng bị hư thì gọi là thưu” (Thưu, diệc trị dã. Dĩ chuyên lũy tĩnh, tu tĩnh chi hoại, vị chi vi thưu 鑿, 亦治也. 以磚壘井, 脩井之壞, 謂之爲鑿). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tiếp thu cách giải này và dịch như sau: “Giếng nước đang xây sửa, tất không có hại gì” (Thủy tĩnh chính tại tu trị, tất vô cữu hại 水井正在修治必無咎害). Wilhelm dịch tương tự. Shaughnessy (theo *Bach Thut Chu Dich*): “Giếng đang được xây tường. Không có rắc rối gì” (The well is walled. There is no trouble).

Bản *Bach Thut Chu Dich* không chép “thưu” 鑿 mà chép “tiêu” 椒. Đặng Cầu Bá giảng “tiêu” là “nắp đậy giếng” (tỉnh đỉnh cái dã 井頂蓋也). Vu Hào Lượng nhận xét rằng trong *Quốc Ngữ* chữ “tiêu” 椒 viết là “thu” 秋. Vu Hào Lượng cho rằng “tiêu” 椒 là giả tá cho “thu” 秋. Cả hai thuyết đều vô lý.

CỬU NGŨ: TỈNH LIỆT, HÀN TUYỀN THỰC.

九五：井冽，寒泉食。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Nước giếng trong, nước suối lạnh, đều có thể dùng nấu ăn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Nước giếng trong vắt, nước suối trong lạnh, có thể dùng để nấu ăn” (Tỉnh thủy thanh triệt,

khiết tịnh đích hàn tuyển khả cung thực dụng 井水清澈, 潔淨的寒泉可供食用). Tất cả các bản dịch hiện hành đều thống nhất với ý này.

THƯỢNG LỤC: TÌNH THU, VẬT MẶC, HỮU PHU, NGUYÊN CÁT.

上六： 井收，勿幕，有孚，元吉。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Lấy nước ở giếng xong, không nên đầy lại, giếng đã được sửa chữa xong, khôi phục công dụng như cũ, thật là chuyện tốt lành.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Công dụng của giếng đã xong, không cần đầy miệng giếng lại. Lúc này trong lòng tin tưởng thân thành, dẫn đến tốt lành” (Thủy tinh đích công sự dĩ thành, bất dụng phúc cái tinh khẩu, thử thời tâm hoài thành tín, chí vi cát tường 水井的功事以成不用覆盖井口, 此時心懷誠信. 至為吉祥). Wilhelm dịch hơi khác: “Mọi người múc nước từ giếng không bị trở ngại. Giếng rất đáng tin cậy. Cực kỳ tốt lành” (Man schöpft aus dem Brunnen ohne Hinderung. Er ist zuverlässig. Erhabenes Heil).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Nếu nước giếng ngưng chảy cũng đừng đầy miệng giếng lại. Nước sẽ chảy trở lại. Rất tốt lành” (If the well is arrested, do not cover it; there is a return; prime auspiciousness).

Từ Tử Hùng dịch: “Bẫy thú dưới rộng trên hẹp, hết sức kín đáo, không cần phải nghi trang thêm, quả nhiên bắt được dã thú, đại cát đại lợi” (Hãm tịnh hạ khoan thương trách thập phần ẩn tế, thậm chí khả dĩ bắt gia ngụy trang, quả nhiên hoạch đắc dã thú, đại cát lợi 陷阱下寬上窄十分隱蔽, 甚至可以不加僞裝, 果然獲得野獸, 大吉利).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Lấy nước xong, thu dọn dây gầu và gầu nước lại, đầy kỹ miệng giếng, nếu không đầy kín thì bị phạt, như vậy mới tốt đẹp” (Cấp thủy tất, thu hảo tinh thằng dữ bình, cái hảo tinh cái, như bất cái hảo tắc hữu phạt, thủy cát tường 汲水畢, 收好井繩與瓶, 蓋好井蓋, 如不蓋好則有罰, 始吉祥).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) giảng: “Giếng hư đã được sửa chữa xong, miệng giếng đã được thu nhỏ, hơn nữa đã khôi phục lại công dụng trước đây của giếng, đây quả thật là chuyện hết sức tốt đẹp. Bói cỏ thi được quẻ bói phán “nguyên cát” (Hoại tinh dĩ kinh tu trị hảo liễu, tinh khẩu

dã súc tiểu liễu, hựu khôi phục liễu tinh sở ứng hữu đích công dụng, giá chân thị thái hảo liễu. Văn thi đắc “nguyên cát” chi chiêm 壞井已經修治好了, 井口也縮小了, 又恢復了井所應有的功用, 這真是太好了. 問蓍得元吉之占).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tỉnh như sau: “*Kinh Điển Thuyết Văn* dẫn *Chu Thư* chép truyền thuyết Hoàng Đế đào giếng. Theo đó suy ra, giếng đã xuất hiện từ thời đại rất xa xưa. Khổng Dĩnh Đạt nói: «Nuôi vật bất tận, không gì bằng giếng.» (Dưỡng vật bất cùng mạc quá hổ tinh 養物不窮莫過乎井). Tức là nói cái phúc mà giếng nước tạo ra cho cuộc sống nhân loại vô cùng to lớn. Tôn chỉ của quẻ Tỉnh là nhân cách hoá giếng nước, nêu ra các đức tốt nuôi người của giếng; thông qua đó nêu thí dụ quân tử phải tu sửa bản thân, ban ân huệ vô cùng cho ngoại vật. *Quái Từ* một mặt tán dương đặc tính giếng nước là có vị trí cố định, không đầy không cạn, mức đi lại đầy; qua đó miêu tả hình tượng người quân tử chí công vô tư, một mực không thay đổi. Mặt khác, *Quái Từ* răn dạy người mức nước, khi nước ra khỏi miệng giếng mà người ấy làm nghiêng đổ bình nước, thì sẽ gặp hung hiểm. Chỗ này lại ngụ ý một cách sinh động rằng người tu thân và ban huệ cho kẻ khác phải biết khởi đầu và kết thúc tốt đẹp, chớ để việc sắp thành thì bị hỏng. Sáu hào trong quẻ, tuy tình trạng Âm Dương mà xét: Dương tượng trưng nước giếng, Âm tượng trưng hình thể của giếng. Khâu Phú Quốc 邱富國 nói: «Tiên Nho lấy ba hào dương làm nước mạch của giếng, lấy ba hào âm làm giếng. Đó là tượng Dương thực Âm hư.» (Tiên Nho dĩ tam dương vi tuyễn, tam âm vi tĩnh, Dương thực Âm hư chi tượng dã 先儒以三陽為泉, 三陰為井, 陽實陰虛之象也). Nếu xét *tinh đức* 井德 (đức tốt của giếng) ẩn dụ ở sáu hào, ta thấy hai hào âm sơ và tử là nói hình thể của giếng có chỗ hư, cần tu sửa; hoặc răn giếng có bùn sẽ bị người ta bỏ, hoặc nói giếng hư hỏng hết, cần gấp rút sửa chữa thì vô cữu. Hai hào dương nhị và tam nói nước giếng có thể mức được thì mức; hoặc không ai mức nước thì uống phí, hoặc có người sáng suốt mức nước ắt sẽ được cái phúc nuôi dưỡng của giếng. Giữa hào ngũ dương và hào thượng âm thì hào ngũ là nước trong vị ngọt cho người ăn

uống, hào thương ý nói công lao của giếng đã hoàn thành, sử dụng không hết. Xét chung, toàn quẻ nhấn mạnh hai mặt: *tu thân* 修身 và *dưỡng nhân* 養人. Trong đó, hào ngũ có biểu tượng *tỉnh liệt hàn tuyền* 井冽寒泉 (nước giếng trong mát) là điều tốt đẹp nhất của *tỉnh đức*. Lý Vưu 李尤 đời Hậu Hán nói trong bài *Tỉnh Minh* 井銘 rằng: “Tỉnh chi sở thương, hàn tuyỀn liệt thanh; pháp luật thủ tượng, bất khái tự bình. Đa thủ bất tổn, thiểu cάp bất doanh; chấp hiến nhược tư, hà hữu tà khuynh?” 井之所尚, 寒泉冽清; 法律取象, 不概自平. 多取不損, 少汲不盈; 執憲若斯, 何有邪傾 (Cái quý nhất của giếng là nước trong mát; pháp luật theo biểu tượng đó; ta không làm nó công bình mà nó tự công bình. Múc nước nhiều mà giếng không hao; múc nước ít mà giếng không đầy. Nǎm giữ hiến pháp như thế, sao có tà vạy được?) Bài răn này lấy *hàn tuyỀn* 寒泉 (nước mạch mát lạnh) tượng trưng cho sự thanh liêm công bình, ca tụng phẩm chất không đầy không với của nước giếng, gởi gấm tấm lòng kỳ vọng của tác giả vào một nền chính trị trong sáng. Điều này cho thấy sự lập ý của bài *Tỉnh Minh* chịu ảnh hưởng sâu đậm nghĩa lý của quẻ Tỉnh vậy.”

49. QUÈ CÁCH 革



Thượng quái là Đoài (ao hồ). Hạ quái là Ly (lửa). Quẻ có tên là Trạch
Hỏa Cách 澤火革.

QUÁI TỬ: CÁCH, DĨ NHẬT, NÃI PHU, NGUYÊN HANH, LỢI TRINH,
HỐI VONG.

革，已 日，乃 孚，元 亨，利 貞，悔 亡。

Dịch nghĩa: Vào ngày cúng tế cho thần linh, có thể dùng nô lệ (phu) làm vậy hiến tế cho một buổi tế lớn (nguyên hanh), nên bói cỗ thi hỏi ý thần để tránh khỏi hối hận về sau.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quẻ Cách tượng trưng cho sự chuyển hóa, cách mạng, trong ngày Kỷ đì hỏi phải có chuyển biến. Tiến hành cách mạng mới được mọi người tin tưởng, tương lai rất hanh thông, có lợi về việc giữ gìn kiên chính, hối hận sẽ tiêu vong” (Cách quái tượng trưng biến cách, tại cức tu chuyển biến đích kỷ nhật suy hành biến cách tinh năng thủ tín ư chúng tiền cảnh tựu chí vi hanh thông, lợi ư thủ trì chính cổ, hối hận tất tương tiêu vong 革卦象徵變革：在亟須轉變的己日推行變革並能取信於衆，前景就至為亨通，利於守持正固，悔恨必將消亡). Thay vì chữ “kỷ” 己, Phan Bội Châu chép chữ “dĩ” 已. Ngày nay cũng có hai nhóm học giả: một nhóm chép “dĩ” 已 và một nhóm chép “kỷ” 己. Nhóm chép “dĩ” 已 thống nhất cho đó là giả tá cho “tự” 祀 (cúng tế). Nhóm chép “kỷ” 己 cũng thống nhất cho đó là ngày “Kỷ”. Không ai giảng “kỷ” 己 là “tự mình” hay giảng “dĩ” 已 là “đã xong” cả.

Wilhelm dịch: “Cách mạng. Vào ngày của chính anh, anh được mọi người tin tưởng. Thành công tuyệt đối, kiên trì thì có lợi, hối hận biến mất” (Die Umwälzung. Am eigenen Tag, da findest du Glauben. Erhabenes Gelingen, fördernd durch Beharrlichkeit. Die Reue schwindet). Wilhelm hiểu sai “kỷ” 己 là “chính mình” (eigenen).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Dây cương: vào ngày Kỷ trở về. Nguyên lý chính: có lợi khi kiên quyết. Hối hận không còn” (The Bridle: on the si day return; prime receipt: beneficial to determine; regret is gone). Trong *Bach Thú Chu Dịch* chép “lặc” 勒 (sợi dây cương). Thế là mọi giải thích dựa trên chữ “cách” 革 là “cách mạng/ chuyển biến” (Umwälzung = Revolution) theo mô hình Wilhelm có nguy cơ sụp đổ. Tức là trong *Bach Thú Chu Dịch* không có quẻ Cách mà chỉ có quẻ Lặc 勒 (quẻ thứ 46).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) cho rằng “lặc” 勒 là giả tá cho “cách” 革. Ông dịch: “Quẻ Cách: vào ngày cúng tế cần phải có lòng chân thành kính cẩn, như vậy mọi sự mới được hanh thông, nên bói toán hỏi thì mọi khốn ách mới tiêu vong được” (Cách: tế tự chi nhật yếu hữu kiền thành chi tâm, tắc thủy nhi hanh thông, nghi ư chiêm vấn, khốn ách tiện khả tảng thất 革: 祭祀之日要有虔誠之心, 則始而亨通, 宜於占問, 困厄便可喪失).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*) giảng: “Phải khắc lại trên đá những ngày nào tiến hành tế tự cho khỏi quên, mọi sự thông suốt, nên bói cỗ thi hỏi có lợi, quẻ bói phán là “hối vong” (Tế tự đích ná nhất thiên trùng tân khắc thức dĩ thị bất vong, đại thông, lợi ư vấn thi, vấn thi đắc hối vong chi chiêm 祭祀的那一天重新刻識以示不忘, 大通, 利於問蓍, 問蓍得悔忘之占). Đặng giảng “lặc” 勒 tức là “khắc” 刻 căn cứ trên các tài liệu giáp cốt và kim thạch văn đều do chạm khắc mà thành.

Từ Tử Hùng dịch: “Vào ngày cúng tế dùng bọn nô lệ làm vật tế, mọi sự hanh thông, bói quẻ được quẻ bói rất tốt, không có gì phải hối hận” (Tế tự chi nhật dụng phu lỗ tác nhân sinh, hanh thông, cát lợi đích bốc vấn, một hữu hối hận 祭祀之日用俘虜作人牲, 亨通, 吉利的卜問, 没有悔恨). Cả ba học giả Từ Tử Hùng, Đặng Cầu Bá và Trương Lập Văn đều thống nhất cho chữ “kỷ” 己 là giả tá cho “tự” 祀 (cúng tế). Riêng Từ Tử Hùng vẫn theo Cao Hanh giảng “phu” 孚 là “nô lệ” (phu lỗ 俘虜).

TƯỢNG: TRẠCH TRUNG HỮU HỎA, CÁCH. QUÂN TỬ DĨ TRỊ LỊCH MINH THỜI.

象曰: 澤中有火，革。君子以治歷明時。

Dịch nghĩa: Trong đầm có lửa, đó là hình tượng quẻ Cách. Quân tử

xem đó chỉnh đốn lịch pháp để làm rõ bốn mùa (giúp ích cho nhà nông).

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trong đầm nước có lửa cháy, tượng trưng cho “cách mạng chuyển biến”. Quân tử nhân đó biên soạn lịch pháp để làm sáng tỏ việc thay đổi bốn mùa” (Thủy trạch trung hữu liệt hỏa, tượng trưng biến cách. Quân tử nhân thử soạn chế lịch pháp dĩ biện minh từ quý đích canh cải 水澤中有烈火, 象徵變革. 君子因此撰制曆法以辨明四季的更改). Wilhelm dịch: “Lửa trong hồ: hình ảnh của Cách mạng. Người quân tử chỉnh đốn lịch pháp và làm rõ các mùa” (Im See ist Feuer: das Bild der Umwälzung. So ordnet der Edle die Zeitrechnung und macht die Zeiten klar).

SƠ CỬU: CÙNG DỤNG HOÀNG NGƯU CHI CÁCH.

初九：鞏用黃牛之革 .

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Dùng da bò để bọc đồ cúng tế cho thần linh.*

Giải thích: Chúng ta chỉ cần xem hào từ đầu tiên này thôi thì sẽ phát hiện ra mọi giải thích truyền thống “cách” 革 tức là “cách mạng” không thể chấp nhận được. Đó là chưa kể việc bản *Bách Thư Chu Dịch* chép là “lặc” 勒 (giây cương ngựa). Thậm chí ngay trong *Đại Tượng Truyền* (phần bình giải đầu tiên đối với *Kinh Dịch*) cũng chẳng thấy đả động gì đến chuyện “cách mạng” mà chỉ nhắc nhở nhà vua nên lo chỉnh đốn lịch pháp mà thôi (vì đây là chuyện quan trọng nhất đối với các nền văn minh nông nghiệp cổ đại).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Phải dùng da bò mà buộc cho chắc” (Ung cai dung hoàng ngưu đích bì cách lao cố thúc phược trù 應該用黃牛的皮革牢固束縛住). Wilhelm dịch: “Bọc trong da bò màu vàng” (Man wird eingewickelt in das Fell einer gelben Kuh). Từ Tử Hùng cũng dịch giống Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ.

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) cho “củng” 鞍 là giả tá cho “cộng” 共 nên dịch: “Cùng nhau dùng dây cương bò vàng” (Together use the yellow ox's bridle).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*): “Muốn buộc đồ vật hãy dùng dây da làm từ da bò (Thúc phục vật dụng hoàng ngưu bì chế thành đích cách thẳng 束縛物用黃牛皮制成的革繩).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) giảng: “Dùng da bò gói đồ cúng” (dụng hoàng ngưu bì trú tế thực 用黃牛皮住祭食).

LỤC NHỊ: DĨ NHẬT NÃI CÁCH CHI, CHINH CÁT, VÔ CỬU.

六二: 已 日 乃 革 之 , 征 吉 , 無咎 .

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Ngày giờ cúng tế cần phải thay đổi, việc chinh chiến (nếu thay đổi theo lịch trình cúng tế) sẽ gặp nhiều may mắn, không có tai họa gì.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ không chép “đĩ” 已 mà chép “kỷ” 巳. Hai ông dịch: “Trong ngày Kỷ cần thiết phải làm thay đổi, phải dứt khoát tiến hành biến cách, cứ thẳng tiến về phía trước sẽ gặp thắng lợi, không có gì tai hại” (Tại cức tu chuyển biến đích kỷ nhật đoạn nhiên suy hành biến cách vãng tiền tiến phát tất hữu cát tường, bất trí cứu hại 在亟須轉變的己日斷然推行變革, 往前進發必有吉祥, 不致咎害). Wilhelm dịch: “Khi ngày của mình đến (khi gặp thời) có thể tạo ra cách mạng. Khởi sự đem lại may mắn. Không có lỗi” (Am eigenen Tag, da mag man umwälzen. Aufbruch bringt Heil. Kein Makel).

Từ Tử Hùng dịch: Ngày giờ, kỳ cúng tế cần phải thay đổi. Theo đó cũng cần gieo quẻ hỏi lại ngày giờ xuất quân chinh chiến, kết quả lời quẻ nói điểm rất tốt, không có tai hại gì” (Tế tự đích nhật kỳ yếu cải biến. Tùy chi yếu trùng tân bốc vấn chinh chiến đích nhật kỳ, kết quả bốc đắc cát triều, một hữu tai hại 祭祀的日期要改變. 隨之要重新卜問征戰的日期, 結果卜得吉兆, 沒有災害). Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch giống như Từ Tử Hùng.

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Vào ngày Kỷ thì buộc cương ngựa lại, ngay chính thì may mắn, không có rắc rối gì” (On the si day then bridle it, to be upright is auspicious, there is no trouble).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) giảng: “Trước khi xuất quân chinh phạt, cần phải cúng bái trời đất, sau đó đem tình hình cúng bái thiên địa như thế nào ghi khắc lại để nhớ. Sau khi khải hoàn đắc thắng trở về, không có gì tai hại” (Xuất binh chinh phạt tiền, tiên tế tự thiên địa, bả tế tự thiên địa đích tình huống khắc thức hạ lai, xuất binh hậu kỳ khai đắc thắng, vô hữu tai cữu 出兵征伐前, 先祭祀天地, 把祭祀天地的情況刻識下來, 出兵後旗開得勝, 無有災咎).

CỬU TAM: CHINH HUNG, TRINH LỆ, CÁCH NGÔN TAM TỰU, HỮU PHU.

九三: 征凶, 貞厲, 革言三就, 有孚.

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Xuất chinh gặp nguy hiểm, gieo quẻ bói cũng gặp quẻ xấu, nhưng nếu giữ vững tinh thần, tiếp tục khai chiến, cuối cùng sẽ thắng lợi và bắt sống được nhiều quân giặc.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Nóng vội cầu tiến sẽ khiến phát sinh tình huống hung hiểm, giữ gìn kiên định để phòng bất trắc, có làm cách mạng thay đổi mới thấy thành quả bước đầu, phải nhiều phen tranh thủ lòng dân để giữ yên đại cuộc, xử sự cốt yếu là có lòng thành tín” (Cấp ư cầu tiến tất sinh hung tình, thủ trì chính cố phòng bị nguy hiểm, biến cách ký dĩ sơ kiến thành hiệu cánh tu đa phiên phủ tựu nhân tâm an định đại cục, xử sự yếu tâm tồn thành tín 急於求進必生凶情, 守持正固防備危險, 變革既已初見成效更須多番俯就人心安定大局, 處事要心存誠信).

Wilhelm dịch: “Khởi sự đem lại xui xẻo. Kiên trì đem lại nguy hiểm. Khi bần đến chuyện cách mạng đã đi hết ba vòng mọi người có thể hướng về anh ta và tìm thấy niềm tin [nơi anh ta].” (Aufbruch bringt Unheil. Beharrlichkeit bringt Gefahr. Wenn der Rede von der Unwälzung dreimal ergangen ist, dann mag man sich ihm zuwenden und wird Glauben finden). Câu dịch vừa sai vừa chẳng có ý nghĩa gì. Đã gọi là “cách mạng, biến đổi” (Umwälzung) mà còn “xui xẻo” (Unheil) và tại sao kiên trì lại gặp nguy hiểm? Bản thân Cary F. Baynes dịch câu này sang tiếng Anh cũng sai: “dann mag man sich ihm zuwenden und wird Glauben finden” lại chuyển thành “One may commit himself, and men will believe him”. Đáng lý phải dịch là: “Then one may turn towards him and find him reliable.”

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Ngay thẳng thì xui xẻo. Cương quyết thì nguy hiểm. Lèo lái lời nói ba lần thì trở lại” (To be upright is inauspicious, determination is dangerous. When bridling words thrice there is a return). Bản dịch vô nghĩa, chẳng ra đầu đuôi gì.

Tử Tử Hùng dịch: “Xuất chinh, bị thất bại, gieo quẻ bói gặp phái quẻ xấu, nhưng chỉ cần tinh thần phấn chấn quyết đấu, chỉnh đốn trang bị, khai chiến lần thứ hai, ‘ì c’ nể chuyển bại thành thắng, bắt sống được cường địch”

(Xuất chinh, ngặt liễu bại trượng, bốc ván đắc hung triệu, đán thị chỉ yếu chấn phấn tinh thần, chỉnh đốn trang bị, trùng tân khai chiến, tắc năng chuyển bại vi thắng, thắng cầm cưỡng địch 出征吃了敗仗, 卜問得凶兆, 但是只要振奮精神, 整頓裝備, 重新開戰, 則能轉敗為勝, 勝擒強敵). Đây là bản dịch hợp lý nhất trong các bản dịch mà chúng tôi được đọc. Nếu chúng ta chấp nhận cách dịch của Từ Tử Hùng và Trương Lập Văn thì đây là lần đầu tiên tác giả *Kinh Dịch* khẳng định ý chí con người có thể thay đổi số mạng; mặc dù gặp phải quỷ bói xấu nhưng nếu con người có tinh thần quyết chiến, đem hết lực lượng ra tung vào trận thì vẫn có thể chiến thắng. Điều này sẽ thấy rõ hơn trong hào cursive từ kế tiếp.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Xuất quân chinh phạt sẽ gặp hung hiểm, gieo quỷ bói thấy nói có nguy hiểm, dây buộc lưng ngựa đã buộc ba vòng, chiến thắng trở về bắt theo được nhiều tù binh” (Xuất sư chinh phạt tắc hung, bốc ván hữu nguy hiểm, mã hung đồi bang liễu tam tạp, hoạch thắng nhi hữu phu lỗ 出師征伐則凶, 卜問有危險, 馬胸帶綁了三匝, 獲勝而有俘虜).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) cho rằng chữ “lặc ngôn” 勒言 có thể là do viết lầm từ chữ “lặc chi” 勒之 vì chữ “ngôn” và chữ “chi” khi viết thảo thì tự hình tương cận dễ gây lầm lẫn. Ông dịch: “Chinh phạt thất lợi, dùng cỏ thi bói quỷ gặp phải quỷ bói nói gặp nguy hiểm, đem hết tinh huống này ghi chép lại, sau đó quay về nhà” (Chinh phạt thất lợi, vấn thi hựu đắc nguy lệ chi chiêm, tương giá ta tinh huống đô kỷ lục hự lai, nhiên hựu quy vu gia trung 征伐失利, 問著又得危厲之占, 將這些情況都紀錄下來, 然後歸于家中). Cần nhớ là Đặng Cầu Bá vẫn giảng “lặc” 勒 là “khắc” 刻 (ghi khắc lại) nên mới dịch như trên.

CỦU TÚ: HỐI VONG, HỮU PHU, CẢI MỆNH, CÁT.

九四: 悔亡, 有孚, 改命 吉.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Bây giờ thì đã thắng trận bắt sống được nhiều tù binh, không còn gì để hối hận. Chống lại mệnh trời thế mà lại gặp may mắn thành công.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Hối hận tiêu vong, trong lòng phải thành tín để xóa bỏ mệnh cũ, may mắn” (Hối hận tiêu vong, tâm tồn thành tín dĩ cách trừ cựu mệnh, cát tuồng 悔恨消亡, 心存誠信以革除舊命, 吉祥).

Wilhelm dịch: "Hối hận biến mất. Mọi người tìm thấy niềm tin. Thay đổi hình thái chính quyền sẽ đem lại may mắn." (Die Reue schwindet. Man findet Glauben. Die Stadtsordnung zu wechseln, bringt Heil).

Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Hối hận đã hết. Có một sự trở về làm thay đổi mệnh trời, may mắn" (Regret is gone. There is a return that changes the mandate, auspicious). Chúng tôi cho rằng có lẽ các tác giả *Kinh Dịch* nói đến việc chuyển mệnh trời từ nhà Ân (Thương) sang nhà Chu.

Từ Tử Hùng dịch: "Không còn hối hận. Đến như chuyện gieo quẻ hỏi chuyện chiến tranh, chắc chiến lợi phẩm không nhiều, nếu thay quân đổi tướng sẽ gặp đại cát" (Một hữu hối hận. Chí vu chiêm vấn chiến tranh, tắc tiểu hữu chiến quả, như quả cải quân địch tướng, tắc tương đại cát 没有悔恨。至于占問戰爭，則小有戰果，如果改軍易將，則將大吉). Lần này thì học giả họ Từ "phǎng-te-di" quá.

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Khốn ách đã qua rồi, có những tù binh bắt được mang về và thay đổi mệnh lệnh, chắc sẽ may mắn" (Khốn ách tiện khả quá khứ, hữu sở phu hoạch nhi cải mệnh lệnh, tắc cát tướng 困厄便可過去，有所俘獲而改變命令，則吉祥).

Đặng Cầu Bá (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Hối hận qua rồi. Lại một lần nữa thay đổi mệnh tế. Bói cỗ thi được quẻ tốt" (Hối hận dĩ khứ. Hựu nhất thứ cải thiết mệnh tế. Văn thi đắc cát chiêm 悔恨已去。又一次改設命祭。問蓍得吉占). "Mệnh" 命 đây, Đặng Cầu Bá căn cứ theo *Chu Lễ* giảng là "mệnh tế". Trong *Chu Lễ* có câu: "Biện cữu tế, nhất viết mệnh tế" 祖九祭一曰命祭(*Chuẩn* bị chín lễ cúng tế, lễ tế thứ nhất gọi là mệnh tế). Đỗ Tử Xuân chú: "Mệnh tế, tế hữu sở chủ mệnh dã" 命祭，祭有所主命也。Chú thích như thế thì cũng như không. Đặng cũng tránh né không giảng gì thêm.

CỬU NGŨ: ĐẠI NHÂN HỔ BIẾN, VỊ CHIỀM HỮU PHU.

九五: 大人虎變, 未占有孚.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Đại nhân đột nhiên biến thành oai vệ như mãnh hổ, chưa cần gieo quẻ bói cũng biết được sẽ chiến thắng bất được nhiều tù binh trở về.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Đại nhân giống như một con mãnh hổ tiến hành cải cách. Không một chút nghi ngờ ông ta sẽ có

khả năng làm sáng tỏ đức tốt chân thành lương thiện". (Đại nhân tượng mãnh hổ nhất dạng suy hành biến cách, hào vô nghi vấn tất năng chiêu hiển tinh thành tín thực đích mỹ đức 大人像猛虎一樣推行變革, 毫無疑問必能昭顯精誠信實的美德).

Wihlhelm dịch: "Đại nhân thay đổi như con hổ. Ngay cả trước khi gieo quẻ hổ ông cũng đã được mọi người tin cậy" (Der große Mann ändert wie ein Tiger. Noch ehe er das Orakel fragt, findet er Glauben).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*: **Đại nhân hổ tiện vị chiêm hữu phục** 大人虎便未占有復) dịch: "Roi quất hổ của đại nhân, chưa bói toán, có sự trở lại" (The great man's tiger whip, not yet prognosticated, there is a return). Shaughnessy cho "tiện" 便 là giả tá của "tiên" 習 (roi) nên dịch như trên.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Đại nhân mặc y phục giống như vần da cọp, uy mãnh tàn bạo, do đó không có được một tên tù binh nào" (Đại nhân xuyên trước như hổ vẫn đích y phục, uy mãnh tàn bạo, cố một hưu thập ma phu hoạch 大人穿著如虎文的衣服, 威猛殘暴, 故沒有什麼俘獲). Trương Lập Văn lại cho "tiện" 便 là giả tá cho "biến" 變. "Vị chiêm hữu phu" 未占有孚ông cho là nguyên một câu "vị chiêm hữu phu" nên mới dịch như trên.

Dặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Đại nhân đột nhiên thay đổi ý định, không chiêm đoán mà đã quay trở về" (Đại nhân đột nhiên cải biến liễu chủ ý, một hữu chiêm đoán tiên hưu hồi lai liễu 大人突然改變了主意, 沒有占斷便又回來了).

Từ Tử Hùng dịch: "Vương công đại nhân nổi cơn thịnh nộ, đang nhu nhược biến thành uy mãnh, không cần gieo quẻ bói cũng biết sẽ chiến thắng rực rỡ" (Vương công đại nhân hách nhiên tư nộ, hóa nhu nhu được vi uy mãnh, bất dụng bốc chiêm, tức tri tương đại hoạch thắng trượng 王公大人赫然斯怒, 化柔弱為威猛, 不用卜占, 即知將大獲勝仗). Chúng tôi cho rằng học giả Từ Tử Hùng dịch hợp lý nhất: ý chính của quẻ Cách 革 (hay Lặc 勒) là khẳng định sức mạnh ý chí của con người bất chấp sự phán đoán của thần linh thông qua việc bói toán.

THƯỢNG LỤC: QUÂN TỬ BÁO BIỂN, TIỀU NHÂN CÁCH DIỆN, CHINH HUNG, CỨ TRÌNH CẤT.

上六：君子豹變，小人革面，征凶，居貞吉。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Quân tử uy mãnh như con báo, tiểu nhân có sự cung thay đổi ngoài mặt mà thôi, chinh phục thì bất lợi, nhưng bói hỏi chuyện chỗ ở thì được quẻ tốt.*

Giải nghĩa: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Người quân tử giống như con báo giúp cho cải cách thành công, bọn tiểu nhân nhao nhao thay đổi những khuynh hướng cũ, lúc này nếu tiếp tục mạnh bạo tiến tới không ngừng thì tất sẽ gặp nguy hiểm, ở yên giữ vững trình chính thì được may mắn." (Quân tử tượng ban báo nhất dạng trợ thành biến cách, tiểu nhân phân phân cải biến cựu nhật khuynh hướng, thử thời nhược kế tục kích tiến bất chỉ tất hữu hung hiểm, tinh cư thủ trì chính cố khả hoạch cát tường 爬子像斑豹一樣助成變革, 小人紛紛改變舊日傾向;此時若繼續激進不止必有凶險, 靜居守持正固可獲吉祥).

Wilhelm dịch: "Người quân tử thay đổi như con báo. Kẻ tiểu nhân mặt mũi cũng phải "chảy ra" (mausert). Khởi đầu đem lại xui xẻo. Cứ tiếp tục kiên trì sẽ có may mắn." (Der Edle ändert wie ein Panther. Der Geringe mausert sich im Gesicht. Aufbruch bringt Unheil. In Beharrlichkeit weilen bringt Heil). Không hiểu "mặt mũi" (Gesicht) chảy ra là nghĩa làm sao? Wilhelm giải thích "mặt chảy" (cách diệu) ở đây giống như "thay đổi để hòa mình với chế độ mới" (Sie mausern sich ebenfalls der neuen Ordnung entsprechend).

Phan Bội Châu cũng giảng "cách diệu" là "thay đổi ngoài mặt". Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*: *Quân tử báo tiện, tiểu nhân lặc cư trinh cát* 爬子豹便, 小人勒居貞吉. dịch: "Roi đánh báo của người quân tử, tiểu nhân phải "thắng cương" bắn mặt, ngay thắng thì không may, quyết định về chỗ ở thì may" (The superior man's panther whip, the little man bridles face, to be upright is inauspicious, determination about the dwelling is auspicious). Một bản dịch rất vô nghĩa mà dịch giả chẳng thêm một lời giải thích nào về cách dịch lạ lùng này. Chẳng hạn "kiêm cương bộ mặt" (bridles face) nghĩa là gì?

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Quân tử thay đổi bộ mặt như con báo, hùng dũng oai vệ, tiểu nhân [sợ hãi trước uy mãnh, cho nên] ngoài mặt thì phục tùng mà trong lòng cũng không thay đổi gì" (Quân tử biến liễm như báo, uy mãnh hung ngạnh, tiểu nhân cải diện thuận tòng nhị tâm vị hóa 爬子變臉如豹, 威猛凶狠, 小人改面順從而心未化).

● ⁽¹⁾ Dấu @ có nghĩa là trong bản *Bạch Thư Chu Dịch* chữ bị nhòe không đọc được.

Đặng Cầu Bá (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Quân tử đột nhiên thay đổi ý định, tiểu nhân gặp phải tai họa, bị khắc lên mặt đầy đi xa, khốn ách là do chinh phạt thất bại, ở nhà dùng cỏ thi để bối thì được quẻ bói tốt” (Quân tử đột nhiên cải biến chủ ý, tiểu nhân tao liễu ương, khắc diện phát phổi, thị nhân vi chinh phạt thất lợi sở trí, cư trú gia trung vấn thi đắc cát chiêm 爻子突然改變主意, 小人遭了殃, 刻面發配, 是因為征伐失利所致, 居住家中問蓍得吉占).

Từ Tử Hùng dịch: “Người quân tử tinh thần phấn chấn, nhưng các binh sĩ thì đã thay đổi thái độ, bói quẻ gặp phải hào này, hỏi chuyện chinh phạt là gặp hung hiểm, hỏi chuyện cư trú thì may mắn” (Quân tử tinh thần chấn phấn, đán cơ tầng quan binh nhất phản thường thái, phệ ngộ thủ hào, chiêm vấn chinh phạt, tắc hung hiểm, bốc vấn cư xử tắc cát tường 爻子精神振奮, 但基層官兵一反常態, 篲遇此爻, 占問征伐, 則凶險, 卜問居處則吉祥).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Cách như sau: “Chu Hi nói: «Cách là nói thay đổi. Đến đây phải lật chuyển biến đổi hết một lần. [...] Phải làm lại mới mẻ từ đầu. Không chỉ tu bổ vá vú mà được đâu.» (Cách, thị cánh cách chi vị, đáo giá lý tu tận phiên chuyển cánh biến nhất phiên, [...] tu triệt để tòng tân chú tạo nhất phiên, phi chỉ bổ thư hạ lậu nhi dǐ 革, 是更革之謂, 到這裏須盡翻轉更變一番. [...] 須徹底從新鑄造一番, 非止補苴罅漏而已). Lời này cho thấy tính chất quyết liệt trong ý nghĩa biến cách của quẻ Cách. Phân tích Quái Tử, ta thấy nó tập trung nhấn mạnh hai yếu tố lớn giúp biến cách thành công: (a) Trước tiên, phải nắm lấy thời cơ (thí dụ chọn ngày Kỷ là ngày cần thiết thay đổi để tiến hành biến cách), như vậy mới thuận lợi thông suốt. (b) Sau đó, phải chân thành giữ chính, tức là tiến hành biến cách phải theo chính đạo, lấy lòng thành tín để người tín nhiệm. Như thế mà tiến hành biến cách, thì được nguyên hanh; hối hận đều dứt. *Thoán Truyền* khen “Thang Vũ cách mệnh thuận hổ thiên nhi ứng hổ nhân” 湯武革命順乎天而應乎人 (Cuộc cách mạng của vua Thang và vua Vũ là thuận mệnh trời và ứng hợp lòng người) chính là dùng thí dụ trong lịch sử để làm rõ hai ý nghĩa: (a) thuận thiên 順

天 (thuận mệnh trời), tức là thuận theo cơ biến hoá; (b) *ứng nhân* 應人 (ứng hợp lòng người), tức là thi hành chính nghĩa, được mọi người tín nhiệm. Biểu tượng ẩn dụ của sáu hào đều nhằm làm rõ ý nghĩa của Quái Tử, vạch ra quá trình phát triển từ đầu đến cuối thời kỳ biến cách, và thể hiện nhận thức nhất định của các tác giả *Chu Dịch* đối với quy luật biến cách. Hào sơ cửu dương nhỏ bé ở địa vị thấp, chưa đến thời biến cách, phải giữ vững phép tắc thông thường. Hào lục nhị nhu trung hữu ứng, đã đến thời biến cách, phải cương quyết thay đổi. Hào cửu tam thì biến cách đã thành công chút ít, không thể nóng vội tiến tới, mà phải thận trọng vỗ về lòng người. Hào cửu tử lấy cương xử nhu, cục diện biến cách đòi hỏi phải hết sức thay đổi mệnh cũ. Hào cửu ngũ dương cương trung chính, tạo ra *hổ biến* (biến đổi như mãnh hổ) mà đức tin sáng rõ. Hào thượng lục trợ giúp cách mạng thành công, biến bão lập công, phải giữ yên thành quả. Hiển nhiên, các hào lần lượt phản ánh đặc trưng mỗi giai đoạn của quá trình biến cách. Hào sơ và hào thượng lúc đầu giữ vững quy tắc cũ, sau cùng bảo an chế độ mới, biểu lộ tình trạng *chất biến* (thay đổi về chất) của sự thay đổi toàn diện và triệt để của sự vật. Triết học của *Chu Dịch* dựa trên sự biến đổi, mà quẻ Cách là một điển hình luận về sự biến đổi ấy. Mặc dù đa số học giả từ góc độ thay đổi chính trị mà làm rõ tôn chỉ của quẻ, nhưng kỳ thực ý nghĩa tượng trưng của quẻ này rất rộng. Trong lĩnh vực văn học, Lưu Hiệp 劉勰 nơi chương Thông Biến 通變 của Văn Tâm Diêu Long 文心雕龍 đã thuyết minh đạo “tham ngũ nhân cách” 參伍因革 trong sự phát triển văn học. Diêu Long tương thông với nghĩa lý của quẻ Cách. Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên đời Đường gắng sức quét sạch các tệ hại văn học lâu đời của Tề - Lương, dấy phong trào Cổ Văn nhằm cải cách văn phong, cực lực đề xướng “biến phù mị vi nhã chính” 變浮靡為雅正 (biến đổi văn phong phù phiếm bại hoại trở nên thanh nhã đứng đắn). Đó là sự thể hiện triết lý biến cách trên lĩnh vực lý luận văn học.”

50. QUÈ ĐỈNH 鼎



Thượng quái là Ly (lửa). Hạ quái là Tốn (gió). Quẻ có tên là Hỏa Phong
Đỉnh 火 風 鼎.

QUÁI TỬ: NGUYỄN CÁT, HANH.

元 吉 , 亨 .

Dịch nghĩa: *Bói được quẻ này rất tốt, nên làm lễ cúng tạ thần linh.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng: “Đỉnh là công cụ để nấu nướng, có công dụng nuôi người, làm pháp khí thì tượng trưng cho quyền lực. Lý Đỉnh Tỷ trong Chu Dịch tập giải có dẫn sách Cửu Gia Dịch: “Đỉnh là một vật thể ba chân giống như chức tam công theo phò tá thiên tử. Tam công để điều hòa âm dương. Đỉnh thì điều hòa ngũ vị”. Qua đó thấy rằng việc lập nghĩa của quẻ Đỉnh là mượn việc nấu nướng biến đổi đồ ăn sống thành chín để nêu lên nguyên lý điều chế sự vật trở nên mồi mè. Nó nhấn mạnh biểu hiện việc sử dụng quyền lực, kinh bang tế thế, giúp tự chuyển hóa bản thân và chuyển hóa người khác” (Đỉnh, tác vi phanh nhãm chi khí, hữu dưỡng nhân đích công dụng; tác vi pháp khí, hựu thị quyền lực đích tượng trưng. “Cửu Gia Dịch” viết: “Đỉnh giả, tam túc nhất thể, do Tam công thừa thiên tử dã. Tam công, vị điều âm dương; Đỉnh, vị điều ngũ vị”, [Tập Giải dẫn] khả kiến, Đỉnh quái lập nghĩa, thị tịch phanh vật hóa sinh vi thực, thí dụ sự vật điều tể thành tân chi lý, kỳ trung trắc trọng thể hiện hành sử quyền lực, “kinh tế thiên hạ”, “tự tân tân nhân” đích ý nghĩa 鼎作爲烹飪之器, 有養人的功用; 作爲法器, 又是權力的象徵.“九家易”曰:鼎者,三足一體,猶三公承天子也. 三公, 謂調陰陽; 豐鼎, 謂調五味. (集解引) 可見, 鼎卦立義, 是藉烹物化生爲熟, 譬喻事物調劑成新之理, 其中側重體現行使權力, “經濟天下”, “自新新人”的意義).

Trong khi hai học giả này nhìn thấy ý nghĩa vương quyền trong biểu tượng cái đinh, Wilhelm nhìn thấy ý nghĩa tôn giáo, cúng tế. Ông viết: “Ở đây chúng ta thấy văn minh đạt đến cực điểm của nó trong tôn giáo. Đinh dùng để đựng đồ cúng dâng lên cho Thượng Đế. Những giá trị cao nhất trên trần gian phải được hiến dâng lên cho thần linh. Nhưng linh thể thực sự không thể hiện ra một cách độc lập đối với con người. Mặc khải tối cao của Thượng Đế xuất hiện ra nơi các đấng tiên tri và các bậc thánh nhân. Sùng bái họ chính là sùng bái Thượng Đế một cách chân chính. Ý chí của Thượng Đế, như được tiết lộ thông qua họ, cần phải được đón nhận trong thái độ khiêm cung. Điều này đem đến ánh sáng trong nội tâm và sự hiểu biết đúng đắn về thế gian, may mắn và thành công lớn lao.”

Thiết tưởng cũng nên nhắc đến lối giải thích ý nghĩa các quẻ dựa theo thứ tự (điều này chúng tôi nói rõ hơn ở chương bàn về “Cấu hình tư duy Trung Hoa trong Kinh Dịch”). Chẳng hạn Phan Bội Châu viết: “*Tỉnh là đồ cung cấp cho người ta về việc uống. Đinh là đồ cung cấp cho người ta về việc ăn. Vì thế mà hai quẻ cắp liền với nhau.*” Thực sự không phải thế, bởi vì trong thứ tự truyền thống là quẻ Đinh đi sau quẻ Cảnh chứ không phải đi sau quẻ Tỉnh. Hơn nữa, trong bản *Bach Thu Chu Dich* (là bản chép Kinh Dịch tối cổ) hai quẻ Tỉnh và Đinh cũng rất xa nhau: quẻ Tỉnh đứng thứ 24 còn quẻ Đinh đứng thứ 56. Mọi giải thích dựa trên cấu trúc lô-gích mà các học giả tưởng rằng nội tại trong thứ tự sắp xếp các quẻ giờ đây có thể chứng minh là hoàn toàn không có căn cứ trên thực tại văn bản.

TƯỢNG: MỘC THƯỢNG HỮU HỎA, ĐỈNH. QUÂN TỬ DĨ CHÍNH
VỊ NGUNG MỆNH.

象曰：木上有火，鼎。君子以正位凝命。

Dịch nghĩa: Trên cây có lửa, tượng trưng cho quẻ Đinh. Quân tử theo đó hợp thức hóa địa vị và hoàn thành thiên mệnh được Trời giao phó (tức cai trị thiên hạ thay cho nhà Thương).

Giải thích: “Ngưng” 凝 (âm Bát Kinh /níng/) Khổng Dĩnh Đạt giảng là “tưởng mạo nghiêm trang chỉnh tề” (Ngưng, nghiêm chỉnh chi mạo dã 凝, 嚴整之貌也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “ngưng” trong trường hợp này dùng như động từ, có nghĩa là “giữ gìn nghiêm cẩn” (nghiêm thủ 嚴守). Nhưng Lục Đức Minh theo Trịnh Huyền giảng “ngưng” là “hoàn thành” (ngưng, thành dã 凝成也).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trên cây có lửa cháy, tượng trưng cho cái đinh đang đun nấu. Quân tử bắt chước theo hình tượng cái đinh mà giữ gìn ngôi vị doan chính, mệnh lệnh gìn giữ nghiêm cẩn” (Mộc thương thiêu trước hỏa diệm, tượng trưng đinh khí tại phanh chủ. Quân tử nhân thủ hiệu pháp đinh tượng doan chính cư vị, nghiêm thủ sứ mệnh 木上燒著火焰, 象徵鼎器在烹煮. 君子因此效法鼎象端正居位, 嚴守使命). Wilhelm dịch: “Lửa nầm trên củi: hình tượng quẻ Đinh. Người quân tử theo đó làm vững chắc số mệnh của mình thông qua việc làm cho địa vị mình trở nên chính đáng” (Über dem Holz ist Feuer: das Bild des Tiegels. So fertig der Edle durch Richtigmachung der Stellung das Schicksal). Giải thích như Wilhelm có vẻ phù hợp với ý định nhà Chu khi lật đổ nhà Thương: cách duy nhất để làm cho vương triều nhà Chu vững chắc là biện minh được tính hợp thức của việc lật đổ. Chính do nhu cầu hợp thức hóa (Richtigmachung) này mà đẻ ra học thuyết Thiên Mệnh.

SƠ LỤC: ĐỈNH ĐIỀN CHỈ, LỢI XUẤT BÌ, ĐÁC THIẾP, DĨ KỲ TỬ, VÔ CỨU.

初 六 : 鼎 頽 趾 , 利 出 否 , 得 妻 , 以 其 子 , 無 咎 .

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Sau khi an bài đinh đâu ra đó, bói xem xuất hành có lợi không, quẻ bói bảo không những được thêm một nô bộc mà nô bộc này còn dẫn thêm cả con nữa, đúng là quẻ bói tốt!

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chiếc đinh chân bị dốc ngược, có lợi khi nghiêng đổ hết những chất bẩn trong đinh ra. Giống như cưới được người thiếp sinh được con trai nên được đưa lên làm chính thất, không có gì nguy hại” (Đỉnh khí điên chuyển cước cân, lợi ư khuynh đảo phế vật, tựu tượng thú thiếp sinh tử phụ tác chính thất, tất vô cữu hại 鼎器顛轉腳跟, 利於傾倒廢物; 就像娶妾生子扶作正室, 必無咎害). Tư duy hình tượng kiểu này thì quá kỳ lạ: cái đinh chống ngược giống như người thiếp sinh con trai nên được đưa lên làm chính thất. Chúng tôi cố gắng cách m羸 vẫn không thấy được mối tương quan nào giữa hai hình tượng này. Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Thiếp là vợ bé, không phải chính thất. Chính thất tuy mất, vợ bé cũng không được làm chủ trong gia đình. Vợ bé được làm chủ, giống như chiếc đinh bị dốc ngược là có sai trái. Nếu vợ bé sinh được con hiền thì bà mẹ nhờ con mà được quý hiền, được lấy làm kế

thất, thì không có gì sai trái” (Thiếp giả, trắc đắng dã, phi chính thất dã. Thí chi ư nhân, chính thất tuy vong, thiếp do bất đắc vi thất chủ; thiếp vi thất chủ, diệc do đinh chi điên chỉ nhi hữu cữu quá; thiếp nhược hữu hiền tử, tắc mẫu dĩ tử quý, dĩ chi kế thất, tắc đắc vô cữu 妾者, 側媵, 非正室也. 施之於人, 正室雖亡, 妾猶不得為室主. 妾為室主, 亦猶鼎之顛趾而有咎過; 妾若有賢子, 則母以子貴, 以之繼室, 則得无咎). Thật là gượng ép! Khổng Dĩnh Đạt không biết rằng vào thời Chu hai chữ “thần thiếp” 臣妾 là dùng để chỉ nô lệ, gia nhân, và không hề có nghĩa là “vợ bé” (trắc đắng 側媵).

Wilhelm dịch: “Đỉnh có chân bị lật ngược. Có lợi khi dẹp bỏ những đồ cẩn bã. Lấy thêm vợ bé vì cô ta có con trai. Không có lỗi gì” (Ein Tiegel mit umgekippten Beinen. Fördernd zur Entfernung des Stockenden. Man nimmt eine Nebenfrau um ihres Sohns willen. Kein Makel).

Từ Tử Hùng dịch: “Làm đinh bị lật, chân chống lên trời. Bói gấp hào này có lợi cho việc thanh trừ bọn ác ôn. Do không con nên phải cưới thêm thiếp, do cưới vợ thêm mà có được con trai, không có tai họa gì” (Tương đinh khuynh phúc, đinh túc hướng thượng, phệ ngộ thử hào, lợi vu thanh trừ ác nhân. Dĩ vô tử nạp thiếp, nhân nạp thiếp nhi đắc tử, một hữu tai họa 將鼎傾覆, 鼎足向上, 篤遇此爻, 利于清除惡人. 以無子而納妾, 因納妾而得子, 沒有災禍).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Những chân bị lật ngược của chiếc đinh, có lợi khi tống khứ bọn xấu, lấy vợ bé cùng với con trai cô ta, không có vấn đề gì.” (The cauldron's upturned legs; beneficial to expel the bad; getting a consort together with her son; there is no trouble).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Đỉnh bị lật, chân chống lên trời, ra khỏi nhà có lợi, có thể kiểm được tỳ thiếp và con cái, không có tai hại” (Đỉnh đảo quá lai, đinh túc tại thượng, lợi vu xuất môn, khả hoạch đắc tỳ thiếp dữ kỳ tử, vô tai hoạn 鼎倒過來, 鼎足在上, 利于出門, 可獲得婢妾與其子, 無災患).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) giảng: “Sau khi an trí đinh cố định xong, bói cổ thi hỏi xuất hành có lợi hay không. Kết quả là sau khi ra ngoài không những kiểm được một nô bộc mà còn thêm cả một tiểu nô bộc nữa. Đúng là cực kỳ tốt đẹp” (An phóng cố định đinh chi hậu, vấn thi thị

phủ lợi vu ngoại xuất. Kết quả ngoại xuất chi hậu bất cận đắc liễu nhất cá nô bộc nhi thả đắc liễu nhất cá tiểu nô bộc, chán thị hảo cực liễu 安放固定鼎之後，問蓍是否利于外出。結果外出之後不僅得了一個奴仆而且得了一個小奴仆，真是好極了). Đặng giảng “thiép” 妻 tức là “nô bộc” 奴仆 và “kỳ tử” 其子 tức là “tiểu nô bộc” 小奴仆 (con của nô bộc kia). Trong bản *Bach Thut Chu Dich* không chép “diên chỉ” 順趾 mà chép “diễn chỉ” 墓止. Chữ “diễn” 墓 này theo Đặng Cầu Bá đọc là /zhi/, nghĩa đồng với “trí” 置. Như vậy “diễn chỉ” 墓止 có nghĩa là “an bài cho cố định” (an phóng cố định 安放固定) mà thôi.

CỦU NHỊ: ĐÌNH HỮU THỰC, NGÃ CÙU HỮU TẬT, BẤT NGÃ NĂNG TỨC, CÁT.

九二： 鼎有食，我仇有疾，不我能即，吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Trong đinh có thức ăn, kẻ thù mắc bệnh, không có gì khiến ta phải lo lắng nữa, tốt lành.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trong đinh chứa đầy thức ăn, kẻ phổi ngẫu với ta có sự lo âu, tạm thời không đến sợ làm tăng thêm gánh nặng cho ta. Như vậy thì tốt lành” (Đỉnh trung trang mǎn vật phẩm. Ngã đích phổi ngẫu thân hữu tật hoạn, tạm bất lai gia trọng ngã phụ hè, cát tường 鼎中裝滿物品；我的配偶身有疾患，暫不來加重我的負荷，吉祥). Theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ “ngã” 我 tức là hào cửu nhị còn “cùu” 仇 là kẻ phổi ngẫu, chỉ hào lục ngũ. “Tức” 即 là đến. “Bất ngã năng tức” 不我能即 là “không đến với ta”. Phan Bội Châu lại giảng “ngã cùu” là “thù ghét với ta”. Ông cũng giảng “tật” 疾 đây là ghen tức, ghen ghét. Cách giảng này phù hợp với Wilhelm. Wilhelm dịch: “Có đồ ăn trong đinh. Các đồng chí ganh ghét [với ta]. Nhưng chúng không thể hãm hại ta được. May mắn.” (Im Tiegel ist Nahrung. Meine Genossen haben Neid, aber sie können mir nichts anhaben. Heil!). Cách dịch này hợp lý hơn Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ.

Shaughnessy (theo *Bach Thut Chu Dich*) dịch: “Trong đinh có đồ ăn. Kẻ thù ta bị bệnh, không thể đến gần ta. May mắn” (The cauldron has substance. My enemy has an illness, it is not able to approach me, auspicious). Bản *Bach Thut Chu Dich* chép “thực” 實 nên Shaughnessy mới dịch là “substance”.

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Trong đinh có đầy đồ ăn, kẻ thù của ta mắc bệnh, không thể đến ăn đồ ăn của ta được, như vậy là tốt lành” (Đỉnh trung trang mǎn liễu thực vật, ngã đích cùu nhân đắc liễu tật bệnh, bất nǎng lai ngật ngã đích thực vật, tắc cát tường 鼎中裝滿了實物, 我的仇人得了疾病, 不能來吃我的食物, 則吉祥).

Từ Tử Hùng dịch: “Trong đinh có đồ ăn, bói gặp hào này, trong nhà có đồ ăn, kẻ thù mắc bệnh, không có gì khiến ta phải lo lắng, tốt lợi” (Đỉnh trung hữu thực vật, phệ ngộ thử hào, gia lý hữu thực ngặt, cùu gia hữu tật bệnh, tái một hữu thập ma đồng tây khốn nhiễu ngã, cát lợi 鼎中有食物, 篓遇此爻, 家里有食吃, 仇家有疾病, 再沒有什麼東西困擾我, 吉利).

CỬU TAM: ĐỈNH NHĨ CÁCH, KỲ HÀNH TÁC, TRĨ CAO BẤT THỰC, PHƯƠNG VŨ KHUY HỐI, CHUNG CÁT.

九三： 鼎耳革，其行塞，雉膏不食，方雨虧悔，終吉。

Dịch nghĩa: Hào 3, dương: Quai đinh bị rơi mất, khiêng dì không xong, có thịt ngon mà không nấu ăn được, trời mưa lớn sẽ hối tiếc, nhưng cuối cùng mọi sự đều vào đấy (rơi cũng xơi được món chim tri).

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Tai của cái đinh bị biến đổi, luôn cây đòn vào bị kẹt trên đường đi, món canh chim trĩ ngon lành nhưng không được ăn, đợi đến khi mưa xuống là lúc âm dương hòa hợp thì mới hết hối hận, chung cuộc vẫn được tốt lành” (Đỉnh khí nhĩ bộ biến dị, sáp cống cử di đích lộ đồ đổ tắc, tinh mỹ đích trĩ cao bất đắc hoạch thực, đãi đáo xuất hiện âm dương điều hòa đích lâm vũ tất nǎng tiêu trừ hối hận, chung hoạch cát tường 鼎器耳部變異, 插杠舉移的路途堵塞, 精美的雉膏不得獲食; 待到出現陰陽調和的霖雨必能消除悔恨, 終獲吉祥).

Wilhelm dịch: “Quai đinh bị thay đổi, bị ngăn trở trong cuộc sống, phần mỡ của con chim trĩ không được ăn, một khi mưa xuống, hối hận tiêu tan. Cuối cùng may mắn sẽ đến” (Der Henkel des Tiegels ist verändert. Man ist behindert in seinem Wandel. Das Fett des Fasans wird nicht gegessen. Wenn erst der Regen fällt, dann erschöpft sich der Reue. Endlich kommt Heil).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Tai đinh bị buộc lại, chuyển động bị ngăn cản, mỡ trĩ không ăn được, mưa miền quê làm giảm hối hận, cuối cùng may mắn." (The cauldron's ears are bridled, his motion is blocked; the pheasant fat is not edible; the countryside rain diminishes regret, in the end auspicious). Vì sao lại thêm "mưa miền quê" vào đây? Mà sao chỉ có "mưa miền quê" mới làm giảm hối hận?

Từ Tử Hùng dịch: "Quai đinh rơi mất, bói gấp hào này, đi săn chẳng thu hoạch được gì, vị cây rừng không ai ăn hết, trời già mưa xuống cho một trận, không biết ngày nào mới ra ngoài đi săn được, ngồi ăn núi lở, đồ ăn thiếu thốn, cần phải tiết kiệm để qua cơn khó khăn, cuối cùng cũng sẽ có may mắn lợi lộc" (Đỉnh nhĩ thoát lạc liễu, phệ ngộ thủ hào, đả liệp vô sở hoạch, dã vị mạc ngật quang, lão thiên yếu hạ vũ, bất tri hà nhật năng xuất liệp, tọa ngật sơn không, thực vật tương quỹ pháp, tiết ước độ nan quan, chung vu đắc cát lợi 鼎耳脫落了,筮遇此爻,打獵無所獲,野味莫吃光,老天要下雨,不知何日能出獵,坐吃山空,食物將匱乏,節約渡難關,終于得吉利).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Quai đinh đã rơi mất, không thể nối lại khiêng đinh dời chỗ nấu ăn, tuy có món thịt gà rừng nấu rất ngon mà cũng không ăn được, trên trời đổ mưa xuống, cũng làm mất hết vị ngon, chắc có hối hận, nhưng kết quả là may mắn" (Đỉnh nhĩ thoát lạc, bất năng quán huyền cử đỉnh di chi thực xứ, tuy hữu mỹ vị đích dã kẽ nhục dã ngật bất liễu, thiên chính hạ vũ, nhi hữu khuy hủy mỹ vị, tắc hữu hối, kết quả khước cát tường 鼎耳脫落,不能貢絃舉鼎移之食處,雖有美味的野雞肉也吃不了,天正下雨,而有虧毀美味,則有悔,結果卻吉祥).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*) giảng: "Trên quai đinh khắc lên danh tính người thợ khắc, khảo sát tới hành vi anh ta thì bị bế tắc không có nơi nào bàn đến công trạng của anh, không cho anh ta thêm tôm cá ngon lành để trừng phạt. Người nào đã thông qua sự trừng phạt này sau đó sẽ thanh tịnh tâm hồn, sửa đổi lầm lỗi, trở thành một con người mới, về sau sẽ được tốt lành" (Tại đinh nhĩ thượng khắc thượng khắc công tính danh, khảo sát đáo tha đích hành vi hữu phủ tắc bất trí công đích địa phương, bất cấp tha ngật mỹ vị gia hào, dĩ biểu thị trừng phạt, tư nhân thông quá giá chủng đại trừng phạt dĩ hậu tắc tẩy tâm cách diện cải quá tự thân, tối hậu chung

đắc cát thiện 在鼎耳上刻上刻工姓名, 考察到他的行為有否塞不致功的地方, 不給他吃美味嘉肴, 以表示懲罰, 斯人通過這種大懲罰以後則洗心革面改過自身, 最後終得吉善). Bản dịch này cũng rất khó hiểu: phạt không cho ăn tôm cá (gia hào 嘉肴 = nói chung là thức ăn tanh) là một phương pháp “tẩy tâm cách diện” 洗心革面(rửa lòng đổi mặt) và “cải quá tự thân” 改過自身 (sửa lỗi tự làm mới bản thân)?

CỦA TỨ: ĐỈNH CHIẾT TÚC, PHÚC CÔNG TỐC, KỲ HÌNH ỐC, HUNG.

九四：鼎折足，覆公餗，其形渥，凶。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Đỉnh bị gãy chân, làm đổ hết thức ăn của vua ra ngoài, (người quản lý) bị xử tội ngay tại chỗ, gieo quẻ xem điểm gì thì được một quẻ rất xấu.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Cái đinh không đủ sức chịu nặng bị gãy chân, bao nhiêu thức ăn ngon bị đổ văng ra ngoài, thân đinh bị nhơ nhấp bẩn thỉu, có nguy hiểm” (Đỉnh khí nan thừa trọng hè đinh túc đoạn chiết, vương công đích mỹ thực toàn bị khuynh phúc, đinh thân triêm nhu ác xúc, hữu hung hiểm 鼎器難承重荷鼎足斷折, 王公的美食全被傾覆, 鼎身沾濡齷齪, 有凶險).

Wilhelm dịch: “Chân đinh bị gãy, đồ ăn dành cho vua bị đổ, thân vua bị lấm lem hết, xui xẻo” (Der Tiegel bricht die Beine, das Mahl des Fürsten wird verschüttet, und die Gestalt wird befleckt. Unheil).

Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch): “Chân đinh gãy làm đổ hết thức ăn dành cho vương công, sự trừng phạt là xử-luôn-trong-phòng, không may” (The cauldron's broken leg overturns the duke's stew, his punishment is execution-in-chamber, inauspicious).

Trương Lập Văn (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch: “Chân đinh bị gãy, làm đổ hết thức ăn thịnh soạn dành cho vua, chắc chắn đây là họa sát thân rồi, nguy hiểm” (Đỉnh túc chiết đoạn liễu, khuynh phúc liễu công đích giai trân mỹ soạn, tắc kỳ hữu sát thân chi họa, cố hung 鼎足折斷了, 傾覆了公的佳珍美饌, 則其有殺身之禍, 故凶).

Đặng Cầu Bá (theo Bạch Thư Chu Dịch) giảng: “Đỉnh gãy chân đổ xuống, làm văng hết thức ăn dành cho vua và các quan ra ngoài, tội đáng muôn chết, đem xử ngay tại chỗ, bối cõi thi gặp quẻ rất xui” (Đỉnh chiết nhi

túc đoạn, đảo liễu vương công đại nhân đích thực phẩm, tội cai vạn tử, tru vu
ốc hạ, vấn thi đắc hung chiêm 鼎折而足斷, 倒了王公大人的食品, 罪
該萬死, 誅于屋下, 問著得凶占).

LỤC NGŨ: ĐỈNH HOÀNG NHĨ KIM HUYỀN, LỢI TRINH.

六五：鼎 黃 耳 金 鉉，利 貞。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Đỉnh có quai màu vàng có thanh đòn khiêng
đúc bằng kim loại, lúc này gieo quẻ thì có lợi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Đỉnh có gán thêm
chiếc quai màu vàng, và cái đòn khiêng đỉnh rất chắc chắn, có lợi cho việc
kiên trì chính đạo” (Đỉnh khí phổi trước hoàng sắc đích đỉnh nhĩ, cương kiên
đích đỉnh công, lợi ư thủ trì chính cố 鼎器配著黃色的鼎耳, 剛堅的鼎
杠, 利於守持正固).

Wilhelm dịch: “Đỉnh có quai màu vàng, có khoen vàng, kiên trì có lợi”
(Der Tiegel hat gelbe Henkel, goldene Tragringe, fördernd ist Beharrlichkeit).

Shaughnessy (Theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Tai đĩnh và thanh kim loại, lợi
khi quyết định” (The cauldron's yellow ears metal bar, beneficial to determine).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Quai đĩnh màu vàng,
đòn khiêng đỉnh được đúc bằng đồng vàng, xem bói có lợi” (Đỉnh nhĩ thị
hoàng sắc đích, hoàng đồng chế đích huyễn giang, hữu lợi vu chiêm vấn 鼎
耳是黃色的, 黃銅制的鉤扛, 有利于占問).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) giảng: “Dùng quai đĩnh được
đúc bằng đồng thau khảm lên trên cái đòn ngang khiêng đỉnh bằng vàng,
trông rất đẹp mắt, dùng cỗ thi bói chuyện hên xui rất tốt” (Dụng hoàng đồng
chú thành đích đỉnh nhĩ đúc, phổi thượng tương hoàng kim đích đỉnh hoành
cống, chân thi phiếu lượng cực liễu, lợi vu vấn thi thảo hữu cữu 用黃銅鑄
成的鼎耳朵, 配上鑲黃金的鼎橫杠, 真是漂亮極了, 利于問著討
休咎).

THƯỢNG CỦU: ĐỈNH NGỌC HUYỀN, ĐẠI CÁT, VÔ BẤT LỢI.

上九：鼎 玉 鉉，大 吉，无 不 利。

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, dương: Thanh đòn khiêng đỉnh làm bằng
ngọc, hết sức may mắn, bói được hào này làm gì cũng
thành công.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Đỉnh đã gán thanh đòn ngang bằng ngọc, hết sức may mắn, không gì không có lợi” (Đỉnh khí phổi trước ngọc chế đích đỉnh giang, đại vi cát tường, vô sở bất lợi 鼎器配著玉制的鼎扛, 大為吉祥, 無所不利). Wilhelm và Shaughnessy dịch giống như vậy.

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Nhắc thanh đòn khiêng đỉnh lên dùng ngọc khảm vào, hết sức tốt lành, không gì không có lợi” (Cử đỉnh huyên giang thượng tương dĩ ngọc, ngàn cát tường, một hữu bất lợi 舉鼎鉸扛上鑲以玉, 很吉祥, 沒有不利). Đặng Cầu Bá (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) giảng tương tự.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Đỉnh như sau: “Đỉnh là công cụ để nấu nướng, có công dụng nuôi người, làm pháp khí thì tượng trưng cho quyền lực. Lý Đỉnh Tộ trong *Chu Dịch tập giải* có dẫn sách *Cửu Gia Dịch*: “Đỉnh là một vật thể ba chân giống như chức tam công theo phò tá thiên tử. Tam công để điều hòa âm dương. Đỉnh thì điều hòa ngũ vị.” (Đỉnh giả, tam túc nhất thể, do tam công thừa thiên tử dã. Tam công, vị điều hòa âm dương; Đỉnh, vị điều hòa ngũ vị 鼎者, 三足一體, 猶三公承天子也. 三公, 謂調陰陽; 鼎, 謂調五味). Qua đó thấy rằng việc lập nghĩa của quẻ Đỉnh là mượn việc nấu nướng biến đổi đồ ăn sống thành chín để nêu lên nguyên lý điều chế sự vật trở nên mới mẻ. Nó nhấn mạnh biểu hiện việc sử dụng quyền lực, kinh bang tế thế, giúp tự chuyển hóa bản thân và chuyển hóa người khác. *Tạp Quái Truyền* nói “Cách là bỏ cái cũ, Đỉnh là lấy cái mới” tức là làm rõ tôn chỉ này. Mã Chấn Bưu nói: «Cái lớn lao của quẻ Cách là dời đi vật nặng Cửu Đỉnh, làm mới dư luận một đời. Còn cái dụng của quẻ Đỉnh là thay đổi hết cái cũ để thành cái mới, có công lớn điều hoà. Do đó quẻ Đỉnh đi sau quẻ Cách để làm cái dụng cho nó. Nếu đồ vật này chỉ nhằm nấu nướng thức ăn nuôi người, công dụng nó rất nhỏ. *Đại Tượng Truyền* đã khai quát bằng bốn chữ chính vị ngưng mệnh 正位凝命, đó là cái đạo dưỡng đức, nuôi thân, trị nhà, trị nước; cũng là phép tắc mà người nắm thiên hạ phải giữ lấy, không thể vượt ra ngoài phạm vi đó.» *Quái Từ* nói “người quân tử nắm giữ đỉnh, được cát tường, tiền đồ hanh thông” cũng là lập tôn chỉ nhấn mạnh bỏ cũ lấy mới, làm sáng rõ pháp chế. Xét sáu hào,

mỗi hào đều lấy một bộ vị của đỉnh (hoặc một linh kiện kèm theo) làm thí dụ, thuyết minh rằng trong những hoàn cảnh nhất định thì tình trạng nắm quyền phụ trách công việc khác nhau. Lời bói của các hào đa phần là tốt đẹp. Hào sơ lục âm nhu ở dưới, đỉnh bị dốc ngược, bỏ vật phế thải, đạt được vô cữu. Hào cửu nhị là trong đỉnh có thức ăn, cẩn thận không cho đầy tràn, đạt được tốt lành. Hào cửu tam thì quai đỉnh bị biến dạng, dùng đỉnh bị trở ngại, nếu biết điều hoà Âm Dương thì cuối cùng cũng tốt. Hai hào lục ngũ và thượng cửu là đỉnh có thanh đòn khiêng bằng vàng, bằng ngọc, rất tốt đẹp. Hào ngũ là chủ của việc nắm giữ chiếc đỉnh của cả quê, giữ chính thì có lợi. Hào thượng là dùng đỉnh thành công lớn, nên đại cát, việc gì cũng có lợi. Chỉ có hào cửu tử là không xứng chức quyền, đỉnh bị gãy chân, làm đổ thức ăn; nó là hình tượng phản diện, ngũ ý rắn đe rất sâu sắc. Đổng Trọng Thư nói trong *Xuân Thu phồn Lộ* rằng: «Dùng hiền tài là để cho vua được tôn quý và nước được yên ổn. Nếu không dùng hiền tài, vua bị coi thường và nước bị nguy. Đời đời đều đúng như thế, chẳng có gì phải nghi ngờ. Kinh Dịch nói: 'Đỉnh bị gãy chân, đổ thức ăn của vua ra ngoài.' Đỉnh bị gãy chân, ý nói không dùng hiền tài; thức ăn của vua bị đổ ra ngoài, ý nói quốc gia nghiêng đổ. Cho nên, không dùng hiền tài mà quốc gia chẳng bị nghiêng đổ, xưa nay chưa từng nghe nói vậy.» (Dĩ sở nhiệm hiền, vị chi chủ tôn quốc an; sở nhiệm phi kỳ nhân, vị chi chủ ti quốc nguy; vạn thế tất nhiên, vô sở nghi dã. Kỳ tại Dịch viết: 'Đỉnh chiết túc, phúc công tốc.' Phù đỉnh chiết túc giả, nhiệm phi kỳ nhân dã; phúc công tốc giả, quốc gia khuynh dã. Thị cố nhiệm phi kỳ nhân, nhi quốc gia đắc bất khuynh giả, tự cổ chí kim, vị thường văn dã 以所任賢，謂之主尊國安；所任非其人，謂之主卑國危；萬世必然，無所疑也。其在易曰：鼎折足，覆公餗。夫鼎折足者，任非其人也；覆公餗者，國家傾也。是故任非其人而國家得不傾者，自古至今，未嘗聞也). Hiển nhiên, những biểu tượng chính diện và phản diện ẩn dụ ở sáu hào tập trung xoáy vào ý nghĩa cốt lõi của quê là: Công dụng của đỉnh được hoàn thành và chế độ mới của sự vật được thành lập đều phải dựa vào sự đồng lòng của các lực lượng vững chắc và thuần chính trên nhiều phương diện. *Đại Tượng Truyện* hết sức ca ngợi “người quân tử phải đoàn chính ở địa vị mình, nghiêm túc giữ vững sứ mệnh” (Quân tử dĩ chính vị, ngưng mệnh 君子以正位凝命) quả thực đã khai triển rất hay về nghĩa lý này.”

51. QUÈ CHẨN 震



Què tên là què Bát Thuần Chấn (trên dưới đều là què Chấn).

QUÁI TỬ: CHẨN HANH: CHẨN LAI KHÍCH KHÍCH, TIẾU NGÔN HÁ HÁ, CHẨN KINH BÁCH LÝ, BẤT TÁNG CHỦY SƯỜNG.

震 亨 : 震來虩虩，笑言啞啞，震驚百里，不喪七鬯 .

Dịch nghĩa: Vào lúc tế tự, tiếng sấm vang động ầm ầm, nhưng những người tham dự vẫn bình tĩnh cười nói, tuy sấm động vang xa hàng trăm dặm, họ vẫn điềm đạm ung dung, không hề làm rơi đổ rượu lễ ra ngoài.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Què Chấn tượng trưng sấm động, hanh thông, sấm động đột nhiên đến, muôn vật kinh hoàng lo sợ. Nhưng cần phải thận trọng khi hành động, giữ vững phúc lành, nhờ vậy có tiếng cười vui vẻ. Lệnh truyền vua ban như sấm động vang xa trăm dặm, việc tế tự tại tông miếu như thế có thể bền vững lâu dài” (Chấn quái tượng trưng lôi thanh chấn động: khả trí hanh thông. Chấn lôi sập lai vạn vật hoàng khủng úy cụ, nhiên hậu thận hành bảo phúc toại hoạch tiểu ngữ thanh thanh, quân chủ đích giáo lệnh tượng chấn lôi kinh văn bách lý, tông miếu tế tự thi trường diên bất tuyệt 震卦象徵雷聲震動:可致亨通. 震雷驟來萬物惶恐畏懼,然後慎行保福遂獲笑語聲聲,君主的教令象震雷驚聞百里,宗廟祭祀於是長延不絕). “Khích khích” 虤虩 Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giảng: “dáng vẻ lo sợ, nhồn nhác” (khủng cụ mạo 恐懼貌). “Há há” 啞啞 Mã Dung giảng là “tiếng cười” (tiếu thanh 笑聲). Phan Bội Châu giảng là “dáng êm hòa”. Chữ “há” 啞 (âm Bát Kinh hiện nay là /yə/, cách đọc cũ là /e/) ở đây dùng với bộ Khẩu theo phương pháp hài thanh, chắc chắn không phải dùng để chỉ “dáng vẻ”. “Chủy” 匕 theo Vương Bật là vật đựng thức ăn trong vạc (sở dĩ tài đinh thực 所以載鼎實). “Sưởng”鬯 là rượu tế (tế tự sở dụng tửu danh 祭祀所用酒名).

Wilhelm dịch: "Chấn động mang lại thành công. Chấn động đến rồi, ôi trời ơi! Tiếng cười ha ha! Chấn động gây kinh hoàng cả trăm dặm, và anh ta không làm rơi muỗng và bình đựng rượu té" (Das Erschüttern bringt Gelingen. Das Erschüttern kommt: Hu, Hu! Lachende Worte: Ha, Ha! Das Erschüttern erschreckt hundert Meilen, und er läßt nicht Opferlöffel und Kelch fallen). Wilhelm bình luận về quẻ Chấn như sau: "Quẻ Chấn tượng trưng cho người con trai trưởng, người nắm quyền cai trị với năng lực và quyền lực. Một hào dương phát triển phía dưới hai hào âm và đẩy ngược lên phía trên. Chuyển động này quá mạnh đến nỗi gây ra sự kinh hoàng. Nó được biểu tượng bằng sấm sét, vọt tung ra từ lòng đất và do sự chấn động đó gây ra lo sợ và run rẩy. Sự chấn động phát xuất sự thể hiện ra của Thượng Đế từ sâu trong lòng đất khiến con người lo sợ, nhưng thái độ sợ hãi Thượng Đế là điều tốt, vì niềm vui và khoái lạc có thể di tiếp ngay sau đó. Khi con người biết từ trong đáy sâu tâm hồn ý nghĩa của sợ hãi và run sợ, hắn được bảo vệ chống lại bất kỳ một sự kinh hãi nào đến từ các ảnh hưởng bên ngoài. Mặc cho sấm sét cứ bùng nổ gieo rắc kinh hoàng cả trăm dặm xung quanh, hắn vẫn bình thản và mang tâm trạng tôn kính đến nỗi buổi cúng tế không hề bị gián đoạn. Đây là tinh thần phải đem lại sức sống cho những kẻ lãnh đạo, những người cai trị, một sự nghiêm nghị nội tâm sâu xa coi thường tất cả mọi sự kinh hoàng đến từ bên ngoài, những người lãnh đạo cần phải có sự nghiêm nghị nội tâm đó"

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bình luận: "Quẻ Chấn lấy tượng ở sấm động dữ dội, chính là vạch rõ quy luật 'kinh hoàng sợ hãi có thể dẫn đến hanh thông'. Lời quẻ có hai lớp ví dụ hỗ tương với nhau: thoát tiên nói về sấm động nổi lên, muôn vật lo sợ, nên hành động thận trọng, được phúc, cười nói vui vẻ, rồi nói đến mệnh lệnh vua ban vang xa muôn dặm, dẫn đến việc thiên hạ kinh sợ, nhờ đó xã tắc giữ vững lâu dài. *Đại Tượng Truyền* dùng bốn chữ 'khủng cụ tu tĩnh' để khái quát đại nghĩa toàn quẻ chỉ ra mối liên hệ bên trong giữa 'hoàng khủng kinh cụ' và 'tu thân tĩnh qua' (Chấn quái thủ tượng ư lôi động uy thịnh, chính thị yết minh 'chấn cụ' khả trí hanh thông đích đạo lý. Quái từ thiết nghĩ lưỡng tầng tương hỗ kiến chỉ đích thí dụ: tiên ngôn lôi động phẩn khởi vạn vật úy cụ, ư thị thận hành hoạch phúc tiểu ngữ thanh thanh, tái ngôn quân chủ giáo lệnh chấn kinh bách lý, toại trí vạn phương cảnh cụ, xã tắc trường bảo. *Đại Tượng Truyền* dụng 'khủng cụ tu tĩnh' tứ tự, đối

toàn quái đại nghĩa tác liễu tinh yếu khái quát, yết xuất “hoàng khủng kinh cù” dữ “tu thân tinh quá” chi gian đích nội tại liên hệ 震卦取象於雷動威盛, 正是揭露明震懼可致亨通的道理. 卦辭設擬兩層相互見旨的譬喻: 先言雷動震起萬物畏懼, 於是慎行獲福笑語聲聲; 再言君主教令震驚百里, 遂致萬方警懼, 社稷長保. 大象傳用恐懼脩省四字, 對全卦大義作了精要概括, 揭出惶恐驚懼與修身省過之間的內在聯係).

TƯỢNG: TIẾN LÔI, CHẨN. QUÂN TỬ DĨ KHỦNG CỤ TU TÌNH.

象曰: 淳雷，震。君子以恐懼修省。

Dịch nghĩa: Sấm động đồn dập là hình tượng quẻ Chấn. Người quân tử xem đó (là mệnh trời) mà lo sợ phải tu sửa bản thân, duyệt xét lại các lỗi lầm.

Giải thích: Khổng Dĩnh Đạt giảng “tiến” 淳 là “lặp lại” (tiến giả, trùng dã 淳者重也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ theo cách giảng này nên dịch: “Sấm rền đồn dập, tượng trưng cho quẻ Chấn. Người quân tử do đó run sợ lo lắng mà tu sửa bản thân, xem xét lỗi lầm” (Điệp liên oanh hưởng trước cự lôi, tượng trưng lỗi thanh chấn động. Quân tử nhân thủ hoàng khủng kinh cù, tự ngã tu thân tinh quá 叠連轟響著巨雷, 象徵雷聲震動; 君子因此惶恐驚懼, 自我修身省過). Phan Bội Châu không giải thích được chữ “tiến” 淳 nên giảng rất khó hiểu như sau: “Quân tử xem tượng ấy mà trong lòng cũng thường có một cách tấn lôi.”(?)

SƠ CỬU: CHẨN LAI KHÍCH KHÍCH, HẬU TIẾU NGÔN HÁ HÁ, CÁT.

初九: 震來虩虩，後笑言啞啞，吉。

Dịch nghĩa: Hào 1, dương: Sấm động vang rền, nhưng sau đó người cùng tế vẫn thản nhiên cười nói như thường. Bói quẻ được hào này là tốt.

Giải thích: Câu này giống hệt như phần quái từ nên không cần phải giải thích gì thêm.

LỤC NHỊ: CHẨN LAI, LỆ, ÚC TÁNG BỐI, TỄ VU CỬU LÃNG, VẬT TRỰC, THẤT NHẬT ĐÁC.

六二: 震來，厲，億喪貝，躋于九陵，勿逐，七日得。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Vừa ra khỏi cửa (để đi cúng) thì gặp ngay sấm sét, hết sức nguy hiểm, (trong lúc hoảng hốt) đánh mất rất

nhiều tiền bạc, trong khi đây là lúc phải lên cúng tế ở Cửu Lăng, không nên (tốn thời giờ) tìm kiếm (tiền bạc đã mất) làm gì, trong vòng bảy ngày sẽ có lại được.

Giải thích: Lục Đức Minh, căn cứ vào Trịnh Huyền, giảng “ức” 億 là “mười vạn, nghĩa là lớn lầm, nhiều lầm” (thập vạn viết ức, do ngôn đại 十萬曰億, 猶言大). “Bối” 貝 là đơn vị tiền tệ thời cổ. Phan Bội Châu giảng “ức” 億 là “đặc chứng” (theo nghĩa “ức đoán”, nghĩa này rõ ràng là sai trong ngữ cảnh này). “Tễ” 踏 là “trèo lên cao”. “Cửu” 九 có nghĩa là “rất, lầm”. “Tễ vu cửu lăng” 踏于九陵 là “trèo lên ngọn núi rất cao”. Phan Bội Châu giảng “cửu lăng” 九陵 là “chín lớp gò”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Sấm động chợt vang, có nguy hiểm, mất nhiều tiền bạc, nên leo lên gò thật cao ẩn tránh sấm sét, không nên đuổi theo tìm, đồ đặc mất mát sẽ tìm lại được trong vòng bảy ngày” (Lôi động sập lai, hữu nguy hiểm, đại thất hóa bối, ứng đáng tễ đăng viễn ty ư tuấn cao đích cửu lăng chi thượng, bất dụng truy tầm, quá bất liêu thất nhật tất tương thất nhi phục đắc 雷動驟來, 有危險, 大失貨貝, 應當躋登遠避於峻高的九陵之上, 不用追尋, 過不了七日必將失而復得). Wilhelm dịch: “Chấn động đem lại nguy hiểm. Một trăm ngàn lần mất tài vật và phải leo lên chín ngọn đồi. Đừng đuổi theo chúng làm gì. Trong vòng bảy ngày bạn sẽ lấy lại được” (Das Erschüttern kommt mit Gefahr. Hunderttausendfach verlierst du deine Schätze und mußt auf die neun Hügel steigen. Jage ihnen nicht nach. Nach sieben Tagen bekommst du sie wieder).

Sa Thiếu Hải giảng “ức” 億 là “trợ ngữ từ, không có nghĩa gì” (Giá lý dụng pháp đồng duy, trợ từ, vô nghĩa 這里用法銅唯助詞無義). Từ Tử Hùng giảng “tễ” 踏 là “leo lên cao” và “tễ vu cửu lăng” 踏于九陵 cũng giống như nói “qua chín tầng núi cao, y nói rất xa” (phiên viet liếu cửu trùng sơn, cực ngôn kỳ viễn 翻越了九重山, 極言其遠). Nhưng Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dịch*) giảng “tễ” 踏 đây tức là “tễ” 祭 (cúng tế) nên dịch: “Sấm đến rất nguy hiểm, mất vỏ sò, cúng tế cho chín đỉnh núi, đừng đi theo, trong vòng bảy ngày sẽ có món đó” (Thunder comes so dangerously, one loses cowries, sacrificing to the nine peaks, do not follow, in seven days you will get it).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dịch*) dịch: “Vừa ra khỏi nhà đã gặp sấm sét rất lớn, thật là nguy hiểm, trong lúc kinh hoảng đánh mất cả tiền

bạc, đây chính là lúc leo lên chín cái gò, không cần phải truy cầu, trong vòng bảy ngày là có được" (Xuất môn ngô cự lôi, ngận nguy hiểm, tại kinh hoang trung táng thất hóa bối, giá thời chính đăng vu cùu lăng chi thương, bất yếu khứ tâm cầu, thất nhật hậu khả dĩ đắc đáo 出門遇巨雷, 很危險, 在驚慌中喪失貨貝, 這時正登于九陵之上, 不要去尋求, 七日後可以得到).

LỤC TAM: CHẨN TÔ TÔ, CHẨN HÀNH VÔ SẢNH.

六三：震蘇蘇，震行無眚。

Dịch nghĩa: *Hào 3, âm: Tiếng sấm i âm khiến (mọi người đi cùng) cảm thấy không yên lòng, nhưng thực ra không có tai họa gì (vẫn có thể đi cùng tế được).*

Giải thích: Lục Đức Minh, theo Trịnh Huyền, giảng “tô tô” 蘇蘇 là “không yên” (bất an dã 不安也). “Chẩn hành” 震行 là “thận trọng sợ hãi mà đi” (chẩn cụ nhi hành 震懼而行). “Sảnh” 告 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là “tai họa” (họa hoạn 禍患). Hai ông dịch: “Khi sấm động, kinh hoàng không yên, biết thận trọng tiến tới thì không gặp tai họa” (Lôi động chí thời, hoàng hoàng bất an, do ư lôi động nhi năng cảnh cụ tiến hành tương bất tao họa hoạn 雷動之時惶惶不安, 由於雷動而能警懼前行將不遭禍患). Wilhelm dịch: “Sấm đến và làm ta lo lắng, nếu sấm thúc đẩy hành động, thì không có tai họa gì” (Das Erschüttern kommt und macht fassunglos, wenn man infolge des Erschütterns handelt, so bleibt man frei von Unglück).

Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch: *Thần (chẩn) sơ sơ, thần (chẩn) hành vô sảnh* 辰(震)疏疏, 辰(震)行無眚) dịch: “Sấm sét quá chậm, sấm di chuyển không phải theo dõi” (Thunder is so slow, thunder moves without inspection).

Trương Lập Văn (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: “Tiếng sấm thưa thớt, chắc sấm động không đến nỗi đánh chết người, không có tai họa gì” (Lôi thanh hy sơ, tắc lôi hành bất trí chấn tử nhân, sở dĩ vô tai 雷聲稀疏, 則雷行不致震死人, 所以無災).

CỦU TÚ: CHẨN TOẠI NÊ.

九四：震遂泥。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Tiếng sấm vang lên (một người trong đám đi cùng sợ quá) té lăn xuống bùn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Khi sấm động kinh hoàng bối rối ngã xuống vũng bùn” (Lôi động chi thời kinh hoàng thất thổ truy hâm ư nê ninh trung 雷動之時驚惶失措墜陷於泥濘中). Chu Tuấn Thanh giảng chữ “toại” 隊 là giả tá cho chữ “đội” 隊. Thượng Bình Hòa giảng “toại” 隊 là thể tính lược của “đội” 隊 mà “đội” có nghĩa là “trụy” 墜. Wilhelm dịch: “Sấm bị sa lầy trong bùn” (Das Erschüttern gerät in Schlamm). “Sấm bị sa lầy trong bùn” là cái gì? Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Tiếp theo sấm là bùn” (Thunder is followed by mud). Vậy Shaughnessy cho rằng “toại” 隊 là giả tá cho “tùy” 隨(di theo). Nhưng câu hoàn toàn vô nghĩa!

Từ Tử Hùng cũng tỏ ra lúng túng khi dịch: “Sấm sét giáng xuống đụng ngay đến đất” (Lôi điện hạ kích, án xúc đáo địa điện 雷電下擊, 按觸到地面). Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch giống như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ.

LỤC NGŨ: CHẨN VĂNG LAI, LỆ, ÚC VÔ TÁNG, HỮU SỰ.

六五：震往來，屬，億無喪，有事。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Sấm sét liên tục rất nguy hiểm, tuy vậy không mất mát gì nếu cùi tập trung vào việc cúng tế.

Giải thích: Lai Trí Đức giảng “ức vô tang” 億无喪 là “không mất gì” (đại vô tang dã 大無喪也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ bổ sung: “Cũng như nói chẳng mất mát gì cả” (vạn vô nhất thất 萬無一失). Hai ông dịch: “Khi có sấm sét, bất luận là đi lên hay xuống đều gặp nguy hiểm. Nhưng nếu thận trọng giữ được đạo trung dung thì không mất mát gì, có thể duy trì việc cúng tế long trọng” (Lôi động chi thời bất luận thượng hạ vãng lai, đô hữu nguy hiểm, năng cầu thận thủ trung đạo tựu vạn vô nhất thất, khả dĩ trường bảo tế tự thịnh sự 雷動之時不論上下往來，都有危險；能夠慎守中道就萬無一失，可以長保祭祀盛事). Wilhelm dịch: “Sấm đi đây đi đó, nguy hiểm, tuy nhiên, không có gì mất mát, nhưng có một số việc cần phải làm” (Das Erschüttern geht hin und her: Gefahr. Aber man verliert durchaus nichts, nur gibt es Geschäfte).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Sấm đến rồi đi rất nguy hiểm, không mất gì, có phục vụ” (Thunder goes and comes so dangerously is no loss there is service).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Sấm lớn đến, uy thế rất nguy hiểm, nhưng nếu tư tưởng không tập trung vào công việc sẽ gặp tổn thất” (Cự lôi vãng lai, kỳ thế nguy hiểm, dán ý tưởng bất hối ư sự hữu sở tổn thất 巨雷往來，其勢危險，但意想不會於事有所損失).

THƯỢNG LỤC: CHẨN SÁCH SÁCH, THỊ QUYẾT QUYẾT, CHINH HUNG,
CHẨN BẤT VU KỲ CUNG, VU KỲ LÂN, VÔ CỨU, HÔN
CẤU HỮU NGÔN.

上六: 震索索，視顰顰，征凶，震不于其躬
于其鄰，無咎，婚媾有言.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Tiếng sấm ầm ầm, trong lòng không yên, mắt nhìn nhón nhác, xuất chinh (trong lúc này) chắc chắn sẽ gặp nguy hiểm, sấm sét cho dù không đánh trúng mình, cũng đánh trúng người đi bên cạnh mình, (bói được hào này) thì không có vấn đề gì, (ngoại trừ) chuyện cưới xin hai bên sẽ có người gièm pha, đàm tiếu.*

Giải thích: Lục Đức Minh, theo Trịnh Huyền, giảng “sách sách” 索索 tức là “súc súc” 缩縮 (co rút lại). “Quyết quyết” 顰顰 (âm Bát Kinh là /jué/) ông giảng là “nhìn không thẳng” (mục bất chính 目不正). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “trạng thái mắt lảo lỗi không yên” (song mục bàng cố bất an chi trạng 雙目旁顧不安之狀). Hai ông dịch: “Khi sấm động kinh hoàng, hai chân co rút lại đi không nổi, hai mắt đảo dác không yên, mạo hiểm tiến lên sẽ gặp nguy hiểm. Khi sấm động, chưa động đến bản thân, mới xuất hiện đã biết phòng bị trước, thì không gặp tai họa. Nhưng nếu mưu cầu chuyện hôn nhân tác hợp thì sẽ xảy ra việc tranh cãi” (Lôi động chi thời khủng hoảng đắc song túc úy súc nan hành, lưỡng mục hoàng cố bất an, mạo nhiên tiến thủ tất tao hung hiểm, nhược năng tại lôi động thương vị chấn cập tự thân, tài cập ư cận lân thời tựu dự tiên giới bị, tắc bất trí cữu hại, dán nhược mưu cầu âm dương hôn phối tương đạo trí ngôn ngữ tranh đoan 雷動之時恐慌得雙足畏縮難行，兩目惶顧不安，冒於進取必遭凶險；若能在雷動尚未震及自身，纔及於近鄰時就預先戒備，則不致咎害，但若謀求陰陽婚配將導引致言語爭端).

Wilhelm dịch: “Chấn động đem lại tan nát đổ vỡ và nhốn nhác nhìn quanh, tiến lên sẽ gặp nguy hiểm, nếu nó chưa chạm đến thân thể mình, mà đã chạm đến thân thể người láng giềng mình trước, thì không có lỗi. Các

bạn bè sẽ có chuyện xì xào” (Das Erschüttern bringt Verfall und ängstliches Umherblicken. Vorangehen bringt Unheil. Wenn es noch nicht den eignen Leib erreicht hat, so ist kein Makel. Die Genossen haben zu reden).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*): “Sấm nổ ầm ầm, nhìn sao nhớt nhác, cứ thẳng đứng thì không may, sấm không ở trong thân thể anh ta, mà trong thân thể người hàng xóm, đi thì không có hại gì, trong sự vụ khống hỗn loạn có sự bàn tán” (Thunder is so clapping, looking so scared, to be upright is inauspicious. Thunder is not in his body, but in his neighbor; in going there is no trouble. In confused slander there is talk). Thật là một bản dịch vô nghĩa và vô duyên chưa từng thấy!

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Tiếng sấm lớn vang động, nội tâm run rẩy bất an, mắt lảo liên nhìn bốn phía, nếu xuất chinh, sẽ gặp tai họa, sấm tuy không gây hại đến bản thân, cũng gây hại đến xóm giềng, ra khỏi nhà không có vấn đề gì, bối gắt phải hào này, gia đình hai bên dự định kết hôn chắc chắn bị đàm tiếu” (Cự lôi hưởng, nội tâm sách sách bất an, nhi hựu kinh thị tứ cỗ, như nhược xuất chinh, tắc hữu họa ương, cự lôi tuy một hữu chấn hại tự thân, khước chấn hại liễu lân cư, xuất môn tắc vô tai hoạn, phệ ngộ thử hào, hôn cầu chi gia tương bị nghị luận 巨雷響, 內心索索不安, 而又驚視四顧, 如若出征, 則有禍殃. 巨雷雖沒有震害自身, 却震害了鄰居, 出門則無災患, 篱遇此爻, 婚媾之家將被議論).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Chấn như sau: “*Hoài Nam Tử* - Nhân Gian Huấn chép lời răn của vua Nghiêu: «Lo sợ lo sợ, cẩn thận từng ngày, người ta không té ngã ở núi, mà té ngã ở gò đất.» (Chiến chiến lật lật, nhật cẩn nhất nhật, nhân mạc chất vu sơn nhi chất vu diệt 戰戰慄慄, 日謹一日, 人莫躡于山而躡于垤). Lời này muốn nói việc gì cũng cần thận trọng cảnh giác để phòng. Thẩm Đức Tiềm 沈德潛 nói đây là lời răn về siêng năng lo lắng của một đại thánh nhân. Quẻ Chấn lấy tượng ở sấm động dữ dội, chính là vạch rõ quy luật ‘kinh hoàng sợ hãi có thể dẫn đến hanh thông’. *Quái Tử* có hai lớp ví dụ hỗ tương với nhau: thoạt tiên nói về sấm động nổi lên, muôn vật lo sợ, nên hành động thận trọng, được phúc, cuối nói vui vẻ, rồi nói đến mệnh lệnh vua ban vang xa muôn dặm, dẫn

đến việc thiên hạ kinh sợ, nhờ đó xã tắc giữ vững lâu dài. *Dai Tượng Truyện* dùng bốn chữ “khủng cự tu tĩnh” 恐懼脩省 để khái quát đại nghĩa toàn quẻ chỉ ra mối liên hệ bên trong giữa “hoàng khủng kinh cự” 惶恐驚懼 và “tu thân tĩnh quá” 修身省過. Sáu hào trong quẻ nói rõ các tình trạng bất đồng trong thời xử Chấn. Hào sơ cửu là dương cương ở dưới, biết sợ nên được phúc. Hào lục nhị bởi nguy nên thủ trung, làm mất tiền bạc rồi tìm lại được. Hào lục tam sợ sệt không yên, hành động cẩn thận thì tránh hoạ. Hào lục ngũ là nhu trung đi trong nguy hiểm, giỏi bảo vệ tôn vị. Bốn hào này đều thấy kết quả của lo sợ và sửa đức, nên tốt nhiều và vô hại. Chỉ có hào cửu tứ là bị hãi ở âm trung, sợ hãi mà không thể vươn lên, nên khó thoát hiểm. Hào thượng lục quá sợ hãi, gặp hung, nhưng nếu thấy người khác lo sợ mà mình cảnh giác phòng bị, thì cũng sẽ vô cữu. Hiển nhiên, mục đích tượng trưng của quẻ Chấn là đặt trên cơ sở *chấn cự 震懼* (sợ hãi), rồi cẩn thận tiến tới, khai thác tình trạng hanh thông. Ở đây ẩn chứa triết lý biện chứng: gặp nguy rồi mới an. Mã Chấn Bưu nói: «Người ta khi nguy khốn, thì lo sợ như đi trên băng mỏng như sa hố sâu; quốc gia khi mưa gió vùi dập, cùng có mối lo ngoại xâm và nội loạn. Cái nguy ấy rồi sẽ hết. Cảnh giác để phòng trước sau, giống như hào tượng của quẻ này, từ đầu tới cuối đều lo sợ phòng ngừa thì có thể tránh được tai hoạ và đạt được phúc.»”

52. QUÈ CẤN 艮



Què có tên là Bát Thuần Cấn (què trên và dưới đều là què Cấn).

QUÁI TỬ: CẨN KỲ BỐI, BẤT HOẠCH KỲ THÂN, HÀNH KỲ ĐỊNH, BẤT KIẾN KỲ NHÂN, VÔ CỬU.

艮 其背，不 獲 其 身，行 其 庭，不 見 其 人，無 答。

Dịch nghĩa: Què Cấn: trả lại quan chức, lui về ở ẩn, mọi người đến nhà để tìm, cũng không thấy ông ta đâu. Bói được què này không có tai họa gì.

Giải thích: Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Què Cấn tượng trưng cho sự ức chế, ngăn chặn, ức chế ở sau lưng để tránh cảm thấy bị giám sát, không để cho thân thể hướng về tư dục cần phải ức chế, giống như đi trong sân hai lưng đâu vào nhau, không nhìn thấy tà ác mà đối phương ức chế, như thế sẽ không có tai hại” (Cấn quái tượng trưng ức chế: ức chế bối hận dĩ tị miễn giác sát, bất nhượng thân thể trực tiếp diện hướng ưng đáng bị ức chế đích tư dục, thí như hành tẩu tại đình viện lý dã lưỡng luồng tương bối, hổ tương bất kiến đối phương bị ức chế tà ác, tất vô cữu hại 艮卦象徵抑止: 抑止於背後以避免覺察, 不讓身體直接面向應當被抑止的私欲; 譬如行走在庭院裏也兩兩相背, 互相不見對方被抑止的邪惡, 必無咎害). Một bản dịch vô nghĩa, nêu những ý tưởng không hề có trong nguyên văn. Phan Bội Châu, tuy căn cứ vào Nho giáo, nhưng giải thích cũng rất gượng ép như sau: “Bất hoạch kỳ thân” 不獲其身 tức là “quên cả mình” và “bất kiến kỳ nhân” 不見其人 là “quên cả người”. Cách giải thích này mang toàn hơi thở Đạo giáo, trong khi lập trường căn bản của Phan Bội Châu là Nho giáo. Không có một Nho gia chân chính nào lại đề nghị “quên mình, quên người” (vong ngã, vong nhân 忘我忘人) theo kiểu Thiền học hay Đạo giáo như thế.

Wilhelm dịch: "Cẩn tức là giữ cho yên. Giữ cho cái lưng được yên, để thân thể không còn cảm giác gì nữa. Đi vào trong sân, và không thấy người của mình. Không có lỗi" (Gen: Stillhalten. Stillhalten seines Rückens, so daß seinen Leib nicht mehr empfindet. Er geht in seinen Hof und sieht nicht seine Menschen. Kein Makel). Dịch kiểu này hóa ra *Kinh Dịch* là sách dạy tập Yoga!

Bạch Thư Chu Dịch chép: *Căn kỵ bắc, bất hoạch kỵ thân, hành kỵ định, bất kiến kỵ nhân, vô cữu* 根其北, 不漫其身, 行其廷, 不見其人, 无咎. Shaughnessy dịch: "Cố định cái lưng, nhưng không có được cái thân, đi vào trong sân, nhưng không thấy người của mình. Không có gì rắc rối" (Stilling his back, but not getting his body, walking into his courtyard but not seeing his person, there is no trouble). Bản dịch này còn "huyền bí" hơn nữa. Chúng ta không thể hiểu được "cố định cái lưng" và "không đạt được cái thân" nghĩa là gì?

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Quẻ Cấn: chỉ lo quan tâm đến xương sống của mình, mà không quan tâm đến thân thể, về đến nhà mà không thấy người thân, tuy có khó khăn, nhưng cuối cùng không có tai họa gì" (Cấn: chỉ chiếu cố kỳ tích bối, nhi bất chiếu cố kỳ thân thể, đáo kỳ gia nhi bất kiến kỵ nhân, tuy hữu khốn nan, đán tối chung một hữu tai hoạn 畏: 只照顧其脊背, 而不照顧其身體, 到其家而不見其人, 雖有困難, 但最終沒有災患).

Từ Tử Hùng dịch: "Cởi bỏ trách nhiệm, trả lại quan chức, lui về ở ẩn, trong chốn triều đình nhìn chẳng thấy bóng người đâu, đến sân nhà người tùm cũng chẳng thấy tăm hơi, người ấy đã cao bay xa chạy rồi, để khỏi phải rước lấy tai họa" (Tá diệu trách nhiệm, quái hốt ẩn thoái, triều liệt chi trung dĩ khán bất đáo tha đích thân ảnh, tại tha đích định viện trung tầm trảo, dã một hữu trảo đáo. Kỳ nhân viễn tẩu cao phi, tự vô tai họa 卸掉責任, 掛笏隱退, 朝列之中已看不到他的身影, 在他的庭院中尋找, 也沒有找到. 其人遠走高飛, 自無災禍).

TƯỢNG: KIÊM SƠN, CẤN, QUÂN TỬ DĨ TU BẤT XUẤT KỲ VI.

象曰：兼山，艮，君子以思不出其位。

Dịch nghĩa: *Hai ngọn núi chồng lên nhau, đó là hình tượng quẻ Cấn. Người quân tử xem đó mà dùng có những ý tưởng vượt ra ngoài địa vị sẵn có.*

Giải thích: “Kiêm” 兼 có nghĩa là “trùng” 重 (chồng lên). Khổng Dĩnh Đạt giảng: “Hai núi nghĩa là trùng, tức là kiêm sơn” (Lưỡng sơn nghĩa trùng, vị chí diệp sơn dã 兩山義重, 謂之疊山也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Hai ngọn núi chồng lên nhau (vững chắc khoing lay động) tượng trưng cho sự ức chế. Người quân tử theo đó phải ức chế những ham muốn xấu xa trong nội tâm, ưu tư làm cách nào đứng vượt qua bản vị sẵn có” (Lưỡng tọa sơn trùng điệp, tượng trưng ức chế. Quân tử nhân thủ tự ngã ức chế nội tâm tà dục, sở tư sở lự bất siêu việt bản vị 兩座山重疊, 象徵抑止;君子因此自我抑止内心邪欲, 所思所慮不超越本位).

SƠ LỤC: CẨN KỲ CHỈ, VÔ CŨU, LỢI VĨNH TRINH.

初六: 艮其趾, 無咎, 利永貞.

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Chăm sóc ngón chân (bằng cách đứng đi bùa bái) thì không có lỗi gì, bồi quẻ dài dài thì có lợi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Úc chế ngay đầu ngón chân trước khi bước đi, không có tai hại gì, giữ được kiên trì trung chính thì có lợi” (Úc chỉ tại cước chỉ mại xuất chi tiền, tất vô cữu hại, lợi ư vĩnh cửu thủ trì chính cố 抑止在腳趾邁出之前, 必無咎害, 利於永久守持正固).

Wilhelm dịch: “Giữ cho ngón chân đứng yên, không có lỗi. Tiếp tục kiên trì có lợi” (Stillhalten seiner Zehen Kein Makel. Fördernd ist dauernde beharrlichkeit). Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch giống như Wilhelm.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*): “Quan tâm đến ngón chân, không có tai họa gì, vĩnh viễn theo con đường chính đạo thì có lợi” (Chiếu cố kỳ túc, một hữu tai hoạn, hữu lợi ư vĩnh viễn khác thủ chính đạo 照顧其足, 沒有災患, 有利於永遠恪守正道). Cách dịch này dựa trên cách giảng của Cao Hanh: “Cẩn tức là chiếu cố, cẩn kỵ chỉ cũng như nói quan tâm chiếu cố đến bàn chân. Nếu đã chiếu cố săn sóc đến bàn chân tức là không dám đi bộ bệ bệ” (Cẩn do cố dã. Cẩn kỵ chỉ do ngôn cố kỵ túc dã. Cố kỵ túc giả, bất cảm vọng hành 艰猶顧也. 艰其趾猶言顧其足也. 顧其足者, 不敢妄行).

LỤC NHỊ: CẨN KỲ PHÌ, BẤT CHỦNG KỲ TÙY, KỲ TÂM BẤT KHOÁI.

六二: 艰其腓, 不拯其隨, 其心不快.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Đứng lại không đi, nhưng cơ bắp nơi chân đã bị thương, trong lòng chẳng khoan khoái chút nào.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Úc chế hoạt động ở bắp chân, chưa thể cất bước theo phụng sự người đáng lý phải theo phò tá, trong lòng không thấy thích thú gì" (Úc chỉ tiểu thối đích vận động, vị năng cử bộ thượng thừa bản ưng tùy tùng đích nhân, tâm trung bất đắc sướng khoái 抑止小腿的運動, 未能舉步上承本應隨從的人, 心中不得暢快).

Wilhelm dịch: "Giữ cho bắp vể không cử động, không thể cứu được người mà mình theo phò, trong lòng thật không vui" (Stillhalten seiner Waden. Er kann den nicht retten, dem er folgt. Sein Herz ist nicht froh).

Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) *Căn kỵ phì bất đăng kỵ tùy kỵ tâm bất khoái* 根其肥, 不登其隋, 其心不快) dịch: "Giữ yên bắp vể, không giơ cao phần thịt rách nát, trái tim không vui" (Stilling his calves, not raising his rent flesh, his heart is not glad).

Trương Lập Văn dịch: "Chiếu cố phần bụng bắp vể, nhưng phần này cũng không kéo lên đi theo được, trong lòng chẳng có gì thích thú" (Chiếu cố kỵ thối đỗ tử, đán thối đỗ nhục bất tùy chi tăng thăng, tâm trung hữu sở bất thống khoái 照顧其腿肚子, 但腿肚肉不隨之增升, 心中有所不痛快).

Chúng tôi theo Từ Tử Hùng nên dịch như trên.

CỦU TAM: CẨN KỴ HẠN, LIỆT KỴ DẪN, LỆ HUÂN TÂM.

九三：艮其限，列其夤，厲薰心。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Nên thận trọng hạn chế hoạt động nơi phần eo lưng, có thể phần cơ bắp đã bị thương, rất nguy hiểm, trong tim lo lắng nóng như lửa đốt.*

Giải thích: "Hạn" 限 là "eo lưng" (hạn, giới dã, cù trung chỉ nhân thể thượng hạ giao giới xứ, tức yêu bộ 限, 界也, 句中指人體上下交界處, 即腰部). "Dẫn" 蠡 (âm Bách Kinh /yín/) Lục Đức Minh dẫn Mã Dung giảng là thịt hai bên sống lưng, cơ lưng (giáp tích nhục dã 夾脊肉也). "Liệt" 列 có nghĩa là "rách toạc ra". "Huân" 薰 là "xông hơi, hun". Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Eo lưng bị ức chế vận động đến nỗi phần thịt hai bên sống lưng bị rách toạc, nguy hiểm như lửa đốt trong lòng" (Úc chỉ yêu bộ

đích vận động, dĩ chí đoạn liệt bối giáp tích nhục, nguy hiểm tương liệt hỏa nhất dạng huân chước kỳ tâm 抑止腰部的運動, 以至斷裂背夾脊肉, 危險象烈火一樣薰灼其心).

Wilhelm dịch: "Giữ yên phần hông, khiến cho phần thịt sống lưng rắn lại, nguy hiểm. Trái tim ngập thở" (Stillhalten seiner Hüften. Steifmachen seines Kreuzbeins. Gefährlich. Das Herz erstickt).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch nghe rất "lạ" như sau: "Giữ yên phần giữa, gãi gãi xương sống, nguy hiểm, xông khói vào tim." (Stilling the midsection, scratching the spine, danger, smoke the heart). Không biết "phần giữa" đây là phần nào? Tại sao lại phải gãi xương sống?

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Quan tâm săn sóc phần eo, nhưng lại không quan tâm săn sóc phần xương sống, kết quả là thịt sống lưng rách toạc ra, chắc chắn là có nguy hiểm nên tâm trạng lo lắng như lửa đốt." (Chiếu cố kỳ yêu, nhi bất cố tích bối, kết quả tích nhục liệt khai, tắc hữu nguy hiểm nhi ưu tâm như phần 照顧其腰, 而不顧脊背, 結果脊肉裂開, 則有危險而憂心如焚).

LỤC TÚ: CẨN KỲ THÂN, VÔ CỮU.

六四：艮其身，无咎。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Bảo vệ thân thể mình, không có lỗi gì.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Úc chế phần thân trên, không cho vọng động, mới không có tai hại" (Úc chỉ thương thân bất sử vọng động, tất vô cữu hại 抑止上身, 不使妄動, 必無咎害). Wilhelm dịch: "Giữ nguyên phần thân. Không có lỗi" (Stillhalten seines Rumpfes. Kein Makel).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Giữ nguyên thân trên" (Stilling the torso). Bản *Bách Thư Chu Dịch* không có hai chữ "vô cữu" ở hào này, mà chỉ có ba chữ là: Cẩn kỳ cung 根其躬. Chữ cung này bên trái là thân 身, bên phải là cung 宫, dùng thông với cung 肱 (thân thể).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Quan tâm chiếu cố phần thân bụng, không có tai họa" (Chiếu cố kỳ thân phúc, tắc một hữu tai hoạn 照顧其身腹, 則沒有災患). Không biết Trương Văn "chếu"

thêm phần sau ("một hữu tai hoạn") ở đâu ra trong khi bản Bạch Thư không chép "vô cữu"?

LỤC NGŨ: CẨN KỲ PHỤ, NGÔN HỮU TỰ, HỐI VONG.

六五：艮其輔，言有序，悔亡。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Quan tâm bảo vệ mặt mũi, ngôn ngữ phải rành mạch rõ ràng, hối hận không còn nữa.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Úc chế sử dụng cái miệng, không được nói bậy bạ, nói năng phải có thứ tự rành mạch, hối hận tiêu tan" (Úc chỉ kỳ khẩu bất sử vọng ngữ, phát ngôn tựu hữu điểu lý, hối hận tiêu vong 抑止其口不使妄語，發言就有條理，悔恨消亡).

Wilhelm dịch: "Giữ nguyên cái hàm. Ngôn từ trật tự. Hối hận biến mất" (Stillhalten seiner Kinnladen. Die Worte haben Ordnung. Die Reue schwindet). Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch giống như Wilhelm, chỉ thay "cái hàm" bằng "cái má" (cheeks).

Trương Lập Văn (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch: "Quan tâm săn sóc cái mặt, ngôn ngữ phải có thứ tự, khốn ách sẽ tiêu trừ" (Chiếu cố kỳ liêm bộ, ngôn ngữ hữu thứ tự, khốn ách tựu khả trừ khử 照顧其臉部, 言語有次序, 困厄就可除去). Chữ phụ trong bản Bạch Thư Chu Dịch viết bên trái là bộ nhục 月 (肉) bên phải là chữ phụ 父; đồng với phụ 辅.

THƯỢNG CỦU: ĐÔN CẨN, CÁT.

上九：敦艮，吉。

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, dương: Giữ được cái đầu không mất là may mắn lắm rồi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Dùng phẩm đức đôn hậu úc chế lòng ham muốn xấu xa thì có may mắn" (Dĩ đôn hậu đích phẩm đức úc chỉ tà dục, cát tướng 以敦厚的品德抑止邪欲, 吉祥).

Wilhelm dịch: "Giữ yên đại lượng. May mắn (Großzügiges stillhalten, Heil !). Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch: Đôn cẩn, cát 敦根吉) dịch: "Rễ cây dày, may mắn". Từ quái từ cho đến hào lục ngũ, Shaughnessy chọn dịch "cẩn" là "cẩn" nay đến hào chót lại chuyển "cẩn" thành "rễ cây" là nghĩa thế nào? Rõ ràng là dịch giả còn chưa khẳng định nên chọn "cẩn" là "rễ cây" hay "cẩn" là giả tá cho "cẩn".

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Phương diện được quan tâm chiếu cố một cách kỹ lưỡng sẽ đem lại may mắn” (Tinh thẩm sở chiếu cố đích phương diện tắc cát tường 精審所照顧的方面則吉祥). Trương Lập Văn giảng “đôn” 敦 là “tinh thẩm” 精審 (tra xét kỹ càng) căn cứ trên bản Trương Lương chú Tuân Tử. Nhưng hầu hết các bản chú cổ thư đều chú “đôn” là “hậu” 厚 (dày). Chẳng hạn *Mao truyện* chú *Kinh Thi* hay Đỗ Dự chú *Tả Truyện* đều chú “đôn” là “hậu”. Cách chọn chú “đôn” là “tinh thẩm” có vẻ cố ý đi ngược lại ý nghĩa phổ biến đã được chấp nhận về chữ này.

Lý Kính Trì cho “đôn” 敦 là giả tá cho “doan” 嵩. *Thuyết văn giải tự* giảng “doan” 嵩 là “lúc khởi đầu của một vật” (doan, vật sơ sinh chỉ khởi dã 嵩, 物初生之起也). Đoàn Ngọc Tài, chú *Thuyết văn giải tự*, giảng: “Đoan cũng giống như đầu” (Đoan, do đầu dã 嵩猶頭也). Chúng tôi theo cách giảng này.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Cấn như sau: “Quẻ Cấn lấy nghĩa ở chỉ 止 (ngăn cấm) làm rõ đạo lý ngăn cấm tà dục. Lễ Ký - Nhạc Ký chép: «Âm thanh tà vạy và màu sắc hỗn loạn không lưu giữ ở tai mắt; nhạc đậm dật và nghi lễ xằng bậy chớ đem vào tâm; tính khí lười biếng kiêu căng tà ác chớ để vào thân thể.» (Gian thanh loạn sắc, bất lưu thông minh; đậm nhạc thắc lỗ, bất tiếp tâm thuật; đoạ mạn tà tịch chi khí, bất thiết ư thân thể 蕤聲亂色,不留聰明; 淫樂懸禮,不接心術; 惰慢邪辟之氣,不設於身體). Các từ *bất lưu* 不留, *bất tiếp* 不接, *bất thiết* 不設 tương thông với lý lẽ ức chỉ 抑止 (ngăn cấm) của quẻ Cấn. Quái Tử nói “Cấn kỳ bối” 畏其背 chính là vạch ra phương thức tốt nhất để trừ tà dục: *Khiến người ta cách tuyệt tà dục*; đồng thời nhấn mạnh công hiệu: *Tâm không loạn thì tà dục ngừng*. Tiền Chung Thư viễn dẫn câu “phong nguyệt bảo giám, nghi chiếu phản diện” 風月寶鑑宣照反面 (gương báu gió trăng, nên soi mặt trái) trong *Hồng Lâu Mộng* làm thí dụ và nói rằng mặt trái một khi đã soi, thì vọng động sẽ trị được. Lời ấy thực rất phù hợp với tôn chỉ của quẻ Cấn. Ý nghĩa của sáu hào trong quẻ lần lượt lấy biểu tượng các bộ vị thân thể. Từ góc độ bất đồng, chúng nêu rõ tình trạng khi được khi mất

của việc ức chỉ. Hào lục nhị giống như bắp chân, cần phải đi nhưng không đi được. Hào cửu tam giống như eo lưng, cần phải cử động nhưng không cử động được. Cả hai hào đều tượng trưng sự ức chỉ không đúng. Hào sơ lục ức chỉ ngón chân trước khi bước đi. Hào lục tứ tự ức chỉ thân mình. Hào lục ngũ thận trọng ức chỉ miệng. Hào thương cửu đôn hậu ức chỉ. Bốn hào (sơ, tứ, ngũ, thương) này đều có tượng thi hành ức chỉ mà được tốt lành. Nếu nghiên cứu sâu nghĩa lý của quẻ này, ta còn có thể phát hiện rằng việc ức chỉ không hề nhấn mạnh tuyệt đối vào sự không hành động. *Thoán Truyện* nói “thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành” 時止則止時行則行 (thời dừng thì dừng, thời đi thì đi) cho thấy mối quan hệ biện chứng giữa hành và chỉ. Hào lục ngũ sau khi *chỉ kỳ phụ* 止其輔 thì dẫn đến *lời nói có thứ tự*. Đây là thí dụ rõ ràng về lấy chỉ cầu hành. Do đó, quẻ này mặc dù chủ yếu về ý nghĩa chỉ, nhưng mục đích của chỉ là giúp hành được chính xác. Nó ẩn chứa ý nghĩa rằng: Muốn hành động đúng đắn thì trước hết phải ngăn tà. Cho nên *Đại Tượng Truyện* nói “tư bất xuất kỳ vị” 思不出其位. Rõ ràng nó đã xem ức chỉ là tiền đề của tiến thủ.”

53. QUÈ TIỆM 漸



Thượng quái là Tốn (gió). Hạ quái là Cấn (núi). Què có tên là Phong Sơn Tiệm 風山漸.

QUÁI TỬ: TIỆM: NỮ QUY, CÁT, LỢI TRINH.

漸:女歸, 吉, 利貞.

Dịch nghĩa: Què Tiệm: Con gái vu quy là chuyện tốt lành, đây là lúc thích hợp để gieo quẻ bói.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Què Tiệm tượng trưng cho sự tiệm tiến, giống như cô gái vu quy về nhà chồng, theo đúng tuần tự các nghi lễ cưới hỏi thì được tốt đẹp, giữ được kiên chính thì có lợi" (Tiệm quái tượng trưng tiệm tiến: thí như nữ tử xuất giá tuân lễ hành khả hoặc cát tường, lợi ư thủ trì chính cố 漸卦象徵漸進:譬如女子出嫁循禮行可獲吉祥, 利於守持正固).

Wilhelm dịch: "Cô gái đi lấy chồng. May mắn. Kiên trinh có lợi" (Das Mädchen wird verheiratet. Heil! Fördernd ist Beharrlichkeit). Wilhelm dịch "tiệm" 漸 là "phát triển, tiến hóa" (Entwicklung)

Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: "Để cho cô gái trở về là có may mắn. Quyết định là có lợi" (For the maiden to return is auspicious; beneficial is to determine). Trương Lập Văn (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: "Cô gái xuất giá lấy chồng là chuyện may mắn, gieo quẻ bói ắt có lợi" (Nữ tử xuất giá tắc cát tường, chiêm vấn tắc hữu lợi 女子出嫁則吉祥, 占問則有利).

TƯỢNG: SƠN THƯỢNG HỮU MỘC, TIỆM. QUÂN TỬ DĨ CƯ HIỀN
ĐỨC, THIỆN TỤC.

象曰: 山上有木, 漸. 君子以居賢德, 善俗.

Dịch nghĩa: Trên núi có cây, đó là hình tượng quê Tiệm. Người quân tử xem đó để ăn ở nhân đức, làm cho phong hóa được tốt hơn.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Trên núi có cây, tượng trưng cho sự tiệm tiến. Người quân tử nhân đó mà dần dần tích lũy hiền đức, cải thiện phong tục" (Sơn thượng hữu thụ mộc, tượng trưng tiệm tiến. Quân tử nhân thủ trực tiệm tích lũy hiền đức, cải thiện phong tục 山上有樹木, 象徵漸進; 君子因此逐漸積累賢德, 改善風俗). Wilhelm cũng dịch tương tự.

SƠ LỤC: HỒNG TIỆM VŨ CAN, TIỂU TỬ, LỆ, HỮU NGÔN, VÔ CỨU.

初 六 : 鴻 漸 于 干 , 小 子 , 屬 , 有 言 , 無 咎 .

Dịch nghĩa: Hào 1, âm: Chim nhạn bay đến vực sâu, đứa trẻ (cũng giống như vậy), rất nguy hiểm (nếu rơi xuống vực), đã có lời cảnh cáo nên không có chuyện gì.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Con chim nhạn lớn bay tà tà dọc bờ sông, giống như đứa trẻ gặp nguy hiểm, lại bị mọi người chế nhạo, nhưng có thể dần dần thoát ra, đừng có nóng nảy thì không có tai hại gì" (Đại nhạn phi hành tiệm vu thủy biên, tựu tượng đồng trĩ tiểu tử tao phùng nguy hiểm, mông thụ ngôn ngữ trúng thương, đán nǎng tiệm tiến bất táo tắc miễn tao cữu hại 大雁飛行漸進于水邊; 就象童稚小子遭逢危險, 蒙受言語中傷, 但能漸進不躁則免遭咎害). Wilhelm dịch: "Con ngỗng trời bay từ từ đến bờ sông, đứa nhỏ gặp nguy hiểm, có người đàm tiếu, không có lỗi" (Die Wildgans zieht allmählich dem Ufer zu. Der junge Sohn ist in Gefahr. Es gibt Gerede. Kein Makel).

Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch: Hồng tiệm vu uyên, tiểu tử lệ, hữu ngôn, vô cứu 鴻漸于淵, 小子厲, 有言, 无咎) dịch: "Con ngỗng trời tiến gần đến vực sâu, vì đứa trẻ nguy hiểm, có lời nói, không có rắc rối" (The wild goose advances to the depths, for the little son dangerous, there are words, there is no trouble). Trong Bách Thư Chu Dịch, ở hào này chữ hồng không có bộ thủy 𩚔; chữ lệ viết là 厲.

Trương Lập Văn (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: "Chim hồng nhạn bay đến khe suối, đứa bé nhỏ cũng đi đến khe suối, có nguy cơ bị ngã xuống nước, người có kinh nghiệm cảnh cáo, nên không có gì tai hại" (Hồng nhạn phi tiến thủy giản, tiểu tử diệc đáo thủy giản, tắc hữu lạc thủy chi nguy hiểm,

kinh nhân cảnh cáo, tài một hữu tai hoạn 鴻雁飛進水澗, 小子亦到水澗, 則有落水之危險, 經人警告, 才沒有災患).

LỤC NHỊ: HỒNG TIỆM VU BÀN, ẨM THỰC HÃN HÃN, CÁT

六二: 鴻漸于磐, 飲食衎衎, 吉.

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Chim nhạn bay đến đậu trên tảng đá, ăn uống thoải mái. Bói được hào này rất may mắn.*

Giải thích: "Hân hân" 衍衍 do chữ trong *Lễ Ký* (Đàn Cung thương) chép: "Ẩm thực hân nhĩ" 飲食衎爾 Trịnh Huyền chú "hân nhĩ" 衍爾 là "về mặt tự đắc" (tự đắc mạo 自得貌). *Nhī Nhā - Thích hổ* giảng "hân hân" là "vui vẻ" (hân, lạc dã 衍樂也). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là "về mặt ôn hòa vui vẻ" (hòa lạc mạo 和樂貌). Hai ông dịch: "Con chim nhạn lớn bay tà tà đến đậu trên tảng đá, ăn uống sung sướng vui vẻ, may mắn" (Đại nhạn phi hành tiệm tiến vu bàn thạch thương, an hưởng ẩm thực hòa lạc hoan sướng, cát tường 大雁飛行漸進于磐石上, 安享飲食和樂歡暢, 吉祥). Wilhelm dịch tương tự.

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dịch: Hồng nhạn vu bàn, ẩm thực diễn @ cát* 鴻雁于阪, 酒食衎 @ 吉. (Dấu @ có nghĩa là bản *Bach Thu Chu* dịch bị khuyết không đọc được chữ này) dịch: "Con ngỗng trời đến bên suôn dốc, rượu thịt tràn đầy, may mắn" (The wild goose draws close to the slope, wine and food overflowing, auspicious). Chữ *bản* 阪/bǎn/ (có thể viết với bộ *thổ* 土 hoặc *sơn* 山 bên trái) nghĩa là dốc núi (sơn pha 山坡) hay suôn dốc (tà pha 斜坡).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dịch*) dịch: "Chim hồng nhạn bay đến sát bên bờ khe suối, an nhiên tự tại ăn uống, như thế là may mắn" (Hồng nhạn phi đáo liễu thủy giản đích nhai ngon, an nhiên tự đắc địa ẩm thực, tắc cát tường 鴻雁飛到了水澗的涯岸, 安然自得地飲食, 則吉祥). Từ Tử Hùng cũng dịch tương tự.

CỬU TAM: HỒNG TIỆM VU LỤC, PHU CHINH BẤT PHỤC, PHỤ DỤNG BẤT DỤC, HUNG, LỢI NGỤ KHẨU.

九三: 鴻漸于陸, 夫征不復, 婦孕不育, 凶, 利禦寇.

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Chim hồng bay đến đất bằng, đàn ông phải đi đánh giặc không thể trở về, đàn bà ở nhà có thai nhưng*

không nuôi được con, thật là nguy hiểm, chuyện chính bấy giờ là để phòng trộm cướp (vì không còn đàn ông ở nhà).

Giải thích: “Lục” 陸 Nhĩ Nhã - Thích địa giảng là “cao và bằng phẳng” (cao bình viết lục 高平曰陸). Lục Đức Minh giảng “lục” là “đỉnh cao” (cao chi đỉnh dã 高之頂也). Mã Dung giảng: “Núi cao, đỉnh bằng gọi là lục” (Sơn thượng cao bình viết lục 山上高平曰陸). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chim nhạn lớn bay đến đậu trên đỉnh núi nhỏ, cũng như người chinh phu nơi phương xa không thể trở về, người vợ ở nhà không giữ được kiên trinh nên đã có mang, không mặt mũi nào dám nuôi dưỡng cái thai, tình thế thật là nguy hiểm. Nếu có thể hấp thu chính đạo sử dụng cường mãnh thì có lợi trong việc chống cường đạo” (Đại nhạn phi hành tiêm tiến vu tiểu sơn, uyển như phu quân viễn chinh nhất khứ bất hoàn, thê tử thất trinh đắc dụng sinh dục vô nhan, hữu hung hiểm, nhược năng bẩm chính dụng cường, tắc lợi ư để ngự cường khấu 大雁飛行漸進于小山,宛如夫君遠征一去不還,妻子失貞得孕生育無顏,有凶險,若能稟正用剛,則利於抵禦強寇).

Wilhelm dịch: “Con ngỗng trời tà tà bay đến gần cao nguyên. Người chồng ra đi không trở lại. Người vợ mang thai nhưng không đẻ. Thật là bất hạnh. Chiến đấu chống bọn cướp thì tốt thôi” (Die Wildgans zieht allmählich der Hochebene zu. Der Mann zieht aus und kehr nicht wieder. Die Frau trägt ein Kind, aber bringt es nicht zur Welt. Unheil ! Fördernd ist es, Räuber abzuwehren).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Ngỗng trời tiến gần đất, chồng đi chinh chiến xa không về, vợ mang thai nhưng không sinh, xui xẻo, có lợi có món cướp” (The wild goose advances to the land. The husband campaigns but does not return, the wife is pregnant but does not give birth, inauspicious, beneficial to have that which robs).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Chim hồng nhạn bay đến lục địa, đàn ông xuất chinh không về, đàn bà ở nhà có thai nhưng không đẻ, vì thế có tai họa, chỉ làm lợi cho bọn thảo khấu cướp bóc xâm phạm.” (Hồng nhạn phi đáo liễu lục địa, nam tử xuất chinh bất quy gia, phụ nữ hoài đựng nhi bất sinh tử, cố hữu tai ương, lợi vu khấu tặc xâm nhiễu 鴻雁飛到了陸地,男子出征而不歸家,婦女懷孕而不生子,故有災殃,利于寇賊侵擾).

LỤC TỨ: HỒNG TIỆM VŨ MỘC, HOẶC ĐÁC KỲ GIÁC, VÔ CỨU

六四：鴻漸于木，或得其桷，无咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Chim nhạn bay tà tà đến ngọn cây, một số con tím được chỗ đậu trên cành ngang. Bói được hào này không có rắc rối gì.*

Giải thích: “Giác” 梃 *Thuyết văn giải tự* giảng là “kèo nhà. Kèo nhà dẽo vuông gọi là giác” (Giác, suy dã. Duyên phương viết giác 梃棟也. 棣方曰桷). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chim nhạn lớn tà tà bay đến đậu trên ngọn cây, tím được cành ngang mà đậu yên ổn, không có nguy hiểm” (Đại nhạn phi hành tiệm tiến vu cao thụ, hoặc nǎng tǎm đắc bình kha thê chỉ ổn đáng, bất trí cứu hại 大雁飛行漸進于高樹, 或能尋得平柯棲止穩當, 不致咎害). Wilhelm dịch tương tự.

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch: Hồng tiệm vu mộc, hoặc trực kỳ khẩu thuỷ, vô cừu* 鴻漸于木, 或直其寇藪, 无咎) dịch: “Con ngỗng trời tiến đến gần thân cây, có lẽ lấy được những thứ mà bọn cướp bỏ lại, không có gì rắc rối” (The wild goose advances to the tree: perhaps getting what the robbers rejected. There is no trouble). *Chữ thuỷ* 藕 (thị lưu thiết 市流切) gồm chữ *thụ* 蘭 ghép bộ *phật* 支; *Thuyết Văn* giải là *vất bỏ đi* (khí dã棄也).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Chim hồng nhạn bay đến đậu trên cây, chính lúc đó gặp phải bọn trộm cướp (bọn bắt chim), nhưng bọn bắt chim này bỏ không lấy, như vậy không bị nguy hiểm” (Hồng nhạn phi đáo thụ mộc thượng, chính đương ngộ đáo khấu đạo (bộ điểu giả) đán bộ điểu giả khí nhi bất hoạch, cố vô tai hoạn 鴻雁飛到樹木上, 正當遇到寇盜(捕鳥者)但捕鳥者棄而不獲, 故無災患).

Đặng Cầu Bá còn có sức tượng tượng phong phú hơn. Ông (cũng theo *Bach Thú Chu Dịch*) giảng: “Chim hồng bay đến đậu trên ngọn cây, có người chính trực xuất hiện can thiệp chặn đứng hành vi tà ác của người dâm phụ có chồng đi viễn chinh chưa về, khuyên bà ta cải tà quy chánh. Dùng cỗ thi bói được quẻ không có lỗi” (Hồng điểu phi đáo liễu thụ mộc thượng, hữu chính trực đích nhân xuất lai can thiệp ná phu chinh vị phục đích dâm phụ đích sủu ác hành vi, khuyến kỳ khí tà qui chánh. Văn thi đắc vô cùu chi chiêm 鴻鳥飛

到了樹木上,有正直的人出來干涉那夫征未復的淫婦的丑惡行為,勸其棄邪歸正.問蓍得无咎之占).

CỬU NGŨ: HỒNG TIỆM VŨ LÃNG, PHỤ TAM TUẾ BẤT DỤNG, CHUNG MẠC CHI THẮNG, CÁT.

九五: 鴻漸于陵, 婦三歲不孕, 終莫之勝, 吉.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Chim hồng bay tà tà đến đậu trên gò cao. Đàn bà ba năm không có thai. Cuối cùng vợ chồng cũng được đoàn tụ. May mắn.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Chim nhạn lớn bay tà tà đến đậu trên gò cao. Giống như người chồng đi xa, người vợ ở nhà ba năm không có mang. Nhưng vợ chồng sẽ được đoàn tụ, cuối cùng ngoại vật không thể can ngăn được sự thắng lợi, may mắn (Đại nhạn phi hành tiệm tiến ư khâu lăng, uyển như phu quân viễn xuất, thê tử tam niên bất hoài thân dựng, đán phu phụ tất tương hội hợp, ngoại vật chung cùu bất nǎng xâm trở thủ thắng, cát tuồng 大雁飛行漸進於丘陵,宛如夫君遠出,妻子三年不懷孕,但夫婦必將會合,外物終究不能侵阻取勝,吉祥).

Wilhelm dịch: "Con ngỗng trời bay tà tà đến gần đỉnh núi. Trong ba năm người đàn bà không có con. Cuối cùng không có gì ngăn cản bà ta được. May mắn" (Die Wildgans zieht allmählich dem Gipfel zu. Die Frau bekommt drei Jahre lang kein Kind. Endlich kann sie nichts verhindern, Heil!). Shaughnessy dịch tương tự như Wilhelm. Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch hơi khác: "Chim hồng nhạn đã đến đậu trên gò cao, người đàn bà trong ba năm không có thai, thủy chung không bị lăng nhục khinh rẻ, thế là may rồi" (Hồng nhạn phi đáo liễu khâu lăng thượng, phụ nữ tam niên bất hoài dựng, thủy chung vị bị lăng vũ, tắc cát tuồng 鴻雁飛到了丘陵上,婦女三年不懷孕,始終未被凌侮,則吉祥).

THƯỢNG CỬU: HỒNG TIỆM VŨ LỤC, KỲ VŨ KHẨ DỤNG VI NGHI, CÁT.

上九: 鴻漸于陸, 其羽可用爲儀, 吉.

Dịch nghĩa: Hào trên cùng, dương: Chim hồng bay đến đậu trên gò lớn, lông chim hồng có thể dùng làm trang sức cho các vũ công (nhảy múa trong các buổi hiến tế) rất là may mắn.

Giải thích: Không biết Phan Bội Châu theo bản nào chép thành "hồng tiệm vu quỳ" 鴻漸于達. Tất cả các bản hiện hành, kể cả bản *Bách Thư Chu*

Dịch, đều chép là “hồng tiệm vu lục” 鴻漸于陸. Phan Bội Châu có lý vì hào tam đã có “hồng tiệm vu lục” rồi, chẳng lẽ ở đây lại chép lại lần nữa? Đáng tiếc là cụ không cho biết xuất xứ chữ “quỳ” trong bản nào. “Quỳ” 達 có nghĩa là “đường mây” (vân lộ 雲路).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chim nhạn lớn tà bay đến đậu trên đỉnh núi cao, lông chim nhạn có thể dùng làm vật trang sức đẹp đẽ, thanh khiết. Tốt lành” (Đại nhạn phi hành tiệm tiến vu cao sơn, vũ mao khả tác khiết mỹ đích nghi sức, cát tường 大雁飛行漸進于高山, 羽毛可作潔美的儀飾, 吉祥).

Wilhelm dịch: “Con ngỗng trời đã bay gần đến các tầng mây trên cao. Lông ngỗng có thể dùng cho việc nhảy múa thiêng liêng. May mắn” (Die Wildgans zieht allmählich den Wolkenhöhen zu. Ihre Federn können zum heiligen Tanz verwendet werden. Heil!). Wilhelm có nhắc đến lông chim được dùng làm vật trang trí cho các vũ công nhảy múa diễn kịch câm trong các đèn thờ thời cổ (Wenn ihre Federn herunterfallen, so können sie zum Schmuck bei den heiligen Tempeltanzpantomine verwendet werden), nhưng ông không đưa ra được chứng cứ gì. Không hiểu sao Wilhelm lại cho rằng “lục” 陸 là “đỉnh mây” (Wolkenhöhe). Hay là ông theo một bản chép nào khác giống như bản “hồng tiệm vu quỳ” 鴻漸于達 mà Phan Bội Châu sử dụng?

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Con ngỗng trời tiến đến gần mặt đất. Lông ngỗng có thể dùng làm huy hiệu. May mắn” (The wild goose advances to the land. Its feathers can be used to be emblems, auspicious).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Chim hồng nhạn bay đến đậu trên sườn núi, lông chim nhạn có thể dùng làm trang sức cho dụng cụ dùng trong nhảy múa, thế là tốt lành” (Hồng nhạn phi đáo sơn loan chi thượng, hồng vũ khả dụng văn vũ đích vũ cụ, tắc cát tường 鴻雁飛到山巒之上, 鴻羽可用文舞的舞具, 則吉祥).

Từ Tử Hùng không đồng ý chép là “hồng tiệm vu lục” 鴻漸于陸. Ông cho đây là một sự lầm lẫn. Đúng ra phải chép là “hồng tiệm vu a” 鴻漸于阿. *Thuyết văn giải tự* giảng “a” là “gò lớn” (a, đại lăng dã 阿大陵也). Chúng tôi theo cách giải thích này.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tiêm như sau: “Quẻ Tiêm làm rõ đạo lý *tuần tự tiệm tiến* 循序漸進 trong quá trình phát triển của sự vật. *Mạnh Tử - Công Tôn Siêu* (thượng) có chép ngụ ngôn *yết miêu trợ trưởng* 握苗助長 (kéo mạ giúp chóng lớn). Triệu Kỳ 趙岐 chú rằng: «Đây là thí dụ tình cảm con người, quá mong phúc mà gặp hại. Muốn mạ phát triển nhanh, nào ngờ làm nó chết khô.» (Dụ nhân chi tình, yêu phúc giả tất huu hại; nhược dục cấp trưởng miêu, nhì phản sử chi khô tử dã 喻人之情, 邀福者必有害; 若欲急長苗, 而反使之枯死也). Nghĩa lý này có thể đối chiếu với nội hàm triết học của *tiệm tiến*. Quái Từ lấy biểu tượng “nữ tử xuất giá” 女子出嫁 (cô gái đi lấy chồng) là ngụ ý nghi lễ đầy đủ thì mới tiến hành tuần tự; từ đó thấy được đại chỉ toàn quẻ. Sáu hào lấy thí dụ chim hồng bay, hình tượng này càng thêm sinh động. Từ hào sơ đến hào thượng, chim hồng bay và đậu những nơi như bờ nước, tảng đá, gò đất nhỏ, cây trên núi, gò cao, núi cao; từ thấp đến cao, từ gần đến xa; có thứ tự từng bước. Ý nghĩa các hào đều chú trọng việc giữ chính đạo mà tiệm tiến; vì thế lời bói có tốt lành, vô cữu. Chỉ có hào cửu tam tuy quá cương gáp hung nhưng cũng cố gắng thận trọng tiệm tiến, nên hại biến thành lợi. Có thể thấy, từ đầu tới cuối, quẻ này ca tụng đạo lý *tiệm tiến*. Cho đến hào thượng, tuy địa vị tận cùng mà công dụng thì vô cùng, nên gọi là “sự tích tiệm đã thành công lớn” (tích tiệm đại thành 積漸大成); theo Thượng Bình Hoà, nó là *diễn hình cho muôn phương* (nghi hình vạn phương 儀型萬方) và *sáng soi mọi thứ* (bí nhất thiết dã 賽一切也). Lễ Ký - Học Ký đã nói rõ trình tự giáo dục cổ đại: bảy năm *tiểu thành*, chín năm *đại thành*. Lại nói rằng: Nền giáo dục *đại học* phải theo đúng thứ tự, không được học theo kiểu nhảy蚤 (bất lăng tiết nhi thi chi vị tôn 不陵節而施之謂孫). Hiển nhiên, người lập ra lý luận dạy và học ấy đã hiểu sâu sắc quy luật: *học phải tuần tự mà tiến thì sau mới thành công*.”

54. QUÈ QUY MUỘI 归妹



Thượng quái là Chấn (sấm). Hạ quái là Đoài (ao hồ). Què có tên là Lôi Trạch Quy Muội 雷澤歸妹.

QUÁI TỬ: QUY MUỘI, CHINH HUNG, VÔ DU LỢI.

歸妹，征凶，無攸利。

Dịch nghĩa: *Cô gái về nhà chồng, xuất chinh gặp nguy hiểm, bói được què này làm gì cũng không có lợi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Què Quy Muội tượng trưng việc gả chồng cho con gái, nếu hành vi tiến tới mà không chính đáng, thì sẽ có chuyện hung hiểm, làm gì cũng không có lợi" (Quy muội quái tượng trưng giá xuất thiếu nữ, yếu thị hành vi bất đàng vãng tiền tiến phát tất hữu hung hiểm, vô sở lợi ích 归妹卦象徵嫁出少女, 要示行爲不當往前進發必有凶險, 无所利益).

Wilhelm dịch: "Người con gái đi lấy chồng. Công việc tiến hành đem lại xui xẻo. Không có lợi" (Das heiratende Mädelchen. Unternehmungen bring Unheil. Nichts, das fördernd wäre). Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Người con gái trở về. Ngay thẳng thì xui xẻo. Không có nơi nào có lợi" (Returning maiden. To be upright is inauspicious; there is no place beneficial). Hiểu "quy" 归 là "trở về" thì rõ ràng là sai. Lý Đỉnh Tộ trong *Chu Dịch tập giải* dẫn Ngu Phiên giảng "Quy là gả con gái về nhà chồng" (Quy giá dâ 归嫁也).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: Què Quy Muội: chinh phạt chắc chắn sẽ gặp nguy hiểm, không việc gì có lợi" (Quy muội, chinh phạt tắc hữu họa ương, vô sở bất lợi 归妹，征伐則有禍殃，無所不利). Theo Trương Lập Văn, què này nói về cổ tục chị em lấy chung một chồng (tỷ muội cộng phu đích hôn tục 姊妹共夫的婚俗). Tiền Chung Thư 錢鍾書 trong *Quản Chuỷ Thiên 管錐篇* (quyển 1) cũng viết rằng "Quy muội dĩ đệ" 归妹

以娣 婢 là cỗ tục chị em cùng lấy chồng” (sororal polygyny). Trong *Kinh Thư* (thiên Nghiêu Đǐn) cũng nhắc đến cỗ hai chị em Nga Hoàng 娥皇 và Nữ Anh 女英 cùng lấy vua Thuấn 舜. Thời Chu cỗ tục này vẫn còn tồn tại. Từ Tử Hùng viết: “Đệ 婢 là em gái, tục gọi là muội muội. Chị em cùng lấy một chồng, thì ngày cưới em cũng đi theo luôn, em được gọi là “đẳng” 段, đó là di tích của chuyện hôn nhân tập thể, đến thời Tiên Tần cũng vẫn còn phong tục này” (Đệ nữ đệ, tục xưng muội muội, tỷ muội đồng giá nhất phu, dĩ muội vi bối giá, vị chi đẳng, thị quân hôn chế đích di tích, Tiên Tần thượng hữu thủ phong tục 婢女弟俗稱妹妹, 姊妹同嫁一夫, 以妹陪嫁, 謂之段, 是群婚制的遺跡, 先秦尚有此風俗).

TƯỢNG: TRẠCH THƯỢNG HỮU LÔI, QUY MUỘI. QUÂN TỬ DĨ VĨNH CHUNG TRI TỆ.

象曰：澤上有雷，歸妹。君子以永終知敝。

Dịch nghĩa: Trên hồ có sấm động, đó là hình tượng quẻ Quy Muội. Quân tử theo đó hiểu được những điều xấu và do đó tìm cách khắc phục để hưởng thọ lâu dài.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trên hồ lớn có tiếng sấm vang (vui mừng mà động) tượng trưng cho thiếu nữ về nhà chồng. Người quân tử nhân đó giữ gìn đạo vợ chồng dài lâu đến cùng, đồng thời hiểu rõ không thể làm trò gian dâm và làm tan vỡ quan hệ vợ chồng” (Đại trạch thượng hưởng trước chấn lôi (hân duyệt nhi động), tượng trưng giá xuất thiếu nữ, quân tử nhân thủ trưởng cữu chí chung địa bảo trì phu phụ chí đạo tịnh ngô tri bất khả dâm dật nhi tệ hoại thủ đạo 大澤上響著震雷(欣悅而動)象徵嫁出少女, 君子因此長久至終地保持夫婦之道並悟知不可淫佚而敵壞此道).

Wilhelm dịch: “Sấm động trên mặt hồ: hình tượng thiếu nữ đi lấy chồng. Như thế người quân tử hiểu được tính chất phù du trong ánh sáng của cữu cánh vĩnh cửu” (Oberhalb des Sees ist der Donner: das Bild des heiratende Mädchens. So erkennt der Edle durch die Ewigkeit des Endes das Vergänglichen). Phiên dịch như vậy thì *Kinh Dịch* biến thành thi ca lãng mạn phương Tây mất rồi.

SƠ CỦU: QUY MUỘI DĨ ĐỆ, PHẨ NĂNG LÝ, CHINH CÁT.

初九：歸妹 以娣，跛能履，征吉。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Cô gái về nhà chồng để làm vợ bé (cho chị mình), người què còn ráng đi được, xuất chinh thì gặp may mắn.*

Giải thích: “Dệ” 姒 (âm Bát Kinh /di/): thời xưa hai chị em cùng lấy một chồng thì vai em gọi là “dệ” 姒, giống như “trắc thất” 側室 so với “chính thất” 正室. “Phả” 跛 là “què”. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Gả con gái nhỏ đi làm vợ lẽ, giống như què còn cố gắng đi, tiến tới thì có thể tốt lành” (Giá xuất thiếp nữ tác vi trắc thất, uyển như túc phả nhi nỗ lực hành tẩu, vãng tiền tiến phát khả hoạch cát tường 嫁出少女作爲側室, 宛如足跛而努力行走, 往前進發可獲吉祥).

Wilhelm dịch: “Cô gái đi lấy chồng, làm vợ bé. Người què thot lại có thể bước đi. Mọi chuyện làm đều đem lại may mắn” (Das heiratende Mädchen als Nebenfrau. Ein Lahmer, der auftreten kann, Unternehmungen bringt Heil).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Quy muội dĩ đệ, phả năng lợi, chính cát* 歸妹以弟, 跛能利, 正吉) dịch: “Cô trinh nữ trở về kèm theo với các em gái, những người què có thể bước đi, ngay thẳng thì may mắn” (The returning maiden with younger sisters, the lame are able to walk, to be upright is auspicious). Có ba chữ khác: *dệ* 弟, *lợi* 利, *chính* 正.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Cô gái đi lấy chồng, có các em đi theo làm thiếp, què nhưng vẫn đi được, giống như chân bị tật đã lành, xuất chinh chắc chắn gặp may mắn” (Xuất giá thiếp nữ, kỳ muội muội bồi giá, phả cước năng phương tiện, do túc tật dù, xuất chinh tắc cát tường 出嫁少女, 其妹陪嫁, 跛腳能方便, 猶足疾愈, 出征則吉祥).

CỦU NHỊ: DIỄU NĂNG THỊ, LỢI U NHÂN CHI TRINH.

九二: 眇能視, 利幽人之貞.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: (Người ở tù nằm mơ thấy) mình bị mù nhưng vẫn có thể nhìn thấy, đây là lúc thuận tiện để gieo quẻ bói xem mình có thể ra khỏi tù được không.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Mắt thông manh mà cố sức nhìn, người diêm đạm kiên trinh thì có lợi” (Nhẫn manh nhì miễn cưỡng chiêm thị, lợi ư u tĩnh an diêm đạm nhân thủ trì chính cố 眼盲而勉強瞇視, 利於幽靜安恬的人守持正固).

Wilhelm dịch: “Một người mắt chật có thể nhìn. Sự kiên trì của người cô đơn thì có lợi” (Ein Einäugiger, der sehen kann. Fördernd ist die Beharrlichkeit

eines einsamen Menschen). Câu sau Wilhelm dịch nghe như một châm ngòi của Nietzsche.

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Người mù có thể thấy, người đen tối quyết định thì có lợi" (The blind are able to see, beneficial for a dark man to determine). "Người đen tối" (dark man) là người gì?

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Mắt đau đã bớt nên có thể nhìn thấy mọi sự, giống như bói được quẻ người ở tù ra khỏi ngục thì có lợi" (Mục tật dù nhì năng thị kiến sự vật, do như hưu lợj ư tù nhân xuất lao ngục đích chiêm vấn 目疾愈而能視見事物,猶如有利於囚人出牢獄的占問). Trong *Bách Thư Chu Dịch*, hào này không có chữ chi: 眇能視, 利幽人貞.

Từ Tử Hùng giảng "diểu" 眇 (mắt mù) là điểm tượng thấy trong mộng của người bói quẻ (thị cầu phệ giả mộng trung chi tượng 是求筮者夢中之象), thể hiện cảnh người sắp thoát cảnh tù tội, thấy lại ánh mặt trời (dụ kỳ nhân thoát ly lao ngục, trùng kiến thiên nhật 喻囚人脫離牢獄, 重見天日). Ông cũng giảng "u nhân" 幽人 tức là "tù đồ" 囚徒, giống như Trương Lập Văn. Chỉ có Shaughnessy không hiểu sao lại dịch thành "người đen tối" (dark man).

LỤC TAM: QUY MUỘI DĨ TU, PHẢN QUY DĨ ĐỆ.

六 三：歸妹以須，反歸以娣。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Khi vu quy có nhiều nô tỳ đi theo thiếu nữ, khi trở về thăm nhà mẹ đẻ cũng có nhiều em gái (cùng lấy một chồng) theo về.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Sau khi thiếu nữ lấy chồng, mong muốn được thành chính thất nhưng phải quay về đợi thời gả bán làm vợ bé" (Thiếu nữ giá xuất hậu dẫn cảnh kỳ phán thành chính thất, ưng đáng phản qui đãi thời, giá tác trắc thất 少女嫁出後引頸期盼成正室, 應當反歸待時, 嫁作側室).

Wilhelm dịch: "Cô thiếu nữ được gả bán giống như một nô lệ. Cô về nhà chồng làm thiếp" (Das heiratende Mädel als Sklavin. Sie heiratet als Nebenfrau).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) lại dịch như sau: "Cô gái trở về với tỳ thiếp và trở về với các em gái" (The returning maiden with con-

sorts and returns with younger sisters).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Gả con gái có các nô tì đi cùng rồi lại cùng với cô ta quay về nhà cha mẹ” (Giá thiếu nữ dĩ nữ bộc bối giá, hựu dũ kỳ phản quy phụ mẫu đích gia 嫁少女以女僕陪嫁, 又與其返歸父母的家). Từ Tử Hùng cũng dịch tương tự.

CỬU TỨ: QUY MUỘI KHIÊN KỲ, TRÌ QUÝ HỮU THỜI.

九四：歸妹愆期，遲歸有時。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Gả con gái bị lỡ mất giờ lành, thong thả trở về cung kíp.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Thiếu nữ lấy chồng đã lỡ mất thời kỳ tốt đẹp, nhưng chậm chưa lấy, bình tĩnh đợi thời cơ” (Giá xuất thiếu nữ siêu diên giai kỳ, trì trì vị giá tĩnh đai thời cơ 嫁出少女超延佳期, 遲遲未嫁靜待時機). “Khiên” 憾 (âm Bát Kinh /qian/) nghĩa là “quá, lỡ” (siêu quá 超過)

Wilhelm dịch: “Cô con gái đi lấy chồng trì hoãn kỳ hạn. Một hôn nhân trễ tràng cuối cùng cũng đến” (Das heiratende Mädchen verzögert die Frist. Ein späte Heirat kommt zu ihrer Zeit).

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch kỳ lạ: “Cô gái trở về vượt quá thời gian ấn định và tà tà trở về vì có dư thời giờ” (The returning maiden exceeds the appointed time and tardily returns having time). *Bach Thu Chu Dich* chép là *diễn 衍* chứ không là *khiên 憾*.

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Gả con gái bị lỡ mất giờ ngày đã chọn, như thế chầm chậm trở về cung kíp thời gian” (Giá thiếu nữ quá liễu nhật kỳ, tắc trì quy thị hữu thời kỳ đích 嫁少女過了日期, 則遲歸是有時期的).

**LỤC NGŨ: ĐẾ ẤT QUY MUỘI, KỲ QUÂN CHI DUỆ, BẤT NHƯ KỲ
ĐỆ CHI DUỆ LƯƠNG, NGUYỆT CƠ VỌNG, CÁT.**

六五：帝乙歸妹，其君之袂，不如其娣之袂良，月幾望，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Vua Đế Ất (nhà Ân Thương) gả con gái cho Văn Vương (nhà Chu), cô chị làm chính thất không trang điểm đẹp bằng cô em. Ngày trăng rằm được chọn làm ngày vu quy. Bởi được hào này rất may mắn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Vua Đế Ất gả con gái, thế mà vợ lớn trang điểm phục sức lại không đẹp bằng vợ bé, nhưng phẩm đức lại viên mãn ví như trăng sấp đến rằm sấp tròn đầy nhưng không quá đầy may mắn” (Đế Ất giá xuất thiếu nữ, chính thất đích y sức, khước bất như trắc thất đích y sức mỹ hảo, phẩm đức thích đáo hảo xứ, thí như nguyệt lượng tiếp cận viên mãn nhi bất quá doanh, cát tường 帝乙嫁出少女, 正室的衣飾, 却不如側室的衣飾美好, 品德適好處, 譬如月亮接近圓滿而不過盈, 吉祥).

“Quân” 君 trong trường hợp này chỉ vợ cả (chính thất). *Chính tự thông* 正字通 giảng: “Chồng gọi vợ là quân” (Phu xưng phụ viết quân 夫稱婦曰君). “Duệ” 兮 theo Vương Bật giảng là “ống tay áo” (y tụ 衣袖), chỉ chung y phục, trang sức. Nhưng chúng tôi nghi rằng “duệ” 兮 (âm Bắc Kinh /mèi/) chính là giả tá cho “muội” 妹 (cũng phát âm /mèi/). “Cơ vọng” 幾望 là “sắp đến ngày trăng tròn” (nguyệt tương mǎn viễn 月將滿圓).

Wilhelm dịch: “Vua Ất gả con gái. Trang phục thêu thùa của công chúa không được lộng lẫy như của cô tỳ thiếp. Trăng sấp tròn đầy, đem lại may mắn” (Der Herrscher I verheiratet seine Tochter. Da waren die gestickten Kleider der Fürstin nicht so prächtig wie die der Dienstbotin. Der Mond, der fast voll ist, bringt Heil).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*: *Dé Ất quy muội, kỳ quân chi duệ, bất nhược kỳ đệ chi khoái lương. Nhật nguyệt ký vọng, cát* 帝乙歸妹, 其君之袂, 不若其弟之快良. 日月既望, 吉) dịch: “Đế Ất gả con gái cho Văn Vương, sự sủng ái đối với vợ Văn Vương không bằng sự sủng ái đối với các cô em gái, ngày xuất giá vu quy là ngày trăng tròn, kết quả là may mắn” (Đế Ất giá thiếu nữ ư Văn Vương, đối kỳ quân phu nhân đích sủng ái bất như đối kỳ muội muội đích sủng ái. Nghiên kỳ xuất giá đích nhật kỳ thi nguyệt ký vọng nhật, kết quả tắc cát tường 帝乙嫁少女於文王, 對其君夫人的寵愛不如對其妹妹的寵愛. 然其出嫁的日期是月既望日, 結果則則吉祥). “Kỳ quân chi duệ” 其君之袂 theo Trương Lập Văn giảng là “người mà vua Đế Ất sủng ái” (Đế Ất sở sủng dâ帝乙所寵也).

Ngu Phiên, theo Lý Định Tộ dẫn lại, giảng Đế Ất là cha vua Trụ (Trụ phụ dâ 紂父也). *Tả Truyện* và *Chu Dịch* tập giải toàn sớ cũng giảng giống như vậy.

THƯỢNG LỤC: NỮ THÙA KHUÔNG, VÔ THỰC, SĨ KHUÊ DƯƠNG, VÔ HUYẾT, VÔ DU LỢI.

上六: 女承筐, 無實, 士刲羊, 無血, 無攸利.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Người đàn bà cầm giỏ tre, nhưng trong giỏ không có trái cây để cúng, người đàn bà đâm dao vào con dê, nhưng chẳng có chút máu nào (vì dê đã chết từ lâu), cúng tế thần linh kiểu này thì không có lợi cho cuộc hôn nhân đâu.*

Giải thích: “Khuông” 筐 là “giỏ tre”. “Thùa khuông” 承筐 là “cầm giỏ tre”. “Khuê” 封 là “chém bằng dao”. “Khuê dương” 封羊 (đâm dê) Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là việc vợ chồng tế tự tổ tiên, ngày xưa giai cấp quý tộc trong hôn lễ có tập tục hiến tế trong tông miếu (phu phụ tế tự chi sự, cổ đại quý tộc hôn lễ hữu hiến tế tông miếu đích tập tục 夫婦祭祀之事, 古代貴族婚禮有獻祭宗廟的習俗). Hai ông dịch: “Nữ tay cầm giỏ tre, trong không đựng gì cả, nam dùng dao giết dê không thấy mùi máu tanh (chuyện vợ chồng cúng tế khó thành), chẳng có lợi gì” (Nữ tử thủ phụng trúc khuông, vô vật khả thịnh, nam tử dao đồ kỳ dương, bất kiến huyết tinh [phu phụ tế tự chi lễ nan thành], vô sở lợi ích 羊女子手奉竹筐, 無物可盛, 男子刀屠其羊, 不見血腥 [夫婦祭祀之禮難成], 無所利益).

Wilhelm dịch: “Người đàn bà cầm giỏ, nhưng trong đó không có trái cây. Người đàn ông đâm con cừu, nhưng không có máu chảy. Không có gì làm lợi” (Die Frau hält den Korb, aber es sind keine Früchte darin. Der Mann sticht das Schaf, aber es fließt kein Blut. Nichts, das fördernd wäre). Ông giải thích: “Trong buổi tế tổ tiên, người đàn bà phải dâng cúng những món thu gặt được trong một cái giỏ, trong khi người đàn ông phải tự mình giết con vật hiến tế. Tại đây nghi lễ chỉ được hoàn thành một cách qua loa chiếu lệ, người đàn bà mang đến một cái giỏ không, còn người đàn ông đâm vào con cừu đã bị giết trước đó, mục đích chỉ làm cho có hình thức. Thái độ bất tiếu, bất kính này báo trước diềm bất lợi cho cuộc hôn nhân” (Beim Opfer für die Ahnen muß die Frau die Früchte in einem Korb darbringen, der Mann persönlich das Opfertier schlachten. Hier werden die Formen nur oberflächlich erfüllt. Die Frau nimmt einen leeren Korb, der Mann sticht ein schon vorher geschlachtetes Schaf, nur eben um die Form zu wahren. Aber diese unfromme, frivole Gesinnung verheißt kein Glück für die Ehe). Có lẽ đây là giải thích đúng đắn nhất về ý

nghĩa hào này. Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) và Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch giống như Wilhelm.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Quy Muội như sau: “Đại ý của quẻ Quy Muội là *gả chồng cho cô gái* (giá xuất thiếu nữ 嫁出少女), nêu rõ việc trai lấy vợ gái lấy chồng là nhân tố căn bản cho sự sinh trưởng của nhân loại. *Lễ Ký* nói: «Trời đất giao hợp thì vạn vật sinh sôi; hôn lễ là khởi đầu của muôn đời vậy.» (Thiên địa hợp nhị hậu vạn vật hưng yên; phù hôn lễ, vạn thế chi thuỷ dã 天地合而後萬物興焉; 夫婚禮, 萬世之始也). Nhưng tại sao *Quái Tử* lại nói “Quy Muội, chinh hung, vô du lợi” 归妹征凶无攸利 (cô gái lấy chồng, ra đi gặp hung, làm gì cũng bất lợi)? Nguyên lai nó là lời răn của các tác giả *Chu Dịch* đối với việc “em gái lấy chồng” (quy muội), tức là nhấn mạnh: hễ thiếu nữ lấy chồng thì cần phải giữ chính đạo, lấy nhu thuận làm gốc, hoàn thành công việc nội trợ; nếu không, át gặp hung hiểm. Có thể thấy, đầu quẻ này đã phản ánh tính chất ràng buộc của lễ giáo cổ đại đối với phụ nữ. Ý nghĩa của sáu hào cũng là phát triển ý nghĩa của *Quái Tử*. Hào sơ cửu an phận thấp kém của một *trắc thất* 側室 (vợ bé). Hào cửu nhị lấy chồng bất lương, cần giữ trinh chinh. Hào cửu tử *khiên kỳ* 慾期 (lỡ thời), cần chờ thời lấy chồng. Hào lục ngũ là phận gái tôn quý (quý nữ) khiêm tốn lấy người tầng lớp dưới. Bốn hào này tuy địa vị khác nhau nhưng đều phù hợp với đức hạnh phụ nữ, cho nên gặp tốt lành chứ không gặp hung hiểm. Trong đó, hào lục ngũ là hoàn toàn tốt đẹp. Hai hào lục tam và thượng lục, kẻ thì vọng niệm không đúng phận mình, kẻ thì ở chỗ quá cao, cho nên kẻ thì *hung*, kẻ thì *vô du lợi*. Tuy nhiên, tôn chỉ của quẻ này không chỉ bó hẹp mỗi chuyện cô gái lấy chồng. Xét cho cùng, quẻ này vẫn là làm rõ cái đạo bất biến của Âm Dương và trời đất: Âm quy về Dương thì trời đất hoà hợp, vạn vật sinh sôi. Vì thế, *Thoán Truyện* nói: “Quy Muội, thiên địa chi đại nghĩa dã; thiên địa bất giao hợp nhì vạn vật bất hưng.” 归妹，天地之大義也；天地不交而萬物不興 (Quy Muội là đại nghĩa của trời đất; trời đất không giao hợp thì vạn vật không sinh sôi). Đó chính là cốt lõi của nghĩa lý quẻ này.”

55. QUÈ PHONG 豐



Thượng quái là Chấn (sấm). Hạ quái là Ly (lửa). Quẻ có tên là Lôi Hỏa Phong 雷火豐.

QUÁI TỬ: PHONG, HANH, VƯƠNG GIẢ CHI, VẬT ƯU, NGHI NHẬT TRUNG.

豐，亨，王假之，勿憂，宜日中。

Dịch nghĩa: Què Phong: Hanh thông, vua đến tận nơi để cử hành lễ tế tự tại tông miếu, không có gì lo lắng, nên cử hành tế tự vào lúc chính ngọ.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Què Phong tượng trưng cho sự to lớn, hanh thông, giống như đấng quân vương có đức có thể đạt đến tầm vóc vĩ đại, không cần phải lo nghĩ, giống như mặt trời giữa trưa, phải giữ gìn ánh sáng rực rõ” (Phong quái tượng trưng phong doanh thạc đại, hanh thông, hữu đức quân vương khả dĩ đạt đáo phong doanh thạc đại đích cảnh giới, bất tất ưu lự, nghi ư tượng thái dương vị cư trung thiên nhất dạng bảo trì sung doanh đích quang huy 豐卦象徵豐盈碩大：亨通，有德君王可以達到豐盈碩大的境界；不必憂慮，宜於像太陽位居中天一樣保持充盈的光輝).

Wilhelm dịch: “Sự phong thịnh có thành công. Nhà vua đạt đến đó. Đừng lo buồn. Hãy giống như mặt trời giữa trưa” (Die Fülle hat Gelingen. Der König erreicht sie. Sie nicht traurig; du mußt sein wie die Sonne am Mittag).

Trương Lập Văn (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: “Phong, cử hành tế tự, nhà vua nên đích thân đến tận nơi, có nguy nan cũng đừng lo, thời gian hưởng tế nên đúng vào giữa trưa” (Phong, cử hành tế tự, vương tu thân chí kỳ xứ, hữu nguy nan bất dụng ưu sầu, hưởng tế đích thời gian nghi tại chính ngọ 豐，舉行祭祀，王須親至其處，有危難不用憂愁，享祭的時間宜在正午).

Vương Bật giảng “vương giả chí” 王假之 là “nơi vua đến” (vương chi sở chí 王之所至). Lý Dĩnh Tộ cũng dẫn Ngu Phiên giảng “giả” là “đến” (giả chí dã 假至也).

TƯỢNG: LÔI ĐIỆN GIAI CHÍ, PHONG. QUÂN TỬ DĨ CHIẾT NGỤC TRÍ HÌNH.

象曰: 雷電皆至，豐。君子以折獄致刑。

Dịch nghĩa: Sấm chớp cùng đến, đó là hình tượng quẻ Phong. Quân tử theo đó xử án công minh và thi hành hình phạt nghiêm túc.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Sấm và chớp cùng đến, tượng trưng cho sự uy minh vĩ đại. Người quân tử nhân đó noi theo sự uy chấn quang minh của sấm sét để xét xử án ngục và thi hành hình phạt” (Lôi thanh hòa điện quang nhất khởi đáo lai, tượng trưng uy minh chí đức, phong doanh thạc đại, quân tử nhân thủ hiệu pháp lôi đích uy chấn hòa quang minh thẩm lý tụng ngục, động dụng hình phạt 雷聲和電光一起到來, 象徵威明之德, 豐盈碩大, 君子因此效法雷的威震和光明審理訟獄, 動用刑罰).

Wilhelm dịch: “Cả sấm chớp cùng đến, là hình tượng phong thịnh. Theo đó người quân tử quyết định án kiện và thi hành hình phạt” (Donner und Blitz kommen beide: das Bild der Fülle. So entscheidet der Edle die Prozesse und führt die Strafen aus).

Kim Cảnh Phương giảng “chiết ngục” 折獄 là “tra xét và xử án” (thẩm phán án kiện 審判案件) và “trí hình” 致刑 là “vận dụng hình phạt” (động dụng hình phạt 動用刑罰). Khổng Dĩnh Đạt bình luận: “Sấm là uy động của trời, chớp là ánh quang huy của trời. Sấm và chớp cùng xuất hiện tức là uy và minh đầy đủ. Đó là “Phong” vậy. Xét xử án kiện phải phân biệt được tinh huống thật giả. Dùng hình phạt cũng phải cẩn nhắc dung hòa nặng nhẹ. Nếu nặng mà không công minh tức là lạm dụng công lý, nên người quân tử theo tượng quẻ này mà xử án và vận dụng hình phạt” (Lôi giả, thiên chi uy động. Điện giả, thiên chi quang diệu. Lôi điện cầu chí, uy minh bị túc, dĩ vi phong dã. Đoán quyết ngục tụng tu đắc hư thực chí tình, trí dụng hình phạt tất đắc khinh trọng chí trung, nhược động nhi bất minh, tắc dâm lạm tư cập, cố quân tử tượng ư thử quái, nhi chiết ngục trí hình 雷者, 天之威動; 電者, 天之光耀. 雷電俱至, 威明備足, 以爲豐也. 斷決獄訟須得虛實之情, 致用刑罰必得輕重之中, 若動而不明, 則淫濫斯

及. 故君子象於此卦, 而折獄致刑). Khổng Dĩnh Đạt đã nêu đúng tinh thần luật pháp trong mọi thời đại và mọi hoàn cảnh vậy.

SƠ CỬU: NGỘ KỲ PHỐI CHỦ, TUY TUẦN, VÔ CỬU, VĂNG HỮU THƯỢNG.

初九: 遇其配主, 雖旬, 无咎, 往有尚.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Gặp được người phối hợp, kết thành vợ chồng, gieo quẻ bói hỏi thì quẻ nói không có hại gì, cứ tiến hành hôn nhân, còn được mọi người tán thưởng nữa.*

Giải thích: Quách Dương giảng “phối chủ” 配主 là “người chủ phối hưởng trong buổi lễ tế tại tông miếu đời Ân” (Ân nhân tông miếu trung phối hưởng đích nhân 殷人宗廟中配享的人). “Tuần” 旬 là đơn vị tính thời gian thời Ân: mỗi tháng có 3 tuần (Ân nhân dĩ mỗi nguyệt vi tam tuần 殷人以每月爲三旬). Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “phối chủ” là người chủ phối hợp với mình, chỉ hào cửu tử” (tương thất phối chi chủ, chỉ cửu tử 相匹配之主, 指九四). Lục Đức Minh giảng “tuần” là “bằng nhau” (tuần, quân dã 旬均也). Kim Cảnh Phương cũng theo cách giảng này. Từ Tử Hùng giảng “phối chủ” 配主 là “nữ chủ nhân” 女主人 vì ông theo Trịnh Huyền cho rằng chữ “phối” phải viết với bộ Nữ bên phải 妃(còn đọc là phi).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Gặp gỡ người phối chủ, cho dù hai bên dương đức bằng nhau, cũng không có gì tai hại, tiến đến ắt được tôn trọng” (Ngộ hợp tương thất phối chi chủ, tần quản luồng giả dương đức quân dảng dã bất trí cữu hại, tiền vāng tất thụ tôn thuong 遇合相匹配之主, 儘管兩者陽德均等也不致咎害, 前往必受尊尚).

Wilhelm dịch: “Khi một người gặp được người cai trị mình đúng như định mệnh an bài, hai bên có thể ở chung mười ngày. Và đó không phải là một lỗi lầm. Ra đi gặp được sự thừa nhận” (Wenn man seinem bestimmten Herrn begegnet, so mag man zehn Tage beisammen sein, und es ist kein Fehler. Hingehen findet Anerkennung).

Lý Kính Trì cho rằng “tuần” 隅 đúng ra phải có thêm bộ Nữ bên phải, có nghĩa là chuyện nam nữ kếp hợp. Từ Tử Hùng theo cách giảng này nên dịch câu trên như sau: “Trên đường đi gặp được sự chiêu đãi của nữ chủ nhân, cùng với vị nữ nhân này kết thành vợ chồng. Bói toán đều có kết quả rõ ràng: không bị ai nghị luận gì cả, mà còn được mọi người tán thành” (Lữ

đồ chi trung thụ đáo nhất vị nữ chủ nhân đích tiếp đãi, dự giá vị nữ nhân kết thành phu phụ. Chiêm bốc kết quả hiển vân: bất hối tao nhân nghị luận, nhỉ thả năng đắc đáo nhân môn đích tán đồng 旅途之中受到一位女主人的接待，與這位女人結成夫婦。占卜結果顯云：不會遭人議論而且能得到人們的贊同)。

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Tình cờ gặp nữ chủ nhân của anh ta, trong vòng mười ngày không có tai họa gì, tiến về phía trước chắc có thưởng” (Ngộ kiến tha đích nữ chủ nhân, tuy hữu tại thập nhật chi nội vô tai hoạn, tiền vãng tắc đắc thưởng 遇見他的女主人，雖有在十日之內無災患，前往則得賞).

LỤC NHỊ: PHONG KỲ BỘ, NHẬT TRUNG KIẾN ĐẦU, VĀNG, ĐẮC NGHI TẬT, HỮU PHU, PHÁT NHUỢC, CÁT.

六二： 豐其蔀，日中見斗，往，得疑疾，有孚，發若，吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Phong đồ khi có nhật thực, ánh sáng mặt trời bị che mờ, thấy cả sao Bắc Đầu hiện ra, nếu ra đi, coi chừng bệnh lạ đã mắc lại tái phát, mọi người (thấy nhật thực) đều sợ hãi vô cùng, nhưng gieo quẻ bói hỏi thì quẻ nói không sao, mọi sự tốt lành.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “bộ” 蔽 tức là “tế” 蔽 (chướng ngại). “Đầu” 斗 là “saو Bắc Đầu”. Vương Bật cho rằng “bộ” là vật che ánh sáng” (Phúc, ái, chướng quang minh chi vật dã 覆, 暖, 障光明之物也). Tiêu Tuần trong *Chu Dịch bổ sô* cũng dùng ba chữ “phúc, ái, chướng” 覆, 暖, 障 để giải thích chữ “bộ” 蔽. Kim Cảnh Phương giảng “bộ” 蔽 là “mông tế” 蒙蔽 (che tối). “Phong kỳ bộ” 豐其蔀 ý muốn nói “đây là thời phong thịnh, đứng ra phải có ánh sáng rực rỡ, nhưng lại bị che mờ” (Đáng phong đích thời hậu, bản ứng thị quang minh đích, nhiên nhi quang minh khước thụ đáo mông tế 當豐的時候，本應是光明的，然而光明卻受到蒙蔽).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Sự phong thịnh vĩ đại bị che khuất, như vầng thái dương giữa buổi trưa lại xuất hiện sao Bắc Đầu. Tiến tới thì lo bị nghi kị. Nếu có thể tự mình phát huy được lòng thành tín thì sẽ được may mắn” (Phong đại chướng tế dĩ yểm cái quang minh đích chướng tế, do như thái dương chính đương trung thiên khước xuất hiện đầu tinh, vãng tiến

tất hữu bị sai nghi đích tật hoạn, nhược nǎng tự ngǎ phát huy thành tín, đắc khả hoạch cát tường 豐大障蔽以掩蓋光明的障蔽, 猶如太陽正當中天卻出現斗星 往前必有被猜疑的疾患, 若能自我發揮誠信, 得可獲吉祥).

Wilhelm dịch: "Bức màn che dày đến nỗi sao Bắc Đẩu có thể nhìn thấy giữa trưa. Ra đi gặp phải nghi ngờ ghét bỏ. Nếu có thể làm cho ông ta tin tưởng thì sẽ gặp may mắn" (Der Vorhang ist von solcher Fülle, daß man am Mittag die Polsterne sieht. Durch Hingehen erreicht man Mißtrauen und Haß. Wenn man durch Wahrheit ihn erweckt, kommt Heil).

Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch: Phong kỳ phẫu, nhật trung kiến đầu, vāng đắc nghi @ hữu phục hức nhược 豐其剖, 日中見斗, 往得疑 @ 有復洫若 殷: "Làm phong phú thêm bức màn của mình, giữa buổi trưa có thể nhìn thấy sao Bắc Đẩu, ra đi bị mắc bệnh nghi ngờ, có sự trở trở về giống như rò rỉ" (Make abundant his curtain, in the middle of the day one sees the Dipper, in going one gets a suspicious illness, there is a return leaking-like). Bản dịch này không đúng và không đúng cả tiếng Anh. Chẳng hạn "Cuộc trở về giống như rò rỉ" là cái gì? Hay "bệnh khả nghi" (suspicious illness) là bệnh gì?

Đặng Cầu Bá đưa ra một giả thuyết độc đáo: Phong 豐 đây không có nghĩa là "phong thịnh" như hầu hết các học giả đã giải thích. Ông cho rằng "Phong" chỉ "Phong Kinh" hay "Phong Đô" là quốc đô của triều Chu (Giá lý cái vị Chu triều đích quốc đô Phong Kinh 這里蓋謂周朝的國都豐京) vị trí địa lý hiện nay tại tỉnh Thiểm Tây. Ông chấm câu lại như sau: "Phong, kỳ phẫu nhật trung, kiến đầu, vāng. Đắc nghi tật, hữu phục, hức nhược". "Phẫu" 剖 là "phân minh" 分明. "Phong, kỳ phẫu nhật trung" 豐其剖日中 có nghĩa là "Phong Đô vào lúc giữa trưa có thể nhìn thấy rất rõ" (Phong đô tại chính ngọ đích thời hậu khán đắc phân minh 豐都在正午的時候看得分明。"Kiến đầu, vāng" 豐斗往 là "khi bầu trời đầy sao lúc gần tối Phong Đô chìm đắm trong màn đêm" (Tại phồn tinh mǎn thiên đích bàng vāng phong đô tụu tiêu tức tại dạ mạc chi trung liễu 在繁星滿天的傍晚豐都就消息在夜幕之中了).

"Đắc nghi tật" 得疑疾 Lý Kính Trì giảng là "đắc quái tật" 得怪疾. Đặng Cầu Bá cũng giảng là "sinh quái tật" 生怪疾. "Hữu phục" 有復 là

"tái phát một lần nữa" (hựu nhất thứ phục phát 又一次復發). "Hức nhược" 沢若 không hề có nghĩa "rò rỉ" như Shaughnessy đã hiểu lầm mà là "hức nhiên" 沢然 diễn tả "nét mặt kinh sợ" (kinh khủng mạo 驚恐貌). Chúng tôi theo cách giải thích này, nhưng không đồng ý cách chấm câu của Đặng Cầu Bá. Có lẽ hiện tượng "nhật trung kiến Đầu" (trong mặt trời nhìn thấy sao Bắc Đầu) ám chỉ hiện tượng nhật thực nên được tác giả Kinh Dịch lưu ý ghi lại.

CỬU TAM: PHONG KỲ BÁI, NHẬT TRUNG KIẾN MUỘI, CHIẾT KỲ HỮU QUĂNG, VÔ CỦU.

九三: 豐其沛, 日中見沫, 折其右肱, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Phong đô trời đột nhiên đổ mưa, giữa ban ngày thấy sao nhỏ, té gãy tay phải, gieo quẻ bói hỏi thì quẻ nói không sao.*

Giải thích: Vương Bật giảng "bái" 沛 là "tấm màn dùng để che nắng gắt" (Bái, phan mạn dã, sở dĩ ngự thịnh quang dã 沛, 幡幔也, 所以禦盛光也) còn "muội" 沫 là "ánh sáng yếu ớt" (vi muội chi minh dã 微昧之明也). "Phong kỳ bái" 豐其沛 theo Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng là "giữa trưa thấy ánh nắng yếu ớt". Từ Tử Hùng giảng "muội" là "quỷ quái" 鬼怪. *Cửu Gia Dịch* do Quách Dương dẫn lại giảng "bái" 沛 là "hết sức ảm đạm" (đại ám vị chi bái 大暗謂之沛). Kim Cảnh Phương giảng "muội" 沫 là "ngôi sao cực nhỏ" (cực tiểu đích vô danh tiểu tinh 極小的無名小星). "Quăng" 肱 Từ Tử Hùng giảng là "cánh tay" (thủ túy 手臂).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Bức màn to lớn che mắt ánh sáng giống như mặt trời đang ở giữa trời lại xuất hiện một ngôi sao nhỏ. Nếu biết nén mình thận trọng giữ gìn thân thể như cắt đứt mất cánh tay phải, thì không có gì tai hại" (Phong đại yểm già quang minh đích phan mạn do như thái dương chính dương trung thiên khước xuất hiện tiểu tinh, như cõi năng tương chiết đoạn hữu tí nhất dạng khuất kỷ thận thủ, tắc bất trí cữu hại 豐大掩遮光明的幡幔猶如太陽正當中天卻出現小星, 若能像折斷右臂一樣屈己慎守, 則不致咎害).

Wilhelm dịch: "Lùm cây dày đặc (che khuất ánh sáng mặt trời) đến nỗi những ngôi sao nhỏ có thể trông thấy giữa trưa. Anh ta bị gãy cánh tay phải. Không có lỗi" (Das Gestrüpp ist von solcher Fülle, daß man im Mittag die kleinen Sterne sieht. Er bricht seinen rechten Arm. Kein Makel).

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Ánh sáng mặt trời bị một đám mây chim bay qua che lấp, trời bỗng nhiên đổ mưa, giữa trưa có thể nhìn thấy ngôi sao nhỏ, có người không thận trọng trượt ngã gãy cả tay phải, nhưng chưa lành được không có gì tai hại” (Nhật quang bị điểu vân phúc cái, bái nhiên hạ vũ, chính ngọ năng khán tiểu tinh, hữu nhân bất thận hoạt đảo chiết kỳ hữu tí, trị dũ nhì vô tai hoạn 日光被鳥雲覆蓋, 沛然下雨, 正午能看小星, 有人不慎滑倒折其右臂, 治愈而無災患).

Vấn đề là bản *Bạch Thư Chu Dịch* chép quá khác với bản truyền thống: *Phong kỳ phiền, nhật trung kiến mạt, chiết kỳ hữu cung, vô cữu 豐其蘋, 日中見朮, 折其右弓, 无咎*. Đặng Cầu Bá giảng “phiền” 蘋 là tên một loại hoa, cũng như “mạt” 莖 là hoa nhài (mạt lợi 莖莉). Ông dịch câu trên là: “Hoa lá xanh tốt nơi Phong đô, hoa nhài khắp nơi trên mặt đất, có thể bẻ hoa cỏ dùng tế cung tên. Gieo quẻ bói cỏ thi được quẻ cho biết không có tai hại gì? (Phong đô đích phiền thảo mậu thịnh, mạt lợi hoa biến địa, chiết tư hoa thảo dĩ tế cung tiễn. Vấn thi đắc vô hữu tai cữu chi chiêm 豐都的蘋草茂盛, 莖莉花遍地, 折斯花草以祭弓箭. 問蓍得無有災咎之占).

CỦU TỨ: PHONG KỲ BỘ, NHẬT TRUNG KIẾN ĐẦU, NGỘ KỲ DI CHỦ, CẤT.

九四：豐其蔀，日中見斗，遇其夷主，吉。

Dịch nghĩa: Hào 4, dương: Phong đô bị nhật thực che mờ, giữa trưa nhìn thấy được sao Bắc Đầu, gặp được dị nhân, gieo quẻ bói hỏi thì quẻ nói tốt lành.

Giải thích: Hào này giống như hào lục nhị nên không cần giải thích thêm phần đầu “phong kỳ bộ, nhật trung kiến đầu”. Một điều lạ là Phan Bộ Châu cũng như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, Kim Cảnh Phương, Tống Tộ Dận đều không nhận thấy sự giống nhau này. Họ cứ tiến hành giải thích như thế đây là hai chuyện khác nhau. Sự gò ép vào học thuyết âm dương khiến các học giả này không cần quan tâm đến vấn đề ngôn ngữ. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chương ngại to lớn che khuất ánh sáng, giống như mặt trời giữa trưa lại xuất hiện sao Bắc Đầu, nhưng có thể gặp và hợp với người chủ có dương đức cân bằng lẫn nhau, may mắn” (Phong đại yểm đảng quang minh đích chương tế, do như thái dương chính dương trung thiên kheo xuất hiện đầu tinh, đán năng ngộ hợp dương đức tương bình hành chi chủ, cát tướng 豐大掩擋光明的障蔽, 猶如太陽正

當中天卻出現斗星；但能遇合陽德相平衡之主，吉祥). Hai ông giảng “di” 矢 là “bằng” (bình 平) nghĩa gần giống như “quân” 均 (Di, bình dã, dữ quân nghĩa cận 矢平也，與均義近).

Wilhelm dịch: “Bức màn đầy đến nỗi sao Bắc Đẩu có thể nhìn thấy giữa trưa. Anh ta đã gặp được người chủ, cũng cùng loại như mình. May mắn” (Der Vorhang ist von solcher Fülle, daß man am Mittag die Polsterne sieht. Er begegnet seinem gleichen Herrn. Heil!).

Từ Tử Hùng giải thích “bộ” 部 là “bữa tiệc nhỏ” (tiểu tịch 小席) và “di” 矢 là “thường” 常 (kinh qua). “Di chủ” 矢主 là “chủ quán chiêu đãi cho khách bộ hành” (Kinh thường tiếp đãi giá ta lữ nhân đích lão điểm chủ 經常接待這些旅人的老店主). Cách giảng và dịch này quá suy diễn, không có một căn cứ gì.

Trương Lập Văn (theo Bách Thư Chu Dịch: *Phong kỳ phẫu, nhật trung kiến dấu, ngũ kỳ di chủ, cát*) dịch: “Ánh mặt trời bị mặt trăng che khuất, đó là nhật thực phát sinh, nên chính ngọ mà có thể nhìn thấy bảy ngôi sao Bắc Đẩu, gặp được người chủ nhân cũ, may mắn” (Nhật quang bị nguyệt lựng sở phúc cái, nhật thực phát sinh, cố chính ngọ khán kiến Bắc Đẩu thất tinh, ngộ đáo tha đích cự chủ nhân, tắc cát 日光被月亮所覆盖，日食發生，故正午看見北斗七星，遇到他的舊主人，則吉祥).

Shaughnessy giảng “di” 矢 là “lạnh nhạt” (placid). Nếu “lạnh nhạt” thì còn “tốt lành” gì nữa?

Đặng Cầu Bá chấm câu lại. Trước hết câu “phong kỳ phẫu nhật trung” 豐其剖析日中 có nghĩa là “mọi vật tại Phong Đô vào lúc giữa trưa đều có thể nhìn thấy rõ ràng” (tại trung ngọ Phong Đô đích nhất thiết đô khán đắc ngàn thanh sở 在中午豐都的一切都看得很清楚). Vấn đề là chẳng lẽ tác giả Kinh Dịch phải hù hục ngồi khắc trên mai rùa hay xương thú một câu nhận xét vô nghĩa như vậy sao? “Di chủ” 矢主 Đặng Cầu Bá giảng là “thủ lĩnh bọn người man di” (di nhân đích thủ lĩnh 夷人的首領). Tại sao không nghĩ “di nhân” là “dị nhân” 异人?

LỤC NGŨ: LAI CHƯƠNG, HỮU KHÁNH DỰ, CÁT.

六五：來章，有慶譽，吉。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: Ánh sáng đã trở lại (sau khi bị nhật thực),

*mọi người vui mừng chúc tụng lẫn nhau, gieo quẻ bói
được quẻ rất tốt.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Dùng tài năng đưa mọi người đến chỗ văn minh tốt đẹp bằng cách mở rộng ánh sáng, chắc chắn được phúc lành, tiếng tốt, may mắn” (Triệu trí thiên hạ chương mỹ chi tài dĩ phong đại quang minh, tất hoạch phúc khánh hòa giai dự, cát tường 召致天下章美之才以豐大光明，必獲福慶和佳譽，吉祥).

Wilhelm dịch: “Hàng loạt công việc đang đến, phúc lành và danh tiếng đến gần, may mắn” (Es kommen Linien, es naht Segen und Ruhm. Heil !). Danh từ die Linie (số nhiều: die Linien) trong tiếng Đức, ngoài ý nghĩa “đường nét” (=der Strich), “tuyến đường xe chạy” (=die Strecke)... còn có nghĩa là “loạt, dãy” (=die Reihe). Ở đây Wilhelm muốn nói bậc quân vương khiêm nhường, nên lập ra một hội đồng quy tụ các hiền tài. Họ vây quanh ông và *hiến hàng loạt kế sách* để thi hành. Điều này đem lại phúc lành (Segen: blessing), danh tiếng (Ruhm: fame) và may mắn (Heil: good fortune) cho vị quân vương cũng như thần dân của ông.

Từ Tử Hùng giảng “chương” 章 đây phải có thêm bộ “ngọc” 璧 bên phải 璧 vì đây chỉ một loại ngọc. Ông dịch hào trên như sau: “Kiếm được ngọc quý, mọi người đến chúc mừng, đây là điểm may mắn” (Trám đắc mỹ ngọc, đại gia đỗ khánh hạ khoa trang tha. Giá thị cát lợi chi triệu 賺得美玉, 大家都慶賀夸獎他. 這是吉利之兆).

Shaughnesssy giảng “chương” là “mô hình” (pattern). Cũng là một cách giảng vô nghĩa.

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Nhật thực qua rồi, ánh sáng đã trở lại, mọi người vui mừng chúc tụng, khen ngợi, may mắn” (Nhật thực quá khứ, đổi lại quang minh, nhân môn khánh hạ, xứng dương, cát tường 日食過去, 帶來光明, 人們慶賀, 稱揚, 吉祥).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thu Chu Dich*: *Lai chương hữu khánh, cử, cát* 來章有慶, 舉, 吉) dịch như sau: “Cần cù làm lụng được khen ngợi biểu dương, thăng lên làm quan, bói cờ thi được quẻ tốt” (Cần lao nhanh đáo biểu chương, cử dĩ vi quan, vấn thi đắc cát chiêm 勤勞而得到表彰, 舉以爲官, 問蓍得吉占).

THƯỢNG LỤC: PHONG KỲ ỐC, BỘ KỲ GIA, KHUY KỲ HỘ, KHÚU KỲ VÔ NHÂN, TAM TUẾ BẤT ĐỊCH, HUNG.

上六: 豊其屋, 部其家, 闔其戶, 闔其無人, 三歲不覲, 凶

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Nới rộng chỗ ở, sửa sang lại nhà cửa, nhìn sang nhà bên cạnh, không thấy một ai, cả ba năm liền đều vắng bóng người. Bói được hào này coi chừng có chuyện nguy hiểm.*

Giải thích: Kim Cảnh Phương giảng “phong kỳ ốc” 豊其屋 là “làm rộng thêm nơi trú ngụ của mình” (phong đại tự kỷ đích trú trách 豊大自己的住宅), “bộ kỳ gia” 部其家 là kết quả của việc làm rộng thêm nói trên. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Mở rộng nhà ở, che chắn cửa nhà, nhìn lén qua cửa sổ, yên lặng không một bóng người, ba năm không thấy lộ mặt, có nguy hiểm” (Phong đại phòng ốc, chưởng tế cư thất, đối trước song hộ khuy thị, tịch tĩnh hào vô nhân tung, thời quá tam niên nhưng bất kiến lộ diện, như thử thâm tàng tự tế tất hữu hung hiểm 豊大房屋, 障蔽居室, 對著窗戶閑視, 寂靜毫無人蹤, 時過三年仍不見露面, 如此深藏自蔽必有凶險).

Wilhelm dịch: “Nhà cửa đang trong tình trạng sung túc. Anh ta che đậy gia tộc của mình. Anh ta nhìn qua cổng. Và không thấy người nào. Trong ba năm không thấy gì cả. Xui xẻo” (Sein Haus ist in Fülle. Er verdeckt seine Sippe. Er späht durch das Tor und merkt niemand mehr. Drei Jahre lang sieht er nichts. Unheil!). Trong tiếng Đức, *verdecken* là che đậy, che giấu (=verbergen) hiểu theo nghĩa đen là nghĩa bóng. Sippe là danh từ chỉ toàn bộ gia đình, tộc họ (=die Gesamtheit der Blutsverwandten), tương đương tiếng Anh là *whole family, clan, tribe*. Rõ ràng, Wilhelm hiểu chữ *gia* 家 theo nghĩa rộng là *đại gia đình, họ mạc, tộc họ*, cho nên đã dịch “bộ kỳ gia” 部其家 là “Er verdeckt seine Sippe” (Anh ta che đậy gia tộc của mình). Cary F. Baynes hiểu chữ Sippe theo nghĩa hẹp là *gia đình* nên dịch câu trên thành “He screens off his family”. Nếu muốn diễn ý này, thì Wilhelm đã dùng chữ “seine Famile” rồi! Trình Di giải “bộ kỳ gia” là “cư ngụ không rõ ràng” (cư bất minh dã 居不明也), còn “phong kỳ ốc” là “ở chỗ quá cao” (xử thái cao dã 處太高也). Hào âm nhu ở vị trí rộng rãi sung túc mà lại che đậy nhà cửa tuyệt giao với người nên ai dám lui tới? vì thế mà bảo nhùn vào nhà không thấy một ai, ba năm liền đều y như thế. Vậy Wilhelm hiểu *gia* là *gia tộc* (Baynes

diễn dịch ra là *gia đình*) còn Trình Di hiểu *gia* là *nhà cửa* (che đầy nhà cửa, tuyệt giao với người nên gọi là cư ngụ không rõ ràng).

Từ Tử Hùng giảng “khuy” 閨 tức là “khuy” 窺 (nhìn lén = thám thị 探視), “khưu” 閨 là “yên lặng trống vắng” (hư không tịch tĩnh 虛空寂靜), “dịch” 觀 là “thấy” (kiến 見). Ông dịch hào trên như sau: “Phòng ốc quang đãng trống vắng, trên mái nhà chiếu cỏ lợp lung tung, qua khe cửa lén nhìn bên trong, chẳng thấy bóng ai, có vẻ như căn nhà này lâu năm nay vắng chủ, đây là điềm chẳng lành” (Phòng tử không đằng đãng đích, ốc đinh thượng tán loạn cái trước thảo tịch, tòng môn phùng lý thám thị, tịch vô nhất nhân. Khán dạng tử giá lý đa niên vị chủ nhân liễu. Giá thị bất tường chi triệu 房子空蕩蕩的, 屋頂上散亂蓋著草席, 從門縫里探視, 寂無一人. 看樣子這里多年未主人了. 這是不祥之兆).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) cho rằng quẻ Phong nói về các hiện tượng tự nhiên xuất hiện có liên quan đến mặt trời. Ông dịch cũng tương tự như Từ Tử Hùng. Như vậy thì hào chót này có liên quan gì đến các hiện tượng đó?

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*): *Phong kỳ ốc, phẫu kỳ gia, khuê kỳ hộ, tam tuế bất toại, hung* 豐其屋, 剖其家, 閨其戶, @ 其无人, 三歲不遂, 凶) dịch: “Xây dựng nhà, mở rộng cửa, làm bếp ở riêng, giường mất chờ ba năm cũng không có con nối dòng, bói cờ thi gặp quẻ bói xấu” (Kiến trúc phòng ốc, khuếch đại môn hộ, lập táo biệt cư, trương mục đằng đài tam niên bất đắc tự tử, vấn thi đắc hung triều 建築房屋, 擴大門戶, 立灶別居, 張目等待三年不得嗣子, 問蓍得凶兆). Đặng Cầu Bá giảng “tam tuế bất toại” 三歲不遂 là “ba năm mà không thành công”. Riêng chữ @ (trên là chữ “minh” 明, dưới chép nửa giống chữ “đại” 大 nửa giống chữ “khuyển” 犬), chúng tôi nhìn không rõ. Chữ này Đặng Cầu Bá nói không có trong tự điển, và ông đoán là giả tá cho chữ “nộ” 怒, nhưng cũng không đưa ra căn cứ gì cho sự suy diễn của mình. Chữ này trong bản của Trương Lập Văn là 哭. Ông giải thích nó là giả tá của 閨(khuất /quì/: yên tĩnh); và dịch “Khuất kỳ vô nhân” 閨其無人 là “bên trong lặng lẽ không có người” (ly diện tịch tĩnh vô nhân 裏面寂靜無人).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Phong như sau: “Quẻ Phong tượng trưng cho sự đổi dào to lớn (phong đại 豐大) của sự vật. Quái Tử

khen *phong* dẫn đến hanh thông, và nhấn mạnh hai tiêu chuẩn để giỏi xử thời Phong: (a) Phải có đạo đức thịnh mỹ, cho nên khen “quân vương đạo đức có thể dẫn đến *phong*”. (b) Phải quang minh chiếu sáng, cho nên nói “mặt trời chính ngọ, không lo lắng”. Hiển nhiên, quê này tuy lấy tên ở “đồi dào đẹp đẽ to lớn” (*phong* mỹ thạc đại 豐美碩大) nhưng ý răn đe rất sâu: cầu được *phong* không dễ, giữ được *phong* càng khó. Sáu hào trong quê, lần lượt trình bày các tình trạng tốt xấu được mất khi xử *phong*. Hào sơ cùu là dương nhỏ yếu ở chỗ thấp, thận trọng cầu *phong*, nên *hiưu thương* 有尚 (được khen). Hào lục nhị là âm ở âm vị, bị che ánh sáng, phải phát huy đức tin và nhu trung thì được *phong* và tốt lành. Hào cùu tam là cuối quê Ly (nội quái), bị bớt ánh sáng, phải tự làm gãy cánh tay phải mới có thể vô cùu. Hào cùu tứ là dương ở âm vị, tuy bị che ánh sáng, nhưng nếu gặp gỡ hào sơ cùu (dương cương ở dưới) để giúp đỡ nhau thì tốt lành. Hào lục ngũ là âm ở tôn vị, hàm chứa cương mĩ, lại có thể mời gọi hào lục nhị để có phong đại, quang minh, thịnh đức, nên được khen ngợi vô cùng và được tốt lành. Hào thương lục ở địa vị cao (cuối quê), *phong* cực nhu ám (cực lớn và mềm tối), ẩn sâu tuyệt giao với người, nên bị hung hiểm. Xét chung đại ý sáu hào, hào cuối thương quái và hạ quái đều tượng trưng sự quá *phong* tổn đức 過豐損德; tức là hào cùu tam và hào thương lục tuy âm dương tương ứng nhưng kẻ thì không tránh nạn gãy tay, người thì rốt cuộc gặp hung hiểm. Còn hào ở thấp và thủ trung đều tượng trưng kẻ thận trọng tu sửa bản thân để cầu *phong* và giữ *phong*. Các hào sơ cùu, lục nhị, cùu tứ, lục ngũ tuy âm dương không ứng, nhưng cũng có nhiều tốt lành. Trong đó hào lục ngũ vô cùng tốt lành. Hùng Lương Phụ 熊良輔 nói: «Trong thời phong đại, đạo đức giúp nhau được xem là tốt, chứ không phải sự tương ứng Âm Dương.» Tuy nhiên, quy luật phát triển của sự vật quyết định sự phong đại chỉ là tạm thời, là tương đối; rốt cuộc nó sẽ hao tổn. *Thoán Truyền* làm rõ yếu chỉ bên ngoài tượng của quê Phong: “Nhật tung tác trắc, nguyệt doanh tác thực; thiên địa doanh hư, dữ thời tiêu tức.” 日中則昃, 月盈則食; 天地盈虛, 與時消息 (Mặt trời đến chính ngọ thì xế, trăng đầy thì khuyết; sự đầy với của trời đất biến đổi theo thời). Có thể thấy, cái tôn chỉ mà các tác giả *Chu Dịch* lập cho quê này có ngữ ý cảnh tỉnh con người rất sâu sắc: khi dồi dào thì chớ quên rồi sẽ mất đi, khi đầy thì chớ quên rồi sẽ với.”

56. QUÈ LŨ 旅



Thượng quái là Ly (hỏa). Hạ quái là Cấn (núi). Quẻ có tên là Hỏa Sơn Lữ 火山旅.

QUÁI TỬ: LŨ: TIỂU HANH, LŨ, TRINH, CÁT.

旅：小 亭，旅，貞，吉。

Dịch nghĩa: *Quẻ Lữ: Làm buổi lễ cúng tế nhỏ, trước khi lên đường đi đánh giặc gieo quẻ bói hỏi, được quẻ bói may mắn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quẻ Lữ tượng trưng cho chuyện lữ hành, khiêm tốn thận trọng thì được hanh thông, đi du hành mà giữ đức kiên chính thì được may mắn” (Lữ quái tượng trưng hành lữ, khiêm nhu tiểu tâm khả trí hanh thông, hành lữ năng thủ trì chính cố tất hoạch cát tường 旅卦象徵行旅,謙柔小心可致亨通,行旅能守持正固必獲吉祥).

Cao Hanh giảng chữ “hanh” 亨 tức là “hưởng” 享. “Tiểu hanh” 小亨 tức là “cử hành lễ cúng tế nhỏ” (cử hành tiểu hưởng chi tế 舉行小享之祭). Nhân ngày cúng tế có thể gieo quẻ bói, gấp quẻ này thì ghi lại gọi là “tiểu hanh”.

Khổng Dinh Đạt giảng: “Lữ” là “danh từ chỉ khách đi ở trọ, chỉ việc đi ở trọ bên ngoài, mất chốn ở của mình, phải ăn ngủ nằm nhờ ở phương khác” (Lữ giả, khách ký chi danh, ky lữ chi xưng, thất kỳ bản cư, nhì ký tha phương, vị chi vi lữ 旅者, 客寄之名, 犬旅之稱失其本居, 而寄他方, 謂之為旅).

Lý Đỉnh Tộ dẫn lời Ngu Phiên giảng: “Tiểu, có nghĩa là nhu. Được ngôi cao mà thuận theo cương, nương tựa vào ánh sáng rực rõ, nên gọi là lữ tiểu hanh” (Tiểu, vị nhu, đắc quý vị nhì thuận cương, lê hồn đại minh, cố lữ tiểu hanh 小，謂柔，得貴位而順剛，麗乎大明，故旅小亨).

Wilhelm dịch: Thành công nhờ chuyện nhỏ. Kiên trì đem lại may mắn cho người lang thang” (Durch Kleinheit Gelingen. Dem Wanderer ist Beharrlichkeit von Heil).

Chúng tôi cho rằng giảng “lữ” 旅 là “lữ hành” 旅行 như các học giả xưa nay vẫn giảng là sai lầm. Đặng Cầu Bá giảng “lữ” 旅 tức là “quân lữ, quân đội” là phù hợp với tinh thần quẻ này nhất.

TƯỢNG: SƠN THƯỢNG HỮU HỎA, LỮ. QUÂN TỬ DĨ MINH THẬN, DỤNG HÌNH, NHI BẤT LUU NGỤC.

象曰：山上有火，旅。均子以明慎，用刑，而不留獄。

Dịch nghĩa: Trên núi có lửa cháy, đó là hình tượng quẻ Lữ. Quân tử xem đó thận trọng sáng suốt trong việc áp dụng hình phạt, không nên kéo dài thời gian giam giữ.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trên núi có lửa cháy, tượng trưng cho người lữ hành. Quân tử nhân đó sử dụng hình phạt một cách sáng suốt, thận trọng, không để các vụ án tồn đọng.” (Sơn thượng nhiên thiêu trước hỏa, tượng trưng hành lữ, quân tử nhân thủ minh quyết thẩm thận địa động dụng hình phạt nhì bất kê lưu tụng ngục 山上燃燒著火, 象徵行旅, 君子因此明決審慎地動用刑罰而不稽留訟獄).

Wilhelm dịch: “Lửa trên núi là hình tượng một lữ khách lang thang; theo đó người quân tử cần phải sáng suốt, thận trọng trong việc áp đặt hình phạt, và không nên kéo dài các vụ kiện tụng.” (Auf dem Berg ist Feuer: das Bild des Wanderers. So ist Edle klar und vorsichtig in der Anwendung von Strafen und verschleppt keine Streitigkeiten).

Wilhelm giải thích thêm tại sao “lửa trên núi” lại là “hình tượng cho lữ khách”: “Khi cỏ trên núi bắt lửa, thì có ánh sáng bùng lên. Tuy nhiên lửa không cháy ở một nơi mà lan ra để tìm nhiên liệu mới. Đây là một hiện tượng ngắn hạn. Hình phạt và án kiện cũng giống như vậy. Chúng cũng là những hiện tượng ngắn hạn, không được kéo dài vô tận. Ngục thất phải là nơi giam giữ con người tạm thời thôi, như khách trọ vậy. Nhà giam không được biến thành chỗ ở”

SƠ LỤC: LỮ TỎA TỎA, TƯ KỲ SỞ THỦ TAI.

初六：旅 琐 琐，斯 其 所 取 灾。

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Quân đội chiến sĩ nếu tâm trạng do dự không quyết trước khi ra trận thì chắc chắn sẽ tự rước lấy thảm hại.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng “tỏa tỏa” 琥瑈 là “dáng vẻ ti tiện bỉ ổi” (ổi tỏa ti tiện chi mạo 猥瑈卑賤之貌). “Tư” 斯 nghĩa giống như “thủ” 此 (đây). Hai ông dịch: “Lúc ban đầu mới khởi hành mà đã có dáng điệu ti tiện hèn hạ thì chính là tự chuốc lấy tai họa” (Hành lữ chi sơ cử động ổi tỏa ti tiện, giá thị tự ngã chiêu thủ tai hoạn 行旅之初舉動猥瑈卑賤，這是自我招取災患).

Bản *Bach Thut Chu Dich* chép: “Lữ tỏa tỏa, thử kỳ sở thủ hỏa” 旅瑿瑿，此其所取火. Shaughnessy dịch: “Du lịch một cách ti tiện, đây là ngọn lửa mà hắn lấy được” (Travelling trivially. This is the fire he has taken). Bản dịch vẫn vô duyên như thường lệ.

Wilhelm dịch: “Nếu lữ khách chỉ lo bận tâm với những chuyện nhỏ nhặt anh ta sẽ tự rước lấy tai họa vào thân” (Wenn der Wanderer sich mit kleinlichen Dingen abgibt, so zieht er sich dadurch Unglück zu).

Từ Tử Hùng dịch: “Lữ khách mỗi người một ý, tiến thoái do dự, cuối cùng vẫn rời bỏ nơi ở trọ, kết quả là gặp tai họa” (Lữ nhân tam tâm nhị ý, tiến thoái do dự, tối hậu hài thị ly khai trú sở, kết quả tự tao tai họa 旅人三心二意，進退猶豫，最後還是離開住所，結果自遭災禍).

Đặng Cầu Bá giảng “lữ” 旅 đây không phải là “lữ khách” mà chính là “đơn vị biên chế quân đội đời Chu” (Chu nhân đích quân đội biên chế đơn vị 周人的軍隊編制單位). Còn nghĩa chữ “tỏa tỏa” 瑿瑿 ông cũng giảng giống như Từ Tử Hùng, nghĩa là “do dự, phân vân, không quyết định” (sai nghi 猜疑).

LỤC NHỊ: LỮ TỨ THÚ, HOÀI KỶ TU, ĐÁC ĐỒNG BỘC, TRINH.

六二： 旅即次，懷其資，得童僕，貞。

Dịch nghĩa: *Hào 2, âm: Quân lữ đóng quân xong là bắt đầu ra tay phá hoại cướp bóc dân chúng trong vùng, ngay cả con nít cũng không tha, cần phải gieo quẻ bói (xem có thoát được tai ách này không).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch rất gượng ép như sau: “Lữ khách mướn nhà ở trọ, giấu giếm tài vật, có tội tố gia nhân, nên kiên trì

chính đạo” (Hành lữ nhãm cư tại khách xá, hoài tàng tư tài, ủng hưu đồng bộc, ưng đáng thủ trì chính cố 行旅貲居在客舍, 懷藏資財, 擁有童僕, 應當守持正固).

Wilhelm dịch: “Lữ khách đến một quán trọ, anh ta có mang theo tài sản, và có được một gia nhân trung thành.” (Der Wanderer kommt zur Herberge. Er hat seine Besitz bei sich. Er erlangt eines jungen Dieners Beharrlichkeit).

Từ Tử Hùng giảng “thứ” 次 là giả tá cho “tứ” 肆 tức là “chợ” (thị trường 市場). Ông dịch hào này như sau: “Lữ khách đi đến chợ, có mang theo tiền bạc, mua được một gã đầy tớ, gieo quẻ được quẻ tốt” (Lữ nhân lai đáo thị trường, đổi trước tiền tài, mãi lai nhất nam bộc, bốc vấn đắc cát triều 旅人來到市場，帶著錢財，買來一男僕，卜問得吉兆).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Lữ khách trọ tại lữ quán, kín đáo mang theo tài vật, mua được một nô bộc, bói xem có cát lợi không” (Lữ khách ký vãng tại lữ điểm, hoài tàng trước hóa tệ, mãi đắc nô bộc, chiêm vấn cát lợi 旅客寄往在旅店, 懷藏著貨幣, 買得奴僕, 占問吉利).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thu Chu Dich*): *Lữ ký thứ, hoai kỳ từ, đắc đồng bạc, trinh* 旅既次, 壞其茨, 得童剝, 貞) giảng “ký thứ” 既次 là “đã đóng quân” (đã kinh túc doanh 已經宿營). *Thuyết văn giải tự* giảng “thứ” 次 là “không tiến tới trước” (bất tiền bất tinh dã 不前不精也). “Bất tinh” 不精 tức giải tá cho “bất tiến” 不進. “Bất tiến bất tiền” 不進不前 tức là “đóng quân” vậy. Trong văn cổ chữ “thứ” 次 tượng trưng cho doanh trại quân đội (cổ văn thứ tự chính tượng quân doanh 古文次字正象軍營). “Hoai kỳ từ” 壹其茨 Đặng Cầu Bá giảng là “phá hoại nhà dân lợp bằng cỏ mao vi” (hủy hoại mao vi sở cái đích dân phòng 毀壞茅草所蓋的民房).

CỬU TAM: LỮ PHẦN KỲ THỨ, TÁNG KỲ ĐỒNG BỘC, TRINH LỆ

九三：旅焚其次，喪其童僕，貞厲。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Quân đội (vô ý) gây hỏa hoạn trong doanh trại, những đứa trẻ bị bắt làm nô lệ nhân dịp hỗn loạn này bỏ trốn mất, dùng cỏ thi bói được quẻ rất xấu.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Lữ khách đi ở trọ mà nhà trọ bị cháy, mất cả gia nhân tôi tớ, cần phải kiên trì đức hạnh để

phòng nguy hiểm” (Hành lữ bị hỏa thiêu hủy khách xá, táng thất đồng bộc, ưng đáng thủ trì chính cổ, phòng bị nguy hiểm 行旅被火燒毀客舍, 喪失童僕, 應當守持正固, 防備危險).

Wilhelm dịch: “Quán trọ của lữ khách bị thiêu rụi, anh bị mất sự trung thành của gia nhân. Nguy hiểm.” (Dem Wanderer verbrennt seine Herberge. Er verliert die Beharrlichkeit seines jungen Dieners. Gefahr).

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Quán trọ nơi lữ khách cư ngụ bị phát hỏa, các gia nhân đầy tớ thừa cơ hỗn loạn trốn mất, gieo quẻ bối, quẻ phán rất nguy hiểm.” (Lữ cư đích khách xá bị hỏa thiêu liễu, nô bộc thừa hỗn loạn chi cơ nhi đào vong, chiêm vấn đắc hưu nguy hiểm 旅居的客舍被火燒了, 奴僕乘混亂之機而逃亡. 占問得有危險).

CỦU TÚ: LỮ VU XỨ, ĐÁC KỲ TƯ PHỦ, NGÃ TÂM BẤT KHOÁI.

九四: 旅于處, 得其資斧, 我心不快.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Quân sĩ vừa đến nơi đã được mệnh lệnh tấn công ngay, ai nấy trong lòng đều bất mãn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Lữ khách tạm ở trọ chưa kịp yên ổn đã được cây rìu bén để chặt gai góc, nhưng trong lòng không lấy gì làm thích thú cho lắm” (Hành lữ tạm vi thê xứ vị năng an thích, hoạch đắc lợi phủ chước trừ kinh cúc, đán ngã tâm trung bất thậm sương khoái 行旅暫爲棲處未能安適, 獲得利斧斫除荆棘, 但我心中不甚暢快).

Wilhelm dịch: “Lữ khách nghỉ ngơi trong một nơi trú ẩn, có được tài sản và một cái rìu. Lòng ta thật không vui.” (Der Wanderer ruht an einem Unterkunftsplatz. Er erlangt seinen Besitz und eine Axt. Mein Herz ist nicht froh).

Tử Tử Hùng dịch: “Lữ khách quay trở về chỗ trọ, do kiếm được khá nhiều tiền, nên trong lòng lâng lâng vui vẻ.” (Lữ nhân hồi đáo khách cư chi xứ, nhân vi trám liễu bất thiểu tiền, tâm trung bất đạp thực 旅人回到客居之處, 因爲賺了不少錢, 心中不踏實).

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Lữ khách trong quán trọ, tìm lại được số tiền bị mất, tiền tuy kiếm lại được, nhưng trong lòng vẫn không vui vẻ.” (Lữ nhân tại tha đích khách xá lý, trǎo hồi liễu thất lạc đích tiền

tệ, tiễn tệ tuy nhiên trǎo đáo liễu, khả ngā đích tâm lý hài thị bất thái du khoái
 旅人在他的客舍裏, 找回了失落的錢幣, 錢幣雖然找到了, 可我的心裏還是不太愉快).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thu Chu Dich*) giảng: “Quân đội nhận được mệnh lệnh tấn công, các chiến sĩ trong lòng hết sức lo lắng, cực kỳ bất mãn.” (Quân đội tiếp đáo liễu tiến công đích mệnh lệnh, chiến sĩ mãn phúc lao tao, cực vi bất mãn 軍隊接到了進攻的命令, 戰士滿腹牢騷, 極為不滿).

LỤC NGŨ: XẠ TRĨ, NHẤT THỈ VONG, CHUNG DĨ ĐÝ MỆNH.

六五：射雉，一矢亡，終以譽命。

Dịch nghĩa: Hào 5, âm: *Bắn chim trĩ, một phát là hạ được, mọi người đều khen ngợi là thiện xạ.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Bắn được con gà rừng, mất một mũi tên, cuối cùng được tiếng khen và thăng quan tiến chức.” (Xạ thủ dã kê, nhất chi tiễn vong thất, chung tương hoạch đắc mỹ dự, tước mệnh 射取野雞, 一箭失, 終將獲得美譽, 賞命).

Wilhelm dịch: “Anh ta bắn chim trĩ, nó rơi ngay từ mũi tên đầu tiên. Cuối cùng việc này đem lại lời khen ngợi và chức vụ.” (Er schießt einen Fasan; auf den ersten Pfeil fällt er. Schließlich kommt dadurch Lob und Amt).

Từ Tử Hùng dịch: “Bắn gà rừng, một phát là trúng, được tiếng khen là tay thiện xạ.” (Xạ dã kê, nhất phát mệnh trúng, kỳ nhân nhân nhi bác đắc thiện xạ đích mỹ danh 射野雞, 一發命中, 其人因而博得善射的美名). Đặng Cầu Bá dịch giống Từ Tử Hùng.

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Khách trọ bắn gà rừng, một phát là trúng, gà rừng mang luôn mũi tên bay mất, cuối cùng cũng bảo vệ được sinh mạng.” (Lữ nhân xạ dã kê, nhất thi nhi trúng, dã kê đói tiễn phi khứ, chung vu bảo trú liễu sinh mệnh 旅人射野雞, 一矢而中, 野雞帶箭飛去, 終于保住了生命).

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Bắn chim trĩ, một mũi tên bay mất, vào mùa đông anh ta nhận được mệnh lệnh” (Shooting the pheasant, one arrow is gone, in the winter he is thereby presented with a command). Shaughnessy cho rằng “chung” 終 là giả tá cho “đông” 冬.

**THƯỢNG CỬU: ĐIỀU PHẦN KỲ SÀO, LŨ NHÂN TIÊN TIẾU, HẬU HÀO
ĐÀO, TÁNG NGƯU VU ĐỊ, HUNG.**

上九：鳥焚其巢，旅人先笑，後號咷，喪牛于易，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Giống như chim bị cháy mất tổ, các binh sĩ trước đây còn vui vẻ cười nói sau thì khóc om sòm, trâu bò đã bị bọn man dì cướp mang đi mất, ai nấy đều hoang mang, rối loạn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ theo Du Diễm trong *Chu Dịch tập thuyết* giảng “dịch” 易 là “cương dịch” (bờ ruộng=diền bạn 田畔). Hai ông dịch: “Tổ chim trên cành cao bị cháy, lữ khách lúc đầu có địa vị cao nên cười nói vui vẻ, sau gặp tai họa thì gào khóc, giống như mất bò ở bờ ruộng xa vắng, có sự nguy hiểm” (Cao chi thượng điểu sào bị phần thiêu, hành lữ nhân tiên đắc cao vị hân hỷ hoan tiếu, hậu tao họa ương thống khóc hào đào, tựu tượng tại hoang viễn đích diền bạn táng thất liễu ngưu, hữu hung hiểm 高枝上鳥巢被焚燒, 行旅人先得高位欣喜歡笑, 後遭禍殃痛哭號咷; 就像在荒遠的田畔喪失了牛, 有凶險).

Wilhelm dịch: “Tổ chim bị cháy tiêu, lữ khách ban đầu thì cười, sau thì than khóc, do bất cẩn đã làm mất bò. Xui xẻo.” (Dem Vogel verbrennt sein Nest. Der Wanderer lacht erst, dann muß er klagen und weinen. Er verliert die Kuh im Leichtsinn, Unheil!).

Lý Kinh Trì cho rằng “dị” 易 là giả tá cho “địch” 犁. Theo ông hào này có ám chỉ đến một sự kiện lịch sử quan trọng trong thời Chu, tức là giai đoạn bộ tộc Chu bị các bộ tộc di địch khác cướp bóc áp bức quá phải thiêng dô đến Kỳ Sơn. Tình cảnh giống như chim bị đốt mất tổ, không còn nơi quay về trú ẩn. Tất cả phải lang thang tìm nơi khác lập nghiệp, cho nên lúc đầu khi còn an cư thì vui vẻ, sung sướng. Khi mất nơi cư trú phải lên đường tìm nơi khác, hoàn cảnh bi thảm nên phải khóc khóc. Giải thích này rất hợp lý.

Từ Tử Hùng theo cách giảng của Lý Kinh Trì nên dịch: “Tổ chim bị đốt cháy, thành Lạc của dân Chu bị cướp bóc, dân Chu phải lưu lạc tứ xứ, cuộc sống tối đep đã thành chuyện dĩ vãng, trước mắt chỉ là hiện tại bi thảm, bọn man đã cướp mất bò cừu mang đi rồi, về sau lấy cái gì mà sống qua ngày đây?” (Điều nhi địch sào khoa bị phần thiêu, Chu nhân địch áp Lạc bị thường kiếp, tứ xứ lưu lạc địch Chu nhân a, mĩ hảo địch sinh hoạt dĩ thành vãng sự, bi thảm địch hiện

thực túc tại nhẫn tiền, địch nhân khiên trước ngưu dương khứ, vãng hậu đích nhật tử chẩm ma quá? 鳥兒的巢窠被焚燒, 周人的邑落被搶劫, 四處流落的周人呵, 美好的生活以成往事, 悲慘的現實即在眼前, 狄人牽著牛羊去, 往後的日子怎麼過?).

Trương Lập Văn thì cho rằng hào này nói đến chuyện Vương Hợi 王亥, thủ lãnh bộ tộc Chu bị rợ Hữu Dịch 有易 giết chết. Ông dịch: "Đốt xong tổ chim quạ, lữ khách trước cười sau kêu khóc thảm thiết, mất bò mình chăn, do bọn rợ Hữu Dịch cướp mất, gặp nguy hiểm." (Thiêu liêu ô nha đích oa, lữ nhân tiên hỷ tiểu nhi hậu hào đào đại khốc, thất kỳ sở mục chi ngưu, vi Hữu Dịch sở đắc, tắc hung 烧了烏鵲的窩, 旅人先喜笑而後號咷大哭, 失其所牧之牛, 為有易所得, 則凶).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Lữ như sau: "Quẻ Lữ thuyết minh lý lẽ hành lữ 行旅 (di trợ). Tạp Quái Truyện nói: "Lữ, thân quả." 旅, 親寡 (Lữ là ít người thân). Tự Quái Truyện nói: "Lữ nhi vô sở dung." 旅而無所容 (Di trợ mà không nơi nào chứa). Bài Tư Huyền Phú 思玄賦 của Trương Hành 張衡 có câu: "Cốt ky lữ nhi vô hữu hổ, dư an năng lưu hổ thử." 顧羈旅而無友兮, 余安能留乎此 (Một mình ở trợ không bạn bè, sao ta có thể lưu lại đây?). Hiển nhiên, nỗi lòng người xưa khi gởi thân xứ người thật là cô độc, buồn bã. Các tác giả Chu Dịch khi lập ra quẻ này, dường như dựa trên nhân tố ở trợ khó khăn để giảng về cách khéo cư xử lúc ở trợ. Quái Từ nói tiểu hanh và trinh cát là vạch rõ khi ở trợ không những phải thủ chính mà còn phải lấy nhu thuận giữ trung làm căn bản. Xét sáu hào, hổ Âm nhu trung thuận thì tốt, nhưng kẻ luôn cúi bị nêu ra làm rắn; hổ Dương cương ở cao đều nguy, và kẻ kiêu ngạo bị nêu ra làm biểu tượng cho sự rất hung hiểm. Phạm Trọng Yêm nói: «Cái chí của kẻ ở trợ, hổ ti tiện là tự làm nhục, hổ cao ngạo thì bị ghét. Nếu giữ được trung dung, có thể gọi là người trí. Cho nên, hào sơ toả toả (ti tiện) và hào tử bất khoái (không vui) vì mỗi hào ở dưới hai hào kia, ti tiện đến nỗi tự làm nhục. Hào tam phần thử (cháy nhà trợ) và hào thượng phần sào (cháy tổ chim) vì mỗi hào ở trên hai hào kia, cao ngạo mà bị ghét. Hào nhị hoài tư (giấu tài vật) và hào ngũ dự mệnh (được khen) vì chúng nhu nhược mà không mất trung.»

(Phù lữ nhân chí chí, ti tặc tự nhục, cao tặc kiến tật; nǎng chấp kỳ trung, khả vị trí hĩ. Thị cổ sơ toả toả nhi tú bất khoái giả, dĩ kỳ xử nhị thể chi hạ, ti dĩ tự nhục giả dã; tam phần thứ nhi thượng phần sào giả, dĩ kỳ cứ nhị thể chi thượng, cao nhi kiến tật giả dã; nhị hoài tư nhi ngũ dự mệnh, nhu nhi bất thất kỳ trung giả dã 夫旅人之志, 卑則自辱, 高則見嫉; 能執其中, 可謂智矣. 是故初瑣瑣而四不快者, 以其處二體之下, 卑以自辱者也; 三焚次而上焚巢者, 以其據二體之上, 高而見嫉者也; 二懷資而五譽命, 柔而不失其中者也). Lời ấy phân tích cát hung của các hào theo thứ tự của chúng, thật là chí lý. Tất nhiên, tôn chỉ của quẻ này không gò bó trong chuyện ở trọ. Suy rộng ra, như Lương Dần 梁寅 nói: «Việc sống nhờ của chư hầu, việc tránh loạn của đại phu, việc chu du của thánh hiền đều đúng như thế.» (Chư hầu chi ký ngũ, đại phu chi khứ loạn, thánh hiền chi chu du giai thị 諸侯之寄寓, 大夫之去亂, 聖賢之周游 皆是). Suy rộng thêm nữa, như Lý Bạch nói: «Trời đất là quán trọ của muôn loài.» (Thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ 天地者, 萬物之逆旅). Tức là nhân sinh và vạn vật đều là ở trọ. Ở đây tuy hàm chứa tư tưởng tiêu cực rõ ràng, nhưng nó cũng tương thông với ý chỉ bên ngoài tượng của quẻ Lữ. Các thí dụ nêu trên cơ hồ cho thấy một phần nào ý nghĩa của *Thoán Truyện*: “Lữ chi thời nghĩa đại hĩ tai.” 旅之時義大矣哉 (Ý nghĩa chữ thời của quẻ Lữ lớn thay).”

57. QUÈ TỐN 翼



Què này trên dưới đều là què Tốn nên gọi là Bát Thuần Tốn. *Bach Thú Chu Dịch* chép là què Toán 算.

QUÁI TỬ: TỐN, TIỂU HANH, LỢI HỮU ĐƯ VĂNG, LỢI KIẾN ĐẠI NHÂN.

翼，小亨，利有攸往，利見大人。

Dịch nghĩa: Biết tính toán thì làm một lẽ cũng tế nhỏ. Bởi được què này thi làm gì cũng có lợi, ngay cả việc gặp đại nhân cũng rất may mắn.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Què Tốn tượng trưng cho sự nhu thuận, khiêm tốn, cẩn thận thì có thể dẫn đến hanh thông, tiến hành công việc thì có lợi, bậc đại nhân xuất hiện cũng có lợi” (Tốn quái tượng trưng thuận lòng, khiêm nhu tiểu tâm khả trí hanh thông, lợi ư hữu sở tiền văng, lợi ư xuất hiện đại nhân 翼卦象徵順從，謙柔小心可致亨通，利於有所前往，利於出現大人).

Wilhelm dịch: “Ôn nhu. Thành công nhờ chuyện nhỏ. Có lợi nếu có chỗ nào để đi. Có lợi khi đi gặp đại nhân” (Das Sanfte. Durch Kleines Gelingen. Fördernd ist es, zu haben, wohin man geht. Fördernd ist es, den großen Mann zu sehen).

Trong *Bach Thú Chu Dịch* không có què Tốn nên mọi lời “tán” ý nghĩa què Tốn là “nhu thuận, thuận lòng” theo kiểu Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ, Khổng Dĩnh Đạt, Thượng Bỉnh Hòa, Kim Cảnh Phương, Lục Đức Minh, Quách Dương, Lý Đỉnh Tộ, Ngu Phiên, Vương Bật, Chu Hi, Trình Di, Wilhelm đều lạc què. Thay vào què Tốn ở vị trí 57 là què **Toán** 算 (tính toán) theo bản chép Shaughnessy và Đặng Cầu Bá. Một điều lạ là Trương Lập Văn theo *Bach Thú Chu Dịch* nhưng vẫn chép là què Tốn.

TƯỢNG: TÙY PHONG, TỐN, QUÂN TỬ DĨ THÂN MỆNH HÀNH SỰ.

象曰：隨風，巽，君子以申命行事。

Dịch nghĩa: *Gió theo nhau là hình tượng quẻ Tốn. Quân tử theo đó ban bố mệnh lệnh, thi hành chính sự.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Làn gió hòa liên tiếp theo nhau thổi tới, tượng trưng cho sự thuận tòng. Bậc quân tử bắt chước hình tượng gió thổi khắp nơi không chỗ nào không thuận theo để ban bố mệnh lệnh thi hành chính sự" (Hòa phong liên liên tương tùy, tương trưng thuận tòng. Quân tử nhân thủ (hiệu pháp phong hành thiên hạ vô sở bất thuận chi tượng) thân luận mệnh lệnh, thi hành chính sự 和風連連相隨, 象徵順從.君子因此(效法風行天下無所不順之象)申論命令, 施行政事).

Wilhelm dịch: "Gió thổi theo nhau: hình tượng của quẻ Nhẹ Nhàng Xâm Nhập. Theo đó người quân tử ban bố mệnh lệnh và thực hiện việc làm của mình" (Einander folgende Winde: das Bild des Sanft-Eindringenden. So verbreitet der Edle seine Gebote und wirkt seine Geschäfte).

SƠ LỤC: TIẾN THOÁI, LỢI VŨ NHÂN CHI TRINH.

初六：進退，利武人之貞。

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Cho dù tiến hay thoái, các tướng lĩnh cũng phải bồi quẻ trước thì mới có lợi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Quá sức nhu thuận, tiến thoái do dự, kẽ vũ dũng giữ được kiên định trinh chính thì có lợi" (Ty thuận quá thậm tiến thoái do dự, lợi ư dũng vũ đích thân thủ trì chính cố 卑順過甚進退猶預, 利於勇武的人守持正固).

Wilhelm dịch: "Khi tiến hay thoái, sự kiên trì của một chiến sĩ mang lại lợi ích" (Beim Vorgehen und Rückweichen ist fördernd die Beharrlichkeit eines Kriegers).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Dù tiến hay thoái vũ nhân cũng nên xem bối thế nào cũng có lợi" (Hoặc tiến hoặc thoái vũ nhân hữu sở chiêm vấn tắc lợi 或進或退, 武人有所占問則利).

Thật ra bản *Bách Thư Chu Dịch* chép: "**Tiến nội, lợi vũ nhân chi trình**" 進內, 利武人之貞. *Thuyết văn giải tự giảng* "nội" 内 dùng như động từ

tức là “nhập” (nội, nhập dã 內, 入也). “Vũ nhân” 武人 thì Đặng Cầu Bá giảng là “chiến sĩ có sức mạnh” (dũng lực đích quân nhân 勇力的軍人). Đặng dịch khá kỳ quặc như sau: “Khi tiến nhập trận địa quân thù, các vũ nhân phải hết sức mình tả xung hữu đột thì mới có lợi” (Tiến nhập địch quân trận địa, lợi vu vũ nhân đại hiển thân thủ 進入敵軍陣地, 利于武人大顯身手).

Từ Tử Hùng dịch: “Tiến thoái hay tuân theo mệnh, tất cả những chuyện này đều có lợi cho việc chiêm bốc của vũ nhân” (Tiến thoái thính mệnh, giá thị lợi vu vũ nhân đích chiêm bốc 進退聽命, 這是利于武人的占卜).

CỦ NHỊ: **TỐN TẠI SÀNG HẠ, DỤNG SỬ VŨ PHÂN NHƯỢC, CÁT, VÔ CỨU.**

九二: 畸在床下, 用史巫紛若, 吉, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Bệnh nhân nằm liệt trên giường, gia đình nhờ thầy cúng tế giải trừ bệnh tật, gieo quẻ bói hỏi thì quẻ nói không sao, bệnh sẽ qua khỏi thôi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Thuận tòng quá đáng như chui nằm dưới gầm giường. Nếu biết theo thầy bói dùng đạo khiêm nhu phụng thờ thần đất thì có được may mắn, tốt đẹp, không gặp nguy hiểm” (Thuận tòng ty cư tại sàng hạ, nhược năng hiệu pháp chúc sủ, vu hích dĩ khiêm ty phụng sự thần kỵ khả dĩ đại hoạch cát tướng, tất vô cữu hại 順從卑居在床下, 若能效法祝史, 巫覲以謙卑奉事神祇可以大獲吉祥, 必無咎害).

Wilhelm dịch: “Chui sâu dưới gầm giường. Các tu sĩ và thầy pháp được tận dụng rất nhiều. May mắn. Không có lỗi” (Eindringen unter das Bett. Man benützt Priester und Magier in großer Zahl. Heil! Kein Makel). Bản dịch hoàn toàn vô nghĩa. Tự nhiên “chui” vào gầm giường làm cái gì? Bản dịch Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch) khó hiểu hơn: “Tính toán dưới gầm giường, khiến cho tay thầy pháp giống như là giận dữ, may mắn, không có rắc rối” (Calculations under the bed, herewith causing the magician to be indignant-like, auspicious, there is no trouble).

Từ Tử Hùng căn cứ theo Cao Hanh dịch hợp lý hơn: “Bệnh nhân nằm liệt trên giường không dậy được, bọn thầy pháp thầy cúng cúng bái thần linh để trừ tà trực quỷ, bận rộn không ngồi, bệnh tình đã có biến chuyển tốt,

tai nạn đã qua” (Bệnh nhân ngoại sảng bất khởi, chúc sử vu sĩ giáng thần tế tự, nhưng tai khu quỷ, mang lục bất định, bệnh tinh hưu hảo chuyển, tai nạn tiêu trừ liễu 痘人臥床不起, 祝史巫士降神祭祀, 離災驅鬼, 忙碌不停, 痘情有好轉, 災難消除了).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) cũng dịch tương tự như Từ Tử Hùng: “Bệnh nhân nấp dưới gầm giường, bị ma quỷ ám ảnh làm cho lâm bệnh, phải dùng đến ma thuật của thầy pháp để chữa lành, may mắn, không có tai nạn gì” (Bệnh nhân phục tại sàng hạ, dĩ vi quỷ mị tác túy, dụng sử vu đích vu thuật khả dĩ, tắc cát tường nhi vô tai hoạn 痘人伏在床下, 以爲鬼魅作祟, 用史巫的巫術可愈, 則吉祥而無災患).

Điều đáng nói ở đây là một lối bình giải hết sức vô căn cứ của Phan Bội Châu: “Câu «dụng sử vu phân nhược» 用史巫紛若 là thí dụ bằng chí thành cầu người. Đó là hình dung tinh thần của cửu nhị. Thầy Hàn Xương Lê bị đày ở Triều Châu, đi đến núi Hành Sơn, mây tuyết lấp cửa núi, không thấy đường đi, thầy thành tâm mật đảo, bỗng chốc mây tan, tuyết rụa” (*Chu Dịch*: Khai Trí xuất bản, không đề năm, quyển 2, tr. 1008-1009). Cách bình giải này chẳng ăn nhập gì đến ý nghĩa hào cửu nhị (cho dù là theo truyền thống hay theo *Bách Thư Chu Dịch*) cộng thêm vào đó là những chi tiết hết sức phản Nho giáo như Hàn Dũ, một Nho gia chống phá Phật giáo kịch liệt (chẳng lẽ một Nho gia như cụ Phan lại không biết chuyện này?), lại “thành tâm mật đảo”, nghĩa là Hàn Dũ còn biết cả “Phật giáo Mật Tông” nữa. Những kiểu thí dụ diễn giảng vô căn cứ như vậy thường gặp trong các sách giảng Dịch của các nho sĩ Việt Nam thời xưa.

CỬU TAM: TẦN TỐN, LẬN.

九三：頻巽，客。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Thường xuyên tinh toán nên phải lo buồn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Lo lắng không vui, miễn cưỡng mà theo, có sự đáng tiếc” (Ưu uất bất lạc miễn cưỡng thuận tùng, tương hữu hám tích 憂鬱不樂勉強順從, 將有憾惜).

Wilhelm dịch: “Xâm nhập liên tục. Bị nhục nhã” (Wiederholtes Eindringen. Beschämung).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Tính toán có lớp lang. Đau buồn" (Sequenced calculations. Distress). Đã tính toán có lớp lang mà còn đau buồn nghĩa là sao? Thật là vô nghĩa.

Từ Tử Hùng dịch: "Miễn cưỡng đi theo, nhưng tâm không thuận" (Miễn cưỡng thuận tòng, kỳ tâm tất bất thuận sướng 勉強順從, 其心不順暢).

Bản *Bach Thú Chu Dịch* chép: "*Biên toán, lận*" 編算, 閣. Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Nhăn mặt khó chịu đi theo nên chắc sẽ gặp khó khăn" (Trưu mi nhi thuận tòng, tắc hữu gian nan 蹤眉而順從, 則有艱難). Trương Lập Văn cho rằng "toán" 算 là giả tá cho "tổn" 罪.

LỤC TỨ: HỐI VONG, ĐIỀN HOẠCH TAM PHẨM.

六四：悔亡，田獲三品。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: *Hối tiếc đã qua, di săn thu hoạch được ba loại thú*.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Hối hận đã tiêu vong, thú săn được chia ra làm ba phần: một dùng cúng tế, hai dùng đãi khách, ba cho nhà bếp của vua" (Hối hận tiêu vong, điền liệt hoạch thủ [khả cúng tế tự, án đãi tân khách, quốc quân bào trù chi dụng đích] tam loại vật phẩm 悔恨消亡, 田獵獲取[可供祭祀, 接待賓客, 國君庖廚之用的]三類物品).

Wilhelm dịch: "Hối hận biến mất. Trong cuộc săn bắt được ba loại thú" (Reue schwindet. Auf der Jagd fängt man drei Arten von Wild). Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) cũng dịch tương tự.

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Khốn ách sắp tiêu vong, vật di săn được có thể phân làm ba loại để sử dụng" (Khốn ách tương tiêu thất, điền liệt chi vật khả tác tam chủng dụng đồ 困厄將消失, 田獵之物可作三種用途).

Đặng Cầu Bá và Từ Tử Hùng cũng dịch tương tự. Có lẽ đây là một trong những hào được các dịch giả Đông, Tây nhất trí cao về ý nghĩa.

CỬU NGŨ: TRINH CÁT, HỐI VONG, VÔ BẤT LỢI, VÔ SƠ HỮU CHUNG, TIỀN CANH TAM NHẬT, HẬU CANH TAM NHẬT, CÁT.

九五：貞吉，悔亡，无不利，无初有終，先庚三日，後庚三日，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Chiêm bốc được quẻ bói rất tốt, mọi hối hận đều tiêu tan, làm gì cũng thành công, tuy mở đầu không thuận lợi lắm nhưng kết quả sau cùng lại tốt đẹp, ngày Đinh trước ngày Canh ba ngày hay ngày Quý sau ngày Canh ba ngày đều là ngày tốt (có thể cử hành đại sự).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Kiên trì chính đạo thì được may mắn, hối hận tiêu vong, không có gì không lợi, ban bố mệnh lệnh thì lúc đầu không lợi nhưng cuối cùng mọi sự đều tốt đẹp. Phải dự liệu trước ngày Canh ba ngày để thay đổi ban bố mệnh lệnh mới và sau ngày Canh ba ngày để thực hành lệnh mới, thế là trên dưới đều thuận theo mọi sự tốt lành (Thủ trì chính cố khả hoạch cát tường, hối hận tiêu vong, vô sở bất lợi, thân dù mệnh lệnh khởi sơ bất thậm thuận lợi, đán tối chung tất năng sướng hành; dự tiên tại tượng trưng “biến cánh” đích “canh” nhật tiền tam thiên phát bố tân lệnh, nhi tại “canh” nhật hậu tam thiên thực hành tân lệnh, giá dạng thượng hạ thuận tòng tất hoạch cát tường 守持正固可獲吉祥, 悔恨消亡, 無所不利, 申喻命令起初不甚順利, 但最終必能暢行; 預先在象徵變更的庚日前三天發佈新令, 而在庚日後三天實行新令, 這樣上下順從必獲吉祥).

Wilhelm dịch: “Kiên trì đem lại may mắn. Hối hận biến mất. Không có gì không làm lợi. Không có mở đầu nhưng có kết thúc. Trước sự thay đổi, ba ngày. Sau sự thay đổi, ba ngày. May mắn” (Beharrlichkeit bringt Heil. Reue schwindet. Nichts, das nicht fördernd ist. Kein Anfang, aber ein Ende. Vor der Änderung drei Tage, nach der Änderung drei Tage. Heil!). Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch tương tự.

Về hệ thống tính ngày theo can chi, trước ngày Canh ba ngày tức là ngày Đinh, sau ngày Canh ba ngày tức ngày Quý. Theo lịch pháp Trung Quốc cổ đại một tuần gồm có mười ngày từ Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, và Quý. Nếu chúng ta đếm từ ngày Đinh đến ngày Quý là bảy ngày. Ngày Quý là ngày người Chu thường chọn để gieo quẻ bói toán.

Từ Tử Hùng dịch: ‘Bói toán được quẻ tốt, không còn phải hối hận, làm gì cũng có lợi, tuy không có được sự mở đầu tốt đẹp, nhưng lại có được chung cuộc tốt đẹp, ngày chọn là ngày Đinh hoặc là ngày Quý, công việc nhất định thành công” (Trinh bốc đắc cát triệu, một hữu hối hận, vô sở bất lợi. Tuy một hữu lương hảo đích khai doan, đán hữu lương hảo đích kết cục. Thời nhật định tại Đinh nhật hoặc Quý nhật. Kỳ sự nhất định thành công 貞

卜得吉兆，没有悔恨，無所不利。雖沒有良好的開端，但有良好的結局。時日定在丁日或癸日，其事一定成功。

Trương Lập Văn và Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch tương tự Từ Tử Hùng.

THƯỢNG CỬU: TỐN TẠI SÀNG HẠ, TÁNG KỲ TƯ PHỦ, TRINH, HUNG.

上九：巽在床下，喪其資斧，貞，凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Bị bệnh nằm liệt trên giường, tiền tài và vũ khí mang theo cũng bị cướp mất hết, gieo quẻ bói hỏi, quẻ nói tình thế rất nguy hiểm.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Khiêm nhu quá đỗi đến nỗi khuất thân chui vào gầm giường, giống như đánh mất cái rìu sắc bén chấn chấn, kiên trì chính đạo để phòng hung hiểm.” (Thuận tòng chí cực khuất cư tại sàng hạ, do như táng thất liễu cương kiên đích lợi phủ; thủ trì chính cố dĩ phòng hung hiểm 順從至極屈居在床下, 猶如喪失了剛堅的利斧; 守持正固以防凶險).

Wilhelm dịch: “Chui sâu vào gầm giường. Anh ta đánh mất tiền bạc và cái rìu. Kiên trì đem lại xui xẻo.” (Eindringen unter das Bett. Er verliert seinen Besitzt und seine Axt. Beharrlichkeit bringt Unheil).

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Tính toán dưới gầm giường. Đánh mất tiền bạc và cái rìu. Cương quyết thì không may.” (Calculations under the bed. Losing his goods and ax. Determination is inauspicious).

Từ Tử Hùng dịch: “Anh ta nấp dưới gầm giường, tiền bạc bị cướp mất sạch, gieo quẻ bói hỏi, quẻ nói rất xui” (Nhân ẩn phục tại sàng để hạ, tiền tài tắc bị tẩy kiếp nhất không, bốc vấn đắc hung triệu 人隱伏在床底下, 錢財則被洗劫一空, 卜問得凶兆). Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch tương tự (Bệnh nhân phục tại sàng hạ, thất kỳ tiền tệ, chiêm vấn tắc hung 病人伏在床下, 失其錢幣, 占問則凶).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tốn như sau: “Ý nghĩa chủ yếu của quẻ Tốn là thuận tòng. Cái lý của Âm Dương là Âm thuận theo Dương, ví như đạo vua tôi, bầy tôi thuận theo vua. Quái Từ một

mặt nói rõ vào thời này kẻ nhu tiếu khiêm thuận có thể đạt hanh thông, tiến tới có lợi; mặt khác, *Quái Từ* chỉ ra rằng chung cục của sự thuận tòng (do hai quẻ Tốn chồng lên nhau) chính là cái lợi khi gặp đại nhân cai trị và ban mệnh. Tuy nhiên ý nghĩa nội tại của sự thuận tòng mà các hào trong quẻ nêu ra không hề nhấn mạnh một sự thuận tòng mù quáng, vô điều kiện, mà thường lấy đức cương kiện để khuyến khích. Hào sơ lục khuyên *vũ nhân chí trinh* 武人之貞 (kẻ vũ dũng kiên định trinh chính). Hào lục tứ được khen *diễn hoạch* 田獲 (thu hoạch từ săn bắn). Hai hào này đều phải nhu mà có thể cương thì tốt. Hào cửu tam là cương luôn cúi nhu nên sinh lo buồn. Hào thượng cửu là dương thuận quá mức nên gặp hung. Hai hào này bởi vì đều làm mất đức cương của mình nên gặp nguy. Hào cửu nhị và hào cửu ngũ tốt lành. Hào cửu nhị lấy đạo cương trung mà thuận khiêm cung tế thần đất, nhưng không bị uy thế khuất phục. Hào cửu ngũ lấy đức trung chính mà ban mệnh lệnh thi hành chính sự, ở địa vị cao trong quẻ. Có thể thấy, về sự thuận tòng của sáu hào, bất kể là dưới thuận theo trên hay là trên được dưới thuận theo, chúng đều không rời hai nguyên tắc: (a) Đạo Tốn là giữ trung chính, không a dua; (b) Thời của Tốn là sự hành động đúng chỗ. Bởi thế, cái gọi là *thuận tòng* 順從 vốn là ở khí chất Dương cương, chứ không có nghĩa là *khuất tòng* 屈從 (luôn cúi phục tòng). Làm rõ lý này, Quách Ung 郭雍 nói: «Đạo Tốn lẽ nào có ý nghĩa nhu nhược sợ hãi ư?» (Tốn chi vi đạo, khởi nhu nhược uý nhu chi nghĩa tai 畏之為道, 岂柔弱畏懦之義哉). Tuy nhiên, nếu nói về tư tưởng chính trị hàm chứa trong *Chu Dịch*, thì Âm thuận Dương và bầy tôi thuận vua chính là quân tử hay đại nhân ban lệnh, thi hành quyền lực để phục vụ. *Thoán Truyện* nói “trùng Tốn dĩ thân mệnh” 重巽以申命 (quẻ Tốn kép là để ban lệnh) và *Hệ Tử Hạ Truyện* nói “Tốn dĩ hành quyền” 巽以行權 (Tốn để thi hành quyền lực) đều nhằm làm rõ tôn chỉ trọng yếu mà các tác giả *Chu Dịch* xác lập trong quẻ này.”

58. QUÈ ĐOÀI 兮



Què trên và dưới đều là Đoài nên què có tên là Bát Thuần Đoài.

QUÁI TỬ: **ĐOÀI, HANH, LỢI TRINH.**

兌，亨，利貞。

Dịch nghĩa: *Muốn soán đoạt cần phải cung tế trước, tốt nhất là phải gieo quẻ bói hỏi ý kiến thần linh.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Què Đoài tượng trưng cho sự vui mừng, hanh thông, kiên trì chính đạo thì có lợi” (Đoài quái tượng trưng hân duyệt, hanh thông, lợi ư thủ trì chính cố 兑卦象徵欣悅，亨通，利於守持正固).

Wilhelm dịch: “Vui vẻ. Thành công. Kiên trì có lợi” (Das Heitere. Gelingen. Günstig ist Beharrlichkeit). Ông giảng: “Què Đoài – giống như què Tốn – là một què Bát Thuần. Đoài là thiếu nữ, biểu tượng của nó là mặt hồ mỉm cười, tính chất của nó là niềm vui. Niềm vui – khác với vẻ bẽ ngoài của nó – không dựa trên sự mềm mại mà hào thượng biểu lộ. Tính chất của Âm nhu là sầu não chứ không phải là vui vẻ. Hơn nữa, niềm vui còn dựa trên hai hào dương phía trong. Hai hào dương này tự biểu lộ qua trung gian của sự mềm mại. Do đó, niềm vui đích thực dựa trên sự cương kiện bên trong, còn bên ngoài tỏ ra nhu hoà. Tính cách vui vẻ thì lây lan, nên nó dẫn đến thành công. Nhưng niềm vui phải dựa trên sự trinh chính để cho nó không trở thành sự cao hứng không kiềm chế được. Chân lý và sự cương kiện phải ở nội tâm mình, còn bẽ ngoài thì tỏ ra ôn hoà trong giao tiếp ứng xử hàng ngày. Bằng cách này ta có thái độ đúng đắn đối với Trời và người, và sẽ có thành tựu nào đó. Trong những tình huống nhất định, sự bức hiếp ngang ngược có thể tạm đạt được chút gì đó, nhưng không lâu bền. Trái lại, khi ta chinh phục nhân tâm bằng sự thân ái, thì họ sẽ không nề hà khó nhọc, và

nếu cần, họ sẵn sàng xả thân. Sức mạnh của sự vui vẻ đối với con người thật lớn thay!"

Bản *Bạch Thư Chu Dịch* không có quẻ Đoài mà có quẻ Đoạt 奪 (chiếm đoạt = usurpation) ở vị trí thứ 41: “**Đoạt hanh, tiểu lợi trinh**” 奪亨，小利貞.

TƯỢNG: LỆ TRẠCH, ĐOÀI. QUÂN TỬ DĨ BẰNG HỮU GIĂNG TẬP.

象曰：麗澤，兌。君子以朋友講習。

Dịch nghĩa: *Hai cái hổ nối liền nhau, đó là hình tượng quẻ Đoài. Quân tử xem tượng quẻ mà bắt chước noi theo, hội họp bạn bè cùng học tập để hai bên cùng bổ sung qua lại giúp ích cho nhau (như hai cái hổ tưới thảm cho nhau vậy).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Hai cái hổ liền nhau, tượng trưng cho sự hân hoan vui vẻ, quân tử nhân đó vui vẻ hội cùng bạn tốt giảng giải đạo lý cho nhau, cùng nhau học hành nghiên cứu” (Lưỡng trạch bính liên, tượng trưng “hân duyệt”). Quân tử nhân thủ hân duyệt ư lương bằng ích hữu tương hỗ giảng giải đạo lý, nghiên tập học nghiệp 兩澤并連, 象徵欣悅. 君子因此欣悅於良朋益友相互講解道理, 研習學業).

Wilhelm dịch: “Hồ nằm tựa lên nhau: đó là hình tượng Hân Hoan. Như thế người quân tử hội họp bạn bè cùng nhau thảo luận và thực tập.” (Aufeinander beruhende Seen: das Bild des Heiteren. So tut sich der Edle mit seinen Freunden zusammen zur Besprechung und Einübung). Ông giảng: “Một cái hổ bốc hơi và sẽ cạn dần. Nhưng khi hai cái hổ nối liền nhau, chúng sẽ không khô cạn dễ dàng, bởi vì hồ này sẽ bổ sung cho hồ kia. Trong lĩnh vực tri thức cũng thế. Tri thức phải là một sức mạnh sống động và thanh tân. Tri thức chỉ có thể trở nên như thế khi những người bạn đồng thanh khí gặp gỡ nhau, cùng nghị luận và vận dụng các chân lý của cuộc đời. Bằng cách này, sự hiểu biết trở nên phong phú và thanh thoát hân hoan, còn sự hiểu biết của người tự học thì luôn luôn phiến diện và nặng nề.”

SƠ CỦU: HÒA ĐOÀI, CẤT.

初九：和兌，吉。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Cần phải chiếm đoạt một cách ôn hòa thì mới gặp may mắn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Dùng thái độ ôn hòa từ tốn, vui vẻ để đối nhân xử thế, may mắn" (Bình hòa hân duyệt dĩ đãi nhân, cát tường 平和欣悅以待人, 吉祥).

Wilhelm dịch: "Vui sướng hài lòng. May mắn." (Zufriedene Heiterkeit. Heil). Ông giảng: "Một niềm vui thầm lặng – không ao ước gì từ bên ngoài, và mãn nguyện với tất cả – tự do tự tại, thoát khỏi mọi yêu ghét vị kỷ. Điều tốt lành nằm trong sự tự do này, bởi vì sự tự do ấy tàng ẩn sự an tĩnh của nội tâm tự cường." (Eine stille, wortlose, in sich gesammelte Freude, die nichts von außen begehr and mit allem zufrieden ist, bleibt frei von allen egoistischen Zu- und Abneigungen. In dieser Freiheit liegt das Heil, denn sie birgt die ruhige Sicherheit des in sich gefestigten Herzens.)

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Hưu đoạt, cát 休奪, 吉*) dịch: "Soán ngôi ôn hòa, may mắn" (Beneficent usurpation, auspicious). Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) và Từ Tử Hùng cũng dịch tương tự như Wilhelm (Hòa thiện nhi hỷ duyệt tắc cát tường 和善而喜悅則吉祥).

CỦU NHỊ: PHU ĐOÀI, CÁT, HỐI VONG.

九二：孚 兌，吉，悔 亡 .

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Nô lệ bị người ta cướp mất, gieo quẻ bói hỏi quẻ nói tốt lành, không có gì phải hối hận.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Thành tâm vui vẻ đối đãi với người, may mắn, hối hận tiêu vong" (Thành tín hân duyệt dĩ đãi nhân, cát tường, hối hận tiêu vong 誠信 欣悅以待人, 吉祥, 悔恨消亡).

Wilhelm dịch: "Vui vẻ thành thực. May mắn. Hối hận biến mất" (Wahrhaftige Heiterkeit. Heit. Die Reue schwindet). Ông giảng: "Thông thường chúng ta chung đụng với những kẻ tiểu nhân; trong bọn họ có những niềm hoan lạc không phù hợp với người quân tử. Nhập bọn với họ hưởng khoái lạc như vậy, ta ái sẽ hối hận, bởi vì quả thực người quân tử không bằng lòng với những niềm vui thấp hèn. Khi nhận ra điều ấy, ta dừng để lòng sa ngã tìm vui bằng cách thức ấy, như vậy những kẻ khả nghi ở quanh ta không dám mọc rủ rê ta hưởng những khoái lạc thấp hèn, bởi vì ta không thích. Do đó, mọi nguyên do dẫn đến hối hận đều bị dẹp trừ."

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Phu cát, hối vong 舛吉, 悔亡*) dịch: "Thành tâm soán đoạt, may mắn, hối hận tiêu tan" (Sincere

usurpation, auspicious, regret is gone).

Tử Tử Hùng dịch: “Đối xử tốt với nô lệ, sẽ có lợi, không có hối hận” (Ưu đãi phu lỗ, cát lợi, một hữu hối hận 優待俘虜, 吉利, 沒有悔恨).

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Thành tâm vui vẻ, sẽ gặp may mắn, không có chuyện gì hối hận” (Thành tín nhì hỷ duyệt, tắc cát tường, một hữu hối hận chi sự 誠信而喜悅, 則吉祥, 沒有悔恨之事).

LỤC TAM: LAI ĐOÀI, HÙNG.

六三：來 兌，凶。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Sắp có kẻ đến soán đoạt, rất nguy hiểm.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Đến để cầu sự vui vẻ thì gặp nguy hiểm” (Tiền lai mưu cầu hân duyệt, hữu hung hiểm 前來謀求欣悅, 有凶險).

Wilhelm dịch: “Sự vui vẻ đang đến. Xui xẻo” (Kommende Heiterkeit. Unheil). Ông giảng: “Niềm vui chân thật phải bắt nguồn từ nội tâm. Nhưng nếu nội tâm ta trống rỗng đến nỗi ta đánh mất bản thân ở ngoại giới, thì những niềm vui từ bên ngoài sẽ ập vào ta. Đó là điều mà nhiều người hoan nghênh, xem như là sự giải trí. Ai thiếu sự an tĩnh nội tại và cần giải trí thì sẽ luôn có dịp giải trí. Với sự trống rỗng nội tâm, họ vơ lấy những niềm vui ngoại tại. Như thế họ càng thêm đánh mất bản thân, điều đó tất nhiên là tệ hại.”

Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*: *Lai đoạt, hung* 来奪, 凶) dịch: “Sự soán đoạt đang đến. Xui xẻo” (Coming usurpation, inauspicious).

Tử Tử Hùng dịch: “Lấy việc khiến cho người quy phục làm vui, việc đó ẩn chứa nguy hiểm” (Dĩ sử nhân quy phục vi lạc, uẩn tàng trước hung hiểm 以使人歸服為樂, 蕊藏著凶險).

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Những chuyện vui có được không do con đường ngay thẳng sẽ đem lại kết quả hung hiểm” (Phi chính đạo đắc lai đích hỷ duyệt, kết quả hung 非正道得來的喜悅, 結果凶).

CỬU TÚ: THƯƠNG ĐOÀI VỊ NINH, GIỚI TẬT HỮU HĨ.

九四：商 兌 未 寧，介 疾 有 喜。

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Thương lượng về chuyện soán đoạt, trong lòng chưa được yên ổn, trừ bỏ được tật xấu thì mới có được niềm vui.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Suy nghĩ cẩn thận nên hướng lạc thú như thế nào nhưng lòng vẫn chưa từng được yên ổn, nếu trừ tuyệt được những hậu quả xấu của bọn nịnh thần thì rất đáng mừng” (Thương đặc tư lưỡng sở hân duyệt chí sự nhi tâm trung vị tàng ninh tĩnh, năng tuyệt trừ siểm nịnh giả đích tà tật tắc hữu hỷ khánh 商度思量所欣悅之事而心中未曾寧靜，能絕除諂佞者的邪疾則有喜慶).

Wilhelm dịch: “Niềm vui mà được cân nhắc thì không yên ổn. Sau khi trừ bỏ lỗi lầm anh ta có được niềm vui” (Überlegte Heiterkeit ist nicht beruhigt. Nach Abtun der Fehler hat man Freude). Ông giảng: “Thông thường ta phải đắn đo chọn lựa những loại niềm vui khác nhau. Chừng nào ta chưa quyết định xong là chọn loại cao nhã hay thấp hèn, thì lòng ta còn bất an. Chỉ khi nào ta nhận thức rõ rệt rằng sự đam mê mang lại đau khổ, thì ta mới dứt khoát xoay lưng từ bỏ niềm vui thấp hèn và gắng tìm niềm vui cao thượng. Một khi quyết định ấy đã dứt khoát, ta sẽ tìm thấy niềm vui chân thật trong tâm nội và sự an tĩnh; và sự xung đột nội tâm đã được hoà giải.”

Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch: *Chương đoạt vị ninh, tật hữu hỷ* 章奪未寧, 疾有喜) dịch: “Soán đoạt có khuôn mẫu, chưa được yên ổn, một căn bệnh tạm thời có hạnh phúc” (Patterned usurpation, not yet at peace, a transitional illness has happiness).

Từ Tử Hùng dịch: “Thương lượng để khôi phục lại bang giao, vẫn chưa đạt đến thỏa thuận nào, tuy nhiên sự mâu thuẫn giữa hai nước càng ngày càng có xu hướng được cải thiện tốt hơn” (Thương đàm khôi phục bang giao chí sự, thương vị đạt thành hiệp nghị, đán lưỡng quốc đích mâu thuẫn phân kỳ hữu liễu dù hợp đích xu thế 商談恢復邦交之事, 尚未達成協議, 但兩國的矛盾分歧有了愈合的趨勢).

Trương Lập Văn (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch: “Đã có được kế hoạch, nhưng trong lòng vẫn không yên, nhưng bệnh hắc lào (lác ngứa) sắp thuyên giảm” (Hữu kế độ nhi hỉ duyệt, tuy hài bất nǎng an ninh, đán tiền giời chi tật tương thuyên dù 有計度而喜悅，雖還不能安寧，但癬疥之疾將痊愈). Trương Lập Văn giảng “giới tật” 介疾 tức là “bệnh hắc lào” (tiền giới chi tật 吉癬疥之疾).

CỬU NGŨ: PHU VU BÁC, HỮU LỆ.

九五: 孚于剝，有厲。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Các nô lệ bị giết chết, thật nguy hiểm.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Thành tâm đối với tiểu nhân âm hiểm đang tìm cách khu trừ dương cương rất nguy hiểm.” (Thí thành tín ư tiêu bác dương cương đích âm nhu tiểu nhân, hữu nguy hiểm 施誠信於消剝陽剛的陰柔小人, 有危險).

Wilhelm dịch: “Thành tâm đối với những ảnh hưởng gây chia rẽ thì nguy hiểm” (Wahrhaftigkeit gegen das Zersetzen ist gefährlich). Ông giảng: “Người lương thiện thậm chí cũng bị những phần tử nguy hiểm đến gần. Nếu ta tự cho phép mình quan hệ với các phần tử đó, thì ảnh hưởng phá hoại của chúng sẽ tác hại rất chậm nhưng chắc chắn, và nó kéo theo những nguy hiểm không thể nào tránh khỏi. Tuy nhiên ai nhận thức được tình hình này và hiểu thấu hiểm nguy thì biết tự phòng thân và không bị làm hại.”

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Thành tâm trong việc lột (da?) có nguy hiểm.” (Sincerity in flaying, there is danger). Bản dịch vô nghĩa.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Đối với bọn cắt da lóc thịt mà thành tâm thì gặp nguy hiểm.” (Đối tước cát giả giảng thành tín tắc hữu nguy hiểm 對削割者講誠信, 則有危險).

THƯỢNG LỤC: DẪN ĐOÀI.

上六: 引 兌.

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Dẫn dụ cùng nhau soán đoạt.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Dụ dỗ người khác cùng nhau vui vẻ” (Dẫn dụ tha nhân tương dữ hân duyệt 引誘他人相與欣悅). Wilhelm dịch: “Niềm vui quyến rũ” (Verführende Heiterkeit). Ông giảng: “Nếu nội tâm ta rõ ràng tuếch, ta sẽ vơ lấy những niềm vui giải trí, và sẽ đau khổ trong những niềm vui đó (xin xem lại hào lục tam). Nếu nội tâm ta không vững vàng, thì những niềm vui ngoại tại – những niềm vui mà ta không cưỡng lại nổi – sẽ tác động vào ta dữ dội đến nỗi ta bị chúng quét đi. Ở đây nguy hiểm, hay may mắn, hay xui xẻo thì khỏi cần phải nói nữa. Ta đã không thể lèo lái được đời mình; ta sẽ ra sao thì còn tùy cơ may và những ảnh hưởng bên ngoài.”

Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*: *Cảnh đoạt* 景奪) dịch: "Sự soán đoạt mờ ám" (Shadowy usurpation). Từ Tử Hùng dịch: "Khuyến dụ mọi người hòa thuận với nhau" (Dẫn đạo đại gia hòa mục tương xử 引導大家和睦相處). Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Được người dẫn dắt nên trong lòng vui vẻ" (Đắc nhân dẫn đạo nhi hỷ duyệt 得人引導而喜悅).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Đoài như sau: "Hân hoan (*hân duyệt* 欣悅) là trạng thái tình cảm con người thường có: lời ca nhẹ nhàng làm vui tai, cảnh tượng xinh đẹp làm thích mắt. Nhưng đạo lý *hân hoan* mà quẻ Đoài nói thì nhấn mạnh việc lấy *trong cương ngoài nhu* làm vui, tức là cương là gốc của nhu, vui vẻ nhưng không mất chính đạo. *Quái Tử* khen vui vẻ dẫn đến hanh thông, lại nói vui vẻ nhưng phải giữ trinh chính, chính là nêu ra tôn chỉ đó. Sáu hào trong quẻ, hai hào âm (lục tam và thượng lục) đều lấy nhu mì cầu được vui, là hình tượng bị phủ định. Tình trạng hốn hào dương thì khác nhau. Hào sơ cương chính, ôn hoà, vui vẻ, nên tốt nhất. Hào nhị thành tín mà vui, *hối rong* cũng tốt. Hào tứ đần do lựa chọn niềm vui, và có được niềm vui. Hào ngũ ở tôn vị mà vui vẻ tin ở tiểu nhân, tất phải phòng nguy hiểm. Xét chung đại ý toàn quẻ là dương cương chớ để bị âm nhu lôi kéo, mà phải giữ đức trung chính và phải tuyệt giao bọn xấu xu nịnh thì mới có sự vui vẻ tốt đẹp. Trái lại, nếu rời xa đức trung chính, làm quấy mà vui vẻ, thì đều gặp phải hung hiểm – bất kể là làm cho người vui hay do người làm cho vui. Có thể thấy, niềm vui mà *Chu Dịch* khẳng định chính là đặt trên chuẩn tắc đạo đức. Bài *Xuất Sơn Thi* 出山詩 của Trương Lỗi 張耒 có câu: "Thanh sơn như quân tử, duyệt ngã phi tư mị." 青山如君子悅我非姿媚 (Núi xanh như quân tử, khiến ta vui chứ không nịnh hót ta). Câu này có lẽ tương hợp với cái lý ấy. Mạnh Tử - Cáo Tử thương chép: "Lý nghĩa chi duyệt ngã tâm, do sô hoạn chi duyệt ngã khẩu." 理義之悅我心,猶芻豢之悅我口 (Nghĩa lý làm vui tâm ta, giống như thịt thà làm vui miệng ta). Lời này càng phản ánh ý nghĩa vui vẻ của quẻ Đoài."

59. QUÈ HOÁN 漢



Thượng quái là Tốn (gió). Hạ quái là Khảm (thủy). Què có tên là Phong Thủy Hoán 風水渙.

CÁCH

QUÁI TỬ: HOÁN: HANH, VƯƠNG GIẢ HỮU MIẾU, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN, LỢI TRINH.

吉 : 亨，王 假 有 廟，利 涉 大 川，利 貞。

Dịch nghĩa: *Hồng thủy tràn ngập, vua đích thân đến tông miếu làm lễ cúng tế. Gieo què bói được què tốt, què nói đây là lúc thuận lợi để vượt sông lớn và cũng là lúc thuận lợi để gieo què.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Què Hoán tượng trưng cho sự phân tán, hanh thông, vua nhờ có đức cảm động đến thần linh nên giữ được việc tế tự nơi tông miếu, băng qua sông lớn có lợi, kiên trì chính đạo cũng có lợi.” (Hoán quái tượng trưng hoán tán: hanh thông, quân vương dĩ mỹ đức cảm triều thần linh nhi bảo hữu miếu tế, lợi ư thiệp việt đại hà cự lưu, lợi ư thủ trì chính cố 漢卦象徵渙散：亨通，君王以美德感召神靈而保有廟祭，利於涉越大河巨流，利於守持正固).

Wilhelm dịch: “Phân tán. Thành công. Nhà vua tiến đến tông miếu. Lợi khi vượt sông lớn. Kiên trì có lợi.” (Die Auflösung. Gelingen. Fördern ist es, das große Wasser zu durchqueren. Fördernd ist Beharrlichkeit). Ông giảng: “Gió thổi trên mặt nước làm phân tán nó, phân giải nó thành bọt nước và mù sương. Điều này ngũ ý rằng khí sinh lực trong con người bị cản trở – biểu thị bằng thuộc tính *nguy hiểm* của nội quái – thì sự dịu dàng sẽ hoá giải sự cản trở ấy. Quái Tử què này tương tự Quái Tử què Tuy (45, Hội Tụ). Què Tuy nói về sự hội tụ những phần tử đã ly cách, như nước tụ về các hồ trên mặt đất. Què Hoán nói về sự phân tán và tan rã của chủ nghĩa vị kỷ gây chia rẽ. Có thể nói, què Hoán (phân rã) vạch ra đường lối dẫn đến sự Hội Tụ (què Tuy). Điều này giải thích sự tương đồng giữa hai Quái Tử. Để khắc phục chủ

nghĩa vị kỷ gây chia rẽ con người, cần có những lực lượng tôn giáo. Việc cùng nhau dự những lễ đại hiến tế và các lễ cúng thần linh – vốn đã thể hiện đồng thời sự tương liên và cấu trúc xã hội của gia đình và quốc gia – đã là phương sách mà các đại quân vương sử dụng để khiến cho những con tim cùng dâng trào xúc cảm bởi thánh nhạc và sự huy hoàng của các buổi lễ có ý thức về cái nguồn gốc chung của muôn loài, ngõ hầu xoá đi sự rẽ chia ly cách và làm tan đi sự chai đá khô cằn. Một phương sách nữa chính là sự hợp tác cho những sự nghiệp chung trọng đại – mà chúng để ra một mục đích cao cả cho ý nguyện con người – và khi hướng về mục tiêu ấy chúng hoá giải mọi rẽ chia ly cách; giống như trên con thuyền xông pha trong cơn bão lớn mọi người trên thuyền phải đoàn kết trong việc chung [là cứu nguy]. Tuy nhiên chỉ có ai thoát khỏi mọi toan tính vị kỷ cũng như giữ vững công chính và kiên định thì mới có thể làm tan rã sự khô cứng của chủ nghĩa vị kỷ được."

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Vương giả vu miếu. Lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh* 王假于廟. 利涉大川, 利貞) dịch tương tự. Quê Hoán trong *Bách Thư Chu Dịch* đứng ở vị trí 62.

Tử Tử Hùng dịch: "Hanh thông, nhà vua đích thân đến tông miếu làm lễ trừ tà cầu phúc, vượt sông vượt biển đều có lợi, đây là một quẻ bói rất tốt" (Hanh thông, nhân vi quân vương thân lâm tông miếu, nhưng tai kỵ phúc, bính lợi vu thiệp thủy quá giang hà, giá thị cát lợi đích chiêm bốc 亨通, 因為君王親臨宗廟, 禱災祇福, 并利于涉水過江河, 這是吉利的占卜). Trương Lập văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch tương tự.

Dặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Hồng thủy tràn lan gây tai họa, nhà vua phải đích thân đến tông miếu làm lễ cúng tế. Dùng cỏ thi bói được quẻ tốt có thể vượt sông lớn, bói toán bằng cỏ thi có lợi" (Hồng thủy phiếm lạm thành tai, vương chí tông miếu tiến hành hưởng tự, vấn thi đắc lợi vu thiệp đại xuyên, lợi vu vấn thi chi chiêm 洪水泛濫成災, 王至宗廟進行享祀, 問蓍得利于涉大川, 利于問蓍之占). Dặng Cầu Bá giảng "hoán" 漢 dây có nghĩa là "hồng thủy tràn lan" (hồng thủy phiếm lạm洪水泛濫). Chúng tôi theo cách giảng này.

TƯỢNG: PHONG HÀNH THỦY THƯỢNG, HOÁN. TIỀN VƯƠNG DĨ HƯỚNG VU ĐẾ, LẬP MIẾU.

象曰: 風行水上，渙。先王以享于帝，立廟。

Dịch nghĩa: *Gió thổi trên mặt nước, đó là hình tượng quẻ Hoán. Các tiên vương cúng tế Trời và xây dựng tông miếu.*

Giải thích: Trương Lập Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Gió thổi trên mặt nước, tượng trưng cho sự phân tán, vua chúa ngày trước nhân đó mà cúng tế trời, thiết lập tông miếu, để thu phục lòng dân” (Phong hành thủy diện, tượng trưng hoán tán, tiên đại quân vương nhân thử thông quá tế hướng thiền đế, kiến lập tông miếu, dĩ qui hệ nhân tâm 風行水面, 象徵渙散; 先代君王因此通過祭享天帝, 建立宗廟, 以歸係人心).

Wilhelm dịch: “Gió lướt trên mặt hồ: hình tượng của sự Phân Tán. Các vua chúa thời xưa làm lễ tế Trời và xây dựng miếu đường.” (Der Wind fährt über das Wasser: das Bild der Auflösung. So opferten die alten Könige dem Herrn und bauten Tempel). Ông giảng: “Vào mùa thu và mùa đông, nước bắt đầu đóng băng. Khi làn khí ấm áp mùa xuân tràn đến, băng cũng bị tan rã, và những phần tử đã bị phân tán trong các tảng băng nay hội tụ lại. Nhân tâm cũng thế. Nhân tâm đã chai đá vì sự cứng rắn và thói vị kỷ, nên dẫn đến sự chia rẽ nhau. Sự vị kỷ và lòng tham làm ly cách con người. Do đó một tình cảm sùng tín phải nắm lấy nhân tâm. Nhân tâm phải được hoá giải trong sự sợ hãi thiêng liêng về sự vĩnh cửu, mà sự vĩnh cửu ấy làm xao xuyến lòng họ qua sự dự cảm của họ về đấng Sáng Tạo chung của muôn loài đồng thời làm cho họ đoàn kết thông qua sức mạnh của tình cảm cộng đồng thể hiện trong thánh lễ sùng bái các đấng thiêng liêng.”

SƠ LỤC: DỤNG CHỨNG, MÃ TRÁNG, CÁT.

初 六: 用 挹, 馬 壯, 吉 .

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Trong trận hồng thủy may có ngựa mạnh chạy thoát, nếu không đã chết chìm, thật là may mắn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Mượn sức ngựa tráng kiện cứu giúp thì được may mắn” (Tá trợ kiện tráng đích lương mã miễn lực chửng tế khả hoạch cát tướng 借助健壯的良馬勉力拯濟可獲吉祥).

Wilhelm dịch: “Anh ta giúp đỡ bằng sức mạnh của một con ngựa. May mắn!” (Er bringt Hilfe mit der Macht eines Pferdes. Heil!). Ông giảng: “Vấn đề ở đây là sự ly cách chia rẽ cần phải bị chế ngự ngay từ đầu trước khi nó thành tựu; và những áng mây đen cần phải bị xua tan trước khi mưa bão kéo

đến. Trong những thời kỳ xuất hiện sự phân tán ngầm ngầm trong tâm tính của con người, khiến họ hiểu lầm nhau, thì họ phải hành động nhanh và mạnh mẽ để hoá giải những hiểu lầm và ngờ vực nhau đó."

Từ Tử Hùng dịch: "Hồng thủy đột nhiên ập đến, nhờ cưỡi ngựa nên chạy trốn được, vội quá nên trượt ngã bị thương, may mà không bị chết chìm, may mắn" (Hồng thủy đột lai, nhân nhi thừa mã đào ty, thông xú diệt thương, hạnh miễn yêm vong chi họa, cát tường 洪水突來, 因而乘馬逃避勿促跌傷, 幸免淹亡之禍, 吉祥).

Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch* chép khác hẳn: *Dǎng mǎ, cát, hối vong* 橙馬, 吉, 悔亡) dịch: "Lắc lư trên lưng ngựa, may mắn, hối hận tiêu vong" (Holding aloft on a horse, auspicious, regret is gone). Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Ngựa có tướng chạy đi may mắn, khốn ách đã qua" (Khứ thế chi mã cát tướng, khốn ách thất khứ 去勢之馬吉祥, 困厄失去).

CỬU NHỊ: HOÁN BÔN KỲ KỶ HỐI VONG.

九二：渙奔其机悔亡。

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Trong cơn hồng thủy chạy đến chỗ nào có thể ẩn tránh được thì mới không hối hận.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Lúc phân tán có thể chạy đến nơi nương tựa như bàn ghế thì hối hận tiêu vong" (Hoán tán chỉ thời bôn tựu kỷ án tự đích khả cung bằng y đích xứ sở, hối hận tiêu vong 澳散之時奔就几案似的可供憑依的處所, 悔恨消亡). Chữ *cơ* dùng thông với chữ *kỷ* 几, tức là *bàn ghế* (kỷ án 几案) cho nên chữ *机* ở đây đọc là *kỷ*, ám chỉ hào sơ lục. Vương Bật chú: "Kỷ là vật tiếp nhận đồ vật khác, ý nói hào sơ vậy." (Kỷ thừa vật giả dã, vị sơ dã 机承物者也謂初也). Hào cửu nhị ở vào thời phân tán, thân gặp hung hiểm, nhưng dương cương cư trung, cùng hào sơ lục chẳng tương ứng. Tuy nhiên âm dương lại tương hợp. Cửu nhị nương cây sơ lục nên "hối vong".

Wilhelm dịch: "Lúc phân tán, anh ta vội vã chạy đến nơi có thể nương tựa, hối hận biến mất." (Bei der Auflösung läuft er seiner Stütze zu. Die Reue schwindet). Ông giảng: "Khi ta phát hiện bản thân mình bắt đầu lãnh đạm với tha nhân, chán ghét họ, và bất hoà với họ, ta cần phải phá tan đi những chướng ngại ấy. Ta phải khơi mở nội tâm, gấp tìm sự trợ giúp của nó. Sự trợ

giúp ấy không hề tìm được trong ghét ghen thù hận, mà chỉ tìm được ở sự phán đoán công bình đi đôi với thiện ý. Nếu ta tìm lại được một cái nhìn thông suốt vô ngại đối với nhân loại – cùng lúc với khí chất hắc ám của ta tan rã – thì mọi duyên cớ đưa đến hối hận sẽ biến mất.”

Từ Tử Hùng dịch: “Hồng thủy tung túe, xung phá cả nền nhà, tính mạng không có gì lo lắng, trong cái xui vẫn còn cái may.” (Hồng thủy bôn dũng, xung hủy phòng cơ, tính mệnh vô ngu, bất hạnh trung chi vạn hạnh 洪水奔涌, 沖毀房基, 性命無虞, 不幸中之萬幸).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch: Hoán bôn kỳ giai, hối vong* 淚責其階, 悔亡) dịch: “Phân tán chạy tuốt lên bậc thềm, hối hận tiêu vong.” (Dispersal rushes its stairs, regret is gone).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Nước dâng cao xông thẳng lên thẳng bệ dài, giống như con người đang bị nguy khốn lại bị nước xô tới đẩy trôi.” (Thủy lưu bôn đằng xung kích dài giai, do nhân đích khốn ách diệc bị xung tẩy diệu liễu 水流奔騰衝擊臺階, 猶人的困厄亦被衝洗掉了).

LỤC TAM: HOÁN KỲ CUNG, VÔ HỐI.

六三：渙其躬，无悔

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Hồng thủy dâng ngập cả thân trên rồi, nhưng không có gì phải hối hận.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Phân tán bản thân, phụ theo bậc cao quý dương cương, không có gì phải hối hận” (Hoán tán tự thân [phụ tòng dương cương tôn giả], vô sở hối hận 淚散自身[附從陽剛尊者], 無所悔恨). Bậc cao quý dương cương ở đây là hào thượng cửu. Hào lục tam tương ứng hào thượng cửu ít có ý nghĩa tốt đẹp trong Kinh Dịch. Tuy nhiên đang vào thời phân tán, hào lục tam tất phải phụ theo hào thượng cửu, quên mình đi theo người, trong trường hợp này không có gì phải hối hận.

Wilhelm dịch: “Anh ta đã phân hóa bản ngã. Không hối hận.” (Er löst sein Ich auf. Keine Reue). Ông giảng: “Trong nhiều hoàn cảnh công việc của ta có thể khó khăn đến nỗi ta không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Ta phải triệt để gạt bỏ cái tôi riêng tư qua một bên, phải phân tán tất cả những gì mà bản ngã mong gom góp trong khi ly cách với tha nhân. Chỉ dựa vào một sự từ bỏ lớn lao ta mới có được sức mạnh để đạt được những thành tựu to lớn.

Nhờ ấn định mục tiêu vào một đại sự ngoài bản thân, ta mới đạt được quan điểm đó."

Từ Tử Hùng dịch: "Hồng thủy dâng đến thân rồi, may mà thoát được nạn, vẫn còn có thể vui mừng được" (Hồng thủy xung đao thân thương, hạnh miễn vu nạn, thương khả khánh hạnh 洪水冲到身上, 幸免于難, 尚可慶幸).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*: **Hoán kỳ cung, vô cứu** 淚其躬, 无咎) dịch: "Phân tán nửa thân trên, không có gì rắc rối." (Dispersing the torso, there is no trouble). Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Dùng nước tẩy rửa hết sự ô uế dơ bẩn trên thân thể, không có gì phải lo lắng." (Dĩ thủy xung tẩy thân thể thương đích ô cẩu, một hữu tai hoạn 以水衝洗身體上的污垢, 没有災患).

LỤC TÚ: HOÁN KỲ QUẦN, NGUYÊN CÁT, HOÁN HỮU KHẨU, PHỈ DI SỞ TÚ.

六四：渙其群，元吉，渙有丘，匪夷所思。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Hồng thủy dâng ngập đến mọi người, rất may mắn là ai nấy đều leo lên gò núi cao trù ẩn, đây là chuyện mà bình thường không thể tưởng tượng nổi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Hữu Kỳ dịch: "Phân tán bè đảng ra, đó là việc hết sức may mắn, phân tán đám nhỏ mà tụ họp thành đám lớn như gò núi, đó là việc kẽ tằm thường không thể nghĩ ra được" (Hoán tán bằng đảng, chí vi cát tường. Hoán tán tiểu quần tụ thành sơn khâu tự đích đại quần, giá bất thị bình thường nhân tư lự sở năng đạt đáo đích 淚散朋黨, 至為吉祥. 淚散小群聚成山丘似的大群, 這不是平常人思慮所能達到的).

Wilhelm dịch: "Anh ta giải tán quan hệ với nhóm, cực kỳ may mắn. Phân tán đến phiên nó lại dẫn đến tụ họp. Đây là điều mà con người bình thường không thể nghĩ đến." (Er löst sich von seiner Schar. Erhabenes Heil ! Durch Auflösung folgt Aufhäufung. Das ist etwas, an das Gewöhnliche nicht denken). Ông giảng: "Khi ta đảm đương một trách nhiệm lớn ảnh hưởng đến đại cục, ta phải gạt qua một bên những tình bạn riêng tư. Chỉ khi nào vượt trên những [quyền lợi] bè phái, ta mới có thành tựu mang tính chất quyết định. Ai dám từ bỏ cái gắn mình thì sẽ đạt được cái ở xa mình. Tuy nhiên, để hiểu được lập trường này, ta phải có một nhãn quan bao quát về những quan

hệ chằng chịt của cuộc đời, một nhãn quan mà chỉ những bậc phi thường mới có."

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch: Hoán kỳ quần, nguyên cát. Hoán đệ sở tư* 涣其群, 元吉. 涣娣所思) dịch: "Phân tán bầy đàn, cực kỳ may mắn, phân tán có gò đồi, đó không phải là điều cô em gái nghĩ đến" (Dispersing his flock, prime auspiciousness, dispersing has a hillock, it is not that about which the younger sister thinks).

Tử Tử Hùng dịch rất hay: "Hồng thủy dâng thẳng về phía đoàn người, nhưng hết sức may mắn là mọi người tụ tập trên gò núi cao, nên nước chỉ ngập đến chân núi, nếu không hậu quả bình thường cũng khó mà tưởng tượng nổi" (Hồng thủy xung hưởng nhân quần, nhiên nhi thập phần hạnh vận, nhân vi nhân quần tụ tập tại sơn khâu thường, hồng thủy chỉ năng yêm đáo sơn cước, phủ tắc kỳ hậu quả thị bình thường nan dĩ tưởng tượng đích 洪水冲向人群, 然而十分幸運, 因為人群聚集在山丘上, 洪水只能淹到山腳, 否則其後果是平常難以想象的).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Nước xông thẳng đến dội sạch sự dơ bẩn của quần chúng, chắc chắn là may mắn, nước cũng xông thẳng đến gò núi, đó là điều không thể tưởng tượng nổi" (Thủy lưu xung tẩy quần chúng đích ô cẩu, tắc thủy nhì cát tường; thủy lưu xung đáo liễu sơn khâu, ná thị bình thường bất khả tưởng tượng đích 水流衝洗群衆的污垢, 則始而吉祥. 水流衝到了山丘, 那是平常不可想象的).

CỦU NGŨ: HOÁN HÃN KỲ ĐẠI HIỆU, HOÁN VƯƠNG CỨ, VÔ CỨU.

九五: 涣汗其大號, 涣王居, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Mồ hôi tuôn ra như tắm (vì quá sợ hãi) và kêu gào thất thanh, con hồng thủy đã lan đến hoàng cung, bối quẻ, quẻ nói không sao.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch rất gượng ép như sau: "Ban bố mệnh lệnh to lớn long trọng giống như tán phát mồ hôi trên thân (đã chảy ra thì không thu hồi lại được nữa), phân tán những thứ tích tụ tại chỗ ở của hoàng tộc để tụ họp lòng người trong thiên hạ, thế thì không có lầm lỗi gì." (Tượng phát tán thân thương hàn thủy [xuất nhì bất phản] nhất dạng phát bố thịnh đại đích hiệu lệnh, hựu năng sơ tán vương giả đích cư tích dĩ tụ hợp thiên hạ nhân tâm, tất vô cữu hại 像發散身上汗水[出而

不反]一樣發佈盛大的號令,又能疏散王者的居積以聚合天下人心,必無咎害).

Wilhelm dịch: "Những tiếng gào thét om sòm của anh ta cũng tan loãng như mồ hôi vậy. Phân tán, tan rã. Một ông vua kiên trì thì không có lỗi." (Auflösend wie Schweiß sind seine lauten Rufe. Auflösung! Ein König weilt ohne Makel). Ông giảng: "Trong những thời phân tán và chia rẽ nói chung, một ý tưởng lớn chính là chủ trương tổ chức để phục hồi. Giống như một chứng bệnh tới cơn khủng hoảng và mồ hôi toát đầm đìa, một ý tưởng lớn lao thúc đẩy hành động chính là một sự giải cứu đích thực trong những thời ngắn trở nói chung. Người ta có đối tượng để quy tụ, đó là một bậc lãnh đạo có thể hoá giải những hiểu lầm giữa mọi người."

Tử Tử Hùng dịch: "Hồng thủy tràn ngập tung hoành, làm chìm cả kinh đô, lan đến tận hoàng cung, may mà các nhân viên tốt đã sớm thu dọn đi chỗ khác, nên không có tai họa lớn." (Hồng thủy hoành dật, yêm một quốc đô, yêm cập vương cung, hạnh hảo nhân viên tảo dĩ triệt tẩu, một hữu đại dịch tai nạn 洪水横溢, 淹沒國都, 淹及王宮, 幸好人員早以撤走, 沒有大的災難).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Hoán kỳ can, đại hiệu, hoán vương cư, vô cứu* 漢其肝, 大號, 漢王居, 无咎) dịch: "Phân tán lá gan của mình với một tiếng la lớn, phân tán vương cung, không có gì rắc rối." (Dispersing his liver with a great cry, dispersing the king's residence, there is no trouble).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Nước lớn chảy trôi ngược cả thân cây, mọi người kêu khóc inh ỏi, nước tràn cả về phía hoàng cung, nhưng không có tai nạn gì." (Đại thủy xung đảo liễu thụ mộc, nhân môn đại khóc đại hào, đại thủy trường đáo vương cung, dán vô tai hoạn 大水衝倒了樹木, 人們大哭大號. 大水漲到王宮, 但無災患).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Hồng thủy dâng lên đến tận lá gan, người đó sợ quá gào thét, nước lụt dâng cao đến nơi vua ở, tai họa mới chạm đến vương gia, dùng cỗ thi gieo quẻ được quẻ bói vô cứu" (Hồng thủy yêm cập can bộ, kỳ nhân kinh khủng hô hào, hồng thủy yêm đáo liễu vương sở cư trú đích địa phượng liễu, tai thủy cập vương gia, vấn thi đắc vô cứu chi chiêm 洪水淹及肝部, 其人驚恐呼號; 洪水淹到了王所居住的地方了, 災水及王家, 問蓍得无咎之占).

THƯỢNG CỬU: HOÁN KỲ HUYẾT, KHỨ ĐỊCH XUẤT, VÔ CỬU.

上九： 淚其血，去逃出，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Hồng thủy đã rút đi, mọi người không còn ưu sầu lo lắng nữa, gieo quẻ bói được quẻ “không có vấn đề rắc rối gì nữa”.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Phân tán hết mức, bốn phương tụ hợp, thế là không còn lo lắng, thoát khỏi sợ hãi, không có lỗi lầm tai hại” (Hoán tán [chí cực nhị tứ phương tụ hợp], ư thị ly khứ ưu tuất thoát xuất thích cụ, vô sở cứu hại 淚散 [至極而四方聚合], 於是離去憂恤脫出惕懼, 無所咎害).

Wilhelm dịch: “Anh ta phân tán máu của mình, ra đi, ở xa, ra ngoài không có lỗi” (Er löst sein Blut auf. Weggehen, Sich fernhalten, Hinausgehen ist ohne Makel). Câu văn thật khó hiểu, nhưng ông giảng: “Việc phân tán máu có nghĩa là phân tán cái có thể gây đổ máu và thương tích – nghĩa là tránh né hiểm nguy. Ở đây không có ý nói ta chỉ tránh né những khó khăn của bản thân, mà nó còn ngụ ý rằng ta phải cứu lấy thân nhân: giúp họ thoát thân trước khi nguy hiểm xảy ra, hoặc giúp họ đứng xa một nguy hiểm đang xảy ra, hoặc giúp họ tìm con đường thoát khỏi một nguy hiểm đang ập vào họ. Bằng cách ấy, ta đã làm điều phải.”

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Hoán kỳ huyết, khứ thang xuất* 淚其血, 去湯出) dịch: “Phân tán máu của mình, anh ta ra đi, kích thích một cách thận trọng.”

Từ Tử Hùng dịch: “Hồng thủy rút lui, lo lắng tiêu trừ, nhưng vẫn còn phải đề cao cảnh giác, tăng cường phòng ngừa, như thế này không có tai nạn” (Hồng thủy thoái khứ, ưu hoạn tiêu trừ, đán nhưng tu cảnh thích, gia cường phòng phạm, giá dạng tựu một hữu tai nạn 洪水退去, 憂患消除, 但仍須警惕, 加強防犯, 這樣就沒有災難).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Hồng thủy đã gây tai hại rất lớn cho tất cả mọi người, cuối cùng mọi ưu sầu lo lắng cũng qua hết” (Hồng thủy cấp nhân mòn ngàn đại thương hại, ưu hoạn chung vu quá khứ liễu 洪水給人們很大傷害, 憂患終于過去了).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Hoán như sau: “Quẻ Hoán ngụ ý sự hoán tán 淚散 (rời rạc, lỏng lẻo), nhưng nó không hề

có nghĩa là *tán loạn* 散亂, mà từ góc độ đối lập giữa *tụ* 聚 và *tán* 散, nó nêu ra mối quan hệ nương nhau tồn tại giữa *tụ* và *tán*. *Quái Từ* lấy việc quân vương cúng tế ở lồng miếu để ẩn dụ việc tụ hợp sự phù hộ của thần linh, lấy việc vượt qua sông lớn để ẩn dụ việc tụ hợp nhân tâm nhằm vượt qua tai nạn. *Quái Từ* muốn thuyết minh rằng hình thái của sự vật tuy tán nhưng *thần chất* 神質 của chúng có thể tụ, ắt đạt tới hanh thông; đồng thời nhấn mạnh rằng trong thời này nếu hành sự thì giữ chính đạo sẽ có lợi. Sáu hào trong quẻ tuy ở vào thời *hoán tán*, nhưng Âm Dương cương nhu đều tương tự, tương ứng, bộc lộ khí tượng tụ hợp. Như hào sơ lục, âm nhu ở dưới thấp. Hào cửu nhị dương cương xử trung, thời đang hoán tán mà hai lòng gắn bó nhau, cho nên hào sơ như được ngựa hay (lương mã) trợ giúp mà được cát, còn hào nhị cũng như có được bàn ghế để nương dựa, nên *hối vong*. Hào tam và hào thượng là cương nhu giao cảm, hoặc tán bắn thân để tòng bậc tôn quý mà *vô hối*, hoặc tán hết mức để thấy tụ mà *vô cửu*. Tình trạng của hào tử và hào ngũ thì càng điển hình. Hào lục tử thừa hào cửu ngũ, có tính chất đẹp là tán nhóm nhỏ và tụ nhóm lớn. Hào cửu ngũ dương cương ở tôn vị, có đức tốt là tán những tích tụ ở chỗ ở để tụ nhân tâm. Bởi thế, hào tử được *nguyên cát*, còn hào ngũ được *vô cửu*. Có thể thấy, đạo Hoán được thuyết minh ở quẻ này chính là dựa trên điểm cơ bản: *tán mà không loạn, tán mà có thể tụ*. Xét từ ý nghĩa triết học, quẻ này nêu ra quy luật đặc biệt của sự vật: tụ và tán vừa đối lập vừa thống nhất. Mã Chấn Biểu nói: «*Hình thể và dấu tích của sự vật thì rã rời, nhưng tinh thần chúng thì chẳng rã rời.*» (Hoán giả kỳ hình tích, bất hoán giả kỳ tinh thần 漢者其形跡, 不渙者其精神). Đó là nghĩa lý hàm súc của quẻ Hoán. Cho đến “phong hành thuỷ thương” 風行水上 (gió thổi trên mặt nước) của Tượng quẻ này, hiển lộ ý nghĩa mỹ học “tự nhiên thành văn” 自然成文 (văn chương từ vẻ đẹp của thiên nhiên), thì nó là nét đặc sắc khác của quẻ này. Mã Chấn Biểu căn cứ thuyết “mượn quẻ luận văn chương” của Tô Tuân và Diêu Nãi, vạch ra rằng: “gió thổi trên mặt nước” có cảnh đẹp huyền diệu của thiên nhiên, cho nên có thể suy luận sự huyền diệu của văn chương. Sự suy luận này tương hợp với ý nghĩa “hình tán thần tụ” 形散神聚 và “hoán nhiên hữu văn” 漢然有文 của quẻ Hoán. Do đó nhân tố mỹ học hàm súc trong quẻ Hoán cũng là một nội dung đáng chú ý.”

60. QUÈ TIẾT 節



Thượng quái là Khảm (nước). Hạ quái là Đoài (hỏ). Quẻ có tên là Thủy Trạch Tiết 水澤節.

QUÁI TỬ: TIẾT, HANH, KHỔ TIẾT, BẤT KHẨA TRINH.

節 :亨，苦節，不可貞。

Dịch nghĩa: Cần phải tiết dục trước thời kỳ tế tự nhưng tiết chế khổ hạnh quá mức thì không thể bói toán để biết cát hung được.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Què Tiết tượng trưng cho sự tiết chế, nhưng được hanh thông. Nhưng tiết chế quá khắc khổ thì không được, nên kiên trì chính đạo" (Tiết quái tượng trưng tiết chế, đán hanh thông, đán bất khả dĩ quá phận tiết chế, ưng đáng thủ trì chính cố 節卦象徵節制, 但亨通, 但不可以過份節制, 應當守持正固).

Wilhelm dịch: "Hạn chế. Thành công. Khổ hạnh tiết chế không nên thực hành kiên trì." (Beschränkung. Gelingen. Bittere Beschränkung darf man nicht beharrlich üben). Ông giảng: "Hỗn hoán một không gian giới hạn. Khi có nhiều nước chảy vào, hỗn sê tràn. Do đó ta phải định những giới hạn cho nước. Trong hình ảnh của què, ở trên là nước [què Khảm: nước] mà ở dưới cũng là nước [què Đoài: hổ chứa nước], ở giữa có vòm trời làm giới hạn. Chữ Hán «Tiết» thực sự nghĩa là những đốt lồng rắn rỏi được chặt ra từ một cành tre hay trúc. Trong đời sống thường ngày, «Tiết» là tiết kiệm, là đặt ra những hạn định cho việc chi tiêu. Trong đời sống đạo đức, «Tiết» là những tiết chế kiên định mà người quân tử đặt ra cho hành động của mình – tức là những hạn định của lòng trung trinh và sự chí công vô tư." Wilhelm tiếp tục luận giải: "Tiết chế thì khó nhọc. Nhưng nó hiệu quả. Trong đời sống hàng ngày, nhờ tiết kiệm ta dự phòng những lúc thiếu thốn. Nhờ tiết kiệm ta không phải xấu hổ [vì thiếu thốn trong thời buổi khó khăn]. Những hạn chế cũng rất cần thiết cho việc ổn định tình hình thế giới. Trong cõi tự nhiên có

những hạn chế nhất định cho mùa hè và mùa đông, cho ngày và đêm, và qua những hạn chế này mà một năm có ý nghĩa. Cũng thế, sự tiết kiệm – tức việc đặt ra những hạn định cho việc chi tiêu – là để tài sản được duy trì và để con người không bị nguy hại. Tuy nhiên khi tiết chế ta cũng phải có chừng mực. Nếu ta tự đặt cho bản thân mình những tiết chế khắc nghiệt, thì mình phải chịu khổ. Nếu ta áp đặt tiết chế ấy cho người khác, họ sẽ nổi loạn. Do đó sự tiết chế cũng cần bị hạn chế.”

Từ Tử Hùng dịch: “Quẻ Tiết: hanh thông. Nếu lấy chuyện tiết chế làm một sự khổ sở thì không thể nào xem bói để biết chuyện cát hung.” (Tiết quái: Hanh thông. Như quả dĩ tiết chế vi khổ, kỳ hung cát tắc bất khả bốc vấn 節卦：亨通。如果以節制為苦，其凶吉則不可卜問).

Shaughnessy (theo *Bach Thư Chu Dịch*: Tiết, hanh. Khô tiết, bất khả trinh 節, 亨. 枯節, 不可貞) dịch: “Điều độ. Tiếp nhận. Sự điều độ khô héo. Không nên quyết định.” (Moderation. Receipt. Withered moderation. One may not determine).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thư Chu Dịch*) dịch: “Quẻ Tiết, đem lại hanh thông; ghét ác tiết kiệm, không thể nghiêm túc kiên trì chính đạo (hoặc thành tựu đại sự, không nên công chuyện gì)” (Tiết, tiễn năng hanh thông; yểm ác tiết kiệm, tắc bất khả năng khác thủ chính đạo, hoặc thành đại sự, hoặc thành sự thể 節, 便能亨通；厭惡節儉，則不可能恪守正道，或成大事，或成事體).

TƯỢNG VIẾT: TRẠCH THƯỢNG HỮU THỦY, TIẾT, QUÂN TỬ DĨ CHẾ
SỐ ĐỘ, NGHỊ ĐỨC HẠNH.

象曰：澤上有水，節。君子以制數度，議德行。

Dịch nghĩa: Trên hồ có nước, đó là hình tượng quẻ Tiết. Quân tử xem tượng quẻ noi theo đó xác lập lịch số và ấn định cách đo lường cho đúng tiêu chuẩn, bàn bạc kỹ lưỡng về tư cách đạo đức trước khi tuyển dụng một cá nhân nào.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trong ao lớn có nước (đáp đê phòng ngừa) tượng trưng cho sự tiết chế. Quân tử nhân đó chế định lẽ số, pháp độ làm chuẩn mực, nghị luận kỹ càng về đạo đức hành vi để sử dụng người vào các chức vụ thích đáng” (Đại trách thượng hữu thủy [trúc đê vi phòng], tượng trưng tiết chế. Quân tử nhân thủ chế định lẽ số pháp độ dĩ vi

chuẩn tắc, tuân ngặt đạo đức hành vi nhậm dụng đắc nghi 大澤上有水 [築堤為防], 象徵節制.君子因此制定禮數法度以為準則, 詳議道德行為任用得宜).

Wilhelm dịch: "Nước trên hồ: hình tượng của sự hạn chế. Như thế người quân tử tạo ra số và phép đo, và khảo sát bản chất đạo đức, chỉnh đốn hành vi." (Oberhalb des Sees ist Wasser: das Bild der Beschränkung. So schafft der Edle Zahl und Mass und untersucht, was Tugend und rechter Wandel ist). Ông giảng: "Hồ là vật hữu hạn, mà nước thì vô cùng. Hồ chỉ chứa được một lượng nhất định của [nguồn] nước vô tận. Đặc tính của nó là ở đó. Trong cuộc sống con người cũng thế, một cá nhân thấy đời mình có ý nghĩa nhờ bởi sự phân biệt và ấn định những tiết chế. Vấn đề ở đây là phải xác định rõ ràng những phân biệt – có thể nói chúng là cột sống của đạo đức. Những việc làm luông tuồng phóng túng thì không thích hợp cho con người. Với sự luông tuồng phóng túng, đời ta sẽ tan chảy vào cõi mênh mông vô tận. Để mạnh mẽ, đời ta cần có sự ấn định bốn phận một cách tự nguyện. Chỉ khi tự đặt mình trong những tiết chế ấy và tự nguyện đặt ra cho mình một giới cấm, thì một cá nhân sẽ tìm thấy ý nghĩa đời mình như một vị khách tự do."

SƠ CỦU: BẤT XUẤT HỘ ĐÌNH, VÔ CỦU.

初九: 不出戶庭, 无咎.

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Không ra khỏi nhà thì không sao; tránh được nguy hiểm.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ kỳ dịch: "Không bước ra khỏi sân thì không có tai họa." (Bất khóa xuất hộ đình, tất vô cữu hại 不跨出戶庭, 必無咎害).

Wilhelm dịch: "Không ra khỏi cửa và sân thì không có lỗi." (Nicht zu Tür und Hof hinausgehen ist kein Makel). Ông giảng: "Thông thường ta muốn làm việc gì đó, nhưng ta sẽ nhận thấy mình đối mặt với những rào cản không thể vượt qua. Ở đây vấn đề là ta nên hiểu mình phải dừng ở đâu. Nếu ta hiểu đúng điều ấy và không vượt ra khỏi những giới hạn dành cho mình, ta sẽ tích tụ một sức mạnh giúp ta có thể hành động mạnh mẽ khi thời cơ đến. Sự phán đoán thì cực kỳ quan trọng trong lúc chuẩn bị cho những sự việc trọng đại. Khổng Tử nói về điều đó: «Chỗ sinh ra loạn: Lời nói là bậc thềm dẫn tới loạn. Vua không kín lời thì mất bể tôi. Bể tôi không kín lời thì mất mạng.

Cơ sự không kín đáo thì làm hại sự thành công. Cho nên quân tử kín đáo thận trọng mà không nói ra.” Wilhelm không ghi xuất xứ của câu này. Kỳ thực, câu này ở trong Hệ Từ Thượng, giải thích cụm từ *bất xuất hộ định*: “Loạn chi sở sinh dã, tắc ngôn ngữ dĩ vi giai. Quân bất mật tắc thất thân. Thân bất mật tắc thất thân. Cơ sự bất mật tắc hại thành. Thị dĩ quân tử thận mật nhi bất xuất dã.” 亂之所生也, 則言語以爲階. 君不密則失臣. 臣不密則失身. 幾事不密則害成. 是以君子慎密而不出也. *Hộ định* như vậy ám chỉ cửa miêng, *bất xuất hộ định* tức là không nói ra [những việc không cần thiết]. Wilhelm theo nghĩa đen, dịch “bất xuất” ở cuối câu là “không đi ra” (geht nicht hinaus). Chúng tôi theo nghĩa bóng, dịch là “không nói ra”; và cả câu được dịch từ Hán văn.

Từ Tử Hùng dịch: “Bói gặp hào này, chớ ra khỏi cổng nhà, không có tai họa.” (Phệ ngộ thử hào, thổ môn bất xuất, một hữu tai họa 篓遇此爻, 土門不出, 没有災禍).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*: *Bất xuất hộ dü, vô cữu* 不出戶牖, 无咎) dịch: “Không ra khỏi cửa chính và cửa sổ, không có rắc rối.” (Not going out of door and window, there is no trouble). Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch tương tự.

CỦ NHỊ: BẤT XUẤT MÔN ĐÌNH, HÙNG .

九二: 不出門庭, 凶.

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Không ra khỏi nhà thì bị nguy hiểm.*

Giải thích: Hầu hết các dịch giả đều dịch tương tự như Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỷ: “Không bước ra khỏi cửa, có hung hiểm” (Bất khóa xuất môn định, hữu hung hiểm 不跨出門庭, 有凶險). Wilhelm dịch: “Không ra khỏi cổng và sân thì xui xẻo.” (Nicht zu Tor und Hof hinausgehen bringt Unheil. = Not going out of the gate and the courtyard brings misfortune). Ông cho rằng cổng và sân không còn là những cản trở nữa, bởi vì thời cơ hành động đã đến. Thời cơ đến mà không chớp lấy nên xui xẻo. Ông giảng: “Khi thời cơ hành động đến thì phải chớp ngay. Giống như nước thoát đầu tích tụ trong hồ mà không tràn ra ngoài, nhưng nước ứ hẳn sẽ tự mở ra một lối thoát khi hồ đầy; đời người cũng y như thế. Do dự thì hoàn toàn tốt chừng nào thời cơ chưa đến, nhưng chờ lâu hơn. Khi những trở ngại đã bị dẹp bỏ

để ta có thể hành động, thì do dự một cách sơ hãi là sai lầm – một sai lầm chắc chắn đưa đến xui xẻo, bởi vì ta đã bỏ lỡ một cơ may.”

Về từ ngữ *hộ định* và *môn định*: Từ *hộ định* xuất hiện 3 lần trong *Chu Dịch*: 1- Hào sơ cửu quẻ 60 *Tiết* (bất xuất hộ định), 2- Tượng của hào sơ cửu quẻ 60 *Tiết* (bất xuất hộ định), và 3- Hệ *Tử Thượng*, tiết 7 (bất xuất hộ định). Từ *môn định* xuất hiện 3 lần trong *Chu Dịch*: 1- Hào lục tử quẻ 36 *Minh Di* (vu xuất môn định), 2- Hào cửu nhị quẻ 60 *Tiết* (bất xuất môn định), và 3- Tượng của hào cửu nhị quẻ 60 *Tiết* (bất xuất môn định). Nguyễn Hiến Lê chú thích: “Chữ *môn* J.Legge và R.Wilhelm đều dịch là *gate*, cửa ngõ, tức cửa ngoài cùng. Từ *Hải* chỉ giảng: cửa có một cánh gọi là *hở*, hai cánh gọi là *môn*. Tôi không biết cái nào là cửa ngõ, cái nào là cửa nhà. Phan Bội Châu không phân biệt thế nào là *môn*, là *hở*, dịch là cửa hết. Điểm đó không quan trọng; chỉ cần hiểu đại khái là không ra khỏi nhà, không đi đâu.” (*Sđd.*, tr. 422). Cao Hanh (*Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chu*) cũng không cần phân biệt hai từ này. Nơi hào sơ cửu quẻ *Tiết*, ông giảng: “Bói gặp hào này, không ra khỏi hộ định thì không có lợi; nên nói «*bất xuất hộ định vô cữu*». Ngày nay sách bói dân gian nói «*ra khỏi cửa thì không có lợi*»; ý cũng giống như ở đây.” (Phê ngộ thử hào, bất xuất hộ định nai vô cữu, cố viết *bất xuất hộ định vô cữu*. Kim tục gian bốc thư vân *bất lợi xuất môn*. Ý dữ thử đồng 笃遇此爻，不出戶庭乃無咎，故曰不出戶庭无咎。今俗間卜書云不利出門。意與此同). Nơi hào cửu nhị quẻ *Tiết*, ông giảng: “Bói gặp hào này, không ra khỏi môn định ắt gặp hung, tức là cần phải đi ra khỏi nhà; nên nói «*bất xuất môn định hung*». Ngày nay sách bói dân gian nói «*ở trong nhà thì không có lợi*»; ý cũng giống như ở đây.” (Phê ngộ thử hào, bất xuất môn định tắc hung, nghi khứ gia ngoại du dã; cố viết *bất xuất môn định hung*. Kim tục gian bốc thư vân *bất lợi tại gia*. Ý dữ thử đồng 笃遇此爻，不出門庭則凶，宜去家外遊也；故曰不出門庭凶。今俗間卜書云不利在家。意與此同). Chu Tuấn Thanh 朱駿聲 (*Lục Thập Tử Quái Kinh Giải*) phân biệt *hở* với *môn* như sau: «Trong nhà là phòng. Phía đông nam của phòng trổ ra một cái cửa, gọi là *hở*. Bên ngoài cửa này vẫn gọi là nhà. Từ bậc thềm nhà xuống sân trước chạy thẳng ra đường cái thì gọi là *định*. Phía ngoài của sân [giáp đường cái] trổ ra một cổng có hai cánh gọi là *môn*.» Như thế, *hở* là cửa nhà còn *môn* là cổng nhà.

Chu Hi chú hộ đình là “sân bên ngoài cửa nhà” (hộ ngoại chi đình dã 戶外之庭也) và môn đình là “sân bên trong cổng nhà” (môn nội chi đình dã 門内之庭也). James Legge theo Chu Hi, dịch hộ đình là “the courtyard outside his door” và môn đình là “the courtyard inside his gate”. Wilhelm hiểu hộ đình là cửa nhà và sân (Tür und Hof = door and courtyard) và môn đình là cổng nhà và sân (Tor und Hof = gate and courtyard). Hiểu đại khái như Cao Hanh và Nguyễn Hiến Lê cũng là hợp lý, bởi vì Chu Hi từng nhắc nhở: *Chu Dịch* nói rồng (long) không có nghĩa là ám chỉ một con rồng thật sự (chân long).

LỤC TAM: BẤT TIẾT NHƯỢC, TẮC TA NHƯỢC, VÔ CŨU.

六三: 不節若, 則嗟若, 無咎.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Không thể tiết dục (trai giới trước ngày cúng tế) nên bây giờ than thở khóc lóc, nhưng gieo quả bói được quả “vô cữu” (không có vấn đề gì).

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Không tiết chế được, thế là than thở ân hận, có thể tránh được nguy hại” (Bất nǎng tiết chế, ư thị ta thán thương hối, khả miễn cùu hại 不能節制, 於是嗟歎傷悔, 可免咎害).

Wilhelm dịch: “Kẻ nào không biết giới hạn sẽ phải than khóc. Không có lỗi.” (Wer keine Beschränkung kennt, wird zu klagen haben. Kein Makel). Ông giảng: “Nếu ta chỉ tơ tuồng đến vui vẻ và khoái lạc, ta sẽ dễ dàng đánh mất sự cảm nhận đối với các tiết chế cần thiết. Nhưng nếu ta phóng túng hoang phí, ta phải lãnh hậu quả hối hận. Ta chớ nên bối tìu lỗi lầm của tha nhân. Chỉ khi nào ta nhìn thấy lỗi lầm của chính mình, thì qua những kinh nghiệm nặng nề khó chịu ấy ta sẽ thoát khỏi những lỗi lầm.”

Tử Tử Hùng dịch: “Không tiết kiệm ắt bị khốn cùng, lâm cảnh khốn cùng rồi mới biết hối hận, biết hối hận rồi thì có thể không gặp tai nạn nữa” (Bất tiết kiệm tắc khốn cùng, xử khốn cùng tắc tri hối quá, tri hối quá tắc khả dĩ vô tai nạn 不節儉則困窮, 處困窮則知悔過, 知悔過則可以無災難).

Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: “Nếu ta không biết giống như điêu đố, thì ta sẽ giống như than thở, không có rắc rối.” (If one is not moderate-like, one will be sighing-like, there is no trouble).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch tương tự Từ Tử Hùng: “Không tiết kiệm ắt bần cùng, bần cùng thì ta thán, ta thán thì hối cải, như vậy không có tai họa.” (Bất tiết kiệm tắc bần cùng, bần cùng nhi ai thán, ai thán nhi hối cải, cố vô tai họa 不節儉則貧窮，貧窮而哀歎，哀歎而悔改，故無災患).

LỤC TỨ: AN TIẾT, HANH.

六四：安節，亨。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: An tâm tuân theo chế độ tiết dục trước khi tiến hành tế tự.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Yên tâm thực hành tiết chế, tương lai sẽ hanh thông” (An nhiên cử hành tiết chế, hanh thông 安然舉行節制, 亨通).

Wilhelm dịch: “Tiết chế một cách vui vẻ. Thành công.” (Zufriedene Beschränkung. Gelingen). Ông giảng: “Mỗi tiết chế đều có giá trị của nó. Nhưng nếu sự tiết chế ấy buộc ta phải gắng sức mãi thì nó gắn liền với sự tiêu hao sức mạnh rất nhiều. Tuy nhiên, khi sự tiết chế ấy là một tiết chế tự nhiên – giống như bản chất của nước là chảy xuống chỗ thấp – thì nó tất nhiên dẫn đến thành công, bởi vì trong trường hợp này nó có nghĩa là sự dành dụm tích luỹ sức mạnh. Sức mạnh – lê ra bị tiêu hao trong cuộc tranh đấu vô vọng với đối tượng kia – nay hoàn toàn được dùng để làm lợi cho sự nghiệp, nên sự thành công không thể không đến.”

Từ Tử Hùng dịch: “An nhiên tự tại sinh hoạt một cách tiết kiệm theo lễ thì được hanh thông thái hòa.” (An vu tiết kiệm tuân lễ đích sinh hoạt, thông thái 安于節儉遵禮的生活, 通泰).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: “Tâm tư yên ổn sống trong tiết kiệm ắt mọi sự đều hanh thông.” (Tâm an ư tiết kiệm, tắc sự sự hanh thông 心安於節儉，則事事亨通).

CỬU NGŨ: CAM TIẾT, CÁT, VĂNG HỮU THƯỢNG.

九五：甘節，吉，往有上。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Cam tâm chịu tiết dục (trước ngày cúng tế) sẽ gặp may mắn, ra đi hành sự sẽ được thăng quan tiến chức.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Tiết chế một cách

thích đáng và khiến cho người cảm nhận được vẻ đẹp ngọt ngào vừa phải này thì được may mắn, tiến tới át được tôn quý." (Thích đáng tiết chế nhị lệnh nhân cảm đáo cam mỹ thích trung, cát tuồng; vãng tiền tiến phát, tất thụ tôn thương 適當節制而令人感到甘美適中, 吉祥; 往前進發, 必受尊尚).

Wilhelm dịch: "Sự tiết chế ngọt ngào đem lại may mắn. Đi tới sẽ được quý trọng." (Süsse Beschränkung bringt Heil. Hingehen bringt Achtung). Ông giảng: "Để hữu hiệu, sự tiết chế phải được thi hành đúng cách. Nếu ta chỉ muốn áp đặt những tiết chế cho người khác chứ không cho bản thân mình, thì những tiết chế ấy sẽ được cảm nhận một cách chua xót và sẽ phát sinh phản kháng. Tuy nhiên, nếu ai ở cương vị lãnh đạo tự đặt ra sự tiết chế cho mình trước tiên, và đòi hỏi ít thành quả nơi người khác cũng như đưa ra một phương thức tiết chế vừa phải, thì sẽ có kết quả tốt lành. Nơi nào có một tấm gương như thế thì ở đó có người noi theo, và việc gì cũng đều thành công."

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Cam tiết, cát, vãng đắc thương* 甘節, 吉, 往得尚) dịch tương tự Wilhelm.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Vui vẻ chịu tiết chế, mọi sự sẽ may mắn, có nơi nào dễ đi đến (làm việc) đều được ân thưởng" (Lạc ư tiết kiệm, tắc cát tuồng, hữu sở vãng năng đắc đáo thường tử 樂於節儉, 則吉祥, 有所往能得到賞賜).

Từ Tử Hùng dịch: "Lấy sự tiết kiệm và sống theo lẽ làm niềm vui, sẽ gặp may mắn lợi lộc. Cứ theo nguyên tắc đó mà hành động, đi đâu làm gì cũng được người khác giúp đỡ" (Đi tiết kiệm tuân lẽ vi lạc, cát lợi. Bình thủ nhị hành, sở vãng tất đắc biệt nhân tư trợ 以節儉遵禮為樂, 吉利. 秉此而行, 所往必得別人資助).

THƯỢNG LỤC: KHỐ TIẾT, TRỊNH HUNG, HỐI VONG.

上六：苦節，貞凶，悔亡。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Tiết dục kham khổ, bói quẻ nói hung hiểm, nhưng không có gì phải hối hận.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Tiết chế quá đáng, khiến người không sao chịu đựng cay đắng được nữa, kiên trì chính đạo để phòng nguy hiểm, như thế hối hận có thể tiêu vong" (Tiết chế quá phận,

lệnh nhân khổ sáp bất kham, ưng đáng thủ trì chính cổ phòng bị hung hiểm, hối hận tựu khả dĩ tiêu vong 節制過份，令人苦澀不堪，應當守持正固防備凶險，悔恨就可以消亡).

Wilhelm dịch: "Tiết chế đầy cay đắng. Kiên trì đem lại xui xẻo. Hối hận biến mất." (Bittere Beschränkung. Becharrrlichkeit bringt Unheil. Reue schwindet). Ông giảng: "Khi ta đặt ra các tiết chế quá nghiêm khắc, người khác sẽ không chịu nổi. Càng tiết chế khắc khổ thì càng tệ hại, bởi vì về lâu dài tất khó tránh được sự phản kháng. Cũng thế, một thân thể bị dày vò hành hạ sẽ nổi loạn chống lại sự khổ hạnh quá mức. Nhưng, dù sự khắc nghiệt tàn nhẫn này không được áp dụng bền bỉ và thường xuyên, thì đôi khi nó là phương sách duy nhất giúp ta tránh được tội lỗi và ăn năn. Trong những tình huống đó, sự khắc nghiệt với bản thân là phương sách duy nhất cứu vớt tâm hồn, để khỏi sa đoạ vào cảm dỗ và bất toàn."

Tử Tử Hùng dịch: "Lấy chuyện tiết kiệm sinh hoạt theo lẽ làm khổ sở, bói toán bị quẻ hung hiểm, người đó sắp làm tang gia bại sản và phải chịu hối hận." (Dĩ tiết kiệm tuân lẽ vi khổ, bốc vấn đắc hung triệu, kỳ nhân tướng vi gia bại lạc nhi hối hận 以節儉遵禮為苦，卜問得凶兆，其人將為家敗落而悔恨).

Shaughness (theo *Bach Thú Chu Dịch*: *Khô tiết, trinh hung, hối vong* 枯節, 貞凶, 悔亡) dịch: "Sự điều độ khô héo, quyết định thì xui xẻo, hối hận tiêu vong." (Withered moderation, determination is inauspicious, regret is gone).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Ghét tiết kiệm, bói toán gặp quẻ hung, nếu có thể hối cải, thì không gặp khốn ách." (Yếu ác tiết kiệm, chiêm vấn tặc hung, nhược năng hối cải, tiệm vô khốn ách 厥惡節儉，占問則凶，若能悔改，便無困厄).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Dùng xương khô làm phù điể, dùng cỏ thi bói toán bị quẻ hung, sợ rằng tự thân sẽ gây hoạ lớn sát thân" (Dụng khô cốt tố phù điể, vấn thi đắc hung chiêm, hại phà tự kỷ tương hội đại họa lâm đầu 用枯骨做符節，問蓍得凶占，害怕自己將會大禍臨頭). Theo Đặng Cầu Bá, "tiết" 節 không hề có nghĩa là "tiết chế" 節制 mà là một loại chứng cứ làm tin để chứng tỏ hảo ý, giống như giấy biên lai bây giờ, có lẽ không thích hợp nếu được chế tạo từ xương khô (Tiết, tác vi nhất chủng thụy tín đích chứng minh bằng cứ, cái kỹ dụng cốt chế tạo 以

作為一種瑞信的證明憑據，蓋忌用骨制造). Đây cũng là một giả thuyết hấp dẫn đáng lưu ý.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tiết như sau: "Quẻ Tiết tượng trưng sự tiết chế. Sự tiết chế thích đáng là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển thuận lợi của sự vật. Lễ Ký - Khúc Lễ Thượng chép: «Lễ không vượt qua tiết chế» (Lễ bất du tiết 禮不踰節). Luận Ngũ - Học Nhi chép: «Biết [công dụng của lễ là] hoà nhưng chỉ có hoà [khí], mà không lấy lễ để hạn chế nó, thì đó cũng là việc không nên làm.» (Tri hoà nhi hoà, bất dĩ lễ tiết chi, diệc bất khả hành dã 知和而和, 不以禮節之, 亦不可行也). Những lời này tuy nhầm vào lễ nghi mà giảng, nhưng cái lý của tiết chế có ý nghĩa phổ biến. Chu Dịch lập quẻ Tiết chính là tập trung giảng đạo lý: *tiết chế* thì phải *tri chính* 持正, *thích trung* 適中. Cho nên, Quái Tử mới nói tiết chế có thể dẫn đến hanh thông; nhưng khuyên ta chớ có *khổ tiết* 苦節. Sáu hào của quẻ phân làm ba cặp: ba chính, ba phản. Khâu Phú Quốc nói: «Hào sơ và hào nhị tỷ. Hào sơ *bất xuất hộ đình* thì *vô cứu*; hào nhị *bất xuất môn đình* thì *hung*. Hào nhị phản hào sơ. Hào tam và hào tứ tỷ. Hào tứ nhu đắc chính nên *an tiết* 安節. Hào tam nhu bất chính nên *bất tiết* 不節. Hào tam phản hào tứ. Hào ngũ và hào thương tỷ. Hào ngũ đắc trung nên *cam tiết* 甘節. Hào thương quá trung nên *khổ tiết*. Hào thương phản hào ngũ.» Trong đó, hào nào có hung cữu thì đều do bất trung bất chính mà ra. Hào tốt nhất là cữu ngũ, trung và chính, được *cam tiết*. Lai Tri Đức khen hào ngũ là có "cái tận thiện tận mĩ của tiết" (tiết chi tận thiện tận mĩ 節之盡善盡美), "lập pháp tắc cho đời nay mà cũng có thể lưu truyền quy phạm cho đời sau" (lập pháp vu kim nhi khă dĩ thuỷ phạm vu hậu dã 立法于今而可以垂範于後也). Có thể thấy, hàm nghĩa cơ bản của quẻ Tiết là: Tiết chế phải hợp quy luật và có lợi cho sự phát triển đúng đắn thông thường của sự vật; trái lại, sẽ bị hung cữu. Đạo lý này thấy khắp ở các hiện tượng sự vật trong cõi tự nhiên và xã hội loài người, như sự tiến triển khí tiết và mùa, sự gia tăng dần dần của động và thực vật, tình thái mừng giận buồn vui của con người, cách xử trí ăn mặt đi ỏ, v.v... đều có liên quan đến *tiết chế*. Cho đến quan điểm "tiết dụng ái dân" 節用愛民 (tiêu dùng tiết kiệm, yêu dân) trong tư tưởng kinh tế cổ đại cũng có liên quan mật thiết với nghĩa

lý quẻ Tiết. Âu Dương Tu phân tích quẻ này rằng: «Sở dĩ quân tử tiết chế bản thân và do lòng yêu thương đối với ngoại vật. Cho nên *Thoán Truyện* quẻ Tiết nói: 'Tiết chế có chế độ, không hại của cải, không hại dân.' là như thế.» (Quân tử chi sở dĩ tiết ư kỷ dã, vi kỳ ái ư vật dã. Cố kỵ *Thoán* viết: 'Tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bất hại dân.' giả thị dã 君子之所以節於己也, 為其愛於物也. 故其彖曰:節以制度, 不傷財, 不害民. 者是也). Từ góc độ này mà xét, quẻ Tiết phản ánh phần nào tư tưởng về kinh tế của các tác giả *Chu Dịch*.»

61. QUÈ TRUNG PHU 中孚



Thượng quái là Tốn (gió). Hạ quái là Đoài (ao hồ). Què có tên Phong Trạch Trung Phu 風澤中孚.

QUÁI TỬ: TRUNG PHU, ĐỒN, NGU, CÁT, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN, LỢI TRINH.

中孚：豚，魚，吉，利涉大川，利貞。

Dịch nghĩa: *Què Trung Phu: Khi cung tế dùng lỗ mọn như heo cá đều tốt, vượt qua sông lớn có lợi, đây cũng lúc nên gieo què bói toán.*

Giải thích: Cao Hanh giảng *trung* 中 là giả tá của *trung* 忠 (hết lòng, trung thành), *phu* 孚 là *tín* 信 (tin tưởng). Chữ *phu* 孚 trên là bộ *trảo* 爪 (móng vuốt), dưới là chữ *tử* 子, ngũ ý loài cầm điểu ấp trứng. *Chu Dịch Đại Từ Điển* của Ngũ Hoa giải chữ *phu* 孚: «Loài cầm và loài chim ấp trứng. Ấp trứng đúng kỳ hạn thì trứng nở, không lỗi hẹn, do đó chuyển nghĩa là tin tưởng.» (Cầm điểu phục noãn, cầm điểu phục noãn như kỳ bất thất, cố chuyển huấn vi tín 禽鳥伏卵, 禽鳥伏卵如期不失, 故轉訓爲信). Như vậy *phu* hiểu chung là “tin cậy, tin tưởng, thành tín”, xuất hiện trong các từ ngữ: *phu tín* 孚信 (tin cậy), *phu hựu* 孚佑 (tin cậy và giúp đỡ). Vậy *trung phu* 中孚 nghĩa là “thành tín” (sincerity, confidence). Các dịch giả Anh ngữ cho *trung* chỉ đơn thuần là “bên trong”: John Blofeld dịch Trung Phu là *Inward Confidence and Sincerity* (tín thành hướng nội), Joseph Needham dịch này là *Inmost Sincerity* (chân thành sâu sắc). Duy Richard Wilhelm dịch khác hẳn là *Innere Wahrheit* (chân lý bên trong, chân lý nội tâm), nên Cary F. Baynes theo mặt chữ mà dịch sang tiếng Anh là *Inner Truth*. Lama Anagarika Govinda có lẽ theo Wilhelm, cũng dịch là *Inner Truth*. Bản chữ Hán mà Wilhelm dùng là *Ngự Toản Chu Dịch Chiết Trung* 御纂周易折中 của Lý Quang Địa 李光地 (đời Thanh) – như chúng tôi tra cứu lại – cũng chỉ giảng *phu* là *tín*, không hề giảng là *chân lý*.

Wilhelm giảng: “Gió [Tốn] thổi trên hồ [Đoài] làm xao động mặt nước. Do đó những tác động hữu hình của cái vô hình tự thể hiện. Hình quẻ có hai hào trên liền, hai hào dưới liền, nhưng ở giữa trống trãi [vì hai hào giữa đứt]. Nó ngũ ý sự tự do của tâm, thoát khỏi mọi định kiến, để có thể tiếp nhận chân lý. Trái lại, hai quẻ đơn Tốn và Đoài có hào giữa là Dương cương. Điều đó ngũ ý sức mạnh của chân lý nội tâm trong tác động của hai hào này. Đặc tính của thượng quái (Tốn, gió) là dịu dàng, nhượng bộ kẻ dưới; đặc tính của hạ quái (Đoài, hồ) là vui vẻ, thuận theo bề trên. Những tình hình như thế tạo ra một cơ sở cho sự tin cậy lẫn nhau, dẫn đến thành công. Chữ Hán *phu* (chân lý) kỳ thực là hình ảnh chân chim (*trảo*) đặt trên một con chim còn nhỏ (*tử*). Nó ngũ ý sự ấp trứng. Quả trứng thì rỗng. Năng lượng của ánh sáng phải tác động linh hoạt từ bên ngoài vào nó. Tuy nhiên bên trong quả trứng còn có mầm sống, qua đó sự sống có thể được đánh thức dậy. Các ý tưởng này có thể khai triển rộng ra nữa.”

Hai chữ *đồn ngư* 豚魚 có nhiều cách hiểu. Theo cách hiểu phổ thông, đó là heo và cá. Phan Bội Châu giảng “đồn” 豚 là “heo” mà “ngư” 魚 là cá, như sau: “Vì dẫu ngư táo như con heo, minh ngoan như loài cá, là một vật rất khó cảm động. Nhưng nếu phu tín chí cực, thời dẫu đồn ngư cũng cảm động được.” (*Chu Dịch*, quyển 2, Khai Trí xuất bản, tr.1062). Nhưng Vương Dẫn Chi 王引之 trong *Kinh nghĩa thuật văn* 經義述聞 cho biết rằng “đồn ngư” 豚魚 là một loại nghi lễ dành cho sĩ thứ dân khi cúng tế (đồn ngư giả, sĩ thứ nhân chi lễ dã 豚魚者, 士庶人之禮也). Từ Tử Hùng trích dẫn *Sở ngữ* có câu: “Sĩ khi tế dùng thịt chó thịt heo, thứ dân khi tế dùng một lỗ sơ sài là cá nướng.” (Sĩ hữu đồn khuyên chi điện, thứ dân hữu ngư chà chi bạc 士有豚犬之羹, 庶民有魚炙之薄). Tuy nhiên, Quách Dương có kiến giải riêng, chúng tôi trích dịch lại nơi đây để độc giả tham khảo: «*Đồn ngư* 豚魚 đa số các chú giải cũ xem là hai vật: *Đồn* là heo nhỏ, *ngư* là cá. Cũng có nhà xem nó là một vật, đó là *hà đồn ngư* 河豚魚 (cá nóc). Văn Nhất Đa cho rằng phải chép là *đồn lỗ* 屯魯 (?). Chúng tôi cho rằng: *đồn* là tên rau cỏ. *Quảng Nhã* - Thích Thảo chép: ‘Đồn nhĩ, mã hiện dã.’ 豚耳, 馬莧也 (Đồn nhĩ là mã hiện). *Mã hiện* 馬莧 tức là *mã xỉ hiện* 馬齒莧 (rau giền gai), lấy hình dáng của rau như răng ngựa mà đặt tên. Tại Trung Quốc nó là loại rau cỏ thường thấy nhất, có thể ăn hay làm thuốc trị bệnh lỵ. Còn *ngư* là cá sông.

Rau giền gai và cá là hai thứ thường thấy nhất: thứ sống trên bờ, thứ sống dưới nước. Thứ là thực vật, thứ là động vật; chúng có tính tượng trưng rộng rãi. Lại tra xét trong toàn quẻ Trung Phu, vừa nói động vật vừa nói thực vật, thí dụ nói *hạc minh* 鶴鳴 (chim hạc kêu), lại nói *tốn mộc* 罷木; đều ý nói động vật và thực vật. Cho nên rau giền và cá đều có đủ.» (*Dịch Kinh Cầu Chính Giải*, tr.660).

Đồn là một loại cá, có thể thấy ý nghĩa này trong các từ điển thông thường: *Giang trư* 江豬 = *giang đồn* 江豚 = *hải trư* 海 = *hải đồn* 海豚 = dolphin (cá heo), porpoise (một loại cá heo). Riêng *hà đồn* 河豚 (cũng gọi là *đồn* 鮀) = globe-fish (cá nóc, loại cá có thể tự phồng lên, thịt ăn ngon nhưng rất độc). *Đồn* nghe hiểu là cá heo thì nghe có vẻ hợp lý hơn «rau giền gai và cá» (*mã xỉ hiện* 馬齒莧 = rau giền gai, tên khoa học là *portulaca*, tiếng thông dụng là *rose moss*). Chúng ta vẫn biết cá heo nổi tiếng là thông minh và thân thiện với con người. Với đặc điểm đó, nó gắn với ý nghĩa “thành tín” của *trung phu*. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn dịch *đồn* nghe ở *Quái Tử* là “heo và cá” theo cách hiểu truyền thống.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quẻ Trung Phu tượng trưng cho sự thành tín trong lòng, cảm hóa được cả loài cá lợn, gặp may mắn, vượt qua sông lớn có lợi, kiên trì chính đạo có lợi.” (Trung Phu quái tượng trưng trung tâm thành tín, năng cảm hóa tiểu trư tiểu ngư, khả hoạch cát tường, lợi ư thiệp việt đại hà cự xuyên, lợi ư thủ trì chính cố 中孚卦象徵中心誠信，能感化小豬小魚，可獲吉祥，利於涉越大河巨川，利於守持正固).

Wilhelm dịch *Quái Tử* là: “Chân lý bên trong. Heo và cá. May mắn. Vượt sông lớn có lợi. Kiên trì có lợi.” (Innere Wahrheit. Schweine und Fische. Heil! Fördernd ist es, das große Wasser zu durchqueren. Fördernd ist Beharrlichkeit). Ông giảng: “Heo và cá là động vật kém thông minh nhất và do đó rất khó cảm hoá. Sức mạnh của chân lý nội tâm phải đạt tới một mức độ cao trước khi ảnh hưởng của nó có thể trải rộng cho các sinh vật như vậy. Khi ta đối mặt với những kẻ lì lợm khó cảm hoá cũng như thế, toàn bộ bí quyết thành công là ta phải tìm ra một đường lối đúng đắn để tiếp cận họ. Nhưng trước tiên tự bản thân ta phải gạt bỏ mọi thành kiến. Có thể nói, ta phải để cho tâm người này tác động người kia một cách không thành kiến; vậy thì ta sẽ

tiếp cận được họ bằng nội tâm, sẽ hiểu họ, và có được quyền lực đối với họ; thông qua khung cửa rộng [không thành kiến], sức mạnh nhân cách của ta sẽ ảnh hưởng đến họ. Khi ta thấy không có trở ngại nào không vượt qua được, thì ta có thể thực hiện những việc nguy hiểm nhất – chẳng hạn như vượt qua sông lớn – và sẽ thành công. Điều quan trọng là ta cần phải hiểu sức mạnh của chân lý nội tâm đặt trên nền tảng gì. Sức mạnh ấy không đồng nhất với sự thân mật đơn thuần hay sự gắn bó bí mật. Sự gắn bó thân mật như thế cũng có thể hiện hữu trong bọn trộm cướp. Trong trường hợp này nó cũng có nghĩa là sức mạnh, nhưng sức mạnh ấy không mang lại tốt lành, bởi vì nó có thể bị ngăn chặn. Mọi băng nhóm dựa trên lợi ích vật chất chỉ tiến triển đến một điểm nào đó thôi. Hễ lợi ích vật chất mà hết, thì băng nhóm tan rã, và tình bạn thân ái nhất thuở nào thông thường sẽ đổi thành cừu hận. Chỉ khi nào sự gắn bó dựa trên điều phải và kiên định thì nó sẽ vững bền và vượt qua được tất cả.”

Tử Tử Hùng dịch: “Quẻ Trung Phu: dùng heo cá cúng tế, tuy vật mọn nhưng lòng thành, may mắn có lợi, vượt sông vượt biển đều có lợi, quẻ này rất tốt” (Trung Phu quái: đồn ngư hiến tế, tuy vật bạc đán tâm thành, cát lợi. Bính lợi vu thiệp thủy quá hà. Giá thị cát lợi đích chiêm bốc 中孚卦: 豚魚獻祭, 雖物薄但心誠, 吉利. 并利于涉水過河. 這是吉利的占卜).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Trung phục, đồn ngư cát, hòa thiệp đại xuyên, lợi trình* 中復, 豚魚吉, 和涉大川, 利貞) dịch: “Trở về trung tâm: cá và heo đều may mắn (hòa hợp), vượt sông lớn có lợi, quyết định có lợi” (Central Return: pigs and fishes are auspicious (harmonious), beneficial to ford the great river, beneficial to determine).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Dùng heo cá và lỗ mọn làm vật cúng tế, cũng vẫn may mắn, nên vượt sông lớn, nên gieo quẻ bói.” (Dụng đồn ngư hòa bạc lỗ tác tế phẩm, thị cát tường đích, nghi ư thiệp độ đại hà, nghi lợi vu chiêm vấn 用豚魚和薄禮作祭品, 是吉祥的, 宜於涉渡大河, 宜利于占問).

**TƯỢNG: TRẠCH THƯỢNG HỮU PHONG, TRUNG PHU. QUÂN TỬ
DÌ NGHỊ NGỤC HOẢN TỬ.**

象曰：澤上有風，中孚。君子以議獄緩死。

Dịch nghĩa: *Gió thổi trên mặt hồ là hình tượng quẻ Trung Phu. Quân tử xem tượng quẻ bàn bạc án kiện và trì hoãn thi hành án tử hình.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trên hồ lớn có gió nhẹ thổi, (giống như ban ân bố đức rộng rãi), tượng trưng cho lòng thành tín. Quân tử nhân đó dùng đức thành tín xử án và khoan dung, trì hoãn thi hành án tử” (Đại trạch thượng xuy phát trước hòa phong [do như quảng thí tín đức], tượng trưng “trung tâm thành tín”; quân tử nhân thủ dĩ thành tín chí đức thẩm nghị tụng ngực, khoan hoãn tử hình 大澤上吹拂著和風 [猶如廣施信德], 象徵“中心誠信”;君子因此以誠信之德審議訟獄, 寬緩死刑).

Wilhelm dịch: “Gió thổi trên mặt hồ: đó là hình tượng của sự chân lý nội tâm. Như vậy người quân tử thảo luận những vụ án hình sự để trì hoãn thi hành án tử hình.” (Über dem See ist der Wind: das Bild der inneren Wahrheit. So bespricht der Edle die Strafsachen, um Hinrichtungen aufzuhalten). Ông giảng: “Gió khuấy động nước, vì gió có thể xuyên qua những kẽ hở [?] của nước. Cho nên người quân tử khi phải phán xét lầm lỗi của tha nhân thì phải thấu suốt nội tâm của họ một cách đầy hiểu biết, nhằm có được một phán xét thấu tình đạt lý về những trường hợp đó. Toàn bộ hệ thống tư pháp của Trung Quốc cổ đại đã được dẫn dắt bằng nguyên tắc ấy. Sự hiểu biết tột cùng – hiểu biết để tha thứ – được xem là công lý tối cao. Hệ thống tư pháp như vậy không phải là không thành công, bởi vì một ẩn tượng đạo đức sẽ mạnh mẽ đến nỗi ta không có gì phải lo sợ sự khoan hoà bị lạm dụng. Bởi vì sự khoan hoà ấy không bắt nguồn từ sự nhu nhược, mà bắt nguồn từ sự trong sáng thanh cao.”

SƠ CỬU: NGU CÁT, HỮU THA BẤT YÊN.

初九：虞吉，有它不燕。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Gặp phải đám tang, chắc hẳn là may mắn, nếu có ý đồ gì khác chắc chắn không thể yên ổn trong lòng.*

Giải thích: “Ngu” 虞 dùng giống như “an” 安. Trịnh Huyền chú Nghi Lễ (thiên Sĩ Ngu Lễ) viết: “Ngu tức là yên ổn vây” (Ngu, an dã 虞, 安也). “Yên” 燕 Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giảng dùng thông với “yến”

宴. Hai ông dịch: “Yên tâm giữ thành tín, may mắn. Có yêu cầu đòi hỏi gì khác thì không được yên ổn.” (An thủ thành tín khả hoạch cát tường, biệt hữu tha cầu tắc bất đắc an ninh 安守誠信可獲吉祥, 別有它求則不得安寧).

Wilhelm dịch: “Có chuẩn bị trước sẽ đem lại may mắn. Nếu có những kế hoạch bí mật thì thật là phiền nhiễu.” (Bereitsein bringt Heil. Sind Hintergedanken da, so ist das beunruhigend). Ông giảng: “Vấn đề chủ yếu của sức mạnh của chân lý nội tâm chính là nội tâm ta kiên định và sẵn sàng. Từ tâm cảnh này sẽ nảy sinh thái độ đúng đắn đối với ngoại giới. Nhưng nếu ta cố nuôi dưỡng những mối quan hệ bí mật đặc biệt nào đó, thì nó tước mất sự độc lập nội tâm của ta. Càng ngỡ là an tâm trong sự ủng hộ giúp đỡ của người khác, ta càng trở nên bất an và âu lo không biết những liên kết bí mật ấy sẽ thực sự bền vững hay không. Do đó ta đánh mất sự an tĩnh nội tâm và sức mạnh của chân lý nội tâm.”

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Vu cát, hữu tha bất ninh 杠吉, 有它不寧*) dịch: “Sự may mắn tự mãn, có nhiều người khác không yên” (Self-satisfied auspiciousness, there are others not tranquil).

Từ Tử Hùng dịch: “Làm lễ an táng, may mắn có lợi, trong biến cố như thế này, đương nhiên không thể tiến hành lễ Yên được” (Hành an thần chi lễ, cát lợi. Hữu giá dạng đích biến cố, tự nhiên bất hành yên lễ 行安神之禮, 吉利. 有這樣的變故, 自然不行謫禮). Từ Tử Hùng căn cứ theo *Công Dương Truyền* (Văn Công nhị tiên) Hà Hữu chú giảng “ngu” 虞 tức là “lễ an thần” (an thần chi lễ 安神之禮). Mà “an thần chi lễ” tức là lễ an táng ngày nay, nói chung là tang lễ. Còn “yên” 燕 tức là “yên lễ” 謫禮 là một loại lễ vui mừng (cát lễ 吉禮) nên đương nhiên không thể cử hành lúc nhà có tang.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch* dịch: “Gặp đám tang, chắc may mắn. Nếu gặp điều bất ngờ, chắc trong lòng không thể được yên ổn” (Ngô tang tế, tắc cát tường. Như hữu ý ngoại, tắc tâm bất đắc an ninh 遇喪祭, 則吉祥, 如有意外, 則心不得安寧).

CỦA NHỊ: MINH HẠC TẠI ÂM, KỲ TỬ HÒA CHI, NGÃ HỮU HẢO TUỐC, NGÔ DỨ NHĨ MỊ CHI.

九二： 鳴鶴在陰，其子和之，我有好爵，吾與爾靡之。

Dịch nghĩa: *Hào 2, dương: Chim hạc hót trong bóng mát, các chim hạc con cùng hát hòa theo. Bài ca có câu rằng: ta có bình rượu ngon, sẽ cùng anh uống cạn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Chim hạc tráng kêu ở phía bắc núi, đồng loại họa theo, ta có bình rượu ngon, muốn cùng người uống vui vẻ." (Bạch hạc minh khiếu tại sơn đích bối âm, tha đích đồng loại thanh thanh ứng họa, ngã hữu điểm mỹ đích tửu tương, nguyện dữ ně cộng ẩm đồng lạc 白鶴鳴叫在山的背陰, 它的同類聲聲應和; 我有甜美的酒漿, 願與你共飲同樂). *Thuyết văn giải tự giảng* "tước" 酒 là "đỗ dùng uống rượu" (ẩm khí 飲器). *Thuyết văn thông huấn định thanh* nói thêm là phàm tất cả dụng cụ uống rượu đều gọi chung là "tước" (phàm tửu khí diệc tổng danh viết tước 凡酒器亦總名曰爵).

Wilhelm dịch: "Một con hạc kêu trong bóng râm. Đứa con của nó ứng tiếng trả lời. Ta có bình rượu ngon. Ta sẽ cùng uống với người." (Ein rufender Kranich im Schatten. Sein Junges antwortet ihm. Ich habe einen guten Becher. Ich will ihn mit dir teilen). Ông giảng: "Ở đây nói về ảnh hưởng tự nhiên của nội tâm ta đối với những người cùng thanh khí. Con hạc không cần xuất hiện nơi gò cao. Nếu trong bóng tối âm u nó trỗi giọng lên, thì con của nó cũng nghe tiếng, nhận ra, và đáp hoạ theo. Nơi nào có giọng điệu vui vẻ thì ở đó có người cùng thanh khí xuất hiện để chia sẻ chén rượu đồng tâm. Đây là tiếng dội được đánh thức ở con người bằng niềm thông cảm. Nơi nào có tiếng nói chân thực thanh cao, nơi nào có hành động quang minh chính đại, thì ở đó chúng tạo ra một ảnh hưởng kỳ diệu, tác động đến nơi xa; trước tiên là tác động lên những người hưởng nội mẫn cảm. Nhưng rồi vòng ảnh hưởng càng toả rộng ra. Cái cội rẽ của mọi ảnh hưởng nằm ở nội tâm con người. Lời nói chân thực và hành động cương nghị có tác dụng mãnh liệt. Tác dụng ấy chẳng qua là hình ảnh phản chiếu của cái phát xuất từ tâm can của ta. Mọi ý đồ nhằm gây ảnh hưởng sẽ không hề tạo được ảnh hưởng mà nó mong muốn. Khổng Tử nói: «Quân tử ở trong nhà, thốt lời nói thiện, thì ngoài ngàn dặm có kẻ đáp ứng, huống hồ kẻ ở gần. Quân tử ở trong nhà, thốt lời nói bất thiện, thì ngoài ngàn dặm có kẻ chống lại, huống hồ kẻ ở gần. Lời thốt ra khỏi thân sẽ ảnh hưởng đến người khác. Hành vi phát ra gần, ở xa cũng thấy. Lời nói và hành vi là điều cốt yếu của người quân tử. Sự phát ra của lời nói và hành vi sẽ khiến cho người quân tử vinh hoặc nhục.

Với lời nói và hành vi, người quân tử tác động đến trời đất, người quân tử lẽ nào không thận trọng sao?»."

Wilhelm không dẫn xuất xứ lời của Khổng Tử. Kỳ thực, lời ấy ở trong Hệ Từ Thượng, giải thích cho câu «*Minh hạc tại âm... ngô dữ nhĩ mị chi*». Chúng tôi đã dịch theo Hán văn: "Quân tử cự kỳ thất, xuất kỳ ngôn thiện, tắc thiên lý chi ngoại ứng chi, huống kỳ nhĩ giả hồ? Cự kỳ thất, xuất kỳ ngôn bất thiện, tắc thiên lý chi ngoại vi chi, huống kỳ nhĩ giả hồ? Ngôn xuất hồ thân, gia hồ dân; hành phát hồ nhĩ, kiến hồ viễn. Ngôn hành, quân tử chi khu cơ. Khu cơ chi phát, vinh nhục chi chủ dã. Ngôn hành, quân tử chi sở dĩ động thiên địa dã, khả bất thận hồ? 君子居其室，出其言善，則千里之外應之，況其邇乎？居其室，出其言不善，則千里之外違之，況其邇者乎？言出乎身，加乎民；行發乎邇，見乎遠。言行，君子之樞機。樞機之發，榮辱之主也。言行，君子之所以動天地也，可不慎乎？"

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch tương tự Wilhelm. Từ Tử Hùng dịch: "Chim hạc mẹ kêu hót trong bóng râm cây cổ, các hạc con ở bên cạnh hót hòa theo. Ta có mỹ tửu, cùng người hưởng dụng." (Lão hạc tại thụ âm hạ minh khiếu, tiểu hạc tại bàng biên phụ họa. Ngã hữu mỹ tửu, dữ nẽ đồng hưởng dụng 老鶴在樹蔭鳴叫，小鶴在旁邊附和。我有美酒，與你同享用).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch tương tự. Có lẽ đây cũng là một trong những câu hiếm hoi trong *Kinh Dịch* được các học giả nhất trí cao về ý nghĩa. Riêng Đặng Cầu Bá có một cách lý giải thú vị thơ mộng hơn. Chỉ có hai con hạc, có lẽ một con trống và một con mái, và câu nói "ta có mỹ tửu, sẽ cùng người uống" là do con thứ nhất nói với con thứ hai. Đặng Cầu Bá dịch: "Chim hạc đang vui vẻ hót ca trong bóng mát bụi cây, chim trống cũng hạnh phúc hát hòa theo: ta có bình rượu thơm ngon, nguyện vì nàng tự tay rót một ly thật đầy." (Hạc điểu tại thụ âm hạ hoan lạc địa minh khiếu trước. Tha đích đối ngẫu hạnh phúc địa ứng thanh nhi họa minh trước: ngã hữu mỹ hảo đích hương tửu, nguyện hạnh tự vị nể mǎn mǎn địa châm nhất bôi 鶴鳥在樹蔭下歡樂地鳴叫著。她的對偶幸福地應聲而和鳴著：我有美好的香酒，願幸自為你滿滿地斟一杯). Phong cách thật lãng mạn như thơ Đường vậy!

LỤC TAM: ĐẮC ĐỊCH, HOẶC CỔ, HOẶC BÃI, HOẶC KHẮP, HOẶC CA.

六三: 得敵, 或鼓, 或罷, 或泣, 或歌.

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: *Đánh thắng được kẻ thù, một số thì đánh trống, một số thì chạy về báo tin, một số mừng quá chảy nước mắt, một số ca hát.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng thọ Kỳ dịch: "Gặp kẻ địch mạnh, hoặc đánh trống tiến công, hoặc mệt mỏi thì rút lui, hoặc (sợ hãi kẻ thù phản công mà) khóc than thê thảm, hoặc (nhân lúc địch không xâm phạm) mà ca hát vui vẻ." (Tiền lâm kinh dịch, hoặc kích cổ tiến công, hoặc bì bại bài thoái, hoặc [cụ địch phản công nhi] bi khấp, hoặc [nhân địch bất xâm nhi] hoan ca 前臨勁敵, 或擊鼓進攻, 或疲憊敗退, 或[懼敵反攻而]悲泣, 或[因敵不侵而]歡歌).

Wilhelm dịch: "Anh ta tìm được một người đồng chí, lúc thì anh đánh trống, lúc thì ngưng lại, lúc thì khóc, lúc thì ca." (Er findet einen Genossen, bald trommelt er, bald hört er auf. Bald schluchzt er, bald singt er). "Địch" 敵 (kẻ thù) không hiểu sao mà Wilhelm lại dịch thành ra là "đồng chí" (Genosse) thì cũng lạ! Ông giảng: "Ở đây, nguồn sức mạnh không ở tự bản thân ta, mà ở mối quan hệ của ta với tha nhân. Nếu ta còn quá gần họ, nếu trọng tâm của ta tuỳ thuộc vào họ, thì ta không tránh khỏi bị xô đẩy quăng ném giữa khoái lạc và khổ đau. Sướng khoái ngất trời, bi ai đến chết, đó là số phận của những ai cam tâm lệ thuộc vào những kẻ mình yêu dấu. Ở đây nói lên một quy luật nó là như thế. Cho dù tình huống này được cảm nhận như là nỗi đau khổ hay là niềm hạnh phúc tột cùng của tình yêu, thì vẫn còn đó lời phán quyết chủ quan của những người liên đới!"

Tử Tử Hùng dịch: "Đánh bại kẻ thù rồi, có người đánh trống lên đuổi theo, có người khải hoàn báo tin chiến thắng, tin tức truyền đi, có người quá xúc động nước mắt lưng tròng, có người vui mừng ca hát" (Kích bại liễu địch nhân, hữu địch kích cổ truy kích, hữu địch khải toàn báo tiệp, tiêu tức truyền lai, hữu địch cao hứng đắc nhiệt lệ doanh khuông, hữu địch phóng thanh ca 擊敗了敵人, 有的擊鼓追擊, 有的凱旋報捷, 消息傳來, 有的高興得熱淚盈眶, 有的放聲高歌). Chúng tôi cho rằng đây là bản dịch chính xác nhất. Chữ "đắc" 得 Thuyết văn giải tự giảng là "đánh bại" (Đắc, bại dã 得, 敗也).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Tóm được quân thù, lúc thì đánh trống, lúc thì mỏi mệt, lúc thì khóc lóc, lúc thì ca hát.” (Getting the enemy, now drumming, now weary, now crying, now singing). Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Quân nô lệ biết được tình hình địch quân, có người đánh trống, có người mệt mỏi, có người kêu khóc, có người ca hát.” (Phu đắc địch nhân, hữu địch kích cổ, hữu địch bì lao, hữu địch trùn khấp, hữu địch ca xướng 俘得敵人, 有的擊鼓, 有的疲勞, 有的抽泣, 有的歌唱). Trương Lập Văn căn cứ trên *Lã Thị Xuân Thu* giảng chữ “đắc địch” 得敵 có nghĩa là biết được tình hình bên địch” (đương thị đắc tri địch tình 當是得知敵情). *Lã Thị Xuân Thu* (thiên Nhậm Số 任數) có chép câu “tắc đắc chi hỉ” 則得之矣. Cao Dụ chú “đắc tức là biết” (đắc, tri 得, 知).

LỤC TỨ: NGUYỆT CƠ VỌNG, MÃ TẤT VỌNG, VÔ CỬU.

六四：月幾望，馬必亡，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 4, âm: Trăng sắp tròn, ngựa chặc chắn bị mất, nhưng không có tai họa gì lớn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Trăng sắp tròn, ngựa tốt mất con phổi ngẫu, không đến mức tai hại.” (Nguyệt lượng tiếp cận mãn viên, lương mã vong thất thất phổi, bất trí cữu hại 月亮接近滿圓, 良馬亡失匹配, 不致咎害)

Wilhelm dịch: “Trăng sắp tròn. Ngựa cặp đi lạc. Không có lỗi” (Der Mond, der beinahe voll ist. Das Gespannpferd geht verloren. Kein Makel). Wilhelm hiểu *mã* trong câu này là con ngựa trong số nhiều con cùng kéo một cỗ xe, nên dịch là *Gespannpferd* (tiếng Anh là team horse). Từ điển Đức *Der Sprach-Brockhaus* định nghĩa *Gespann* là: zusammengespannte Tiere (các con thú cùng được mắc vào xe để kéo xe). Chữ team tiếng Anh trong ngữ cảnh này cũng có ý nghĩa như vậy (two or more animals pulling a cart together = hai hay nhiều con vật cùng kéo một cỗ xe), theo từ điển *Oxford*. Chúng tôi tạm dịch *Gespannpferd* là “ngựa cặp”. Wilhelm giảng: “Để tăng cường sức mạnh của chân lý nội tâm, ta phải hướng đến một bậc đại nhân mà từ vị này ta có thể giác ngộ, giống như mặt trăng nhận được ánh sáng từ mặt trời. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi một sự khiêm hạ, giống như mặt trăng chưa tròn đầy. Ngay khi tròn đầy, mặt trăng ở vị thế đối diện với mặt trời, thì trăng bắt đầu khuyết. Khi ta phải khiêm cung kính cẩn đối diện nguồn sáng, thì mặt khác

ta phải từ bỏ thói bè phái của con người. Chỉ khi nào ta thẳng tiến trên đường giống như một tuấn mã phi nước đại trực chỉ mà không liếc nhìn con ngựa cắp kè của nó, thì ta mới bảo toàn được sự tự do nội tâm mà nó sẽ giúp ta thẳng tiến."

Từ Tử Hùng dịch: "Trong lúc trăng sáng, ngựa bị mất, nhưng không có tai họa gì lớn." (Nguyệt trung đích thời hậu, mã thất đâm thất liễu, đán vô đại địch tai họa 月中的時候，馬匹丟失了，但無大的災禍).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: "Sau ngày rằm, tuy ngựa chắc chắn bị mất, nhưng không có tai họa gì." (Thập ngũ nhật dĩ hậu, tuy mã tất định tang thất liễu, đán vô tai hoạn 十五日以後，雖馬必定喪失了，但無災患). Trương Lập Văn dịch "sau ngày mười lăm" là vì bản *Bach Thu Chu Dich* chép "nguyệt ký vọng" 月既望 chứ không phải "nguyệt cơ vọng" 月幾望 nhưng ông vẫn nhận rằng "ký" 既 và "cơ" 幾 thường dùng làm giả tá cho nhau.

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dich: Nguyệt ký vọng, mã tất vong, vô cứu* 月既望，馬必亡，无咎) dịch: "Trăng đã qua lúc tròn, ngựa chắc chắn bị mất, không có gì rắc rối." (The moon is past full; the horse will necessarily be lost, there is no trouble).

CỬU NGŨ: HỮU PHU LOAN NHƯ, VÔ CỨU.

九五：有孚攀如，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 5, dương: Bất sống được nô lệ, dùng dây trói dẫn đi, không có điều gì xấu.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Dùng lòng thành tín dẫn dắt và ràng buộc được lòng thiên hạ, làm gì cũng không có tai hại." (Dụng thành tín khen hê thiên hạ chi tâm, vô sở cữu hại 用誠信牽繫天下之心，無所咎害).

Wilhelm dịch: "Anh ta sở đắc chân lý, điều đó liên kết mọi người, không có lỗi." (Er besitzt Wahrheit, die verkettet. Kein Makel). Ông giảng: "Ở đây mô tả một bậc cai trị có thể liên kết được tất cả [các phần tử] nhờ vào sức mạnh nhân cách của ông. Chỉ khi nào sức mạnh nhân cách này sung mãn đến nỗi ông ta có thể ảnh hưởng tất cả thần dân, thì ông sẽ toại nguyện [làm gì cũng tốt]. Sức mạnh để nghị phải phát xuất từ bậc cai trị ấy. Nó sẽ liên kết chặt

chê các thần dân của ông và thống nhất họ. Không có sức mạnh tập trung này, mọi thống nhất bể ngoài chỉ là lừa dối và sẽ tan tành trong một khoảnh khắc quyết định."

Từ Tử Hùng dịch: Bắt được một bầy nô lệ, dùng dây trói lại thành một xâu, không có tai nạn" (Phu lỗ thành quẫn, xuyến liên khốn bang, mệt hữu tai nạn 俘虜成群, 串連捆綁, 没有災難).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Bắt được nô lệ, dùng dây trói liền với nhau dẫn đi, không có tai họa gì." (Hữu sở phu hoạch, phoc bang tương liên khiên dẫn, tắc vô tai hoạn 有所俘獲, 縛綁相聯牽引, 則無災患).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch: Hữu phục luận như vô cữu* 有復論如, 无咎) dịch: "Có sự trở về đính chùm, không có gì rắc rối." (There is a return linkedly, there is no trouble).

THƯỢNG CỦU: HÀN ÂM ĐĂNG VŨ THIỀN, TRINH HUNG.

上九：翰 音 登 于 天，貞 凶。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, dương: Gà bay lên trời cao, gieo quẻ bói gặp quẻ r้าย xui.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Tiếng hót con chim bay vọng khắp trời cao, kiên trì chính đạo để phòng hung hiểm" (Phi điểu đích minh khiếu thanh hưởng triệt thiên vũ, tất tu thủ trì chính cố dĩ phòng hung hiểm 飛鳥的鳴叫聲響徹天宇, 必須守持正固以防凶險).

Wilhelm dịch: "Tiếng gà gáy thấu tận trời xanh. Kiên trì đem lại xui xẻo." (Hahnenruf, der zum Himmel dringt. Beharrlichkeit bringt Unheil). Ông giảng: "Gà là loài khả tín. Hùng đông, gà gáy. Nhưng bản thân nó không bay lên trời được. Nó chỉ gáy. Cho nên đức tin có thể được đánh thức chỉ bằng lời nói. Đôi khi điều đó thành công. Nhưng nếu cứ kiên trì như thế mãi nó sẽ có hậu quả xấu."

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: Tiếng chim trĩ vàng gáy vang thấu các tầng trời, quyết định là xui xẻo." (The golden pheasant sound ascends to the heavens, determination is inauspicious).

Từ Tử Hùng dịch thành hai câu thơ ngũ ngôn: "Kê phi đáo thiên không. Bốc vấn đắc hung triệu." 雞飛到天空, 卜問得凶兆 (Gà bay đến không

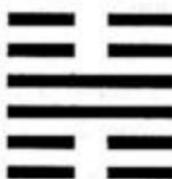
trung. Bói hỏi gặp quẻ hung). Ông theo *Lê Ký* (thiên Khúc Lễ) giảng “hàn âm” 翰音 tức là “con gà” (kê viết hàn âm 雞曰翰音). Nguyên văn: *Khúc Lễ* chép: “Phàm gà dùng để tế tông miếu thì gọi là hàn âm” (Phàm tế tông miếu chi lễ kê viết hàn âm 凡祭宗廟之禮雞曰翰音). Đặng Cầu Bá giảng là: “Khi tế tông miếu, gà dùng để tế lại bay mất lên trời. Dùng cổ thi bói hỏi thì gặp một quẻ bói cực xui xẻo” (Tế tự tông miếu chi thời, hàn âm phi thượng liễu thiên. Văn thi đắc hung ác chi chiêm 祭祀宗廟之時, 翰音飛上了天. 問著得凶惡之占). Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch tương tự Từ Tử Hùng.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Trung Phu như sau: “Quẻ Trung Phu tượng trưng sự thành tín trong lòng (trung tâm thành tín 中心誠信). Không Tử từng nhiều lần lấy đức Tin 信 để dạy người. Hai mươi thiên của *Luận Ngữ* thường xuyên nhấn mạnh tôn chỉ này. Thí dụ như: «Thận trọng trong mọi việc và thành tín với dân.» (Kinh sự nhì tín 敬事而信. Học Nhị-5); «Người mà không có đức tin thì sẽ không làm nên việc gì.» (Nhân nhì vô tín, bất tri kỳ khả dã 人而無信不知其可也. Vi Chính-22); «Lấy trung tín thành thực làm chủ, điều gì trái nghĩa thì sửa đổi, như vậy là tôn sùng đức hạnh.» (Chủ trung tín tỷ nghĩa sùng đức dã 主忠信德義崇德也. Nhan Uyên-10); v.v... Quẻ Trung Phu nhằm nói rõ ý nghĩa thành tín trong lòng (trung tâm thành tín 中心誠信) vậy. Quái Tử dùng «Cảm hoá heo nhỏ cá nhỏ có thể cát tường» ý nói đức thành tín phải trải rộng ra đến cả sự vật nhỏ bé; Quái Tử cũng nói thời này việc vượt hiểm và giữ chính đều có lợi. Các hào trong quẻ, từ các góc độ bất đồng, đã làm rõ lý do. Hào số ở yết nơi thấp để thủ tín. Hào nhị hết lòng thành và trung thực để cảm hoá ngoại vật. Hào tử một lòng chí thành. Hào ngũ trải rộng thành tín và ở tôn vị. Bốn hào ấy tuy ở vị trí bất đồng, Âm Dương khác biệt, nhưng đều lấy Tin làm hình tượng chính diện. Riêng hào lục tam không thành tâm, lời nói và hành động không chừng; còn hào thương cửu thì thành tín đã biến thành gian trá, tai tiếng vang xa; hai hào tam và thương là hình tượng phản diện vô tín 無信. Hai hào được tôn trọng nhất trong quẻ là nhị và ngũ. Hào cửu nhị lấy Minh hạc tại âm kỳ tử hoạ chi 鳴鶴在陰其子和之 làm ẩn dụ. Giả

Nghị 賈誼 do đó suy ra rằng: «Yêu người thì được người yêu lại, ban phúc cho người thì phúc lại đến mình.» (Ái xuất giả ái phản, phúc vãng giả phúc lai 愛出者愛反, 福往者福來). Đến như hào cùu ngũ tượng trưng việc lấy thành tín để gắn bó thiên hạ. Nó ẩn chứa một kỳ vọng đối với người cầm quyền: phải giữ chữ tín với dân. Điều này phù hợp với quan điểm «thành tín đến cả heo cá, cảm hóa vạn vật» được nói ở Quái Tứ. Lưu Hướng 劉向 nói: «Kẻ làm vua trị người, nếu chí thành động đến nội tâm thì muôn người ắt đáp ứng mà cảm động theo. Lòng thành của vua Nghiêu vua Thuấn cảm đến muôn nước, động đến trời đất; cho nên chốn hoang vu bên ngoài cũng noi theo phong hoá, phượng bay lân múa, cho đến vật nhỏ bé cũng cảm được lòng thành ấy. Dịch nói: Chân thành cảm động đến loài cá heo, tốt. Đó là nói lý ấy.» (Nhân quân cầu năng chí thành động ư nội, vạn dân tất ứng nhi cảm dì. Nghiêu Thuấn chi thành cảm ư vạn quốc, động ư thiên địa, cổ hoang ngoại tòng phong, phượng lân tường vũ, hạ cập vi vật, hàm dắc kỳ sở. Dịch viết: Trung Phu đồn ngư cát. Thủ chi vị dã. 人君苟能至誠動於內, 萬民必應而感移, 堯舜之誠感於萬國, 動於天地, 故荒外從風, 凤麟翔舞, 下及微物, 咸得其所, 易曰: 中孚, 豚魚吉, 此之謂也). Có thể thấy, ý nghĩa thành tín mà quẻ Trung Phu nêu ra đã để cập đạo đức xã hội nói chung và luân lý chính trị nói riêng. Như vậy, quẻ Trung Phu đã cung cấp một cứ liệu nhất định cho ta nghiên cứu tư tưởng luân lý của xã hội Trung Quốc cổ đại, đặc biệt là, tìm hiểu ngọn nguồn lịch sử của phạm trù đạo đức tín.”

62. QUÈ TIỂU QUÁ 小過



Thượng quái là Chấn (sấm). Hạ quái là Cấn (núi). Què có tên là Lôi Sơn Tiểu Quá 雷山小過.

QUÁI TỬ: TIỂU QUÁ, HANH, LỢI TRINH, KHẨ TIỂU SỰ, BẤT KHẨ ĐẠI SỰ, PHI ĐIỀU DI CHI ÂM, BẤT NGHI THƯỢNG, NGHI HẠ ĐẠI CÁT.

小過: 亨, 利貞, 可小事, 不可大事, 飛鳥遺之音, 不宜上, 宜下大吉.

Dịch nghĩa: *Què Tiểu Quá: Cúng tế hay xem bói đều có lợi, nhưng nếu cúng tế thì chỉ nên cúng cầu việc nhỏ thôi, không nên cúng cầu việc lớn. Chim bay trên trời còn hót nhẫn lại rằng: không nên tham vọng trèo cao sê gập nguy hiểm mà nên lui về giữ nguyên vị trí thấp, an toàn hơn. Què này là què đại cát đại lợi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Què Tiểu Quá tượng trưng cho sự hơi quá đáng một chút, hanh thông, kiên trì chính đạo có lợi, có thể làm chuyện nhỏ tầm thường, không thể bắt tay làm chuyện lớn trong thiên hạ, giống như chim bay, nếu muốn lưu lại tiếng hót bi ai thì không nên bay vọt lên cao, mà nên đậu yên ổn dưới thấp, thì cực tốt lành" (Tiểu Quá quái tượng trưng tiểu hữu quá việt, hanh thông, lợi ư thủ trì chính cố, khẩ dĩ thi hành tầm thường tiểu sự, bất khẩ tiễn lý thiên hạ đại sự, thí như phi điểu lưu hạ bi ai đích minh thanh, bất nghi ư hướng thượng cường phi, nghi ư hướng hạ an thê, đại vi cát tường 小過卦象徵小有過越: 亨通, 利於守持正固; 可以施行尋常小事, 不可踐履天下大事, 譬如飛鳥留下悲哀的鳴聲, 不宜於向上強飛, 宜於向下安棲, 大為吉祥).

Wilhelm giảng: "Trong què Đại Quá (28) bốn hào dương chiếm ưu thế và ở phía trong què, còn hào sơ và hào thượng là âm; nhưng trong què Tiểu

Quá, bốn hào âm (sơ, nhị, ngũ, thượng) chiếm ưu thế, còn hai hào dương ở phía trong. Trường hợp ngoại lệ dựa trên điều đó. Nếu các hào dương ở ngoài, ta có quẻ Di (27 – hai dương ở ngoài) hay quẻ Trung Phu (61 – bốn dương ở ngoài); nhưng hai quẻ này không là trường hợp ngoại lệ. Nếu hào dương ở trong chiếm ưu thế, thì chúng phải thành công. Điều này tạo ra xung đột và những trường hợp ngoại lệ nói chung. Nhưng trong quẻ Tiểu Quá này, âm nhu tất yếu phụ trách việc giao tiếp với bên ngoài. Nếu ta giữ một chức vụ có thẩm quyền quyết định mà thực chất ta không thích hợp với nó, thì ta cần phải cực kỳ thận trọng.”

Wilhelm dịch *Quái Tử*: “Sự nổi bật quá đáng của cái nhỏ. Thành công. Kiên trì có lợi. Chuyện nhỏ có thể làm. Chuyện lớn không nên làm. Chim bay mang đến thông điệp: Không nên cố gắng vươn lên cao, tốt hơn là nên ở nguyên vị trí dưới thấp. Rất may mắn.” (Des Kleinen Übergewicht. Gelingen. Fördernd ist Beharrlichkeit. Man mag kleine Dinge tun, man soll nicht große Dinge tun. Der fliegende Vogel bringt die Botschaft: es ist nicht gut, nach oben zu streben, es ist gut, unten zu bleiben. Große Heil !) Ông giảng: “Lòng khiêm tốn và tận tâm khác thường ắt hẳn đáng được tưởng thưởng bằng sự thành công. Tuy nhiên, điều quan trọng là chúng không nên trở thành những hình thức sáo rỗng và khum núm quy luy, mà phải gắn liền với phẩm chất doan chính của hành vi cá nhân, để cho ta không tự vất bỏ đời mình. Ta phải hiểu những nhu cầu của thời đại để tìm ra những bổ sung cần thiết cho sự thiếu thốn và tổn hại. Tuy nhiên ta chớ có mong cầu những thành công lớn, bởi vì ta còn thiếu sức mạnh cần thiết. Ở đây ẩn ngụ một thông điệp quan trọng: Không nên cố gắng vươn lên cao, mà nên ở nguyên vị trí dưới thấp. Hình quẻ gợi ra rằng thông điệp ấy được một con chim mang đến. Trong quẻ 28 (Đại Quá) bốn hào dương ở trong chỉ được hai hào âm sơ lục và thượng lục trợ giúp. Bốn hào dương gợi ra hình ảnh một thanh đà ngang oằn xuống. Hai hào âm trợ giúp và chiếm ưu thế, chúng gợi ra hình ảnh một con chim bay lượn. Nhưng cánh chim ấy không nên vượt quá khả năng mình là bay xông vào mặt trời, mà nó phải đáp xuống mặt đất, nơi có tổ của nó. Bằng cách này, nó phát ra thông điệp mà quẻ này truyền đạt lại.”

Từ Tử Hùng dịch: “Quẻ Tiểu Quá: hanh thông, đây là quẻ cát lợi. Nhưng chỉ thích nghi cho chuyện nhỏ, không thích nghi cho chuyện lớn. Chim bay

qua trời cao, tiếng hót còn lưu lại, cảnh cáo con người: lên cao chắc chắn gặp nguy hiểm, xuống thấp thì gặp may mắn có lợi." (Tiểu Quá quái: hanh thông, giá thị cát lợi đích trình bốc. Đán thi chỉ thích nghi vu tiểu sự, bất thích nghi đại sự. Phi điểu không trung quá, khiếu thanh nhĩ biên lưu: cảnh thích nhân môn: đăng cao tất ngộ hiểm, hạ hành tắc cát lợi 小過卦: 亨通, 這是吉利的貞卜. 但是只適宜于小事, 不適宜大事. 飛鳥空中過, 叫聲耳邊留警惕人們: 登高必遇險, 下行則吉利).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch* chép "phi điểu" 翡翠 = chim phỉ thủy) nêu giảng: "Càng ít lỗi lầm càng có thể hanh thông, bói toán có lợi. Dùng cỏ thi bói hỏi, được quả cho biết rằng cử hành lễ cúng tế nhỏ thì được nhưng không thể tiến hành làm lễ tế lớn. Chim phỉ thủy còn lưu lại tiếng hót: nên xuống không nên lên nên thoái không nên tiến. Bói toán được quả đại may mắn" (Quả quá vô ưu tựu năng hanh thông lợi trinh. Vấn thi đắc khả dĩ cử hành tiểu tế tự hoạt động bất năng cử hành đại tế tự hoạt động đích chiêm đoán. Phỉ thủy điểu lưu hạ liễu thanh âm: nghi hạ bất nghi thượng, nghi thoái bất nghi tiến. Vấn thi đắc đại cát chi chiêm 寧過無尤就能亨通利貞. 問蓍得可以舉行小祭祀活動, 不能舉行大祭祀活動的占斷. 翡翠鳥留下了聲音: 宜下不宜上, 宜退不宜進. 問蓍得大吉之占). Chúng tôi cho rằng "phi" 翡翠 chỉ là giả tá cho "phi" 飛 chứ không phải chim phỉ thủy. Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) cũng giảng như vậy và dịch tương tự Từ Tử Hùng.

TƯỢNG: SƠN THƯỢNG HỮU LÔI, TIỂU QUÁ, QUÂN TỬ DĨ HẠNH
QUÁ HỒ CUNG, TANG QUÁ HỒ AI, DỤNG QUÁ HỒ KIỆM.

象曰: 山上有雷, 小過. 君子以行過乎恭, 表過乎哀, 用過乎儉.

Dịch nghĩa: Trên núi có sấm: đó là hình tượng quả Tiểu Quá. Quân tử theo đó phải luôn luôn nhấn mạnh thái độ cung kính trong giao tế với mọi người, trong khi cử hành tang lễ phải tỏ ra thương xót thực sự, trong tiêu dùng phải lấy sự tiết kiệm làm đầu.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Trên núi có sấm động (âm thanh quá mức thường), tượng trưng cho sự hơi quá đáng một chút. Do đó người quân tử phải cung kính hơi quá một chút, khi có tang phải tỏ ra bi ai hơi quá một chút, tiêu dùng phải tiết kiệm hơi quá một chút." (Sơn dĩnh thượng hưởng động trước chấn lôi [kỳ thanh quá thường], tượng trưng "tiểu

hữu quá việt". Quân tử nhân thử hành chỉ sảo quá cung kính, tang sự sảo quá bi ai, phí dụng sảo quá tiết kiệm 山頂上響動著震雷 [其聲過常], 象徵“小有過越”.君子因此行止稍過恭敬,喪事稍過悲哀,費用稍過節儉). Cách giải này quá gượng ép. Ngay cả Nho giáo cũng không khuyên người quân tử nên “quá đạo đức” như thế. Khổng Tử nhấn mạnh nên tránh cả hai thái độ “thái quá” và “bất cập”. Ngài nhận xét rằng người trí thường thái quá, còn người ngu thì bất cập (không đạt được chỉ tiêu trung dung), ngu ý rằng cả hai thái độ đều nên tránh.

Wilhelm dịch: “Sấm trên núi: hình tượng quẻ Tiểu Quá (Sự Nổi Bật của Những Điều Nhỏ Nhặt). Như vậy trong hành vi của mình người quân tử cần nhấn mạnh việc cung kính, trong tang lễ cần nhấn mạnh thái độ sâu khổ, trong tiêu dùng cần phải nhấn mạnh sự tiết kiệm.” (Auf dem Berg ist der Donner: das Bild von des kleinen Übergewicht. So legt der Edle im Wandel das Übergewicht auf die Ehrerbietung. Bei Trauerfällen legt er das Übergewicht auf die Trauer. Bei seinen Ausgaben legt er das Übergewicht auf die Sparsamkeit). Dịch như Wilhelm chúng tôi cho là hoàn toàn chính xác. Ông giảng: “Sấm trên núi khác với sấm ở đồng bằng. Trong vùng núi, sấm nghe vang gần hơn; còn bên ngoài vùng núi, sấm nghe không lớn bằng tiếng sấm của một cơn giông bão thông thường. Do đó, từ hình ảnh này người quân tử rút ra một yêu cầu: Trong mọi việc phải xem xét sâu sát và trực tiếp vào bốn phận nhiều hơn những người bình thường làm, cho dù điều này khiến cho hành vi của người quân tử có vẻ nhởn nhơ nhẹp đối với ngoại giới. Người quân tử hành động cực kỳ tận tâm. Trong tang ma thì trọng tình cảm đau xót hơn là nghi lễ rườm rà. Trong chi tiêu cho bản thân thì hết sức đạm bạc khiêm tốn. Điều ấy khiến người quân tử có vẻ lập dị với thiên hạ. Nhưng bản chất của sự ngoại lệ này chính là: Đối với ngoại giới, người quân tử hoàn thành sự việc trên phương diện nhỏ nhặt.”

SƠ LỤC: PHI ĐIỀU DĨ HUNG.

初六：飛鳥以凶

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Chim bay bị trúng tên, rất nguy hiểm.*

Giải thích: Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Chim bay ngược lên thì gặp hung hiểm” (Phi điểu nghịch thế hướng thượng tương hữu hung hiểm 飛鳥逆勢向上將有凶險).

Wilhelm dịch: "Khi đang bay, chim gặp hung hiểm." (Der Vogel kommt durch Fliegen ins Unheil). Ông giảng: "Trước tiên, con chim nên ở nguyên trong tổ, chờ đến khi đủ lông đủ cánh hãy bay. Nếu muốn bay sớm trước thời hạn, nó tự vời tai họa đến. Những biện pháp lạ thường chỉ nên sử dụng sau khi tất cả các biện pháp khác đã thất bại. Trước tiên ta phải tuân theo những phương thức truyền thống càng lâu càng tốt; nếu không, ta sẽ mệt mỏi và kiệt sức nhưng vẫn chẳng đạt được điều gì."

Từ Tử Hùng dịch: "Chim bay qua không trung, điềm báo trước có hung hiểm." (Phi điểu kinh quá không trung, dự triệu trước hung hiểm 飛鳥經過空中, 預兆著凶險).

Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch: **Phi điểu dī hung** 翡鳥以凶) dịch: "Chim bay mang đến xui xẻo." (The flying bird brings inauspiciousness). Bản Đặng Cầu Bá (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch tương tự: "Chim phi thủy mang đến điềm xấu." (Phi thủy điểu đới lai hung ác đích trưng triều 翡翠鳥帶來凶惡的徵兆).

Trương Lập Văn (theo Bạch Thư Chu Dịch): "Chim bay bị thương tức là nguy hiểm." (Phi điểu thụ thương vị hung 飛鳥受傷謂凶).

Chúng tôi đồng ý với kiến giải của Cao Hanh. Ông cho rằng câu này rất khó hiểu vì thiếu mất từ, có lẽ là do trong khi chép lại người chép sơ sói chép thiếu. Chữ thiếu đó theo Cao Hanh là chữ "thǐ" 矢 (tên). Ông nói câu trọn vẹn đúng ra phải là "Phi điểu dī thǐ, hung" 飛鳥以矢, 凶 (chim bay trúng tên, nguy hiểm).

LỤC NHỊ: QUÁ KỲ TỔ, NGỘ KỲ TỶ, BẤT CẬP KỲ QUÂN, NGỘ KỲ THẦN, VÔ CŨU.

六二: 過其祖, 遇其妣不及其君, 遇其臣, 无咎.

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Không gặp được tổ phụ, mà chỉ gặp được tổ mẫu. Không gặp được quân vương, chỉ gặp được bể tôi vua. Gieo quẻ thì được quẻ phán "không có vấn đề gì".

Giải thích: Theo Cao Hanh (sđd., tr.214), chữ quá 過 và chữ việt 越 (vượt qua) đồng nghĩa, vì Thuyết Văn giải: "Quá độ dã, việt độ dã." 過度也 越度也. Chữ quá này đối ứng với chữ bất cập 不及 ở sau. Bất cập là di tụt lại phía sau người khác. Chữ ngộ 遇 giống như chữ át 過 (ngăn cấm, dừng lại,

lưu lại), ở đây nghĩa là “gặp mặt và dừng lại” (nghinh nhi chǐ dã 遇而止也). *Thuyết Văn* giải: “Ngô phùng dã.” 遇逢也 (ngô là gặp). Không hẹn mà gặp gọi là *ngô*. Hào cửu tử nói “Phất quá ngô chi” 弗過遇之, hào thượng lục nói “Phất ngô quá chi” 弗遇過之. Ý nghĩa cũng đồng. Chữ tý 妪 là *mẫu* 母 (mẹ); nó đối ứng với chữ *khảo* 考 (cha). *Thư Kinh* - *Thuấn Diễn* chép: “Bách tính như táng khảo tý.” 百姓如喪考妣 ([Khi vua băng hà] trăm họ [thương xót] như tang cha mẹ). Về hai chữ *tổ tý*, *tổ* là “cha của vua” (vương phụ 王父) và *tý* là “mẹ của vua” (vương mẫu 王母). Có người cho rằng *tổ* là “cha vua các đời trước” (các đại tiên phụ 各代先父), và *tý* là “mẹ vua các đời trước” (các đại tiên mẫu 各代先母); đó là ý nghĩa của *tý* *tổ* và *tổ tý* trong *Kinh Thi*, như “Tự tục tý tổ” 似續妣祖 (bài *Tu Can* 斯干), “Chung giới tổ tý” 煙界妣祖 (bài *Phong Niên* 豊年), và “Chung tý tổ tý” 煙界祖妣 (bài *Dái Sam* 戴芟). Trong quẻ này, *tổ* là cha vua (vương phụ), *tý* là mẹ vua (vương mẫu). *Quá kỳ tổ ngô kỳ tý* 過其祖遇其妣 = di qua mặt cha vua, gặp mẹ vua. *Bất cập kỳ quân ngô kỳ thắn* 不及其君遇其臣 = đi sau vua và gặp quan. Ở đây nói người mà ta mong cầu có khi ta bỗng gặp, có khi ta di sau họ. Tuy ta không gặp được người ta mong, nhưng cũng gặp được người có quan hệ với người ấy, như vậy cũng không uổng công. Vì thế mà vô cữu (không có lỗi). Cao Hanh nói: “Tôi ngờ rằng có thể chữ tý đây vốn là chữ phụ. Do việc sao chép qua lại, chữ phụ bị mất, người đời sau mới cho chữ tý vào. Tổ phụ là một vẫn, quân thắn là một vẫn, đó là chứng cứ. Nhưng tôi chưa biết có đúng không.”

Vương Dân Chi cho rằng: «Quá và bất cập đều là bất ngô (không gặp). Hào nhị và hào ngũ tương ứng nên gặp nhau. Nếu hào ngũ dương, nó là *tổ*, là *quân*; nay nó là âm, nên là *tý*, là *thắn*.» (Quá bất cập giai bất ngô dã. Nhị ngũ tương ứng tắc ngô. Ngũ vi dương, tắc vi tổ vi quân; kim vi âm, tắc vi tý vi thắn 過不収皆不遇也. 二五相應則遇. 五為陽則為祖為君;今為陰則為妣為臣). Theo đó, chúng ta có thể hiểu hào này là: Không gặp tổ phụ, mà gặp tổ mẫu; không gặp vua, mà gặp ông quan.

Chu Tuấn Thanh giảng rằng: «Sáu hào quẻ này đều nói không nên với cao mà phải ở thấp. Hào tam là *phụ*, hào tứ là *tổ*, hào thượng là *tý*, hào ngũ là *quân*, hào sáu là *thắn*.» (Thứ quái lục hào giai bất nghi thượng nghi hạ. Tam vi phụ, tứ vi tổ, thượng vi tý, ngũ vi quân, sáu vi thắn 此卦六爻皆不宜

上宜下. 三爲父, 上爲妣, 五爲君, 初爲臣). Theo sự ấn định ngôi vị này của ông, chúng ta sẽ hiểu là hào nhị vượt qua hào tử (tổ), và cuối cùng gặp hào thượng (tỷ). Nhưng tại sao không vượt qua tổ ở hào tử và gặp ngay tỷ ở hào ngũ? Có lẽ ông muốn ấn định vị trí ngũ theo tôn chỉ của quẻ (bất nghi thượng, nghi hạ): hào nhị nên ở vị trí thấp, không nên tiến tới gặp hào ngũ (quân), và ở nguyên vị trí của mình, hào nhị đã gặp hào sơ (thần).

Trương Thiên Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Vượt qua tổ phụ, được gặp tổ mẫu, nhưng chưa bằng vua, vua gặp được tôi trung, không có hại.” (Việt quá tổ phụ, đắc ngộ tổ mẫu, nhiên nhi bất cập kỳ quân chủ, quân chủ ư thị đắc ngộ hợp thần bộc, tất vô cữu hại 越過祖父, 得遇祖母; 然而不及其君主, 君主於是得遇合臣僕, 必無咎害). Tổ phụ = ông nội; tổ mẫu = bà nội.

John Blofeld dịch tổ là “tổ tiên” (ancestors), tỷ là “bà mẹ đã mất” (late mother). Ông cũng hiểu như đa số các nhà chú giải, xem đây là hành động của chỉ một cá nhân. Nhưng ông cho rằng hành động này diễn ra ở tổ miếu: “Passing by [the spirit tablets of] his ancestors, he encountered [the ghost of or else the tablet of] his late mother. He did not get as far as the Prince but encountered one of his ministers – no errors!” (Khi đi ngang qua [các bài vị của] tổ tiên của mình, hắn gặp [vong linh hoặc là bài vị của] người mẹ quá cố của mình. Hắn không bắt kịp quân vương nhưng đã gặp một vị quan của quân vương – không có lỗi.)

Wilhelm cũng cho bối cảnh là tổ miếu, nhưng có đến hai chủ thể hành động, một nam, một nữ. Ông dịch: “Cô ta vượt qua tổ phụ, và gặp mặt được bà tổ mẫu. Ông ta chưa gặp được quân vương và chỉ gặp một ông quan. Không có lỗi.” (Sie geht an ihrem Ahnherm vorbei und trifft die Ahnfrau. Er erreicht nicht seinen Fürsten und trifft den Beamten. Kein Makel). Đại từ “ông” trong “ông ta chưa gặp được quân vương” là ám chỉ tổ phụ chăng? Không phải thế. Chúng ta có thể thấy óc tư tưởng tượng của ông thật phong phú qua lời ông giảng: “Hai trường hợp khác thường được nêu ra đây: Trong tổ miếu – nơi diễn ra sự thay đổi của các thế hệ – người cháu nội đứng cùng một bên với ông nội; do đó anh ta có những quan hệ gần ông cụ nhất. Ở đây cũng nêu ra người vợ của người cháu nội – tức cháu dâu – là người mà trong lẽ cũng đi ngang qua ông cố và tiến đến bà cố. Tuy nhiên hành vi khác thường

này là sự biểu hiện khiêm cung. Người cháu dâu dám tiến tới bà cố, bởi nghĩ rằng mình có liên quan với bà cụ do cùng giới tính. Do đó sự vi phạm quy định này không phải là một lỗi lầm. Một hình ảnh khác, đó là một vị quan – một người tuân thủ quy định – thoát tiên tìm cách yết kiến quân vương. Nếu không gặp được quân vương, ông ta không cố gắng, mà tự thích nghi trong việc tận tâm hoàn thành bổn phận, giữ yên phận mình trong hàng ngũ các quan lại. Sự tiết chế khác thường này cũng không phải là lỗi lầm trong những thời khắc thường. [Theo quy định, mỗi vị quan thoát đầu phải yết kiến quân vương, tức là người đã bổ nhiệm ông. Ở đây, sự bổ nhiệm do vị quan thực hiện].” Wilhelm nêu ra hai trường hợp khác thường (hay ngoại lệ), nhưng chính lời giảng của ông cũng khác thường. Lê nào trong một chế độ quân chủ mà một vị quan có thể tự bổ nhiệm mình? Còn vai trò của người cháu nội ở đây là gì?

Từ Tử Hùng dịch: “Lỡ dịp không gặp được tổ phụ, nhưng gặp được bà tổ mẫu, không gặp được vua, vẫn còn gặp được ông quan. Tuy có chậm trễ, nhưng không phải tốn công vô ích, nên không có gì tai hại.” (Thác quá liễu tha đích tổ phụ, dán ngộ trước liễu tha đích tổ mẫu, một hữu cán thượng quốc quân, hãi thị ngộ trước thần liêu. Tuy hữu sai trì, dán phi đồ lao, nhân nhi vô tai nạn 錯過了他的祖父, 但遇著了他的祖母, 没有趕上國君, 還是遇著臣僚. 虽有差遲, 但非徒勞, 因而無災難). Giảng “quá” 過 trong trường hợp này là “thác quá” 錯過 (lỡ mất dịp) như Từ Tử Hùng là hợp lý nhất vì nó đối với câu sau thành hai ý tương phản. Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch giống như Wilhelm.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Qua sông trước cả tổ phụ, gặp được bà tổ mẫu, rớt lại sau lưng vua, gặp phải bể tội vua, át không có tai họa gì.” (Độ việt tha đích tổ phụ, quá kiến tha đích tổ mẫu, lạc tại kỳ quân chi hậu, nhi ngộ đáo quân chi thân bộc, tắc vô tai hoạn 渡越他的祖父, 過見他的祖母, 落在其君之後, 而遇到君之臣僕, 則沒有災患). Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Ngóng trông muốn gặp tổ phụ nhưng lại gặp tổ mẫu, chưa từng gặp qua mặt vua nhưng chỉ được gặp nô bộc của vua. Dùng cỗ thi gieo quẻ bói hỏi thì được quẻ trả lời không có vấn đề gì.” (Thám vọng tha đích tổ phụ khước ngữ kiến liễu tha đích tổ mẫu, vị tầng kiến đáo tha đích quân chủ khước ngữ đáo liễu tha đích

nô bộc. Văn thi đắc đáo một hữu tai hại đích chiêm đoán 探望他的祖父卻遇見了他的祖母, 未曾見到他的君主卻遇到了他的奴僕. 問蓍得到沒有災害的占斷).

CỦU TAM: PHÁT QUÁ PHÒNG CHI, TỘNG HOẶC TƯ TƯỞNG CHI, HUNG.

九三：弗過防之，從或戕之，凶。

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Không phạm lỗi cũng vẫn nên đề phòng phạm lỗi. Còn dung túng thă lòng bắn thân chỉ là tự hại bản thân mình, rất nguy hiểm.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Không chịu phòng bị chu đáo sẽ bị người hại, hung hiểm." (Bất khảng quá vi phòng bị, tưống yếu thụ nhân gia hại, hữu hung hiểm 不肯過為防備, 將要受人加害, 有凶險). Hai ông giảng "tưởng" là "có hại" (tưởng, hại dã 戀, 害也).

Wilhelm dịch: "Nếu không hết sức thận trọng, sẽ có người lén đến sau lưng đánh trộm. Xui xẻo." (Wenn man sich nicht außerordentlich vorsieht, so kommt etwa einer von hinten und schlägt einen. Unheil!). Ông giảng: "Lầm lúc, sự cảnh giác quá mức bình thường thì vô cùng cần thiết. Nhưng chính trong những tình huống của cuộc đời như vậy lại có những người cương trực. Họ ý thức về sự chân chính của mình nên không thèm cảnh giác phòng xa, bởi vì họ xem đó là chuyện nhỏ nhặt. Họ hiên ngang và vô tư tiến bước trên đường. Nhưng sự tự tin ấy làm họ mù mịt. Có những nguy hiểm đang rình rập cận kề, nhưng họ chưa phòng bị chúng. Tuy nhiên, vấn đề nguy hiểm này không phải là không tránh được. Ta có thể thoát khỏi nguy hiểm nếu ta hiểu thời thế; hiểu rằng thời thế đòi hỏi ta ngoài nhìn những điều tầm thường và nhỏ nhặt một cách quá mức bình thường."

Tử Tử Hùng dịch: "Không cần phải chỉ trích quá đáng, nhưng cần phải ngăn chặn sự phát triển sai lầm, nếu cứ để theo thói phóng túng, chỉ tự hại bản thân, chắc chắn sẽ gặp nguy hiểm." (Bất yêu quá phần chỉ trách, dán yếu chế chỉ tha đích thác ngộ phát triển, như quả thính nhậm phóng túng, phản nhì hại liễu tha, tất tao hung hiểm) 不要過分之責, 但要制止他的錯誤發展, 如果聽任放縱, 反而害了他, 必遭凶險).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Không vượt qua anh ta, nhưng xô đẩy từ chối anh ta, theo đó có người hại anh ta, xui xẻo." (Not surpassing him, but repelling him, following which someone injures him, inauspicious).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Khi không có lầm lỗi gì vẫn phải lo dự phòng phạm lỗi, những buông thả phạm lỗi bừa bãi, chắc chắn làm hại đến bản thân, như thế rất hung hiểm.” (Một hữu quá thất thời tu dự phòng quá thất, như phóng túng kỳ quá thất, tắc tiện thương hại tự thân, cố hung 没有過失時須預防過失, 如放縱其過失, 則便傷害自身, 故凶).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch nghe giống như văn kiện ngoại giao: “Quan hệ quốc tế có hữu hảo hay không là do ngoại giao qua lại, thành tín với nhau, hai bên có qua có lại. Nếu không cho dù đối xử với các nước khác rất hữu hảo, nhưng họ không hiểu được đầy đủ thì cũng có thể bị tấn công thình lình, gặp nhiều tổn thất. Dùng quẻ thi bói gặp phải một quẻ hung.” (Quốc tế quan hệ đích hữu thiện tại vu giao vãng, hổ thông tín thành, hổ thông hữu vô. Phủ tắc túng sử đối tha quốc hữu thiện, do vu tha quốc bất liễu giải, dã hội tao đáo đột nhiên tập kích, thụ đáo tổn thất đích. Văn thi đắc hung chiêm 國際關係的友善在於交往, 互通信誠, 互通有無. 否則縱使對他國友善, 由於他國不了解, 也會遭到突然襲擊, 受到損失的. 問著得凶險).

CỦU TÚ: VÔ CỬU, PHÁT QUÁ NGỘ CHI, VĂNG LỆ TẤT GIỚI, VẬT DỤNG VĨNH TRINH.

九四: 无咎, 弗過遇之, 往厲必戒, 勿用永貞.

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Bói gặp hào này thì không có vấn đề gì. Ngay cả khi không phạm lỗi cũng phải để phòng cẩn thận. Ra khỏi nhà sẽ gặp nguy hiểm. Không cần thiết phải bói toán hỏi chuyện lâu dài (nguyên tắc bói Dịch là tập trung tinh thần vào một vấn đề cụ thể, trong một bối cảnh cụ thể và có thời điểm nhất định, không nên đặt câu hỏi chung chung).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Không có hại, không cương cường quá đáng mới có thể ngộ hợp được với âm nhu, nhưng cứ tiến tới ứng hợp sẽ có nguy hiểm, cần phải giữ mình, không thể thi thố tài năng, cần phải kiên trì chính đạo lâu dài.” (Vô sở cữu hại, bất quá phận cương cường tựu năng đắc ngộ âm nhu, đán tiễn vãng ứng hợp tương hữu nguy hiểm, vụ tất tự giới, bất khả thi triển tài dụng, nhi yếu vĩnh cữu thủ trì chính

cố 無所咎害, 不過份剛強就能得遇險柔, 但前往應合將有危險, 務必自戒, 不可施展才用, 而要永久守持正固).

Wilhelm dịch: "Không có lỗi. Anh ta gặp hấn mà không qua mặt. Tiền tối sẽ gặp nguy hiểm. Phải thận trọng để phòng. Không hành động. Luôn luôn kiên trì." (Kein Makel. Ohne vorbeizugehen, trifft er ihn. Hingehen bringt Gefahr. Man muß sich hüten. Handle nicht. Sei dauernd beharrlich). Ông giảng: "Sự cứng rắn của tính cách được làm dịu đi bằng sự nhu thuận của địa vị, để cho ta không phạm sai lầm. Ta ở trong một tình thế khiến ta phải cực kỳ cảnh giác. Ta chớ có gắng sức chủ động để đạt lấy điều mình mong muốn. Nếu ta cứ xông xáo tiến tới để đạt được mục tiêu của mình, ta sẽ lâm nguy. Do đó ta phải tự phòng vệ, chớ có hành động, mà phải liên tục giữ vững sự kiên định trong tâm."

Từ Tử Hùng dịch: "Không có gì sai lầm, không nên chỉ trích anh ta, nhưng cần phải đề phòng phát sinh sai lầm. Ra đi mạo hiểm, cần phải lập tức tăng cường cảnh giác, không nên đi rồi mới bồi hỏi chuyện cát hung." (Một hữu quá thác, bất yếu chỉ trách tha, đán yếu phòng chỉ phát sinh thác ngộ. Tiền khứ mạo hiểm tắc tất tu lập tức gia đi cảnh cáo, vô tu hổ hốc vấn vãng hậu đích cát hung 沒有過錯, 不要指責他, 但要防止發生錯誤. 前去冒險則必須立即加以警告, 無須乎卜問往後的吉凶). Từ Tử Hùng giảng "cữu" 爵 đây là "sai lầm" 錯誤(thác ngộ), "vãng lệ" 往厲 là "mạo hiểm".

Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch: Vô cữu. phát quá ngu chi, vãng lệ tất cách, vật dụng vĩnh trinh 无咎, 弗過愚之, 往厲必革, 勿用永貞) dịch: "Không có rắc rối, không vượt qua ông ta nhưng gặp ông ta, đi là nguy hiểm, nhất thiết sẽ có nỗi loạn. Do đó đừng có thường xuyên quyết định." (There is no trouble, not surpassing him but meeting him, to go is dangerous, there necessarily being a revolt. Do not herewith determine permanently).

Trương Lập Văn (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch: "Bói gặp hào này thì không có tai họa gì. Nhưng ngay cả lúc không có gì lầm lỗi cũng phải thận trọng để phòng. Ra khỏi nhà có nguy hiểm, nên phòng bị. Không thể dùng bói toán để hỏi chuyện lâu dài mãi mãi được." (Phê ngộ thử hào, một hữu tai hoạn. Một hữu quá thất chí thời, nghi ứng phòng chỉ. Xuất môn hữu nguy hiểm, nghi ứng giới bị. Bất khả dụng ư chiêm vấn vĩnh cữu đích sự 策遇此

爻，没有災患。沒有過失之時，宜應防止。出門有危險，宜應戒備不可用於占問永久的事)。

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Tuy trước đây chưa hề có bang giao qua lại, bây giờ đã bắt đầu gặp nhau, chỉ cần gặp nhau một lần đã hiểu rõ lòng dạ nhau, hai bên tương đắc, chuyện quá khứ không qua lại với nhau sẽ được thay đổi triệt để. Đến lúc này, cần gì phải gieo quẻ bói chuyện lâu dài?" (Tuy nhiên tòng tiền vị tầng quá tòng giao vãng, đán hiện tại khai thủy tương ngộ, suy tâm trí phúc, tâm tâm tương ẩn, quá khứ ná chung bất giao vãng đích cục diện tương triệt để cải biến. Năng cầu thử thời, hựu hà tất vô chi cảnh địa vấn thi ni? 雖然從前未曾過從交往，但現在開始相遇，推心置腹，心心相印，過去那種不交往的局面將徹底改變。能夠此時，又何必無止境地問蓍呢?).

LỤC NGŨ: MẬT VÂN BẤT VŨ, TỰ NGÃ TÂY GIAO, CÔNG ĐẶC THỦ BỊ TẠI HUYỆT.

六五：密雲不雨，自我西郊，公弋取彼在穴。

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Mây dày đặc nhưng không có mưa, ta từ Tây giao đến, vương công đang bắn chim, chim rớt trong hang, ngài phải chui vào hang lấy.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Mây dày đặc nhưng không có mưa, nó từ phía ngoại ô ấp Tây của chúng ta bay lên, các vương công cố gắng hết sức bắn con thú gây hại ẩn nấp trong hang." (Nùng vân mập bố nhi bất giáng vũ, tha tòng ngã môn thành ấp đích tây giao thăng khởi; vương công môn kiệt lực xạ thủ ẩn tàng huyệt trung đích hại thú 濃雲密佈而不降雨，它從我們城邑的西郊升起；王公們竭力射取隱藏穴中的害獸).

Wilhelm dịch: "Mây dày đặc, không có mưa từ khu vực phía Tây của chúng ta. Vương công bắn trúng người đang núp trong hang." (Dichte Wolken, kein Regel von unsem westlichen Gebiet. Der Fürst schießt und trifft jenen in der Höhle). Ông giảng: "Bởi vì đây là một vị trí cao, nên hình ảnh con chim đang bay đã biến thành một đám mây đang bay. Dù đám mây còn dày đặc nhưng chúng bay ngang trời mà không tạo thành mưa. Cũng vậy, trong những thời thế khác thường, một nhà cai trị bẩm sinh có đủ tài năng để bình thiên hạ nhưng ông chẳng đạt được gì cả và không thể ban ân ái cho nhân dân, bởi vì ông cô độc, không có người trợ giúp. Trong những thời thế như

vậy, ta phải tìm kiếm người phụ tá. Nhờ họ, ta có thể tựu thành sự nghiệp. Nhưng ta phải khiêm hạ khẩn cầu những phụ tá ấy trong những nơi chốn mà họ ẩn dật. Điều quan trọng là một thành tựu chân chính, chứ không phải là danh vọng và tên tuổi. Bằng sự khiêm hạ như vậy, ta sẽ tìm được bậc chính nhân quân tử, có thể thành tựu đại nghiệp dấu cỏ và vạn gian khó."

Tử Tử Hùng dịch: "Tại khu vực tây giao của ta mây giăng dày đặc, mưa sấp roi. Vương công đã định đi bắn chim, nhưng bây giờ đi bắt thú trong hang động." (Tại ngã tây giao dịch thường không, vân khí mật bố, giáng vũ tại tức. Vương công bắn thị khứ xạ diều, khà thị tại động huyệt tróc đáo dã thú 在我西郊的上空，雲氣密佈，降雨在即。王公本是去射鳥，可是在洞穴捉到野獸). Từ Tử Hùng giảng "dặc" 弋 là "bắn chim" (xạ diều 射鳥).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Mây dày đặc không mưa nơi khu vực tây giao chúng ta. Vương công bắn và lột da trong hang." (The dense clouds do not rain from our western region. The duke shoots and takes the skin in the cavern).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Mây âm u dày đặc nhưng vẫn không mưa, khởi tự khu vực tây giao của ta, ngài vương công đó bắn trúng con chim. (chim) chui trốn trong hang, nên phải vào hang bắt chim." (Âm vân mật bố nhi bất hạ vũ, khởi tự ngã dịch tây giao, mỗ công xa diều nhi trúng, đào nhập huyệt trung, cố thủ diều ư huyệt trung 陰雲密布而不下雨,起自我的西郊。某公射鳥而中,逃入穴中,故取鳥於穴中).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Trong lúc mây chim dày đặc trên bầu trời và trời vẫn chưa mưa, ta từ Tây giao đến. Vương công bắn thú trong hang và lột da nó trong hang." (Đương thiên không diều vân mật bố nhi vị hạ vũ chi tể, ngã tự tây giao nhi lai, công xà động trung chí thú bính vu động trung bá kỵ bì 當天空鳥雲密佈而未下雨之際；我自西郊而來，公射洞中之獸并于洞中剥其皮). Như vậy Shaughnessy cùng quan điểm với Đặng Cầu Bá, giảng "bì" 彼 là giả tá cho "bì" 皮.

THƯỢNG LỤC: PHÁT NGỘ QUÁ CHI, PHI DIẾU LY CHI, HUNG, THỊ VỊ TAI SÀNH.

上六：弗遇過之，飛鳥離之，凶，是謂災眚。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Không biết để phòng kiềm chế nên mới phạm sai lầm, giống như chim đã sa vào lưới, thật là nguy hiểm, cái này đúng là tai họa thật rồi.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Không ngộ hợp được với dương cương mà vượt quá dương cương, giống như chim bay mãi không ngừng tất bị bắn chết, có hung hiểm, cái này gọi là gây tai ương họa hoạn” (Bất năng ngộ hợp dương cương khước cánh cảnh siêu quá dương cương, chính tượng phi điểu [bất định địa phi động] tao thụ xạ sát, hữu hung hiểm, giá tựu khiếu tác tai ương họa hoạn 不能遇合陽剛卻更超過陽剛, 正象飛鳥[不停地飛動]遭受射殺, 有凶險, 這就叫作災殃禍患).

Wilhelm dịch: “Anh ta đi ngang qua ông ta mà không gặp ông ta. Chim bay rời bỏ anh. Bất hạnh. Điều này có nghĩa là xui xẻo và tổn hại.” (Ohne ihn zu treffen, geht er an ihm vorbei. Der fliegende Vogel verläßt ihn. Unheil ! Das bedeutet Unglück und Schaden). Ông giảng: “Nếu ta bắn quá lố mục tiêu, ta sẽ không chạm được nó. Nếu con chim không muốn ở trong tổ, mà cứ bay ra ngoài càng lúc càng cao thêm, rồi cuộc nó sẽ vướng vào lưới của thợ săn. Ai không biết dừng lại trong thời Tiểu Quá, mà cứ xông xáo khắp nơi, ắt sẽ vội tai họa từ tay thần linh và con người, bởi vì hấn xa rời trật tự của cõi tự nhiên.”

Từ Tử Hùng dịch: “Không kiềm chế nó, cho nên mới phạm lỗi lầm, giống như chim sa vào lưới, nguy hiểm lắm, cái này gọi là gây họa.” (Bất gia chế chi, nhân nhì phạm hạ quá thất, hảo tỷ phi điểu nhập la vồng, nguy hiểm a, giá khiếu tố tai nạn 不加制之, 因而犯下過失, 好比飛鳥入羅網, 危險呵, 這叫做災難).

Shaughnessy (theo Bách Thư Chu Dịch): *Phát ngu quá chi, phi điểu la chi, hung. Thị vị tư tĩnh* 弗愚過之, 翁鳥羅之, 凶. 是謂茲眚) dịch: “Không gặp anh ta, nhưng vượt qua anh ta, chim bay bị sa tổ trong đó, xui xẻo, cái này gọi là những sự bất toàn gây tai họa.” (Not meeting him, but surpassing him, the flying bird is netted in it, inauspicious. This is called calamitous imperfections).

Trương Lập Văn (theo Bách Thư Chu Dịch) dịch: “Công việc nếu không biết phòng bị trước, chắc chắn sẽ phát sinh sai lầm sơ sót, giống như giăng lưới bắt chim, kết quả hung hiểm, cái đó gọi là tai họa.” (Bất sự tiên phòng

chỉ, tựu hội phát sinh quá thắc, do trương la vông nhi bộ điểu, kết quả hung, thị vị tai họa 不事先防止, 就會發生過錯, 猶張羅網而捕鳥, 結果凶, 是謂災禍).

Dặng Cầu Bá (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: "Hiền lương thì thế gian không dùng, đánh mất cơ hội tiến thân, bản thân còn gặp tai ương, cái này mới đúng là tai họa a!" (Hiền lương bất đắc thế dụng, thắc quá liễu tấn thăng đích cơ hội, phản nhi tao thụ tai ương, giá tựu thị tai nạn a 賢良不得世用, 錯過了晉升的機會, 反而遭受災殃, 這就是災難啊).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Tiểu Quá như sau: "Tiểu Quá nói rõ lý lẽ đôi khi sự vật cần phải có vượt quá một chút. Tôn chỉ toàn quẻ đại khái nằm ở hai phương diện: (a) Lý này phải dùng khi xử trí việc nhỏ nhặt; tức là «*Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn*» như Quái Tử nói. (b) Bản chất của *vượt quá* thể hiện ở khiêm hạ, cung kính, mềm mỏng; tức là «*Nên ở thấp, không nên ở cao*» như Quái Tử nói. Thế nhưng, cái vượt quá tuy là việc nhỏ nhặt cũng phải dựa trên nền tảng chính 正 (chân chính); nếu không, ắt sẽ dẫn đến tai họa lớn. Cho nên Quái Tử nhấn mạnh *lợi trinh*. Tình trạng cát hung của sáu hào trong quẻ đều xoay quanh ý nghĩa đó mà nói. Trong đó, lục nhị và lục ngũ lấy Âm nhu cự trung, nên đạt được tối đa tôn chỉ của Tiểu Quá. Hào sơ và hào thượng tuy cũng là hào âm, nhưng đều không chịu ở thấp (= trái đạo *nghi hạ*), nên gặp hung. Riêng hai hào dương tam và tứ thi: Cửu tam quá cương không thể tự hạ, còn cửu tứ thi ở vị trí nhu và có thể tự hạ; cho nên: cửu tam hung, cửu tứ vô cữu. Có thể thấy, cái chuẩn tắc *nghi hạ* (nên ở thấp) rất là quan trọng trong ý nghĩa chung toàn quẻ. *Đại Tượng Truyền* nói: "Hành quá hổ cung, tang quá hổ ai, dụng quá hổ kiêm" 行過乎恭, 哀過乎哀, 用過乎儉. *Tả Truyền*, Hoàn Công năm thứ 5, Trịnh Bá 鄭伯 nói: «Quân tử không muốn hơn người quá.» (Quân tử bất dục đa thương nhân 君子不育多上人). Hai lời ấy rất phù hợp với ý nghĩa *nghi hạ* 宜下 vậy."

63. QUÈ KÝ TẾ 既濟



Thượng quái là Khảm (nước). Hạ quái là Ly (lửa). Quẻ có tên là Thủy Hỏa Ký Tế 水火既濟.

QUÁI TỬ: KÝ TẾ, HANH TIẾU, LỢI TRINH, SƠ CÁT CHUNG LOẠN (NHŨ).

既濟: 亨 小, 利 貞, 初 吉 終 亂 [乳].

Dịch nghĩa: *Què Ký Tế: chuyện nhỏ cung phải cung tế, xem bói có lợi, theo què này thì làm chuyện gì cũng đầu xuôi đuôi lọt (thủy chung đều tốt).*

Giải thích: Chu Hi giải Ký Tế là việc đã xong, sự đã thành. Tại sao gọi là đã xong? Ông viết: "Ký Tế là sự việc đã xong. Trong què có nước [Khảm] và lửa [Ly] giao nhau, mỗi thứ gây được tác dụng. Còn về vị trí của sáu hào thì hào nào cũng đắc chính. Cho nên gọi là đã xong." (Ký tế sự chi thành dã. Vì quái thuỷ hoả tương giao, các đắc kỳ dụng. Lục hào chi vị, các đắc kỳ chính. Cố vi ký tế 既濟事之成也. 爲卦水火相交, 各得其用. 六爻之位, 各得其正. 故為既濟). Chữ *tế* còn có nghĩa là vượt qua (*tế* thủy 济水 = qua sông), giúp đỡ (*tế* thế 济世 = cứu đờ; *cứu* *tế* 救濟 = cứu giúp).

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Què Ký Tế tượng trưng cho việc đã thành tựu, lúc đó ngay cả những người bé nhõ mềm yếu cũng đạt được hanh thông, kiên trì chính đạo có lợi, nếu không cẩn thận bảo vệ thành quả lúc đầu tốt đẹp thì chung cục sẽ có nguy loạn." (Ký Tế quái tượng trưng sự dĩ thành: thử thời liên nhu tiểu giả dã hoạch đắc hanh thông, lợi ư thủ trì chính cố; nhược bất thận thủ thành công khởi sơ cát tướng, tối chung tương trí nguy loạn 既濟卦象徵事已成:此時連柔小者也獲得亨通, 利於守持正固;若不慎守成功起初吉祥, 最終將致危亂).

Wilhelm dịch: "Sau khi Thành tựu. Thành công trong chuyện nhỏ. Kiên trì có lợi. Lúc đầu thì may mắn. Cuối cùng thì hỗn loạn." (Nach der Vollendung.

Gelingen im Kleinen. Fördernd ist Beharrlichkeit. Im Anfang Heil, am Ende Wirren). Ông giảng: "Vừa xong giai đoạn quá độ từ thời cũ sang thời mới. Theo nguyên tắc, mọi thứ đã được quy định đâu vào đấy. Chỉ còn mỗi chi tiết là sự thành công vẫn chưa đạt được. Tuy nhiên, về vấn đề này, ta phải luôn duy trì thái độ đúng đắn. Mọi thứ đang tiến triển đường như đúng hướng. Điều đó rất dễ dàng dẫn dụ ta nghỉ ngơi thư giãn và để mặc cho sự việc tiến triển mà không ngó ngàng tì mỉ. Sự thờ ơ như vậy là gốc rễ của mọi điều chẳng lành. Từ sự thờ ơ này tất nhiên phát sinh những điểm báo hiệu sự suy bại. Ở đây cho thấy một quy luật thường xảy ra trong lịch sử. Nhưng quy luật này không phải là một thứ luật không thể né tránh được. Ai hiểu được quy luật ấy, sẽ có thể tránh khỏi tác dụng của nó nhờ vào sự cảnh giác và kiên trì bền bỉ."

Từ Tử Hùng dịch: "Quẻ Ký Tế: hanh thông: đây là quẻ bói thành công có lợi trong việc nhỏ. Lúc đầu cát lợi, cuối cùng phát sinh sự cố." (Ký Tế quái: hanh thông. Giá thị tiểu kiến cát lợi đích trình bốc. Khởi sơ cát lợi, tối hậu tương phát sinh biến cố 既濟卦: 亨通. 這是小見吉利的貞卜。起初吉利，最後將發生變故).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Đã hoàn thành. Công thức: Quyết định thì hơi có lợi. Lúc đầu thuận lợi, cuối cùng hỗn loạn." (Already completed: receipt: slightly beneficial to determine, initially auspicious, in the end disordered).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Quẻ Ký Tế: hanh thông: bói quẻ có lợi nhỏ, lúc đầu thì may mắn, kết quả thì họa loạn." (Ký Tế, hanh thông, chiêm vấn hữu tiểu lợi, sơ thuỷ cát tường, kết quả hữu họa loạn 既濟: 亨通, 占問有小利, 初始吉祥, 結果有禍亂).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*): *Ký tế, hanh tiểu, lợi trinh; sơ cát, đông nhū* 既濟, 亨小, 利貞; 初吉, 冬乳) dịch: "Đã thành công. Dùng cỏ thi bói toán được quẻ hanh thông. Sự thành công này là nhờ việc biết hành động theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, chắc chắn là đầu xuôi thì đuôi lọt thôi." (Dĩ kinh thủ đắc liễu thành công. Vấn thi đắc hanh thông chỉ chiêm. Giá thành công thị thông quá do tiểu đáo đại đắc lai đích, tất tu thiện thủy thiện chung 已經取得了成功. 問蓍得亨通之占. 這成功是通過由小到大得來的, 必須善始善終). Bản *Bach Thú Chu Dịch* không chép

"loạn" 亂 mà chép "nhū" 乳. Đặng Cầu Bá giảng "sơ cát đông [chung] nhū" 初吉冬[終]乳 là "đầu đuôi đều tốt" (thủy chung cát thiện 始終吉善). "Nhū" 乳 có nghĩa là "sinh" 生 (đem lại sự sống) như "sinh sinh chi vị dịch" 生生之謂易 (sinh sôi nẩy nở liên tục thì gọi là dịch) hay "thiên địa đại đức viết sinh" 天地大德曰生 (đức lớn trong trời đất là sự sinh hóa). Tư Mã Trinh trong Sách Ân giảng "nhū" tức là "sinh" (nhū, sinh dã 乳生也). "Đông" 冬 là giả tá của "chung" 終. Chúng tôi theo Đặng Cầu Bá nên dịch như trên.

TƯỢNG: THỦY TẠI HỎA THƯỢNG, KÝ TẾ. QUÂN TỬ DĨ TƯ HOẠN NHI DỰ PHÒNG CHI.

象曰: 水在火上，既濟。君子以思患而預防之。

Dịch nghĩa: Trên lửa có nước: Đó là hình tượng quẻ Ký Tế. Quân tử xem tượng quẻ để biết suy nghĩ đến những biến cố xui xẻo bất ngờ mà phòng bị trước.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Nước ở trên lửa (nấu chín thức ăn), tượng trưng cho việc đã thành. Người quân tử nhân đó cần phải suy nghĩ đến những tai họa có thể xảy ra mà phòng bị trước." (Thủy tại hỏa thương [chữ thành thực vật] tượng trưng sự dĩ thành. Quân tử nhân thử ư sự thành chi hậu tư lự khả năng xuất hiện đích họa hoạn nhi tiên phòng bị 水在火上[煮成食物]象徵事已成. 君子因此於事成之後思慮可能出現的禍患而預先防備).

Wilhelm dịch: "Nước trên lửa: hình tượng chỉ tình hình Sau Khi Hoàn Tất. Như vậy người quân tử lo nghĩ đến những sự bất trắc và đề phòng trước." (Das Wasser ist oberhalb des Feuers: das Bild des Zustands nach der Vollendung. So bedenkt der Edle das Unglück und rüstet sich im voraus dagegen). Ông giảng: "Khi nước trong ấm treo phía trên ngọn lửa, hai yếu tố lửa và nước tạo ra mối quan hệ, cho nên sức mạnh phát sinh từ đó (chẳng hạn như sự phát sinh hơi nước). Tuy nhiên sự căng thẳng này sinh từ đó khiến ta phải cảnh giác. Nếu nước sôi tràn ra, thì lửa tắt, và sức mạnh đó sẽ mất tác dụng. Nếu lửa quá lớn, nước bốc hơi vào không khí. Hai yếu tố lửa nước – ở đây tạo mối quan hệ và tạo ra sức mạnh – vốn đối nghịch nhau. Chỉ có sự cảnh giác cực độ mới tránh được nguy hại. Cũng vậy, trong cuộc sống có những mối quan hệ, nếu các lực lượng quân bình nhau thì chúng hoạt động hài

hoà, để cho mọi sự có vẻ ổn định đâu vào đấy. Trong những thời thế như vậy, chỉ có thánh nhân mới nhận ra những khoảnh khắc tàng ẩn nguy cơ và biết trừ khử nguy cơ bằng cách thường xuyên cảnh giác."

SƠ CỬU (*Bạch Thư Chu Dịch* chép sơ lục): DUỆ KỲ LUÂN, NHU KỲ VĨ, VÔ CŨU.

初九：曳其輪，濡其尾，無咎。

Dịch nghĩa: *Hào 1, dương: Vén áo qua sông, đuôi áo bị ướt, không sao.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Kéo bánh xe về phía sau [không cho tiến mạnh], con cáo nhỏ qua sông nhúng ướt đuôi [để khỏi bơi nhanh], ắt không có tai hại." (Hướng hậu đà duệ xa luân [bất sử mãnh hành], tiểu hồ độ hè triêm thấp vĩ ba [bất sử tốc tiến], tất vô cữu hại 向後拖曳車輪 [不使猛行], 小狐渡河沾濕尾巴 [不使速進], 必无咎害).

Wilhelm dịch: "Anh ta thăng các bánh xe lại, anh ta nhúng đuôi xuống nước. Không có lỗi." (Er hemmt seine Räder. Er kommt mit dem Schwanz ins Wasser. Kein Makel). Người gì mà lại có "đuôi" (Schwanz)? Thật ra đây là một ẩn dụ và cũng là một dụng ý của Wilhelm để câu văn dịch cô đọng sức tích. Trong tiếng Đức, đại từ *er* là ngôi thứ 3 số ít dùng làm chủ ngữ trong câu, ám chỉ người nam (: anh ấy, ông ấy) đồng thay thế tất cả các danh từ giống đực chỉ sự vật, động vật (danh từ tiếng Đức có 3 giống ngữ pháp: đực, cái, trung). Anh ta tất nhiên là không có đuôi, nhưng ở đây anh được ví như một con chồn (der Fuchs, danh từ giống đực). Trong câu dịch "*Er kommt mit dem Schwanz ins Wasser*" (*He gets his tail in water*), *er* vừa ám chỉ anh ta, vừa ám chỉ con chồn. Câu này nên hiểu là: Anh ta (cũng như một con chồn) bị ướt đuôi. Câu này còn xuất hiện hai lần nữa (ở lời kinh và hào sơ lục) nơi quẻ Vị Tế (quẻ 64), nhưng cả 3 lần ướt đuôi này có 3 đánh giá khác nhau. Con chồn có đặc tính cẩn thận và đa nghi, và đó là từ nguyên của từ "*hổ nghi*" 狐疑 trong tiếng Hán. Nhan Sư Cổ 顏師古 chú *Hán thư - Văn Đế kỷ* 漢書文帝紀 rằng: "*Chồn là loài thú đa nghi, mỗi lần qua sông đóng băng, nó vừa nghe ngóng (sợ băng vỡ) vừa vượt qua lớp băng, vì thế nó sợ đa nghi là hổ nghi.*" (Hỗ chí vi thú kỳ tính đa nghi, mỗi độ băng hà thả thính thả độ, cố ngôn nghi giả nhi xưng hổ nghi 狐之爲獸其性多疑, 每渡冰河且聽且渡, 故言疑者而稱狐疑) [*Từ điển Từ Hải*, tu đính

bản, 1989, tr. 925]. Trên cơ sở này Wilhelm giảng khác với Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ. Anh ta kéo bánh xe lại không cho tiến mạnh hoặc thắng các bánh xe cho chạy chậm là một sự cẩn thận như con chồn vừa di trên lớp băng vừa nghe ngóng sợ băng tan. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ giải thích con chồn tự làm ướt đuôi để khỏi bơi nhanh, nhưng Wilhelm giảng: anh ta cẩn thận qua sông rồi nhưng còn bị tấn công phía sau giống như con chồn dù đã cẩn thận mà vẫn bị ướt đuôi. Tuy nhiên qua sông xong là việc đã thành (*ký tế: nach der Vollendung: after completion*), dù có bị rắc rối như vậy vẫn chẳng sao (*vô cứu: kein Makel: no blame*). Hai trường hợp ướt đuôi ở lời kinh và hào sơ lục của quẻ Vị Tế thì có sự đánh giá khác: ở lời kinh, sự ướt đuôi không có ích lợi gì (*nichts wäre fördernd: there is nothing that would further*); ở hào sơ lục, sự ướt đuôi thật là đáng xấu hổ (*beschämend: humiliating*). (Xin xem tiếp quẻ Vị Tế ở sau).

Trọn lời giảng của Wilhelm cho hào này là: “Trong thời kế tiếp một giai đoạn đại quá độ, mọi thứ đều tiến nhanh tiến mạnh theo hướng tiến bộ và phát triển. Nhưng thoát đầu, sự tiến nhanh tiến mạnh này không tốt, dẫn đến tổn thất và sụp đổ, bởi vì tình hình bị đánh giá sai lệch. Do đó một người có cá tính mạnh mẽ không để mình mụ mẫm ngây ngất, mà phải kiểm soát đường đi nước bước của mình kịp thời. Anh ta có lẽ không hoàn toàn tránh khỏi những hậu quả tai hại của áp lực chung, nhưng anh ta chỉ bị đánh từ phía sau, giống như một con chồn đã băng qua mặt nước và ướt đuôi. Anh ta không bị tổn hại thật sự, bởi vì hành vi của anh ta là đúng.”

Từ Tử Hùng giải thích rằng y phục đời Tây Chu có đuôi giả làm trang sức phía sau nên chữ “vī” 尾 ở đây dùng để chỉ đuôi áo sau (Vī, y hậu chi giả vī, Tây Chu nhân thương dī giả vī vi sức 尾, 衣後之假尾, 西周人尚以假尾爲飾). Ông dịch: “Xốc đai lưng qua sông, làm, đuôi áo bị ướt, không có vấn đề gì lớn” (Đè trước yêu đời quá hè, đả thấp liễu y vī. Một hữu đại vấn đề 提著腰帶過河, 打濕了衣尾. 没有大問題).

Hầu hết các nhà chú giải đều hiểu *luân* là bánh xe. Riêng Cao Hanh cho rằng *luân* 輪 là giả tá của *luân* 縱. *Luân* 縱 nguyên nghĩa là giải lụa xanh (thanh ti ái 青絲帶), nhưng ông giảng là “giải tua rua cột ở thắt lưng” (ái chi thuỷ tuệ 帶之垂穗). Vậy “Duệ kỳ luân” 噴其輪(縩) nghĩa là [người qua sông] kéo giải tua rua cột ở thắt lưng (duệ kỳ ái chi thuỷ tuệ

曳其帶之垂穗). Bản chú giải của Cao Hanh (bản chúng tôi dùng in năm 1963) ngẫu nhiên trùng hợp với bản *Bach Thú Chu Dịch* (khai quật năm 1972-1973): “Duệ kỳ luân nhu kỳ vĩ vô cữu.” 振其綸濡其尾无咎. Chữ *duệ* 振 đồng âm và đồng nghĩa với *duệ* 曳 (lôi kéo).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Lôi theo giải lụa, làm ướt đuôi, không có gì rắc rối.” (Dragging his ribbon, wetting his tail, there is no trouble). Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Người qua sông dùng tay kéo cái tua trang sức dai lưng, nhưng đuôi sau bị nước làm ướt, không có tai nạn gì.” (Thiệp thủy đích nhân dụng thủ duệ trước yêu đới đích thùy tuệ, đán hậu vĩ bị thủy đả thấp, một hữu tai hoạn 涉水的人用手拽著腰帶的垂穗, 但後尾被水打濕, 没有災患). Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Bò kéo lê dây cột bò, đuôi chìm dưới nước, vì chuyện này gieo một quả bói được quả cho biết không có tai nạn gì.” (Ngưu đà trước ngưu thằng, vĩ ba trầm một đáo thủy trung khứ liễu. Vì thử vấn thi đắc đáo liễu một hữu tai nạn đích chiêm đoán 牛拖著牛繩, 尾巴沉沒到水中去了. 為此問著得到了沒有災難的占斷).

LỤC NHỊ: PHỤ TÁNG KỲ PHÁT, VẬT TRỰC, THẤT NHẬT ĐẮC

六二：婦喪其茀，勿逐，七日得。

Dịch nghĩa: Hào 2, âm: Người phụ nữ đánh mất chiếc rèm xe để qua sông, không cần phải tìm, nội trong bảy ngày sẽ có lại.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Người phụ nữ đánh mất chiếc rèm che xe [nên khó xuất hành] nhưng không cần phải tìm, không quá bảy ngày sau khi mất sẽ lấy lại được.” (Phụ nhân táng thất xa lượng đích tế sức [nan dĩ xuất hành], bất dụng truy tầm, quá bất liễu thất nhật tất tương thất nhi phục đắc 婦人喪失車輛的蔽飾 [難以出行], 不用追尋, 過不了七日必將失而復得).

Wilhelm dịch: “Người phụ nữ đánh mất cái rèm xe. Đừng chạy theo nó. Vào ngày thứ bảy sẽ có lại.” (Die Frau verliert ihren Wagenvorhang. Lauf ihm nicht nach, am siebten Tage bekommst du es). Ông giảng: “Một phụ nữ đi xe có một cái rèm để ngăn những ánh mắt hiếu kỳ nhìn bà. Nếu cái rèm bị mất đi, đó là sự vi phạm mĩ tục, nên không thể đi tiếp. Trong đời sống bình thường, điều này có nghĩa bóng rằng một người muốn đạt được điều gì đó, nhưng anh ta không được sự tin cậy của người có thẩm quyền. Anh ta cần có sự tin

cậy ấy – để phòng vệ bản thân chẳng hạn. Ta có thể nhận thấy rằng: ngay khi sự việc vừa hoàn thành, những người mới lên nắm quyền trở nên kiêu hãnh và tự đắc, và không còn quan tâm việc chiêu hiền dãi sĩ nữa. Theo thông lệ, sự cao ngạo nảy sinh từ đó. Nếu không còn được bê trên tin cậy nữa, thì anh ta sẽ tìm phương cách nào đó để đạt được sự tin cậy và xuất đầu lộ diện [cho người ta chú ý]. Tuy nhiên, từ một phương cách tầm thường như vậy, chúng ta được khuyên răn: «Chớ tìm cầu.» Ta chớ có vất bỏ bản ngã mà tìm cầu ở ngoại giới; ta hãy bình tâm chờ đợi, gắng tu thân luyện đức. Thời thế thay đổi. Nếu sáu giai đoạn [ở sáu hào] của quê này qua đi, thì xuất hiện thời đại mới. Cái gì thuộc về ta thì nó không vĩnh viễn mất đi. Nó sẽ đến như nó phải đến. Ta chỉ cần chờ đợi.”

Từ Tử Hùng dịch: “Người phụ nữ đánh mất khăn buộc đầu, không cần tìm, nội trong bảy ngày không cần tìm cũng kiếm lại được” (Phụ nhân đâu thất liễu đầu cân, bất dụng tầm trảo, thất nhật nội khả dĩ bất tầm nhí đắc 婦人丢失了頭巾，不用尋找，七日內可以不尋而得).

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch: Phụ vong kỳ phát, vật trực, thất nhật đắc* 婦亡其發,勿逐,七日得) dịch: “Người phụ nữ mất tóc, đừng đi theo, trong bảy ngày sẽ có lại.” (The woman loses her hair, do not follow, in seven days you will get it). Chúng ta thấy Shaughnessy cho “phát” 發 là giả tá cho “phát” 髮 (tóc). Nhưng “mất tóc” là thế nào? Chẳng lẽ phụ nữ đời Tây Chu cũng biết đội tóc giả?

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Người phụ nữ đánh mất món trang sức trên đầu, không cần phải truy tìm, trong vòng bảy ngày sẽ có lại.” (Phụ nhân đâu thất thủ sức, bất tất khứ truy cứu, thất nhật nội khả đắc đáo 婦人丢失首飾,不必去追究,七日內可得到).

Đặng Cầu Bá giảng “phát” 發 đây là “mộc phiệt tử” (bè cây dùng để qua sông = quá độ mộc phiệt tử 過渡木筏子) vì chữ “phát” là giả tá cho “phiệt” 筏. “*Phụ vong kỳ phát*” 婦亡其發 (theo *Bách Thư Chu Dịch*) tức là “người phụ nữ đánh mất chiếc bè cây dùng để qua sông” (phụ nhân đâu thất liễu quá hà tể độ dụng đích mộc phiệt tử 婦人丢失了過河濟渡用的木筏子). Giảng cách này hợp lý hơn cách giảng “mất tóc” của Shaughnessy.

CỬU TAM: CAO TÔNG PHẠT QUÝ PHƯƠNG, TAM NIÊN KHẮC CHI, TIỂU NHÂN VẬT DỤNG.

九三: 高宗伐鬼方, 三年克之, 小人勿用.

Dịch nghĩa: *Hào 3, dương: Vua Cao Tông nhà Ân chinh phạt bộ tộc Quý Phương, ba năm mới thắng, không bỗ dụng những người thuộc giai cấp tiện dân vào làm quan.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Vua Cao Tông nhà Ân đánh nước Quý Phương, liên tục trong ba năm mới thắng, không thể sử dụng kẻ tiểu nhân có bản tính nóng nảy lỗ mãng được.” (Ân Cao Tông thảo phạt Quý Phương, trì tục tam niên chi cữu chung ư hoạch thắng; tiêu tháo kích tiến đích tiểu nhân bất khả nhậm dụng 殷高宗討伐鬼方, 持續三年之久終於獲勝; 焦躁激進的小人不可任用).

Wilhelm dịch: “Ông tổ cao quý trừng phạt Nước Quý, sau ba năm ông chinh phục được. Không dùng bọn tiểu nhân.” (Der hohe Ahn züchtigt das Teufelsland. Nach drei Jahren überwindet er es. Gemeine darf man nicht verwenden). Ông giảng: “Cao Tông đây là miếu hiệu của vua Vũ Đinh nhà Ân. Sau khi ổn định tình hình trong vương quốc bằng bạo lực, ông trưởng kỳ chinh phạt vùng biên giới phía bắc – nơi cư trú của người Hung Nô, mối hiểm họa xâm nhập vương quốc lâu dài – để bắt họ thần phục nhà Ân. Tình huống được mô tả ở đây là: sau thời thành tựu, khi một quyền lực mới mẻ vừa khởi lên và mọi thứ trong nước đã ổn định, thì tất nhiên sự bành trướng thuộc địa bắt đầu. Như vậy, theo thông lệ, người ta phải tính đến những cuộc chiến trường kỳ. Vì lý do ấy, một chính sách thuộc địa đúng đắn thì cực kỳ quan trọng. Những vùng mà phải gian khổ mới chiếm được không thể được xem là trại tế bắn dành cho những kẻ vô tích sự ở quê hương nhưng lại tự nghĩ là đủ giỏi giang cai quản các thuộc địa đó. Nếu vậy, ngay từ đầu họ phá hoại mọi thành công. Điều này đúng với việc lớn cũng như việc nhỏ, bởi vì không chỉ các nước đang khởi dậy mới đầy mạnh chính sách thuộc địa. Mọi sự nghiệp đầy tham vọng tàng ẩn sự thúc đẩy bành trướng cùng với những nguy cơ liên đới.”

Ở đây Wilhelm nhắc tới *miếu hiệu* (der dynastische Titel). Theo *Cổ Đại Hán Ngữ Từ Điển* (Thương Vũ Ân Thư Quán, 2000, tr.1066) việc lập miếu hiệu bắt đầu có từ vua Vũ Đinh đời Ân: “Sau khi vua chết, tại nhà Thái

Miếu [triều đình] lập phòng thờ cúng, cùng lấy danh hiệu để truy tôn, như X tổ, X tông. [Việc lập miếu hiệu] bắt đầu từ vua Vũ Đinh đời Ân, [ông có miếu hiệu] là Cao Tông. Các vua từ đời Hán về sau đều có miếu hiệu." (Đế vương tử hậu tại Thái Miếu lập thất phụng tự, tịnh truy tôn dĩ danh hiệu, như mỗ tổ, mỗ tông. Thuỷ vu Ân đại, như Vũ Đinh xưng Cao Tông. Hán dĩ hậu lịch đại đế vương dô hữu miếu hiệu 帝王死後，在太廟立室奉祀，并追尊以名號，如某祖、某宗。始于殷代，如武丁稱高宗。漢以後歷代帝王都有廟號). *Miếu hiệu* dịch sang tiếng Anh là *posthumous title of an emperor*, và tiếng Đức là *der nachgeborene Titel eines Kaisers*. Wilhelm dùng từ *der dynastische Titel* (tên của triều đại) để dịch *miếu hiệu* là không rõ ràng, bởi vì mỗi triều đại có một tên với một hay nhiều vua, mỗi vua có một hay nhiều niên hiệu, sau khi chết thì ông ta có thêm miếu hiệu. Việc đặt miếu hiệu bắt đầu từ vua Vũ Đinh đời Ân. Việc đặt niên hiệu bắt đầu có từ năm 179 TCN, tức là vào đời Hán, vua Lưu Hằng 劉恆, miếu hiệu Văn Đế 文帝 với hai niên hiệu Tiền Nguyên 前元 (179-164) và Hậu Nguyên 後元 (163-157). Hoàng đế cuối cùng – Phổ Nghi 溥儀 (1906-1967) – chỉ có niên hiệu Tuyên Thống 宣統 (1909-1911), không có miếu hiệu.

Tử Tử Hùng dịch: "Vua Cao Tông thảo phạt Quỷ Phương, tốn mất ba năm mới đánh bại được. Bói gặp hào này không nên trọng dụng bọn tiểu nhân." (Cao Tông thảo phạt Quỷ Phương, phí thời tam niên tài đã bại tha. Phê ngộ thử hào, bất khả trọng dụng tiểu nhân 高宗討伐鬼方，費時三年才打敗它。筮遇此爻，不可重用小人).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Cao Tông đánh nước quỷ, ba năm chinh phục được, tiểu nhân không nên dùng nó." (The High Ancestor attacks the Devil's land in three years, conquering it, the little man should not use it). "Nó" đây là cái gì?

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Vua Cao Tông nhà Ân chinh phạt Quỷ Phương, trải qua ba năm mới chiến thắng. Không thể dùng bọn tiểu nhân." (Ân vương Cao Tông chinh phạt Quỷ Phương, kinh tam niên nhi chiến thắng, tiểu nhân tắc bất khả nhậm sử 殷王高宗征伐鬼方，經三而戰勝，小人則不可任使).

Về Cao Tông, Lý Đỉnh Tộ trong *Chu Dịch tập giải* dẫn Ngu Phiên giảng rằng đó là vua nhà Ân, tên là Võ Đinh, thụy hiệu Cao Tông. Can Bảo cho

rằng Cao Tông là vua nhà Ân thời kỳ Trung hưng. Ân Khu Văn Tự Giáp Biên có chép chuyện Cao Tông chinh phạt Quý Phương. Ngu Phiên cũng giảng Quý Phương là tên nước. Can Bảo còn nói rõ hơn là nước này nằm ở phía bắc Trung Quốc. Dịch ra là “The Devil’s Land” như Shaughnessy hay “Teufelsland” như Wilhelm (Baynes dịch Devil’s Country) là không hợp lý vì đây là tên riêng. Theo cổ văn tự học chữ “quỷ” 鬼 đúng ra phải viết là “úy” 畏 (sợ). Đặng Cầu Bá cho biết thêm là Quý Phương là tên một bộ tộc thời cổ (cổ tộc danh 古族名), vào thời Ân Chu sinh hoạt ở khu vực tây bắc Thiểm Tây ngày nay, là cường địch của cả Ân lẫn Chu.

Theo từ điển *Từ Hải* (nơi mục từ *Huân Chúc* 莢粥), Quý Phương là tên mà người đời Ân dùng để gọi bộ tộc Hung Nô 匈奴; Bộ tộc này từ đời Đường Ngu trở về trước được gọi là Sơn Nhung 山戎 hoặc Huân Chúc 莢粥 (cũng viết: 猪鬻, 熏粥, 熏鬻, 熏育 [Huân Dục]), đời Hạ gọi là Thuần Duy 淳維, đời Ân gọi là Quý Phương 鬼方, đời Chu gọi là Hiểm Duẩn 獬狁 (cũng viết 獵狁, 獬允), đời Tần và đời Hán gọi là Hung Nô 匈奴. Trong lời bình giảng, Wilhelm cũng khẳng định Quý Phương là Hung Nô, nhưng biệt danh Hung Nô, theo *Từ Hải*, chỉ dùng kể từ đời Tần và đời Hán.

LỤC TỨ: NHU HỮU Y NHƯ, CHUNG NHẬT GIỚI.

六四：繻 有 衣 褒，終 日 戒。

Dịch nghĩa: Hào 4, âm: Áo đã ngắn lại thêm rách rưới, ngày mùa đông phải cẩn thận.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Quần áo đẹp sẽ biến thành rách rưới. Phải đề phòng tai họa cả ngày.” (Hoa mỹ y phục tương biến thành tệ y phá nhữ, ưng đáng chỉnh thiên giới bị họa hoạn 華美衣服將變成敝衣破絮, 應當整天戒備禍患). *Thuyết văn giải tự* giảng “nhu” 繻 (âm Bắc Kinh /xu/) là “lụa màu” (nhu, tăng thái sắc 缦縵彩色). “Hữu” 有 Vương Dẫn Chi giảng là dùng giống như “hoặc” 或 (có người). “Như” 褒 (âm Bắc Kinh /rú/) nghĩa là “quần áo rách rưới” (bại nhữ敗絮).

Wilhelm dịch: “Quần áo đẹp nhất biến thành rách rưới. Cẩn thận trọn cả ngày.” (Die schönsten Kleider geben Lumpen. Den ganzen Tag sei vorsichtig). Ông giảng: “Trong những thời văn hóa thịnh đạt, những rối ren thỉnh thoảng ắt xảy ra, bộc lộ sự nội thương của xã hội và gây ra một chấn động tổng

quát trước tiên. Tuy nhiên tình hình chung thì thuận lợi, cho nên những nội thương như vậy dễ dàng tự thuyên giảm và lặn vào để mọi người không thấy. Rồi mọi [rối ren] bị quên đi, và có vẻ như hoà bình đã vẫn hồi. Tuy nhiên, đối với người biết suy nghĩ sâu sắc thì những sự kiện như vậy chính là những điểm nghiêm trọng, không thể lơ là. Chỉ có cách ấy, ta mới có thể tránh được hậu quả tai hại."

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*): *Nhu hữu y nhu, đông nhật giới* 楠有衣茹, 冬日戒) dịch: "Áo ngắn có thêm áo khoác ngoài, ngày mùa đông phải cẩn thận." (The short coat has jacket wadding, in winter days be warned).

Đặng Cầu Bá theo *Thuyết văn giải tự giảng* "nhu" 楠 là "áo ngắn" (đoản y 短衣). Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Dùng áo ngắn hay áo rách bị lỗ thủng trên thuyền, trọn ngày phải cảnh giác đề phòng." (Dụng đoản y hoặc phá nhứ khứ đổ tắc thuyền đích lậu động, chỉnh thiên giới bị 用短衣或破絮去堵塞船的漏洞, 整天戒備). Dịch thế này thì suy diễn nhiều quá.

CỬU NGŨ: ĐÔNG LÂN SÁT NGƯU [DĨ TẾ], BẤT NHƯ TÂY LÂN CHI
DUỢC TẾ, THỰC THỤ KỲ PHÚC.

九五: 東鄰殺牛以祭, 不如 西鄰之禴祭, 實受其福.

Dịch nghĩa: Hào 5, dương: Bộ tộc Ân giết bò tế tự tông miếu, không bằng bộ tộc Chu tế tự đơn giản đạm bạc nhưng lại được hưởng phúc thần linh.

Giải thích: Câu này ở bản thông hành không có hai chữ "dĩ tế", nhưng ở bản *Bách Thư Chu Dịch* thì có. Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Nước láng giềng bên Đông giết bò cử hành lễ cúng long trọng, không bằng nước láng giềng bên Tây cử hành lễ cúng đạm bạc giản dị. Chính họ mới được thần linh giáng phúc cho." (Đông biên lân quốc sát ngưu thịnh tế, bất như Tây biên lân quốc cử hành vi bạc đích được tế cánh năng thiết thực địa thừa thụ thần linh giáng dư đích phúc trạch 東邊鄰國殺牛盛祭, 不如西邊鄰國舉行微薄的禴祭, 更能切實地承受神靈降予的福澤). Hai ông chú thích: Được tế 祢祭 = bạc tế 薄祭 = lễ cúng đơn sơ đạm bạc.

Wilhelm dịch: "Hàng xóm bên Đông giết bò không đạt được nhiều may mắn thực sự như hàng xóm bên Tây với món cúng nhỏ bé của mình." (Der

Nachbar im Osten, der einen Ochsen schlachtet, bekommt nicht soviel wirkliches Glück wie der Nachbar im Westen mit seinem kleinen Opfer). Ông giảng: “Thái độ tôn giáo cũng bị ảnh hưởng bởi bầu không khí tinh thần trong thời Ký Tế. Trong việc cúng tế thần linh, những nghi thức đơn sơ cổ truyền bị thay thế bằng sự bày biện ngày càng thịnh soạn và sự phô trương ngày càng nhiều. Nhưng cái hình thức phô trương loè loẹt này thiếu vắng thành tâm. Sự tạo tác vẽ vời của con người đã thay thế sự phục tòng thiên mệnh. Tuy nhiên, khi con người chỉ nhìn thấy những gì trước mắt thì Trời nhìn thấu suốt tâm can họ. Cho nên một lễ hiến tế đơn sơ thành kính sẽ được ban phúc nhiều hơn một lễ hiến tế huy hoàng nhưng thiếu vắng thành tâm.”

Từ Tử Hùng dịch: “Người Ân giết người tế quỷ thần thịnh soạn, không bằng người Chu dùng lễ mọn tế quỷ thần, trái lại chính người Chu mới nhận được ân phúc thần linh.” (Ân nhân sát người hậu tế quỷ thần, bất như Chu nhân bạc tế quỷ thần, Chu nhân đảo thị đắc đáo quỷ thần đích phúc hựu 殷人殺牛厚祭鬼神，不如周人薄祭鬼神；周人倒是得到鬼神的福佑).

Bạch Thư Chu Dịch chép: “Đông lân sát người dĩ tế, bất nhược Tây lân chi trạc tế, thực thụ kỳ phúc, cát.” 東鄰殺牛以祭，不若西鄰之濯祭，實受其福，吉。Trương Lập Văn giải thích trạc 濯 là giả tá của dược 福. Ông dịch: “Hàng xóm bên Đông giết bò tế tự tông miếu, không bằng hàng xóm bên Tây dùng heo tế tự tông miếu, có thể thực sự được thần linh ban phước đức may mắn nhiều hơn.” (Đông lân sát người tế tự tông miếu, bất như Tây lân dụng thỉ tế tự tông miếu, khả dĩ thực tại đắc đáo phúc chỉ, tắc cát tuồng 東鄰殺牛祭祀宗廟，不如西鄰用豕祭祀宗廟，可以實在得到福祉，則吉祥).

Shaughnessy (theo Bạch Thư Chu Dịch) dịch tương tự Wilhelm. Đặng Cầu Bá (theo Bạch Thư Chu Dịch) giảng “đông lân” 東鄰 tức là bộ tộc người Ân và “tây lân” 西鄰 là bộ tộc người Chu. Trong bản Bạch Thư Chu Dịch không chép “dược tế” 福祭 mà chép “trạc tế” 濁祭. Đặng Cầu Bá giảng “trạc tế” có lẽ là một loại tế tự chân thành trai giới tâm hồn cho trong sạch (trạc tế, cái chỉ tẩy tâm cách diện kiền thành tế tự濯祭蓋指洗心革面虔誠祭祀).

THƯỢNG LỤC: NHU KỲ THỦ, LỆ.

上六：濡其首，厲。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng, âm: Đi qua sông để chìm mệt đầu. Bởi được hào này phải để phòng nguy hiểm (khi đi qua sông nước).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Con cáo nhỏ lội qua sông, ướt đầu, có nguy hiểm.” (Tiểu hổ độ hà triêm thấp đầu bộ, hữu nguy hiểm 小狐渡河沾濕頭部, 有危險).

Wilhelm dịch: “Anh ta nhúng đầu vào nước. Nguy hiểm.” (Er kommt mit dem Haupt ins Wasser. Gefahr). Ông giảng: “Trong kết luận ở đây có thêm một lời cảnh giác. Sau khi vượt qua sông, chỉ khi nào ta nhẹ dạ quay đầu nhìn sông thì sẽ bị ướt đầu. Chừng nào ta cứ thẳng tiến mà không quay đầu nhìn lại, thì ta thoát được nguy hiểm. Nhưng ở đây có một sự mê hoặc khiến ta dừng lại và ngoài nhìn sự nguy hiểm mà ta đã vượt qua. Tuy nhiên sự tự ngưỡng mộ rõ ràng tuếch này không mang lại may mắn. Vì thế mà ta lâm nguy. Nếu ta chưa quyết định thẳng tiến liên tục, thì ta trở thành nạn nhân của sự nguy hiểm ấy.”

Shaughnessy (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Làm ướt đầu, nguy hiểm.” (Wetting his head, danger). Từ Tử Hùng dịch: “Khi qua sông, nước làm ướt đầu, nguy hiểm.” (Thiệp thủy độ hà, thủy phách thấp kỳ thủ bộ, nguy hiểm 涉水渡河, 水拍濕其首部, 危險). Trương Lập Văn (theo *Bạch thư Chu Dịch*) dịch tương tự: “Qua sông, anh ta ướt đầu, có nguy hiểm.” (Độ thuỷ nhi thuỷ thấp tha đích đầu, tắc hữu nguy hiểm 渡水而水濕他的頭則有危險).

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Ký Tế như sau: “Quẻ Ký Tế mượn ý vượt sông đã xong (thiệp thuỷ dĩ cánh涉水已竟) để ẩn dụ việc đã thành, nhưng đại ý toàn quẻ lại nói lý lẽ: giữ được thành quả là gian nan. Dương Thái Tông từng hỏi quắn thẳm: «Sự nghiệp để vương, sáng lập và giữ thành quả, cái nào khó?» Ngụy Trung đáp: «Để vương nổi lên là nhân đời suy loạn, lật đổ bọn gian giảo hồn ám, nên trăm họ vui sướng, bốn biển quy phục, trời giúp người phụ; do đó việc sáng lập để nghiệp không khó. Nhưng sau khi được thiêng hạ rồi, để vương đâm ra kiêu

dật, trăm họ muôn yên thế mà bắt họ lao dịch mãi, trăm họ điêu tàn mà người cai trị cứ xa xỉ không thôi, đất nước suy vong luôn luôn vì lý do đó. Lấy việc ấy mà nói, giữ gìn thành quả càng thêm khó.» Lời nói này tuy luận về sự nghiệp đế vương, nhưng ý nghĩa của nó rất phù hợp tôn chỉ của quẻ Ký Tế. Xét Quái Từ, tuy nói đây là thời *việc đã thành*, sự việc bắt kể lớn nhỏ đều hanh thông, nhưng hai chữ *lợi trinh* được dùng để nhấn mạnh: chớ quên thủ chính 守正 (giữ chính đạo). Quái Từ nói sơ cát chung loạn 初吉終亂 (đầu thì tốt, cuối thì loạn) là có ý răn: trong thời này, chỉ hơi không thận trọng thì sẽ loạn trở lại. Sáu hào trong quẻ đều có ý cảnh giác. Hào sơ cảnh giác: *duệ luân* 奚輪 (kéo bánh xe), không tiến tới. Hào nhị cảnh giác: *táng phất vật trục* 裹弗勿逐 (mất rèm xe không tìm). Hào tam cảnh giác: *tiểu nhân vật dụng* 小人勿用 (không dùng bọn tiểu nhân). Hào tứ cảnh giác: *chung nhật giới* 終日戒 (cảnh giác suốt ngày). Hào ngũ cảnh giác: *Đông lân sát ngưu* 東鄰殺牛 (xóm đông giết trâu bò). Hào thượng cảnh giác: *nhu kỳ thủ lệ* 濡其首厲 (ướt đầu, nguy). Có thể thấy, thời Ký Tế tuy mọi sự đã thành nhưng ta cần phải bảo vệ cục diện đã thành tựu; việc đó không dễ. *Đại Tượng Truyện* nói *Quân tử dĩ tư hoạn nhi dự phòng chi* 君子以思患而豫防之 (quân tử nghĩ đến hoạn nạn mà phòng bị) thực là sâu sắc. Âu Dương Tu nói: «Thói đời khi lâm nguy mới suy nghĩ sâu, khi yên ổn thì lơ là, mà hoạn nạn thường sinh ra từ sự lơ là sơ ý đó. Cho nên quân tử khi việc đã xong thì nghĩ đến hoạn nạn mà phòng ngừa.» (Nhân tình xử nguy tắc lự thâm, cư an tắc ý đãi, nhi hoạn thường sinh ư đãi hốt đãi. Thị dĩ quân tử Ký Tế, tắc tư hoạn nhi dự phòng chi đãi. 人情處危則慮深，居安則意殆，而患常生於怠忽也). Lời này đã khái quát tinh nghĩa của quẻ Ký Tế rồi vậy.”

64. QUÈ VI TẾ 未濟



Thượng quái là Ly (lửa). Hạ quái là Khâm (nước). Quẻ có tên là Hỏa Thủy Vị Tế 火水未濟.

QUÁI TỬ: VỊ TẾ, HANH, TIỄU HỒ NGẬT TẾ, NHU KỲ VĨ, VÔ DU LỢI.

未濟: 亨, 小狐汔濟, 濡其尾, 無攸利.

Dịch nghĩa: Quẻ Vị Tế: Cần phải cung tế. Cáo nhỏ không thể qua sông, chỉ tò ướt đuôi vô ích. Bởi được quẻ này thì không nên đi đâu cả (công việc không thành đâu).

Giải thích: Wilhelm giải thích: “Quẻ này cho thấy thời quá độ – từ rối ren đến ổn định – chưa thành tựu. Kỳ thực, sự chuyển biến đã được chuẩn bị, bởi vì ba hào của thượng quái [Ly] đều hữu ứng với ba hào của hạ quái [Khâm], tuy nhiên cả sáu hào đều chưa đáng vị (=đắc vị; đắc chính). Quẻ Ký Tế tượng trưng mùa thu, tức là thời quá độ từ mùa hạ đến mùa đông; còn quẻ Vị Tế này tượng trưng mùa xuân, tức là mùa đưa sự đinh trệ của mùa đông đến thời đơm hoa kết trái của mùa hè. Với cái nhìn tràn trề hi vọng ấy, bộ Kinh Dịch kết thúc ở quẻ này.” Chúng ta đã biết: các cặp hào 1-3, 2-5, 3-6 nếu một Âm một Dương thì gọi là hữu ứng; nếu cùng Âm hay cùng Dương thì gọi là vô ứng. Hào dương ở vị trí 1, 3, 5 (và hào Âm ở vị trí 2, 4, 6) thì gọi là đáng vị (=đắc vị; đắc chính); nếu không, thì gọi là bất đáng vị (=thất vị; thất chính). Đó là ý mà Wilhelm đã phân tích trên đây.

Tại sao bộ Kinh Dịch kết thúc ở quẻ Vị Tế (việc chưa thành)? Thôi Cảnh寰慨 nói: «Đạo Dịch là: cùng thi biến, biến thi thông; nên quẻ Vị Tế được lấy để kết thúc [bộ sách]; đó cũng là lý lẽ: sự vật không thể cùng tận.» (Phù Dịch chi vi đạo, cùng tắc biến, biến tắc thông, nhi dĩ Vị Tế chung giả, diệc vật bất khả cùng dã 夫易之為道, 窮則變, 變則通, 而以未濟終也, 亦物不可窮也). Trình Di cũng nói: «Dịch là biến đổi không cùng, cho nên sau Ký Tế (đã xong) thì lấy Vị Tế (chưa xong) để kết thúc [bộ sách]. Vị Tế

tức là *vị cùng* (chưa cùng); chưa tận cùng thì có ý nghĩa sinh sôi biến hoá mãi.» (Dịch giả biến dịch nhì bất cùng dã, cố Ký Tế chi hậu, thụ chi dĩ Vị Tế nhì chung yên. Vị Tế tắc vị cùng dã, vị cùng tắc hữu sinh sinh chi nghĩa 易者變易而不窮也,故既濟之後,受之以未濟終焉. 未濟則未窮也,未窮則有生生之義). Lời giải thích này rất hợp lý với thứ tự 64 quẻ trong bản *Kinh Dịch* thông hành. Nhưng nó không còn đúng nữa ở *Bách Thư Chu Dịch*: Ký Tế là quẻ 22, Vị Tế là quẻ 54; mở đầu là quẻ Càn và kết thúc là quẻ Ích.

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch Quái Từ: “Quẻ Vị Tế tượng trưng cho việc chưa thành. Nếu cố gắng hoàn thành thì có thể được hanh thông. Nếu như cáo nhỏ qua sông sắp sửa thành công mà bị ướt đuôi thì không được ích lợi gì.” (Vị Tế quái tượng trưng sự vị thành, miễn lực sử thành khả hoạch hanh thông; nhược tượng tiểu hồ độ hà tiếp cận thành công, bị thủy triêm thấp vī ba, tắc vô sở lợi ích 未濟卦象徵事未成,勉力使成可獲亨通;若像小狐渡河接近成功,被水沾濕尾巴,則無所利益). Hai ông giảng “ngật” 況 là “tiếp cận” 接近(gần được; đến gần).

Wilhelm dịch: “Trước khi Hoàn thành. Thành công. Nhưng nếu con cáo nhỏ khi nó gần đạt đến bờ bên kia, lại bị chìm đuôi xuống nước, thì không còn có gì lợi ích nữa.” (Vor der Vollendung. Gelingen. Wenn aber der kleine Fuchs, wenn er beinahe den Übergang vollendet hat, mit dem Schwanz ins Wasser kommt, dann ist nichts, das fördernd wäre). Ông giảng: “Tình hình thì khó khăn; nhiệm vụ thì trọng đại và đầy trách nhiệm. Còn gì khó khăn và trọng đại cho bằng việc khôi phục thiên hạ từ hỗn loạn sang ổn định! Tuy nhiên đây là một nhiệm vụ hứa hẹn thành công, bởi vì hiện nay có một mục tiêu có thể thống nhất các lực lượng đang phân rẽ theo nhiều hướng. Nhưng trước tiên ta phải tiến hành khẽ khàng và đầy cảnh giác. Ta phải tiến hành như một con cáo già đi trên băng. Tại Trung Quốc, sự thận trọng cảnh giác của con cáo đi trên băng là ý nghĩa của thành ngữ *hổ nghi*. Nó luôn nghe ngóng tiếng băng rạn vỡ và thận trọng tìm kiếm những chỗ an toàn nhất để bước qua. Một tiểu hổ lỳ chưa hề biết cảnh giác như vậy, đã mạnh dạn tiến lên, và xảy ra sự cố là: khi sập qua được sông thì nó sụp băng và bị ướt đuôi. Như vậy tất nhiên nó đã hoài công. Do đó, trong thời Vị Tế, sự cẩn nhắc và thận trọng là điều kiện tiên quyết của sự thành công.” Về thành ngữ *hổ nghi*, chúng tôi đã đề cập ở hào sơ cửu quẻ Ký Tế.

Từ Tử Hùng dịch tương tự như Wilhelm. Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*: *Vị tế, hanh. Tiểu hồ khí thiệp, nhu kỳ vī, vô du lợi* 未濟, 亨. 小狐气涉, 濡其尾, 无攸利) dịch: "Chưa Hoàn thành. Tiếp nhận; con cáo nhỏ lùi sấp qua sông bị ướt đuôi; không có nơi nào có lợi." (Not Yet Completed. Receipt; the little fox is at the point of fording wets his tail. there is no place beneficial).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Quẻ Vị Tế, hanh thông, con cáo nhỏ xem nước đã cạn mới có thể qua sông, nhưng nước chưa cạn hết nên đuôi bị ướt, không có lợi ích gì." (Vị Tế, hanh thông, tiểu hồ dī vi thủy hạc khả đō, nhiên thủy vị tận hạc nhì thấp kỳ vī ba, vô sở lợi 未濟 : 亨通. 小狐以爲水涸可渡, 然水未盡涸而濕其尾巴, 無所利).

Bản *Bach Thú Chu Dịch* chép "tiểu hồ khí thiệp" 小狐气涉. Đặng Cầu Bá giảng là "cáo nhỏ không thể qua sông" (tiểu hồ ly bất năng quá độ 小狐狸不能過渡). Ông dịch: "Cáo nhỏ qua sông không thành, trái lại còn làm ướt cả đuôi, chỉ biết nhìn sông thở dài. Bói cỏ thi được quẻ không đi đâu có lợi." (Tiểu hồ ly độ hà bất thành công, khước lộng thấp liếu vī ba, chỉ hảo vọng hà thán tức. Vấn thi đắc vô du lợi chi chiêm 小狐狸渡河不成功, 却弄濕了尾巴, 只好望河歎息. 問蓍得無攸利之占).

TƯỢNG: HỎA TẠI THỦY THƯỢNG, VỊ TẾ. QUÂN TỬ DĨ THẬN BIỆN VẬT CỨ PHƯƠNG.

象曰: 火在水上, 未濟. 君子以慎辨物居方.

Dịch nghĩa: Lửa trên nước: đó là hình tượng quẻ Vị Tế. Người quân tử xem hình tượng quẻ này để thận trọng phân biệt công việc, ẩn định vị trí thích đáng cho mọi sự.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Lửa ở trên nước (khó đun nấu), tượng trưng cho việc chưa thành. Người quân tử thận trọng thẩm xét mọi việc, khiến cho mọi sự đều có vị trí thích đáng thì vạn sự có thể thành" (Hỏa tại thủy thượng [nan dī chử vật], tượng trưng sự vị thành. Quân tử nhân thử thẩm thận phân biện chư vật, sử chi các cự thích đáng đích xứ sở tắc vạn sự khả thành 火在水上[難以煮物], 象徵事未成. 君子因此審慎分辨諸物, 使之各居適當的處所則萬事可成).

Wilhelm dịch: "Lửa ở trên nước: đó là hình tượng của tình hình trước thời kỳ quá độ. Như thế người quân tử cần thận trọng trong sự phân biệt mọi vật

để cho chúng đều có vị trí thích đáng.” (Das Feuer ist oberhalb des Wassers: das Bild des Zustands vor dem Übergang. So ist der Edle vorsichtig in der Unterscheidung der Dinge, damit jedes auf seinen Platz kommt). Wilhelm cho rằng trước khi hoàn thành (*Vị tết*: vor der Vollendung) là một thời kỳ quá độ (=giai đoạn chuyển tiếp). Đó là lúc mà người quân tử phải thận trọng khảo xét mọi yếu tố, mọi lực lượng, xếp đặt chúng đâu ra đấy thì hiệu quả mới mỹ mãn và sự thành tựu sẽ đến. Ông giảng: “Khi lửa (vốn dĩ bốc lên) ở trên và nước (vốn dĩ chảy xuống) ở dưới, thì tác dụng của chúng theo hai hướng trái ngược, và chúng chẳng liên quan nhau. Nếu ta muốn đạt được hiệu quả, thì trước tiên ta phải nghiên cứu bản chất của các lực lượng hữu quan và xác định vị trí đúng đắn của họ. Nếu ta ấn định những lực lượng này hoạt động đúng vị trí, thì họ sẽ có được hiệu quả mong muốn, và sự việc sẽ thành tựu. Nhưng để xử lý những lực lượng ngoại tại này một cách đúng đắn, tự bản thân ta phải có một lập trường đúng đắn trước hết. Bởi vì chỉ trên lập trường đúng đắn ấy ta mới hoạt động đúng đắn.”

SƠ LỤC: NHU KỲ VĨ, LẬN.

初六: 濡其尾, 客.

Dịch nghĩa: *Hào 1, âm: Qua sông bị ướt đuôi áo. Bói gấp hào này coi chừng gấp phài chuyện khó khăn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Cáo nhỏ vượt sông bị ướt đuôi, thật là đáng tiếc.” (Tiểu hồ độ hà bị thủy triều thấp vĩ ba, hưu khả hám tích 小狐渡河被水沾濕尾巴, 有可憾惜).

Wilhelm dịch: “Anh ta đến bị ướt đuôi. Đáng xấu hổ.” (Er kommt mit dem Schwanz ins Wasser. Beschämend). Ông giảng: “Trong thời rối ren bất ổn ta bị mê say, tiến tới càng nhanh càng tốt, để đạt được một thành tựu hữu hình nào đó. Nhưng chừng nào thời thành tựu – thời Ký Tế – chưa đến, thì sự nồng nhiệt này chỉ đưa đến thất bại nhục nhã mà thôi. Trong thời Vị Tế này, sẽ là khôn ngoan nếu ta tránh thất bại nhục nhã bằng cách lui về sau.” Ông ghi chú: “Ta chú ý tình huống khác biệt của hào sơ cửu quẻ Ký Tế.” (Man beachte den Unterschied der Situation vom ersten Strich des vorigen Zeichens). Ở hào sơ cửu quẻ Ký Tế, việc đã thành, dusk bị ướt đuôi không có hại (nhu kỳ vĩ, vô cữu); nhưng ở hào sơ lục quẻ Vị Tế, việc chưa thành mà bị ướt đuôi nên đáng xấu hổ (nhu kỳ vĩ, lận).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Làm ướt đuôi mình. Đau buồn." (Wetting his tail. Distress).

Tử Tử Hùng dịch: "Qua sông bị ướt đuôi áo, tiến tới nữa là gặp khó khăn." (Thiệp thủy độ hà, triêm thấp liễu y vĩ, tiền tiến hữu khốn nạn 涉水渡河，沾濕了衣尾，前進有困難).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Có người qua sông, đuôi áo sau bị nước làm ướt, có khó khăn." (Hữu nhân độ thủy, y hậu vĩ bị thủy đả thấp, hữu gian nan 有人渡水，衣後尾被水打濕，有艱難).

Dặng Cầu Bá (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: "Cáo nhỏ qua sông, bị nước làm ướt đuôi. Dùng cỏ thi bói toán gặp phải quẻ khó khăn, làm gì cũng không có lợi" (Tiểu hỏ ly độ hà lóng thấp liễu vĩ ba. Vấn thi đắc lận nam vô hữu sở lợi chi chiêm 小狐狸渡河弄濕了尾巴. 問蓍得客難，無有所利之占).

CỦU NHỊ: DUỆ KỲ LUÂN, TRINH CÁT.

九二：曳其輪，貞吉。

Dịch nghĩa: Hào 2, dương: Vén áo qua sông, bói được một quẻ rất tốt.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Kéo bánh xe lùi lại, không cho nó đi nhanh, kiên trì chính đạo thì gặp may mắn" (Hưởng hậu đà duệ xa luân [bất sử mãnh hành], thủ trì chính cố khả hoạch cát tường 向後拖曳車輪 [不使猛行], 守持正固可獲吉祥).

Wilhelm dịch: "Anh ta thăng các bánh xe lại. Kiên trì đem lại may mắn." (Er hemmt seine Räder. Beharrlichkeit bringt Heil). Ông giảng: "Ở đây cũng chưa đến thời hành động. Nhưng sự kiên nhẫn – vốn dĩ cần thiết – không thể là sự nhởn nhơ chờ đợi. Sự chờ đợi khinh thị sự vật ấy không hề dẫn đến thành công. Trái lại, ta phải tu thân luyện đức để có nội lực giúp ta tiến tới. Ta phải có một chiếc xe – đại loại như thế – để sự vượt qua được hữu hiệu. Nhưng trước mắt ta còn phải thăng xe ngừng lại [để kiểm soát tình hình]. Sự kiên nhẫn với ý nghĩa rốt ráo của nó chính là sức lực được kiềm hãm. Do đó ta không được phép ngủ gục và rời mắt khỏi mục tiêu. Nếu ta cứ mạnh mẽ kiên trì với quyết tâm của mình, mọi sự việc rốt cuộc sẽ tốt đẹp."

Tử Tử Hùng dịch: "Kéo cao đai áo khi qua sông nước. Bói được quẻ tốt." (Để trước yêu đối thiệp thủy độ hà, bốc vấn đắc cát triệu). Shaughnessy (theo *Bach*

Thư Chu Dịch: Duệ kỳ luân, trinh 挫其綸, 貞) dịch: “Kéo lê giải khăn thắt lưng. Quyết định.” (Dragging his sash. Determination).

Trương Lập Văn (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) dịch: “Người qua sông dùng tay vén cao tua đai áo, dây là phương pháp đúng đắn.” (Thiệp thủy đích nhân dụng thủ duệ trước yêu đời đích thùy tuệ, giá thị chính đạo 涉水的人用手拽著腰帶的垂穗, 這是正道).

Đặng Cầu Bá (theo *Bạch Thư Chu Dịch*) giảng “luân” 綸 đây là “luân cân” 綸巾 (khăn bịt đầu làm bằng lụa). Nhưng các bản truyền thống đều chép là “luân” 輪 (bánh xe).

LỤC TAM: VỊ TẾ, CHINH HUNG, LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN.

六三：未濟，征凶，利涉大川。

Dịch nghĩa: Hào 3, âm: Chưa qua sông được, nếu bị bên địch xuất quân tấn công thì rất nguy hiểm, lúc này vượt qua sông lớn không có lợi.

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: “Việc chưa thành, vội vàng tiến hành sẽ gặp hung hiểm, vượt sông lớn chả xiết để thoát nguy nan. (Sự vị thành, cấp ư tiến thủ tất hữu hung hiểm, đán lợi ư thiệp việt đại hà cự lưu dĩ thoát xuất hiểm nạn 事未成, 急於進取必有凶險, 但利於涉越大河巨流以脫出險難).

Wilhelm dịch: “Trước khi hoàn thành, tấn công mang lại xui xẻo. Có lợi vượt qua sông lớn.” (Vor der Vollendung bringt Angriff Unheil. Fördernd ist es, das große Wasser zu durchqueren). Ông giảng: “Thời quá độ đã đến, nhưng ta còn thiếu sức mạnh để hoàn thành thời quá độ. Nếu ta cứ cố cưỡng ép việc này, thì tai họa sẽ đến, bởi vì sự sụp đổ không thể nào tránh khỏi. Nhưng việc cần làm là gì? Ta phải tạo tình thế mới, phải thu hút những sức mạnh của các trợ thủ tài ba, và cùng với họ ta tiến hành một bước đi mang tính chất quyết định – tức là vượt qua sông lớn. Như vậy sự thành tựu sẽ khả quan.”

Tử Tử Hùng dịch: “Chưa qua sông được, xuất hành gặp nguy hiểm, vượt sông vượt biển là bất lợi.” (Độ bất liễu hà, xuất hành hữu hung hiểm, bất lợi vu thiệp thủy độ hà 渡不了河, 出行有凶險, 不利于涉水渡河). Dịch như Từ Tử Hùng chúng tôi cho là hợp lý vì ông theo Cao Hanh cho rằng đáng lý phải có chữ “bất” 不 ngay trước chữ “lợi” 利 mới đúng.

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*: Vị tể, chính hung, lợi thiệp đại xuyễn 未濟, 正凶, 利涉大川) dịch: "Chưa hoàn tất. Ngay thẳng thì xui. Lợi vượt sông lớn." (Not yet completed. To be upright is inauspicious. Beneficial to ford the great river).

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: "Vượt sông chưa xong mà đã xuất quân tấn công sẽ gặp hung hiểm, vượt qua sông lớn là bất lợi." (Độ thủy vị năng quá khứ, xuất binh chinh phạt tắc hung, bất lợi vu thiệp độ đại xuyễn 渡水未能過去, 出兵征伐則凶, 不利于涉渡大川).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch rất mâu thuẫn: "Chưa qua sông mà đã tấn công thì thất lợi. Bói cờ thi thì quả nói vượt sông lớn có lợi." (Vị độ hà tắc chinh phạt thất lợi. Vấn thi đắc lợi thiệp đại xuyễn chi chiêm 未渡河則征伐失利. 問蓍得利涉大川之占).

CỦU TÚ: TRINH CÁT, HỐI VONG, CHẨN DỤNG PHẬT QUÝ
PHƯƠNG, TAM NIÊN HỮU THƯỞNG VU ĐẠI QUỐC.

九四: 貞吉，悔亡，震用伐鬼方，三年有賞于大國 .

Dịch nghĩa: *Hào 4, dương: Bói được quả tốt đẹp, không còn gì phải hối hận. Chấn (tướng quân nhà Chu đem quân giúp nhà Ân Thương) chinh phạt Quý Phương, ba năm mới thành công được vua nhà Ân ban thưởng cho làm chư hầu nước lớn (tức nước Ân).*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Kiên trì chính đạo thì gặp may mắn, hối hận tiêu vong, dùng uy thế như sấm sét chinh phạt nước Quý Phương, ba năm chiến đấu gian khổ mới thành công, được cất đất phong làm chư hầu nước lớn." (Thủ trì chính cổ tắc khả hoạch cát tường, hối hận tiêu vong, dĩ lôi đình chi thế thảo phạt Quý Phương, kinh quá tam niên phấn chiến công thành nhì bị phong thưởng vi đại quốc chư hầu 守持正固則可獲吉祥, 悔恨消亡, 以雷霆之勢討伐鬼方, 經過三年奮戰功成而被封賞為大國諸侯). Wilhelm dịch: "Kiên trì đem lại may mắn. Hối hận tiêu tan. Chấn động rung chuyển để trừng phạt Nước Quý. Sau ba năm được thưởng một lãnh địa lớn." (Beharrlichkeit bringt Heil. Reue schwindet. Erschütterung, um das Teufelsland zu züchtigen. Drei Jahre lang gibt es Belohnungen mit großen Reichen). Ông giảng: "Bây giờ là lúc chiến đấu. Thời quá độ phải xong. Ta phải hoàn toàn dũng mãnh với quyết tâm. Điều đó mang lại may

mắn. Mọi đắn đo tư lự – có thể nảy sinh trong thời chiến đấu quyết liệt này – phải câm lặng. Đây là cuộc chiến ác liệt chinh phạt Nước Quỷ, để chấn động và trừng phạt cái thế lực huỷ diệt này. Tuy nhiên cuộc chiến này cũng được tướng thưởng [bằng sự chiếm được lãnh địa lớn]. Giờ đây đã đến lúc thiết lập nền tảng của quyền lực và sự cai trị cho tương lai.”

Cao Hanh cho rằng “chấn” 震 là tên riêng, có thể chỉ một ông vua hay một ông quan đời Chu (Chấn đáng thị nhân danh, Chu quân hoặc Chu thần dã 震當是人名, 周君或周臣也).

Từ Tử Hùng dịch: “Quẻ bói rất tốt. Không có hối hận. Tiến hành cuộc chiến tranh đại quy mô, giúp Ân chinh phạt Quỷ Phương, mất ba năm, đánh bại được Quỷ Phương, được vua nhà Ân tưởng thưởng.” (Cát lợi đích trình bốc. Một hữu hối hận. Đại động can qua, trợ Ân thảo phạt Quỷ Phương, phí thời tam niên, đả bại liễu tha, hoạch đắc Ân quốc đích tưởng thưởng 吉利的貞卜. 没有悔恨. 大動干戈助殷討伐鬼方, 費時三年, 打敗了它, 獲得殷國的獎賞).

Hào này ở *Bách Thư Chu Dịch* khuyết “Chấn dụng phạt Quỷ”, và chép thương 商 chữ không phải thường 賞: “Trinh cát, hối vong, [chấn dụng phạt Quỷ] Phương, tam niên hữu thương vu đại quốc.” 貞吉, 悔亡, [震用伐鬼] 方, 三年有商于大國.

Shaughnessy (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Quyết định là hên. Hối hận tiêu mất. Chấn (tên người) tấn công nước Quỷ, trong ba năm được nước lớn tưởng thưởng.” (Determination is auspicious. Regret is gone. Zhen attacked the Devil's land, in three years having a reward from the great state). Vậy Shaughnessy cũng cùng quan điểm với Cao Hanh về chữ “chấn” là tên riêng.

Trương Lập Văn (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Bói toán được quẻ tốt. Khốn ách đã qua hết. Chấn (tên riêng) xuất binh chinh phạt Quỷ Phương ba năm mới thắng trận, được vua Ân ban thưởng.” (Bốc vấn tắc cát tường, khốn ách dĩ tiêu thất, Chấn xuất binh chinh phạt Quỷ Phương, tam niên nhi thắng, thụ đáo Ân đích thưởng tử 卦問則吉祥, 困厄已消失, 震出兵征伐鬼方, 三年而勝, 受到殷的賞賜). Trương Lập Văn cũng theo Cao Hanh cho đây là tên riêng.

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) không cho “chấn” 震 là tên riêng. Ông dịch: “Dùng cỗ thi bói toán được quẻ nói rằng rất tốt và không có

gì hối hận. Dùng đại quân chinh phạt Quý Phương kéo dài ba năm, làm hao tổn thực lực đại quốc triều Thương rất lớn." (Văn thi đắc cát thiện dữ hối khứ chi chiêm. Động dụng đại quân chinh phạt Quý Phương đạt tam niên chi cữu, đại đại địa thương hại liễu Thương triều đại quốc đích thực lực 賽得吉善與悔去之占. 動用大軍征伐鬼方達三年之久, 大大地傷害了商朝大國的實力). *Bách thư Chu Dịch* không chép "thưởng" 賞 mà chép "Thương" 商 nên Đặng Cầu Bá mới dịch như trên.

Lý Kính Trì khi giảng nghĩa hào này lưu tâm đến hai tổ hợp từ: "Trinh cát" và "hối vong", cho rằng việc cát hung trong bói toán là hai phương diện đối ứng, thể hiện được hai khía cạnh "hữu tế" và "bất tế". Lý Kính Trì so sánh quẻ này với quẻ Ký Tế cũng có nói đến chuyện vua Cao Tông (nhà Ân Thương) chinh phạt Quý Phương, nhưng trong quẻ Ký Tế thì đứng về góc độ nhà Ân còn trong quẻ Vị Tế này lại đứng về quan điểm từ phía nhà Chu, nói lên sự đóng góp của nhà Chu vào công cuộc bình định Quý Phương. Lý Kính Trì cho rằng từ góc độ nhà Chu đánh bại Quý Phương là thể hiện khía cạnh "cát", còn tòng thuộc đại quốc (Ân) thể hiện khái niệm "hối". Đây cũng là một giải thích thú vị đáng tham khảo.

LỤC NGŪ: TRINH CÁT, VÔ HỐI, QUÂN TỬ CHI QUANG, HỮU PHU, CÁT.

六五: 贞吉, 无悔, 君子之光, 有孚吉.

Dịch nghĩa: *Hào 5, âm: Bói được quẻ tốt, không có gì phải hối hận. Quân tử thắng trận vinh quang trở về, bắt được nhiều tù binh, thật là may mắn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Kiên trì chính đạo thì được may mắn, không có hối hận, ánh sáng rực rỡ từ người quân tử, có lòng thành tín, may mắn." (Thủ trì chính cổ khả hoạch cát tuồng, vô sở hối hận; giá thị quân tử đích quang huy, tâm hoài thành tín tất đắc cát tuồng 守持正固可獲吉祥, 無所悔恨; 這是君子的光輝, 心懷誠信必得吉祥).

Wilhelm dịch: "Kiên trì đem lại may mắn. Không hối hận. Ánh sáng từ người quân tử là chân thành. May mắn." (Beharrlichkeit bringt Heil. Keine Reue. Das Licht des Edlen ist wahrhaftig. Heil !) Ông giảng: "Chiến thắng thành công. Sức mạnh của lòng kiên trì đã không bị huỷ diệt. Mọi sự hanh thông. Mọi đắn đo tư lự không còn nữa. Thành công đã biện minh cho hành động.

Ánh sáng của một nhân cách quân tử chiếu rọi vào cái mới rồi tác động mọi người tin tưởng vào nó và quây quần quanh nó. Một thời đại mới với sự tốt lành. Cũng giống như sau cơn mưa mặt trời sáng rõ gấp đôi, hay một khu rừng càng xanh tươi um tùm hồi sinh sau khi bị thiêu rụi, thời đại mới này càng thêm rực rỡ huy hoàng, tương phản với sự điêu linh khốn khổ của thời đại cũ."

Tử Tử Hùng dịch: "Quẻ bói rất tốt, không có hối hận. Đã chiến thắng rồi, bắt sống được nhiều tù binh, đây là lúc vinh quang của người quân tử, may mắn có lợi." (Cát lợi đích chiêm bốc, một hữu hối hận. Đã liễu thắng trượng, bộ hoạch liễu phu lỗ, giá thị quân tử đích quang vinh, cát lợi 吉利的占卜, 没有悔恨. 打了勝仗, 捕獲了俘虜, 這是君子的光榮, 吉利).

Shaughnessy (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: "Quyết định là hên, hối hận tiêu mất. Ánh sáng quân tử có trở về. Hên." (Determination is auspicious, regret it gone. The gentleman's radiance has a return. Auspicious).

Trương Lập Văn (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: "Được quẻ bói tốt lành, khốn ách tiêu tan. Đức sáng nơi người quân tử chiếu sáng ra bốn phương. Bắt được nô lệ, có may mắn." (Chiêm vấn tắc cát, khốn ách dĩ quá khứ. Quân tử chí minh đức chương vu ngoại, hữu sở phu hoạch, tắc cát tướng 占問則吉, 困厄已過去. 君子之明德彰于外, 有所俘獲, 則吉祥).

Đặng Cầu Bá (theo *Bach Thu Chu Dich*) dịch: "Bói cỏ thi được quẻ tốt và không phải hối hận. Thắng trận trở về vinh quang vô thượng. Bói cỏ thi được quẻ cát lợi." (Vấn thi đắc cát thiện dữ hối vong chi chiêm. Thắng lợi quy lai vô thượng quang vinh. 詩占得吉善與悔亡之占. 勝利歸來無上光榮. 問蓍得吉善之占).

THƯỢNG CỬU: HỮU PHU, VŨ ÂM TỬU, VÔ CŨU, NHU KỲ THỦ, HỮU PHU THẤT THỊ.

上九：有孚，于飲酒，無咎，濡其首，有孚失是。

Dịch nghĩa: *Hào trên cùng dương: Bắt được nô lệ, uống rượu ăn mừng, nhưng có kẻ say quá khỉ qua sông bị chìm mất đầu, một số nô lệ còn bị tai nạn.*

Giải thích: Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ dịch: "Tín nhiệm người khác, mình có thể an nhàn uống rượu, không có gì hại. Nhưng nếu ăn chơi

quá độ như cáo nhỏ qua sông bị ướt đầu thì đó là do tín nhiệm người quá mức mà làm tổn hại chính đạo.” (Tín nhiệm tha nhân, an nhàn ẩm tửu, vô trí cữu hại. Đán dật lạc quá độ tương như tiểu hồ độ hà bị thủy triêm thấp đầu bộ, ná thị vô hạn độ địa ỷ tín ư nhân nhi tương tổn hại chính đạo 信任他人, 安閑飲酒, 無致咎害. 但逸樂過度將如小狐渡河被水沾濕頭部, 那是無限度地委信於人而將損害正道).

Wilhelm dịch: “Trong sự thành thật tin nhau, người ta uống rượu. Không có lỗi. Nhưng nếu làm ướt đầu, thì anh ta đánh mất điều đó trong chân lý.” (In wahrem Vertrauen trinkt man Wein. Kein Makel. Wenn man aber sein Haupt naß macht, so verliert man das in Wahrheit). Lời dịch quá bí hiểm. Ông giảng: “Trước khi thành tựu, khi thời đại mới sắp lô dạng, những người bạn đồng tâm cùng sum họp trong niềm tin cậy lẫn nhau và cùng chờ đợi bên chén rượu hân hoan. Bởi vì thời đại mới đã tới ngay trước cửa nhà, nên việc ẩm tửu này không bị chê trách. Nhưng ta phải cẩn thận, chớ có quá chén. Nếu ta tự làm ướt đầu (= say sưa) trong cơn hưng phấn, ta sẽ đánh mất tình thế thuận lợi vì sự phỏng túng vô độ.”

Tử Tử Hùng dịch: “Bắt được tù binh nô lệ, uống rượu ăn mừng, không có tai họa gì. Nhưng nếu uống rượu quá mức và gây huyên náo, đầu tóc đều ướt nhẹp, bọn tù binh thừa cơ nổi loạn, đem chúng (bọn lính say sưa) ra giết.” (Bộ hoạch liễu phu lỗ, ẩm tửu khánh hạ, một hữu tai nạn. Đán hú tửu náo sự, đầu phát đô lâm thấp liễu. Phu lỗ thừa cơ tác loạn, tương tha môn sát liễu 捕獲了俘虜, 飲酒慶賀, 沒有災難. 但酗酒鬧事, 頭髮都淋濕了. 俘虜乘機作亂, 將他們殺了).

Shaughnessy (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Có sự trở về trong lúc uống rượu, không có rắc rối. Làm ướt đầu, có sự trở về, đánh mất cái này.” (There is a return in drinking wine, there is no trouble, wetting his head, there is a return, losing this). Lời dịch này thật khó hiểu!

Trương Lập Văn (theo *Bach Thú Chu Dịch*) dịch: “Bắt được nô lệ, uống rượu mừng thành công, không có gì tai hại. Rượu uống say khiến đầu bị ướt, tuy có bắt được tù binh, cũng làm mất đi chính đạo.” (Hữu sở phu hoạch, ẩm tửu khánh công, một hữu tai hoạn. Tù túy nhi bả đầu đả thấp, tuy hữu sở phu hoạch, đán thất khứ liễu chính đạo 有所俘獲, 飲酒慶功, 沒有災患. 酒醉而把頭打濕, 雖有所俘獲, 但失去了正道).

Đặng Cầu Bá (theo *Bách Thư Chu Dịch*) dịch: “Có một số người trở về uống rượu vui chơi, bối cõi thi được quẻ “vô cữu”. Có một số người trở về khi băng qua sông bị chìm mất đầu mất mạng.” (Hữu ta quy lai đích nhân tại ẩm túc tác lạc. Vấn thi đắc vô cữu chi chiêm. Hữu ta phản hồi đích nhân tại quá hà thời yêm một liễu nǎo đại đầu thất liễu tinh mệnh 有些歸來的人在飲酒作樂. 問蓍得無咎之占. 有些返回的人在過河時淹沒了腦袋丟失了性命). Trong bản *Bách Thư Chu Dịch* không chép “hữu phu” 有孚 mà chép “hữu phục” 有復 nên Đặng Cầu Bá dịch như trên. Chúng tôi cho rằng “phục” là giả tá cho “phu” mà thôi.

TỔNG LUẬN

Trương Thiện Văn và Hoàng Thọ Kỳ tổng luận về quẻ Vị Tế như sau: “64 quẻ *Chu Dịch*, lấy Vị Tế làm kết thúc, dường như hàm ngũ sự quy kết về nghĩa lý: *Dịch là biến đổi* (Dịch giả, biến dã 易者, 變也). Xét tên quẻ, Vị Tế là mượn ý *vị năng tế độ* 未能濟渡 (chưa thể qua sông) để ẩn dụ sự việc chưa thành. Đại ý toàn quẻ nói: Đang ở thời *sự chưa thành*, nếu biết thận trọng suy xét việc tiến thủ, thúc đẩy sự thành tựu, thì dù thời *vị tế* ắt cũng *khả tế* (có thể vượt qua, có thể xong). Tuy nhiên, *Quái Từ* khi nêu ra *sự cố gắng vượt qua có thể hanh thông*, thì đồng thời cũng không quên một mặt khác của sự phát triển sự vật: lấy hình ảnh *cáo nhỏ qua sông bị ướt đuôi* ẩn dụ sự lao nhọc hoài công, để răn người ta nếu không thận trọng lúc đầu và lúc cuối thì việc ắt sẽ khó thành. Sáu hào của quẻ cho thấy: Ba hào dưới (Khảm) vẫn chưa *tế* (xong, vượt qua), chủ yếu phải cảnh giác, thận trọng. Ba hào trên (Ly) chuyển hoá lên Ký Tế, chủ yếu khuyến khích hành động. Khâu Phú Quốc nói: «Ba hào trong là khảm hiểm. Hào sơ nói cái đáng tiếc của việc ướt đuôi. Hào nhị nói cái trinh của việc kéo bánh xe. Hào tam có sự cảnh giác: tiến tới nguy hiểm, vị trí không chính đáng. Chúng đều là việc chưa thành. Ba hào ở ngoài là ly minh (sáng). Hào tứ nói phạt *Quỷ Phượng* có thường. Hào ngũ nói quân tử *quang minh*, có thành tín. Hào thượng nói *uống rượu không có lỗi*. Tức Vị Tế là Ký Tế.» Tuy nhiên, ngũ ý của sáu hào thì thượng cửu là sâu sắc nhất. Xét vị trí của hào này, thời của nó tuy đã chuyển sang Ký Tế, nhưng nếu phóng túng vô độ, ắt nguy cơ Vị Tế sẽ trở lại. Cho nên Hào Từ dã nói *vô cữu* mà còn *rắn thất thị* 失是 (mất chính đạo). Ý nói: sự thành bại của sự vật, tuỳ thời cũng có thể chuyển hoá được.

Lão Tử (chương 58) nói: «Hoạ là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ ẩn nấp của hoạ. Ai nào biết chỗ tận cùng của nó?» (Hoạ hắc phúc chi sở ý, phúc hắc hoạ chi sở phúc, thục tri kỳ cực? 禍兮福之所倚, 福兮禍之所伏, 孰知其極). *Tự Quái Truyện* xem việc lấy Vị Tế làm quẻ chót của 64 quẻ chính là nêu rõ lý lẽ vật bất khả cùng; tức là sự đối lập của sự vật biến hoá không bao giờ ngừng nghỉ. Có thể thấy, tôn chỉ quẻ này lấy sự rắn đe làm kết cục sau cùng. Xét từ điểm này, ý nghĩa tượng trưng của quẻ rất rộng, cho thấy sự hoàn mỹ hay thành công của sự vật chỉ là tương đối. Khiếm khuyết và hoàn toàn, chưa thành và đã thành, chúng đều luôn nương nhau mà tồn tại. *Ký Hợi Tap Thi* 己亥雜詩 của Cung Tự Trần 龜自珍 chép: “Vị tế chung yên tâm phiếu diểu, bách sự phiên tòng khuyết hâm hảo; ngâm đáo tịch dương sơn ngoại sơn, cổ kim thuỷ miễn dư tình nhiễu?” 未濟終焉心縹渺, 百事翻從闕陷好;吟到夕陽山外山, 古今誰免餘情繞?(Quẻ Vị Tế hết, lòng ta bâng khuâng; trăm việc biến ra thiếu sót hoá ra hay; ngâm thơ đến khi bóng chiều phủ non núi chập chùng; xưa nay ai tránh được mối tình sâu?). Bài thơ bộc lộ tình cảm thất vọng, ưu phiền; nhưng mong ước làm thế nào biến khuyết hâm thành hoàn mỹ, chuyển bóng chiều thành ban mai, đã thể hiện rõ ràng triết lý trong thời vị tế mong cầu khả tế vậy.”

*

Đến đây là hết phần Kinh, Richard Wilhelm nhắc chúng ta: “Chú ý: Cũng như quẻ Ký Tế thể hiện thời quá độ tiệm tiến từ thời vượt qua sự đĩnh thịnh văn hoá đến thời ngưng trệ, quẻ Vị Tế thể hiện thời quá độ từ rối ren hỗn loạn đến thịnh trị. Quẻ Vị Tế ở cuối bộ *Chu Dịch*. Nó cho thấy rằng mỗi một sự kết thúc ngầm chứa một khởi đầu mới mẻ. Nó trao cho nhân loại một niềm hi vọng. *Chu Dịch* là bộ sách của tương lai.”



PHẦN III

PHÉP BÓI CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC NGÀY XƯA



DẪN NHẬP

Phùng Hữu Lan 馮友蘭⁽¹⁾ liệt kê 6 phép dự trắc chính yếu mà ông gọi chung là *thuật số* 術數, bao gồm: *thiên văn* (astrology), *lịch phẩy* 歷譜 (almanacs), *ngũ hành* 五行 (five elements), *thi quy* 蜀龜 (yarrow stalk divination and tortoise shell divination), *tạp chiêm* 雜占 (miscellaneous divinations), và *hình pháp* 形法 (system of forms). Trong bài viết này tôi giới hạn để tài ở ba phép bói: bói giáp cốt, bói cỏ thi, và bói đồng xu. Thật ra là hai phép mà Phùng Hữu Lan gọi chung là *thi quy*. Phép bói đồng xu (coin oracle) là biến dạng của bói cỏ thi.

Phép bói giáp cốt có từ đời Thương 商 (1766–1121 TCN). Phép bói cỏ thi có từ đời Chu 周 (112–255 TCN)⁽²⁾. Phép bói đồng xu không rõ xuất hiện tự bao giờ. Các phép bói này thất truyền đã lâu. Ở đây tôi chú trọng khía cạnh lịch sử hơn là bói toán. Theo quan điểm cụ Phan Bội Châu⁽³⁾ và cụ Nguyễn Hiến Lê⁽⁴⁾ Kinh Dịch nên được xem là một *triết thư* (sách triết) hơn là một *bốc thư* (sách bói). Cụ Phan đã bỏ tất cả những chương tiết nói về bói toán. Cụ Nguyễn có dịch bổ sung những chương tiết đó, chẳng hạn chương

(1) Phùng Hữu Lan 馮友蘭, *Trung Quốc Triết Học Sử* 中國哲學史, Hongkong 1950, tr. 50–51.

(2) Phùng Hữu Lan viết: "Có lẽ suốt đời Thương chưa có bát quái, vì dân đời Thương không bói bằng cỏ thi mà bằng giáp cốt. Bói cỏ thi là phát minh của đời Chu, được dùng hoặc để bổ sung hoặc để thay thế bói giáp cốt. Bát quái và 64 quẻ dường như ban đầu được tạo ra để thay cho những vết nứt trên giáp cốt, khi thấy bói hơ mảnh giáp cốt trên lửa. Quái tử và hào tử tương ứng với những lời giải đoán ở bói giáp cốt." *sdd*, tr.457.

(3) Phan Bội Châu, *Chu Dịch*, Nxb Khai Trí.

(4) Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch, Đạo của Người Quân Tử*, Nxb Văn Học.

IX của *Hệ Từ Thuợng* (Cụ Phan bỏ trộn) bàn về phép bói cỏ thi và sự bí ẩn của những con số, nhưng cụ Nguyễn bảo không có gì sâu sắc. Ngay đến Richard Wilhelm, rất nổi tiếng với bản dịch Đức ngữ *I Ging- Das Buch der Wandlungen* (Jena 1923) và từng biểu diễn bói Dịch tại *The Psychological Club* (Zürich) theo lời mời của C.G. Jung⁽⁵⁾ năm 1923, cũng cho rằng “việc bói toán thiếu ý nghĩa đạo đức.”⁽⁶⁾

J. Needham⁽⁷⁾, Werner⁽⁸⁾, R. Wilhelm⁽⁹⁾, Tsui Chi⁽¹⁰⁾, Février⁽¹¹⁾... khi khảo về lịch sử, văn minh, xã hội, khoa học, văn tự Trung Quốc đều nói đến hai phép bói giáp cốt và cỏ thi này bởi lẽ chúng phản ánh phần nào về nhân sinh quan, vũ trụ quan, và văn tự Trung Quốc. Tuy rằng các vị trình bày vấn đề hơi khác nhau.

Dẫu biết việc bói toán thật huyền hoặc và thiếu đạo đức (như Richard Wilhelm nói) nhưng thiết tưởng cần có một sự tổng hợp về vấn đề này dựa trên kiến giải của các nhà Đông phương học nói trên. Nếu bài viết chưa toát được một cái nhìn đầy đủ thì nó cũng làm tròn nhiệm vụ kép: tổng hợp và gợi mở vấn đề cho những ai quan tâm.

XÃ HỘI TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI VÀ CẨM NGUYÊN VIỆC BỐC PHÉ

Xã hội Trung Quốc cổ đại đậm đà trong bầu không khí thần bí, mê tín. Người dân thuở ấy tin rằng người và vũ trụ có mối tương quan mật thiết. Họ tin tưởng và qui phục những thế lực siêu nhiên và từ đó nảy sinh tín ngưỡng đa thần (多神論 polytheism). và cũng từ đó nảy sinh giới phù thủy, đồng cốt, thầy cúng, thầy bói... Chính bọn này đã vẽ vời những nghi thức cúng tế, xếp đặt ngôi vị cho các thiện thần và ác thần. Đến đời Hạ 夏 (2205- 1766

(5) C.G. Jung, *Memories Dreams Reflections*, New York 1963, tr. 373, và C.G. Jung & R. Wilhelm, *Das Geheimnis der goldenen Blüte* (Thái Ất Kim Hoa Tông Chí 太乙金華宗旨), Zürich 1965, tr. xliii.

(6) R. Wilhelm, *I Ching*, trans. by C. Baynes, London 1969, tr. liii: "In this case what is foretold is fate, quite independent of what the individual may do or not do. For this reason fortune telling lacks moral significance."

(7) J. Needham, *Science and Civilisation in China*, vol.2, 1970, tr. 346- 364.

(8) E.T.C. Werner, *Myths and Legends of China*, Taipei 1968, tr. 53- 55.

(9) R. Wilhelm, *Histoire de la Civilisation chinoise*, Payot 1931, tr. 84.

(10) Tsui Chi, *Histoire de la Chine et de la Civilisation chinoise*, Payot 1949, tr.26-31.

(11) James G. Février, *Histoire de l' Ecriture*, Payot 1959, tr. 69-81.

TCN), đời Thương 商 (1766–1121 TCN), quan niệm Thiên 天 và Đế 帝 xuất hiện. Tín ngưỡng nhất thần (一神論 monotheism) ra đời với ảnh hưởng mạnh mẽ và được truyền bá song hành với tín ngưỡng đa thần.⁽¹²⁾



Chữ Thiên và Đế với các
thư thể giáp cốt, kim văn, lỗ, triện

Người dân Trung Quốc cổ đại quan niệm Thiên (ông Trời) là một tuyệt đối thể có tính cách như con người trên mặt đất, những chữ khắc trên xương, trên đồ đồng ngày xưa cho thấy cổ nhân khắc một hình người đứng thẳng để tượng trưng cho Trời và gọi là Thiên. Phải chăng người xưa quan niệm Thiên 天 chính là *con người phóng to và nhân* 人 (người) là *ông Trời thu nhỏ*? Phải chăng đây là vết tích chứng tỏ các quan niệm Thiên địa vạn vật đồng nhất thể 天地萬物同一體, Thiên nhân hợp nhất 天人合一, Thiên nhân tương dữ 天人相與 là những quan niệm hết sức lâu đời trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc?

Những chữ khắc trên đồ đồng cuối đời Thương và vào đời Chu cho thấy người ta hay dùng từ *Thượng đế* 上帝 và người đời Chu thường dùng từ *Thiên* 天 để biểu thị một tuyệt đối thể là ông Trời. Khi nhà Chu kế tục nhà Thương, hai từ *Thượng đế* và *Thiên* được dùng thông với nhau vì ý nghĩa tương đồng.

Tuy nhiên người Trung Quốc cổ đại không chỉ thờ thần linh, họ còn thờ cúng gia tiên nữa (tổ tiên sùng bái 祖先崇拜: ancestor worship). Thật khó mà xác định tín ngưỡng nào có trước, có sau. Thông thường, khuynh hướng thờ cúng gia tiên (thờ cúng cha mẹ, ông bà, và tổ tiên đã khuất) xuất hiện trong xã hội định cư nông nghiệp. Khuynh hướng thờ thần linh thường thấy

(12) Phùng Hữu Lan 馮友蘭, Trung Quốc Triết Học Sử 中國哲學史, Hongkong 1950, tr. 47. Thật ra, sùng bái những hiện tượng thiêng, nhiên (tự nhiên sùng bái: animism) là một hình thức của tôn giáo nguyên thủy, từ nó đến sùng bái da thần là một tiến trình lâu dài. Sự sùng bái những hiện tượng trong thiên nhiên biến dạng dần qua sự sùng bái linh vật (fetishism), totem (đồ dâng: vật tổ; đồ dâng sùng bái: totemism), sinh thực khí (sinh thực sùng bái: fertility cult), tổ tiên (tổ tiên sùng bái: ancestral cult, ancestor worship, ancestor veneration), ma quỷ (quỷ linh sùng bái: belief in ghosts), v.v. Sau đó là sùng bái da thần và độc thần. Xem thêm Thời Quang 時光 và Vương Lam 王嵒, Tôn Giáo Học Dẫn Luận 宗教學引論, Bắc Kinh, 1994, tr.190-211.

ở dân du mục vì họ thường xuyên tiếp cận với thiên nhiên bao la hùng vĩ và chứng kiến biết bao hiện tượng thiên nhiên kỳ lạ. Cả hai khuynh hướng này không tương khắc mà lại tương hòa và cùng xuất hiện trong xã hội Trung Quốc từ cuối đời Thương vốn dĩ là xã hội định cư nông nghiệp.

Người Trung Quốc cổ đại tin vào sự toàn năng (omnipotence), toàn trí omniscience) của Trời. Trời bảo sao thì nghe vậy (*thuận thiên mệnh* 順天命). Người ta còn tin vào sự độ trì của gia tiên, bởi tin rằng con người có linh hồn bất tử trong một thân xác khả hoại. Tuy đã khuất nhưng gia tiên luôn có thể bảo hộ độ trì cho con cháu. Sự hướng về đối tượng thiêng liêng trong gia tộc đó là sợi dây liên kết những người trong gia tộc với nhau và điều này dẫn đến tinh thần gia tộc và huyết thống rất mãnh liệt của người Trung Quốc. Những *thiện thư* 善書 (sách khuyến thiện: morality tracts, books of edification) phổ biến nhất như *Cảm Ứng Thiên* 感應篇, *Âm Chất Văn* 陰骘文, *Công Quá Cách* 功過格 của Đạo giáo đều nhấn mạnh đến khía cạnh huyết thống và thân tộc trong việc tu dưỡng đạo đức của từng cá nhân. Chính vì thế mà nảy sinh quan niệm *sinh ký tử quy* 生寄死歸 (sống gởi thác về). Về đâu? Về với gia tiên nơi cõi trời vĩnh phúc (cũng như người Việt hay nói *đi theo ông bà ông vải*)? Quan niệm đó có thể sai. Nhưng điều đó không quan trọng. Một khi con người bám víu vào một niềm tin nào đó (đúng hoặc sai), họ sẽ cảm thấy an tâm trong cuộc sống vì ít ra cuộc đời còn có một ý nghĩa gì đó. Nếu vậy cái chết chẳng qua là cuộc hành trình qui cố hương có cuộc đoàn viên đón chờ. Quan niệm sinh ký tử quy còn tiết lộ cái *thế giới quan* (Weltsanschauung / world view) của người Trung Quốc: mỗi con người là một phần tử của vũ trụ, cái chết không phải là mất đi mà là một sự phát triển tự nhiên trong chuỗi sinh tử bất tận⁽¹³⁾. Thế kỷ XI, Trương Tái 張載, một đại nho đời Bắc Tống, viết trong bài *Tây Minh* 西銘: “Tồn, ngô thuận sự. Mật, ngô ninh dã” 存吾順事沒吾寧也 (*Khi ta sống, ta thuận [Trời] mà phụng sự, khi ta chết, ta cảm thấy an bình*).⁽¹⁴⁾ Thái độ vô úy tử (không sợ chết) phần nào đã giải thích được tính thâm trầm của người Đông phương.

Người Trung Quốc cổ đại dân trí thấp, nói gì đến cái mà ngày nay ta gọi là khoa học kỹ thuật. Trước thiên tai, dịch họa, nghèo đói, họ bám víu vào

(13) Frederick H. Holck, *Death and Eastern Thought (Understanding Death in Eastern Religions and Philosophies)*, New York 1974, tr.198.

(14) Lý Tháo Khê 李退溪, *Tháo Khê Thư Tiết Yếu* 退溪書節要, Trương Lập Văn 張立文 chủ biên, Trung Quốc Nhân Dân Đại Học xuất bản xã, Bắc Kinh 1989, tr.16.

đâu? Muốn tiên liệu công việc sẽ tốt (cát) hay xấu (hung), được (đắc) hay mất (thất), muốn xem mưa có thuận, gió có hòa, muốn được lời khuyên để an tâm trong cơn bĩ, muốn tìm một sinh lộ trong cơn nguy khốn, thì người xưa chỉ còn biết trông cậy vào thần minh, vào gia tiên khuất mặt.

Thiên Hồng phạm 洪範 của Kinh Thư, nơi trù thứ 7 (Minh dụng kê nghi 明用稽疑: sáng suốt dùng những cách để xét kỹ những sự nghi ngờ), bảo: "Nhữ tắc hữu đại nghi, mưu cập nãi tâm, mưu cập khanh sĩ, mưu cập thứ nhân, mưu cập bốc phệ" 汝則有大疑謀及心謀及卿士謀及庶人謀及卜筮 (*Nếu người có điều nghi hoặc lớn thì hãy tự hỏi lòng, hỏi khanh sĩ, hỏi thứ nhân, và hỏi bốc phệ*).⁽¹⁵⁾ Trù thứ 7 này cũng qui định sự tuyển chọn người chuyên lo về việc bốc phệ: "Trach kiến lập bốc phệ nhân nãi mệnh bốc phệ" 擇建立卜筮人乃命卜筮 (*Chọn và đặt người trông coi về bói, rồi sai bói toán*).⁽¹⁶⁾

Bốc là phép bói bằng mai rùa, xương thú. Phệ là phép bói bằng cổ thi. Trong ba viên chức lo về bốc phệ (bốc phệ nhân), lời giải đoán tùy thuộc vào nguyên tắc quá bán để có một kết luận chung (Tam nhân chiêm tắc tòng nhị nhân chi ngôn 三人占則從二人之言 (*Ba người xem bói thì phải theo ý kiến của hai người*)).⁽¹⁷⁾ Kinh Thư quan niệm **đại đồng** 大同 là khi vua bằng lòng, bói rùa được, bói cổ thi được, khanh sĩ đồng ý, và dân chúng bằng lòng (Nhữ tắc tòng, quy tòng, phệ tòng, khanh sĩ tòng, thử dân tòng 汝則從龜從筮從卿士從庶人從).⁽¹⁸⁾ Dù vua tôi và dân chúng không bằng lòng nhưng khi bốc phệ cho là tốt thì sự việc hoài nghi đưa ra xem bói ấy vẫn tốt. Còn Kinh Dịch (Hệ Từ Thương) thì bảo: "Để tiên liệu điều tốt hoặc xấu của thiên hạ, để tựu thành những nỗ lực của thiên hạ, không có gì bằng bốc phệ" (Dĩ định thiên hạ chi cát hung, thành thiên hạ chi vỹ vỹ giả, mạc đại hổ thi quy 以定天下之吉凶成天下之亹亹者莫大乎蓍龜).⁽¹⁹⁾

Nơi triều đình nhà Thương, vua cũng là **Đại tư tế** (grand prêtre) lo việc tế trời và hương khói tiên để trong nhà thái miếu. Việc bốc phệ cũng diễn ra ở

(15) Khổng Tử, *Kinh Thư* 書經, Thẩm Quỳnh dịch, Trung Tâm Học Liệu Saigon xb, 1972, tr. 232.

(16) Sđd., tr. 231.

(17) Sđd., tr. 232.

(18) Sđd., tr. 233.

(19) *Dịch Kinh Tập Chú* 易經集註, Hương Cảng Văn Quang Thư Cục ấn hành, Hong Kong 1956, tr. 62.

đây. Quan lo việc bốc phê gọi là *quan thái bốc*. Cuộc khai quật ở An Dương 1899 phát hiện kinh đô cuối đời Thương chư vi khoảng 800 mét; cung vua quay về hướng Nam, gồm 3 ngôi điện (gọi là Minh Đường). Điện giữa (chánh điện) để họp triều, phía Đông điện đó là nhà thái miếu thờ tiên đế, và phía Tây là nơi thờ thần xã tắc.⁽²⁰⁾

NGHI THỨC BỐC PHÊ - LUẬT CẢM ỨNG

Mục đích bói đã rõ, nhưng việc bói muốn thành công phải có lễ nghi và thành khẩn. Trong bốc phê có luật cảm ứng (nếu ta có thể gọi đó là luật). Người xem bói (enquirer) phải *cảm* (tức là thành khẩn) thì thần minh mới *ứng* (đáp ứng, trả lời). Những người bói toán thường vin vào đây để chống chế cho những lời giải đoán sai lạc tối tăm của họ: Vì người xem bói không thành khẩn nên quẻ bói không linh nghiệm.

Sự thành khẩn phải thể hiện cụ thể, từ thái độ trân trọng vật để bói cho đến nghi thức tiến hành phép bói. Ngô Tất Tố ghi chép khá kỹ về nghi thức bốc phê. Nào là cách làm nhà chứa cổ thi, cách giữ gìn, cách bố trí chỗ bói, nào là cách khấn vái, cúng lạy, v.v... Chính lời khấn vái này phản ánh mục đích người xem bói: "Mượn người vật bói lớn (*đọc 2 lần*). Tôi (*chức tước, họ tên*) vì việc chưa biết nên hay chăng, vậy đem lời nghi hoặc hỏi thần linh. Việc sẽ lành dữ, được mất, hối tiếc hay lo sợ, người có thiêng hãy bảo cho rõ."⁽²¹⁾

John Blofeld, trong quyển *I Ching (The ancient Chinese Book of Divination)*⁽²²⁾ của ông, đã tóm tắt cách bói trong 11 điểu, trong đó có 4

(20) Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, Tập I, Nxb Văn Hóa, 1997, tr. 56.

(21) Ngô Tất Tố, *Kinh Dịch*, Nxb Mai Linh, Hanoi, 1944, tr. 75-82. (Tôi có chữa lại câu văn dịch này theo bản chữ Hán).

(22) John Blofeld, *I Ching: The ancient Chinese Book of Divination*, New York, 1965, tr. 79-80. John Blofeld là một trong những chuyên viên về Kinh Dịch ở Tây phương hiện đại. Trên 30 năm sống tại Trung Quốc và một vài nước Á châu, ông rất uyên thâm về Hán ngữ và Đạo học. Ông chủ trọng rất nhiều đến bói Dịch, và là bạn thân của Hellmut Wilhelm (con trai của Richard Wilhelm). Ngoài quyển *I Ching* đã trích dẫn ở trên, ông còn dịch *Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu* (*The Zen Teaching of Huang Po on the Transmission of Mind*, 1959) (Đã có bản dịch Hán Việt của Trần Tuấn Mẫn, viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, 1992). Cuộc đời ly kỳ, thâm nhuần Đạo học Đông phương của John Blofeld được ghi lại trong quyển tự truyện của ông: *The Wheel of Life* (*Vòng Đời*), bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Phong: *Ngọc sáng trong Hoa Sen*. Ngày 24-06-1978, J. Blofeld đã đọc bài tham luận của ông về Kinh Dịch tại Hiệp Hội Triết Học Đối Chiếu Allen Watts (Allen Watts Society for Comparative Philosophy). Bài tham luận này được trích đăng làm lời tựa của quyển *The Inner Structure of the I Ching* của Lama Anagarika Govinda (New York, 1981).

điều về nghi thức sau khi dành trọn hai chương nói về bói Dịch. Tôi dịch 4 điều đó như sau:

1. Khi không dùng Kinh Dịch, hãy bọc sách lại sạch sẽ bằng vải hay lụa và để chỗ cao thích hợp, thấp nhất là ngang vai người lớn đứng thẳng. Các thẻ bói (divining sticks) được đặt trong hộp có nắp đậy và không được dùng cho mục đích khác. Đặt hộp thẻ bói kế bên quyển Kinh Dịch. (Blofeld thay cỏ thi bằng những thẻ tre chừng 1-2 feet, cõi kim đan áo len).

2. Trước lúc lập quẻ bói, lấy Kinh Dịch xuống, đặt lên bàn giữa phòng, hướng về phía Nam. Trên bàn còn đặt lư hương (incense burner), 50 thẻ bói, hai khay nhỏ, và giấy bút.

3. Người xem bói quỳ trước bàn, lưng xoay về phía Nam, lạy 3 lạy (the enquirer prostrates himself thrice), đốt nhang và khấn (khấn thầm hoặc ra tiếng). Trong lúc khấn, tay phải cầm 50 thẻ bói đảo 3 vòng theo chiều kim đồng hồ trong khói hương xông lên. Sau đó lập quẻ bói và đoán.

4. Khi bói xong, thấp một nén nhang nữa, lạy 3 lạy, cất dụng cụ bói về chỗ cũ.

Các nhà nghiên cứu Kinh Dịch trình bày hơi khác nhau về nghi thức bói nhưng đại khái đều nhấn mạnh đến sự thành khẩn.

BÓI GIÁP CỐT VÀ GIÁP CỐT VĂN

Trong hai chữ *bốc phệ*, *bốc* 占 tức là phép bói rùa (bói giáp cốt) và *phệ 龜* là phép bói bằng cổ thi. Phép bói giáp cốt có từ đời Thương. *Giáp* 甲 ở đây là *quy giáp 龜甲* (mai rùa: tortoise shell, tortoise carapace). Cốt ở đây là xương bả vai (scapula) của thú vật (bò hoặc nai). Theo *Bản Thảo Cương Mục*, mai rùa để bói là của loài *thủy quy* 水龜 (rùa nước), loài này rất giống một loài rùa có tên khoa học là *reesesii*. Nhưng các nhà khảo cổ khảo sát những mai rùa đào được ở An Dương lại cho rằng đó là loài *địa quy* 地龜 (rùa đất, land tortoise), tên khoa học là *pseudocadia anyangensis* nay đã tuyệt chủng.

Cách bói bằng mai rùa và xương thú được gọi là *bốc* 占. Chữ *bốc* gồm một nét dọc (tung) và một nét ngang (hoành) tượng trưng nét nứt trên mai

rùa sau khi bị hơ nóng (Chích quy chi hình, quy triệu chi tung hoành dã 灸龜之形龜兆之縱橫也).⁽²³⁾ Nguyễn Hiến Lê hiểu quy giáp là yếm rùa chứ không phải mai rùa (có lẽ vì yếm rùa dễ nứt hơn?).⁽²⁴⁾ Lưu Ngọc Kiến 劉玉建 trong *Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa* 中國古代龜卜文化⁽²⁵⁾ đã trưng dẫn nhiều hình ảnh về những mảnh quy giáp bao gồm cả mai rùa (*bối giáp* 背甲) lẫn yếm rùa (*phúc giáp* 腹甲). Thực tế người ta còn đào được những mảnh giáp kiều 甲橋 (phản hông tiếp giáp *bối giáp* và *phúc giáp*) có khắc chữ.

Lionel Charles Hopkins⁽²⁶⁾ (1854–1952) cho rằng chữ *bốc* 占 giống hình xương bả vai của loài thú. Còn chữ *chiêm* 占 (giải đoán) gồm chữ *khẩu* 口 (miệng) và *bốc* 占 (bói), ngữ ý dùng lời nói để giải đoán từ những mảnh xương đó.⁽²⁷⁾ Léon Wieger giải thích *chiêm* là bói để hỏi những gì mà ta nghi hoặc (bốc dĩ vấn nghi dã 占以問疑也). Theo từ điển *Từ Hải*, *bốc* là vết nứt ngang dọc trên mai rùa bị nung nóng. Cổ nhân muốn dự đoán công việc sẽ tốt xấu ra sao, đa số thường nung nóng mai rùa để tìm vết nứt mà đoán.

Nhưng tại sao lại dùng mai rùa? Linh mục Larre trong bài thuyết trình tại Trung Tâm Văn Hóa Pháp (Saigon, 1965) về *Đạo Xử Kỷ Tiếp Vật Trong Kinh Dịch* (*Le savoir vivre dans le Livre des Mutations*) bảo cổ nhân dùng mai rùa vì rùa là một vũ trụ thu nhỏ. Mai rùa tượng trưng cho vòm trời, bốn chân tượng trưng cho đất. Còn cỏ thi (*l'achillée millefeuille*) là cỏ thiêng có thể cảm ứng được những biến dịch trong vũ trụ. Charles Poncé thì bảo rùa là

⁽²³⁾ Léon Wieger, *Caractères chinois*, Sienhsien, 1916, tr. 182.

⁽²⁴⁾ Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, Tập I, Nxb Văn Hóa, 1997, tr. 53.

⁽²⁵⁾ Lưu Ngọc Kiến 劉玉建, *Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa* 中國古代龜卜文化, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, 1993. Lưu Ngọc Kiến sinh năm 1964 (?) ở Văn Đăng tỉnh Sơn Đông. Năm 1982 tốt nghiệp hệ triết học của đại học Sơn Đông. Sau đó công tác và biên tập trong Trung Tâm Nghiên Cứu Chu Dịch thuộc đại học Sơn Đông. Quyển *Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa* này là một tác phẩm được học giới Trung Quốc đánh giá là hoàn bị và nghiêm túc nhất tại Trung Quốc từ trước cho đến nay, bởi vì giáp bốc là một mảng rất nhỏ của giáp cốt học chưa được quan tâm nhiều. Tuy vậy họ Lưu cũng đưa ra nhiều nhận định táo bạo như sự sùng bái rùa có liên quan đến sự sùng bái sinh thực khí của văn hóa phồn thực hay phong nhiêu mà tôi trích dẫn trong bài viết này.

⁽²⁶⁾ Hopkins là học giả người Anh, tháng 10 năm 1911 viết bài *Tối cận phát hiện chí Chu triều văn tự* 最近發現之周朝文字, đăng trong *Hoàng Gia Á Châu Văn Hội Tạp Chí* 皇家亞洲文會雜誌. Cùng năm này Emmanuel Edouard Chavannes (1865–1918), người Pháp, viết bài *Trung Quốc cổ đại chí giáp cốt bốc* 之中國古代之甲骨卜辭, đăng trong *Cổ Vật Tạp Chí* 古物雜誌. Xem Mạnh Thế Khải 孟世凱, *Giáp Cốt Học Tiểu Từ Điển* 甲骨學小辭典, Thượng Hải Tú Thư xuất bản xã, 1987, tr. 227.

⁽²⁷⁾ Joseph Needham, *Science and Civilisation in China*, vol.2, 1970, tr. 347.

vật mang sự minh triết (the carrier of wisdom), không những biết được những bí mật dưới đáy biển mà còn ôm áp những bí mật ấy trong bụng. Rùa sống được dưới nước lẩn trên đất, nó dung hòa hai hành tương khắc trong ngũ hành 五行 là thủy 水 (nước) và thổ 土 (đất).⁽²⁸⁾

Thật ra người Trung Quốc cổ đại có nhiều phép bói tùy theo nhóm dân tộc. Hán tộc dùng *cốt bốc* 骨卜 (*bói xương*), *quy bốc* 龜卜 (*bói rùa*), *thi phệ* 薔籙 (*bói cỏ thi*). Đó là ba phép bói chính thống được sử dụng trong ba vương triều: Hạ 夏, Thương 商, và Chu 周. Các dân thiểu số lại có các phép bói riêng như: tộc Khổ Thông 苦聰 bói bằng cỏ (thảo), trứng gà (kê đản); tộc Ngõa 伍 (nay chủ yếu phân bố ở tỉnh Vân Nam) bói bằng gan trâu, gan bò (ngưu can), xương gà (kê cốt); tộc Lê 黎 (nay ở Quảng Đông) bói bằng gà (kê), đá (thạch), nấm bùn (nê bao); tộc Cảnh Pha 景頗 (nay ở Vân Nam) bói bằng tre trúc (trúc); tộc Lật Túc 嶩 (đọc là lisu, nay ở tỉnh Vân Nam) bói bằng dao (dao), vỏ sò vỏ ốc (bối xác); tộc Di 犇 (nay ở Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu) bói bằng xương bả vai của con dê (dương kiên giáp cốt 羊肩胛骨); tộc Khuương 羌 (nay ở Tứ Xuyên) bói bằng trứng gà (kê đản), lông dê (dương mao), v.v...⁽²⁹⁾ Điều này chính Tư Mã Thiên cũng xác nhận: "Tam vương bất đồng quy, tứ di các dị bốc" 三王不同龜四夷各異卜 (*Sử Ký*, Quy sách liệt truyện 龜策列傳). Hán tộc sùng bái rùa vì rùa là một trong bốn linh vật như Lê Ký đã xác định: "Hà vị chi tứ linh? Lân, phượng, quy, long vị chi tứ linh" 何謂之四靈麟鳳龜龍謂之四靈 (*Bốn linh vật là gì? Lân, phượng, rùa và rồng được gọi là tứ linh*) [*Lê Ký*, Lê vận 禮記禮運]. Trong tứ linh chỉ có quy là có thật còn ba linh vật kia là huyền thoại, chỉ nghe nói, chưa ai thấy. Quy đứng đầu tứ linh. Theo Vương Hữu Tam 王友三⁽³⁰⁾ sùng bái tứ linh, nhất là sùng bái rùa là một hình thức của tôn giáo nguyên thủy của Trung Quốc.

Lưu Ngọc Kiến⁽³¹⁾ cho rằng sùng bái rùa còn liên quan đến sùng bái đồ

⁽²⁸⁾ Charles Ponce, *The Nature of the I Ching*, New York, 1970, tr. 23, 83- 84.

⁽²⁹⁾ Tống Triều Lê 宋兆麟, Lê Gia Phương 黎家芳, Đỗ Diệu 杜耀, Trung Quốc Nguyên Thủy Xã Hội Sử 中國原始社會史, Lưu Ngọc Kiến 劉玉建 trích dẫn trong Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa 中國古代龜卜文化, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, 1993, tr. 3.

⁽³⁰⁾ Vương Hữu Tam 王友三 chủ biên, Trung Quốc Tân Giáo Sử 中國宗教史, tập I, Tô Lỗ xuất bản xã, Nam Kinh 1991, tr.33.

⁽³¹⁾ Lưu Ngọc Kiến 劉玉建, Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa 中國古代龜卜文化, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, 1993, tr. 34- 37.

dâng (thờ vật tổ, totemism) và sùng bái sinh thực khí (cult of fertility). Lưu Ngọc Kiến chịu ảnh hưởng của Quách Mạt Nhược 郭沫若, trích dẫn tác phẩm *Trung Quốc Cổ Đại Xã Hội Nghiên Cứu* của họ Quách rằng: "Căn để của bát quái mà chúng ta có thể thấy rõ là dấu vết của sự sùng bái sinh thực khí. Nét vạch liền tức là *nam cǎn*, nét vạch đứt tức là *nữ âm*. Vì thế mà diễn ra thành quan niệm nam nữ, phụ mẫu, âm dương, cương nhu, và thiên địa." Quả thực nền văn hóa *phong nhiêu* (hay *phồn thực*: fertility, fécondité, Fruchtbarkeit) là một hình thức phổ biến của tôn giáo nguyên thủy trên khắp thế giới. Người cổ đại thờ những linga (nam cǎn), yoni (nữ âm), thờ những nữ thần sinh sản và phồn thịnh (Fruchtbarkeitsgöttin). Thuyết của họ Quách có thể đúng. Trên cơ sở đó Lưu Ngọc Kiến liên tưởng đến rùa rùa (quy đầu) và những *đào tổ* 陶祖 hay *thạch tổ* 石祖 tức là những nam cǎn (sinh thực khí nam) bằng gốm hoặc bằng đá khai quật được ở Thiểm Tây, Cam Túc, Sơn Đông, Quảng Tây, Hồ Bắc, Hồ Nam, v.v... Chúng được giám định thuộc giai đoạn cuối của nền văn hóa Ng禹ong Thiều 尧韶 có 5000 năm tuổi. Như vậy sự sùng bái nam cǎn chứng tỏ vào thời kỳ này xã hội Trung Quốc cổ đại đã được chuyển từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ và sự sùng bái sinh thực khí nam đã ở giai đoạn đỉnh thịnh.

Sự sùng bái rùa có liên quan sự sùng bái sinh thực khí là một thuyết mới mẻ và táo bạo của họ Lưu. Nhưng bảo rằng sự sùng bái rùa có liên quan đến sùng bái đồ dâng 圖騰 thì chưa thuyết phục. Mặc dù *Sơn Hải Kinh* 山海經 tiết lộ rất nhiều về một số hình thức của tôn giáo nguyên thủy tại Trung Quốc như sùng bái linh vật, sùng bái đồ dâng (totem). Đặc điểm của đồ dâng là tính chất *huyết duyên* 血緣 hay *thân duyên* 親緣 của vật tổ. Vật tổ là bất kỳ một loại động vật, thực vật, hay vô sinh vật được một bộ tộc sùng bái như tổ tiên hay thân nhân. Đó là tính chất huyết duyên hay thân duyên. Người trong bộ tộc sùng bái đến mức sợ hãi vì chính vật tổ sẽ phù hộ cho cuộc sống của họ. Chính sùng bái đồ dâng (totemism) phát triển thành thờ cúng gia tiên (ancestor worship) về sau này.³²⁰ Về nguyên tắc, sát thương hay ăn thịt vật tổ là một đại cấm kỵ. Nhưng trong thực tế người cổ đại vẫn giết rùa vì hai mục đích: lấy quy giáp làm vật bói và làm tiền tệ. Thời tiên

³²⁰ Thời Quang 時光 và Vương Lam 王嵒, *Tôn Giáo Học Dẫn Luận* 宗教學引論, Bắc Kinh, 1994, tr. 199.

Tần, mai rùa là một thứ tiền. Quẻ Tổn 損 của Kinh Dịch nói: "Thập bangle chi quy" 十朋之龜 tức là số tiền gồm 20 xâu mai rùa (hai xâu là một bangle 兩串爲一朋).⁽³³⁾ Vậy thì bảo rùa là một vật tổ của người Trung Quốc cổ đại là không thông. Tôi cho rằng người ta sùng bái rùa vì ý nghĩa tượng trưng (symbolic meaning) của nó hơn là chính bản thân nó.

Lưu Ngọc Kiến giải thích nguyên do sự sùng bái rùa còn ở mấy điểm mà tôi tóm tắt như sau:

(1) **Rùa được xem là vật trân bảo, tâm cờ quốc bảo.** *Kinh Thư* (Hà Thư - Vũ Cống) có câu: "Cửu Giang nạp tích đại quy" 九江納錫大龜 (*Dân Cửu Giang phải cống nạp rùa lớn*). Khổng An Quốc nói: "Xích nhị thốn viết đại quy, xuất ư Cửu Giang thủy trung, quy bất thường dụng, tích mệnh nhì nạp chí" 尺二寸曰大龜出於九江水中龜不常用錫命而納之 (*Rùa một thước hai tấc gọi là đại quy, phát xuất từ Cửu Giang*,⁽³⁴⁾ *rùa này người ta không thường dùng, mà theo lệnh phải cống nạp*). *Kinh Thư* (Chu Thư- Đại Cáo) có câu: "Ninh Vương di ngã đại bảo quy, thiệu thiên minh tức mệnh" 寧王遣我大寶龜紹天明即命 (*Vua Ninh Vương [tức là Vũ Vương] di tặng cho ta con rùa lớn rất quý báu dùng để xem mệnh trời*). *Lễ Ký* (chương Lễ Khí) chép: "Chư hầu dĩ quy vi bảo" 諸侯以龜爲寶 (*Chư hầu xem rùa là vật báu*). Khổng Dĩnh Đạt chú sớ: "Chư hầu dĩ quy vi bảo giả, chư hầu hữu bảo thổ chí trọng nghi tu chiêm tường cát hung, cố đắc dĩ quy vi bảo đã" 諸侯以龜爲寶者諸侯有保土之重宜須占詳吉凶故得以龜爲寶也 (*Chư hầu xem rùa là vật báu vì việc quan trọng là bảo vệ linh thổ, nên cần xem bói để rõ việc tốt xấu. Vì thế khi được rùa, xem đó là vật báu*).

(2) **Quy là biểu tượng của sự tài phú.** *Hán Thư* (chương Thực Hóa Chí 食貨誌) nói: "Thực vị nông thực gia cốc khả thực chi vật. Hóa vị bố bạch khả ý, cặp kim đao quy bối, sở dĩ phân tài bối lợi thông hữu vô giả. Nhị giả sinh dân chi bản, hưng tự Thần Nông chi thế... Thực túc hóa thông, nhiên hậu quốc thực dân phú, nhì giáo hóa thành" 食謂農殖嘉谷可食之物貨謂布帛可衣及金刀龜貝所以分財布利通有無也而者生民

⁽³³⁾ Vương Lực 王力 chủ biên, *Cố Hán Ngữ Thường Dụng Từ Tự Điển* 古漢語常用字字典, Thương Vu ấn thư quán, Bắc Kinh, 1993. tr. 108.

⁽³⁴⁾ Cửu Giang: 9 ngọn sông, gồm hồ Đông Đỉnh 洞庭湖, sông Nguyên 元, sông Tiêm 漢, sông Nguyên 沅, sông Thần 水, sông Tư 敘, sông Dậu 齡, sông Lê 灑, sông Tư 賈, và sông Tương 湘.

之本興自神農之世 食足貨通然後國實民富而教化成 (Thực phẩm là những thứ nhà nông trồng trọt cày cấy và ăn được. Hóa là những thứ vải bối vải lụa có thể mặc cho đến vàng, dao, rùa, vỏ sò nhằm phân bổ tài lợi và lưu thông vật chất giữa chỗ có và chỗ không. Cả hai thứ ấy là điều cơ bản của đời sống dân chúng. Chúng hưng thịnh từ đời Thần Nông về sau... Lương thực đầy đủ, hàng hóa lưu thông thì nước mạnh dân giàu, và rồi việc giáo hóa dân chúng mới thành tựu). Như vậy quy giáp ngoài việc dùng để bói còn là một hàng hóa giá trị, thậm chí được sử dụng làm một thứ tiền (hóa tệ 貨幣). Dân đời Thương đã qua giai đoạn sơ khai của nền kinh tế hàng đổi hàng (barter). Họ đã biết dùng tiền, tức là những vỏ sò vỏ ốc (bối xác) và mai rùa (quy giáp). Kinh Dịch, hào lục ngũ của quẻ Tốn và hào lục nhị của quẻ Ích đều nói: "Thập bàng chi quy" 十朋之龜 (Số tiền gồm có 10 bàng) [hai bối 貝 là một bàng 朋, có người bảo 10 bối là một bàng]. Thuyết Văn Giải Tự 說文解字 của Hứa Thận 許慎 nói: "Cỗ giả hóa bối nhi bảo quy, Chu nhi hữu bạch, chí Tần phế bối hành tiền" 古者貨貝而寶龜周而有帛至秦廢行錢 (Người xưa dùng vỏ sò và mai rùa làm hóa tệ, đời Chu dùng lụa làm hóa tệ, đến đời Tần vỏ sò bị bỏ đi và lưu hành tiền tệ).

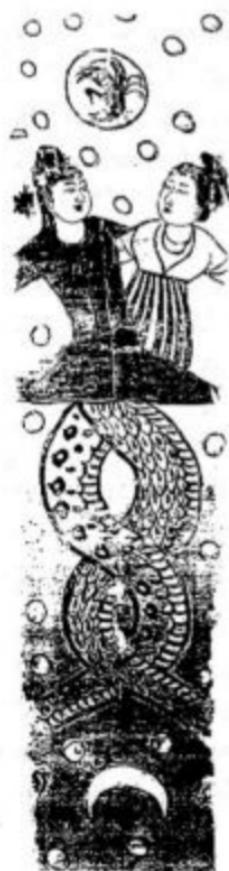
(3) **Quy có tuổi thọ cao, biến hóa khôn lường nên linh vật này được dùng để bói:** Luận Hành của Vương Sung, chương Bốc Phê, có ghi chép cuộc đối thoại giữa Khổng Tử và cao đệ là Tử Lộ: "Tử Lộ vấn Khổng Tử viết: Trư kiên dương bác khả dĩ đắc triệu, hoan vĩ cao mao khả dĩ đắc số, hà tất dĩ thi quy? Khổng Tử viết: Bất nhiên. Cái thủ kỳ danh dã. Phù thi chi vi ngôn kỳ dã, quy chi vi ngôn cựu dã. Minh hồ nghi chí sự, dương vấn kỳ cựu dã" 子路問孔子曰豬肩羊膊可以得兆蓍葦筆可以得數何必以蓍龜孔子曰不然蓋取其名也夫蓍之爲言蓍也龜之爲言舊也明狐疑之事當問蓍舊也 (Tử Lộ hỏi Khổng Tử rằng: Thưa Thầy, xương vai heo, xương bả vai dê đều có thể [hợ nóng để tìm vết nứt mà] bói; cổ hoan, cổ vĩ, cổ cao và cổ mao cũng có thể bói xem số mệnh, việc gì mà phải dùng cổ thi và mai rùa? Khổng Tử đáp: Không phải như vậy. Ấy bởi vì cái tên của chúng.Nói chung, thi [cổ thi] là gọi từ kỳ [bậc kỳ lão sống lâu], còn quy là gọi từ cựu [cổ cựu, lâu đời]. Muốn hiểu rõ việc mình đang hồ nghi thì phải hỏi han người kỳ cựu vậy). Thuyết Văn Giải Tự bảo: "Quy, cựu dã" 龜舊也 (quy là xưa cũ). Đoạn Ngọc Tài chú: "Tức cùu tự dã. Lưu Hướng

viết: Thi chi ngôn kỳ, quy chi ngôn cửu, quy thiên tuế nhi linh, thi bách kinh
nhi thần, dĩ kỳ trường cửu, cố nǎng biện cát hung” 即久字也劉向曰蓍之
言者龜之言久龜千歲而靈蓍百莖而神以其長久故能辨吉凶 (Dó
là chữ cửu [lâu dài] vậy. Lưu Hướng nói: Thi là ý nói chữ kỳ, quy là ý nói
chữ cửu; quy sống lâu ngàn năm nên linh thiêng, có thi có trăm cọng lá nên
có thần, cho nên lấy cái sự trường cửu của thi quy mà đoán việc cát hung).
Bảo Phác Tử nói: “Thiên tuế linh quy, ngũ sắc cụ yên, như ngọc như thạch,
biến hóa mạc trắc, hoặc đại hoặc tiểu, hoặc du ư liên diệp chi thượng, hoặc
phục ư kỳ tùng chi hạ” 千歲靈龜五色具焉如玉如石變化莫測或大
或小或游於蓮葉之上或伏於叢之下 (Rùa linh sống ngàn năm, có đủ
ngũ sắc như ngọc như đá, biến hóa khôn lường, khi thì hóa to khi thì biến

nhỏ, lúc thì bơi trên lá sen lúc lại nằm phục dưới
dám cổ kỲ). Bản Thảo Cương Mục 本草綱目 của Lý
Thời Trần 李時珍 nói: “Quy niên chí bách thiên, tắc
cụ ngũ sắc, nhi hoặc đại hoặc tiểu, biến hóa vô thường”
龜年至百千則具五色而或大或小變化無常
(Tuổi của rùa có thể đến trăm ngàn năm, lúc ấy rùa
có đủ năm sắc màu, khi hóa to lúc thu nhỏ, biến hóa
không chừng).

(4) Quy là biểu tượng tam tài: thiên địa nhân:

Lưng rùa (quy bối) cong tròn lên, tượng trưng cho vòm
trời; yếm rùa (phúc giáp) phẳng và có góc cạnh, tượng
trưng cho đất, ứng với thuyết thiên viễn địa phương
(trời tròn đất vuông). Chu Bě Toán Kinh 周髀算經
nói: “Phương thuộc địa, viễn thuộc thiên, thiên viễn
địa phương” 方屬地圓屬天天圓地方 (Vuông là
thuộc tính của đất, tròn là thuộc tính của trời, nên
trời tròn và đất vuông). Dịch Truyện (thuyết quái)
nói: “Càn vi thiên, vi viễn” 乾爲天爲圓 (Càn là
trời, thì tròn). Lã Thị Xuân Thu 呂氏春秋 (thiên
Viễn Đạo 圓道) viết: “Thiên viễn nhi địa phương,
thánh vương pháp chi, sở dĩ lập thượng hạ” 天圓而
địa phương聖王法之所以立上下 (Trời tròn mà đất
vuông, bậc thánh vương noi theo đó mà ấn định phép



Phục Hi và Nữ Ôa

tắc có trật tự trên dưới). Rùa theo truyền thuyết bị bà Nữ Ôa 女媧 chặt chân làm cột chống trời, *Hoài Nam Tử* 淮南子 (thiên Lâm Minh Huấn 覽冥訓) chép: “Vãng cổ chi thời, tứ cực phế, Cửu Châu liệt, vô bất kiêm phúc, địa bất chu tái, hỏa lam viêm nhi bất diệt, thủy hạo dương nhi bất túc, mãnh thú thực chuyên dân, chí diều quắc lão nhược. Ư thị, Nữ Ôa luyện ngũ sắc thạch đĩ bồi thương thiêng, đoạn ngao túc đĩ lập tứ cực, sát hắc long đĩ tế Ký châu, tích lư khôi đĩ chỉ dâm thủy. Thương thiêng bồi, tứ cực chính, dâm thủy hạc, Ký Châu bình, giảo trùng tử, chuyên dân sinh, bối phương châu, bão viễn thiên” 往古之時四極廢九州裂無不兼覆地不周載火燼炎而不滅水浩洋而不息猛獸食顛民鷺鳥攫老弱於是女媧鍊五色石以補蒼天斷鼈足以立四極殺黑龍以濟冀州積蘆灰以止淫水蒼天補四極正淫水涸冀州平狡蟲死顛民生背方州抱圓天(Ngày xưa bốn trụ chống trời bị hư hại, Cửu Châu [tức là Trung Quốc] bị đổ lở, không đâu mà không bị lật úp, đất không được che kín, lửa cháy hừng hực liên miên không tắt, nước ngập lụt mênh mông không ngừng, thú dữ ăn thịt dân lành, chim ưng hung ác quắp lấy người già cả óm yếu. Cho nên bà Nữ Ôa mới luyện đá năm màu để vá trời xanh, chặt chân rùa lớn làm bốn cột chống đỡ bầu trời, giết rồng đen cứu Ký Châu, chèn tro cỏ lư để ngăn nước lụt. Bầu trời xanh được vá lại, bốn trụ chống đỡ ngay ngắn, nước lụt rút khô đi, Ký Châu yên bình, thuồng luồng chết, dân lành sống, dựa lưng vào đất vuông ôm lấy bầu trời tròn). [Ngao là đại quy: rùa lớn]. Vậy rùa mang hình tượng trời và đất, chân rùa là cột chống đỡ bầu trời. Còn yếu tố thứ ba: nhân? Đó là thuyết sinh thực sùng bái liên hệ với đầu rùa. Tóm lại rùa hết sức trân quý, hết sức linh thiêng không những vì sống lâu biết việc quá khứ vị lai mà còn vì bao gồm tam tài: Thiên - Địa - Nhân.⁽³⁵⁾

Việc bói giáp cốt tướng chứng đơn giản, thực tế thì không. Nó giúp ta hiểu được phần nào về nguồn gốc văn tự Trung Quốc. Mục đích bói thì không có gì để bàn. Nhưng cách bói thì thế nào? Các lời giải thích của từ điển và của các học giả không hoàn toàn giống nhau. Kể từ đời Thương đến nay (nghĩa là trên 3000 năm rồi), nó đã thất truyền. Những mảnh giáp cốt (oracle bones) đào được tại An Dương 安陽 ở thôn Tiểu Đồn 小屯 (cách

⁽³⁵⁾ Lưu Ngọc Kiến 劉玉建, *Trung Quốc Cổ Đại Quy Bối Văn Hóa* 中國古代龜卜文化, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, 1993, tr. 18- 41.



quy giáp để bói

huyện An Dương tỉnh Hà Nam 河南 5 dặm về phía Tây Bắc) kể từ năm 1899 tức năm Quang Tự 光緒 thứ 25⁽³⁶⁾ khiến cho các nhà khảo cổ Trung Quốc lẩn Tây phương giám định là có từ đời Thương bởi lẽ An Dương là kinh đô cuối cùng của nhà Thương. Nhưng những chữ khắc trên giáp cốt (gọi là giáp cốt văn 甲骨文, trinh bốc văn tự 貞卜文, quy giáp văn 龜甲文) khó giúp ta hình dung trình tự phép bói.

Vậy có hai trường hợp cần khảo xét: (1) cổ nhân hơ nóng mai rùa hay xương thú rồi tìm vết nứt để chiêm đoán; hay là (2) cổ nhân khắc chữ trên mai rùa, sau đó hơ nó trên lửa nóng để tìm vết nứt mà chiêm đoán?

Lời giải thích của từ điển *Từ Hải* là căn cứ vào *Thuyết Văn Giải Tự* (của Hứa Thận, thế kỷ I CN), nguyên văn: “Cổ nhân dục dự tri hậu sự chi cát hung, đa chước quy dĩ thủ triệu, cổ vị kỳ sự viết bốc” 古人欲預知後事之吉凶多灼龜以取兆故謂其事曰卜. Hai chữ thủ triệu 取兆 này quan trọng. Triệu 兆 (omen) là quy triệu, tức là vết nứt hiện ra sau khi mai rùa bị nung nóng. Thủ triều là thu lấy các vết nứt ấy để suy đoán.

Nguyễn Hiến Lê bảo: “Họ (dân đời Thương) dùng yếm rùa, xương vai, xương chậu của bò, ngựa, dùi những lỗ để nứt, rồi hơ lửa, xương nứt ra, tùy theo vạch nứt mà đoán. Bối cách đó thì chỉ biết được có hay không, xấu hay tốt thôi.”⁽³⁷⁾ Richard Wilhelm nói: “Sau khi đánh bóng mai rùa, người ta khắc vạch vào mặt trong của mai rùa, rồi dùng que lửa nóng bỏng hơ chỗ khắc vạch ấy. Mặt trên của mai rùa hiện ra vết nứt, số vết nứt và hình dạng của chúng cho ra lời giải đoán.”⁽³⁸⁾ Février viết rằng: “Trong việc bói rùa người ta viết câu hỏi lên một mảnh xương, thường là xương bả vai (omoplate) hoặc

⁽³⁶⁾ Thực sự giáp cốt (nói tắt của quy giáp thủ cốt 龜甲獸骨) đã xuất thổ từ đời Tùy, đời Đường nhưng chẳng ai coi trọng. Mai đến đời Thành ngàn, khảo cổ mới bắt đầu quan tâm. Xem Trung Hoa Văn Hóa 中華文化, Trung Hoa Hàm Thu Học Hiệu 中華函授學校 biên ấn, Trần Triết Xán 陳哲燦 chủ biên, Dài Bắc, 1991, tập 4, tr. 15.

⁽³⁷⁾ Nguyễn Hiến Lê, Sử Trung Quốc, Tập I, Nxb Văn Hóa, 1997, tr. 53.

⁽³⁸⁾ R. Wilhelm, *Histoire de la Civilisation chinoise*, Payot 1931, tr. 84.

xương chân thú, hoặc trên mai rùa. Thầy bói hơ mặt kia trên lửa, vết nứt hiện ra cho biết lời đáp, và chỉ có bọn thầy bói mới hiểu những chữ này thôi.”⁽³⁹⁾ Dường như Wilhelm có lý hơn. Ông dùng chữ *khắc vạch* (inciser) còn Février dùng chữ *viết* (écrire). Đời Thương thuộc giai đoạn *khế thư* (khắc chữ: carved writing), là giai đoạn tiếp theo của giai đoạn *kết thằng* (thắt nút dây). Sau giai đoạn khế thư mới xuất hiện bút viết tức là tiền thân của cây bút lông (mao bút) ngày nay.⁽⁴⁰⁾



giáp cốt văn đổi chiếu chữ Hán hiện đại

雨. Khó có vết nứt ngẫu nhiên nào trùng nhau như vậy. Cụm chữ bên trên là câu hỏi. 2 chữ *bất vū* 不 雨 ở dưới là trả lời.

Quí thần trả lời thì cần gì phải lập lại câu hỏi. Vậy câu hỏi này phải được người xem bói khắc vào, nghĩa là đã có sẵn một hệ văn tự biệt lập với việc bói. Bởi vì vết nứt là việc ngẫu nhiên, văn tự là dĩ định, làm sao có sự trùng hợp được. Ta cần chú ý thêm các chữ trên được bố trí khác với thứ tự hiện nay.

Ta có thể nghĩ rằng trước tiên người ta đã qui ước một số ký hiệu ngôn ngữ rồi. Lúc bói người ta khắc câu hỏi bằng những ký hiệu ấy vào mai rùa hoặc xương thú, rồi dùi vài lỗ cho dễ nứt, sau đó đem hơ lửa. câu trả lời nằm ở những vết nứt do những lỗ đã dùi. Nếu vậy, ta định được lai lịch của hệ văn tự khắc vạch ấy (mà ngày nay ta gọi là giáp cốt văn). *Lối chữ ấy không phải do phép bói giáp cốt mà ra.* Và hai trường hợp mà ta nêu ra ở trang trước chỉ có trường hợp thứ hai là đúng: cổ nhân khắc chữ trên mai rùa, sau đó hơ nó trên lửa nóng để tìm vết nứt ở mặt bên kia mà chiêm đoán.

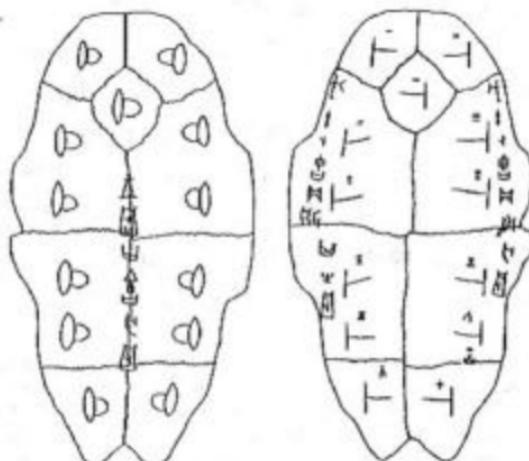
⁽³⁹⁾ James G. Février, *Histoire de l' Écriture*, Payot 1959, tr. 71.

⁽⁴⁰⁾ James G. Février, *sdd.*, tr. 84.

⁽⁴¹⁾ Edwin O. Reischauer & John K. Fairbank, *East Asia The Great Tradition*, Harvard University, Boston 1958, tr. 46.

Quan sát thử một quẻ bói sau,⁽⁴¹⁾ những chữ giáp cốt được chuyển thành chữ hiện đại 辛 卯 貞 今 日 辛 亦 雨 不 雨, phiên âm: Tân Mão trinh. Kim nhật tân, diệc vũ. Bất vū (*Ngày Tân Mão hỏi quí thần: Hôm nay ngày Tân, cũng mưa chứ? [Quí thần trả lời] Không mưa*). Trên miếng mai rùa có hai cặp chữ giống nhau: 2 chữ *tân 辛* và 2 chữ *vū*

Thực vậy, Lưu Ngọc Kiến 劉玉建⁽⁴²⁾ đã chứng minh rằng người Trung Quốc cổ đại đã khắc chữ trên yếm rùa (phúc giáp) thường xuyên hơn là mu rùa (bối giáp), sau đó dùi lỗ có hình dáng như và, sau đó đem hơ lửa. Vết nứt từ những lỗ dùi này sẽ hiện ra ở mặt bên kia của yếm rùa và có hình vết nứt tương ứng là | và - (xem hình vẽ bên dưới). Đó chính là những nét nứt ngang dọc mà từ điển Từ Hải đã giải thích. Do cấu trúc của lỗ dùi, vết nứt chỉ có hình dáng như vậy (hình dáng của chữ bốc 卜), chứ không thể nào sản sinh ra một hệ văn tự gọi là giáp cốt văn mà các chuyên gia giáp cốt học nhìn nhận rằng nó gần như hàm chứa đủ lục thư.



cách dùi mai

Giáp cốt văn được khảo cứu sôi nổi kể từ cuộc khai quật tại An Dương năm 1899. Người dân địa phương trước năm 1898 đã đào được một ít xương mà họ gọi là *long cốt* 龍骨 (xương rồng: os de dragon; Drachenknochen). Đó là một thứ linh dược nghe nói trị được bá bệnh (le remède efficace contre les douleurs). Khi bán cho các tiệm thuốc Bắc, những chữ khắc trên xương bị cạo đi. Năm 1898, các lái buôn cổ vật mua những mảnh giáp cốt có khắc chữ khai quật ở thôn Tiểu Đồn và đem bán ở Thiên Tân. Thoạt đầu Mạnh Định Sinh 孟定生 nhận định đó là những di vật cổ đại và đặt tên là

⁽⁴²⁾ Lưu Ngọc Kiến 劉玉建, Trung Quốc Cổ Đại Quy Bối Văn Hóa 中國古代龜卜文化, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học xuất bản xã, 1993, tr. 64-65.

cổ giản 古簡. Năm 1899 lái buôn Phạm Duy Khanh 范維卿 đem những mảnh giáp cốt thu mua ở Tiểu Đồn đi bán tại Bắc Kinh. Chính Vương Ý Vinh 王懿榮 (1845–1919) và bạn của ông là Lưu Ngạc 劉鶴⁽⁴³⁾ (1857–1909) nhận định đó là những tư liệu về nhà Thương.⁽⁴⁴⁾ Triều đình nhà Thanh (Quang Tự) hay tin, sai quan đi thu mua. Cứ mỗi chữ trên miếng xương trị giá 2 lạng ruồi bạc (khoảng 92 gam).⁽⁴⁵⁾ Vì đếm chữ tính tiền nên năm 1900 những *ngụy khắc* 僞刻⁽⁴⁶⁾ xuất hiện. Năm này, Vương Ý Vinh mất, con trai là Vương Hân Phủ 王翰甫 tiếp tục công việc thu mua giáp cốt và cổ vật. Năm 1901 Lưu Ngạc (tự là Thiết Văn) 鐵雲 mới bắt đầu thu mua giáp cốt. Năm 1902 họ đã thu mua được trên một ngàn mảnh. Lưu Ngạc còn sai con trai thứ ba là Lưu Đại Thành 劉大紳 đi khắp nơi thu mua. Cuối năm ấy họ có được 5000 mảnh giáp cốt và Lưu Ngạc mới bắt đầu tạo những *thác bản* 拓本 (thoa mực đen lên giáp cốt rồi lấy giấy trắng đặt lên mà vuốt để lấy chữ). La Chẩn Ngọc 羅振玉 đến nhà Lưu Ngạc nhìn thấy những thác bản, giật mình tán thán. Năm 1903, sau khi tạo thác bản từ 1058 mảnh giáp cốt, Lưu Ngạc cho xuất bản thành bộ *Thiết Văn Tàng Quy* 鐵雲藏龜 (6 quyển), khẳng định đó là văn tự do dân đời Ân - Thương khắc nên. Giáo sĩ người Mỹ Frank Herring Chalfant (1862- 1914) trú tại Sơn Đông và giáo sĩ người

⁽⁴³⁾ Vương Ý Vinh và bạn là Lưu Ngạc đã có công lao lớn trong giai đoạn phôi thai của ngành giáp cốt học Trung Quốc. Nhưng kết cục của hai ông thật là bi đát. Mùa thu năm 1900, Bát Quốc Liên Quân tấn công Bắc Kinh, Vương Ý Vinh tuẫn nạn. Đoan Phương tiếp tục công việc mua gom các mảnh giáp cốt. Tháng 6 năm 1908, vì vụ án Lưu Ngạc mua lương thực chấn tế dân chúng bị đối kén hồi năm 1900 mà ông bị lưu phong tại Tân Cương. Quyển sách đầu tiên viết về giáp cốt văn là *Thiết Văn Tàng Quy* 鐵雲藏龜 của Lưu Ngạc, xuất bản tháng 10 năm 1903, Thiết Văn là tên tú của Lưu Ngạc. Xem Mạnh Thế Khải, *sđd*, tr. 225- 226.

⁽⁴⁴⁾ Jacques Gernet, *Die chinesische Welt (Cội Trung Hoa)*, Insel Verlag, Frankfurt am Main, 1987, tr. 51. Régine Kappeler dịch ra Đức ngữ từ nguyên bản Le Monde chinois (Paris, 1972).

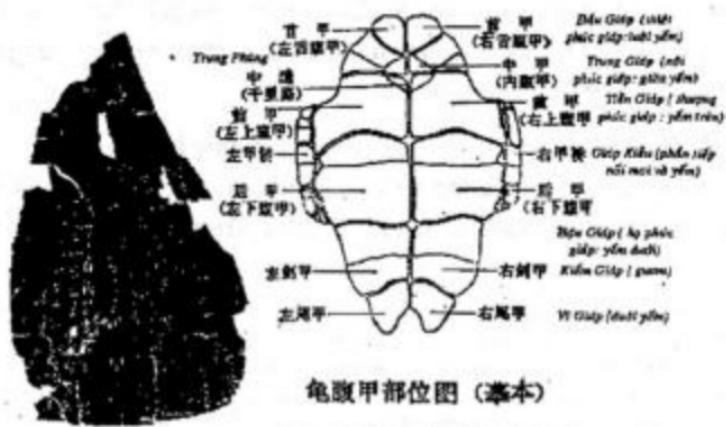
⁽⁴⁵⁾ Tsui Chi, *Histoire de la Chine et de la Civilisation chinoise*, Payot 1949, tr. 26. Theo Mạnh Thế Khải (*sđd*, tr. 225), chính Vương Ý Vinh và Đoan Phương 端方 bỏ tiền mua với giá cao nhất là 2 lạng đến 2 lạng ruồi bạc trắng (nhị lượng hòa nhị lượng ngũ tiền bạch ngần) để gom những mảnh giáp cốt này.

⁽⁴⁶⁾ Về giá mua do Vương Ý Vinh và Đoan Phương đưa ra rất cao, một số người đã ngụy tạo giáp cốt văn (thuật ngữ giáp cốt học gọi là *ngụy khắc* 僞刻), tiêu biểu là "đại gia" Lam Bảo Quang 藍保光 quê ở An Dương. Lam Bảo Quang vốn sở trường về ngụy tạo cổ vật. Ngụy khắc có nhiều loại khác nhau: (1) Mảnh giáp cốt và khắc từ (chữ khắc lên đó) đều là giả; (2) Mảnh giáp cốt thật nhưng không có chữ, người ta khắc chữ giả lên đó; (3) Mảnh giáp cốt thật đã có một ít chữ, người ta khắc thêm nhiều chữ vào để bán được nhiều tiền; (4) Sao chép khắc từ có sẵn ở một mảnh giáp cốt vào một mảnh tron khác không có chữ. Việc giám định ngụy khắc cần cứ vào mấy điểm: (1) Khắc từ và bốc từ không hợp nhau; (2) Văn cũ bất thông; (3) Không theo qui luật của từ lệ (những khắc từ mẫu đã giám định); (4) Tự hình không đúng theo từng thời kỳ (nghĩa là một chữ có nhiều tự hình tùy theo thời kỳ, nhưng tự hình đó lại không khớp với tuổi của mảnh xương); (5) Dao pháp (nét khắc bằng dao) còn mới và sắc bén. Xem Mạnh Thế Khải, *sđd*, tr. 86.

Anh Samuel Couling (1859- 1922) trú tại Thanh Châu bắt đầu mua giáp cốt. Thượng Hải Hoàng Gia Á Châu Văn Hội Bác Vật Viện mua 400 mảnh. Đó là lần đầu người Tây phương mua giáp cốt.

Vùng An Dương nằm giữa hai con sông Kỳ 漆 và sông Hoàn 漢, nguyên là kinh đô cuối cùng của nhà Thương. Hàng trăm ngàn mảnh giáp cốt được khai quật. Mảnh mai rùa dài nhất là 0.3 mét, ngắn nhất là 0.025 mét. Mảnh dài nhất có cả trăm chữ khắc, mảnh ngắn nhất có một hai chữ.⁽⁴⁷⁾

Giới học giả Anh Mỹ cùng thương buôn đồ xô đến mua về các bảo tàng của họ tại Anh và Mỹ. Năm 1914 một người Canada mua hàng ngàn mảnh giáp cổ, có người nhân dịp này phất lên rất nhanh. Năm 1927 chính quyền cầm dân khai quật miền đồi An Dương. Từ 1927 đến 1936, viện Academica Sinica tiến hành những đợt khai quật.⁽⁴⁸⁾ Sau đó là Viện Sử và Ngữ Văn cũng bắt tay khai quật tổng cộng 17 cuộc (từ năm 1928), tập trung ở thôn Tiểu Đồn. Năm 1937 công cuộc khai quật bị chệng lại vì chiến tranh Trung Nhật bùng nổ ở Bắc Trung Quốc. Theo tường trình của Viện Sử và Ngữ Văn, 150 ngàn ngày công được bỏ ra để khai quật vô số cổ vật gồm đinh đồng, vạc đồng, ngọc khảm, đồ gốm, vật sơn mài, vật dụng bằng đá và bằng xương thú, vật trang sức bằng vỏ sò, khoáng vật, xương thú, mai rùa, và xương



⁽⁴⁷⁾ Chỉ nam của Cố Cung Bắc Vật Viện Đài Bắc 台北故宮博物院指南, 1974, tr. 55.

⁽⁴⁸⁾ Jacques Gernet, *s.d.*, tr. 51-53.

người. Tổng số những mảnh giáp cốt đào được tại An Dương là 109.617 mảnh.⁽⁴⁹⁾

Giới khảo cổ ở đây có Vương Ý Vinh, Lưu Ngạc, La Chấn Ngọc, Vương Quốc Duy, Cơ Phật Đà, Đổng Tác Tân, Hồ Hậu Tuyên, Thương Thừa Tộ, Đường Lan, Tôn Hải Ba, Mã Vi Khuynh, Lý Hiếu Định, Chu Phương Bổ, Trần Mộng Gia, ... Các giáo sĩ phương Tây có Frank Herring Chalfant (Mỹ), Samuel Couling (Anh), H. Müller (Đức), James Mellon Menzies (Canada), ... và một số học giả Nhật Bản như Lâm Thái Phủ, Đảo Bang Nam, ... Nổi bật nhóm là La Chấn Ngọc. Giáo sĩ James Mellon Menzie nổi tiếng về tài giáo nghiệm xương và giáp cốt văn. Đổng Tác Tân đích thân điều khiển việc khai quật ở Tiểu Đồn, là người có công nghiên cứu thâm hậu và uy quyền nhất. Học trò Đổng Tác Tân là Hồ Hậu Tuyên, Nghiêm Nhất Bình, Kim Tường Hàng nắm giữ địa vị quan trọng trong ngành giáp cốt học. Lý Hiếu Định tổng hợp các lời giải thích về giáp cốt văn trong quyển sách hết sức giá trị là *Giáp Cốt Văn Tự Tạp Thích* 甲骨文字雜釋. Đảo Bang Nam (Nhật) có công phân loại để đối chiếu với nguyên văn. Phần lớn giáp cốt được tàng trữ tại Quốc Lập Cố Cung Bác Vật Viện Đài Bắc 臺北國立故宮博物院.⁽⁵⁰⁾ Năm 1935 tại Luân Đôn một cuộc triển lãm về cổ ngoạn Trung Quốc được tổ chức, gây chấn động Tây phương. Trong các cổ vật trưng bày, các mảnh giáp cốt và các chung đinh bằng đồng đúc Thương được khách tham quan chú ý nhiều nhất. Người Anh gọi năm ấy là "năm Trung Quốc" (the China Year). Một cuộc triển lãm tương tự được chính quyền Trung Quốc tổ chức tại Washington D.C. năm 1961.⁽⁵¹⁾

Trương Kỳ Quân trích lời giáo sư Thạch Chương Như 石璋如 nhận xét về cuộc khai quật ở An Dương: "Cuộc khai quật tại An Dương là sự kiện trong đại nhất trong lịch sử của ngành khảo cổ Trung Quốc. Nó chủ yếu đã

⁽⁴⁹⁾ Trương Kỳ Quân 張其昀, *Trung Hoa Ngũ Thiên Niên Sử* 中華五千年史 tập I (Viễn Cổ Sử 遠古史), Trung Quốc Văn Hóa Nghiên Cứu Sở, Đài Bắc, 1962, tr. 346-347.

⁽⁵⁰⁾ Vương Hòa, *Khảo luận về sự phát triển Hoa văn*, tạp chí Phương Đông, số 47.

⁽⁵¹⁾ Trương Kỳ Quân 張其昀, *Sđd*, tr. 346-347. Không những văn hóa phát triển, những phong diện khác của nhà Thương như chính trị, quân sự, và thương mại cũng phát triển. Trương Kỳ Quân giải thích từ nguyên của từ thương nhân 商人 và thương nghiệp 商業 trong chữ Hán là bắt nguồn từ chữ Thương (nhà Thương). Dân chúng đời Thương rất giỏi buôn bán, từ đó chữ thương còn có nghĩa là mua bán. Sử Ký chương Tùu Cáu 酒酷 mô tả dân đời Thương là những người giỏi giang, đầu tiên biết kéo xe dẫn trâu bò đến nơi xa xôi buôn bán (Triệu khiên xa ngưu viễn phục cỗ 鞏車牛遠服賈). Thương nhân (người dân đời Thương) mang thêm nghĩa rộng là người buôn bán, công việc buôn bán gọi là thương nghiệp. (*Sđd*, tr. 355-356).

được người Trung Quốc tiến hành bằng phương pháp khoa học hiện đại. Xét theo nghĩa rộng, nó cũng là sự kiện quan trọng trong lịch sử khảo cổ Đông Á, thậm chí là của thế giới. Bởi vì, với tư cách của Trung Quốc là một trong những nước có nền văn minh lâu đời nhất, những cổ vật phát hiện ở An Dương chắc chắn cung cấp những tư liệu mới không những cho ngành nghiên cứu về văn hóa Trung Quốc cổ đại mà còn cho ngành nghiên cứu về văn minh thế giới cổ đại nữa.”⁽⁵²⁾

Đời nhà Thương dài 630 năm, là một thời kỳ có nhiều tiến bộ đáng kể trong nhiều lĩnh vực văn hóa. Những văn vật xuất thổ quý nhất chính là những mảnh giáp cốt đào được tại An Dương, xưa kia là kinh đô cuối cùng của nhà Ân / Thương (gọi là Ân khư 殷墟). Những mảnh được giám định là xưa nhất thì được tạo ra vào đời vua Vũ Đinh 武丁 (1339–1281 TCN), nghĩa là cách nay trên 3300 năm. Theo bài báo của Đồng Tác Tân 董作賓 *Giáp Cốt Học Ngũ Thập Niên* 甲骨學五十年 (Fifty Years of Oracle Bone Literature Studies)⁽⁵³⁾ những mảnh giáp cốt xuất thổ tại An Dương gồm 109.617 mảnh và trong đó có 31.139 mảnh được chú giải và phân loại. Năm 1960 có 24.918 mảnh được trưng bày tại Academia Sinica ở Nam Cảng 南港, Đài Loan. Một số lượng tương tự được trưng bày Bảo Tàng Viện của huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam. 3656 mảnh khác được trưng bày tại Bảo Tàng Viện Lịch Sử của Đài Bắc.

Phương pháp khảo cứu của Đồng Tác Tân là kết hợp những khắc từ ngay trên mảnh giáp cốt đối chiếu với thư tịch cổ và sử liệu thành văn để đưa ra những kết luận thích đáng. Tuy vậy tinh thần *da văn khuyết* vẫn được tôn trọng. Kể từ tác phẩm *Thiết Văn Tàng Quy* (1903) của Lưu Ngạc cho đến năm 1980 đã có trên 90 tác phẩm biên khảo cho ngành giáp cốt học non trẻ của Trung Quốc.⁽⁵⁴⁾

⁽⁵²⁾ Thạch Chương Như 石璋如, *Ân khư phát quật đối ư Trung Quốc cổ đại văn hóa* dịch cống hiến 股墟發掘對於中國古代文化的貢獻 *The Contributions of the An Yang Excavations to Our Knowledge of Ancient Chinese Culture* (Những cống hiến của các cuộc khai quật tại An Dương vào sự hiểu biết của chúng ta về văn hóa Trung Quốc cổ đại) in trong *Trung Quốc Học Thuật Sử Luận Tập* 中國學術史論集 (Symposium on the History of Chinese Learning), Vol.2, 1956. Trương Kỳ Quân trích dẫn, tr. 348.

⁽⁵³⁾ *Đại Lục Tạp Chí* 大陸雜誌, Vol. 1, số 3, Đài Loan, 15-08-1950.

⁽⁵⁴⁾ Xem thư mục do Mạnh Thế Khải liệt kê, sđd., tr. 271-276

Nhận chân lai lịch của giáp cốt văn, ta có thể hình dung vị trí của giáp cốt văn trong quá trình diển biến của hệ thống văn tự Trung Quốc như sau: Thoạt đầu là giai đoạn thắt nút dây (*kết thằng* 結繩) vì chưa có chữ viết. Kể từ đời Thương (1766- 112) có *giáp cốt văn* 甲骨文 (cũng gọi *trinh bốc văn* 貞卜文, *quy giáp văn* 龜甲文) và *chung đinh văn* 鐘鼎文 (cũng gọi là *kim văn* 金文, vì chữ được khắc trên đồ vật bằng kim loại, chủ yếu là đồng). Đồng thời cũng có *khoa đấu văn* 科斗文 (chữ nòng nọc, gọi như vậy vì chữ được viết bằng những que chấm sơn trên thẻ tre (trúc giản 竹簡) hay thẻ gỗ (mộc giản 木簡), nét sơn không đều, giống hình con nòng nọc). Ba lối chữ giáp cốt, chung đinh và khoa đấu được gọi chung thành nhóm *cổ văn* 古文. Thời Chiến Quốc có chữ *đại triện* 大篆. Khi Tần Thủy Hoàng 秦始皇 thống nhất Trung Quốc, thừa tướng Lý Tư 李斯 thống nhất văn tự, cải lương những lối chữ dị biệt đương thời thành *tiểu triện* 小篆. Chữ *triện* và *cổ văn* phối hợp nhau thành chữ *lệ* 隸. Đời Tần, chữ *lệ* (gọi là *Tần lệ*) chưa được phổ dụng bằng chữ *triện*. Đến đời Hán, chữ *lệ* (gọi là *Hán lệ*) mới được chính thức dùng trong công văn giấy tờ. Chữ *thảo* đã có từ đời Hán, có thuyết cho rằng do Sử Du 史游 sáng chế. Đời Đông Hán đã có Trương Chi 張芝 viết chữ *thảo*. Chữ *thảo* gồm hai loại *kim thảo* 今草 (*chương thảo* 章草) và *cuồng thảo* 狂草. Chữ *hành* 行 do Lưu Đức Thăng 劉德昇 thời hậu Hán sáng chế. Chữ *khải* 楷 (chữ *chân* 真) thịnh đạt nhất đời Đường, nó phối hợp chữ *lệ* với chữ *Ngụy bi* 魏碑 (chữ khắc trên bia mộ đời Ngụy Tấn và Nam Bắc Triều). Tô Đông Pha 蘇東坡 đời Tống bảo: “Chân như lập, hành như hành, thảo như tẩu” 真如立行如行草如走 (*Chữ khải như [người] đứng, chữ hành như đi, chữ thảo như chạy*). Nhưng nói như vậy không có nghĩa là chữ *hành* và chữ *thảo* bắt nguồn từ chữ *khải*. Nhiều người đã ngộ nhận như thế. Kể từ sau 1949 chữ *khải* (gọi là phồn thể tự 繁體字) được giản hóa thành *giản thể tự* 簡體字.

Tóm tắt phần này: (1) Phép bói giáp cốt là một sinh hoạt hết sức phổ biến trong đời Ân - Thương, chi phối mọi phương diện của triều đình cho đến thứ dân. (2) Mục đích bói không có gì phải luận bàn: ngày xưa, mỗi khi có gì nghi hoặc thì người ta xem bói, trông cậy vào sự bảo ban chỉ đạo của thần minh. (3) Phương pháp bói giáp cốt là người ta khắc chữ (những câu hỏi cầu xin thần minh giải đáp) vào mu rùa (bối giáp), yếm rùa (phúc giáp), giáp

kiều, xương thú. Rồi dùi nhiều lỗ trên đó, sau đó đem hơ lửa, vết nứt hiện ra ở mặt bên kia. Căn cứ vào vết nứt mà người ta đưa lời giải đoán (bốc tử), lời giải này sau đó cũng được khắc lên mảnh giáp cốt ấy để ghi nhớ. (4) Giáp cốt văn không phải là sản phẩm do việc bói giáp cốt. Dời nhà Thương đã có một hệ văn tự thuộc giai đoạn *thư khế* (khắc vạch) trong tiến trình của văn tự Trung Quốc, và cấu trúc của nó không dính líu đến việc xem bói. Bởi vì thứ văn tự này chủ yếu là khắc trên quy giáp thú cốt nên người ta mới đặt tên là giáp cốt văn. (5) Ngoài ra chúng ta cũng biết thêm vài chi tiết của những cuộc khai quật tại An Dương và giai đoạn ban đầu của ngành giáp cốt học Trung Quốc. (6) Sau đó ta biết được vị trí của giáp cốt văn trong quá trình diễn biến của văn tự Trung Quốc.

NHỮNG TỰ THỂ CỦA VĂN TỰ TRUNG QUỐC

☰☰☰	☲☲☲	☵☵☵	☲☲☲	☱☱☱	☴☴☴
BÁT QUÁI	KHOA ĐẦU VĂN	CHUNG ĐỈNH VĂN	GIÁP CỐT VĂN	DẠI TRIỆN	TIỂU TRIỆN
明月松上照	爲使君東	攬鏡玉爲神	藏诗花作骨	形人兮與同	君子比德於
春風柳間過	坡居士書	王馮	作骨	物	君子比德於
上	書	神	骨	人	君子比德於

LE THU	KHAI THU	HANH THU	THAO THU	GIAN THE TU	QUAN qua 4000 nam
春明月 風柳松 上間過	爲使君 東坡居士 書	攬鏡玉爲 神	藏诗花作 骨	形人兮與 同	君子比德於 君子比德於 君子比德於 君子比德於 君子比德於 君子比德於

BÓI DỊCH

Bói Dịch gọi là *phê 篆*, là phép bói của đời Chu mà công cụ để bói là cổ thi và Kinh Dịch, đúng hơn là Chu Dịch (Kinh Dịch của nhà Chu). Chữ *phê* trên là bộ *trúc 竹*, ngụ ý là cọng cổ thi, dưới là chữ *vu 歀* (đồng cốt, phù thủy). Chữ *vu* gồm chữ *công 工* và hai chữ *nhân 人*, tượng trưng hai người đang nhảy múa cầu cơ. Người ta gọi chung bọn đồng cốt phù thủy là *vu hịch*.

巫覲 (*vú* gọi *nữ*, *hịch* gọi *nam*). Vương Hữu Tam giải thích hai chữ vu hịch như sau: “Vu hịch là những người cổ đại cầu đảo thần minh giáng phúc, là người môi giới giữa con người và thần minh, cũng có thể thay mặt quốc gia mà cầu thần minh phù hộ. Trong thời ban sơ của tôn giáo, vu hịch chiếm địa vị quan trọng. Quan chế thời cổ có chức *chúc* 祝, đó là chức quan phụ trách việc tế trời và cầu đảo thần minh, và vu chính là biệt danh của *chúc*. Người nam gọi là hịch, người nữ gọi là vu. *Thuyết Văn Giải Tự* nói: «Vu, chúc dã» 巫祝也 (*Vu chính là chúc*) và «Hịch năng trai túc sự thần minh dã, tại nam viết hịch, tại nữ viết vu» 観能齋肅事神明也在男曰覲女曰巫 (*Hịch trai giới cúc cung phụng sự thần minh, người nam gọi là hịch, người nữ gọi là vu*). [...] Dần dần vu hịch trở thành một tệ mê tín phổ biến trong dân gian, và lưu truyền tại Trung Quốc mấy ngàn năm mà không suy thoái.”⁽⁵⁵⁾ Theo Lưu Ngọc Kiến⁽⁵⁶⁾ đời Thương là thời kỳ đỉnh thịnh của bọn vu hịch, gần như một tôn giáo, gọi là *vu giáo* 巫教. Bọn họ (gọi là *vu sử* 巫史) giữ chức vụ trọng yếu trong triều, vừa có nhiệm vụ về tôn giáo (thông công với thần minh) vừa có nhiệm vụ chính trị. Một số nhân vật vu hịch có tên tuổi được cổ tịch đề cập như Y Doãn 伊尹 (tức là A Hành 阿衡) (xem *Sử Ký* - Ân bản kỷ; *Mặc Tử* - Thượng hiền trung; *Kinh Thi* - Thượng tụng), Y Trác 伊陟 (con trai của Y Doãn) (xem *Sử Ký* - Ân bản kỷ), Vu Hàm 巫咸 và con trai là Vu Hiền 巫賢 (xem *Sử Ký* - Ân bản kỷ), Cam Bàn 甘盤 (xem *Kinh Thư* - Chu thư; *Sử Ký* - Yên thế gia).

Ngoài chữ *phê* 篙 người ta cũng dùng chữ *thi* 詩 (cỗ thi) với ý nghĩa là phép bói bằng cỗ thi. Phép bói cỗ thi được dùng thay thế hoặc bổ sung cho phép bói giáp cốt (gọi là quy phê hợp tòng 龜筮合從). Phép bói giáp cốt căn cứ vào những vết nứt, lời giải khó luận vì phần nhiều dựa trên kinh nghiệm những lần bói trước, vì thế mơ hồ. Trù thứ 7 của Hồng Phạm (*Kinh Thư* - Chu Thư) bảo: “Viết vũ, viết tê, viết mông, viết dịch, viết khắc” 曰雨曰霽曰蒙曰驛曰克 ([Bói rùa, theo vết nứt mà] biết mưa, biết trời quang dâng, biết mưa phun lất phất, biết có mưa dầm, biết lượng mưa có đủ dùng không).⁽⁵⁷⁾ Rồi nói

(55) Vương Hữu Tam 王友三 chủ biên, *Trung Quốc Tôn Giáo Sử* 中國宗教史, tập I, Tề Lỗ xuất bản xã, Nam Kinh 1991, tr.101.

(56) Lưu Ngọc Kiến, *sđd*, tr. 88-94.

(57) Vương Lực, *sđd*, tr. 133, 164, 341, giảng: *tê* 龜 là tuyết ngưng, mưa tạnh, mây và sương mù tan, trời quang dâng (Vũ tuyết định chỉ, vân vụ tán, thiền phong tinh 雨雪停止雲霧散天放晴); *dịch* 驛 là qua lại không ngớt (vãng lai bất tuyết 往來不絕); *khắc* 克 là có thể làm được (năng cấu 能夠).

tiếp: “Viết trinh, viết hối” 曰貞曰悔 ([Xem bói cỗ thi thì biết sự việc có] chắc chắn hoặc có điều hối tiếc). “Phàm thất, bốc ngũ, chiêm dụng nhị. Diễn thắc” 凡七卜五占用二衍忒 (Trong bảy điểm bói ấy, năm điểm của bói rùa và hai điểm của bói cỗ thi, [nhờ vậy mà biết] sẽ có sai lầm hay không). Như vậy theo Hồng Phạm, lời giải đoán chủ yếu tập trung vào việc đảo vũ cầu mưa giúp ích cho nông sự và câu trả lời khẳng định hoặc phủ định chung chung. Thành thử cần có phối hợp thi quy như Chu Lễ (thiên Xuân Quan 春官) nói: “Phàm quốc chi đại sự, tiên phệ nhi hậu bốc” 凡國之大事先筮而後卜 (Nói chung, việc trọng đại của quốc gia trước hết phải bói cỗ thi sau đó mới bói rùa). Thật ra mục đích bói không chỉ là đảo vũ cầu mưa, vì vương triều nhà Thương và nhà Chu thường có 8 việc cần phải bói gọi là bát cỗ 八故 hay bát sự 八事, mà Chu Lễ (thiên Xuân Quan) ghi chép như sau: “Dĩ bát quái chiêm phệ chi bát cỗ, dĩ thị cát hung” 以八卦占筮之八故以視吉凶 (Lấy 8 quẻ bói vì 8 nguyên do nhằm đoán trước lành hay dữ). Bát cỗ 八故 (8 nguyên do) cũng là bát sự 八事 (8 việc) mà Trịnh Huyền 鄭玄 chú rằng: (1) Chinh 征 (hỏi xem việc chinh phạt); (2) Tượng 象 (hỏi xem về hiện tượng thiên nhiên); (3) Dữ 與 (hỏi xem việc cho và nhận đồ vật tốt hay xấu); (4) Mưu 謀 (hỏi xem dự định công việc tốt hay xấu); (5) Quả 果 (hỏi xem kết quả thành bại của việc làm); (6) Chí 至 (hỏi xem quốc khách có đến không); (7) Vũ 雨 (hỏi xem có mưa không, nhiều hay ít); (8) Siao 瘦 (hỏi xem bệnh tật có qua khỏi không).⁽⁵⁸⁾

Theo Từ Hải trang 1162, cỗ thi thuộc họ cúc, sống lâu nhiều năm, cọng dài khoảng 0.6 đến 0.9 mét, lá dài có răng cưa, mùa thu nở hoa trắng hoặc có màu hồng nhạt, dùng cọng để bói. Tên khoa học là achillea sibirica, hoặc achillea millefolium (tiếng Anh: yarrow, milfoil, siberian milfoil; Pháp: achillée, achillée millefeuille; Đức: Schafgarbe).

Phân tích chữ thi 蕈, theo kết cấu hội ý, trên là bộ thảo 艹 (cỏ), dưới là chữ kỳ 菌 (người già sống lâu, trên 60 tuổi, như kỳ lão: sexagenarian). Chữ kỳ



⁽⁵⁸⁾ Vương Hữu Tam, sđd, tr. 106 và Trương Kỳ Quân, sđd., tr. 382.

có cấu tạo hình thanh, *Thuyết Văn Giải Tự* bảo: “*Tòng lão tĩnh, chỉ thanh*” 從老省旨聲, nghĩa là: theo chữ *lão* 老 bị tinh lược chữ *chữ* 𠤔, hợp với chữ *chỉ* 旨 (để làm thanh phù). Vậy chữ kỳ gồm chữ *lão* làm nghĩa phù và chữ *chỉ* làm thanh phù. Sự tinh lược bộ phận *chữ* của chữ *lão* nhằm phân bố kết cấu cho quân chỉnh. Bản nghĩa của chữ kỳ là *lão* (già nua). *Chu Lễ* (Khúc Lễ thương) nói: “Lục thập viết kỳ” 六十曰耆 (*Sáu mươi [tuổi] gọi là kỳ*). Chữ *lão*, theo *Thuyết Văn Giải Tự*, chính là chữ *khảo* (sống lâu): “*Lão*, khảo dã. Thất thập viết *lão*” 老考也七十曰老 (*Lão là khảo: sống lâu. 70 tuổi gọi là lão: septuagenarian*).⁽⁵⁹⁾ Vậy chữ kỳ ám chỉ chung những bậc thuộc loại cổ lai hy, không những già nua mà còn già dặn, biết mệnh trời, hiểu việc lành dữ, có thể giúp ta nhiều lời khuyên bảo quý báu.⁽⁶⁰⁾

Bói Dịch nguyên là phép bói cờ thi, về sau được giản hóa thành phép bói đồng xu (coin oracle). Bói cờ thi phức tạp nhưng có qui củ, nó thay cho phép bói giáp cốt vì cá vết nứt trên quy giáp thú cốt khó luận đoán. Phùng Hữu Lan đã nói: “Những vết nứt trên quy giáp sau khi hơ nóng có rất nhiều và khó đoán. Khi phép bói cờ thi hưng thịnh, nó giải quyết được sự khó khăn này. Những hào âm hào dương (bắt nguồn từ những vết nứt trên giáp cốt) của các quẻ dịch thì có số lượng nhất định. Mỗi hào gắn liền với số hào từ nhất định. Khi bói cờ thi, gặp quẻ nào, hào nào tức thì có thể noi theo quái từ và hào từ để suy luận. So với phép giáp bốc, bói cờ thi dễ dàng hơn. Cái tên Chu Dịch 周易 có lẽ khởi xuất từ chữ *dị* 易 (giản dị), quyển kinh này được viết vào đời Chu và dụng pháp dễ dàng nên mới mang tên Chu Dịch (Chu Dị: phép bói giản dị đời Chu).”⁽⁶¹⁾

Trình tự bói Dịch có thể tóm tắt thành bốn bước: (1) Nghi lễ; (2) Tạo quẻ Dịch (bằng cờ thi hoặc đồng xu); (3) Giải đoán; (4) Lễ nghi tất. Phần nghi lễ đã được nói ở phần III (Nghi thức bốc phết và luật cảm ứng). Ở đây xin nói

⁽⁵⁹⁾ Cố Kinh Hàng 古敬桓 và Lưu Lợi 劉利, *Tân Biên Thuyết Văn Giải Tự* 新編說文解字, Nam Kinh 1992, tr. 195, 270.

⁽⁶⁰⁾ Xem lại phần trước, đoạn đối thoại giữa Khổng Tử và Tử Lộ, trích từ *Luận Hành* của Vương Sung.

⁽⁶¹⁾ Phùng Hữu Lan 楊友蘭, *Trung Quốc Triết Học Sử* 中國哲學史, Hongkong 1950, tr. 457-458.

về cách lập quẻ Dịch.⁽⁶²⁾ Trước tiên ta cần nhớ đại lược về cơ cấu một quẻ Dịch:

(1) Cơ cấu quẻ Dịch:

- Một quẻ kép (hexagram) gồm 6 hào (âm hoặc/và dương). Hào dương gọi là *hào cửu* (9) tượng trưng bằng một vạch liền, hào âm gọi là *hào lục* (6) tượng trưng bằng một vạch đứt. Thứ tự các hào đếm từ dưới lên trên: sơ, nhị, tam, tứ, ngũ, thượng. Các hào dương theo thứ tự có tên là: *sơ cửu*, *cửu nhị*, *cửu tam*, *cửu tứ*, *cửu ngũ*, *thượng cửu*. Các hào âm theo thứ tự có tên là: *sơ lục*, *lục nhị*, *lục tam*, *lục tứ*, *lục ngũ*, *thượng lục*.

- Tất cả có 64 quẻ kép, do 8 quẻ đơn (trigram) tức là bát quái luân phiên đắp đổi tạo thành. Mỗi quẻ kép gồm hai quẻ đơn chồng lên nhau. Tám quẻ đơn (bát quái) là: CÀN (thiên, trời), ĐOÀI (trạch, ao đầm), LY (hỏa, lửa), CHẨN (lôi, sấm), TỐN (phong, gió), KHẨM (thủy, nước), CẨN (sơn, núi), KHÔN (địa, đất).

CÀN	ĐOÀI	LY	CHẨN	TỐN	KHẨM	CẨN	KHÔN



11. THÁI

- Viết quẻ theo thứ tự từ dưới lên trên, đọc tên quẻ từ trên xuống dưới. Thí dụ quẻ số 11 (quẻ Thái 泰), gồm quẻ Khôn trên (quẻ đơn ở trên gọi là ngoại quái), quẻ Càn dưới (quẻ đơn ở dưới gọi là nội quái). Khôn là địa, Càn là thiên, vậy đọc tên quẻ là Địa Thiên Thái. Nếu trên dưới là hai quẻ đơn giống nhau thì đọc là “bát thuần...” như Bát Thuần Càn, Bát Thuần Đoài, Bát Thuần Ly, v.v...

● ⁽⁶²⁾ Phần này tham khảo từ: (1) *Chu Dịch*, bản dịch Ngô Tất Tố, Nxb Mai Linh Hanoi; (2) *Kinh Dịch với Vũ Trụ Quán Đông Phương*, Nguyễn Hữu Lượng; (3) *I Ching*, bản của Richard Wilhelm, bản dịch tiếng Anh của C. F. Baynes, London 1969; (4) *I Ching*, bản của John Blofeld, chuyên về bói, New York 1965; (5) *The Nature of I Ching*, Charles Poncé, chuyên về bói, New York 1970; (6) *Phê Hoc Chỉ Yếu 翫學指要* của Ngô Long Dự 吳隆譽 (dời Thành), Trung Châu Cổ Tịch xuất bản, Thiểm Tây, 1995.

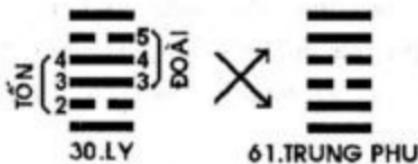
• Dịch là thay đổi chuyển hóa, nên có quan niệm động và tĩnh. Vậy có 4 loại hào sau:

- * Thiếu dương (young yang), hào tĩnh (static line), ký hiệu số 7, vạch liền ——.
- * Lão dương (old yang), hào động (moving line), ký hiệu số 9, vạch liền có khuyên —O—
- * Thiếu âm (young yin), hào tĩnh (static line), ký hiệu số 8, vạch đứt ——.
- * Lão âm (old yin), hào động, ký hiệu số 6, vạch đứt có dấu thập —x—.

Hào động sẽ biến thành hào tĩnh tương ứng. Thí dụ lão âm (6) —x— biến thành thiếu dương (7) ——. Lão dương (9) —O— biến thành thiếu âm (8) ——. Giải đoán quẽ cần lưu tâm đặc biệt đến các hào biến này.

Cần phân biệt 4 hào nói trên với *tứ tượng* (four emblems, four symbols): Thái cực (taiji, t'ai chi) sinh *lưỡng nghi* (two forms, two principles) là *âm* (yin) và *dương* (yang). *Lưỡng nghi* sinh *tứ tượng* (four emblems, four symbols) là *thái dương* (great yang), *thiếu dương* (lesser yang), *thái âm* (great yin), và *thiếu âm* (lesser yin). Mỗi tượng có 2 hào.

Hỗn quái 互卦 (nuclear trigram): Hai quẽ đơn trên dưới của một quẽ kép (tức là ngoại quái và nội quái) là hai quẽ cấu thành (component trigrams). Bốn hào bên trong của quẽ kép (hào 2, 3, 4, 5) tạo ra hai quẽ giúp nhau gọi là hỗn quái. Thí dụ, quẽ 30 (Bát Thuần Ly), hai quẽ cấu thành đều là Ly, còn hai hỗn quái là Tốn (hào 2, 3 4) và Đoài (hào 3, 4, 5). Tốn chồng lên Đoài thành quẽ kép 61 (Trung Phu).



Một số khái niệm khác như: trung, chính, đắc, chủ hào, v.v... xin độc giả xem nơi Phụ Lục II (bài: Các khái niệm cơ bản của Chu Dịch).

(2) Lập quẻ bằng cỏ thi:

- **Vật bói:** Kinh Dịch, 50 cọng cỏ thi (Blofeld thay bằng que tre nhỏ như kim đan áo len), giấy bút. Ở đây ta theo Blofeld cho tiện và gọi là que bói. Khi thực tập ta có thể dùng 50 cọng châm nhang cũng được.
- Để cho tiện, ta qui ước các ngón *bàn tay trái* là ngón trỏ số 1, ngón giữa số 2, ngón áp út số 3, và ngón út số 4.
- Cần thao tác ba lần mới được một hào, nghĩa là mất 18 lần mới được một quẻ bói.

(a) *Cách gieo hào sơ (hào I):*

LẦN 1:

- * Trả một que vào hộp (hộp dùng để đựng các que bói), chỉ dùng 49 que bói thôi. Chia đại thành 2 mớ bất kỳ, đặt mỗi mớ vào một cái khay (Ta gọi A là mớ que bên trái, B là mớ que bên phải)
- * Lấy một que ở mớ B kẹp vào kẽ ngón 3 và ngón 4 tay trái.
- * Tay phải tách mớ A thành từng đợt 4 que, sao cho số que dư còn lại là ≤ 4 (ít hơn hoặc bằng 4). Lấy số que dư đó kẹp vào kẽ ngón 2 và ngón 3 tay trái.
- * Tay phải tách mớ B thành từng đợt 4 que như trên rồi kẹp số que dư ≤ 4 vào kẽ ngón 1 và 2 tay trái.

Tổng các que trên bàn tay trái là 5 hoặc 9 (9 sđ được xem là 2, 5 sđ được xem là 3). Đề số que (5 hoặc 9) này qua một bên. Đó là kết quả lần 1.

LẦN 2:

- * Bó que còn lại sđ là 44 hoặc 40 (do 49 quẻ trừ đi kết quả lần 1 là 5 hoặc 9). Chia đại thành hai mớ bất kỳ A và B. Tiếp tục làm như ở lần 1. Tổng các que trên bàn tay trái sau đó sđ là 8 hoặc 4 (8 sđ được xem là 2, 4 sđ được xem là 3). Đề số que (8 hoặc 4) này qua một bên. Đó là kết quả lần 2.

LẦN 3:

- * Số que còn lại có thể là 32 hoặc 36 hoặc 40 (do 44 và 40 trừ kết quả

lần 2 là 4 hoặc 8). Chia đại làm hai mớ bất kỳ A và B, rồi tiếp tục tách ra từng đợt như trên. Sau đó tổng các que trên bàn tay trái sẽ là 8 hoặc 4 (8 sẽ được xem là 2, 4 sẽ được xem là 3). Đề số que (8 hoặc 4) này qua một bên. Đó là kết quả lần 3.

- * Cộng 3 kết quả trên với nhau ta được một hào. Thí dụ: Lần 1 được 5 que, lần hai được 8 que, lần 3 được 4 que. Vì 5 kể là 3, 8 kể là 2, 4 kể là 3 nên tổng ($5+8+4$) phải được kể là là $3+2+3 = 8$.
- * Dựa theo **bảng bói** (Divining table) để biết nó là hào gì:
- * Hào sơ mới gieo được là số 8, vậy nó là hào thiếu âm — —.

(b) *Cách gieo hào 2:*

- * Gom lại đủ 49 que bói, thao tác y hệt như trên, sau 3 lần ta sẽ được một tổng có thể là 6 hoặc 7 hoặc 8 hoặc 9. Rồi căn cứ vào bảng bói trên mà biết đó là hào gì.

BẢNG BÓI (DIVINING TABLE)

9		Lão dương (động)
6		Lão âm (động)
7		Thiếu dương (linh)
8		Thiếu âm (linh)

- * Các hào 3, 4, 5, 6 cũng gieo y như vậy.
- * Tóm lại mất 18 lần thao tác ta mới lập được một quẻ bói.

(3) *Lập quẻ bằng đồng xu:*

Phép bói cổ thi (yarrow stalk oracle) rất phiền toái như ta thấy, về sau người ta thay nó bằng phép bói đồng xu (coin oracle). Nhiều người, như Blofeld chẳng hạn, lại chuộng phép bói cổ thi hơn. Theo Blofeld, bói tức là thỉnh vấn ý kiến của một bậc cao minh, nên cần thận trọng, chậm rãi và thành khẩn, cũng như người có tâm bệnh cần đến bác sĩ trị tâm lý (psychiatrist) vậy, không thể tiến hành chớp nhoáng được. Charles Poncé thích bói đồng xu, nhưng thay vì gieo liền một lúc để có 6 hào, ông cần đến 6 tuần lễ, mỗi tuần chỉ gieo một hào. Ngô Long Dự (dời Thanh) vẫn dùng phép bói đồng xu nhưng lại đặt tên cho bí kíp mình là *Phệ Học Chỉ Yếu*.

Richard Wilhelm nói nên chọn 3 đồng xu (tiền xưa bằng đồng, có lỗ ở giữa). Hai mặt sấp ngửa của đồng xu không giống nhau, nên ta qui ước: một mặt là âm (có giá trị là 2), và một mặt là dương (có giá trị 3). Gieo một lượt 3 đồng xu ta được một hào. Gieo 6 lần được 6 hào, tức là một quẻ Dịch.

Các lần gieo có thể như sau:

$3 + 3 + 3 = 9$ ứng với hào —O—

$2 + 2 + 2 = 6$ ứng với hào —X—

$3 + 2 + 2 = 7$ ứng với hào ———

$3 + 3 + 2 = 8$ ứng với hào — —

John Blofeld thì đơn giản hơn, ông gọi hai mặt đồng xu là sấp (S) và ngửa (N), rồi tóm thành bảng bói đồng xu (coin table) như sau:

S + S + S là hào —O—

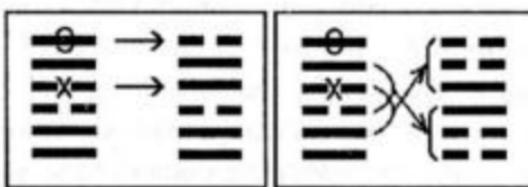
N + N + N là hào —X—

S + N + N là hào ———

S + S + N là hào — —

(4) Giải đoán quẻ:

Lời giải là sự tổng hợp của Thoán và hào từ của quẻ gieo được, chú trọng nhất là hào động (moving lines). Ngoài ra cần xét thêm quẻ biến từ hào động và quẻ được tạo do hổ quái. Khi xét quẻ biến thì bỏ đi ý nghĩa của hào tương ứng với hào động. Thí dụ: Ta gieo được quẻ Trung Phu như vậy:



TRUNG PHU → Đoài

TRUNG PHU → TIỂU QUÁ

Quẻ Trung Phu có hào 4 và 6 là hào động, nên biến thành quẻ Đoài. Xem quẻ Đoài thì bỏ ý nghĩa hào 4 và 6. Hai hổ quái của quẻ Trung Phu là Chấn và Cấn tạo ra quẻ Tiểu Quá.

Theo Ngô Long Dự, chỉ cần căn cứ vào quẻ Trung Phu và quẻ Đoài. Theo John Bolfeld và Charles Poncé, cần xét thêm quẻ Tiểu Quá. Ngoài ra Bolfeld còn nhấn mạnh đến tinh trực giác (intuition) của người giải đoán. Tôi không đi sâu vào phần này vì thấy nó quá mơ hồ.

TẠM KẾT

Về tính cách linh ứng của sự bói toán tôi xin nhường lại cho các chuyên viên có ý kiến. Riêng tôi có vài nhận xét thô thiển như sau:

Việc bói toán là điều nguy hiểm, nếu không muốn nói là phi đạo đức. Dường như luật lệ Phật giáo có lý khi cấm tăng ni làm chuyện bói toán. Một khi ta tin bói, ta mặc nhiên phủ nhận tư duy và kinh nghiệm cá nhân, thậm chí thủ tiêu luôn ý chí phấn đấu của bản thân nữa. Tin vào bói toán là nhìn nhận mọi sự đã định sẵn, con người chỉ là diễn viên rối, bị giật giây từ một đạo diễn siêu nhiên theo một kịch bản mà diễn viên rối không biết trước. Có một sự thật ít người chịu thú nhận: Tâm lý con người rất yếu đuối. Chỉ cần một lời “phán” vu vơ là có thể bị ám ảnh mất ăn mất ngủ. Cái tâm lý bị ám đó biết đâu lại dẫn lối khổ chủ đến chỗ lầm lạc, đoạn trường? Cả tin vào số mệnh, ký thác đời mình vào những lời chiêm đoán vu vơ thật là đáng thương vô cùng.

Mặc khác, việc tạo ra quẻ bói đã có qui củ, rất dễ thực hiện, nhưng ta dùng quyển Kinh Dịch nào để mà giải? Phần lớn ta dùng những bản Dịch tiếng Việt, Anh, Pháp, Đức. Riêng tiếng Anh, người ta thường dựa theo bản của James Legge và Richard Wilhelm. Carl Gustav Jung chê bản dịch của Legge là không đạt (the inadequate rendering) mặc dù ông tự thú nhận là không biết chữ Hán (!), ông khen bản dịch Đức Ngữ của R. Wilhelm nên sai đệ tử là C. F. Baynes dịch từ tiếng Đức sang tiếng Anh. Baynes thú nhận không biết chữ Hán, chính ông cũng nhận thấy *bản dịch của một bản dịch là xuyên tạc nguyên văn đến hai lần* (a translation of a translation is a double distortion of a text), quả là một sự liều lĩnh.⁽⁶³⁾ Bản của Wilhelm lại được

⁽⁶³⁾ Sau khi dịch xong Kinh Dịch, Baynes được C. G. Jung ra lệnh dịch tiếp quyển *Das Geheimnis der goldenen Blüte* (Thái Át Kim Hoa Tông Chí 太乙金華宗旨), Zürich 1965, cùng đứng tên C.G. Jung & R. Wilhelm (Wilhelm dịch Hán sang Đức, Jung viết lời bình). Thái Át Kim Hoa Tông Chí là một kinh luyện nội dan của Đạo giáo do Lữ Tổ giảng cơ đàm Đạo. Tuy không biết chữ Hán nhưng Baynes là một dịch giả đáng khâm phục. Bản dịch *The Secret of the Golden Flower* của Baynes dịch rất sát bản tiếng Đức.

Etiemme Perrot dịch sang tiếng Pháp (là xuyên tạc chánh văn mĩa lẩn). Richard Wilhelm dùng bản *Ngự Toản Chu Dịch Chiết Trung* 御纂周易折中 của Lý Quang Địa 李光地 (đời Thanh) để dịch ra tiếng Đức và sư phụ dạy Kinh Dịch cho Wilhelm là Lao Nai Tuyên 勞乃宣, một văn nhân, khi Wilhelm làm cố đạo tại Thanh Đảo, Trung Quốc. Phùng Hữu Lan cảnh giác độc giả rằng cổ văn Trung Quốc rất khó dịch, mỗi bản dịch chỉ nói lên một khía cạnh nào đó của nguyên bản và lệ thuộc vào sở học của người dịch nữa. Về bản Kinh Dịch chữ Hán có rất nhiều người chú giải khác nhau. Người sau chú người trước thành những tập giải khiến người đọc chẳng biết nên tin ai. Bản hiện hành phần lớn là dựa vào bản của Chu Hi tập chú, bản Vương Bật chú, nhưng những văn vật khai quật được tại Trung Quốc khiến các nhà Dịch học cần xem lại vấn đề và khôi phục ý nghĩa nguyên thủy của Kinh Dịch. Thí dụ, bản *Bạch Thư Chu Dịch* 烏書周易 (Chu Dịch viết trên vải lụa) đã được khai quật trong ngôi Hán mộ số 3 tại Trường Sa Trung Quốc năm 1972 hoàn toàn khác với bản Kinh Dịch hiện hành. Ngoài ra có nhiều gốc nhìn khác nhau về Kinh Dịch, người thì theo quan điểm thuật số, người thì theo quan điểm triết học, kẻ thì theo quan điểm luyện đan của Đạo giáo, v.v... Các bản Kinh Dịch bằng tiếng Việt cũng không thoát khỏi tình trạng này.

Tuy nhiên ta phải nhận Kinh Dịch là một kỳ thư có nhiều giá trị tiềm ẩn. John Blofeld rất tin tưởng vào Kinh Dịch và bói Dịch. Trong bài tham luận đọc tại Hiệp Hội Triết Học Đối Chiếu Alan Watts (Alan Watts Society for Comparative Philosophy) ngày 24-6-1978, ông nói: "Hãy nhớ rằng, người sử dụng Kinh Dịch đúng đắn không bao giờ phục vụ cho tư lợi của mình. Anh ta phải sử dụng Kinh Dịch cho điều phải, cho cả anh ta và tha nhân. Dùng Kinh Dịch để trực lợi là xa rời chức năng thiêng liêng của Kinh Dịch. Mỗi một quẻ trong 64 quẻ Dịch là tượng trưng cho một tình huống điển lệ hay chẳng? Chúng ta có thể tin tưởng như vậy, bởi vì sự trực giác của Văn Vương và Chu Công đã được chứng minh trên 3000 năm qua. Khi bói một quẻ Dịch, chúng ta sẽ nhận ra sự chính xác cực kỳ của lời chiêm đoán, nếu câu hỏi khẩn thích đáng, tâm trạng người xem bói thích đáng, và nghi lễ diễn ra thích đáng. Lời chiêm đoán sẽ được chứng minh là đúng mỗi khi hội đủ ba yếu tố trên. Vậy quả thực mỗi quẻ Dịch tượng trưng cho một tình

huống có tính điển lệ. Tôi đồng ý với các vị thầy người Hoa và các bè bạn tôi rằng thật là một sự báng bổ Kinh Dịch nếu người ta dùng Kinh Dịch để giải đáp những chuyện rắc rối tầm phào, tệ hơn nữa, sử dụng Kinh Dịch để cầu danh tranh lợi một cách vị kỷ. Y hệt như vậy, một Mantra (chú nguyện) sẽ mất đi huyền năng nếu dùng vào mục đích tầm thường, hay thuốc DDT sẽ mất tác dụng nếu bị dùng bừa bãi, hay á phiện sẽ mất tác dụng về mặt y học nếu bị lạm dụng. Và Kinh Dịch sẽ không còn linh nghiệm nếu bị dùng bừa bãi cho những việc bất chính. Tôi tin chắc là tôi diễn tả được ý nguyên của cổ nhân là tác giả của Kinh Dịch khi bảo rằng: (1) Kinh Dịch hết sức thiêng liêng, nên không thể bị lợi dụng vào mục đích tầm thường. (2) Mục đích đúng đắn của Kinh Dịch chính là giúp con người làm chủ lấy bản thân, ngõ hầu phục vụ chính nghĩa. Hai điều ấy cũng là một: sự tự chủ ngũ ý sự trừ khử tham lam dục vọng, cầu danh tranh lợi, ngõ hầu tùy thuận theo Đạo và đạt tới đức tính của Thánh nhân, mà niềm hạnh phúc tột cùng của các ngài nằm ở việc hành thiện phục vụ nhân sinh.”⁽⁶⁴⁾ Xin mượn lời John Blofeld để tạm kết bài viết này. ●

Lê Anh Minh

(64) Được trích đăng trong *The Inner Structure of the I Ching* của Lama Angarika Govinda (New York, 1981).

PHẦN IV

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU KINH DỊCH Ở TRUNG QUỐC, ĐÀI LOAN VÀ HƯƠNG CĂNG CẬN ĐẠI



NHỮNG KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHU DỊCH

Từ cuối đời Thanh và năm Dân Quốc đầu tiên đến nay, các Dịch học gia ở Trung Quốc, Đài Loan và Hương Cảng muốn tìm những tri thức mới mẻ. Họ đã phát huy được nhiều điều đáng kể trên cơ sở nghiên cứu của tiền nhân. Căn cứ vào tính chất và phương pháp nghiên cứu của họ, ta có thể khái quát thành bốn lưu phái Dịch học cận đại: Phái chú thích, phái luận thuật, phái khảo chứng, và phái khoa học.

1. CHÚ THÍCH PHÁI 注釋派:

Kể từ năm Dân Quốc thứ 1 (1911), đa số Dịch học gia thuộc phái chú thích. Họ thường là các bậc túc Nho thời vãn Thanh, có quan điểm bảo thủ. Phương pháp trị Dịch cũng noi theo cựu pháp, nghĩa là không thể thoát ly khuôn khổ chú sớ. Tuy nhiên trên thực tế một số nhà chú thích cũng có hướng nghiên cứu riêng. Cũng là chú thích nhưng có người lấy nghĩa lý làm chủ, có người lấy huấn hổ hoặc tượng số làm chủ cho nên sự phân chia theo từng phái như vậy đôi khi có vẻ miên cưỡng. Những đại gia tên tuổi như:

■ CAO HANH 高亨 (1900-1986)

Ông tên thật là Tiên Kiều 仙翹, tự là Tấn Sinh 晉生, quê ở Song Dương 双陽 tỉnh Cát Lâm 吉林. Năm 1926, ông tốt nghiệp Thanh Hoa Đại Học 清華大學, rồi dạy học tại nhiều nơi như: Giáo Dục Học Viện 教育學院 thuộc Đông Bắc Đại Học 東北大學, Hà Nam Đại Học 河南大學, Vũ

Hán Đại Học 武漢大學, Tề Lỗ Đại Học 齊魯大學, Tây Bắc Đại Học 西北大學, Sơn Đông Đại Học 山東大學. Sau 1949, ông làm công tác nghiên cứu tại Tây Nam Sư Phạm Học Viện 西南師範學院. Ông thâm cứu các lĩnh vực kinh học 經學, tử học 子學, sử học 史學, và văn tự học 文字學. Tuy là chủ giải Kinh Dịch nhưng ông cũng thiên về khảo chứng huấn hổ, chủ trương Kinh và Truyền phân biệt. Ông cho rằng Dịch Kinh được viết đầu đời Chu, Dịch Truyền được viết cuối đời Chu. Qua mấy trăm năm, đại ý của Truyền và của Kinh bất đồng. Ngoài ra, quái tượng và quái từ không có quan hệ. Khi giải Kinh văn quái từ và hào từ không nhất thiết phải tìm căn cứ trên phương diện tương số. Tác phẩm tiêu biểu của ông có:

- *Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú 周易古經今注.*
- *Dịch Học Tạp Luận 易學雜論.*
- *Chu Dịch Đại Truyền Kim Chú 周易大傳今注.*
- *Lão Tử Chính Hố 老子正詁.*
- *Thi Kinh Kim Chú 詩經今注.*
- *Chư Tử Tân Tiên 諸子新箋.*
- *Văn Sử Thuật Lâm 文史述林.*
- *Văn Tự Hình Nghĩa Học Khái Luận 文字形義學概論.*

■ TRƯỜNG KỲ KIỀM 張其淦

Ông tự là Dự Tuyền豫泉, hiệu là Thiệu Thôn邵村, quê ở Đông Quan 東莞. Năm Quang Tự 光緒, ông đỗ tiến sĩ, rồi được bổ làm tri huyện ở Lê Thành 黎城, Sơn Đông 山東, sau đó làm hậu bổ đạo ở An Huy 安徽. Sau cách mạng Tân Hợi, ông ẩn cư viết sách. Tác phẩm chính là *Thiệu Thôn Học Dịch邵村學易* (20 quyển).

■ DƯƠNG THỦ ĐẠT 楊樹達 (1885-1956)

Ông tự là Ngộ Phu 遇夫, hiệu là Tích Vi 積微, quê ở Trường Sa 長沙 tỉnh Hồ Nam 湖南. Ông từng du học Nhật Bản về ngôn ngữ Âu Châu. Tốt nghiệp xong, ông về Trung Quốc dạy ở Bắc Kinh Sư Phạm Đại Học 北京師範大學, Thanh Hoa Đại Học 清華大學, Hồ Nam Đại Học 湖南大學, chuyên dạy về cổ Hán ngữ ngữ pháp 古漢語語法, văn tự học 文字

學, và huấn hổ học 訓詁學. Ông rất chú trọng hữ từ và cách ngắt câu (cú đập) nhằm thuyên thích cổ thư và đọc hiểu cổ văn. Ông viết quyển Từ Thuyên 詞詮 để giảng 472 hữ từ trong cổ Hán ngữ. Tác phẩm *Cao Đẳng Quốc Văn Pháp* 高等國文法 của ông là một trong những quyển kinh điển về cổ Hán ngữ ngữ pháp. Tuy phần nhiều được biết như là một ngữ pháp gia, nhưng ông cũng chuyên tâm về Kinh Dịch với quyển *Chu Dịch Cổ Nghĩa* 周易古義.

■ THƯỢNG BÌNH HÒA 尚秉和(1870 - 1950)

Ông tự là Tiết Chi 節之, hiệu là Thạch Yên Đạo Nhân 石煙道人 và Từ Tế Lão Nhân 慈濟老人, quê ở huyện Hành Đường 行唐 tỉnh Hà Bắc 河北, là đệ tử của Ngô Nhữ Luân 吳汝綸. Năm Quang Tự Quý Mão (1903) ông đỗ tiến sĩ. Đầu năm Dân Quốc ông làm ở Bộ Dân Chính và Bộ Nội Vụ. Ông thông minh, bác học, đa tài, thông hiểu nghệ thuật, thi phú, cổ văn, chư tử, sử truyện, y học, Đạo giáo, phương thuật, v.v. Ở tuổi trung niên ông mới học Dịch, khởi đầu học từ quyển *Tiêu Thị Dịch Lâm* 焦氏易林, sau trở thành một Dịch học đại gia theo xu hướng tượng số. Tác phẩm:

- *Tiêu Thị Dịch Lâm Chú* 焦氏易林注 (16 quyển)
- *Tiêu Thị Dịch Hổ* 焦氏易詁 (10 quyển)
- *Tả Truyện Quốc Ngữ Dịch Tượng Thích* 左傳國語易象釋
- *Chu Dịch Thời Huấn Quái Khí Đồ Dịch Tượng Khảo* 周易時訓卦氣圖易象考
- *Liên Sơn Quy Tàng Quái Danh Quái Tượng Khảo* 蓮山龜藏卦名卦象考
- *Chu Dịch Thương Thị Học* 周易尚氏學 (20 quyển)
- *Cổ Văn Giảng Thụ Đàm* 古文講授談 (12 quyển)
- *Tân Nham Xuân Thu* 辛壬春秋 (48 quyển)
- *Lịch Đại Xã Hội Phong Tục Sự Vật Khảo* 歷代社會風俗事物考 (44 quyển)
- *Chu Tử Cổ Huấn Khảo* 諸子古訓考
- *Mao Thi Thuyết* 毛詩說 (2 quyển), v.v.

Một số đại gia khác cũng thuộc phái chú thích với những tác phẩm tiêu biểu như:

- * HOÀNG HOÁN CHIỀU 黃煥釗 với *Chu Dịch Phụ Chú* 周易輔注 (3 quyển).
- * THẨM TRÚC NHUNG 沈竹禡 với *Chu Dịch Dị Giải* 周易易解.
- * TRẦN THỤ KHẢI 陳樹楷 với *Chu Dịch Bổ Chú Tập Giải* 周易補注集解 (8 quyển).
- * LÝ ÚC 李郁 với *Chu Dịch Chính Ngôn* 周易正言.
- * LÔ DUY THỜI 盧維時 với *Chu Dịch Lô Thị Học* 周易盧氏學.
- * VƯƠNG KHẢI VẬN 王闡運 với *Chu Dịch Tiên* 周易箋.
- * TÙ CHÍ NHUỆ 徐志銳 với *Chu Dịch Đại Truyền Tân Chú* 周易大傳新注.
- * HOÀNG THỌ KỲ 黃壽祺 - TRƯƠNG THIỆN VĂN 張單文 với *Chu Dịch Dịch Chú* 周易譯注.
- * V.V.

2. LUẬN THUẬT PHÁI 論述派：

Phái này có quan điểm và phương pháp mới. Họ không những phê bình những thành tựu của tiền nhân mà còn đưa ra những kiến giải mới, nổi bật nhất là Hàng Tân Trai và Kim Cảnh Phương.

■ HÀNG TÂN TRAI 杭辛齋 (1869-1924)

Ông tên thật là Thận Tu 慎修, tự là Di Tắc 夷則, hiệu là Tân Trai 辛齋, quê ở Hải Ninh 海寧 tỉnh Chiết Giang 浙江. Giữa năm 1896 và 1897 (năm Quang Tự Bính Thân và Đinh Dậu), ông sáng lập tờ nhật báo *Dân Văn Báo* 民聞報 tại Thiên Tân 天津. Sau cách mạng Tân Hợi, ông được bầu làm nghị viên của Chúng Nghị Viện 衆議院, nhưng sau đó bị Viên Thế Khải 袁世凱 bắt giam. Trong ngục tù, ông được dị nhân truyền dạy *Kinh Dịch*. Sau khi ra khỏi tù mới sưu tập tất cả sách cổ kim về *Chu Dịch* mà thâm cứu. Nhờ thế mà ông trở thành đại gia. Ông bác lâm các chú giải của chư gia, truy tìm nghĩa lý đến tận nguồn, dẹp bỏ mọi thiên kiến. Năm Dân Quốc thứ 7 và 8 (tức 1918, 1919) ông giảng *Kinh Dịch* tại Quảng Châu

廣州, rồi thành lập Chu Dịch Học Xã 周易學社 ở Thượng Hải 上海 để chuyên giảng Kinh Dịch. Những bài giảng của ông được kết tập thành 6 quyển, tựa đề là *Dịch Tiết* 易楔. Những trứ tác khác của ông gồm có:

- *Dịch Học Bút Đàm* 易學筆談 (4 quyển).
- *Dịch Số Ngẫu Đắc* 易數偶得 (2 quyển).
- *Độc Dịch Tập Thức* 讀易雜識.
- *Ngu Nhất Lục Dịch Thuyết Dính* 愚一錄易說訂 (2 quyển). v.v.

■ KIM CẢNH PHƯƠNG 金景芳 (1902 -)

Ông tự là Hiểu Thông 曉村, quê ở huyện Nghĩa 義 tỉnh Liêu Ninh 遼寧. Năm 1923 ông học tại Liêu Ninh, năm 1940 học ở Phục Tinh Thư Viện 復性書院 ở Lạc Sơn 樂山 tỉnh Tứ Xuyên 四川, sau đó dạy ở Đông Bắc Đại Học 東北大學. Sau năm 1949, ông dạy khoa sử của Cát Lâm Đại Học 吉林. Ông thâm cứu Dịch học và lịch sử thời Tiên Tần, sớm dùng duy vật biện chứng pháp để trị Dịch. Ông chủ trương Dịch là sách triết còn bốc phệ chẳng qua là khu xác. Dịch quái là bắt nguồn ở bối toán, và Kinh Truyền nhất trí với nhau nên có thể lấy Truyền để giải Kinh. Ông khẳng định Thập Đức là do Khổng Tử sở sáng, triết học của Chu Dịch là triết của Khổng Tử. Tác phẩm có:

- *Học Dịch Tứ Chủng* 學易四種 (tức là 4 loại: Dịch Thông 易通, Dịch Luận 易論, Thuyết Dịch 說易, vấn đề tác giả của Chu Dịch 關於周易的作者問題),
- *Chu Dịch Giảng Tọa* 周易講座,
- *Chu Dịch Toàn Giải* 周易全解 (viết chung với Lã Thiệu Cương 呂紹綱),
- *Xuân Thu Giải Yếu* 春秋解要,
- v.v.

■ TÔ UYÊN LỘI 蘇淵雷 (1908 - ?)

Ông tên là Trung Thường 中常 và Trọng Tường 仲翔, biệt hiệu là Bát Ông 鮑翁 và Độn Viên 遁園, bút danh là Thệ Ba 逝波, quê ở Bình Dương 平陽 tỉnh Chiết Giang 浙江. Ông vừa là sử gia vừa là Dịch học gia, giảng

dạy ở khoa Sử thuộc Hoa Đông Sư Phạm Đại Học 華東師範大學. Tác phẩm tiêu biểu:

- *Dịch Học Hội Thông* 易學會通 tức là *Dịch Thông* 易通.
- *Thiên Nhân Chi Tế Tam Cương Linh* 天人之際三綱領 (luận về cái đạo tam tài 三才 của Dịch).

Một số đại gia khác cũng thuộc phái luận thuật với những tác phẩm tiêu biểu như:

- * **CHU BỒI THIỆN** 周培善 với *Chu Dịch Tạp Quái Chứng Giải* 周易雜卦證解.
- * **TÀO THĂNG** 曹升 với *Chu Dịch Tân Giải* 周易新解.
- * **NGÔ KHANG** 吳康 với *Chu Dịch Đại Cương* 周易大綱.
- * **TRẦN TRỤ** 陳柱 với *Chu Dịch Luận Lược* 周易論略.
- * **ĐIỀN LONG TRUNG** 田隆中 với *Chu Dịch Thập Cấp* 周易拾級.
- * **LƯU HẬU TƯ** 劉厚滋 với *Dịch Học Tượng Số Biệt Luận Sơ Diễn* 易學象數別論初衍.
- * **LÂM HY QUANG** 林羲光 với *Chu Dịch Quái Danh Thích Nghĩa* 周易卦名釋義.
- * V.V.

3. KHẢO CHỨNG PHÁI 考證派:

Phái khảo chứng thu thập các thuyết, phân tích tinh tế, phân biệt chân ngụy, giúp người đọc có thể nhìn ra bộ mặt thật của Kinh Dịch. Nhiều học giả chú trọng khía cạnh lịch sử. Nổi bật nhất là Quách Mạt Nhược.

■ QUÁCH MẠT NHƯỢC 郭沫若 (1892-1978)

Ông tên thật là Văn Báo 文豹, tên đi học là Khai Trinh 開貞, bút danh Mạt Nhược 沫若 và Đỉnh Đường 鼎堂, quê ở Lạc Sơn 樂山 tỉnh Tứ Xuyên 四川. Năm 1914, ông du học Nhật Bản. Năm 1918 theo học y khoa tại Đế Quốc Đại Học 帝國大學 ở Cửu Châu 九州 (Nhật Bản). Sau khi tốt nghiệp ông bỏ nghề y mà theo nghiệp văn. Năm 1926, ông làm trưởng khoa văn của Trung Sơn Đại Học 中山大學 ở Quảng Châu 廣州, đồng thời tham gia cuộc Bắc phạt làm phó chủ nhiệm bộ tổng chính trị của Quốc Dân Cách Mạng Quân 國民革命軍. Năm 1928 ông sống tại Nhật và thâm cứu sử Trung Quốc cổ đại và cổ văn tự học. Khi cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, ông trở về Trung Quốc di theo phong trào kháng Nhật. Sau 1949, ông làm ủy viên của Trung Ương Nhân Dân Chính Phủ 中央人民政府, phó tổng lý về văn hóa giáo dục của Chính Vụ Viện 政務院, viện trưởng Trung Quốc Khoa Học Viện 中國科學院 kiêm chủ nhiệm khoa triết học - xã hội - khoa học của viện. Ngoài những chức vụ trên và những hoạt động xã hội, ông còn là thi nhân, kịch tác gia, sử học gia, chuyên trị khảo cổ học và cổ văn tự học. Học vấn uyên bác, tài hoa nghệ sĩ, ông trữ tác rất nhiều về văn học, sử học, khảo cổ học, cổ văn tự học và có nhiều thành tựu lớn. Về Kinh Dịch, ông có tác phẩm *Chu Dịch Dịch Chế Tác Thời Đại* 周易的製作時代 (cũng có tên là *Chu Dịch Dịch Cấu Thành Thời Đại* 周易的構成時代). Gần đây những trữ tác của ông được in chung thành *Quách Mạt Nhược toàn tập* 郭沫若全集.

■ CAO MINH 高明 (1910 -)

Ông quê ở Cao Biểu 高郵 tỉnh Giang Tô 江蘇, tốt nghiệp khoa quốc học của Đông Nam Đại Học 東南大學. Sau đó ông giảng dạy tại Tây Bắc Đại Học 西北大學, Quốc Dân Đảng Trung Ương Chính Trị Đại Học 國民黨中央政治大學, Nam Kinh Sư Phạm Học Viện 南京師範學院, Đài

Loan Sư Phạm Học Viện 台灣 師範學院 (Taiwan), Chính Trị Đại Học 政治大學, Trung Quốc Văn Hoá Học Viện 中國文化學院, Phụ Nhân Đại Học 輔仁大學, Hương Cảng Trung Văn Đại Học 香港中文大學 (Hongkong), Tân Gia Ba Nam Dương Đại Học 新加坡南洋大學 (Singapore), Nam Hàn Kiến Quốc Đại Học 南韓建國大學 (Nam Triều Tiên). Ông bác thông cái học của chư gia kim cổ, chủ trương làm rõ nghĩa lý của tượng số. Ông rất nổi tiếng tại Đài Loan. Tác phẩm:

- *Chu Dịch Thám Nguyên* 周易探源.
- *Chu Dịch Nghiên Cứu* 周易研究.
- *Dịch Học Sử* 易學史.
- *Ngũ Thập Niên Lai Chi Dịch Học* 五十年來之易學.
- *Dịch Đồ Thư Học Tố Nguyên* 易圖書學溯源.
- *Khổng Tử Dịch Dịch Giáo* 孔子的易教.
- *Liên Sơn Quy Tàng Khảo* 連山龜藏考.
- *Độc Dịch Tùy Bút* 讀易隨筆.
- v.v.

■ LÝ KINH TRÌ 李鏡池 (1902-1975)

Ông tự là Thánh Đông 聖東, quê ở Khai Bình 開平 tỉnh Quảng Đông 廣東. Thiếu thời học tại Hiệp Hòa Thần Học Viện 協和神學院 ở Quảng Châu 廣州. Năm 20 tuổi học khoa Quốc học 國學 ở Yên Kinh Đại Học 燕京大學. Ông là đệ tử của Trần Viên 陳垣, Hứa Địa Sơn 許地山, Cố Hiệt Cương 顧頽剛 về môn Đạo giáo sử và cổ sử. Từ 1931, ông giảng dạy ở Hiệp Hòa Thần Học Viện, Yên Kinh Đại Học, Lĩnh Nam Đại Học 嶺南大學 về môn Trung Quốc văn học sử, Trung Quốc học thuật tư tưởng sử, và Trung Quốc cổ đại tôn giáo. Năm 1952 cho đến lúc mất, ông dạy ở khoa Trung văn của Hoa Nam Sư Phạm Học Viện 華南師範學院. Hơn 40 năm trong lĩnh vực học thuật, ngoài những sách ông còn viết bài đăng trên các báo chí như Sử Học Niên Báo 史學年報, Cổ Sử Biện 古史辯, Lĩnh Nam Học Báo 嶺南學報, Quang Minh Nhật Báo 光明日報, Học Thuật Nghiên Cứu 學術研究. Ông dùng quan điểm của cổ sử học mà tiến hành nghiên cứu Kinh Dịch, từ quan điểm xã hội phát triển mà khảo diễn tinh sử

khoa, từ quan điểm ngôn ngữ học tiến hành đối chiếu Kinh Dịch với các bối từ bằng giáp cốt văn đời Ân - Thương. Trên cơ sở đó, ông cho rằng Chu Dịch chính là do các quan thái bối và thái sử đời Chu ghi chép lại những lời bối phê và quyển Chu Dịch được hoàn thành cuối đời Tây Chu, còn Dịch truyền là do các Nho sinh cuối đời Chiến Quốc và nửa sau đời Tây Hán viết. Năm 1965, Trung Hoa Thư Cục xuất bản quyển *Chu Dịch Thám Nguyên* 周易探源 của ông, từ đó tác phẩm này được tái bản không ngớt. Ông là nhà Dịch học tiêu biểu, khảo Dịch từ góc độ khảo cổ học. Quyển *Chu Dịch Thông Nghĩa* 周易通義 (Trung Hoa Thư Cục xuất bản, 1982) của ông rất được độc giả hoan nghênh và được nhà Thương Vụ Án Thư Quán tại Hương Cảng liệt vào một trong 10 quyển best seller ở Hương Cảng năm 1985. Tác phẩm:

- *Chu Dịch Thám Nguyên* 周易探源.
- *Dịch Truyền Thám Nguyên* 易傳探源 .
- *Chu Dịch Thông Nghĩa* 周易通義.
- *Chu Dịch Phê Từ Khảo* 周易筮辭考.
- v.v.

Một số đại gia khác cũng thuộc phái khảo chứng với những tác phẩm tiêu biểu như:

* **VƯƠNG TRUNG LÂM** 王仲林 với *Chu Dịch Chính Nghĩa Dẫn Thư Khảo* 周易正義引書考. Từ *Tử Hạ Dịch Truyền* 子夏易傳 ông khảo sát cuộc đời và tác phẩm của 25 Dịch học gia như: Tiết Ngu 薛虞, Mạnh Hỷ 孟喜, Kinh Phòng 京房, Mã Dung 馬融, Trịnh Huyền 鄭玄, Tuân Sảng 荀爽, Lưu Biểu 劉表, Ngu Phiên 虞翻, Lục Tích 陸續, Diêu Tín 姚信, Vương Túc 王肅, Hà Án 何晏, Đổng Ngộ 董遇, Hướng Tú 向秀, Vương Dị 王廙, Tôn Thịnh 孫盛, Lưu Hiến 劉瓌, Cố Hoan 顧歡, Chủ Trọng Đô 褚仲都, Chu Hoằng Chính 周弘正, Trương Cơ 張譏, Hà Thỏa 何妥, Thôi Cận 崔覲, Lô Thị 盧氏, Trang Thị 莊氏. Nghĩa là ông khảo sát tường tận Dịch học sử từ đời Hán đến đời Đường.

* **CHU BÁ CÔN** 朱伯崑 với *Dịch Học Triết Học Sử* 易學哲學史.

* **VŨ TỈNH NGÔ** 于省吾 dùng kim văn 金文, giáp cốt văn 甲骨文, và

cổ tịch thời Tiên Tần để luận chứng ý nghĩa của Dịch với tác phẩm *Song Kiếm Xì Chu Dịch Tân Chứng* 雙劍訛周易新證.

- * **CỐ HIỆT CƯƠNG** 顧頽剛 với *Chu Dịch Quái Hào Từ Trung Dịch Cố Sư* 周易卦爻辭中的故事 và *Dịch Hệ Từ Truyền Trung Hiện Tượng* 現象制器的故事.
- * **ĐÀM GIỚI PHỦ** 譚戒甫 với *Chu Dịch Quái Hào Tân Luận* 周易卦爻新論.
- * **BẠCH THÙA CHU** 白承 周 với *Chu Dịch Sớ Hiệu Ký* 周易疏校記.
- * **HỒ PHÁC AN** 胡樸安 với *Chu Dịch Cổ Sử* 周易古史.
- * **TÙ THẾ ĐẠI** 徐世大 với *Thuyết Dịch Giải Di* 說易解頤 và *Chu Dịch Xiển Vi* 周易闡微.
- * **CAO HOÀI DÂN** 高懷民 với *Tiên Tân Dịch Học Sử* 先秦易學史 và *Lưỡng Hán Dịch Học Sử* 兩漢易學史.
- * **TÙ CHÍ NHUỆ** 徐志銳 với *Lưỡng Tống Dịch Học Sử* 兩宋易學史.
- * **TIÊU HÁN MINH** 蕭漢明 với *Thuyền Sơn Dịch Học Nghiên Cứu* 船山易學研究.
- * **LƯU NGỌC KIẾN** 劉玉建 với *Lưỡng Hán Tượng Số Dịch Học Nghiên Cứu* 兩漢易學研究.
- * **LIÊU DANH XUÂN** 廖名春 với *Chu Dịch Nghiên Cứu Sử* 易學研究史.
- * V.V.

4. KHOA HỌC PHÁI 科學派

Những Dịch học gia của phái này dùng phương pháp tư duy và lý luận của triết học Tây phương và khoa học hiện đại để nghiên cứu Dịch. Người mở đường là Nghiêm Phục (1853-1921). Sự nghiên cứu *Kinh Dịch* của phái này dần trải rộng và chuyên sâu. Các Dịch học gia là những nhà khoa học tự nhiên lẫn những nhà khoa học xã hội, bao quát các bộ môn như lịch sử, văn học, tôn giáo, dân tộc, dân tục, triết học, quản lý học, kinh tế, khảo cổ, chính trị, lịch pháp, thiên văn, địa lý, nhạc luật, binh pháp, số học, y học, vật lý, v.v... Khi nghiên cứu *Chu Dịch* theo hướng khoa học, các học giả khảo sát hai mối quan hệ: (1) *Chu Dịch* và khoa học của Trung Quốc cổ đại, (2) *Chu Dịch* và khoa học tự nhiên cận đại và hiện đại.

Nói chung, chính phái khoa học này có công khai thác *Kinh Dịch* để trưng ra những điều mới lạ phù hợp với khoa học hiện đại. Sau đây là một số học giả tiêu biểu cho phái khoa học:

■ NGHIÊM PHỤC 嚴復 (1853-1921)

Ông tự là Hựu Lăng 又陵, hiệu là Cơ Đạo 譏道, quê ở huyện Mân 閩 tỉnh Phúc Kiến 福建. Sinh năm Hàm Phong 咸豐 thứ 3 đời vua Văn Tông 文宗 nhà Thanh, mất năm Dân Quốc thứ 10. Ông bản chất thông tuệ, là học trò của Hoàng Tông Hy 黃宗羲. Năm Quang Tự thứ 2 (1876) ông du học Anh Quốc Hải Quân Học Hiệu 英國海軍學校. Nhưng ông còn giỏi các môn số học, xã hội, kinh tế, pháp luật nữa. Sau khi tốt nghiệp, trở về Trung Quốc, ông giảng dạy ở Bắc Dương Hải Quân Học Đường 北洋海軍學堂. Năm Canh Tý (1900) vì loạn quyền phi, ông lánh nạn ở Thượng Hải 7 năm. Trọn đời ông viết sách và phiên dịch. Năm Dân Quốc sơ (1911), ông làm hiệu trưởng Kinh Sư Đại Học 京師大學 (hiện nay gọi là Bắc Kinh Đại Học 北京大學). Nghiêm Phục học cổ văn nổi tiếng là Ngô Nhữ Luân 吳汝綸. Văn ông diễn nhã, bút pháp nghiêm cẩn. Khi phiên dịch rất thận trọng chọn từ, ông cố gắng dùng những thuật ngữ thời Tiên Tần để diễn dịch tư tưởng Âu Mỹ. Ông chuyên dịch loại sách tư tưởng Tây phương, rất được người đương thời hâm mộ trong bối cảnh suy tàn của Thanh triều trước luồng gió mạnh mẽ của tư tưởng và khoa học Tây phương. Ông đã dịch *Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (Tìm hiểu

bản chất và các nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia) của Adam Smith, *The Study of Sociology* (Nghiên cứu xã hội học) của Herbert Spencer, *Elementary Lessons in Logic* (Luận lý khai tâm) của William Stanley Jevon, *System of Logic* và *On Liberty* (Bản về tự do) của John Stuart Mill, *L'Esprit des Lois* của Montesquieu. Ông thuộc phong trào Duy Tân của Lương Khải Siêu 梁啟超, Khang Hữu Vi 康有為, Hoàng Tuân Hiến 黃遵憲, Lâm Thư 林紓 (tức Lâm Cầm Nam 林琴南), v.v... Ông và Lâm Thư (1852-1924) là hai dịch giả nổi tiếng đương thời. Lâm Thư chuyên dịch [đúng ra là phóng tác] tiểu thuyết Tây phương (khoảng 270 quyển) Hai ông có công lớn trong phong trào duy Tân, vì theo chủ trương của Lương Khải Siêu, muốn cải tạo xã hội cần canh tân tiểu thuyết và học thuật trước tiên, từ đó mới có thể canh tân các phương diện dân trí, đạo đức, tôn giáo, chính trị, phong tục, nhân tâm. Nhưng Nghiêm Phục không phải là Dịch học gia, mà chỉ là một nhà phiên dịch rất nổi tiếng từ quyển *Thiên Diễn Luận* 天演論 (dịch từ *The Origin of Species* - nguồn gốc muôn loài - của Darwin). Ông hô hào dùng Dịch lý để giải thích rõ khoa học và lý luận Âu Mỹ, nhờ đó ông được xem là người khai sáng cho phái này. Từ chủ trương của Nghiêm Phục, đã xuất hiện những Dịch học gia thuộc phái Khoa học sau đây:

* **CHU KHIÊM** 朱謙 với *Chu Dịch Triết Học* 周易哲學, là người đầu tiên lấy vũ trụ quan (cosmology), nhân sinh quan (theory of life), nhận thức luận (epistemology) của triết Tây phương mà giải thích *Kinh Dịch*.

* **THẨM TRỌNG ĐÀO** 沈仲濤 dịch Chu Dịch sang tiếng Anh, và viết trực tiếp bằng tiếng Anh quyển *Dịch Quái Dữ Khoa Học* 易卦與科學.

* **TIẾT HỌC TIỀM** 薛學潛 với *Dịch Dữ Vật Chất Ba Lượng Tử Lực Học* 易與物質波量子力學, *Siêu Tương Đối Luận* 超相對論, *Dịch Học Dữ Đại Số Chi Định Luật* 易學與代數之定律, *Dịch Kinh Số Lý Khoa Học Giảng Nghĩa* 易經數理科學講義. Ông dùng Dịch lý đối chiếu thuyết tương đối của Einstein, cơ học lượng tử (quantum mechanics) với quan điểm phương trình số học của Dirac, thuyết về cơ học sóng (wave mechanics) của Schrödinger.

* **VƯƠNG BẬT KHANH** 王弼卿 với *Chu Dịch Dữ Hiện Đại Số Học* 周易與現代數學.

* **THẨM NGHI GIÁP** 沈宣甲 với *Khoa Học Vô Huyền Dịch Chu Dịch* 科學無玄的周易, chứng minh *Chu Dịch* hết sức khoa học, không có gì là huyền hoặc.

* **THÁI PHÚC DUỆ** 蔡福裔 với *Bát Quái Dữ Nguyên Tử* 八卦與原子, khảo Kinh Dịch về phương diện hóa học, dùng Dịch lý mà trình bày quy luật về chu kỳ của các nguyên tố hóa học.

* **LƯU TỬ HOA** 劉子華 với *Bát Quái Vũ Trụ Luận Dữ Hiện Đại Thiên Văn*: *Nhất Khảo Tân Hành Tinh Dịch Dự Trắc* 八卦宇宙論與現代天文一顆新行星的預測, là luận văn tiến sĩ được thông qua tại Paris, dự trắc về một hành tinh mới.

* **VƯƠNG HÀN SINH** 王寒生 với *Vũ Trụ Tối Cao Nguyên Lý Thái Cực Đồ* 宇宙最高原理太極圖, dùng thuyết của Leibniz, thuyết tương đối của Einstein, định luật di truyền Mendel, và Dịch lý để chứng minh rằng tâm và vật cùng nguồn (tâm vật nhất nguyên 心物一元), trời và người cùng một thể (thiên nhân nhất thể 天人一體), rằng Thái Cực chính là Đạo tức là căn nguyên của vũ trụ.

* **KỶ HOÀI MỸ** 祁懷美 với *Luận Dịch Học Chi Từ Cơ Bản Đặc Tính* 論易學之四基本特性.

* **VƯƠNG CHẨN PHỤC** 王振復 với *Chu Dịch Địch Mỹ Học Trí Huệ* 周易的美學智慧.

* **LƯU CƯỜNG KỶ** 劉綱紀 với *Chu Dịch Mỹ Học* 周易美學.

* **ĐOÀN TRƯỜNG SƠN** 段長山 chủ biên *Chu Dịch Dữ Hiện Đại Quản Lý Khoa Học* 周易與現代管理科學 và *Chu Dịch Dữ Hiện Đại Kinh Tế Khoa Học* 周易與現代經濟科學.

* **HỒ SĨ QUANG** 胡士光 với *Dịch Kinh Trí Huệ Dữ Thành Công Bí Quyết* 易經智慧與成功秘訣.

* **TRÌNH CHẨN THANH** 程振清 với *Chu Dịch Thái Cực Tư Duy Dữ Hiện Đại Quản Lý* 周易太極思維與現代管理.

* **GIANG QUỐC LƯƠNG** 江國樑 với *Chu Dịch Nguyên Lý Dữ Cổ Đại Khoa Kỹ* 周易原理與古代科技.

* v.v...

NHỮNG HỘI NGHỊ & HỘI THẢO VỀ KINH DỊCH

Khoảng hơn mươi năm nay, các trứ tác của những Dịch học đại gia tiền bối như Lý Kính Trì 李鏡池, Cao Hanh 高亨, Thượng Bình Hòa 尚秉和, Kim Cảnh Phương 金景芳, v.v... liên tiếp được tái bản. Sau một thời kỳ dài im hơi lặng tiếng, phong trào nghiên cứu Kinh Dịch sôi nổi trở lại. Rất nhiều cuộc hội thảo và hội nghị đã được tổ chức như:

* Hội thảo đầu tiên về *Kinh Dịch* là *Chu Dịch Học Thuật Thảo Luận Hội* 周易學術討論會 tổ chức ở Trường Sa 長沙 tỉnh Hồ Nam 湖南 tháng 10-1983. Cuộc hội thảo tập trung vào những chủ điểm như: thời gian hình thành *Kinh Dịch*, tính chất của *Kinh Dịch*, nội dung- tư tưởng và phương pháp nghiên cứu.

* Từ 30 tháng 5 đến 5 tháng 6 năm 1984, cuộc hội thảo về *Chu Dịch* gọi là Trung Quốc *Chu Dịch Học Thuật Thảo Luận Hội* 中國周易學術討論會 được tổ chức tại Vũ Hán 武漢, tỉnh Hồ Bắc 湖北, do khoa Triết Đại học Vũ Hán 武漢大學哲學系, sở nghiên cứu triết học của Viện Khoa Học Xã Hội tỉnh Hồ Bắc 湖北省社科院哲學研究所, và Hội Triết Học - Sử Học tỉnh Hồ Bắc 湖北省哲學史學會 đồng chủ trì. Hội thảo có 150 đại biểu Trung Quốc và ngoại quốc với 113 bài tham luận, sau đó được in thành sách: Trung Quốc *Chu Dịch Học Thuật Thảo Luận Hội* Sử Liệu Tập Tập 中國周易學術討論會史料輯集 (do Trương Vũ 張武 chủ biên) và *Chu Dịch Tung Hoành Lục* 周易縱橫錄 (do Đường Minh Bang 唐明邦, La Xí 羅熾, Trương Vũ 張武, Tiêu Hán Minh 蕭漢明 biên tập). Những vấn đề thảo luận nói chung là về: nguồn gốc và tính chất của *Kinh Dịch*, hệ thống triết học của *Kinh Dịch*, mối quan hệ giữa *Kinh Dịch* và khoa học tự nhiên, lịch sử phát triển của Dịch học, v.v... Hội nghị cũng trù bị thành lập Trung Quốc *Chu Dịch Nghiên Cứu Hội* 中國周易研究會. Trong nhóm trù bị thành lập có các học giả như Lưu Úy Hoa 劉蔚華, Đường Minh Bang 唐明邦, Lưu Đại Quân 劉大鈞, Trương Thiện Văn 張善文, v.v... và thành lập *Chu Dịch Nghiên Cứu Hội* vào 3 năm sau.

* Từ ngày 5 đến 9 tháng 12 năm 1987, tại Tế Nam 濟南 tỉnh Sơn Đông 山東, trường Đại học Sơn Đông 山東大學 tổ chức Quốc Tế Chu Dịch Học

Thuật Thảo Luận Hội 國際周易學術討論會 với 200 đại biểu từ Mỹ, Đức, Nhật, Đan Mạch, Bỉ, Đài Loan, Hương Cảng đến đọc 130 luận văn chia thành các chủ đề: Triết học tư tưởng của Kinh Dịch, văn hóa truyền thống và Kinh Dịch, lịch sử phát triển Dịch học, Chu Dịch và khoa học tự nhiên cùng với Y học Trung Quốc. Trong số các đại biểu tham dự có Chung Khải Lộc 鐘啓祿 (tác giả quyển *Dịch Kinh Thập Lục Giảng* 易經十六講 và là hội trưởng Mỹ Quốc Dịch Kinh Học Hội 美國易經學會), giáo sư Mỹ Smith, giáo sư Uông Trung Trường 汪忠長, Phùng Hữu Lan 馮友蘭, Chu Cốc Thành 周谷城, Lương Thấu Minh 梁漱溟, Nhiệm Kế Dũ 任繼愈, v.v... Cuộc thảo luận này diễn ra nơi cố hương của Khổng Tử và có ảnh hưởng lớn. Các tạp chí ngoại quốc, Đài Loan, Hương Cảng (tờ Tinh Báo 晶報), các báo chí tại Trung Quốc (như *Nhân Dân Nhật Báo* 人民日報, *Đại Chung Nhật Báo* 大眾日報, *Triết Học Nghiên Cứu* 哲學研究, *Trung Quốc Triết Học Sử Nghiên Cứu* 中國哲學史研究, *Văn Sử Triết* 文史哲, *Chu Dịch Nghiên Cứu* 周易研究, *Liệu Vọng* 瞭望 [báo phát hành ở hải ngoại], ...) đã đăng những bài xã luận và tường thuật; những đài phát thanh và truyền hình (như Trung Ương Điện Thị Đài 中央電視台, Sơn Đông Điện Thị Đài 山東電視台, Hương Cảng Điện Thị Đài 香港電視台, ...) đã phát sóng truyền hình diễn tiến cuộc thảo luận, đánh giá rất cao về hoạt động học thuật này. Sau đó, những hội nghiên cứu Kinh Dịch liên tiếp được tổ chức tại Thượng Hải 上海, Tế Nam 濟南, Vũ Hán 武漢, Phúc Châu 福州, Trường Xuân 長春 ... Đại học Sơn Đông sáng lập tạp chí *Chu Dịch Nghiên Cứu* 周易研究 cũng trong năm 1988 này. Năm 1989, Trung Quốc Chu Dịch Nghiên Cứu Hội 中國周易研究會 chính thức được thành lập.

* Tháng 5 năm 1989, cuộc hội thảo Chu Dịch Dữ Hiện Đại Tự Nhiên Khoa Học 周易與現代自然科學 (Chu Dịch và Khoa Học Tự Nhiên Hiện Đại) diễn ra tại An Dương 安陽 tỉnh Hà Nam 河南 phụ cận với xóm Dũ 美 tức là cố hương của Chu Dịch. Đồng chủ trì cuộc hội thảo này là Quốc Tế Dịch Kinh Học Hội 國際易經學會, Trung Hoa Viêm Hoàng Văn Hóa Nghiên Cứu Hội 中華炎黃文化研究會, An Dương Chu Dịch Nghiên Cứu Hội 安陽周易研究會, Thang Âm Huyện Dũ Lý Bác Vật Viện 湯陰縣羑里周易博物院 (tức là viện bảo tàng ở xóm Dũ huyện Thang Âm tỉnh Hà Nam). Thành quả của cuộc hội thảo là quyển *Chu Dịch*

Dữ Hiện Đại Tự Nhiên Khoa Học 易與現代自然科學 do Lý Thụ Tinh 李樹青, Đoàn Trường Sơn 段長山, Từ Đạo Nhất 徐道一 chủ biên và tinh tuyển 34 bài tham luận về những chủ điểm như Thái huyền số 太玄數, Dịch số 易數, Hà Đồ Lạc Thư số 河圖雒書數, Bát quái cửu cung 八卦九宮, Chu Dịch tam nghĩa 周易三義, Chu Dịch dự trắc lý luận 周易預測理論, mối quan hệ của *Kinh Dịch* với các khoa học tự nhiên hiện đại như số học, thiên văn, khí tượng, hóa học, địa lý, y học, sinh vật học, v.v...

* Tháng 10 năm 1990, cuộc hội thảo Chu Dịch Dữ Hiện Đại Khoa Học Quốc Tế Học Thuật Thảo Luận Hội 周易與現代科學國際學術討論會 được tổ chức tại An Dương 安陽 với 100 học giả Trung Quốc, Đài Loan, Hương Cảng và Mỹ. Tham dự hội thảo có Đường Minh Bang 唐明邦 (Hội trưởng Trung Quốc Dịch Kinh Nghiên Cứu Hội 中國易經研究會), Ứng Đỉnh Thành 應鼎成 (hội trưởng Mỹ Quốc Dịch Kinh Học Hội 美國易經學會), Lê Khải Tuyền 黎凱旋 (Hội trưởng Đài Loan Dịch Kinh Học Hội 台灣易經學會). Trần Lập Phu 陳立夫 đã ủy thác Lê Khải Tuyền tặng cho hội thảo 3 quyển *Dịch Học Ứng Dụng Nghiên Cứu* 易學應用研究 là trứ tác mới nhất của ông. Lần này tổng cộng có 75 bài tham luận tập trung vào vấn đề là làm thế nào vận dụng được phương pháp tư duy của *Chu Dịch* vào phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại.

* Năm 1990, tại Thượng Hải 上海 diễn ra Chu Dịch Học Thuật Hội Nghị 周易學術會議, vấn đề thảo luận là phương pháp logic của *Chu Dịch*.

* Tháng 10 năm 1991, cuộc hội thảo Chu Dịch Dữ Hiện Đại Khoa Học Quốc Tế Học Thuật Thảo Luận Hội 周易與現代科學國際學術討論會 được tổ chức tại An Dương 安陽. Hội thảo đề nghị Đoàn Trường Sơn 段長山 chủ biên quyển *Chu Dịch Dữ Hiện Đại Quản Lý Khoa Học* 周易與現代管理科學.

* Tháng 9 năm 1992, cuộc hội thảo Chu Dịch Dữ Hiện Đại Hóa Quốc Tế Học Thuật Thảo Luận Hội 周易與現代化國際學術討論會 được tổ chức tại An Dương 安陽 với trên 200 học giả trong và ngoài nước và thu hoạch được trên 90 bài tham luận.

* Năm 1993, Sơn Đông Đại học 山東大學 tổ chức hội thảo chủ đề Chu Dịch Dữ Truyền Thống Văn Hóa 周易與傳統文化.

* Tháng giêng năm 1995, tại Quảng Châu 廣州 diễn ra Quốc Tế Chu Dịch Thảo Luận Hội 國際周易討論會 với chủ đề Chu Dịch và phương pháp tư duy hiện đại.

* Tháng 3 năm 1995, tại Bắc Kinh 北京 diễn ra Quốc Tế Chu Dịch Nghiên Thảo Hội 國際周易研討會 với chủ đề Chu Dịch và Y học Trung Quốc.

Từ đó đến nay nhiều cuộc hội thảo về Chu Dịch cũng được liên tục diễn ra.

CÁC CHUYÊN SAN VỀ DỊCH HỌC TẠI TRUNG QUỐC

Song song với số đầu sách càng ngày càng nhiều, những tạp chí chuyên về Kinh Dịch cũng dần dần xuất hiện. Tờ chuyên san sớm nhất có lẽ là tờ *Chu Dịch Nghiên Cứu* 周易研究 của Sơn Đông Đại Học 山東大學 sáng lập năm 1988, tiếp theo là tờ *Dũ Lý Dịch Học* 美里易學 xuất bản tại An Dương tỉnh Hà Nam. Rồi tạp chí *Đại Chung Chu Dịch Dữ Sinh Hoạt Cố Văn* 大眾周易與生活顧問 do Tây An Chu Dịch Nghiên Cứu Hội 西安周易研究會 xuất bản, v.v...

VIỆC GIẢNG DẠY DỊCH HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG QUỐC

Một số trường đại học Trung Quốc như Bắc Kinh Đại Học 北京大學, Sơn Đông Đại Học 山東大學, Cát Lâm Đại Học 吉林大學, Phúc Kiến Sư Phạm Đại Học 福建師範大學, v.v... đã mở ra khoa Dịch học đào tạo học vị thạc sĩ 碩士 và bác sĩ 博士 (tức tiến sĩ), ngoài ra còn tổ chức những khóa giảng chuyên đề về Chu Dịch.

CÁC CHU DỊCH HỌC HỘI, HỌC VIỆN, NGHIÊN CỨU SỞ

Những tổ chức và học hội nghiên cứu Kinh Dịch được thành lập khắp nơi nhiều như nấm mọc sau cơn mưa. Ở trung ương có Trung Quốc Chu Dịch Nghiên Cứu Hội 中國周易研究會, ở các tỉnh các huyện đâu đâu cũng có những Dịch học hội. Ngoài ra còn có những trung tâm nghiên cứu Kinh Dịch trực thuộc những học viện hay trường đại học như Chu Dịch

Nghiên Cứu Trung Tâm 周易研究中心 trực thuộc Thượng Hải Xã Khoa Viện 上海社科院 (tức là Viện Khoa học xã hội Thượng Hải), Chu Dịch Nghiên Cứu Trung Tâm 周易研究中心 trực thuộc Sơn Đông Đại Học 山東大學, Chu Dịch Nghiên Cứu Sở 周易研究所 trực thuộc Phúc Kiến Sư Phạm Đại Học 福建師範大學, v.v... Những viện nghiên cứu về *Kinh Dịch* cũng được thành lập như Bắc Kinh Chu Dịch Nghiên Cứu Viện 北京周易研究院, Quảng Châu Mỹ Chi Linh Quốc tế Dịch Kinh Nghiên Cứu Viện 廣州美芝靈國際易經研究院, Hà Nam An Dương Chu Dịch Nghiên Cứu Viện 河南安陽周易研究院, v.v...

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHU DỊCH Ở ĐÀI LOAN & HƯƠNG CẢNG

Tại Đài Loan và Hương Cảng nói chung, giới nghiên cứu *Chu Dịch* đa phần là giáo sư và học giả của các trường đại học, trung học, và học viện mà người ta gọi chung là **học viện phái** 學院派. Những nhà nghiên cứu khác là các thành viên thuộc những đoàn thể văn hóa giáo dục hoặc những người lấy Dịch số làm nghề nghiệp. Như vậy đáng kể nhất vẫn là học viện phái, tiêu biểu là những học giả sau:

* Khuất Vạn Lý 屈萬里 (1907-)

Ông tự là Dực Bằng 翼鵬, quê ở Ngư Đài 魚臺 tỉnh Sơn Đông 山東, học khoa quốc văn tại Úc Văn Học Viện 郁文學院 ở Bắc Bình 北平. Tại Đài Loan ông làm quán trưởng của Quốc Lập Trung Ương Đồ Thư Quán 國立中央圖書館 và làm sở trưởng của Lịch Sử Ngữ Ngôn Nghiên Cứu Sở 歷史語言研究所 của Đài Loan Trung Ương Nghiên Cứu Viện 台灣中央研究院. Ông tinh thông giáp cốt văn và chí tâm nghiên cứu *Kinh Dịch*. Ông tổ chức Trung Hoa Dân Quốc Dịch Kinh Học Hội 中華民國易經學會 tại Đài Loan, sáng lập tạp chí Trung Hoa Dịch Học Nguyệt San 中華易學月刊. Tác phẩm:

- *Chu Dịch Quái Hào Từ Thành U Chu Vũ Vương Thời Khảo* 周易卦爻辭成於周武王時考.
- *Độc Dịch Tam Chủng 讀易三種*.
- *Ân Khư Văn Tự Giáp Biên Khảo 殷墟文字甲編考釋*.

- *Tiên Tân Hán Ngụy Dịch Lệ Thuật Bình* 先秦漢魏易例述評
- *Học Dịch Trát Ký* 易學札記.
- *Chu Dịch Phê Chú* 周易批注.
- *Chu Dịch Tập Thích Sơ Cảo* 周易集釋初稿.
- *Khuất Vạn Lý Tiên Sinh Toàn Tập* 屈萬里先生全集.

* **Triệu Tự Cường** 趙自強 (Mỹ gốc Hoa) dịch *Kinh Dịch* sang tiếng Anh và viết *Dịch Kinh Dữ Tô Cách La Đế [Socrates] Dĩ Tiên Cổ Hi Lạp Triết Học Tỷ Giả Nghiên Cứu* 周易與蘇格拉底以前古希臘哲學比較研究, *Hán Dịch Tống Dịch Dung Hợp Luận* 漢易宋易融合論, *Dịch Vĩ Dữ Vương Bật Dịch Chú Tỷ Giả Nghiên Cứu* 易緯與王弼易注比較研究. Ông chủ trương khi nghiên cứu Dịch tốt nhất là nghiên cứu thêm triết Hi Lạp cổ đại như vậy sẽ thành công mau chóng, và ngược lại, người Trung Quốc muốn nghiên cứu triết cổ Hi Lạp thì trước tiên nên đọc *Kinh Dịch*.

* **Cao Hoài Dân** 高懷民 với *Đại Dịch Triết Học Luận* 大易哲學論, *Tiên Tân Dịch Học Sử* 先秦易學史 và *Lưỡng Hán Dịch Học Sử* 兩漢易學史.

* **Tăng Xuân Hải** 曾春海 với *Vương Thuyền Sơn Dịch Học Thám Vi* 王船山易學探微 và *Hồi Ẩm Dịch Học Thám Vi* 晦庵易學探微.

* **Vu Nhã Lan** 于紹蘭 với *Chu Dịch Quái Hào Thoán Tượng Từ Nghĩa Thuyên Luận* 周易卦爻彖象辭義栓論.

* **Trình Thạch Tuyên** 程石泉 với *Dịch Học Tân Văn Hành Thám* 易學新文行探.

* **Trần Lập Phu** 陳立夫 với *Dịch Học Ứng Dụng Chi Nghiên Cứu* 易學應用之研究.

* **Chu Duy Hoán** 朱維煥 với *Chu Dịch Kinh Truyền Tượng Nghĩa Xiển Thích* 周易經傳象義闡釋 và *Dịch Kinh Dịch Âm Dương Dư Số* 易經的陰陽余數.

* **Hoàng Khánh Huyền** 黃慶萱 với *Chu Dịch Độc Bản* 周易讀本.

* **Phó Lê Phác** 傅隸樸 với *Chu Dịch Lý Giải* 周易理解.

* **Lâm Hán Sĩ** 林漢仕 với *Dịch Học Bình Cổ* 易學評估.

- * **Hoàng Báu Vinh** 黃沛榮 với *Chu Dịch Thoán Tượng Nghĩa Lý Thám Vi* 周易彖象義理探微.
- * **Tào Mẫn** 曹敏 với *Dịch Học Thiên Luận* 易學淺論.
- * **Tù Cẩn Định** 徐芹庭 với *Dịch Học Nguyên Lưu* 易學源流.
- * **Lâm Chính Hoa** 林政華 với *Dịch Học Tân Thám* 易學新探.
- * **Trần Quang Hăng** 陳廣沆 với *Đàm Đàm Dịch Kinh* 談談易經.
- * **Chu Hiểu Hải** 朱曉海 với Độc Dịch Tiểu Thức 讀易小識.
- * **Lâm Lê Chân** 林麗真 với Vương Bật Lão Dịch Luận Ngữ Tam Chú Phân Tích 王弼老易論語三注分析.
- * **Chu Đỉnh Hành** 周鼎珩 với *Dịch Học Giảng Thoại* 易學講話.
- * **Hoàng Bản Anh** 黃本英 với *Dịch Kinh Triết Học Bạch Thoại Đồ Thuyết* 易經哲學白話圖說.
- * **Lưu Tư Bách** 劉思白 với *Chu Học Thoại Giải* 周學話解.
- * **Lâm Doãn** 林尹 với *Dịch Kinh Luận Văn Tập* 易經論文集.
- * **Lưu Tích Triết** 劉錫哲 với *Dai Chung Thực Dụng Chu Dịch* 大眾實用周易.
- * **Chu Vĩ Lượng** 周偉亮 với *Dịch Nhập Môn* 易入門.
- * **Hoàng Tông Sính** 黃宗聘 với *Dịch Học Dữ Y Dịch Nghiên Cứu* 易學與醫易研究.
- * **Ngô Khang** 吳康 với *Chu Dịch Đại Cương* 周易大綱 và *Thiệu Tử Dịch* 邵子易易.
- * **Tiền Cơ Bác** 錢基博 với *Chu Dịch Giải Đề Cập Độc Pháp* 周易解題及讀法.
- * **Lâm Ích Thịnh** 林益盛 với *Hồ Viện Dịch Nghĩa Lý Dịch Học* 胡瑗的義理易學.
- * **Hàn Lệ Nghi** 韓麗儀 với *Dịch Kinh Trung Tri Thức Chi Mê Dữ Thiên Văn Dụ Ngôn* 易經中知識之謎與天文預言.
- * **Tôn Tái Sinh** 孫再生 với *Chu Dịch Nguyên Nghĩa Tân Chứng Thực* 周易原義新證實.
- * **Hoàng Nguyên Bình** 黃元炳 với *Dịch Học Thám Nguyên Hà Đồ*

Tượng Thuyết 易學探源河圖象說.

* **Hoàng Gia Sính** 黃家聘 với *Dịch Số Khái Yếu* 易數概要 và *Dịch Học Dữ Y Học Tổng Hợp Nghiên Cứu* 易學與醫學綜合研究.

* **Thẩm Trúc Sơ** 沈竹初 với *Chu Dịch Dị Giải* 周易易解.

* **Mạnh Chiêu Vĩ** 孟昭偉 với *Dịch Quái Đồ Trận Lãi Trắc* 易卦圖陣蠡測.

* **Mạnh Bản Anh** 孟本英 với *Dịch Quái Đồ Thuyết* 易卦圖說.

* **Tôn Chấn Thành** 孫震聲 với *Bạch Thoại Dịch Kinh* 白話易經.

* **Đỗ Nhì Lai** 杜而來 với *Chu Dịch Nguyên Nghĩa Phát Minh* 周易原義發明 và *Dịch Kinh Âm Dương Dư Số* 易經陰陽余數.

* **Chung Ứng Mai** 鐘應梅 với *Dịch Từ Diễn Nghĩa* 易辭衍義.

* **Giản Bác Hiền** 簡博賢 với *Nguy Tấn Tứ Gia Dịch Nghiên Cứu* 魏晉四家易研究.

* v.v...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG CỦA DỊCH HỌC CẬN ĐẠI

Sự phân chia các khuynh hướng nghiên cứu *Chu Dịch* như trên tại Trung Quốc, Đài Loan và Hương Cảng dù sao cũng có tính cách tương đối và miến cưỡng, tất nhiên không phải ai ai cũng đồng ý. Chúng ta cũng thấy bối *Dịch* (thi phệ) mà ngày nay người ta gọi vẫn vẻ là *Chu Dịch Dự Trắc* Học vẫn được rất nhiều người quan tâm, tác giả và tác phẩm nghiên cứu về bối *Dịch* cũng khá nhiều, nhưng các học giả chính thống chưa nhìn nhận nó là một *Dịch* học phái. Ngoài ra, mối quan hệ mật thiết giữa *Chu Dịch* và *Đạo* giáo là một sự thực có tự ngàn xưa, tiêu biểu là *Chu Dịch Tham Đồng Khế* của *Ngụy Bá Dương* Chân Nhân mà giới *Đạo* sĩ xưng tụng là *Đan kinh chi vương* 丹經之王 (sách đứng đầu trong số sách dạy luyện đan). Tôi nhận thấy sự nghiên cứu về *Đạo* giáo tại Trung Quốc hiện nay cũng là một cao trào, nhưng các nhà nghiên cứu thường gọi trại đi một cách chung chung là khí công (cho sách dễ xuất bản?), thật sự đó là những sách dạy luyện đan,

nội công hấp khí, và ít nhiều liên hệ với tư tưởng Dịch học của *Tam Dương* 三陽 (tức là Dịch học của Ngụy Bá Dương 魏伯陽 với Tham Đồng Khế, của Lã Thuần Dương 呂純陽 tức Lã Động Tân 呂洞賓 hay Lã Tổ 呂祖, và của Trương Tử Dương 張紫陽 tức Tử Dương Chân Nhân 紫陽真人 hay Trương Bá Đoan 張伯端). Cho nên, nếu có thể, những nhà nghiên cứu theo hướng luyện đan này cần được xếp riêng thành một phái tạm gọi là *Đạo giáo Dịch học phái* 道教易學派 hoặc gọn hơn là *Dan Dịch học phái* 丹易學派 (nghiên cứu Chu Dịch trên cơ sở luyện đan của Đạo giáo).

Việc tách riêng thành những học phái như vậy cũng vẫn là tương đối, vì một số học giả không đứng hẳn riêng biệt một phái, chẳng hạn tuy là chủ thích nhưng vẫn lấy huấn hổ khảo chứng làm chủ, v.v. Tuy nhiên, giới Dịch học cận đại đang cùng quan tâm một số vấn đề quan trọng với những cách nhìn khác nhau của các Dịch học gia trên khuynh hướng nghiên cứu riêng của họ.

(1) Vấn đề chú thích Chu Dịch

Những Dịch học đại gia có uy quyền nhất hiện nay trong việc chú thích Chu Dịch tiêu biểu là Cao Hanh 高亨 (*Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú* 周易古經今注 và *Chu Dịch Đại Truyền Kim Chú* 周易大傳注, 1979), Lý Kính Trì 李鏡池 (*Chu Dịch Thông Nghĩa* 周易通義, 1981), Từ Chí Nhuệ 徐志銳 (*Chu Dịch Đại Truyền Tân Chú* 周易大傳新注), Hoàng Thọ Kỳ 黃壽祺 và Trương Thiện Văn 張善文 (*Chu Dịch Dịch Chú* 周易譯注), Chu Chấn Phủ 朱振甫 (*Chu Dịch Thích Chú* 周易釋注), Tống Tộ Dận 宋祚胤 (*Chu Dịch Thích Chú Dữ Khảo Biện* 周易釋注與考辨). *Chú thích Chu Dịch lấy nghĩa lý làm chủ*, đó là quan điểm của Kim Cảnh Phương 金景芳 và Lã Thiệu Cương 呂紹綱 (*Chu Dịch Toàn Giải* 周易全解), Phan Vũ Đình 潘雨廷 (*Chu Dịch Biểu Giải* 周易表解), v.v... *Chú thích Chu Dịch lấy tượng số làm chủ*, đó là quan điểm của Thượng Bỉnh Hoà 尚秉和 (*Chu Dịch Thượng Thị Học* 周易尚氏學, 1980, in 30 năm sau khi ông qua đời).

(2) Vấn đề nghiên cứu Dịch học sử

Đài Loan tiến hành nghiên cứu Dịch học sử sớm hơn Trung Quốc đại lục. Trong lĩnh vực này có khá nhiều học giả cực kỳ thâm hậu với rất nhiều trứ tác, tiêu biểu là Cao Hoài Dân 高懷民 (*Tiên Tần Dịch Học Sử* 先秦易

學史, *Lưỡng Hán Dịch Học Sử* 兩函易學史), Từ Cần Đình 徐芹庭 (*Dịch Học Nguyên Lưu* 易學源流), Giản Bác Hiền 簡博賢 (*Ngụy Tân Tư Gia Dịch Nghiên Cứu* 魏晉四家易研究), Liêu Danh Xuân 廖名春 (*Chu Dịch Nghiên Cứu Sử* 周易研究史), Lâm Trung Quân 林忠軍 (*Tượng Số Dịch Học Phát Triển Sử* 象數易學發展史), Từ Chí Nhuệ 徐志銳 (*Lưỡng Tống Dịch Học Sử* 兩宋易學史), Lưu Ngọc Kiến 劉玉建 (*Lưỡng Hán Tượng Số Dịch Học Nghiên Cứu* 兩漢象數易學研究), v.v...

Nổi bật nhất hiện nay là Chu Bá Côn 朱伯崑 với *Dịch Học Triết Học Sử* 易學哲學史. Ông là giáo sư Bắc Kinh Đại Học, đại biểu cho những nhà nghiên cứu có trình độ thâm hậu nhất hiện nay về Dịch học sử. Ông chia Dịch học triết học sử ra làm 5 thời kỳ: (1) Dịch Truyền 易傳 tiêu biểu cho thời Chiến Quốc 戰國, thời này cơ sở lý luận triết học đã ổn định; (2) Thời Hán Dịch 漢易, lấy thuyết quái khí 卦氣 làm trung tâm, chịu ảnh hưởng của thuyết thiên nhân cảm ứng và thuật chiêm tinh thời Lưỡng Hán; (3) Thời Tân Đường Dịch học 晉唐易學, tức là từ Lưỡng Tân đến Tùy Đường, Chu Dịch bị huyền học hóa, kết hợp tư tưởng Lão Trang; (4) Thời Tống Dịch 宋易, tức là từ Bắc Tống đến Thanh sơ, Chu Dịch kết hợp với Lý học 理學 của đời Tống và đời Minh, nói cách khác, Chu Dịch bị lý học hóa; (5) Thời Hán học của đời Thanh (Thanh đại Hán học thời kỳ 清代漢學時期), gọi như vậy vì thời này Hán học hưng thịnh, người ta nghiên cứu từ Tống Dịch trở ngược về Hán Dịch.

Thật ra cách phân chia trên cũng chưa được nhiều học giả đồng ý. Theo Lưu Huệ Tôn 劉惠孫, nên chia làm 5 thời kỳ phát triển Dịch học: (1) Thời kỳ Chu Dịch là sách bói (bốc phệ chi thư); (2) Thời kỳ kết hợp giữa những phù hiệu của Chu Dịch với hệ thống văn tự; (3) Thời Chiến Quốc-Tân-Hán, Chu Dịch bị vu thuật hóa và kết hợp thuyết ngũ hành; (4) Thời Ngụy Tân, Chu Dịch bị huyền học hóa; (5) Thời Tống -Nguyên- Minh-Thanh, Chu Dịch bị lý học hóa và kết hợp với thuật số của bọn giang hồ.

Phan Vũ Đình 蕭雨廷 thì cho rằng lịch sử phát triển Dịch Học của Trung Quốc nên chia làm 7 thời kỳ như: (1) Tam cổ Dịch 三古易; (2) Hán Dịch 漢易; (3) Ngụy Tân Dịch 魏晉易; (4) Đường Dịch 唐易; (5) Tống Dịch 宋易; (6) Thanh Dịch 清易; và (7) Hiện đại Dịch 現代易.

(3) Vấn đề nghiên cứu Chu Dịch liên hợp với các bộ môn khoa học hiện đại

Dây là một xu hướng rất mạnh mẽ hiện nay, tạo thành một Khoa học phái của Dịch học mà chúng ta đã biết qua ở trên. Ở đây xin nói thêm về hai phương hướng nghiên cứu *Chu Dịch* theo nhãn quan khoa học: (1) Xiển thuật mối quan hệ giữa Chu Dịch và khoa học Trung Quốc cổ đại, và (2) Xiển thuật mối quan hệ giữa Chu Dịch với các bộ môn khoa học tự nhiên hiện đại.

Phương hướng một có những học giả tiêu biểu như:

- Ô Ân Phủ 鄭恩溥 (*Chu Dịch & Cổ Đại Trung Quốc Dịch Thế Giới Đồ Thức* 周易 & 古代中國的世界圖式),
- Giang Quốc Lương 江國樑 (*Chu Dịch Nguyên Lý Dữ Cổ Đại Khoa Kỹ* 周易原理與古代科技),
- Trình Kiến Bình 程建平 (*Trung Quốc Cổ Đại Kiến Trúc Dữ Chu Dịch Triết Học* 中國古代建築與周易哲學),
- Từ Đạo Nhất 徐道一 (*Chu Dịch Khoa Học Quan* 周易科學觀),
- Dương Lực 楊力 (*Chu Dịch Dữ Trung Y Học* 周易與中醫學),
- Trâu Học Hỷ 鄒學喜 (*Trung Quốc Dịch Y Học* 中國易醫學),
- Hoàng Tự Nguyên 黃自元 (*Trung Quốc Y Học Dữ Chu Dịch Nguyên Lý - Dịch Y Khái Luận* 中國醫學與周易原理易醫概論),
- Ma Phúc Xương 麻福昌 (*Dịch Kinh Dữ Truyền Thống Y Học* 易經與傳統醫學),
- Trương Kỳ Thành 張其成 (*Dịch Y Văn Hóa Dữ Ứng Dụng* 易醫文化與應用), v.v...

Phương hướng hai bắt đầu từ những năm 30 - 40 đến nay, và sự nghiên cứu này gọi là Khoa học Dịch 科學易 với các đại gia như:

- Tiết Học Tiềm 薛學潛 (*Dịch Dữ Vật Chất Ba Lượng Tử Lực Học* 易與物質波量子力學, *Siêu Tương Đối Luận* 超相對論, *Dịch Học Dữ Đại Số Chi Định Luật* 易學與代數之定律, *Dịch Kinh Số Lý Khoa Học Giảng Nghĩa* 易經數理科學講義),

- Đinh Siêu Ngũ 丁超五 (*Khoa Học Dịch* 科學易),
- Đỗng Quang Bích 董光璧 (*Dịch Đồ Dịch Số Học Kết Cấu* 易圖的數學結構),
- Âu Dương Duy Thành 歐陽維誠 (*Chu Dịch Tân Giải* 周易新解, *Chu Dịch Dữ Số Học Nguyên Lý* 周易與數學原理), v.v...

(4) Vấn đề mô thức tư duy của Chu Dịch

Nghiên cứu mô thức tư duy của Kinh Dịch 周易的思維模式 là một chủ đề quan trọng gần đây. Giáo sư Đường Minh Bang 唐明邦 cho rằng mô thức tư duy này là tượng số (*tượng số tư duy mô thức* 象數思維模式), đặc trưng của nó là *thủ tượng tỷ loại* 取象比類, chú trọng thứ tự, có ưu điểm tư duy chỉnh thể và tiết luật, đồng thời cũng có quan điểm cơ giới luận 機械論, *tuần hoàn luận* 循環論, *trực giác chủ nghĩa* 直覺主義, *tư duy siêu logic* 超邏輯思維. Trang Xuân Ba 莊春波 bảo rằng *Chu Dịch* bao tồn được tần tích của phép tư duy của người nguyên thủy, trong đó lối tư duy lý tính dung hợp thần bí chủ nghĩa.

(5) Vấn đề nghiên cứu Kinh và Truyền

Sự nghiên cứu Kinh và Truyền có những tiến triển mới mẻ và thành quả quan trọng. Nói chung, các học giả quan tâm về: tác giả, tính chất, niên đại hình thành của Kinh và Truyền.

Về tác giả của Kinh và Truyền, có hai quan điểm:

(1) *Chu Dịch* là tác phẩm của Nho gia, nên *Dịch Truyền* cơ bản là tác phẩm của Khổng Tử. Đó là ý kiến của Kim Cảnh Phương 金景芳, Lã Thiệu Cương 呂紹綱, Vương Thế Vũ 王世舞, Lý Học Cần 李學勤, Lâm Trung Quân 林忠軍. Giáo sư Trương Đại Niên 張岱年 cho rằng *Dịch Truyền* không phải là trứ tác của Khổng Tử, mà của các bậc hậu học của Khổng Tử gọi là Nhan Thị Chi Nho 顏氏之儒. Hàn Trọng Dân 韓仲民 dùng Hệ Từ 繫辭 của Mã Vương Đôi Bách Thư *Chu Dịch* 馬王堆帛書周易 mà chứng minh rằng *Dịch Truyền* bắt nguồn từ Khổng Tử nhưng hoàn thành nhờ các bậc hậu học của Khổng Tử.

(2) *Chu Dịch* là tác phẩm của Đạo gia. Trần Cổ Ứng 陳鼓應 cho rằng *Lão Tử Đạo Đức Kinh* có trước *Dịch Truyền*. Những khái niệm trong *Dịch Truyền* như: Thiên động địa tĩnh 天動地靜, cương nhu tương thô剛柔相

推, di tri giản năng 易知簡能, nguyên thủy yếu chung 原始要終, đạo đức 道德, đạo khí 道器, ngôn ý 言意, biến thông 變通, tinh 精, khí 氣, thần 神, cơ 機, v.v... đều là tương thừa tư tưởng Lão Tử. Cho nên Dịch Truyền phải là tác phẩm của Đạo gia.

Về thời gian hình thành Chu Dịch, xưa nay vẫn có nhiều tranh luận. Nói chung hiện nay vẫn còn 4 ý kiến bất đồng như: Tiêu Sáp Phu 蕭莘夫 cho rằng Dịch Kinh hình thành cuối đời Ân 殷 đầu đời Chu; Trương Đại Niên 張岱年 bảo đầu thời Tây Chu; Quách Mạt Nhược 郭沫若 bảo là thời Xuân Thu Chiến Quốc; và một thuyết nữa là cuối thời Tây Chu. Đa số học giả tán thành ý kiến rằng Dịch Kinh được hình thành vào đầu thời Tây Chu. Về thời gian hình thành Dịch Truyền, có 3 thuyết: thời Xuân Thu, thời Chiến Quốc, và thời Tần Hán. Thuyết cho rằng Dịch Truyền được hình thành vào thời Chiến Quốc được chấp nhận nhiều nhất.

Còn khởi nguyên của Bát Quái thì cũng có nhiều thuyết: Quách Mạt Nhược 郭沫若 cho rằng trước tiên đã có cổ văn tự, và nó biến đổi thành những phù hiệu Bát Quái. Phùng Hữu Lan 馮友蘭 bảo Bát Quái là bắt nguồn từ những quy triệu 龜兆 do phép bói giáp cốt mà ra. Lý Kính Trì 李鏡池 bảo Bát Quái có sau giai đoạn Kết Thăng 結繩 (thắt nút dây để ghi chép), v.v... Tuy nhiên gần đây, Trương Chính Lãng 張政烺 căn cứ những con số trên văn vật xuất thổ như những mảnh giáp cốt để bói có khắc những con số đào được ở Chu Nguyên 周原 tỉnh Thiểm Tây 陝西, "An Châu lục khí" 安州六器 (6 món đồ vật An Châu) đào được ở Hiếu Cảm 孝感 tỉnh Hồ Bắc 湖北, rồi những bạch thư 紗書 (sách lụa) trúc giản 竹簡 (thè tre có viết chữ) đào được ở những ngôi Hán mộ 漢墓 và Sở mộ 楚墓 ở An Huy 安徽, Hồ Bắc 湖北, Hồ Nam 湖南 mà xác định đó là những con số bói toán (phê số 篙數). Từ đó ông đưa ra giả thuyết Bát Quái là những phù hiệu bắt nguồn từ những phê số thời cổ đại. Những phê số ấy được khắc lên giáp cốt, viết lên bạch thư và trúc giản để ghi lại lời bói. Hào âm — — bắt nguồn từ số xưa \swarrow (tức là dạng cổ của lục 六 [số 6], biểu thị số chẵn [ngẫu số 偶數]). Còn hào dương — — bắt nguồn từ số xưa — (tức là nhất 一 [số 1], biểu thị số lẻ [cơ số 奇數]). Toàn bộ những con số kỳ dị trên những văn vật xuất thổ ấy có thể chuyển đổi được thành Bát Quái hoặc 64 quẻ Dịch như hiện nay.

(6) Vấn đề tính chất của Chu Dịch

Dây cũng là một trong những vấn đề tranh luận chưa quyết, dù mấy ngàn năm trôi qua. Bỏ qua những cuộc tranh cãi về tính chất duy tâm hay duy vật của *Chu Dịch*, hiện nay nổi lên hai vấn đề tranh luận lớn:

(1) Dịch Kinh có phải là một trứ tác triết học hay không? Dư Đôn Khang 余敦康 cho rằng *Dịch Kinh* không hề là sách triết. Phùng Hữu Lan 馮友蘭 bảo *Dịch Kinh* cơ bản là sách bói nhưng cũng hàm hữu nhân tố biện chứng pháp và chủ nghĩa duy vật trong giai đoạn phôi thai. Lê Tử Diệu 黎子耀 (viết quyển *Chu Dịch Bí Nghĩa* 周易秘義 và *Chu Dịch Đạo Độc* 周易導讀) bảo *Chu Dịch* là một sách sử (sử thư 史書), còn Tự Quái 序卦 là sử của cuộc khởi nghĩa nô lệ thời Ân Chu. Lý Đại Dụng 李大用 (viết *Chu Dịch Tân Thám* 周易新探) căn cứ tư liệu giáp cốt văn thời Tây Chu, cho rằng quái từ 卦辭 và hào từ 爻辭 tuyệt nhiên không phải là những điển tích mê tín ghi khắc lại những lời xem bói (phê từ 篆辭) mà chính là những kỷ lục về nguyên nhân thắng bại và tiến trình từ Văn Vương 文王 đến Thành Vương 成王 tiêu diệt nhà Thương 商 để hưng thịnh nhà Chu 周. Đồng thời nó cũng là một tác phẩm văn học có hệ thống, có tổ chức.

(2) Trong quá khứ các học giả cho rằng *Chu Dịch* thuộc về phạm vi văn hóa của nước Lỗ 鲁. Ngày nay, học giả Lý Học Cần 李學勤 căn cứ Mã Vương Đôi Bách Thư *Chu Dịch* 馬王堆帛書周易 mà đoán định rằng *Dịch Truyện* thuộc phạm vi văn hóa của nước Sở 楚.

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU MÃ VƯƠNG ĐÔI BẠCH THƯ CHU DỊCH 馬王堆帛書周易

Mã Vương Đôi Bách Thư *Chu Dịch* là quyển *Chu Dịch* đào được tại ngôi mộ số 3 (trong 3 ngôi mộ) tại vùng Mã Vương Đôi, là vùng phụ cận của Trường Sa tỉnh Hồ Nam, cách Trường Sa 4 km về hướng Đông. Từ năm 1972 đến 1974, giới khảo cổ Trung Quốc đã khai quật 3 ngôi mộ mà được xác định vào thời Tây Hán. Các văn vật xuất thổ rất nhiều, trong đó có 2 chiếc ấn triện. Ấn chương lần lượt là “Đại (?) Hầu chi ấn” 軒侯之印, “Trường Sa thừa tướng” 長沙丞相, và “Lợi Thương” 利蒼. Các nhà khảo

cổ giám định đó là ngôi mộ của Đại Hầu Lợi Thương 軒侯利蒼, thừa tướng ở Trường Sa thời Tây Hán, và mộ của gia thuộc. Trong ngôi Hán mộ số 3, có rất nhiều bách thư, trong đó có 2 bản Lão Tử 老子 (viết bằng chữ Lệ trên lụa), một bản Chu Dịch, một bản Chiến Quốc Tung Hoành Gia Thư 戰國縱橫家書 (viết bằng chữ Triện trên lụa), một bản Ngũ Thập Nhị Bệnh Phương 五十二病方 (viết bằng chữ Triện trên lụa), và nhiều bách thư khác về y học.

Bách Thư Chu Dịch có 3 phần: (1) Phần Kinh 經 (cũng gọi 64 quẻ) ước chừng trên 4900 chữ (tự 字); (2) Phần bị hư hỏng do thấm nước, không có tên, trừ một số rất ít những điều có trong Hệ Từ Hạ Truyền 繫辭下傳 trong bản Chu Dịch hiện hành, phần còn lại không từng thấy ghi chép ở đâu. Phần này đại khái ghi chép những cuộc thảo luận của Khổng Tử và môn đệ về hàm nghĩa của quái từ hào từ. Áng chừng có 11000 chữ, nhưng vì hư hỏng phần này còn độ 9000 chữ; (3) Phần Hệ Từ Truyền 繫辭傳, đó là phần văn tự sau kinh văn mà có học giả gọi là Bách Thư Dịch Truyền 帛書易傳. Phần này có hơn 6700 chữ. Quyển Bách Thư Chu Dịch này khác hẳn những bản Chu Dịch đang lưu hành hiện nay về cách bài liệt thứ tự các quẻ, tên gọi các quẻ, về quái từ, hào từ.

Năm 1984 tạp chí Văn Vật 文物 (số 3) khởi đăng Mā Vươn Đôi Bách Thư Lục Thập Tứ Quái Dịch Văn 馬王堆帛書六十四卦譯文. Tháng 5 năm 1992, Hồ Nam Nhân Dân xuất bản xã 湖南人民出版社 cho ra đời quyển Mā Vươn Đôi Hán Mộ Văn Vật 馬王堆漢墓文物, đầu tiên công bố bản dịch của Bách Thư Hệ Từ帛書繫辭. Năm 1993, tạp chí Đạo Gia Văn Hóa Nghiên Cứu 道家文化研究 công bố Bách Thư Dịch Truyền Trung Dịch Dịch Chi Nghĩa 帛書易傳中的易之義 (Ý nghĩa của Dịch trong Bách Thư Dịch Truyền) đồng thời chỉnh lý bản dịch Hệ Từ. Năm 1994, Trung Châu Cổ Tích xuất bản xã 中州古籍出版社 đã xuất bản tại Hà Nam 河南 bản Bạch Thoại Bách Thư Chu Dịch 白話帛書周易 do giáo sư Trương Lập Văn 張立文 dịch ra bách thoại sau 20 năm nghiên cứu.

Nói chung, sự nghiên cứu Bách Thư Chu Dịch nảy sinh hai vấn đề:

(1) Bách thư Hệ Từ và Hệ Từ của bản hiện hành có quan hệ với nhau. Giáo sư Lâu Vũ Liệt 樓宇烈 cho rằng Bách Thư Hệ Từ là tối cổ và đáng tin cậy hơn, còn Hệ Từ của bản hiện hành là do các học giả cuối đời Chiến

Quốc chỉnh lý và biên tập trên cơ sở Bạch Thư Hé Từ. Liêu Danh Xuân 廖名春 cho rằng bản Hé Từ hiện hành là được hình thành vào thời Chiến Quốc, còn Bạch Thư Hé Từ là bản rút gọn và chỉnh lý của bản Hé Từ mà chúng ta đang lưu hành. Lý Học Cần 李學勤 và Chu Bá Côn 朱伯崑 cho rằng hai bản này không có mối quan hệ trước sau mà chỉ là hai truyền bản bất đồng thời. Giáo sư Trương Đại Niên 張岱年 phát biểu cụ thể rằng Dịch Truyện hiện hành là truyền bản của Điền Hà 田何, còn Bạch Thư Dịch Truyện là truyền bản của người nước Sở. Quan hệ của hai bản này là đồng thời gian mà khác nỗi chốn.

(2) Vấn đề nữa cần quan tâm là tác giả và đặc tính học phái của *Bạch Thư Chu Dịch*. Lý Học Cần 李學勤, Hàn Trọng Dân 韓仲民, Liêu Danh Xuân 廖名春 cho rằng nó là tác phẩm của Nho gia, hoặc môn đệ của Tuân Tử 荀子 sáng tác, hoặc là môn đệ của Khổng Tử sáng tác khi Khổng Tử cuối đời dạy Chu Dịch cho môn đệ ở nước Sở. Trần Cổ Ứng 陳鼓應, Lý Định Sinh 李定生, Vương Bảo Huyền 王葆玄 cho rằng nó là tác phẩm của Đạo gia. Còn Dư Đôn Khang 余敦康 cho rằng Bạch Thư Hé Từ phi Đạo phi Nho mà là sự tổng hợp hoàn mỹ của Nho và Đạo.

MỘT VÀI DỊCH HỌC ĐẠI GIA TÂY PHƯƠNG

Trong giới nghiên cứu Dịch học cũng có một số lượng đáng kể những học giả Tây phương. Đa số là giáo sĩ qua Trung Quốc giảng đạo và bị Kinh Dịch mê hoặc vài thế kỷ nay. Họ là người Ý, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Đan Mạch, Anh, Mỹ, Liên Xô, Hungary. Sau đây xin trích ngang lý lịch của một vài Dịch học đại gia Tây phương. Những đại gia này đều có tên chữ Hán (theo âm thích, transliteration), nhiều vị còn chọn thêm tự 字 và hiệu 號 nữa.

* Albert Etienne Jean Terrien de Lacouperie (Lạp Cổ Bối Lý 拉古貝里, 1845-1894)

Ông là người Pháp, học Đông phương học tại nước Anh, sau đó dạy Hán ngữ tại Đại học Luân Đôn. Bản dịch Hán-Anh *Chu Dịch* của ông là *The Yih-king, the oldest Book of the Chinese and its authors (Dịch Kinh - Trung Quốc tối cổ thư và các tác giả của nó)* thoát đầu đăng trong tờ *Hoàng Gia Á Châu Học Hội Học Báo* vào năm 1882 và 1883, và xuất bản tại London

năm 1892. Trong tác phẩm *Trung Quốc Cổ Văn Minh Tây Phương Khởi Nguyên Luận*, ông bảo nền văn minh Trung Quốc khởi nguyên từ Babylon cổ đại. Ông cũng bảo rằng Bát Quái của *Dịch Kinh* có thể tìm thấy trong *văn tự tiết hình cổ đại* của Babylon (cổ tiết hình văn tự 古楔形文字: ta quen gọi là chữ Nêm [cuneiform writing]). Tiết 楔 là cái nêm để chèn [peg, wedge]). Thuyết của Lacouperie cũng được nhiều kẻ hậu học chú ý, nhà Hán Học người Bỉ (Belgium) Charles Joseph de Harlez vì thuyết này mà bỏ việc nghiên cứu tiếng Ba Tư cổ đại để thâm cứu Kinh Dịch.

* **Antonius Goubil** (Tống Quân Vinh 宋君榮, ? -1759)

Ông tự là Kỳ Anh 奇英, giáo sĩ người Pháp. Năm 1723, ông đến Trung Quốc truyền đạo Thiên Chúa, đồng thời nghiên cứu *Kinh Dịch* và dịch ra tiếng Pháp.

* **Charles Joseph de Harlez** (Cáp Lôi Từ 哈雷茲, 1832-1899)

Ông là Hán học gia người Bỉ (Belgium), giáo sư đại học Louvain, và là viện sĩ của Hoàng Gia Học Viện Bỉ năm 1899. Ông chịu ảnh hưởng của Albert Etienne Jean Terrien de Lacouperie, Hán học gia người Pháp, mà chuyên tâm thâm cứu Kinh Dịch. Năm 1887 ông khởi đăng nguyên văn *Dịch Kinh* trên tờ *Á Châu Học Báo*. Năm 1889 ông xuất bản bản dịch Hán-Pháp của *Dịch Kinh* tại Brussels, tức là quyển *Le Yih-king, texte primitif rétabli, traduit et commenté* (*Dịch Kinh - phục nguyên, phiên dịch dữ chú thích 易經復原翻譯與注釋*). Quyển này được dịch sang tiếng Anh, in tại Anh năm 1896. Để giúp mọi người hiểu thêm về *Dịch Kinh*, ông viết bài *Dịch Kinh Chú Giải* 易經註解 đăng trên tờ Thông Báo 通報 số 7 năm 1896. Ngoài ra ông còn trữ tác:

- *Le Text original du Yih-king, sa nature et son interprétation* (*Dịch Kinh Chân Thực Tính Dữ Giải Thích 易經真實性與解釋*), Paris, 1886.
- *Les Figures Symboliques du Yih-king* (*Dịch Quái*), 1897 (?).
- *Les Religions en Chine* (*Những Tôn Giáo Tại Trung Quốc*), Leipzig, 1861.
- *Textes Taoïstes* (*Đạo Giáo Kinh Văn*), Paris, 1891.
- *Lao-tze, le premier philosophe chinois ou un précurseur de Schelling*

(Lão Tử: Triết gia đầu tiên của Trung Quốc hay bậc tiền bối của Schelling), Bruxelles, 1886.

- *Les entretiens familiers de Confucius* (Luận Ngữ), Paris, 1899.
- *L'école philosophique moderne de la Chine ou système de la nature (sing-li)* (Tân triết phái Trung Quốc hay hệ thống Tính-Lý), Bruxelles, 1890.
- *Kia-li, livre des rites domestiques chinois de Tchou-hi* (Gia Lễ của Chu Hi), Paris, 1889.
- v.v...

* Gottfried Wilhelm Leibniz (Lai Bố Ni Từ 莱布尼茨, 1646-1716)

Ông là người Đức và là nhà khoa học tự nhiên, triết gia, số học gia, am hiểu lịch sử và luật. Ông sinh trưởng trong gia đình nhà giáo đại học. Lúc 15 tuổi ông học luật và triết ở đại học Leipzig, sau đó học toán và logic tại đại học Jena. Ông phát triển phép tính vi tích phân (the infinitesimal calculus) năm 1675-1676 mà chưa biết đến công trình của Newton trong lĩnh vực này. Sau đó ông phục vụ cho công tước Brunswick và trở thành chủ tịch đầu tiên của Phổ Quốc Khoa Học Học Viện (the Prussian academy of science) mà ông đã đề nghị thành lập trước đó. Triết học của ông được trình bày trong *Monadology* (1714) và *Principles of Nature and Grace* (1714). Ông cho rằng vũ trụ được tạo dựng bằng những đơn vị tâm-vật mà ông gọi là monad. Mỗi thứ đều phản ánh vũ trụ nơi chính mình. Như vậy có một hệ liệt (hierarchy) của những monads dẫn lên đến Thượng Đế tức là một monad tối cao (the supreme monad). Monad tối cao này chấp nhận sự tự do ý chí nhưng vẫn định hình thế giới này như là cái thế giới tốt đẹp nhất.

Ông quan tâm đến Kinh Dịch từ người bạn là Joachim Bouvet (Bạch Tân 白晉). Joachim Bouvet là giáo sĩ truyền đạo tại Trung Quốc. Năm 1703 Bouvet gởi cho Leibniz hai Phục Hy Dịch Đồ tức là *Phục Hy Lục Thập Tứ Quái Thủ Tự Đồ* 伏羲六十四卦次序圖 (Segregation table) và *Phục Hy Lục Thập Tứ Quái Phương Vị Đồ* 伏羲六十四卦方位圖 (Square and Circular Arrangement), chỉ dẫn cho Leibniz phát hiện *nhi tiến chế nguyên lý* 二進制原理 (tức là nguyên lý của hệ thống nhị phân: binary system)

trong Kinh Dịch. Nguyên lý này tương đồng với *Nhi nguyên toán thuật* 二元算術 mà Leibniz phát minh năm 1679. Hai ông thấy rằng nếu quy ước hào âm là 0, hào dương là 1, thì thứ tự 64 quẻ của Phục Hy chính là thứ tự của các số từ 0 đến 63. Thí dụ quẻ Ly 離 ↓ ký hiệu từ trên xuống là 101101 (ứng với số 45 trong hệ thập phân, decimal system), quẻ Trung Phu 中孚 ↓ ký hiệu từ trên xuống là 110011 (ứng với số 51 trong hệ thập phân).

* James Legge (Lý Nhã Các 理雅閣, 1815-1897)

Ông là giáo sĩ Hội Truyền Giáo London (the London Missionary Society), cũng là một Hán học đại gia cự phách. Ngày 10 tháng giêng năm 1840, ông đến Malacca làm viện trưởng của Anh Hoa Học Viện 英華學院. Năm 1843, ông từ Malacca đến Hương Cảng và cư trú ở đây suốt 30 năm. Năm 1876 cho đến lúc mất, ông dạy Hán ngữ tại đại học Oxford, Anh Quốc. Ông phiên dịch hầu hết những kinh điển trữ danh của Nho gia sang Anh văn (như Nho giáo thập tam kinh) và những kinh điển Đạo giáo khác. Năm 1815 Hội Truyền Giáo London thành lập một nguyệt san bằng Hán ngữ tại Malacca, một người tiên phong trong lĩnh vực báo chí ở đây là Vương Thao 王韜 (1828-1897), nguyên là văn nhân, đã làm chủ bút tiếng Hán suốt những năm 1850. Vương Thao vì bị nghi ngờ có liên lạc với loạn Thái Bình nên bỏ chạy sang Hương Cảng dưới sự che chở của người Anh. Mười năm sau đó ông giúp James Legge hoàn thiện công trình phiên dịch Ngũ Kinh sang tiếng Anh (lúc đó J. Legge đã dịch xong Tứ Thư rồi). Sau đó J. Legge và Vương Thao đã cư trú hai năm ở Scotland. Nhờ tiếp xúc rất nhiều với Tây phương và thông thạo ngành xuất bản, Vương Thao trở thành nhà báo độc lập trong những năm 1870 và tự thành lập một tờ nhật báo tại Hương Cảng. Như vậy, James Legge có những công trình phiên dịch kinh điển để đời cũng nhờ sự phụ tá của Vương Thao. Tác phẩm của James Legge:

- *The life and teaching of Confucius with explanatory notes* (Cuộc đời và giáo huấn của Khổng Tử, chú giải Luận Ngữ), London, 1861.
- *The religions of China* (Những tôn giáo của Trung Quốc), London, 1880.
- *The Shu-king* (Thư Kinh), Oxford, 1879.
- *The Yih-king* (Dịch Kinh), Oxford, 1882.

- *The Texts of Taoism* [Đạo giáo kinh điển] (Tao-teh-king: Đạo Đức Kinh), Oxford, 1891.
- *The writings of Kwang-zze in the texts of Taoism* (Trang Tử), Oxford, 1891.
- *The life and works of Mencius with essays and notes* (Mạnh Tử cuộc đời và tác phẩm có chú giải), London, 1875.
- *The Thai-shang tractate of actions and their retributions* (Thái Thượng Cảm Ứng Thiên 太上感應篇), Oxford, 1891.
- v.v...

* **Jean Baptiste Régis** (Lôi Hiếu Tư 雷孝思, 1663-1738)

Ông tự là Vĩnh Duy 永維 và là giáo sĩ dòng Tên người Pháp, đến Trung Quốc truyền đạo năm 1698. Vì tinh thông lịch pháp nên ông được triệu vời vào cung. Ông từng đi nhiều nơi tại Trung Quốc, và mất tại Bắc Kinh năm 1738. Nhờ giáo sĩ Joseph de Moyria de Maillac (Phùng Bỉnh Chính 馮秉正) giúp đỡ, ông dịch Dịch Kinh sang tiếng Latin: *Y-king, Antiquissimus Sinarum liber quem ex latina interpretatione* (Dịch Kinh Tối Cổ Chi Thư, chính văn dù Latin văn giải 易經最古之書正文與拉丁文解). Ngoài ra ông còn dịch Dịch Kinh Chú Sớ Bình Luận 易經注疏評論, hiện lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia tại Paris, mã số 17240.

* **Joachim Bouvet** (Bạch Tần 白晉, 1656-1730)

Ông tự là Minh Viễn 明遠, người Pháp, giáo sĩ dòng Tên (Jesuit missionary). Năm 1685 khởi hành đến Trung Quốc. Ngày 23 tháng 7 năm 1687 ông đến Ninh Ba 寧波 và năm sau xin vào kinh đô yết kiến Khang Hy 康熙, rồi làm thị giảng cho vua Khang Hi. Vua chỉ đạo ông nghiên cứu *Kinh Dịch*. Năm 1693 ông phụng mệnh Khang Hi trở về Pháp. Năm 1697, ông giảng *Kinh Dịch* ở Paris, cho rằng *Kinh Dịch* hết sức giá trị, triết học của Dịch cũng hoàn mỹ chẳng kém học thuyết Platon và Aristotle. Tại Paris ông bắt đầu làm quen và liên lạc thư từ với Gottfried Wilhelm Leibniz (Đức). Năm 1698 ông lại đến Trung Quốc để tiếp tục nghiên cứu *Kinh Dịch* đồng thời liên lạc thư từ với Leibniz để thảo luận về *Kinh Dịch*. Ông đã gửi cho Leibniz *Phục Hy Lục Thập Tứ Quái Thủ Tự Đồ* 伏羲六十四卦次序圖 (Segregation table) và *Phục Hy Lục Thập Tứ Quái Phương Vị Đồ* 伏羲六

十四卦方位圖(Square and Circular Arrangement), chỉ dẫn cho Leibniz phát hiện *nhi tiến chế nguyên lý* 二進制原理 (tức là nguyên lý của hệ thống nhị phân: binary system) trong *Kinh Dịch*. Ông soạn quyển *Dịch Học Tổng Chỉ* 易學總旨. Năm 1712, ông soạn tiếp quyển *Dịch Kinh Đại Ý* 易經大意, chưa xuất bản chính thức, hiện lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Paris, ký hiệu 17239.

* **Joseph Henri Marie de Prémare** (Mã Nhược Sắt 馬若瑟, 1666-1736)

Ông là giáo sĩ dòng Tên người Pháp, đến Trung Quốc truyền đạo năm 1698. Ông trải qua 25 năm truyền đạo tại Giang Tây 江西, Kiến Xương 建昌, Nam Xương 南昌, và Cửu Giang 九江. Prémare cực kỳ tinh thông Hán học, là một trong số Hán học gia tiên phong của Pháp. Ông viết *Dịch Kinh Nhập Môn Chú Thích* 易經入門注釋, hiện còn lưu tại Thư Viện Quốc Gia Paris, mã số 2720.

* **Joseph de Moyria de Maillac** (Phùng Bỉnh Chính 馮秉正, 1669 -1784)

Ông tự là Đoan Hữu 端友, giáo sĩ dòng Tên người Pháp. Năm 1703 ông đến Áo Môn 澳門 rồi đến Quảng Châu 廣州 học Hán văn. Sau đó ông đến Bắc Kinh làm việc trong triều đình, bỏ ra 6 năm để dịch *Thông Giám Cương Mục* 通鑑綱目 ra Pháp văn, xuất bản tại Paris từ năm 1777 đến 1783. Ông giúp giáo sĩ Jean Baptiste Régis (Lôi Hiếu Tư 雷孝思) dịch *Kinh Dịch* ra tiếng Latin.

* **Joseph Needham** (Lý Uớc Sắt 李約瑟, 1900-)

Ông là một khoa học gia hiện đại của Anh Quốc, tự là Đan Diệu 丹耀, hiệu là Thập Túc Đạo Nhân 十宿道人 và Thắng Nhũng Tử 勝冗子. Năm 1922, ông tốt nghiệp đại học Cambridge (Anh Quốc Kiếm Kiều Đại Học 英國劍橋大學). Năm 1924 ông đỗ tiến sĩ khoa học. Từ 1942 đến 1946, ông làm tham tán khoa học tại Sứ Quán Anh ở Trùng Khánh 重慶 và làm quán trưởng của Trung Anh Khoa Học Hợp Tác Quán 中英科學合作館. Năm 1948 ông trở về Anh Quốc dạy học tại đại học Cambridge, và sau đó làm Anh Quốc Hoàng Gia Khoa Học Viện 英國皇家科學院 viên sĩ, làm ngoại tịch viên sĩ 外籍院士 của Trung Ương Nghiên Cứu Viện 中央研究

院 và Bắc Bình Nghiên Cứu Viện 北平研究院, Anh Quốc Học Thuật viện sĩ 英國學術院士, Quốc Tế Khoa Học Sử Nghiên Cứu Viện viện sĩ 國際科學史研究院院士, làm giáo sư danh dự tại Trung Quốc Khoa Học Viện 中國科學院 và Trung Quốc Xã Hội Khoa Học Viện 中國社會科學院, v.v... Trên lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội ông có nhiều đóng góp đáng kể. Trứ tác có: Hóa Học Phôi Thai Học, Sinh Vật Hóa Học và Hình Thái Phát Sinh, Cơ Sở của Sinh Vật Hóa Học, Triết Học và Phôi Thai Học, Duy Vật Chủ Nghĩa và Tôn Giáo, Khoa Học và Quan Hệ Quốc Tế. Công hiến lớn nhất của ông là bộ *Trung Quốc Khoa Học Kỹ Thuật Sử* 中國科學技術史 (*Science and Civilisation in China*), giới thiệu toàn diện về văn minh kỹ thuật Trung Quốc suốt mấy ngàn năm, đặc biệt là thuật luyện đan 煉丹術 và Đạo giáo Trung Quốc. Ông nghiên cứu rất kỹ về nguyên lý luyện đan trong *Chu Dịch Tham Đồng Khé* 周易參同契 của Ngụy Bá Dương Chân Nhân 魏伯陽真人 thời Đông Hán (xem tập 5 của bộ Trung Quốc Khoa Học Kỹ Thuật Sử). (Xin xem thêm bài viết về ông nơi Phụ Lục I).

* Mac Clatchie (Mạch Cách Cơ 麥格基, 1813-1885)

Ông là mục sư của hội truyền giáo Anh Quốc Thánh Công Hội. Ông đến Trung Quốc năm 1845, và truyền đạo tại Thượng Hải 37 năm. Năm 1882, ông trở về nước Anh. Tác phẩm:

- *Confucian Cosmogony* (Nho gia vũ trụ khởi nguyên thuyết).
- *A Translation of the Confucian Yih-king or the Classic of Changes with notes and appendix* (Một bản dịch của Nho Dịch, chú và phụ lục), Thượng Hải, 1874.
- V.V...

* Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu 利瑪竇, 1552-1610)

Ông hiệu là Tây Thái 西泰, là giáo sĩ dòng Tên, người Ý. Ông đến đảo Goa năm 1578 và sang Trung Quốc vào cuối đời Minh để truyền đạo Thiên Chúa (năm Vạn Lịch 萬曆 thứ 10, tức là năm 1582). Đầu tiên ông đến huyện Triệu Khánh 肇慶 tỉnh Quảng Đông 廣東. Năm Vạn Lịch thứ 29 (tức là năm 1601) ông đến Bắc Kinh, dâng lễ vật cho vua và kết giao rất nhiều sĩ phu tại Bắc Kinh. Theo chủ trương của dòng Tên (kể từ khi Valignano

lập trung tâm huấn luyện giáo sĩ tại Macao năm 1580) thì tất cả những thửa sai (missionary) phải thông thạo ngôn ngữ và văn hóa của giai cấp thống trị của quốc gia mà họ đến giảng đạo. Vì thế mà Ricci rất giỏi Hán học và có thể viết sách trực tiếp bằng Hán văn nữa. Ricci có một nhân cách đặc biệt thu hút, dễ gây ấn tượng. Ông cao lớn vạm vỡ, râu xoắn, mắt xanh, giọng vang như chuông. Khoảng năm 30 tuổi, ông đã học xong thần học (theology), luật học, thiên văn, lịch pháp, vẽ bản đồ, toán, và cơ học đơn giản (simple mechanics). Lúc mới đến Triệu Khánh 肇慶 tỉnh Quảng Đông 廣東, ông được một vị quan địa phương cho phép cư trú, và ông đã sẵn sàng tận dụng cơ hội. Thành công đầu tiên của ông là chế tạo đồng hồ có một kim, và vẽ được bản đồ thế giới. Các sĩ phu Trung Quốc rất chú ý đến tấm bản đồ này và nó được tái bản 8 lần trước Ricci sinh tiền. Những trứ tác bằng Hán văn của Ricci (có 13 loại) được đưa vào Tứ Khố Toàn Thư. Ông chủ trương giáo nghĩa của Nho giáo và Thiên Chúa giáo dung hợp. Ông phổ biến tư tưởng của Khổng Tử tại Ý vào cuối thế kỷ XVI, đồng thời có công giới thiệu tri thức khoa học tự nhiên tại Bắc Kinh. Ông là một trong số những người Tây phương biết đến *Kinh Dịch* sớm nhất. Trong *Thiên Học Thực Nghĩa* 天學實義, ông trích dẫn câu “Đế xuất hổ Chấn” 帝出乎震 của Thuyết Quái Truyền 說卦傳 mà khẳng định Thượng Đế 上帝 của Nho giáo chính là Thiên Chúa 天主 của Thiên Chúa giáo. Ricci là một thửa sai thành công nhất tại Trung Quốc, được vua và sĩ phu Trung Quốc kính trọng với tư cách là học giả. Trong vài năm ông cải đạo cho khoảng 200 dân Trung Quốc, kể cả các quan lại và văn nhân mà người nổi bật nhất là Từ Quang Khải 徐光啓 tức Paul Từ (1562-1633). Khi Ricci mất và chôn cất tại Bắc Kinh 1610, số lượng giáo dân bấy giờ khoảng 2500 người. Tác phẩm: *Ký Hà Nguyên Lý* 幾何原理 (Nguyên lý hình học, dịch chung với Từ Quang Khải), *Thiên Học Thực Nghĩa* 天學實義, *Quan U Da Tô Hội* 段天進 Nhập Trung Quốc 關於耶穌會的進入中國, v.v...

* Niclas Trigault (Kim Ni Các 金尼閣, 1577-1628)

Ông tự là Tử Biểu 四表, người Pháp. Ông là giáo sĩ dòng Tên đến Trung Quốc truyền đạo Thiên Chúa vào năm 1610 và lần thứ hai vào năm 1620. Ở Trung Quốc ông nghiên cứu *Chu Dịch* và phiên dịch *Chu Dịch* ra tiếng Latin và in tại Hàng Châu 杭州 năm 1626. Ngoài ra ông còn dịch *Thượng*

Thư 尚書, *Thi Kinh* 詩經, *Lễ Ký* 禮記, *Xuân Thu* 春秋 ra tiếng Latin và trứ tác *Tây Nho Nhĩ Mục Tư* 西儒耳目資 in năm 1626.

* **Philippe Couplet** (Bá Ứng Lý 柏應理, 1623-1693)

Ông tự là Tín Vị 信未, giáo sĩ dòng Tân người Pháp, đến Trung Quốc truyền đạo năm 1659. Suốt 23 năm ông truyền đạo tại Thượng Hải 上海, Tô Châu 蘇州, Trần Giang 鎮江, Hoài An 淮安. Tại Giang Nam 江南 ông kết giao rất nhiều sĩ đại phu. Cùng với ba giáo sĩ khác, ông dịch *Tứ Thư* 四書 ra tiếng Latin (*Tây Văn Tứ Thư Trực Giảng* 西文四書直講, Paris, 1687) và phụ lục giải nghĩa 64 quẻ *Kinh Dịch* trong quyển này. Khi Leibniz phát hiện nguyên lý của hệ thống nhị phân (binary system) ông cũng nhắc đến quyển sách này của Couplet.

* **P. L. F. Philastre** (Hoắc Đạo Sinh 霍道生)

Ông là một sĩ quan Hải quân người Pháp, là một chuyên gia về Việt Nam học, thông thạo Việt ngữ và Hán ngữ. Ông được phái đến Việt Nam khảo sát địa lý, đồng thời chú thích An Nam Quốc Triều Hội Điện 安南國朝會典. Ông cũng quan tâm *Kinh Dịch* và dịch sang Pháp văn là *Le Yih-king, ou le livre des changements de la Dynastie des Tscheou, traduit du chinois avec les commentaires de Tcheng-tse et de Tchou-hi et des extraits des principaux commentateurs* (Dịch Kinh – Quyển sách đời Chu về những biến dịch, do cha L. F. Philastre dịch từ Hán văn với lời bình của Trình Tử và Chu Hy, cùng với những trích dẫn của các nhà bình chú chính yếu khác), Paris (Annales du Musée Guimet, vol. viii, et vol. xxiii).

* **Richard Wilhelm** (Vệ Lễ Hiền 衛禮賢, 1873-1930)

Ông là giáo sĩ người Đức, thuộc Đức Quốc Cơ Đốc Giáo Đồng Thiện Hội 德國基督教同善會 (Allgemein Protestantischer Missionsverein). Năm 1899 ông được phái tới Trung Quốc, truyền giáo ở Thanh Đảo 青島. Ông tinh thông Hán học. Lúc mới đến Thanh Đảo, ông thiết lập Thư viện Wilhelm (Lễ Hiền Thư Viện 禮賢書院: Wilhelms Bibliothek). Sau Cách mạng Tân Hợi 辛亥, ông tổ chức Tôn Khổng Văn Xã 尊孔文社, là một học hội tôn thờ Khổng Tử. Năm 1920 ông trở về Đức nhưng lại sang Trung Quốc lần nữa năm 1922. Năm 1923 ông làm thám vấn hóa cho sứ quán Đức tại

Trung Quốc. Năm sau, ông được Bắc Kinh Đại Học thỉnh giảng về môn văn học và triết học Đức. Cuối năm 1924, ông trở về Đức dạy Hán học tại Đại học Frankfurt, và sáng lập Trung Quốc Học Viện 中國學院 (China Institut) tại Frankfurt am Main năm 1925, đồng thời lập tờ *Hán Học Tạp Chí* 漢學雜誌 tức là tờ Sinica (với sự cộng tác của các đại gia Speiser, Balasz, Eberhard, Forke, Kuhn, ...) mà giới học giả Trung Quốc đều biết tiếng. Thời gian ở Trung Quốc ông nhận thấy *Dịch Kinh* chiếm địa vị cực kỳ đặc biệt và trọng yếu trong *Thập Tam Kinh* 十三經, nên ông nhờ Hồ Thích 胡適 và Lao Nai Tuyên 勞乃宣 dạy *Kinh Dịch* cho ông. Trong suốt 10 năm, kể từ 1913, với sự giúp đỡ của Lao Nai Tuyên (1843-1921), ông đã dịch xong *Dịch Kinh* ra Đức ngữ tức là quyển *I Ging, Das Buch der Wandlungen, aus dem Chinesischen verdeutscht und erlautert von Richard Wilhelm* (Dịch Kinh, quyển sách về những biến dịch, R. Wilhelm dịch từ Hán văn và chú giải), Jena, 1924. Dù ra đời sau những bản dịch của các đại gia như James Legge, Régis, Lacouperie, Harlez, v.v... nhưng bản dịch này của Wilhelm vẫn được đánh giá rất cao, một đại dịch phẩm độc nhất vô nhị. Bản dịch của Wilhelm đã hấp dẫn Carl Gustav Jung, nhà sáng lập *tâm lý học phân tích* (analytical psychology), đã giúp Jung đào sâu thêm về chính bộ môn tâm lý học phân tích của chính ông, mặc dù trước đó ông đã trải qua nhiều năm đọc bản của James Legge mà không khám phá được gì. Năm đó Jung mời Richard Wilhelm sang Câu Lạc Bộ Tâm Lý (Psychologischer Klub) tại Zürich lần đầu tiên để bồi Dịch. Tình bạn giữa hai người thân thiết cho đến lúc Wilhem qua đời. Carl G. Jung ra lệnh cho đệ tử tâm lý học của ông là Cary F. Baynes dịch bản Kinh Dịch tiếng Đức này sang tiếng Anh tức là bản *I Ching or Book of Changes*, London, 1951 (tái bản 1960, 1965) [Bản này được Etienne Perrot dịch sang Pháp văn, Paris, 1971] và sau đó dịch tiếp *Das Geheimnis der goldenen Blüte* (Thái Át Kim Hoa Tông Chỉ 太乙金華宗旨, do Lã Động Tân 呂洞賓 giáng bút, Wilhelm dịch sang tiếng Đức) ra tiếng Anh. Hai bản dịch này đều có lời bình và giới thiệu của Jung. Tuy không biết Hán văn nhưng C. F. Baynes là một dịch giả đại tài, và hai bản dịch này được học giới đánh giá cao.

Sự trợ giúp đắc lực của Lao Nai Tuyên có ý nghĩa rất quan trọng. Lao Nai Tuyên là một văn nhân Trung Quốc, đỗ tiến sĩ năm 1872, tinh thông cổ

học Trung Quốc. Không giống các văn nhân đương thời, Lao Nai Tuyên hoàn toàn vụ cổ. Đối với ông, kinh điển Nho gia là phương tiện chuyển tải những giá trị truyền thống sống động của Trung Quốc. Nhờ Lao Nai Tuyên mà Wilhelm hiểu ra *Chu Dịch* không phải là sách để được nghiên cứu một cách khoa học và sôi nổi, và luôn được đánh giá lại, mà *Chu Dịch* chính là một tác phẩm được dệt bằng những tơ sợi tư duy của Trung Quốc. Những học giả văn nhân Trung Quốc đầu thế kỷ XX vẫn đọc *Chu Dịch* như các bậc tiền bối của họ đã từng, tuy nhiên phương pháp tiếp cận của họ đã dần thay đổi. *Đọc một văn bản chỉ vì nó đã khẳng định mọi điều trong đó với đọc một văn bản để xem nó có khẳng định mọi điều trong đó hay không* là hai phương pháp tiếp cận khác hẳn nhau.

Salome Wilhelm, vợ của R. Wilhelm, năm 1956 tại Köln đã xuất bản hồi ký *Richard Wilhelm, der Mittler zwischen China und Europa* (R. Wilhelm, người bắc nhịp cầu tinh thần giữa Trung Quốc và Âu Châu) kể rằng R. Wilhelm là một nhân cách sôi nổi, vồn vã, và quang giao. Dù viết rất nhiều nhưng ông không bao giờ thấy mệt mỏi, không bao giờ xuôi theo trào lưu chính trị và tư tưởng đương thời. R. Wilhelm đã sống ở Trung Quốc 20 năm. Ông rất quang giao, sau khi Trung Quốc Học Viện (China Institut) được thành lập (1925 tại Frankfurt) ông luôn giao tiếp với các nhân vật nổi tiếng như Martin Buber, Hermann Hesse, Carl Gustav Jung, v.v... Lúc ở Trung Quốc ông giao tiếp với đa số văn nhân học giả đương thời. R. Wilhelm đến Trung Quốc không phải với mục đích truyền giáo hép hời, mà hơn thế nữa, ông đến với tư cách là một nhân vật có trình độ văn hóa cao, học vấn uyên thâm cả Đông lẫn Tây, với những say sưa về học thuật và nghệ thuật. Ông yêu thích văn chương, âm nhạc, điêu khắc và rất hâm mộ đại văn hào Đức Johann Wolfgang von Goethe (1749-1832) từ thuở còn là sinh viên. Sau thời kỳ làm sinh viên thần học, ông được thụ phong năm 1895 và được phái sang Trung Quốc năm 1899, và cư trú ở Thanh Đảo (bấy giờ Thanh Đảo do Đức kiểm soát, từ 1897). Đây là thời kỳ ông bắt đầu học Hán văn, đồng thời viết và dịch rất nhiều sách về văn hóa và đời sống Trung Quốc. Tác phẩm:

- *Das wahre Buch vom quellenden Urgrund* (Xung Hư Chân Kinh 沖虛真經, tức Liệt Tử 列子), Jena, 1911.
- *Lao-tse, Tao-te-king, Das Buch des Alten vom Sinn und Leben* (Đạo

Đức Kinh 道經), Jena, 1911.

- *Kungfutze Gespäche* (Luận Ngữ 論語, dịch ra Đức ngữ và chú thích), Jena, 1910.
- *Khung-tse, Leben und Werk* (Khổng Tử, Cuộc Đời và Tác Phẩm), Stuttgart, 1925.
- *Mong-dsi* (Mạnh Tử 孟子, dịch ra Đức ngữ và chú thích), Jena, 1916.
- *Dschuang-dsii, das wahre Buch vom südlichen Blütenland* (Trang Tử Nam Hoa Chân Kinh 莊子南華真經), 1923.
- *I Ging, Das Buch der Wandlungen, aus dem Chinesischen verdeutscht und erläutert* (Dịch Kinh, quyển sách về những biến dịch, phiên dịch từ Hán văn và chú giải), Jena, 1924.
- *Die Seele Chinas* (Trung Quốc Tinh Thần), Berlin, 1925.
- *Lao-tse und der Taoismus* (Lão Tử và Đạo giáo), Stuttgart, 1925.
- *Konfuzius und der Konfuzianismus* (Khổng Tử và Nho Giáo), Stuttgart, 1925.
- *Ostasien, Werden und Wandel des chinesischen Kultukreises* (Đông Á, Chuyển biến của giới Văn hóa Trung Quốc), Potsdam, 1928.
- *Frühling und Hebrst des Lü Bu We* (Lã Thị Xuân Thu 呂氏春秋), 1928.
- *Die Religion und Philosophie Chinas* (Tôn Giáo và Triết Học Trung Quốc), [năm?].
- *Geschichte der chinesischen Zivilisation* (Trung Quốc Văn Minh Sử), được G. Lepage dịch ra Pháp văn *Histoire de la Civilisation chinoise*, Paris, 1931.
- *Das Geheimnis der goldenen Blüte - Ein chinesisches Lebensbuch* (Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ - Trung Quốc Đan Thư 太乙金華宗旨 - 中國丹書), Stuttgart, 1965. R. Wilhelm dịch Hán-Đức và chú giải, Carl G. Jung viết lời tổng luận. Quyển này gồm *Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ* 太乙金華宗旨 do Lã Động Tân (Lã Tổ) giáng bút dạy luyện dan, và một phần của *Huệ Mạng Kinh* 慧命經 (Das Buch von Bewußtsein und Leben) của Liễu Hoa Dương 柳華陽, một tổ sư của phái Ngũ Liễu 伍柳 của Đạo giáo. (Cary F. Baynes dịch ra tiếng Anh:

The Secret of the golden Flower, 1962).

- *Wandlung und Dauer* (Biến và Hằng), tuyển tập 4 bài viết của Richard Wilhelm, Irene Eber (nữ đệ tử của Hellmut Wilhelm) tuyển dịch từ Đức sang Anh, nhan đề *I Ching - Constancy and Change*, Princeton, 1979.
- v.v...

* **Hellmut Wilhelm** (Vệ Đức Minh 衛德明, 1905-1990)

Ông là con trai thứ ba của Richard Wilhelm, sinh ra ở Thanh Đảo 青島 (Trung Quốc) khi R. Wilhelm truyền giáo ở đó. Năm 1932, ông đỗ bác sĩ ở Đại Học Berlin, sau đó dạy học ở Bắc Kinh Đại Học. Từ 1948 đến 1971, ông dạy về Trung Quốc Sử tại Đại Học Washington (Mỹ). Từ 1971 ông trở thành giáo sư danh dự tại đây. Hellmut Wilhelm tinh thông Hán học, đặc trị cổ tịch thời Tiên Tần. Cũng giống như bố, Hellmut Wilhelm luôn khai thác ý nghĩa triết học của Kinh Dịch, và là một Dịch học đại gia uy quyền nhất tại Tây phương hiện nay. Ông và Dịch học gia John Blofeld là hai bạn chí thân. Tác phẩm:

- *Die Wandlung, acht Vorträge zum I-Ching* (Dịch Kinh Bát Giảng 易經八講, 8 lectures on the I Ching).
- *Heaven, Earth, and Man in the Book of Changes* (Tam Tài Trong Kinh Dịch)
- *The Interplay of Image and Concept in the Book of Changes* (Tương Tác giữa Hình tượng và Khái niệm trong Kinh Dịch).
- v.v...

Trên đây là phần tóm tắt tình hình nghiên cứu Kinh Dịch tại Trung Quốc, Đài Loan và Hương Cảng cùng một số học giả và tác phẩm tiêu biểu. Trung Quốc đất rộng người đông nhân tài vô kể. Những năm ngay sau 1949, phong trào nghiên cứu Kinh Dịch không sôi nổi như thời gian gần đây. Tình hình nghiên cứu Kinh Dịch tại Đài Loan và Hương Cảng vẫn tiến triển đều

hơn. Những năm gần đây Trung Quốc thường xuyên tái bản các trứ tác của những Dịch học đại gia cận đại ở Đài Loan và Hương Cảng, còn trứ tác của những Dịch học già đời Thanh trở về trước vẫn liên tục tái bản dưới hình thức cổ tịch nghiên cứu. Theo thư mục về *Kinh Dịch* in trong *Chu Dịch Đại Từ Điển*, số sách được phân loại như sau:

- Sách nghiên cứu Dịch từng thời đại: Tiên Tần, Lưỡng Hán, Tam Quốc, Tấn, Nam Bắc Triều, Tùy Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Dân Quốc, và đương đại.

- Cổ Dịch (nghiên cứu Liên Sơn và Quy Tàng của các Dịch học gia đời Tần và Thanh, non chục quyển).

- Dịch Vĩ 易緯 và Dịch Chiêm 易占 (những sách bối từ đời Hán đến Thanh).

- *Chu Dịch Tham Đồng Khế* của Ngụy Bá Dương Chân Nhân 魏伯陽真人周易參同契, trên 30 quyển từ đời Hán đến nay, chú giải quyển *Dan Kinh Chi Vương* (sách đứng đầu những sách dạy luyện đan) này.

- Hà Đồ Lạc Thư 河圖雒書.

Tổng cộng các sách được liệt kê ở trên có hơn ngàn quyển. Thế mới thấy từ đời Hán đến nay không biết bao nhiêu là học giả đã lao tâm truy tìm cái huyền nghĩa của Dịch, cố gắng phát huy những vi diệu của Dịch để di tạng hậu nhân.

Bên cạnh những trứ tác, những bản chú giải *Chu Dịch* của chính bản thân người Trung Quốc, cũng có những bản dịch *Chu Dịch* ra ngôn ngữ Tây phương. **Dịch Kinh được dịch ra ngôn ngữ Tây phương tự bao giờ?** Theo liệt kê của E. V. Zenker (người Đức) trong quyển *Die Geschichte der Chinesische Philosophie* của ông (G. Lepage dịch ra tiếng Pháp: *Histoire de la Philosophie Chinoise*, Payot, Paris, 1932), thì những bản dịch sớm nhất của *Chu Dịch* sang ngôn ngữ La Tinh, Anh, Pháp, Đức là:

* *Neue und vollständige Auslegung des von Fohi hinterlassenen Buches Y-king* (Bản tân giải và hoàn bị của *Dịch Kinh* do Phục Hi truyền đệ), do Haupt J. Th. dịch từ Hán sang Đức, Rostock và Wismar 1753.

* *Über das I-king* (Bản về *Dịch Kinh*) của G. O. Piper đăng trong tạp chí Đức Xã Hội Đông Phương (*Zeitschrift der deutschen morgenländischen*

Gesellschaft) 3 kỳ: số 3 trang 273-301, số 5 trang 195- 220, và số 7 trang 187- 214.

* *Y-king, Antiquissimus Sinarum liber quem ex latina interpretatione P. Jean Baptiste Régis aliorumque ex soc. Jesu P. P. edidit J. Mohl, Stuttgartiæ et Tubingæ, 1832.*

* *A Translation of the Confucian Yih-king or the Classic of Changes with notes and appendix by Mac Clatchie* (Một bản dịch của Nho Dịch, do M. Clatchie chú và phụ lục), Thượng Hải, 1874.

* *The Yih-king*, James Legge dịch, Oxford, 1882.

* *Le Text original du Yih-king, sa nature et son interprétation* (Dịch Kinh Nguyên Thủy, bản chất và diễn giải) do C. de Harlez dịch, Paris, 1886.

* *Le Yih-king*, bản dịch Pháp ngữ và chú giải của C. de Harlez, Bruxelles, 1889.

* *The Yih-king, the oldest Book of the Chinese and its authors* (Dịch Kinh - Trung Quốc tối cổ thư và các tác giả của nó) của Terrien de Lacouperie, London, 1892.

* *Les Figures Symboliques du Yih-king* (Dịch Quái), của C. de Harlez, 1897 (?).

* *The Yih-king*, của Edkins (Journal Asiat. Art. xvii), năm (?).

* *Le Yih-king, ou le livre des changements de la Dynastie des Tscheou*, traduit du chinois avec les commentaires de Tcheng-tse et de Tchou-hi et des extraits des principaux commentateurs par P. L. F. Philastre. (Dịch Kinh - Quyển sách đời Chu về những biến dịch, do cha L. F. Philastre dịch từ Hán văn với lời bình của Trình Tử và Chu Hy, cùng với những trích dẫn của các nhà bình chú chính yếu khác), Paris (Annales du Musée Guimet, vol. viii, et vol. xxiii).

* *I Ging, Das Buch der Wandlungen*, aus dem Chinesischen verdeutscht und erläutert von Richard Wilhelm (Dịch Kinh, quyển sách về những biến dịch, R. Wilhelm dịch từ Hán văn và chú giải), Jena, 1924.

Trên đây là liệt kê của Zenker, tôi xin kể thêm vài quyển nữa:

* *Méthode pratique de Divination chinoise par le Yi-king* (Bói Dịch thực hành), của Yüan Kuang, Paris, 1950.

* *I Ging: Praxis chinesischer Weissagung* (Bói Dịch thực hành), bản dịch Pháp-Đức của Fritz Werle từ bản *Méthode pratique de Divination chinoise par le Yi-king* (Bói Dịch thực hành) của Yüan Kuang, München 1951.

* *I Ching or Book of Changes*, bản dịch Đức-Anh của Cary F. Baynes từ bản của R. Wilhelm, London, 1951.(tái bản 1960, 1965) [Bản này được Etienne Perrot dịch sang Pháp văn, Paris, 1971]

* *I Ching - the Book of Change*, bản dịch Hán-Anh của John Blofeld, New York, 1965.

* *The Nature of the I Ching* (Dịch Kinh Bản Chất), của Charles Ponce, New York, 1970.

* *The Inner Structure of the I Ching* (Cơ cấu nội tại của Dịch Kinh) của Lama Anagarika Govinda, New York, 1981.

* *The Illustrated I Ching* (Dịch Kinh có ảnh minh họa) của R.L. Wing, New York, 1982.

* v.v...

MỘT KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU NGHIÊM TÚC VỀ CHU DỊCH HIỆN NAY

Trong việc nghiên cứu *Chu Dich* hiện nay, theo quan điểm của Cát Vinh Tần 葛榮晉 (giáo sư Triết của Trung Quốc Nhân Dân Đại Học 中國人民大學), chúng ta cần chú ý hai điều:

(1) *Ngăn ngừa việc hiện đại hóa Chu Dich*. Chúng ta nghiên cứu và phê bình Chu Dịch, tiến hành khảo sát trên phạm vi lịch sử thời Tiên Tần, nhưng không thể đem những thứ vật hiện đại mà treo dưới danh nghĩa của cổ nhân. Nghiên cứu mối quan hệ giữa *Chu Dich* và các bộ môn khoa học tự nhiên là một điều tất yếu, nhưng làm thế nào để kết hợp cả hai? Đem những thành quả của khoa học hiện đại dấn vào *Chu Dich*, hay đem *Chu Dich* dấn

vào Khoa học? Đây là vấn đề quan trọng về phương pháp luận, nhưng nếu ta giải quyết không tốt, ta sẽ đẩy *Chu Dịch* đi quá đà, xem những thành quả khoa học hiện đại là những thứ mà *Chu Dịch* đã có từ xưa. Thành quả nghiên cứu *Chu Dịch* như vậy là khiên cưỡng. Đó là một hiện tượng đề cao cổ nhân một cách vô hạn. Và hiện tượng ấy không phải là không có trong giới Dịch học của Trung Quốc hiện nay.

(2) *Ngăn ngừa việc làm lệch hướng nghiên cứu Chu Dịch, tức là biến nó thành một thứ thần học mê tín hoặc một thứ bói toán vu thuật của bọn giang hồ*. Đã dành *Chu Dịch* xưa kia là một sách bói (Chiêm bốc chi thư 占卜之書), nhưng nó cũng là một điển tịch tràn đầy triết học và trí huệ. Tuân Tử 荀子 từng nói: "Thiện Dịch giả bất chiêm" 善易者不占 (Người giỏi Kinh Dịch thì không bói Dịch). Chúng ta nên nghiên cứu thảo luận Kinh Dịch trên góc độ khoa học, triết học, văn hóa. Ngày nay có rất nhiều thuật sĩ bói toán trong dân gian đột lốt nghiên cứu *Chu Dịch*, gán cho cái tên là "Chu Dịch Dự Trắc" 周易預測, "Chu Dịch Toán Mệnh" 周易算命, tóm lại chỉ là bói toán. Như vậy họ đã xuyên tạc, tổn hại tính chất khoa học nghiêm túc của sự nghiên cứu *Chu Dịch*. Chúng ta cần thanh trừ cái khuynh hướng sai lầm ấy thì sự nghiên cứu *Chu Dịch* mới có triển vọng huy hoàng.

Lê Anh Minh

TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Cát Vinh Tấn 葛榮晉, *Đương Đại Trung Quốc Dịch Học Nghiên Cứu Thuật Bình* 當代中國易學研究述評, đăng trong *Trung Quốc Nghiên Cứu Nguyệt San* 中國研究月刊 (Sinica Research) số 24, Hương Cảng 香港, tháng 3-1997.
2. Cận Đại Quốc Nội Ngoại Dịch Học Nghiên Cứu Khái Huống 近代國內外易學研究概況, in trong *Chu Dịch Dữ Khí Công* 周易與氣功, Hồ Nam 湖南, 1993.
3. Dương Lực 楊力, *Chu Dịch Cận Đại Nghiên Cứu Khái Huống* 周易近代研究概況, in trong *Chu Dịch Dữ Trung Y Học* 周易與中醫學 cùng tác giả, Bắc Kinh 北京, 1989.
4. Ngũ Hoa 伍華 chủ biên, *Chu Dịch Đại Từ Điển* 周易大辭典, Trung Sơn Đại Học 中山大學 xb, Quảng Châu 廣州, 1993.

5. Ngô Nghĩa Phương 吳義方 và Ngô Tạ Diệu 吳卸耀, *Dịch Kinh Bách Suy Thông* 易經百事通, Tứ Xuyên 四川, 1993.
6. Trương Lập Văn 張立文, *Bạch Thoại Bách Thư Chu Dịch* 白話帛書周易, Hà Nam 河南, 1994.
7. Lý Chính Quang 李正光, *Mã Vương Đôi Hán Mộ Bạch Thư Trúc Giản* 馬王堆漢墓帛書竹簡, Hồ Nam 湖南, 1988.
8. Quách Dương 郭揚, *Dịch Kinh Cầu Chính Giải* 易經求正解, Quảng Tây 廣西, 1991.
9. Lưu Quốc Lương 劉國梁, *Đạo Giáo Dữ Chu Dịch* 道教與周易, Bắc Kinh 北京, 1994.
10. Vương Nghi 王儀, *Trung Quốc Cận Đại Sử* 中國近代史, Đài Bắc 臺北, 1968.
11. John K. Fair Bank, Edwin O. Reischauer, và Albert M. Craig, *East Asia The Modern Transformation*, Japan 1967.
12. S. L. Tikhvinsky, *Modern History of China*, bản dịch Nga-Anh của Vic Schneierson, Moscow, 1983.
13. E. V. Zenker, *Histoire de la Philosophie chinoise*, (G. Lepage dịch từ tiếng Đức) Paris, 1932.
14. Richard Wilhelm, *Lectures on the I Ching: Constancy and Change*, Irene Eber dịch từ tiếng Đức, Princeton, 1979.

*

PHẦN V

CHU DỊCH THƯ MỤC

周易書目



Cách đây hơn 20 năm, giáo sư Bửu Cầm đã lập một thư mục về *Chu Dịch* mà ông Nguyễn Hữu Lương đã đưa vào quyển *Kinh Dịch Với Vũ Trụ Quan Đông Phương* của ông. Thư mục ấy do giáo sư Bửu Cầm sưu khảo từ *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書, liệt kê sách về Dịch học từ đời Chu đến đời Thanh, gồm 166 bộ, có bộ một quyển, có bộ lên tới chục quyển, như vậy tổng cộng có 1773 quyển.

Tuy nhiên từ đời Thanh đến nay không biết cơ man nào là sách về *Chu Dịch* ra đời, hoặc để chú giải sách xưa, hoặc để khảo sát văn bản trên cơ sở chú sớ, khảo chứng, huấn hổ, cổ sử, khoa học, tượng số, luyện đan, v.v... Năm 1993, Nhà xuất bản của Trung Sơn Đại Học 中山大學 ở Quảng Châu 廣州 đã cho ra đời bộ *Chu Dịch Đại Từ Điển* 周易大辭典, do Ngũ Hoa 伍華 chủ biên và một tập thể giáo sư đồng chấp bút biên soạn. Quyển *Đại Từ Điển* này có bản phụ lục *Chu Dịch Thư Mục* 周易書目 rất đầy đủ những sách về Dịch học từ Tiên Tần cho đến năm 1993. Theo cách liệt kê dưới đây, các sách của những tác giả đồng đại được xếp chung với nhau đã dành, nhưng những tác giả lịch đại hễ chú hoặc viết về các tác giả và tác phẩm tiền bối ấy cũng được xếp chung với họ. Những sách về *Chu Dịch* được liệt trong *Tứ Khố Toàn Thư* chỉ là một phần nhỏ của thư mục này.

Đây là một tư liệu rất quý cho những ai quan tâm đến *Chu Dịch* nên tôi phiên âm Hán Việt, đánh số thứ tự (vì bản thư mục không có số thứ tự), ghi chú thêm, và tổng kết cho rõ ràng. Để bổ sung những sách *Chu Dịch* của Trung Quốc đương đại (xem cuối bản thư mục này), tôi tham khảo thêm bản phụ lục *Giải Phóng Hậu Quốc Nội Xuất Bản Chu Dịch Thư Mục Tuyển* (1949-1988) 解放后国内出版周易书目选 (Mục lục tuyển những sách

về Chu Dịch xuất bản tại Trung Quốc sau giải phóng (1949) cho đến 1988), in trong *Chu Dịch Dữ Khí Công* 周易与气功, Bắc Kinh 1993. Bản này chi tiết hơn vì ghi rõ năm và tháng xuất bản. Về niên đại lịch sử, tôi ghi theo *Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Tự Điển* 古漢語常用字字典 do Vương Lực 王力 chủ biên, Thương Vụ Án Thư Quán 商務印書館, Bắc Kinh, 1993.

Cách trình bày:

Thí dụ, thư mục thời Tiên Tần gồm sách của Bốc Thương (Chu), Sử Mặc (Chu), Hoàng Yết (Chu), Lã Bất Vi (Tần) và các sách đời Thanh tập chú về sách của Bốc, Sử, Hoàng, Lã. Để phân biệt, tựa sách của chính tác giả Bốc, Sử, Hoàng, Lã được **in đậm thường** (normal bold), tựa sách do người đời sau viết về tác phẩm tiền nhân được **in đậm nghiêng** (italic bold). Trong thư mục gốc những chữ Hán bị khuyết được thế bằng hình vuông □, trong thư mục Hán Việt này tôi cũng giữ quy ước đó, còn âm Hán Việt tương ứng được thế bằng dấu hỏi (?).

Lê Anh Minh



TIỀN TÂN* 先秦

(trước đời Tân: 221-207 TCN)

1. *Tử Hạt Dịch Truyện* 子夏易傳 (11 quyển), Bốc Thương 卜商 đời Chu 周 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.

2. *Tử Hạt Dịch Truyện* 子夏易傳 (1 quyển), (của Bốc Thương) 卜商 đời Chu 周 soạn, Tôn Đường 孫堂 đời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.

3. *Tử Hạt Dịch Truyện* 子夏易傳 (1 quyển), (của Bốc Thương 卜商), Tôn Phùng Đức 孫馮翼 đời Thanh 清 tập, Văn Kinh Đường Tùng Thư 問經堂叢書.

4. *Tử Hạt Dịch Truyện* 子夏易傳 (1 quyển), (của Bốc Thương 卜商), Trương Chu 張澍 đời Thanh 清 tập, Nhị Dậu Đường Tùng Thư 二酉堂叢書.

5. *Tử Hạt Dịch Truyện* 子夏易傳 (1 quyển), (của Bốc Thương 卜商), Hoàng Thức 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

6. *Tử Hạt Dịch Truyện* 子夏易傳 (2 quyển), (của Bốc Thương 卜商), Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

7. *Chu Dịch Sử Thị Nghĩa* 周易史氏義 (1 quyển), Sử Mắc 史默 đời Chu 周 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

8. *Chu Dịch Hoàng Thị Nghĩa* 周易黃氏義 (1 quyển), Hoàng Yết 黃歇 đời Chu 周 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

9. *Chu Dịch Lã Thị Nghĩa* 周易呂氏義 (1 quyển), Lã Bất Vi 呂不韋 đời Tân 案 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

LƯỢNG HÁN 兩漢

(206 TCN- 220 CN, gồm Tây Hán 西漢 206 TCN - 25 CN,
và Đông Hán 東漢 25 - 220 CN)

10. *Chu Dịch Cổ Ngũ Tử Truyện* 周易古五子傳 (1 quyển), Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

11. *Chu Dịch Hàn Thị Truyện* 周易韓氏傳 (2 quyển), Hàn Anh 韓嬰 đời Hán soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

12. *Chu Dịch Đinh Thị Truyện* 周易丁氏傳 (2 quyển), Đinh Khoan 丁寬 đời Hán soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

13. *Chu Dịch Hoài Nam Cửu Sư Đạo Huấn* 周易淮南九師道訓 (1 quyển), Lưu An 劉安 đời Hán 漢 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

* Tiên Tân nghĩa là "trước đời Tân". Lã Bất Vi thuộc đời Tân, nhưng đời Tân chỉ có quyển của họ Lã nên tạm xếp chung vào nhóm này. Tổng cộng sách Chu Dịch thời Tiên Tân có 9 bộ, gồm 20 quyển, của các tác giả đời Chu, Tân, và các tác giả đời Thanh tập chủ về họ.

14. *Chu Dịch Giả Thị Nghĩa* 周易賈氏義(1 quyển), Giả Nghị 賈誼 đời Hán 漢 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
15. *Chu Dịch Giả Thị Nghĩa* 周易賈氏義(1 quyển), Giả Nghị 賈誼 đời Hán 漢 soạn, Thập Tam Kinh Hán Chú 十三經漢注.
16. *Chu Dịch Đồng Thị Nghĩa* 周易董氏義(1 quyển), Đồng Trọng Thư 董仲舒 đời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
17. *Chu Dịch Thi Thị Chương Cú* 周易施氏章句(1 quyển), Thi Thủ 施讐 đời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
18. *Chu Dịch Chương Cú* 周易章句(1 quyển), Mạnh Hỷ 孟喜 đời Hán 漱 soạn, Vương Mô 王謨 đời Thanh 清 tập, Hán Nguy Di Thư Sao 漢魏遺書鈔.
19. *Chu Dịch Chương Cú* 周易章句(1 quyển), Mạnh Hỷ 孟喜 đời Hán 漱 soạn, Tôn Đường 孫堂 đời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.
20. *Dịch Chương Cú* 易章句(1 quyển), Mạnh Hỷ 孟喜 đời Hán 漱 soạn, Hoàng Thúc 黃煦 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.
21. *Chu Dịch Mạnh Thị Chương Cú*(2 quyển), Mạnh Hỷ 孟喜 đời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
22. *Chu Dịch Lương Khâu Thị Chương Cú* 周易梁丘氏章句(1 quyển), Lương Khâu Hạ 梁丘賀 đời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
23. *Dịch Lâm* 易林(10 quyển), Tiêu Cống 焦贛 đời Hán 漱 soạn, Tục Đạo Tạng 繢道藏.
24. *Tiêu thị Dịch Lâm* 焦氏易林(4 quyển), Tiêu Cống 焦贛 đời Hán 漱 soạn, Quảng Hán Nguy Tùng Thư 廣漢魏叢書.
25. *Dịch Lâm* 易林(1 quyển), Tiêu Cống 焦贛 đời Hán 漱 soạn, Học Tân Thảo Nguyên 學津討原.
26. *Tiêu thị Dịch Lâm* 焦氏易林(1 quyển), Tiêu Cống 焦贛 đời Hán 漱 soạn, Tăng Đinh Hán Nguy Lục Triều Biệt Giải 增訂漢魏六朝別解.
27. *Dịch Lâm* 易林(16 quyển), Tiêu Diên Thọ 焦延壽(tức Tiêu Cống 焦贛) đời Hán 漱 soạn, Tứ Khổ Toàn Thư 四庫全書.
28. *Tiêu thị Dịch Lâm* 焦氏易林(16 quyển), Tiêu Cống 焦贛 đời Hán 漱 soạn, Sĩ Lễ Cư Tùng Thư 士禮居叢書.
29. *Tiêu thị Dịch Lâm Hiệu Lược* 焦氏易林校略(16 quyển), Dịch Văn Thành 翟雲升 đời Thanh 清 soạn, Ngũ Kinh Tuế Biến Trai Hiệu Thư 五經歲遷齋校書.
30. *Dịch Lâm Thích Văn* 易林釋文(2 quyển), Đinh Án 丁晏 đời Thanh 清 soạn, Quảng Nhã Thư Cục Tùng Thư 廣雅書局叢書.
31. *Dịch Lâm Hiệu* 易林校(?) quyển, Tôn Trí Nhương 孫治讓 đời Thanh 清 soạn, Trát Di 礼達.
32. *Tiêu thị Dịch Lâm Cát Ngữ* 焦氏易林吉語(1 quyển), Quán Hồi Đạo Nhàn 觀道人 đời Thanh 清 soạn, Nhuận Trúc Cư Tùng Thư 閨竹居叢書.

33. *Dịch Lâm Khám Phức* 易林勘復(1 quyển), Từ Ngang 徐昂 thời Dân Quốc 民國 soạn, Từ Thị Toàn Thư 徐氏全書.
34. *Tiêu Thị Dịch Lâm Chú* 焦氏易林注, Thương Bình Hòa 尚秉和 trú, Dân Quốc San 民國刊.
35. *Tiêu Thị Dịch Hỗ* 焦氏易詁(4 quyển), Thương Bình Hòa 尚秉和 trú, Bắc Kinh Trung Quốc Thư Cục Ánh Ánh Dân Quốc San Bản 北京中國書局影印民國刊本.
36. *Bạch Thoại Dịch Lâm* 白話易林, Thân Tất Hoa 申必華, Thạch Di Nhân 石怡仁, Nghê Kỳ Minh 倪其明 dịch, Tam Tần Xuất Bản Xã 三秦出版社.
37. *Dịch Lâm Thông Thuyết* 易林通說, Tiên Thế Minh 錢世明 trú, Hoa Hạ Xuất Bản Xã 華夏出版社.
38. *Kinh Thị Dịch Truyền* 京氏易傳(3 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漢 soạn, Lục Tục 陸續 nước Ngô 吳 dời Tam Quốc 三國 chú, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
39. *Dịch Truyền* 易傳(3 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Lục Tục 陸續 nước Ngô 吴 dời Tam Quốc 三國 chú, Quảng Hán Nguy Tùng Thư 廣漢魏叢書.
40. *Kinh Thị Dịch Truyền* 京氏易傳(3 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Lục Tục 陸續 nước Ngô 吴 dời Tam Quốc 三國 chú, Cảnh Án Nguyên Minh Thiện Bản Tùng Thư Thập Chủng 景印元明善本叢書十種.
42. *Kinh Thị Dịch Truyền Tiên* 京氏易傳箋(3 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Từ Ngang 徐昂 thời Dân Quốc 民國 chú, Từ Thị Toàn Thư 徐氏全書.
43. *Chu Dịch Kinh Thị Chương Cú* 周易京氏章句(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
44. *Dịch Chương Cú* 易章句(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.
45. *Kinh Thị Dịch* 京氏易(8 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Bảo Huấn 王保訓 dời Thanh 清 tập, Mộc Tê Hiên Tùng Thư 木犀軒叢書.
46. *Chu Dịch Kinh Thị Chương Cú* 周易京氏章句(11 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
47. *Dịch Kinh Thị Chương Cú* 易京氏章句(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Tăng Định Hán Nguy Lục Triều Biệt Giải 增定漢魏六朝別解.
48. *Dịch Truyền* 易傳(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Thuyết Phu 說郛.
49. *Dịch Truyền* 易傳(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Di Thư Sao 漱魏遺書鈔.
50. *Kinh Phòng Dịch Truyền* 京房易傳(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
51. *Kinh Thị Dịch Lược* 京氏易略(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Thuyết Phu 說郛.
52. *Dịch Phi Hầu* 易飛侯(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Thuyết Phu 說郛.
53. *Dịch Phi Hầu* 易飛侯(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Di Thư Sao 漱魏遺書鈔.
54. *Dịch Phi Hầu* 易飛侯(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Lưu Học Sùng 刘学松.

劉學龕 dời Thanh 清 soạn, *Thanh Chiếu Đường Tùng Thư* 青照堂叢書.

55. *Dịch Tạp Chiêm Điều Lệ Pháp* 易雜占條例法(1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漢 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tệp, *Hán Học Đường Tùng Thư* 漢學堂叢書.

56. *Kinh Thị Dịch Chiêm* 京氏易占 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

57. *Phi Thị Dịch* 費氏易 (1 quyển), Phi Trực 費直 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 玉函山房輯佚書.

58. *Phi Thị Dịch Lâm* 費氏易林 (1 quyển), Phi Trực 貹直 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 玉函山房輯佚書.

59. *Chu Dịch Phân Dã* 周易分野 (1 quyển), Phi Trực 貹直 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 玉函山房輯佚書.

60. *Thái Thị Dịch Thuyết* 蔡氏易說 (1 quyển), Thái Cảnh Quân 蔡景君 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 玉函山房輯佚書.

61. *Chu Dịch Lưu Thị Nghĩa* 周易劉氏義 (1 quyển), Lưu Hướng 刘向 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

62. *Dịch Lưu Thị Nghĩa* 易劉氏義 (1 quyển), Lưu Hướng 刘向 dời Hán 漱 soạn, *Thập Tam Kinh Hán Chú* 十三經漢注.

63. *Chu Dịch Trịnh Tư Nông Chú* 周易鄭司農注 (1 quyển), Trịnh Chung 鄭衆 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

64. *Dịch Trịnh Tư Nông Chú* 易鄭司農注 (1 quyển), Trịnh Chung 鄭衆 dời Hán 漱 soạn, *Thập Tam Kinh Hán Chú* 十三經漢注.

65. *Chu Dịch Vương Thị Nghĩa* 周易王氏義 (1 quyển), Vương Sung 王充 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

66. *Dịch Vương Thị Nghĩa* 易王氏義 (1 quyển), Vương Sung 王充 dời Hán 漱 soạn, *Thập Tam Kinh Hán Chú* 十三經漢注.

67. *Chu Dịch Lỗ Cung Nghĩa* 周易魯恭義 (1 quyển), Lỗ Cung 魯恭 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

68. *Dịch Lỗ Thị Nghĩa* 易魯氏義 (1 quyển), Lỗ Cung 魯恭 dời Hán 漱 soạn, *Thập Tam Kinh Hán Chú* 十三經漢注.

69. *Chu Dịch Triệu Thị Nghĩa* 周易趙氏義 (1 quyển), Triệu Ôn 趙溫 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

70. *Chu Dịch Từ Cán Nghĩa* 周易徐幹義 (1 quyển), Từ Cán 徐幹 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

71. *Dịch Hạ Bi Truyền Cam Thị Nghĩa* 易下邳傳甘氏義 (1 quyển), Cam Dung 甘容 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tệp, *Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư* 淳別編玉函山房輯佚書續編.

72. *Chu Dịch Bành Thị Nghĩa* 周易彭氏義 (1 quyển), Bành Tuyên 彭宣 dời Hán 漱

soạn, Vương Nhân Tuân 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

73. **Dịch Bành Thị Nghĩa** 易彭氏義 (1 quyển), Bành Tuyên 彭宣 dời Hán 漢 soạn, Thập Tam Kinh Hán Chú 十三經漢注.

74. **Chu Dịch Ban Thị Nghĩa** 周易班氏義 (1 quyển), Ban Cố 班固 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuân 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

75. **Chu Dịch Truyện** 周易傳 (1 quyển), Mã Dung 馬融 dời Hán 漱 soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

76. **Chu Dịch Mã Thị Truyện** 周易馬氏傳 (3 quyển), Mã Dung 馬融 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.

77. **Dịch Truyện** 易傳 (1 quyển), Mã Dung 馬融 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

78. **Mã Vương Dịch Nghĩa** 馬王易義 (1 quyển), Mã Dung 馬融 dời Hán 漱 và Vương Túc 王肅 dời Ngụy 魏 soạn, Tang Dung 唐庸 dời Thanh 清 tập, Văn Kinh Đường Tùng Thư 問經堂叢書.

79. **Chu Dịch Giả Thị Nghĩa** 周易賈氏義 (1 quyển), Giả Quý 賈逵 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhân Tuân 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

80. **Dịch Giả Thị Chú** 易賈氏注 (1 quyển), Giả Quý 賈逵 dời Hán 漱 soạn, Thập Tam Kinh Hán Chú 十三經漢注.

81. **Chu Dịch Chương Cú** 周易章句 (1 quyển), Lưu Biểu 劉表 dời Hán 漱 soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

82. **Chu Dịch Lưu Thị Chương Cú** 周易劉氏章句 (1 quyển), Lưu Biểu 劉表 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.

83. **Dịch Chương Cú** 易章句 (1 quyển), Lưu Biểu 劉表 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

84. **Chu Dịch Chú** 周易注 (1 quyển), Tống Trung 宋衷 dời Hán 漱 soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

85. **Chu Dịch Tống Thị Chú** 周易宋氏注 (1 quyển), Tống Trung 宋衷 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.

86. **Dịch Chú** 易注 (1 quyển), Tống Trung 宋衷 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thúc 黄奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

87. **Chu Dịch Chú** 周易注 (1 quyển), Tuân Sảng 荀爽 dời Hán 漱 soạn, Tôn Đường 孙堂 dời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

88. **Chu Dịch Tuân Thị Chú** 周易荀氏注 (3 quyển), Tuân Sảng 荀爽 dời Hán 漱 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.

89. **Dịch Ngôn** 易言 (1 quyển), Tuân Sảng 荀爽 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thúc 黄奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

90. **Chu Dịch Tuân Thị Cửu Gia Nghĩa** 周易荀氏九家義 (3 quyển), Tuân Sảng 荀爽

dời Hán 漢 soạn, Trương Huệ Ngôn 張惠言 dời Thanh 清 tập, Trương Cao Văn Tiên Dịch Thuyên Toàn Tập 張皋文箋易詮全集.

91. *Cửu Gia Dịch Giải* 九家易解 (1 quyển), Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Di Thư 藝魏遺書鈔.

92. *Cửu Gia Chu Dịch Tập* 九家周易集 (1 quyển), Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.

93. *Cửu Gia Dịch Tập Chú* 九家易集注 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

94. *Chu Dịch Trịnh Khang Thành Chú* 周易鄭康成注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Tử Khố Toàn Thư 四庫全書.

95. *Tân Bản Trịnh Thị Chu Dịch* 新本鄭氏周易 (3 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 bổ chính, Tử Khố Toàn Thư 四庫全書.

96. *Trịnh Thị Chu Dịch* 鄭氏周易 (3 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 tāng bō, Nhã Vũ Đường Tàng Thư 雅雨堂藏書.

97. *Chu Dịch Chú* 周易注 (3 quyển, bổ di 1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 tāng bō, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 清 trùng hiệu tính tập bổ di, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

98. *Trịnh Thị Chu Dịch Chú* 鄭氏周易注 (3 quyển, bổ di 1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 bổ di, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

99. *Chu Dịch Trịnh Thị Chú* 周易鄭氏注 (3 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Đinh Kiệt 丁傑 dời Thanh 清 hiệu đính, Trương Huệ Ngôn 張惠言 dời Thanh 清 dính chính, Trương Cao Văn Tiên Dịch Thuyên Toàn Tập 張皋文箋易詮全集.

100. *Chu Dịch Trịnh Chú* 周易鄭注 (12 quyển, tự lục 1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Vương Úng Lân 王應麟 dời Tống 宋 tập, Đinh Kiệt 丁傑 dời Thanh 清 hiệu đính, Trương Huệ Ngôn 張惠言 dời Thanh 清 dính chính, Tang Dung 廣肅 dời Thanh 清 tự lục, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

101. *Chu Dịch Chú* 周易注 (3 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Si Tảo Đường Tử Khố Toàn Thư Hội Yếu 漢學堂四庫全書彙要.

102. *Dịch Chú* 易注 (9 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Viên Quân 袁鈞 dời Thanh 清 tập, Trịnh Thị Dật Thư 鄭氏佚書.

103. *Chu Dịch Chú* 周易注 (12 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Khổng Quảng Lâm 孔廣林 dời Thanh 清 tập, Thông Đức Di Thư Sá Kiến Lực Bản 通德遺書所見錄本.

104. *Chu Dịch Chú* 周易注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

105. *Dịch Giải Phụ Lực* 易解附錄 (1 quyển, hậu ngữ 1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Hồ Chấn Hanh 胡震亨 dời Minh 明 tập, Diêu Sĩ Lân 姚士璽 dời Minh 明 bổ, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

106. *Chu Dịch Chú* 周易注 (3 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 soạn, Trịnh Học Vụng Hàm 鄭學彙函.

107. **Hán Dịch Thập Tam Gia** 漢易十三家 (2 quyển), Hồ Vi Nguyên 胡薇元 dời Thanh 清 tập, Ngoc Tân Các Tùng Thư 玉津閣叢書, giáp tập 甲集.

108. **Dịch Nghĩa Biệt Lục** 易義別錄 (14 quyển), Tử Hạ 子夏 dời Chu 周, Mạnh Hỷ 孟喜, Kinh Phòng 京房, Phi Trực 費直 dời Hán 漢 soạn, Trương Huệ Ngôn 張惠言 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解..

109. **Chu Dịch Tiết Thị Ký** 周易薛氏記 (1 quyển), Tiết Ngu 薛虞 dời Hán 漢 (?) soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.

110. **Dịch Âm Chú** 易音注 (1 quyển), Tiết Ngu 薛虞 dời Hán 漢 (?) soạn, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

* Tổng cộng sách Chu Dịch thời Lưỡng Hán có 100 bộ, gồm 241 quyển.

TAM QUỐC 三國 (220-280)

111. **Chu Dịch** 周易 (3 quyển, phụ thêm Chu Dịch Lược Lệ 周易略例 1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Tam Kinh Tấn Chú 三經晉注.

112. **Chu Dịch** 周易 (tàn quyển 殘卷 [bị hư mất], chỉ còn quyển 3 và 4), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Minh Sa Thạch Thất Cổ Tích Tùng Tân 鳴沙石室古籍叢殘.

113. **Đôn Hoàng Cổ Tả Bàn Chu Dịch Vương Chú Hiệu Khám Ký** 敦煌古寫本周易王注校勘記 (2 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, La Chẩn Ngọc 羅振玉 thời Dân Quốc 民國 hiệu, Quảng Thương Quán Tùng Thư 廣倉叢書, giáp loại 甲類.

114. **Dịch Lược Lệ** 易略例 (1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Tăng Định Hán Ngụy Lực Triều Biệt Giải 增訂漢魏六朝別解.

115. **Chu Dịch Lược Lệ** 周易略例 (1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Thuyết Phu 說郛.

116. **Chu Dịch Lược Lệ** 周易略例 (1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Hình Tho 邢 dời Đường 唐 chú, Hán Ngụy Tùng Thư 漢魏叢書.

117. **Chu Dịch Tập Giải Lược Lệ** 周易集解略例 (1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Hình Tho 邢 dời Đường 唐 chú, Tân Dại Bí Thư 淳逮祕書.

118. **Dịch Lược Lệ** 易略例 (1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Dung Viên Tùng Thư 榕園叢書, giáp tập 甲集.

119. **Chu Dịch Lược Lệ Hiệu Chính** 周易略例校正 (1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Lô Văn Siêu 盧文弨 dời Thanh 清 hiệu, Bảo Kinh Đường Tùng Thư 抱經堂叢書.

120. **Chu Dịch** 周易 (9 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韓康伯 dời Tấn晉 chú, Tụ Trần Thập Tam Kinh Chú 袖珍十三經注.

121. **Chu Dịch** 周易 (9 quyển, phụ thêm Lược Lệ 略例 1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tấn晉 chú, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa Lược Lệ, Hình Tho 邢 dời Đường 唐 chú, Từ Bộ Tùng San 四部叢刊.

122. **Chu Dịch Chú** 周易 (10 quyển), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tấn晉 chú, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa Lược Lệ, Hình Tho 邢 dời Đường 唐 chú, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.

123. **Chu Dịch** 周易 (10 quyển, phụ thêm Khảo Chứng), Vương Bật 王弼 dời Ngụy 魏

soạn, Hàn Khang Bá 韓康伯 dời Tán 晉 chú, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa Lược Lê, Hình Thọ 邢 dời Đường 唐 chú, Phảng Tống Tương Đài Ngũ Kinh 仿宋相臺五經.

124. *Chu Dịch* 周易 (10 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa Lược Lê, Hình Thọ 邢 dời Đường 唐 chú, Tứ Bộ Bị Yếu 四部備要.

125. *Chu Dịch Chính Nghĩa* 周易正義 (10 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 sá, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

126. *Chu Dịch Chính Nghĩa* 周易正義 (14 quyển, phụ thêm Hiệu Khám Ký 校勘記 2 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 sá, Hiệu Khám Ký do Lưu Thủ Cán 劉承幹 soạn, Gia Nghiệp Đường Tùng Thư 嘉業堂叢書.

127. *Chu Dịch Kiêm Nghĩa* 周易兼義 (9 quyển, phụ thêm Lược Lê 1 quyển và Âm Nghĩa 1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 chính nghĩa, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa và lược lê, Hình Thọ 邢 dời Đường 唐 chú, Thập Tam Kinh Chú Sớ 十三經注疏 (Triệu Giám 兆監).

128. *Chu Dịch Kiêm Nghĩa* 周易兼義 (9 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 chính nghĩa, Thập Tam Kinh Chú Sớ 十三經注疏 (Cáp Cố Các 汲古閣).

129. *Chu Dịch Kiêm Nghĩa* 周易兼義 (9 quyển, phụ thêm Âm Nghĩa 1 quyển, Chú Sớ Hiệu Khám Ký 9 quyển và thích văn Hiệu Khám Ký 1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 chính nghĩa, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa và hiệu khám ký, Nguyễn Nguyên 阮元 dời Thanh 清 soạn, Tứ Bộ Bị Yếu 四部備要.

130. *Chu Dịch Chú Sớ* 周易注疏 (13 quyển, Lược Lê 1 quyển, phụ thêm Khảo Chứng), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 sá, Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 âm nghĩa Lược Lê, Hình Thọ 邢 dời Đường 唐 chú, Thập Tam Kinh Chú Sớ 十三經注疏 (Vũ Anh 武英).

131. *Chu Dịch Chú Sớ* 周易注疏 (13 quyển, phụ thêm Lược Lê 1 quyển), Vương Bật 王弼 dời Nguy 魏 soạn, Hàn Khang Bá 韩康伯 dời Tán 晉 chú, Khổng Dinh Đạt 孔穎達 dời Đường 唐 sá, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hội Yếu 摄藻堂四庫全書 著要.

132. *Chu Dịch Chú Sớ Hiệu Khám Ký* 周易注疏校勘記 (9 quyển, phụ thêm Lược Lê Hiệu Khám Ký 1 quyển, và thích văn Hiệu Khám Ký 1 quyển), Nguyễn Nguyên 阮元 dời Thanh 清 soạn, Tống Bản Thập Tam Kinh Chú Sớ Tính Kinh Điển Thích Văn Hiệu Khám Ký 宋本十三經注疏併經典釋文校勘記.

133. *Chu Dịch Hiệu Khám Ký* 周易校勘記 (9 quyển, phụ thêm Lược Lê Hiệu Khám Ký 1 quyển, và thích văn Hiệu Khám Ký 1 quyển), Nguyễn Nguyên 阮元 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.

134. *Chu Dịch Chú Sớ Hiệu Chính* 周易注疏校正 (1 quyển), Lô Văn Siêu 蘆文弨 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

135. *Chu Dịch Chú* 周易注 (1 quyển), Vương Túc 王肅 dời Nguy 魏 soạn, Tân Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.

136. *Chu Dịch Vương Thị Chú* 周易王氏注 (2 quyển), Vương Túc 王肅 dời Nguy 魏 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.

137. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Vương Túc 王肅 dời Nguy 魏 soạn, Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
138. *Chu Dịch Vương Thị Âm* 周易王氏音 (1 quyển), Vương Túc 王肅 dời Nguy 魏 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
139. *Chu Dịch Hà Thị Giải* 周易何氏解 (1 quyển), Hà Ân 何晏 dời Nguy 魏 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
140. *Chu Dịch Chương Cú* 周易章句 (1 quyển), Đồng Ngộ 董遇 dời Nguy 魏 soạn, Tân Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.
141. *Chu Dịch Đồng Thị Chương Cú* 周易董氏章句 (1 quyển), Đồng Ngộ 董遇 dời Nguy 魏 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
142. *Dịch Chương Cú* 易章句 (1 quyển), Đồng Ngộ 董遇 dời Nguy 魏 soạn, Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
143. *Thực Tài Chu Dịch Chú* 蜀才周易注 (1 quyển), Phạm Trường Sinh 范長生 dời Thực蜀 soạn, Tân Đường 孫堂 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易.
144. *Chu Dịch Thực Tài Chú* 周易蜀才注 (1 quyển), Phạm Trường Sinh 范長生 dời Thực蜀 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
145. *Dịch Chú* 易注 (cũng gọi là *Thực Tài Dịch Chú* 蜀才易注) (1 quyển), Phạm Trường Sinh 范長生 dời Thực蜀 soạn, Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
146. *Dịch Giải* 易解 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吳 soạn, Diêu Sĩ Lan 姚士璵 dời Minh 明 tập, Cảnh Ân Nguyễn Minh Thiện Bản Tùng Thư Thập Chủng 景印元明善本叢書十種.
147. *Lục Thị Dịch Giải* 陸氏易解 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吴 soạn, Tử Kho Toàn Thư 四庫全書.
148. *Chu Dịch Thuật* 周易述 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吴 soạn, Diêu Sĩ Lan 姚士璵 dời Minh 明 tập, Tân Đường 孫堂 dời Thanh 清 tăng bổ, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.
149. *Lục Thị Chu Dịch Thuật* 陸氏周易述 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吴 soạn, Cố Kinh Giải Vưng Hàm 古經解彙函.
150. *Chu Dịch Lục Thị Thuật* 周易陸氏述 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吴 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
151. *Dịch Thuật* 易述 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吴 soạn, Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.
152. *Lục Thị Dịch Giải* 陸氏易解 (1 quyển), Lục Tục 陸續 dời Ngô 吴 soạn, Uông (?) 汪口 dời Thanh 清 tập, Dịch Học Lục Chủng 易學六種.
153. *Chu Dịch Chú* 周易注 (10 quyển, phụ lục 1 quyển), Ngu Phiên 虞翻 dời Ngô 吴 soạn, Tân Đường 孙堂 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

154. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Ngu Phiên 虞翻 dời Ngô 吳 soạn, Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 淸 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

155. *Chu Dịch Chú* 周易注 (1 quyển), Diêu Tin 姚信 dời Ngô 吴 soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 淸 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.

156. *Chu Dịch Diêu Thị Chú* 周易姚氏注 (1 quyển), Diêu Tin 姚信 dời Ngô 吴 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

157. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Diêu Tin 姚信 dời Ngô 吴 soạn, Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 淸 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

* Tổng cộng sách *Chu Dịch* dời Tam Quốc có 46 bộ, gồm 216 quyển.

TÁN 晉 (265-420)

158. *Chu Dịch Thống Lược* 周易統略 (1 quyển), Trâu Trạm 鄒湛 dời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

159. *Chu Dịch Quái Tự Luận* 周易卦序論 (1 quyển), Dương Nghê 楊乂 dời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

160. *Chu Dịch Trương Thị Nghĩa* 周易張氏義 (1 quyển), Trương Quý 張軌 dời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

161. *Chu Dịch Nghĩa* 周易義 (1 quyển), Hướng Tú 向秀 dời Tấn 晉 soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 淸 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.

162. *Chu Dịch Hướng Thị Nghĩa* 周易向氏義 (1 quyển), Hướng Tú 向秀 dời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

163. *Dịch Nghĩa* 易義 (1 quyển), Hướng Tú 向秀 dời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 淸 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

164. *Chu Dịch Nghĩa* 周易義 (1 quyển), Dịch Huyền 翟玄 dời Tấn 晉 (?) soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 淸 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

165. *Chu Dịch Địch Thị Nghĩa* 周易翟氏義 (1 quyển), Dịch Huyền 翟玄 dời Tấn 晉 (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

167. *Dịch Nghĩa* 易義 (1 quyển), Dịch Huyền 翟玄 dời Tấn 晉 (?) soạn, Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 淸 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

168. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Trương Phan 張璠 dời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 淸 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

169. *Chu Dịch Tập Giải* 周易集解 (1 quyển), Trương Phan 张璠 dời Tấn 晉 soạn, Tôn Đường 孫堂 dời Thanh 淸 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漱魏二十一家易注.

170. *Chu Dịch Trương Thị Tập Giải* 周易張氏集解 (1 quyển), Trương Phan 张璠 dời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 淸 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

171. *Dịch Tập Giải* 易集解 (1 quyển), Trương Phan 張璠 đời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thúc 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

172. *Dịch Giải* 易解 (3 quyển), Can Bảo 干寶 đời Tấn 晉 soạn, Cảnh Ẩn Nguyên Minh Thiện Bản Tùng Thư Thập Cảnh印元明善本叢書十種.

173. *Chu Dịch Chú* 周易注 (1 quyển), Can Bảo 干寶 đời Tấn 晉 soạn, Đỗ Tăng 屠曾 đời Nguyên 元 tập, Tôn Đường 孫堂 đời Thanh 清 bổ, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

174. *Chu Dịch Can Thị Chú* 周易干氏注 (3 quyển), Can Bảo 干寶 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

175. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Can Bảo 干寶 đời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thúc 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

176. *Can Thị Dịch Truyện* 干氏易傳 (3 quyển), Can Bảo 干寶 đời Tấn 晉 soạn, Uông (?) 汪口 đời Thanh 清 tập, Dịch Học Lục Cảnh 易學六種.

177. *Chu Dịch Chú* 周易注 (1 quyển), Vương Đức 王肅 đời Tấn 晉 soạn, Tôn Đường 孫堂 đời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.

178. *Chu Dịch Vương Thị Chú* 周易王氏注 (1 quyển), Vương Đức 王肅 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

179. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Vương Đức 王肅 đời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thúc 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

180. *Chu Dịch Hoàng Thị Chú* 周易黃氏注 (1 quyển), Hoàng Dĩnh 黃穎 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

181. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Hoàng Dĩnh 黃穎 đời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thúc 黄爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.

182. *Chu Dịch Từ Thị Âm* 周易徐氏音 (1 quyển), Từ Mạc 徐邈 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

183. *Dịch Âm Chú* 易音注 (1 quyển), Từ Mạc 徐邈 đời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thúc 黄爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 汉學堂叢書.

184. *Chu Dịch Lý Thị Âm* 周易李氏音 (1 quyển), Lý Quỹ 李軌 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

185. *Dịch Tượng Diệu Vu Kiến Hình Luận* 易象妙于見形論 (1 quyển), Tôn Thịn 孫盛 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

186. *Chu Dịch Hệ Từ Hoàn Thị Chú* 周易繫辭桓氏注 (1 quyển), Hoàn Huyền 桓玄 đời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngoc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

* Tổng cộng sách Chu Dịch đời Tấn có 29 bộ, gồm 35 quyển.

NAM BẮC TRIỀU 南北朝 (420-589)

187. *Chu Dịch Hé Từ Tuân Thị Chú* 周易繫辭荀氏注 (1 quyển), Tuân Nhu 荀柔 đời Lưu Tống 劉宋 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
188. *Chu Dịch Thẩm Thị Yếu Lược* 周易沈氏要略 (1 quyển), Thẩm Lan Sĩ 沈騎士 đời Nam Tề 南齊 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
189. *Chu Dịch Nghĩa Sớ* 周易義疏 (1 quyển), Lưu Hiến 劉璡 đời Nam Tề 南齊 soạn, Tôn Đường 孫堂 đời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Nhị Thập Nhất Gia Dịch Chú 漢魏二十一家易注.
190. *Chu Dịch Lưu Thị Nghĩa Sớ* 周易劉氏義疏 (1 quyển), Lưu Hiến 劉璡 đời Nam Tề 南齊 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
191. *Chu Dịch Lưu Thị Nghĩa Sớ* 周易劉氏義疏 (1 quyển), Lưu Hiến 劉璡 đời Nam Tề 南齊 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
192. *Càn Khôn Nghĩa Sớ* 乾坤義 (1 quyển), Lưu Hiến 劉璡 đời Nam Tề 南齊 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
193. *Hệ Từ Nghĩa Sớ* 繫辭義疏 (1 quyển), Lưu Hiến 劉璡 đời Nam Tề 南齊 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
194. *Chu Dịch Hé Từ Minh Thị Chú* 周易繫辭明氏注 (1 quyển), Minh Tăng Thiệu 明僧紹 đời Nam Tề 南齊 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
195. *Chu Dịch Đại Nghĩa* 周易大義 (1 quyển), Tiêu Diễn 蔡衍 đời Lương 梁 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
196. *Chu Dịch Phục Thị Tập Giải* 周易伏氏集解 (1 quyển), Phục Mạn Dung 伏曼容 đời Lương 梁 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
197. *Chu Dịch Chử Thị Giảng Sớ* 周易褚氏講疏 (1 quyển), Chử Trọng Đô 褚仲都 đời Lương 梁 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
198. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Chử Trọng Đô 褚仲都 đời Lương 梁 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
199. *Chu Dịch Chu Thị Nghĩa Sớ* 周易周氏義疏 (1 quyển), Chu Hoằng Chính 周弘正 đời Trần 陳 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
200. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Chu Hoằng Chính 周弘正 đời Trần 陳 soạn, Hoàng Thúc 黄奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
201. *Chu Dịch Trương Thị Giảng Sớ* 周易張氏講疏 (1 quyển), Trương Cơ 張譏 đời Trần 陳 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
202. *Quan Thị Dịch Truyền* 關氏易傳 (1 quyển), Quan Lãng 關朗 đời Bắc Ngụy 北魏 soạn, Đường Tống Tùng Thư 唐宋叢書.

203. *Quan Thị Dịch Truyện* 關氏易傳 (1 quyển), Quan Lãng 關朗 đời Bắc Ngụy 北魏 soạn, Triệu Nhụy 趙蕤 đời Đường 唐 chép, Tân Đài Bí Thư 津逮祕書.
204. *Chu Dịch Lưu Thị Chú* 周易劉氏注 (1 quyển), Lưu Bình 劉伯 đời Bắc Ngụy 北魏 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
205. *Chu Dịch Lưu Trú Nghĩa* 周易劉畫義 (1 quyển), Lưu Trú 劉畫 đời Bắc Tề 北齊 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書續編.
206. *Chu Dịch Diêu Thị Chú* 周易姚氏注 (1 quyển), Diêu Quy 姚規 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
207. *Chu Dịch Thời Thị Chú* 周易崔氏注 (1 quyển), Thời Quán 崔觀 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
208. *Chu Dịch Phó Thị Chú* 周易傅氏注 (1 quyển), Phó (?) 傅口 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
209. *Chu Dịch Lô Thị Chú* 周易盧氏注 (1 quyển), Lô (?) 盧口 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
210. *Lô Thị Dịch Chú* 盧氏易牧注 (1 quyển), Lô (?) 盧口 đời (?) soạn, Hoàng Thủ 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
211. *Chu Dịch Vương Thị Nghĩa* 周易王氏義 (1 quyển), Vương Tự Tông 王嗣宗 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
212. *Chu Dịch Chu Thị Nghĩa* 周易朱氏義 (1 quyển), Chu Nguưỡng Chi 朱仰之 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
213. *Trang Thị Dịch Nghĩa* 莊氏易義 (1 quyển), Trang (?) 莊口 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
214. *Trang Thị Dịch Nghĩa* 莊氏易義 (1 quyển), Trang (?) 莊口 đời (?) soạn, Hoàng Thủ 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
215. *Dịch Tập Gia Chú* 易雜家注 (1 quyển), Hoàng Thủ 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

* Tổng cộng sách *Chu Dịch* đời Nam Bắc Triều có 28 bộ, gồm 28 quyển.

TÙY ĐƯỜNG 隋唐

Dời Tùy 隋 (581-618) và dời Đường 唐 (618-907)

216. *Chu Dịch Hà Thị Giảng Sớ* 周易何氏講疏 (1 quyển), Hà Thỏa 何妥 đời Tùy 隋 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
217. *Chu Dịch Giảng Sớ* 周易講疏 (1 quyển), Hà Thỏa 何妥 đời Tùy 隋 soạn, Hoàng Thủ 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
218. *Chu Dịch Hầu Thị Chú* 周易侯氏注 (3 quyển), Hầu Quả 侯果 đời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 đời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

219. *Dịch Chú* 易注 (1 quyển), Hầu Quả 侯果 dời (?) soạn, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
220. *Chu Dịch Vương Thị Chú* 周易王氏注 (1 quyển), Vương Khải Xung 王凱沖 dời (?) soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.
221. *Chu Dịch Thám Huyền* 周易探玄 (3 quyển), Thôi Cảnh 崔愬 dời Đường 唐 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.
222. *Dịch Thám Huyền* 易探玄 (1 quyển), Thôi Cảnh 崔愬 dời Đường 唐 soạn, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
223. *Chu Dịch Huyền Nghĩa* 周易玄義 (1 quyển), Lý Thuần Phong 李淳風 dời Đường 唐 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.
224. *Chu Dịch Tân Luận Truyền Sớ* 周易新論傳疏 (1 quyển), Âm Hoằng Đạo 陰弘道 dời Đường 唐 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.
225. *Chu Dịch Tân Nghĩa* 周易新義 (1 quyển), Từ Văn 徐鄖 dời Đường 唐 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.
226. *Dịch Toản* 易纂 (1 quyển), Thích Nhất Hạnh 釋一行 dời Đường 唐 soạn, Mã Quốc Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư 玉函山房輯佚書.
227. *Dịch Thuyết* 易說 (2 quyển, Đô giải 1 quyển), Lý Nham 李鼎祚 dời Đường 唐 soạn, Trung San Đạo Tặng Tập Yếu 重刊道藏輯要.
228. *Chu Dịch Tập Giải* 周易集解 (17 quyển), Lý Đỉnh Tô 李鼎祚 dời Đường 唐 soạn, Tứ Kho Toàn Thư 四庫全書.
229. *Dịch Truyền* 易傳 (10 quyển), Lý Đỉnh Tô 李鼎祚 dời Đường 唐 soạn, Bí Sách Vụng Hàm 秘冊彙函.
230. *Lý Thị Dịch Truyền* 李氏易傳 (17 quyển), Lý Đỉnh Tô 李鼎祚 dời Đường 唐 soạn, Nhã Vũ Đường Tàng Thư 雅雨堂藏書.
231. *Lý Thị Dịch Truyền Hiệu* 李氏易傳校 (1 quyển), Lục Tâm Nguyên 陸心源 dời Thanh 清 soạn, Tiêm Viên Tống Tập Quán Thư Hiệu Bổ 潛園總集群書校補.
232. *Chu Dịch Sư Thuyết* 周易師說 (1 quyển), Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
233. *Dịch Thích Văn* 易釋文 (1 quyển), Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 soạn, Tân Dái Bí Thư 淳逮秘書.
234. *Chu Dịch Kinh Điển Thích Văn* 周易經典釋文 (bị hư, chỉ còn 1 quyển), Lục Đức Minh 陸德明 dời Đường 唐 soạn, Minh Sa Thạch Thát Cổ Tịch Tùng Tân 鳴沙石室古籍叢殘.
235. *Chu Dịch Khẩu Quyết Nghĩa* 周易口訣義 (6 quyển), Sử Trung 史徵 dời Đường 唐 soạn, Tứ Kho Toàn Thư 四庫全書.
236. *Chu Dịch Cử Chính* 周易舉正 (3 quyển), Quách Kinh 郭京 dời Đường 唐 soạn, Tứ Kho Toàn Thư 四庫全書.
237. *Chu Dịch Cử Chính* 周易舉正 (1 quyển), Quách Kinh 郭京 dời Đường 唐 soạn, Tốn Mẫn Đường Tùng Thư 遵敏堂叢書.

238. **Dịch Truyện** 易傳 (1 quyển), Lục Hy Thanh 陸希聲 dời Đường 唐 soạn, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

* Tổng cộng sách Chu Dịch hai dời Tùy-Đường có 23 bộ, gồm 52 quyển.

TỔNG 宋 (960-1279)

239. **Dịch Số Câu Ân Đồ** 易數鉤隱圖 (3 quyển, phụ thêm Luận Cửu Sư 論九事 1 quyển), Lưu Mục 劉牧 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

240. **Chu Dịch Khẩu Nghĩa** 周易口義 (12 quyển), Hồ Viên 胡瑗 dời Tống 宋 thuật, Nghê Thiên Ân 倪天隱 dời Tống 宋 ký, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

241. **Chu Dịch Khẩu Nghĩa** 周易口義 (15 quyển), Hồ Viên 胡瑗 dời Tống 宋 thuật, Nghê Thiên Ân 倪天隱 dời Tống 宋 ký, Si Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hội Yếu 摘藻堂四庫全書 著要.

242. **Dịch Đồng Tử Văn** 易童子問 (3 quyển), Âu Dương Tu 歐陽修 dời Tống 宋 soạn, Tứ Bộ Tùng San 四部叢刊.

243. **Hoàng Cực Kinh Thế** 皇極經世 (12 quyển), Thiệu Ung 邵雍 dời Tống 宋 soạn, Đạo Tạng 道藏.

244. **Hoàng Cực Kinh Thế Thư** 皇極經世書 (12 quyển), Thiệu Ung 邵雍 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

245. **Hoàng Cực Kinh Thế Thư** 皇極經世書 (1 quyển), Thiệu Ung 邵雍 dời Tống 宋 soạn, Cát Lâm Thẩm Nguyên Thư Phảng Tùng Thư Sơ Biên 吉林探源書舫叢書初編.

246. **Hoàng Cực Kinh Thế Sách Ân** 皇極經世索隱 (2 quyển), Trương Hành Thành 張行成 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

247. **Hoàng Cực Kinh Thế Quan Vật Ngoại Thiên** 皇極經世觀物外篇 (9 quyển), Trương Hành Thành 張行成 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

248. **Dịch Thông Biến** 易通變 (40 quyển), Trương Hành Thành 張行成 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

249. **Quan Vật Thiên** 觀物篇 (5 quyển, phụ thêm Hoàng Cực Kinh Thế Giải Khôi Sổ Quyết 皇極經世解起數訣 3 quyển), Chúc Bí 祝泌 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

250. **Hoành Cử Tiên Sinh Dịch Thuyết** 橫渠先生易說 (3 quyển), Trương Tái 張載 dời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.

251. **Hoành Cử Dịch Thuyết** 橫渠易說 (3 quyển), Trương Tái 張載 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

252. **Dịch Thuyết** 易說 (3 quyển), Trương Tái 張載 dời Tống 宋 soạn, Tứ Bộ Bí Yếu 四部備要.

253. **Ôn Công Dịch Thuyết** 溫公易說 (6 quyển), Tư Mã Quang 司馬光 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

254. **Dịch Thuyết** 易說 (6 quyển), Tư Mã Quang 司馬光 dời Tống 宋 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

255. **Chu Dịch Trinh Thị Truyện** 周易程氏傳 (4 quyển), Trình Di 程頤 dời Tống 宋 soạn, Hà Nam Trinh Thị Toàn Thư 河南程氏全書.

256. **Dịch Truyện** 易傳 (4 quyển), Trình Di 程頤 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

257. **Chu Dịch** 周易 (6 quyển), Trình Di 程顥 đời Tống 宋 soạn, *Cố Đật Tùng Thư* 古逸叢書.
258. **Y Xuyên Dịch Truyền** 伊川易傳 (4 quyển), Trình Di 程顥 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Bộ Bí Yếu* 四部備要.
259. **Dịch Trình Truyền** 易程傳 (6 quyển), Trình Di 程顥 đời Tống 宋 soạn, *Tùng Thu Tập Thành Sơ Biên* 簇書集成初編.
260. **Dịch Kinh** 易經 (8 quyển), Trình Di 程顥 đời Tống 宋 soạn, *Thập Tam Kinh Đặc* 十三經譜.
261. **Đông Pha Dịch Truyền** 東坡易傳 (9 quyển), Tô Thúc 蘇軾 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
262. **Đông Pha Tiên Sinh Dịch Truyền** 東坡先生易傳 (9 quyển), Tô Thúc 蘇軾 đời Tống 宋 soạn, *Lưỡng Tô Kinh Giải* 兩蘇經解.
263. **Tô Thị Dịch Truyền** 蘇氏易傳 (9 quyển), Tô Thúc 蘇軾 đời Tống 宋 soạn, *Tân Dái Bí Thư* 津逮秘書.
264. **Dịch Kinh Giải** 易經解 (không phân quyển), Chu Trường Văn 朱長文 đời Tống 宋 soạn, *Bích Lâm Lang Quán Tùng Thư* 碧琳琅館叢書.
265. **Dịch Kinh Giải** 易經解 (5 quyển), Chu Trường Văn 朱長文 đời Tống 宋 soạn, *Vũ Viên Tùng Thư* 芸園叢書.
266. **Phục Trai Dịch Thuyết** 復齋易說 (6 quyển), Triệu Sản Túc 趙產肅 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
267. **Chu Dịch Tân Giảng Nghĩa** 周易新講義 (10 quyển), Cung Nguyên 龔原 đời Tống 宋 soạn, *Việt Nhã Đường Tùng Thư* 粵雅堂叢書.
268. **Chu Dịch Tân Giảng Nghĩa** 周易新講義 (10 quyển), Cảnh Nam Trọng 欽南仲 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
269. **Dịch Thuyết** 易說 (1 quyển), Du Tạc 游氏 đời Tống 宋 soạn, *Du Định Phu Tiên Sinh* 遊定夫先生集.
270. **Liễu Trai Dịch Thuyết** 了齋易說 (1 quyển), Trần Quán 陳瓘 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
271. **Dịch Học Biện Hoặc** 易學辨惑 (1 quyển), Thiệu Bá Ôn 邵伯溫 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
272. **Ngô Viên Dịch Giải** 吳園易解 (9 quyển), Trương Cân 張根 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
273. **Ngô Viên Chu Dịch Giải** 吳園周易解 (9 quyển), Trương Cân 張根 đời Tống 宋 soạn, *Vũ Anh Điện Tự* 武英殿聚珍版書.
274. **Ngô Viên Chu Dịch Giải** 吳園周易解 (9 quyển, phụ lục 1 quyển), Trương Cân 張根 đời Tống 宋 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên* 簇書集成初編.
275. **Hán Thượng Dịch Truyền** 漢上易傳 (11 quyển), *Chu Dịch Quái Đồ* 周易卦圖 (3 quyển), *Chu Dịch Tùng Thuyết* 周易叢說 (1 quyển), Chu Chẩn 朱震 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
276. **Chu Dịch Tập Truyền** 周易集傳 (11 quyển), Chu Chẩn 朱震 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Bộ Tùng San Túc Biên* 四部叢刊續編.
277. **Dịch Học** 易學 (1 quyển), Vương Thực 王湜 đời Tống 宋 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
278. **Độc Dịch Tường Thuyết** 讀易詳說 (10 quyển), Lý Quang 李光 đời Tống 宋 soạn,

Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

279. **Dịch Tuyền Cơ** 易旋璣 (3 quyển), Ngô Hằng 奧沆 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
280. **Chu Dịch Khuy Dư** 周易窺餘 (15 quyển), Trịnh Cương Trung 鄭剛中 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
281. **Vong Thuyên Thư** 忘筌書 (10 quyển), Phan Thực 潘殖 dời Tống 宋 soạn, Phổ Thành Di Thư 浦城遺書.
282. **Tử Nham Cư Sĩ Dịch Truyền** 紫巖居士易傳 (10 quyển), Trương Tuấn 張浚 dời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
283. **Tử Nham Dịch Truyền** 紫巖易傳 (10 quyển), Trương Tuấn 張浚 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
284. **Chu Dịch Nghĩa Hải Toát Yếu** 周易義海撮要 (12 quyển), Lý Hành 李衡 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
285. **Quách Thị Truyền Gia Dịch Thuyết** 鄭氏傳家易說 (11 quyển), Quách Ung 鄭雍 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
286. **Quách Thị Truyền Gia Dịch Thuyết** 鄭氏傳家易說 (11 quyển, tổng luận 1 quyển), Quách Ung 鄭雍 dời Tống 宋 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 蕤書集成初編.
287. **Dịch Tiểu Truyền** 易小傳 (6 quyển), Thẩm Cai 沈該 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
288. **Hệ Tứ Bổ Chú** 繫辭補注 (6 quyển), Thẩm Cai 沈該 dời Tống 宋 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
289. **Chu Dịch Kinh Truyền Tập Giải** 周易經傳集解 (36 quyển), Lâm Lật 林栗 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
290. **Dịch Biến Thể Nghĩa** 易變體義 (12 quyển), Đô Khiết 都絜 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
291. **Dịch Nguyên** 易原 (8 quyển), Trịnh Đại Xương 程大昌 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
292. **Dòng Cốc Trịnh Tiên Sinh Dịch Dực Truyền** 東谷鄭先生易翼傳 (2 quyển), Trịnh Nhữ Hải 鄭汝諧 dời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
293. **Dòng Cốc Dịch Dực Truyền** 東谷易翼傳 (2 quyển), Trịnh Nhữ Hải 鄭汝諧 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
294. **Thành Trai Dịch Truyền** 誠齋易傳 (20 quyển), Dương Văn Lý 楊萬里 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
295. **Chu Dịch Bản Nghĩa** 周易本義 (20 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
296. **Trùng Khắc Chu Dịch Bản Nghĩa** 重刻周易本義 (4 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
297. **Chu Dịch Bản Nghĩa** 周易本義 (4 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hội Yếu 摘藻堂四庫全書 菅要.
298. **Chu Dịch Bản Nghĩa** 周易本義 (12 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 âm huấn, Tây Kinh Thanh Lộc Tùng Thư 西京清麓叢書.
299. **Chu Dịch Độc Bản** 周易讀本 (4 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Đường Văn Tri 唐文治 thời Dân Quốc 民國譯, Thập Tam Kinh Độc Bản 十三經讀本.
300. **Dịch Kinh** 易經 (24 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Thập Tam Kinh Độc

Bản *Thirteen經讀本* (*Kim Lăng Thư Cục* 金陵書局).

301. **Chu Dịch** 周易 (4 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Ngũ Kinh Tứ Thư Độc Bản 五經四書讀本.

302. **Chu Dịch** 周易 (4 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Thanh Thánh Tổ Ngự Án Ngũ Kinh 清聖祖御案五經.

303. **Chu Dịch** 周易 (4 quyển, phụ thêm Hiệu San Ký 校刊記 1 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Dinh Bảo Trinh 丁寶楨 dời Thanh 清 soạn, Thập Tam Kinh Độc Bản Phụ Hiệu San Ký 十三經讀本附校刊記.

304. **Dịch Học Khải Mông** 易學啓蒙 (4 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Chu Tử Di Thư 朱子遺書.

305. **Dịch Học Khải Mông** 易學啓蒙 (4 quyển, Khải Mông Ngũ Tán 啓蒙五贊 1 quyển), Chu Hy 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Tây Kinh Thanh Lộc Tùng Thư 西京清麗叢書.

306. **Dịch Ngũ Tán** 易五贊 (1 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Ngũ Kinh Bổ Cương 五經補綱.

307. **Hồi Am Tiên Sinh Chu Văn Công Dịch Thuyết** 晦庵先生朱文公易說 (23 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Chu Giám 朱鑑 dời Tống 宋 tập, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.

308. **Chu Văn Công Dịch Thuyết** 朱文公易說 (23 quyển), Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Chu Giám 朱鑑 dời Tống 宋 biên, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

309. **Văn Công Dịch Thuyết** 文公易說 (33 quyển), Chu Hy 朱熹 dời Tống 宋 soạn, Chu Giám 朱鑑 dời Tống 宋 tập, Sĩ Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hồi Yếu 摘藻堂四庫全書要.

310. **Nam Hiên Dịch Thuyết** 南軒易說 (3 quyển), Trương Thúc 張栻 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

311. **Nam Hiên Dịch Thuyết** 南軒易說 (5 quyển), Trương Thúc 張栻 dời Tống 宋 soạn, Chẩm Bích Lâu Tùng Thư 枕碧樓叢書.

312. **Dịch Thuyết** 易說 (2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 soạn, Chi Viên Bí Lực Sơ Khắc Bản 芝園秘錄初刻本.

313. **Đông Lai Dịch Thuyết** 東萊易說 (2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 soạn (1 thuyết cho rằng do Lã Kiêu Niên 呂喬年 biên), Tứ Khố Toàn Thư Tống Mục 四庫全書總目.

314. **Cổ Dịch Âm Huấn** 古易音訓 (2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 soạn, Tống Hàm Hi 宋咸熙 dời Thanh 清 tập, Thanh Phân Đường Tùng Thư 清芬堂叢書.

315. **Chu Dịch Âm Huấn** 周易音訓 (2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 soạn, Kim Hoa Tùng Thư 金華叢書.

316. **Cổ Chu Dịch** 古周易 (1 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 biên, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.

317. **Đông Lai Lã Thị Cổ Dịch** 東萊呂氏古易 (1 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 tập, Kim Hoa Tùng Thư 金華叢書.

318. **Chu Dịch Cổ Bản** 周易古本 (12 thiên, phụ thêm Âm Huấn 音訓 2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 tập, Vương Tân Tấu 王莘叟 dời Tống 宋 soạn âm huấn, Tân Thị Sơn Uyên Các Tùng San 孫氏山淵閣叢刊.

319. **Chu Dịch Hệ Từ Tinh Nghĩa** 周易繫辭精義 (2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 tập, Phục Tinh Thư Viện Tùng San 復性書院叢刊.

320. *Hồi Am Tiên Sinh Hiệu Chính Chu Dịch Hệ Từ Tinh Nghĩa*晦庵先生校正周易繫辭精義(2 quyển), Lã Tổ Khiêm 呂祖謙 dời Tống 宋 soạn, Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 hiêu chính, *Cố Dật Tùng Thư*古逸叢書.

321. *Dịch Thuyết*易說(4 quyển), Triệu Thiên Dư 趙善譽 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

322. *Dịch Đồ Thuyết*易圖說(4 quyển), Ngô Nhàn Kiệt 吳仁傑 dời Tống 宋 soạn, *Thông Chí Đường Kinh Giải*通志堂經解.

323. *Chu Dịch Ngoạn Từ*周易玩辭(16 quyển), Hạng An Thế 項安世 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

324. *Dương Thị Dịch Truyền*楊氏易傳(20 quyển), Dương Giản 楊簡 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

325. *Chu Dịch Quái Hào Kinh Truyền Huấn Giải*周易卦爻經傳訓解(2 quyển), Thái Uyên 蔡淵 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

326. *Dịch Tượng Ý Ngôn*易象意言(1 quyển), Thái Uyên 蔡淵 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

327. *Thái Hiên Dịch Truyền*泰軒易傳(6 quyển), Lý Trung Chính 李中正 dời Tống 宋 soạn, Việt Nhã Đường Tùng Thư 粵雅堂叢書

328. *Đồng Khê Vương Tiên Sinh Dịch Truyền*童溪王先生易傳(30 quyển), Vương Tông Truyền 王宗傳 dời Tống 宋 soạn, *Thông Chí Đường Kinh Giải*通志堂經解.

329. *Đồng Khê Dịch Truyền*童溪易傳(30 quyển), Vương Tông Truyền 王宗傳 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

330. *Chu Dịch Tổng Nghĩa*周易總義(20 quyển), *Dịch Phát*易祓 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

331. *Chu Dịch Tổng Nghĩa*周易總義(20 quyển, phụ thêm Khảo證考證 1 quyển), *Dịch Phát*易祓 dời Tống 宋 soạn, Tôn Văn Đức 孫文昱 thời Dân Quốc 民國 khảo chứng, Hồ Nam Tùng Thư湖南叢書.

332. *Đại Dịch Túy Ngôn*大易粹言(10 quyển), 7 nhà (Nhị Trinh 二程, Trương Tử 張子, v.v.) dời Tống 宋 soạn, Phương Văn Nhất 方聞一 tập, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

333. *Đại Dịch Túy Ngôn*大易粹言(74 quyển), 7 nhà (Nhị Trinh 二程, Trương Tử 張子, v.v...) dời Tống 宋 soạn, Phương Văn Nhất 方聞一 tập, *Sĩ Tảo Đường Tử Khố Toàn Thư*士藻堂四庫全書著要.

334. *Dịch Truyền Đăng*易傳燈(4 quyển), Từ Tống Cán 徐總幹 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

335. *Dịch Tỳ Truyền*易緯傳(1 quyển, Ngoại Thiên 外篇 1 quyển), Lâm Chí 林至 dời Tống 宋 soạn, *Thông Chí Đường Kinh Giải*通志堂經解.

336. *Tây Khê Dịch Thuyết*西籍易說(12 quyển), Lý Quá 李過 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

337. *Bính Tý Học Dịch Biên*丙子學易編(1 quyển), Lý Tâm Truyền 李心傳 dời Tống 宋 soạn, *Thông Chí Đường Kinh Giải*通志堂經解.

338. *Hậu Trai Dịch Học*厚齋易學(50 quyển, phụ lục 2 quyển), Phùng Ý 馮椅 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

339. *Chu Dịch Tập Thuyết Minh Giải*周易輯說明解(4 quyển), Phùng Ý 馮椅 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書總目.

340. *Chu Dịch Yếu Nghĩa*周易要義(10 quyển), Nguy Liễu Ông 魏了翁 dời Tống 宋 soạn, *Tử Khố Toàn Thư*四庫全書.

341. **Chu Dịch Yếu Nghĩa** 周易要義 (11 quyển), Nguy Liễu Ông 魏了翁 đời Tống 宋 soạn, Ngũ Kinh Yếu Nghĩa 五經要義.
342. **Chu Dịch Yếu Nghĩa** 周易要義 (10 quyển, nguyên bản thiếu quyển 3 đến quyển 6), Nguy Liễu Ông 魏了翁 đời Tống 宋 soạn, Tứ Bộ Tùng San Tục Biên 四部叢刊續編.
343. **Dịch Thông** 易通 (6 quyển), Triệu Dĩ Phu 趙以夫 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
344. **Dịch Học Khải Mông Tiểu Truyền** 易學啟蒙小傳 (1 quyển, Cổ Kinh Truyền 古經傳 1 quyển), Thuế Dữ Quyền 稅與權 đời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
345. **Dịch Học Khải Mông Thông Thích** 易學啟蒙通釋 (2 quyển, hình đồ 1 quyển), Hồ Phương Bình 胡方平 đời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
346. **Dịch Học Khải Mông Thông Thích** 易學啟蒙通釋 (2 quyển), Hồ Phương Bình 胡方平 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
347. **Thủy Thủn Dịch Kinh** 水村易鏡 (1 quyển), Lâm Quang Thế 林光世 đời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
348. **Chu Dịch Tập Văn** 周易輯聞 (6 quyển, phụ thêm Dịch Nhã 易雅 1 quyển và Phê Tông 箴宗 1 quyển), Triệu Nhữ Mai 趙汝媚 đời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
349. **Chu Dịch Tập Văn** 周易輯聞 (6 quyển), Triệu Nhữ Mai 趙汝媚 đời Tống 宋 soạn, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hội Yếu 摘藻堂四庫全書 謄要.
350. **Dịch Tự Tùng Thư** 易序叢書 (gồm Chu Dịch Tập Văn 周易輯聞, Dịch Nhã 易雅, Phê Tông 箴宗 tổng cộng 10 quyển) Triệu Nhữ Mai 趙汝媚 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư Tống Mục 四庫全書 總目.
351. **Chu Dịch Tường Giải** 周易詳解 (16 quyển), Lý Kỳ 李杞 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
352. **Tông Sơn Đặc Chu Dịch Ký** 淩山讀周易記 (21 quyển, đồ hình 1 quyển), Phương Thực Tân 方實孫 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
353. **Chu Dịch Truyền Nghĩa Phụ Lục** 周易傳義附錄 (15 quyển), Đồng Khải 董楷 đời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
354. **Chu Dịch Truyền Nghĩa Phụ Lục** 周易傳義附錄 (14 quyển), Đồng Khải 董楷 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
355. **Chu Dịch Truyền Nghĩa Phụ Lục** 周易傳義附錄 (14 quyển), Đồng Khải 董楷 đời Tống 宋 soạn, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hội Yếu 摘藻堂四庫全書 謄要.
356. **Chu Dịch Tương Nghĩa** 周易象義 (16 quyển), Đinh Dịch Đông 丁易東 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
357. **Chu Dịch Thượng Hạ Kinh Giải Tân Bản** 周易上下經殘本 (tức bản Chu Dịch Tương Nghĩa 周易象義 bị hư mất), Đinh Dịch Đông 丁易東 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư Tống Mục 四庫全書 總目.
358. **Đại Diễn Sách Ân** 大衍索隱 (3 quyển), Đinh Dịch Đông 丁易東 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
359. **Thiên Nguyên Phát Vi** 天原發微 (5 quyển), Bảo Văn Long 鮑雲龍 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
360. **Tam Dịch Bí Di** 三易備遺 (10 quyển), Chu Nguyên Thắng 朱元昇 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

361. **Du Thị Dịch Tập Thuyết** 倪氏易集說(13 quyển), Du Diễm 倪琰 đời Tống 宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
362. **Chu Dịch Tập Thuyết** 周易集說 (40 quyển), Du Diễm 倪琰 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
363. **Du Thị Dịch Tập Thuyết** 倪氏集說(13 quyển), Du Diễm 倪琰 đời Tống 宋 soạn, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hồi Yếu 摘藻堂四庫全書蒼要.
364. **Độc Dịch Cử Yếu** 讀易舉要 (4 quyển), Du Diễm 倪琰 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
365. **Phương Chu Dịch Học** 方舟易學(2 quyển), Lý Thạch 李石 đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư Tống Mục 四庫全書總目.
366. **Dịch Đồ Thông Biến** 易圖通變(5 quyển, và Dịch Phê Thông Biến 易筮通變 3 quyển), Lôi Tư Tề đời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
367. **Chu Dịch Đồ** 周易圖(3 quyển), (?) (?) □□ đời Tống 宋 tết, Đạo Tạng 道藏.
* Tổng cộng sách Chu Dịch đời Tống có 128 bộ, gồm 1229 quyển.

NGUYỄN 元 (1279-1368)

368. **Độc Dịch Tư Ngôn** 讀易私言(1 quyển), Hứa Hành 許衡 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
369. **Chu Dịch Bản Nghĩa Phụ Lực Toản Chú** 周易本義附錄纂註(15 quyển), Hồ Nhất Quế 胡一桂 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
370. **Dịch Bản Nghĩa Phụ Lực Toản Sớ** 周易本義附錄纂疏(15 quyển), Hồ Nhất Quế 胡一桂 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
371. **Chu Dịch Phát Minh Khải Mông Dực Truyện** 周易發明啓蒙翼傳(3 quyển, Ngoại Thiên 外篇 1 quyển), Hồ Nhất Quế 胡一桂 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
372. **Dịch Học Khải Mông Dực Truyện** 易學啓蒙翼傳(4 quyển), Hồ Nhất Quế 胡一桂 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
373. **Chu Dịch Diễn Nghĩa** 周易衍義(16 quyển), Hồ Chẩn 胡震 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
374. **Dịch Toản Ngôn** 易纂言(13 quyển), Ngô Trừng 吳澄 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
375. **Dịch Toản Ngôn** 易纂言(10 quyển), Ngô Trừng 吴澄 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
376. **Dịch Toản Ngôn** 易纂言(12 quyển), Ngô Trừng 吴澄 đời Nguyên 元 soạn, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hồi Yếu 摘藻堂四庫全書蒼要.
377. **Dịch Toản Ngôn Ngoại Dực** 易纂言外翼(8 quyển), Ngô Trừng 吴澄 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
378. **Dịch Toản Ngôn Ngoại Dực** 易纂言外翼(8 quyển, phụ thêm Hiệu Khám Ký 校勘記 1 quyển), Ngô Trừng 吴澄 đời Nguyên 元 soạn, Nguy Nguyên Khoáng 魏元曠 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Ký, Dự Chương Tùng Thư 豫章叢書.
379. **Dịch Nguyên Áo** 易原奧(1 quyển), Bảo Ba 寶巴(tức Bảo Bát 保八) đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

380. **Chu Dịch Nguyên Chỉ** 周易原旨(8 quyển), Bảo Ba 寶巴(tức Bảo Bát 保八) đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
381. **Chu Dịch Trình Chu Truyền Nghĩa Chiết Trung** 周易程朱傳義折衷(33 quyển), Triệu Thái 趙采 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
382. **Chu Dịch Bản Nghĩa Thông Thích** 周易本義通釋(20 quyển), Hồ Bình Văn 胡炳文 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
383. **Dịch Bản Nghĩa Thông Thích** 易本義通釋(12 quyển), Hồ Bình Văn 胡炳文 đời Nguyên 元 soạn, Sí Tảo Đường Tứ Khố Toàn Thư Hội Yếu 摘藻堂四庫全書薈要.
384. **Tập Lục Văn Phong Văn Tập Dịch Nghĩa** 編錄雲峰文集易義(1 quyển), Hồ Bình Văn 胡炳文 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
385. **Dịch Học Lạm Thương** 易學瀝觴(1 quyển), Hoàng Trạch 黃澤 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
386. **Đại Dịch Tập Thuyết** 大易輯說(10 quyển), Vương Thân Tử 王申子 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
387. **Chu Dịch Bản Nghĩa Tập Thành** 周易本義集成(13 quyển), Hùng Lương Phụ 熊良輔 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
388. **Chu Dịch Bản Nghĩa Tập Thành** 周易本義集成(12 quyển), Hùng Lương Phụ 熊良輔 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
389. **Dịch Tượng Đồ Thuyết** 易象圖說(Nội Thiên 內篇 3 quyển, Ngoại Thiên 外篇 3 quyển), Trương Lý 張理 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
390. **Đại Dịch Tượng Số Câu Thành Đồ** 大易象數鉤圖(10 quyển), Trương Lý 張理 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
391. **Học Dịch Ký** 學易記(9 quyển), Lý Giản 李簡 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
392. **Đại Dịch Diễn Nghĩa** 大易衍義(không phân quyển), Lý Giản 李簡 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục 四庫全書總目.
393. **Chu Dịch Tập Truyền** 周易集傳(8 quyển), Long Nhân Phu 龍仁夫 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
394. **Chu Dịch Tập Truyền** 周易集傳(8 quyển, Bổ Di 1 quyển, Khảo證 1 quyển, Hiệu Chính 1 quyển), Long Nhân Phu 龍仁夫 đời Nguyên 元 soạn, Doãn Kế Mỹ 尹繼美 đời Thanh 清 lục, Đinh Cát Đường Toàn Tập 鼎吉堂全集.
395. **Chu Dịch Kinh Truyền Tập Trình Chu Giải Phụ Lục Toản Chú** 周易經傳集程朱解附錄纂註(16 quyển), Đồng Chân Khanh 董真卿 đời Nguyên 元 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.
396. **Chu Dịch Hội Thông** 周易會通(14 quyển), Đồng Chân Khanh 董真卿 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
397. **Chu Dịch Đồ Thuyết** 周易圖說(2 quyển), Tiền Nghĩa Phương 錢義方 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
398. **Chu Dịch Kinh Nghị** 周易經疑(3 quyển), Đỗ Tiêm Sinh 涂潛生 đời Nguyên 元 soạn, Uyển Ủy Biệt Tàng 宛委別藏.
399. **Độc Dịch Khảo Nguyên** 讀易考原(1 quyển), Tiêu Hán Trung 蕭漢中 đời Nguyên 元 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
400. **Độc Dịch Khảo Nguyên** 讀易考原(1 quyển, phụ Hiệu Khám Ký 校勘記 1 quyển), Tiêu Hán Trung 蕭漢中 đời Nguyên 元 soạn, Nguy Nguyên Khoáng 要元曠 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Ký, Dự Chương Tùng Thư 豫章叢書.

401. **Chu Dịch Hào Biến Nghĩa Uẩn** 周易爻變義蕴(4 quyển), Trần Úng Nhuận 陳應潤 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

402. **Dịch Tinh Uẩn Đại Nghĩa** 易精蘊大義(12 quyển), Giải Mông 解蒙 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

403. **Dịch Học Biến Thông** 易學變通(6 quyển), Tăng Quán 曾貫 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

404. **Dịch Học Biến Thông** 易學變通(6 quyển, phụ Hiệu Khám Ký 校勘記 1 quyển và Hiệu Khám Tục Ký 校勘續記 1 quyển), Tăng Quán 曾貫 dời Nguyên 元 soạn, Nguyễn Khoa Hảng 魏元曠 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Ký, Hồ Tư Kính 胡思敬 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Tục Ký 校勘續記, *Dụ Chương Tùng Thư*豫章叢書.

405. **Chu Dịch Tham Nghĩa** 周易參義(3 quyển), Lương Dần 梁寅 dời Nguyên 元 soạn, *Thông Chí Đường Kinh Giải* 通志堂經解.

406. **Chu Dịch Văn Thuyên** 周易文詮(4 quyển), Triệu Phương 趙汎 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

407. **Học Dịch Cử Ngung** 學易舉隅(tức là **Đại Dịch Cử Nguyên** 大易鉤元)(1 quyển), Bảo Tuân 鮑恂 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書總目.

408. **Đại Dịch Pháp Tượng Thông Tân** 大易法象通贊(7 quyển), Trịnh Trù Tân 鄭添孫 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書總目.

409. **Chu Dịch Đính Nghĩa** 周易訂疑(15 quyển, Tư Lệ 序例 1 quyển, Dịch Học Khải Mông Đính Nghĩa 易學啓蒙訂疑 4 quyển, Chu Dịch Bản Nghĩa Nguyên Bản 周易本義原本 12 quyển), Đỗng Dương Tinh 董養性 dời Nguyên 元 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書總目.

* Tổng cộng sách *Chu Dịch* dời Nguyên có 41 bộ, gồm 310 quyển.

MINH 明(1368-1644)

410. **Chu Dịch Đại Toàn** 周易大全(24 quyển), Hồ Quảng 胡廣 dời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

411. **Dịch Truyền Toát Yếu** 易傳撮要(1 quyển), Lưu Mao 劉毛 dời Minh 明 soạn, *Lưu Văn An Công Toàn Tập* 劉文公全集.

412. **Thạch Trạch Dịch Truyền Toát Yếu** 石澤易傳撮要(1 quyển), Lưu Mao 劉毛 dời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書總目.

413. **Dịch Kinh Tồn Nghĩa** 易經存疑(12 quyển), Lâm Hy Nguyên 林希元 dời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

414. **Chu Dịch Thông Lược** 周易通略(1 quyển, phụ Hiệu Khám Ký 校勘記 1 quyển), Hoàng Tuấn 黃俊 dời Minh 明 soạn, Hồ Tư Kính 胡思敬 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Ký 校勘記, *Dụ Chương Tùng Thư*豫章叢書.

415. **Ngoạn Dịch Ý Kiến** 玩易意見(2 quyển), Vương Thủ 王恕 dời Minh 明 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên*叢書集成初編.

416. **Dịch Tượng Sao** 易象鈔(18 quyển), Hồ Cư Nhân 胡居仁 dời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

417. **Dịch Kinh Mông Dân** 易經蒙引(12 quyển), Thái Thanh 蔡清 dời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

418. **Chu Dịch Nghị Quái** 周易議卦(12 quyển), Vương Sùng Khánh 王崇慶 dời Minh 明 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên*叢書集成初編.

419. **Đại Dịch Tượng Thuyết** 大易象說(1 quyển), Thôi Tiễn 崔銑 dời Minh 明 soạn, Kim Thành Ngọc Chẩn Tập 金聲玉振集.
420. **Độc Dịch Dư Ngôn** 讀易餘言(5 quyển), Thôi Tiễn 崔銑 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
421. **Dịch Học Khải Mông Ý Kiến** 易學啓蒙意見(5 quyển), Hàn Bang Kỳ 韓邦奇 Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
422. **Chu Dịch Thuyết Đức** 周易說翼(5 quyển), Lữ Nam 呂柟 dời Minh 明 soạn, Lữ Kinh Dã Ngũ Kinh Thuyết 呂涆野五經說.
423. **Kinh Dã Tiên Sinh Chu Dịch Thuyết Đức** 涅野先生周易說翼(3 quyển), Lữ Nam 呂柟 dời Minh 明 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 畿書集成初編.
424. **Học Dịch Ký** 學易記(5 quyển), Kim Bí Hanh 金賓亨 dời Minh 明 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 畿書集成初編.
425. **Dịch Tiên Văn** 易箋問(1 quyển), Thư Phân 舒芬 dời Minh 明 soạn, Tử Khê Văn Sao 梓溪文鈔.
426. **Chu Dịch Truyền Nghĩa Tồn Nghi** 周易傳義存疑(1 quyển), Ứng Đại Du 應大猷 dời Minh 明 soạn, Tiên Cư Tùng Thư 仙居叢書.
427. **Chu Dịch Biện Lực** 周易辨錄(4 quyển), Dương Tước 楊爵 dời Minh 明 soạn, Tử Khố Toàn Thư 四庫全書.
428. **Dịch Tu Hắc Thủ** 易修黑守(1 quyển), Đường Khu 唐枢 dời Minh 明 soạn, Mộc Chung Đài Toàn Tập Tài Tập 木鍾臺全集再集.
429. **Chu Dịch Tượng Chỉ Quyết Lực** 周易象旨決錄(7 quyển), Hùng Quá 熊過 dời Minh 明 soạn, Tử Khố Toàn Thư 四庫全書.
430. **Bát Bạch Dịch Truyền** 八白易傳(16 quyển), Diệp Sơn 葉山 dời Minh 明 soạn, Tử Khố Toàn Thư 四庫全書.
431. **Hoài Hải Dịch Đàm** 淮海易談(4 quyển), Tân Ứng Ngao 孫應龍 dời Minh 明 soạn, Tân Văn Cung Công Di Thư 孫文恭公遺書.
432. **Nguyên Đỗ Đại Diễn** 元圖大衍(1 quyển), Mã Nhất Long 馬一龍 dời Minh 明 soạn, Thuyết Phù Tục 說郛續.
433. **Dịch Tượng Câu Giải** 易象鉤解(4 quyển), Trần Sĩ Nguyên 陳士元 dời Minh 明 soạn, Tử Khố Toàn Thư 四庫全書.
434. **Dịch Tượng Vụng Giải** 易象乘解(4 quyển), Trần Sĩ Nguyên 陳士元 dời Minh 明 soạn, Quy Văn Biệt Tập 譜靈別集.
435. **Cổ Dịch Khảo Nguyên** 古易考原(3 quyển), Mai Sác 梅燦 dời Minh 明 soạn, Tục Đạo Tạng 繢道藏.
436. **Chu Dịch Lục Long Giải** 周易六龍解(1 quyển), Quản Chí Đạo 管志道 dời Minh 明 soạn, Phục Tinh Thư Viện Tùng San 復性書院叢刊.
437. **Dịch Nhẫn** 易因(6 quyển), Lý Chí 李贊 dời Minh 明 soạn, Tục Đạo Tạng 繢道藏.
438. **Cửu Chính Dịch Nhẫn** 九正易因(không phân quyển), Lý Chí 李贊 dời Minh 明 soạn, Tử Khố Toàn Thư Tổng Mục 四庫全書總目.
439. **Dịch Đỗ** 易圖(1 quyển), Diên Nghệ Hành 田藝衡 dời Minh 明 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 畿書集成初編.
440. **Dịch Kinh Đỗ Thích** 易經圖釋(12 quyển), Lưu Định Chi 劉定之 dời Minh 明 soạn, Lưu Văn An Công Toàn Tập 劉文安公全集.

441. **Độc Dịch Ký Văn** 讀易紀聞(6 quyển), Trương Hiến Đức 張獻翼 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
442. **Chu Dịch Tập Chú** 讀易集注 (16 quyển), Lai Tri Đức 賴知德 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
443. **Dịch Kinh Dịch** 易經繹(5 quyển), Đặng Nguyên Tích 鄧元錫 đời Minh 明 soạn, *Ngũ Kinh Dịch* 五經繹.
444. **Tẩy Tâm Trai Độc Dịch Thuật** 洗心齋讀易述(17 quyển), Phan Sĩ Tảo 潘士藻 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
445. **Tượng Tượng Quản Kiến** 像象管見(9 quyển), Tiên Nhất Bản 錢一本 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
446. **Tượng Tượng Quản Kiến** 像象管見(4 quyển), Tự Trác 序測 1 quyển, Lê Lực 例略 1 quyển, Đề Từ 領辭 1 quyển, Dịch Truyền 易傳 1 quyển), Tiên Nhất Bản 錢一本 đời Minh 明 soạn, *Thường Châu Tiên Triết Di Thư* 常州先哲遺書.
447. **Tượng Sao** (6 quyển), Tiên Nhất Bản 錢一本 đời Minh 明 soạn, (6 quyển), Tiên Nhất Bản 錢一本 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書 總目.
448. **Tứ Thánh Nhất Tâm Lục** 四聖一心錄(6 quyển), Tiên Nhất Bản 錢一本 đời Minh 明 soạn, (6 quyển), Tiên Nhất Bản 錢一本 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書 總目.
449. **Chu Dịch Tượng Nghĩa** 周易象義(4 quyển), Đường Hạc Trung 唐鶴徵 đời Minh 明 soạn, Vũ Tiến Đường Thị Sở Trữ Thư 武進唐氏所著書.
450. **Đại Dịch Sàng Đầu Tư Lực** 大易序頭私錄(3 quyển), Đồng Mậu Sách 董懋策 đời Minh 明 soạn, Đồng Thị Tùng Thư 董氏叢書.
451. **Văn Sở Dịch Thuyết** 文所易說(5 quyển), Phùng Thời Khả 馮時可 đời Minh 明 soạn, Phùng Nguyên Thành Tập Trữ 馮元成雜著.
452. **Dịch Linh** 易領(4 quyển), Hác Kính 郝敬 đời Minh 明 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sở Biên 叢書集成初編.
453. **Chu Dịch Chính Giải** 周易正解(20 quyển), Hác Kính 郝敬 đời Minh 明 soạn, Hác Thị Cửu Kinh Giải 郝氏九經解.
454. **Vấn Dịch Bổ** 閒易補(7 quyển), Hác Kính 郝敬 đời Minh 明 soạn, Sơn Thảo Đường Tập Nội Biên 山草堂集內編.
455. **Học Dịch Ký Ngôn** 學易技言(4 quyển), Hác Kính 郝敬 đời Minh 明 soạn, Sơn Thảo Đường Tập Nội Biên 山草堂集內編.
456. **Dịch Nghĩa Cổ Tượng Thông** 易義古象通(8 quyển), Ngụy Tuần 魏濬 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
457. **Chu Dịch Tráp Ký** 周易劄記(4 quyển), Lục Trung Lập 逢中立 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
458. **Dịch Thuyết Tĩnh** 易說醒(4 quyển), Hồng Thủ Mỹ 洪守美 đời Minh 明 soạn, Hồng Thị Hồi Bản Trai Tùng Thư 洪氏晦本齋叢書.
459. **Chu Dịch Khổng Nghĩa** 周易孔義(3 quyển), Cao Phan Long 高攀龍 đời Minh 明 soạn, Cao Tử Tùng Thư 高子叢書.
460. **Chu Dịch Dị Giản Thuyết** 周易易簡說(3 quyển), Cao Phan Long 高攀龍 đời Minh 明 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
461. **Chu Dịch Kê Nghi** 周易稽疑(1 quyển), Chu Mục Kết 朱睦 đời Minh 明 soạn, *Thuyết Phù Tục* 說郛續.

462. **Dịch Học Thức Di** 易學識遺(1 quyển), Chu Mục Kết 朱睦 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư Tống Mục 四庫全書總目.
463. **Phục Hi Đồ Tán** 伏羲圖贊(2 quyển, phụ thêm Tạp Quái Truyền Cổ Âm Khảo 雜卦傳古音考 1 quyển), Trần Đề dời Minh 明 soạn, Nhất Trai Tập 一齋集.
464. **Dịch Dụng** 易用(6 quyển), Trần Tổ Niệm 陳祖念 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
465. **Đại Dịch Thông Biến** 大易通變(6 quyển), Kiều Trung Hòa 喬中和 dời Minh 明 soạn, Tây Quách Thảo Đường Hợp San 西郭草堂合刊.
466. **Dịch Thuyết** 易說(12 quyển), Kiều Trung Hòa 喬中和 dời Minh 明 soạn, Tây Quách Thảo Đường Hợp San 西郭草堂合刊.
467. **Dịch Diễn & Dịch Đồ Thuyết** 易衍*易圖說(1 quyển), Lưu Tông Chu 劉宗周 dời Minh 明 soạn, Lưu Trấp Sơn Tiên Sinh Tập 劉蕺先生集.
468. **Chu Dịch Cổ Văn Sao** 周易古文鈔(2 quyển), Lưu Tông Chu 劉宗周 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư Tống Mục 四庫全書總目.
469. **Dịch Tượng Chính** 易象正(16 quyển), Hoàng Đạo Chu 黃道周 dời Minh 明 soạn, Thạch Trai Tiên Sinh Kinh Truyền Cửu Chủng 石齋先生經傳九種.
470. **Dịch Tượng Chính** 易象正(16 quyển), Hoàng Đạo Chu 黃道周 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
471. **Tam Dịch Động Ký** 三易洞璣(16 quyển), Hoàng Đạo Chu 黃道周 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
472. **Dịch Kinh Tăng Chu** 易經增注(10 quyển, phụ Dịch Khảo 易考 1 quyển), Trương Kinh Tâm 張鏡心 dời Minh 明 soạn, Trương Tấn 張潛 dời Minh 明 tập, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 蕤書集成初編.
473. **Nhi Dịch Nội Nghi** 兒易內儀(6 quyển), Nghê Nguyên Lô 倪元璽 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
474. **Nhi Dịch Ngoại Nghi** 兒易外儀(15 quyển), Nghê Nguyên Lô 倪元璽 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
475. **Chu Dịch Tượng Tượng Thuật** 周易像象述(10 quyển), Ngô Quế Sâm 吳桂森 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
476. **Cổ Chu Dịch Đính Hỗ** 古周易訂詁(16 quyển), Hà Khải 何楷 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
477. **Quái Biển Khảo Lược** 卦變考略(1 quyển), Đồng Thủ Du 董守論 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
478. **Độc Dịch Nhất Sao Dịch Dư** 讀易一鈔易餘(4 quyển), Đồng Thủ Du 董守論 dời Minh 明 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 蕤書集成初編.
479. **Chu Dịch Hào Vật Đương Danh** 周易爻物當名(2 quyển), Lê Toại Cầu 黎遂球 dời Minh 明 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 蕤書集成初編.
480. **Quái Nghĩa Nhất Đắc** 卦義一得(2 quyển), Lai Tập Chi 来集之 dời Minh 明 soạn, Lai Tử Đàm Kinh 来子談經.
481. **Độc Dịch Ngung Thông** 讀易隅通(2 quyển), Lai Tập Chi 来集之 dời Minh 明 soạn, Lai Tử Đàm Kinh 来子談經.
482. **Dịch Đỗ Thân Kiến** 易圖親見(1 quyển), Lai Tập Chi 来集之 dời Minh 明 soạn, Lai Tử Đàm Kinh 来子談經.
483. **Khoán Dịch Bao** 卦易苞(12 quyển, phụ Hiệu Khám Ký 校勘記 1 quyển và Hiệu Khám Tục Ký 校勘續記 1 quyển), Chương Thế Thuần 章世純 dời Minh 明 soạn, Nguy

Nguyên Khoáng 魏元曠 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Ký, Hồ Tư Kính 胡思敬 thời Dân Quốc 民國 soạn Hiệu Khám Tục Ký 校勘續記, Dự Chương Tùng Thư 豫章叢書.

484. Chu Dịch Ngoạn Từ Khốn Học Ký 周易玩辭困學記(15 quyển), Trương Thủ Trọng 張次仲 dời Minh 明 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

485. Dịch Thuyết 易說(1 quyển), Vương Dực 王育 dời Minh 明 soạn, Đệ Hương Trai Tùng Thư 楠香齋叢書 (Lâu Đông Tập Trữ 蔡東雜著).

486. Đại Dịch Bàng Thông 大易旁通(12 quyển), Quang Thành Thái 光成采 dời Minh 明 (?) soạn, Long Miên Tùng Thư 龍眠叢書.

* Tổng cộng sách Chu Dịch dời Minh có 76 bộ, gồm 500 quyển.

THANH 清 (1644-1911)

487. Độc Dịch Đại Chỉ 讀易大旨(5 quyển), Tôn Kỳ Phùng 孫奇逢 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

488. Dịch Xúc 易觸(7 quyển), Hạ Di Tân 賀胎孫 dời Thanh 清 soạn, Thủy Điện Cư Toàn Tập 水田居全集.

489. Dịch Chuotic 易酌(14 quyển), Diêu Bao 叻包 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

490. Tập Quái Đồ 雜卦圖(1 quyển, phụ thêm Chu Đồ Phu Khảo 諸圖附考 1 quyển), Diêu Bao 叻包 dời Thanh 清 soạn, Dung Lục Cư Sĩ Sở Trữ Thư 用六居士所著書.

491. Độc Dịch Lược Ký 讀易略記(1 quyển), Chu Triều Anh 朱朝瑛 dời Thanh 清 soạn, Thất Kinh Lược Ký 七經略記.

492. Dịch Kinh Thông Chú 易經通總(9 quyển), Phó Dí Tiêm 傅以漸 và Tào Bản Vinh 曹本榮 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

493. Ngự Định Dịch Kinh Thông Chú 御定易經通總(4 quyển), Phó Dí Tiêm 傅以漸 và Tào Bản Vinh 曹本榮 dời Thanh 清 soạn, Hồ Bắc Tùng Thư 湖北叢書.

494. Dịch Kinh Thông Chú 易經通總(4 quyển), Phó Dí Tiêm 傅以漸 và Tào Bản Vinh 曹本榮 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

495. Dịch Học Tượng Số Luận 易學象數論(6 quyển), Hoàng Tông Hy 黃宗羲 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

496. Tượng Số Luận 象數論(6 quyển), Hoàng Tông Hy 黃宗羲 dời Thanh 清 soạn, Quảng Nhã Thư Cục Tùng Thư 廣雅書局叢書.

497. Xướng Kinh Đường Thông Tông Dịch Luận 唱經堂通宗易論(1 quyển), Kim Nhân Thụy 金人瑞 dời Thanh 清 soạn, Xướng Kinh Đường Tài Tử Thư 唱經堂才子書.

498. Thông Tông Dịch Luận 通宗易論(1 quyển), Kim Nhân Thụy 金人瑞 dời Thanh 清 soạn, Trung Quốc Văn Học Trần Bản Tùng Thư 中國文學珍本叢書.

499. Dịch Sao 易鈔(1 quyển), Kim Nhân Thụy 金人瑞 dời Thanh 清 soạn, Trung Quốc Văn Học Trần Bản Tùng Thư 中國文學珍本叢書.

500. Độc Dịch Bút Ký 讀易筆記(1 quyển), Trương Lý Tường 張履祥 dời Thanh 清 soạn, Trùng Đinh Dương Viên Tiên Sinh Toàn Tập 重訂楊園先生全集.

501. Điền Nhàn Dịch Học 田閒易學(12 quyển), Tiên Trừng Chí 錢澄之 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

502. Điền Nhàn Dịch Học 田閒易學(không phân quyển), Tiên Trừng Chí 錢澄之 dời Thanh 清 soạn, Đồng Thành Tiên Khâm Quang Tiên Sinh Toàn Tập 同城錢欽光先生全集.

503. **Dại Dịch Thông Giải** 大易通解 (16 quyển, phụ lục 1 quyển), Nguy Lê Đồng 魏荔彤 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
504. **Kiều Thị Dịch Sĩ** 喬氏易俟 (18 quyển), Kiều Lai 喬菴 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
505. **Độc Dịch Tự Ngôn** 讀易緒言 (2 quyển), Tạ Văn Tiến 謝文淳 dời Thanh 清 soạn, Tạ Trình Sơn Toàn Thư 謝程山全書.
506. **Dịch Âm** 易音 (3 quyển), Cố Viêm Vũ 顧炎武 dời Thanh 清 soạn, Âm Học Ngũ Kinh 音學五經.
507. **Chu Dịch Tượng Từ** 周易象辭 (21 quyển), Hoàng Tông Viêm 黃宗炎 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
508. **Chu Dịch Tâm Môn Dư Luận** 周易尋門餘論 (1 quyển), Hoàng Tông Viêm 黃宗炎 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
509. **Chu Dịch Biện Hoặc** 周易辨惑 (1 quyển), Hoàng Tông Viêm 黃宗炎 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
510. **Độc Dịch Tự Ngôn** 讀易緒言 (1 quyển), Tiên Phân 錢棻 dời Thanh 清 soạn, Chiêu Đại Tùng Thư 昭代叢書.
511. **Chu Dịch Bại Sở** 周易稗疏 (1 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Chiêu Đại Tùng Thư 昭代叢書.
512. **Chu Dịch Bại Sở** 周易稗疏 (4 quyển; Khảo Dị 考異 1 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
513. **Chu Dịch Bại Sở** 周易稗疏 (4 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Thuyền Sơn Di Thư 舟山遺書.
514. **Chu Dịch Nội Truyền** 周易內傳 (12 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Thuyền Sơn Di Thư 舟山遺書.
515. **Chu Dịch Nội Truyền Phát Lệ** 周易內傳發例 (1 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Thuyền Sơn Di Thư 舟山遺書.
516. **Chu Dịch Ngoại Truyền** 周易外傳 (7 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Thuyền Sơn Di Thư 舟山遺書.
517. **Chu Dịch Đại Tượng Giải** 周易大象解 (1 quyển), Vương Phu Chi 王夫之 dời Thanh 清 soạn, Thuyền Sơn Di Thư 舟山遺書.
518. **Độc Dịch Nhật Sao** 讀易日鈔 (6 quyển), Trương Liệt 張烈 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
519. **Độc Dịch Sở Lực** 讀易疏略 (4 quyển), Trương Liệt 張烈 dời Thanh 清 soạn, Ngũ Kinh Tử Thư Sở Lực 五經四書疏略.
520. **Dịch Nguyên Tựu Chính** 易原就正 (13 quyển), Bao Nghi 包儀 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
521. **Quan Tượng Cử Dịch Truyền Tiên** 觀象居易傳箋 (12 quyển), Uông Sư Hàn 汪師韓 dời Thanh 清 soạn, Thượng Hồ Di Tập 上湖遺集.
522. **Nhật Giảng Dịch Kinh Giải Nghĩa** 日講易經解義 (18 quyển), Ngưu Nữu 牛紐 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
523. **Dịch Kinh Tường Thuyết** 易經詳說 (50 quyển), Nhiêm Quan Tổ 冉觀祖 dời Thanh 清 soạn, Ngũ Kinh Tường Thuyết 五經詳說.
524. **Dịch Kinh Trung Luận** 易經衷論 (2 quyển), Trương Anh 張英 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

525. **Ngự Toàn Chu Dịch Chiết Trung** 御纂周易折中(23 quyển), Lý Quang Địa 李光地 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
526. **Chu Dịch Thông Luận** 周易通論(4 quyển), Lý Quang Địa 李光地 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
527. **Chu Dịch Quan Thoán** 周易觀象(12 quyển), Lý Quang Địa 李光地 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
528. **Chu Dịch Quan Thoán Đại Chí** 周易觀象大旨(12 quyển), Lý Quang Địa 李光地 dời Thanh 清 soạn, *Dung Thôn Toàn Thư* 榕村全書.
529. **Dịch Nghĩa Tiên Tuyển** 易義前選(5 quyển), Lý Quang Địa 李光地 dời Thanh 清 soạn, *Dung Thôn Toàn Thư* 榕村全書.
530. **Trọng Thị Dịch** 仲氏易(30 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
531. **Thôi Dịch Thủ Mật** 推易始末(4 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
532. **Dịch Tiểu Thiếp** 易小帖(5 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
533. **Dịch Văn** 易韻(4 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
- 534. **Xuân Thu Chiêm Phệ Thư** 春秋占筮書(3 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
535. **Hà Đỗ Lạc Thư Suyễn Biên** 河圖洛書舛編(1 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 檄目 四庫全書總目.
536. **Chu Dịch Bản Nghĩa Hào Trung** 周易本義爻徵(2 quyển), Ngô Viết Thận 吳曰慎 dời Thanh 清 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên* 簇書集成初編.
537. **Chu Dịch Ngoạn Từ Tập Giải** 周易玩辭集解(10 quyển), Tra Thận Hành 查慎行 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
538. **Dịch Thuyết** 易說(1 quyển), Tra Thận Hành 查慎行 dời Thanh 清 soạn, *Chiêu Đại Tùng Thư* 昭代叢書.
539. **Chu Dịch Bản Nghĩa Chú** 周易本義注(6 quyển), Hồ Phương 胡方 dời Thanh 清 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên* 簇書集成初編.
540. **Hợp Đính San Bổ Đại Dịch Tập Nghĩa Túy Ngôn** 合訂刪補大易集義粹言(80 quyển), Nạp Lan Tinh Đức 納蘭性德 dời Thanh 清 soạn, *Thông Chí Đường Kinh Giải* 通志堂經解.
541. **Chu Dịch Hàm Thư Ước Tồn** 周易函書約存(18 quyển), Ước Chú 約注 18 quyển, Biệt Tập 別集 16 quyển), Hồ Hú 胡煦 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
542. **Bắc Pháp Tường Khảo** 卜法詳考(4 quyển), Hồ Hú 胡煦 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
543. **Phong Xuyên Dịch Thuyết** 豐川易說(10 quyển), Vương Tâm Kính 王心敬 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
544. **Chu Dịch Truyền Chú** 周易傳注(7 quyển), *Chu Dịch Phê Khảo* 周易筮考 1 quyển), Lý Cung 李塽 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
545. **Sung Xạ Đường Đại Dịch Dư Luận** 充射堂大易餘論(1 quyển), Nguy Chu Uyển 露周琬 dời Thanh 清 soạn, *Sung Xạ Đường Tập* 充射堂集.
546. **Chu Dịch Tráp Ký** 周易筭記(2 quyển), Dương Danh Thời 楊名時 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

547. **Dịch Kinh Tráp Ký** 易經箋記 (2 quyển), Dương Danh Thời 楊名時 dời Thanh 清 soạn, Dương Thị Toàn Thư 楊氏全書.
548. **Dịch Hỗ** 易互 (6 quyển), Dương Lực Vinh 楊陸榮 dời Thanh 清 soạn, Dương Đàm Tây Tiên Sinh Di Thư 楊潭西先生遺書.
549. **Lục Đường Dịch Học** 陸堂易學 (11 quyển), Lục Khuê Huân 陸奎勳 dời Thanh 清 soạn, Lục Đường Kinh Học Tùng Thư 陸堂經學叢書.
550. **Chu Dịch Truyền Nghĩa Hợp Đính** 周易傳義合訂 (12 quyển), Chu Thúc 朱軾 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
551. **Chu Dịch Thập Di** 周易拾遺 (14 quyển), Từ Văn Tình 徐文靖 dời Thanh 清 soạn, Từ Vị Sơn Lục Chửng 徐位山六種.
552. **Chu Dịch Thiến Thuật** 周易淺述 (8 quyển), Trần Mông Lôi 陳夢雷 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
553. **Dịch Học Quản Khuy** 易學管窺 (1 quyển), Chương Chi 章芝 dời Thanh 清 soạn, Kinh Xuyên Tùng Thư 邆川叢書.
554. **Chu Dịch Tẩy Tâm** 周易洗心 (9 quyển), Nhâm Khải Vận 任啓運 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
555. **Dịch Thuyết** 易說 (6 quyển), Huệ Sĩ Kỳ 惠士奇 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
556. **Chu Dịch Bản Nghĩa Thập Di** 周易本義拾遺 (6 quyển, phụ thêm Chu Dịch Tự Lê 周易序例 1 quyển, Chu Dịch Thập Di 周易拾遺 1 quyển), Lý Văn Chiếu 李文炤 dời Thanh 清 soạn, Lý Thị Thành Thư 李氏成書.
557. **Dịch Dực Thuật Tín** 易翼述信 (12 quyển), Vương Hữu Phác 王又樸 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
558. **Dật Đình Dịch Luận** 逸亭易論 (1 quyển), Từ Kế Ân 徐繼恩 dời Thanh 清 soạn, Đàm Cơ Tùng Thư 燭機叢書.
559. **Dịch Đỗ Minh Biện** 易圖明辨 (10 quyển), Hồ Vị 胡渭 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
560. **Chu Dịch Thặng Nghĩa** 周易剩義 (2 quyển), Đồng Năng Linh 童能靈 dời Thanh 清 soạn, Quán Trãi Sơn Đường Toàn Tập 冠豸山堂全集.
561. **Dịch Tiên** 易箋 (8 quyển), Trần Pháp 陳法 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
562. **Dịch Tiên** 易箋 (9 quyển), Trần Pháp 陳法 dời Thanh 清 soạn, Kiếm Nam Tùng Thư 黔南叢書.
563. **Đại Dịch Trạch Ngôn** 大易擇言 (36 quyển), Trình Định Tộ 程廷祚 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
564. **Chu Dịch Chính Giải** 周易正解 (4 quyển), Trình Định Tộ 程廷祚 dời Thanh 清 soạn, Dịch Kinh Tân Cảo Tam Chứng 易經殘稿三種.
565. **Chu Dịch Tinh Nghĩa** 周易精義 (1 quyển), Trình Định Tộ 程廷祚 dời Thanh 清 soạn, Dịch Kinh Tân Cảo Tam Chứng 易經殘稿三種.
566. **Chu Dịch Khổng Nghĩa Tập Thuyết** 周易孔義集說 (20 quyển), Thẩm Khởi Nguyên 沈起元 dời Thanh 清 soạn, Từ Khố Toàn Thư 四庫全書.
567. **Dịch Kinh Toái Ngôn** 易經碎言 (3 quyển), Úng Lân 應麟 dời Thanh 清 soạn, Binh Sơn Thảo Đường Cảo 屏山草堂稿.
568. **Chu Dịch Thuyên Nghĩa** 周易詮義 (15 quyển), Uông Phát 汪祓 dời Thanh 清 soạn, Uông Song Tri Tiên Sinh Tùng Thư 汪斐池先生叢書.

569. **Dịch Kinh Như Thoại** 易經如話(13 quyển), Uông Phát 汪紱 dời Thanh 清 soạn, *Uông Song Trí Tiên Sinh Tùng Thư* 汪斐池先生叢書
570. **Chu Dịch Thiền Thích** 周易淺釋(4 quyển), Phan Tư Cử 潘思 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
571. **Tăng Tập Dịch Tượng Đồ Thuyết** 增輯易象圖說(2 quyển), Ngô Mạch Sưởng 吳脈鬯 dời Thanh 清 soạn, *Bồng Lai Ngô Quản Tiên Trữ Thuật Tam Chung* 蓬萊吳灌先著述三種.
572. **Dịch Kinh Quái Biển Giải Bát Cung Thuyết** 易經卦變解八宮說(1 quyển), Ngô Mạch Sưởng 吳脈鬯 dời Thanh 清 soạn, *Bồng Lai Ngô Quản Tiên Trữ Thuật Tam Chung* 蓬萊吳灌先著述三種.
573. **Quái Cực Đồ Thuyết** 卦極圖說(1 quyển), Mã Chi Long 馬之龍 dời Thanh 清 soạn, *Vân Nam Tùng Thư* 雲南叢書.
574. **Chu Dịch Thuật** 周易述(23 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
575. **Chu Dịch Thuật** 周易述(21 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Hoàng Thanh Kinh Giải* 皇清經解.
576. **Dịch Hán Học** 易漢學(8 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
577. **Dịch Hán Học** 易漢學(1 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Chiêu Đại Tùng Thư* 昭代叢書.
578. **Chu Dịch Cổ Nghĩa** 周易古義(1 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Chiêu Đại Tùng Thư* 昭代叢書.
579. **Chu Dịch Cổ Nghĩa Biện Chung** 周易古義辯證(5 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Tỉnh Ngõ Đường Tứ Chung* 省吾堂四種.
580. **Chu Dịch Hào Thần Đồ** 周易爻辰圖(1 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Nhà Vũ Đường Tàng Thư* 雅雨堂叢書.
581. **Dịch Lệ** 易例(2 quyển), Huệ Đống 惠棟 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
582. **Chu Dịch Thuật Bổ** 周易述補(4 quyển), Giang Phiên 江藩 dời Thanh 清 soạn, *Hoàng Thanh Kinh Giải* 皇清經解.
583. **Chu Dịch Thuật Bổ** 周易述補(5 quyển), Lý Lâm Tùng 李林松 dời Thanh 清 soạn, *Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên* 皇清經解續編.
584. **Chu Dịch Thuật Dực** 周易述翼(5 quyển), Hoàng Úng Kỳ 黃應麒 dời Thanh 清 soạn, *Sâm Hoa Am Tùng Thư* 懈花盦叢書.
585. **Độc Dịch Hán Học Tư Ký** 讀易漢學私記(1 quyển), Trần Thọ Hùng 陳壽熊 dời Thanh 清 soạn, *Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên* 皇清經解續編.
586. **Chu Dịch Tập Thuyết Tồn Chính** 周易輯說存正(12 quyển), Dương Phương Đạt 楊方達 dời Thanh 清 soạn, *Dương Phù Thương Thất Chung* 楊符蒼七種.
587. **Dịch Thuyết Thông Chỉ Lực** 易說通旨略(1 quyển), Dương Phương Đạt 楊方達 dời Thanh 清 soạn, *Dương Phù Thương Thất Chung* 楊符蒼七種.
588. **Dịch Học Đồ Thuyết Hội Thông** 易學圖說會通(8 quyển), *Đồ Thuyết Tục Văn* 圖說續聞 1 quyển, (12 quyển), Dương Phương Đạt 楊方達 dời Thanh 清 soạn, *Dương Phù Thương Thất Chung* 楊符蒼七種.
589. **Dịch Kinh Bí Chỉ** 易經備旨(7 quyển), Trâu Thánh Mạch Toản 鄒聖脈纂 dời Thanh 清 tập, *Ngũ Kinh Bí Chỉ* 五經備旨.

590. **Đại Dịch Trát Ký** 大易札記 (5 quyển), Phạm Nhĩ Mai 范爾梅 dời Thanh 清 soạn, *Độc Thư Tiểu Ký* 讀書小記.
591. **Dịch Luân** 易輪 (1 quyển), Phạm Nhĩ Mai 范爾梅 dời Thanh 清 soạn, *Độc Thư Tiểu Ký* 讀書小記.
592. **Dịch Quái Khảo** 易卦考 (1 quyển), Phạm Nhĩ Mai 范爾梅 dời Thanh 清 soạn, *Độc Thư Tiểu Ký* 讀書小記.
593. **Chu Dịch Giải** 周易解 (9 quyển), Ngưu Văn Chấn 牛運震 dời Thanh 清 soạn, *Không Sơn Đường Toàn Tập* 空山堂全集.
594. **Không Sơn Dịch Giải** 空山易解 (9 quyển), Ngưu Văn Chấn 牛運震 dời Thanh 清 soạn, *Tử Khố Toàn Thư Tống Mục* 四庫全書總目.
595. **Dịch Kinh Bàng Huấn** 易經旁訓 (3 quyển), Từ Lập Cương 徐立綱 dời Thanh 清 soạn, *Ngũ Kinh Bàng Huấn* 五經旁訓.
596. **Dịch Kinh Bàng Huấn Tăng Đính Nghĩa** 易經旁訓增訂精義 (3 quyển), Từ Lập Cương 徐立綱 dời Thanh 清 soạn, Trúc Tinh Phủ 竹靜甫 & Trúc Tử Thọ 竹子壽 dời Thanh 清 tăng đính và Hoàng Kiêm 黃淦 dời Thanh 清 tinh nghĩa, *Ngũ Kinh Bàng Huấn Tăng Đính Nghĩa* 五經旁訓增訂 精義.
597. **Chu Dịch Đại Diễn Biện** 周易大衍辨 (1 quyển), Ngô Nãi 吳鼐 dời Thanh 清 soạn, *Chiêu Đại Tùng Thư* 昭代叢書.
598. **Chu Dịch Tường Thuyết** 周易象說 (18 quyển), Lưu Thiệu Ban 劉紹啟 dời Thanh 清 soạn, *Tây Kinh Thanh Lộc Tùng Thư* 西京清籙叢書.
599. **Chu Dịch Tôn Dực** 周易尊翼 (5 quyển), Phan Tường 潘相 dời Thanh 清 soạn, *Phan Tường Sở Trứ Thư* 潘相所著書.
600. **Chu Dịch Giảng Nghĩa** 周易講義 (1 quyển), Vương Nguyên Khải 王元啓 dời Thanh 清 soạn, *Tinh Trai Tiên Sinh Tập* 震齋先生雜著.
601. **Chu Dịch Biện Hoạch** 周易辨畫 (40 quyển), Liên Đầu Sơn 連斗山 dời Thanh 清 soạn, *Tử Khố Toàn Thư* 四庫全書.
602. **Chu Dịch Đỗ Thư Chất Nghi** 周易圖書質疑 (24 quyển), Triệu Kế Tư 趙繼序 dời Thanh 清 soạn, *Tử Khố Toàn Thư* 四庫全書.
603. **Bát Quái Quan Tượng Giải** 八卦觀象解 (2 quyển), Trang Tồn Dữ 莊存與 dời Thanh 清 soạn, *Vị Kinh Trai Di Thư* 味經齋遺書.
604. **Quái Khí Giải** 卦氣解 (1 quyển), Trang Tồn Dữ 莊存與 dời Thanh 清 soạn, *Vị Kinh Trai Di Thư* 味經齋遺書.
605. **Thoán Truyền Luận** 彙傳論 (2 quyển), Trang Tồn Dữ 莊存與 dời Thanh 清 soạn, *Vị Kinh Trai Di Thư* 味經齋遺書.
606. **Thoán Tượng Luận** 彙象論 (1 quyển), Trang Tồn Dữ 莊存與 dời Thanh 清 soạn, *Vị Kinh Trai Di Thư* 味經齋遺書.
607. **Hệ Từ Truyền Luận** 繫辭傳論 (2 quyển), Trang Tồn Dữ 莊存與 dời Thanh 清 soạn, *Vị Kinh Trai Di Thư* 味經齋遺書.
608. **Thân Dịch** 身易 (1 quyển), Đường Bưu 唐彪 dời Thanh 清 soạn, *Chiêu Đại Tùng Thư* 昭代叢書.
609. **Chu Dịch Chứng Thiêm** 周易證箋 (4 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chứng* 茹氏易學十二種.
610. **Chu Dịch Nhị Lư Ký** 周易二闡記 (3 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Thiệu Hưng Tiên Chính Di Thư* 紹興先正遺書.

611. **Trùng Đính Chu Dịch Nhị Lư Ký** 重訂周易二闡記 (3 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Thiệu Hưng Tiên Chính Di Thư* 紹興先正遺書.
612. **Độc Dịch Nhật Trát** 讀易日札 (1 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
613. **Dịch Giảng Hội Thiêm** 易講會箋 (1 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
614. **Luâng Phù Ích Ký** 兩字益記 (1 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
615. **Bát Quái Phương Vị Thủ Truyền** 八卦方位守傳 (1 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
616. **Đại Diễn Thủ Truyền** 大衍守傳 (1 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
617. **Chu Dịch Tượng Khảo** 周易象考 (1 quyển) *Tử Khảo* 辭考 (1 quyển) *Chiêm Khảo* 占考 (1 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
618. **Chu Dịch Tiểu Nghĩa** 周易小義 (2 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Như Thị Dịch Học Thập Nhị Chủng* 茹氏易學十二種.
619. **Trùng Đính Chu Dịch Tiểu Nghĩa** 重訂周易小義 (2 quyển), Như Đôn Hoà 茹敦和 dời Thanh 清 soạn, *Thiệu Hưng Tiên Chính Di Thư* 紹興先正遺書.
620. **Ngự Toàn Chu Dịch Thuật Nghĩa** 御纂周易述義 (10 quyển), Phó Hàng 傅恒 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
621. **Chu Dịch Ngẫu Ký** 周易偶記 (2 quyển), **Chu Dịch Tạp Quái Phản Đối Hồ Đỗ** (1 quyển), **Độc Dịch Nghĩa Lệ** (1 quyển), Uông Đức Việt 汪德鉞 dời Thanh 清 soạn, *Thái Kinh Ngẫu Ký* 七經偶記.
622. **Dịch Đỗ Định Bản** 易圖定本 (1 quyển), *Thiệu Tự Nghiêu 邵嗣堯* dời Thanh 清 soạn, *Tứ Nghĩa Đường Tùng Thư Tân Biên* 謝硯堂叢書新編.
623. **Chu Dịch Bán Cổ Bản Nghĩa** 周易半古本義 (8 quyển), Vương Nghiễn 王蘗 dời Thanh 清 soạn, *Học Dịch Ngũ Chủng* 學易五種.
624. **Chu Dịch Tượng Toàn** 周易象纂 (1 quyển), Vương Nghiễn 王蘗 dời Thanh 清 soạn, *Học Dịch Ngũ Chủng* 學易五種.
625. **Chu Dịch Đỗ Thặng** 周易圖讚 (2 quyển), Vương Nghiễn 王蘗 dời Thanh 清 soạn, *Học Dịch Ngũ Chủng* 學易五種.
626. **Chu Dịch Hiệu Tự** 周易校字 (2 quyển), Vương Nghiễn 王蘗 dời Thanh 清 soạn, *Học Dịch Ngũ Chủng* 學易五種.
627. **Chu Dịch Biện Chiêm** 周易辨占 (1 quyển), Vương Nghiễn 王蘗 dời Thanh 清 soạn, *Học Dịch Ngũ Chủng* 學易五種.
628. **Chu Dịch Thiên** 周易天篇 (4 quyển), Lý Vinh Bè 李榮陞 dời Thanh 清 soạn, Lý Hậu Cương Tập 李厚岡集.
629. **Dịch Khảo** 易考 (2 quyển), **Tục Khảo** 讀考 (2 quyển) Lý Vinh Bè 李榮陞 dời Thanh 清 soạn, Lý Hậu Cương Tập 李厚岡集.
630. **Độc Dịch Kinh** 讀易經 (1 quyển), Triệu Lương Thú 趙良瘦 dời Thanh 清 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên* 叢書集成初編.
631. **Chu Dịch Chương Cú Chứng Dị** 周易章句證異 (12 quyển), *Dịch Quân Liêm* 翟均廉 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.

632. **Chu Dịch Thuyết Nghiên Lục** 周易說研錄 (6 quyển), Lý Hạo 李顥 dời Thanh 清 soạn, Lý Thị Kinh Học Tử Chủng 李氏經學四種.
633. **Dịch Kinh Trát Ký** 易經札記 (3 quyển), Chu Xích Đồng 朱赤棟 dời Thanh 清 soạn, Thập Tam Kinh Trát Ký 十三經札記.
634. **Dịch Cổ Văn** 易古文 (3 quyển), Lý Điều Nguyên 李調元 dời Thanh 清 soạn, Hàm Hải 函海.
635. **Dịch Quái Đồ Thuyết** 易掛圖說 (1 quyển), Thủ Thuật 崔述 dời Thanh 清 soạn, Thủ Đông Bích Di Thư 崔東壁遺書.
636. **Dịch Tượng Đại Ý Tồn Giải** 易象大意存解 (1 quyển), Nhâm Trần Tấn 任陳晉 dời Thanh 清 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
637. **Dịch Uẩn** 易蘊 (2 quyển), Dương Hoà 福禾 dời Thanh 清 soạn, Sở Châu Tùng Thư 楚州叢書.
638. **Dịch Thông** 易通 (1 quyển), Trương Cửu Đàm 張九鑄 dời Thanh 清 soạn, Sinh Nhã Đường Toàn Tập 笹雅堂全集.
639. **Chu Dịch Lược Giải** 周易略解 (8 quyển), Phùng Kinh 馮經 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
640. **Dịch Vấn** 易問 (6 quyển), Kỳ Đại Khuê 紀大奎 dời Thanh 清 soạn, Kỳ Thận Trai Tiên Sinh Toàn Tập 紀慎齋先生全集.
641. **Quán Dịch Ngoại Biên** 觀易外編 (6 quyển), Kỳ Đại Khuê 紀大奎 dời Thanh 清 soạn, Kỳ Thận Trai Tiên Sinh Toàn Tập 紀慎齋先生全集.
642. **Học Dịch Sơ Tân** 學易初津 (2 quyển), Ân Tư Thịnh 晏斯盛 dời Thanh 清 soạn, Sở Mông Sơn Phòng Tập 楚蒙山房集.
643. **Dịch Dực Tông** 易翼宗 (6 quyển), Ân Tư Thịnh 晏斯盛 dời Thanh 清 soạn, Sở Mông Sơn Phòng Tập 楚蒙山房集.
644. **Dịch Dực Thuyết** 易翼說 (8 quyển), Ân Tư Thịnh 晏斯盛 dời Thanh 清 soạn, Sở Mông Sơn Phòng Tập 楚蒙山房集.
645. **Khóa Dịch Tồn Thương** 課易存商 (1 quyển), Chu Cảo 周鏞 dời Thanh 清 soạn, Độc Sán Loại Cáo 獨山類.
646. **Uý Trai Chu Dịch Khách Nan** 畏齋周易客難 (1 quyển), Cung Nguyên Giới 龜元玠 dời Thanh 清 soạn, Thập Tam Kinh Khách Nan 十三經客難.
647. **Chu Dịch Tập Giải** 周易集解 (10 quyển), Tôn Tinh Diễn 孫星衍 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
648. **Tôn Thị Chu Dịch Tập Giải** 孫氏周易集解 (10 quyển), Tôn Tinh Diễn 孫星衍 dời Thanh 清 soạn, Việt Nhã Đường Tùng Thư 異雅堂叢書.
649. **Chu Dịch Tinh Nghĩa** 周易精義 (5 quyển), Hoàng Kiếm 黃塗 dời Thanh 清 soạn, Việt Nhã Đường Tùng Thư 異雅堂叢書.
650. **Chu Dịch Ý Số Lực** 周易倚數錄 (2 quyển, phụ thêm Hình Đô 1 quyển), Dương Lý Thái楊履泰 dời Thanh 清 soạn, Tu Học Hiên Tùng Thư 聚學軒叢書.
651. **Dịch Đô Tồn Thị** 易圖存是 (2 quyển), Tân Thiệu Nghịệp 辛紹業 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
652. **Dịch Thuyết** 易說 (12 quyển), Hác Ý Hành 郝懿行 dời Thanh 清 soạn, Hác Thị Di Thư 郝氏遺書.
653. **Dịch Học Thảo Nguyên** 易學討原 (1 quyển), Điều Văn Diễn 姚文田 dời Thanh 清 soạn, Thúy Nhã Đường Toàn Thư 達雅堂全書.

654. **Tượng Số Thuật** 象數述 (4 quyển), Phương Bản Cung 方本恭 đời Thanh 清 soạn, Xuân Thủy Thuyền Dịch Học 春水船易學.
655. **Chu Dịch Ngu Thị Nghĩa** 周易虞氏義 (9 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.
656. **Chu Dịch Ngu Thị Nghĩa Tiên** 周易虞氏義箋 (9 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Tang Siêu 曾釗 đời Thanh 清 chú thích (:tiên 箋), Tây Thành Lâu Tùng San 西城樓叢刊.
657. **Chu Dịch Ngu Thị Tiêu Túc** 周易虞氏消息 (2 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.
658. **Ngu Thị Dịch Lễ** 虞氏易禮 (2 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
659. **Ngu Thị Dịch Hầu** 虞氏易候 (1 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
660. **Ngu Thị Dịch Ngôn** 虞氏易言 (2 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
661. **Chu Dịch Trịnh Thị Nghĩa** 周易鄭氏義 (2 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
662. **Chu Dịch Tuân Thị Cửu Gia Nghĩa** 周易荀氏九家義 (1 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.
663. **Dịch Đỗ Diểu Biện** 易圖條辨 (1 quyển), Từ Nhuận Đề 徐潤第 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
664. **Thuyết Dịch** 說易 (1 quyển), Từ Nhuận Đề 徐潤第 đời Thanh 清 soạn, Đôn Cẩn Trai Di Thư 敦艮齋遺書.
665. **Tham Dịch Phát Phàm** 參易發凡 (1 quyển), Dương Ung Dương 楊鷹揚 đời Thanh 清 soạn, Tục Đài Châu Tùng Thư 續台州叢書.
666. **Chu Dịch Chư Quái Hợp Tượng Khảo** 周易諸卦合象考 (1 quyển), Nhâm Văn Trác 任雲倬 đời Thanh 清 soạn, Hứa Trai Tùng Thư 鄭齋叢書.
667. **Chu Dịch Hồ Thể Quái Biến Khảo** 周易互體卦變考 (1 quyển), Nhâm Văn Trác 任雲倬 đời Thanh 清 soạn, Hứa Trai Tùng Thư 鄭齋叢書.
668. **Chu Dịch Khảo Dật** 周易考逸 (1 quyển), Tân Phùng Đức 孫馮翼 đời Thanh 清 soạn, Vấn Kinh Đường Tùng Thư 問經堂叢書.
669. **Dịch Chương Cú** 易章句 (12 quyển), Tiêu Tuần 焦循 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.
670. **Dịch Thông Thích** 易通釋 (20 quyển), Tiêu Tuần 焦循 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.
671. **Chu Dịch Bổ Sớ** 周易補疏 (2 quyển), Tiêu Tuần 焦循 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.
672. **Dịch Thoại** 易詁 (2 quyển), Tiêu Tuần 焦循 đời Thanh 清 soạn, Tiêu Thị Tùng Thư 焦氏叢書.
673. **Dịch Quảng Ký** 易廣記 (3 quyển), Tiêu Tuần 焦循 đời Thanh 清 soạn, Tiêu Thị Tùng Thư 焦氏叢書.
674. **Dịch Đỗ Lực** 易圖略 (8 quyển), Tiêu Tuần 焦循 đời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải 皇清經解.

676. **Dịch Kinh Hàng Giải** 易經恒解 (6 quyển), Lưu Nguyên 劉沅 dời Thanh 清 soạn, Hồi Hiên Toàn Thư 懷軒全書.
716. **Dịch Học Chuế Ngôn** 易學贊言 (2 quyển), Tạ Trân 謝珍 dời Thanh 清 soạn, Chuốc Cổ Chuẩn Kim 酌古準今.
717. **Dịch Nghĩa Tham** 易義參 (1 quyển), Tô Sĩ Khu 蘇士樞 dời Thanh 清 soạn, Hoa Cận Lâu Tùng Thư 花近樓叢書.
718. **Dịch Kinh Trung Yếu** 易經衷要 (12 quyển), Lý Thúc Cốc 李式穀 dời Thanh 清 soạn, Ngũ Kinh Trung Yếu 五經衷要.
719. **Lý Thị Dịch Giải Thặng Nghĩa** 李氏易解續義 (3 quyển), Lý Phú Tân 李富孫 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
720. **Dịch Kinh Dị Văn Thích** 易經異文釋 (6 quyển), Lý Phú Tân 李富孫 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
721. **Quái Bản Đồ Khảo** 卦本圖考 (1 quyển), Hồ Bình Kiến 胡秉虔 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
722. **Dịch Âm Bổ Di** 易音補遺 (1 quyển), Hồ Bình Kiến 胡秉虔 dời Thanh 清 soạn, Thập Kinh Trai Di Tập 十經齋遺集.
723. **Chu Dịch Ngu Thị Lược Lệ** 周易虞氏略例 (1 quyển), Lý Nhuệ 李銳 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
724. **Chu Dịch Thông Giải** 周易通解 (3 quyển), Thích Nghĩa 釋義 (1 quyển), Biện Bản 卞斌 dời Thanh 清 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
725. **Chu Dịch Khảo Dị** 周易攷異 (2 quyển), Tống Tường Phụng 宋翔鳳 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
726. **Dịch Tượng Thông Nghĩa** 易象通義 (6 quyển), Tân Đức Huy 秦篤輝 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
727. **Độc Dịch Quả Quá** 讀易寡過 (1 quyển), Thẩm Dự 沈豫 dời Thanh 清 soạn, Nga Thuật Đường Tập 蛾術堂集.
728. **Dịch Lục** 易錄 (7 quyển), Diêu Giản Chi 姚東之 dời Thanh 清 soạn, Diêu Bá Sơn Tiên Sinh Toàn Tập 姚伯山先生全集.
729. **Vu Thường Thị Dịch Chú Sớ Chứng** 于常侍易注疏證 (1 quyển), Tập Chứng 集證 (1 quyển), Phương Thành Khuê 方成珪 dời Thanh 清 soạn, Kinh Hướng Lâu Tùng Thư 敏鄉樓叢書.
730. **Chư Gia Dịch Tượng Biệt Lục** 諸家易象別錄 (1 quyển), Phương Thân 方申 dời Thanh 清 soạn, Phương Thị Dịch Học Ngũ Thư 方氏易學五書.
731. **Ngu Thị Dịch Tượng Vụng Biên** 虞氏易象彙編 (1 quyển), Phương Thân 方申 dời Thanh 清 soạn, Phương Thị Dịch Học Ngũ Thư 方氏易學五書.
732. **Chu Dịch Quái Tượng Tập Chứng** 周易卦象集證 (1 quyển), Phương Thân 方申 dời Thanh 清 soạn, Phương Thị Dịch Học Ngũ Thư 方氏易學五書.
733. **Chu Dịch Hỗ Thể Tường Thuật** 周易互體詳述 (1 quyển), Phương Thân 方申 dời Thanh 清 soạn, Phương Thị Dịch Học Ngũ Thư 方氏易學五書.
734. **Chu Dịch Quái Biến Cử Yếu** 周易卦變舉要 (1 quyển), Phương Thân 方申 dời Thanh 清 soạn, Phương Thị Dịch Học Ngũ Thư 方氏易學五書.
735. **Dịch Lệ Tập Lực** 易例輯略 (1 quyển), Bàng Đại Khôn 龐大 dời Thanh 清 soạn, Nam Tinh Thư Viện Tùng Thư 南菁書院叢書.
736. **Dịch Thích** 易釋 (4 quyển), Hoàng Thức Tam 黃式三 dời Thanh 清 soạn, Quảng Nhã Thư Cục Tùng Thư 廣雅書局叢書.

737. **Sinh Trai Độc Dịch Nhật Thức** 生齋讀易日識 (6 quyển), Phương Quỳnh 方炯 dời Thanh 清 soạn, Phương Học Bá Toàn Tập 方學博全集.
738. **Chu Dịch Diêu Thị Học** 周易姚氏學 (1 quyển), Diêu Phối Trung 姚配中 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
739. **Chu Dịch Thông Luận Nguyệt Lệnh** 周易通論月令 (2 quyển), Diêu Phối Trung 姚配中 dời Thanh 清 soạn, Nhất Kinh Lư Tùng Thư 一經叢書.
740. **Dịch Học Xiển Nguyên** 易學闡元 (1 quyển), Diêu Phối Trung 姚配中 dời Thanh 清 soạn, Hoa Vũ Lâu Tùng Sao 花雨樓叢鈔.
741. **Dịch Học Úc Thuyết** 易學臆說 (1 quyển), Thiệu Định Liệt 邵廷烈 dời Thanh 清 soạn, Lâu Đông Tập Trữ Tùng San 婁東雜著叢刊.
742. **Dịch Kinh Bản Ý** 易經本意 (6 quyển), Hà Chí Cao 河志高 dời Thanh 清 soạn, Tây Hạ Kinh Nghĩa 西夏經義.
743. **Chu Dịch Sử Chứng** 周易史證 (4 quyển), Bành Tác Bang 彭作邦 dời Thanh 清 soạn, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書 初編.
744. **Dịch Truyền Ngẫu Giải** 易傳偶解 (1 quyển), Bành Tác Bang 彭作邦 dời Thanh 清 soạn, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書 初編.
745. **Chu Dịch Thuật Truyền** 周易述傳 (3 quyển), Đinh Án 丁晏 dời Thanh 清 soạn, Di Chí Trai Tùng Thư 頤志齋叢書.
746. **Chu Dịch Giải Cố** 周易解故 (1 quyển), Đinh Án 丁晏 dời Thanh 清 soạn, Quảng Nhã Thư Cục Tùng Thư 廣雅書局叢書.
747. **Dịch Kinh Tượng Loại** 易經象類 (1 quyển), Đinh Án 丁晏 dời Thanh 清 soạn, Hứa Trai Tùng Thư 鄭齋叢書.
748. **Chu Dịch Tụng Quái Thiến Thuyết** 周易訟卦淺說 (1 quyển), Đinh Án 丁晏 dời Thanh 清 soạn, Di Chí Trai Tùng Thư 頤志齋叢書.
749. **Ngu Thị Dịch Tiêu Túc Đỗ Thuyết Sơ Cảo** 虞氏易消息圖說初稿 (1 quyển), Hồ Tường Lan 胡詳麟 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
750. **Ngu Thị Dịch Tiêu Túc Đỗ Thuyết** 虞氏易消息圖說 (1 quyển), Hồ Tường Lan 胡詳麟 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
751. **Giá Mạc Hiên Dịch Học** 穀墨軒易學 (1 quyển), Quang Thông Hài 光聰諳 dời Thanh 清 soạn, Giá Mạc Hiên Tập 穀墨軒集.
752. **Độc Dịch Nhất Ban** 讀易一班 (4 quyển), Trương Sùng Lan 張崇蘭 dời Thanh 清 soạn, Hồi Lư Toàn Tập 悔臘全集.
753. **Dịch Giải Nghệ Thông** 易解 壘通 (1 quyển), Dịch Bản Lương 易本糧 dời Thanh 清 soạn, Chỉ Viên Tùng Thư 紙圓叢書.
754. **Chu Dịch Tiêu Túc** 周易消息 (14 quyển), Kỳ Lỗi 紀磊 dời Thanh 清 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
755. **Ngu Thị Dịch Tượng Khảo Chính** 虞氏易象考正 (1 quyển), Tục Toản 繢纂 (1 quyển), Kỳ Lỗi 紀磊 dời Thanh 清 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
756. **Ngu Thị Dịch Nghĩa Bổ Chú** 虞氏易義補注 (2 quyển), Kỳ Lỗi 紀磊 dời Thanh 清 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
757. **Cửu Gia Dịch Tượng Biện Chứng** 九家易象辨證 (1 quyển), Kỳ Lỗi 紀磊 dời Thanh 清 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
758. **Chu Dịch Bản Nghĩa Biện Chứng Bổ Đính** 周易本義辨證補訂 (4 quyển), Kỳ Lỗi 紀磊 dời Thanh 清 soạn, Ngô Hưng Tùng Thư 吳興叢書.

759. **Hán Nho Truyền Dịch Nguyên Lưu** 漢儒傳易源流 (1 quyển), Kỳ Lỗi 紀磊 dời Thanh 清 soạn, Ngõ Hưng Tùng Thư 吳興叢書.
760. **Chu Dịch Tập Giải Toản Sớ** 周易集解纂疏 (10 quyển), Lý Đạo Bình 李道平 dời Thanh 清 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
761. **Độc Dịch Tập Thuyết** 讀易雜說 (1 quyển), Trần Thế Dung 陳世鏞 dời Thanh 清 soạn, Phòng Sơn Sơn Phòng Tùng Thư 房山房山房叢書.
762. **Chu Dịch Phụ Thuyết** 周易附說 (1 quyển), La Trach Nam 羅澤南 dời Thanh 清 soạn, La Trung Tiết Công Di Tập 羅忠節公遺集.
763. **Chu Dịch Dực** 周易翼 (10 quyển), Lăng Khôn 凌空 dời Thanh 清 soạn, Lăng Thị Truyền Kinh Đường Tùng Thư 凌氏傳經堂叢書.
764. **Chu Dịch Dực Thích Nghĩa** 周易翼釋義 (1 quyển), Lăng Khôn 凌空 dời Thanh 清 soạn, An Tuyền Châu 安璿珠 dời Thanh 清 thích nghĩa, Lăng Thị Truyền Kinh Đường Tùng Thư 凌氏傳經堂叢書.
765. **Dịch Quái Hầu** 易卦候 (1 quyển), Lăng Khôn 凌空 dời Thanh 清 soạn, Lăng Thị Truyền Kinh Đường Tùng Thư 凌氏傳經堂叢書.
766. **Chu Dịch Luận Ngữ Đồng Dị Biện** 周易論語同異辨 (1 quyển), Vương Thế Phổ 王世溥 dời Thanh 清 soạn, Hợp Phì Vương Thị Gia Tập 合肥王氏家集.
767. **Chu Dịch Ngoạn Từ** 周易玩辭 (1 quyển), Vương Cảnh Hiển 王景賢 dời Thanh 清 soạn, Nghĩa Định Sơn Quán Tập 義停山館集.
768. **Quan Ngoạn Tùy Bút** 觀玩隨筆 (1 quyển), Phương Tiêm 方潛 dời Thanh 清 soạn, Võ Bất Kinh Trai Toàn Thư 母不敬齋全書.
769. **Chu Dịch Thuộc Từ** 周易屬辭 (12 quyển), Thông Lê 通例 5 quyển, Thông Thuyết 通說 2 quyển), Tiêu Quang Viễn 蕭光遠 dời Thanh 清 soạn, Tuân Nghĩa Tiêu Thị Di Thư 遵義蕭氏遺書.
770. **Chu Dịch Thích Hào Lệ** 周易釋爻例 (1 quyển), Thành Dung Kính 成蓉鏡 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
771. **Dịch Nguyên** 易原 (16 quyển), Đà Long A 多隆阿 dời Thanh 清 soạn, Liêu Hải Tùng Thư 遼海叢書.
772. **Độc Dịch Hội Thông** 讀易會通 (8 quyển), Đinh Tho Xương 丁壽昌 dời Thanh 清 soạn, Đinh Thị Di Cảo Lục Chửng 丁氏遺稿六種.
773. **Chu Dịch Cựu Sớ Khảo Chính** 周易舊疏考正 (1 quyển), Lưu Dục Tung 劉毓崧 dời Thanh 清 soạn, Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên 皇清經解續編.
774. **Dịch Nghĩa Toản Thích** 易義纂釋 (5 quyển), Trần Tuấn 陳濬 dời Thanh 清 soạn, Cầu Tại Ngã Trai Tùng Thư 求在我齋叢書.
775. **Dịch Thuyết Trích Tồn** 易說摘存 (3 quyển), Trần Tuấn 陳濬 dời Thanh 清 soạn, Cầu Tại Ngã Trai Tùng Thư 求在我齋叢書.
776. **Dịch Lý Mông Huấn** 易理蒙訓 (2 quyển), Trần Tuấn 陳濬 dời Thanh 清 soạn, Cầu Tại Ngã Trai Tùng Thư 求在我齋叢書.
777. **Độc Dịch Bút Ký** 讀易筆記 (2 quyển), Phương Tông Thành 方宗誠 dời Thanh 清 soạn, Bá Đường Di Thư 柏堂遺書.
778. **Chu Dịch Tiêu Nghĩa** 周易標義 (3 quyển), Lý Bưu 李彪 dời Thanh 清 soạn, Văn Nam Tùng Thư Sơ Biên 雲南叢書初編.
779. **Dịch Nhất Quán** 易一貫 (6 quyển), Lã Điều Dương 呂調陽 dời Thanh 清 soạn, Quán Tượng Lư Tùng Thư 觀象廬叢書.

780. **Chu Dịch Úc Giải** 周易臆解 (4 quyển), Hứa Tích Kỳ 許錫祺 dời Thanh 清 soạn, *Hứa Tùng Tân Tiên Sinh Toàn Tập* 許松濱先生全集.
781. **Chu Dịch Kinh Điển Chứng Lực** 周易經典證略 (11 quyển), Hứa Kỳ Kiệt 何其傑 dời Thanh 清 soạn, *Cánh Viên Trai Tùng Thư* 景袁齋叢書.
782. **Chu Dịch Chính Mông** 周易正蒙 (1 quyển), Độc Dịch Cương Linh 讀易綱領 (1 quyển), Mã Trung Lân 馬徵 dời Thanh 清 soạn, *Mã Chung Sơn Di Thư* 許松馬鍾山遺書.
783. **Chu Dịch Quái Biển Đồ Thuyết** 周易卦變圖說 (1 quyển), Tống Tổ Tuấn 宋祖駿 dời Thanh 清 soạn, *Phác Học Lư Tùng San* 槻學廬叢刊.
784. **Dịch Đồ Tỏa Giải** 易圖瑣解 (1 quyển), Trương Sở Chung 張楚鍾 dời Thanh 清 soạn, *Vụ Thực Thắng Oa Vụng Cảo* 務實勝窩彙稿.
785. **Dịch Diễn Đồ** 易演圖 (1 quyển), Trương Sở Chung 張楚鍾 dời Thanh 清 soạn, *Vụ Thực Thắng Oa Vụng Cảo* 務實勝窩彙稿.
786. **Dịch Đồ Quản Kiến** 易圖管見 (1 quyển), Trương Sở Chung 張楚鍾 dời Thanh 清 soạn, *Vụ Thực Thắng Oa Vụng Cảo* 務實勝窩彙稿.
787. **Dịch Quái Biển Đồ Thuyết** 易卦變圖說 (1 quyển), (?) (?) □□ dời Thanh 清 soạn, *Cố Kế Từ Thị Chú Học Trai Tùng Thư* 會稽徐氏鑄學齋叢書.
788. **Chu Dịch Bình Nghĩa** 周易平義 (2 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
789. **Chu Dịch Hỗ Thể Trung** 周易互體徵 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
790. **Dịch Quán** 易貫 (2 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
791. **Cẩn Di Dịch Thuyết** 貞宦易說 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
792. **Quái Khí Trực Nhật Khảo** 卦氣直日考 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
793. **Quái Khí Tích Khảo** 卦氣續考 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
794. **Ngoạn Dịch Thiên** 玩易篇 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
795. **Thiệu Dịch Bổ Nguyên** 邶易補原 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
796. **Bát Quái Phương Vị Thuyết** 八卦方位說 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
797. **Dịch Cùng Thông Biến Hóa Luận** 易窮通變化論 (1 quyển), Du Việt 俞樾 dời Thanh 清 soạn, *Xuân Tại Đường Toàn Thư* 春在堂全書.
798. **Đốc Chí Trai Chu Dịch Giải** 篤志齋周易解 (3 quyển), Trương Úng Dự 張應譽 dời Thanh 清 soạn, *Đốc Chí Trai Kinh Giải* 篤志齋經解.
799. **Chu Dịch Hào Thần Thân Trịnh Nghĩa** 周易爻辰申鄭義 (1 quyển), Hà Thu Đào 何秋濤 dời Thanh 清 soạn, *Hoàng Thanh Kinh Giải Tục Biên* 皇清經解續編.
800. **Chu Dịch Tập Nghĩa** 周易集義 (8 quyển), Cường Nhữ Ngạc 強汝譯 dời Thanh 清 soạn, *Cầu Thủ Trai Tùng Thư* 求恕齋叢書.
801. **Dịch Thuyết** 易說 (1 quyển), Chúc Khải 祝壘 dời Thanh 清 soạn, *Thể Vi Trai Di Biên* 體微齋遺編.

802. **Quái Khí Biểu** 卦氣表 (1 quyển) và **Quái Khí Chứng** 卦氣證 (1 quyển), Tưởng Tương Nam 蒋湘南 dời Thanh 清 soạn, *Tưởng Tử Di Thư* 蒋子遺書.
803. **Hoàn Nghiễn Trai Chu Dịch Thuật** 還硯齋周易述 (4 quyển), Triệu Tân 趙新 dời Thanh 清 soạn, *Hoàn Nghiễn Trai Toàn Tập* 還硯齋全集.
804. **Hoàn Nghiễn Trai Dịch Hán Học Nghĩ Chỉ** 還硯齋易漢學擬旨 (1 quyển), Triệu Tân 趙新 dời Thanh 清 soạn, *Hoàn Nghiễn Trai Toàn Tập* 還硯齋全集.
805. **Dịch Tượng Chí Dụng Thuyết** 易象致用說 (2 quyển), Tân Đông Lai 秦東來 dời Thanh 清 soạn, *Phục Sơ Đường Tập* 復初堂集.
806. **Chu Dịch Cố Huấn Đính** 周易故訓訂 (1 quyển), Hoàng Dĩ Chu 黃以周 dời Thanh 清 soạn, *Thập Tam Kinh Độc Bản* 十三經讀本 (Đường Văn Trị 唐文治 tập).
807. **Chu Dịch Chú Sứ Thặng Bản** 周易注疏謹本 (1 quyển), Hoàng Dĩ Chu 黃以周 dời Thanh 清 soạn, *Thập Tam Kinh Độc Bản* 十三經讀本 (Đường Văn Trị 唐文治 tập).
808. **Dịch Đỗ Chính Chỉ** 易圖正旨 (1 quyển), Chu Văn Hoà 朱文 dời Thanh 清 soạn, *Chu Thận Phủ Tiên Sinh Di Tập* 朱慎甫先生遺集.
809. **Chu Dịch Bản Nghĩa Khảo** 周易本義考 (1 quyển), (?) (?) □□ dời Thanh 清 soạn, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên* 簿書集成初編.
810. **Độc Dịch Bàng Cầu** 讀易旁求 (8 quyển), Vương Lượng Công 王亮功 dời Thanh 清 soạn, *Tuyết Hoa Quán Tùng Biên* 雪華館叢編.
811. **Chu Dịch Cố Bản Soạn** 周易古本撰 (24 quyển), Khương Quốc Y 姜國伊 dời Thanh 清 soạn, *Thủ Trung Chính Trai Tùng Thư* 守中正齋叢書.
812. **Dịch Kinh Tinh Hoa** 易經精華 (8 quyển), La Gia Định 羅嘉嶺 dời Thanh 清 soạn, *Tứ Kinh Tinh Hoa* 四經精華.
813. **Chu Dịch Chú** 周易注 (2 quyển), Lý Sĩ Trần 李士 dời Thanh 清 soạn, *Chu Thị Sư Cố Đường Sơ Biên Thư* 周氏師古堂所編書.
814. **Dịch Thuyết** 易說 (2 quyển), Ngô Nhữ Luân 吳汝綸 dời Thanh 清 soạn, *Đồng Thành Ngô Tiên Sinh Toàn Thư* 同城吳先生全書.
815. **Chu Dịch Đại Nghĩa** 周易大義 (1 quyển), Ngô Nhữ Luân 吳汝錢綸 dời Thanh 清 trú, *Trung Hoa Thư Cục* 中華書局 xuất bản 1970.
816. **Chu Dịch Tùng Chu** 周易從周 (10 quyển), Quách Tiên Linh 郭齡 dời Thanh 清 soạn, *Cát Vũ Sơn Phòng Toàn Tập* 吉雨山房全集.
817. **Chu Dịch Học** 周易學 (2 quyển), Thẩm Mộng Lan 沈夢蘭 dời Thanh 清 soạn, *Lăng Hồ Thẩm Thị Tùng Thư* 菱湖沈氏叢書.
818. **Càn Khôn Luông Quái Giải** 乾坤兩卦解 (1 quyển), Thang Bân 湯斌 dời Thanh 清 soạn, *Thang Văn Chính Công Toàn Tập* 湯文正公全集.
819. **Độc Dịch Úc Thuyết** 讀易臆說 (1 quyển), Dương Quỳ 楊夔 dời Thanh 清 soạn, *Dương Tử Trác Tiên sinh Di Tập* 楊子桌先生遺集.
820. **Trịnh Dịch Kinh Thị Học** 鄭易京氏學 (1 quyển), Đào Phương Kỳ 陶方琦 dời Thanh 清 soạn, *Hán Tư Thất Di Trữ* 漢孳室遺著.
821. **Trịnh Dịch Mã Thị Học** 鄭易馬氏學 (1 quyển), Đào Phương Kỳ 陶方琦 dời Thanh 清 soạn, *Hán Tư Thất Di Trữ* 漢孳室遺著.
822. **Trịnh Dịch Tiểu Học** 鄭易小學 (1 quyển), Đào Phương Kỳ 陶方琦 dời Thanh 清 soạn, *Hán Tư Thất Di Trữ* 漢孳室遺著.
823. **Ngôn Dịch Lục** 言易錄 (1 quyển), Lý Chu 李軒 dời Thanh 清 soạn, *Tự Đắc Lư Tập* 自得廬集.

824. **Chu Dịch Uớc Chú** 周易約注 (10 quyển), Lưu Tăng Lục 劉曾驥 đời Thanh 清 soạn, *Tường Phù Lưu Thị Tùng Thư* 祥符劉氏叢書.
825. **Sương Lực Đinh Dịch Thuyết** 霽藁亭易說 (1 quyển), Hồ Vi Nguyên 胡薇元 đời Thanh 清 soạn, *Ngọc Tân Các Tùng Thư* 玉津閣叢書.
826. **Dịch Nghĩa Lai Nguyên** 易義來源 (4 quyển), Kim Sĩ Kỳ 金士麒 đời Thanh 清 soạn, *Khắc Hộc Trai Tùng Thư* 刻鶴齋叢書.
827. **Dịch Thuyết** 易說 (2 quyển), Chu Tích Ân 周錫恩 đời Thanh 清 soạn, *Thị Viên Di Thư* 是園遺書.
828. **Nhu Thời Miếu Ngôn** 露時眇言 (10 quyển), Thẩm Thiện Đăng 沈善登 đời Thanh 清 soạn, *Thẩm Nghị Thành Dịch Học* 沈毅成易學.
829. **Chu Dịch Âm Huấn** 周易音訓 (1 quyển), Dương Quốc Trinh 楊國楨 đời Thanh 清 soạn, *Thập Nhất Kinh Âm Huấn* 十一經音訓.
830. **Chu Dịch Hán Độc Khảo** 周易漢讀攷 (3 quyển), Quách Giai 郭階 đời Thanh 清 soạn, *Xuân Huy Tập Cảo* 春暉雜稿.
831. **Quái Khí Trực Nhật Khảo** 卦氣直日考 (1 quyển), Vũ Sưởng 于鬯 đời Thanh 清 soạn, *Vũ Hương Thảo Di Trữ Tùng Tập* 于香草遺著叢輯.
832. **Chu Dịch Độc Di** 周易讀異 (3 quyển), Vũ Sưởng 于鬯 đời Thanh 清 soạn, *Vũ Hương Thảo Di Trữ Tùng Tập* 于香草遺著叢輯.
833. **Quan Tượng Phản Cầu Lục** 觀象反求錄 (1 quyển), Cam Trọng Hiển 甘仲賢 đời Thanh 清 soạn, *Vân Nam Tùng Thư Sơ Biên* 雲南叢書初編.
834. **Dịch Kinh Trung Thực Giải** 易經徵實解 (1 quyển), Hồ Tường Doanh 胡翔瀛 đời Thanh 清 soạn, *Hồ Dịch Dương Tiên Sinh Di Thư* 胡嶧陽先生遺書.
835. **Dịch Tượng Thủ Mông** 易象授蒙 (1 quyển), Hồ Tường Doanh 胡翔瀛 đời Thanh 清 soạn, *Hồ Dịch Dương Tiên Sinh Di Thư* 胡嶧陽先生遺書.
836. **Độc Chu Dịch Nhật Ký** 讀周易日記 (1 quyển), Cố Thủ Thành 顧樹聲 đời Thanh 清 soạn, *Học Cố Đường Nhật Ký* 學古堂日記.
837. **Độc Chu Dịch Nhật Ký** 讀周易日記 (1 quyển), Hứa Khắc Cần 許克勤 đời Thanh 清 soạn, *Học Cố Đường Nhật Ký* 學古堂日記.
838. **Chu Dịch Thuyết** 周易說 (11 quyển), Vương Khải Văn 王闡運 đời Thanh 清 soạn, *Tương Ỷ Lâu Toàn Thư* 湘綺樓全書.
839. **Dịch Âm Bổ Cố** 易音補顧 (1 quyển), Dịch Thuận Đỉnh 易順鼎 đời Thanh 清 soạn, *Cầm Chi Lâu Tùng Thư* 琴志樓叢書.
840. **Dịch Kinh Thông Luận** 易經通論 (1 quyển), Bì Tích Thụy 皮錫瑞 đời Thanh 清 soạn, *Bì Thị Kinh Học Tùng Thư* 皮氏經學叢書.
841. **Chu Dịch Trạch Ngôn** 周易擇言 (6 quyển), Bào Tác Vũ 鮑作雨 đời Thanh 清 soạn, *Đồng Trị Tam Niên San Nam Đề Hạng Thị Tàng Bản* 同治三年刊南堤項氏藏板.
842. **Dịch Hiến** 易憲 (4 quyển), Thẩm Hoằng Sở 沈泓疏 đời Thanh 清 soạn, *Quang Tự Thập Niên San Trác Thị Tàng Bản* 光緒十四年刊卓氏藏板.
843. **Phí Thị Cố Dịch Đính Văn** 費氏古易訂文 (12 quyển), Vương Thủ Nhiêm 王樹枏 đời Thanh 清 soạn, *Quang Tự Thập Niên San Đào Lỗ Tùng Khắc* 光緒十七年刊陶盧叢刻.
844. **Phí Thị Dịch Đính** 費氏易訂 (1 quyển), Vương Thủ Nhiêm 王樹枏 đời Thanh 清 soạn, *Chương Thị Quốc Học Hội Dân Quốc Gian Án Hành* 章氏國學會民國年間印行.

845. **Lục Thập Tứ Quái Kinh Giải** 六十四卦經解(8 quyển), Chu Tuấn Thanh 朱駿聲 dời Thanh 清 soạn, Trung Hoa Thư Cục 中華書局 xuất bản 1958.

846. **Chu Dịch Yếu Nghĩa** 周易要義(10 quyển), Tống Thư Thành 宋書升 dời Thanh 清 soạn, Tế Lỗ Thư Xã 齊魯書社 xuất bản 1988.

847. **Thẩm Thị Cải Chính Diệp Thi Pháp** 沈氏改正塙著法(1 quyển), Thẩm Thiện Đăng 沈善登 dời Thanh 清 soạn, Hàng Tân Trai 杭辛齋 thời Dân Quốc 民國 tập, Dịch Tàng Tùng Thư 易藏叢書.

* Tổng cộng sách Chu Dịch dời Thanh có 360 bộ, gồm 1393 quyển.

DÂN QUỐC 民國(Kể từ 1911)

848. **Dịch Lý Hồi Tham Úc Ngôn** 易理匯參臆言(2 quyển), Chu Phúc 周復 soạn, Chu Thị Sư Cổ Đường Sở Biên Thư 周氏師古堂所編書.

849. **Dịch Lý Hồi Tham** 易理匯參(12 quyển), Chu Phúc 周復 soạn, Chu Khác Thận Công Toàn Tập 周慤慎公全集.

850. **Thuế Tư Hiền Dịch Thuyết** 峴私軒易說(2 quyển), Diêu Vinh Phác 姚永樸 soạn, Chu Thị Sư Cổ Đường Sở Biên Thư 周氏師古堂所編書.

851. **Dịch Kinh Cổ Bản** 易經古本(1 quyển), Liêu Bình 廖平 soạn, Tân Đinh Lục Dịch Quán Tùng Thư 新訂六譯館叢書.

852. **Tứ Ích Dịch Thuyết** 四益易說(1 quyển), Liêu Bình 廖平 soạn, Tân Đinh Lục Dịch Quán Tùng Thư 新訂六譯館叢書.

853. **Dịch Kinh Tân Nghĩa Sớ Chứng Phàm Lệ** 易經新義疏證凡例(1 quyển), Liêu Bình 廖平 soạn, Tân Đinh Lục Dịch Quán Tùng Thư 新訂六譯館叢書.

854. **Dịch Sinh Hành Phổ Lệ Ngôn** 易生行譜例言(1 quyển), Liêu Bình 廖平 soạn, Tân Đinh Lục Dịch Quán Tùng Thư 新訂六譯館叢書.

855. **Chu Dịch Tuân Văn Lục** 周易遵文錄(1 quyển), La Thời Hiến 羅時憲 soạn, Cửu Thị Hiên Tùng Lục 求是軒叢錄.

856. **Chu Dịch Phi Thị Học** 周易費氏學 (1 quyển, Tư Lục 敘錄 1 quyển), Mã Kỳ Sưởng 馬其昶 soạn, Mã Thị Gia Khắc Tập 馬氏家刻集.

857. **Dịch Độc Đoán** 易獨斷(1 quyển), Nguy Nguyên Khoáng 魏元曠 soạn, Nguy Thị Toàn Thư 魏氏全書.

858. **Dịch Ngôn Tùy Lục** 易言隨錄(1 quyển), Nguy Nguyên Khoáng 魏元曠 soạn, Nguy Thị Toàn Thư 魏氏全書.

859. **Hiệu Thôn Học Dịch** 邵村學易(20 quyển) Trương Kỳ Kiêm 張其淦 soạn, Ngu Viên Tùng Thư 寓園叢書

860. **Dịch Thuật** 易詁(1 quyển), Đoan Xương Hành 尹昌衡 soạn, Chỉ Viên Tùng Thư 止園叢書.

861. **Chu Dịch Quán Ngã** 周易觀我 (5 quyển), Phương Chú 方鑑 soạn, Hoa Tư Xích Tử Di Tập 華胥赤子遺集.

862. **Quái Hợp Biểu** 卦合表(1 quyển), Thiệu Thụy Chương 邵瑞彰 soạn, Thiệu Thủ Công Di Trứ 邵次公遺著.

863. **Học Dịch Bút Đàm** 學易筆談(8 quyển), Hàng Tân Trai 杭辛齋 soạn, Dịch Tàng Tùng Thư 易藏叢書.

864. **Độc Dịch Tập Thức** 讀易雜識 (1 quyển), Hàng Tân Trai 杭辛齋 soạn, *Dịch Tàng Tùng Thư* 易藏叢書.
865. **Ngu Nhất Lục Dịch Thuyết Đính** 愚一錄易說訂 (2 quyển), Hàng Tân Trai 杭辛齋 soạn, *Dịch Tàng Tùng Thư* 易藏叢書.
866. **Dịch Tiết** 易楔 (6 quyển), Hàng Tân Trai 杭辛齋 soạn, *Dịch Tàng Tùng Thư* 易藏叢書.
867. **Dịch Số Ngẫu Đắc** 易數偶得 (2 quyển), Hàng Tân Trai 杭辛齋 soạn, *Dịch Tàng Tùng Thư* 易藏叢書.
868. **Bổ Chu Dịch Khẩu Quyết Nghĩa Khuyết Quái** 部周易口訣義闕卦 (1 quyển), Tang Tuyên 桑宣 soạn, *Thiết Nghiên Trai Tùng Thư* 鐵研齋叢書.
869. **Dịch Thuyết** 易說 (1 quyển), Thái Khắc Thuật (?) 蔡克殊 soạn, *Tân Khê Tùng Thư* 故溪叢書.
870. **Xuân Huy Lâu Độc Dịch Nhật Ký** 春暉樓讀易日記 (2 quyển), Trương Dĩnh 張鼎 soạn, *Xuân Huy Lâu Tùng Thư* 春暉樓叢書.
871. **Kinh Truyền Hỗ Dịch** 經傳詁易 (1 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
872. **Thích Trịnh Thị Hào Thần Bổ** 穩鄭氏爻辰補 (4 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
873. **Chu Dịch Ngu Thị Học** 周易虞氏學 (6 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
874. **Chu Dịch Đôi Tượng Thông Thích** 周易對象通釋 (20 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
875. **Hào Thần Biểu** 爻辰表 (1 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
876. **Dịch Âm** 易音 (20 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
877. **Hà Lạc Số Thích** 河洛數釋 (2 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, *Từ Thị Toàn Thư* 徐氏全書.
878. **Độc Dịch Tùy Bút** 讀易隨筆 (1 quyển), Chu Minh Trác 周明焯 soạn, *Chu Thị Sư Cố Đường Sở Biên Thư* 周氏師古堂所編書.
879. **Hệ Từ Nhất Đắc** 繫辭一得 (2 quyển), Chu Minh Trác 周明焯 soạn, *Chu Thị Sư Cố Đường Sở Biên Thư* 周氏師古堂所編書.
880. **Dịch Học Diễn Giảng Lục** 易學演講錄第一編 (2 quyển), Dương Tiên Hình 楊踰形 soạn, *Học ĐẠc Xã Tùng Thư* 學鐸社叢書.
881. **Thái Cực Đồ Thuyết Khảo Nguyên Thiên** 太極圖說考原篇 (1 quyển), Dương Tiên Hình 楊踰形 soạn, *Học ĐẠc Xã Tùng Thư* 學鐸社叢書.
882. **Thái Cực Túy Ngôn** 太極粹言 (1 quyển), Dương Tiên Hình 楊踰形 soạn, *Học ĐẠc Xã Tùng Thư* 學鐸社叢書.
883. **Thái Cực Đồ Khảo** 太極圖攷 (1 quyển), Dương Tiên Hình 楊踰形 soạn, *Học ĐẠc Xã Tùng Thư* 學鐸社叢書.
884. **Thái Cực Đồ Tượng Tác Pháp Chi Nghiên Cứu** 太極圖象作法之研究 (1 quyển), Dương Tiên Hình 楊踰形 soạn, *Học ĐẠc Xã Tùng Thư* 學鐸社叢書.
885. **Lý Đường Dịch Học** 里堂易學 (1 quyển), Vương Vĩnh Tường 王永祥 soạn, *Hiếu Ngu Tùng Thư* 孝魚叢書.
886. **Dịch Kinh Âm Huấn** 易經音訓 (1 quyển), Chu Học Hy 周學熙 soạn, *Chu Thị Sư*

Cố Đường Sở Biên Thư 周氏師古堂所編書.

887. Chu Dịch U Hoạn Cửu Quái Đại Nghĩa 周易憂患九卦大義 (1 quyển), Đường Văn Trì 堂文治 soạn, Như Kinh Đường Tân Trứ 茹經堂新著.
888. Dịch Nghĩa Kinh Sớ 易義經疏 (2 quyển), Trâu Dịch Hiển 鄭嶧賢 soạn, 1920.
889. Dịch Học Đắc Văn 易學得聞 (1 quyển), Trâu Dịch Hiển 鄭嶧賢 soạn, 1920.
890. Dịch Nghĩa Biệt Thức 易義別識 (2 quyển), Trâu Dịch Hiển 鄭嶧賢 soạn, 1920.
891. Chu Dịch Triết Học 周易哲學 (quyển thường), Chu Khiêm Chi 周謙之 soạn, Thương Hải Học Thuật Nghiên Cứu Hội Tùng Thư Bộ 上海學術研究會叢書部.
892. Chu Dịch Phụ Chú 周易輔注 (1 quyển), Hoàng Hoán Siêu 黃換釗 soạn, 1924.
893. Huệ Đống Dịch Hán Học Chính Ngũ 惠棟易漢學正誤 (1 quyển), Thẩm Trúc Nhưng 沈竹 soạn, 1924.
894. Thuyết Quái Lục Yếu 說卦錄要 (1 quyển), Thẩm Trúc Nhưng 沈竹 soạn, 1924.
895. Tự Đắc Trai Mục Đổ Quốc Triều Dịch Học Thư Mục Vận Thiên 自得齋目睹國朝易學韻篇 (1 quyển), Thẩm Trúc Nhưng 沈竹 biên trú, 1924.
896. Chu Dịch Bổ Chú Tập Giải 周易補註集解 (8 quyển, Bổ Chú Thập Di 补註拾遺 1 quyển), Trần Thủ Khải 陳樹楷 soạn, 1924.
897. Chu Dịch Lưỡng Độc 周易兩讀 (1 quyển), Lý Khải Lâm 李楷林 soạn, 1926.
898. Chu Dịch Cổ Nghĩa 周易古義 (1 quyển), Dương Thủ Đạt 楊樹達 soạn, Trung Hoa Thư Cục 中華書局, Thương Hải Cổ Tịch Xuất Bản Xã trùng ấn 上海古籍出版社重印 1991.
899. Chu Dịch Luận Lược 周易論略 (1 quyển), Trần Trụ 陳柱 soạn, Thương Vũ Án Thư Quán 商務印書館, Vạn Hưu Văn Khố 萬有文庫.
900. Chu Dịch Tượng Lý Chứng Phụ Dịch Truyền Tượng Lý 周易象理證附易傳象理 (1 quyển), Trương Thủa Tự 張承緒 soạn, Nam Kinh Tân Đô Đại Lục Án Thư Quán 南京新都大陸印書館.
901. Chu Dịch Dị Giải 周易易解 (10 quyển, phụ thêm Chu Dịch Thị Nhị Lục Chu Dịch Thuyết Dư 周易示兒錄周易說餘), Thẩm Thiệu Huân 沈紹勳 soạn, 1931.
902. Chu Dịch Giải Đề Cập Kỳ Độc Pháp 周易解題及其讀法 [Giải thích vấn đề và phép đọc Chu Dịch] (1 quyển), Tiền Cơ Bá 錢基博 soạn, Thương Vũ Án Thư Quán 商務印書館, Thương Hải Thư Cục trùng ấn 上海書局重印 1991.
903. Chu Dịch Quái Hào Từ Trung Dịch Cố Sự 周易卦爻辭中的故事 [Chuyện kể trong hào từ và quái tử của Chu Dịch] (1 quyển), Cố Hiệt Cương 顧頡剛 soạn.
904. Luận Dịch Hệ Từ Truyền Trung Quán Tượng Chế Khí Dịch Cố Sự 论易繫辭傳中觀象制器的故事 [Luận về chuyện xem tượng mà chế tạo đồ vật trong Hệ Từ Truyền của Chu Dịch] (1 quyển), Cố Hiệt Cương 顧頡剛 soạn.
905. Luận Dịch Kinh Dịch Tỉ Giáo Nghiên Cứu Cập Thoán Truyền Dữ Tượng Truyền Dịch Quan Hệ Thư 論易經的比較研究及象傳與象傳的關係書 [Luận về sự nghiên cứu Kinh Dịch bằng phương pháp so sánh với những sách liên quan Thoán Truyền và Tượng Truyền] (1 quyển), Cố Hiệt Cương 顧頡剛 soạn.
906. Đáp Thư 答書 (1 quyển), Lý Kính Trì 李鏡池 soạn.
907. Luận Quán Tượng Chế Khí Dịch Cố Sự Xuất Kinh Thị Dịch Thư 論觀象制器的故事出京氏易書 [Luận về câu chuyện xem tượng mà chế tạo đồ vật bắt nguồn từ sách Dịch của Kinh Phòng] (1 quyển), Nghi Cổ Huyền Đồng 疑古玄同 soạn.

908. **Độc Hán Cổ Kinh Chu Dịch Tân Tự Nhị Luận Cập Kim Văn Dịch Địch Thiên Số Vấn** 獨譯漢古經周易殘字而論及今文易的篇數問題 [Đọc những chữ bị hư hoại của Chu Dịch như một sách cổ đời Hán mà bàn luận một số vấn đề về quyển Dịch bằng kim văn] (1 quyển), Nghi Cố Huyền Đồng 疑古玄同 (tức Tiền Huyền Đồng 錢玄同) soạn.

909. **Hán Hy Bình Thạch Kinh Chu Dịch Tân Tự Bật** 漢熹平石經周易殘字跋 [Lời bạt nói về những chữ bị hư hoại trong quyển Chu Dịch bằng đá của Hy Bình đời Hán] (1 quyển), Mã Hành 馬衡 soạn.

910. **Luận Quán Tượng Chế Khí Dịch Học Thuyết Thư** 論觀象制器的學說 (1 quyển, phụ thêm lời bạt của Cố Hiệt Cương 顧頽剛), Hồ Thích 胡適 soạn.

911. **Luận Thập Dực Phi Khổng Tử Tác** 論十翼非孔子作 (1 quyển), Tiền Mục 錢穆 soạn.

912. **Dịch Truyền Thám Nguyên** 易傳探源 (1 quyển), Lý Kinh Trì 李鏡池 soạn.

913. **Tả Quốc Trung Dịch Phê Chi Nghiên Cứu** 左國中易筮之研究 (1 quyển), Lý Kinh Trì 李鏡池 soạn.

914. **Chu Dịch Phê Từ Khảo** 周易筮辭考 (1 quyển), Lý Kinh Trì 李鏡池 soạn.

915. **Dịch Quái Hào Từ Địch Thời Đại Cập Kỳ Tác Giả** 易卦爻辭的時代及其作者 (1 quyển), Dư Vinh Lương 余永梁 soạn.

916. **Chiêm Bốc Dịch Nguyên Lưu** 占卜的源流 (1 quyển), Dung Triều Tố 容肇祖 soạn, Thương Hải Cổ Tịch Xuất Bản Xã trung ấn 上海古籍出版社重印 1982.

917. **Dịch Dữ Vật Chất Ba Lượng Tử Lực Học** 易與物質波量子力學 (1 quyển), Tiết Học Tiềm薛學潛 soạn, 1937.

918. **Siêu Tương Đối Luận** 超相對論 (1 quyển), Tiết Học Tiềm薛學潛 soạn, 1937; năm 1964 được in lại ở Đài Loan, cải danh là **Dịch Kinh Số Lý Khoa Học Tân Giải** 易經數理科學新解.

919. **Dịch Quái Dữ Đại Số Chí Định Luật** 易卦與代數之定律 (1 quyển), Thẩm Trọng Dao 沈仲濤 soạn, Thương Hải Trung Hoa Tân Giáo Dục Xã 上海中華新教育社.

920. **Dịch Kinh Chi Phù Hiệu** 易經之符號 (1 quyển, viết bằng tiếng Anh), Thẩm Trọng Dao 沈仲濤 soạn, 1934.

921. **Chu Dịch Sử Luận** 周易史論 (2 quyển), Khổng Quảng Hải soạn, Thương Hải Minh Thiện Thư Cục 上海明善書局.

922. **Dịch Học Chân Thuyên** 易學真詮 (1 quyển), Hoàng Bản Phổ 黃本溥 soạn, 1932.

923. **Dịch Học Thám Nguyên Tam Thư: Kinh Truyền Giải, Hà Đồ Tượng Thuyết, Quái Khi Tập Giải** 易學探源三書: 經傳解, 河圖象說, 卦氣集解 (trọn bộ 3 quyển), Hoàng Nguyên Bình 黃元炳 soạn, Hoàng Thị Quan Diệp Lâu 黃氏觀蝶樓.

(*) Tại Lạc Dương 洛陽 vào những năm 1920, giới khảo cổ Trung Quốc đã khai quật được phiến đá bị hư hoại (lần thạch 殘石) mà hai mặt đá có khắc chữ cổ. Đó là Chu Dịch bằng đá của Hy Bình đời Hán khắc. Một mặt đá là Hạ Kinh, gồm 18卦, từ quẻ Gia Nhân 家人 đến quẻ Quý Muội 開闔, và số chữ còn sót lại là 286 chữ. Mặt đá bên kia là Văn Ngôn 文言, Thuyết Quái 象卦, gồm 205 chữ. Tổng cộng Thạch Kinh Chu Dịch còn sót lại 491 chữ. Trước thời gian ấy, La Chẩn Ngọc 羅振玉 trong quyển Hán Hy Bình Thạch Kinh Tân Tự Tập Lục 漢熹平石經殘字集錄 và Bổ Di 補遺 đã sưu tập bốn phiến đá, khắc Thượng Kinh, gồm các quẻ Mông 蒙, Nhu 需, Tung 漸, Lâm 臨, Quan 觀, Phê Hợp 啟噬, Bí 密, Bác 別, cùng với Văn Ngôn 文言, Tự Quái 序卦, tổng cộng có 501 chữ. Nội dung Thạch Kinh Chu Dịch cơ bản là tương đồng với bản Chu Dịch hiện thống hành, chỉ khác ở một số tự dạng. Mã Hành 馬衡 cho rằng Thạch Kinh này là khắc đá từ bản Dịch của Kinh Phòng. Tiền Huyền Đồng 錢玄同 cho rằng Hy Bình khắc đá là căn cứ vào bản kinh do các học quan đời Hán lập ra, và xác định Thạch Kinh này xuất hiện vào nửa sau đời Tây Hán. (Lê Anh Minh chú)

924. **Dịch Tân Cương** 讀易新綱 (1 quyển), Trương Hồng Chi 張洪之 soạn, 1933.
925. **Dịch Kinh Nguyên Lý** 易經原理 (1 quyển), Đinh Đức Long 丁德隆 soạn, 1933. Nam Kinh Văn Hóa Hội 南京文化會 in lại 1948.
926. **Dịch Chi Triết Học** 易之哲學 (1 quyển), Giả Phong Trần 賈豐臻 soạn, Thương Hải Thương Vụ Án Thư Quán 上海商務印書館; Thương Hải Thư Diếm 上海書店 in lại 1991.
927. **Dịch Học Hội Thông** 易學會通 (1 quyển), Tô Uyên Lôi 蘇淵雷 soạn, Thương Hải Thế Giới Thư Cục 上海世界書局.
928. **Dịch Thông** 易通 (1 quyển), Tô Uyên Lôi 蘇淵雷 soạn, Hoàng Trung Xuất Bản Xã 黃中出版社; Thương Hải Thư Diếm 上海書店 in lại 1991.
929. **Chu Dịch Giảng Nghĩa** 周易講義 (1 quyển), Bích Văn Chân Nhân 碧雲真人 soạn, Kim Hoa Kinh Huấn Sơn Phòng 金華經訓山房.
930. **Tùng Chu Dịch Phương Diện Nghiên Cứu Trung Quốc Chí Huyền Học Cập Đạo** 德國哲學從周易方面研究中國之玄學及道德哲學 [Nghiên cứu Huyền Học và Đạo Đức Triết Học của Trung Quốc theo phương diện Chu Dịch] (1 quyển), Mâu Tông Tam 馬宗三 soạn, Thiên Tân Đại Công Báo Quán 天津大公報館.
931. **Chu Dịch Chính Ngôn** 周易正言 (1 quyển, phụ thêm **Dịch Tu Tri** 讀易須知), Lý Úc 李郁 soạn, 1936.
932. **Song Kiếm Xí Dịch Kinh Tân Chứng** 雙劍証易經新證 (1 quyển), Vu Tịnh Ngô 于省吾 soạn, 1936.
933. **Chu Dịch Lô Thị Học** 周易盧氏學 (1 quyển), Lô Duy Thời 盧維時 soạn, 1936.
934. **Chu Dịch Tân Chứng** 周易新證 (1 quyển), Hứa Đốc Nhân 許篤仁 soạn, 1937.
935. **Chu Dịch Ngu Thị Nghĩa** 周易虞氏義 (1 quyển), Lý Chứng Cương 李證剛 soạn, 1937.
936. **Dịch Nghĩa Khái Luận** 易義概論 (1 quyển), Lý Chứng Cương 李證剛 soạn, 1937.
937. **Dịch Học Thảo Luận Tập** 易學討論集 (1 quyển), Lý Chứng Cương 李證剛 soạn, 1937; Thương Vụ Án Thư Quán 商務印書館 in lại ở Trường Sa 長沙 1948.
938. **Điêu Cô Lâu Dịch Nghĩa** 雕菰樓易義 (1 quyển), Trình Khải Bàn 程啟繁 soạn, Thương Vụ Án Thư Quán 商務印書館.
939. **Chu Dịch Tập Quái Chứng Giải** 周易雜卦證解 (1 quyển), Chu Thiện Bồi 周善培 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會; Thương Hải Thư Cục 上海書局 in lại 1990.
940. **Phí Thị Dịch Khảo** 費氏易考 (1 quyển), Liễu Phùng Lương 柳逢良 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會.
941. **Hán Ngụy Phí Thị Dịch Học Khảo** 漢魏費氏易學考 (1 quyển), Thẩm Diệt Dân 沈懿民 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會.
942. **Chu Dịch Mạnh Thị Học** 周易孟氏學 (1 quyển), Thẩm Diệt Dân 沈懿民 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會.
943. **Chu Dịch Mạnh Thị Học Bổ Di** 周易孟氏學補遺 (1 quyển), Thẩm Diệt Dân 沈懿民 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會.
944. **Mạnh Thị Dịch Thủ Khảo** 孟氏易授考 (1 quyển), Thẩm Diệt Dân 沈懿民 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會.
945. **Chu Dịch Dữ Mã Thị Truyện Tập Chứng** 周易與馬氏傳輯證 (1 quyển), Thẩm Diệt Dân 沈懿民 soạn, Chương Thị Quốc Học Giảng Tập Hội 章氏國學講集會.

946. **Dịch Học Tùng Kiến** 易學叢見 (1 quyển), Lý Quả 李果 soạn, Trường Sa Thương Vụ Án Thư Quán 長沙商務印書館.
947. **Chu Dịch Đại Cương** 周易大綱 (1 quyển), phụ Dịch Loại Thư Mục Cử Yếu 易類書目舉要), Ngô Khang 吳康 soạn, Trường Sa Thương Vụ Án Thư Quán 長沙商務印書館.
948. **Chu Dịch Dịch Tân Phát Hiện** 周易的新發現 (1 quyển), Đinh Siêu Ngũ 丁超五 soạn, 1938.
949. **Khoa Học Dịch Dịch** 科學的易 (1 quyển), Đinh Siêu Ngũ 丁超五 soạn, Thương Hải Trung Hoa Thư Cục 上海中華書局.
950. **Dịch Lý Tân Thuyên** 易理新詮 (1 quyển), Đinh Siêu Ngũ 丁超五 soạn, 1945.
951. **Dịch Kinh Nguyên Lý** 易經原理 (1 quyển), Khuất Trạch Hoa 屈澤華 soạn, 1938.
952. **Chu Dịch Nghĩa Lệ Thích** 周易義例釋 (8 quyển), Lâm Tích Quang 林錫光 và Tiểu Đắc Trai 小得齋 soạn.
953. **Chu Dịch Thời Đại Dịch Xã Hội Sinh Hoạt** 周易時代的社會生活 (1 quyển), Quách Mạt Nhuược 郭沫若 soạn. Lúc đầu đăng ở Đông Phương Tập Chí 東方雜誌 năm 1928. Sau đó viết thành thiên thứ nhất của quyển Trung Quốc Cổ Đại Xã Hội Nghiên Cứu 中國古代社會研究, in trong Quách Mạt Nhuược Toàn Tập 郭沫若全集, quyển 1 (chủ đề Lịch Sử 歷史).
954. **Chu Dịch Chi Chế Tác Thời Đại** 周易之制作時代 (1 quyển), Quách Mạt Nhuược 郭沫若 soạn. Lúc đầu đăng ở tạp chí Thành Đồng Thời Đại 青銅時代 năm 1945. Sau đó in trong Quách Mạt Nhuược Toàn Tập 郭沫若全集, quyển 1 (chủ đề Lịch Sử 歷史).
955. **Chu Dịch Cổ Sử Quan** 周易古史觀 (1 quyển), Hồ Phác An 胡樸安 soạn, Phác Tử Trai Tùng Thư 楊子齋叢書; Thương Hải Cố Tịch Xuất Bản Xã 上海古籍出版社 in lại 1986.
956. **Dịch Thông** 易通 (1 quyển), Kim Cảnh Phương 金景芳 soạn, Trùng Khánh Thương Vụ Án Thư Quán 重慶商務印書館, về sau in chung trong bộ Dịch Học Tứ Chủng 易學四種.
957. **Chu Dịch Xiển Vi** 周易闡微 (1 quyển), Từ Thế Đại 徐世大 soạn, Thương Hải Kai Minh Thư Diếm 上海開明書店.
958. **Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú** 周易古經今注 (1 quyển), Cao Hanh 高亨 soạn, Thương Hải Kai Minh Thư Diếm 上海開明書店.
959. **Chu Dịch Cổ Kinh Thông Thuyết** 周易古經通說 (1 quyển), Cao Hanh 高亨 soạn, Quý Dương Văn Thông Thư Cục 貴陽文通書局.
960. **Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú** 周易古經今注 và **Chu Dịch Cổ Kinh Thông Thuyết** 周易古經通說. Cao Hanh 高亨 soạn, in chung thành một quyển, nhưng vẫn mang tên Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú 周易古經今注, Bắc Kinh Trung Hoa Thư Cục 北京中華書局 xuất bản 1984.
961. **Chu Dịch Nghĩa Chứng Loại Toản** 周易義證類纂 (1 quyển), Văn Nhất Da 聞一多 soạn, Văn Nhất Da Toàn Tập 聞一多全集.
962. **Chu Dịch Dữ Văn Hoá** 周易與文化 (1 quyển), Lâm Xán Dư 林棟予 soạn, Quảng Châu Nguyên Đạo Án Loát Sở 廣州原道印刷所.
963. **Dịch Kinh Độc Bản** 易經讀本 (1 quyển), Vương Tâm Thận 王心甚 hiêu chính, Thương Hải Quảng Ích Thư Cục 上海廣益書局.
964. **Dịch Thông** 易通 (10 quyển, Thích Lệ 釋例 1 quyển), Lưu Thủ Nguyên 劉次源 soạn, Quảng Tây Quế Lâm Truân Viên Tùng Thư 廣西桂林屯園叢書.

965. **Chu Dịch Giảng Nghĩa** 周易講義(1 quyển), **Dịch Thuận Dự** 易順豫 soạn, **Cẩm Tu Lâu Tập** 琴思樓雜著.

966. **Dịch Đại Tượng Tập Thuyên** 易大象集詮(1 quyển), **Cao Cửng Nguyên** 高拱元 soạn, **Lĩnh Nam Cao Cửng Nguyên Hồi** 南嶺高拱元晦叔遺著.

967. **Giảng Dịch Cử Lệ** 講易舉例(1 quyển), **Trương Thuần Nhất** 張純一 soạn, **Thượng Hải Quảng Học Hội** 上海廣學會.

968. **Chu Dịch Tượng Từ Trực Giải Cử Ngung Tự** 周易象辭直解舉隅序(1 quyển), **Lý Tông Thiếu** 李宗韶 soạn, **Tứ Xuyên Trung Sơn Đại Học** 四川中山大學.

969. **Chu Dịch Kinh Văn Đính Chính Thuyết** 周易經文訂正說(2 quyển, phụ thêm **Chu Dịch Độc Đính Chính Thuyết** 周易讀訂正說 1 quyển, **Chu Dịch Âm Nghĩa Đính Chính Thuyết** 周易音義訂正說 1 quyển, và **Dịch Giải Đồng Dị Đắc Thất Biện** 易解同異得失辨 1 quyển), **Tiêu Vinh** 蕭縵 soạn, **Quảng Đông Cao Đẳng Học Đường** 廣東高等學堂.

970. **Chu Dịch Đại Nghĩa** 周易大義(1 quyển), **Dương Thọ Xương** 楊壽昌 soạn, **Quảng Đông Cao Đẳng Học Đường** 廣東高等學堂.

971. **Thanh Đại Dịch Học Tham Khảo Tư Liệu** 清代易學參考資料(1 quyển), **Đinh Sơn** 丁山 soạn, **Quảng Châu** 廣州.

* Tổng cộng sách **Chu Dịch** từ Dân Quốc sơ niên (1911) đến năm 1949 có 123 bộ, gồm 237 quyển.

TRUNG QUỐC DƯƠNG ĐẠI

當代中國

(Gồm những trước tác mới xuất bản sau 1949 và
những trước tác cũ của các Dịch học đại gia được tái bản)

972. **Chu Dịch Giải Cố** 周易解故 (tên cũ: **Chu Dịch Kinh Văn Khảo Thích** 周易經文考釋), **Chu Tinh** 朱星 trú, **Trung Quốc Văn Học Viện** 中國文學院 1949.

973. **Lục Thập Tứ Quái Kinh Giải** 六十四卦經解, **Chu Tuấn Thanh** 朱駿聲 dời **Thanh** 清 soạn, **Thượng Hải Cổ Tích Xuất Bản Xã** 上海古籍出版社, tái bản tháng 6-1958.

974. **Chu Dịch Triết Học Cập Kỳ Biện Chứng Pháp Nhân Tố** 周易哲學及其辯證法因素 [Triết học và nhân tố biện chứng pháp của Chu Dịch], **Lý Cảnh Xuân** 李景春 trú, **Sơn Đông Nhân Dân Xuất Bản Xã** 山東人民出版社, 1961.

975. **Chu Dịch Triết Học Cập Kỳ Biện Chứng Pháp Nhân Tố** 周易哲學及其辯證法因素 [Triết học và nhân tố biện chứng pháp của Chu Dịch], **Lý Cảnh Xuân** 李景春 trú, **Sơn Đông Nhân Dân Xuất Bản Xã** 山東人民出版社, tái bản 1962.

976. **Dịch Học Tập Luận** 易學雜論, **Cao Hanh** 高亨 trú, **Sơn Đông Nhân Dân Xuất Bản Xã** 山東人民出版社, 1962. **Tế Nam** **Tế Lỗ Thư** 濟南齊魯書社 tái bản 1979.

977. **Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú** 周易古經今注, **Cao Hanh** 高亨 trú, **Bắc Kinh Trung Hoa Thư Cục** 北京中華書局 tháng 12- 1958, tái bản tháng 3-1984.

978. **Chu Dịch Đại Truyền Kim Chú** 周易大傳今注, **Cao Hanh** 高亨 trú, **Tế Nam** **Tế Lỗ Thư** 濟南齊魯書社 tháng 6-1979.

979. **Chu Dịch Thám Nguyên** 周易探源, **Lý Kinh Trì** 李鏡池 trú, **Bắc Kinh Trung Hoa Thư Cục** 北京中華書局 tháng 3- 1978.

980. **Chu Dịch Thông Nghĩa** 周易通義, Lý Kinh Trì 李鏡池著, Tao Sô Cơ 曹礎基
chỉnh lý, Bắc Kinh Trung Hoa Thư Cục 北京中華書局 tháng 9-1981.
981. **Chu Dịch Thượng Thị Học** 周易尚氏學, Thượng Bình Hoà 尚秉和著, Bắc Kinh
Trung Hoa Thư Cục 北京中華書局 tái bản tháng 5-1980.
982. **Chu Dịch Tư Tưởng Nghiên Cứu** 周易思想研究, Trương Lập Văn 張立文著, Hồ
Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã 湖北人民出版社 tháng 8-1980.
983. **Chu Dịch Tân Luận** 周易新論, Tống Tô Dân 宋祚胤著, Hồ Nam Giáo Dục Xuất
Bản Xã 湖南教育出版社 tháng 8-1982.
984. **Chu Dịch Thiển Thuật** 周易淺述, Trần Mộng Lôi 陳夢雷著, Thanh 淸 soạn,
Thượng Hải Cố Tịch Xuất Bản Xã 上海古籍出版社 tái bản tháng 3-1983.
985. **Khoa Học Võ Huyền Dịch Chu Dịch** 科學無玄的周易, Thẩm Nghị Giáp 沈宜
甲著, Bắc Kinh Trung Quốc Hữu Nghị Xuất Bản Công Ty 北京中國友誼出版公司 1984.
986. **Chu Dịch Tập Giải** 周易集解, Lý Đinh Tô 李鼎祚著, Đường 唐 soạn, Bắc Kinh
Trung Quốc Thư Điểm 北京中國書店 tái bản tháng 6-1984.
987. **Dịch Học Hội Thông** 易學會通, Tô Uyên Lôi 蘇淵雷著, Trung Châu Cố Tịch Xuất
Bản Xã 中州古籍出版社 tháng 12-1985.
988. **Chu Dịch Bản Nghĩa** 周易本義, Chu Hi 朱熹著, Tống 宋 soạn, Thiên Tân Cố
Tịch Thư Điểm 天津古籍書店 tái bản 1986, Thượng Hải Cố Tịch Xuất Bản Xã 上海古
籍出版社 tái bản 1987, Trung Quốc Thư Điểm 中國書店 tái bản tháng 10-1987.
989. **Chu Dịch Dịch Chú Dữ Khảo Biện** 周易譯注與考辨, Tống Tô Dân 宋祚胤著,
Hồ Nam Nhân Dân Xuất Bản Xã 湖南人民出版社.
990. **Chu Dịch Kinh Truyền Dị Đồng** 周易經傳異同, Tống Tô Dân 宋祚胤著,
Hồ Nam Sư Phạm Đại Học Xuất Bản Xã 湖南師範大學出版社.
991. **Dịch Học Thập Giảng** 易學十講, Trần Học Hy 鄭學熹著, Tứ Xuyên Khoa Học
Kỹ Thuật Xuất Bản Xã 四川科學技術出版社 tháng 01-1986.
992. **Chu Dịch Khái Luận** 周易概論, Lưu Đại Quân 劉大鈞著, Tế Nam Tế Lỗ Thư Xã
濟南齊魯書社 tháng 5-1986, tái bản tháng 01-1988.
993. **Chu Dịch Cổ Kinh Bạch Thảo Giải** 周易古經白話解, Lưu Đại Quân 劉大鈞 và
Lâm Trung Quân 林忠軍著, Sơn Đông Hữu Nghị Xuất Bản Xã 山東友誼出版社.
994. **Chu Dịch Đại Truyền Tân Chú** 周易大傳新注, Từ Chí Nhuệ 徐志銳著, Tế Nam
Tế Lỗ Thư Xã 濟南齊魯書社 tháng 6-1986.
995. **Chu Dịch Âm Dương Bát Quái Thuyết Giải** 周易陰陽八卦說解, Từ Chí Nhuệ
徐志銳著, Cát Lâm Văn Sử Xuất Bản Xã 吉林文史出版社.
996. **Dịch Truyền Kim Dịch** 易傳今譯, Từ Chí Nhuệ 徐志銳 biên dịch, Liêu Thẩm
Thư Xã 遼沈書社.
997. **Chu Dịch Cổ Sử Quan** 周易古史觀, Hồ Phác An 胡樸安著, Thượng Hải Cố Tịch
Xuất Bản Xã 上海古籍出版社 tháng 5-1986.
998. **Dịch Học Triết Học Sử** 易學哲學史, Chu Bá Côn 朱伯崑著, Bắc Kinh Đại Học
Xuất Bản Xã 北京大學出版社 tháng 11-1986.
999. **Chu Dịch Tung Hoành Đàm** 周易縱橫談, Đường Minh Bang 唐明邦, La Xi 羅熾,
Trương Vũ 張武, Tiêu Hán Minh 蕭漢明 hợp biên, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã 湖
北人民出版社 tháng 11-1986.
1000. **Chu Dịch Đặc Thập Chủng Dẫn Đắc** 周易得十種引得, Hồng Nghiệp 洪業著,
Thượng Hải Cố Tịch Xuất Bản Xã 上海古籍出版社 1986.

1001. **Chu Dịch Chính Nghĩa** 周易正義, Khổng Dĩnh Đạt 孔穎達 dời Dương 唐 soạn, Văn Vật Xuất Bản Xã 文物出版社 tái bản tháng 7-1982 và Bắc Kinh Trung Quốc Thư Diếm 北京中國書店 tái bản tháng 9- 1987.
1002. **Chu Dịch Kim Chú Kim Dịch** 周易今注今譯, Nam Hoài Cẩn 南懷瑾 trú, Từ Cần Đinh 徐芹庭 chép dịch, Thiên Tân Cố Tịch Xuất Bản Xã 天津古籍出版社 tháng 10-1987.
1003. **Thuyền Sơn Dịch Học Nghiên Cứu** 舟山易學研究, Tiêu Hán Minh 蘇漢明 trú, Bắc Kinh Hoa Hạ Xuất Bản Xã 北京華夏出版社 tháng 01-1987.
1004. **Chu Dịch Dịch Chú** 周易譯注, Hoàng Thọ Kỳ 黃壽祺 và Trương Thiện Văn 張善文 soạn, Thượng Hải Cố Tịch Xuất Bản Xã 上海古籍出版社 tháng 05-1989, tái bản tháng 02-1997.
1005. **Dịch Học Quán Thư Bình Nghị** 易學群書評議, Hoàng Thọ Kỳ 黃壽祺 trú, Trương Thiện Văn 張善文 diễm hiệu, Bắc Kinh Sư Phạm Đại Học Xuất Bản Xã 北京師範大學出版社.
1006. **Chu Dịch Nghiên Cứu Luận Văn Tập** 周易研究論文集, Hoàng Thọ Kỳ 黃壽祺 và Trương Thiện Văn 張善文 biên, Bắc Kinh Sư Phạm Đại Học Xuất Bản Xã 北京師範大學出版社.
1007. **Tượng Số Dữ Nghĩa Lý** 象數與義理, Trương Thiện Văn 張善文 trú, Liêu Ninh Giáo Dục Xuất Bản Xã 遼寧教育出版社.
1008. **Chu Dịch Giảng Toà** 周易講座, Kim Cảnh Phương 金景芳 giảng thuật, Lã Thiệu Cường 呂紹綱 chính lý, Cát Lâm Đại Học Xuất Bản Xã 吉林大學出版社 tháng 10-1987.
1009. **Học Dịch Tứ Chủng** 學易四種, Kim Cảnh Phương 金景芳 trú, Cát Lâm Văn Sử Xuất Bản Xã 吉林文史出版社 tháng 11-1987.
1010. **Chu Dịch Toàn Giải** 周易全解, Kim Cảnh Phương 金景芳 và Lã Thiệu Cường 呂紹綱 hợp trú, Cát Lâm Đại Học Xuất Bản Xã 吉林大學出版社 tháng 10-1987.
1011. **Chu Dịch Xiển Vi** 周易闡微, Lã Thiệu Cường 呂紹綱 trú, Cát Lâm Đại Học Xuất Bản Xã 吉林大學出版社 tháng 10-1987.
1012. **Chu Dịch Đích Số Học Kết Cấu** 周易的數學結構, Đồng Quang Bích 董光璧 trú, Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản Xã 上海人民出版社 tháng 10-1987.
1013. **Dịch Đồ Đích Số Học Kết Cấu** 易圖的數學結構, Đồng Quang Bích 董光璧 trú, Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản Xã 上海人民出版社 tháng 10-1987.
1014. **Bách Thư Chu Dịch Hiệu Thích** 帛書周易校釋, Đặng Cầu Bá 鄧球柏 trú, Hồ Nam Nhân Dân Xuất Bản Xã 湖南人民出版社 tháng 11-1987.
1015. **Chu Dịch Đích Trí Huệ** 周易智慧, Đặng Cầu Bá 鄧球柏 trú, Hà Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã 河北人民出版社.
1016. **Dịch Quái Thiển Thích** 易卦淺釋, Sa Thiếu Hải 沙少海 trú, Quý Châu Nhân Dân Xuất Bản Xã 貴州人民出版社 tháng 01-1988.
1017. **Chu Dịch Tập Giải** 周易集解, Tôn Tinh Diễn 孫星衍 dời Thanh 清 soạn, Thượng Hải Thư Diếm 上海書店 tái bản tháng 02-1988.
1018. **Dịch Kinh Tập Chú** 易經集注, Lai Tri Đức 来知德 dời Minh 明 soạn, Thượng Hải Thư Diếm 上海書店 tái bản tháng 05-1988.
1019. **Chu Dịch Cổ Đại Trung Quốc Dịch Thế Giới Đồ Thị** 周易古代中國的世界圖示, Diêu Ân Phổ 烏恩溥 trú, Cát Lâm Văn Sử Xuất Bản Xã 吉林文史出版社 tháng 5-1988.

1020. **Chu Dịch Yếu Nghĩa** 周易要義, Tống Thư Thắng 宋書升 dời Thanh 淸 soạn, Tế Nam Tắc Lỗ Thư Xã 濟南齊魯書社 tháng 6-1988.
1021. **Đại Dịch Thám Vi** 大易探微, Kim Văn Kiệt 金文傑 trú, Thành Đảo Xuất Bản Xã 青島出版社.
1022. **Trí Năng La Tập Sơ Thám - Luận Dịch Dịch Da Tầng Thứ Tư Duy Mô Thức** 智能邏輯初探論易的多层次思維模式 [Khảo sát sơ bộ về Logic - Luận về mô thức tư duy nhiều tầng lớp của Chu Dịch], Doãn Nại 尹奈 trú, Điện Tử Công Nghiệp Xuất Bản Xã 電子工業出版社.
1023. **Cổ Dịch Tân Biên** 古易新編, Vương Cổng 王贊, Ngưu Lực Đạt 牛力達, Lưu Triệu Cửu 劉兆玖 hợp trú, Hoàng Hà Xuất Bản Xã 黃河出版社.
1024. **Dịch Tượng Thông Thuyết** 易象通說, Tiền Thế Minh 錢世明 trú, Hoa Hạ Xuất Bản Xã 華夏出版社.
1025. **Chu Dịch Quái Hào Từ Thông Thuyết** 周易卦爻辭通說 (phu thêm Chu Dịch Tam Thám 周易三探), Tiền Thế Minh 錢世明 trú, Trung Quốc Hòa Bình Xuất Bản Xã 中國和平出版社.
1026. **Kim Nhân Độc Dịch** 今人讀易, Hán Giác Như 關角如 trú, Triệu Lai Tường 趙來祥 chính lý.
1027. **Thái Cực Dữ Bát Quái** 太極與八卦, Lý Tinh Vi 李晶偉 trú, Thiên Tân Đại Học Xuất Bản Xã 天津大學出版社.
1028. **Dịch Kinh Thám Vi - Lục Thập Tứ Quái Kinh Giải Độc** 易經探微 六十四卦經解讀, Vũ Linh Tẩu 霧靈叟 trú, Khí Tượng Xuất Bản Xã 氣象出版社.
1029. **Thần Kỳ Địch Bát Quái Văn Hóa Dữ Du Hí** 神奇的八卦文化與遊戲, Vương Hồng Kỳ 王紅旗 trú, Trung Quốc Dân Gian Văn Nghệ Xuất Bản Xã 中國民間文藝出版社.
1030. **Đại Chung Thực Dụng Chu Dịch** 大眾實用周易, Lưu Tích Triết 劉錫哲 trú, Trung Quốc Trác Việt Xuất Bản Công Ty 中國卓越出版公司.
1031. **Dịch Kinh Thập Lục Giảng** 易經十六講, Chung Khải Lộc 鍾啓祿 trú, Trung Quốc Hoa Kiều Xuất Bản Công Ty 中國華僑出版公司.
1032. **Chu Dịch Bí Nghĩa** 周易秘義, Lê Tử Diệu 黎子耀 trú, Chiết Giang Cố Tích Xuất Bản Xã 浙江古籍出版社.
1033. **Chu Dịch Đạo Độc** 周易導讀, Lê Tử Diệu 黎子耀 trú, Ba Thực Thư Xã 巴蜀書社.
1034. **Chu Dịch Bách Đề Văn Đáp** 周易百題問答, Vũ Tấn 武晉 và Vương Vinh Sinh 王水生 trú, Sơn Tây Nhân Dân Xuất Bản Xã 山西人民出版社.
1035. **Chu Dịch Thám Nguyên** 周易探源, Hàn Vinh Hiền 韓永賢 trú, Trung Quốc Hoa Kiều Xuất Bản Công Ty 中國華僑出版公司.
1036. **Chu Dịch Dữ Quái Tượng** 周易與卦象, Hàn Vinh Hiền 李蘭芝 trú, Nam Khai Đại Học Xuất Bản Xã 南開大學出版社.
1037. **Chu Dịch Nguyên Lý Dữ Cổ Đại Khoa Kỹ** 周易原理與古代科技, Giang Quốc Lượng 江國樸 trú, Lộ Giang Xuất Bản Xã 驪江出版社.
1038. **Thần Bí Địch Bát Quái** 神秘的八卦, Vương Ngọc Đức 王玉德, Diêu Vi Quân 姚偉鈞, Tăng Lỗi Quang 曾森光 hợp trú, Quảng Tây Nhân Dân Xuất Bản Xã 廣西人民出版社.
1040. **Dịch Quái Thông Giải** 易卦通解, Lưu Hồng Trạch 劉洪澤 trú, Học Uyển Xuất Bản Xã 學苑出版社.

1041. **Dịch Kinh Tân Giải** 易經新解, Lưu Đức Hậu 劉德厚 trú, Học Uyển Xuất Bản Xã 學苑出版社.
1042. **Dịch Kinh Cầu Chính Giải** 易經求正解, Quách Dương 郭揚 trú, Quảng Tây Nhân Dân Xuất Bản Xã 廣西人民出版社.
1043. **Dịch Kinh Chú Dịch** 易經注譯, Vương Ký 王驥 trú, Trung Quốc Xã Hội Khoa Học Xuất Bản Xã 中國社會科學出版社.
1044. **Chu Dịch Tân Giải** 周易新解, Âu Dương Duy Thành 歐陽維誠 trú, Nhạc Lộc Thư Xã 岳麓書社.
1045. **Dịch Kinh Đáp Văn** 易經答問, Trần Tương Dân 陳襄民 và Trương Văn Học 張文學 trú, Trung Châu Cổ Tích Xuất Bản Xã 中州古籍出版社.
1046. **Đại Chung Bạch Thoại Dịch Kinh** 大眾白話易經, Tần Lỗi 秦磊 biên trú, Tam Tân Xuất Bản Xã 三秦出版社.
1047. **Chu Dịch Tượng Số Đồ Thuyết** 周易象數圖說, Cố Minh 顧明 trú, Học Uyển Xuất Bản Xã 學苑出版社.
1048. **Dịch Kinh Môn Khuy - Dịch Kinh Dữ Trung Quốc Văn Hóa** 易經門窺易經與中國文化, Chu Chỉ Lễ 周止禮 trú, Học Uyển Xuất Bản Xã 學苑出版社.
1049. **Dịch Kinh Thích Nghi** 易經釋疑, Thẩm Tử Phục 沈子復 trú, Học Uyển Xuất Bản Xã 學苑出版社.
1050. **Dịch Lý Tân Nghiên** 易理新研, Thẩm Trí Hành 沈持衡 trú, Văn Tân Xuất Bản Xã 文津出版社.
1051. **Dịch Kinh Truyền Thuyết** 易經傳說, Dương Phúc Tuấn 楊復俊 trú, Trung Châu Cổ Tích Xuất Bản Xã 中州古籍出版社.
1052. **Dịch Kinh Tân Luận** 易經新論, Chu Sơn 周山 trú, Liêu Ninh Giáo Dục Xuất Bản Xã 遼寧教育出版社.
1053. **Chu Dịch Dịch Chủ** 周易譯註, Chu Chấn Phủ 周振甫 dịch chú, Bắc Kinh Trung Hoa Thư Cục 北京中華書局.
1054. **Chu Dịch Lý Giải** 周易理解, Phó Lê Phác 博隸樸 trú, Ba Thực Thư Xã 巴蜀書社.
1055. **Chu Dịch Toàn Dịch** 周易全譯, Từ Tử Hoành 徐子宏 dịch chú, Quý Châu Nhân Dân Xuất Bản Xã 貴州人民出版社.
1056. **Chu Dịch Sơ Giai** 周易初階, Viễn Định Đống 袁庭棟 trú, Ba Thực Thư Xã 巴蜀書社.
1057. **Dịch Kinh Dữ Trung Quốc Nghệ Thuật Tinh Thần** 易經與中國藝術精神, Khương Trừng Thanh 姜澄清 trú, Liêu Ninh Giáo Dục Xuất Bản Xã 遼寧教育出版社.
1058. **Chu Dịch Nghiên Cứu Sử** 周易研究史, Liêu Danh Xuân 廖名春, Khang Học Vĩ 康學偉, và Lương Vi Huyền 梁韋弦 hợp trú, Hồ Nam Xuất Bản Xã 湖南出版社.
1059. **Chu Dịch Chiêm Phê Học - Độc Phê Chiêm Kỹ Thuật Nghiên Cứu** 周易占筮學讀筮占技術研究, Chương Thu Nông 章秋農 trú, Chiết Giang Cổ Tích Xuất Bản Xã 浙江古籍出版社.
1060. **Trung Quốc Dịch Học Dự Trắc Học** 中國易學預測學, Lưu Chính 劉正 trú, Hồng Kỳ Xuất Bản Xã 紅旗出版社.
1061. **Chu Dịch Thông Thuyết - Thủ Quái Dị Tri Lực** 周易通說推卦易知錄, Lưu Chính 劉正 và Dương Băng 楊冰 hợp trú, Hà Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã 河北人民出版社.

1062. **Bát Quái Dữ Chiêm Phệ Phá Giải** 八卦與占筮破解, Chiêm Ngân Hâm 詒鄭
biên trú, Trung Châu Cổ Tịch Xuất Bản Xã 中州古籍出版社.

* Sách Chu Dịch của Trung Quốc đương đại (sách cũ tái bản lần sách mới viết), tính tạm
từ 1949 đến 1993 có 90 bộ, gồm 90 quyển.

Phụ Lục: CỔ DỊCH 古易

1063. **Liên Sơn** 連山 (1 quyển, phụ thêm *Chư Gia Luận Thuyết* 諸家論說), Mã Quốc
Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm San Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

1064. **Quy Tàng** 归藏 (1 quyển, phụ thêm *Chư Gia Luận Thuyết* 諸家論說), Mã Quốc
Hàn 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm San Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.

1065. **Quy Tàng** 归藏 (1 quyển, phụ thêm *Liên Sơn Dịch* 連山易 1 quyển), Tiết Trinh
薛貞 dời Tấn 晉 chú, Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Hán Nguy Di Thư Sao 漢魏遺書
銘.

1066. **Quy Tàng** 归藏 (1 quyển), Hồng Di Huyền 洪頤煊 dời Thanh 清 tập, Văn Kinh
Đường Tùng Thư 間經堂叢書.

1067. **Liên Sơn Quy Tàng Dật Văn** 連山歸藏逸文 (1 quyển), Quán Định Đạo Nhân
觀定道人 dời Thanh 清 tập, Nhuận Trúc Cử Tùng Thư 間竹居叢書.

1068. **Tam Dịch Bí Di** 三易備遺 (10 quyển), Chu Nguyên Thành 朱元昇 dời Tống
宋 soạn, Thông Chí Đường Kinh Giải 通志堂經解.

1069. **Tam Dịch Ngẫu Giải** 三易偶解 (1 quyển, phụ thêm *Quy Tàng Mẫu Kinh* 归藏
母經), Hứa Thủ Đường 許樹棠 dời Thanh 清 tập, Hoa Cảnh Lâu Tùng Thư 花近樓叢書.

* Sách Dịch cổ có 7 bộ, gồm 16 quyển.

DỊCH VĨ & DỊCH CHIÊM

易緯 易占

1070. **Dịch Vĩ** 易緯 (1 quyển), Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường
Tùng Thư 漢學堂叢書.

1071. **Dịch Vĩ** 易緯 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh
陸明睿 dời Thanh 清 tống định, Vĩ Thư 緯書.

1072. **Dịch Vĩ Lược Nghĩa** 易緯略義 (3 quyển), Trương Huệ Ngôn 張惠言 dời Thanh
清 tập, Quang Nhã Tùng Thư 廣雅書局叢書.

1073. **Chu Dịch Càn Khôn Tắc Độ** 周易乾坤鑿度 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời
Hán 漢 chú, Phạm Thị Kỳ Thư 范氏奇書.

1074. **Chu Dịch Càn Khôn Tắc Độ** 周易乾坤鑿度 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời
Hán 漢 chú, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

1075. **Dịch Vĩ Càn Khôn Tắc Độ** 易緯乾坤鑿度 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán
漢 chú, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.

1076. **Dịch Vĩ Càn Khôn Tắc Độ Trịnh Thị Chú** 易緯乾坤鑿度 鄭氏注 (1 quyển),
Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường
Tùng Thư 漢學堂叢書.

1077. **Càn Khôn Tắc Độ** 乾坤鑿度 (1 quyển), Tăng Định Hán Nguy Lục Triều Biệt Giải
增訂漢魏六朝別解.

1078. **Càn Khôn Tắc Độ** 乾坤鑿度 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 齋松年 dời Thanh 清
tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1079. **Chu Dịch Càn Khôn Tắc Độ** 周易乾坤鑿度 (1 quyển), Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, *Thất Vĩ - Dịch Vĩ* 七緯易緯.
1080. **Càn Tắc Độ** 乾鑿度 (2 quyển), *Thuyết Phù* 說郛 (*Uyển Ứy Sơn Đường Bản* 宛委山堂本)
1081. **Chu Dịch Càn Tắc Độ** 周易乾鑿度 (1 quyển), Nhâm Triều Lan 鄭玄 dời Thanh 清 tuyển tập và thuật ký, (*Càn Long bản* 乾隆本 và *Gia Khánh bản* 嘉慶本)
1082. **Chu Dịch Càn Tắc Độ** 周易乾鑿度 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
1083. **Chu Dịch Càn Tắc Độ Trịnh Thị Chú** 周易乾鑿度鄭氏注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, *Hoàng Thức* 黃爽 dời Thanh 清 tập, *Hán Học Đường Tùng Thư* 漢學堂叢書.
1084. **Dịch Càn Tắc Độ** 易乾鑿度 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, *Thất Vĩ - Dịch Vĩ* 七緯易緯.
1085. **Dịch Vĩ Càn Tắc Độ** 易緯乾鑿度 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, *Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên* 叢書集成初編.
1086. **Dịch Càn Tắc Độ** 易乾鑿度 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 齊松 年 dời Thanh 清 tập, *Son Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1087. **Dịch Càn Tắc Độ Dật Văn** 易乾鑿度佚文 (1 quyển), Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, *Kinh Tịch Dật Văn* 經籍佚文.
1088. **Dịch Thông Quái Nghiệm** 易通卦驗 (1 quyển), *Thuyết Phù* 說郛 (*Uyển Ứy Sơn Đường Bản* 宛委山堂本)
1089. **Dịch Vĩ Thông Quái Nghiệm** 易緯通卦驗 (1 quyển), Tôn Các 孫дор Ming tập, *Cổ Vi Thư - Dịch Vĩ* 古微書易緯.
1090. **Dịch Thông Quái Nghiệm** 易通卦驗 (1 quyển), Lưu Học Sung 劉學龜 dời Thanh 清 tập, *Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên* 青照堂叢書摘要編.
1091. **Dịch Thông Quái Nghiệm** 易通卦驗 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 齊松 年 dời Thanh 清 tập, *Son Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1092. **Dịch Thông Quái Nghiệm** 易緯通卦驗 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1093. **Dịch Vĩ Thông Quái Nghiệm** 易緯通卦驗 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, *Tứ Khố Toàn Thư* 四庫全書.
1094. **Dịch Thông Quái Nghiệm Trịnh Thị Chú** 易通卦驗 鄭氏注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, *Hoàng Thức* 黃爽 dời Thanh 清 tập, *Hoàng Thị Dật Thư Khảo* 黃氏佚書考.
1095. **Dịch Thông Quái Nghiệm** 易通卦驗 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, *Thất Vĩ - Dịch Vĩ* 七緯易緯.
1096. **Dịch Vĩ Thông Quái Nghiệm Trịnh Dật Văn** 易緯通卦驗 鄭注佚文 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, *Kinh Tịch Dật Văn* 經籍佚文.
1097. **Dịch Xuyên Linh Đồ** 易《靈圖》 (1 quyển), *Thuyết Phù* 說郛 (*Uyển Ứy Sơn Đường Bản* 宛委山堂本)
1098. **Dịch Khôn Linh Đồ** 易《坤靈圖》 (1 quyển), Tôn Các 孫дор Ming tập, *Thủ San Các Tùng Thư* 守山閣叢書.
1099. **Dịch Xuyên Linh Đồ** 易《靈圖》 (1 quyển), Lưu Học Sung 劉學龜 dời Thanh 清 tập, *Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên* 青照堂叢書摘要編.

1100. **Dịch Vĩ Khôn Linh Đồ** 易緯坤靈圖 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1101. **Khôn Linh Đồ** 坤靈圖 (1 quyển), Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

1102. **Dịch Vĩ Khôn Linh Đồ** 易緯坤靈圖 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, Tứ Kho Toàn Thư 四庫全書.

1103. **Dịch Khôn Linh Đồ Trịnh Thị Chú** 易坤靈圖 鄭氏注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

1104. **Dịch Khôn Linh Đồ** 易坤靈圖 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, Thái Vĩ - Dịch Vĩ 七緯易緯.

1105. **Dịch Khổ Lâm Đồ** 易稽覽圖 (1 quyển), Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ủy Sơn Đường Bản 宛委山堂本).

1106. **Dịch Khổ Lâm Đồ** 易稽覽圖 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1107. **Dịch Khổ Lâm Đồ** 易稽覽圖 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1108. **Dịch Vĩ Khổ Lâm Đồ** 易緯稽覽圖 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Tứ Kho Toàn Thư 四庫全書.

1109. **Dịch Khổ Lâm Đồ Trịnh Thị Chú** 易稽覽圖 鄭氏注 (2 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏佚書考.

1110. **Dịch Khổ Lâm Đồ** 易稽覽圖 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, Thái Vĩ - Dịch Vĩ 七緯易緯.

1111. **Dịch Phệ Loại Mưu** 易筮類謀 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1112. **Dịch Thị Loại Mưu** 易是類謀 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1113. **Dịch Vĩ Thị Loại Mưu** 易緯是類謀 [cũng gọi là **Dịch Vĩ Phệ Loại Mưu** 易緯筮類謀] (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1114. **Dịch Vĩ Thị Loại Mưu** 易緯是類謀 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Tứ Kho Toàn Thư 四庫全書.

1115. **Dịch Thị Loại Mưu Trịnh Thị Chú** 易是類謀 鄭氏注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

1116. **Dịch Thị Loại Mưu** 易是類謀 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, Thái Vĩ - Dịch Vĩ 七緯易緯.

1117. **Dịch Biện Chung Bí** 易辨終備 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1118. **Dịch Biện Chung Bí** 易辨終備 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1119. **Dịch Vĩ Biện Chung Bí** 易緯辨終備 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1120. **Dịch Vĩ Biện Chung Bí** 易緯辨終備 [có khi viết là **Biện Trung Bí** 辨中備] (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

1121. **Dịch Biện Chung Bí Trịnh Thị Chú** 易辨終備 鄭氏注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏佚書考.

1122. **Dịch Biện Chung Bí** 易辨終備 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, Thất Vĩ - Dịch Vĩ 七緯易緯.

1123. **Dịch Vĩ Càn Nguyên Tự Ché Ký** 易緯乾元序制記 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duê 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1124. **Dịch Vĩ Càn Nguyên Tự Ché Ký** 易緯乾元序制記 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.

1125. **Dịch Càn Nguyên Tự Ché Ký Trịnh Thị Chú** 易乾元序制記 鄭氏注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.

1126. **Dịch Càn Nguyên Tự Ché Ký** 易乾元序制記 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漱 chú, Triệu Tại Hàn 趙在翰 dời Thanh 清 tập, Thất Vĩ - Dịch Vĩ 七緯易緯.

1127. **Dịch Cửu Ách Sám** 易九厄讖 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1128. **Dịch Kinh Bí** 易經備 (1 quyển), Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Đật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.

1129. **Dịch Trung Phù Truyền** 易中孚傳 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1130. **Dịch Trung Phù Truyền** 易中孚傳 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1131. **Dịch Thiên Nhân Úng** 易天人應 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1132. **Dịch Vĩ Thiên Nhân Úng** 易緯天人應 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duê 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1133. **Dịch Thông Thống Đồ** 易通統圖 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1134. **Dịch Thông Thống Đồ** 易通統圖 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1135. **Dịch Thống Nhiệm Huyền Đồ** 易統驗玄圖 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1136. **Dịch Vận Kỷ** 易運期 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1137. **Dịch Vận Kỷ** 易運期 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1138. **Dịch Nội Truyền** 易內傳 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1139. **Dịch Manh Khí Khu** 易萌氣樞 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1140. **Dịch Manh Khí Khu** 易萌氣樞 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1141. **Dịch Vĩ Mạnh Khí Khu** 易緯萌氣樞 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Dué 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1142. **Dịch Nội Thiên** 易內篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1143. **Dịch Truyền Thái Sơ Thiên** 易傳太初篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1144. **Phiếm Dẫn Dịch Vĩ** 泛引易緯 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1145. **Chu Công Bốc Pháp Tân** 周公卜法殘 (1 quyển), La Chấn Ngọc 羅振玉 thời Dân Quốc 民國 tập, Đông Phương Học Hội Tùng Thư Sơ Biên 東方學會叢書初編.
1146. **Chu Dịch Phân Dã** 周易分野 (1 quyển), Phi Trực 費直 dời Hán 漢 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
1147. **Phí Thị Dịch Lâm** 費氏易林 (1 quyển), Phi Trực 貹直 dời Hán 漢 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
1148. **Dịch Phi Hầu** 易飛候 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漢 soạn, Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ứy Sơn Đường bản 宛委山堂本).
1149. **Dịch Phi Hầu** 易飛候 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Thuyết Phù 說郛 (Thương Vụ Án Thư Quán bản 商務印書館本).
1150. **Dịch Phi Hầu** 易飛候 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Di Thư Sao 漢魏遺書鈔.
1151. **Dịch Phi Hầu** 易飛候 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Lưu Học Sùng 劉學龐 dời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trích Thủ Biên 青照堂叢書摘次編.
1152. **Dịch Tập Chiêm Diêu Lê Pháp** 易雜占條例法 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏佚書考.
1153. **Kinh Thị Dịch Chiêm** 京氏易占 (1 quyển), Kinh Phòng 京房 dời Hán 漱 soạn, Vương Nhán Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
1154. **Dịch Lâm** 易林 (1 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Tục Đạo Tạng 讀道藏 (Vạn Lịch bản 萬歷本).
1155. **Tiêu Thị Dịch Lâm** 焦氏易林 (4 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Tùng Thư Tập Thành Sơ Biên 叢書集成初編.
1156. **Dịch Lâm** 易林 (5 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Học Tân Thảo Nguyên 學津討原.
1157. **Tiêu Thị Dịch Lâm** 焦氏易林 (1 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Tống Định Hán Ngụy Lục Triều Biệt Giải 增訂漢魏六朝別解.
1158. **Dịch Lâm** 易林 (16 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Từ Kho Toàn Thư 四庫全書.
1159. **Dịch Lâm** 易林 (16 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Sĩ Lễ Cử Hoàng Thị Tùng Thư 土禮居黃氏叢書.
1160. **Tiêu Thị Dịch Lâm Hiệu Lược** 焦氏易林校略 (16 quyển), Tiêu Cống 焦贊 dời Hán 漱 soạn, Dịch Văn Thắng 雷雲升 dời Thanh 清 soạn, Ngũ Kinh Tuế Biến Trai Hiệu Thư 五經歲遍齋校書.

1161. **Dịch Lâm Thích Văn** 易林釋文 (2 quyển), Đinh Án 丁晏 dời Thanh 清 tập, Quảng Nhã Thư Cục Tùng Thư 廣雅書局叢書.
1162. **Tiêu Thị Dịch Lâm Cát Ngữ** 焦氏易林吉語 (1 quyển), Tiêu Cống 焦頴 dời Hán 漢 soạn, Quán Hồi Đạo Nhân 親道人 dời Thanh 清 tập, Nhuận Trúc Cư Tùng Thư 閨竹居叢書.
1163. **Dịch Lâm Khám Phức** 易林勘復 (1 quyển), Từ Ngang 徐昂 thời Dân Quốc 民國 soạn, Từ Thị Toàn Thư 徐氏全書.
1164. **Dịch Lâm** 易林 (2 quyển), Lăng Khôn 凌 dời Thanh 清 soạn, Lăng Thị Truyền Kinh Đường Tùng Thư 凌氏傳經堂叢書.
1165. **Dịch Động Lâm** 易洞林 (1 quyển), Quách Phác 郭璞 dời Tấn 晉 soạn, Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ứy Sơn Đường Bản 宛委山堂本).
1166. **Chu Dịch Động Lâm** 周易洞林 (1 quyển), Quách Phác 郭璞 dời Tấn 晉 soạn, Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Hán Ngụy Di Thư Sao 漢魏遺書鈔.
1167. **Dịch Động Lâm** 易洞林 (1 quyển), Quách Phác 郭璞 dời Tấn 晉 soạn, Lưu Học Sùng 劉學龍 dời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên 青照堂叢書摘次編.
1168. **Dịch Động Lâm** 易洞林 (3 quyển, Bổ Di 1 quyển), Quách Phác 郭璞 dời Tấn 晉 soạn, Mã Quốc Hán 馬國翰 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư 玉函山房輯佚書.
1169. **Dịch Động Lâm** 易洞林 (1 quyển), Quách Phác 郭璞 dời Tấn 晉 soạn, Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏佚書考.
1170. **Quách Thị Dịch Chiêm** 郭氏易占 (1 quyển), Quách Phác 郭璞 dời Tấn 晉 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
1171. **Bắc Phệ Thư** 卜筮書 (bì hưu hoại, chỉ còn sót 23 quyển), La Chẩn Ngọc 羅振玉 thời Dân Quốc 民國 căn cứ vào Đường Cảnh Bản Cảnh Ấn 唐景本景印, Cát Thạch am Tùng Thư 吉石盦叢書.
1172. **Hỏa Châu Lâm** 火珠林 (1 quyển), Ma Y Đạo Giả 麻衣道者 dời Tống 宋 soạn, Ngô Chi Văn 吳芝雲 dời Thanh 清 hiệu, Chính Văn Tuyển Lâu Tùng Thư 正文選樓叢書.
1173. **Ma Y Đạo Giả Chính Dịch Tâm Pháp** 麻衣道者正易心法 (1 quyển), Trần Đoàn 陳搏 dời Tống 宋 soạn, Phạm Thị Kỳ Thư 范氏奇書.
1174. **Chính Dịch Tâm Pháp** 正易心法 (1 quyển), Nghệ Hải Châu Trần 藝海珠塵.
1175. **Dịch Phệ Thông Biến** 易筮通變 (3 quyển), Lôi Tư Tề 雷思齊 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
1176. **Chu Dịch Cổ Chiêm Pháp** 周易古占法 (2 quyển), Trình Quýnh 程迥 dời Tống 宋 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
1177. **Chu Dịch Cổ Chiêm** 周易古占 (1 quyển), Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ứy Sơn Đường Bản 宛委山堂本).
1178. **Điệp Thi Thuyết** 摺蓍說 [Nói về cách tách bó cỏ thi để gieo quẻ bói Dịch] (1 quyển), Hứa Hành 許衡 dời Nguyên 元 soạn, Hứa Văn Chính Công Di Thư 許文正公遺書.
1179. **Độc Thi Ký** 摺蓍記 (1 quyển), Lưu Nhân 劉因 dời Nguyên 元 soạn, Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ứy Sơn Đường Bản 宛委山堂本)

1180. **Chu Dịch Thượng Chiêm** 周易尚占 (3 quyển), Lý Đạo Thuần 李道純 dời Nguyên 元 soạn, Bảo Nhan Đường Bi Cáp 寶顏堂秘笈.
1181. **Chu Dịch Hội Chiêm** 周易會占 (1 quyển), Trịnh Hồng Liệt 程鴻烈 dời Minh 明 soạn, Thuyết Phù Tục 說郛續.
1182. **Chu Dịch Phệ Thuật** 周易筮述 (8 quyển), Vương Hoằng 王弘 dời Thanh 淸 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書. (Xin xem lại thư mục Chu Dịch dời Thanh.)
1183. **Xuân Thu Chiêm Phệ Thư** 春秋筮筮書 (3 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 dời Thanh 淸 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書. (Xin xem lại thư mục Chu Dịch dời Thanh.)
1184. **Bốc Pháp Tường Khảo** 卜法詳考 (4 quyển), Hồ Hi 胡熙 dời Thanh 淸 soạn, Tứ Khố Toàn Thư 四庫全書.
1185. **Chiêm Pháp Đinh Ngũ 占法訂誤** (1 quyển), Trịnh Đinh Tô 程廷祚 dời Thanh 淸 soạn, Dịch Thông Tân Cảo Tam Chủng 易通殘稿三種.
1186. **Chu Dịch Khảo Chiêm** 周易考占 (1 quyển), Kim Bảng 金榜 dời Thanh 淸 soạn, Tịch Tử Trai Tùng Thư 積子齋叢書.
1187. **Chu Dịch Biện Chiêm** 周易辨占 (1 quyển), Vương Nghiễn 王顥 dời Thanh 淸 soạn, Dịch Học Ngũ Chủng 易學五種.
1188. **Đỗ Nam Trai Trú Bốc 圖南齋著卜** (12 quyển), Cung Ý Tu 駕懿脩 dời Thanh 淸 soạn.
1189. **Dịch Phệ Hoàn Chiêm** 易筮還占 (1 quyển), Lý Đạo Bình 李道平 dời Thanh 淸 soạn, Hồ Bắc Tùng Thư 湖北叢書.
1190. **Đại Diễn Phệ Pháp** 大衍筮法 (1 quyển), Mã Trưng Kiến 馬徵虔 dời Thanh 淸 soạn, Dạm Viên Toàn Tập 淡園全集.
1191. **Thẩm Thị Cải Chính Điện Thi Pháp** 沈氏改正擇善法 (1 quyển), Thẩm Thiên Đăng 沈善登 dời Thanh 淸 soạn, Hàng Tân Trai 杭辛齋 thời Dân Quốc 民國 lập, Dịch Tạng Tùng Thư 易藏叢書.
- * Sách Dịch Vĩ và Dịch Chiêm có 121 bộ, gồm 232 quyển.
- ### CHU DỊCH THAM ĐỒNG KHẾ
- 周易參同契
1192. **Tham Đồng Khế Chính Văn** 參同契正文 (2 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漢 soạn, Vương Hoàn 王完 dời Minh 明 tập, Bách Lãng Học Sơn 百陵學山.
1193. **Tham Đồng Khế** 參同契 (3 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漱 soạn, Mang Cố Giới Thư 蔘古介書.
1194. **Tham Đồng Khế** 參同契 (1 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漱 soạn, Thuyết Phù 說郛 (Uyển Úy Sơn Đường Bản 宛委山堂本)
1195. **Chu Dịch Tham Đồng Khế** 周易參同契 (3 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漱 soạn, Âm Trường Sinh 陰長生 dời Hán 漱 chú, Chính Thống Đạo Tạng 正統道藏.
1196. **Chu Dịch Tham Đồng Khế** 周易參同契注 (3 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漱 soạn, (?) (?) (?) □□□ chú, Chính Thống Đạo Tạng 正統道藏.
1197. **Chu Dịch Tham Đồng Khế** 周易參同契注 (3 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漱 soạn, Chu Hi 朱熹 dời Tống 宋 chú, Đạo Tạng 道藏.
1198. **Chu Dịch Tham Đồng Khế** 周易參同契注 (2 quyển), Nguy Bá Dương 魏伯陽 dời Hán 漱 soạn, (?) (?) (?) □□□ chú, Đạo Tạng 道藏.

Digitized by srujanika@gmail.com

卷之三

Loại 參同契直 指三相類 2 quyển), Lưu Nhất Minh 劉一明 đời Thanh 清 soạn, Đạo Thư Thập Nhị Chủng 道書十二種.

1218. **Tham Đồng Khế Xiển U** 參同契闡幽 (3 quyển), Chu Nguyên Dục 朱元育 đời Thanh 清 soạn, Trùng San Đạo Tạng Tập Yếu 重刊道藏輯要.

1219. **Chu Dịch Tham Đồng Khế Mạch** 周易參同契脈 (3 quyển), Đào Tố Tỷ 陶素耜 đời Thanh 清 soạn, Đạo Ngôn Ngữ Chủng 道言五種.

1220. **Chu Dịch Tham Đồng Khế Chính Nghĩa** 周易參同契正義 (3 quyển), Đồng Đức Ninh 董德寧 đời Thanh 清 soạn, Đạo Quán Chân Nguyên 道貫真源.

1221. **Độc Tham Đồng Khế** 讀參同契 (3 quyển), Uông Phái 汪祓 đời Thanh 清 soạn, Uông Song Trì Tiên Sinh Tùng Thư 汪雙池先生叢書.

1222. **Chu Dịch Tham Đồng Khế Tập Vận** 周易參同契集韻 (6 quyển), Kỳ Đại Khuê 紀大奎 đời Thanh 清 soạn, Kỳ Thận Trai Tiên Sinh Toàn Tập Túc Tập 紀慎齋先生全集續集.

1223. **Du Thị Tham Đồng Khế Phát Huy Ngũ Ngôn Chú Trích Lục** 馮氏參同契發揮五言注摘錄 (1 quyển), Kỳ Đại Khuê 紀大奎 đời Thanh 清 soạn, Kỳ Thận Trai Tiên Sinh Toàn Tập Túc Tập 紀慎齋先生全集續集.

* Tổng cộng sách Chu Dịch Tham Đồng Khế từ đời Hán đến năm 1993 có 31 bộ, 108 quyển.

HÀ ĐỒ LẠC THƯ

河圖洛書

1224. **Hà Đồ Lạc Thư Giải** 河圖洛書解 (1 quyển), Viên Hoàng 袁黃 đời Minh 明 soạn, Liêu Phàm Tập Trứ 了凡雜著.

1225. **Hà Đồ Lạc Thư Nguyên Suyễn Biên** 河圖洛書原舛編 (1 quyển), Mao Kỳ Linh 毛奇齡 đời Thanh 清 soạn, Tây Hà Hợp Tập 西河合集.

1226. **Hà Đồ Lạc Thư Đồng Dị Khảo** 河圖洛書同異考 (1 quyển), Nhiêm Cận Tổ 再觀祖 đời Thanh 清 soạn, Chiêu Đại Tùng Thư 昭代叢書.

1227. **Khổng Tử Hà Lạc Sáu** 孔子河洛讖 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1228. **Dịch Hà Đồ Số** 易河圖數 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1229. **Dịch Hà Đồ Số Thích** 易河圖數釋 (2 quyển), Từ Ngang 徐昂 soạn, Từ Thị Toàn Thư 徐氏全書.

1230. **Hà Đồ** 河圖 (1 quyển), Hoàng Thức 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư 黃氏逸書考.

1231. **Hà Đồ** 河圖 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1232. **Hà Đồ Đề Hệ Phổ** 河圖帝系譜 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

1233. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển), Thuýết Phù 說郛 (Uyển Ứy Sơn Đường Bản 宛委山堂本).

1234. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1235. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển), Vương Mô 王謨 dời Thanh 清 tập, Trùng Đỉnh Hán Đường Địa Lý Thư Sao 重訂漢唐地理書鈔.
1236. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển), Lưu Học Sùng 劉學寵 dời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên 青照堂叢書摘要編.
1237. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1238. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển, phụ thêm Quát Địa Đồ 括地圖), Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1239. **Hà Đồ Quát Địa Tượng** 河圖括地象 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tàng dính, Vĩ Thư 緯書.
1240. **Hà Đồ Thủ Khai Đồ** 河圖始開圖 (1 quyển), Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ẩy Sơn Đường Bản 宛委山堂本)
1241. **Hà Đồ Thủ Khai Đồ** 河圖始開圖 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明集, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1242. **Hà Đồ Thủ Khai Đồ** 河圖始開圖 (1 quyển), Lưu Học Sùng 劉學寵 dời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên 青照堂叢書摘要編.
1243. **Hà Đồ Thủ Khai Đồ** 河圖始開圖 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1244. **Hà Đồ Thủ Khai Đồ** 河圖始開圖 (1 quyển), Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1245. **Hà Đồ Thủ Khai Đồ** 河圖始開圖 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tàng dính, Vĩ Thư 緯書.
1246. **Hà Đồ Đinh Tá Phụ** 河圖挺佐輔 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明集, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1247. **Hà Đồ Đinh Tá Phụ** 河圖挺佐輔 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1248. **Hà Đồ Đinh Tá Phụ** 河圖挺佐輔 (1 quyển), Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏逸書考.
1249. **Hà Đồ Đinh Tá Phụ** 河圖挺佐輔 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tàng dính, Vĩ Thư 緯書.
1250. **Hà Đồ Khể Diệu Câu** 河圖稽耀鉤 (1 quyển), Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ẩy Sơn Đường Bản 宛委山堂本)
1251. **Hà Đồ Khể Diệu Câu** 河圖稽耀鉤 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明集, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1252. **Hà Đồ Khể Diệu Câu** 河圖稽耀鉤 (1 quyển), Lưu Học Sùng 劉學寵 dời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên 青照堂叢書摘要編.
1253. **Hà Đồ Khể Diệu Câu** 河圖稽耀鉤 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1254. **Hà Đồ Khể Diệu Câu** 河圖稽耀鉤 (1 quyển), Hoàng Thức 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1255. **Hà Đồ Khể Diệu Câu** 河圖稽耀鉤 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tàng dính, Vĩ Thư 緯書.
1256. **Hà Đồ Đế Lãm Hy** 河圖帝覽禧 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明集, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1257. **Hà Đỗ Đế Lâm Hy** 河圖帝覽禧 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1258. **Hà Đỗ Đế Lâm Hy** 河圖帝覽禧 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1259. **Hà Đỗ Đế Lâm Hy** 河圖帝覽禧 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1260. **Hà Đỗ Ác Cù Ký** 河圖握矩記 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1261. **Hà Đỗ Ác Cù Ký** 河圖握矩記 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1262. **Hà Đỗ Ác Cù Ký** 河圖握矩記 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏逸書考.
1263. **Hà Đỗ Ác Cù Ký** 河圖握矩記 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1264. **Hà Đỗ Ngọc Bản** 河圖玉版 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1265. **Hà Đỗ Ngọc Bản** 河圖玉版 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1266. **Hà Đỗ Ngọc Bản** 河圖玉版 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏逸書考.
1267. **Hà Đỗ Ngọc Bản** 河圖玉版 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1268. **Long Ngư Hà Đỗ** 龍魚河圖 (1 quyển), Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ủy Sơn Đường Bản 宛委山堂本).
1269. **Long Ngư Hà Đỗ** 龍魚 河圖 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1270. **Long Ngư Hà Đỗ** 龍魚河圖 (1 quyển), Lưu Học Sùng 劉學寵 đời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên 青照堂叢書摘次編.
1271. **Long Ngư Hà Đỗ** 龍魚河圖 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1272. **Long Ngư Hà Đỗ** 龍魚河圖 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1273. **Long Ngư Hà Đỗ** 龍魚河圖 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1274. **Phiếm Dẫn Hà Đỗ** 泛引河圖 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1275. **Hà Đỗ Hợp Cổ Thiên** 河圖合古篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1276. **Hà Đỗ Hợp Cổ Thiên** 河圖合古篇 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漱學堂叢書.
1277. **Hà Đỗ Hợp Cổ Thiên** 河圖合古篇 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1278. **Hà Đỗ Kim Cổ Thiên** 河圖今古篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1279. **Hà Đỗ Xích Phục Phù** 河圖赤伏符 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1280. **Hà Đỗ Xích Phục Phù** 河圖赤伏符 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏逸書考.
1281. **Hà Đỗ Xích Phục Phù** 河圖赤伏符 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1282. **Hà Đỗ Khải Bao Thủ** 河圖闡苞受 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1283. **Hà Đỗ Khải Bao Thủ** 河圖闡苞受 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1284. **Hà Đỗ Khải Bao Thủ** 河圖闡苞受 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1285. **Hà Đỗ Biện Quang Thiên** 河圖抃光篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1286. **Hà Đỗ Long Văn** 河圖龍文 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1287. **Hà Đỗ Long Văn** 河圖龍文 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1288. **Hà Đỗ Lực Vận Pháp** 河圖錄運法 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1289. **Hà Đỗ Lực Vận Pháp** 河圖錄運法 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hoàng Thị Dật Thư Khảo 黃氏逸書考.
1290. **Hà Đỗ Lực Vận Pháp** 河圖錄運法 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1291. **Hà Đỗ Thuyết Trung** 河圖說徵 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1292. **Hà Đỗ Thuyết Trung** 河圖說徵 (1 quyển), Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1293. **Hà Đỗ Thuyết Trung Tường** 河圖說徵祥 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1294. **Hà Đỗ Thuyết Mệnh Triệt Tống Chú** 河圖說命微宋注 (1 quyển), Tống Quân 宋均 dời Ngụy 魏 soạn, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
1295. **Hà Đỗ Hội Xương Phù** 河圖會昌符 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1296. **Hà Đỗ Hội Xương Phù** 河圖會昌符 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1297. **Hà Đỗ Hội Xương Phù** 河圖會昌符 (1 quyển), Hoàng Thức 黄爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1298. **Hà Đỗ Hội Xương Phù** 河圖會昌符 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tảng dính, Vĩ Thư 緯書.
1299. **Hà Đỗ Đề Thông Ký** 河圖帝通記 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1300. **Hà Đỗ Đề Thông Ký** 河圖帝通記 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.

1301. **Hà Đô Đế Thông Ký** 河圖帝通記 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, *Hán Học Đường Tùng Thư* 漢學堂叢書.
1302. **Hà Đô Đế Thông Ký** 河圖帝通記 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tống dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1303. **Hà Đô Chân Ký Câu** 河圖真紀鉤 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, *Thủ Sơn Các Tùng Thư* 守山閣叢書.
1304. **Hà Đô Chân Ký Câu** 河圖真紀鉤 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, *Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1305. **Hà Đô Chân Ký Câu** 河圖真紀鉤 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, *Hán Học Đường Tùng Thư* 漢學堂叢書.
1306. **Hà Đô Chân Ký Câu** 河圖真紀鉤 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tống dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1307. **Hà Đô Khảo Câu** 河圖考鉤 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, *Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1308. **Hà Đô Khảo Câu** 河圖考鉤 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tống dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1309. **Hà Đô Bát Trượng** 河圖八丈 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tống dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1310. **Hà Đô Bí Trung** 河圖秘徵 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, *Thủ Sơn Các Tùng Thư* 守山閣叢書.
1311. **Hà Đô Bí Trung** 河圖秘徵 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, *Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1312. **Hà Đô Bí Trung** 河圖秘徵 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, *Hán Học Đường Tùng Thư* 漢學堂叢書.
1313. **Hà Đô Bí Trung Thiên** 河圖秘徵篇 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tống dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1314. **Hà Đô Khể Mệnh Trung** 河圖稽命徵 (1 quyển), *Thuyết Phù 說郛* (Uyển Ủy Sơn Đường Bǎn 宛委山堂本).
1315. **Hà Đô Khể Mệnh Trung** 河圖稽命徵 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, *Thủ Sơn Các Tùng Thư* 守山閣叢書.
1316. **Hà Đô Khể Mệnh Trung** 河圖稽命徵 (1 quyển), Lưu Học Sung 劉學龍 dời Thanh 清 tập, *Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thủ Biên* 青照堂叢書摘次編.
1317. **Hà Đô Khể Mệnh Trung** 河圖稽命徵 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, *Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1318. **Hà Đô Khể Mệnh Trung** 河圖稽命徵 (1 quyển), Hoàng Thức 黃爽 dời Thanh 清 tập, *Hán Học Đường Tùng Thư* 漢學堂叢書.
1319. **Hà Đô Khể Mệnh Trung** 河圖稽命徵 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tống dính, *Vĩ Thư* 緯書.
1320. **Hà Đô Quý Mệnh Thiên** 河圖揆命篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, *Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.
1321. **Hà Đô Yếu Nguyên Thiên** 河圖要元篇 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, *Thủ Sơn Các Tùng Thư* 守山閣叢書.
1322. **Hà Đô Yếu Nguyên Thiên** 河圖要元篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, *Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên* 山右叢書初編.

1323. **Hà Đỗ Yếu Nguyên** 河圖要元 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1324. **Hà Đỗ Yếu Nguyên Thiên** 河圖要元篇 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tăng dính, Vĩ Thư 緯書.
1325. **Hà Đỗ Khảo Linh Diệu** 河圖考靈曜 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1326. **Hà Đỗ Khảo Linh Diệu** 河圖考靈曜 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1327. **Hà Đỗ Khảo Linh Diệu** 河圖考靈曜 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tăng dính, Vĩ Thư 緯書.
1328. **Hà Đỗ Diệp Quang Thiên** 河圖叶光篇 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1329. **Hà Đỗ Diệp Quang Thiên** 河圖叶光篇 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tăng dính, Vĩ Thư 緯書.
1330. **Hà Đỗ Thiên Linh** 河圖天靈 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1331. **Hà Đỗ Thiên Linh** 河圖天靈 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1332. **Hà Đỗ Thánh Hiệp Phù** 河圖聖洽符 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1333. **Hà Đỗ Thánh Hiệp Phù** 河圖聖洽符 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tăng dính, Vĩ Thư 緯書.
1334. **Hà Đỗ Đề Lưu Thiên** 河圖提劉篇 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1335. **Hà Đỗ Đề Lưu Thiên** 河圖提劉篇 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1336. **Hà Đỗ Đề Lưu Thiên** 河圖提劉篇 (1 quyển), Hoàng Thúc 黄奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1337. **Hà Đỗ Đề Lưu Thiên** 河圖提劉篇 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tăng dính, Vĩ Thư 緯書.
1338. **Hà Đỗ Giáng Tượng** 河圖絳絳象 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1339. **Dỗ Vĩ Giáng Tượng** 圖緋絳象 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1340. **Hà Đỗ Giáng Tượng** 河圖絳象 (1 quyển), Hoàng Thúc 黄奭 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1341. **Hà Đỗ Giáng Tượng** 河圖絳象 (cũng gọi Hà Đỗ Vĩ Tượng) 河圖緋象 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tăng dính, Vĩ Thư 緯書.
1342. **Hà Đỗ Trú Mệnh** 河圖著命 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.

1343. **Hà Đỗ Trữ Mệnh** 河圖著命 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1344. **Hà Đỗ Trữ Mệnh** 河圖著命 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1345. **Hà Đỗ Hoàng Tham Trì** 河圖皇參持 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1346. **Hà Đỗ Hoàng Tham Trì** 河圖皇參持 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1347. **Hà Đỗ Hoàng Tham Trì** 河圖皇參持 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1348. **Hà Đỗ Đế Thị Mạnh** 河圖帝視萌 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1349. **Hà Đỗ Đế Thị Mạnh** 河圖帝視萌 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1350. **Lạc Thư** 雜書 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1351. **Lạc Thư** 雜書 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1352. **Lạc Thư Trịnh Chú** 雜書鄭注 (1 quyển), Trịnh Huyền 鄭玄 dời Hán 漢 chú, Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
1353. **Lạc Thư Linh Chuẩn Thính** 雜書靈準聽 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1354. **Lạc Thư Linh Chuẩn Thính** 雜書靈準聽 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1355. **Lạc Thư Linh Chuẩn Thính** 雜書靈準聽 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1356. **Lạc Thư Linh Chuẩn Thính** 雜書靈準聽 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1357. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 dời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1358. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃爽 dời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1359. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 殷元正 dời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 dời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1360. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Vương Nhân Tuấn 王仁俊 dời Thanh 清 tập, Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật Thư Tục Biên 玉函山房輯佚書續編.
1361. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Thuyết Phù 說郛 (Uyển Ủy Sơn Đường Bản 宛委山堂本)
1362. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Tôn Các 孫 dời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1363. **Lạc Thư Chân Diệu Độ** 雜書甄耀度 (1 quyển), Lưu Học Sung 劉學寵 dời Thanh 清 tập, Thanh Chiếu Đường Tùng Thư Trich Thư Biên 青照堂叢書摘次編.

1364. **Chân Diệu Độ Sám** 甄耀度讖 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1365. **Lạc Thư Trích Lục Tịch** 雜書摘六辟 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1366. **Lạc Thư Trích Lục Tịch** 雜書摘六辟 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1367. **Lạc Thư Trích Lục Tịch** 雜書摘六辟 (1 quyển), Hoàng Thúc 黃爽 đời Thanh 清 tập, Hán Học Đường Tùng Thư 漢學堂叢書.
1368. **Lạc Thư Trích Lục Tịch** 雜書摘六辟 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1369. **Lạc Thư Bảo Hiệu Mệnh** 雜書寶號命 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1370. **Lạc Thư Bảo Dư Mệnh** 雜書寶予命 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1371. **Lạc Thư Thuyết Hoà** 雜書說禾 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1372. **Lạc Thư Thuyết Hoà** 雜書說禾 [còn gọi **Lạc Thư Thuyết Hà**] 雜書說河 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.
1374. **Phiếm Dẫn Lạc Thư** 泛引雜書 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1375. **Lạc Thư Lục Vận Pháp** 雜書錄運法 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1376. **Lạc Thư Lục Vận Pháp** 雜書錄運法 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1377. **Lục Vận Kỳ Sấm** 錄運期讖 (1 quyển), Tôn Các 孫 đời Minh 明 tập, Thủ Sơn Các Tùng Thư 守山閣叢書.
1378. **Lạc Thư Lục Vận Kỳ** 雜書錄運期 (1 quyển), Kiều Tùng Niên 喬松年 đời Thanh 清 tập, Sơn Hữu Tùng Thư Sơ Biên 山右叢書初編.
1379. **Lạc Thư Lục Vận Kỳ** 雜書錄運期 (1 quyển), Ân Nguyên Chính 股元正 đời Thanh 清 tập, Lục Minh Duệ 陸明睿 đời Thanh 清 tāng dính, Vĩ Thư 緯書.

* Tổng cộng sách về Hà Đô Lạc Thư từ đời Hán đến năm 1993 có 155 bộ, 156 quyển.

TỔNG KẾT

THỜI ĐẠI	SỐ BỘ	SỐ QUYỀN
Tiên Tần 先秦	9	20
Lưỡng Hán 兩漢	100	241
Tam Quốc 三國	46	216
Tấn 晉	29	35
Nam Bắc Triều 南北朝	28	28
Tùy Đường 隋唐	23	52
Tống 宋	128	1229
Nguyên 元	41	310
Minh 明	76	500
Thanh 清	360	1393
Dân Quốc 民國	123	237
Trung Quốc Dương Đại 當代中國	90	90
Cổ Dịch 古易	7	16
Dịch Vĩ - Dịch Chiêm 易緯易占	121	232
Tham Đồng Khế 周易參同契	31	108
Hà Đồ Lạc Thư 河圖雒書	155	156
TỔNG CỘNG	1379	4863

PHỤ LỤC I

1. THẦN HỌC CHÍNH TRỊ TRONG VĂN HÓA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI



* Dương Ngọc Dũng

"Những tia sáng mặt trời lấp lánh đầu tiên trên những ngọn núi phía Tây, sau đó chạm vào những mái tranh của đền thờ và những căn nhà nằm uốn theo dòng sông Hoàn.⁽¹⁾ Dòng sông, thu mình trong bóng râm dưới chân vực đất, uốn lượn quanh co chảy về hướng Đông Nam, giữa những đám lúa tắc đang trổ bông, trên đường dẫn về nơi hội nhập cùng sông Hoàng Hà vĩ đại. Năm đó là niên hiệu thứ 11 đời vua Vũ Đinh, mùa xuân, ngày Tân Hợi, ngày thứ tám trong tuần.

Xuyên qua khung cửa miếu thờ vị tổ đầu tiên (=tông miếu), tia sáng mặt trời làm thức giấc đôi mắt của chiếc mặt nạ hình quái thú, căng phồng sức sống trên chiếc đỉnh đồng ba chân rực rỡ. Vua đứng giữa tông miếu, ngay trung tâm của tứ phương, trung tâm thế giới triều đại nhà Thương. Những đám lúa tắc đang chín tới thấp thoáng qua bậc thềm cho thấy nghi lễ cầu xin được mùa của vua đã được chấp nhận. Những vạc đồng đầy thịt cúng giỗ đang mời gọi sự hiện diện của tổ tiên nhà vua, thân xác của họ đã được chôn sâu và an nghỉ bên kia bờ sông, nhưng linh hồn của họ, một số rất nhân từ, nhưng một số thì không, vẫn còn ngự trị trên hoàng gia và bản thân đức vua. Một linh hồn tổ tiên đã tức giận, vì cả quai hàm vua lại đau nhức suốt đêm qua, bây giờ đang đau nhức trở lại, đúng trước ngày vua phải xuất quân theo Chỉ Quốc lên đường thảo phạt loạn Ba Phương.

● ⁽¹⁾ Sông Hoàn 漢 còn gọi là An Dương Hà 安陽河, nằm trong khu vực An Dương (tỉnh Hà Nam), kinh đô cũ của nhà Thương 商.

Năm mảnh mai rùa nằm trên bàn thờ bằng đất. Phần yếm rùa đã được chùi rửa sạch bóng như ngọc, nhưng bên trong vẫn còn dấu vết những hàng lỗ dùi hình trái soan, một số lỗ nám đen vì bị nung lửa. Người phụ trách bồi toán tên Quyết đang dùi một miếng gai nhọn nung lửa vào một trong những lỗ trống chưa đốt phía bên phải của mai rùa. Vừa làm anh ta vừa kêu lên: "Răng đau không phải tại cha Giáp!" Một người phụ tá quạt để giữ cho đầu miếng gai dùi nóng rực và dí vào bề mặt của mai rùa. Khói bốc lên. Những giây phút nặng nề trôi qua. Mùi xuong cháy khét hoà lẫn với mùi thơm rượu nếp đang được ruổi xung quanh. Và, với một tiếng động sắc gọn, chàng rùa, vốn tính yên lặng nhất trong mọi loài, bỗng cất tiếng nói. Một vết nứt hình chữ "bốc" ㅏ (bói) đã hình thành trong lỗ trống nơi phần yếm rùa bị nung đốt. Một lần nữa, cành gai nhọn được dùi, lần này vào lỗ tương ứng bên mặt trái của yếm rùa. "Răng đau là do cha Giáp!" Thời gian lại trôi qua. Một vết nứt khác lại xuất hiện để trả lời. Di chuyển về phía mảnh yếm rùa thứ hai, Quyết lập lại lời kêu: "Răng đau không phải do cha Giáp!" Rắc! "Răng đau là do cha Giáp!" Anh ta dùi vào những lỗ trống và tạo ra những vết nứt trên mảnh mai rùa thứ hai, thứ ba, thứ tư, và thứ năm.

Những người phụ trách bồi toán hối ý với nhau. Đám đông những thân thích trong hoàng tộc cố gắng lắng nghe lời bàn cãi của họ, vì lời nguyền rủa của vị vua cha đã chết, trong mắt nhà vua, có thể là do sự tác động của một hoàng tử đương thời. Quyết chùi tro từ đám lửa thành một tập hợp các vết nứt mới và xem xét chúng một lần nữa. Nhưng mai rùa chẳng cho thấy một dấu hiệu gì. Cần phải bồi lại. Thêm hai vết nứt trên năm mai rùa và cũng không có dấu hiệu.

Một cành gai khác được lấy ra từ đống lửa và lời kêu mới được phát ra: "Răng đau không phải do cha Canh! Răng đau là do cha Canh!" Cha Canh chính là ông bác lớn nhất của nhà vua. Lần này dấu hiệu rất rõ ràng. Các con trai của Canh, tức anh em thúc bá với nhà vua, quay đi trong sự bức bối khi người phụ trách bồi toán giải đoán các vết nứt như vậy. Linh hồn của cha họ đã bị quy trách nhiệm (làm răng vua bị nhức). Nhưng công việc xác định các linh hồn vẫn tiếp tục. "Răng đau không phải do cha Tân! Răng đau là do cha Tân!" Quyết lần lượt xem xét lại năm mảnh yếm rùa theo đúng phương pháp, vừa làm vừa tụng câu "không phải do" và "do" hai lần trong lúc theo dõi các vết nứt hiện ra trên yếm rùa. Không có một phán quyết nào hiện ra. Một lần nữa, cũng như đối với cha Giáp, mười vết nứt nữa được đốt nóng. "May mắn!" Quyết chỉ vào hai vết nứt trên mảnh yếm rùa thứ hai và thứ tư. Cha Tân không có lỗi. Các con cháu của Tân thở phào nhẹ nhõm.

Bây giờ đến phiên nhà vua nói. Các trợ thủ lôi hai nạn nhân vào miếu thờ. Có tiếng chó sủa và cùi kêu be be trong kinh hoàng, và sau đó là lặng yên. Máu xương đầy trên sàn. Nhà vua đích thân xé thịt hai con vật hiến tế trong khi Quyết tụng: "Tôi hiến một con chó cho cha Canh và mổ thịt một con cừu." Cảnh gai nhọn rực cháy. Rắc! rắc! rắc! Những vết nứt hiện ra trên yếm rùa theo thứ tự trang nghiêm, từ tốn. Cuộc hiến tế này đã làm nguội giận ông chú đã chết? Răng sẽ hết đau nhức chăng? Nhà vua, tay vẫn còn dính máu, chăm chú xem xét những vết nứt.

Trong một bầu không khí như vậy, và trong cách thức hành xử như thế – theo một tập quán đã ngốn không biết bao nhiêu thời gian của triều đại nhà Thương trong lịch sử – các vua nhà Thương và các chuyên gia bói toán của họ đã tìm cách để biết và chế ngự tương lai. Khi nghi lễ kết thúc, người phụ trách bói toán giao lại năm miếng yếm rùa cho các thư lại, những viên thư lại này khởi sự khắc vào phần tron lóng của mai rùa những câu hỏi cũng như kết quả trả lời của việc bói toán.

Những vị vua nhà Thương xem xét các vết nứt trên yếm rùa để đoán định ý muốn của tổ tiên. Chúng ta xem xét giáp cốt văn tự để đoán định ý muốn của các vua nhà Thương. Cầu mong những mảnh giáp cốt xưa kia đã từng được dùng để xác định tương lai giờ đây có thể dùng để xác định quá khứ”⁽²⁾

Trên đây là đoạn văn mở đầu cuốn sách đã trở thành kinh điển của những sử gia chuyên nghiên cứu về giáp cốt văn và triều đại nhà Thương do giáo sư David N. Keightley (Đại học California, Berkeley, Hoa Kỳ) biên soạn và xuất bản năm 1978. Bằng tất cả chứng liệu khảo cổ học, sử học, và cổ văn tự học, Keightley đã phục chế lại sinh hoạt thần quyền - chính trị của triều đại nhà Thương trong đoạn văn đầy sinh động nói trên. Tác phẩm của Keightley tập trung nghiên cứu giai đoạn lịch sử nhà Thương từ Vũ Đinh 武丁 đến Dế Tân 辛 (9 triều vua, khoảng 1200 đến 1050 TCN). Giai đoạn lịch sử này trùng hợp với giai đoạn mà các nhà khảo cổ cũng như sử gia nghệ thuật gọi là thời Văn Thương hay thời An Dương. Trong phần chú thích, giáo sư Keightley cho biết sự phục chế nói trên hoàn toàn căn cứ vào những cứ liệu chính xác. Chẳng hạn việc bói toán trong đời Thương xảy ra vào lúc rạng sáng và được tiến hành ngay trong tông miếu. Việc giết thú (và có khi cả người) để hiến tế là một sự kiện được các tài liệu khảo cổ học xác nhận và chúng ta sẽ bàn đến vấn đề này sau. Nghi lễ dùng mai rùa để bói toán như được mô tả trong đoạn nói trên là bảng tóm tắt toàn bộ cuốn sách của giáo sư Keightley. Ngay cả tên tuổi các vua (Canh, Tân, Giáp) và tên người

⁽²⁾ David N. Keightley, *Sources of Shang History: The Oracle-Bone Inscriptions of Bronze Age China*, Berkeley: University of California Press, 1978, tr. 1-2.

phụ trách bói toán (Quyết) cũng thực sự được tìm thấy trong các chứng liệu bằng giáp cốt văn 甲骨文 (oracle-bone inscriptions).

Nhà Thương là một vương triều có trình độ văn minh đô thị phát triển phồn thịnh tại miền Bắc Trung Hoa khoảng trước hậu bán thế kỷ 11 TCN xung quanh lưu vực sông Hoàng Hà. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, nhưng thương mại có phát triển, đặc biệt là văn minh nhà Thương được đồng hóa với thời đại đồ đồng trong lịch sử văn minh nhân loại. Kỹ thuật đồng khí của nghệ nhân thời Thương phát triển rất cao. Nhà Thương có chữ viết dưới dạng giáp cốt văn được xem là hình thái sớm nhất của tự thể Trung Hoa. Về mặt ưu thế quân sự, nhà Thương khống chế toàn bộ khu trung tâm Hoa Bắc. Tổ chức chính trị của triều đại này được xây dựng thông qua việc sùng bái tổ tiên, những người này đóng vai trò trung gian giữa nhà vua đương kim và Thương Đế, vị thần linh tối cao. Khoảng giữa thế kỷ 11 TCN, nhà Chu, một chư hầu đóng đô ở phía Nam và phía Tây của Thương, nổi loạn và lật đổ sự cai trị của Trụ Tân 紂辛, vị vua cuối cùng của đời Thương, với lý do Trụ Tân đã làm mất Thiên mệnh và Thiên mệnh giờ đây đã được chuyển giao cho thị tộc Chu. Nhà Chu thay Thương làm chủ khu vực Hoa Bắc. Nếu văn minh nhà Thương chủ yếu là văn minh đô thị, nhà Chu, khi còn là một chư hầu đóng đô xung quanh khu vực thung lũng sông Vị, chủ yếu là văn minh nông nghiệp. Do đó, tuy chinh phục được nhà Thương về mặt quân sự, Chu vẫn thừa nhận tính ưu việt trong nhiều định chế của Thương triều và tìm cách học hỏi, kế thừa những ưu điểm trong nền văn minh này. Có thể nói ngay cả trước khi lật đổ nhà Thương, thị tộc Chu đã chịu ảnh hưởng khá sâu đậm văn hóa của triều đại này. Chẳng hạn Cổ Công Đản Phụ 古公亶父, vẫn được xem là thủy tổ khai sáng thị tộc Chu, khi dẫn thị tộc này đến xây dựng một thành phố tại chân núi Kỳ Sơn, thành phố này được xây dựng dựa theo mô hình xây dựng thành phố của vua chúa nhà Thương. Sau khi chinh phục nhà Thương, Chu Vũ Vương vẫn duy trì giai cấp thượng lưu ưu tú của triều đại này trong công tác phục vụ cho triều đình nhà Chu. Hai năm sau, khi ông qua đời, Thành Vương kế vị, nhưng còn quá nhỏ, nên Chu Công Đán nhiếp chính. Việc này gây ra sự nổi loạn do hai người em của Chu Vũ Vương cầm đầu với sự tham gia của các hoàng thân quốc thích nhà Thương đang được an trí tại khu vực Đông thổ. Chu Công phải động chinh dẹp loạn. Chính Chu Công là người đóng một dấu ấn sâu đậm nhất trên văn hóa, văn minh đời Chu. Hệ tư tưởng Thiên mệnh, rất có thể là tác phẩm sáng tạo của ông, đã chi phối toàn bộ sự phát triển hệ thống thần học-chính trị trong các vương triều Trung Quốc mãi cho đến cuộc cách mạng Tân Hợi 1911. Việc tổ chức thờ Trời cũng chỉ chấm dứt trong lịch sử Trung Quốc năm 1910. Kế thừa sự sùng bái tổ tiên của nhà Thương mà chức năng chủ yếu của nó là cung cố

tính ổn định của hệ thống thân tộc, triều đại nhà Chu đã để lại một di sản bền vững trong văn hóa Trung Quốc và một niềm kính cẩn nuối tiếc khôn nguôi trong tâm hồn Khổng Tử và nhiều triết gia Trung Quốc khác, vẫn luôn luôn hướng cái nhìn của họ về quá khứ, về các thánh nhân, tiên vương như các mô hình lý tưởng, để tìm ra chiếc chìa khóa mở cửa kho tàng minh triết trong việc cai trị và bình định đất nước. Keightley viết: "Tôn giáo đời Thương liên quan mật thiết đến việc khai sinh và hợp thức hóa nhà nước Thương. Mọi người tin rằng Đế, vị thần trên cao, ban giáng cây trái theo mùa và mọi sự giúp đỡ trong chiến tranh, và tổ tiên của nhà vua có thể cầu xin sự can thiệp của Đế, và vua có thể giao tiếp được với các tổ tiên. Việc sùng bái tổ tiên nhà Thương như vậy đã đáp ứng được sự hỗ trợ về mặt tâm lý và hệ tư tưởng rất mạnh mẽ cho sự thống trị của các vua chúa đời Thương. Khả năng của nhà vua khi cần quyết định thông qua phương pháp bói toán và gây được ảnh hưởng uy thế thông qua việc tế tự cầu đảo, ý chí của linh hồn tổ tiên đã đóng dấu hợp thức hóa lên việc quyền lực chính trị phải được tập trung trong bản thân nhà vua. Mọi quyền lực phát xuất từ thần quân (theocrat) vì vua là phương tiện thông qua đó Đế bày tỏ ý chí của mình. Vua là người duy nhất có thể cầu xin Đế ban phúc giáng họa hay giải trừ những lời nguyền có thể gây ảnh hưởng xấu đến đời sống cộng đồng."⁽³⁾

VIỆC PHÁT HIỆN GIÁP CỐT VĂN

Những cuộc khai quật khảo cổ học diễn ra tại An Dương trong khoảng 1928 đến 1937 đã mang ra ánh sáng cả một kho tàng tư liệu phong phú về văn minh văn hóa đời Thương,⁽⁴⁾ nhưng tại Việt Nam ít có học giả nào nhắc đến tầm quan trọng của công cuộc khai quật này đối với việc nghiên cứu văn minh Trung Quốc cổ đại nên tôi xin tường thuật lại diễn biến của tiến trình phát hiện giáp cốt văn như sau. Mùa xuân năm 1898, dân làng Tiểu Đồn, gần An Dương thuộc phía Bắc tỉnh Hà Nam, trong khi làm ruộng phát hiện một số mảnh xương có những dấu khắc kỳ lạ nên thu giữ và đem bán chúng cho tiệm thuốc bắc, gọi chúng là "xương rồng" (long cốt). Năm sau, nhà cổ văn tự học Vương Ý Vinh 王懿榮 tình cờ xem lại toa thuốc và phát hiện cái gọi là "long cốt" có khắc những hình dạng văn tự cổ. Đó chính là

⁽³⁾ David N. Keightley, *The Religious Commitment: Shang Theology and the Genesis of Chinese Political Culture*, in trong *History of Religion* №17 (1978), tr. 212-213.

⁽⁴⁾ Về quan hệ giữa An Dương và kinh đô nhà Thương tại Ân Khu hay Thương Khu xem: Mizayaki Ichisada, *Chugoku jodai no toshi kokka to sono bochi - Shoyu wa doko ni atta ka* (Kinh đô và mộ phần Trung Quốc cổ đại - Vị trí Thương Ấp nằm ở đâu?), tạp chí Toyoshi kenkyu [Đông Dương Sử nghiên cứu] №28 (1970), tr. 265-282.

những mảnh giáp cốt văn đầu tiên được phát hiện, gồm những mảnh xương vai bò và mai rùa, chủ yếu là phần yếm rùa (phúc giáp: plastron), được các vua triều nhà Thương sử dụng trong thao tác bói toán. Như đã được David N. Keightley phục chế lại bằng trí tưởng tượng nói trên, những mai rùa hay xương vai bò này được rửa sạch, đánh bóng, và xuyên lỗ một bên. Việc bói toán được thực hiện bằng cách dùi một que nhọn nóng rực vào những lỗ nói trên để tạo ra một vết nứt ở mặt bên kia. Vết nứt này là hình dạng nguyên thuỷ của chữ “bốc” 卦 (bói toán). Thông thường trên mảnh giáp cốt chỉ còn ghi lại để mục của cuộc bói toán (gọi là bốc từ 卦辭), nhưng viên thư lại đôi khi cũng ghi lại cả lời giải đoán của nhà vua.

Địa điểm phát hiện giáp cốt truyền thống vẫn gọi là Ân Khu 殷墟. Ân là tên lịch sử của kinh đô cuối cùng của nhà Thương 商. Theo *Sử Ký Tư Mã Thiên* (biên soạn khoảng thế kỷ thứ 2 TCN), triều nhà Thương được thành lập do Thành Thang 成湯, và kinh đô được dời chuyển đến 5 lần. Kinh đô cuối cùng, nằm phía nam sông Hoàn 沂, thuộc địa phận tỉnh Hà Nam ngày nay, do Bàn Canh 盤庚 (vị vua thứ 19 của đời Thương) sáng lập. Kế vị Bàn Canh là hai người em, sau đó là một người cháu tên Vũ Đinh, làm vua trong suốt 59 năm, phục hồi được sự vinh quang rực rỡ của triều đại mãi cho đến khi Trụ Tân 紂辛 (vị vua thứ ba mươi) đã làm sụp đổ toàn bộ cơ nghiệp và Chu Vũ Vương mở đầu một triều đại mới trong lịch sử Trung Quốc cổ đại. Thị tộc Chu trước đây là một trong những chư hầu của nhà Thương, nơi đây nghiệp nầm phía Tây dòng sông Vi, ngày nay thuộc địa phận tỉnh Thiểm Tây. Nhà Chu lập kinh đô mới lại khu vực ngày nay gọi là Tây An.

Đó là lịch sử truyền thống vẫn được chấp nhận, nhưng Keightley mở đầu cuốn “*Tư Liệu Để Nghiên Cứu Sử Nhà Thương*” (*Sources of Shang History*) bằng cách nhấn mạnh như sau:

1. Không có chứng liệu đương thời xác nhận việc dời đô, vì không có mảnh giáp cốt nào có thể xác định chắc chắn là thuộc niên đại thời Bàn Canh.
2. Việc dời đô không hề được nhắc đến trong bất cứ tài liệu nào có thể xác định chắc chắn về mặt niên đại sớm hơn thời Đông Chu (khởi đầu năm 770 TCN). Do đó việc dời đô có thể không xảy ra.
3. Cho dù Bàn Canh có dời đô đến một nơi gọi là Ân, chúng ta vẫn không xác định được địa điểm của Ân ở đâu. Giáp cốt vẫn không hề nhắc đến một kinh đô nào có tên là Ân, mà chỉ nói đến “đại ấp Thương” 大邑商. Do đó Keightley chỉ dùng chữ “nhà Thương” chứ không dùng chữ “Ân” 殷 như sử gia truyền thống vẫn thường dùng.⁽⁵⁾

(5) David N. Keightley, *Sources of Shang History*, tr. xiii.

Trong văn bản đời Thương Chu chữ “Ấp” có thể dùng để chỉ một thôn xóm nhỏ khoảng 10 hộ dân hoặc một kinh thành lớn gồm cả trăm ngàn dân.⁽⁶⁾ Trong chứng liệu giáp cốt văn có nhắc đến “đại ấp”. Chẳng hạn kinh đô nhà Thương tại An Dương được gọi là “đại ấp Thương”. Trước khi kinh đô được xây tại An Dương, danh xưng “đại ấp” dùng để chỉ nơi cư ngụ của hoàng gia và bao gồm cả tông miếu.⁽⁷⁾



Thí dụ về chữ giáp cốt đối chiếu với chữ Hán hiện đại

Về giáp cốt văn, hơn ba ngàn tự đã được ghi nhận trên các mảnh giáp cốt, và hơn phân nửa số các tự 字 này có thể nhận diện và dịch nghĩa một cách chắc chắn. Theo Keightley, những tự điển và tư liệu sau đây là công cụ tối cần thiết để nghiên cứu giáp cốt văn:

1. Tự điển căn bản là *Giáp cốt văn biên* 甲骨文篇 do Viện Khảo Cổ Bắc Kinh trực thuộc Viện Hàn Lâm Khoa Học Trung Quốc (Trung Quốc Khoa Học Viện Khảo Cổ Nghiên Cứu Sở) xuất bản năm 1965 do Tôn Hải Ba 孫海波 chủ biên. Cuốn tự điển này gồm có 4.672 mục từ được rút ra từ 40 tuyển tập giáp cốt văn đã được công bố và xuất bản. Cuốn tự điển này cũng cần được bổ sung bởi cuốn *Tục giáp cốt văn biên* 續甲骨文篇 của Kim Tường Hằng 金祥恆 xuất bản năm 1959 (để bổ sung cho quyển của Tôn Hải Ba, xuất bản lần đầu năm 1934). Cấu trúc tra cứu của hai cuốn này đều theo phương pháp tra 540 bộ thủ của *Thuyết văn giải tự* 說文解字 của Hứa Thận. Bộ tự điển gồm 8 cuốn của Lý Hiếu Định 李孝定, *Giáp cốt văn tự tập thích* 甲骨文字集釋, (Trung Ương Nghiên Cứu Viện Lịch Sử Ngữ Ngôn Nghiên Cứu Sở Chuyên San Chi Ngữ Thập, xuất bản năm 1965) dựa trên thành quả của hai cuốn tự điển nói trên, tổ chức theo cấu trúc *Thuyết văn giải tự*, và bổ sung thêm lời bình giảng của nhiều học giả.

⁽⁶⁾ K.C. Chang, *Early Chinese Civilization*, Harvard University Press, Cambridge (Mass.) 1976, tr. 61.

⁽⁷⁾ Trần Mộng Gia 陳夢家, *Ân Khu bốc từ tổng thuật* 股墟卜辭綜述, Khoa Học Xuất Bản Xã, Bắc Kinh, 1956, tr. 323.

2. Việc nghiên cứu giáp cốt văn không thể tách rời việc nghiên cứu kim thạch học 金石學 và chung đinh văn 鐘鼎文 (văn tự khắc trên đồ đồng). Ngôn ngữ chung đinh văn đời Chu giúp rất nhiều trong việc giải thích giáp cốt văn. Cho nên người nghiên cứu giáp cốt văn cũng cần tham khảo hai cuốn tự điển chính về chung đinh văn là *Kim văn thiên* 金文篇 và *Kim văn cổ lâm* 金文詁林. *Kim văn thiên* gồm 1.894 chữ (tự 字) được tìm thấy trên đồ đồng thời Thương Chu. *Kim văn hổ lâm* bổ sung thêm toàn bộ ngữ cảnh (câu văn) trong đó mục từ xuất hiện (khoảng 20 ngàn câu văn đi kèm theo 1.894 chữ). *Kim văn thiên* do Dung Canh 容庚 biên soạn (Bắc Kinh, 1959). *Kim văn cổ lâm* do Chu Pháp Cao 周法高, Từ Chỉ Nghi 徐芷儀, và Lâm Khiết Minh 林潔明 chủ biên (Hương Cảng, 1974?1975). Tác phẩm của Edward L. Shaughnessy (*Sources of Western Zhou History: Inscribed Bronze Vessels* [Những nguồn tư liệu lịch sử Tây Chu: Những vạc đồng có khắc chữ], University of California, Berkeley, 1991) cũng là một tư liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu chung đinh văn.

3. Ngoài tự điển ra, bộ sách dẫn (concordance) của Shima Kunio (*Inkyo bokujisorui*, Tokyo, 1971), cũng là công cụ tối cần cho nhà sử học hay khảo cổ học chuyên về giai đoạn Thương Chu. Shima Kunio phân loại hơn ba ngàn chữ giáp cốt. Trong mỗi mục từ chính tay tác giả chép lại toàn bộ câu văn trong đó mục từ xuất hiện, dĩ nhiên là đúng văn thể giáp cốt nguyên thủy.

NHỮNG ĐỀ MỤC BÓI TOÁN ĐỜI THƯƠNG

Căn cứ trên chứng liệu giáp cốt văn, Keightley liệt kê tất cả 17 đề mục được bói toán (ông dùng chữ “charge”, phiên dịch từ thuật ngữ “mệnh từ” 命辭 của Hán văn).⁽⁸⁾ Sau đây là một số đề mục tiêu biểu:

1. Đề mục quan trọng nhất trong việc bói toán đời Thương là *hiến tế* (sacrifice). Người hiến tế (nhà vua) muốn biết một vị tổ tiên hay một nhóm tổ tiên cụ thể có thỏa mãn về số vật phẩm dâng cúng vào một ngày giờ và số lượng cụ thể. Nếu được kết quả là “không có lỗi” thì việc hiến tế được xem như là thuận lợi và sẽ đem lại kết quả mong muốn.

2. *Chiến dịch quân sự*. Điểm chính trong đề mục bói toán này là nhà vua muốn biết Đế, thần linh tối cao, có bằng lòng giúp đỡ nhà vua khi nhà vua liên minh với một thủ lĩnh nào đó, ban hành những hiệu lệnh cho một vị

⁽⁸⁾ Keightley không chắc rằng “mệnh từ” được dùng trong đời Thương vì nó không xuất hiện trên giáp cốt văn, nhưng vẫn bắn đời Chu có nhắc đến nên Keightley giả thuyết rằng rất có thể các vua đời Thương cũng sử dụng thuật ngữ này.

quan cự thể nào đó, hay nhà vua có nên đưa số lượng binh sĩ như vậy đến một địa điểm như thế, v.v...

3. *Săn bắn*. Quẻ bói quan tâm cần biết địa điểm săn bắn, khả năng giết được nhiều thú săn hay bị thời tiết xấu, tai họa trên đường đi, v.v.

4. *Tuần thú*. Quẻ bói tìm cách xác định nếu vua đi tuần thú đến một địa điểm nào đó thì có thuận lợi hay không.

5. *Thời gian 10 ngày* (một *tuần* 旬). Những quẻ bói nói trên luôn luôn được thực hiện vào ngày *Quý癸* (theo thiên can, tức là ngày cuối cùng trong *tuần*), tìm cách xác định trong *tuần* kế tiếp có tai họa gì sắp xảy ra hay không.

6. *Thời tiết*.

7. *Nông nghiệp*.

8. *Bệnh hoạn*. Những quẻ bói này nêu rõ bệnh cần được hỏi (nhức răng, đau mắt, đau chân, v.v...) và tìm cách xác định vị tổ tiên nào là người gây ra căn bệnh nói trên và nên cúng bằng thứ vật phẩm gì để làm vị tổ nguội giận.

9. *Sinh săn*. Quẻ bói tìm cách xác định xem một vị hoàng phi đang mang thai có phải sắp sanh con trai và việc sanh sản có tiến hành thuận lợi hay không.

10. *Giấc mơ*. Quẻ bói xác định ý nghĩa cát hung của giấc mơ, chủ yếu là giấc mơ của nhà vua, và xem vị tổ tiên nào đã gây ra giấc mơ đó.

11. *Xây cất*. Đề mục cho biết đã chọn một địa điểm để xây cất một dinh thự và tìm cách xác định xem Đế, thần linh tối cao, có chấp thuận hay không.⁽⁹⁾

Bản liệt kê trên đây của Keightley chủ yếu là dựa trên bảng liệt kê của Đồng Tác Tân 董作賓, chuyên gia về khảo cổ đời Thương và giáp cốt học.⁽¹⁰⁾ Riêng giáo sư Sarah Allan (đại học Dartmouth, Hoa Kỳ), một chuyên gia Hán học, tóm tắt lại tất cả các đề mục bói toán đời Thương có thể gom vào ba phạm trù chính:

1. Bói toán về nghi thức hiến tế.

2. Bói toán về tương lai.

3. Bói toán về những tai họa đã xảy ra cho nhà vua, dân chúng, hay đất nước.

⁽⁹⁾ David N. Keightley, *Sources of Shang History*, tr. 33-34.

⁽¹⁰⁾ Đồng Tác Tân, *Giáp cốt văn đoạn đại nghiên cứu lị*, 甲骨文斷代研究例 trong Trung Ương Nghiên Cứu Viện Lịch Sử Ngữ Ngôn Nghiên Cứu Sở Tập San Ngoại Thiện, tập 1 (1933), tr. 371-488.

Đề mục thứ nhất vẫn là đề mục phổ biến nhất và thường xuyên nhất của công tác bói toán. Đề mục (tức “mệnh tử”) nêu tên vị tổ tiên đối tượng của sự hiến tế, nghi lễ được thực hiện, và vật hiến tế (chó, cừu, hay người). Sarah Allan nêu lên một số đặc điểm kỳ lạ trong nghi thức bói toán vẫn chưa được các học giả giải thích thỏa đáng:

1. Tuyệt đại đa số các lời bói toán được khắc ghi lại chỉ là một “đề mục” (*mệnh tử*), đi trước là ngày (tính theo thiên can) việc bói toán được thực hiện, tên người bói toán.
2. Đề mục được ghi sau khi đã bói toán xong, nghĩa là nó không phải được dùng như một cách giao tiếp với thần linh.
3. Đề mục được ghi lại dưới hình thức câu phát biểu (statement) chứ không phải câu hỏi.
4. Đề mục thông thường được thể hiện bằng hai câu phát biểu tương phản nhau: một câu khẳng định và một câu phủ định. Thí dụ: “Răng đau không phải do cha Giáp.” và “Răng đau là do cha Giáp.”
5. Cùng một đề mục như vậy được lập lại, thông thường là 5 lần. Cũng có khi 6 hay 10 lần.⁽¹¹⁾

Vào khoảng cuối triều đại nhà Thương một số đề mục chiêm bốc càng ngày càng vắng mặt, như bói về mộng mị, bệnh tật, kẻ thù tấn công, v.v., cộng thêm với sự biến mất dần dần những cặp đề mục khẳng định và phủ định cho thấy có một sự chuyển hóa quan trọng trong hệ tư tưởng thần quyền-chính trị-ma thuật của nhà Thương.⁽¹²⁾ Keightley cho rằng nguyên nhân của sự chuyển hóa này là do sự xuất hiện của những hệ thống chiêm bốc khác, giống như hệ thống trong Kinh Dịch, phụ trách những vấn đề nói trên. Chẳng hạn trong giai đoạn đầu đời Thương việc nhức răng của vua được giải thích là do tổ tiên tức giận làm ra. Việc bói toán nhằm xác định đích danh tên tuổi vị tổ tiên đó, đề nghị lễ vật hiến tế, đề nghị ngày giờ hiến tế, v.v. Dĩ nhiên không phải các vua nhà Thương đời sau không còn bị bệnh nhức răng hành hạ nữa, nhưng việc không thấy những lời bói toán trong giáp cốt vẫn trong giai đoạn cuối đời Thương về chuyện nhức răng thì điều đó có nghĩa là nhức răng đã được giải thích cách khác, không phải quy lý do cho tổ

⁽¹¹⁾ Sarah Allan, *The Shape of the Turtle: Myth, Art, and Cosmos in Early China* (Quy hình: Huyền thoại, Nghệ thuật, và Vũ trụ ở Trung Quốc cổ đại), State University of New York Press, Albany, 1991, tr. 113-114.

⁽¹²⁾ David N. Keightley, *Late Shang Divination: The Magico-Religious Legacy* (Bói toán cuối đời Thương: Di sản ma thuật-tôn giáo), in trong tuyển tập: Henry Rosemont, Jr., *Explorations in Early Chinese Cosmology* (Khảo sát vũ trụ quan Trung Quốc cổ đại), California: Scholars Press, 1984, tr. 11-34.

tiên nữa. Theo ý Keightley, cuối đời Thương, khuynh hướng duy lý hóa trong giải thích các biến cố càng ngày càng rõ nét. Các biến cố xui xẻo bớt được gán cho tổ tiên đã chết gây ra mà được gán cho các con cháu đang còn sống của họ.⁽¹³⁾ Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ một hình thức xã hội ma thuật (magic) sang giai đoạn tôn giáo (religion), từ bùa phép hiến tế sang cầu nguyện. Theo quan điểm này các vua chúa cuối đời Thương ngày càng trông cậy vào các thủ pháp tôn giáo (sự can thiệp của con người) hơn là các phương tiện ma thuật (sự can thiệp của thần linh). Keightley viết:

"Sự kiện rằng việc chiêm bốc đời Thương hình như không sử dụng đến các thủ pháp khác chẳng hạn như việc các phuơng sĩ du hành đến các thế giới khác (shamanistic flights to other realms), và người đời Thương sử dụng ngôn ngữ bình thường, ý thức bình thường, và hệ thống lựa chọn bình thường, có thể có liên quan đến một nền siêu hình học nội tại (immanent metaphysics) trong tư tưởng Trung Quốc về sau. Cũng như Trời và người về sau được xem như một phần của sự liên tục hiện sinh (existential continuum), con người và tổ tiên trong đời Thương cũng vậy: sự giao tiếp giữa họ không đòi hỏi sự phá vỡ các phong cách sinh hoạt bình thường."⁽¹⁴⁾

Về mặt khảo cổ học, có nhiều bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của văn hóa đời nhà Thương hàng ngàn năm sau khi nhà Thương sụp đổ vẫn tiếp tục đóng vai trò trọng yếu trong việc hình thành các khu vực văn hóa khác xung quanh địa bàn sông Hoàng Hà. Hai nước Lỗ 鲁 và Tống 宋 vẫn là nơi tiếp tục duy trì truyền thống văn hóa Thương Ân. Lỗ là chư hầu do chính Chu Công thành lập và là quê hương của Khổng Tử, một chuyên gia về lễ chế nhà Thương. Chính Khổng Tử khi được Nhan Uyên 顏淵 hỏi về hình ảnh một quốc gia lý tưởng đã trả lời: "Dùng lịch pháp nhà Hạ, di xe đời Ân, đội mũ tế đời Chu."⁽¹⁵⁾ Di sản văn hóa lớn nhất của triều Thương có lẽ là nghi thức sùng bái tổ tiên, một nghi thức về mặt hậu quả triết học chính là thu ngắn khoảng cách giữa thế giới nhân văn và thế giới thần linh. C.K. Yang, một nhà xã hội học, cũng nhận xét: "Như thế nghi thức sùng bái tổ tiên như sùng bái thần linh, hoạt động với những nghi lễ tống táng và cúng kiến hết sức phức tạp, đã đảm nhiệm chức năng quan trọng là củng cố và ổn định tổ chức thán tộc Trung Quốc."⁽¹⁶⁾ Đồng thời điều đó cũng có nghĩa là cấu trúc gia tộc và tôn ti trật tự đi kèm theo nó đã trở thành một mô hình ấn định cho toàn thể xã

⁽¹³⁾ David N. Keightley, *Late Shang Divination* (Bói toán cuối đời Thương), tr. 19.

⁽¹⁴⁾ David N. Keightley, *Late Shang Divination*, tr. 20.

⁽¹⁵⁾ Luận Ngữ, 15.11: "Nhan Uyên vấn vi bang, Tử viết: "Hành Hạ chi thời, thừa Ân chi lộ, phục Chu chi miện." 顏淵問為邦, 子曰: 行夏之時, 乘殷之輅, 服周之冕.

⁽¹⁶⁾ C.K. Yang, *Religion in Chinese Society*, University of California Press, Berkeley, 1961, tr. 53.

hội, cho cả thế giới thần linh trên Trời dưới đất, một kiểu mẫu văn còn chỉ phôi tâm thức người Trung Quốc cho đến tận ngày nay.

Một mẫu xương giáp cốt, đọc và dịch ra Anh ngữ: Ulrich Theobald

- ❶ 日戊子 子攷囚一月
- ❷ [王] 固曰往乃茲(茲)虫(有)希六己卯贍子寅入
- ❸ 奚未卜 賽(殺)貞旬亡旧(禍), 圖(宜)芻(羌)十
- ❹ 奚子卜 賽(殺)貞旬亡旧(禍), 王固曰乃茲(茲)亦
- ❺ 虫(有)希若備 甲午王往逐焉(冤)
- ❻ [小] 臣出(協)車馬殲御車子央亦墮
- ❼ 奚酉卜 賽(殺)貞旬亡旧(禍)王二日(日)匱
- ❽ 王固(曰)賛虫(有)希虫(有)瘳五日
- ❾ 丁丑王賓中丁畢(厥)隣在
- ❿ 庭(庭)自二月

❶ On the day *wuzi*, Zigong was bound for one month. — ❷ [The king] read the oracle, saying: Going on the sixth day would be disadvantageous. Day *zijin* coming back. — ❸ On the day *guwei*, Gu made an oracle: The end of the ten-day week will be unlucky, better go to Qiong on the tenth day. — ❹ On the day *guizi*, Gu made an oracle: The end of the ten-day week will be unlucky, the king read the oracle, saying: it is even — ❺ disadvantageous to carry out an oracle. On the day *jiaowu*, the king went to pursue deer. — ❻ Chariot and horses of he small officer Xie collided with the king's chariot, the driver named Yang fell of the chariot. — ❼ On the day *guiyou*, Gu made an oracle: The end of the ten-day week will be unlucky. Two days later, the king was injured. — ❽ He read the oracle: Whoof! Disadvantage and awakening on the fifth day of the week. — ❾ On the day *dingchou*, the king hosted his ancestor Zhongding, and Qi stayed at — ❿ the palace for two months. — (Translation: Ulrich Theobald)

VIỆC DÙNG NGƯỜI LÀM VẬT TẾ

Việc dùng người trong nghi thức hiến tế thần linh nhiều lần được nhắc đến trong chứng liệu giáp cốt văn và được những cuộc khai quật khảo cổ học tại khu vực Ân Khư xác nhận. Đặc biệt nhất là cả ngàn nạn nhân được phát hiện trong những ngôi mộ lớn, chôn trong tầng móng của các dinh thự, và trong các nghĩa trang đặc biệt dành riêng cho các nạn nhân dùng trong thao tác hiến tế. Khu vực khai quật chính tại Ân Khư là kề cận làng Tiểu Đồn, trong phạm vi sông Hoàn. Quan trọng nhất là ba nhóm nền nhà lớn được phát hiện ở phía Bắc làng Tiểu Đồn. Nhóm nền nhà lớn nhất chiều dài 70 mét và chiều ngang 40 mét, được xây bằng thổ hoàng (yellow loess), một phương pháp xây nhà thông dụng tại khu vực Hoa Bắc từ thời tân thạch.

Nghi lễ hiến tế người hay thú vật được tiến hành trong gian nhà trung tâm hay phía nam. Thậm chí có khi việc hiến tế người được thực hiện đang lúc xây cất dở dang. Những bộ hài cốt trẻ em, người lớn đang cầm vũ khí, cùu, và bò được tìm thấy chôn trong nền móng của tòa nhà. 185 hố hiến tế được tìm thấy gần bảy toà nhà lớn ở trung tâm chứa tất cả 852 người, 15 con ngựa, 10 con bò, 18 con cùu, 35 con chó, và 5 cỗ xe.⁽¹⁷⁾ Đó là lý do tại sao học giả Nhật Bản Miyazaki Ichisada gọi Ân Khư là thành phố của người chết.⁽¹⁸⁾ Có thể khẳng định đây trung tâm tế tự tổ tiên lớn nhất của triều đại nhà Thương và tế tự chính là phương thức quan trọng nhất để duy trì và phát triển một hệ thống thần học-chính trị khống chế toàn bộ xã hội và đế quốc Thương Ân.⁽¹⁹⁾ Trong triều đại nhà Chu và những triều đại tiếp theo, nhà vua được xác định như một đấng Thiên Tử và cung điện hoàng thành của ông trở thành trung tâm của vũ trụ, là nơi ông tiến hành việc cai trị bằng cách thực hiện những nghi lễ tôn giáo cẩn thiết, tất cả đều phát xuất từ mô hình thần học chính trị đời Thương. Trong nghi thức tế tự thì khâu quan trọng nhất vẫn là khâu hiến tế: một sinh vật (người hay thú) phải bị giết như một tặng vật làm hài lòng thần linh (tức các tổ tiên đã chết và hiện đang sống chung với Đế, vị thần linh tối cao, còn gọi là Thương Đế). Cũng có khi các nạn nhân bị giết để theo hầu hạ nhà vua ở thế giới bên kia. Trong ngôi mộ đánh số 1001 tại khu vực Hầu Gia Trang 侯家莊, thuộc Ân Khư, có thể là ngôi mộ của vua Vũ Đinh 武丁, các nhà khảo cổ tìm thấy hơn 400 nạn nhân, bao gồm cả 59 bộ xương cụt đầu chia thành 11 dãy và 73 sọ người được xếp thành 27 nhóm. Đây là ngôi mộ có số người chết kèm theo lớn nhất từ trước đến nay. Tổng cộng số nạn nhân bị sử dụng vào công cuộc hiến tế trong thời gian này, theo sự tính toán của Hồ Hậu Tuyên 胡厚宣 căn cứ vào chứng liệu giáp cốt văn, khoảng 13.052 người.⁽²⁰⁾

⁽¹⁷⁾ Thạch Chương Như 石璋如, *Tiểu Đồn C khu dịch mộ tang quan*, "小屯C區的墓葬群 Bulletin of the Institute of History and Philology số XXIII, 1951, tr. 447-487. Có thể tham khảo thêm Thạch Chương Như, *Ân Khư kiến trúc di tần*殷墟建築遺存, Institute of History and Philology, Academia Sinica, Đài Bắc, 1959.

⁽¹⁸⁾ Miyazaki Ichisada 宮崎市定, *Chōgoku jōdai no toshi kokka to sono bochi Shōyū wa doko ni attaka*中國上代の都 市國家とその墓地 商邑は何處にあたか trong tạp chí *Tōyōshi kenkyū*東洋史研究 (Đông Dương Sử Nghiên Cứu), số 28 (1970), tr. 265-282.

⁽¹⁹⁾ Thuật ngữ "thần học chính trị" (political theology) hiện nay trở thành thông dụng nhờ Ernst H. Kantorowicz trong tác phẩm *The King's Two Bodies: A Study in Medieval Political Theology*, Princeton University Press, Princeton, 1957.

⁽²⁰⁾ Hồ Hậu Tuyên, *Trung Quốc nô lệ xã hội dịch nhân tuẫn hóa nhân tế*, 中國奴隸社會的人殉和人祭 trong tạp chí *Văn Vật* 文物 số 8, 1974, tr. 56-57.

TẠI SAO DÙNG RÙA TRONG NGHI THỨC BÓI TOÁN? “TÚ PHƯƠNG” TRONG THẾ GIỚI QUAN ĐỜI THƯƠNG

Để trả lời câu hỏi này trước hết chúng ta hãy tìm hiểu thế giới quan trong tâm thức người sống vào đời nhà Thương. Thế giới quan (world view) trong bối cảnh này có thể tạm thời định nghĩa như “*hình ảnh về vũ trụ vạn vật xung quanh trong quan niệm chung của một tập thể văn hóa*”. Chứng liệu cụ thể về mặt văn bản của một loại thế giới quan như vậy trong văn hóa Trung Hoa cổ đại bắt đầu với tác phẩm *Sở Từ* 楚辭 (chương Thiên Văn 天問), một tác phẩm xuất hiện sau sự sụp đổ của triều đại nhà Thương đến 8 thế kỷ, và sau đó là học thuyết vũ trụ luận ngũ hành 五行 xuất hiện vào thế kỷ thứ 3 TCN, một lý luận gắn chặt với trường phái Âm Dương gia của Trâu Diễn 鄒衍 (cũng có sách chép là 鄭衍).

Trong thế giới quan nhà Thương, quan niệm “Trời tròn đất vuông” (thiên viên địa phương 天圓地方) gần như là một quan niệm vững chắc, phổ biến. Về mặt văn bản, cụm từ “thiên viên địa phương” xuất hiện lần đầu trong *Hoài Nam Từ* 淮南子 (3/9b) và *Chu bě toán kinh* 周髀算經 (1/17b). *Chu bě toán kinh* là một tác phẩm toán học trong thế kỷ thứ 3 TCN. Trong chứng liệu giáp cốt văn có cụm từ “tú phương”. Đây là đối tượng tế tự của việc sùng bái Đế, là địa bàn của gió (phong 風). Người đời Thương thừa nhận tất cả tám hướng (đông, tây, nam, bắc, đông bắc, đông nam, tây bắc, tây nam), nhưng phương hướng theo nghĩa đen không bao giờ được gọi là “phương”. Việc cúng bái dành cho tám phương hướng này không bao giờ được gọi là “đế” 禮 (tế tự dành cho Đế) mà gọi là “kích” 戟.

Cụm từ “tú phương” thường xuyên xuất hiện trong văn bản đời Chu. Trong hai phần cổ xưa nhất của *Kinh Thi*, tức Tụng 颌 và Đại Nhã 大雅, danh xưng “tú phương” dùng để chỉ các khu vực ngoài trung tâm, tức thế giới bao quanh Trung Quốc. Trung tâm chính là thiên triều Trung Quốc, “tú phương” là khu vực ngoại biên của tú di (man, di, nhung, địch) cần phải khống chế và giám sát. Nói tóm lại, “tú phương” trong văn bản đời Chu không hề có nghĩa là “bốn phương hướng” như nhiều người vẫn hiểu lầm. Đúng hơn, đó là một không gian biểu tượng, vạch ra sự đối lập giữa khu vực trung tâm (Trung Quốc = tức hệ thống chính trị nhà Chu) và khu vực ngoại biên (nơi các thành phần man di xa lạ cư trú).⁽²¹⁾

Trong chứng liệu giáp cốt văn danh xưng “phương” thường dùng kèm với một danh từ riêng để chỉ một thực thể chính trị đối lập với nhà Thương.

(21) Wang Aihe, *Cosmology and the Transformation of Political Culture in Early China*, Luận án tiến sĩ (Ph.D. dissertation) trình tại đại học Harvard năm 1995, tr. 40-41.

Chẳng hạn “Ba Phương” 巴方 có thể tạm dịch là “nước Ba”. Học giả Diêu Hiếu Toại 姚孝樞 liệt kê tất cả 40 thực thể chính trị có kèm theo chữ “phương” như vậy.⁽²²⁾ Cũng có khi “phương” dùng theo nghĩa “vuông” như trong cụm từ “phương đình” 方鼎 (đình là công cụ quan trọng nhất trong nghi thức tế tự tổ tiên dùng để đựng đồ cúng) đầu tiên xuất hiện trong chung đình văn đời Chu. Không gian biểu tượng hình vuông này, theo Sarah Allan, được tượng trưng bởi hình mai rùa. Nghĩa là “rùa” tượng trưng cho hình thể vũ trụ (the shape of the cosmos) trong thế giới quan nhà Thương.⁽²³⁾ Allan đưa ra nhiều chứng liệu để bảo vệ lập luận của bà. Đặc biệt quan trọng là các chứng liệu khảo cổ học. Thứ nhất, theo Allan, hình thể trái đất (hay mặt đất) trong thế giới quan nhà Thương có hình chữ 亞.

Rất nhiều chứng liệu khảo cổ thuộc đời Thương cho thấy sự phổ biến của hình dạng chữ 亞 (á). Chữ 亞 xuất hiện trong: (1) hình thể các lô nằm ở chân đỉnh đồng dùng trong nghi thức tế tự; (2) dấu hiệu bao quanh tên các thị tộc và bài văn tế dâng lên cho tổ tiên được ghi lại trên các đồ đồng dùng trong thao tác tế tự; (3) hình thể các mộ và phòng riêng của các vua đời Thương.⁽²⁴⁾ Allan viết:

“Nhiều học giả bất đồng ý kiến về ý nghĩa chính xác của chữ 亞 (á), mặc dù á rõ ràng là một loại chức tước (hầu) – những danh xưng dùng kèm với chữ á cũng được gọi là “hầu” 侯, nhưng không phải “hầu” nào cũng được gọi là á. Một số người, như Đường Lan 唐蘭, xem chữ á chỉ thị một cấp bậc quan tước. Một số khác, như Quách Mạt Nhược 鄭末若, Trần Mộng Gia 陳夢家 và Tào Định 曹定 xem á là danh xưng chỉ quan danh (official title). Lưu Tiết 劉節 thì lý luận rằng á chỉ mẫu hệ (bào tộc = maternal lineage). Lưu đổi lập cách dùng thuật ngữ “đa phương” 多方 và thuật ngữ “đa á” 多亞 cho rằng “đa á” chỉ hệ thống tộc truyền (lineage) của nhà vua Thương trong khi “đa phương” là hệ thống tộc thuộc các nước lân bang, ngoại quốc.”

Allan đồng ý với quan điểm của Lưu Tiết, cho rằng á chỉ trung ương (Trung Quốc) và “phương” chỉ các quốc gia ngoại biên. Allan cũng cho biết thêm Trần Mộng Gia, căn cứ trên chứng liệu khảo cổ, nhận xét rằng các tông miếu (diện thờ tổ tiên) của nhà Thương đều được xây dựng theo hình chữ á 亞. Nghĩa là quần thể tế tự này bao gồm bốn gian nhà quây chung

⁽²²⁾ Diêu Hiếu Toại, *Ân Khư giáp cốt khắc từ loại biên* 股墟甲骨刻辭類編, 3 cuốn, Trung Hoa Thư Cục xuất bản, 1989, cuốn 3, tr. 1203-1204.

⁽²³⁾ Joseph Needham có lẽ là học giả phương Tây đầu tiên đề cập kiến giải này. Xem: *The Cosmology of Early China*, trong Carmen Blacker & Michael Loewe (eds.), *Ancient Cosmologies*, London, 1975, tr. 87-109. Xem thêm: Léon Vandermeersch, *De la tortue à l'achillée*, trong J.P. Vernant (ed.) *Divination et Rationalité*, Paris, 1974, tr. 29-51.

⁽²⁴⁾ Sarah Allan, *The Shape of the Turtle*, tr. 88.

quanh một cái sân trung tâm để trống. Cao Khứ Tầm 高去尋 cũng cho rằng các vương miếu đời Hạ, Thương, Chu, như Thế Thất 世室, Trọng Thất 重室, hay Minh Đường 明堂, theo như sự tái hiện của Vương Quốc Duy 王國維, đều có hình dạng chữ á 亞.⁽²⁵⁾ Nhưng tất cả chỉ là sự suy diễn, không có chứng liệu cụ thể. Như Allan đã vạch ra, những móng nền nhà được tìm thấy trong khu vực An Dương đều không mang hình thể chữ á 亞. Nhưng các ngôi mộ hoàng gia thì hoàn toàn được xây cất theo hình thể chữ á 亞.⁽²⁶⁾

Bây giờ chúng ta quay trở lại vấn đề “quy bốc” (bói mai rùa). Hình dạng con rùa, với mai trên hình tròn và phần bụng dưới hình vuông, như nhiều học giả đã nhận xét, chính là hình ảnh “Trời tròn đất vuông” (thiên viên địa phương) trong tâm thức người đời Thương. Sự đồng hóa giữa rùa và vũ trụ được thể hiện trong huyền thoại Nữ Oa 女媧 dùng bốn chân của một con rùa biển khổng lồ làm bốn cột trụ chống Trời (*Hoài Nam Tử*, 6/6b). Cũng chính trong *Hoài Nam Tử*, huyền thoại Trời sập lại được tái hiện trong một nơi khác không có sự tham dự của Nữ Oa. Khi Cộng Công 共工 đánh nhau với Chuyên Húc 風頃 để dành ngôi Thương Đế, Cộng Công làm gãy cột trụ chống Trời và bốn dây (địa duy 地維) dùng để buộc trái đất bị sút ra, Trời nghiêng về Tây Bắc, nên các tinh tú đều chuyển về hướng đó. Như thế, trong thế giới quan đời Thương, Trời giống như một mái vòm (dome) khổng lồ và đất hình vuông gồm có bốn trụ chống đỡ vòm Trời bên trên. Hình thể con rùa chính là minh họa trọn vẹn cho vũ trụ quan này. Theo Joseph Needham, Léon Vandermeersch, Sarah Allan, đó là lý do chính rùa được chọn làm công cụ chủ yếu trong thao tác và nghi thức chiêm bốc.

Lưu Ngọc Kiến 劉玉建 cũng đưa ra những lý do giải thích tại sao rùa được chọn làm công cụ chính trong thao tác chiêm bốc như sau:⁽²⁷⁾

1. Rùa được xem là vật quý của quốc gia (quốc bảo).
2. Rùa biểu tượng cho sự giàu có, thịnh vượng.
3. Rùa được xem là linh vật có tuổi thọ cao.
4. Rùa biểu tượng cho Tam Tài (Thiên, Địa, Nhân)

Lưu Ngọc Kiến cũng gợi ý rằng việc sùng bái rùa cũng liên quan đến nghi lễ sùng bái sinh thực khí (genitals) vì đầu rùa (quy đầu) tượng trưng cho nam căn (male genitals). Ông có nhắc đến những nam căn gọi là *dào tổ* 陶祖 hay *thạch tổ* 石祖 (bằng gốm hay bằng đá) khai quật được trong khu vực

⁽²⁵⁾ Sarah Allan, *The Shape of the Turtle*, tr. 92.

⁽²⁶⁾ Sarah Allan, *The Shape of the Turtle*, tr. 92.

⁽²⁷⁾ Xem: Lê Anh Minh, *Phép Bói của Người Trung Quốc Ngày xưa*. (in trong phần phụ lục này)

Thiểm Tây, Cam Túc, Sơn Đông, Quảng Tây, Hồ Bắc, Hồ Nam.⁽²⁸⁾ Đây cũng là một kiến giải hấp dẫn nhưng không phải do Lưu Ngọc Kiến sở tác. Khi nghiên cứu về các nghi lễ phồn thực trong vu giáo Trung Quốc thời cổ, không ai không liên tưởng đến các hình tượng nữ âm dương căn do các nhà khảo cổ học liên tục phát hiện. Các hình tượng này, như Tống Triệu Lân 宋兆麟 chỉ ra, chính là thể hiện việc sùng bái sức sống vô tận trong thế giới tự nhiên truyền nhập từ văn hóa Ấn Độ sang Trung Quốc.⁽²⁹⁾ Thật ra ngay tại bản địa Trung Quốc hình thái tín ngưỡng dân gian này cũng hết sức phổ biến. Chẳng hạn tại khu vực Thạch Bảo Sơn 石寶山, huyện Kiếm Xuyên 劍川 tỉnh Vân Nam 雲南 có tượng A Ương Bạch. Theo dân tộc Di 彝 A Ương 阿央 tức là bà tổ mẫu, còn Bạch 白 tức là âm căn (vulva) của bà. Phụ nữ hiếm muộn cứ hướng về phía A Ương Bạch mà khấn đầu lạy thì sinh con ngay. Ở tỉnh Quý Châu 貴州, huyện Đại Phương 大方, làng Bạch Tích (Lạp) Hoa Nhược 白腊花若 có một ngọn núi, trên núi có một hang động đường kính ba mươi dặm, gọi là A Nhược Động 阿若洞, âm Hán ngữ gọi là Đả nhi động 打儿洞. Phụ nữ hiếm muộn cũng thường lên đây thắp nhang khấn đầu, ném đá xin con. Dân tộc Tây Lạp Nhã 西 拉雅 ở phía Tây đảo Đài Loan cũng sùng bái các *dào hò* 陶壺 (các bình bằng gốm rất lớn) tượng trưng cho nữ căn, đồng thời cũng làm ra các nam căn bằng đá (thạch hành 石莖) để thờ. Dân tộc Cai 賈 chủ yếu thực hành mẫu hệ, nên thờ *dào hò* nhiều hơn *thạch hành*.⁽³⁰⁾ Việc liên tưởng đầu rùa và sinh thực khí nam do đó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên trong thế giới văn hóa Trung Quốc cổ đại. Phần mai tròn phía trên đĩa nhiên tượng trưng cho Trời (thiên viễn), phần bụng với bốn chân dưới đất tượng trưng cho đất (địa phương) và phần đầu rùa tượng trưng cho con người (nhân). Thế là chúng ta có thể hiểu tại sao rùa xuất hiện tương đối khá phổ biến trong huyền thoại, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, văn chương Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc này.

SỰ CHUYỂN HÓA TỪ ĐẾ THÀNH THIÊN

Giai đoạn từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 2 TCN là một giai đoạn hết sức rối ren về mặt xã hội chính trị khi Trung Quốc chuyển mình từ giai đoạn Thương Chu sang giai đoạn Tần Hán. Trong suốt thời gian chuyển tiếp này

⁽²⁸⁾ Lê Anh Minh, bài đã dẫn.

⁽²⁹⁾ Tống Triệu Lân, *Vu dữ dân gian tín ngưỡng巫與民間信仰*, Trung Quốc Hoa Kiều Xuất Bản Công Ty, Bắc Kinh, 1990, tr. 143.

⁽³⁰⁾ Lăng Thuần Thành 凌純聲, *Trung Quốc cổ đại thần chủ dữ âm dương tinh khí sùng bái*, 中國古代神主與陰陽性器崇拜 trong *Trung Ương Nghiên Cứu Viện Dân Tộc Học Nghiên Cứu Sách Tập San số 8*, Dân Quốc năm 48 (tức 1959).

những sự thay đổi về thế giới quan và mối quan hệ xã hội-chính trị đã hình thành một tiến trình lịch sử thống nhất, một tiến trình đã cấu trúc hóa lại mối quan hệ nhân văn cũng như quy định hệ thống tri thức về vũ trụ nói chung.

Trong thế giới quan đời Thương “tứ phương” và trung tâm (thiên triều) tạo thành một chỉnh thể thống nhất, một vũ trụ quan ba chiều. Một mặt, trung tâm được xác định thông qua sự liên hệ với “tứ phương”. Michel Foucault gọi mối quan hệ như vậy là quan hệ giữa “Cái Đồng Nhất” (the Same) và “Cái Khác” (the Other). “Trung tâm” tức là “cái Đồng Nhất”, tức là Chúng Ta. “Tứ phương” hay khu vực ngoại biên, tức là “Cái Khác”, tức là Những Kẻ Xa Lạ, Đôi Lập, có khả năng trở thành Kẻ Thủ. Mặt khác, “tứ phương”, một cách biện chứng, cũng chỉ được xác định thông qua mối liên hệ với trung tâm. Trong mối liên hệ này, trung tâm chính là hệ thống tông tộc hoàng gia (đời Chu gọi là “tông pháp” 宗法) thông qua đó nhà vua nắm độc quyền mối quan hệ với thần linh, thông qua trung gian tổ tiên của ông, với sự trợ giúp của các chuyên gia vu thuật 巫術, bói toán, và với các lễ vật hiến tế cần thiết để giúp nhà vua duy trì mối quan hệ này. Nên nhớ các nghi lễ hiến tế đời Thương, như chứng liệu giáp cốt văn cho thấy, không bao giờ dâng lên trực tiếp cho Thượng Đế mà phải qua trung gian tiếp nhận của các tiên tổ. Trong những lời cầu xin, “thượng” được dùng để chỉ Thượng Đế (vị Đế cao nhất) và “hà” được dùng để chỉ các “đế” thấp hơn, tức là tổ tiên.⁽³¹⁾

Úu thế tuyệt đối về mặt thần quyền lẫn chính trị chỉ có thể đạt được thông qua những biện pháp nắm giữ độc quyền vũ trụ quan được cấu trúc theo quan hệ trung tâm-tứ phương nói trên. Mỗi quan hệ giữa Trời tròn đất vuông chỉ có thể được duy trì thông qua nghi thức bói toán và tế tự (hai thao tác chỉ có nhà vua đứng ra trực tiếp chỉ đạo và điều hành). Trung tâm quyền lực thần học-chính trị này là khâu liên lạc duy nhất với thần linh và luôn luôn được làm mới trở lại bằng chính huyết thống hoàng tộc. Khi nhà Chu lật đổ nhà Thương, thế giới quan của nhà Chu, nhìn theo góc độ tôn giáo-chính trị, chính là sự thay thế tính chất độc quyền này trong mối quan hệ giữa hoàng tộc nhà Thương và thế giới thần linh bằng khái niệm Thiên mệnh 天命. Mệnh Trời đã chuyển sang cho nhà Chu, tức là những người có đức độ được tuyển chọn để thay thế vị vua cuối cùng của nhà Thương (Trụ Tân) khi vị vua này không còn đức độ để cai trị thần dân nữa.

Cụm từ Thiên mệnh xuất hiện bảy lần trong *Kinh Thi* và trong bốn đoạn văn quan trọng trong *Kinh Thư* (Thang Thệ 湯誓: 8.2aff; Đại Cáo 大告 13.15bff; Khang Cáo 康告 14.2bff; và Quân Thích 君奭 16.18aff). Bài 303

(31) Hồ Hậu Tuyên, *Án bốc từ trung Thượng Đế hòa Vương Đế* 舊卜辭中上帝和王帝, trong tạp chí *Lịch sử nghiên cứu* 歷史研究, số 9-10, 1959, tr. 23-50, 89-110.

trong *Kinh Thi* cho biết Trời mệnh cho chim Huyền Diểu giáng trần và khai sinh thị tộc nhà Thương. Trong một số bài khác (244, 305) chúng ta thấy Trời ra lệnh cho các vua nhà Thương và vua Văn Vương nhà Chu. Mạnh Tử cũng nhắc đến mệnh Trời, nhưng chỉ một lần, khi ông trích dẫn *Kinh Thi* (bài 235) ca ngợi đức độ của vua Văn Vương. Cụm từ “Thiên mệnh mĩ thường” 天命靡常 (Mệnh Trời không bất biến) được Mạnh Tử trích lại trong ngữ cảnh này, nghĩa là mệnh Trời không nhất định phải gắn bó với một triều đại nhất định nào, mà nó có thể được chuyển giao cho một triều đại hay một cá nhân khác có đức độ hơn. Điều đáng lưu ý là Khổng và Mạnh rất hiếm khi nhắc đến Thiên mệnh. Sarah Allan cho rằng mầm mống của học thuyết Thiên mệnh nằm trong sự thất bại của nhà Thương trong việc khống chế độc quyền thao tác vu thuật chiêm bốc, do đó nhà Chu mới có thể khẳng định rằng do việc nắm vững phương thuật chiêm bốc chính nghĩa nhà Chu đã được quyền lực siêu nhiên tối cao (Trời) ủng hộ.⁽³²⁾ *Tả Truyện* cũng nhắc đến khái niệm Thiên mệnh nhưng với một hàm nghĩa khác. Mệnh đây chỉ liên quan đến sinh mệnh cá nhân chứ không liên quan đến sinh mệnh của cả một triều đại như trong *Kinh Thi* hay *Kinh Thư* diễn tả.⁽³³⁾

Theo lịch sử truyền thống, vua Văn Vương nhà Chu là chư hầu của nhà Thương. Trong giai đoạn này nhà Thương là trung tâm và nhà Chu thuộc về “tứ phuơng”, khu vực ngoại biên. Trụ Tân 紂辛, vị vua cuối cùng của nhà Thương, bị xem là không có đức độ (tức là, theo cái nhìn đã được tiểu thuyết hóa trong *Phong Thần Diễn Nghĩa*, say mê Đát Kỷ và giết hại trung thần Tý Cang), nên Văn Vương nổi loạn chống lại. Văn Vương thất bại, bị bắt và giam trong ngục Dữu Lý. Con trai Văn Vương tên Cơ Phát nổi loạn và thành công trong việc lật đổ nhà Thương, lên ngôi với vương hiệu Chu Vũ Vương. Chu Vũ Vương, với sự trợ giúp của em trai là Chu Công Đán 周公旦 (sau này sử sách thường gọi là Chu Công, thần tượng cao nhất trong cái nhìn của Khổng Tử), tin rằng Thiên mệnh đã rời bỏ nhà Thương và chuyển sang cho tông tộc nhà Chu. Cần nhắc lại Thiên mệnh là một hệ tư tưởng sáng tạo hoàn toàn trong thời Chu, được phản ánh dày đặc trong chung định văn và *Kinh Thư*. Khái niệm “Thượng Đế” trong vũ trụ quan thần học của nhà Thương bị thay thế bởi khái niệm “Thiên” 天 trong thần học-chính trị nhà Chu. “Thiên” không còn là một vị thần mang tính thị tộc địa phương như Đế, gắn liền với hệ thống tông tộc hoàng gia, mà trở thành một đấng chủ tể tối cao chỉ ban quyền cai trị cho những người có đức độ, tức những vị quân vương biết yêu

⁽³²⁾ Sarah Allan, *Drought, human sacrifice and the mandate of heaven in a lost text from the Shang shu*, Bulletin of the School of Oriental and African Studies 47, tr. 523-539.

⁽³³⁾ *Tả Truyện* 左傳 (ấn bản Thập Tam Kinh Chu Sớ Hiệu Khâm Ký 十三經注疏校勘記 1816 của Nguyễn Nguyên 鄭元) 39.22a.

thương và chăm sóc cho nhân dân, vì nhân dân đều là con của Trời. Học giả Chang Chung-yuan nhận xét:

"Khái niệm Thiên là tư tưởng tôn giáo then chốt đời Chu, triều đại kế tiếp nhà Thương. Khái niệm này là một minh họa cho ý niệm về một Thượng Đế hữu ngã đang dần dần chuyển biến thành một thực thể tối cao nhưng vô ngã. Hình tượng sớm nhất của chữ Thiên xuất hiện trên giáp cốt (mai rùa hay xương thú) có ý nghĩa đơn giản chỉ là bầu trời hay vĩ đại. Khi người sáng lập ra triều đại nhà Chu nối tiếp nhà Thương để cai trị nhân dân, ngoài việc tiến hành nghi lễ thờ cúng tổ tiên, còn kế thừa luôn quan niệm Thiên của triều đại trước, như một đại biểu cho một thực thể tối cao. Thực thể tối cao này có quyền lực chi phối toàn thể các thị tộc trong nước, không giống như Đế, tổ tiên của dân Thương, và tính chất vô ngã của Thiên thể hiện ở hai mặt: thứ nhất, quan niệm Thiên không bị hạn chế trong bối cảnh bối toán hay cứng nhắc, giống như quan niệm Đế trong đời nhà Thương. Vị thần tối cao này (Thiên) chỉ hiện ra cho những người chịu trau giồi đạo đức và thành lập một trật tự xã hội thái hoà. Điểm thứ hai: quan niệm Thiên mang theo ý tưởng rằng những gì thiên phú (trời cho) chính là cái mà chúng ta gọi là nhân tính."³⁴⁾

Về mặt tư liệu, trước hết là Khang Cáo 康告 (trong *Kinh Thư*), một văn bản chính thức của Chu Vũ Vương gởi cho Khang Hầu 康侯, còn gọi là Khang Thúc 康叔, tức em trai của Vũ Vương. Chu Vũ Vương cai trị trong khoảng 1027 đến 1025 TCN. Trong văn bản chính thức này nhiều lần Chu Vũ Vương đã nhắc đến khái niệm Thiên mệnh. Có thể nói trường hợp đầu tiên về mặt văn bản rõ ràng nhất thì chữ "Thiên" là một sản phẩm đời Tây Chu, nghĩa là thế kỷ 11 TCN. Nhà Hán học Herrlee G. Creel là học giả đầu tiên (1937) cho rằng "thiên" là một sáng tạo đời Chu. Shima Kunio (1958) là người có quan điểm ngược lại, ông cho rằng "thiên" đã có mặt trước đời Chu. Có thể cả hai quan điểm đều đúng tùy theo cách chúng ta giải thích khái niệm "Thiên". "Thiên" chỉ bầu trời, tên riêng một vị thần, hay chính là Thượng Đế trong thần hệ nhà Thương?

Creel cho rằng chữ "thiên" 天 là một biến thể của chữ "đại" 大. "Đại" là hình thể một con người vĩ đại. Dĩ nhiên cả đời Thương và Chu đều có khái niệm này, nhưng theo Creel, chỉ trong đời Chu một hình thái đặc biệt của chữ "đại" ra đời được dùng để chỉ những vị vua vĩ đại nhất, tức là các vị vua đã chết. Như vậy, "thiên" được dùng để chỉ một nhóm các tiên vương.³⁵⁾ Nhưng không có bằng chứng nào ủng hộ cho lập luận của Creel. Robert Eno đã

³⁴⁾ Chang Chung-yuan, *Creativity and Taoism: A Study of Chinese Philosophy, Art, and Poetry*, Harper Torchbooks, New York, 1963, tr. 62-63.

³⁵⁾ H.G. Creel, *The Origins of Statecraft in China*, Vol. I, University of Chicago Press, Chicago, 1970, tr. 502.

vạch ra một khuyết điểm trầm trọng trong lý giải của Creel: Ngay cả trong chứng liệu giáp cốt văn “đại” cũng chỉ có nghĩa là “lớn” và chưa bao giờ có nghĩa là “con người vĩ đại”.⁽³⁶⁾ Eno cũng vạch ra sự hàm hồ trong lý luận của Creel: Nếu “thiên” có thể làm giả tá cho “đại” thì cụm từ “thiên tử” cũng có thể mang nét nghĩa “đứa con lớn” chứ không hẳn là mang nghĩa là “con trời”. Điều này chứng liệu giáp cốt văn có thể xác nhận. Trong một số trường hợp “thiên tử” chỉ có nghĩa là “con lớn”. Thí dụ câu: Thiên tử Thanh tác phụ Đinh di 天子耶作父丁彝 (Con lớn là Thanh làm chiếc chén uống rượu này cho cha Đinh).⁽³⁷⁾

Shima Kunio cho rằng trong chứng liệu giáp cốt văn “thiên” đã xuất hiện trong tự thể 天. Tự thể 天 này cũng dùng để chỉ chữ “định” 丁. Tự thể này khi dùng với nghĩa “thiên” cũng tương đương với “đế” 帝 (帝), dùng như danh từ (đế chỉ vị thần tối cao Đế) hay như động từ 禮 (tiến hành lễ tế cho Đế).⁽³⁸⁾ Robert Eno miễn cưỡng đồng ý với quan điểm Shima Kunio và cho rằng trong đời Thương, chữ “thiên” dưới tự thể 天 có thể chỉ một vị thần trên trời (sky-god) hay nơi tế lễ cùng vị thần đó.⁽³⁹⁾ Chúng ta không thể bác bỏ lập luận của Shima Kunio về nguồn gốc ngữ nguyên của chữ “thiên” nhưng hệ tư tưởng Thiên mệnh, một đặc trưng nổi bật trong lý luận chính trị nhà Tây Chu, rõ ràng hoàn toàn vắng bóng trong thế giới quan chính trị-thần quyền nhà Thương.

Nói tóm lại, theo Quách Mạt Nhược, tuy trong giáp cốt văn có chữ “thiên” nhưng mãi đến đời Chu “thiên” mới thực sự chỉ trở thành một thần linh tối cao có vị trí ngang với Thương Đế của vua chúa đời Thương. Đây cũng chính là quan điểm của Trần Mộng Gia. Ông viết: “Đế trong đời Ân chính là Thương Đế, không phải chữ “thượng” trong ý nghĩa “thượng hạ” (trên dưới). Chữ “thiên” trong bối cảnh không có nghĩa là “thượng thiên”. Quan niệm về “thiên” chỉ xuất hiện trong đời Chu mà thôi.”⁽⁴⁰⁾

Về cấu trúc thần học chính trị của vương triều Tây Chu, Robert Eno nhận xét: “Kiến trúc chính thể nhà Chu được duy trì bởi ba cột trụ chính nâng đỡ trật tự xã hội: định chế vương quyền (kingship), định chế thế tập (hereditary succession) trong vị trí chính trị hay nghề nghiệp xã hội, và sức mạnh thống

⁽³⁶⁾ Robert Eno, *The Confucian Creation of Heaven: Philosophy and the Defense of Ritual Mastery*, State University of New York Press, Albany, 1990, tr. 182.

⁽³⁷⁾ Shirakawa Shikuza, *Kimbun shū* 金文集, Nigel, Kyoto, 1963-1964, tr. 116.

- Robert Eno, *The Confucian Creation of Heaven*, tr. 182.

⁽³⁸⁾ Shima Kunio, *Ân Khư bốc từ nghiên cứu殷墟卜辭研究* [bản dịch Trung văn từ nguyên tác Nhật ngữ *Inkyo bokuji kenkyū*], Đại Bắc, 1975, tr. 174-86.

- Robert Eno, *The Confucian Creation of Heaven*, tr. 183.

⁽³⁹⁾ Robert Eno, *The Confucian Creation of Heaven*, tr. 187.

⁽⁴⁰⁾ Trần Mộng Gia, *Ân Khư bốc từ tổng thuật*, tr. 581.

nhất của một hệ thống tôn giáo nhà nước tập trung vào nhà vua và thần linh của ông, tức là Thiên.”⁽⁴¹⁾

Việc trọng thực tế vương triều nhà Thương có trực tiếp dâng tế phẩm lên cho Thượng Đế hay không có thể còn là một vấn đề tranh luận của các sử gia và các nhà khảo cổ học, nhưng sự kiện trong đời Chu đã có tiến hành dâng tế phẩm là những con bê lên cho Thiên thì hoàn toàn có những cứ liệu chắc chắn không thể nghi ngờ. Sách *Chu Lễ* 周禮 có nhắc đến việc tế Trời tại một tế đàn hình tròn vào tiết đông chí (winter solstice) và việc tế Đất tại một tế đàn hình vuông vào tiết hạ chí (winter solstice). *Chu Lễ* còn nói thêm là việc tế Trời được tế hành bằng cách nướng con vật được hiến tế trên một đống lửa, còn việc tế Đất được tiến hành bằng cách chôn sống con vật tế trên một mỏ đất. Cả hai nghi lễ hiến tế này có quan hệ với việc tế giao 郊 (giao là khu vực ngoại thành), còn gọi là tế Nam Giao, lễ này mỗi năm tiến hành một lần và là đặc quyền của thiên tử.⁽⁴²⁾ Việc tế giao giữa cánh đồng trống càng ngày càng trở nên quan trọng hơn, đặc biệt là trong vương triều nhà Hán (206 TCN–220 cn) khi các đàn tế được thiết lập tại khu vực ngoại thành phía Bắc và phía Nam kinh đô Trường An vào thế kỷ I TCN. Việc tế Trời được tiến hành tại đàn Nam Giao, trong khi việc tế Đất được tiến hành tại đàn Bắc Giao, như thế nhà vua, trong nghi lễ chính thức này, đã hợp thức hóa vai trò Thiên Tử của ngài, là người cầm cân nẩy mực, điều hoà Thiên Địa, phối hợp Âm Dương trong toàn thể vũ trụ. Chính Ban Cố 班固, sử gia quan trọng nhất của nhà Hán sau Tư Mã Thiên 司馬遷, là người giải thích ý nghĩa việc tế giao trong viễn cảnh hợp lý hóa này.⁽⁴³⁾

Nghi thức tế giao được tiến hành ngoài khu vực hoàng thành, nhưng không xa kinh đô bao nhiêu, nhưng nghi thức tế phong thiện 封禪 (*phong* là lễ tế cáo Trời tiến hành trên đỉnh núi Thái, *thiện* là lễ tế cáo Địa được thực hiện tại một ngọn đồi nhỏ gọi là Lương Phụ 梁父 (阜) ở chân núi Thái)⁽⁴⁴⁾ được tiến hành tận khu vực Thái Sơn, thuộc địa bàn tỉnh Sơn Đông ngày nay. Trong truyền thống thần học-chính trị Trung Quốc, núi Thái Sơn gắn liền với vương chế và vương quyền vì đây là nơi tương truyền vua Thuấn 舜 đầu tiên tế cáo thiên địa. Núi Thái Sơn còn là một ngọn núi thiêng mà sự uy nghiêm chẳng thua kém gì Phú Sĩ Sơn trong văn hóa Nhật Bản vì là nơi diễn ra nghi lễ hiến tế của các phuơng sĩ, chuyên gia vu thuật, và là chốn cư ngụ của thần

⁽⁴¹⁾ Robert Eno, *The Confucian Creation of Heaven*, tr. 21.

⁽⁴²⁾ Lễ Ký (Trịnh Chú) 標記 鄭注 trong *Tứ Bộ Bí Yếu* 四部儀要, chương 8, phần 11. Nên tham khảo thêm: Dung Canh 容庚, *Án Chu thanh đồng khí thông luận* 殷周青銅器通論, Viện Khảo Cổ Hàn Lâm Viện Khoa Học Trung Quốc, Bắc Kinh, 1958, tr. 28-79.

⁽⁴³⁾ Ban Cố, *Hán thư* 漢書, Khai Minh thư điểm, chương 25.

⁽⁴⁴⁾ Sử Ký: chương 8:25, chương 28: 32ff. Xem thêm: H.H. Dubbs, *The Victory of Han Confucianism*, trong tạp chí *Journal of the American Oriental Society* số 58.3 (tháng 9 / 1938), tr. 443-449.

tiên bất tử. Khổng Tử đã có lần bộc lộ sự bất mãn khi gia trưởng thuộc thị tộc Quý tỏ ý muốn tiến hành lễ tế cáo thiên địa trên núi Thái Sơn: "Quý thị lữ ư Thái Sơn. Tử vị Nhiễm Hữu viết: Nhữ phất năng cứu dư? Đổi viết: bất năng. Tử viết: Ô hô! Tằng vị Thái Sơn bất như Lâm Phóng hồ? 季氏旅於太山子謂冉有曰女(汝)弗能救與對曰不能子曰嗚呼曾謂太山不如林放乎).⁽⁴⁵⁾ ("Họ Quý đến núi Thái [để hành lễ tế Trời]. Khổng Tử hỏi Nhiễm Hữu: "Ngươi không thể cản họ làm việc đó được sao? Nhiễm Hữu đáp: "Không thể!" Khổng Tử than: "Than ôi! Chẳng lẽ Lâm Phóng có thể đánh lừa được Thái Sơn hay sao?)

Rõ ràng trong con mắt Khổng Tử đó là một hành động soán nghịch, không xem thiên tử nhà Chu ra gì. Trong lịch sử thực sự chỉ có sáu vị hoàng đế Trung Hoa đủ sức tự tin vào tài đức của bản thân để tiến hành nghi thức tế cáo Phong Thiện tại núi Thái Sơn. Đó là Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Đường Cao Tông, Đường Huyền Tông (Đường Minh Hoàng), và Tống Nhân Tông. Trong tất cả mọi trường hợp hành vi tế thiên địa chính là một công bố long trọng tính chất hợp thức của vương quyền vì đang nắm giữ Thiên mệnh, được Trời giao cho nhiệm vụ đem lại sự ổn định, trật tự, và thái bình cho toàn thể thiên hạ. Về chức năng chính trị của Đế và Thiên, Chu Thiên Thuận 朱天順 nhận xét: "Việc sùng bái Đế của người đời Ân cũng như việc sùng bái Thiên của người đời Chu về mặt bản chất không có gì khác biệt, cả hai đều được hậu nhân dùng như hai từ đồng nghĩa (thông xưng). Đời Ân Thương sở dĩ sản sinh ra việc sùng bái Đế, nguyên nhân căn bản là do trong việc kiến tạo một vương quốc nô lệ, yêu cầu về mặt tôn giáo cần xuất hiện một vị thần tối cao có sức mạnh cai quản mọi chư thần khác để duy trì quyền uy thống trị."⁽⁴⁶⁾

Cũng giống như dưới vương triều nhà Thương, đặc điểm chủ yếu trong hệ thống thần học-chính trị Tây Chu chính là việc thiết lập vai trò trung tâm của vương quyền. Nhà vua xuất hiện tại khu vực trung tâm vương chế để thực hiện các thao tác mang tính ảnh hưởng sâu xa đến toàn thể động thái phát triển của xã hội. Như chung định văn khắc trên đồ đồng tại Hà Tôn vào đời Chu Thành Vương cho thấy, nhà vua tuyên bố: "Ta sẽ cư ngụ tại các vùng đất trung tâm và từ nơi đó sẽ cai trị các thần dân."⁽⁴⁷⁾ Trong Kinh Thư

⁽⁴⁵⁾ Luận Ngữ, 3:6.

⁽⁴⁶⁾ Chu Thiên Thuận, Trung Quốc cổ đại tôn giáo sơ thám 中國古代宗教初探, Thượng Hải Nhân Dân xuất bản xã, 1982, tr. 254.

⁽⁴⁷⁾ Dương Lan 唐蘭, Hà Tôn minh văn giải thích 翹(羽)尊銘文解釋, tạp chí Văn Vật 文物 số 1 (1976), tr. 60-63. Xem thêm nhận xét của Mã Thủ Nguyên 馬承源 và Trương Chính Lăng 張政烺 trong cùng tạp chí, tr. 64-66. Cũng nên tham khảo thêm Dương Khoaan 楊寬, Thích Hà Tôn minh văn kiêm luận Chu khai quốc niên dài釋羽'尊銘文兼論周開國年代 trong tạp chí Văn Vật số 6 (1983), tr. 53-57, cũng như bài của Michael Carson, Some Grammatical and Graphic Problems in Ho-tsun Inscription, tạp chí Early China số 5 (1979-1980), tr. 41-44.

(thiên Thiệu Cáo 召告) cũng xuất hiện cùng một hệ tư tưởng: “Cầu cho nhà vua đến để tiếp tục công việc của Đế trên cao và bắn thần ngài sẽ phục vụ tại khu vực trung tâm. Cầu cho ngài xây dựng thành phố vĩ đại này và nó sẽ là một bản sao của Trời. Vua sẽ trân trọng làm tế cáo thiên địa và sẽ cai trị từ khu vực trung tâm này.” (*Kinh Thư*: 1.221)

Một đặc trưng khác trong thực hành thần học-chính trị đời Tây Chu chính là thái độ tiếp cận với quá khứ, với lịch sử, có một ý nghĩa đặc biệt. Nhà Tây Chu hướng cái nhìn của họ về quá khứ như một thời đại hoàng kim, nguồn gốc khởi nguyên của tất cả những gì hoàn thiện nhất, tốt đẹp nhất và quá khứ chính là nguyên điển hình cho mọi giá trị cần được bảo tồn và phát triển trong thời hiện tại và tương lai. Biến cố quan trọng nhất trong lịch sử chính là sự sáng lập vương triều nhà Chu. Đây chính là lúc sinh hoạt nhân văn được kiến tạo, trật tự tôn ti trong xã hội được ấn định, và quan hệ luân lý được công bố. Sự ra đời của vương triều Chu đồng nghĩa với sự thiết lập kỷ cương, trật tự trong quan hệ xã hội. Không phải là ngẫu nhiên khi vị vua sáng lập nhà Chu lại có tên gọi là “Văn Vương” 文王.⁴⁸⁾ “Văn” 文 trong trường hợp này chính là “mô hình” (model), “khuôn mẫu” (pattern) mà vị vua sáng lập nhà Chu đã áp đặt lên sự rối loạn hỗn mang đi trước sự xuất hiện của ông. Đức độ của Văn Vương xứng đáng kế thừa Thiên mệnh cai trị thiên hạ. Ông không hề gặp sự chống đối và tài đức của ông được xem như một mô hình ngời sáng cần phải noi theo để king bang tế thế. Các vị vua triều Chu phải hướng cái nhìn của họ về giai đoạn này trong quá khứ. Tiên vương thường được nhắc đến trong các văn hiến đời Chu chính là chỉ Văn Vương. Tại sao lại không phải là Chu Công, thần tượng tối cao của Khổng Tử, người giúp Chu Vũ Vương và Chu Thành Vương thành tựu đại nghiệp?

Cần nhắc đến sự kiện này bởi vì tuy việc sùng bái Chu Công lên đến đỉnh cao trong thời Chiến Quốc khi vị trí của ông được đặt ngang hàng với Văn Vương và Vũ Vương, nhưng thực ra tên ông rất ít khi được nhắc đến ngay các sử liệu đời Tây Chu. Khi Tần Thủy Hoàng gồm thâu lục quốc, thống nhất Trung Hoa dưới ngọn cờ tư tưởng Pháp gia của Lý Tư 李斯 thì mọi ngôn từ sùng bái Chu Công đều biến mất.⁴⁹⁾ Mãi đến cuối đời Tây

⁴⁸⁾ Xem phần bàn về ý nghĩa chữ “Văn” trong: Dương Ngọc Dũng, *Dẫn Luận Tư Tưởng Lý Luận Văn Học Trung Quốc*, nxb Văn Học, Hà Nội, 1999, chương 1. Xem thêm: Hứa Thành, *Thuyết văn giải* 說文解字, Dài Bắc, 1976, 429; *Kinh Thư* (thiên Cố Mệnh 顧命) dùng từ kép “văn bối” 文貝 (vò sò dùng làm tiền cổ sọc văn); *Kinh Thi* (Lục Nguyệt, Mao chủ, 177); *Thích Danh* 楊名 của Lưu Hí (4.51); Bernhard Karlgren, *Grammatica Serica Recensa*, Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities số 29 (1957), #475 a-g.

⁴⁹⁾ Xem Cố Hiệt Cương 顧頽剛, *Chu Công chấp chính xưng vương -?Chu Công đồng chính sứ sự* 當初稱王周公執政稱王周公東征史事考證之二, tạp chí Văn Sử số 23 (1984), tr.1-30.

Hán, khi Hoắc Quang 霍光 (chết năm 69 TCN) làm nhiếp chính, và đời Vương Mãng 王莽 (33 TCN – 23) thì tên tuổi Chu Công mới được phục hồi trở lại. Nghĩa là đổi với hệ tư tưởng độc tôn của nhà Tần, việc đề cao Chu Công đồng nghĩa với việc đề cao các quan đại thần phò tá cho quân vương, chứ không phải đề cao chính quân vương. Nhưng Hoắc Quang là nhiếp chính (một vai trò giống như Chu Công) còn Vương Mãng thì soán ngôi và tự so sánh mình với Chu Công trong vấn đề Thiên mènh cho nên việc ca ngợi Chu Công lại xuất hiện trở lại trong hệ thống ngôn từ chính thống của nhà nước. Khi lập ra triều nhà Tân 新, trong chiếu chỉ đăng quang, Vương Mãng lấy mô hình chính là thiên Đại Cáo 大告 trong *Kinh Thư* (theo truyền thống vẫn gán cho Chu Công là tác giả) và vạch ra sự đối xứng giữa bản thân mình và Chu Công.⁽⁵⁰⁾ Đây chính là thời điểm xuất hiện truyền thuyết cho rằng Chu Công không những là làm nhiếp chính cho Chu Thành Vương mà còn thực sự cai trị như một vị vua.⁽⁵¹⁾

Vương Quốc Duy 王國維 cho rằng sau khi nhà Chu chinh phục nhà Thương họ vẫn giữ lại nhiều định chế thuộc nhà Thương, chẳng hạn việc em trai (chứ không phải con trai) lên nối ngôi vua. Như vậy, theo Vương, khi Chu Vũ Vương băng hà sau hai năm cai trị, người lên nối ngôi phải là Chu Công. Khi Chu Công bảy năm sau nhường ngôi lại cho con trai Chu Vũ Vương tên Tụng 謄 (tức Chu Thành Vương), đây chính là một cuộc cải cách chính trị quan trọng. Kể từ đây trở đi việc truyền ngôi thiên tử sẽ tiến hành theo chiếu dọc trực hệ (cha-con) chứ không theo chiếu ngang (anh-em) nữa.⁽⁵²⁾ Edward L. Shaughnessy bảo rằng lý luận của Vương không nhắc đến việc trước khi chinh phục nhà Thương Ân nhà Chu đã theo chế độ truyền ngôi trực hệ cha-con: Cố Công Đản Phụ 古公亶父 truyền ngôi cho Vương Quý 王季, Vương Quý truyền ngôi cho Văn Vương và Văn Vương truyền ngôi cho Vũ Vương. Như vậy việc Thành Vương, con trai Vũ Vương, lên ngôi là hoàn toàn đúng với định chế nhà Chu, không thể nói là Chu Công “nhường” ngôi cho Thành Vương được. Hơn nữa, nếu chấp nhận lý giải của Vương Quốc Duy về việc truyền ngôi theo hàng ngang, thì chính Quản Thúc Tiên, anh của Chu Công, mới đúng là người nhận ngôi báu, vì Chu Công là con trai thứ tư, dưới Quản

⁽⁵⁰⁾ Bài chiếu này còn được gọi là Mãng Cáo 莽告. Xem *Hán Thư*, 84.3428-3434.

⁽⁵¹⁾ Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, Chu Văn Vương có tất cả 10 con trai theo thứ tự sau: ① Cao 告 (chết trước cha), ② Phát 發 (tức là Chu Vũ Vương), ③ Quản Thúc Tiên 管叔鮮, ④ Chu Công Đản 周公旦, ⑤ Thái Thúc Độ 蔡叔度, ⑥ Tào Thúc Chấn Đạc 曹叔振鐸, ⑦ Thành Thúc Vũ 成叔武, ⑧ Hoắc Thúc Xử 霍叔處, ⑨ Khang Thúc Phong 康叔風, và ⑩ Dam Quý Tài 景季載, Sđd, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1959, [35.1570].

⁽⁵²⁾ Vương Quốc Duy, Ân Chu chế độ luận 股周制度論, trong Quan đường tập lâm 觀堂集林, gồm 4 quyển, bản in lại Bắc Kinh, Trung Hoa Thư Cục, 1984, cuốn II, tr. 456 {10.3b}.

Thúc Tiên một bậc.⁽⁵³⁾ *Sử Ký Tư Mã Thiên* cho thấy rõ sự nghi ngờ của hoàng tộc khi Chu Công thay quyền Chu Thành Vương (còn nhỏ) nhiếp chính: "Thành Vương còn là ấu chúa, Chu Công nhiếp chính trị nước như chính mình là vua. Thiệu Công tỏ ý nghi ngờ nên Chu Công làm ra bài 'Quân Thích'. Thiệu Công không ưa Chu Công." 成王既幼, 周公攝政當國踐祚, 召公疑之, 作君奭, 君奭不悅周公 (Thành Vương ký ấu, Chu Công nhiếp chính đương quốc tiên tộ. Thiệu Công nghi chi, tác Quân Thích. Quân Thích bắt duyệt Chu Công) [Sử Ký, 34.1549].⁽⁵⁴⁾ Trong bài Thiệu Cáo (Lời tuyên bố của Thiệu Công), theo Edward L. Shaughnessy, có lẽ được viết để trả lời bài Quân Thích của Chu Công, Thiệu Công khẳng định: "Tuy vua Thành Vương còn nhỏ, nhưng ngài vẫn là trưởng tử." 有王雖小元子哉 (Hữu vương tuy tiểu, nguyên tử tai!) và đã đến lúc ngài cần lên ngôi tri quốc (kinh tác sở 敬作所) sau khi đã hoàn thành Thiên mệnh (hữu thành mệnh 有成命).⁽⁵⁵⁾

Sự tranh chấp mâu thuẫn giữa Chu Công và Thiệu Công cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống trực hệ huyết tộc trong vương triều Chu vì, như Robert Eno đã nhận xét trong phần trên, đây là một trong ba trụ cột chính làm nền tảng cho chế độ thần quyền-chính trị Tây Chu. Nhà vua là nhân vật trung tâm trong cấu trúc xã hội thần quyền này vì ngài là người trung gian giữa Thiên và Địa. Julia Ching nhận xét: "Thật vậy, với vai trò Thiên Tử, nhà vua xem nhiệm vụ quan trọng nhất của ông là hiểu được cảm xúc và ý định của Trời trên cao để có thể hành động phù hợp với sự hiểu biết đó. Và Trời đây không phải chỉ có nghĩa là Đấng Thần Linh trên cao như Thượng Đế mà còn chỉ bầu trời, là lãnh vực hữu hình, nói theo thuật ngữ của Mircea Eliade, là "linh thể quang minh" (hierophany), cho nên phát sinh niềm tin tưởng rằng các hiện tượng thiên văn đều gây ảnh hưởng trên mặt đất và chúng thể hiện sự bất mãn hay hài lòng của Trời về cách cai trị nhân dân của nhà vua."⁽⁵⁶⁾

⁽⁵³⁾ Edward L. Shaughnessy, *Before Confucius: Studies in the Creation of the Chinese Classics*, State University of New York Press, Albany, 1997, tr. 128, chú thích số 14.

⁽⁵⁴⁾ Quân Thích (tức Thiệu Công) là Thái Bảo cùng với Chu Công là Thái Sư hai người được giao trách nhiệm phò tá ấu chúa Thành Vương. Sau khi Vũ Vương hoàn toàn đánh bại nhà Thương trong trận Mục Dã, ông giao cho Quản Thúc Tiên, em trai kế, phụ trách trông coi toàn bộ khu vực kinh đô cũ của nhà Thương cũng như giám sát hoàng tộc Thương, đặc biệt là vua Vũ Canh, Thái Thúc Độ và Hoắc Thúc Xử, hai em trai khác của Vũ Vương cũng phụ tá cho Quản Thúc Tiên trong công tác bình định giám sát này. Chu Công Dân được giao trọng trách là Thái Sư ở lại kinh đô nhà Chu trông coi việc triều chính cùng với Thiệu Công.

⁽⁵⁵⁾ Edward L. Shaughnessy, *Before Confucius: Studies in the Creation of the Chinese Classics*, State University of New York Press, Albany, 1997, tr. 116.

⁽⁵⁶⁾ Julia Ching, *Mysticism and Kingship in China: The Heart of Chinese Wisdom*, Cambridge University Press, Cambridge, 1997, tr. 49.

Dây chính là nguồn gốc sơ nguyên của lý luận “*thiên nhân hợp nhất*” 天人合一 hay “*thiên nhân tương dữ*” 天人相與 trong tư tưởng chính trị-tríết học Trung Quốc cổ đại. Nhưng chúng ta sẽ bàn đến hệ thống luận thuyết này sau khi đề cập đến tư tưởng chính trị đời Hán. Điều cần nhấn mạnh ở đây chính là mối quan hệ mật thiết giữa sinh hoạt vũ thuật và sinh hoạt chính trị làm nền tảng cho hệ thống cai trị trong xã hội Trung Quốc cổ đại. Vì Chính Thông nhận xét: “Người Chu kế thừa tôn giáo thờ cúng tổ tiên của người Ân, nhưng đã đặc cách đưa Văn Vương lên trời ở bên Thượng Đế. Cách đối xử đó có hai tác dụng: Một là làm cho quan hệ giữa người và Thượng Đế thêm mật thiết; hai là làm cho Văn Vương lúc đầu chỉ là của một gia tộc, sau khi hóa thần, trở thành đối tượng kính hiếu chung của người Ân. Quan niệm về hiếu bắt đầu từ “gia” trong chế độ thị tộc.”⁽⁵⁷⁾

Người Chu ra sức đề cao đức độ của Văn Vương, Vũ Vương, thần thánh hóa Văn Vương, Vũ Vương để tạo trung tâm đoàn kết dân tộc, và là biểu tượng cao nhất của sự đoàn kết về chính trị.⁽⁵⁸⁾

SỰ NỐI LOAN CHỐNG LẠI THIÊN MỆNH VÀ VĂN ĐỀ ĐỨC TRỊ

Sự trình bày nêu trên dễ cho người đọc nghĩ rằng triều đại Thương là một thực thể thuần nhất và trong nội bộ không hề có sự mâu thuẫn, đối lập. Thực ra không hẳn như vậy. Trong vương triều nhà Thương các sứ gia nhận tồn tại hai thế lực đối lập (tiến bộ và bảo thủ) thay nhau ngự trị hệ thống tổ chức triều chính. Đồng Tác Tân chia lịch sử nhà Thương Ân ra làm bốn giai đoạn:

* *Giai đoạn 1*: Gồm những người cai trị hoàn toàn bảo thủ, bám chặt vào truyền thống (1401–1274 TCN), tất cả là năm triều đại.

* *Giai đoạn 2*: Những người tiến bộ, cách tân nắm quyền cai trị (từ 1273–1227 TCN), gồm ba triều đại.

* *Giai đoạn 3*: Thành phần bảo thủ quay lại nắm chính quyền (1226–1210 TCN), gồm hai triều đại.

* *Giai đoạn 4*: Những người tiến bộ cai trị (từ 1209–1112 TCN), gồm 2 triều đại.⁽⁵⁹⁾

(57) Vị Chính Thông, *Nhà Giả với Trung Quốc ngày nay*, bản dịch Việt ngữ, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr. 250.

(58) Vị Chính Thông, *số*, tr. 251.

(59) Đồng Tác Tân, *Giáp cốt văn doan đại nghiên cứu lợ*, tr. 323-424.

Sự khác biệt chính giữa những quân vương bảo thủ và tiến bộ nằm ở quan niệm về nghi lễ hiến tế, về lịch pháp, thư pháp, và phạm vi chiêm bốc. Phe bảo thủ chọn một ngày tốt để tiến hành lễ hiến tế bằng cách chiêm bốc, phe tiến bộ lại ấn định một nhát kỳ cố định để tiến hành các lễ nghi hiến tế để tránh việc phải chiêm bốc nhiều lần. Phe bảo thủ dâng lễ hiến tế cho các tổ tiên rất xa, sông, núi, và thẳm đất. Phe tiến bộ thì mang tính duy lý hơn trong cách tổ chức các nhát kỳ cố định để tiến hành lễ hiến tế. Chứng liệu giáp cốt văn cho thấy giáp cốt của phe tiến bộ dễ sắp xếp hơn giáp cốt của phe bảo thủ. Ngay cả thư pháp chép trên giáp cốt của phe tiến bộ cũng đẹp và chuẩn xác hơn. Phe tiến bộ cho rằng không cần phải tiến hành bói toán về những giấc mơ, sinh đẻ, và bệnh tật. Lãnh tụ của nhóm quân vương tiến bộ này là Tổ Giáp 祖甲 (1273–1239 TCN), cũng như lãnh tụ của nhóm bảo thủ là Vũ Đinh 武丁 (1339–1281 TCN). Chúng ta có thể thấy ngay là mặc dù chấp nhận quan điểm của Đổng Tắc Tân, hệ tư tưởng thần học-chính trị của nhà Thương, dù là trong thời kỳ các vương triều bảo thủ hay tiến bộ, cũng đều mang một đặc tính thống nhất: vua là trung tâm của tứ phương, là người liên lạc duy nhất giữa Trời và Đất, là một loại bán thần 半神 trong nhân gian và hệ tư tưởng này được nhà Chu kế thừa và phát huy thêm một bước. Trong vũ trụ luận Thương Ân, Thương Đế hầu như không can thiệp vào thế giới nhân sự. Ngài có vẻ giống như thủ lĩnh tối cao của một tập hợp các tổ tiên trực tiếp của vương triều. Trong vũ trụ chính trị-dạo đức Tây Chu, Thiên xuất hiện như một vị thần tối cao, tách rời khỏi các liên hệ mang tính thị tộc địa phương, và giao việc cai trị thần dân cho những đấng minh quân có đức độ biết kính sợ và gìn giữ Thiên mệnh.

Sự cần thiết phải có một hệ tư tưởng lý luận thần học-chính trị thống nhất để biện chính cho sự cai trị của vương quyền cho thấy rằng tình hình xã hội đương thời không phải hoàn toàn thịnh trị, tốt đẹp như Khổng Tử đã tưởng tượng ra trong giấc mơ đại đồng của ngài. Trong truyền thuyết vẫn ghi lại kẻ nổi loạn đầu tiên trong lịch sử văn minh Trung Quốc cổ đại là Si Vưu 尧 năm 2698 TCN nổi loạn chống lại Hoàng Đế 黄帝 và bị đánh bại trong trận Trác Lực (gần địa phận tỉnh Hồ Bắc ngày nay).⁶⁰⁾ Hoan Dâu 歡兜 cũng bị Hoàng Đế trừng phạt trên núi. Cha vua Đại Vũ 大禹 nhà Hạ 夏 là Bá Cỗn 伯鲧, khi phụ trách công tác thuỷ lợi chống lũ lụt dưới thời vua Nghiêu 堯,

⁶⁰⁾ Tên Si Vưu (Xuy Vưu) đầu tiên xuất hiện trong Kinh Thư (Thiên Luật Hinh). Nhân vật này cũng được Sử Ký Tư Mã Thiên và Tiên Hán Thư (Ban Cố) nhắc đến nhiều lần. Si Vưu nổi tiếng là một chiến sĩ giỏi và hung dữ đến nỗi Tân Thủy Hoàng tôn lên làm Thần Chiến Tranh (Chủ binh 主兵) và cung tế đều đan. Ngay cả khi Lưu Bang nổi loạn chống lại Tân ông cũng làm lễ hiến tế cho Si Vưu. Khi chiếm được đất Bái, Lưu Bang thờ Si Vưu trở lại, dùng máu vật tế hôi lên cờ và trống trận. (Sử Ký - thiền Thiền quan thư 天觀書, 27:40, 1:3, 3:5, 8:7)

cũng làm ăn bê bối phải bị nghiêm trị. Cộng Công 共工, một đại thần dưới quyền Phục Hi 伏羲, nổi loạn làm trời rung chuyển gần sập nếu không có Nữ Ôa 女媧 dùng đá ngũ sắc vá trời và chôn rùa biển dựng bầu trời trở lại. Bốn danh xưng Si Vưu, Hoan Đầu, Bá Cổn, Cộng Công trở thành nguyên điển hình cho những kẻ nổi loạn chống lại triều đình trong văn minh truyền thống Trung Quốc đến mức bộ tứ này xuất hiện chung trong một bức tranh có tên Tứ hung phục tội đồ 四凶服罪圖 (bốn tên ác gian bị trừng phạt).⁽⁶¹⁾

Vụ nổi loạn của dân Tam Miêu 三苗 trong huyền thoại liên quan đến Phục Hi cũng đáng nhắc đến ở đây. Tam Miêu có thể là các thị tộc không thuộc chủng tộc Trung Quốc nhưng cùng với người Trung Quốc là những nhóm người đầu tiên chiếm lĩnh địa bàn văn hóa Trung Quốc. Tổ tiên của Tam Miêu rất có thể là Phục Hi và Nữ Ôa trong truyền thuyết (2953-2838 TCN). Phong tục và lễ nghi hiến tế của dân Tam Miêu khác hẳn với truyền thống đương thời đại diện bởi Nghiêu, Thuấn, và Vũ. Khi bị đánh bại và xua đuổi bởi văn minh Hoa Hạ (Nghiêu-Thuấn-Vũ) dân Tam Miêu rời Hoa Bắc thiên di đến Nam Hải, Quảng Đông, thuộc miền Nam Trung Hoa. Sau gần một ngàn năm cư ngụ tại khu vực này họ đã đóng một vai trò tích cực trong việc giúp Chu Vũ Vương lật đổ triều đại nhà Thương. Sau khi lên ngôi các vua triều Chu đặt dân Tam Miêu dưới sự quản chế của nước Tần, một chư hầu của triều Tây Chu lúc đó. Do đó dân Tam Miêu bị cải danh thành Mao 骜, còn gọi là Nam Man 南蠻, rất có thể là tổ tiên của dân tộc Việt ngày nay. Danh xưng Miêu nhân rất ít khi sử dụng mãi cho đến thế kỷ XIII.⁽⁶²⁾

Vấn đề tranh chấp vương quyền và sự nổi loạn chống lại chế độ đương thời khiến các văn bản chính thức thời Tây Chu như *Kinh Thư* và thậm chí trong các văn bản khắc trên đồ đồng (chung định văn) phải liên tục lập đi lập lại khái niệm Thiên mệnh như một dấu ấn duy nhất xác chứng tính hợp thức trong việc bình định và cai trị. Về mặt bản chất, xã hội đời Thương và Tây Chu được các học giả xếp vào giai đoạn xã hội nô lệ (khoảng 1520-1030 TCN) và xã hội Đông Chu là xã hội phong kiến (722-221 TCN). Di phong của xã hội phong kiến dĩ nhiên vẫn còn có thể chứng kiến trong các vương

⁽⁶¹⁾ Joseph Needham, *Science and Civilization in China*, Cambridge University Press, Cambridge, 1956, vol II, tr. 116.

⁽⁶²⁾ Ruy Dát Phu, *Miêu nhân khảo* 莽人考, Hương Cảng đại học ngũ thập chu niên kỷ niệm luận văn tập 香港大學五十週年紀念論文集, Hong Kong University Press, 1964, 2: 308-321.

– Văn Nhất Đa 閱一多, *Phục Hi khảo* 伏羲考, trong *Văn Nhất Đa toàn tập* 閱一多全集, Viễn Đông đồ thư công ty, Hương Cảng, 1968, 1: 3-68. Theo Văn Nhất Đa, Phục Hi là tổ tiên dân Tam Miêu. Theo Dát Phu, dân Mèo ngày nay chính là hậu duệ của Tam Miêu ngày xưa. Dân số dân tộc Mèo khoảng 2 triệu người rải rác trong khu Quý Châu, Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Quảng Tây, và Quảng Đông. Cùng có khoảng hơn 100 ngàn dân tộc Mèo ở phía Bắc Miền Điện, Thái Lan, Campuchia, và Việt Nam.

triều tiếp theo, nhưng rõ ràng những hạt nhân văn hóa mới đã được gieo trong suốt giai đoạn Xuân Thu (722–480 TCN) và khoảng 600 TCN đã có những dấu hiệu cho thấy vương triều Chu, cả về mặt hệ tư tưởng lẫn cơ cấu thực hành chính trị, đã di vào giai đoạn sụp đổ. Giai đoạn cuối của thời Xuân Thu cho thấy sự tan rã của giai cấp thượng lưu trong cơ cấu xã hội Trung Quốc và sự xuất hiện của những cá nhân nổi bật hoàn toàn do tài năng đặc thù của bản thân, không phải do nguồn gốc thế tập đem lại. Chính bối cảnh xã hội này là môi trường xuất hiện của Khổng Tử và Mạnh Tử, sau đó là thời Bách Gia Chư Tử trong giai đoạn Chiến Quốc (480–221 TCN).

Khổng Tử (551–479 TCN) là một trong những cá nhân hiếm hoi muôn ra tay cứu vớt lại hệ thống phong kiến đang rách nát và tan rã của xã hội thời Đông Chu bằng một hệ thống luân lý đặt nền trên khái niệm “Nhân” 仁 và “Lễ” 禮. Thất bại trong tham vọng chính trị, ông trở về quê hương là nước Lỗ sau một thời gian dài chu du liệt quốc và dốc tâm sức vào công việc giáo dục. Người kế thừa tư tưởng ông là Mạnh Tử (390–305 TCN), học trò của Tử Tư, cháu nội Khổng Tử, tiếp tục xiển dương và truyền bá tư tưởng chính trị lấy “Nhân Nghĩa” làm nguyên lý nền tảng. Trong quan điểm Khổng Mạnh, những nhân vật trong huyền thoại như Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc hay trong lịch sử như Nghiêu, Thuấn, Vũ được xem là những mô hình lý tưởng cho việc thực hành chính trị. Đó là xa, còn gần thì có Văn Vương, Vũ Vương, và đặc biệt là Chu Công, người nghiệp chính cho Thành Vương và cũng có thể là tác giả của hệ tư tưởng đức trị gắn liền với Thiên mệnh. Khổng Tử và Mạnh Tử triệt để khai thác và đề cao quan điểm cho rằng người cai trị phải là một đấng minh quân, được trời tuyển chọn do đức độ ngời sáng, và nhiệm vụ chính của ông là thương yêu và chăm sóc cho nhân dân. Chu Công trở thành một điển hình cho các tư tưởng Nho giáo trong việc đặt trọng tâm vào vai trò của cố vấn nhà vua hơn là chính nhà vua. Nhà vua cần phải biết lắng nghe lời cố vấn sáng suốt của các hiền thần trong việc điều khiển quốc gia và cai trị nhân dân. Có thể nói tư tưởng Khổng giáo ngay từ đầu không phải là một hệ tư tưởng nhằm phục vụ cho bản thân đấng quân vương mà trái lại thuyết minh của Khổng Mạnh đều nhắm vào việc chuyển giao quyền lực tri thức sang cho một giai cấp không có nguồn gốc hoàng tộc đang lên và tự tin vào khả năng nắm vững những bí quyết trong việc an dân trị quốc và kinh bang tế thế. Sự chuyển đổi quyền lực tri thức này có thể thấy trong việc chuyển hóa nội hàm của khái niệm “Đức” từ thời Thương Chu đến thời Khổng Tử.

Có lẽ chữ Đức 德 đầu tiên xuất hiện trong mảnh giáp cổ sau đây (khoảng 1200 TCN): Giáp Ngọ bốc vương trình ngã hữu đức vu Đại (Thái) Ất. Tùu

dực Ất Mùi 甲午卜王貞我有德于大乙酒翌乙未 (Ngày Giáp Ngọ tiến hành chiêm bốc, nhà vua đoán: Ta có hoàng tổ là Thái Ất ban cho Đức, sẽ làm lễ cúng Tứu vào ngày Ất Mùi kế tiếp).⁽⁶³⁾ "Đức" trong ngữ cảnh này là một năng lực tinh thần (moral force)⁽⁶⁴⁾ được tổ tiên ban cho để đức vua có thể điều khiển quốc gia một cách sáng suốt, đúng đắn. Đức là một năng lực có thể ảnh hưởng đến hoàn cảnh xung quanh và thái độ của người khác đối với mình. David S. Nivison nhận xét về ý nghĩa chữ "đức" trong giáp cốt văn như sau:

① Đức là một tính chất sở thuộc của minh quân. Thực ra bất kỳ ai cũng có thể có đặc tính này.

② Đức được sinh ra, hay được ban cho, như một phần thưởng cho các hành động khoan dung, tự kềm chế bản thân, và tự hi sinh, cũng như kết quả của một thái độ khiêm cung.

③ Đức tạo ra thái độ nói trên cũng như thuộc về bản chất các thái độ nói trên (khiêm cung, từ ái, khoan dung).

Nhà vua không thể cai trị tốt nếu không có Đức, theo nghĩa Đức không phải là một cái gì tốt tự trong bản thân nó mà do các kết quả mà nó đem lại cho người sở hữu Đức.⁽⁶⁵⁾

Cần lưu ý là trong hệ tư tưởng thần quyền-chính trị đời Chu "Đức" mang thêm đặc tính thần bí siêu nhiên chứ không phải thuần túy đạo đức như vào thời Khổng Mạnh. "Đức" là một năng lực thần linh có thể giúp thay đổi môi trường vật chất xung quanh. Điều này không có gì lạ nếu chúng ta nhận ra rằng các vua chúa trong triều đại Thương Chu hoặc trong các triều đại xa hơn nữa trong truyền thuyết (Tam Hoàng Ngũ Đế) những quân vương hầu hết là những phuơng sĩ (vu 神 = shamans), nghĩa là, những người có khả năng ma thuật, phù phép, có thể thông ứng với thế giới thần linh và sở hữu những quyền năng siêu nhiên. Đại Vũ nhà Hạ có thể chặn đứng nạn hồng thủy. Những bước đi của ông (Vũ bộ) sau đó được các vu hịch 神 現 noi theo biến thành một điệu vũ cầu mưa.⁽⁶⁶⁾ Vua Thành Thang có khả năng cầu mưa. Hậu

⁽⁶³⁾ David S. Nivison, *The Ways of Confucianism: Investigations in Chinese Philosophy*, Open Court, Chicago and La Salle, Illinois, 1996, tr. 79.

⁽⁶⁴⁾ Arthur Waley dịch "Đức" là "Power" trong bản dịch *Đạo Đức Kinh* (*The Way and Its Power*, 1958) hay "moral force" trong *Luận Ngữ* (*The Analects*, 1938).

⁽⁶⁵⁾ David S. Nivison, *The Ways of Confucianism: Investigations in Chinese Philosophy*, Open Court, Chicago and La Salle, Illinois, 1996, tr. 29-30.

⁽⁶⁶⁾ Đây là ý kiến của Dương Hùng (53 tcn-18 cn) trong *Pháp Ngôn*. Thật ra Vũ không bước đi mà ông nhảy cò cò như chim. Trong huyền thoại đời Thương và có thể cả đời nhà Hạ, chim tượng trưng cho mặt trời, và là đối tượng sùng bái của người đương thời. Việc mô phỏng bước đi của chim trong điệu vũ cầu mưa do đó là có ý nghĩa quan hệ. Huyền thoại cũng mô tả Vũ có cổ dài và cổ chim. Chim thường đến giúp Vũ trong công tác khai khẩn. Cả vua Thuấn cũng có hình dạng giống chim, được đồng hoá với Tuấn, một loài thú cổ đầu chim, hai sừng, thân khỉ, và một chân.

Tác có thể làm lúa mọc nhanh hơn. Trong *Kinh Thư* có tường thuật việc khi vua Thành Vương lâm bệnh nặng Chu Công dùng mai rùa gieo quẻ bói cầu xin thần linh lấy mạng ông thế cho mạng Thành Vương. Lời cầu xin được chấp nhận. Kết quả bói toán được ghi lại cất trong một hộp kín. Thành Vương khỏi bệnh, nhưng thần linh vẫn không "lấy mạng" Chu Công. Nhiều năm sau, khi Chu Công qua đời, có lẽ do sự chống đối và sàm sầu của triều đình về việc ông âm mưu soán ngôi của Thành Vương trong thời gian làm nhiếp chính, một cơn bão lớn xuất hiện khiến triều đình phải mở nương phát hiện văn bản chép lời cầu xin của Chu Công và kết quả bói toán. Trời đã gởi cơn bão tối để cho triều đình thấy Đức của Chu Công.^[67]

Theo Dung Canh 容更, bản thân chữ Đức trong giáp cốt văn có tự thể 徒, tương cận với chữ *tuần* 循 (tuần tra, tuần thú= 巡), cũng do hai chữ *trực* và *xích* 𠂔 ghép lại (*xích* 𠂔 bên trái, *trực* 直 bên phải). Thật ra đây cũng không phải quan điểm Dung Canh. Trong *Tập văn 集韻* đã khởi xướng quan điểm này, cho rằng *tuần* 循 và 陟 là đồng tự. *Trực* tức là *chính 正*, là *dáng* 當. *Thuyết văn giải tự* cũng giảng *trực* tức là *chính*. *Trực* trong cổ âm đọc giống như *đức* 德 và *đắc* 得. Có thể kết luận tự thể 徒 chính là hình dạng nguyên sơ của chữ *đức*; và *trực* là ý nghĩa đầu tiên của *đức*. Tiễn Đại Hân 錢大昕, một học giả đời Thanh, cũng bảo rằng trong cổ âm Hán ngữ, không có âm trên lưỡi (thịt thượng âm) nên *trực* đọc giống như *đặc* 特. *Đức* và *trực* trong cổ âm đọc giống nhau, về sau mới phân hóa thành hai âm riêng biệt. *Trang Tử* (thiên Đại Tông Sư 大宗師) giảng: Đức tức là tuần (dĩ đức vi tuần 以德爲循). Vương Dẫn Chi 王引之 trong *Kinh nghĩa thuật văn* 經義述文 giảng trí 置 và đức 德 cổ nghĩa dùng thông nhau. Chẳng hạn Đại đới lě ký 大戴禮記 chép: "Cung hành trung tín nhi tâm bất trí" 躬行忠信而心不置; cũng như *Tuân Tử* viết: "Ngôn trung tín nhi hành bất đức" 言忠信而行不德 đều có nghĩa như nhau. Trong giáp cốt văn như thế chữ *đức* viết không có bộ tâm 心. Sự cải biến tăng gia thêm bộ tâm bắt đầu từ *Tả Truyền* 左傳 (Tuyên Công nhị niên): "Tại tâm vi đức." 在心爲德. Sở giảng: Đức là phần hành động chưa biểu thị ra bên ngoài (đức thị hành chi vị phát giả dã 德是行之未發者也). Cũng *Tả Truyền* (Thành Công thập lục niên) chép: "Đức tức

[67] *Sử Ký Tư Mã Thiên* (Lỗ Chu Công thế gia: 33.1519-20) kể lại câu chuyện hơi khác: Khi vua Thành Vương lâm trọng bệnh, Chu Công cầu khấn thần linh tha mạng cho Thành Vương và hãy lấy mạng ông thế cho Thành Vương. Cầu xong ông cất móng tay ném xuống sông. Mọi sự diễn ra tốt đẹp và Đức của Chu Công được tăng trưởng thêm. Khi Chu Thành Vương nghe lời dì nghị về ông, vua nổi giận, khiến Chu Công phải bỏ trốn sang nước Sở. Về sau, khi tình cờ mở rương phái hiện lời cầu khấn của Chu Công, vua khóc và mời Chu Công trở về. Cũng trong *Sử Ký* (Mông Diêm liệt truyện 88.2569) Tư Mã Thiên lại bổ sung thêm tinh tiết vua Thành Vương giết kê săm tấu trước khi mời Chu Công trở về. Khuynh hướng duy lý hoá câu truyện thấy rất rõ trong việc Tư Mã Thiên róc bỏ các chi tiết huyền hoặc xung quanh chuyện Chu Công cầu trời xin thế mạng cho Thành Vương.

là sự hoạt động của nhân tính” (Đức vị nhân chi tính hành 德謂人之性行). *Chu Lễ sư thi* 周禮師氏 chú giảng: “Đức và hành, tức là tên gọi của hai phần trong và ngoài. Bên trong tâm thì gọi là đức, phát ra bên ngoài thì gọi là hành.” (Đức hành, nội ngoại chi xung, tại tâm vi đức, phóng chi vi hành 德行内外之稱在心為德放之為行). *Quản Tử* trong thiên Hình Thế 形勢 viết: “Đức tức là nghĩa, là nét đẹp của hành động.” (Đức nghĩa dã, hành chi mỹ giả dã 德義也行之美者也); thiên Tứ Thời 四時 viết: “Đức là cái hiền nhân do tu dưỡng mà có.” (Đức giả, hiền nhân sở tu 德者賢人所修). Tổng hợp lại những giải thích nói trên, Hà Tân 何新 kết luận: Trong thời Thương Ân chữ *đức* có nghĩa là *tuần tra thị sát* (thị tuần 視巡) hay *hành động trực tiếp thị sát* (chính thị nhi hành 正視而行) nhưng sang đến đời Chu chữ *đức* dần dần chuyển thành một khái niệm tâm lý, tức là bản chất thiện mỹ chính trực nằm trong tâm mỗi cá nhân.⁽⁶⁸⁾ Chính đây là điểm Keightley không nhìn thấy nên ông đồng hóa khái niệm đức trong đời Chu với đời Thương. Chúng tôi chấp nhận quan điểm Hà Tân cho rằng chỉ vào đời Chu thực sự đức mới mang nội hàm đạo đức tâm linh nói trên.

NGỮ NGUYÊN CỦA VŨ, SỬ, VÀ NAM

Chúng ta hãy quay trở lại vai trò của các phuơng sĩ, chuyen gia về vu thuật, trong các vương triều Thương Chu và Tần Hán. Khởi đầu với tác phẩm của Trần Mộng Gia,⁽⁶⁹⁾ và sau đó quan điểm được lập lại trong bài viết của K.C. Chang,⁽⁷⁰⁾ hai học giả này cho rằng chính nhà vua (đời Thương) khi lên đồng đã trực tiếp thông giao với thần linh tổ tiên, và sự thông giao này trở thành nền tảng cho việc hành sử quyền lực chính trị. David K. Keightley, trong một cuộc hội thảo, không đồng ý với kiến giải này.⁽⁷¹⁾ Chúng ta hãy khởi đầu từ vấn đề thuật ngữ trước. Danh từ phuơng Tây gọi các phuơng sĩ là “shaman”.⁽⁷²⁾ Ngữ nguyên của “shaman” vẫn là đề tài tranh cãi của các học giả. Paul Pelliot cho rằng shaman bắt nguồn từ thuật ngữ *san man* 珊蠻 bằng ngôn ngữ Nữ Chân (Jurchen) trong tác phẩm *Tam giáo bắc minh hội biên* 三

(68) Hà Tân 河新, *Chu thần dịch khởi nguyên* 諸神的起源, Tam Liên thư diểm, Bắc Kinh, 1986, tr. 308-309.

(69) Trần Mộng Gia, *Thương Đại dịch thần thoại dữ vu thuật*. Yên Kinh học báo 19 (1937), tr. 91-155.

(70) K.C. Chang, *The Animal in Shang and Chou Bronze Art*. Harvard Journal of Asiatic Studies 41.2 (1981), tr. 527-554; *Art, Myth, and Ritual: The Path to Political Authority in Ancient China*, Harvard University Press, Cambridge (Mass.), 1983, tr. 44-55.

(71) David N. Keightley, *Royal Shamanism in the Shang: Archaic Vestige or Central Reality?* Bài này được trình bày trong hội thảo về chiếm bốc (divination) và giải thích mộng triệu (potent interpretation) trong văn hóa Trung Quốc cổ đại, tổ chức tại Berkeley, California, từ 20 tháng 6 đến 1 tháng 7 năm 1983.

(72) David N. Keightley không đồng ý với cách dịch là “shaman”. Ông đề nghị dùng từ “spirit medium”.

教北盟會編 của Từ Mộng Tân 徐夢莘 (1126–1207).^{73) Berthold Laufer tìm thấy trong *Tân Đường thư* 新唐書 chữ "cam" 甘 là ngôn ngữ Kirgiz dùng để chỉ các "shamans".^{74) Phát hiện này rọi một ánh sáng mới vào Cam Bàn 甘盤, tên một vị trung thần trong đời nhà Thương. Rất có thể Cam dùng để chỉ quan tước, còn Bàn là tên riêng. Vì các phuơng sĩ phải kiêm nhiệm luôn việc chiêm tinh nên trong thời Chiến Quốc có một chiêm tinh gia cũng được gọi là Cam. Danh từ đặc biệt của Trung Quốc cổ đại gọi các phuơng sĩ là *vũ 巫*. Trần Mộng Gia và L.C. Hopkins cho *vũ 巫* và *vũ 舞* là đồng nghĩa,⁷⁵⁾ dựa trên định nghĩa của Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* về "vũ" 巫 còn gọi là "chúc" 祝 tức là những người đàn bà bằng điệu vũ của mình có thể thỉnh cầu thần linh giáng hạ nhờ khả năng giao tiếp với thế giới vô hình (Vu, chúc dã. Nữ năng sự vô hình dĩ vũ giáng thần giả dã 巫祝也女能事無形以舞降神者也). Ngoài thuật ngữ *vũ* người Trung Quốc cổ đại còn dùng nhiều từ khác như *bảo 保* (bảo vệ), *thần bảo 神保*, *linh bảo 靈保*, *vũ bảo 巫保*, và *bảo hành 保衡*. Từ *bảo* rất có thể có liên quan đến thuật ngữ Mông Cổ *bige* hay *boge*.⁷⁶⁾ Victor Mair cho rằng *vũ* bắt nguồn từ một phuơng ngôn Ấn Âu cổ đại. Ông so sánh cách phát âm chữ *vũ* thời cổ là *mgag* với tiếng Ba Tư cổ là *magus* và tiếng Anh ngày nay *magician* và thấy có sự tương đồng. Chữ *vũ* như thế theo quan điểm Victor Mair có nguồn gốc từ phuơng Tây.⁷⁷⁾ Trong cuốn sách mới nhất của ông, Keightley căn cứ theo chứng liệu giáp cốt văn, cho rằng chữ *vũ* trong đời nhà Thương là đối tượng sùng bái tôn giáo chứ chưa có ý nghĩa là "ông đồng bà cốt" (spirit mediums) như sau này.⁷⁸⁾ Chẳng hạn một mệnh từ chép: "Ngày Quý Tị bói: sẽ làm lễ Đế cúng Vu." 壶已卜其禘于巫 (Quý Tị bói: kỳ Đế vu Vu).⁷⁹⁾}}

Tại Trung Quốc cổ đại, *vũ* thuật có liên quan chặt chẽ đến chức danh sử gia. Sử 史 trong *Thuyết văn giải tự* giảng là tượng trưng cho bàn tay cầm giữ

⁷³⁾ Paul Pelliot, *Sur quelques mots d'Asie centrale attestés dans les textes chinois*, Journal Asiatique (1913), tr. 468.

⁷⁴⁾ Berthold Laufer, *Origin of the Word Shaman*, American Anthropologist 19 (1917), tr. 361-371.

⁷⁵⁾ Trần Mộng Gia, *Thương đại dịch thần thoại dữ vũ thuật*, 商代的神話與巫術, Yên Kinh học báo số 20 (tháng 10, năm 1939), tr. 533-534; L.C. Hopkins, *Shaman or Chinese Wu: His Inspired Dancing and Versatile Character*, Journal of the Royal Asiatic Society (1945), tr. 3-16.

⁷⁶⁾ Jean-Paul Roux, *Le nom du chaman dans les textes turco-mongols*, Anthropos 53 (1958), tr. 142.

⁷⁷⁾ Victor Mair, *Old Sinitic *Mgag, Old Persian magus, and English 'magician'*, Early China 15 (1990), tr. 24-27.

⁷⁸⁾ David N. Keightley, *The Ancestral Landscape: Time, Space, and Community in Late Shang China 1200-1045 B.C.*, University of California Press, Institute of Chinese Studies, Berkeley, 2000, tr. 72-73.

⁷⁹⁾ David N. Keightley, *The Ancestral Landscape: Time, Space, and Community in Late Shang China 1200-1045 B.C.*, University of California Press, Institute of Chinese Studies, Berkeley, 2000, tr. 73.

chữ *trung* 中 (nghĩa là trung lập, khách quan, không thiên vị). Hiện nay chỉ có học giả Nakayama Hachiro còn tiếp tục ủng hộ quan điểm của Hứa Thận.⁽⁸⁰⁾ Điều rõ ràng nhất là trong văn minh cổ đại, ít nhất là trước thời Trần Hán, khái niệm viết sử khách quan không hề tồn tại. *Xuân Thu* là một tác phẩm sử học điển hình của thời kỳ này. La Chẩn Ngọc 羅振玉 và Vương Quốc Duy 王國維 giải thích chữ *sử* 史, tượng trưng bàn tay cầm nắm một báng nhò báng trúc giản được buộc lại.⁽⁸¹⁾ Giải thích này hợp lý hơn vì chức năng ban đầu của sử gia chỉ là ghi chép. Nhưng thật ra vào thời kỳ chữ *sử* xuất hiện, các văn bản ghi chép, điển hình là giáp cốt văn đời Thương, không hề được buộc lại. Cũng không có chứng liệu cụ thể nào để chứng minh cho giả thuyết của Trần Mộng Gia là chữ *sử* tượng trưng cho bàn tay cầm tี khí (dụng cụ tế tự).⁽⁸²⁾ Theo Trần Mộng Gia, *sử* và *vụ* là chỉ chung một nhóm người có chức năng giống nhau. Một học giả khác, Lao Cán 勞幹, cho rằng phần trên của chữ *trung* 中 tượng trưng cho dụng cụ dùng để khoan lỗ trên mảnh giáp cốt trước khi tiến hành nghi thức bói toán.⁽⁸³⁾ Người phụ trách công tác bói toán (tức *vụ*) cũng chính là người có nhiệm vụ ghi lại câu hỏi và câu trả lời của thần linh trong giáp cốt (tức là *sử*). Lý Tồn Đồng 李宗侗 ủng hộ và phát triển thêm quan điểm của Lao Cán. Lý Tồn Đồng cho rằng dụng cụ dùng để khoan này cũng được dùng để coi lửa cháy trong nghi lễ theo mùa do chính nhà vua thực hiện.⁽⁸⁴⁾ Có thể đây là giả thuyết hợp lý nhất. Hình thể chữ *vụ* 丂 cho thấy hai bàn tay cầm nắm một dụng cụ có hình giống chữ *công* 工. Công trong thời cổ cũng đồng nghĩa với *vụ*. Trong giáp cốt văn chữ *công* được viết là 亚 (chữ T nằm trên chữ khẩu 口) hay 𠔁 (một vạch dài đứng trên một hình vuông nhỏ giống như chữ khẩu). Nếu so sánh hình thể chữ này với chữ *chiêm* 占 (bói) chúng ta thấy ngay sự tương cận. Chữ *khẩu* phía dưới chính là hình ảnh lỗ khoan trên mảnh mai rùa trong nghi thức bói toán. Như vậy *sử* và *vụ* rõ ràng có quan hệ đồng nguyên. Hình thể cổ của hai chữ đều tương tự hình bàn tay cầm nắm một dụng cụ nhọn (*công* 𠔁) để khoan lỗ trên mai rùa. Một tự thể khác của chữ *vụ* trong giáp cốt văn cho thấy rõ đó là một dụng cụ dùng để khoan: 𠔁. Tự thể này rất giống chữ

⁽⁸⁰⁾ Hakayama Hachiro, *Shi zi o meguru mondai* 史字を繞問題 trong *Jimbun kenkyū* 人文研究 13:7 (tháng 8 năm 1962), tr. 86-99.

⁽⁸¹⁾ Vương Quốc Duy, *Quan đường tập lâm* 観堂集林 cuốn I, trong *Vương Quan Đường tiền sinh toàn tập* 王觀堂先生全集, Văn Hóa xuất bản công ty, Đài Bắc, 1962, 6.245-256.

⁽⁸²⁾ Trần Mộng Gia, *Cổ văn tự trung chí Thương Chu tể tự* 古文字中之商周之祭祀, Yên Kinh học báo, số 19 (tháng 6-1936), tr. 97.

⁽⁸³⁾ Lao Cán, *Sử tự dịch kết cấu cấp sử quan dịch nguyên thủy chức vụ* 史字的結構及史官的原始職務, Đại lục tạp chí 14:3 (tháng 2-1957), tr. 1-4.

⁽⁸⁴⁾ Lý Tồn Đồng, *Sử quan chế độ - phụ luận đối truyền thống chí tôn trọng* 史官制度附論對傳統之尊重, Văn Sử triết học báo 14 (tháng 11-1966), tr. 120-123.

nhậm 壬 mà *Thuyết văn giải tự* cho là trong thời cổ dùng thông với vu. Ngoài ra, Lý Hiếu Định 李孝定 còn chứng minh rằng công tượng trưng cho một công cụ làm chuẩn mực.⁽⁸⁵⁾ Do hình thể cổ của chữ vu trông giống công cụ này, việc dùng lẩn lộn giữa công và vu là điều khó tránh khỏi. Công trong thời Thương Chu cũng dùng như động từ chỉ công tác đánh bóng mai rùa (phản phúc giáp) trong khi chuẩn bị cho nghi thức chiêm bốc.

Chu Lễ, một tác phẩm đời Chiến Quốc, có nhắc đến nữ vu 女巫 và nam vu 男巫.⁽⁸⁶⁾ Đây là một tác phẩm theo giải thích truyền thống là một tác phẩm ra đời trong đời Tây Chu nhằm mô tả cấu trúc chính trị hành chính của thời kỳ này khi Chu Công nghiệp chính. Nhưng Cố Hiệt Cương 顧頽剛 đã chứng minh rằng *Chu Lễ* là một tác phẩm ra đời trong đời Chiến Quốc dưới sự bảo trợ của chính các vương bá trong thời kỳ này như một luận cương để ra việc cai trị cho một đất nước Trung Hoa sau khi thống nhất.⁽⁸⁷⁾ *Chu Lễ* liệt kê các phuơng sĩ (vu) như các quan chức thuộc Bộ Lễ (Lễ quan 禮官, còn gọi là Xuân quan 春官). Các quan chức này dưới quyền cai quản trực tiếp của đại chúc 大祝 và thuộc cấp bậc hạ đại phu 下大夫. Theo Tôn Di Nhượng chú giải, chức năng của đại chúc và các phuơng sĩ (vu) là hỗ trợ bổ túc lẩn nhau (tương nhân 相因).⁽⁸⁸⁾ Cũng theo Tôn Di Nhượng, bộ phận dưới quyền điều khiển của đại chúc gồm có ba: tư vu 司巫, nam vu 男巫, và nữ vu 女巫. Theo chú giải của Trịnh Huyền 鄭玄 tư vu là người kiểm tra và đôn đốc các nam nữ vu, tức là vu quan 巫官, các quan lại cấp bậc trung phẩm (trung sĩ 中士).⁽⁸⁹⁾ Chẳng hạn như trong nghi lễ tống táng, nhiệm vụ của vu quan là quản lý toàn bộ buổi lễ trong đó các nam nữ vu sẽ đảm nhiệm công tác thỉnh mời các tổ tiên "giáng trần". Trước đây vẫn có học giả, căn cứ theo *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận, cho rằng vu là chỉ bà đồng (nữ vu), và hịch 覺 dùng để chỉ ông cốt (nam vu), nhưng thực ra, như tác phẩm *Chu Lễ* cho thấy, vu trong thời Chiến Quốc dùng để chỉ chung các phuơng sĩ (cả ông cốt bà đồng). Việc Hứa Thận, một tác giả đời Hán, xem vu thuộc nữ phái có thể là do ảnh hưởng của học thuyết âm dương rất thịnh hành trong đời Hán. Chẳng hạn Đổng Trọng Thư 董仲舒, triết gia lớn nhất đời Tây Hán, cho rằng vu được sử dụng trong các công tác liên quan đến thế giới bên

(85) Lý Hiếu Định, Ân Khế linh thập 股契零拾, trong Khánh chúc Lý Tế tiên sinh thất thập tuế luận văn tập 慶祝李濟先生七十歲論文集, cuốn II, Thanh Hoa học báo xã, Đài Bắc, 1967, tr. 669-671.

(86) Tôn Di Nhượng 孫詒讓, *Chu Lễ chính nghĩa* 周禮正義, trong Tứ Bộ Bị Yếu, 1900.

(87) Cố Hiệt Cương 顧頽剛, *Chu Công chế lễ đích truyền thuyết hóa Chu quan nhất thư đích xuất hiện* 周公制禮的傳說和周官一書的出現, Văn Sử 6 (1979), tr. 1-40.

(88) Tôn Di Nhượng, *Chu Lễ chính nghĩa*, 50.15a-19b.

(89) Tôn Di Nhượng, *Chu Lễ chính nghĩa*, 32.21a.

kia là do nữ phái mang bẩm tính âm.⁽⁹⁰⁾ Đây là một ý niệm không hề tồn tại trong văn bản thời Tiên Tần. Hứa Thận thì đồng hóa *vu* với *chúc*, nhưng như chúng ta đã thấy, theo *Chu Lễ*, *chúc* là thượng cấp của *vu* và không đảm nhiệm công tác như *vu*. Hà Hữu 荷休 khi chú giải *Công Dương truyện* 公羊傳 cho rằng công tác của *vu* chính là phục vụ quỷ thần, cầu xin chữa bệnh và may mắn.⁽⁹¹⁾ Khi hôn tổ tiên trở về họ sẽ giáng nhập vào các *vu* này (lúc đó gọi là *thi* 祀) và ra những huấn thị cho nhà vua đương vị. Trong nghi lễ trừ tà trực quí (*na* 僧), vai trò nam *vu* là chính: dâng tên (*thi* 矢) hoặc bắn tên ra bốn phương và tống tiền tà ma ra khỏi thế giới con người. Vai trò chính của nữ *vu* là nhảy múa để cầu mưa khi trời hạn hán. Cũng có khi các nữ *vu* này trở thành vật tế sống để cầu mưa bằng cách bị trói gô lại bắt nằm trên đống lửa.

Một danh từ khác có liên quan đến *vu* thuật nhưng ít có học giả quan tâm khảo cứu là danh từ *nam* 南, dùng để chỉ một chùm thơ trong Quốc Phong 國風 của *Kinh Thi*. *Nam* được giải thích nhiều cách khác nhau như sau:

1. Ảnh hưởng về phương Nam của văn hóa nhà Chu.
2. Âm nhạc của phương Nam.
3. Các quốc gia phía Nam Trung Quốc.
4. Quay mặt về hướng Nam (như các hoàng đế Trung Quốc thường làm).
5. Một thể loại thơ.
6. Một loại nhạc cụ.⁽⁹²⁾

Giải thích thứ nhất được đưa ra trong Mao Thi tự 毛詩序 (Lời tựa bản *Kinh Thi* của họ Mao), nhưng Thôi Thuật 崔述 (1740–1816) bác bỏ giải thích này. Ông bảo rằng khu vực hạ lưu sông Dương Tử, sông Đà, sông Hán, sông Nhữ đều nằm ở phía Đông kinh đô nhà Chu, chứ không phải phương Nam. Giải thích thứ hai của Vương Chí 王質 (1001–1045) và sau đó được Lương Khải Siêu chấp nhận. Giải thích thứ ba của Trịnh Huyền, nhà chú giải kinh điển nổi tiếng nhất đời Hán. Giải thích thứ tư của Lưu Khắc 劉克, một học giả đời Tống. Đây chỉ là phỏng đoán thuần túy. Giải thích thứ năm của Thôi Thuật và Lương Khải Siêu. Theo Thôi Thuật, *nam* chỉ một thể loại thơ bắt nguồn tại phương Nam. Giải thích thứ sáu do Quách Mạt Như Ưng đề xuất.

⁽⁹⁰⁾ Xuân Thu phồn lộ 春秋繁露, Hán Ngụy tùng thư, 3:7a.

⁽⁹¹⁾ Nguyễn Nguyên 先元 (chủ biên), *Thập tam kinh chú sớ 十三經注疏*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1981, cuốn II, tr. 2205.

⁽⁹²⁾ Theo Vương Tây Đường 王西堂, *Thi kinh lục luận* 詩經六論, Thương Vũ ấn thư quán, Thương Hải, 1957, tr. 101-106.

Quách cho rằng trong văn tự giáp cốt chữ *nam* viết giống như một cái chuông nhỏ 酉酉脊 南.⁽⁹³⁾ Trương Tây Đường 張西堂 ủng hộ quan điểm này. Đường Lan 唐蘭 nói rõ thêm: *nam* là tên gọi một nhạc cụ làm bằng đất.⁽⁹⁴⁾ Kết hợp các quan điểm này Điển Thiến Quân 田倩君 cho rằng *nam* ban đầu chỉ một loại nhạc cụ đặc biệt làm bằng đất sau mới làm bằng đồng.⁽⁹⁵⁾ Kim Cảnh Phương 金景芳 cho rằng *nam* có nghĩa là “chính phong” 正風 (những bài thơ chính thống) được dùng đối lập với “biến phong” 變風 (những bài thơ phi chính thống).⁽⁹⁶⁾ Thật ra ý kiến về chính phong và biến phong đầu tiên xuất hiện trong Mao Thi tự. Nói chung, quan điểm Kim Cảnh Phương hầu như không được ai ủng hộ.

Tất cả các lý giải nêu trên hầu như không dung chạm gì đến hai cụm từ Chu Nam 周南 và Thiệu Nam 召南 trong *Kinh Thi*. Vậy thì có mối quan hệ gì giữa *nam* và Chu Công hay giữa *nam* và Thiệu Công? Điển Thiến Quân còn cho rằng chữ *nhi* trong *nhi nam* 二南 dùng để chỉ các bộ phận của một bài hát.⁽⁹⁷⁾ Đây rõ ràng là một quan điểm thiếu cơ sở. Trong *Kinh Thi* theo ngữ âm cổ *nam* cùng hệ vận với *phong* 風 hay 楓. Trong bài 28, 252, 299, *nam* cùng vẫn với *âm* 音 và *tâm* 心. Trong bài 27, và 260, *nam* vẫn với *tâm*. Như vậy ta có quan hệ: *nam* > *âm* > *tâm* > *phong*. Trong bài *Chiêu hồn* 招魂 của Khuất Nguyên ta gặp lại quan hệ âm vận này:

Trạm trạm giang thủy hè thương hữu phong
湛湛江水兮上有楓
Mục cực thiên lý hè thương xuân tâm
目極千里兮傷春心
Hồn hè quy lai hè ai Giang Nam
魂兮歸來兮哀江南

Đó chính là lý do tại sao tác giả *Kinh Thi* đưa hai thiên Nhị Nam vào phần Quốc Phong. Đây là lý giải của Ping-leung Chan trong luận án tiến sĩ của ông về Khuất Nguyên.⁽⁹⁸⁾

(93) Quách Mạt Nhược, *Thích Nam* 裕南, trong *Giáp cốt văn tự nghiên cứu*, Đại Đông thư Cục, Thượng Hải, 1937.

(94) Trích lại theo Điển Thiến Quân 田倩君, *Thích Nam* 裕南 trong *Trung Quốc Văn Tự số 8* (tháng 6-1962). Không đánh số trang.

(95) Điển Thiến Quân, *Thích Nam*, Tập chí đã dẫn.

(96) Kim Cảnh Phương, *Thích Nhị Nam* 裕二南, *Văn Sử*, cuốn 3, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1963, tr. 245-251.

(97) Điển Thiến Quân, *Thích Kinh Nhị Nam* 裕經二南, *Nam tự biện hoạt* 譯經二南字辯活, Đại Lục tạp chí 26 số 8 (tháng 4-1963), tr. 11-16.

(98) Ping-Leung Chan, *Ch'u Tz'u and Shamanism in Ancient China*, Ph.D dissertation, Ohio State University, 1972, tr. 73.

Tiến thêm một bước về mặt ngữ nghĩa Ping-leung Chan cho biết rằng trong Hán ngữ cổ *nam* 南 thường dùng thông với *nhậm* 任 và cả hai đều có nghĩa là “mềm mại, dẻ uốn” (soft, pliant, pliable). Chẳng hạn *Kinh Thi* (bài 28) có câu: “Trọng thị nhậm chỉ.” 仲氏任只 có nghĩa là “người con gái thứ hai rất mềm mại dịu dàng”. Mẹ của vua Văn Vương có tên là Đại Nhậm 大任 với cùng nghĩa “mềm mại, dịu dàng” nói trên. Ping-leung Chan kết luận chữ *nam* trong *Kinh Thi* như thế có thể dùng để chỉ là một điệu hát rất dịu dàng.⁽⁹⁹⁾ Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* cho thấy rằng *nhậm* cũng dùng thông với *vu* 巫. *Nhĩ nhã giảng nhậm* tức là *nịnh* 妥 (ngôn từ điêu xảo, khéo léo). Việc sử dụng ngôn từ khéo léo chính là một trong những khả năng đặc trưng của *vu*. Cần nhớ là trước khi Hán nho thành hình, từ *nịnh* 妥 không hề mang nét nghĩa tiêu cực cũng như từ nghĩa không hề được dùng để chỉ một đức tính nội tại trong tâm hồn. Các phuơng sĩ (*vu*) cần có tài nói năng dịu dàng khéo léo trong khi ứng xử với các thần linh tổ tiên cũng như với giai cấp thống trị đang sử dụng họ trong công tác tế tự. Chính nhờ tài ăn nói khéo léo (*nịnh*) này mà các phuơng sĩ thường được nhà vua cử làm sứ giả trong các cuộc hội đàm thương thuyết. Tổng kết quan điểm của Chan, chúng ta có thể hình dung ra *nam* 南 là danh xưng chỉ bài hát của các phuơng sĩ (*vu*) mang tính dịu dàng, mềm mại, và đầy tình cảm, vì đây là một phong cách giao tiếp với thế giới thần linh. Chan viết: “Đó là lý do tại sao người đời Chu thích loại nhạc này, mặc dù họ gán nó cho các rợ man di ở phương Nam.”⁽¹⁰⁰⁾ Ta có thể đúc kết các kiến giải nêu trên: *nam âm* 南音 (âm nhạc phuơng Nam) < *nhậm âm* 任音 (âm nhạc dịu dàng) < *vu âm* 巫音 (bài hát của các vu hát trong lúc nhảy múa, tế tự).

Nhận xét về lịch sử vu thuật trong văn hóa Trung Quốc, học giả Tống Triệu Lân 宋兆麟 cho rằng cần phải phân chia quá trình phát sinh, phát triển, và suy đổi của vu giáo thành ba giai đoạn nối tiếp nhau:

- Giai đoạn thứ nhất là hình thái nguyên sơ của vu giáo, lưu hành trong thời tiền sử. Vu giáo trong giai đoạn này là một loại tín ngưỡng đa thần. Vu và hịch cũng tham gia lao động sản xuất, không có đặc quyền. Họ là người môi giới giữa người và thần linh, nắm được nhiều tri thức khoa học và văn hóa, chính là các lãnh tụ tinh thần đương thời. Chẳng hạn các vu sư của dân tộc Độc Long 獨龍 hay Tát Mãn Giáo 蘿滿教 (phiên âm của shamanism = vu thuật) của dân tộc Luân Xuân 倫春 ở tỉnh Hồ Bắc (Ngạc 鄂) là thuộc hình thái nguyên sinh này.

- Một hình thái vu giáo thứ hai lưu hành phổ biến trong xã hội nô lệ. Hình thái vu giáo thứ hai này đương nhiên là đa thần, nhưng đã xuất hiện địa vị

⁽⁹⁹⁾ Ping-Leung Chan, *Ch'u Tz'u and Shamanism in Ancient China*, tr. 73.

⁽¹⁰⁰⁾ Ping-Leung Chan, *Ch'u Tz'u and Shamanism in Ancient China*, tr. 74.

của tổ tiên và Thương Đế. Hơn nữa một số vu sư đã thoát ly chức năng lao động sản xuất, gia nhập chính trị và phụ tá cho vương quyền. Sử Ký (Nhật Giả liệt truyện) có dẫn lời Giả Nghị 賈誼, một tác giả thời Tây Hán: "Thần nghe thánh nhân đời xưa, nếu không ở trong chốn triều đình thì cũng bên ngoài hành nghề chữa bệnh." (Ngô văn cổ chi thánh nhân, bất cư triều đình, tất tại ngoại y chi trung 吾聞古之聖人, 不居朝廷, 必在外醫之中). Vu giáo đời Thương Chu, Tất Ma Giáo 毕摩教 của dân tộc Di 鄑 ở Lương Sơn 涼山 hiện nay, đều thuộc hình thái vu giáo thứ hai này.

- Một hình thái vu giáo thứ ba xuất hiện trong xã hội phong kiến, tương tự như một loại tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh. Các vu sư trong giai đoạn này hoàn toàn thoát ly các hoạt động sản xuất, trở thành những chuyên gia chiêm bốc bói toán, đồng cốt. Lúc này họ đã mất ưu thế về văn hóa chính trị lẫn tri thức khoa học cho nên trở thành một thứ lão hủ, bị gạt ra khỏi dòng chủ lưu của hoạt động chính trị đương thời.⁽¹⁰¹⁾

KẾT LUẬN

Tôn giáo đời Thương căn bản là đa thần. Xét theo thần hệ Thương Ân được tìm thấy trong chứng liệu giáp cốt văn chúng ta thấy có nhiều loại thần tự nhiên mang các chức năng khác nhau, các tổ tiên được thần hóa, và cao nhất là Thương Đế. Đế, tổ tiên, và các thần linh tự nhiên (sông, núi, rừng, v.v.) tham gia vào tất cả mọi phương diện trong cuộc sống và sinh hoạt nhân văn, nhưng khái niệm số mệnh (fate) hiểu như một lực lượng siêu tự nhiên và mù quáng chỉ phôi cuộc sống nhân sinh không hề tồn tại trong thế giới quan đời Thương.⁽¹⁰²⁾ Các vua nhà Thương tin rằng bằng phương tiện hiến tế, cầu đảo, ý muốn của các tổ tiên hay thần linh có thể chuyển hóa theo hướng thuận lợi cho họ, do đó vấn đề số mệnh không đặt ra. Mục đích của sự chiêm bốc và hiến tế này đồng thời cũng đảm nhiệm một chức năng chính trị-xã hội quan trọng: Hợp thức hóa vai trò cai trị của vương quyền và ổn định cơ cấu thân tộc. Chức năng chính trị-xã hội này được nhà Chu phát huy và kế thừa với học thuyết Thiên mệnh. Thiên trở thành một vị phán quan công minh tối cao ở trên thượng giới chỉ cho phép những người có đức cai trị thiên hạ. Ý chí của Trời được thể hiện trong việc chuyển giao quyền lực từ một triều đại này sang một triều đại khác như thế chỉ liên quan đến vận mạng của một vương triều. Nói cho thật chính xác, vận mạng của một vương triều tùy thuộc vào đức của người cai trị. Việc gắn bó giữa đức, Thiên mệnh, và chính trị hoàn toàn trở nên một hệ thống tư duy hoàn chỉnh trong thời Tây Chu. •

(101) Tống Triệu Lân, Vu dù dân gian tín ngưỡng 巫與民間信仰, Trung Quốc Hoa Kiều Xuất Bản Công Ty, Bắc Kinh, 1990, tr. 2.

(102) Trong giáp cốt văn, chữ mệnh 命 viết thành chữ lệnh 命.

2. VẤN ĐỀ BÓI TOÁN TRONG VŨ TRỤ QUAN TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

* Dương Ngọc Dũng

Kể từ đầu thế kỷ thế giới đã biết đến sự tồn tại của xương thú và mai rùa (giáp cốt 甲骨)⁽¹⁾ được người Trung Quốc sử dụng vào mục đích bói toán. Đa số những giáp cốt này có mặt khoảng 1400 năm trước Công Nguyên (CN), vào thời đại đồng thau, ở Trung Quốc. Một số vào thời đá mới và một số phát xuất từ triều đại nhà Chu (khoảng 1122 - 256 TCN). Quy trình liên quan là dùng một que hay bất kỳ công cụ gì nung nóng rồi dùi hoặc khoan một mảnh xương hay một mai rùa, sau đó đem mai rùa hay miếng xương đó đốt nóng. Trên mặt miếng mai rùa hay mảnh xương giờ đây sẽ hiện ra những vết nứt có nhiều hình dạng khác nhau. Tùy theo các hình dạng và sự bố trí các vết nứt đó các thầy bói Trung Quốc thời cổ sẽ đoán định câu trả lời cho một câu hỏi đặt trước. Thông thường vị “thầy bói” này chính là vua, hay lãnh tụ của một bộ lạc thời cổ.⁽²⁾

Rất có thể việc bói toán bằng giáp cốt phát xuất từ các nghi lễ hiến tế. Sau các phẩm vật dâng cúng được đốt xong, các thầy cúng tiến hành khảo sát các phần đốt còn sót lại để đoán biết lễ vật đã được thần linh chuẩn nhận hay bị từ chối. Dần dần việc bói toán thoát ly khỏi các nghi lễ hiến tế và trở thành một thực hành độc lập.⁽³⁾ Cũng có thể đặt ra câu hỏi tại sao những phương sĩ 方士, vu hịch 巫覲, triết gia đời Hán lại xem mai rùa có khả năng tiết lộ những thiên cơ huyền bí. Joseph Needham cho rằng mai rùa rất có thể được xem như một mô hình vũ trụ (model of the cosmos) nhờ hình dạng đáy là một bệ vuông, trên nhô thành chóp (dome), giống như đất vuông (địa phương) được trời tròn (thiên viễn) bao bọc bên trên.⁽⁴⁾ Đức tính quan trọng

(1) Chính xác là bắt đầu từ cuộc khai quật tại Ân Khu An Dương (tỉnh Hà Nam) năm 1899.

(2) Xin tham khảo David N. Keightley, *Sources of Shang History*, University of California Press, Berkeley, 1978. Đây là tác phẩm cung cấp nhiều thông tin quan trọng về vấn đề bói bằng giáp cốt.

(3) Michael Loewe & Carmen Blacker, *Oracles and Divination*, Shambhala, Boulder, 1981, tr. 43.

(4) Joseph Needham, “The Cosmology of Early China,” in trong tuyển tập *Ancient Cosmologies* do Carmen Blacker và Michael Loewe chủ biên, London, 1975, từ trang 87-109. Tham khảo thêm Léon Vandermeersch, “De la tortue à l’achillée,” in trong tuyển tập *Divination et Rationalité* do J.P. Vernant biên tập, Paris, 1974, từ trang 29-51.

nhất của một trong tứ linh (long, lân, quy, phượng) này là nằm trong tuổi thọ của nó vì rùa sống rất dai đến khoảng ba ngàn năm, theo sự tính toán của người Trung Quốc.

Phương pháp bói thứ hai có liên hệ đến tác phẩm *Kinh Dịch* chính là phương pháp bói bằng cỏ thi (phê 算 = divination by yarrow stalks). Nguồn gốc của phương pháp này hoàn toàn nằm trong bóng tối của lịch sử, nhưng chúng ta có thể phỏng đoán rằng hai vạch âm và vạch dương lúc đầu tượng trưng cho hai cách trả lời: vạch liền (dương) tượng trưng cho câu trả lời đồng ý, đúng, chấp nhận, thành công, thuận lợi, vạch đứt (âm) tượng trưng cho câu trả lời ngược lại. Lê Văn Quán nhận xét về cách bói cỏ thi: "Mọi người đều biết, cách bói Dịch thường sử dụng cỏ thi, vì cỏ thi có thể nhẹ và chắc. Người Trung Quốc cổ đại cho rằng trên cây đặc biệt có thần linh tồn tại, cho nên sử dụng cỏ thi còn mang ý nghĩa tôn giáo."⁽⁵⁾ Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, và Trịnh Vĩnh Tường mô tả phương pháp này tương tự như tác giả Lê Văn Quán.⁽⁶⁾ chúng tôi căn cứ theo Michael Loewe tóm tắt phương pháp này như sau. Người bói dùng 50 cọng cỏ thi. Bắt đầu bằng cách bỏ riêng ra một cọng, còn lại 49 cọng chia ngẫu nhiên thành hai nhóm phải và trái. Sau đó lấy ra 4 cọng từ mỗi nhóm một lần. Theo con số của các cọng cỏ thi còn lại, chẳng hạn 1, 2 hay 3, người bói bèn kẻ một vạch âm (đứt) hoặc dương (liền). Nhìn bề ngoài ta thấy như vậy chỉ có hai loại: âm hoặc dương. Thật ra có tất cả 4 loại, nhưng đó là sự phân biệt tinh vi thêm, mang tính chất vô hình, hệ tại trong con số cọng cỏ thi còn lại. Ta có thể vẽ sơ đồ sau:

(Đương)

(Âm)

a. Hoàn toàn thành tựu

c. Hoàn toàn thành tựu

b. Đang tiến hành

d. Đang tiến hành

Tiến trình này được thực hiện sáu lần, người bói sẽ được một quẻ (sáu hào).

Như vậy bát quái ra đời có lẽ là do mục đích bói toán.⁽⁷⁾ Hiện nay đại gia Thiệu Vĩ Hoa chuyên dùng Dịch để dự đoán các biến cố trong tương lai cũng

⁽⁵⁾ Lê Văn Quán, *Chu Dịch vũ trụ quan*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội, 1995, tr. 280.

⁽⁶⁾ Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Trịnh Vĩnh Tường, *Bí Ẩn của Bát Quái*, bản dịch Việt Văn Trần Đình Hiến, Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, in lần thứ 3, 1993, tr. 89.

⁽⁷⁾ Quách Mạt Nhuược cho rằng bát quái tượng trưng cho bộ sinh thực khí nam nữ. Phạm Văn Lan cho rằng bát quái là chữ viết trong thời kỳ chưa định hình. Khuất Vạn Lý cho rằng bát quái là do những vết nứt trên mai rùa diễn biến mà thành. Trương Chính Lương cho rằng bốc và phê (thẻ) có phân biệt. Phê là bói bằng cỏ thi, còn bát quái dựa trên quan niệm về số chẵn, số lẻ mà xây dựng nên. Vương Ngọc Đức, sách đã dẫn, tr. 45-47.

rất thành công gây được sự chú ý khắp nơi tại Hoa Lục.⁶⁸

Dựa trên các quẻ được hình thành, người bói bắt đầu công việc giải đoán. Chúng ta có thể phỏng đoán rằng tiến trình phát triển bói toán đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, nhưng cơ bản là từ đơn giản đến phức tạp, từ một hào dần dần phát triển thành sáu hào và đó cũng là quá trình hình thành tác phẩm *Kinh Dịch*. Có lẽ lúc đầu người bói (thông thường là một lãnh tụ đứng đầu một bộ lạc thời cổ) chỉ cần ghi lại những ký hiệu tượng trưng cho ý nghĩa một quẻ, hậu nhân dần dần bổ sung, phức tạp hóa, vì ý nghĩa nguyên thủy dần dần thất tán, không còn ai hiểu được nữa. Nếu chúng ta không cho rằng việc Phục Hi Văn Vương, Chu Công và Khổng Tử là những tác giả tạo ra *Kinh Dịch* và một sự kiện lịch sử xác thực, thì chúng ta vẫn có thể tìm thấy trong đó một ý nghĩa biểu tượng mang tính mô tả về tiến trình hình thành nên quyền thiêん cổ kỳ thư này.

Chúng ta hãy tìm hiểu bối cảnh lịch sử của việc thực hành bói toán.

Phương pháp nung nóng giáp cốt vào việc bói toán là một đặc điểm riêng biệt của khu vực Viễn Đông. Tập quán này bắt đầu được xác lập vào thời kỳ đá mới, phát triển thành hoàn hảo hơn vào thời đại đồng, và trở thành sinh hoạt quan trọng nhất của lãnh đạo. Xương dùng vào việc chiêm bốc giờ đây được tinh luyện kỹ càng hơn, được khoét sẵn những lỗ trũng hình tròn hay bầu dục để khi nung lửa dễ cho những vết nứt hình chữ T (chữ Hán bốc 卜 tượng hình cho vết nứt này, có nghĩa là xem bói). Vào cuối giai đoạn An Dương lại phổ biến cách dùng mai rùa. Hầu hết các di chỉ giáp cốt đào được đều xuất phát từ kinh đô cũ của nhà Thương (Ân). Trong những cuộc khai quật khảo cổ tại An Dương⁶⁹ từ năm 1927 đến 1936, mọi người phát hiện những vương mộ đời Thương rất lớn và trong đó có bằng chứng rõ ràng về việc hiến tế người (chôn người sống theo vua) trong các nghi lễ tôn giáo đời Thương. Một trong nghi lễ hiến tế quan trọng nhất có tên *dế* hay *thượng đế*. Có lẽ chính nghi lễ này làm phát sinh ra ý niệm cho rằng có một đấng chủ tể, tối cao, cai quản, hộ trì cho toàn thể khu vực sinh sống⁷⁰ (chúng ta khoan chưa nói đến ý niệm quốc gia). Các thầy cúng (chữ Hán 觀 = thầy cúng

⁶⁸ Tham khảo Thiệu Vĩ Hoa, *Chu Dịch dự trắc học giảng nghĩa*, Hoa Sơn Văn Nghệ xuất bản xã, 1990. Bản dịch Việt ngữ là *Chu Dịch với dự đoán học* (Mạnh Hà dịch, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội 1997). Có thể xem thêm Trần Viên, Thiệu Vĩ Hoa, *Chu Dịch dự trắc học nhập môn*, 1993, được dịch sang Việt ngữ *Nhập môn Chu Dịch dự đoán học* (Nguyễn Văn Mậu dịch, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 1996).

⁶⁹ Về mối quan hệ giữa An Dương và kinh đô nhà Thương tại Ân Khu hay Thương Khu, xin tham khảo Mizayaki Ichisada, "Chugoku jodai no toshi kokka to sono bochi-Shoyu wa doko ni atta ka" (Kinh đô và mộ phần của Trung Quốc cổ đại - Vị trí của Thương Ấp ở đâu?) đăng trong tạp chí Toyoshi Kenkyū (Đông Dương sử nghiên cứu số 28, 1970, tr. 265-282. Trong suốt triều đại nhà Thương phải đổi đô đến năm lần. Lần cuối cùng Bàn Cảnh đổi đô đến đất Ân (nay là thôn Tiểu Dồn, huyện An Dương, tỉnh Hà Nam), được xem là kinh đô chính của triều đại này.

⁷⁰ Xin tham khảo Jacques Gernet, *A History of Chinese Civilization*, Cambridge University Press, Cambridge, 1988, tr. 49.

(shaman), trong đời Chu cũng có nghĩa là “xác chết”, và sau đó dùng để chỉ những người lên đồng, tức là đại diện cho người chết) và các bà cốt (vu 祖) đóng vai trò quan trọng trong hầu hết các nghi thức tôn giáo. Khái niệm *đế* là khái niệm trung tâm khi bàn đến bản chất tôn giáo đời nhà Thương. Chang Chung yuan viết:

“Những thuật ngữ dùng để chỉ Thương đế, hay *Ti 帝* (Đế), có nghĩa là vị tổ đầu tiên của dân đời Thương (the First Ancestor of the people of Shang). Tất cả mọi vấn đề, như tiến hành một cuộc chiến tranh, thời tiết hay gặt hái, săn bắn, câu cá, bệnh tật, nâm mộng, số mạng và vận mệnh cá nhân, đều quy về Đế. Chẳng hạn chúng ta tìm thấy đoạn văn sau đây: “trong vòng hai tháng Đế sẽ không làm mưa rơi xuống cho chúng ta” hay “Vua xin được xây kinh đô, và Đế hứa rằng điều đó sẽ được thực hiện”. Theo ngữ nguyên của từ Đế, biểu tượng Đế tượng trưng cho phần cánh hoa và nhụy hoa, từ đó phát sinh ra cây trái, hoa lá mới hết thế hệ này đến thế hệ khác. Như vậy chữ Đế là một biểu tượng cụ thể cho tổ tiên sớm nhất của dân đời Thương. Tên của vị Đế này là Kuei, một vị tổ tiên có tên thường xuyên xuất hiện trên các giáp cốt và điển tịch cổ nhất.”¹¹¹

H.G. Creel cho rằng rất có khả năng Đế là dùng để chỉ vị tổ tiên đầu tiên của dân đời Thương nhưng ông dè dặt thêm rằng điều này vẫn chưa được chứng minh một cách chính xác. Ông dẫn James M.Menzies, một học giả người Canada, chuyên nghiên cứu văn giáp cốt. James M.Menzies cho rằng chữ Đế đầu tiên dùng để chỉ tên của một loại lê tết thần linh. Vị học giả này dựa trên sự kiện là vào đời Thương chữ Đế hầu như hoàn toàn đồng nhất với một chữ khác, phát âm là liao. Chữ liao này tượng hình một bô củi khô đang cháy, sẵn sàng để cho một con vật cúng đặt lên đó để nướng tế, như vậy chữ này có nghĩa là “hiến tế”. Vì hai chữ này có tự dạng hầu như hoàn toàn giống nhau, trên các loại giáp cốt chúng ta thường đọc thấy những câu như là “liao năm con bò cho ti” (cúng năm bò cho Đế) trong đó hai chữ liao và ti viết giống hệt nhau. Như vậy, James M.Menzies cho rằng Đế thoát tiên là tên của một cách thức hiến tế cho tổ tiên hay thần linh, nhưng dần dần con người lẫn lộn giữa lê hiến tế và vị thần linh được hiến tế, nên nghĩ rằng đó là một vị thần riêng biệt nào khác.¹¹²

Nhưng cuối cùng thì H.G. Creel kết luận: “Thật sự rất có khả năng là những học giả đó đúng khi nói rằng Đế thoát tiên là một vị tổ tiên đã được

¹¹¹ Chang Chung-yuan, *Creativity and Taoism: A Study of Chinese Philosophy, Art, and Poetry*, Harper Torchbooks, New York, 1963, tr. 60.

¹¹² H.G. Creel, *The Birth of China: A Study of the Formative Period of Chinese Civilization*, Frederick Ungar Publishing Company, New York, 1972, tr.182.

thần thánh hóa, là người đầu tiên sinh ra tất cả các vua chúa đời Thương, và như thế mỗi vị thần quan trọng của dân đời Thương đều là một tổ tiên nào đó.⁽¹³⁾

Nhưng các học giả này quên không đề cập đến mối quan hệ giữa cơ cấu chính trị và nghi lễ tôn giáo trong đời Thương. Gần đây đã có một số công trình thảo luận đến khía cạnh này. Tiêu biểu nhất là công trình của David N. Keightley. Học giả này viết: "Tôn giáo đời Thương liên quan mật thiết đến việc khai sinh và hợp thức hóa (genesis and legitimization) nhà nước Thương. Mọi người tin rằng Đế, vị thần trên cao, ban giáng cây trái theo mùa và mọi sự giúp đỡ trong chiến tranh, và tổ tiên của nhà vua có thể cầu xin sự can thiệp của Đế, và vua có thể giao tiếp được với các tổ tiên. Việc sùng bái các tổ tiên nhà Thương như vậy đã đáp ứng được sự hỗ trợ về mặt tâm lý và hệ tư tưởng rất mạnh mẽ cho sự thống trị của các vua chúa đời Thương. Khả năng của nhà vua khi cần quyết định thông qua phương pháp bối toán và gây được ảnh hưởng uy thế thông qua việc tế tự cầu đảo, ý chí của linh hồn tiên tổ đã đóng dấu ấn hợp thức lên việc quyền lực chính trị phải được tập trung vào chính bản thân nhà vua. Mọi quyền lực phát xuất từ Thần Quân (theocrat) vì vua là phương tiện thông qua đó Đế bày tỏ ý chí của mình, vua là người duy nhất có thể cầu xin Đế ban phúc giáng họa hay giải trừ những lời nguyền có thể gây ảnh hưởng xấu đến đời sống cộng đồng."⁽¹⁴⁾ Trần Mộng Gia trong *Thương đại đích thần thoại dữ vu thuật* (đăng trong tạp chí Harvard-Yenching Journal, số 20 (1936), tr. 486-576), và đặc biệt là bài viết của Hồ Hậu Tuyên, *Ân bốc từ trung đích thương đế hòa vương đế* (in trong tập I của bộ *Giáp cốt học Thương sử luận túng*, 1944, Thành Đô xuất bản) đều thống nhất với quan điểm thần quyền hóa vai trò cai trị trong bối cảnh tôn giáo đời Thương.

Khái niệm *Đế* chiếm vai trò trung tâm trong đời sống tôn giáo đời Thương, nhưng sang đến đời Chu đã hình thành một khái niệm tôn giáo căn bản mới là *Thiên* (trời). Chang Chung-yuan viết: "Khái niệm *Thiên* là tư tưởng tôn giáo then chốt của đời nhà Chu, triều đại tiếp theo nhà Thương. Khái niệm này là một minh họa cho việc ý niệm về một Thương Đế hữu ngã đang dần dần chuyển biến thành một thực thể tối cao nhưng vô ngã. Hình tượng sớm nhất của chữ *Thiên* xuất hiện trên các giáp cốt (mai rùa, xương thú) có ý nghĩa đơn giản là bầu trời hay vĩ đại. Khi người sáng lập ra triều đại nhà Chu nối tiếp nhà Thương để cai trị, nhân dân, ngoài việc tiến hành nghi lễ thờ cúng tổ tiên, còn kế thừa luôn quan niệm *Thiên* của thời đại trước như một

⁽¹³⁾ H.G. Creel, sđd, tr. 184.

⁽¹⁴⁾ David N. Keightley, bài "The Religious Commitment: Shang Theology and the Genesis of Chinese Political Culture" đăng trong tạp chí History of Religion số 17 (1978), tr. 212-213.

đại biểu cho một thực thể tối cao. Thực thể tối cao này có quyền lực chi phối toàn thể các bộ lạc trong nước, không giống như Đế, “tổ tiên của dân Thương” và “Tinh chất vô ngã của Thiên” thể hiện ở hai mặt: thứ nhất, quan niệm Thiên không bị hạn chế trong bối cảnh bối toán hay cúng tế, giống như quan niệm Đế trong đời Thương. Vị thần tối cao này chỉ hiện ra cho những người chịu trao đổi đạo đức và thành lập một trật tự xã hội thái hòa. Điểm thứ hai: quan niệm Thiên mang theo ý tưởng rằng những gì thiên phú (God-given) chính là cái mà chúng ta gọi là nhân tính.⁽¹⁵⁾ Chúng tôi cho rằng đây chính là quan niệm nền tảng làm căn bản triết học cho quyền *Chu Dịch*: trong quyền kỳ thư hẫu như không hề đề cập đến việc tế tự cầu đảo, đây là một điều kỳ lạ vì đa số đều thống nhất đây là một cuốn sách bối toán, nhưng tràn ngập trong tác phẩm là sự giáo huấn chính trị cho đẳng quân vương đặt trên nền tảng thiêng địa nghĩa: trật tự xã hội phản ánh trật tự vũ trụ. Không có một đẳng Đế tối cao nào tùy tiện ban phúc giáng họa mà chỉ còn những nguyên lý vô ngã Âm Dương tùy theo những vị trí nhất định có thể tạo ra những hậu quả tích cực (cát tường) hay tiêu cực (hung cữu) khác nhau chứ không tùy thuộc vào ý chí cá nhân của bất cứ ai. Nhà vua trong *Chu Dịch*, đặc biệt thể hiện rõ nét trong quẻ Thái, phải là người nhân đức, chí công vô tư, biết “sử dụng người không cùng phe cánh với mình” (bất hà di), không quá chiêu chuộng những kẻ thân cận (bằng vong), có thái độ kiên định quyết đoán như “bằng qua sông lớn” (dụng bằng hà), luôn luôn đi trên con đường trung chính (đắc thượng ư trung hành). Đây quả thật là một cuốn cẩm nang chính trị dành riêng cho giai cấp lãnh đạo hữu ích cho trăm đời sau.

Trở lại với bối cảnh tôn giáo đời Chu, chúng ta cần nhìn qua hai thuật ngữ quan trọng trong hệ thống tế tự thời kỳ này là “vu hịch”. Về ý nghĩa chữ “vu” có những đặc điểm sau đây. Theo văn thể giáp cốt chữ này được viết như sau, hình tượng giống hai viên ngọc giao nhau (lưỡng ngọc giao thác đích hình trạng).⁽¹⁶⁾ Theo *Thuyết văn giải tự thi* “vu có nghĩa là cầu cúng. Đàn bà có khả năng cúng kiến thần minh, bằng các điệu vũ khiến cho thần giáng” (Vu, chúc dã. Nữ năng sự vô hình, dĩ vũ giáng thần giả dã). Một số học giả khác không chia sẻ quan điểm của Hứa Thận, chẳng hạn Trần Mộng Gia, cho rằng chữ “vu” ban đầu tức là chữ “vũ” 舞 (nhảy múa). Ông viết: “Vu và vu đã có hình dạng tương đồng nên âm cổ cũng tương đồng, ý nghĩa cũng tương hợp, theo kim văn thì vũ và vô 無 là một chữ, *Thuyết văn* phân ba chữ vũ, vô, vu ra thành ba bộ thủ khác nhau” (vũ vu ký đồng xuất nhất hình, cổ

⁽¹⁵⁾ Chang Chung-yuan, *sdd*, tr. 62-62

⁽¹⁶⁾ Trần Lai, *Cổ đại tôn giáo dữ luân lý*, Tam Liên thư diếm. 1996, tr. 34. Xin đọc nguyên chương II, “Vu hịch”, là một chương viết rất công phu về ma thuật tại Trung Quốc cổ đại.

cỗ âm diệt tương đồng, nghĩa diệt tương hợp, kim văn vũ vô nhất tự, Thuyết văn vũ vô vu tam tự phân đai tam bộ).⁽¹⁷⁾ Khi Hứa Thận, tác giả *Thuyết văn giải tự*, cho rằng chữ "vu" có nghĩa là "cúng tế" (chúc 祝), ông đương nhiên phải có căn cứ. Trong văn hiến thời Tiên Tần, chữ "vu" và chữ "chúc" thường dùng hoán chuyển với nhau do ý nghĩa tương đồng, cũng như "chúc sứ" và "vu sứ" cũng thường xuyên được sử dụng như những cụm từ đồng nghĩa. Chúc được dùng để chỉ những chuyên gia cầu cúng, hoặc là nhân sĩ hoặc là quan lại, như học giả Trần Lai cho thấy: "Chúc bắn lai minh hiển địa tự thị tế tự nghi thức trung thừa đảm chúc đảo chức trách đích nhân sĩ hoặc giả quan viên."⁽¹⁸⁾

Huyền thoại đầu tiên về các nam đồng (hịch 虧) nữ cốt (vu 婦) này có liên quan đến việc cắt mối liên lạc thông thương giữa trời và đất, như được ghi lại trong *Quốc Ngữ* 國語 (một tác phẩm thế kỷ IV TCN). Chúng tôi xin lược lại huyền thoại này như sau: ngày xưa, người và thần linh không có chung dụng, giao tiếp với nhau, nhưng có một số người có năng lực đặc biệt (nam thì gọi là *hịch*, nữ thì gọi là *vu*)⁽¹⁹⁾ có thể giao tiếp với thần linh. Chính họ phụ trách việc hiến tế, lo cúng kiến cho thần linh, để phân biệt hai lãnh vực, lãnh vực của người và lãnh vực của thần linh. Thần linh hài lòng, ban phúc cho dân chúng, dân chúng hài lòng, dâng đồ cúng lễ. Khắp nơi không có thiên tai. Nhưng vào thời Thiếu Hạo, Cửu Lê gây rối, đạo đức bị phá hoại, thần linh và người sống chung chạ với nhau, chẳng còn ra thể thống, tôn ti, trật tự gì, mọi người tự mình làm lễ cúng kiến, chẳng cần đến sự giúp đỡ của các ông đồng bà cốt nữa. Do đó, chẳng còn ai biết tôn trọng thần linh, thần linh vi phạm các luật lệ của con người, thiên tai liên tiếp xảy ra. Chuyên Húc, người kế vị Thiếu Hạo, đặt ra hai quan chức phụ trách công việc trời và việc người để quy định lại tôn ti trật tự. Thế là thần linh và con người lại được tách ra, không chung dụng với nhau nữa.⁽²⁰⁾

Đây là huyền thoại xa xưa nhất nói đến vai trò quan trọng của vu thuật (shamanism) trong đời sống chính trị Trung Quốc cổ đại. Trời là nơi cất giữ kho tàng minh triết, nguồn suối của mọi trật tự xã hội. Như Mật Tử đã phát biểu: "Ma quỷ và thần linh thông thái hơn cả các bậc thánh nhân, so với họ thì các thánh nhân của chúng ta như bọn mù và điếc đặc."⁽²¹⁾ Mật Tử đã viết

(17) Trần Mộng Gia, "Thương mại dịch thần thoại dữ vu thuật", đăng trong Yên Kinh học báo (tức Harvard-Yenching Journal), số 20, tr. 533.

(18) Trần Lai, sđd, tr. 46.

(19) Vu cũng có thể dùng chung để chỉ ông đồng hay bà cốt (không phân biệt giới tính).

(20) Trích theo Derk Bodde, phần "Myths of Ancient China", đăng trong quyển tập *Mythologies of the Ancient World*, do Samuel N. Kramer chủ biên, Doubleday, New York, 1961.

(21) *The Ethical and Political Works of Motsu*, Probsthai, London, 1929, tr. 212.

hắn một chương *Minh quỷ* 明鬼 để chứng minh rằng thánh nhân muốn cai trị thiên hạ phải lo việc cúng kiến quỷ thần, vì quỷ thần có thực, do hồn của người chết mà thành.⁽²²⁾ Tiếp cận với sự minh triết của quỷ thần là điều kiện cần thiết để tạo ra và duy trì uy thế chính trị. Vì thiên sự tách biệt với nhân sự, kẻ nào nắm được phương pháp tiếp cận với thế giới thần linh đương nhiên có quyền trị vì thiên hạ. Do đó, các ông đồng bà cốt đương nhiên phải đóng vai trò cốt yếu tại triều đình. Thực sự nhiều học giả đã đồng ý rằng nhà vua chính là vị thầy cúng đứng đầu, quan trọng nhất.⁽²³⁾

Tầm quan trọng của thế giới quan vũ thuật được tìm thấy rõ nhất trong một kiệt tác của văn chương Trung Quốc thời nguyên sơ, đó là *Sở Từ* 楚辭. Trong bộ tuyển tập những bài thơ diễm lệ này, chúng ta phát hiện ra dấu vết tồn tại của các ông đồng bà cốt, chẳng hạn như trong *Cửu Ca* 九歌 Khuất Nguyên 屈原 (340-278 TCN) có nhắc đến “các ông đồng bà cốt ăn mặc màu mè, lộng lẫy, ca múa theo tiếng nhạc, đón mời các thần linh từ trên thượng giới xuống.”⁽²⁴⁾ Căn cứ trên tác phẩm này chúng ta được biết rằng người đời Chu gọi bà cốt lên đồng là *linh tử* 靈子 hay *thần tử* 神子. Thật sự nếu chúng ta đọc lại những truyền thuyết về Tam Hoàng, Ngũ Đế, những hành động của họ đều bộc lộ tính siêu nhiên và ma thuật. Đại Vũ 大禹 có năng lực trị thủy và dâng đi của ông (Vũ bộ) về sau trở thành mô hình nhảy múa của các thầy cúng, Thang 湯 có khả năng cầu mưa, Hậu Tắc 后稷 làm lúa mọc nhanh hơn và tốt hơn những người khác.⁽²⁵⁾ Khuất Nguyên chỉ ghi lại một số sự kiện mà ông cho là tự nhiên, chẳng có gì phải thắc mắc. Trong một xã hội như xã hội Trung Hoa thời cổ, niềm tin vào một thế giới thần linh, chính là linh hồn của tổ tiên, chế ngự toàn bộ mọi sinh hoạt, tinh thần cũng như vật chất. Mỗi dây quan hệ giữa trời và người được đảm bảo nhờ sự liên lạc giữa linh hồn tổ tiên và con cháu còn sống qua trung gian giới vu hịch. Julia Ching khẳng định đây chính là nguồn gốc cho khái niệm triết học “Thiên Nhân Hợp Nhất” 天人合一 phát triển về sau.⁽²⁶⁾ Và *Kinh Dịch* là nơi tập trung quan điểm này một cách hoàn hảo nhất. Quan hệ giữa thiên văn và

⁽²²⁾ Mặc Tử toàn dịch, chương 8, “Minh quỷ”, từ trang 266, Quý Châu Nhân dân xuất bản xã, 1995, do Chu Tài Châu và Tề Thụy Đoan dịch sang Trung văn và chú thích.

⁽²³⁾ Xin tham khảo Trần Mộng Gia, bài “Huyền thoại và vũ thuật đời Thương” (Thượng đại dịch thần thoại dữ vũ thuật), đăng trong Yên Kinh học báo số 19 (1936), từ trang 91-155, Dương Thượng Khuê, Trung Quốc cổ đại xã hội dữ cổ đại tư tưởng nghiên cứu, Nhân Minh xuất bản xã, Thương Hải, 1962, tr. 164.

⁽²⁴⁾ David Hawkes, *Ch'u Tz'u: The Songs of the South*, Clarendon Press, Oxford, 1959, tr. 35, David Hawkes là chuyên gia về Sở Từ và văn hóa Trung Quốc thời cổ.

⁽²⁵⁾ Tham khảo Geoffrey R. Waters, *Three Elegies of Ch'u: An Introduction to the Traditional Interpretation of the Ch'u Tz'u*, University of Wisconsin Press, Madison, 1985, tr. 94-95.

⁽²⁶⁾ Julia Ching, *Chinese Religions*, Maryknoll, New York, 1993, tr. 48.

nhân văn được xác lập một cách trọn vẹn, không hề thấy bóng dáng, dù là xa xôi, của chủ nghĩa hoài nghi. Thiên văn ở đây được hiểu như những tín hiệu gởi đến từ thế giới của thần linh để trả lời các yêu cầu của con người đang tồn tại. Có thể hiểu như nhà phân tâm học Carl Jung rằng thế giới thần linh đó thực ra chính là thế giới vô thức sâu thẳm của cá nhân, nhưng vấn đề đó không quan trọng. Người Trung Quốc đã thực sự tin vào sự tồn tại của quỷ thần trong một thế giới khách quan và đã ứng xử, hành động căn cứ theo niềm tin tưởng mạnh mẽ này, một niềm tin đặt nền móng cho tất cả tư tưởng triết học của Trung Quốc về sau, và có thể cả tư tưởng của khu vực Đông Á.

Điều cần lưu ý khi nghiên cứu sinh hoạt vu thuật Trung Quốc cổ đại là sự gắn bó chặt chẽ giữa vu thuật và nhà cầm quyền hay người lãnh đạo. Vào đời Thương các sinh hoạt này diễn ra ngay tại cung đình, dưới sự giám quản trực tiếp của nhà vua và chỉ tiến hành để phục vụ các mục đích tế tự và chính trị của riêng ông ta mà thôi. Rất nhiều quan lại tham gia trực tiếp vào các sinh hoạt đốt và khắc giáp cốt như đã mô tả ở trên. Vì Chính Thông nhận định về mối quan hệ tôn giáo và chính trị trong thời Thương Chu như sau: "Người Chu kế thừa tôn giáo thờ cúng tổ tiên của người Ân, nhưng đã đặc cách đưa Văn Vương lên trời "ở bên Thương Đế." Cách đối xử đó có hai tác dụng: một là, làm cho quan hệ giữa người và Thương Đế thêm mật thiết; hai là, làm cho Văn Vương lúc đầu chỉ là của một gia tộc, sau khi hóa thần, trở thành đối tượng kính hiếu chung của người Ân. Quan niệm về hiếu bắt đầu từ "gia" trong chế độ thị tộc⁽²⁷⁾ và "Người Chu ra sức đề cao đức độ của Văn Vương, Vũ Vương; thần thánh hóa Văn Vương, Vũ Vương để tạo trung tâm đoàn kết dân tộc, và là biểu tượng cao nhất của sự đoàn kết về chính trị."⁽²⁸⁾ Quan điểm của Vi Chính Thông mặc dù có nhiều hạn chế do thành kiến chống đối Nho giáo quyết liệt, nhưng về cơ bản là chính xác khi chỉ ra công năng cơ bản của tôn giáo đời Chu là phục vụ các yêu cầu về chính trị.

Sau khi nhà Thương sụp đổ các vua nhà Chu tiếp tục các sinh hoạt vu thuật, mặc dù ở một cấp độ hạn chế hơn và sau đó thì bỏ không dùng nữa. Có lẽ họ bắt đầu sử dụng phương pháp bói toán của *Kinh Dịch*. Nhưng về mặt tư tưởng, rõ ràng nhà Chu đã có một bước tiến bộ lớn so với hai thời đại trước, nếu chúng ta có thể tin rằng *Chu Dịch* quả thật là một sản phẩm đời Chu. Về mặt tôn giáo, đời Chu và đời Thương thống nhất ở một điểm chính: thiên đạo và nhân đạo quan hệ tương tham, con người có thể giao dịch với

(27) Vi Chính Thông, *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*, bản dịch Việt ngữ, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 250.

(28) Vi Chính Thông, sđd, tr. 251.

thần linh thông qua các phương sĩ trung gian và đây chính là nguồn gốc xa xưa nhất của việc thờ cúng tổ tiên. Nhưng về mặt tư tưởng, *Chu Dịch*, với lời chú giải của Chu Văn Vương và Chu Công, đã đặt nền móng căn bản nhất của tư tưởng Nho giáo, một hệ thống tư duy thâm thúy vào bậc nhất của khu vực Viễn Đông. Hầu như Khổng Tử đã nói một cách hết sức chính xác và chúng ta không nên nghĩ rằng ông chỉ khiêm tốn phát biểu rằng ông chỉ “thuật nhí bất tác” 遂而不作. Không phải ngẫu nhiên mà *Kinh Dịch* được xếp đứng đầu Lục Kinh.²⁹ Các học giả thường gặp sự lúng túng khi phải lý giải mối tương quan giữa Khổng Tử và tôn giáo, nhưng việc ông luôn luôn nghiên ngẫm *Kinh Dịch* thì tuyệt đối không có lý do gì để nghi ngờ³⁰ vì trong tác phẩm này có lẽ ông đã tìm thấy những giải đáp sống động cho những câu chất vấn liên tục về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, nhân tâm và thiên lý, tri thức và đạo đức. Không nên vội vã chấp nhận một kiến giải hời hợt thông thường cho rằng Khổng Tử là một nhà duy lý và Khổng giáo là một học thuyết duy lý thuần túy mang tính chất chính trị xã hội. Khi nghiên cứu vị thánh của dân tộc Trung Hoa này một cách kỹ lưỡng hơn, chúng ta sẽ phát hiện những tầng diện ở bề sâu hoàn toàn có gốc rễ trong một thái độ tôn giáo. *Kinh Dịch* là nơi hội tụ, có thể chỉ là do ngẫu nhiên, của một vũ trụ quan ma thuật, một cẩm nang triết học, một lý thuyết siêu hình thiên nhân hợp nhất và một ẩn nghĩa khoa học chính trị sâu sắc vẫn cần được hiểu biết và khai thác cho thời hiện đại.●



⁽²⁹⁾ Nguyễn Duy Hinh, trong *Chu Dịch phổ thông*, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau, 1995, tr. 16) có vẻ tách rời *Kinh Dịch* và lý giải Nho giáo. Ông viết: “Lâu nay những người dịch và giảng *Chu Dịch* thường không phân biệt những trường phái cổ kim trong Dịch học, nhất là thường dùng tư tưởng Nho gia trong Dịch Truyền để giải thích quái tử, hào tử khiến cho *Chu Dịch* trở thành sách dạy dỗ làm người quân tử mà thôi.”

⁽³⁰⁾ Tất cả mọi sự nghi ngờ liên quan đến mối quan hệ giữa Khổng tử và *Chu Dịch* có thể quy về hai lý do chính: lý do triết học và lý do văn bản học. Giáo sư Cao Xuân Huy cũng đã nêu lên vấn đề này. Âu Dương Tu, chẳng hạn, cho rằng trong Thập Dực, đặc biệt là trong phần Hệ tử, tư tưởng Lão Trang thể hiện rất rõ, nên cho rằng không thể là do Khổng Tử chấp bút sở giải. Lý Kinh Tri trong *Chu Dịch* thâm nguyên đúng về gốc dô lịch sử văn bản cho rằng có những phần trong Thập Dực được viết mãi đến 500 năm sau thời Khổng Tử. Còn Quách Mạt Nhược cho rằng Kinh Dịch không thể xuất hiện sớm hơn thời Xuân Thu. Tham khảo Cao Xuân Huy, *Tư tưởng phương Đông* gợi những điểm nhìn tham chiếu, Nxb Văn học, 1995, tr. 542-543.

PHỤ LỤC II

1. *Đổi chiếu thứ tự các quẻ theo Bách Thư Chu Dịch và Chu Dịch hiện hành.*
2. *So sánh 8 quẻ đơn (Bát Quái).*
3. *Khẩu quyết ghi nhớ 8 quẻ.*
4. *Bát Quái Tiên Thiên và Bát Quái Hậu Thiên.*
5. *Bài ca thứ tự 64 quẻ thượng hạ kinh của bản Chu Dịch hiện hành.*
6. *Bảng tra 64 quẻ của bản Chu Dịch hiện hành.*
7. *Giải thích thứ tự 64 quẻ của Bách Thư Chu Dịch.*
8. *Thứ tự 64 quẻ của Chu Dịch hiện hành.*
9. *Phân tích thượng hạ quái của 64 quẻ trong Bách Thư Chu Dịch.*



**1. ĐỐI CHIẾU THỦ TỰ CÁC QUÈ THEO
BẠCH THƯ CHU DỊCH VÀ CHU DỊCH HIỆN HÀNH**

BTCD	CDHH	TÊN QUÈ BTCD	TÊN QUÈ CDHH
1	1	键 Kiện	乾 Kiền / Càn
2	12	婦 Phụ	否 Bí
3	33	豫 Duyễn	遯 Dộn
4	10	禮 Lễ	履 Lý
5	6	訟 Tụng	訟 Tụng
6	13	同人 Đồng nhân	同人 Đồng nhân
7	25	无孟 Vô mạnh	无妄 Vô vọng
8	44	狗 Cẩu	姤 Cầu
9	52	根 Căn	艮 Cấn
10	26	泰蓄 Thái súc	大畜 Đại súc
11	23	剝 Bác	剝 Bác
12	41	損 Tổn	損 Tổn
13	4	蒙 Mông	蒙 Mông
14	22	繫 Phiên / Phòn	賁 Bí
15	27	頤 Di	頤 Di
16	18	箇 Cá	蠱 Cổ
17	29	習贛 Tập cống (cám)	坎 Khảm
18	5	襦 Nhu	需 Nhu
19	8	比 Tỷ / Ty	比 Tỷ / Ty
20	39	蹇 Kiển	蹇 Kiển
21	60	節 Tiết	節 Tiết
22	63	既濟 Ký tế	既濟 Ký tế
23	3	屯 Truân	屯 Truân
24	48	井 Tỉnh	井 Tỉnh
25	51	辰 Thản	震 Chấn
26	34	泰壯 Thái tráng	大壯 Đại tráng
27	16	餘 Dư	豫 Dự
28	62	小過 Tiểu quá	小過 Tiểu quá
29	54	歸妹 Quy muội	歸妹 Quy muội
30	40	解 Giải	解 Giải
31	55	豐 Phong	豐 Phong

32	32	恒 Hằng	恒 Hằng
33	2	川 Xuyên	坤 Khôn
34	11	泰 Thái	泰 Thái
35	15	谦 Khiêm / Hàm	謙 Khiêm
36	19	林 Lâm	臨 Lâm
37	7	師 Sư	師 Sư
38	36	明夷 Minh di	明夷 Minh di
39	24	復 Phục	復 Phục
40	46	登 Đăng	升 Thăng
41	58	奪 Đoạt	兌 Đoài / Đoái
42	43	夬 Quải	夬 Quải
43	45	萃 Tốt	萃 Tụy
44	31	坎 Khâm	咸 Hàm
45	47	困 Khốn	困 Khốn
46	49	勒 Lặc	革 Cách
47	17	隨 Tùy	隨 Tùy
48	28	泰過 Thái quá	大過 Đại quá
49	30	羅 La	離 Ly
50	14	大有 Đại hữu	大有 Đại hữu
51	35	晉 Tân	晉 Tân
52	56	旅 Lữ	旅 Lữ
53	38	乖 Quai	睽 Khuê
54	64	未濟 Vị tế	未濟 Vị tế
55	21	噬嗑 Phệ hạp	噬嗑 Phệ hạp
56	50	鼎 Đỉnh	鼎 Đỉnh
57	57	筭 Toán	巽 Tốn
58	9	少渢 Thiểu thục	小畜 Tiểu súc
59	20	觀 Quan / Quán	觀 Quan / Quán
60	53	漸 Tiệm	漸 Tiệm
61	61	中復 Trung phục	中孚 Trung phu
62	59	渙 Hoán	渙 Hoán
63	37	家人 Gia nhân	家 人 Gia nhân
64	64	益 Ích	益 Ích

2. SO SÁNH 8 QUÈ ĐƠN (BÁT QUÁI)

BẠCH THƯ CHU DỊCH

CHU DỊCH HIỆN HÀNH

1 ☰	鍵 Kiên	乾 Kiền / Càn
2 ☷	根 Cǎn	艮 Cán
3 ☲	贛 Cống / Cám	坎 Khǎm
4 ☶	辰 Thān	震 Chấn
5 ☵	川 Xuyên	坤 Khôn
6 ☴	奪 Đoạt	兌 Đoài / Đoái
7 ☳	羅 La	離 Ly
8 ☱	筭 Toán	巽 Tốn

3. KHẨU QUYẾT GHI NHỚ 8 QUÈ

	KHẨU QUYẾT	GIẢI THÍCH	TƯỢNG
1 ☰	乾三連 Kiền tam liên	3 vạch liền	天 Thiên
2 ☷	坤六斷 Khôn lục đoạn	6 vạch đứt	地 Địa
3 ☲	震仰孟 Chấn nguông vu	chén ngửa	雷 Lôi
4 ☶	艮覆碗 Cǎn phúc uyển	chén úp	山 Sơn
5 ☵	坎中滿 Khǎm trung mǎn	đầy trong	水 Thuỷ
6 ☳	離中虛 Ly trung hư	rỗng giữa	火 Hoả
7 ☴	兌上缺 Đoài thượng khuyết	khuyết trên	澤 Trạch
8 ☱	巽下斷 Tốn hạ đoạn	đứt dưới	風 Phong

4. BÁT QUÁI TIỀN THIÊN VÀ BÁT QUÁI HẬU THIÊN



Bát quái tiên thiên của Phục Hi



Bát quái hậu thiên của Văn Vương

5. BÀI CA THÚ TỰ 64 QUÈ THƯỢNG HẠ KINH CỦA BẢN CHU DỊCH HIỆN HÀNH

上經

乾坤屯蒙需訟師
 比小畜兮履泰否
 同人大有謙豫隨
 豐臨觀兮噬嗑賁
 剝復无妄大畜頤
 大過坎離三十備

Thượng Kinh

Kiền, Khôn, Truân, Mông, Nhu, Tụng, Sư,
 Ty, Tiểu súc hère Lý, Thái, Bí,
 Đồng nhân, Đại hưu, Khiêm, Dự, Tùy,
 Cỗ, Lâm, Quan hère Phê hạp, Bí,
 Bác, Phục, Vô vọng, Đại súc, Di,
 Đại quá, Khảm, Ly, tam thập bì (=đủ 30 què).

下經

咸恆遯兮及大壯
 詩與明夷家人睽
 齋解損益夬姤萃
 升困井革鼎震繼
 艮漸歸妹豐旅巽
 兑渙節兮中孚至
 小過既濟兼未濟
 是爲下經三十四

Hạ Kinh

Hàm, Hằng, Độn hère cáp (=cùng với) Đại tráng,
 Tấn dùi (=và) Minh di, Gia nhân, Khuê,
 Kiển, Giải, Tốn, Ích, Quái, Cửu Tuy,
 Thăng, Khốn, Cách, Đỉnh, Chấn kế (=kết tiếp)
 Cấn, Tiệm, Quy muội, Phong, Lữ, Tốn,
 Đoài, Hoán, Tiết hère Trung phu chí (=đến),
 Tiểu quá, Ký tế kiêm (=cùng với) Vị tế,
 Thị vi hạ kinh tam thập tứ (=là 34 què hạ kinh).

6. BẢNG TRA 64 QUẺ CỦA BẢN CHU DỊCH HIỆN HÀNH

Tiền Dưới	CẨN ☰	CHẨN ☱	KHẨM ☲	CẨN ☰	KHÔN ☷	TỐN ☶	LÝ ☱	ĐOÀI ☲
CẨN ☰	1 Càn	34 Đại Tráng	5 Nhu	26 Đại Súc	11 Thái	9 Tiểu Súc	14 Đại Hữu	43 Quái
CHẨN ☱	25 Võ Vọng	51 Chấn	3 Truân	27 Di	24 Phục	42 Ích	21 Phệ Hap	17 Tùy
KHẨM ☲	6 Tụng	40 Giải	29 Khâm	4 Mông	7 Sư	59 Hoán	64 Vị Tế	47 Khốn
CẨN ☰	33 Độn	62 Tiểu Quá	39 Kiển	52 Cấn	15 Khiêm	53 Tiệm	56 Lữ	31 Hảm
KHÔN ☷	12 Bí	16 Dự	8 Tỷ / Tỵ	23 Bác	2 Khôn	20 Quan	35 Tấn	45 Tuy
TỐN ☶	44 Cấu	32 Hằng	48 Tinh	18 Cố	46 Thắng	57 Tốn	50 Định	28 Đại Quá
LÝ ☱	13 Đè Nhẫn	55 Phong	63 Ký Tế	22 Bí	37 Minh Di	36 Gia Nhẫn	30 Ly	49 Cách
ĐOÀI ☲	10 Lý	54 Quy Muội	60 Tiết	41 Tốn	19 Lâm	61 Trung Phu	38 Khuê	58 Đoài

7. GIẢI THÍCH THÚ THỦ 64 QUẺ CỦA BẠCH THƯ CHU DỊCH

Thứ tự 64 quẻ của Bạch Thư Chu Dịch là do cách xếp đặt thượng quái và hạ quái như sau đây:

THƯỢNG QUÁI	☰	☱	☲	☶	☷	☱	☲	☶
Kiện	根	賴	辰	川	奪	羅	筭	Toán
HẠ QUÁI	☰	☷	☳	☱	☲	☶	☳	☶
Kiện	川	根	奪	賴	羅	辰	筭	Toán

Thí dụ lấy từng quẻ của hàng trên (thượng quái) chồng lên quẻ Kiện (hạ quái), ta có 8 quẻ: (Kiện+Kiện= Kiện #1), (Cần+Kiện= Thái súc #10), (Cống+Kiện= Nhu #18), (Thần+Kiện= Thái tráng #26), (Xuyên+Kiện= Thái #34), (Đoạt+Kiện= Quái #42), (La+Kiện= Đại hữu #50), (Toán+Kiện= Thiếu Thực #58). [Xin xem mục 9]

8. THÚ TỰ 64 QUÈ CỦA CHU DỊCH HIỆN HÀNH

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| 1. KIỀN (CÀN) 乾 (Bát thuần) | 33. ĐÔN 遯 (Thiên sơn) |
| 2. KHÔN 坤 (Bát thuần) | 34. ĐẠI TRÁNG 大壯 (Lôi thiên) |
| 3. TRUÂN 屯 (Thủy lôi) | 35. TẤN 晉 (Hỏa địa) |
| 4. MÔNG 蒙 (Sơn thủy) | 36. MINH DI 明夷 (Địa hỏa) |
| 5. NHU 需 (Thủy thiên) | 37. GIA NHÂN 家人 (Phong hỏa) |
| 6. TUNG訟 (Thiên thủy) | 38. KHUÊ 睽 (Hỏa trạch) |
| 7. SƯ 師 (Địa thủy) | 39. KIỀN 廛 (Thủy sơn) |
| 8. TÝ 比 (Thủy địa) | 40. GIẢI 解 (Lôi thủy) |
| 9. TIẾU SÚC 小畜 (Phong thiền) | 41. TỐN 損 (Sơn trạch) |
| 10. LÝ 履 (Thiên trạch) | 42. ÍCH 益 (Phong lôi) |
| 11. THÁI 泰 (Địa thiền) | 43. QUẢI 夬 (Trạch thiền) |
| 12. BÌ 否 (Thiên địa) | 44. CÁU 姤 (Thiên phong) |
| 13. ĐỒNG NHÂN 同人 (Thiên hỏa) | 45. TUY 萃 (Trạch địa) |
| 14. ĐẠI HỮU 大有 (Hỏa thiền) | 46. THĂNG 升 (Địa phong) |
| 15. KHIÊM 謙 (Địa sơn) | 47. KHỐN 困 (Trạch thủy) |
| 16. DỰ 豫 (Lôi địa) | 48. TỈNH 井 (Thủy phong) |
| 17. TÙY 隨 (Trạch lôi) | 49. CÁCH 革 (Trạch hỏa) |
| 18. CỎ 蟲 (Sơn phong) | 50. ĐỈNH 鼎 (Hỏa phong) |
| 19. LÂM 臨 (Địa trạch) | 51. CHÂN 震 (Bát thuần) |
| 20. QUÁN (QUAN) 觀 (Phong địa) | 52. CẨN 艮 (Bát thuần) |
| 21. PHÊ HẠP 噬嗑 (Hỏa lôi) | 53. TIỀM 漸 (Phong sơn) |
| 22. BÍ 賈 (Sơn hỏa) | 54. QUY MUỘI 歸妹 (Lôi trạch) |
| 23. BÁC 剝 (Sơn địa) | 55. PHONG 豊 (Lôi hỏa) |
| 24. PHỤC 復 (Địa lôi) | 56. Lǚ 旅 (Hỏa sơn) |
| 25. VÔ VỌNG 元妄 (Thiên lôi) | 57. TỐN 翫 (Bát thuần) |
| 26. ĐẠI SÚC 大畜 (Sơn thiền) | 58. DOÀI (DOÁI) 兌 (Bát thuần) |
| 27. DI 欄 (Sơn lôi) | 59. HOÁN 漢 (Phong thủy) |
| 28. ĐẠI QUÁ 大過 (Trạch phong) | 60. TIẾT 節 (Thủy trạch) |
| 29. KHẨM 坎 (Bát thuần) | 61. TRUNG PHU 中孚 (Phong trạch) |
| 30. LY 隹 (Bát thuần) | 62. TIẾU QUÁ 小過 (Lôi sơn) |
| 31. HÀM 咸 (Trạch sơn) | 63. KÝ TÉ 既濟 (Thủy hỏa) |
| 32. HẰNG 恒 (Lôi phong) | 64. VỊ TÉ 未濟 (Hỏa thủy) |

9. PHÂN TÍCH THƯƠNG HẠ QUÁI CỦA 64 QUÈ TRONG BẠCH THỦ CHU DỊCH

	☰ 鍵 Kiện	☲ 根 Cǎn	☱ 賴 Cóng	☷ 辰 Thần	☲ 川 Xuyễn	☱ 夺 Đoạt	☲ 羅 La	☱ 算 Toán
	鍵1 Kiện	根 9 Cǎn	習贛 17 TậpCóng	辰 25 Thần	川 33 Xuyễn	奪 41 Đoạt	羅 49 La	算 57 Toán
☰ 鍵 Kiện	X	泰蓄 10 TháiSúc	襦 18 Nhu	泰壯 26 TháiTráng	泰 34 Thái	夬 42 Quái	大有 50 ĐạiHữu	少渙 58 ThiểuHục
☲ 根 Xuyễn	婦 2 Phụ	剝 11 Bác	比 19 Tỷ	餘 27 Dư	X	卒 34 Tốt	潛 51 Tấn	觀 59 Quán
☱ 賴 Cǎn	據 3 Duyên	X	蹇 20 Kiển	小過 28 TiểuQuá	謙 35 Khiêm	欽 44 Khâm	旅 52 Lữ	漸 60 Tiệm
☱ 夺 Đoạt	禮 4 Lễ	損 12 Tổn	節 21 Tiết	歸妹 29 QuiMuội	林 36 Lâm	X	乖 53 Quai	中復 61 TrungPhục
☲ 羅 Cóng	訟 5 Tụng	蒙 13 Mông	X	解 30 Giải	師 37 Sư	困 45 Khốn	未濟 54 Vị Tế	渙 62 Hoán
☲ 羅 La	同人 6 ĐồngNhân	繫 14 Phiền	既濟 22 KýTế	豐 31 Đăng	明夷 38 MinhDi	勒 46 Lặc	X	家人 63 GiaNhân
☷ 辰 Thần	无孟 7 vôMạnh	頤 15 Di	屯 23 Truân	X	復 39 Phục	隨 47 Tuỳ	噬嗑 55 PhêHợp	益 64 Ích
☱ 算 Toán	狗 8 Cǎu	箇 16 Cá	井 24 Tĩnh	恆 32 Hằng	登 40 Đăng	泰過 48 TháiQuá	鼎 56 Đinh	X



MỤC LỤC

PHẦN I KINH DỊCH & CẤU HÌNH TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC	7
DẪN NHẬP	7
TỔNG QUAN VỀ KINH DỊCH	10
KINH DỊCH LÀ SÁCH BỐI HAY LÀ SÁCH TRIẾT LÝ?	12
CẤU TRÚC SƠ BỘ CỦA KINH DỊCH	14
AI LÀ TÁC GIẢ CỦA CHU DỊCH?	15
CẤU HÌNH TƯ DUY TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI	17
BẢN CHẤT THỰC SỰ CỦA CHU DỊCH	28
MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TẠI PHƯỜNG TÂY	29
TẠM KẾT	52
PHẦN II DỊCH KINH	58
THƯỢNG KINH	58
1. QUÈ KIẾN 乾	58
2. QUÈ KHÔN 坤	66
3. QUÈ TRUÂN 屯	76
4. QUÈ MÔNG 蒙	86
5. QUÈ NHU 需	97
6. QUÈ TUNG 謂	104
7. QUÈ SƯ 師	113
8. QUÈ TY 比	127
9. QUÈ TIẾU SỨC 小畜	139
10. QUÈ LÝ 虮	149
11. QUÈ THÁI 泰	159
12. QUÈ BÌ 否	176
13. QUÈ ĐÓNG NHẨN 同人	186
14. ĐẠI HỮU 大有	198
15. QUÈ KHIÊM 謙	206
16. QUÈ DỰ 豚	213
17. QUÈ TÙY 隻	219
18. QUÈ CỔ 繫	230
19. QUÈ LÂM 隘	237
20. QUÈ QUÁN 觀	243
21. QUÈ PHỆ HẠP 噩	250
22. QUÈ BÍ 黽	261
23. QUÈ BÁC 刺	270
24. QUÈ PHỤC 復	278
25. QUÈ VÔ VỌNG 无妄	287
26. QUÈ ĐẠI SỨC 大畜	295
27. QUÈ DI 頤	304
28. QUÈ ĐẠI QUÁ 大過	315
29. QUÈ KHẨM 坎	324
30. QUÈ LY 離	335

HẠ KINH		345
31. QUÈ HÀM	咸	345
32. QUÈ HẰNG	恆	354
33. QUÈ DỘN	遯	361
34. QUÈ ĐẠI TRÁNG	大壯	372
35. QUÈ TẤN	晉	384
36. QUÈ MINH DI	明夷	396
37. QUÈ GIA NHÂN	家人	413
38. QUÈ KHUẾ	睽	421
39. QUÈ KIẾN	蹇	433
40. QUÈ GIẢI	解	440
41. QUÈ TỐN	損	449
42. QUÈ ÍCH	益	460
43. QUÈ QUÀI	夬	471
44. QUÈ CẨU	姤	487
45. QUÈ TUY	萃	501
46. QUÈ THĂNG	升	515
47. QUÈ KHỐN	困	525
48. QUÈ TỈNH	井	539
49. QUÈ CÁCH	革	549
50. QUÈ ĐỈNH	鼎	560
51. QUÈ CHẨN	震	571
52. QUÈ CẨN	艮	580
53. QUÈ TIỆM	渐	588
54. QUÈ QUY MUỖI	歸妹	596
55. QUÈ PHONG	豐	604
56. QUÈ LỨ	旅	616
57. QUÈ TỐN	巽	625
58. QUÈ Đoài	兌	633
59. QUÈ HOÁN	渙	640
60. QUÈ TIẾT	節	650
61. QUÈ TRUNG PHỦ	中孚	661
62. QUÈ TIỀU QUÁ	小過	675
63. QUÈ KÝ TẾ	既濟	690
64. QUÈ VỊ TẾ	未濟	704
PHẦN III PHÉP BÓI CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC NGÀY XƯA		717
DẪN NHẬP		717
XÃ HỘI TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI VÀ CẨN NGUYÊN VIỆC BÓC PHÊ		718
NGHI THỨC BÓC PHÊ - LUẬT CẨM ỦNG		722
BÓI GIÁP CỐT VÀ GIÁP CỐT VĂN		723
BÓI DỊCH		739
TẠM KẾT		748
PHẦN IV TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU KINH DỊCH Ở TRUNG QUỐC,		
DÀI LOAN VÀ HƯƠNG CĂNG CẨN ĐẠI		751
NHỮNG KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHU DỊCH		751

NHỮNG HỘI NGHỊ & HỘI THẢO VỀ KINH DỊCH	764
CÁC CHUYÊN SÁN VỀ DỊCH HỌC TẠI TRUNG QUỐC	767
VIỆC GIẢNG DẠY DỊCH HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG QUỐC	767
CÁC CHU DỊCH HỌC HỘI, HỌC VIỆN, NGHIÊN CỨU SỞ	767
TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHU DỊCH Ở ĐÀI LOAN & HƯƠNG CĂNG	768
MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG CỦA DỊCH HỌC CẨM ĐẠI	771
TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU MÃ VƯƠNG ĐỒI BẠCH THƯ CHU DỊCH	777
MỘT VÀI DỊCH HỌC ĐẠI GIA TÂY PHƯƠNG	779
MỘT KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU NGHIÊM TỨC VỀ CHU DỊCH HIỆN NAY	794
PHẦN V: CHU DỊCH THU MỤC	797
TIỀN TẢN	799
LƯỞNG HÂN	799
TAM QUỐC	805
TẤN	808
NAM BẮC TRIỀU	810
TÙY ĐƯỜNG	811
TỔNG	813
NGUYỄN	819
MINH	821
THÀNH	825
DÂN QUỐC	840
TRUNG QUỐC ĐƯỜNG ĐẠI	846
Phụ Lục: CỔ DỊCH	851
DỊCH VĨ & DỊCH CHIỀM	851
CHU DỊCH THAM ĐỒNG KHẾ	857
HÀ ĐỒ LẠC THƯ	859
TỔNG KẾT	867
PHỤ LỤC I: 1. THẦN HỌC CHÍNH TRỊ TRONG VĂN HÓA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI	868
VIỆC PHÁT HIỆN GIÁP CỐT VĂN	872
NHỮNG ĐỀ MỤC BỐI TOÁN ĐỜI THƯƠNG	875
VIỆC DÙNG NGƯỜI LÀM VẬT TẾ	879
TAI SAO DÙNG RỬA TRONG NGHĨ THÚC BỐI TOÁN?	
"TÚ PHƯƠNG" TRONG THẾ GIỚI QUAN ĐỜI THƯƠNG	881
SỰ CHUYỂN HÓA TỪ ĐẾ THÀNH THIỀN	884
SỰ NỐI LOẠN CHỐNG LẠI THIỀN MỆNH VÀ VĂN ĐỀ DỨC TRÍ	894
NGŪ NGUYỄN CỦA VŨ, SỬ, VÀ NAM	900
KẾT LUẬN	907
2. VĂN ĐỀ BỐI TOÁN TRONG VŨ TRỤ QUAN TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI	908
PHỤ LỤC II	918
1. Đổi chiều thứ tự các quẻ theo Bách Thư Chu Dịch và Chu Dịch hiện hành	919
2. So sánh 8 quẻ đơn (Bát quái)	921
3. Khẩu quyết ghi nhớ 8 quẻ	921
4. Bát Quái Tiên thiền và Bát quái Hậu Thiền	922
5. Bài ca thứ tự 64 quẻ Thượng Hạ kinh của bản Chu Dịch hiện hành	922
6. Bảng tra 64 quẻ của bản Chu Dịch hiện hành	923
7. Giải thích thứ tự 64 quẻ của Bách Thư Chu Dịch	923
8. Thứ tự 64 quẻ của Chu Dịch hiện hành	924
9. Phân tích thương hả quái của 64 quẻ trong Bách Thư Chu Dịch	925

KINH DỊCH

&

CẤU HÌNH TƯ TUỞNG

TRUNG QUỐC

TS. DƯƠNG NGỌC DŨNG - LÊ ANH MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: Hoàng Phương

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38256713 – 38247225 – 38296764 - 38223637

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxvhcm.com.vn

Website: www.nxvhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1141-2012/CXB/154-124/THTPHCM ngày 27/9/2013